

Trần Việt Thanh



Từ Điển

日
越
越
日
辞
典

NHẬT-VIỆT VIỆT-NHẬT

- Khoảng 90.000 từ thông dụng trong sinh hoạt, kinh tế, thương mại ...
- Dễ tra cứu và tiện ích cho những người đang sử dụng Tiếng Nhật trong công việc.
- Có phiên âm cách đọc Hiragana



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

日越-越日辞典

Từ điển
Nhật-Việt & Việt Nhật



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TRẦN VIỆT THANH



日越-越日辞典

Từ điển

Nhật-Việt & Việt Nhật

TÀI BẢN LẦN THỨ 1

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ từ điển Nhật–Việt & Việt–Nhật này được biên soạn với mục đích góp thêm một phần nhỏ vào tủ sách học tiếng Nhật tại nước ta hiện nay, ngõ hầu đáp ứng nhu cầu hiện tại của những người đang học hoặc đang sử dụng tiếng Nhật trong công việc.

Với sự biên soạn công phu trong thời gian khá dài chúng tôi đã cố gắng chọn lọc những từ ngữ thông dụng trong sinh hoạt xã hội, kinh tế thương mại, chính trị, xã hội ... Hy vọng có thể giúp ích quý vị phần nào trong việc tìm kiếm từ ngữ.

Sở dĩ nội dung cuốn từ điển này chúng tôi chỉ đưa ý nghĩa của từ ngữ và những từ liên quan mà không đưa ra thí dụ là vì mục đích chúng tôi muốn đưa ra nhiều từ để tiện việc tra cứu nhanh.

Tuy nhiên, có lẽ còn có nhiều từ ngữ thiếu sót. Chúng tôi mong rằng cuốn từ điển này sẽ là bạn đồng hành của các bạn trên con đường học tập, tra cứu tiếng Nhật. Hy vọng thời gian tới chúng tôi sẽ đưa ra cuốn từ điển sẽ đầy đủ hơn và giúp được các bạn nhiều hơn nữa.

TP, HCM, Lập Đông năm 2003

Trần Việt Thanh

あ ア

あ

あ (亜) [Tiếp đầu ngữ] 亜熱帯 (あねったい): Á nhiệt đới、亜細亜 (アジア): Á châu、亜酸素 (あさんそ): Ít nguyên tử ô-xy.

ああ (嗚呼) Cảm thán từ để trình bày sự buồn, vui.

アークとう (アーク灯) Đèn huỳnh quang.

アーケード Đường có mái vòm, dãy cuốn (kiến trúc).

アーサ Tốc độ cảm nhận ánh sáng của phim chụp hình.

アース Dây đất (điện học).

アーチ Cửa tò vò, khung tò vò, hình cung.

アーチェリー Sự bắn cung, thuật bắn cung.

アーティスト Nghệ thuật gia, nhà nghệ thuật.

アーチダム Đập nước hình vòng cung.

アート Nghệ thuật, mỹ thuật.

アートシ (アート紙) Giấy vẽ.

アートシアター Nhà hát (chủ yếu chiếu những phim nghệ thuật).

アームチェア Ghế bành.

アメン (Tôn giáo) A-men, xin được như nguyện (dùng khi cầu kinh).

アーモンド Quả hạnh, vật hình quả hạnh, hạch hạnh (giải phẫu).

アール A (đơn vị diện tích ruộng đất bằng 100 mét vuông).

アールエイチいんし (アールエイチ因子) Nguyên tử Rh (nó tồn tại cùng với huyết cầu).

アーンドラン Sự tự dồn điểm (trong đá cầu, bóng chày).

あい (藍) Cây chàm, bột chàm, màu chàm.

あい (愛) Sự yêu thương, tình thương, lòng yêu thương, tình yêu, ái tình.

あいあい (藹藹) Sự thân mật, sự thân thiết, sự thân thiện.

あいあいがさ (相合傘) Hai người nam nữ che chung một cây dù,

アイアン Đầu gậy đánh gôn (làm bằng sắt thép).

あいいく (愛育) Sự nuôi dưỡng nâng niu.

あいれない (相容れない)

Không hợp với ..., không thích hợp với ..., không tương hợp với ..., kỵ nhau.

あいん (合印) Con dấu xác nhận.

あいん (愛飲) Sự thích uống (rượu, bia ...)

あいうち (相打ち) Hai bên cùng đánh đối phương, kéo dài không phân thắng bại.

アイエムエフ Quỹ tiền tệ quốc tế.

アイエルオ Cơ cấu lao động quốc tế, cơ quan chuyên môn của liên hợp quốc.

あいえん (合縁) Sự hợp duyên.

あいえんか (愛煙家) Người thích hút thuốc.

あいえんきえん (合縁奇縁)

Sự gặp nhau do số mệnh, sự gặp nhau do định mệnh, sự hợp nhau do định mệnh, sự hợp nhau do số mệnh.

あいおい (相生) Sự tương sinh, hai vợ chồng hợp với nhau sống thọ gọi là tương sinh, sự hợp nhau, sự ăn ý nhau, sự tương đắc.

アイオーシー Ủy ban thể vận

hội quốc tế.

あいか (哀歌) Khúc bi ca.

あいかぎ (合鍵) Chìa khóa giống chìa khóa đã mất.

あいかた (合方) Đoàn Samisen đệm trong nhà hát ở Nhật, nhạc đệm.

あいかた (相方) Người cộng sự, người chung phần, đối tác, bạn cùng phe, bạn cùng nhảy.

あいがも (合鴨) Vịt lai giống.

あいかわらず (相変らず) Bình thường, như thường.

あいかん (哀感) Sự đau khổ, sự buồn phiền, nỗi đau buồn (do mất mát).

あいかん (哀歓) Sự vui buồn, niềm vui buồn.

あいがん (哀願) Lời cầu khẩn, sự khẩn nài, lời nài xin.

あいがん (愛玩) Sự yêu mến, sự yêu thương, yêu dấu.

あいき (愛機) Máy móc có giá trị, máy móc yêu quý.

あいぎ (間着、合着) Y phục mặc ở giữa áo sơ mi và áo khoác, y phục mặc giữa mùa xuân và mùa thu.

あいきどう (合気道) Hiệp khí

đạo.

あいきゃく (相客) Người không quen biết nhưng cùng trọ ở chung một phòng, hành khách đi cùng chuyến xe, tàu ...

アイキュー Chỉ số thông minh.

あいきょう (愛郷) Sự yêu mến quê hương.

あいきょう (愛敬、愛嬌) Sự kính mến, sự đáng yêu, sự hấp dẫn, sự làm cho yêu thích, tặng phẩm (biểu cho khách hàng khi họ mua hàng).

あいきょうげん (間狂言) Một màn kịch xen giữa kịch No ở Nhật thời xưa.

あいぎん (愛吟) Sự thích hát những bài hát mình thích, sự thích ngâm những những bài thơ mình thích.

あいくち (合口) Dao găm.

あいくるしい (愛くるしい) Duyên dáng, đáng yêu, xinh xắn.

あいけん (愛犬) Con chó đáng yêu, sự yêu thương chó.

あいこ (相子) Sự hòa, không phân được hơn thua.

あいこ (愛顧) Sự thiên vị.

あいご (愛護) Sự che chở, sự bảo trợ, sự yêu thương và bảo hộ.

あいこう (愛好) Sự quyến luyến, lòng quyến luyến, sự gắn bó.

あいこく (愛国) Lòng ái quốc, lòng yêu nước, tình yêu tổ quốc.

あいことば (合言葉) Khẩu lệnh (password), khẩu hiệu.

あいさい (愛妻) Người vợ yêu quý, sự yêu thương vợ mình.

あいさつ (挨拶) Sự chào hỏi, sự thăm hỏi, lời chào hỏi, sự chúc mừng, lời chào mừng, lời chúc mừng.

あいし (哀史) Câu chuyện buồn, lịch sử buồn.

あいじ (愛児) Đứa trẻ yêu mến, đứa trẻ dễ thương.

アイシー Mạch tổ hợp, mạch tích hợp, vi mạch.

あいじゃく (愛着) Sự quyến luyến, lòng quyến luyến, sự gắn bó.

アイシャドー Mỹ phẩm bôi vào mí mắt.

あいしゅう (哀愁) Sự buồn rầu,

sự buồn phiền, sự âu sầu.

あいしゅう (愛執) Sự quyến luyến, lòng quyến luyến, sự gắn bó.

あいしょう (相性) Sự hợp nhau, sự ăn ý nhau, sự tương đắc, sự tương sinh, hai người nam và nữ tính cách hợp với nhau.

あいしょう (哀傷) Sự than khóc, lời than van (vì người đã chết).

あいしょう (愛妾) Sự nuông chiều, sự chiều chuộng tình nhân.

あいしょう (愛称) Tên hiệu, tên riêng, tên gọi thân mật.

あいしょう (愛唱) Sự hát những bài hát mình thích.

あいしょう (愛誦) Sự thích ngâm những bài thơ ca mình thích.

あいじょう (愛情) Ái tình.

あいじょう (愛嬢) Con gái yêu quý.

あいしょか (愛書家) Người yêu thích sách vở.

あいじるし (合印) Dấu xác nhận, dấu chứng nhận.

あいじん (愛人) Người tình,

tình nhân.

アイス Nước đá, chữ lược của **アイスクリーム**: Kem.

あいず (合図) Dấu hiệu, tín hiệu, hiệu lệnh, mật hiệu, ký hiệu.

アイスクリーム Kem.

アイスショー Buổi biểu diễn nghệ thuật trượt băng.

アイススケート Thuật trượt băng, thuật trượt patanh trên băng, giày trượt băng.

アイスパーン Mặt tuyết đã đóng thành băng.

アイスピック Rìu phá băng, dụng cụ đập băng, dụng cụ đập vụn nước đá.

あいする (愛する) Yêu, thương.

あいせき (相席、合席) Người (không quen biết) nhưng ngồi chung bàn trong quán ăn uống, người chung bàn.

あいせき (哀惜) Sự than khóc, lời than van (vì người đã chết).

あいせき (愛惜) Sự yêu mến, sự yêu dấu, sự yêu thương, sự ấp ủ.

あいせつ (哀切) Sự rất buồn

phiền, sự âu sầu.

あいぜん (愛染) Sự yêu thương thuộc về nhục dục, xác thịt.

アイゼン Đinh dưới đế giày (dùng leo lên những tảng băng tuyết).

あいぜんみょうおう (愛染明王) Thần ham muốn nhục dục xác thịt, Thần ái nhiễm minh vương.

あいそ (哀訴) Sự cầu khẩn, sự khẩn nài, sự van xin.

あいそ (愛想) Sự tử tế, sự dễ thương, sự đáng yêu, tính dễ thương, tính đáng yêu, tính hòa nhã, tính nhã nhặn, tính dễ gần gũi, sự tính tiền (sau khi ăn uống trong quán).

あいぞう (愛憎) Sự yêu thương và căm thù, lòng yêu thương và căm thù.

あいぞう (愛蔵) Sự yêu quý vật sở hữu, sự quý trọng vật sở hữu.

あいそく (愛息) Đứa con trai yêu quý.

あいそづかし (愛想尽かし)

Sự ngưng không yêu thương, sự ngưng không chăm sóc, sự ngưng không quan tâm (đến ai đó vì ghét).

アイントープ Chất đồng vị (hóa học).

あいだ (間) Khoảng cách (giữa hai vật), khoảng không gian, khoảng thời gian, ở giữa (hai vật).

あいたい (相対) Mặt giáp mặt với, đối diện với, đứng trước, đối chiếu.

あいたいすく (相対すく) Sự công nhận lẫn nhau, sự thừa nhận lẫn nhau.

あいたいする (相対する) Đối diện với, đứng trước, chạm trán, đương đầu với, đối chiếu với.

あいだから (間柄) Mối quan hệ, mối liên hệ.

あいだぐい (間食) Bữa ăn quà chiều.

あいたずさえる (相携える) Bắt tay.

あいちゃく (愛着) Sự quyến luyến, lòng quyến luyến, sự gắn bó.

あいちょう (哀調) Giai điệu buồn.

あいちょう (愛鳥) Sự yêu quý loài chim, sự bảo vệ loài chim, loài chim yêu quý, loài chim

あ

được bảo vệ.

あいちょうしゅうかん (愛鳥週間) Tuần lễ bảo vệ loài chim, tuần lễ giữ gìn loài chim (một tuần lễ từ ngày 10 tháng 5).

あいつ (彼、奴) Thằng cha đó.

あいづち (相槌) Sự phụ họa, sự hòa vào, sự hòa theo, sự nói dựa theo.

あいて (相手) Đối tượng, đối thủ, địch thủ, người đang nói chuyện.

アイデア Quan niệm, tư tưởng, ý tưởng, ý nghĩ, ý kiến, ý niệm.

あいでし (相弟子) Bạn cùng học một thầy, bạn đồng môn.

あいとう (哀悼) Lời chia buồn.

あいどく (愛読) Sự thích đọc sách.

あいともなう (相伴う) Cùng dẫn nhau đi, đi theo, đi cùng, đi kèm theo.

アイドリング Biếng nhác, lười nhác, vô ích, vu vơ.

アイドル Tượng thần, thần tượng.

あいにく (生憎) Không may, xui xẻo.

アイヌ Người Ainu (một dân

tộc ít người sống ở vùng Bắc hải đảo).

あいのこ (間の子) Con lai, cây lai, vật lai.

あいのて (合の手) Vật phụ thuộc, vật kèm theo, vật bổ sung, phần nhạc đệm, sự nói xen vào, lời nói xen vào, thán từ.

あいのり (相乗り) Sự cùng đi chung xe (buýt).

あいば (愛馬) Con ngựa yêu quý, con ngựa yêu thích, sự yêu thích ngựa.

あいはん (合判) Dấu niêm phong, con dấu liên đới trách nhiệm.

アイバンク Ngân hàng mắt.

アイビーエム Liên đoàn máy tính Mỹ (IBM)

あいびき (合い挽き) Thịt heo với thịt bò băm nhỏ trộn với nhau.

あいびき (逢い引き) Sự hẹn hò bí mật (của đôi nam nữ), nơi hẹn hò bí mật.

あいふ (愛撫) Sự vuốt ve, sự mơn trớn, sự âu yếm.

あいふく (間服、合服) Y phục

mặc vào mùa xuân và mùa thu.
あいふだ (合札) Thẻ gửi hàng hóa, nhãn (ghi tên hàng giao nhận).

あいべつりく (愛別離苦) Ái biệt ly khổ (Tám cái khổ trong giáo lý Phật giáo).

あいべや (相部屋) Sự cùng trọ một phòng với người khác, sự trọ cùng phòng với người khác.

あいぼ (愛慕) Sự hết lòng, sự rất yêu thương, sự tận tâm, sự tận tình, sự tận tụy.

あいぼう (相棒) Người trợ lực, người phụ giúp công việc, người cộng sự, người cùng phe nhóm.

アイボリー Ngà (voi), màu ngà.

あいま (合間) Lúc nghỉ ngơi, lúc nghỉ công việc.

あいまい (曖昧) Sự tối tăm, sự mờ mịt, sự mơ hồ không rõ ràng.

あいまいもこ (曖昧模糊) Người tối tăm, người mơ hồ, người không rõ ràng.

あいまって (相俟って) Cùng nhau, cùng chung.

あいみがい (相身互い) Sự

đổi công, sự hỗ trợ lẫn nhau.

あいやど (相宿) Sự trọ lại cùng nhà trọ.

あいう (愛用) Sự yêu thích sử dụng, sự thường sử dụng.

あいよく (愛欲) Ái dục, sự thèm muốn, sự mong muốn, sự khát khao.

あいらく (哀楽) Sự vui sướng và buồn phiền.

あいらしい (愛らしい) Xinh xắn, yêu kiều, đẹp đẽ.

アイリス Cây irit (thực vật), mống mắt (giải phẫu), đá ngũ sắc (khoáng chất), cầu vồng.

あいれん (哀憐) Lòng thương hại, lòng thương xót, lòng trắc ẩn, điều đáng buồn.

あいれん (愛憐) Lòng thương, lòng trắc ẩn.

あいろ (隘路) Đường mòn, con đường hẹp, vật chướng ngại, vật cản trở.

アイロニー Sự mỉa mai, sự châm biếm, sự trớ trêu.

アイロン Bàn ủi, bàn là.

あいわ (哀話) Câu chuyện buồn, câu chuyện trắc ẩn, câu chuyện đáng thương hại.

あう (会う) Gặp.

あう (合う) Hợp nhất, thống nhất; đồng ý, tán thành, bằng lòng, thỏa thuận; thích hợp, vừa; làm cho hài hòa, làm cho cân đối, làm cho hòa hợp; thích ứng, thích nghi; đúng, chính xác; (làm bổ trợ động từ) lẫn nhau.

あう (遭う、遇う) Gặp (bất ngờ).

アヴァンギャルド Người đi tiên phong.

アウト Ngoài, ở ngoài, ra ngoài.

アウトカーブ (Bóng chày) cắt bóng cong ra khỏi tầm tay đối thủ.

アウトコース Cú đánh dọc sân; góc ngoài (bóng chày).

アウトサイダー Người ngoài cuộc, người không cùng nhóm; người không cùng nghề, người không cùng chuyên môn.

アウトサイド Bên ngoài, bên ngoài.

アウトシュート Bắn giỏi hơn, bắn vượt qua.

アウトドロップ Cú đánh quả

bóng đang bật ra khỏi tầm tay đối thủ.

アウトバーン Xa lộ ở Đức.

アウトプット (Vi tính) Đưa ra, quá trình hiển thị hoặc in ra các kết quả của các thao tác xử lý.

アウトライン Đường ngoài; đường nét, nét ngoài; mép ngoài.

アウトロー Người sống ngoài vòng pháp luật.

アウフヘーベン (Triết học) Sự phủ nhận, sự loại trừ.

あうん (阿吽) Sự hít vào và thở ra.

あえか Dễ vỡ, mỏng manh; yếu đuối, nhu nhược; dễ bị cảm dỗ.

あえぐ (喘ぐ) Thở hổn hển; khổ cực, chịu đựng, trải qua.

あえて (敢えて) Táo bạo, gan, liều lĩnh.

あえない (敢え無い) Nhát; hời hợt, nông cạn.

あえもの (和え物) Món ăn được nêm vừa miệng.

あえる (和える) Nêm nếm.

あえん (亜鉛) Kẽm.

あえんか (亜鉛華) Thuốc mỡ

dùng để trị phỏng ngoài da.

あお (青) Màu xanh.

あおあらし (青嵐) Gió mùa xuân.

あおい (葵) Cây thực quỳ, hoa thực quỳ.

あおい (青い、蒼い) Xanh; tái xanh, nhợt nhạt; thiếu kinh nghiệm.

あおいきといき (青息吐息) Cảnh khốn cùng, cảnh rất túng quẫn; cảnh hiểm nghèo, cảnh hiểm nguy.

あおいと (青い鳥) Chim sơn ca (có bộ lông xanh ở lưng tượng trưng cho sự may mắn).

あおいろしんこく (青色申告) Giấy thuế xanh (đây là loại giấy thuế được ưu đãi đặc biệt).

あおうなばら (青海原) Đại dương xanh, biển xanh.

あおうみがめ (青海亀) Rùa biển màu xanh (thân hình lớn khoảng 1,4 mét, vào mùa hè thường đến gần bờ biển Nhật Bản, thịt rất ngon).

あおかび (青黴) Một loại cây thuốc dùng để chế tạo penicillin.

あおがり (青刈り) Sự gặt, sự

thu hoạch vụ mùa.

あおがれび (青枯れ病) Bệnh héo lá, bệnh úa lá.

あおき (青木) Cây xanh.

あおぎり (青桐) Nguyên liệu Aogiri (một nguyên vật liệu để nấu món ăn).

あおぐ (仰ぐ) Hướng lên trên; uống một hơi, nuốt; kính trọng.

あおぐ (扇ぐ、煽ぐ) Quạt.

あおくさい (青臭い) Mùi cỏ xanh; thiếu kinh nghiệm.

あおざめる (青ざめる) Tái xanh, nhợt nhạt.

あおじゃしん (青写真) Bản sơ đồ, bản thiết kế, bản kế hoạch (cho tương lai).

あおじろい (青白い) Tái xanh, nhợt nhạt.

あおしんごう (青信号) (Giao thông) Đèn xanh, đèn tín hiệu xanh.

あおすじ (青筋) Gân xanh.

あおそこひ (青底翳) (Y học) Bệnh tăng nhãn áp.

あおぞら (青空) Bầu trời trong xanh; ngoài trời.

あおた (青田) Đồng ruộng lúa đang xanh.

あおたいしょう (青大将) Loại răn có màu xanh thẫm (dài từ 1 đến 2 mét, không độc).

あおたがい (青田買い) Sự thu mua lúa trước thời kỳ thu hoạch; việc nhận sinh viên vào làm việc trước thời gian tốt nghiệp.

あおたがり (青田刈り) Sự cắt lúa còn xanh chưa chín; việc nhận một nhân tài còn trẻ chưa trưởng thành.

あおだたみ (青畳) Chiếu mới, chiếu xanh.

あおだち (青立ち) Lúa không chín vì khí hậu, mặc dù đã đến tháng.

あおてんじょう (青天井) Bầu trời xanh.

あおでんわ (青電話) Điện thoại công cộng (được bố trí đầu khu phố, màu xanh).

あおどうしん (青道心) Người còn trẻ mới vào Phật môn, chú tiểu, tịnh nhân.

あおな (青菜) Rau xanh.

あおにさい (青二才) Người mới vào nghề, lính mới, người chưa có kinh nghiệm.

あおのく (仰のく) Ngược lên trên, nhìn lên trên.

あおのり (青海苔) Rau tía xanh (một loại rong biển).

あおば (青葉) Màu xanh tươi của lá cây, lá xanh tươi, lá non; sự tươi tốt.

あおばな (青洩) Nước mũi xanh.

あおばむ (青ばむ) Trở nên xanh tươi.

あおひょう (青票) Lá phiếu xanh (tượng trưng cho sự phản đối).

あおびょうたん (青瓢箪) Bầu còn non; người xanh xao, người không khỏe mạnh, người bị bệnh.

あおぶくれ (青膨れ) Người xanh xao bị phù da, sưng phù.

あおぶさ (青房) Tua màu xanh (được gắn ở trên mái nhà của võ sĩ Sumo, hướng đông bắc).

あおまめ (青豆) Đậu xanh.

あおみ (青み、青味) Tuổi thanh xuân, tuổi đầy sức sống, tuổi đầy sức cường tráng; rau xanh (dùng để trộn làm món ăn), rau trộn.

あおみどろ (青味泥) Rong (thường có ở những hồ hoặc ruộng lúa).

あおむく (仰向く) Nhìn lên trên, ngược lên trên.

あおむし (青虫) Ấu trùng, sâu bướm.

あおももの (青物) Rau xanh (tên gọi chung của rau); một loại cá da xanh.

あおやぎ (青柳) Cây liễu lá rậm; thịt của con sò bakagai.

あおり (煽り) Sự lay động, sự rung động, sự làm rung chuyển.

あおる (呷る) Uống một hơi, nuốt gọn, nuốt chửng.

あおる (煽る) Thổi, cuốn đi; phun; kích động, khích động, xúi giục, kích thích, gây ra.

あか (赤) Màu đỏ; đồng đỏ; thu lỗ, chi vượt thu; chủ nghĩa cộng sản; người theo chủ nghĩa cộng sản; tín hiệu nguy hiểm ngưng lại.

あか (垢) Vết dơ, vết nhơ, lớp chất bẩn.

あか (金) Nước bẩn ở đáy tàu.

あか (銅) Đồng đỏ.

あか (闍伽) Nước cúng Phật,

nước cúng.

あかい (赤い) Đỏ, người cộng sản, cộng sản.

あかいしんによ (赤い信女) Người đàn bà góa, quả phụ.

あかいはね (赤い羽根) Lông đỏ (dùng để trao cho người đã cho tiền cộng đồng quyên góp được tổ chức vào tháng 10 hàng năm).

あかいわし (赤鰯) Cá sa đing ướp muối và đã phơi khô (sardine).

あかえ (赤絵) Bức tranh vẽ chủ yếu màu đỏ trên những đồ sành sứ Trung Quốc; Đồ sành sứ.

あかがい (赤貝) Con sò đỏ (thịt màu đỏ, có vị rất ngon).

あかがね (銅) Đồng đỏ.

あかかぶ (赤無) Củ cải đỏ (da và thân đều đỏ).

あかがれ (赤枯れ) Bệnh tàn lụi (cây cối).

あがき (足掻き) Sự đi loạng choạng, sự lúng túng, sự nhầm lẫn.

あかぎれ (皸) Sự nứt nẻ, vết nứt nẻ (trên da tay chân vì lạnh).

あかく (足掻く) Đi loạng choạng, lúng túng, nhầm lẫn; cào, quào; nóng ruột, sốt ruột.

あかゲット (赤ゲット) Mền màu đỏ; người vùng quê tham quan thành phố, người du lịch không quen.

あかこ (赤子) Trẻ sơ sinh.

あかざ (藜) Cây rau muối.

あかし (灯) Đèn để cúng Thần Phật; ánh sáng, sự chiếu sáng.

あかし (証し) Chứng cứ, bằng chứng.

あかじ (赤地) Vải nền đỏ, nền đỏ.

あかじ (赤字) Thâm hụt, chi vượt thu; sự viết chữ đỏ, việc sửa lỗi bằng bút đỏ, hiệu chỉnh.

アカシア Cây keo.

あかしお (赤潮) Thủy triều đỏ, triều cường (nước bị ô nhiễm ảnh hưởng đến thực vật, vi sinh vật và loài thủy ngư).

あかじみる (赤染みる) Bị nhiễm, bị dơ.

あかしんごう (赤信号) Đèn tín hiệu đỏ, đèn đỏ, tín hiệu đỏ, tín hiệu nguy hiểm.

あかしんぶん (赤新聞) Báo

kiếm nhả, báo thiếu thẩm mỹ.

あかす (明かす) Phát hiện, để lộ ra, tiết lộ, biểu lộ; trời sáng, thức đêm, trải qua (một đêm).

あかす (証す) Chứng tỏ, chứng minh.

あかす (飽かす) Ngán, ngấy, làm cho thỏa mãn.

あかす (飽かす) Không ngán, không ngấy, không làm cho thỏa mãn.

あかせん (赤線) Đường kẻ đỏ; ký hiệu những khu buôn bán chuyên về ăn uống đặc thù trong thời kỳ Chiêu Hòa).

あかだし (赤出汁) Canh Miso, súp Miso.

あかちゃける (赤茶ける) Ngả sang màu đỏ nâu.

あかチン (赤チン) (Dược học) Thuốc đỏ.

あかつき (暁) Bình minh, rạng đông, lúc sáng tinh mơ; trong trường hợp.

あがったり (上がったたり) Ế ẩm, uể oải, công việc không chạy, tiến hành không thuận lợi.

あかつち (赤土) Đất có màu đỏ

nâu.

アカデミー Học viện, Viện Hàn lâm, trường chuyên nghiệp.

アカデミーしょう (アカデミ一賞) Phần thưởng hàng năm do Hàn lâm Viện điện ảnh - nghệ thuật - khoa học Mỹ dành cho những thành tựu về điện ảnh.

アカデミズム Viện sĩ Viện Hàn lâm.

アカデミック Thuộc học viện, thuộc Viện Hàn Lâm; có tính chất học thuật.

あかでんわ (赤電話) Điện thoại công cộng màu đỏ (tên gọi thông thường của điện thoại công cộng có nhấn tin).

あかとんぼ (赤蜻蛉) Con chuồn chuồn đỏ.

あがなう (買う) Mua, tậu; thu hoạch, giành được.

あがなう (贖う) Đền bù, bồi thường.

あかぬけ (垢抜け) Sự tinh chế, sự lọc, nhả nhặn, lịch sự, tinh tế.

あかぬける (垢抜ける) Được lọc, được tinh chế, trở nên nh

nhận, trở nên lịch sự, trở nên tinh tế.

あかね (茜) Cây thiên thảo (một thứ cây rễ sắc đỏ dùng làm thuốc nhuộm); thuốc nhuộm thiên thảo.

あかねぐも (茜雲) Mây hồng; mây bị mặt trời chiếu đỏ.

あかのたにん (赤の他人) Người không có duyên.

あかはじ (赤恥) Rất xấu hổ.

あかはた (赤旗) Lá cờ đỏ; lá cờ của đảng cộng sản; lá cờ báo nguy hiểm ngưng lại.

あかはだ (赤膚、赤肌) Da bị đỏ lên; đồi trọc.

あかはだか (赤裸) Trần như nhộng; lông nhẵn trụi, lông bị nhỏ trụi, trụi lông.

あかはら (赤腹) (Động vật) Sa giông (một loại chim kết).

あかふさ (赤房) Tua đỏ (được cắm ở góc đông nam trên mái nhà của những võ sĩ Sumo)

あかふだ (赤札) Nhãn hiệu được gắn trên giá hàng.

あかぼう (赤帽) Người vận chuyển hàng hóa cho hành khách trong nhà ga.

あ

あかほん (赤本) Sách có hình minh họa cho trẻ con.

あかまつ (赤松) Cây thông đỏ của Nhật (da và thân đều đỏ).

あかみ (赤身) Lõi cây, lõi gỗ; phần màu đỏ trong thịt hoặc cá.

あかみ (赤み、赤味) Màu đỏ, độ đỏ; hơi đỏ, đo đỏ.

あかみそ (赤味噌) Miso đỏ.

あがめる (崇める) Kính yêu, quý mến, tôn sùng, tôn thờ, sùng bái.

あかもん (赤門) Cổng đỏ, trường đại học Tokyo (tên gọi thông thường của trường đại học Tokyo).

あからがお (赤ら顔) Mặt đỏ (vì say rượu hoặc đi nắng).

あからさま Cùn, lộ mẫn, không giữ ý tứ, thẳng thừng, toạc móng heo.

あからむ (赤らむ) Trở nên đỏ.

あかり (明かり) Sự chiếu sáng, ánh sáng, đèn sáng.

あがり (上がり) Sự nâng lên, sự lên cao; sự làm xong, sự hoàn thành; sự tiến bộ; sự kết thúc; lợi nhuận, lợi ích; thu hoạch; xuất thân; trà (ở trong

quán ăn).

あがりがまち (上がり框) Sàn gỗ ở nơi bước lên nhà của người Nhật.

あがりぐち (上がり口) Cửa bước lên (nhà), cửa leo lên (núi).

あがりこむ (上がり込む) Bước lên và ngồi xuống.

あかりとり (明り取り) Cửa sổ nhỏ để lấy ánh sáng trong nhà.

あがりばな (上がり花) Trà mới vừa pha.

あがりめ (上がり目) Sự bắt đầu tăng giá; xu hướng cải thiện, xu hướng đi lên, cái nhìn tiến bộ.

あがりゆ (上がり湯) Vòi nước nóng (sau khi đã tắm bồn).

あがる (上がる) Lên trên, đi lên; lên cao; hoàn thành, kết thúc; thu được, đạt tới; dâng cúng, dâng lên; đề xuất; ăn, uống (kính ngữ); đi (khiêm nhường ngữ).

あがる (挙がる) Được đề cử, được bày tỏ; bị bắt giữ; tăng lên, lên cao, nổi lên.

あがる (揚がる) Lên cao, được

nâng cao, được nâng lên.

あかるい (明るい) Sáng sủa, tươi sáng; vui mừng, phấn khởi, hớn hở, tươi cười, vui vẻ; thông thạo.

あかるみ (明るみ) Nơi sáng sủa, công khai.

あかんたい (亜寒帯) Á hàn đới (khu vực ở giữa hàn đới và ôn đới).

あかんぼう (赤ん坊) Trẻ sơ sinh.

あき (秋) Mùa thu.

あき (空き) Sự trống rỗng; rảnh rỗi; chỗ trống, khoảng trống.

あき (飽き、厭き) Sự chán, sự ngán, sự chán ngấy.

あきあじ (秋味) Tên gọi riêng của cá hồi chóc.

あきかぜ (秋風) Gió mùa thu; tình yêu lạnh nhạt, tình yêu nhạt dần.

あきぐち (秋口) Đầu mùa thu.

あきさめ (秋雨) Mưa thu.

あきさめぜんせん (秋雨前線)

Khoảng trước mưa thu.

あきす (空き巣) Tổ (chim) trống, ổ trống; nhà trống; kẻ rình mò, kẻ trộm rình căn nhà đi vắng.

あきたりない (飽足りない) **あ**

Không cảm thấy hài lòng, không cảm thấy vừa ý, không thỏa mãn.

あきち (空き地) Đất trống, khoảng đất trống.

あぎと Cái cầm; mang cá.

あきない (商い) Thương mại, sự buôn bán; doanh thu, doanh số

あきなう (商う) Buôn bán, thương mại.

あきのななくさ (秋の七草)

Bảy loại hoa cỏ nở trong mùa thu (すすき、なでしこ、はぎ、おみなえし、ききょう、くず、ふじばかま).

あきばれ (秋晴れ) Ngày mùa thu mát mẻ, ngày mùa thu bầu trời quang đãng.

あきま (空き間) Lỗ hổng, kẽ hở, chỗ trống; căn phòng thừa không sử dụng, căn phòng dự phòng, căn phòng dành riêng cho khách ngủ.

あきめくら (明き盲) (Y học) Chứng thông manh, mù chữ, thất học, dốt nát.

あきや (空家) Nhà bỏ hoang,

nhà không có người sống.

あきらか (明らか) Sáng rực, tươi sáng, sáng sủa, rực rỡ, sáng dạ; trong sáng, trong trẻo, rõ ràng.

あきらめる (明らめる) Làm cho trong sáng, làm cho trong trẻo, làm cho rõ ràng; làm cho sáng sủa.

あきらめる (諦める) Dứt mọi suy tư, dứt mọi ý niệm, vứt bỏ suy tư, vứt bỏ những suy nghĩ.

あきる (飽きる、厭きる) Rất chán, rất ngán, rất chán ngán, chán ngấy.

アキレスけん (アキレス腱) Gân nổi bắp chân với gót chân; nhược điểm, nhược điểm của anh hùng.

あきれる (呆れる) Làm cho kinh hoảng, làm cho kinh sợ, làm cho thất kinh, làm cho giật mình.

あきんど (商人) Thương nhân, thương gia, người buôn bán.

あく (灰汁) Nước kiềm, dung dịch kiềm, thuốc giặt quần áo; nước chát, vị đắng; lớp váng, lớp bọt (khi kho cá và thịt); tính thô ráp, tính lỗ mãng, tính

thô bạo, tính cục cằn, tính khe khát, tính cay nghiệt(mức độ của cá tính được biểu hiện trong văn chương hoặc tính chất).

あく (明く) Mở, công khai, rõ ràng; vạch giới hạn, hạn định; kết thúc, chấm dứt.

あく (空く) Rảnh rỗi, thư thả; Trống; bỏ trống, bỏ không sử dụng, thiếu (người).

あく (開く) Mở; bắt đầu.

あく (飽く、厭く) Rất chán, rất ngán, rất chán ngán, chán ngấy.

あく (悪) Việc xấu tâm, việc ác, sự bất công, việc bất công; xấu, dở; kinh khủng, trầm trọng.

アクアラング Đồ lặn, thiết bị được thợ lặn mang theo để thở dưới nước.

あくい (悪意) Ác ý, ý xấu.

あくうん (悪運) Vận xấu, vận rủi, số xấu, số phận không tốt.

あくえき (悪疫) Bệnh dịch.

あくえん (悪縁) Quan hệ không tốt, quan hệ xấu(thường nói về quan hệ giữa nam và nữ).

あくがた(悪形) Nhân vật phản diện, kẻ ác (người đóng vai ác trong các tuồng cổ Kabuki của Nhật).

あくぎゃく(悪逆) Ác nghịch, sự phản bội, sự phản nghịch, hành động phản bội, hành động phản nghịch.

あくぎょう(悪行) Hành động ác độc, hành động xấu xa, hành động tội lỗi.

あくごう(悪業)(Phật giáo) Ác nghiệp (nhận lấy quả báo xấu trong vị lai).

あくさい(悪妻) Ác thê, người vợ xấu(đối với người chồng).

あくじ(悪事) Điều xấu, điều tai hại, điều tai họa, hành vi xấu, hành vi tai hại, hành vi tai họa.

あくじき(悪食) Sự ăn những món ăn kỳ quặc, sự ăn vật.

あくしつ(悪疾) Bệnh ác tính, bệnh hiểm nghèo, căn bệnh ác tính, căn bệnh hiểm nghèo.

あくしつ(悪質) Trạng thái xấu, tính chất xấu, chất lượng xấu.

アクシデント Sự rủi ro, tai

nạn, tai biến.

あくしゅ(悪手) Biện pháp xấu, hoạt động xấu.

あくしゅ(握手) Sự bắt tay, sự hợp sức, sự hợp tác.

あくしゅう(悪臭) Mùi hôi, mùi xú uế.

あくしゅう(悪習) Tập quán xấu.

あくしゅみ(悪趣味) Vị xấu, vị giác xấu, sự thưởng thức không tốt, sở thích xấu, thị hiếu xấu.

あくじゅんかん(悪循環) Vòng tuần hoàn xấu, phạm vi xấu, quỹ đạo xấu.

あくしょ(悪所) Chỗ nguy hiểm, chỗ xấu, chỗ nguy kịch, chỗ nguy cấp.

あくしょ(悪書) Sách không uy tín, sách ảnh hưởng xấu đến độc giả.

あくじょ(悪女) Người phụ nữ xấu, người phụ nữ xấu tính.

あくしょがよい(悪所通い) Sự hay lui tới những nơi xấu xa, sự hay lui tới những nơi trụy lạc đồi bại.

アクション Hành động, hành vi, hoạt động, công việc, việc

あ

làm.

あくしん (悪心) Ác tâm, suy nghĩ xấu, quan niệm xấu.

あくせい (悪声) Lời nói xấu, sự nói xấu, lời đồn xấu, tiếng xấu.

あくせい (悪性) Ác tính, tính chất ác.

あくせい (悪政) Chính trị xấu, chính trị có hại.

あくぜい (悪税) Tiền thuế không công bằng, tiền thuế bất công, tiền thuế không cân xứng.

あくせく (齷齪) Tình trạng bị quấy rầy, lo lắng, sự lo nghĩ, điều gây ra lo lắng, nguyên nhân gây ra lo nghĩ.

アクセサリー Đồ phụ tùng, vật phụ thuộc, đồ thêm vào, đồ trang trí.

アクセル Máy gia tốc, chân ga (trong xe hơi).

あくせん (悪銭) Đồng tiền bất chính, đồng tiền phi nghĩa, đồng tiền kiếm được bằng những việc phi nghĩa bất chính.

あくせんくとう (悪戦苦闘) Sự đấu tranh cực khổ, cuộc đấu tranh gay go, cuộc chiến đấu gian khổ, cuộc chiến đấu gian

nan.

あくせんでん (悪宣伝) Sự tuyên truyền xấu, lời tuyên truyền xấu.

アクセント Trọng âm, dấu trọng âm, giọng, dấu nhấn.

あくた (芥) Vật bỏ đi, rác rưởi.

あくたい (悪態) Xấu miệng, ác khẩu.

あくたがわしょう (芥川賞) Giải thưởng văn học Nhật Bản Akutagawa (được tổ chức từ năm thứ mười Chiêu Hòa, năm 1935 để tưởng niệm Akutagawa).

あくだま (悪玉) Người xấu tính.

あくたれ (悪たれ) Hành vi côn đồ, hành vi bạo loạn, hành động mang tính độc ác; điều ác, việc ác, mối nguy hại.

あくたろう (悪太郎) Đứa trẻ hư, đứa trẻ vô tích sự.

アクティブ Tính tích cực, tính năng động, tính nhanh nhẹn, tính lanh lợi.

あくどい Màu quá đậm, vị quá ngấy, hành vi quá xấu, hành vi quá mức.

あくとう (悪投) (Bóng chày)

Sự đánh bừa bãi, sự đánh lung tung không trúng mục tiêu, sự ném bừa bãi, sự ném lung tung.

あくとう (悪党) Kẻ xấu, kẻ lưu manh, nhóm người xấu, bọn côn đồ.

あくどう (悪童) Đứa trẻ xấu, đứa trẻ hư đốn.

あくとく (悪徳) Ác đức, sự truy lạc, sự đồi bại, thói vô đạo đức.

あくにん (悪人) Ác nhân, người xấu xa, người có lòng và hành vi xấu.

あくぬき (灰汁抜き) Sự chuyển sang vị đắng, lớp vàng.

あくねる (倦ねる) Cảm thấy mệt mỏi, cảm thấy chán ngán.

あくば (悪罵) Ngôn ngữ thô tục, ngôn ngữ tục tĩu, ngôn ngữ thô lỗ.

あくび (欠伸) Sự ngáp, cử chỉ ngáp.

あくび (悪日) Ngày rủi ro, ngày không may mắn.

あくひつ (悪筆) Chữ viết tay xấu, chữ không đẹp.

あくひょう (悪評) Tiếng xấu,

lời phê bình xấu.

あくびょうどう (悪平等) Giả bộ bình đẳng (trên hình thức có vẻ bình đẳng nhưng lại thiếu bình đẳng).

あくふう (悪風) Phong tục tập quán xấu.

あくぶん (悪文) Văn chương không có ý nghĩa, văn chương dở.

あくへい (悪弊) Tập quán xấu.

あくへき (悪癖) Tật xấu.

あくほう (悪法) Pháp luật nguy hại, pháp luật không nghiêm.

あくま (悪魔) Ác ma, ma quỷ; (Tôn giáo) Ác ma dụ dỗ con người đi vào con đường xấu, người xấu.

あくまで (飽く迄) Khăng khăng, bo bo.

あくみょう (悪名) Nổi tiếng ác độc, tiếng xấu.

あくむ (悪夢) Ác mộng.

あくむ (倦む) Cảm thấy không tự lo liệu được, cảm thấy không tự lực được, cảm thấy bơ vơ.

あくめい (悪名) Nổi tiếng ác độc, tiếng xấu.

あくやく (悪役) Vai ác trong

tuồng kịch.

あくゆう (悪友) Bạn xấu.

あくよう (悪用) Sự sử dụng vào việc xấu, sự lạm dụng, hành động bất lương, ngược đãi.

あぐら (胡座) Sự ngồi xổm, sự ngồi chồm hổm.

あくらつ (悪辣) Hành vi côn đồ, hành động mang tính chất độc ác.

あくりょう (悪霊) Linh hồn xấu.

あくりよく (握力) Sự cầm chặt, sự ôm chặt, sự nắm chặt, sự kẹp chặt, sự kim kẹp.

あくりよくけい (握力計) Đồng hồ đo sức kẹp chặt của tay.

アクリルさんじゅし (アクリル酸樹脂) Sợi tơ hóa học có thành phần chủ yếu là Axít acrylic.

アクリルニトリル Axít nitric.

あくるひ (明くる日) Ngày hôm sau, ngày mai.

あくれい (悪例) Tiền lệ xấu, gương xấu.

アグレマン Sự chấp thuận.

あくろ (悪路) Con đường

không tốt, con đường gồ ghề.

アクロバット Người biểu diễn leo dây, người biểu diễn nhào lộn.

あけ (朱) Màu đỏ son, màu chu sa.

あけ (明け) Bình minh, rạng đông, lúc tờ mờ sáng; sự kết thúc, sự hoàn thành, sự chấm dứt.

あげ (上げ) Sự đưa lên, sự nhắc bổng lên, sự kéo lên.

あげ (揚げ) Sự chiên, sự rán, thức ăn chiên rán.

あげあし (揚足) Đôi chân linh hoạt, đôi chân di chuyển linh hoạt (như những võ sĩ Sumo hoặc nhu đạo).

あげいた (揚板、上板) Cửa sập, cửa lật (ở sàn, trần hoặc mái nhà).

あげおろし (上げ下ろし) Sự mang xuống và mang lên, sự hạ xuống và nâng lên, sự đem xuống và đem lên trên.

あけがた (明け方) Lúc tờ mờ sáng, lúc rạng sáng. Lúc sáng tinh mơ.

あけがらす (明烏) Con quạ

kêu lúc tờ mờ sáng, con qua
kêu lúc rạng sáng.

あげく (挙句、揚句) Sự chấm
dứt, sự kết thúc, kết cuộc; câu
cuối cùng trong thơ Haiku, câu
cuối cùng trong thơ ca.

あけくれ (明け暮れ) Sáng tối,
mỗi ngày, luôn luôn, bao giờ
cũng.

あけくれる (明け暮れる) Vượt
qua mỗi ngày, trải qua mỗi
ngày, qua đi hằng ngày; mệt
mỏi, mãi mê, say mê, chăm
chú.

あげさげ (上げ下げ) Sự nâng
lên và hạ xuống, sự đưa lên và
hạ xuống; sự tán dương và
khiển trách, sự khen ngợi và
trách mắng.

あげしお (上潮) Lúc thủy triều
lên cao, tốt đỉnh, điểm cao
nhất.

あけすけ Tính ngay thật, tính
thẳng thắn, tính bộc trực.

あげぜんすえぜん (上げ膳据
え膳) Sự hầu hạ, sự phục dịch,
sự hầu bàn.

あげそこ (上底) Sự moi lên, sự
bới lên.

あげだい (揚げ代) Phí tổn trả

khi gọi ca kỹ, phí tổn trả khi gọi **あ**
Gcisha.

あけたて (開け閉て) Sự mở và
đóng cửa.

あげだま (揚玉) Dấu vết văng
khi chiên rán.

あけっぱなし (開けっ放し、
明けっ放し) Sự để y nguyên
(cửa) mở; cởi mở, thẳng thắn,
rộng rãi, rộng lượng.

あけっぴろげ (開けっ広げ、
明けっ広げ) Sự để sẵn (cửa)
mở, cởi mở, thẳng thắn, bộc
trực.

あけつらう (論う) Phê bình
quá gay gắt, phê phán khe khắt,
chỉ trích khe khắt.

あけて (明けて) Sự bước vào
năm mới.

あげて (挙げて) Cả thấy, tất
cả; có tính liệt kê.

あげど (揚戸) Cửa ấn mở ở
trên.

あけのみようじょう (明けの
明星) Sao mai, sao kim.

あげはちょう (揚羽蝶) Bướm
đuôi nhọn.

あけはなす (開け放す、明け
放す) Mở toang ra.

あけばん (明け番) Hết phiên trực, hết ca làm; sự thay đổi phiên trực, sự thay đổi ca làm việc.

あげひばり (揚げ雲雀) Sự nô đùa lên cao, sự chơi đùa lên cao.

あげふた (上げ蓋) Cửa sập, cửa lật (ở sàn, trần hoặc mái nhà).

あけぼの (曙) Lúc trời sáng tinh mơ; sự bắt đầu hé ra, sự bắt đầu rạng.

あげまき (揚巻) Một kiểu cuộn tóc trong kịch shibai, một cách buộc dây.

あげまく (揚幕) Bức màn ở các rạp hát.

あげもの (揚物) Đồ chiên, đồ rán, đồ xào.

あける (明ける) Trời sáng, bình minh; bước vào năm mới; kết thúc, chấm dứt.

あける (空ける) Làm cho trống rỗng; đi vắng, không có ở nhà.

あける (開ける) Mở ra; khai trương.

あげる (上げる) Nâng lên trên, đưa lên trên, ngược lên, đưa

lên, kéo lên; nêu lên, đưa ra; làm tăng thêm; gặt hái thành quả, giành được, đạt được; hoàn thành, xong; dâng hiến, dâng lên, dâng cúng.

あげる (挙げる) Đưa cho xem, cho thấy; Cử hành, tiến hành, tổ chức; nâng cao; Tố cáo, bắt giữ; Giành được, đạt được; Nêu lên, nêu ra, đưa ra; Đề cử, đề bạt, đề nghị.

あげる (揚げる) Kéo lên, nâng lên trên; Nêu lên, đưa ra, đề xuất, làm ra, gây nên, làm tăng thêm; Cất cao giọng; Chiên, rán; Bốc dỡ (hàng hóa từ tàu lên bờ).

あけわたす (明渡す) Bàn giao, chuyển giao.

あけわたる (明渡る) Trở nên sáng sủa như ban ngày.

あご (顎) Hàm, cằm.

アコーディオン Đàn ắc cốc, đàn xếp.

あこがれる (憧れる、憬れる) Thiết tha, mong mỏi, khao khát.

あこぎ (阿漕) Sự vô tâm, sự nhẫn tâm.

あごひも (顎紐) Dây buộc mũ qua dưới cằm.

あこやがい (阿古屋貝) Xà cừ.

あさ (麻) Cây lanh, sợi lanh, vải lanh.

あさ (朝) Buổi sáng.

あさ (字) Khu vực.

あざ (痣) Vết chàm, vết bớt.

あさい (浅い) Cạn, nông cạn, hời hợt, không sâu, không sâu sắc; không tiến bộ, không cao cấp; không đủ, thiếu.

あさいと (麻糸) Cây gai, sợi gai.

あさうら (麻裏) Vải gai.

あさおき (朝起き) Sự thức dậy lúc sáng sớm, sự thức dậy sớm.

あさがえり (朝帰り) Sự về nhà vào sáng sớm (đêm không về).

あさがお (朝顔) Cây bìm bìm hoa tím, hoa bìm bìm tím.

あさがけ (朝駆け) Sự cười ngửa vào buổi sáng sớm; việc vô ý đánh thức người khác dậy vào sáng sớm, tập kích vào buổi sáng sớm.

あさがた (朝方) Sáng sớm, sáng tinh mơ.

あさぎ (浅黄) Màu vàng đậm.

あさくさのり (浅草海苔)

Chậu rửa tội (đạo Do Thái), táo tía.

あさげ (朝餉) Bữa ăn sáng, bữa điểm tâm.

あさける (嘲る) Nhạo báng, chế nhạo, giễu cợt.

あさじ (浅茅) Sậy, đám sậy, tranh (để lợp nhà).

あさせ (浅瀬) Nông cạn, cạn, không sâu.

あさだち (朝立ち) Sự khởi hành vào sáng sớm, sự xuất phát vào sáng sớm.

あさちえ (浅知恵) Sự tri thức nông cạn, sự thiếu tri thức.

あさづけ (朝漬け) Đồ chua (được ngâm trong một khoảng thời gian ngắn).

あさって (明後日) Ngày mốt.

あさつゆ (朝露) Sương buổi sáng sớm.

あさで (浅手) Vết thương cạn, vết thương nhẹ, sự bị thương nhẹ.

あざとい Khôn ngoan, sắc sảo, thông minh, linh lợi.

あざな (字) Biệt hiệu, bút danh, tên hiệu, tên riêng.

あざなう (糾う) Vặn, siết chặt.

あさなぎ (朝凧) Thời gian yên tĩnh buổi sáng, thời gian tạm lắng buổi sáng.

あさなゆうな (朝な夕な) Sáng tối.

あさね (朝寝) Sự ngủ dậy trễ buổi sáng.

あさねぼう (朝寝坊) Sự ngủ dậy trễ buổi sáng.

あさはか (浅はか) Người có suy nghĩ nông cạn, người có quan niệm không sâu sắc.

あさばん (朝晩) Sáng tối.

あさひ (朝日) Mặt trời buổi sáng, ánh nắng mặt trời buổi sáng.

あさぼらけ (朝ぼらけ) Bình minh, sáng sớm tinh mơ.

あさましい (浅ましい) Thấp kém, kém cỏi, tầm thường; hèn hạ, bần tiện, bủn xỉn; đáng khinh bỉ.

あさまだき (朝まだき) Lúc mờ sáng.

あざみ (薊) Cây kế (một trong nhiều loại cây dại, lá có gai, hoa đỏ thắm, trắng hoặc vàng giống với hình thường thấy trên quốc huy của cốtlen).

あさみどり (浅緑) Màu xanh lá cây đậm.

あざむく (欺く) Lừa dối, đánh lừa, lừa đảo, lừa gạt.

あさめ (浅目) Tính chất nông, tính chất cạn, tính chất không sâu, tính nông cạn, tính hời hợt.

あさめし (朝飯) Bữa ăn sáng, bữa điểm tâm.

あざやか (鮮やか) Riêng, riêng biệt, khác biệt, sắc thái rõ ràng, sắc thái riêng biệt, rõ rệt, rõ ràng, dễ nhận thấy.

あさやけ (朝焼け) Ánh sáng rực rỡ vào buổi sáng, sức nóng của mặt trời mới mọc.

あさゆ (朝湯) Sự tắm vào buổi sáng, bồn tắm vào buổi sáng, bể tắm vào buổi sáng.

あさゆう (朝夕) Sáng tối, luôn luôn, bao giờ cũng, thường.

あざらし (海豹) Chó biển, hải cẩu.

あさり (浅蜊) Một giống trai (sống trên bãi cát trong vịnh biển).

あさる (漁る) Tìm kiếm, săn lùng, săn đuổi.

あざわらう (嘲笑う) Cười

nhạo báng, cười chế nhạo, cười giễu cợt.

あし (足) Chân, bàn chân; bước đi, bước chân; tiền, tiền tệ; số tiền thiếu hụt (do chi lớn hơn thu).

あし (脚) Chân (bàn, ghế ...)

あし (芦、葦) Cây lau sậy, tranh (để lợp nhà).

あじ (味) Vị, vị giác, sự thưởng thức, sự thú vị.

あじ (鰯) Cá ngừ.

アジア Á Châu, Châu Á.

あしあと (足跡) Vết chân, dấu chân.

あしいれ (足入れ) Việc sống chung trước khi chính thức kết hôn.

あしおと (足音) Tiếng chân bước đi, tiếng chân bước.

あしか (海驢) Sư tử biển.

あしがかり (足掛り) Chỗ để chân, chỗ gác chân.

あしかけ (足掛) Lịch năm.

あしかせ (足枷) Cái cùm, gông cùm, xiềng xích, sự kiềm chế, sự câu thúc, sự ràng buộc.

あしがため (足固め) Bài tập căn bản, nền móng, chân trụ.

あしからず (悪しからず)

Lời bào chữa, lời biện bạch, lời xin lỗi.

あしがる (足軽) Lĩnh bộ binh, người hầu.

あじきない (味気ない) Vô vị, nhạt nhẽo.

あしきり (足切り) Sự loại ra trong cuộc thi sơ khảo, sự truất quyền dự thi trong cuộc thi sơ khảo.

あしくせ (足癖) Dáng đi, tướng bề ngoài.

あしくび (足首) Mắt cá chân.

あしげ (足蹴) Cú đá, sự đá mạnh.

あしげ (葦毛) Ngựa đốm.

あじけない (味気ない) Vô vị, nhạt nhẽo.

あしごしらえ (足拵え) Việc chuẩn bị đầy đủ giày dép để đi bộ xa, sự sẵn sàng để đi bộ xa.

あじさい (紫陽花) Cây tú cầu, hoa tú cầu.

あしざま (悪し様) Sự lạm dụng, người lạm dụng.

アシスタント Người phụ tá.

あしずり (足摺) Sự giẫm (chân), tiếng giẫm chân

あ

あした (朝) Buổi sáng.
 あした (明日) Ngày mai.
 あした (足駄) Guốc cao gót.
 あしだい (足代) Giao thông phí.
 あしだまり (足溜り) Chỗ để chân; chỗ trú chân.
 あしつき (足付) Dáng đi, dáng nhẩy.
 あじつけ (味付け) Vị, vị giác, thưởng thức, nếm mùi, trải qua.
 アジテーション Sự lay động, sự rung động, sự rung chuyển, sự xúc động, sự bối rối, sự suy nghĩ lung tung.
 あしてまとい (足手纏い) Mối gây thiệt hại, mối gây khó chịu, mối gây cản trở, người gây thiệt hại, người gây khó chịu, người gây cản trở.
 アジト Nơi che giấu cứ điểm hoạt động phạm pháp.
 アシドーシス Sự nhiễm a-xít.
 あしどめ (足止) Sự giam cầm, sự cầm tù, tình trạng bị giam cầm, tình trạng bị cầm tù.
 あしどり (足取) Cách di chuyển đôi chân; dáng đi; chiều hướng, đường đi.

あしなみ (足並) Bước chân, bước đi, nhịp đi, tốc độ đi.
 あしならし (足慣らし) Sự luyện tập đi bộ; sự vận động chuẩn bị thi đấu.
 あしば (足場) Chỗ đứng; chỗ để chân; giao thông tiện lợi.
 あしばや (足早) Người đi bộ nhanh, sự đi bộ nhanh.
 あしび (馬酔木) Cây Ashibi (một loại cây thấp, mùa xuân có hoa nhỏ màu trắng, lá rất độc).
 あしびょうし (足拍子) Sự đánh nhịp bằng chân
 あしづみ (腳踏み) Sự dậm chân tại chỗ; sự trì trệ, sự ngưng trệ.
 アジプロ Sự tuyên truyền và kích động.
 あしまめ (足まめ) Người đi bộ tốt, người đi bộ giỏi.
 あしまわり (足回り) Hệ thống bánh xe, bánh lái, tay lái.
 あじみ (味見) Sự gia giảm gia vị.
 あしもと (足下、足元、足許) Bước chân, bước đi; dáng đi, tướng đi, trạng thái, lập trường.

あしや (啞者) Người bị câm.

あしゅら (阿修羅) A-tu-la (trong Phật giáo, là một loại thần thích chiến tranh, dễ nóng giận).

あしよわ (足弱) Người đi bộ dể, sự đi bộ dể.

あしらう Sắp xếp, sắp đặt, sửa soạn; đối xử nhạt nhẽo.

アジる Lay động, rung động, làm rung chuyển, kích động, làm xúc động.

あじろ (網代) Lưới, đồ dùng kiểu lưới, mạng lưới, hệ thống; bầy lưới.

あじわい (味わい) Vị, vị giác, khẩu vị, sự thưởng thức, mùi vị; thích thú, sự làm cho thích thú.

あじわう (味わう) Đánh giá, đánh giá đúng, đánh giá cao, hiểu rõ giá trị; nếm mùi, thưởng thức, biết mùi, có khả năng nhận thức (mùi vị).

あしわざ (足技) Kỹ thuật đánh ngã đối tượng bằng chân của võ sĩ Sumo hoặc nhu đạo.

あす (明日) Ngày mai.

あすかじだい (飛鳥時代) Thời đại Asuka (thời đại vinh hiển

của văn hóa Phật giáo, trong lịch sử mỹ thuật từ khi Phật giáo truyền vào Nhật đến lúc cạnh tân năm 552-645).

あずかる (与る) Quan hệ; nhận, chịu đựng.

あずかる (預かる) Giữ gìn, bảo hộ, bảo quản; làm trung gian hòa giải, điều đình, dàn xếp; bảo lưu.

あずき (小豆) Đậu đỏ.

あずける (預ける) Gửi, ký thác, đặt cọc; để lại, bỏ lại.

アスコットタイ Cà vạt lớn buộc giống như khăn choàng cổ.

あずさ (梓) Cây đinh tán.

アスター Cây cúc tây.

あづちももやまじだい (安土桃山時代) Thời đại Azuchi Momoyama (thời kỳ mỹ thuật và nghệ thuật đã phát triển trong lúc loạn chiến từ năm 1573-1600).

アストラカン Bộ da lông cừu caracun.

アストリンゼント Mỹ phẩm làm se da.

あすなろ (翌檜) Cây trắc bá

(sử dụng trong việc kiến trúc nhà ở Nhật).

アスパラガス Măng tây.

アスピリン Thuốc Aspirin

アスファルト Nhựa đường.

アスベスト Chất khoáng amiăng.

あすま (吾妻、東間) Tên gọi miền đông của Honshu.

あすまうた (東歌) Bài ca của những người thuộc khu vực Togoku, phương châm của những người thuộc khu vực Togoku.

あすまおとこ (東男) Người đàn ông của Edo, người đàn ông cục mịch, người đàn ông quê mùa.

あすまじ (東路) Con đường đi từ Kyoto đến Kanto, khu vực Togoku.

あすまや (東屋) Cái chõ, chỗ ngồi mát dưới lùm cây để nghỉ ngơi, chỗ ngồi mát dưới giàn dây leo để nghỉ ngơi.

あせ (汗) Mồ hôi; hơi ẩm.

あぜ (畔、畦) Một mảnh đất nhỏ hẹp giữa 2 cánh đồng.

あせい (阿世) Sự tăng bốc, sự

xu nịnh, sự bợ đỡ, lời tăng bốc, lời nịnh hót, lời bợ đỡ.

あせいそうけん (亜成層圏)

Tầng bình lưu phụ.

あぜくら (校倉) Một loại kiến trúc nhà cổ đại của Nhật Bản.

あせしらず (汗知らず) Bột tan (đá tan nghiền thành bột và hòa hương thơm để bôi vào da cho mịn và khô).

アセスメント Sự định giá để đánh thuế, sự đánh giá, sự ước định, mức định giá đánh thuế.

あせする (汗する) Đổ mồ hôi, toát mồ hôi, chảy mồ hôi.

あせだく (汗だく) Ướt đẫm mồ hôi.

アセチレン Axêtylen (Hóa chất)..

アセテート Axêtat (Hóa chất).

あせばむ (汗ばむ) Thấm mồ hôi.

あせび (馬酔木) Cây Ashibi (một loại cây thấp, mùa xuân có hoa nhỏ màu trắng, lá rất độc).

あせまみれ (汗まみれ) Mồ hôi chảy nhỏ giọt, ướt sũng mồ hôi, ướt đẫm mồ hôi.

あせみず (汗水) Mồ hôi ra ướt sũng, mồ hôi ra ướt đầm.

あぜみち (畦道) Con đường nhỏ hẹp giữa 2 cánh đồng, con đê.

あせみどろ (汗みどろ) Đắm mồ hôi.

あせも (汗疹) Rôm sảy.

あせる (焦る) Nóng ruột, sốt ruột, cuống lên, nóng vội, không kiên tâm.

あせる (褪せる) Làm phai màu, làm bạc màu, tàn đi, héo đi, yếu đi, mất dần đi.

あぜん (啞然) Chết lặng người đi, không nói nên lời.

アセンブラー Sự biến đổi kỳ hiệu thành những con số hoặc chữ.

アセンブル Sự tập hợp, sự tụ tập, nhóm họp, sưu tập, thu thập, sự lắp ráp.

あそこ Chỗ kia, nơi kia.

アソシエーション Tổ chức liên hợp, tập thể, hội liên hợp; sự kết hợp, sự liên hợp, sự liên kết, sự liên đới.

あそばす (遊ばす) Cho chơi đùa.

あそび (遊び) Sự chơi đùa, sự vui chơi; ham chơi, mê chơi, đam mê tử sắc; không có công ăn việc làm, ăn không ngồi rồi, lười biếng.

あそびにん (遊び人) Người ăn không ngồi rồi, người lười biếng; người đánh bạc, kẻ liều lĩnh; người trác táng, người trụ lạc.

あそびめ (遊び女) Gái làng chơi, gái điếm, đĩ điếm.

あそぶ (遊ぶ) Chơi đùa, nô đùa; không làm việc; không được sử dụng; đi du lịch.

あそん (朝臣) Triều thần.

あた (仇) Sự trả thù, sự báo thù.

あだ (徒) Vô ích, không có lợi ích, không có hiệu quả; tính cầu thả, điều sơ suất, tính lơ đãng, sự phóng túng (trong nghệ thuật).

あだ (寇) Kẻ xâm lược, kẻ xâm lăng, kẻ xâm chiếm, kẻ xâm lấn, kẻ xâm phạm.

あだ (婀娜) Sức quyến rũ huyền bí, sức mê hoặc, vẻ đẹp quyến rũ, vẻ đẹp say đắm, vẻ đẹp huyền ảo.

アダシ Nhíp khoan thai, khoan thai.

あたい(価) Giá, giá trị, vật giá.

あたい(値) Giá cả, giá, giá trị.

あたいする(値する) Được đánh giá.

あたいせんきん(値千金) Sự đáng giá ngàn vàng.

あたう(能う) Có thể, có thể thực hiện được, có thể làm được, có thể tồn tại, có thể xảy ra.

あだうち(仇討ち) Sự trả thù, hành động trả thù, ý muốn trả thù, mối thù hằn, sự rửa thù, sự rửa hận.

あたえる(与える) Cho, làm cho, gây ra; phải chịu.

あだおろそか(徒疎か) Cầu thả, lơ đãng.

あたかも(恰も) Như thế, cứ như là; đúng.

あだざくら(徒桜) Hoa anh đào tàn.

アダシオ Khoan thai, nhíp khoan thai.

あだする(寇する) Làm hại, gây tai hại, làm tổn hại; xâm lược, xâm lăng, xâm lấn, xâm chiếm.

あたたかい(温かい) Ấm, ấm áp; thương yêu, yêu mến, âu yếm, trù mến; nặng nề, gay go.

あたたかい(暖かい) Ấm, ấm áp; thương yêu, yêu mến, âu yếm, trù mến; nặng nề, gay go; ấp ủ trong lòng.

あたためる(温める) Làm cho ấm áp, làm cho ấm, hâm nóng; làm cho thân mật trở lại, làm cho gần gũi trở lại; yêu mến, yêu thương, yêu dấu, giữ trong lòng, ấp ủ trong lòng.

あたためる(暖める) Làm cho ấm áp, làm cho ấm, hâm nóng.

アタック Sự tấn công, sự công kích.

アタッシュケース Cặp da (đựng giấy tờ, tài liệu ...)

アタッチメント Sự gắn, sự gắn, sự buộc, phụ tùng.

あだっぽい(婀娜っぽい) Đẹp say đắm, đẹp quyến rũ.

あだな(綽名) Tên hiệu, tên riêng, tên gọi.

あだなさけ(徒情) Tình yêu chóng tàn, tình yêu nhất thời, tình cảm dễ thay đổi, tình cảm

thất thường.

あだばな (徒花) Hoa đực.

あたふた Kinh hoàng, hốt hoảng, hoảng loạn, hoang mang.

アダプター Cái nắn điện.

あたま (頭) Cái đầu; đầu óc; chóp, đỉnh, ngọn, điểm cao nhất, phần cao nhất; tóc; người lãnh đạo, người hướng dẫn, người chỉ đạo; số người.

あたまうち (頭打) Vượt trên hạn định, vượt trên giới hạn; vượt mức số người, vượt mức kim ngạch.

あたまかず (頭数) Số người.

あたまかぶ (頭株) Thủ trưởng, ông chủ, chỉ huy.

あたまきん (頭金) Sự trả tiền mặt.

あたまごなし (頭ごなし) Sự hăm dọa, sự đe dọa, sự dọa dẫm.

あたまわり (頭割) Sự phân chia đồng đều, sự phân phối đồng đều, sự phân phát đồng đều.

アダム AĐam (con người đầu tiên, thủy tổ của loài người).

あだめく (婀娜めく) Quyến

rũ, say mê, say đắm, mê hoặc, làm say đắm.

あたらしい (新しい) Mới, tươi, hiện đại.

あたらずさわらず (当らず触らず) Không hứa hẹn, không cam kết, không tự thất buộc, vô thường, vô phạt.

あたり (辺り) Hàng xóm, láng giềng, vùng phụ cận; khoảng, dạo, khoảng chừng.

あたり (当り) Nhắm vào, nhắm vào; trúng, đánh trúng; đụng vào; xúc giác, sự sờ mó, sự chạm vào; vừa ý, thỏa mãn, mắc câu; trung bình, bình quân.

あたりくじ (当り籤) Trúng thăm, trúng số, trúng thưởng.

あたりさわり (当り障り) Sự bất tiện, sự phiền phức.

あたりどし (当り年) Năm trúng mùa, năm hạnh phúc, năm thành công.

あたりまえ (当り前) Đương nhiên, dĩ nhiên; tính chất bình thường, tính chất tầm thường.

あたりや (当り屋) Người đầu tư giành thắng lợi, người đầu tư

あ

thành công.

あたりやく (当り役) Vai được
mến chuộng, vai được ưa thích.

アダリン Aladanh

あたる (当る) Va nhau, đụng
nhau; đánh trúng, bắn trúng,
ném trúng; được phơi ra, bị
phơi bày ra; được phô ra, bị
vạch trần, được bộc lộ.

アダルト Người đã trưởng
thành, người lớn.

あたん (亜炭) Than non.

アチーブ Thành quả của việc
học tập, kết quả của việc học
tập, thành tích học tập.

アチーブメントテスト Kiểm
tra kết quả học tập, kiểm tra
thành tích học tập.

あちこち Khắp nơi, mọi nơi;
đổi nhau, ngược nhau, ngược lại,
trái ngược.

アチャラづけ (アチャラ漬)
Dưa món, dưa góp (các loại rau
cải như củ sen ngâm vào dung
dịch gồm: Dấm, đường)

あちら Hướng kia, phía kia,
chỗ kia; người kia.

あつ (圧) Sức ép, áp lực, áp
suất.

あつあつ (熱熱) Rất nóng; trai

gái đang rất thương yêu.

あつい (厚い) Dày; rộng, rộng
rãi; thân mật, nồng nhiệt, chân
thật, thật lòng.

あつい (暑い) Nóng.

あつい (熱い) Nóng.

あつい (篤い) Trầm trọng,
nghiêm trọng; thân mật, nồng
nhiệt, chân thật, thật lòng.

あついた (厚板) Tấm ván dày.

あつえん (圧延) Sự lăn, sự
cán.

あつか (悪化) Sự trở nên xấu đi,
sự trở nên xấu hơn.

あつか (悪貨) Tiền có phẩm
chất xấu.

あつかう (扱う) Sử dụng, điều
khiển, thao tác; đối xử, cư xử,
đối đãi; giao du với, giao thiệp
với, qua lại với.

あつかましい (厚かましい)

Trơ lì, vô liêm sỉ, mặt dày.

あつがみ (厚紙) Giấy dày, bìa
cứng, cát tông.

あつかん (悪漢) Người xấu xa,
kẻ xấu xa, kẻ hung thủ, tên tội
phạm, kẻ bất lương.

あつかん (熱爛) Rượu sake đã
hâm nóng.

あつき (悪鬼) Ác quỷ, ma quỷ, yêu ma, ma quái; người độc ác, người ác hiểm, người hung ác.
あつぎ (厚着) Sự mặc áo dày, sự mặc nhiều áo.
あつけ (呆気) Sự ngạc nhiên, sự sửng sốt; sự bất thành linh, sự bất ngờ.
あつけしょう (厚化粧) Sự trang điểm dày, sự trang điểm đậm, mặt trang điểm dày.
あつけない (呆気ない) Ngay thẳng, chất phác, chân thật, mộc mạc, đơn giản, giản dị.
あっこう (悪口) Ác khẩu, sự nói xấu người khác.
あつさ (暑さ) Hơi nóng, sức nóng, độ nóng.
あつさく (圧搾) Sức ép, áp lực, áp suất.
あつさくくうき (圧搾空気) Sức ép không khí, áp lực không khí, áp suất không khí.
あつさつ (圧殺) Sự áp bức, sự đàn áp.
あつさり Rõ ràng, giản dị, mộc mạc.
あつし (圧死) Sự ép chết, sự nghiền chết, sự đè chết, sự bóp chết.

あつじ (厚地) Vải có độ dày, **あ** vải dày.
あつしゆく (圧縮) Ép, đè, nén.
あつしょう (圧勝) Sự thắng áp đảo.
あつする (圧する) Đè, ép, nén, áp bức, đàn áp; áp đảo, lấn át.
あつせい (圧制) Áp chế, áp bức, đàn áp.
あつせい (圧政) Chế độ áp bức, chế độ đàn áp.
あつせん (斡旋) Sự điều đình, sự hòa giải, sự dàn xếp.
あつて (厚手) Độ dày, bề dày.
あつとう (圧倒) Áp đảo, áp bức, đàn áp.
アットバット Người đứng ở vị trí đánh banh trong bóng chày, vận động viên bóng chày.
アットホーム Thuộc về gia đình, bầu không khí tự nhiên.
アッパーカット Cú đánh móc từ dưới lên trên (trong quyền Anh).
あっぱく (圧迫) Sự đàn áp, sự áp bức.
あっぱれ (天晴れ) Tốt, khả quan, đẹp, thanh mảnh, nhẹ nhàng; Hay lắm! Hoan hô!

アッピール Sự kêu gọi, lời kêu gọi, lời thỉnh cầu, sự cầu khẩn.

アップ Ở trên, lên trên.

あっぱあっぱ Vùng vẫy khi chìm xuống nước, vô cùng khó khăn, cơn hấp hối, quần quai, sự đau đớn cực độ.

アップツーデート Hiện đại, hợp thời thượng, hợp mốt, thuộc kiểu mới nhất.

アップリケ Miếng dính (miếng cắt ra dính lên trên vật khác làm đồ trang sức, thường trên quần áo).

アップル Quả táo.

アップルパイ Bánh nhân táo.

あつぽたい (厚ぽたい)

Dày, đậm.

あつまり (集り) Sự tập hợp,

sự tụ tập, sự hội họp.

あつまる (集まる) Tập hợp,

tập trung, tụ họp lại.

あつめる (集める) Thu gom,

thu thập, tập trung, sưu tầm.

あつもの (羹) Nước súp nóng,

nước lèo nóng.

あつらえる (詠える) Đặt hàng,

đặt món ăn, gọi món ăn.

あつりよく (圧力) Áp lực.

あつりよくだんたい (圧力団体) Áp lực đoàn thể.

あつれき (軋轢) Sự mài, sự ma sát, sự xoa bóp, sự chà xát, sự va chạm, sự xích mích.

あて (当て) Miếng đắp, sự đắp vá; sự phỏng đoán, sự ước chừng; sự hi vọng, sự mong đợi, sự kỳ vọng.

あてうま (当て馬) Ngựa giống.

あてがいぶち (宛がい扶持)

Sự cho phép, sự thừa nhận, sự công nhận, sự thú nhận; tiền trợ cấp.

あてがう (宛がう) Trợ cấp,

làm cho hợp, làm cho vừa.

あてこする (当て擦る) Nói

bóng gió, nói ám chỉ, nói ngấm,

nói xa gần.

あてこむ (当て込む) Hy vọng

ở, trông mong ở.

あてさき (宛先) Địa chỉ gửi

bưu kiện đến.

あてずいりょう (当て推量)

Sự suy đoán không chính xác,

sự suy đoán không có căn cứ,

thiếu dẫn đo suy nghĩ.

あですがた (艶姿) Sự thu hút,

sự hấp dẫn, sự lôi cuốn, sự quyến rũ, hình dáng thu hút, hình dáng hấp dẫn.

あてすっぽう (当てすっぽう)

Sự suy đoán không chính xác, sự suy đoán không có căn cứ, thiếu dẫn đo suy nghĩ.

あてつける (当て付ける) Nói bóng gió, nói ám chỉ, nói xa gần, nói ngầm; khoe khoang, phô trương.

あてど (当所) Mục đích, ý định.

あてな (宛名) Họ tên địa chỉ.

あてにげ (当逃げ) Người lái xe gây ra tai nạn rồi chạy luôn.

アデノイド Bệnh sùi vòm họng, bệnh V.A.

アデノビールス Virus gây ra bệnh sùi vòm họng, virus gây ra bệnh V.A.

あてはずれ (当て外れ) Sự chán ngán, sự thất vọng, điều làm chán ngán, điều làm thất vọng.

あてはめる (当て嵌める) Làm cho hợp, làm cho vừa; gắn vào, áp vào, ghép vào, dính vào, đắp vào, tra vào.

あてみ (当身) Cú đánh gục, cú

đánh quy, sự đánh gục, sự đánh quy.

あてもの (当て物) Cuộc thi đổ (ở đài phát thanh, đài truyền hình).

あでやか (艶やか) Thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ, có duyên.

アデュー Từ biệt, lời chào từ biệt.

あてられる (当てられる) Lúng túng, bối rối, ngẩn trở.

あてる (当てる) Đánh, đâm trúng, bắn trúng, ném trúng; gắn vào, áp vào, ghép vào, dính vào, đắp vào, tra vào.

あてる (充てる) Gắn vào, áp vào, ghép vào, dính vào, đắp vào, tra vào; để, đặt, cho vào, đút, bỏ; chuyển đến, đưa ra.

あてレコ Sự lỗng tiếng, sự lỗng nhạc.

あと (後) Sau, phía sau, đằng sau, mặt sau; sau này, về sau, sau đó.

あと (跡) Dấu, dấu vết, vết tích, kết quả của sự việc; đồ thừa, đồ còn lại, cái còn lại.

アド Quảng cáo.

あとあし (後足) Chân sau của động vật có 4 chân.

あとあじ (後味) Dư vị.

あとあと (後々) Tương lai.

あとおし (後押) Sự xô, sự đẩy, cú đẩy, sự chống đỡ.

あとがき (後書) Tái bút, P.S.

あとかた (跡形) Dấu, vết, vết tích.

あとかたづけ (跡片付) Sự sắp xếp thứ tự, sự dọn dẹp (sau khi công việc kết thúc).

あとがま (後釜) Người kế vị, người nối ngôi, người thừa tự, người nối nghiệp.

あときん (後金) Còn tồn tại, chưa giải quyết xong, chưa trả; tiền trả sau, tiền trả góp.

あとくされ (後腐れ) Còn lại, còn để, băn khoăn, lo nghĩ.

あとくち (後口) Dư vị; ngay sau, tiếp sau.

あとけない Vô tội, không có tội, còn trong trắng, còn trinh, ngây thơ.

あとさき (後先) Phía trước và sau.

あとさん (後産) Nhau (đàn bà đẻ).

あとずさり (後退り) Sự rút lui, sự rút quân, hiệu lệnh rút quân.

あとぜめ (跡攻め) Người tấn công từ phía sau (bóng chày).

あとづけ (跡付) Tái bút, P.S., sự ghi tên và ngày tháng (phần cuối một bức thư).

あととり (跡取) Người kế vị, người nối ngôi, người thừa tự, người nối nghiệp.

アトニー (Y học) Sự mất sức trương.

あとのまつり (後の祭) Ngày sau lễ hội, sự tính toán thời gian không tốt, sự quyết định thời gian không đúng.

アドバイス Lời khuyên, lời chỉ bảo.

あとばら (後腹) (Y học) Chứng đau tử cung sau khi sinh nở.

あとばらい (後払い) Sự trả tiền sau, sự trả tiền (sau khi đã nhận hàng).

アドバルーン Khí cầu dùng để quảng cáo, quả bóng dùng để quảng cáo.

アドバンテージ Sự thuận lợi, hoàn cảnh thuận lợi, mối lợi, lợi

thế.

アドベンチャー Sự phiêu lưu, sự mạo hiểm, việc làm mạo hiểm, việc làm táo bạo.

あとぼう (後棒) Hậu phương, người chịu trách nhiệm phía sau.

あとまわし (後回し) Sự trì hoãn, trường hợp bị trì hoãn.

アトミック Thuộc nguyên tử.

アトム Nguyên tử.

あとめ (跡目) Quyền thừa kế, sự thừa kế, người hậu nhiệm.

アトモスフィア Khí quyển, không khí.

あともどり (後戻り) Sự trở nên xấu hơn, sự làm giảm giá trị; sự quay trở lại (con đường đã đến).

あとやま (後山) Người vận chuyển trong những mỏ khoáng sản.

アトラクション (Vật lý) Sự hút, sức hút; sự hấp dẫn, sự lôi cuốn.

アトランダム Ngẫu nhiên, tình cờ, hú họa.

アトリエ Xưởng vẽ, xưởng điêu khắc.

アドリブ Sự nói thêm, cương thêm (lời không có trong kịch bản), hát thêm, chơi thêm (nhạc không có trong bản nhạc).

アドレス Địa chỉ.

アドレナリン (Y học) Adrenalin.

あな (穴) Hang, lỗ, lỗ thủng; tình trạng yếu đuối, tình trạng yếu kém; sự mất, sự thất bại, sự thiệt hại, sự tổn hại, sự thua lỗ.

アナ (Lược của từ アナウンサー) Người giới thiệu chương trình.

アナーキスト Người theo chủ nghĩa vô chính phủ, người chủ trương vô chính phủ.

アナーキズム Chủ nghĩa vô chính phủ.

あなうま (穴馬) Người hay vật gì ít ai biết nhưng có khả năng to lớn, con ngựa thắng cuộc ngoài dự đoán.

あなうめ (穴埋) Sự lấp hang, sự lấp lỗ; sự lấp chỗ trống, người lấp chỗ trống, vật lấp chỗ trống.

アナウンサー Người giới thiệu chương trình.

あ

アナウンス Lời rao, lời loan báo, cáo thị, thông cáo.

アナウンスメント Lời tuyên bố, lời công bố, lời phát biểu, sự phát biểu.

あながち (強ち) Sức mạnh, vũ lực, sinh động, mạnh mẽ; tất yếu, cần thiết.

あなぐら (穴蔵、穴倉) Hầm chứa.

アナクロニズム Sự sai năm tháng, sự sai niên đại.

あなご (穴子) Cá lạc, cá chình biển.

あなた (彼方) Đằng kia, chỗ kia, phía kia.

あなた (貴方) Bạn, anh, chị (danh từ chỉ người ngôi thứ 2).

あなたまかせ (彼方任せ) Sự phụ thuộc, sự tùy thuộc, sự tùy theo, tính phụ thuộc, sự dựa vào, sự ỷ vào, sự nương tựa.

あなどる (侮る) Xem nhẹ, xem thường, coi thường, khinh thị.

あなば (穴場) Nơi nấp để săn hoặc câu cá tốt; quầy bán vé xe, vé ngựa.

アナリシス Sự phân tích, phép phân tích, giải tích.

アナリスト Người phân tích, nhà giải tích.

あに (兄) Anh trai (của mình).

あにき (兄貴) Quý huynh (từ gọi bạn bè thân mật hoặc anh trai một cách thân mật và quý trọng).

あにでし (兄弟子) Bậc đàn anh đồng môn.

アニマル Động vật, thú vật, người đầy tính thú.

アニミズム (Triết học) Thuyết vật linh, thuyết duy linh (đối với duy vật).

アニメーション Tính hoạt bát đầy sinh khí, sự nhộn nhịp náo nhiệt, sự sôi nổi, tính linh hoạt, sự sản xuất phim hoạt họa.

あによめ (兄嫁) Chị dâu.

あね (姉) Chị gái (của mình).

あねご (姉御) Tiếng gọi chị gái một cách thân mật và kính trọng.

あねご (姐御) Vợ của thủ trưởng, vợ của ông chủ.

あねさんかぶり (姉さん被り) Khăn trùm đầu.

あねったい (亜熱帯) Á nhiệt đới, khu vực có khí hậu ở giữa

hiệt đới và ôn đới.

アネモネ Cỏ chân ngỗng.

あのよ (彼の世) Kiếp sau.

アノラック Áo ngoài có mũ trùm đầu (ở vùng Bắc cực).

アパート Căn hộ cho thuê.

あばく (暴く、発く) Phơi ra, phơi bày ra, phô ra, bóc trần, phơi trần, vạch trần, bóc lộ, đào ra, moi ra.

あばずれ (阿婆擦れ) Người đàn bà nhếch nhác bẩn thỉu, người đàn bà dâm dăng, đứa con gái hư hỏng.

あばた (痘痕) Rỗ, rỗ hoa (mặt).
(Thành ngữ: 痘痕もえくぼ: Yêu là mù quáng).

アパッチ Tên côn đồ, người Apasơ (một bộ lạc ở Bắc Mỹ).

あばらほね (肋骨) Xương sườn.

あばれる (暴れる) Hỗn loạn, bạo loạn.

あばれんぼう (暴れん坊) Đứa trẻ hư, đứa trẻ nghịch ngợm; người nổi loạn, người phiến loạn, người chống đối (lại chính quyền, chính sách, luật pháp ...)

アバンギャルド Những người

đi tiên phong.

アバンチュール Sự phiêu lưu, sự mạo hiểm, việc làm mạo hiểm, việc làm táo bạo.

アピール Sự kêu gọi, sự cầu khẩn, lời kêu gọi, lời thỉnh cầu.

あびきょうかん (阿鼻叫喚)
Địa ngục, âm ti, nơi tối tăm khổ cực.

あひさん (亜砒酸) Axít Asen (Hóa chất).

あびじごく (阿鼻地獄) Địa ngục, âm ti, nơi tối tăm khổ cực.

あひる (家鴨) Con vịt.

あびる (浴びる) Xối, dội, tắm.

あぶ (虻) Con mòng.

あぶく (泡) Bong bóng nước, bọt nước.

あぶくぜに (泡銭) Đồng tiền có được mà không làm việc cực khổ.

アプザイレン Sự trào xuống, sự tụt xuống.

アブサン Cây Apxin, cây ngải đắng, tinh dầu apxin.

アブストラクト Ý niệm trừu tượng, tác phẩm nghệ thuật trừu tượng, bản tóm tắt.

あ

アフターケア Sự chăm sóc điều trị sau khi rời bệnh viện.

アフターサービス Dịch vụ bảo hành.

アフタヌーン Áo đầm phụ nữ mặc dự tiệc buổi chiều tối.

あぶない (危ない) Nguy hiểm, lo lắng.

あぶなげ (危な気) Cảm giác nguy hiểm, cảm thấy nguy hiểm.

アブノーマル Sự không bình thường, sự khác thường, sự dị thường.

あぶみ (鎧) Bàn đạp ngựa, dụng cụ để leo núi.

あぶら (油) Dầu.

あぶら (脂、膏) Mỡ.

あぶらえげ (油揚げ) Món ăn chiên dầu, sự chiên dầu.

あぶらあせ (脂汗) Mồ hôi dầu.

あぶらえ (油絵) Tranh sơn dầu.

あぶらかす (油粕) Bánh khô dầu.

あぶらがみ (油紙) Giấy dầu.

あぶらぎる (脂ぎる) Béo, ngậy.

あぶらさし (油差し) Thùng dầu, cái bơm dầu.

あぶらぜみ (油蟬) Con ve sầu.

あぶらづけ (油漬け) Sự ngâm dầu.

あぶらでり (油照り) Thời tiết nóng nực.

あぶらな (油菜) Cây cải dầu.

あぶらみ (脂身) Thịt mỡ.

あぶらむし (油虫) Giống rệp vừng.

アプリオリ Tiên nghiệm, theo cách suy diễn, theo cách diễn dịch.

アフリカ Châu Phi.

あぶる (炙る) Làm cho nóng, hâm nóng, làm cho ấm, quay, nướng, rang, sưởi ấm.

アプレゲール Hậu chiến, tồn tại sau chiến tranh, xảy ra sau chiến tranh, sự sinh ra, sự phát sinh ra.

あふれる (溢れる) Tràn qua, tràn ngập, chan chứa.

アプローチ Sự đến gần, sự lại gần; giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu.

あべかわもち (安倍川餅) Một loại bánh màu vàng làm bằng bột gạo.

あべこべ Ngược lại, trái lại.
 アベック Đôi, cặp.
 アベニュー Đại lộ, con đường
 có trồng cây hai bên.
 アベマリア Một ca khúc để
 cầu nguyện với đức Mẹ Maria
 (đạo Thiên Chúa).
 アペリチフ Rượu khai vị.
 アベレーシ Số trung bình,
 mức trung bình, bình quân.
 あへん (阿片) Á phiện.
 アポイントメント Sự bổ
 nhiệm, chức vụ được bổ nhiệm.
 あほう (阿呆) Người khờ dại,
 người ngu xuẩn.
 アポストロフィー Chim hải
 âu lớn.
 あほだらきょう (阿呆陀羅經)
 Bài hát châm biếm, bài hát trào
 phúng, bài hát nhạo báng.
 あほらしい (阿呆らしい)
 Buồn cười, lố bịch, lố lăng.
 アポロ Thần Apôlông, thần
 mặt trời (thần thoại Hy Lạp).
 あま (尼) Ni cô, sư cô.
 あま (海女) Người nữ làm nghề
 mò ngọc trai.
 あま (亜麻) Cây lanh, sợi lanh,
 vải lanh.

あま (阿媽) Chị hầu phòng.
 アマ (Viết tắt của アマチュ
 ア) Người không chơi chuyên,
 người chơi tài tử, người chơi
 nghiệp dư.
 あまい (甘い) Ngọt, dịu, không
 gắt, nhẹ, lỏng, không chặt,
 không căng, chùng.
 あまがえる (雨蛙) Nhái.
 あまがさ (雨傘) Dù đi mưa.
 あまかわ (甘皮) Màng.
 あまぎ (雨着) Áo đi mưa, áo
 mưa.
 あまぐ (雨具) Dụng cụ đi mưa
 (như áo mưa, dù ...).
 あまくだり (天下り) Sự giáng
 hạ, sự xuống cõi trần từ trên
 trời.
 あまくち (甘口) Vòm mềm,
 ngạc mềm (phần sau của vòm
 miệng); sự ưa thích đồ ngọt; lời
 nói ngon ngọt.
 あまぐも (雨雲) Mây mưa.
 あまごい (雨乞い) Sự cầu mưa.
 あます (余す) Để lại, thừa lại.
 あます (甘酢) Dấm ngọt.
 あますっぱい (甘酸っぱい)
 Chua ngọt, sướng khổ.
 あまぞら (雨空) Trời chuyền

あ

mưa.

あまた (数多) Số nhiều, nhiều.

あまだれ (雨垂れ) Giọt mưa.

あまちゃ (甘茶) Trà ướp (dùng để dâng cúng Phật vào mùng 8 tháng 4).

アマチュア Người chơi không chuyên, người chơi tài tử, người chơi nghiệp dư.

あまつかぜ (天津風) Gió thổi trong bầu trời.

あまつさえ (剩え) Hơn nữa, và lại.

あまだったるい (甘だったるい)

Rất ngọt.

あまだったる (甘だったる)

Nuông chiều, chiều theo, ham mê, say mê.

あまでら (尼寺) Ni tự, chùa ni cô.

あまど (雨戸) Cửa chớp, cửa chắn mưa.

あまとう (甘党) Người thích ngọt hơn rượu.

あまなつかん (甘夏柑) Táo mùa hè nhiều vị ngọt.

あまなっとう (甘納豆) Đậu học đường, đậu có cho đường vào.

あまに (甘煮) Món ăn (nấu)

ngọt.

あまにゆ (亜麻仁油) Dầu lanh.

あまねく (遍く、普く) Thịnh hành, thịnh vượng, phổ biến, thông dụng.

あまのがわ (天の川) Ngân hà.

あまのじゃく (天邪鬼) Tính ngang bướng, tính ngoan cố; tiểu quỷ, tiểu yêu, đứa trẻ tinh quái.

あまみ (甘味、甘み) Tính chất ngọt ngào, độ ngọt ngào, tính dịu dàng.

あまみず (雨水) Nước mưa.

あまみそ (甘味噌) Canh Miso có vị ngọt.

あまもよい (雨催い) Mùa mưa, thời tiết mùa mưa.

あまもよう (雨模様) Mùa mưa, thời tiết mùa mưa.

あまもり (雨漏り) Mưa dột.

あまやかす (甘やかす) Nuông chiều làm hư đứa bé.

あまやどり (雨宿り) Trú mưa.

あまよ (雨夜) Buổi tối trời mưa.

あまよけ (雨避け) Trú mưa.

あまり (余り) Còn lại, còn thừa; không cho lắm; rất ...;

hơn ...

あまりある (余り有る) Quá nhiều, quá đầy.

アマリリス Hoa loa kèn đỏ.

あまる (余る) Còn lại, dư thừa; vượt quá, hơn ..., trên ...

アマルガム Hỗn hợp.

あまんじる (甘んじる) Đầy đủ, thỏa mãn; chịu đựng, nhẫn nại.

あまんずる (甘んずる) Đầy đủ, thỏa mãn; chịu đựng, nhẫn nại.

あみ (網) Lưới; mạng lưới.

アミ Bạn thân; người yêu.

あみあげ (編上げ) Đôi giày cao có dây buộc.

あみうち (網打) Lưới bủa, lưới giăng.

あみがさ (編笠) Mũ đan, mũ có viền.

あみだ (阿弥陀) A Di Đà.

あみだす (編出す) Suy nghĩ để làm ra đồ vật mới.

あみだな (網棚) Giá để đồ đạc (trên xe điện ...).

あみど (網戸) Cửa lưới (để ngăn côn trùng, muỗi ...).

アミノさん (アミノ酸) Axít Amin (Hóa chất).

あみはん (網版) Bản khắc (để

in).

あみぼう (編棒) Kim để đan.

あみめ (網目) Mắt lưới, lỗ lưới.

あみもと (網元) Người tàu đánh bắt cá.

あみもの (編物) Đồ đan, hàng dệt kim.

アミューズメント Sự vui chơi, trò giải trí, trò tiêu khiển, sự giải trí.

あむ (編む) Đan, móc; biên tập.

アムール Cuộc tình, chuyện tình, chuyện yêu đương.

あめ (天) Thiên đường; bầu trời.

あめ (雨) Mưa.

あめ (飴) Kẹo.

あめあがり (雨上がり) Bầu trời sau cơn mưa, bầu trời trong xanh, bầu trời trong sáng.

あめあられ (雨霰) Sự tung ra hàng loạt, sự ném ra hàng loạt, sự tuôn ra hàng tràng (như tên bắn, đạn bay).

あめいせんそう (蛙鳴蟬噪) Tiếng lộn xộn chói tai, nhiều âm thanh không hòa hợp nhau.

あめがした (天が下) Thế giới

này, thiên hạ.

あめざいく (飴細工) Kẹo có hình dạng động vật hoặc người.

アメシスト Ametit, thạch anh tím.

アメダス Hệ thống quan sát đo lường khí tượng của trái đất.

あめだま (飴玉) Kẹo có hình dạng tròn.

あめつち (天地) Trời đất, toàn thể giới này.

あめつゆ (雨露) Sương và mưa, mưa sương.

あめに (飴煮) Cách chế biến kẹo, cách nấu thành kẹo.

あめふり (雨降) Mưa rơi, trời mưa.

あめもよう (雨模様) Mùa mưa, thời tiết mùa mưa.

アメリカ Nước Mỹ; Châu Mỹ.

アメリカがっしゅうこく (アメリカ合衆国) Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

アメリカナイズ Sự Mỹ hóa.

アメリカンインディアン Người dân gốc Châu Mỹ.

アメリカンフットボール Bóng đá Châu Mỹ, môn bóng bầu dục.

あや (文) Sắc thái và hoa văn;

tính rắc rối, tính phức tạp, điều rắc rối, điều phức tạp.

あや (綾) Vải chéo (loại vải dệt bền chắc có những đường chéo chạy suốt bề mặt).

あやいと (綾糸) Dây, dây bền, sợi se lại.

あやうい (危うい) Nguy hiểm.

あやうく (危うく) Vừa đủ, một chút xíu nữa.

あやおり (綾織) Sự dệt chéo (sợi); Vải chéo (loại vải dệt bền chắc có những đường chéo chạy suốt bề mặt).

あやかる (肖る) Giống với.

あやしい (怪しい) Kỳ lạ, lạ thường, lập dị, kỳ quặc.

あやしむ (怪しむ) Nghi ngờ, ngờ vực, không tin, hồ nghi.

あやす Vuốt ve, mơn trớn.

あやつる (操る) Sử dụng tốt, điều khiển tốt, thao tác tốt, thực hiện khéo léo bằng tay.

あやぶむ (危ぶむ) Làm cho lo lắng, làm cho bối rối.

あやふや Lờ mờ, không nhận ra, khó phân biệt, không chắc chắn, không chính xác, mơ hồ, mập mờ.

あやまち (過ち) Thất bại, không đủ khả năng; tội lỗi, vi phạm, lầm lỗi, sự phạm tội, sự mắc tội.

あやまる (誤る) Làm lỗi, phạm sai lầm, phạm lỗi.

あやまる (謝る) Xin lỗi, tạ lỗi; từ chức.

あやめ (文目) Hoa văn; sự phân biệt, điều phân biệt, điều khác nhau; đạo lý của sự việc.

あやめ (菖蒲) Cây Irit.

あやめる (殺める) Giết, giết chết, làm người khác bị thương.

あや (阿諛) Sự tăng bốc, sự xu nịnh, sự bợ đỡ, lời tăng bốc, lời nịnh hót, lời bợ đỡ.

あやみより (歩み寄り) Sự nhường nhịn lẫn nhau, sự nhượng bộ lẫn nhau.

あやみよる (歩み寄る) Bước lại gần; nhường nhịn nhau, nhượng cho nhau.

あやむ (歩む) Đi bộ.

あら (粗) Ruột cá; thói xấu, khuyết điểm, sở đoản.

アラ - Thần tối cao của Hồi giáo.

アラーム Sự báo động, sự báo

nguy.

あらあらしい (荒荒しい) Rất rối loạn, rất lung tung, rất lộn xộn, rất rối ren.

あらい (洗い) Sự rửa, sự làm cho sạch sẽ.

あらい (荒い) Rối loạn, lung tung, rối ren, lộn xộn.

あらい (粗い) Kém, thô lỗ, lỗ mãng, thô tục, không mịn, thô.

あらいがみ (洗い髪) Tóc đã sấy gội.

あらいぐま (洗い熊) Gấu trúc Mỹ (ở Bắc Mỹ).

あらいこ (洗い粉) Mỹ phẩm để rửa da và tóc.

あらいざらい (洗い浚い) Hoàn toàn, trọn vẹn, kỹ lưỡng, triệt để, cẩn thận, tỉ mỉ, chu đáo

あらいざらし (洗い晒し) Sự bị phai màu do giặt nhiều lần, quần áo đã phai màu.

あらいそ (荒磯) Bãi biển có nhiều đá.

あらいたてる (洗い立てる) Phơi ra, phơi bày ra, vạch trần, phô ra.

あらう (洗う) Rửa, giặt, tắm, làm cho sạch sẽ.

あらうみ (荒海) Bãi biển có nhiều sóng lớn, biển động.

あらがう (抗う) Kháng cự, chống lại, phản kháng, phản đối.

あらかじめ (予め) Sẵn sàng, trước.

あらかせぎ (荒稼ぎ) Đầu cơ trục lợi, bòn đầu cơ tích trữ, gian dối, gian ngoa, hoạt động phi pháp.

あらかた (粗方) Hầu hết, toàn bộ, hầu như, tất cả.

あらかべ (荒壁) Tường không sơn, tường không quét vôi.

アラカルト Theo món, gọi theo món, đặt theo món.

あらぎも (荒肝) Sự can đảm, sự quyết tâm, sự gan góc, sự gan dạ, khí phách, tinh thần chịu đựng.

あらぎょう (荒行) Sự tu hành nghiêm khắc, sự tu hành khổ hạnh, sự tu hành khắc khổ, sự sùng đạo, sự mộ đạo.

あらけずり (荒削り) Sự đẽo gọt qua loa; sự thô, sự thô lỗ, sự lỗ mãng, sự thô tục.

あらさがし (粗探し、粗捜し) Sự bắt bẻ, sự chê trách, sự bới

móc.

あらし (嵐) Mưa gió dữ dội, dông tố, trận giông tố ghê gớm.

あらしごと (荒仕事) Lao động cực nhọc, lao động khắc nghiệt, công việc khắc nghiệt; hành vi côn đồ, hành vi sát nhân, hành vi trộm cướp.

あらす (荒らす) Làm hư hại, làm hỏng, gây thiệt hại, gây tổn hại, làm tổn thương, làm hại (ai).

あらすじ (粗筋、荒筋) Đường nét, hình dáng, nét ngoài, những nét chính, những nét đại cương.

あらずもがな Không cần thiết, không đáng, không đúng chỗ, không đúng lúc.

あらせられる (在らせられる) Có, ở (Kính ngữ của động từ ある và いる).

あらそう (争う) Đua tranh, ganh đua, cạnh tranh; chiến tranh.

あらそわれない (争われない) Không thể phủ nhận được, không thể bác được.

あらた (新た) Mới.

あらだてる (荒立てる) Tàn phá, cướp bóc, cướp phá; làm phức tạp, làm rắc rối.

あらたまる (改まる) Được thay mới, được làm mới lại, hồi phục lại, đổi mới; cải tiến, cải thiện, cải tạo.

あらたまる (革まる) Được thay đổi, thay, đổi, cách mạng, đổi mới.

あらためて (改めて) Lần khác; bây giờ, cho đến nay, (không) lý do (trong câu phủ định).

あらためる (改める) Thay mới, làm mới lại, hồi phục lại, đổi mới; cải tiến, cải thiện, cải tạo; kiểm tra.

あらて (新手) Quân tiếp viện, quân tăng viện, sự tăng viện, sự tiếp viện; người mới đến; phương pháp mới.

あらなみ (荒波) Sóng dữ dội; sự gian khổ, sự thử thách gay go.

あらなわ (荒縄) Dây bằng rơm.

あらぬ Khác, khác biệt; ngoài ý nghĩ.

あらぬり (粗塗り) Lớp sơn lót,

sự sơn lót.

あら (荒野) Cánh đồng thiên nhiên, cánh đồng bỏ hoang.

アラビア Ả Rập

アラビアゴム Gôm arabic.

アラビアすうじ (アラビア数字) Số Ả Rập.

あらひとがみ (現人神) Thần hiện ra trong hình dáng con người.

アラブ Người Ả Rập, các nước thuộc Ả Rập, ngựa Ả Rập.

アラベスク Kiểu trang trí hoa văn Ả Rập; âm nhạc kiểu Ả Rập.

あらほうし (荒法師) Thầy tu có sức khỏe sức mạnh.

あらまし Đường nét, hình dáng, nét ngoài, đại khái.

あらむしや (荒武者) Chiến binh dũng mãnh.

あらめ (荒布) Rong biển, tảo biển.

アラモード Hợp thời trang, đúng mốt.

あらゆ (新湯) Bồn tắm mới.

あらゆる Tất cả, toàn bộ, hết thảy.

あららぎ (蘭) Cây thủy tùng.

あ

あらげる (荒げる) Làm cho ráp, làm cho xù xì.
あられ (霰) Mưa đá.
あられない Không đoan trang, không đứng đắn, không khuôn phép.
あらわ (露) Lộ ra, trơ trụi.
あらわす (表す) Biểu lộ, bày tỏ, trình bày.
あらわす (現す) Cho xem, cho thấy, trưng bày, đưa cho xem, tỏ ra.
あらわす (著す) Công bố, ban bố.
あらわす (顕す) Bộc lộ, biểu lộ, phát hiện, khám phá.
あらわれる (表れる) Lộ ra, biểu hiện, hiện ra.
あらわれる (現れる) Xuất hiện, hiện ra.
あらわれる (顕れる) Được biểu lộ, được bộc lộ.
あらんかぎり (有らん限り) Mức tối đa, cực điểm, toàn bộ, tất cả, hết thảy.
あり (蟻) Con kiến.
アリア (Âm nhạc) Aria.
ありあけ (有明) Có ánh trăng soi, dải trăng soi.

ありありと Rõ ràng, sáng sủa, sáng tỏ.
ありうる (在り得る) Có thể có, có thể xảy ra, có thể tồn tại.
ありか (在り処) Chỗ có, chỗ ở (nơi tồn tại của người hoặc vật).
ありがたい (在り難い) Quý, quý giá, quý báu, rất đáng quý trọng.
ありがたなみだ (有難涙) Nước mắt của sự nhớ ơn, nước mắt của sự biết ơn.
ありがためいわく (有難迷惑) Sự quý mến không đúng chỗ, sự quý mến không đúng lúc.
ありがとう (有難う) Cảm ơn, cảm tạ.
ありがね (有り金) Tiền mặt.
ありきたり (在り来り) (Việc) tầm thường, (lời nói) tầm thường, (chuyện) tầm thường thông thường.
ありくい (蟻食) Loài vật ăn kiến.
アリゲーター Cá sấu Mỹ.
ありさま (有様) Trạng thái, hoàn cảnh, tình cảnh, tình thế, điều kiện.
ありそ (荒磯) Bãi biển có

nhieu đá và sóng dữ dội.

ありづか (蟻塚) Tổ kiến.

ありてい (有体) Một cách rõ ràng, một cách hiển nhiên, giản dị, đơn giản, thẳng thắn, không quanh co, không úp mở.

ありとあらゆる Tất cả và mọi thứ.

ありのみ (有りの実) Quả lê, cây lê.

アリバイ Chứng cứ ngoại phạm (để chứng tỏ rằng khi sự việc xảy ra thì mình ở nơi khác).

ありふれた (有り触れた)

Thường, thông thường, bình thường, phổ biến, phổ thông.

ありまき (蟻巻) Giống rệp vừng.

ありゅう (亜流) Người bắt chước.

ありゅうさんガス (亜硫酸ガス) Gas axit lưu huỳnh.

ありよう (有り様) Trạng thái, tình trạng; lý do.

ある (在る) Có, ở, tồn tại.

ある (有る) Có, sở hữu, được tiến hành, được tổ chức, xảy ra.

ある (或る) Nào đó.

あるいは (或は) Hoặc là, hay

là.

アルカイク Cổ xưa, kiểu xưa, hình thức cũ, kiểu cổ, hình thức cổ xưa.

アルカリ Chất kiềm, đất muối, xút bồ tát, có chất kiềm.

アルカロイド Ancaloit (Hóa chất).

あるく (歩く) Đi bộ.

アルコール Rượu cồn.

アルゴル Ngôn ngữ lập trình cấp cao, ngôn ngữ thuật toán (tin học).

アルゴン Nguyên gas không màu không mùi.

あるじ (主) Chủ nhân, chủ tiệm, chủ một gia đình, chủ nhà.

アルス Nghệ thuật.

アルゼンチン Ác hen ti na (tên nước).

アルちゅう (アル中) Sự tác hại của rượu (đối với cơ thể).

アルデヒド Andehyt (Hóa chất).

アルト Giọng nữ trầm, người hát giọng nữ trầm, nữ ca sĩ hát giọng nữ trầm.

アルバイト Công việc làm thêm.

あ

アルパイン Núi cao, sự leo núi cao.

アルパカ Anpaca (động vật thuộc loại lạc đà không bướu có ở Nam Mỹ).

アルバム Tập ảnh, quyển anbum.

アルピニスト Người leo núi, chuyên gia leo núi.

アルピニズム Cách suy nghĩ và tiến hành môn thể thao leo núi.

アルファ Chữ Anfa.

アルファせん (アルファ線)

Tia anfa(vật lý).

アルファベット Bảng chữ cái anfa, bảng mẫu tự anfa.

アルプス Dãy núi An-pơ ở miền tây nam Châu Âu.

あるべき Phải có, phải tồn tại.

アルペン Dãy núi An-pơ; kỹ thuật trượt tuyết Alpine.

あるまじき Sai, không đúng.

アルミ Nhôm (từ lược của アルミニウム).

アルミナ Alumin

アルミニウム Nhôm.

あれ Cái kia, anh ấy, ông ấy.

あれ (荒れ) Tính mãnh liệt như

bão tố, sự ào ạt, sự sôi nổi, sự sống gió (của cuộc đời); sự thô lỗ, sự lỗ mãng, tính thô tục.

あれい (亜鈴) Quả tạ.

アレグロ Nhịp nhanh âm nhạc.

あれしょう (荒性) Thể chất dễ bị nứt da.

あれち (荒地) Đất hoang, đất khô cằn, khu đất không thể sử dụng được, khu đất có nhiều đá.

あれの (荒野) Cánh đồng cỏ, cánh đồng không đem lại kết quả.

あれはだ (荒れ肌) Da dễ bị nứt.

あれもよう (荒れ模様) Thời tiết đông bão, thời tiết bão; tính tình xấu, tâm tính xấu, tính khí xấu.

あれる (荒れる) Rối, lộn xộn, lung tung, hỗn độn, hỗn loạn.

アレルギー Sự dị ứng đối với thuốc hoặc thức ăn, sự dị ứng, bệnh dị ứng.

アレンジ Sự sắp xếp, sự sắp đặt, sự thu xếp, sự chuẩn bị.

アロエ Cây lô hội, dầu tẩy lông.

アロハシャツ Áo sơ mi ngắn tay mặc vào mùa hè.

あわ (泡) Bong bóng nước.

あわ (粟) Cây kê, hạt kê.

あわい (間) Khoảng, khoảng cách.

あわい (淡い) Lợt, nhạt; ít, một chút; e thẹn, nhút nhát.

あわす (合わせる) Làm cho phù hợp, làm cho hợp.

あわせかがみ (合せ鏡) Tấm kính chiếu hậu (để nhìn được rõ phía sau).

あわせて (併せて) Đồng thời, cùng một lúc; cùng với, cùng nhau.

あわせる (合せる) Nối lại, chấp lại, ghép lại, buộc lại, kết hợp lại, làm cho hợp với, làm cho phù hợp với, làm cho thích hợp với.

あわせる (併せる) Trộn, pha lẫn, hòa lẫn.

あわただし (慌ただし) Không yên, không thoải mái, bức bối, bấn khoăn, bứt rứt, khó chịu, rầy rà.

あわだつ (泡立つ) Sủi bọt lên, sủi bọt lên, nổi bọt lên, phủ bọt.

あわてふためく (慌てふためく) あ

<) Làm hoảng sợ, làm hoang mang sợ hãi, làm khiếp đảm.

あわてる (慌てる) Làm hoảng sợ, làm hoang mang sợ hãi.

あわび (鮑。鰯) Bào ngư.

あわや Gần, suýt, sắp.

あわゆき (淡雪) Tuyết mịn.

あわれ (哀れ) Sự đáng buồn, sự bi thảm; thương tâm; sự đáng thương.

あわれむ (哀れむ、憐れむ) Thương hại, thương xót, thương tâm.

あん (案) Sơ đồ, bản vẽ, bản đồ, đồ án, bản kế hoạch; bản phác thảo, bản phác họa, sơ đồ thiết kế, bản dự thảo.

あん (暗) Bóng tối, chỗ tối, ý nghĩ đen tối.

アン (UN) Tổ chức liên hiệp quốc.

あんあんり (暗暗裏) Thầm kín, bí mật, riêng tư.

あんいつ (安逸) Thời giờ rảnh rỗi, lúc thư nhàn.

あんうん (暗雲) Mây đen, lúc sắp sửa xảy ra việc nguy hiểm không may.

あんえい (暗影) Bóng tối, lúc lo lắng bất an.

あなか (行火) Lồng ấp, cái làm nóng lên.

あなか (安価) Sự rẻ, sự rẻ tiền.

アンカー Mỏ neo, cái neo.

あながい (案外) Ngoài tưởng tượng, ngoài ý nghĩ, ngoài sự suy nghĩ.

あんき (安危) Sự an nguy.

あんき (暗記) Ẩm ký, ẩm hiệu.

あんき (暗鬼) Ma quỷ, yêu ma, ma quái; tâm nghi ngờ.

あんぎゃ (行脚) Cuộc hành hương, sự đi hành hương, chuyến đi tới nơi (có liên quan tới ai hoặc cái gì mà mình kính trọng).

あんきょ (暗渠) Cống nước, ống dây điện ngầm.

あんぐう (行宮) Hành cung (chỗ Thiên hoàng lưu trú).

アングル Góc, quan điểm, thị giác của tác giả.

アンケート Cuộc điều tra dư luận, cuộc thăm dò ý kiến (của nhân dân về vấn đề gì).

あんけん (案件) Khoản, tiết

mục, án kiện.

あんこ (安居) An cư kiết hạ (trong Phật giáo, từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7, các sư tụ tập về trường hạ để học tập kinh điển và hành trì môn tu).

あんごう (暗号) Ẩm hiệu.

アンコール Sự yêu cầu diễn thêm nữa, sự yêu cầu hát thêm nữa.

あんこがた (あんこ型) Vóc dáng mập như võ sĩ Sumo, vóc dáng to lớn giống như lực sĩ.

あんこく (暗黒) Sự đen tối, sự ám muội, sự nham hiểm; sự cay độc.

アングラウさぎ (アングラ兎)

Loài thỏ Angora.

あんざいしょ (安在所) Cung điện của Thiên hoàng, hành cung của Thiên hoàng.

あんさつ (暗殺) Sự ám sát, cuộc mưu sát.

あんざん (安産) Sự sinh sản vô sự, sự sinh sản bình an, sự sinh sản an toàn.

あんざん (暗算) Phép tính nhẩm.

あんざんがん (安山岩)

Khoáng andexit.

アンサンブル Ấn tượng chung, khúc đồng diễn, đoàn múa hát, bộ quần áo.

あんじ (暗示) Lời nói ám chỉ, lời gợi ý.

あんしつ (庵室) Túp lều, cái am, cái cốc.

あんしつ (暗室) Căn phòng tối tăm.

あんじゅう (安住) Sự ổn định cuộc sống, an cư lạc nghiệp.

あんしゅつ (案出) Sự phát minh, sự sáng chế.

あんしょう (暗唱、暗誦) Sự ngâm những bài thơ mình thuộc, sự hát những bài hát mình thuộc.

あんしょう (暗証) Mã, mật mã.

あんしょう (暗礁) Đá ngầm, mạch quặng.

あんしょく (暗色) Sắc màu đen.

あんじる (案じる) Suy nghĩ, ngẫm nghĩ; lo lắng, âu lo, lo nghĩ.

あんしん (安心) An tâm.

あんず (杏子、杏) Quả mơ. **あ**

あんずる (按ずる) Khám xét, khảo sát, kiểm tra, thẩm tra.

あんずる (案ずる) Suy nghĩ, ngẫm nghĩ; lo lắng, âu lo, lo nghĩ.

あんせい (安静) An tĩnh, yên tĩnh để chữa trị.

あんぜん (安全) An toàn.

あんぜん (暗然) Sự nản lòng, sự ngã lòng, sự thất vọng, sự chán nản.

あんぜんちたい (安全地帯) Khu vực an toàn.

あんせんと (安全灯) Đèn an toàn (của thợ mỏ để tránh những khí đốt nguy hiểm).

あんぜんピン (安全ピン) Kim băng.

あんぜんべん (安全弁) Van an toàn (để xả áp lực trong một nồi hơi khi áp lực tăng lên quá lớn); cách xả hơi, cách làm giảm bớt hơi.

あんぜんほしょう (安全保障) Hiệp ước an toàn.

あんそく (安息) Sự nghỉ ngơi, lúc nghỉ ngơi, giấc ngủ.

あんそくび (安息日) Ngày

xaba (ngày nghỉ ngơi và thờ phụng Chúa, ngày thứ bảy theo đạo Do Thái, ngày chủ nhật theo đạo Cơ Đốc).

アンソロジー Hợp tuyển (thơ ca và văn học).

あんだ(安打) Cú đánh làm cho người đánh chạm được góc thứ nhất (bóng chày).

アンダー Dưới, ở dưới; dưới chân.

アンダーウェア Quần áo trong, quần áo lót.

アンダーグラウンド Xe điện ngầm của Anh quốc; những kịch hoặc phim chiếu thử nghiệm.

アンダーシャツ Áo lót (mặc bên trong áo sơ mi ... sát với da).

アンダースロー Kỹ thuật ném bóng dưới vai (bóng chày).

アンダーライン Đường kẻ dưới, đường gạch dưới.

あんたい(安泰) An toàn vô sự.

アンダッチャブル Người dân ở tầng lớp thấp, tiện dân.

あんたん(暗澹) U ám, ảm đạm, buồn rầu, u sầu.

アンダンテ Nhịp thông thả.

あんち(安置) An vị (tượng Phật).

アンチ Sự phản đối, sự chống lại.

アンチック Nghệ thuật cổ đại.

アンチピリン Antipyrin (dược học).

アンチモン Chất Antimon.

あんちゃく(安着) Sự tới nơi, một cách an toàn.

あんちよく(安直) Sự rẻ, sự rẻ tiền.

あんてい(安定) Sự ổn định giá cả, sự kiên định, sự kiên quyết.

アンテナ Ăng ten.

あんど(安堵) Sự an toàn, sự an tâm; sự bảo hộ quyền lãnh thổ.

あんとう(暗闘) Chiến tranh lạnh, chiến tranh ngầm.

アントレ Món ăn trọng tâm, món ăn chính (trong bữa tiệc của Tây Âu).

アンドロメダ Chòm sao Thiên Nữ.

あんどん(行灯、行燈) Đèn lồng.

あんない(案内) Sự hướng dẫn.

アンナン An Nam.

アンニュイ Sự buồn chán, sự chán nản.

あんねい (安寧) Sức khỏe tốt, hạnh phúc, sự thịnh vượng (của một người hay một nhóm).

あんのじょう (案の定) Theo như đã nghĩ, theo như đã tính.

あんのん (安穩) Sự hòa thuận.

あんぱい (案配) Sự sắp xếp, sự sắp đặt, sự thu xếp; sự trông nom, sự quản lý, sự điều khiển.

アンパイア Trọng tài.

アンバランス Sự mất thăng bằng, sự không cân xứng.

アンビシャス Có nhiều tham vọng, có nhiều khát vọng.

アンビション Hoài bão, khát vọng, lòng tham, tham vọng.

アンブ Máy khuếch đại âm thanh, am pli.

アンフェア Gian lận, không ngay thẳng, không đúng đắn, không theo các luật lệ bình thường, không theo các nguyên tắc bình thường, (chơi) xấu.

アンブル Ampun, ống thuốc tiêm.

あんぶん (按分、案分) Sự

phân công, sự giao việc, sự phân phối.

アンペア Ampere.

あんぼ (安保) Thuộc về những hiệp ước an toàn Mỹ-Nhật.

あんぼう (罨法) Sự chườm nóng.

あんま (按摩) Sự xoa bóp, massage.

あんみん (安眠) Sự ngủ ngon.

あんもく (暗黙) Sự ngấm ngầm, sự ẩn ý.

アンモナイト Con cóc (một thứ vỏ ốc hóa đá), Amonit (hóa học).

アンモニア Khí không màu sắc, mùi rất hăng, dùng trong tủ lạnh và để làm chất nổ, amoniac.

アンモニアすい (アンモニア水) Nước amoniac.

あんや (暗夜) Đêm tối đen, đêm không có trăng và sao.

あんゆ (暗喩) Phép ẩn dụ (văn học).

あんよ Sự đi chập chững, sự đi chưa vững, sự đi những bước ngắn.

あんらく (安楽) Sự an lạc.

あんらくいす (安楽椅子) Ghế
bành.

あんらくし (安楽死) Sự làm
cho người mắc bệnh nan y chết
một cách nhẹ nhàng.

アンラッキー Không gặp may,
không may mắn, đen đui, bất
hạnh.

あんりゅう (暗流) Dòng nước
ngầm, hoạt động ngầm.

あんるい (暗涙) Khóc thầm,
khóc một mình.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

い イ

- い (井) Cái giếng.
 い (衣) Y phục, quần áo.
 い (位) Hàng, dãy, hàng ngũ; hạng, loại, địa vị, tầng lớp, cấp, bậc.
 い (医) Y học, y khoa; bác sĩ.
 い (委) Ủy viên.
 い (易) Sự thoải mái, sự thanh thản, sự thanh thoát, sự dễ dàng.
 い (威) Sự đe dọa, sự hăm dọa, lời đe dọa, lời hăm dọa.
 い (胃) Bao tử.
 い (異) Sự khác nhau, tình trạng khác nhau.
 い (偉) Sự to lớn, sự vĩ đại, sự cao quý.
 い (意) Ý chí, ý định, ý nghĩ.
 いあい (遺愛) Sự thích dùng (của người xưa khi còn sinh tiền).
 いく (帷幄) Sở chỉ huy, tổng hành dinh.
 いあつ (威圧) Sự áp chế, sự đàn áp, sự hách dịch, sự hống hách.

- いアトニ (胃アトニ) Sự mất sức trương của bao tử.
 いあてる (射当てる) Bắn trúng, đánh trúng, có trong tay.
 いあわせる (居合せる) Có mặt lúc xảy ra (một sự việc gì đó), vừa đúng lúc có mặt.
 いあん (慰安) Sự an ủi, sự giải khuây.
 いい (飯) CƠM.
 いい (善い、良い、好い) Tốt, hay, tuyệt, được, tử tế, giỏi.
 いい (易易) Sự thoải mái, sự thanh thản, sự thanh thoát, sự dễ dàng.
 いい (唯唯) Sự nghe lời, sự vâng lời, sự tuân lệnh, sự tuân theo, sự phục tùng.
 いいあう (言合う) Cãi nhau, gây nhau, tranh chấp.
 いいあわせる (言合わせる) Bàn cãi, bàn bạc, thảo luận; hẹn ước, hẹn hò, hứa.
 イーイーカメラ Máy quay phim tự động.
 いいおき (言い置き) Sự truyền đạt, thông điệp, lời phán truyền.
 いいかえる (言い換える、言

い替える) Nói lại (việc gì đó) bằng các từ khác (để làm rõ nghĩa hơn).

いいかわす (言い交わす) Đổi câu nói.

いいき (好い気) Việc trở nên đặc ý (một mình).

いいき (異域) Nước ngoài, nước khác.

いいきかせる (言聞かせる) Thuyết phục, làm cho tin.

いいきる (言切る) Tuyên bố, công bố.

いいぐさ (言い種) Câu đã nói; Câu quen nói, câu thường nói.

いいくるめる (言いくるめる) Tán tỉnh, phỉnh phờ.

イーグル Chim đại bàng.

いいさす (言いさす) Giám đoạn, làm nửa chừng, nói nửa chừng.

イーシ Cộng đồng Châu Âu.

イージー Thoải mái, thanh thản, ung dung, dễ, dễ dàng.

イージーゴーイング Thích thoải mái, vô tư lự, ung dung.

いいしれぬ (言い知れぬ) Có thể chối, có thể nuốt lời, có thể rút lui (ý kiến).

いいすぎ (言過ぎ) Nói quá nhiều.

イースター Lễ Phục Sinh.

イースト Men.

イーゼル Khung vẽ, giá vẽ.

いいそびれる (言いそびれる)

Mất cơ hội nói ra.

いいだくだく (唯々諾々) Sự nghe lời, sự vâng lời, sự tuân lệnh, sự tuân theo, sự phục tùng.

いいたてる (言立てる) Khăng khăng đòi, cố nài, cứ nhất định; đếm, liệt kê.

いいつかる (言い付かる)

Được lệnh, nhận được lệnh (từ người trên).

いいつくす (言い尽す) Nói toàn bộ sự việc còn lại.

いいつけ (言付け) Mệnh lệnh, chỉ thị; sự báo cho biết, sự báo tin cho biết.

いいつける (言付ける) Ra lệnh, ra chỉ thị; báo cho biết.

いいつたえ (言伝え) Truyền thuyết, sự truyền thừa, lời truyền từ xa xưa.

いいつのる (言募る) Đòi, khăng định, quả quyết, xác

nhận.

いいなすけ (許婚、許嫁)

Chồng chưa cưới, hôn phu; vợ chưa cưới, hôn thê.

いいなわらす (言い習わす)

Nói thông thường, nói theo tập quán.

いいなり (言いなり) Sự nghe lời, sự vâng, lời, sự tuân lệnh, sự tuân theo, sự phục tùng.

いいにくい (言いにくい) Khó nói.

いいぬけ (言抜け) Lời bào chữa, lý do để bào chữa, lý do để xin lỗi.

いいぬける (言い抜ける) Tha lỗi, thứ lỗi, tha thứ, miễn thứ, lượng thứ, bỏ quá đi cho.

いいね (言値) Giá bán, giá (người bán) nói ra.

いいのがれ (言逃れ) Nói thoái thác, nói lấp liếm để trốn trách nhiệm.

いいのこす (言残す) Nói không hết lời, nói không hết ý; nhấn lời lại, nói một lời.

いいはなつ (言放つ) Tuyên bố, công bố, nói dứt khoát, nói công khai; nói vô trách nhiệm, nói bừa.

いいはる (言張る) Đòi.

いいひらき (言開き) Lời

xin lỗi, lý do để xin lỗi, lời bào chữa, lý do để bào chữa.

いいふくめる (言含める) Nói cho hiểu rõ, nói tỉ mỉ, nói thuyết phục.

いいふらす (言触らす) Truyền bá vô trách nhiệm, rêu rao khắp nơi, kể khắp nơi.

いいふるす (言古す) Nói những chuyện cũ rích, nói những điều tầm thường.

いいぶん (言分) Chủ trương; bất bình và bất mãn.

いいまくる (言捲る) Nói huyền thiên, nói luôn mồm, nói tía lia (không cho người khác nói).

いいまわし (言回し) Cách nói, phương pháp nói, cách diễn đạt.

いいよどむ (言淀む) Nói ngập ngừng, nói do dự, nói ấp úng, ngập ngừng nói ra, ấp úng nói ra.

いいよる (言寄る) Tán tỉnh, ve vãn, bắt chuyện, ra sức thuyết phục, nói cầu hôn.

いいわけ (言い訳) Lời xin lỗi,

い

lý do để xin lỗi, lời bào chữa, lý do để bào chữa.

いいわたす (言渡す) Tuyên cáo, tuyên bố mệnh lệnh, tuyên bố quyết định.

いいん (医院) Y viện, phòng khám bệnh, bệnh viện (có qui mô nhỏ).

いいん (委員) Ủy viên.

いう (言う、云う) Nói; gọi là, kể, vang lên.

いうならば (言うならば) Ấy là nói như vậy.

いえ (家) Căn nhà, nhà ở; gia đình, gia thế, dòng dõi.

いえい (遺詠) Tác phẩm cuối cùng (của một nhà văn, nhà thơ).

いえい (遺影) Bức ảnh của người đã mất, bức ảnh của người đã qua đời, bức ảnh của người quá cố.

いえがら (家柄) Thân thế của gia đình, dòng dõi, gia thế.

いえき (胃液) Dịch vị.

いえじ (家路) Con đường về nhà mình.

イエス Vâng.

イエスキリスト Đức Chúa

Giêsu.

イエスマン Người ba phải, người cái gì cũng ừ.

いえだに (家壁蝨) Con ve, con tích (sống ký sinh và hút máu).

いえつき (家付き) Sự kèm theo nhà; kén chồng (người con gái được thừa hưởng tài sản).

いえで (家出) Sự trốn nhà ra đi (không dự định trở về), xuất gia.

いえども Tuy rằng nói như thế, mặc dù nói như thế.

いえなみ (家並) Dãy nhà, nhà xếp thành hàng thẳng tắp.

いえぬし (家主) Chủ một căn nhà, chủ nhà (cho thuê).

いえのこ (家の子) Thành viên trong một gia đình.

いえばえ (家蠅) Con ruồi.

いえもと (家元) Người có nghề gia truyền, ông tổ (của nghề gia truyền nào đó).

いえる (癒える) (Vết thương) lành, hết (bệnh).

イエロー Màu vàng.

いえん (以遠) Xa hơn.

いえん (胃炎) Viêm dạ dày.

いえんけん (以遠権) Quyền

vượt xa hơn (trong quyền lợi của hiệp định hàng không, quyền liên vận từ địa điểm của nước ký hiệp định đến địa điểm của nước thứ ba).

いおう (硫黄) Lưu huỳnh, nguyên tố kim loại màu vàng (cháy với ngọn lửa cao và có mùi hôi).

いおう (以往) Từ đó, từ lúc đó, từ lúc ấy, trước đây, từ lâu.

いおり (庵) Lán, lều, ngôi nhà dựng lên một cách sơ sài.

イオン Ion.

いか (烏賊) Mực ống.

いか (以下) Dưới mức.

いか (医科) Y khoa.

いが (毬) Quả có gai.

いかい (位階) Địa vị, tầng lớp, cấp, bậc, hạng, loại.

いがい (以外) Ngoài, ngoài ra.

いがい (貽貝) Con trai biển.

いがい (意外) Ngoài ý nghĩ, ngoài ý tưởng.

いがい (遺骸) Thân thể của người chết, quí thể.

いかいよう (胃潰瘍) Loét dạ dày.

いかが (如何) Thế nào.

いかがわしい (如何わしい)

Không tốt, xấu; đáng ngờ, không đáng tin cậy.

いかく (威嚇) Sự đe dọa, sự hăm dọa. Sự dọa dẫm, lời đe dọa, lời hăm dọa.

いがく (医学) Y học.

いかくちょう (胃拡張) Dạ dày bị trương, đầy hơi.

いがぐり (毬栗) Hạt dẻ.

いがぐりあたま (毬栗頭) Đầu tóc cắt cao.

いかけ (鑄掛) Sự hàn, sự chấp vá, sự vá vúi.

いかさま (如何様) Sự gian lận, sự gian trá, sự lừa lọc, sự lừa gạt, giả dối.

いかさまし (如何様師) Kẻ gian lận, kẻ gian trá, kẻ lừa lọc, kẻ lừa gạt, kẻ giả dối.

いかす (生かす、活かす) Làm tỉnh lại, làm sống lại.

いかすい (胃下垂) Dạ dày bị thông xuống.

いかずち (雷) Sấm, sét, tiếng sấm, tiếng sét.

いかぞく (遺家族) Gia quyến của người quá cố, tang quyến.

いかだ (筏) Cái bè, bè gỗ, bè

tre nữa.

いがた (鑄型) Khuôn đúc.

いかつい (厳つい) Nghiêm khắc, hay gắt, hay nổi cáu.

いかで (争で) Tại sao; không biết làm sao, vì một lý do chưa biết, vì một lý do chưa xác định.

いかなる (如何なる) Như thế nào, thế nào.

いかに (如何に) Thế nào, như thế nào, ra sao, dù cách nào, dù cách gì.

いかにも (如何にも) Quả thực, thực vậy, thực ra.

いかばかり (如何許り) Khoảng bao nhiêu, khoảng bao lâu.

いかほど (如何程) Khoảng bao nhiêu, khoảng bao lâu.

いかめしい (厳めしい) Uy nghiêm, uy nghi, nghiêm nghị.

いカメラ (胃カメラ) Máy camera siêu nhỏ để kiểm tra trong dạ dày.

いかもの (如何物) Món đồ kỳ quái, vật kỳ dị, vật kỳ lạ; đồ giả.

いかものぐい (如何物食い) Sự thích ăn những món kỳ lạ,

người thích ăn những món kỳ lạ.

いかよう (如何様) Dù đến đâu, dù cách nào, dù cách gì.

いからず (怒らず) Chọc tức, chọc giận.

いからせる (怒らせる) Chọc tức, chọc giận.

いかり (怒り) Sự tức giận, sự nổi nóng.

いかりがた (怒り肩) Vai ngang.

いかる (怒る) Nổi giận, nổi nóng, tức giận.

いかれる (誤る) Mắc lỗi, sai lầm; hỏng, không chạy, trục trặc.

いかに (如何) Là như thế nào.

いかに (移管) Sự chuyển quyền hành đến chỗ khác, sự chuyển việc quản lý đến chỗ khác.

いかに (偉観) Tâm nhìn rất rộng, mắt nhìn rất rộng.

いかに (遺憾) Lòng thương tiếc, sự hối tiếc, sự đáng tiếc, sự ân hận, nỗi ân hận.

いがん (依頼) Sự cầu xin, sự thỉnh cầu, lời cầu nguyện, lời thỉnh cầu.

いがん (胃癌) Ung thư dạ dày.

いき (生き) Sự sống, đời sống, sinh mệnh, tính mạng; sự tươi sống.

いき (息) Hơi thở, hơi.

いき (粋) Thao đời, sành điệu.

いき (域) Mức độ, trình độ, giai đoạn.

いき (委棄) Sự từ bỏ, sự bỏ rơi, sự ruồng bỏ; sự nhượng lại.

いき (意気) Khí lực, sức mạnh thể chất, sinh lực, sức sống.

いき (遺棄) Sự bỏ, sự từ bỏ, sự bỏ rơi, sự ruồng bỏ, sự vứt bỏ.

いぎ (威儀) Uy nghi, thái độ nghiêm khắc, sự mộc mạc chân phương.

いぎ (異義) Ý nghĩa khác.

いぎ (異議) Ý kiến phản đối, ý kiến chống đối, ý kiến khác.

いぎ (意義) Ý nghĩa.

いきあう (行き合う) Tình cờ gặp giữa đường.

いきいき (生き生き) Tính vui vẻ, tính hoạt bát, tính hăng hái, tính năng nổ, tính sôi nổi.

いきうつし (生写し) Sự rất giống nhau, sự rất tương đồng.

いきうま (生き馬) Một con ngựa sống, con ngựa thực.

いきうめ (生理め) Sự chôn sống.

いきおい (勢い) Khí lực, nguyên khí; sự quyền uy, uy lực; sức lực, sức mạnh, vũ lực, quyền lực; tự nhiên, đương nhiên, tất nhiên.

いきおいこむ (勢い込む) Xô đẩy, chen lấn, đẩy.

いきがい (生甲斐) Ý nghĩa cuộc sống, giá trị cuộc sống.

いきがい (域外) Ngoài khu vực.

いきかう (行きかう) Đi đi lại lại, đi tới và đi lui.

いさかえる (生返る) Làm sống lại, làm tỉnh lại, làm hồi sinh lại.

いさかけ (行掛け) Giữa đường đi, sự đi qua, sự trôi qua.

いさかみさま (生き神様) Thần hiện ra hình dáng con người, từ chỉ người đức cao quý.

いきき (行き来) Sự đến và đi, sự qua lại.

いきぎも (生肝) Gan lấy từ động vật còn đang sống.

いきぎれ (息切れ) Sự thở hổn hển, sự đập thình thình, hơi thở hổn hển.

い

いきぐるしい(息苦しい) Ngột ngạt, khó thở; đè nặng, nặng trĩu.

いきけんこう(意気軒昂) Ý khí sung mãn, tinh thần sung mãn, ý khí phấn chấn, ý khí phấn khởi, khí lực sung mãn, khí lực tràn trề.

いきごみ(意気込み) Sự hăng hái, sự nhiệt tình.

いきさつ(経緯) Quá trình, qui trình, sự tiến triển.

いきじ(意気地) Ý định, mục đích, ý chí.

いきじごく(生地獄) Sự nếm mùi rất khổ cực trong cuộc sống, sự sống trong địa ngục.

いきじびき(生字引) Từ điển sống.

いきしょうちん(意気消沈) Sự nản lòng, sự ngã lòng, sự thất vọng, sự chán nản.

いきしょうてん(意気衝天) Ý khí sung mãn, tinh thần sung mãn, ý khí phấn chấn, ý khí phấn khởi, khí lực sung mãn, khí lực tràn trề, ý khí cao ngất trời xanh.

いきすぎ(行過ぎ) Đi quá, hành động quá trớn, làm quá lố.

いきせききる(息急き切る)

Thở hổn hển, đập thình thình.

いきだおれ(行倒れ) Sự ngã quỵ trên đường, sự ngã lảo trên đường.

いぎたない(寝汚い) Ngủ nướng.

いきち(生血) Máu tươi, máu của động vật đang còn sống.

いきづかい(息遣い) Sự thở, sự hô hấp, cách hít thở, cách hô hấp.

いきつぎ(息継ぎ) Lấy hơi (khi ca hát, thổi kèn), nghỉ xả hơi một chút.

いきづく(息衝く) Thở, thở gấp, thở nhanh.

いきづまり(行き詰まり) Đường cùng, ngõ cụt, nước bí, tình trạng bế tắc.

いきづまり(息詰まり) Sự căng thẳng khó thở, sự căng thẳng ngạt thở.

いきづまる(息詰る) Căng thẳng khó thở, căng thẳng ngạt thở.

いきづまる(行詰る) Đến đường cùng, đến ngõ cụt, đến nước bí, đến tình trạng bế tắc.

いきとうごう (意気投合) Tâm đầu ý hợp.

いきどおる (憤る) Cầm phẫn, phẫn nộ, đầy căm phẫn, đầy phẫn nộ.

いきとしいけるもの (生きとし生けるもの) Toàn thể sinh động thực vật, tất cả những sinh động thực vật đang sống trên thế giới này.

いきとどく (行届く) Chu đáo, cẩn thận, tỉ mỉ.

いきどまり (行止り) Đường cùng, ngõ cụt, nước bí, tình trạng bế tắc.

いきながらえる (生き長らえる) Trường sinh, sống lâu, sống qua, qua khỏi được.

いきぬき (息抜) Sự nghỉ ngơi, sự nghỉ xả hơi, sự thay đổi không khí.

いきのね (息の根) Hô hấp, sự thở.

いきのびる (生延びる) Trường sinh, sống lâu, sống qua, qua khỏi được.

いきはじ (生恥) Sự sống trong tình trạng ô nhục, sự sống trong tình trạng nhục nhã, sự sống trong tình trạng hổ thẹn.

いきほとけ (生き仏) Người

cao đức, người được sùng bái giống như Phật sống, người được tôn kính giống như Phật sống.

いきむ (息む) Gắng sức lấy hơi.

いきもの (生物) Sinh vật.

いきよ (依拠) Nơi nương tựa, sự tin cậy, sự tín nhiệm.

いきよう (異郷) Sự xa quê hương xứ sở, đất khách quê người, nước ngoài.

いきよう (異境) Sự xa quê hương xứ sở, đất khách quê người, nước ngoài.

いぎよう (異形) Dị hình, hình dáng khác với bình thường.

いぎよう (偉業) Công việc vĩ đại, sự nghiệp vĩ đại.

いぎよう (遺業) Di nghiệp, sự nghiệp của người quá cố, công việc của người quá cố.

いきようよう (意気揚揚) Dương dương đắc ý, dương, dương tự đắc.

いきよく (医局) Phòng khám bệnh.

いきよく (委曲) Chi tiết, tỉ mỉ.

イギリス Anh quốc, nước Anh.

いきりたつ (いきり立つ) Nổi nóng, nổi giận bùng bùng, giận dữ.

いきりよう (生霊) Linh hồn, hồn.

いきる (生きる) Sống, sinh sống, kiếm sống, có sinh lực, có sinh khí, có hiệu quả.

いきわかれ (生別れ) Sự sống xa người thân, sự sống xa cha mẹ anh em.

いきわたる (行渡る) Qua khắp nơi.

いく (行く) Đi.

いぐい (居食い) Không làm mà ăn, ăn không ngồi rồi.

いくえ (幾重) Bao nhiêu lớp, mấy lớp.

いくえい (育英) Việc giáo dục thanh thiếu niên tài năng siêu việt, dục anh.

いくえいかい (育英会) Hội dục anh, hội trả tiền học phí cho những học sinh, sinh viên có thành tích học tập tốt.

いくさ (戦、軍) Chiến tranh, tranh đấu, đấu tranh; binh sĩ,

quân đội.

いくじ (育児) Việc nuôi nấng trẻ sơ sinh.

いくじ (意気地) Tinh thần, tâm hồn, khí lực.

いくじなし (意気地無し) Người không có tinh thần, người không có khí lực, người không có sức lực, người yếu đuối, người mềm yếu.

いくしゅ (育種) Sự lai giống, sự gây giống.

いくせい (育成) Sự nuôi trồng, sự nuôi nấng vun trồng.

いくた (幾多) Nhiều, số nhiều, đa số.

いくたび (幾度) Nhiều lần, bao nhiêu lần, bao nhiêu lượt.

いくたり (幾人) Bao nhiêu người, mấy người.

いくつ (幾つ) Bao nhiêu, mấy tuổi, mấy cái.

いくど (幾度) Nhiều lần, bao nhiêu lần, bao nhiêu lượt.

いくどうおん (異口同音) Dị khẩu đồng âm.

いくとせ (幾年) Mấy năm.

いくばく (幾許) Khoảng bao nhiêu; một chút, một ít.

いくび (猪首) Vì mập nên cổ ngắn.

いくひさしく (幾久しく) Liên miên, không ngớt, luôn luôn.

いくびょう (育苗) Việc nuôi mềo, sự nuôi mềo.

いくぶん (幾分) Mấy phần; một ít, một chút, một vài.

いくら (幾ら) Bao nhiêu tiền.

イクラ Trứng cá hồi ướp muối.

いくん (偉勲) Thành tích vĩ đại, thành tựu vĩ đại.

いくん (遺訓) Di huấn, lời dạy của người quá cố còn để lại.

いけ (池) Cái hồ, ao.

いけい (畏敬) Sự sợ hãi, nỗi khiếp sợ, nỗi kính sợ.

いけいれん (胃痙攣) Chứng co thắt dạ dày.

いけがき (生垣) Hàng rào, bờ đậu, hàng rào ngăn cách.

いけす (生簀) Cá được bảo hộ, khu vực cấm câu cá.

いけすかない (いけ好かない) Không dễ thương, không dễ mến, không đáng yêu.

いけどり (生け捕り) Sự bắt sống.

いけどる (生け捕る) Bắt sống.

いけない Không tốt, không được, hư hỏng, lêu lổng.

いけにえ (生け贄) Sự cúng thần, sự tế lễ, vật hiến tế, vật tế lễ.

いけばな (生花) Nghệ thuật cắm hoa.

いける (生ける, 活ける) Cắm (hoa), sắp xếp, sắp đặt.

いける (行ける) Có thể đi; tiêu chuẩn khá, có thể tương đương, uống rượu khá.

いける (埋ける) Chôn, chôn cất, mai táng, chôn vùi, che đi, phủ đi, giấu đi.

いけるしかばね (生ける屍) Người đang sống nhưng không thể làm gì (như đã chết), người sống mà như chết rồi.

いけん (異見) Sự suy nghĩ khác với người khác, quan niệm khác với người khác, quan điểm khác với người khác, suy nghĩ khác người, quan niệm khác người.

いけん (意見) Ý kiến, quan điểm.

いけん (違憲) Không phù hợp với hiến pháp, trái với hiến

pháp, trái với pháp luật, ngược với hiến pháp.

いけん (遺賢) Hiền nhân, nhà hiền triết.

いげん (威厳) Sự uy nghiêm.

いご (以後) Sau đó, từ lúc đó, sau cùng.

いこい (憩い) Sự nghỉ ngơi.

いこう (憩う) Nghỉ ngơi.

いこう (以降) Sau đó, từ lúc đó, sau cùng.

いこう (衣桁) Giá treo quần áo, mắc áo.

いこう (威光) Uy quyền, quyền lực, quyền thế.

いこう (移行) Sự di chuyển, sự dời chuyển.

いこう (移項) Sự đổi chỗ; (toán học) sự chuyển vị, sự hoán vị, sự chuyển vế.

いこう (意向) Ý hướng, ý định, mục đích.

いこう (遺稿) Di thảo để lại sau khi chết.

イコール Ngang hàng, ngang tài, ngang sức.

いこく (異国) Nước khác, nước ngoài.

いこくじょうちょ (異国情緒)

Bầu không khí hoặc cảnh vật độc đáo ở nước ngoài.

いごち (居心地) Cảm thấy yên tâm, cảm thấy ấm cúng, cảm thấy thoải mái.

いごじ (意固地、依怙地) Tính bướng bỉnh, tính ương ngạnh, tính ngoan cố, tính ngoan cường.

いこつ (遺骨) Xương của người chết, hài cốt.

いこん (遺恨) Mối ác cảm, mối hận thù.

いごん (遺言) Di chúc, chúc thư.

いさい (委細) Tỉ mỉ, chi tiết.

いさい (異才) Thiên tài, thiên tư, bậc kỳ tài, người anh tài.

いさい (異彩) Sắc thái khác với bình thường, dị sắc.

いさい (偉才) Thiên tài, thiên tư, bậc kỳ tài, người anh tài.

いさお (功、勲) Thành tích, thành tựu.

いさかい (諍い) Sự cãi nhau, sự gây chuyện, sự sinh sự, sự tranh chấp, sự tranh luận, sự tranh cãi.

いざかや (居酒屋) Quán rượu.

いさぎよい (潔い) Còn trong trắng, còn trinh, còn ngây thơ, vô tội.

いさく (遺作) Tác phẩm để lại của người đã chết.

いさご (砂) Cát.

いささか (聊か、些か) Chỉ một chút, chỉ một ít, ít ỏi, chút ít.

いさなう (誘う) Rủ rê, mời rủ.

いさましい (勇ましい) Gan dạ, can đảm, dũng cảm.

いさみあし (勇み足) Sự thất bại vì quá khinh suất, sự thất bại vì hấp tấp.

いさみたつ (勇立つ) Sẵn sàng, quyết tâm.

いさみはだ (勇肌) Hiệp sĩ, người nghĩa hiệp, người hào hiệp.

いさむ (勇む) Dũng cảm, dũng mãnh, can đảm.

いさめる (諫める) Khiển trách, quở mắng, la rầy, răn bảo.

いざよい (十六夜) Đêm của ngày 16 âm lịch, đêm trăng tròn.

いざよう Do dự, ngập ngừng, lưỡng lự, không nhất quyết.

いさりび (漁火) Khi đi câu

đêm dùng lửa để dụ cá tập trung lại.

いさん (胃散) Thuốc đau dạ dày, thuốc đau bao tử.

いさん (胃酸) Chất chua trong bao tử, dịch vị.

いさん (違算) Sự tính sai, sự, tính nhầm.

いさん (遺産) Di sản, của thừa kế, gia tài.

いし (石) Đá.

いし (医師) Bác sĩ.

いし (意志) Ý chí.

いし (意思) Ý định, mục đích.

いし (遺子) Đứa trẻ được sinh ra sau khi bố mất.

いし (遺志) Ý định của người đã mất khi còn sống, di chúc, chúc thư.

いし (縊死) Sự treo cổ chết, sự thất cổ chết.

いじ (意地) Ý định, mục đích; sự ước mong, sự mong mỏi, sự ao ước.

いじ (維持) Sự duy trì, sự giữ gìn, sự bảo vệ.

いじ (遺児) Đứa trẻ được sinh ra sau khi bố mẹ mất.

いしあたま (石頭) Cứng đầu,

い

ngoan cổ, người cứng đầu, người ngoan cố.

いしうす (石臼) Cối đá.

いしがき (石垣) Tường làm bằng đá, thành, lũy, thành quách.

いしがめ (石亀) Một loại rùa nước ngọt.

いしき (意識) Sự ý thức.

いじきたない (意地汚い) Hèn hạ, bần tiện, bủn xỉn.

いしく (石工) thợ đục đá.

いしぐみ (石組) Sự phối trí đá trong vườn, sự sắp xếp đá trong vườn.

いじくる (弄くる) Can thiệp vào, làm xáo trộn.

いしけり (石蹴り) Trò chơi ô lô cò (của trẻ con).

いじける Lùi lại, chùn bước, chùn lại, lưỡng lự, trở nên tiêu cực.

いしすえ (礎) Viên đá móng (đặt trong lễ khởi công một công trình xây dựng).

いしすり (石摺) Sự cọ xát, sự chà xát, sự đánh bóng.

いしだい (石鯛) Cá vẹt.

いしだたみ (石畳) Sỏi, đá cuội

(để rải đường).

いしだん (石段) Cầu thang làm bằng đá.

いしつ (異質) Tính chất khác nhau, bản chất khác nhau.

いしつ (遺失) Sự đánh mất, sự đánh rơi mất.

いしづき (石突) Cái nhú ra, vật nhú ra.

いじっぱり (意地っ張り) Tính bướng bỉnh, tính ương ngạnh, tính ngoan cố.

いしつぶつ (遺失物) Đồ bỏ quên, đồ đánh rơi.

いしばい (石灰) Vôi.

いしばし (石橋) Cầu làm bằng đá, cầu đá.

いしづみ (碑) Đài kỷ niệm bằng đá, bia kỷ niệm bằng đá.

いしほとけ (石仏) Phật bằng đá, người ít nói không bộc lộ cảm tình.

いしむろ (石室) Hang đá, động bằng đá, thạch động.

いじめる (苛める) Hành hạ, ăn hiếp.

いしゃ (医者) Bác sĩ.

いしゃ (慰謝) Sự an ủi, sự giải khuây.

いしやき(石焼) Món ăn nướng trên đá.

いじゃく(胃弱) Dạ dày yếu, chứng khó tiêu.

いしやりょう(慰謝料) Tiền bồi thường thiệt hại đối với người đau khổ về mặt tinh thần.

いしゅ(異種) Dị chủng, chủng loại khác.

いしゅ(意趣) Ý hướng, quan niệm, quan điểm.

いしゅう(異臭) Mùi khó chịu.

いじゅう(移住) Sự di trú, sự di cư.

いしゅがえ(意趣返し) Sự trả thù, hành động trả thù, ý muốn trả thù, mối thù hận.

いしゅく(萎縮) Sự thu nhỏ lại, sự co lại, sự teo lại.

いしゅく(畏縮) Sự co lại vì sợ sệt.

いしゅつ(移出) Sự xuất khẩu.

いじゅつ(医術) Y thuật.

いしよ(医書) Sách y học, sách y khoa.

いしよ(遺書) Sách hoặc bức thư để lại của người đã mất.

いしょう(衣装) Y trang, y phục, quần áo.

いしょう(異称) Bí danh, tên hiệu, biệt hiệu.

いしょう(意匠) Sự phác họa, sự vẽ kiểu, sự thiết kế.

いじょう(以上) Trên mức.

いじょう(委譲) Sự nhượng, sự nhượng bộ, sự nhường.

いじょう(異状) Trạng thái khác thường, trạng thái không bình thường.

いじょう(異常) Sự dị thường, sự không bình thường, sự khác thường.

いしょうけん(意匠権) Độc quyền mua bán sử dụng bản thiết kế.

いしょうとうろく(意匠登録) Bằng sáng chế, giấy phép độc quyền nhãn hiệu.

いじょうふ(偉丈夫) Người đàn ông to lớn vạm vỡ.

いしょく(衣食) Y thực, quần áo và thực phẩm.

いしょく(委嘱) Sự ủy nhiệm, sự ủy thác.

いしょく(異色) Màu sắc khác, màu sắc riêng, sự phân biệt.

いしょく(移植) Sự cấy, sự di thực, sự ghép.

いしょくじゅう (衣食住) Căn bản trong cuộc sống; quần áo, thực phẩm và nhà cửa.

いじらしい Cảm động, lâm ly, thống thiết, thảm bại; Gọi lên sự thương xót, đầy lòng trắc ẩn.

いじる (弄る) Phá rối, quấy nhiễu; sự thay đổi không cần thiết.

いしわた (石綿) Amiăng.

いじわる (意地悪) Tính hiểm độc, ác tâm, ác ý, tâm địa xấu xa.

いしん (威信) Uy tín.

いしん (異心) Hai lòng.

いしん (維新) Duy tân, sự cải cách, sự cải thiện, sự cải tạo.

いしん (遺臣) Quan thần từ triều đại trước.

いじん (異人) Người nước khác, người nước ngoài.

いじん (偉人) Vĩ nhân.

いしんでんしん (以心伝心) Di tâm truyền tâm, lấy tâm truyền tâm.

いす (椅子) Cái ghế.

いすう (異数) Việc hiếm có, tính chất hiếm, tính chất lạ.

いすくまる (居竦まる) Làm đờ

người ra, làm ngẩn người ra, không hoạt động bình thường được.

いずこ (何処) Bằng cách nào, tại sao.

いずまい (居住い) Tư thế ngồi, dáng điệu ngồi.

いずみ (泉) Con suối.

いずみねつ (泉熱) Suối nước nóng.

イズム Học thuyết, chủ nghĩa.

イスラムきょう (イスラム教) Đạo Hồi, Hồi giáo.

いする (委する) Được giao phó, được ủy nhiệm.

いすれ (何れ) Đẳng nào; bất cứ ... nào; không lâu, trong thời gian ngắn.

いすわる (居座る) Ngồi im, ngồi yên không động dậy; giữ nguyên, hoàn cảnh như cũ, không thay đổi.

いせい (以西) Về hướng tây, về phía tây.

いせい (威勢) Uy thế.

いせい (異性) Sự khác giới tính, giới tính khác nhau, giới tính đối nhau.

いせいしゃ (為政者) Chính

khách, chính khách có tài trong việc quản lý nhà nước, nhà chính trị lão luyện.

いせえび (伊勢蝦、伊勢海老) Tôm càng.

いせき Cái đập.

いせき (移籍) Sự chuyển sang quốc tịch khác.

いせき (遺跡) Di tích (lịch sử), di tích (khảo cổ).

いせつ (異説) Học thuyết khác thường, quan điểm khác thường.

いせん (緯線) Vĩ độ.

いぜん (以前) Trước, trước đây, xa xưa.

いぜん (依然) Vẫn, vẫn còn, cho đến bây giờ vẫn như trước không thay đổi.

いそ (磯) Sỏi cát ở bờ biển.

いそいそ Vội vàng, hấp tấp.

いそう (位相) Hình học tôpô (ngành hình học nghiên cứu các tính chất không bị ảnh hưởng của sự thay đổi hình dáng và kích thước); tuần trăng; vị trí, địa thế.

いそう (異相) Hình dáng khác thường, nhân tướng khác

thường.

いそう (移送) Sự di chuyển, sự dời chỗ, sự chuyển chuyển.

いそう (遺贈) Vật để lại, sự để lại (bằng chúc thư), sự cho tài sản người bằng di chúc.

いそうがい (意想外) Ngoài ý tưởng tưởng.

いそうろう (居候) Kẻ ăn bám, kẻ theo đóm ăn tàn, kẻ ăn nhờ ở đậu nhà người khác.

いそがしい (忙しい) Bận rộn, không nghỉ ngơi, không ngừng.

いそぎあし (急ぎ足) Sự chạy vội vàng, đi hấp tấp, sự đi vội vã.

いそぎんちゃく (磯巾着) Con sửa biển.

いそぐ (急ぐ) Khẩn trương, gấp rút.

いそく (遺族) Gia quyến của người đã mất, tang quyến.

いそじ (五十路) 50 tuổi.

いそしむ (勤しむ) Làm việc chăm chỉ, làm việc siêng năng.

いそちどり (磯千鳥) Chim chọi chọi (chim chân dài, đuôi ngắn sống ở vùng đầm lầy gần biển).

いそづり (磯釣り) Sự câu cá ở

い

gần bờ biển.

いそべ (磯辺) Bãi biển.

いそん (依存) Sự tin cậy, sự tin nhiệm, sự nhờ cậy người khác.

いそん (異存) Quan điểm khác người, ý kiến phản đối, sự dị nghị.

いた (板) Tấm ván; tấm kim loại.

いたい (痛い) Đau.

いたい (異体) Hình dáng khác với bình thường.

いたい (遺体) Di thể, di hài (của người chết).

いだい (偉大) Sự vĩ đại.

イタイイタイびょう (イタイイタイ病) Căn bệnh vì bị nhiễm độc catmi.

いたいけ Tính vô tội, tính không có tội; tính trong trắng, sự còn trinh.

いたいたい (痛々しい) Đau lòng trắc ẩn, gợi lên sự thương xót.

いたがね (板金) Tấm kim loại.

いたガラス (板ガラス) Tấm kính.

いたく (痛く) Đau.

いたく (依頼) Sự ý vào, sự

dựa vào, sự nghiêng về, sự thiên về.

いたく (委託) Sự ủy thác, sự nhờ cậy.

いだく (抱く) Cầm, nắm, giữ, nắm giữ, giữ vững; ngấm ngấm, mang trong lòng.

いたくはんばい (依頼販売) Sự ủy thác mua bán, mua bán dựa trên sự ủy thác.

いたけだか (居丈高) Tính kiêu ngạo, tính kiêu căng, vẻ kiêu mạn.

いたこ (板子) Tấm ván (dài, mỏng, dày từ 50 đến 150mm, rộng ít nhất là 200mm để lót sàn nhà).

いたしかた (致し方) Phương pháp, cách thức.

いたしかゆし (痛し痒し) Thế tiến lui đều khó, tiến thoái lưỡng nan, tình trạng khó xử.

いたじき (板敷) Sàn làm bằng gỗ.

いたす (致す) Làm (khiêm nhường của động từ する), dẫn đến, ảnh hưởng đến.

いたすら (悪戯) Sự chơi xỏ, sự chơi khăm; hành động tục tĩu.

いたすらに (徒に) Không mục đích, vô lý.

いただき (頂) Đỉnh, chỏm, chóp, ngọn, điểm cao nhất, sự nhận.

いただく (頂く、戴く) Nhận (khiêm nhường ngữ); Ăn, uống (khiêm nhường ngữ).

たち (馳) Con chồn.

いたって (至って) Rất, lắm, ở mức độ cao.

いたで (痛手) Vết thương, thương tích; cú đánh mạnh.

いだてん (韋駄天) Vi Đà hộ pháp, một vị thần bảo hộ các chùa chiền tự viện.

いたど (板戸) Cửa làm bằng cây, cánh cửa cây.

いたのま (板の間) Căn phòng gác làm bằng gỗ; phòng thay đồ trong nhà tắm.

いたのまかせぎ (板の間稼ぎ) Sự ăn cắp toàn bộ của người khác ở trong nhà tắm, người ăn cắp toàn bộ tiền của người khác ở trong nhà tắm.

いたば (板場) Nhà bếp; (ở Kansai) người đầu bếp nấu món ăn Nhật.

いたばさみ (板挟み) Thế tiến lui đều khó, tiến thoái lưỡng nan, tình trạng khó xử.

いたぶき (板葺き) Mái nhà lợp bằng ván mỏng.

いたべい (板塀) Hàng rào làm bằng cây.

いたまえ (板前) (Ở Kanto) Người nấu món ăn Nhật, người chế biến món ăn Nhật.

いたましい (痛ましい) Cùng khổ, khổ sở, khốn khổ, tồi tàn, nghèo nàn.

いたみ (痛み) Sự đau đớn, sự đau khổ.

いたみ (傷み) Sự làm hư, sự làm hỏng, sự thiệt hại, sự gây tổn hại.

いたむ (悼む) Than khóc, thương tiếc, xót xa.

いたむ (痛む) Đau, bị đau.

いたむ (傷む) Phá vỡ, đập tan.

いためつける (痛めつける)

Làm bị thương, làm đau, làm tổn thương.

いためる (炒める) Xào.

いためる (痛める) Làm bị thương, làm đau, làm tổn thương; làm cho bối rối, làm

い

cho lo lắng.

いためる (傷める) Làm bị thương, làm đau, làm tổn thương.

いたらない (至らない) Non tới, chưa chín chắn, chưa chín muồi.

いたり (至り) Đầy, mũ, giới hạn cuối cùng, đường cùng.

イタリア Italia.

イタリック Chữ in nghiêng.

いたる (至る、到る) Đi đến; đến; kêu, gọi; trở nên, trở thành.

いたるところ (到處所) Bất cứ chỗ nào, bất cứ nơi nào, mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn.

いたわしい (劳しい) Đáng thương, đầy lòng trắc ẩn, thương xót.

いたわる (労る) An ủi, giải khuây; đối xử gần gũi, đối xử nhẹ nhàng;

いたん (異端) Dị giáo (tín ngưỡng hoặc tư tưởng nằm ngoài chính thống của thời đại hoặc xã hội đó).

いたんし (異端視) Cái nhìn dị giáo.

いち (一) Một.

いち (市) Chợ.

いち (壺) Một.

いち (位置) Vị trí; địa vị; lập trường.

いちあん (一案) Một quan niệm, một quan điểm, một tư tưởng, một kế hoạch.

いちい (一位) Gỗ thủy tùng.

いちいせんしん (一意専心) Nhất ý chuyên tâm.

いちたいすい (一衣帯水) Sông hoặc biển hẹp.

いちいち (一々) Từng người một, từng cái một.

いちいん (一因) Một nguyên nhân.

いちいん (一員) Một thành viên.

いちえん (一円) Tất cả quanh một khu vực, toàn bộ khu vực.

いちおう (一応) Một lượt; Sơ bộ.

いちがいに (一概に) Đại thể, nói chung.

いちがつ (一月) Tháng một.

いちぎ (一義) Một nghĩa; Ý nghĩa quan trọng nhất.

いちぎてき (一義的) Chỉ có

thể dịch một nghĩa; Sự xác nhận ý nghĩa cơ bản.

いちく (移築) Việc dời đi để xây dựng lại nhà.

いちぐう (一隅) Một góc, phía một góc.

いちぐん (一軍) Một đoàn quân.

いちぐん (一群) Một bộ lạc, một đoàn người.

いちげい (一芸) Một nghệ thuật.

いちげき (一撃) Một lần công kích, một lần đánh.

いちげん (一元) Nhất nguyên, số hiệu của một năm; (Số học) bậc nhất.

いちげん (一言) Một lời nói.

いちげんこじ (一言居士) Người hay có ý kiến vào bất cứ công việc nào, người om sòm, người to tiếng.

いちけんしき (一見識) Sự tin chắc.

いちこ (市子) Ông đồng bà cốt.

いちこ (莓) Quả dâu.

いちこ (一期) Một đời người, một cuộc đời.

いちごん (一言) Một lời, một

lời nói ngắn.

いちじ (一次) Lần thứ nhất, ban đầu.

いちじ (一事) Một sự kiện, một biến cố, một tai nạn.

いちじ (一時) Một giờ.

いちじききゅうせい (一時帰休制) Chế độ nghỉ giải lao (trong những nhà máy, xí nghiệp sản xuất).

いちじきん (一時金) Tiền chi trả một lần một; Tiền thưởng.

いちじく (無花果) Quả sung.

いちじさんぎょう (一次産業) Ngành sản xuất căn bản, ngành sản xuất chủ yếu, ngành sản xuất quan trọng nhất.

いちしちにち (一七日) Tuần thất thứ nhất (của người đã chết).

いちじつ (一日) Một ngày, ngày nọ; ngày 1.

いちじつせんしゅう (一日千秋) Nhất nhật thiên thu, mong đợi việc gì đó hoặc ai đó trong một ngày dài giống như ngàn năm.

いちじのがれ (一次逃れ) Sự

thay thế tạm thời, sự lấp chỗ trống.

いちじばらい (一時払い) Sự chi trả tiền chỉ một lần một.

いちじふさいぎ (一事不再議) Nhất sự bất tái nghị (nguyên tắc một nghị án đã nghị quyết trong hội nghị không thể đề xuất lại).

いちじゅういっさい (一汁一菜) Bữa ăn đơn giản, bữa ăn giản dị.

いちじゅん (一句) Mười ngày.

いちじゅん (一巡) Một vòng, sự đi quanh một vòng.

いちじょ (一助) Sự giúp đỡ.

いちじょう (一条) Một điều kiện, khoản 1.

いちじるしい (著しい) Dễ nhận, dễ thấy, rõ ràng, rõ rệt.

いちじんのかぜ (一陣の風) Gió thổi mạnh.

いちず (一途) Sự say mê, miệt mài, sự mê mải.

いちぜんめしや (一膳飯屋) Quán snackbar, tiệm cà phê (có bán các bữa ăn nhẹ).

いちぞく (一族) Người cùng huyết tộc, người đồng tộc.

いちぞん (一存) Cách suy nghĩ

riêng.

いちだ (一打) Cú đánh (bóng chày và gôn).

いちだい (一代) Một đời người; Một thời kỳ nắm quyền của một người; Thời kỳ thứ nhất.

いちだいき (一代記) Tiểu sử, lý lịch.

いちだいじ (一大事) Một sự kiện vĩ đại, một sự kiện quan trọng.

いちだん (一団) Một đoàn thể.

いちだん (一段) Một bậc thang, một giai đoạn;

Một đoạn văn.

いちだんらく (一段落) Sự chấm dứt một giai đoạn.

いちづける (位置付ける) Sự đặt đúng vị trí.

いちど (一度) Một lần.

いちどう (一同) Tất cả nhân viên có mặt nơi đó.

いちどう (一堂) Một đại sảnh, một phòng họp lớn, một hội trường.

いちどく (一読) Sự đọc qua một lần.

いちどくさんたん (一読三嘆) Sự đọc qua một lần nhưng rất

ngạc nhiên sống sót.

いちなん (一難) Một tai nạn, một sự khó khăn.

いちにちいちぜん (一日一善) Sự làm một điều thiện trong một ngày.

いちにちせんしゅう (一日千秋) Nhất nhật thiên thu, mong đợi việc gì đó hoặc ai đó trong một ngày dài giống như ngàn năm.

いちによ (一如) Tính duy nhất, tính nhất như, tính như một, chân lý bình đẳng (trong Phật giáo).

いちにん (一任) Sự giao hết toàn bộ trách nhiệm, sự giao cho nhiệm vụ quan trọng.

いちにんしょう (一人称) Tự xưng, cách nói tự xưng bản thân mình.

いちにんまえ (一人前) Phần thức ăn (cho một người), một phần ăn; Tuổi trưởng thành, tuổi khôn lớn.

いちねん (一年) Sự say mê, sự miệt mài, lòng say mê.

いちねんそう (一年草) Cây một năm (cây chỉ sống một năm ra hoa kết trái).

いちねんほっき (一年発起)

Sự giác ngộ có ý hướng về đạo Phật, sự cải tà quy chánh, sự cải tâm.

いちば (市場) Chợ.

いちはやく (逸早く) Nhanh chóng.

いちばん (一番) Nhất, trước tiên, trước nhất.

いちばんどり (一番鶏) Con gà gáy đầu tiên trong buổi sáng sớm.

いちばんのり (一番乗り) Sự đột kích đầu tiên, người đột kích đầu tiên.

いちばんやり (一番槍) Ky binh đầu tiên vào, người lính đầu tiên vào.

いちびょうそくさい (一病息災) Sự lý tưởng trong việc sinh con là: Con thứ nhất là con gái, và thứ hai là con trai.

いちぶ (一分) Một phần.

いちぶん (一部) Một phần.

いちぶしじゅう (一分始終)

Tình hình cụ thể của một sự việc từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc.

いちぶん (一分) Diện mục, sự

tự trọng, thể diện.

いちべつ (一瞥) Sự nhìn thoáng qua, sự liếc nhanh, sự nhìn qua.

いちぼう (一望) Sự đảo mắt nhìn.

いちまい (一枚) Một tờ (...).
枚 dùng để đếm những vật mỏng như: giấy, bao thư, tem, đĩa ...)

いちまいいわ (一枚岩) Một khối đá, đá nguyên khối; Sự đoàn kết, tình đoàn kết.

いちまいかんばん (一枚看板)
Tấm bảng viết tên nhân vật nổi tiếng sẽ xuất hiện trong buổi diễn, nhân vật nổi tiếng, nghệ sĩ nổi tiếng, ngôi sao điện ảnh.

いちみ (一味) Một nhóm (âm mưu việc xấu).

いちみやく (一脈) Tính nét (一脈相通じる: Tính nét tương thông).

いちめい (一名) Một người; Tên gọi khác.

いちめい (一命) Một đời người.

いちめん (一面) Một phương diện, một mặt; Toàn thể; Trang đầu của tờ báo.

いちめんしき (一面識) Sự quen biết (qua một lần gặp mặt).

いちもうさく (一毛作) Thu hoạch một năm một lần, cây trồng thu hoạch một năm một lần.

いちもうだじん (一網打尽)
Sự bắt giữ hàng loạt, sự bắt giữ toàn bộ kẻ xấu trong một lần.

いちもく (一目) Sự nhìn thoáng qua, sự liếc nhìn qua.

いちもくさん (一目散) Sự liều mạng trốn chạy, sự trốn chạy không quay đầu lại.

いちもくりょうぜん (一目瞭然) Hiển nhiên, tự bản thân đã rõ ràng (không cần bằng chứng).

いちもつ (一物) Một vật; sự âm mưu bí mật làm việc xấu; Ẩn ngữ ám chỉ dương vật của đàn ông hoặc tiền cắc.

いちもつ (逸物) Nhân vật vĩ đại, con vật tuyệt hay, con vật tuyệt hảo (như ngựa ...).

いちもん (一文) Một đồng tiền (đơn vị tiền tệ khi xưa); Một chút ít tiền, rẻ tiền.

いちもん (一門) Cùng một nguồn gốc, cùng một tông phái, cùng một gia tộc, cùng một dòng, cùng một trường phái.

いちもんいっとう (一問一答) Nhất vấn nhất đáp, hỏi một câu trả lời một câu.

いちもんじ (一文字) Một chữ.

いちや (一夜) Một đêm; đêm nay.

いちやく (一躍) Sự biến đổi thành linh, một bước nhảy.

いちやづけ (一夜漬け) Dưa chua ngâm qua một đêm; Sự chuẩn bị gấp rút trong thời gian ngắn.

いちゃもん Cãi nhau, chửi nhau.

いちゅう (移駐) Sự di trú (chuyển quân đi nơi khác).

いちゅう (意中) Ý trọng tâm, suy nghĩ chính; tình thần, tâm trí, nội tâm.

いちょ (遺著) Một tác phẩm xuất bản sau khi tác giả đã mất.

いちよう (銀杏、公孫樹) Cây lá quạt, cây bạch quả.

いちよう (医長) Bác sĩ trưởng.

いちよう (胃腸) Bao tử và ruột.

いちよう (移調) (Âm nhạc)

Sự chuyển âm vực, sự biến đổi âm vực (trong một ca khúc).

いちよう (一葉) Một chiếc lá.

いちよう (一樣) Đồng dạng, như nhau, giống nhau, cùng kiểu.

いちようがえし (銀杏返し)

Một kiểu tóc Nhật Bản.

いちようらいふく (一陽来復)

Tháng 11 âm lịch, tiết đông chí.

いちよく (一翼) Vai trò, nhiệm vụ.

いちらん (一覽) Xem qua, đọc qua, duyệt qua, xem một lượt

いちらんせいそうせいじ (一卵性双生児)

Con sinh đôi giống nhau như đúc.

いちらんひょう (一覽表)

Danh sách, bản kê khai.

いちり (一理) Lý do, lý lẽ.

いちりいちがい (一利一害)

Cũng có lợi và cũng có hại.

いちりつ (一律) Như nhau,

nhất luật (việc tiến hành theo tiêu chuẩn đối với toàn bộ sự việc); Cùng một giọng điệu, giọng điệu cũ.

いちりづか (一里塚) Cột cây số.

いちりゅう (一流) Hàng đầu, giòng thứ nhất; Một trường phái.

いちりょう (一両) Một vài, một hoặc hai.

いちりょうじつ (一両日) Một vài ngày, nay mai.

いちりん (一輪) Một bánh xe, một bông hoa.

いちりんざし (一輪挿し) Sự sắp xếp, sự làm cho hài hòa (việc cắm một vài bông hoa cắm vào bình), vài chiếc bình.

いちりんしゃ (一輪車) Xe một bánh.

いちる (一縷) Ngàn cân treo sợi tóc, mỏng manh.

いちるい (一壘) Điểm đầu tiên trong bốn điểm phải được chạm (bóng chày).

いちれい (一礼) Sự chào mừng, kiểu chào, lối chào, cách chào.

いちれん (一連) Một loạt, một chuỗi, một đợt, một hệ thống, một xâu.

いちろ (一路) Một đường thẳng.

いちろう (一浪) Người thi trượt một năm.

いちろくぎんこう (一六銀行) Tiệm cầm đồ.

いちろくしょうぶ (一六勝負) Trò chơi xúc xắc, trò may rủi.

いつ (何時) Bao giờ, khi nào, lúc nào.

いつ (一) Một cái; Mặt khác, cái khác.

いつ (逸) Thì giờ rỗi, lúc thư nhàn.

いつう (胃痛) Đau bao tử.

いっか (一家) Một gia đình, toàn bộ người trong nhà; Giới học thuật, giới nghệ thuật.

いっか (一荷) Vật gánh, vật chở, vật đội.

いっか (一過) Sự đi qua, sự trôi qua.

いっかい (一介) Vật nhỏ nhất, vật chẳng đáng kể chút nào.

いっかい (一回) Một lần.

いっかい (一階) Tầng một.

いっかいぎ (一回忌) Ngày giỗ đầu.

いっかく (一角) Một góc; Khía cạnh.

いっかく (一画) Phần, đoạn,

khúc, bộ phận, mục, tiết, đoạn (từng đường kẻ và điểm chấm để cấu thành chữ Hán); Khu, khu vực.

いっかく (一郭、一鶴) Lô đất, khoảnh đất.

いっかくせんきん (一攫千金、一獲千金) Sự sản lòng may mắn.

いっかげん (一家言) Sự quyết đoán chỉ riêng mình, chủ trương hoặc ý kiến của riêng mình.

いっかつ (一括) Sự sắp đặt lại với nhau, sự sắp xếp cùng một lúc, sự hệ thống lại thành một cái.

いっかん (一卷) Một cuốn, quyển thứ nhất.

いっかん (一貫) Nhất quán, độ chắc chắn.

いっかん (一環) Một mắt xích, một khâu, một đốt.

いっかんのおわり (一卷の終り) Sự kết thúc một câu chuyện, đoạn cuối một câu chuyện.

いっき (一気) Một hơi thở, một hơi.

いっき (一揆) Cuộc nổi dậy, cuộc khởi nghĩa, cuộc nổi loạn.

いっき (逸機) Sự lỡ mất cơ hội,

sự nhờ mất cơ hội, sự bỏ lỡ mất cơ hội.

いっきいちゆう (一喜一憂)

Sự xen kẽ vui buồn, buồn vui lẫn lộn, mừng tủi lẫn lộn.

いっきうち (一騎打ち) Cuộc đọ kiếm tay đôi, cuộc đọ súng tay đôi, cuộc tranh chấp tay đôi.

いっきく (一掬) Một nhúm, một nắm, một ít; một mẩu, một mảnh, một miếng.

いっきとうせん (一騎当千)

Một mình chống trả ngàn người, sự dũng cảm một mình có thể chống trả ngàn người.

いっきょいちどう (一挙一動)

Nhất cử nhất động.

いっきょう (一驚) Ngạc nhiên, sững sờ, thất kinh, bất ngờ.

いっきよく (一局) Một ván (cờ).

いっきょしゅいっとうそく

(一挙手一投足) Từng hành động, từng động tác; vất vả một chút.

いっきよりようとく (一挙兩得) Nhất cử lưỡng tiện.

いつく (居着く) Lưu lại (thêm

một thời gian nữa).

いっく(一句)Nhóm từ, cụm từ, một đoạn thơ.

いっくしむ(慈しむ) Vuốt ve.

いっけい(一系)Một nòi giống, một dòng giống, một dòng dõi.

いっけい(一計) Một sơ đồ, một biểu đồ, một kế hoạch.

いっけつ(一決) Sự quyết định, sự nhất quyết.

いっけつ(溢血) (Y học) Sự thoát mạch, sự trào ra.

いっけん(一件) Một sự kiện, một sự việc, một trường hợp.

いっけん(一見) Sự nhìn qua, sự đọc qua, sự xem qua.

いっけんや(一軒家) Căn nhà xây tách riêng ra, căn nhà đứng chơ vợ một mình.

いっこ(一己) Bản thân mình, tự mình, chính mình.

いっこ(一戸) Một căn nhà, một hộ.

いっこ(一個) Một cái (dùng đếm những vật tròn).

いっこ(一顧) Quay trở lại nhìn thoáng qua.

いっこう(一向) Toàn bộ, tất cả, hoàn toàn.

いっこう(一考) Sự suy nghĩ một chút.

いっこう(一行) Một nhóm, một đám, một đội (cùng nhau hành động).

いっく(一刻) Một khắc; Nửa tiếng; Bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố.

いっくせんきん(一刻千金) Một khắc đáng ngàn vàng.

いっくもの(一刻者、一國者) Người ngoan cố, người bướng bỉnh, người ương ngạnh.

いっこじん(一個人) Một cá nhân, một cá thể; độc đáo, riêng biệt, người riêng lẻ.

いっくん(一献) Một cốc rượu sake.

いっさい(一切) Tất cả, toàn bộ, hoàn toàn.

いっさい(一再) Một hai lần.

いっさい(逸材) Tài năng, năng lực, tài ba, năng khiếu.

いっさいがっさい(一切合財、一切合切) Hoàn toàn, đầy đủ, cả thấy, tất cả.

いっさく(一策) Một âm mưu, một kế sách.

いっさくじつ(一昨日) Ngày

hôm kia.

いっさくねん (一昨年) Năm trước nữa.

いっさつ (一札) Một bản, một mẫu (văn thư).

いっさつたしょう (一殺多生) Giết một người để cứu muôn người.

いっさんかたんそ (一酸化炭素) Cacbon monoxyl.

いっさんに (一散に、逸散に) Sự chạy thực mạng.

いっし (一死) Cái chết, sự chết.

いっし (一糸) Một sợi tơ.

いっし (一指) Một ngón tay.

いっし (逸史) Mặt lịch sử, phía lịch sử.

いつじ (逸事) Sự thật không được biết.

いっしき (一式) Toàn bộ, đồng bộ.

いっしそうでん (一子相伝) Sự truyền bí quyết lại cho con cháu mình.

いっしどうじん (一視同仁) Sự yêu thương không phân biệt, nhân ái với tất cả mọi người.

いっしゃせんり (一瀉千里)

Sự việc được tiến hành ô ạt.

いっしゅ (一首) Một bài thơ

chữ Hán hoặc bài ca Nhật Bản.

いっしゅ (一種) Một chủng **い**

loại, một loại; Cùng chủng loại, cùng hạng.

いっしゅう (一周) Một vòng.

いっしゅうかん (一週間) Một tuần lễ.

いっしゅうき (一周忌) Kỷ niệm sau một năm đã mất, ngày giỗ đầu.

いっしゅくいっぱん (一宿一飯) Việc được trọ lại một đêm và được cho ăn một bữa ăn.

いっしゅん (一瞬) Trong chớp lát, trong nháy mắt, trong chớp mắt.

いっしょ (一書) Một bức thư.

いっしょ (一緒) Sự cùng, sự cùng nhau.

いっしょう (一生) Một đời người, cả đời người, suốt đời một con người.

いっしょう (一笑) Sự cười mỉm.

いっしょうけんめい (一生懸命) Chăm chỉ, siêng năng, cố gắng, nhiệt tình.

いっしょく (一色) Một màu, một sắc màu.

いっしょけんめい(一所懸命)

Chăm chỉ, siêng năng, cố gắng, nhiệt tình.

いっしん(一身) Bản thân mình.

いっしん(一新) Một sự thay mới, một sự đổi mới.

いっしん(一審) Phiên tòa đầu tiên, phiên tòa thứ nhất.

いっしんいったい(一進一退) Tốt xấu xen kẽ.

いっしんきょう(一神教) Nhất thần giáo, thuyết một thần.

いっしんじょう(一身上) Cá nhân, riêng tư.

いっしんとう(一親等) Quan hệ thân tộc gần nhất (thí dụ như con ruột và con nuôi, cha mẹ ruột và cha mẹ nuôi).

いっしんどうだい(一心同体) Nhất tâm đồng thể, Sự đồng tâm hiệp lực.

いっしんふらん(一心不乱) (Phật giáo) Nhất tâm bất loạn.

いっすい(一睡) Trong tình trạng buồn ngủ, ngủ gà ngủ gật, chớp mắt một chút.

いっすいのゆめ(一炊の夢) Đời người giống như một giấc mơ phù du.

いっすいのゆめ(一炊の夢) Đời người giống như một giấc mơ phù du.

いっすいのゆめ(一炊の夢) Đời người giống như một giấc mơ phù du.

いっすいのゆめ(一炊の夢) Đời người giống như một giấc mơ phù du.

いっする(逸する) Bỏ lỡ, bỏ

qua, thoát mất; Đánh rơi, bỏ quên.

いっすん(一寸) Một tấc, một chút, một tí.

いっすんのがれ(一寸逃れ)

Sự lảng tránh một chút, hành động lảng tránh một chút.

いっすんぼうし(一寸法師) Người nhỏ bé.

いっせ(一世) Cả cuộc đời, quá khứ hiện tại và vị lai (Phật giáo).

いっせい(一世) Một thế hệ, một đời, thế hệ (nào đó), (vua) đời thứ nhất.

いっせい(一斉) Sự đồng thời.

いっせいちだい(一世一代)

Một đời người một lần.

いっせき(一タ) Một buổi tối, buổi tối nọ.

いっせき(一石) Một tảng đá, một cục đá.

いっせき(一席) Một buổi tiệc, một buổi diễn thuyết; Một vị trí, một chỗ ngồi hàng đầu.

いっせきがん(一隻眼) Biết thường thức, biết đánh giá.

いっせきにちょう(一石二鳥)

Nhất cử lưỡng tiện, một cục đá giết hai con chim.

いっせつ (一節) Phần cắt ra, đoạn, khúc, phần, bộ phận.

いっせつ (一説) Một học thuyết, một lý thuyết.

いっせつな (一刹那) Một chớp mắt, nháy mắt.

いっせん (一閃) Ánh sáng lóe lên, tia sáng.

いっせん (一戦) Một cuộc chiến, một cuộc giao đấu, một cuộc thi đấu.

いっせん (一線) Một sợi dây; Tuyến đường thứ nhất; Đường ranh giới.

いっそう (一双) Một đôi, một cặp.

いっそう (一掃) Sự loại bỏ, sự thanh trừ, sự tiêu trừ, sự quét sạch.

いっそう (一層) Hơn nữa, vả lại.

いっそく (一足) Một đôi (giày, dép).

いっそく (一速) Tốc độ chậm nhất.

いっそく (逸足) Sự đi bộ nhanh; Đệ tử siêu việt, nhân

tài.

いっそくとび (一足飛) Một

bước nhảy; Sự nhảy cách

quãng, bước tiến nhảy vọt.

いったい (一体) Đồng thể; Một pho (tượng); Tóm lại, cuối cùng.

いったい (一帯) Một dải, toàn khu vực.

いったいぜんたい (一体全体) Cuối cùng, (nói) thẳng ra.

いっだつ (逸脱) Sự trệch hướng, sự lệch, sự sai đường.

いったん (一旦) Một lần; Một

iったん (一端) Một mối, một đầu; Một phần (của sự việc, sự kiện).

いっち (一致) Sự nhất trí, sự đồng ý hoàn toàn, sự thống nhất hoàn toàn.

いっちはんかい (一知半解) Không đủ hiểu biết, không đủ trí tuệ, thiếu sự am hiểu.

いっちょう (一丁) Một ván, một trận; một phần thức ăn, một đĩa; (Lời nói ra khi sắp sửa làm một việc gì đó) Nào!

いっちょう (一朝) Một buổi

い

sáng, buổi sáng nọ; Một khi.

いっちょういっせき (一朝一夕) Một sớm một chiều.

いっちょういったん (一長一短) Cũng có sở đoản cũng có sở trường.

いっちょうら (一張羅) Quần áo diện.

いっちょくせん (一直線) Một đường thẳng, một đường trực tiếp.

いっつ (五つ) Năm cái, 5 tuổi; (Thời khắc ngày xưa) 5 giờ sáng, 8 giờ tối.

いっつい (一対) Một đôi, một cặp.

いっつう (一通) Một bức thư, một văn kiện.

いって (一手) Sự làm một mình; Một lần lẩn; Một phương pháp, một kỹ thuật.

いってい (一定) Nhất định; Một qui định.

いっていじ (一丁字) Một văn tự.

いってき (一滴) Một giọt.

いってつ (一徹) Tính bướng bỉnh, tính ương ngạnh, tính ngoan cố, tính ngoan cường,

tính cứng cỏi, tính kiên quyết

(không nghe người khác nói).

いってはんばい (一手販売)

Sự buôn bán độc quyền.

いってん (一天) Một bầu trời, toàn thể bầu trời; Toàn thể giới, thiên hạ.

いってん (一点) Một điểm; một vết dơ; 1 điểm.

いってん (一転) Di chuyển một vòng; Sự đột nhiên chuyển biến.

いってんぱり (一点張) Sự kiên trì một quan điểm, sự luôn giữ một quan điểm.

いっと (一途) Một đường, một con đường.

いっとう (一刀) Một thanh gươm, một cây dao.

いっとう (一等) Thứ nhất, nhất đẳng, cao nhất; Nhất, hầu hết, phần lớn.

いっとう (一統) Sự thống nhất, sự hợp nhất.

いっとう (一頭) Một đầu (súc vật), vượt quá.

いっとうしん (一等親) Quan hệ thân tộc gần nhất (thí dụ như con ruột và con nuôi, cha mẹ

ruột và cha mẹ nuôi).

いっとうせい (一等星) Ngôi sao đầu tiên nhìn thấy sáng nhất.

いっとうりょうだん (一刀兩斷) Nhất đao lưỡng đoạn, chặt một cái đứt hai; Giải quyết một việc (không do dự).

いっとき (一時) Nhất thời; Khoảng 2 tiếng đồng hồ (đơn vị thời gian của ngày xưa).

いっとくいっしつ (一得一失) Cũng có lợi cũng có hại.

いっくに (一に) Đơn độc, một mình, đơn thương độc mã.

いっば (一派) Một nhóm, một đám, một đội, một đoàn; Một trường phái.

いっぱい (一杯) Một ly, một cốc, một chén; Sự uống rượu một cách nhẹ nhàng.

いっぱい (一敗) Một sự thất bại trong thắng thua.

いっぱい いっぱい (一杯一杯) Vừa đủ.

いっぱいきげん (一杯機嫌) Sự say sưa, tình trạng say sưa.

いっぱし (一端) Một phần; Cô đơn một mình.

いっぱつ (一発) Việc bắn một

mũi tên hay một viên đạn; Một mũi tên, một viên đạn.

いっぱん (一半) Một nửa.

いっぱん (一般) Toàn thể, cái chung chung, chung chung, phổ thông, phổ biến.

いっぱん (一斑) Một dấu, một vết.

いっぱんか (一般化) Sự phổ biến, sự thịnh hành, toàn thể hóa, phổ biến hóa.

いっぱんしょく (一般職) Quan chức bình thường, nghề nghiệp bình thường.

いっぱんろん (一般論) Học thuyết bình thường, học thuyết phổ biến, lý thuyết bình thường, lý thuyết phổ biến.

いっぴ (一臂) Một cánh tay; Sự trợ giúp một chút.

いっぴきおおかみ (一匹狼) Người làm nghề tự do, người làm nghề một mình.

いっぴつ (一筆) Việc viết một mạch; Một bài văn ngắn, một bài văn đơn giản.

いっぴょう (一瓢) Một bầu rượu, một nậm rượu

いっぴん (一品) Một chủng

loại (thức ăn); Tối nhất.

いっぴん (逸品) Tuyệt phẩm;

Món đồ cực tốt.

いっぴい (一夫一婦) Một chồng một vợ, hình thức hôn nhân một chồng một vợ, chế độ một chồng một vợ.

いっふう (一封) Một bao, một gói.

いっふう (一風) Sự thu hút, sự hấp dẫn, sự lôi cuốn, sự thích thú.

いっぷく (一服) Sự uống một liều thuốc.

いっぷく (一幅) Một vật mẫu.

いっぷたさい (一夫多妻) Chế độ nhiều vợ, tục đa thê.

いっぶん (逸聞) Văn chương không được biết trên thế giới, văn chương không nổi tiếng; Văn chương bị thất lạc không được lưu truyền đến nay, văn chương chỉ còn lại một phần.

いっぺん (一片) Một tờ, một mảnh; Một chút ít.

いっぺん (一変) Nhất biến, sự thay đổi hoàn toàn.

いっぺん (一遍) Một lần; Đồng thời.

いっぺん (一編) Một hệ thống văn chương, thơ ca.

いっぺんとう (一辺倒) Sự không công bằng, sự thiên vị.

いっぽ (一步) Một bước chân, dấu chân.

いっぽう (一方) Một phương hướng; Một con đường, một đường lối.

いっぽう (一報) Một bản báo cáo, bản báo cáo thứ nhất, bản báo cáo đầu tiên.

いっぽん (一本) Một cây, một bản, một dấu pháp.

いっぽんき (一本気) Tính thẳng thắn, tính trung thực, tính thật thà, tính chân thật, tính ngay thẳng, trực tính.

いっぽんだち (一本立ち) Sự tự lực, sự độc lập.

いっぽんちょうし (一本調子) Giọng đều đều, đơn điệu.

いっぽんやり (一本槍) Ngọn thương chết người, ngón đòn chết người.

いつまで Đến khi nào, đến bao giờ, đến lúc nào.

いつまでも Bất cứ khi nào.

いつも Bao giờ cũng, luôn

luôn.

いつみん (逸民) Nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.

いつらく (逸楽) Sống vui chơi tự do.

いつわ (逸話) Chuyện vặt, giai thoại.

いつわり (偽り) Sự nói dối, sự nói láo, sự nói điêu, sự dối trá, sự lừa dối, sự lừa gạt.

いつわる (偽る) Nói dối, nói láo, nói điêu; Lừa dối, đánh lừa, lừa đảo, lừa gạt.

イデア Lý tưởng, quan niệm, tư tưởng.

イディオム Thành ngữ.

イデオロギー Ý thức hệ, hệ tư tưởng.

いでたち (出で立ち) Sự rời khỏi, sự ra đi, sự khởi hành; Sự trang điểm, sự trưng diện.

いてつく (凍て付く) Đóng băng, đông lại.

いでゆ (出湯) Suối nước nóng.

いてん (移転) Sự di chuyển.

いでん (遺伝) Di truyền.

いでんし (遺伝子) Gen di truyền.

いと (糸) Sợi chỉ.

いと (意図) Ý đồ.

いど (井戸) Cái giếng nước.

いど (緯度) Vĩ độ.

いとう (厭う) Ghét, cảm thấy ghét.

いとう (以東) Hướng đông, phía đông.

いどう (異同) Chỗ khác nhau, sự khác nhau.

いどう (異動) Sự thay đổi, sự thay đổi bộ phận và chức vụ, địa vị.

いどう (移動) Sự di chuyển, sự thay đổi nơi chỗ.

いとおり (糸織) Sự dệt.

いとぎりば (糸切り歯) Răng nanh.

いとく (遺徳) Tiếng tăm còn lại của người đã mất, uy đức của người đã mất.

いとぐち (糸口) Đầu mối, manh mối.

いとぐるま (糸車) Guồng quay tơ, khung cửi quay tơ, guồng xe sợi.

いとけない (稚けない、幼けない) Còn trẻ con, ấu trĩ.

いところ (従兄弟) Anh em họ, anh em chú bác, anh em cô cậu,

anh em bạn dì.

いどころ (居所) Địa chỉ, nơi cư trú.

いとしい (愛しい) Thân yêu, yêu quý, thân mến; Đáng thương.

いとしこ (愛し子) Đứa con yêu mến, đứa con yêu quý.

いとすぎ (糸杉) Cây bách.

いとそこ (糸底) Vòng đai, vòng kiềng (của bình trà).

いとなむ (営む) Kinh doanh.

いとのこ (糸鋸) Cưa lượn.

いどばたかいぎ (井戸端会議)

Những bà vợ ngồi lê đôi mách, những người vợ nhiều chuyện.

いとま (暇) Thời giờ rảnh rỗi, thời giờ nhàn hạ, lúc thư giãn, ngày nghỉ; Từ chức, bỏ đi.

いとまごい (暇乞い) Sự từ giả ra đi, sự từ biệt ra đi.

いどむ (挑む) Thách thức, khiêu chiến.

いとめ (糸目) Sợi chỉ, sợi dây.

いとめる (射止める) Bắn; Giành được, thu được, đạt được, kiếm được.

いとも Rất.

いとやなぎ (糸柳) Cây liễu rủ

cành.

いとゆう (糸遊) Con phù du.

いとわしい (厭わしい) Đáng ghét, đáng ghê tởm.

いな (否) Không.

いな (鰯) Cá đối nhỏ.

いな (異な) Lạ thường, kỳ lạ, khác lạ.

いない (以内) Trong vòng, trong vòng thời gian, trong khoảng thời gian.

いなおろうとう (居直り強盗) Kẻ trộm chạm trán với người trong nhà nên trở thành kẻ cướp giết người.

いなおる (居直る) Ngồi ngay thẳng, ngồi nghiêm chỉnh; Thay đổi thái độ.

いなか (田舎) Vùng quê, miền quê.

いなこ (稲子、蝗) Con châu chấu.

いなさく (稲作) Sự cấy lúa, sự trồng lúa.

いなす (往なす) Né, tránh, đỡ, gạt, tránh khéo.

いなすま (稲妻) Tia chớp.

い나다 (稲田) Cánh đồng lúa.

いなく (嘶く) (Ngựa) Hí lên.

いなびかり (稲光) Tia chớp.

いなほ (稲穂) Nhánh lúa.

いなむ (呑む) Từ chối, khước từ, cự tuyệt, phản đối, phủ nhận.

いなめない (呑めない) Không thể phủ nhận.

いなや (否や) Có ... không, không biết có ... không; Ngay khi ...

いならぶ (居並ぶ) Ngồi thành hàng.

いなり (稲荷) Những vị thần cai quản 5 loại ngũ cốc.

いなん (以南) Hướng nam, phía nam.

イニツアチブ Quyền dẫn đầu, quyền chỉ đạo.

イニツアル Chữ đầu (của một tên).

いにしえ (古) Ngày xưa.

いにゅう (移入) Sự đưa vào, sự mở đầu, sự di chuyển vào.

いによう (遺尿) Sự dái dầm.

いにん (委任) Sự ủy nhiệm, sự giao phó.

イニング (Bóng chày) phần của trận đấu cả hai đội lần lượt đánh.

いにんじょう (委任状) Giấy ủy nhiệm, thư ủy nhiệm.

いぬ (犬) Con chó.

いぬ (戌) Con chó (trong 12 chi); giờ Tuất (khoảng 8 giờ tối).

いぬい (乾、戌亥) Hướng tây bắc, phía tây bắc.

いぬおうもの (犬追物) Chó săn.

いぬくぎ (犬釘) Đinh đóng đường ray.

いぬくぐり (犬潜り) Lỗ chó, đường mòn của con chó.

いぬざむらい (犬侍) Võ sĩ Samurai hèn nhất.

いぬじに (犬死) Cái chết vô ích.

いぬちくしょう (犬畜生) Súc vật, thú vật.

いぬつげ (犬黄楊) Một loại cây sồi.

いぬはりこ (犬張子) Con chó làm bằng giấy bồi.

いね (稲) Lúa.

いねこき (稲扱き) Sự đập lúa.

いねむり (居眠り) Sự ngủ gật.

いのいちばん (いの一番) Thứ

nhất, trước tiên, đầu tiên

いのこ (猪子) Heo rừng.

いのこる (居残る) Lưu lại, ở lại trễ (để làm việc).

いのしし (猪) Heo rừng.

イノシンさん (イノシン酸)

Inosin Natri.

いのち (命) Sinh mạng, thọ mạng, vật cần thiết nhất.

いのちがけ (命懸け) Có cơ phải chịu rủi ro, có cơ phải chịu nguy hiểm (dù chết nhưng vì giác ngộ nên hành động).

いのちからがら (命辛々) Vừa cứu một mạng người

いのちごい (命乞い) (Phật giáo) Cầu an, cầu nguyện để trường thọ.

いのちづな (命綱) Lưới an toàn, dây an toàn.

いのちとり (命取り) Tai họa, tai hại.

いのちびろい (命拾い) Cứu một mạng người; Cứu nguy.

いのふ (胃の腑) Đau bao tử.

いのる (祈る) Cầu nguyện, cầu chúc.

いはい (位牌) Bài vị (người đã chết).

いはい (違背) Sự vi phạm (nội qui, mệnh lệnh).

いばく (帷幕) Sở chỉ huy, tổng hành dinh.

いばしんえん (意馬心猿) Những sự lo lắng không thể chế ngự được trong tâm trí con người.

いはつ (衣鉢) Y bát (Phật giáo).

いはつ (遺髪) Tóc của người đã chết.

いばら (茨、棘) Gai; Hoa hồng, hoa hồng dại.

いばり (尿) Nước tiểu, sự đi tiểu.

いばる (威張る) Khoe khoang, khoác lác, tự kiêu.

いはん (違反) Sự vi phạm (hợp đồng, pháp luật, nội qui).

いはん (違犯) Sự vi phạm (pháp lệnh).

いびき (鼾) Sự ngáy, tiếng ngáy.

いびつ (歪) Sự vặn vẹo, sự làm méo mó, sự bóp méo.

いひょう (意表) Ngoài dự định, bất thành linh, đột xuất.

いびょう (胃病) Cơ đau bao

tử.

いびる Làm cho tức giận, làm cho khó chịu, ăn hiếp.

いひん(遺品) Vật để lại của cố nhân, vật kỷ niệm (của cố nhân).

いふ(畏怖) Sự sợ hãi, nỗi kinh sợ.

いふ(異父) Cùng mẹ khác cha.

いふ(慰撫) Sự an ủi, sự giải khuây.

イブ Đêm hôm trước, đêm trước lễ hội; Èva (người đàn bà đầu tiên theo kinh Thánh).

いふう(威風) Uy quyền, uy lực, quyền thế, uy nghiêm.

いふう(遺風) Truyền thống (truyền lại từ xưa, từ người xưa).

いぶかしい(訝しい) Nghi ngờ, kỳ quái, đáng ngờ.

いぶかる(訝る) Nghi ngờ, nửa tin nửa ngờ, hoài nghi.

いぶき(息吹) Sự thở ra, sự thở hắt ra, sự tắt thở.

いふく(衣服) Y phục, áo quần.

いふく(異腹) Cùng cha khác mẹ.

いぶくろ(胃袋) Bao tử.

いぶしぎん(燻し銀) Bạc đen.

いぶす(燻す) Hun khói, làm cho ám khói.

いぶつ(異物) Dị vật, vật khác thường.

いぶつ(遺物) Di vật; Vật lỗi thời.

イブニング Buổi chiều tối; Áo dạ hội.

いぶる(燻る) Bốc khói, tỏa khói.

いぶん(異聞) Câu chuyện hiếm có.

いぶん(遺文) Di cảo (của người đã mất).

いぶん(遺聞) Tin đồn không biết, lời đồn không biết.

いぶんし(異分子) Người theo dị giáo.

いへき(胃壁) Thành của bao tử.

いへん(異変) Sự biến hóa; Sự biến hóa dị thường, tai biến.

イベント Sự kiện, tai nạn, tai biến.

いぼ(疣) Mụn cóc.

いぼ(異母) Cùng cha khác mẹ.

いほう(異邦) Ngoại bang, nước ngoài.

いほう(違法) Sự vi phạm pháp luật.

いほう(彙報) Báo cáo đã được phân loại.

いほうじん(異邦人) Người nước ngoài.

いほく(以北) Hướng bắc, phía bắc.

いぼく(遺墨) Bức tranh để lại của cố nhân.

いま(今) Hiện nay, bây giờ; hiện đại, hôm nay.

いま(居間) Phòng tiếp khách của gia đình.

いまいましい(忌々しい) Bối rối, khó chịu.

いまごろ(今頃) Bây giờ.

いまさら(今更) Cho đến nay, đã như thế này.

いましがた(今し方) Vừa mới.

イマジネーション Sức tưởng tượng, trí tưởng tượng, sự tưởng tượng.

いましめ(縛め) Dây dai.

いましめる(戒める、警める) Báo cho biết, chỉ cho biết, cảnh cáo; Rầy la, trách mắng, quở trách, chửi rủa; Cấm, ngăn cấm, ngăn chặn.

いまだ(未だ) Vẫn, vẫn còn.

いまちづき(居待月) Trăng của ngày 18 âm lịch.

いまだき(今時) Thời đại hiện nay, hiện đại; bây giờ, hiện nay, ngay bây giờ.

いまひとつ(今一つ) Một cái khác; Không đủ, thiếu một chút, kém một chút.

いまふう(今風) Xu hướng lưu hành, thịnh hành, thời trang.

いままって(今以て) Mặc dù thế.

いまや(今や) Bây giờ.

いまよう(今様) Thế giới hiện nay, lưu hành trên thế giới.

いまりやき(伊万里焼) Đồ gốm Imari, đồ thủ công Imari.

いまわ(今際) Giờ phút cuối cùng của cuộc đời.

いまわしい(忌まわしい) Ghê tởm, đáng ghét.

いみ(意味) Ý nghĩa.

いみあけ(忌明け) Kết thúc tang chế.

いみきらう(忌み嫌う) Ghê tởm, kinh tởm, ghét.

いみことば(忌み詞) Lời kỵ húy, lời kiêng cử, từ kiêng cử.

いみじくも Tốt, giỏi, hay, khéo léo, sâu sắc, hợp lý, chuẩn xác, kỹ, thích hợp.

いみしんちょう (意味深長)

Ân ý sâu sắc.

イミテーション Sự bắt chước, vật mô phỏng.

いみな (忌み名) Tước vị, danh hiệu (được phong tặng của người đã mất).

いみょう (異名) Tên khác; Tên hiệu.

いみん (移民) Sự di dân, Dân di trú ra nước ngoài.

いむ (忌む) Kiêng cử.

いむ (医務) Y vụ.

いめい (依命) Y lệnh.

イメージ Hình ảnh.

いも (芋) Củ (hành, tỏi...), thân (hành).

いもうと (妹) Em gái.

いもせ (妹背) Đàn ông và phụ nữ, vợ chồng; Anh trai và em gái, Chị gái và em trai.

いもちびょう (稻熱病) Bệnh rầy trên cây lúa.

いもづるしき (芋蔓式) Thừa gió bẻ măng.

いもの (鋳物) Đồ đúc, vật đúc.

いもむし (芋虫) Sâu bướm, con ngài, kén.

いもり (井守) Sa giếng (động vật học).

いもん (慰問) Phấn khởi, phấn chấn, hớn hởi, hăng hái lên.

いや (否) Không.

いや (嫌、厭) Ghét, không thích.

いやいや (嫌々、厭々) Miễn cưỡng, bất đắc dĩ.

いやおう (否応) Những lý luận thuận và nghịch, những lý luận tán thành và phản đối.

いやがうえに (弥が上に) Hơn nữa, vả lại.

いやがらせ (嫌がらせ) Sự làm phiền, sự quấy rầy, sự làm bức mình.

いやがる (嫌がる) Cảm thấy ghét.

いやき (嫌気) Sự miễn cưỡng, sự bất đắc dĩ, sự không vui lòng.

いやく (医薬) Y dược.

いやく (意識) Bản dịch đại ý.

いやく (違約) Sự vi phạm hợp đồng.

いやくきん (違約金) Hình phạt, tiền phạt.

い

いやくひん (医薬品) Thuốc, y dược phẩm.

いやくぶんぎょう (医薬分業)

Sự khám bệnh và kê đơn thuốc của bác sĩ.

いやけ (嫌気) Sự miễn cưỡng, sự bất đắc dĩ, sự không vui lòng.

いやしめる (卑しめる、賤しめる) Xem thường, coi thường, khinh miệt.

いやす (癒す) Chữa khỏi, làm lành (thể bệnh và tâm bệnh)

イヤホン Tai nghe.

いやす (増える) Tăng lên, tăng thêm, lớn thêm.

いやす (増す) Làm cho tăng lên, làm cho tăng thêm, làm cho lớn lên.

いやみ (嫌味、厭味) Sự làm cho khó chịu, điều làm cho khó chịu.

いやらしい (嫌らしい) Khó chịu, khó ưa, không dễ chịu.

イヤリング Bông tai.

いゆう (畏友) Người mà bạn ngưỡng mộ, người mà bạn kính trọng.

いよいよ (愈々) Hơn nữa, và

lại; Cuối cùng.

いよう (威容) Hình dáng uy nghiêm.

いよう (異様) Hình dáng khác thường, hình dáng lạ thường.

いよう (偉容) Diện mạo cao sang, dáng điệu bề vệ, tướng mạo cao quý, phong thái trang nhã.

いよく (意欲) Mong ước, ao ước, mong mỏi, nguyện vọng.

いらい (以来) Từ đó đến nay, từ lâu.

いらい (依頼) Sự nhờ cậy, sự yêu cầu.

いらいら (苛々) Sự làm phát cáu, sự chọc tức, sự kích thích (y học).

いらか (葦) Ngói, nhà mái ngói.

イラストレーション Sự minh họa, tranh minh họa, thí dụ minh họa, câu chuyện minh họa, biểu đồ minh họa.

いらだたしい (苛立たしい) Làm phát cáu, chọc tức, kích thích (y học).

いらだつ (苛立つ) Trở nên cáu kỉnh.

いり (入り) Sự đi vào; Lợi tức, thu nhập; Phí tổn.

いりあい (入会) Công, chung, công cộng.

いりあい (入相) Lúc mặt trời lặn, lúc xế chiều.

いりあいけん (入会権) Quyền lợi khi gia nhập hội.

いりうみ (入海) Vịnh.

いりえ (入江) Vịnh.

いりぐち (入口) Lối vào; sự việc ban đầu.

いりくむ (入組む) Rối beng, rắc rối, phức tạp.

イリジウム Chất Iridio (hóa học).

いりひ (入日) Mặt trời lặn hướng tây, mặt trời lúc xế chiều.

いりびたり (入浸り) Sự thường lui tới, sự thường lai vãng, sự năng lui tới.

いりびたる (入浸る) Ngâm, nhúng; Thường lui tới, thường lai vãng, năng lui tới.

いりふね (入船) Tàu đi vào bến (cảng).

いりまじる (入り混じる、入り交じる) Trộn, hòa lẫn, pha

lẫn.

いりまめ (炒り豆) Đậu rang.

いりみだれる (入乱れる) Hòa lẫn với, hòa với (như màu).

いりむこ (入り婿) Con nuôi trở thành con rể.

いりめ (入り目) Phí tổn cần thiết.

いりゅう (慰留) Sự thuyết phục ở lại, sự thuyết phục lưu lại.

いりゅう (遺留) Sự để lại sau khi chết, cái để lại sau khi chết; Sự quên chỗ để.

イリュージョン Ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh.

いりゅうぶん (遺留分) Của thừa kế theo pháp luật, gia tài.

いりよう (入り用) Phí tổn cần thiết, chi phí cần thiết; Việc cần thiết.

いりよう (衣料) Quần áo.

いりよう (医療) Sự chữa bệnh.

いりよく (威力) Uy lực.

いる (入る) Đi vào; Trở nên (một trạng thái nào đó); (Nối tiếp với động từ ở hình thức **ます** bỏ **ます**) để nhấn mạnh ngữ ý của động tác, hành động đó.

いる (居る) Có, ở; Ngồi; (Kết

hợp với động từ ở hình thức て / で để trình bày một hành động, trạng thái, sự việc đang tiến hành) Đang ...

いる(炒る) Quay, nướng, rang.

いる(要る) Cần.

いる(射る) Bắn, phóng.

いる(鋳る) Quăng, ném, liệng, thả; Đúc, đổ khuôn (để đúc).

いるい(衣類) Quần áo, y phục.

いるか(海豚) Cá heo.

いるす(居留守) Giả bộ đi vắng.

イルミネーション Sự chiếu sáng, sự rọi sáng, sự soi sáng, sự treo đèn kết hoa, sự sơn son thếp vàng.

いれあげる(入れ揚げる) Tiêu tiền hoang phí, sử dụng tiền phí phạm (vào những cuộc vui chơi trác táng hoặc cho tình nhân).

いれい(威令) Mệnh lệnh có uy quyền, mệnh lệnh và uy lực.

いれい(異例) Thí dụ chưa từng thấy, thí dụ chưa từng có tiền lệ, (một việc gì đó) không theo tiền lệ.

いれい(違例) Không đạt tiêu chuẩn, không đủ sức khỏe.

いれい(慰霊) Sự an ủi linh hồn (phần tinh thần hoặc phi vật chất của con người được tin rằng sẽ tồn tại sau lúc chết).

いれかえ(入替え、入換え) Sự thay đổi nơi chốn, sự thay đổi địa điểm, sự thay đổi (đồ vật).

いれかえ(入替え、入換え) Thay đổi nơi chốn, thay đổi địa điểm, thay đổi (đồ vật).

いれかわり(入替わり、入代わり) Sự thay đổi, sự thay vào.

いれかわる(入代わる、入れ替わる) Thay đổi, thay vào, thay thế, thay phiên.

イレギュラー Không theo quy luật, không đúng quy cách, không theo quy tắc.

いれこ(入れ子) Bộ hộp xếp lồng vào nhau.

いれこみ(入れ込み) Sự cho vào một nơi.

いれすみ(入墨) Sự xâm trên da, hình xâm trên da.

いれちえ(入知恵) Sự dạy, truyền kiến thức cho, tài liệu cung cấp cho.

いれちがう(入違う) Để không

đúng chỗ.

いれば (入歯) Răng giả.

いれめ (入れ目) Mắt giả.

いれもの (入物) Cái đựng, đồ đựng.

いれる (入れる) Cho vào, để vào, đặt vào; đổ đầy, rót đầy; Bao gồm, kể cả.

いれる (容れる) Thu nhận, thu vào, nhận, dẫn dắt.

いろ (色) Màu sắc.

いろあい (色合) Âm sắc.

いろあげ (色揚) Sự nhuộm.

いろいろ (色々) Muôn màu muôn vẻ, đa dạng, đủ thứ, đủ loại, nhiều thứ.

いろう (慰勞) Sự ủy lạo, sự an ủi.

いろう (遺漏) Sự thiếu thốn trọng, sự cầu thả, sự vô ý.

いろおとこ (色男) Người đàn ông đẹp trai, người đàn ông háo sắc; Tình phu.

いろおんな (色女) Người phụ nữ đẹp, Người tình (nữ); người phụ nữ lẳng lơ, người phụ nữ có tính lẳng mạn phong tình.

いろか (色香) Sắc và hương; Sức hấp dẫn, sức quyến rũ (của

phụ nữ).

いろがみ (色紙) Giấy màu.

いろけし (色消し) Sự loại trừ màu sắc, không màu, không sắc, sự làm mất đi hứng thú.

いろこい (色恋) Tình yêu, tình ái (giữa nam và nữ).

いろごと (色事) Tình ái, tình yêu (giữa nam và nữ); Chuyện tình, chuyện yêu đương tình ái.

いろこのみ (色好み) Sự hâm mộ, sự hâm mộ, sự khiêu dâm.

いろざと (色里) Khu phố có nhiều nhà thổ, khu phố tập trung nhiều nhà chứa.

いろじかけ (色仕掛) Sự quyến rũ, sự dụ dỗ, sự cám dỗ.

いろずり (色刷り) Sự in màu.

いろっぽい (色っぽい) Gợi tình, khiêu dâm, đa tình.

いろどり (彩り) Sắc thái

いろどる (彩る) Sơn, tô màu; Sắp xếp màu sắc phối màu.

いろなおし (色直し) Sự thay quần áo (lễ phục) trong lễ cưới.

いろは (伊呂波) Tên gọi chung của bộ chữ ひらがな (trong Nhật ngữ); Ban đầu (của một sự

い

việc).

いろまち (色町) Khu phố có nhiều nhà thổ, khu phố tập trung nhiều nhà chứa.

いろめ (色目) Âm sắc, màu sắc; Ánh mắt.

いろめがね (色眼鏡) Kính râm.

いろもの (色物) Quần áo sặc sỡ; Tiết mục văn nghệ.

いろやけ (色焼け) Sự rám nắng.

いろよい (色好い) Có thiện chí, tán thành, hảo ý.

いろり (囲炉裏) Lò sưởi xưa ở Nhật.

いろん (異論) Ý kiến khác biệt, quan điểm khác biệt.

いわ (岩) Đá, khối đá, tảng đá.

いわう (祝う) Chúc mừng.

いわお (巖) Tảng đá lớn, khối đá lớn.

いわかん (違和感) Tính chất bất tiện, tính chất không thoải mái, tính chất bức bối khó chịu, tính chất lo lắng.

いわく (曰く) Lý do.

いわくいんねん (曰く因縁)

Điều kiện phức tạp, hoàn cảnh phức tạp, tình thế phức tạp, tình

cảnh phức tạp.

いわくつき (曰く付き) Lý do cơ bản.

いわし (鰯、鰯) Cá mòi.

いわしぐも (鰯雲) Mây ti tích.

いわすかたらず (言わず語らず) Sự ngấm ngầm, sự ẩn ý.

いわすもがな (言わずもがな)

Không cần nói, không phải nói, tốt hơn đừng nói.

いわたおび (岩田帯) Đai quần bụng (dành cho phụ nữ có thai từ tháng thứ 5).

いわな (岩魚) Cá hồi chấm hồng.

いわば (岩場) Khu vực có nhiều đá (trên núi).

いわや (岩屋) Hang, động.

いわれ (謂われ) Lý do; Lai lịch.

いん (印) Dấu ấn, cái ấn, con dấu.

いん (因) Nguyên nhân, nguyên do, căn nguyên.

いん (員) Thành viên, hội viên, nhân viên.

いん (韻) Vần.

イン Bên trong; Nội qui.

いんい (陰萎) Sự bất lực; Bệnh

い

liệt dương.

いんイオン(陰イオン) Ion âm.

いんいつ(淫逸) Tính dâm dục, tính dâm dật.

いんいつ(隠逸) Sự thoát ly thế gian trần tục.

いんいん(殷殷) Âm! Âm! (tiếng pháo bắn).

いんうつ(陰鬱) U ám, ảm đạm, u sầu.

いんえい(陰影) Bóng, bóng tối, bóng râm; Âm ảnh, hàm ý, ý sâu sắc.

いんか(引火) Sự mồi lửa, sự dẫn hỏa.

いんか(印可) Sự cho phép, giấy phép, môn bài, sự đăng ký, giấy đăng ký.

いんが(印画) Sự in, thuật in, kỹ xảo in.

いんが(因果) Nhân quả.

いんが(陰画) Bản phim, phim ảnh, âm bản (để in).

インカーブ Cắt đường bẻ cong (bóng chày).

いんがおうほう(因果応報) Nhân quả ứng báo.

いんがかんけい(因果関係) Sự liên quan đến nhân quả.

いんがく(陰核) Âm vật (giải phẫu).

いんがし(印画紙) Giấy cảm quang, giấy in.

いんかてん(引火点) Điểm đánh lửa, điểm mồi lửa.

いんがりつ(因果律) Luật nhân quả.

インカレ Giữa các trường đại học, (thuộc) nhiều đại học.

いんかん(印鑑) Dấu niêm phong, con dấu, cái ấn, cái triện.

いんかんしょうめい(印鑑証明) Con dấu chứng thực, con dấu chứng nhận.

いんき(陰気) Âm khí, u ám, ảm đạm, âm u, ủ rũ, u sầu.

インキ Mực.

いんきよ(允許) Giấy phép.

いんきよ(隠居) Sự ẩn dật, nơi hẻo lánh.

いんぎょう(印形) Con dấu, dấu ấn, con triện.

いんきよく(陰極) Âm cực.

いんぎん(慇懃) Sự lịch sự, sự nhã nhặn, sự thâm giao.

インク Mực.

インクライン Mặt nghiêng,

chỗ dốc, đường nghiêng, con đường nghiêng.

イングリッシュ Anh ngữ; Người Anh; thuộc về Anh quốc.

いんけい (陰莖) Dương vật (giải phẫu).

いんけん (引見) Cuộc phỏng vấn, bài phỏng vấn.

いんけん (陰険) Tính ranh mãnh, tính quỷ quyệt, tính thâm hiểm, tính thâm hiểm.

いんげんまめ (隠元豆) Đậu tây, đậu lửa.

いんご (隠語) Ẩn ngữ, biệt ngữ.

いんこう (咽喉) Cổ họng, thanh quản.

いんごう (因業) Nhân nghiệp (trong Phật giáo, hành vi trở thành nguyên nhân của sự báo ứng).

いんごう (院号) Danh hiệu (của Vua hoặc Hoàng Thái Hậu).

いんこく (印刻) Sự chạm khắc.

インサート Phụ trương, vật lồng vào, chèn vào.

いんざい (印材) Nguyên vật liệu in.

インサイド Mặt trong, phía

trong, phần trong, bên trong.

いんさつ (印刷) Sự in ấn.

いんさん (陰惨) Tối tăm, u ám, ảm đạm, u sầu, ủ rũ.

いんし (印紙) Giấy chứng nhận thu nhập; Giấy chứng nhận, con tem (nộp thuế ...)

いんし (因子) Nguyên tử; căn nguyên, nguyên do.

いんし (隠士) Ẩn sĩ, nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.

インジケーター Dụng cụ chỉ cho biết, đồng hồ báo cho biết.

インジゴ Cây chàm, bột chàm, màu chàm, thuốc nhuộm màu chàm.

いんじゃ (隠者) Ẩn sĩ, nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.

いんしゅ (飲酒) Sự uống rượu.

いんじゅ (院主) Trụ trì, viện chủ.

いんしゅう (因習) Tục lệ, lệ thường, tập quán xưa cũ.

インシュリン Chất Insulin.

いんじゅん (因循) Sự quá câu nệ tục lệ, sự quá câu nệ lễ nghi, trì trệ bảo thủ.

いんしょ (印書) Sách in, những đồ đã in, sự in, sự ấn loát.

いんしょう (引証) Sự dẫn chứng.

いんしょう (印章) Con dấu, dấu ấn, con triện.

いんしょう (印象) Ấn tượng.

いんしょうしゅぎ (印象主義)

Trường phái ấn tượng, chủ nghĩa ấn tượng.

いんしょうてき (印象的)

Thuộc về ấn tượng.

いんしょうは (印象派) Người theo trường phái ấn tượng.

いんしょく (飲食) Ăn thực, sự ăn uống.

いんしん (音信) Âm tín, tin tức.

いんしん (殷賑) Sức mạnh thể chất, sinh lực, sức sống, hăng hái, mạnh mẽ.

いんすう (因数) Nhân tố, thừa số (số học), hệ số (kỹ thuật).

いんずう (員数) Số lượng, Nhân viên, số người.

インスタント Chốc lát, ngay lập tức, đồ ăn uống dùng ngay được, đồ ăn hoặc uống liền.

インストラクター Người chỉ đạo, người huấn luyện, huấn luyện viên.

インスピレーション Sự linh

cảm.

いんする (印する) In ấn.

いんする (淫する) Nuông chiều, chiều chuộng.

いんせい (院生) Sinh viên đại học.

いんせい (殷盛) Sự giàu có, sự phát đạt, sự thịnh vượng.

いんせい (陰性) Phủ định, tính chất tiêu cực, âm tính.

いんぜい (印税) Tiền bản quyền tác giả, tiền nhuận bút, tiền bản quyền phát minh (tiền phải trả để được được sử dụng phát minh của người nào đó).

いんせき (引責) Trách nhiệm, sự chịu trách nhiệm.

いんせき (姻戚) Gia đình hai họ (lễ cưới), hai gia đình xui gia.

いんせき (隕石) Thiên thạch.

いんせつ (引接) Cuộc phỏng vấn, bài phỏng vấn.

いんぞく (姻族) Hôn tộc, gia đình hai họ (lễ cưới), hai gia đình xui gia.

いんそつ (引率) Người dẫn chương trình, người dẫn đầu.

インター Sự trao đổi lẫn nhau.

sự thay thế lẫn nhau, sự đổi chỗ lẫn nhau; Thuộc về quốc tế; Tổ chức quốc tế cộng sản, đại biểu quốc tế cộng sản.

インターカレッジ Giữa các đại học, (thuộc) nhiều đại học.

インターチェンジ Sự trao đổi lẫn nhau, sự thay thế lẫn nhau, sự đổi chỗ lẫn nhau.

インターナショナル Thuộc về quốc tế; Tổ chức quốc tế cộng sản, đại biểu quốc tế cộng sản.

インターハイ Sự tranh tài giữa các trường đại học trên toàn quốc.

インターバル Khoảng thời gian, khoảng cách.

インターホン Hệ thống dây nói nội bộ, hệ thống máy nói nội bộ.

インターン Thực tập sinh.

いんたい (引退) Sự về hưu, sự nghỉ hưu.

いんたい (隠退) Sự ẩn dật.

いんたいそう (隠退蔵) Kho tích trữ, kho dự trữ, của dành dựm.

いんたく (隠宅) Nơi ẩn dật, nơi

ẩn cư.

インダストリアルデザイン

Sự thiết kế sản phẩm công nghiệp.

インダストリー Công nghiệp, sản nghiệp.

インタピュー Cuộc phỏng vấn, sự phỏng vấn.

インタレスト Sự quan tâm, sự chú ý, điều quan tâm, điều chú ý.

いんち (引致) Sự gọi đến, sự triệu đến, lệnh đòi ra tòa, trát đòi hầu tòa.

インチ Insø (đơn vị đo chiều dài của Anh, bằng 2,54 cm).

いんちき Sự gian lận, sự gian trá, sự lừa lọc, sự lừa gạt.

いんちょう (院長) Viện trưởng.

インディアペーパー Giấy tàu bạch.

インディアン Thuộc Ấn Độ, người Ấn Độ, người Anh Diêng.

インディオ Người Mỹ nguyên trú ở Trung Nam Mỹ.

インデグレイティッドサーキット Sự hợp thành, sự thống

nhất, thể thống nhất, sự tích hợp.

インデックス Bảng chú dẫn, bảng danh mục.

インテリ Giai cấp trí thức, người trí thức

インテリア Sự trang trí nội thất.

インテリゲンチア Giai cấp trí thức, người trí thức

インテリジェンス Sự hiểu biết, khả năng hiểu biết, trí thông minh.

いんでんき (陰電気) Điện khí âm.

いんでんし (陰電子) Điện tử âm.

インド Ấn Độ.

インドア Trong nhà, trong phòng.

いんとう (咽頭) Hầu, họng (giải phẫu).

いんとう (淫蕩) Sự suy đồi, sự sa sút, sự điêu tàn, sự trụy lạc, sự đắm chìm (trong tử sắc).

いんどう (引導) Câu thần chú dành cho người chết (trong Phật giáo, khi đám tang tụng những câu thần chú để nhờ vào

uy lực của Phật mà không bị mê hoặc vào cõi xấu).

いんとく (陰徳) Âm đức, sự làm việc thiện mà không để cho người khác biết.

いんとく (隠匿) Sự che giấu, sự che đậy, sự giấu giếm, sự giữ kín.

イントネーション Sự ngâm nga; ngữ điệu (ngôn ngữ học); Âm điệu, âm chuẩn (âm nhạc).

イントロダクション Khúc mở đầu, nhạc mở đầu; Lời mở đầu, lời tựa, phần nhập môn.

いんとん (隠遁) Sự ẩn dật.

いんない (院内) Trong bệnh viện; Trong nghị viện.

いんにく (印肉) Lỗ hộp mực đóng dấu.

いんにん (隠忍) Tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại, sự bền chí, sự nhẫn nại, sự kiên trì.

いんねん (因縁) Nhân duyên, vận số, số mệnh, số phận.

いんのう (陰囊) Bìu dái của con đực thuộc động vật có vú (giải phẫu).

いんばい (淫売) Sự làm đĩ, nạn mãi dâm, sự bán dâm.

い

インパクト Sự va chạm, sự chạm mạnh, sức va chạm (trong bóng chày, đánh gôn).

インバネス Áo choàng (của đàn ông) có 2 lớp.

いんぱん (印判) Con dấu, dấu ấn, dấu triện, con triện.

いんぴ (淫靡) Tính dâm dục, tính dâm dật.

いんぴ (隱微) Tình trạng mơ hồ, tình trạng không minh bạch, sự đen tối, sự ám muội.

いんぷ (陰部) Chỗ kín (bộ phận sinh dục).

いんぷ (淫婦) Người phụ nữ dâm dăng, người phụ nữ vô đạo đức, người phụ nữ phóng dăng, người phụ nữ dâm ô.

インファイト Sự đánh giáp lá cà.

インフィールド Đất trồng trọt gần nhà, đất trồng trọt.

インフォーマル Tính chất không theo qui định, tính chất không chính thức, hành vi không chính thức, sự lược bỏ nghi thức.

インフォメーション Sự cung cấp tin tức, sự thông tin, tài liệu,

tin tức.

インプット Cái cho vào, lực

truyền vào, tài liệu viết bằng ký hiệu (cung cấp vào máy tính điện tử).

インフルエンザ Bệnh cúm.

インフレーション Sự lạm phát.

いんぶん (韻文) Văn, dạng có vần.

いんぺい (隱蔽) Sự giấu giếm, sự che đậy, sự che giấu.

インベダー Kẻ xâm lược, kẻ xâm chiếm, kẻ xâm lấn, kẻ xâm phạm.

インポテンシ Sự bất lực, bệnh liệt dương.

いんぽん (淫奔) Sự tục tĩu, sự khiêu dâm, lời tục tĩu, hành động khiêu dâm.

いんめつ (隱滅) Sự dập tắt, sự làm tan vỡ, sự làm mất đi, sự tiêu diệt, sự tiêu hủy.

いんもつ (音物) Quà biếu, tặng vật, tặng phẩm.

いんもん (陰門) Âm hộ (cửa ngoài của cơ quan sinh dục nữ giới).

いんゆ (引喩) Sự trích dẫn,

đoạn trích dẫn, lời trích dẫn.

いんゆ(因由)Nguyên do, lý do, nguyên nhân.

いんよう(引用)Sự trích dẫn, đoạn trích dẫn, lời trích dẫn.

いんよう(陰陽)Âm dương.

いんよう(飲用)Sự sử dụng để uống.

いんらん(淫乱)Lời lẽ tục tĩu, hành động khiêu dâm.

いんりつ(韻律)Âm luật.

いんりょう(飲料)Thức uống, đồ uống.

いんりよく(引力)Sự hút, sự hấp dẫn, sức hút, sức hấp dẫn.

いんれい(引例)Sự dẫn chứng, thí dụ, ví dụ.

いんれき(陰曆)Âm lịch.

いんろう(印籠)Hộp thuốc nhỏ mang theo, hộp thuốc nhỏ xách tay.

いんわい(淫猥)Sự tục tĩu, sự khiêu dâm, lời lẽ tục tĩu, hành động khiêu dâm.

う ウ

う (卯) Chi thứ tư trong 12 chi (con thỏ); (thời khắc ngày xưa) khoảng 6 giờ sáng; Phương hướng (từ ngày xưa).

う (鵜) Chim cốc (một loài thủy điểu).

う (右) Phía phải.

う (有) Sự tồn tại, sự sống, sự hiện hữu.

ヴァリエーション Sự biến đổi; sự thay đổi.

うい (愛い) Sự dễ thương, sự xinh xắn, sự yêu kiều.

うい (憂い) Khổ cực, khắc nghiệt.

ウイ Vâng.

ウィーク Tuần lễ.

ウィークエンド Cuối tuần.

ウィークデー Ngày thường, ngày trong tuần (trừ ngày Chủ nhật).

ウィークポイント Nhược điểm; yếu điểm.

ウィークリー Tuần báo, báo ra hàng tuần.

ウィーナス (Thần thoại, thần

học) Thần Vệ nữ, thần ái tình; Người đàn bà đẹp; Sao Kim,

Kim tinh (hành tinh thứ hai theo thứ tự cách xa mặt trời, gần trái đất).

ウィールス Vi rút (một sinh vật đơn giản, bé hơn vi khuẩn và gây ra bệnh truyền nhiễm), nhiễm vi rút, mối độc hại, mầm bệnh, nguồn gây bệnh.

ういういしい (初初しい)

Tươi tắn, mơn mớn, trong sạch, tươi mát.

ウィオラ Đàn Viola (nhạc cụ dây kéo bằng vĩ, có kích thước lớn hơn đàn Violon).

ういきょう (茴香) Cây thì là (thực vật học).

ういざん (初産) Sự sinh đẻ lần đầu.

ういじん (初陣) Sự sinh con lần đầu.

ウイスキー Rượu whisky.

ウィット Sự cơ trí, sự nhanh trí, sự thông minh.

ういてんぺん (有為転変) Sự tiến triển của vạn vật, sự tiến hóa của vạn vật, sự phát triển của vạn vật.

ウニングショット Trái banh quyết định (trong bóng chày và quần vợt).

ういまご (初孫) Cháu đầu lòng.

ウイルス Vi rút (một sinh vật đơn giản, bé hơn vi khuẩn và gây ra bệnh truyền nhiễm), nhiễm vi rút, mối độc hại, mầm bệnh, nguồn gây bệnh.

ういろう (外郎) Sự ngọt bùi, phần ngọt bùi; (thời Edo) tên loại thuốc chữa bệnh đờm.

ウインカー Đèn báo, đèn xi nhan (đèn báo nhỏ trên xe ô tô, nháy sáng để báo rằng xe sắp đổi hướng).

ウインク Cử chỉ nháy mắt đặc biệt để ra hiệu, sự nháy mắt.

ウイング (Động vật học, thực vật học) Cánh (chim, sâu bọ, quả, hạt); (thể thao) biên.

ウインター Mùa đông.

ウインタースポーツ Thể thao mùa đông.

ウインドー Cửa sổ.

ウインドーサフィン Môn lướt sóng.

ウインドブレーカー Áo gió

(áo ngoài bó sát để bảo vệ cho người mặc khỏi bị gió).

ウインドヤッケ Áo gió (áo ngoài bó sát để bảo vệ cho người mặc khỏi bị gió).

ウイナコーヒー Cà phê Viennese (có cho kem tươi vào).

ウイナソーセージ Xúc xích Vienna (có hình dáng nhỏ thon dài).

ウーステッド Vải len xe, sợi len xe, vải làm bằng sợi len xe.

ウーマン Phụ nữ, phái nữ.

ウーマンリブ Sự giải phóng phụ nữ.

ウール Len (lớp lông mịn bên ngoài của cừu, dê và vài loài khác như lạc đà không bướu Lama và Alpaca), sợi len, hàng len.

うえ (上) Ở trên, trên; Mặt trên của vật thể; Vị trí, chức vụ cao; Tuổi lớn, nhiều tuổi; Phần trên, phần đã thuật ở trên; Hơn nữa, chẳng những thế; Tiếng xưng hô tôn kính đối với Thiên hoàng (thời xưa), hoặc dùng để gọi người trên mình.

うえ (飢え) Sự đói ăn, sự thiếu ăn, sự đói khổ.

ウェア Quần áo, những cái để mặc.

ウェーター Người hầu bàn nam, người phục vụ nam.

ウェイト Trọng lượng, sức nặng, cân nặng, tải trọng, trọng điểm.

ウェートリフティング Sự nâng trọng lượng lên, sự kéo trọng lượng lên trên.

ウェイトレス Người hầu bàn nữ, người phục vụ nữ.

ウェーブ Sóng, dải sóng, đợt sóng, lớp sóng, gợn sóng.

うえき (植木) Cây trồng trong chậu, cây Bonsai; Cây trồng trong vườn.

うえきばち (植木鉢) Chậu cây.

うえこみ (植込み) Lùm cây, khu rừng nhỏ.

うえさま (上様) Tên gọi của những vị cao quý như tướng quân, vua ..., ngài, tướng công.

うえした (上下) Trên và dưới; Đảo lộn, hoàn toàn rối loạn, hoàn toàn lộn xộn.

うえじに (飢死に、餓死に) Sự chết đói.

ウエスタン Phim truyện cao bồi (miền tây nước Mỹ, nhất là trong thời gian chiến tranh với người da đỏ ở Mỹ), âm nhạc của vùng miền Tây nước Mỹ.

ウエスト Phần thắt lưng, phần eo (y phục).

うえつけ (植付) Sự gieo trồng.

ウエット Sự ẩm ướt; sự tế nhị, sự nhu nhược.

ウエディング Sự kết hôn, lễ kết hôn.

ウエディングケーキ Bánh đám cưới.

ウエハース Bánh xốp (bánh quy ngọt giòn và rất mỏng).

うえる (飢える) Đói khát, đói khổ; Thèm khát, khát khao.

うえる (植える) Trồng; Đặt vào, điền vào, sắp vào; Nuôi cấy; Nhồi nhét, dạy bảo.

ウエルカム Sự hoan nghênh, sự tiếp đãi ân cần, sự chào đón niềm nở.

ウエルターきゅう (ウエルタ一級) (Thể dục thể thao) Võ sĩ

hạng bán trung (cân nặng khoảng từ 61 đến 66 kí lô).

ウエルダン Được nấu kỹ, được nấu trong một thời gian dài (thức ăn, nhất là thịt).

うえん (有縁) Hữu duyên, có duyên với đạo Phật.

うえん (迂遠) Sự loanh quanh, sự vòng quanh.

うお (魚) Con cá.

うおうさおう (右往左往) Sự hỗn loạn, sự rối loạn, sự náo loạn, sự lộn xộn.

ヴォーカル Sự phát âm, thanh nhạc.

ウォーター Nước.

ウォーターシュート Sự trượt nước, cầu trượt nước.

ウォーターポロ Môn bóng nước.

ウォーミング-アップ Sự làm nóng người (trước khi tập thể thao).

ウォールがい (ウォール街) Phố Uôn (trung tâm kinh tế của nước Mỹ), thị trường tiền tệ Mỹ.

うおがし (魚河岸) Chợ buôn bán cá, chợ bán cá sủ.

ウオッカ Rượu vodka (rượu mạnh cất từ lúa mạch đen).

ウオッチ Đồng hồ đeo tay, đồng hồ quả quít.

うおのめ (魚の目) Cục chai ở chân.

うか (羽化) Sự lột ra, sự hiện ra (sự thay đổi con nhộng thành côn trùng và mọc cánh); Sự trở thành người khác.

うかい (鵜飼) Sự đánh cá bằng những con cá đã được thuần dưỡng.

うかい (迂回) Khúc ngoặt, chỗ quanh co, đường vòng.

うがい (嗽) Sự súc họng bằng thuốc, sự súc miệng bằng thuốc.

うかうか Sự vô ý, sự thiếu thận trọng.

うかがい (伺い) Sự viếng thăm, sự thăm hỏi; Sự cầu nguyện (Thần Phật); Sự theo chỉ thị của cấp trên.

うかがう (伺う) Hỏi (khiêm nhường ngữ); Nghe (khiêm nhường ngữ); Thăm viếng, thăm hỏi.

うかがう (窺う) Chờ đợi thời

う

cơ; Quan sát, xem xét.

うかされる (浮かされる) Thu hút, say mê, miệt mài, mê mải; Mê sảng (y học).

うかす (浮かす) Làm cho nổi lên; Tiết kiệm.

うかつ (迂闊) Sơ ý, bất cẩn, sơ suất.

うがつ (穿つ) Khoan, đào, xoi; Thẩm tra, khảo sát.

うかと Cầu thả, thiếu thận trọng, bất cẩn.

うかぬかお (浮かぬ顔) Nét mặt lo lắng, vẻ mặt lo lắng.

うかばれる (浮かばれる) Linh hồn người chết có thể lên cõi Phật.

うかびあがる (浮び上がる) Nổi lên, xuất hiện, hiện ra, lộ ra.

うかぶ (浮かぶ) Nổi, nổi lên, lơ lửng; Hiện ra, được nhớ ra; Xuất hiện, biểu lộ.

うかぶせ (浮かぶ瀬) Cơ hội thuận lợi, cơ hội tốt (trong đời sống, địa vị).

うかべる (浮べる) Làm cho nổi lên; Nhớ ra, hiện rõ; Lộ ra, hiện ra.

うからやから (親族) Thân tộc, cùng một gia đình.

うかる (受かる) Thi đậu, vượt qua kỳ thi.

うかれる (浮れる) Ngà ngà, chênh choáng, lâng lâng.

うがん (右岸) Hữu ngạn (bờ bên phải hướng từ hạ lưu con sông).

ウガンダ Nước cộng hòa Uganda.

うき (浮き) Sự nổi trên mặt nước, phao nổi.

うき (雨期, 雨季) Mùa mưa.

うきあがる (浮き上がる) Nổi lên; Trôi lên, hiện lên; Lơ lửng, bập bênh; Thoát khỏi bất hạnh, khổ cực; Tách rời, xa rời, thoát khỏi.

うきあし (浮足) Sự sẵn sàng hành động, sự cảnh giác.

うきあしたつ (浮足立つ) Bị lay động, bị dao động.

うきうき Hí hửng, phấn khởi.

うきがし (浮貸し) Sự cho người khác mượn tiền một cách bất chính (trong cơ quan tài chính).

うきくさ (浮草) (Thực vật học)

Bèo tấm.

うきくさかぎょう (浮草稼業)

Nghề nghiệp không ổn định, nghề nghiệp không chắc chắn, nghề nghiệp bấp bênh.

うきぐも (浮雲) Áng mây trôi, việc không ổn định, công việc bấp bênh.

うきごし (浮き腰) Một kỹ thuật đánh trong Nhu đạo.

うきしずみ (浮き沈み) Sự chìm nổi; Sự vinh nhục.

うきしま (浮島) Nhiều xác thực vật nổi trên mặt hồ trông giống như cái đảo.

うきだす (浮き出す) Nổi lên; Xuất hiện.

うきたつ (浮立つ) Trở nên dễ chịu, trở nên thoải mái.

うきドック (浮きドック) Kiến trúc hình hộp có thể chìm một phần cho tàu vào rồi lại nâng lên, nâng tàu ra khỏi nước.

うきな (浮名) Tiếng đồn xấu.

うきはし (浮き橋) Cầu nổi, cầu phao.

うきぶくろ (浮き袋) Cái phao, phao cứu đắm, phao cứu sinh; Cái bong bóng (điều chỉnh cá

khí chìm khi nổi).

うきぼり (浮彫り) Đắp (khắc, chạm) nổi lên; Sự làm cho nổi bật.

うきみ (浮身) Sự bơi ngửa.

うきみ (憂身) Đời sống khổ cực, cuộc sống nhiều lo lắng.

うきめ (憂目) Sự gian khổ, sự thử thách gay go.

うきよ (浮世) Đời sống vô thường, cuộc đời vô thường; Trần thế; Thế giới hiện nay, xã hội hiện nay.

うきよ (憂世) Trong cuộc sống nhiều khổ cực, trong cuộc sống nhiều lo lắng.

うきよえ (浮世絵) Bức tranh mang nhiều phong cách thời kỳ Edo, bức tranh với chủ đề hoa, chim, mỹ nhân...

うきよそうじ (浮世草子) Tiểu thuyết phong tục trong thời kỳ Edo.

うく (浮く) Nổi; Nổi lên trên, trôi lên; Hiện ra mặt; Vui vẻ; trở nên không ổn định.

うぐいす (鶯) Chim sơn ca.

うぐいすいろ (鶯色) Màu xanh nâu.

うぐいすばり (鶯張り) Sự lát sàn nhà khi bước lên phát ra tiếng giống như chim sơn ca hót.

うぐいすまめ (鶯豆) Chè đậu.

うぐいすもち (鶯餅) Loại bánh có nhân đậu.

ウクライナ Nước Ucraina.

ウクレレ (Âm nhạc) đàn ghi ta Ha-oai (4 dây, gốc từ Bồ Đào Nha).

うけ (受け、請け) Sự nhận lấy, sự thừa nhận, sự tham dự; sự chống đỡ, sự chịu; Sự phê phán; Sự hiểu biết, sự xác nhận
うけあい (請け合い) Sự bảo lãnh; Sự chấp nhận, sự chấp thuận.

うけあう (請合う) Nhận, chấp nhận, chấp thuận, bảo đảm, bảo lãnh.

うけい (右傾) Hữu khuynh, sự nghiêng về phía bên phải.

うけいれる (受け入れる) Nhận lấy; Tiếp thu, lắng nghe; Tiếp nhận, đón nhận.

うけうり (受売り) Sự bán lẻ; Sự trình bày ý kiến của người khác, sự trình bày học thuyết

của người khác, sự trình bày lời của người khác giống như lời của mình.

うけおい (請負) Sự ký giao kèo, sự ký hợp đồng, thầu; Hợp đồng, giao kèo.

うけおいし (請負師) Thầu khoán, người đấu thầu, nhà đấu thầu, người thầu, nhà thầu.

うけおう (請負う) Ký hợp đồng, ký giao kèo; Nhận thầu, làm thầu.

うけぐち (受口) Hàm nhô ra; Chỗ chứa, nơi nhận.

うけごし (受腰) Dáng điệu nhận lấy, tư thế nhận lấy, thái độ nhận lấy.

うけこたえ (受答え) Sự trả lời, câu trả lời, sự đáp lại, sự đáp ứng.

うけざら (受皿) Đĩa hứng nước; Địa chỉ nhận.

うけしょ (請書) Giấy biên nhận, biên lai.

うけだす (請出す) Đút lót, mua chuộc.

うけだち (受け太刀) Miếng đỡ, miếng gạt; sự giữ thế phòng thủ, sự giữ thế phòng ngự.

うけたまわる(承) Nghe, nhận, hiểu (khiêm nhường ngữ).

うけつぐ(受け継ぐ) Kế thừa, kế tục, làm tiếp tục.

うけつけ(受付) Sự tiếp nhận, bàn tiếp tân, quầy tiếp tân, người tiếp tân.

うけつける(受付ける) Tiếp nhận, thừa nhận.

うけとめる(受止める) Nhận lấy, lĩnh, thu, tiếp đón; Ngừng, nghỉ, thôi, ngăn chặn, ngăn cản.

うけとり(受取) Sự nhận lấy; Hóa đơn, biên nhận.

うけとる(受取る) Tiếp nhận, thu nhận, chấp nhận, chụp lấy; Giải thích, giải nghĩa; Tin tưởng.

うけながす(受流す) Quay đi, ngoảnh đi; Né, tránh, đỡ, gạt.

うけにん(請け人) Người bảo lãnh, người bảo hộ (khi vay tiền, hay thực hiện hợp đồng tuyển dụng).

うけはん(請け判) Con dấu để bảo chứng.

うけみ(受身) Sự thụ động, sự bị động; Một thế ngã trong môn võ Nhu đạo; Cách nói ở hình

thức thụ động, hình thức bị động (ngữ pháp).

うけもち(受け持ち) Trách nhiệm, đảm nhiệm, người chịu trách nhiệm.

うけもつ(受持つ) Đảm nhiệm, đảm trách, phụ trách.

うけもどす(請け戻す) Chuộc lại (vật cầm).

うける(受ける) Nhận, tiếp nhận, chịu, bị, hứng chịu; Nối bước, tiếp nối; Hướng về.

うける(請ける) Chuộc lại; Đảm trách, nhận lãnh.

うけわたし(受け渡し) Sự trao và nhận lấy; sự bàn giao.

うげん(右舷) Mạn phải (tàu, thuyền).

うご(雨後) Sau khi trời mưa.

うごかす(動かす) Làm cho di động, di chuyển; Thăng chức; Gây xúc động, làm cảm động; Làm lay chuyển; Phủ nhận; Làm cho hoạt động, vận hành, khởi động.

うごき(動き) Sự chuyển động, sự vận động, động tác; Sự biến chuyển, sự biến động.

うごく(動く) Dịch chuyển,

う

hoạt động, vận hành; Di chuyển, di dời, chuyển động; Dao động, lung lay, rung rinh; Biến đổi, biến chuyển; Rung chuyển, rung động; Cảm động (sâu sắc).

うごき (動き) Sự di chuyển, sự chuyển động.

うごく (動く) Di chuyển, chuyển động.

うごさべん (右顧左眄) Tính do dự, tính không quyết đoán, tính không quả quyết, tính không dứt khoát, tính không quyết định.

うごめく (蠢く) Nhúc nhích, động dậy.

うさ (愛さ) Sự lo lắng, sự lo nghĩ, sự quấy rầy, sự làm phiền.

うさぎ (兎) Con thỏ.

うさばらし (憂さ晴らし) Sự giải trí, sự tiêu khiển, sự giải khuây.

うさんくさい (胡散臭い) Lờ mờ, mơ hồ, không rõ ràng, không đáng tin cậy, đáng ngờ, không chắc chắn.

うし (牛) Con bò, con trâu.

うし (丑) Con trâu (con giáp thứ hai trong 12 chi); Khoảng 2 giờ sáng (thời khắc ngày xưa); Tên của phương hướng (ngày xưa).

うし (大人) Đại nhân, tên gọi của những học giả.

うじ (氏) Họ; Dòng giống, dòng dõi.

うじ (蛆) Con giòi.

うしお (潮) Nước biển; Thủy triều.

うしおい (牛追) Người chăn bò ở miền Tây nước Mỹ, cao bồi, người nuôi bò.

うしおじる (潮汁) Súp hải sản, canh hải sản.

うしかい (牛飼) Người nuôi bò, người chăn bò ở miền Tây nước Mỹ, cao bồi.

うじがみ (氏神) Thần bảo vệ dòng giống, thần bảo vệ dòng dõi; Thần đất đai (của vùng nào đó).

うじこ (氏子) Những người cùng theo một vị thần bảo vệ dòng dõi.

うじすじょう (氏素性、氏素姓) Nguồn gốc, căn nguyên,

dòng dõi, lai lịch.

うしとら (丑寅) Hướng đông bắc.

うしなう (失う) Mất, đánh mất, làm mất; Lỡ, lỡ mất; Mất (chết); Trở nên không biết, lầm lạc.

うしのひ (丑の日) Ngày Sửu.

うしみつ (丑三つ, 丑満) Khắc thứ ba trong giờ Sửu (từ khoảng 2 giờ sáng đến 2 giờ rưỡi sáng).

うじむし (蛆虫) Con giòi; Ngông cuồng, ảo tưởng, kỳ quái.

うじょう (有情) Hữu tình.

うしろ (後ろ) Phía sau, đằng sau; Sau lưng; Chỗ không thấy, khuất sau.

うしろあし (後ろ足) Chân sau.

うしろがみ (後ろ髪) Tóc phía sau đầu.

うしろきず (後ろ傷) Vết thương trên lưng, vết thương phía sau..

うしろぐらい (後ろ暗い) Đen tối, không minh bạch (không muốn cho người khác biết).

うしろすがた (後ろ姿) Hình dáng nhìn từ phía sau.

うしろだて (後ろ盾) Đạo quân tập hậu, sự hậu trợ, sự hậu

thuần, đạo quân hậu viện, sự đề phòng sau lưng.

うしろで (後手) Sự xoay hai tay ra sau lưng.

うしろはちまき (後ろ鉢巻) Sự bới (tóc), sự kết buộc ở phía sau.

うしろまえ (後ろ前) Sự trước sau trở nên nghịch nhau, sự trước sau trở nên trái ngược sau.

うしろむき (後ろ向き) Quay lưng lại với nhau; Thái độ tiêu cực, thái độ bi quan.

うしろめたい (後ろめたい)

Có tội, phạm tội, tội lỗi.

うしろゆび (後ろ指) Sự nói xấu sau lưng người khác.

うす (臼) Cối giã.

うす (渦) Xoáy nước.

うすあかり (薄明かり) Ánh sáng yếu, ánh sáng mờ, hoàng hôn.

うしあじ (薄味) Sự gia vị nhạt, sự nêm nếm gia vị nhạt.

うすい (薄い) Mỏng; Thưa thớt, nhạt, lợt, lạt; Hời hợt.

う

うすうす(薄々) Qua loa, sơ sài,
sơ sơ, mờ nhạt, không rõ ràng.

うすうす Háo hức, hăm hở,
hau hấu, thiết tha.

うすがみ(薄紙) Giấy mỏng.

うすかわ(薄皮) Da mỏng.

うすぎ(薄着) Sự mặc rất mỏng,
sự không mặc nhiều lớp quần
áo.

うすぎたない(薄汚い) Bẩn
thủ, dơ dáy.

うすきみわるい(薄気味悪い)
Bệnh tật, ốm yếu, không lành
mạnh.

うすぎり(薄切り) Vật đã cắt
mỏng.

うすく(疼く) Đau, nhức, nhức
nhối, đau đớn.

うすくち(薄口) Mỏng, nhạt,
nhạt.

うすくまる(蹲る) Ngồi xổm,
ngồi chồm hổm; Thế ngồi của
động vật (ngồi trên hai chân
sau, hai chân trước thẳng).

うすぐも(薄雲) Mây kéo
mỏng

うすぐもり(薄曇り) Thời tiết
mây nhẹ, râm mát, mây nhẹ.

うすぐらい(薄暗い) Tối lờ

mờ.

うすげしょう(薄化粧) Sự
trang điểm nhẹ, sự hoá trang
nhẹ.

うすじ(薄地) Kim loại mỏng,
vải mỏng.

うすじお(薄塩) Sự nêm nếm
ít muối.

うすしお(渦潮) Nước biển
chảy cuốn xoáy.

うすすみ(薄墨) Màu đen lợt,
mực đen lợt.

うすたかい(堆い) Ụ đất cao,
mô đất cao, gò đất cao.

うすちゃ(薄茶) Trà lợt, trà
nhạt.

うすで(薄手) Sự nông cạn;
Những vật có độ dày ít.

うすば(臼歯) Răng hàm.

うすば(薄刃) Lưỡi dao mỏng,
lưỡi kiếm mỏng, lưỡi dao
mỏng.

うすばか(臼馬鹿) Thăng ngọc.

うすび(薄日) Kiến sư tử (động
vật học).

うすべり(薄縁) Ánh sáng mặt
trời yếu, ánh sáng mặt trời
chiếu yếu.

うすまき(渦巻) Xoáy nước,

vững xoáy; Hình xoắn ốc.

うすまく (渦巻く) (Nước) Sự xoáy, sự cuốn xoáy.

うすまる (埋まる) Được chôn lấp, chôn vùi; Chặt cứng người (vật).

うすみび (埋み火) Than hồng chôn trong tro.

うすめ (薄目) Con mắt hé mở một chút; sự mỏng manh, sự thừa thớt, sự loãng, sự mong manh.

うすめる (薄める) Làm cho mỏng đi, làm cho mảnh đi, làm cho loãng đi.

うすめる (埋める) Chôn, chôn cất; Làm đầy, lấp đầy.

うすもの (薄物) Sa, lược, gạc.

うすもれる (埋もれる) Mai một, chôn vùi, vùi lấp.

うすら (鶺鴒) Chim cú.

うすらい (薄ら氷) Nước đá mỏng.

うすらぐ (薄らぐ) Trở nên mỏng đi, trở nên loãng đi.

うすらさむい (薄ら寒い) Lạnh lẽo.

うすらい (薄ら笑い) Sự cười nhạt, sự cười e thẹn.

うすれる (薄れる) Trở nên mỏng đi, trở nên loãng đi.

うすわらい (薄笑い) Sự cười nhạt, sự cười e thẹn.

うせつ (右折) Sự quẹo phải.

うせもの (失せ物) Đồ vật đánh mất, đồ vật bị đánh cắp.

うせる (失せる) Mất, chết; tổn hại.

うそ (嘘) Sự nói láo, sự nói dối, sự nói xạo; Không đúng, sai; Không thích hợp, không được.

うそ (鶯) Chim sẻ ức đỏ.

うそく (右側) Bên phải, phía bên phải.

うそむそう (有象無象) Tất cả, toàn bộ; Nhiều thứ lặt vặt, nhiều đồ nhảm chán.

うそのかわ (嘘の皮) Hoàn toàn nói láo, tất cả nói láo.

うそはっぴゃく (嘘八百) Sự nói láo một loạt liên tục, sự nói xạo một loạt liên tục.

うそぶく (嘘く) Giả vờ, giả bộ; Khoe khoang, khoe lác.

うた (歌) Bài hát; Bài thơ.

うたい (謡) Ca từ trong kịch No của Nhật, dân ca.

うだい (宇内) Thiên hạ, vũ trụ,

う

vạn vật.

うたいて (歌い手) Ca sĩ.

うたいもんく (謳い文句) Câu nói thông dụng.

うたう (歌う、謡う、唄う) Hát, ca hát; (Chim) hót; Ngâm thơ.

うたう (謳う) Đề cao, đưa lên địa vị cao, tâng bốc, tán dương, tán tụng; Nói cường điệu.

うたがい (疑い) Điểm đáng ngờ, sự nghi ngờ, sự nghi vấn, sự không tin cậy.

うたかいはじめ (歌会始) Buổi tiệc thơ ca trong năm mới (được tổ chức vào tháng 1 hằng năm).

うたがう (疑う) Nghi ngờ, đáng ngờ, không tin.

うたかた (泡沫) Bong bóng, bọt tằm.

うたがわしい (疑わしい) Nghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi, đáng nghi, đáng ngờ.

うたぐる (疑る) Nghi ngờ, nửa tin nửa ngờ.

うたげ (宴) Buổi tiệc.

うたごえ (歌声) Giọng hát.

うたた (転た) Rất; Bằng cách này hay bằng cách khác, mọi

cách.

うたたね (転寝) Buồn ngủ díp mắt lại, ngủ gà ngủ gật.

うたひめ (歌姫) Nữ ca sĩ.

うたよみ (歌詠み) Nhà thơ, thi sĩ.

うだる (茹だる) Nhọt, đinh; điểm sôi.

うち (内) Bên trong, trong; Trong khi, trong lúc.

うち (家) Nhà, ngôi nhà, căn nhà.

うちあげ (打ち上げ) Sự làm bay lên cao, sự đánh lên cao; Sự kết thúc, sự chấm dứt.

うちあける (打ち明ける) Nói thẳng ra, thú nhận, giãi bày, tâm sự.

うちあげる (打ち上げる) Bắn lên, phóng lên; Sóng vỗ bờ; Kết thúc (kịch, sumô, ...).

うちあみ (打ち網) Lưới bủa, lưới giăng.

うちあわせ (打ち合わせ) Sự nói trước, sự thương lượng, sự bàn bạc trước.

うちあわせる (打ち合わせる) Va chạm, đụng nhau; Bàn bạc trước, thương lượng trước, thảo

luận trước.

うちいり (討ち入り、討入)

Sự tấn công bất ngờ, cuộc đột kích.

うちうち (内内) Sự riêng tư, sự cách biệt, sự riêng biệt, sự bí mật, sự kín đáo.

うちうみ (内海) Vùng biển bao quanh lục địa.

うちおとす (打落す) Bắn rơi, đánh rơi.

うちかつ (打ち勝つ) Chinh phục, chế ngự, chiến thắng, đánh thắng.

うちかぶと (内兜) Mặt trong của mũ sắt, phần bên trong của cái chụp; Tình hình nội bộ.

うちがわ (内側) Bên trong.

うちき (内気) Bên lên, mắc cỡ, nhút nhát, thẹn thùng.

うちきず (打傷) Vết thâm tím, vết thâm, vết bị đánh.

うちきる (打切る) Cắt, chặt, chém; Ngưng lại nửa chừng, ngừng lại nửa chừng.

うちきん (内金) Tiền đặt trước, tiền trả trước.

うちくたく (打砕く) Sự đập vỡ ra từng mảnh, sự đập vỡ hoàn

toàn.

うちくび (打首) Sự chém đầu,

sự chặt đầu, sự xử tử.

うちけし (打消し) Sự phủ nhận, sự bác bỏ, sự khước từ, lời nói phủ nhận.

うちけす (打消す) Phủ nhận, bác bỏ, khước từ.

うちゲバ (内ゲバ) Sự tranh giành bằng bạo lực nội bộ (trong cuộc tranh đấu chính trị của sinh viên).

うちげんかん (内玄関) Lối ra vô chủ yếu của người trong gia đình.

うちこむ (打ち込む) Đóng vào, đập vào; Mê mải, miệt mài, vùi đầu vào, chăm chú.

うちこわし (打壊し) Sự ép, sự vắt, sự nghiền, sự đè nát, sự đè bẹp.

うちしずむ (打沈む) Nản lòng, ngã lòng, thoái chí, chán nản, đánh mất hoàn toàn ý chí, thất vọng.

うちじに (討死、討ち死に)

Sự chết trong trận đấu, sự chết trong trận đánh, sự chết trong trận chiến đấu.

う

うちすえる (打ち据える)

Đánh gục, đánh ngã.

うちだし (打出し) Đánh cho ra, gõ cho ra; Đập bet, đập mỏng; Sự kết thúc, sự chấm dứt.

うちだす (打出す) Đánh cho ra, gõ cho ra; Đập bet, đập mỏng, ép nổi lên thành hoa văn.

うちたてる (打ち立てる)

Đóng cọc; Làm mới, làm ra, gây ra, lập ra

うちづら (内面) Thái độ đối với người trong gia đình, cách cư xử đối với người thân.

うちでし (内弟子) Đệ tử sống cùng với thầy, đệ tử thân cận.

うちとける (打ち解ける) Trở nên thân thiết, thẳng thắn.

うちどころ (打ち所) Chỗ trên thân thể đã bị trúng; Chỗ cần phải chỉ ra vấn đề.

うちとめる (討ち止める) Giết chết (một cách hung bạo).

うちとめる (撃ち止める) Bắn chết.

うちとる (討取る、打取る) Giết chết (bằng vũ khí); Đánh bại, thắng, hạ (đối thủ).

うちにわ (内庭) Trong vườn.

うちぬく (打抜く) Đâm vào,

chọc thủng, khoét lỗ, khui lỗ, xuyên qua; Cắt ra.

うちのひと (内の人) Chồng của tôi (từ dùng để nói về chồng của mình).

うちのめす (打ちのめす) Nốc ao, hạ đo ván, đánh gục.

うちのり (内法) Kích thước đường kính của vật chứa.

うちばらい (内払い) Sự đặt trước, sự trả trước.

うちばらう (打ち払う) Quét, phui; Phui sạch; Đánh tan, đánh đuổi, quét sạch.

うちばらう (撃払う) Xua tan, đánh tan, đánh đuổi.

うちひも (打ち紐) Dải viền, dây tết (bằng lụa, vải), bím tóc.

うちぶところ (内懐) Nội tâm, nội tình; trong lòng, trong bụng.

うちぶろ (内風呂) Bồn tắm trong nhà.

うちべんけい (内弁慶) Người ở trong nhà thì mạnh dạn nhưng ra bên ngoài thì nhút nhát rụt rè.

うちまく (内幕) Trong màn, nội tình.

うちまご (内孫) Đứa cháu thừa

tự, cháu nối dòng, cháu kế tục.
うちまた (内股) Chân đi chữ bát; (Nhu đạo) dùng chân đánh ngã đối phương.
うちまたごうやく (内股膏藥) Người cơ hội.
うちみ (打身) Vết thâm tím, vết thâm, vết bầm.
うちみず (打ち水) Sự tưới nước để làm sạch và mát đường phố, vườn tược.
うちもの (内物) Dao kiếm.
うちもも (内腿、内股) Đùi (trong).
うちやぶる (打ち破る) Phá hủy, tàn phá, tiêu diệt, triệt phá; Đập vỡ, làm vỡ tan.
うちやぶる (撃破る) Đánh thắng, đánh bại.
うちゆ (内湯) Bồn tắm (nước nóng) ở nhà trọ.
うちゅう (宇宙) Vũ trụ.
うちゅうカプセル (宇宙カプセル) Phòng trên tàu vũ trụ.
うちゅうじん (宇宙塵) Bụi vũ trụ.
うちゅうステーション (宇宙ステーション) Trạm vệ tinh.
うちゅうせん (宇宙船) Tàu vũ trụ.

うちゅうせん (宇宙線) Đường bay của tàu vũ trụ.

うちょうてん (有頂天) Trạng thái xuất thần, trạng thái tham thiền nhập định (Phật); Trạng thái ngây ngất, trạng thái mê ly.

うちわ (団扇) Cây quạt (tay).

うちわ (内輪) Trong nhà, người nhà; Sự tình trong nội bộ.

うちわけ (内訳) Chi tiết, tiểu tiết, tỉ mỉ.

うちわたし (内渡し) Trả, giao (một phần tiền, chi phí).

うちわもめ (内輪揉め) Sự mâu thuẫn, sự xung đột, sự cãi nhau (giữa người thân hoặc họ hàng trong gia đình).

うつ (打つ) Đánh, đập, gõ; Đóng vào; Gõ; Chế biến, chế tạo; Làm một hành động nào đó; Ném; Làm cảm động; Gây kích thích cảm giác; Cày, xới; Rèn.

うつ (討つ) Đánh giết, tấn công, công kích.

うつ (撃つ) Đánh nhau, tấn công; Bắn.

うつ (鬱) U sầu, sầu muộn, u

uất.

うつうつ (鬱々) Sự nản lòng, sự ngã lòng, sự thất vọng, sự chán nản; Sự u sầu, sự sầu muộn, sự u uất.

うっかり Sơ ý, lơ đãng, bất cẩn.

うづき (卯月) Tên gọi tháng tư âm lịch.

うつくしい (美しい) Đẹp, xinh đẹp.

うつくつ (鬱屈) Sự u sầu, sự sầu muộn.

うつけ (虚け) Sự đảng trí, sự hay quên.

うつけつ (鬱血) Sự sung huyết.

うつし (写し) Sự sao chép; Bản chép lại, bản sao.

うつしよ (現し世) Thế giới, vũ trụ, vạn vật.

うつす (映す) Phản chiếu; Chiếu (phim).

うつす (写す) Sao lại, chép lại; Mô phỏng, phỏng theo.

うつす (移す) Di chuyển, chuyển dời, chuyển sang; Trôi qua (thời gian); Truyền nhiễm, lây lan; Nhuộm (màu, mùi thơm); Thay đổi, biến đổi.

うっすら (薄ら) Mỏng, mảnh, loãng.

うっせき (鬱積) Sự ứ đọng, tình trạng tù hãm, sự đình trệ.

うつせみ (現身) Con người đang sống trong thế giới này, đời người.

うっそう (鬱蒼) Sự sinh trưởng dày đặc, cây cỏ sinh trưởng dày đặc.

うったえる (訴える) Kiện cáo, thưa kiện, khởi kiện, tố cáo.

うっちゃり (打遣り、打棄り) Sự ném, sự vút, sự quăng; Sự chuyển bại thành thắng, sự chuyển sang thế tấn công.

うっちゃうる (打棄る、打遣る) Ném, vút, quăng.

うつつ (現) Thực, thực tại; Bản chất, thực chất; Áo tưởng, mơ mộng.

うつて (打つ手) Phương sách, cách xử trí, phương pháp.

うってかわる (打って変る) Thay đổi bất thành linh, thay đổi bất ngờ.

うってつけ (打って付け) Sự rất thích hợp.

ウッド Gỗ.

うっとうしい (鬱陶しい)

Buồn chán, u ám, ủ rũ, u sầu; Phiền toái, phiền phức, khó chịu.

うっとり Lơ đãng, bàng quơ.

うつ病 (鬱病) Bệnh u sầu, bệnh sầu muộn.

うつぶす (俯す) Nằm sấp; Úp mặt xuống (bàn).

うつぶせる (俯せる、うつ伏せる) Nằm sấp; Lật ngược.

うつぶん (鬱憤) Sự căm phẫn, sự phẫn nộ, sự công phẫn.

うつむく (俯く) Cúi đầu, cúi mặt.

うつらうつら Sự chợp mắt một chút, sự ngủ trong chốc lát.

うつり (映り) Sự chiếu (phim), sự hình dung ra, sự tưởng tượng ra; Sự tương phản, sự phối hợp sắc thái, sự phối hợp màu sắc.

いつりが (移り香) Mùi thơm còn vương lại, mùi hương còn vương lại.

うつりかわり (移り変わり) Sự biến đổi, sự chuyển đổi, sự biến chuyển.

うつりかわる (移り変わる) Biến đổi, chuyển đổi, chuyển biến.

うつりぎ (移り気) Tính hay thay đổi, tính không kiên định.

うつりばし (移り箸) Sự ăn liên tục, sự ăn hết cái này đến cái khác.

うつる (移る) Di chuyển, dời đi, dọn đi; Biến hóa, biến đổi, thay đổi; Trôi qua; Truyền nhiễm, lây nhiễm; Nhuộm (màu, mùi).

うつる (映る) Phản xạ, phản chiếu; Hợp màu, hợp tông.

うつる (写る) Sao chép lại; Hiện lên hình (TV, chụp hình).

うつろ (空ろ、虚ろ) Tình trạng rỗng không.

うつろう (移ろう) Sự di chuyển, sự dời chỗ, sự chuyển nhượng.

うつわ (器) Đồ đựng; Tài năng, nhân vật.

うで (腕) Cánh tay, cẳng tay; Kỹ năng, kỹ xảo, tài cán, năng lực, tay nghề; Sức cánh tay, lực của tay.

うてき (雨滴) Giọt mưa.

うでぎ (腕木) Đòn tay, cây nằm ngang để chống đỡ một vật nào đó.

うできき (腕利き) Người tài

う

giỏi, có tài năng.

うでくび (腕首) Cổ tay.

うでぐみ (腕組み) Sự khoanh tay.

うでくらべ (腕比べ、腕競べ)

Sự cạnh tranh, sự tranh giành.

うですく (腕すく) Dựa vào sức mình.

うですもう (腕相撲) Kéo tay, gồng.

うでぞろい (腕揃い) Tập trung toàn những người tài giỏi.

うでたてふせ (腕立伏せ) Sự nạp đạn; Môn thể dục hít đất.

うでだめし (腕試し) Kiểm tra thử năng lực, tài cán.

うでっぴし (腕っ節) Sức mạnh, sức lực.

うでどけい (腕時計) Đồng hồ đeo tay.

うてな (台) Tháp, bệ, đài.

うでまえ (腕前) Tài năng, tài cán, năng lực.

うでまくり (腕捲り) Sự xắn tay áo lên.

うでわ (腕輪) Vòng đeo tay.

うてん (雨天) Trời mưa, ngày mưa.

うてんじゅんえん (雨天順延)

Trời mưa dai.

うど (独活) Cây cam tùng, dầu thơm cam tùng.

うとい (疎い) Không thân thiết, không qua lại; Không rõ, không biết.

うとうと Sự chợp mắt một chút, sự ngủ trong chốc lát.

うとましい (疎ましい) Không dễ chịu, khó chịu, khó ưa.

うとむ (疎む) Coi thường, coi nhẹ, xem khinh.

うどん (饅頭) Món Udon (giống phở của Việt Nam).

うどんこ (饅頭粉) Bột mì.

うとんじる (疎んじる) Coi thường, coi nhẹ, xem khinh.

ウナ Gấp, khăn gấp, gấp bách.

うながす (促す) Thôi thúc, thúc giục.

うなぎ (鰻) Con lươn.

うなぎのぼり (うなぎ登り)

Sự tăng vùn vụt, sự thăng tiến nhanh chóng.

うなされる (魔される) Ngủ mơ, hét lên khi mơ gặp ác mộng.

うなじ (項) Gáy.

うなずく (頷く) Gật đầu, gật

đầu đồng ý, gật đầu bằng lòng.

うなずける (肯ける) Có thể hiểu, có thể lý giải được.

うなだれる (項垂れる) Gật đầu, cúi đầu.

うなどん (鰻丼) Gục đầu xuống, nhìn xuống, cúi, gục (đầu) xuống.

うなばら (海原) Đại dương, biển.

うなり (唸り) Sự rên rỉ, tiếng rên rỉ, tiếng lẩm bẩm; Tiếng gió vi vu, tiếng rít (của gió).

うなる (唸る) Rên rỉ, tru lên, gầm gừ, hú, vi vu (gió); Há (với giọng chan chứa).

うに (雲丹、海胆) Nhím biển.

うぬぼれる (自惚れる) Tự phụ, ngạo mạn, hợm mình.

うね (畝、畦) Ngọn, đỉnh, dãy (đồi, gò), luống (đất).

うねうね Dải sóng, gợn sóng, nhấp nhô gợn sóng.

うねり Sự uốn lượn, sự quanh co; Sóng cuộn, sóng gầm (do thời tiết bão, hay áp thấp).

うねる Phồng lên, sưng lên, căng ra.

うのけ (兎の毛) Lông thỏ, tên

gọi của bút lông.

うのみ (鵜呑み) Nuốt, nén, chịu đựng.

うは (右派) Cánh hữu, phe bảo thủ.

うば (姥) Bà già.

うば (乳母) vú nuôi, vú em.

うばう (奪う) Cường đoạt, tước đoạt; Trộm cắp, cướp đoạt; Gây chú ý.

うばぐるま (乳母車) Xe dành cho trẻ sơ sinh, xe nôi.

うばざくら (姥桜) Cây anh đào ra lá sau khi nở hoa; Người đàn bà lớn tuổi nhưng vẫn còn đẹp.

うぶ (初心、初) Sự trong trắng, sự ngây thơ, tính trong trắng, tính ngây thơ.

うぶき (産着) Quần áo của trẻ sơ sinh.

うぶげ (産毛) Tóc non, lông tơ.

うぶごえ (産声) Tiếng khóc đầu tiên của trẻ sơ sinh khi chào đời.

うぶすな (産土) Vùng đất đã được sinh ra, nơi sinh.

うぶすながみ (産土神) Thần nơi vùng đất đã được sinh ra.

う

うぶや(産屋) Căn nhà xây để sinh con (ngày xưa), phòng sinh sản.

うぶゆ(産湯) Bồn tắm để tắm cho đứa bé sơ sinh mới chào đời.

うべなう(宜う) Đồng ý, ưng thuận, tán thành, thỏa thuận.

うへん(右辺) Phía bên phải.

うま(午) Chi thứ bảy trong 12 chi, con ngựa.

うま(馬) Con ngựa; Con mã (cờ tướng).

うまい(上手い、巧い) Giỏi, tốt, hay.

うまい(甘い、旨い) Ngon; Giỏi, hay, khéo léo.

うまいち(馬市) Thị trường mua bán ngựa, chợ mua bán ngựa.

うまうまと Khéo tay, tài giỏi.

うまおい(馬追い) Đưa bé nài ngựa; Châu chấu voi.

うまかた(馬方) Người đánh xe ngựa.

うまくち(旨口) Lời nói ngọt ngào.

うまごやし(馬肥し) Cỏ ba lá.

うまざけ(美酒) Rượu ngon.

うまじるし(馬印) Ngọn cờ (của tướng khi ra trận).

うますめ(生ます女) Người phụ nữ vô sinh, người phụ không sinh được con.

うまづら(馬面) Mặt dài giống như mặt ngựa.

うまのほね(馬の骨) Người đáng ngờ, người không đáng tin cậy.

うまのり(馬乗り) Sự cưỡi ngựa, người cưỡi ngựa.

うまへん(馬偏) Bộ mã (chữ Hán).

うまみ(旨味) Vị ngon; Lợi lộc, lợi ích.

うまや(馬屋) Chuồng ngựa.

うまる(埋まる) Chôn xuống, lấp xuống; Đầy kín, chật cứng.

うまれ(生まれ) Sự sinh ra; Quê quán, nơi sinh ra; Gia thế, dòng dõi.

うまれつき(生まれつき) Tính bẩm sinh, thiên tính.

うまれる(生産まれる) Được sinh ra, chào đời, sinh đẻ; Ra đời, xuất hiện (bóng).

うみ(海) Biển, đại dương.

うみ(膿) Sự mừng mủ, sự làm

mủ (vết thương, viêm nhiễm);
Ung nhọt (bóng).

うみがめ (海亀) Rùa biển.

うみさち (海幸) Hải vị, thực phẩm lấy từ biển, hải sản.

うみせんやません (海千山千)
Người có nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống.

うみだす (生み出す) Sản sinh, sinh ra, sản xuất, tạo ra, chế tạo ra, đưa ra.

うみづき (産み月) Tháng dự định sinh.

うみなり (海鳴) Tiếng vang của sóng biển.

うみねこ (海猫) Chim mòng biển đuôi đen.

うみのおや (生みの親) Cha mẹ ruột, cha mẹ đã sinh ra mình.

うみのさち (海の幸) Hải vị, thực phẩm lấy từ biển, hải sản.

うみべ (海辺) Bờ biển, bãi biển.

うみへび (海蛇) Rắn biển.

うむ (産む.生む) Sinh, đẻ, sinh sản; Sáng tạo ra, làm ra.

うむ (膿む) Mưng mủ, làm mủ, lở loét.

うむ (倦む) Mệt mỏi, chán ngán.

うむ (熟む) Chín, chín mùi, trở nên chín chắn.

うむ (有無) Có và không.

うめ (梅) Cây mơ, cây mai.

うめあわせ (埋め合わせ) Sự bù đắp, sự đền bù.

うめあわせる (埋め合わせる) Bù đắp, đền bù.

うめきごえ (呻き声) Tiếng than vãn, giọng rên rĩ, tiếng kêu van, tiếng rên rĩ, tiếng kêu rên.

うめく (呻く) Than vãn, kêu van, rên rĩ, than thở; Giọng ngâm thơ ai oán; Gầm gừ (thú vật).

うめくさ (埋草) Những mẩu tin nhỏ để lấp đầy trang (trên báo, tạp chí ...)

うめしゅ (梅酒) Rượu mơ.

うめず (梅酢) Nước mơ muối.

うめたてる (埋立てる) Cải tạo, khai hoang.

うめづけ (梅漬け) Mơ ngâm thành rượu.

うめぼし (梅干し) Trái mơ ngâm.

うめみ (梅見) Sự ngắm hoa mai.

うめる (埋める) Lấp lại; Làm đầy, đổ đầy; Bù đắp, bù vào.

うもう (羽毛) lông chim, lông vũ, lông tơ.

うもれぎ (埋れ木) Những khúc gỗ chôn dưới đất hoặc ngâm trong nước lâu ngày mục đi; Sự mai một nhân tài.

うもれる (埋れる) Chôn, chôn vùi.

うやうやしい (恭しい) Tôn kính, kính trọng, cung kính.

うやまう (敬う) Tôn kính, kính trọng, tôn trọng.

うやむや (有耶無耶) Sự tối tăm, sự mờ mịt, sự tối nghĩa, sự khó hiểu.

うゆう (烏有) Không có sự tồn tại, không có sự hiện hữu, không có điều gì cả.

うよきよくせつ (紆余曲折) Sự rối rắm phức tạp, rắc rối, khó khăn, khúc khuỷu, quanh co.

うよく (右翼) Cánh hữu, cánh bên phải, phái bảo thủ.

うら (浦) Eo biển, vịnh biển;

Bờ biển, bãi biển.

うら (裏) Mặt sau, mặt trái, bên trong, sau lưng; Phía sau ngôi nhà, cửa sau; Lớp vải lót trong áo; Sự phản đối; Sự tình, nội tình.

うらうち (裏打) Lớp vải lót, lớp gỗ che tường, lớp gạch giữ bờ đất, lớp đá giữ bờ đất; Chứng cứ, bằng chứng.

うらおもて (裏表) Mặt trong và mặt ngoài, mặt sau và mặt trước; Lộn trái, lộn trong ra ngoài; Trong và ngoài, trước sau, không thống nhất, trái ngược nhau.

うらがえす (裏返す) Lộn trái, lộn trong ra ngoài.

うらがき (裏書) Sự ký tên (vào một văn kiện ...); Sự chứng minh, sự chứng nhận.

うらかた (裏方) Người làm việc ở hậu trường; Người lo hậu cần, người làm công tác chuẩn bị, sắp xếp; Từ để gọi vợ của người quyền quý.

うらがなしい (うら悲しい) Buồn rầu, ảm đạm, thê lương.

うらがれる (末枯れる) Làm

khô, làm héo quắt lại.

うらぎる (裏切る) Phản bội, phản phúc; Phụ bạc, phụ lòng, ngược lại dự tính.

うらぐち (裏口) Cửa sau; Cách thức, cách làm bất chính, đi cửa sau.

うらぐちえいぎょう (裏口営業) Sự buôn bán bất hợp pháp, sự giao dịch bất hợp pháp, sự buôn bán trái luật.

うらごえ (裏声) Giọng the the (đàn ông).

うらごし (裏漉し) Cái lọc, thiết bị để lọc chất lỏng.

うらさく (裏作) Vụ mùa phụ, xen canh.

うらさびしい (うら寂しい, うら淋しい) Đơn độc, cô đơn.

うらさんどう (裏参道) Con đường đi vào đền thờ Thần từ phía sau.

うらじ (裏地) Vải may lót.

うらだな (裏店) Căn nhà trong căn phố hẹp, căn nhà nằm bên trong, căn nhà trong hẻm.

うらづけ (裏付) Chứng cứ, chứng cứ; Sự xác nhận; Sự bảo chứng, bảo lãnh.

うらづける (裏付ける) Xác nhận; Bảo chứng, bảo lãnh;

Chứng minh.

うらて (裏手) Mặt sau, phía sau.

うらどおり (裏通り) Đường hẻm, đường nhỏ sau nhà.

うらとし (裏年) Năm không đem lại kết quả, năm thất mùa.

うらない (占い) Sự xem bói, thầy bói.

うらないし (占い師) Thầy bói.

うらなう (占う) Bói, bói toán.

うらながや (裏長屋) Căn phòng dài ở đằng sau con đường.

うらなり (未成り, 未生り) Sự kết trái trễ, sự ra trái trễ; Người có sắc mặt trắng xanh.

ウラニウム Urani (nguyên tố hóa học), một loại kim loại (nặng, màu xám, có phóng xạ, dùng làm nguồn cung cấp năng lượng hạt nhân).

うらにほん (裏日本) Từ để gọi vùng bên phía biển Nhật Bản.

うらにわ (裏庭) Sân sau.

うらはずかしい (うら恥かしい) Xấu hổ, hổ thẹn, ngượng

う

nghe.

うらばなし(裏話) Chuyện kín, chuyện bí mật, chuyện không thể nói cho nhiều người biết được.

うらはら(裏腹) Sự trái ngược, sự ngược ngạo.

うらぶれる Lạc phách, mất hồn.

うらぼん(盂蘭盆) Lễ Vu lan, lễ rằm tháng 7 xá tội vong nhân.

うらまち(裏町) Khu phố phía sau con đường.

うらみ(恨み、怨み) Sự căm hờn, sự căm giận, sự oán thù.

うらみ(憾み) Sự tiếc nuối, đáng tiếc, điểm thiếu sót.

うらみごと(恨み言、怨み言) Lời oán trách, lời oán giận.

うらみち(裏道) Đường phụ, đường nhỏ, đường hẻm; Cách làm không liêm chính, thủ đoạn bất chính; Cuộc sống gian khổ.

うらみつらみ(怨みつらみ、恨みつらみ) Sự oán trách, sự oán giận, oán thù, thù hận, căm hờn.

うらむ(恨む、怨む) Căm hờn, căm giận, oán thù, oán hận,

căm ghét.

うらむ(憾む) Thương tiếc, hối tiếc, tiếc thương.

うらむらくは(恨むらくは、怨むらくは) Sự đáng tiếc, sự hối tiếc; Sự buồn nản, sự phiền muộn.

うらめ(裏目) Kết quả trái ngược với hy vọng, mong đợi.

うらめしい(恨めしい、怨めしい) Cảm thấy hối tiếc, cảm thấy đáng tiếc.

うらもん(裏門) Cửa sau, cổng sau.

うらやま(裏山) Ngọn núi sau nhà; Phía sau ngọn núi.

うらやましい(羨ましい) Ganh tỵ, muốn được như vậy.

うらやむ(羨む) Ước muốn, thèm muốn, ganh tỵ, hâm mộ.

うららか(麗らか) Tươi sáng, tươi đẹp (bầu trời); Tươi vui, tươi sáng (tâm trạng).

うらわかい(うら若い) Nhìn thấy trẻ, tươi trẻ.

ウラン Chất Uranium.

うり(瓜) Dưa (dưa leo, dưa hấu, ...).

うり(売り) Sự bán ra.

うりあげ (売上げ) Doanh thu, tiền bán được.

うりいえ (売家) Căn nhà bán.

うりいそぐ (売り急ぐ) Bán tổng bán tháo.

うりおしみ (売り惜しみ) Sự tiếc không bán.

うりおしむ (売り惜しむ) Trừ hàng chờ giá lên.

うりかい (売り買い) Sự mua và bán.

うりかけ (売掛) Sự gửi bán, sự bán chịu.

うりきれ (売り切れ) Sự bán hết, sự bán sạch.

うりきれ (売り切れる) Bán hết, bán sạch.

うりぐい (売り食い) Bán tài sản để sống, bán của cải để sống, bán gia sản để sống.

うりこ (売り子) Nhân viên bán hàng.

うりこえ (売り声) Tiếng rao hàng.

うりことば (売り言葉) Lời khiêu khích, lời trêu chọc.

うりこむ (売り込む) Bán, tiêu thụ; Làm cho nổi tiếng, làm cho có tiếng tăm.

うりざねがお (瓜実顔) Mặt hình trái xoan.

うりさばく (売捌く) Bán ra rộng rãi; Bán sạch, bán hết.

うりだし (売り出し) Bắt đầu bán ra; Sự bán hàng giảm giá, sự khuyến mãi; Đang trở nên nổi tiếng.

うりだす (売り出す) Bắt đầu bán ra; Bán giảm giá, bán khuyến mãi; Trở nên nổi tiếng.

うりたたく (売りたたく) Bán với giá cạnh tranh, bán phá giá.

うりたて (売立) Bán tất cả một lần.

うりつける (売りつける) Ép mua, bắt phải mua.

うりて (売り手) Người bán.

うりてしじょう (売り手市場) Thị trường bán được giá cao.

うりね (売値) Giá bán ra.

うりば (売り場) Quầy bán hàng; Thời điểm tốt để bán ra.

うりはらう (売り払う) Bán hết, bán sạch.

うりふたつ (瓜二つ) Sự giống nhau như đúc, sự giống nhau như 2 hột đậu.

うりや (売り家) Căn nhà bán.

う

うりょう (雨量) Lượng mưa.
 うりょうけい (雨量計) Máy đo
 lượng mưa, đồng hồ đo lượng
 mưa.

うる (売る) Bán; Nổi danh;
 Bán đứng; Gây chuyện.

うる (得る) Có được, kiếm
 được, nhận được; Có thể.

うるう (閏) (Năm, tháng)
 Nhuận.

うるうとし (閏年) Năm nhuận.

うるおい (潤い) Sự ướt mềm,
 sự ẩm ướt; Giàu có, sung túc,
 được lợi, đầy đủ.

うるおう (潤う) Trở nên ướt
 mềm, trở nên ướt đầm, ẩm ướt;
 Trở nên giàu có, trở nên sung
 túc, đầy đủ.

うるおす (潤す) Làm ẩm, làm
 ướt; Làm giàu thêm, làm phong
 phú.

うるさい (煩い)Ồn ào, huyền
 náo; Om sòm, nhiều chuyện,
 nói nhiều quá; Phiền phức,
 quấy rầy.

うるさがた (うるさ型) Người
 khó tính, người khó chiều.

うるし (漆) Cây sơn; Nước sơn.

うるち (粳) Gạo, thóc, cơm.

ウルトラ Siêu, cực đoan, quá
 độ.

ウルトラシー Quá độ C

うるむ (潤む) Ẩm thấp, mờ
 hơi nước; Ướt đầm; Nghen
 ngào, nức nở.

うるめいわし (潤目鰯) Cá
 trích.

うるわしい (麗しい) Đẹp,
 tuyệt vời; Ấm lòng, chân tình.

うれい (愁い) Đau khổ, buồn
 phiền, buồn bã.

うれい (憂い) Sự lo lắng, bất
 an, lo nghĩ.

うれう (憂う) Làm cho lo
 lắng, làm cho bất an, làm cho
 lo nghĩ.

うれえる (愁える) Thương xót,
 xót xa, than khóc.

うれえる (憂える) Lo lắng, bất
 an, lo nghĩ; Cảm thấy buồn,
 cảm thấy buồn phiền.

うれくち (売れ口) Khách mua
 hàng; Nơi bán.

うれしい (嬉しい) Vui mừng,
 vui sướng, sung sướng.

うれしがらせ (嬉しがらせ)
 Làm cho vui mừng, làm cho vui
 vẻ.

うれしがる (嬉しがる) Vui mừng, vui sướng, vui vẻ.

うれしなき (嬉し泣き) Tiếng khóc vui sướng, sự khóc lên trong niềm vui sướng.

うれしなみだ (嬉し涙) Nước mắt sung sướng, nước mắt vui mừng.

うれだか (売れ高) Doanh số bán ra.

うれっこ (売れっ子) Người được nhiều người ngưỡng mộ, người được nhiều người ưa thích, người có máu mặt.

うれのこり (売れ残り) Hàng tồn đọng, hàng chưa bán được; Cô gái ế chồng.

うれゆき (売れ行き) Tình hình buôn bán.

うれる (売れる) Bán chạy, bán hết; Bán được hàng; Nổi tiếng, nổi danh.

うれる (熟れる) Chín, chín mùi (trái cây).

うろ (空、虚、洞) Trống, bỏ không, trống rỗng.

うろ (雨露) Mưa và sương.

うろ (烏鸛) Con quạ và con diệc; Đen và trắng.

うろおぼえ (空覚え) Kí ức mơ hồ, kí ức lơ mờ, kí ức mập mờ.

うろこ (鱗) Vảy (ở động vật).

うろこぐも (鱗雲) Mây ti tích.

うろたえる Hoảng hốt, bối rối, lúng túng.

うろつく Đi thơ thẩn, đi lang thang.

うろん (胡乱) Sự nghi ngờ, sự hồ nghi, sự ngờ vực.

うわえ (上絵) Nét vẽ, nét họa, bản vẽ, bản phác họa.

うわがき (上書) Sự viết lên trên (thư, bưu kiện, ...).

うわがみ (上紙) Giấy bọc, giấy gói, giấy bao.

うわかわ (上皮) Da, vỏ.

うわき (浮気) Sự phù phiếm, tính phù phiếm; Sự yêu đương lăng nhăng.

うわぎ (上着) Áo vét, áo khoác ngoài.

うわぐすり (上薬) Lớp men tráng ngoài đồ sứ cho trơn bóng.

うわぐつ (上靴) Dép (giày mềm, nhẹ, rộng, đi trong nhà)

うわごと (うわ言) Lời nói lúc mê sảng (vì sốt cao).

うわさ (噂) Tin đồn, lời đồn, tiếng đồn; Bàn tán sau lưng, nói về người không có mặt.

うわしき (上敷) Cái bao, cái bọc.

うわすべり (上滑り) Bề mặt trơn tru, bề mặt trơn láng; Thiếu suy nghĩ, nông cạn.

うわすみ (上澄) Phần nổi lên trên mặt (chất lỏng).

うわする (上擦る) Bề mặt trơn láng; Cao hứng, phấn chấn; Khinh suất, xem thường, xem nhẹ; Vút lên, cất cao lên (âm thanh).

うわぜい (上背) Chiều cao, bề cao, độ cao.

うわちょうし (上調子) Sự bồn chồn, tình trạng không yên.

うわつく (浮つく) Bồn chồn, áy náy, không yên, bẽ mặt.

うわづつみ (上包み) Giấy gói, bao đựng.

うわっぱり (上張り) Áo choàng làm việc, cái yếm che ngực của công nhân.

うわづみ (上積み) Hành lý chất bên trên.

うわつら (上面) Bề nổi, bề

ngoài, vẻ ngoài.

うわて (上手) Phía trên, trên đầu gió, trên nguồn; Tài giỏi, tài ba, khéo léo.

うわに (上荷) Hành lý chất trên (tàu, xe ...).

うわぬり (上塗り) Lớp cuối cùng quét trên tường; Sự lặp lại những việc xấu, sự lặp lại những điều xấu.

うわね (上値) Giá cao, giá cao hơn trước đây.

うわのせ (上乘せ) Sự tăng thêm.

うわのそら (上の空) Lơ đãnh, lơ là, mất tập trung.

うわのり (上乗り) Việc hành lý đi theo người.

うわばき (上履き) Dép mang trong nhà.

うわばみ Con trần, con mãng xà; Người nghiện rượu.

うわべ (上辺) Bề ngoài, mặt ngoài, bề nổi, vẻ ngoài.

うわまえ (上前) Sự khoác lên trên, sự phủ lên trên.

うわまわる (上回る) Vượt quá, vượt trội, vượt hơn.

うわむき (上向き) Sự hướng

lên trên, sự ngẩng lên; Sự trở nên tốt hơn; Sự tăng giá.

うわむく (上向く) Hướng lên trên, ngẩng lên; Trở nên tốt hơn; Bắt đầu tăng giá lên.

うわめづかい (上目遣い、上目使い) Sự nhìn không ngược mặt lên, sự ngược nhìn bằng mắt.

うわや (上屋) Công trường, trạm xe (chỉ có mái và cột trụ); Trạm giao hàng, trạm thuế.

うわやく (上役) Cấp trên.

うわん (右腕) Cánh tay phải.

うん (運) Vận mệnh, số mệnh, số phận.

うんえい (運営) Sự điều hành, sự quản lý.

うんか (雲霞) Mây và sương mù; Đám đông.

うんが (運河) Kênh đào, sông đào.

うんかい (雲海) Biển mây (mây nhìn thấy giống như biển rộng từ trên núi cao hoặc trên máy bay).

うんき (運氣) Vận khí, vận số, vận mệnh, số phận.

うんき (温気) Ấm áp; Oi bức,

oi nồng.

うんきゅう (運休) Sự ngưng chạy, sự ngưng hoạt động (tàu, xe, máy bay, ...)

うんこう (運行) Sự vận hành, sự hoạt động (theo một lộ trình nhất định).

うんこう (運航) Lộ trình của máy bay (tàu thủy).

うんこう (雲高) Độ cao từ mặt đất đến mây.

うんざ (運座) Nhóm sáng tác, thơ Haiku, hội sáng tác thơ Haiku.

うんざん (運算) Sự đưa vào một công thức tính toán, sự làm thành một công thức tính toán.

うんさんむしょう (雲散霧消) Sự biến mất, sự tan biến.

うんしゅう (雲集) Sự tập trung đông đúc, sự tập hợp đông nghẹt người.

うんじょう (雲上) Trên mây, chỗ trên cao, chỗ cao quý.

うんしん (運針) Cách may, đường kim mũi chỉ.

うんすい (雲水) Vị tu sĩ vân du các nước.

うんせい (運勢) Vận mệnh

う

tương lai, số mạng trong tương lai.

うんそう (運送) Sự vận chuyển, sự chuyên chở, sự vận tải.

うんだめし (運試し) Sự thử vận may, sự thử vận mệnh.

うんちく (蘊蓄) Sự hiểu biết rộng, kiến thức rộng.

うんちん (運賃) Cước phí vận chuyển, tiền vé.

うんでいのさ (雲泥の差) Sự khác biệt rất lớn, sự cách biệt rất xa.

うんてん (運転) Sự vận hành, sự cho hoạt động, sự điều khiển sự lái xe; Sự làm cho lưu thông, sự lưu chuyển.

うんてんし (運転士) Tài xế lái xe, người lái tàu.

うんてんしきん (運転資金) Vốn luân chuyển (vốn cần thiết để sử dụng cho việc điều hành một doanh nghiệp).

うんてんしゅ (運転手) Tài xế.

うんてんめんきょ (運転免許) Bằng lái xe.

うんと Nhiều, rất nhiều.

うんどう (運動) Sự vận động, sự chuyển động, sự chuyển dịch (vật thể, vật lý); Sự vận động

(cơ thể), sự chơi thể thao; Sự vận động, cuộc vận động.

うんどういん (運動員) Người đi vận động, nhà hoạt động xã hội, nhà hoạt động cho một mục đích nào đó (như chính trị).

うんどうかい (運動会) Hội vận động, hội thể dục thể thao.

うんどうじょう (運動場) Sân vận động.

うんどうしんけい (運動神経) Dây thần kinh vận động.

うんぬん (云云) Lời bình luận, lời chú giải, lời chú thích, lời dẫn giải.

うんぱん (運搬) Sự vận chuyển, sự vận tải.

うんぴつ (運筆) Thuật viết chữ đẹp, lối viết chữ, kiểu viết chữ.

うんぴょう (雲表) Trên mây, ngoài mây.

うんまかせ (運任せ) Sự khuất phục số mạng (số phận, định mệnh ...).

うんめい (運命) Vận mệnh, số mạng, số phận, định mệnh, thiên mệnh.

うんめいろん (運命論) Thuyết định mệnh, vận mệnh luận.

うんも (雲母) (Khoáng chất) Mi ca.

うんゆ (運輸) Sự vận chuyển, sự chuyên chở, sự vận tải.

うんゆしょう (運輸省) Bộ vận tải.

うんよう (運用) Sự vận dụng, sự vận dụng linh hoạt, sự vận dụng có hiệu quả.

うんりょう (雲量) Lượng mây, tình trạng có mây phủ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

え 工

え (江) (Địa lý, địa chất) Vịnh.

え (会) Hội, lễ hội.

え (枝) Cành cây, nhánh cây.

え (柄) Tay cầm, cán cầm, quai cầm.

え (重) Nếp gấp.

え (餌) Mồi, thức ăn của động vật.

え (絵) Bức tranh, bức họa, bức vẽ.

エア Không khí, không trung.

エアメール Thư gửi bằng đường hàng không.

エアカーテン Rèm chắn gió, màn chắn gió.

エアガール Nữ chiêu đãi viên, nữ phục vụ (trên máy bay, tàu thủy).

エアクリナー Máy lọc không khí.

エアコン Máy điều hòa không khí.

エアコンプレッサ Máy nén không khí.

エアゾール Bình phun thuốc trừ sâu.

エアバス Máy bay hoạt động đều đặn trên những khoảng cách trung bình hoặc ngắn.

エアプレーキ Thắng hơi.

エアポート Thuyền bay, xuống bay.

エアポート Sân bay, phi trường.

エアポケット (Hàng không) Lỗ hổng không khí.

エアホステス Nữ tiếp viên hàng không.

エアメール Gửi bằng máy bay.

エアライン Công ty hàng không.

エアログラム Thư gửi găng máy bay, giấy viết thư có dán tem sẵn.

えい (英) Viết lược của từ 英国 (えいこく) : Tiếng Anh, 英人 (えいじん) : Người Anh.

えい (栄) Danh dự, danh giá, thanh danh.

えい (詠) Tác phẩm thơ ca.

えい (鋭) Sắc, nhọn, bén.

えいい (栄位) Địa vị danh dự.

えいい (銳意) Chuyên tâm, cố gắng, hết mình, nhiệt tình.

えいいん (影印) Sách chụp, sự

chụp ảnh để in thành sách.

えいえい (営営) Cần mẫn, dai dẳng, dẻo dai bền bỉ.

えいえん (永遠) Sự vĩnh viễn, sự vĩnh cửu.

えいか (詠歌) Thơ ca.

えいが (映画) Phim ảnh, điện ảnh.

えいかいわ (英会話) Sự nói chuyện bằng tiếng Anh.

えいがかん (映画館) Rạp hát, rạp chiếu phim.

えいが (栄華) Sự vinh hoa, sự giàu sang phú quý.

えいかく (鋭角) Góc độ sắc bén; Góc nhọn (toán).

えいがく (英学) Môn Anh quốc học (học về nước Anh, ngôn ngữ Anh, văn học Anh, ...).

えいき (英気) Tài năng, khí chất vượt trội.

えいき (鋭気) Nhuệ khí, khí phách.

えいきゅう (永久) Sự vĩnh cửu, sự không thay đổi.

えいきゅうじしゃく (永久磁石) Nam châm vĩnh cửu.

えいきょう (影響) Sự ảnh hưởng.

えいぎょう (営業) Sự kinh doanh, sự thương mại, sự buôn bán.

えいぎょうぜい (営業税) Thuế

kinh doanh, thuế doanh nghiệp

えいぎょうちゅう (営業中) Sự đang buôn bán.

えいぎょうていし (営業停止) Đình chỉ kinh doanh.

えいぎょうぶ (営業部) Bộ phận chuyên lo về việc giao dịch, buôn bán.

えいきょうりょく (影響力) Sức ảnh hưởng.

えいぎん (詠吟) Sự ngâm thơ.

えいけつ (永訣) Sự vĩnh biệt, sự tử biệt.

えいけつ (英傑) Người tài giỏi, anh hùng hào kiệt, anh hào.

えいこ (栄枯) Sự vinh hiển và sự sa sút, sự thành đạt và sự suy sụp.

えいご (英語) Tiếng Anh.

えいこう (曳航) Sự kéo thuyền đi.

えいこう (栄光) Sự vinh quang, sự danh dự, sự vinh dự.

えいこう (永劫) Thời gian lâu

え

dài, vĩnh cửu, vĩnh viễn.

えいこうだん (曳光弾) Đạn pháo sáng.

えいこく (英国) Anh quốc, nước Anh.

えいさい (英才) Anh tài, tài giỏi, tài năng.

えいし (英姿) Hình dáng oai vệ, hình dáng uy nghi.

えいし (英詩) Bài thơ của nước Anh, bài thơ bằng tiếng Anh.

えいし (英資) Tố chất sáng sủa, tài năng siêu việt, năng lực xuất sắc.

えいし (衛視) Nhân viên bảo vệ ở quốc hội.

えいじ (英字) Chữ Anh, chữ tiếng Anh.

えいじ (英児) Đứa trẻ sơ sinh.

えいじつ (永日) Ngày xuân dài.

えいしゃ (営舎) Doanh trại quân đội.

えいしゃ (映写) Sự chiếu phim.

えいしゃき (映写機) Máy chiếu phim.

えいしゃく (栄爵) Tước vị vinh dự, danh hiệu vinh dự.

えいしゃまく (映写幕) Màn hình để chiếu phim.

えいじゅ (衛戍) (Quân sự) Đơn vị đồn trú (tại một thành phố hoặc một đồn bót).

えいじゅう (永住) Sự cư trú lâu dài, sự định cư.

えいじゅうきょか (永住許可) Giấy cho phép được ở vĩnh viễn.

えいじゅうけん (永住権) Quyền được ở vĩnh viễn.

えいじゅうち (永住地) Nơi ở vĩnh viễn.

えいしゅん (英俊) Trí tuệ siêu việt, trí óc siêu việt, trí nhớ siêu việt.

えいしょ (英書) Cuốn sách tiếng Anh.

えいしょう (詠唱) Sự ngâm hát, sự hát ôpêra.

えいしょう (詠誦) Sự ngâm thơ.

えいしょく (栄職) Chức vụ cao trọng, địa vị cao (nghề cao chức trọng).

えいじる (映じる) Phản chiếu, phản hồi, phản xạ, chiếu phim.

えいじる (詠じる) Ngâm thơ;

Sáng tác, soạn, làm (thơ, bài hát).

えいしん (栄進) Sự thăng chức lên cao.

えいしん (詠進) Sự ngâm thơ hoặc hát trong cung hoặc đền thờ Thần.

えいじん (英人) Người Anh.

エイズ Bệnh AID, bệnh Sida.

えいずる (映ずる) Phản chiếu, phản hồi, phản xạ, chiếu phim.

えいする (詠ずる) Ngâm thơ; Sáng tác, soạn, làm (thơ, bài hát).

えいせい (永世) Sự lâu dài, sự vĩnh cửu.

えいせい (衛生) Vệ sinh.

えいせい (衛星) Vệ tinh.

えいせいこく (衛生国) Quốc gia có vệ tinh.

えいせいせん (衛星船) Thuyền vệ tinh.

えいせいちゅうりつ (永世中立) Sự trung lập vĩnh viễn, sự trung lập lâu dài.

えいせいてき (衛生的) Mang tính vệ sinh.

えいぜん (営繕) Sự xây dựng và tu sửa.

えいそう (営倉) Trại giam quân đội (trong doanh trại).

えいそう (営巣) Sự làm tổ, sự xây ổ (động vật).

えいそう (映像) Sự tạo ảnh, hình ảnh (tivi, phim, ...); Hình ảnh, cảnh tượng (trong đầu).

えいそう (影像) Hình dáng vật thể; Tượng chân dung (điều khắc, hình, ...).

えいそう (营造) Sự xây dựng công trình.

えいぞく (永続) Sự lâu dài, sự lâu bền, sự duy trì lâu dài.

えいたい (永代) Năm tháng dài lâu.

えいたいくよい (永代供養)

Sự nhận bố thí ở chùa và được cấp dưỡng lâu dài.

えいたつ (栄達) Sự thăng tiến, sự thăng chức lên cao.

えいたん (詠嘆、詠歎) Từ chỉ sự cảm thán, thán từ.

えいだん (英断) Sự quyết đoán thông minh.

えいち (英知、叡智) Trí tuệ tuyệt vời, trí tuệ uyên bác.

えいてん (栄転) Sự thăng chức.

エイト Số tám, tám cái; (Thế

え

đục thể thao) Đội tám người (bơi chèo).

えいねん (永年) Năm tháng dài.

えいのう (営農) Sự kinh doanh trong nông nghiệp

えいぶん (英文) Bài văn viết bằng tiếng Anh.

えいぶんがく (英文学) Văn học Anh.

えいへい (衛兵) Vệ binh, lính phòng vệ.

えいべつ (永別) Sự vĩnh biệt, sự chia tay vĩnh viễn.

えいほう (泳法) Kiểu bơi, cách bơi.

えいまい (英邁) Tài trí rất siêu việt.

えいみん (永眠) Sự ngủ vĩnh viễn, sự chết.

えいめい (英明) Anh minh, sáng suốt.

えいもん (営門) Cổng doanh trại lính.

えいやく (英訳) Sự dịch sang tiếng Anh.

えいゆう (英雄) Anh hùng.

えいよ (栄誉) Danh dự, vinh dự.

えいよう (栄養) Dinh dưỡng, chất bổ.

えいよう (栄耀) Sự tráng lệ, sự lộng lẫy, sự huy hoàng, sự chói lọi, sự vinh hoa.

えいようか (栄養価) Giá trị dinh dưỡng.

えいようざい (栄養剤) Thuốc bổ.

えいようし (栄養士) Người chuyên khoa về thức ăn bổ dưỡng.

えいようし (栄養士) Chuyên gia về vấn đề dinh dưỡng.

えいようしちょう (栄養失調) Sự kém dinh dưỡng, sự thiếu ăn.

えいようそ (栄養素) Yếu tố dinh dưỡng, nguyên tố dinh dưỡng.

えいり (営利) Sự kiếm tiền, sự làm lợi.

えいり (鋭利) Sắc bén, bén nhọn.

えいりょ (叡慮) Sự suy nghĩ của Thiên Hoàng, thánh ý.

えいりん (映倫) Ủy viên hội quản lý qui định luân lý của phim ảnh.

えいりん (営林) Sự trồng cây
gây rừng.

えいれい (英霊) Vong linh,
vong hồn.

えいわ (英和) Anh Quốc và
Nhật Bản.

エー Chữ A (mẫu tự đầu tiên
trong bảng chữ cái; ... thứ nhất.

エーアイ Trí tuệ nhân tạo.

エーエー Châu Á và Châu
Phi.

エーエム AM, chiều; Sự điều
biển về biên độ.

エーカー Mẫu Anh (đơn vị đo
diện tích, khoảng bằng 4047
m²).

エークラス Cấp thứ nhất, lớp
trên cùng.

エーごはん (エー五判) Khổ
A5.

エーシ Lứa tuổi, tuổi tác, niên
đại.

エージェンシ Đại lý, cửa
hàng đại lý.

エージェント Cửa hàng đại lý,
người làm đại lý.

エーディー Sau Công
nguyên.

エーディーシー Kỷ nguyên

Tây lịch.

エーテル Khí Ête.

エーデルワイス (Thực vật
học) Cây nhung tuyết.

エーはん (A判) Khổ A.

エービーシー ABC, 3 mẫu tự
đầu tiên của bảng chữ cái.

エープリルフル Ngày cá
tháng tư.

エール Tiếng la hò động viên
(trong những cuộc thi đấu thể
thao ...)

エーろくばん (エー六判) Khổ
A6.

エーわん (A1) Đẳng cấp cao
nhất; Hàng đầu.

えがお (笑顔) Nét mặt vui cười,
gương mặt tươi cười.

えかき (絵描き) Hội họa sĩ.

えがく (描く、画く) Vẽ, miêu
tả; Biểu hiện, diễn tả, miêu
tả; Tưởng tượng, vẽ nên cảnh.

えがたい (得難い) Khó mà có
được, quý trọng, quý hiếm.

エカフェ (ECAFE) Ủy ban
kinh tế cực đông Châu Á, hội
đồng kinh tế cực đông Châu Á.

えがら (絵柄) Đồ án, kiểu họa.

えがらっぱい Đẳng, cay đắng,

え

chua cay.

えき (役) Sự lao dịch, sự sai khiến, sự nô dịch; Chiến dịch.

えき (易) Sự bói theo dịch lý, sự bói theo dịch số.

えき (益) Tiền lãi, lợi lộc; Hiệu quả, lợi ích; Có lợi, có ích.

えき (液) Chất dịch lỏng, dịch thể.

えき (駅) Nhà ga.

えきいん (駅員) Nhân viên nhà ga.

えきうり (駅売り) Người bán hàng/quầy bán hàng trong nhà ga.

えきか (液化) Sự hóa lỏng.

えきか (液果) Nước trái cây.

えきが (腋芽) Nách.

えきかガス (液化ガス) Gas hóa lỏng.

えきがく (易学) Môn học hoặc nghiên cứu bói dịch lý (dịch số).

えきぎゅう (役牛) Trâu, bò dùng kéo cày.

えききん (益金) Tiền lời, tiền lãi.

えきざい (液剤) Thuốc nước.

エキサイト Sự kích thích, sự

gây hứng thú, sự hưng phấn.

エキジビション Sự công khai; Hội triển lãm, cuộc triển lãm.

えきしゃ (易者) Thầy bói dịch lý (dịch số).

えきしゃ (駅舎) Tòa nhà trong nhà ga.

えきしゅ (駅手) Người bốc vác ở nhà ga.

えきじゅう (液汁) Nước ép.

えきしょう (液晶) Tinh thể lỏng.

えきじょう (液状) Trạng thái lỏng.

えきする (益する) Làm lợi, làm ra tiền.

エキセントリック Lập dị, kỳ cục, quái gở.

エキゾチック Nước ngoài, ngoại lai.

えきたい (液体) Chất dịch lỏng, thể lỏng.

えきたいくうき (液体空気) Không khí hóa lỏng, không khí lỏng.

えきたいねんりょう (液体燃料) Nhiên liệu hóa lỏng, nhiên liệu lỏng.

えきだん (易断) Sự bói dịch lý,

sự bói dịch số.

えきちく (役畜) Gia súc sử dụng vào việc cày cấy.

えきちゅう (益虫) Côn trùng có lợi.

えきちょう (駅長) Trưởng ga (xe lửa).

えきとう (駅頭) Trước nhà ga, vùng phụ cận nhà ga.

えきぬ (絵絹) Vải lụa dùng để vẽ tranh của Nhật.

えきひ (液肥) Phân nước (phân bón cây).

えきびょう (疫病) Bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm.

えきべん (液便) Phân đi lỏng (tiêu chảy).

えきべん (駅弁) Cơm hộp bán ở nhà ga.

えきべんだいがく (駅弁大学) Trường đại học địa phương (mới xây xong).

えきまえ (駅前) Trước nhà ga.

えきむ (役務) Sự lao động, sự sử dụng lao động.

えきり (疫痢) Chứng kiết lị, bệnh kiết lị (ở trẻ em).

エクアドル Nước Ê-cua-đo (Nam Mỹ).

エクスクラメーションマーク

Dấu cảm, dấu chấm than.

エクスタシー Trạng thái mê

mẩn, trạng thái vui cuồng, ảo giác cuồng.

エクステンジ Sự đổi, sự đổi chác, sự trao đổi.

エキスポ Cuộc triển lãm.

エクセントリック Lập dị, kỳ cục, quái gở.

エグゼクティブ Tổng giám đốc, người đứng đầu bộ máy.

えくぼ (笑窪) Lúm đồng tiền.

えぐる (抉る) Nạo, móc, moi ra, Gây đau thương, gây buốt nhói; Chỉ trích sắc bén, vạch ra.

エクレア Bánh kem dài.

えげつない Thông thường, tầm thường; Thô thiển, thô lỗ, thô bạo, thô bỉ.

エゴ (Triết học) Cái tôi, bản ngã.

エゴイスト Người ích kỷ, người cho mình là trên hết.

エゴイズム Chủ nghĩa vị kỷ.

えこう (回向) Lễ truy điệu.

エコー Tiếng dội, tiếng vang, tiếng vọng lại.

エコノミー Kinh tế; Tiết

え

kiệm.

エコミークラス Ghế bình thường, chỗ ngồi bình thường (máy bay, tàu thủy).

エコノミスト Nhà kinh tế học, chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế.

エコノミックアニマル Động vật mang lại lợi ích.

えこひいき Sự thiên vị.

エコロジー Sinh thái học.

えさ(餌) Thức ăn gia cầm, mỗi nhữ.

えさがし(絵捜し) Tranh đồ.

えし(絵師) Thợ vẽ, họa sĩ.

えし(壊死) Sự hoại tử (một phần nào trong cơ thể).

えじ(衛士) Vệ sĩ.

えじき(餌食) Mỗi ăn, miếng mỗi.

エジプト Nước Ai Cập.

えしゃく(会釈) Sự chào cúi đầu nhẹ.

エス Cỡ nhỏ; Tình trạng độc thân.

えず(絵図) Bức tranh; Bản đồ mặt bằng.

エスエフ Tiểu thuyết khoa học viễn tưởng.

エスエル Đầu máy xe lửa.

エスオーエス Tín hiệu cấp cứu, tín hiệu khẩn cấp.

えすがた(絵姿) Chân dung, ảnh (người, vật).

エスカルゴ Con ốc sên (chủ yếu dùng làm thức ăn).

エスカレーション Sự leo thang, bước leo thang.

エスカレーター Cầu thang cuốn.

エスカレート Sự mở rộng và lên cao, sự leo thang.

エスキモー Người Eskimo.

エスケープ Sự trốn học, sự trốn sở làm (sự nghỉ nửa chừng không xin phép).

エスコート Người hộ tống (bảo vệ cho phụ nữ).

エスさま(エス様) Chúa Giêsu (từ gọi tôn kính).

エステル (Hóa học) Este.

エスニック Tính dân tộc.

エスばん(S判) Cỡ nhỏ.

エスピ(SP) Sự ghi âm 78 vòng 1 phút.

エスプリ Tính dí dỏm.

エスペラント Tiếng quốc tế, ngôn ngữ quốc tế.

えせ (似非) Giả, giả hiệu (giống y như thật nhưng không phải đồ thật).

えせもの (似非者) Người không thể tin được.

えそ (壊疽) Bệnh thối thịt, chứng hoại thư, chứng hoại tử.

えぞ (蝦夷) Những người sống ở Hokkaido và vùng đông bắc; Tên gọi xưa của Hokkaido.

えぞぎく (蝦夷菊) (Thực vật học) Cây cúc tây.

えだ (枝) Cành, nhánh (cây); Phân nhánh.

えたい (得體) Bản thể, bản chất, bản tính.

えだうち (枝打ち) Mé nhánh, chặt cành, tỉa cây.

えだにく (枝肉) Thịt chân giò (heo, bò, ...).

エタノール Cồn êtylic.

えだは (枝葉) Lá cây và nhánh cây.

えだぶり (枝振り) Sự đâm cành, sự đâm nhánh.

えだまめ (枝豆) (Thực vật học) Đỗ tương, đậu nành.

えだみち (枝道) Đường rẽ, đường phụ; Đi xa vấn đề chính.

えたり (得たり) Sự thành công, sự thắng lợi.

エチオピア Nước Êtiôpia.

エチケット Lễ nghi, phép lịch sự, lễ phép.

エチュード (Âm nhạc) Khúc luyện.

エチルアルコール Chất tinh rượu, thành phần chính trong rượu.

エチレン (Hóa học) Etylen.

えつ (悦) Sự vui mừng.

えつ (閱) Sự nhận xét, sự quan sát.

えつ (謁) Sự yết kiến, sự tiếp kiến.

えっきょう (越境) Sự vượt biên giới.

エックス (Toán học) Ẩn số X.

エックスせん (エックス線) Tia X, tia Rơn-gen.

えづけ (餌付け) Sự thuần hóa và nuôi.

えっけん (越権) Sự vượt quá giới hạn quyền được phép.

えっする (謁する) Diện kiến, yết kiến, tiếp kiến.

えっする (閲する) Lướt qua; Kiểm duyệt, đọc kiểm tra.

え

エッセイ Bài tùy bút còn viết là (エッセー).

エッセイスト Nhà văn tiểu luận.

エッセンス Tinh chất, tinh dầu, dầu thơm.

エッチアール Sự quan hệ con người.

えっちゅうふんどし (越中褌) Khăn quấn quanh thắt lưng.

えっちらおっちら Bước đi, cách đi.

エッチング Sự khắc axit, thuật khắc axit.

えっとう (越冬) Sự trải qua mùa đông.

えつどく (閲読) Sự đọc kiểm tra.

えつねん (越年) Sự qua một năm.

えっぺい (閲兵) Sự duyệt binh.

えつぼ (笑壺) Sự tràn đầy tiếng cười.

えつらく (悦楽) Sự thích thú, sự khoái trá.

えつらん (閲覧) Vừa đọc vừa kiểm tra.

えつらんしつ (閲覧室) Phòng đọc sách.

えつれき (閱歴) Lý lịch.

えて (得手) Sở trường, giỏi; Cách gọi khác của con khỉ, con vượn.

えて (得て) Có thể xảy ra, có khả năng.

エディター Biên tập, chủ bút.

えてかって (得手勝手) Ích kỷ, làm theo ý thích của mình.

エデン Vườn địa đàng.

えてんらく (越天楽) Một ca khúc phong nhã.

えと (干支) Can và chi (10 can và 12 chi)

えど (江戸) Tên gọi cũ của Tokyo.

えとき (絵解き) Sự giải thích tranh; Sự giải thích bằng tranh, bằng hình; Giải thích sáng tỏ.

えとく (会得) Sự lý giải rõ ràng, sự thấu hiểu, sự lĩnh hội đầy đủ.

えぢじだい (江戸時代) Thời đại Edo.

エトス Đặc tính, nét đặc biệt (của tập thể, một chủng tộc ...)

エトセトラ Vân vân.

えどっこ (江戸っ子) Người sinh ra và lớn lên ở Tokyo.

えどまえ (江戸前) Kiểu Edo, hình thức Edo.

えどむらさき (江戸紫) Màu tím đậm.

エトランゼ Người lạ, người không quen biết.

エナメル Men, sự tráng men.

えにし (縁) Duyên, mối quan hệ.

えにっき (絵日記) Nhật ký có vẽ hình.

エヌエイチケー Đài phát thanh Nhật Bản.

エネルギー Sức sống, tinh lực, nguồn sống; Năng lượng.

エネルギーシ Mạnh mẽ, mãnh liệt, đầy nghị lực.

えのき (榎) (Thực vật học) Cây tầm ma.

えのきたけ (榎茸) Một loại nấm thon dài (dùng làm thực phẩm).

えのぐ (絵の具) Thuốc màu, bột màu, màu nước, sơn vẽ.

えはがき (絵葉書) Bưu ảnh (phía sau có vẽ hình, hay tranh ảnh, phía trước dùng như một bưu thiếp).

えび (海老) Con tôm hùm

えびがに (海老蟹) Tôm.

エピキュリアン Người theo thuyết Epicura, người theo

thuyết hưởng lạc.

エビグラム Thơ trào phúng, thơ châm biếm.

えびちゃ (海老茶) Hơi đỏ nâu.

エピック Thiên anh hùng ca, sử thi; Kết, đoạn kết, hồi kết.

えふ (絵符) Thẻ ghi tên hành khách gắn kèm vào hành lý.

エフェクト Hiệu quả, hiệu lực, hiệu ứng, kết quả, tác động, ảnh hưởng, tác dụng.

エフエム Đài FM.

エフエムほうそう (エフエム放送) Chương trình phát thanh của đài FM.

えふで (絵筆) Bút vẽ, cọ vẽ.

エフビーアイ Cục điều tra liên bang Mỹ.

エプロンステージ Thềm sân khấu.

イベント Sự kiện, sự việc; Cuộc đấu, cuộc thi.

エポック Thời đại mới, thời kỳ mới, kỷ nguyên mới.

えほん (絵本) Sách tranh, truyện tranh (dành cho trẻ em).

え

えま (絵馬) Bức tranh hình con ngựa.

えみ (笑み) Nụ cười.

エミュー (Emu) (Động vật học) Đà điểu sa mạc Úc, Chim Emu.

えむ (笑む) Cười mỉm; Nở (hoa); Chín nứt ra (trái cây).

エム (Emu) (Động vật học) Đà điểu sa mạc Úc, Chim Emu.

エムばん (エム判) Cỡ vừa, cỡ trung bình, size M.

エムピー (Emu) (Động vật học) Đà điểu sa mạc Úc, Chim Emu.

エメラルド (Emerald) Ngọc lục bảo.

エメラルドグリーン (Emerald Green) Màu xanh lục tươi.

えもいわれぬ (Emu) (Động vật học) Không thể tả được, không tưởng tượng nổi.

エモーション (Emotion) Tình cảm, xúc cảm, cảm tình.

えもじ (絵文字) Chữ tượng hình, văn tự hội họa.

えもの (得物) Đạo cụ sở trường; Vũ khí thuận tay.

えもの (獲物) Vật chiếm được, con vật săn bắt được, chiến lợi phẩm.

えものがたり (絵物語) Câu chuyện minh họa.

えもん (衣紋) Y phục, quần áo.

えもんかけ (衣紋掛け) Cái móc quần áo, giá treo quần áo.

エラー (Error) Sai lầm, sai sót, lỗi, sai phạm.

えらい (偉い、豪い) Tài giỏi, vĩ đại, xuất chúng, siêu phàm; Ghê gớm, kinh khủng; Tuyệt vời, hay; Thân phận, địa vị cao.

えらぶ (選ぶ) Lựa chọn, tuyển lựa, tuyển chọn, bầu chọn, lựa ra, chọn lọc, phân biệt.

えり (襟、衿) Cái cổ áo.

エリア (Area) Khu vực, phạm vi, vùng.

えりあか (襟垢) Vết dơ trên cổ áo.

えりあし (襟足) Cái ót.

エリート (Elite) Người tinh nhuệ, người xuất sắc nhất, người ưu tú nhất được chọn; Tầng lớp ưu việt trong xã hội.

えりがみ (襟髪) Tóc gáy.

えりぎらい (えり嫌い) Sự chọn lựa chỉ những gì ưa thích, sự kén chọn.

えりくび (襟首) Cái gáy.

えりぐり (襟ぐり) Vòng cổ,

え

viên cổ.

えりごのみ (選り好み) Sự chọn lựa chỉ những gì ưa thích, sự kén chọn.

えりしょう (襟章) Quân hàm, lon.

えりしん (襟芯) Vải lót cổ áo.

えりすぐる (選りすぐる) Tuyển chọn, chọn lựa, kén chọn.

えりぬき (選り抜き) Người được chọn, vật được chọn.

えりぬく (選り抜く) Lựa ra, chọn ra, tuyển lựa.

えりまき (襟巻き) Khăn choàng cổ, khăn quấn quanh cổ (để chống lạnh).

エリミネーター Máy chỉnh lưu (vật lý).

えりもと (襟元) Vùng quanh cổ, gáy.

えりわけ (選り分ける) Lựa chọn ra, tuyển lựa ra, phân loại.

える (得る) Có được, giành được, thu được, đạt được, kiếm được.

える (彫る) Khắc, chạm, đục, tạc.

える (選る) Tuyển chọn, chọn

lựa.

える (獲る) Săn bắt, đánh bắt.

エル Cờ lớn; phòng tiếp khách của gia đình.

エルグ (Vật lý) Éc.

エルケー Phòng tiếp khách của gia đình và nhà bếp.

エルサルバドル Nước cộng hòa En Sanvado.

エルディーケー Cách chia phòng tại các cư xá cho thuê của Nhật gồm: phòng ở, phòng ăn, nhà bếp.

エルム (Thực vật học) Cây đu.

エレガント Nhã nhặn, tao nhã, thanh lịch.

エレキ Điện.

エレキテル Đèn ghi-ta điện.

エレクトーン Điện tử.

エレクトロニクス Điện tử học.

エレジー Khúc bi thương.

エレベーター Thang máy.

エレメント Nguyên tố (vật lý); Yếu tố, thành phần; Phạm vi của bản thân.

エロ Bài thơ tình, người đa tình, người đa dâm.

エロキューション Thuật diễn

え

thuyết trước công chúng.

エロス Thần ái tình (Hy Lạp);
Tình ái, tình yêu lý tưởng; Tên
một hành tinh nhỏ trong hệ mặt
trời.

エロチズム Tư tưởng dâm
dục, tính đa dâm.

エロチック Bài thơ tình, người
đa tình, người đa dâm.

えん (円) Hình tròn, vòng tròn;
Đồng yên Nhật.

えん (炎) Viêm, sốt, đau nhức.

えん (宴) Tiệc lớn.

えん (園) Viết lược của 公園

こうえん) : Công viên、動物

園 (どうぶつえん) : Sở thú、

幼稚園 (ようちえん) : Nhà trẻ.

えん (塩) Muối.

えん (艶) Sự thôi miên, sự làm
mê.

えんいん (遠因) Nguyên nhân
xa.

えんいん (延引) Sự bị trì hoãn,
sự bị kéo dài.

えんう (煙雨) Mưa bụi, mưa
giống như sương.

えんえい (遠泳) Sự bơi đường
dài.

えんえき (演繹) Sự suy diễn,

sự diễn dịch.

えんえきほう (演繹法) Phương
pháp suy diễn, phương pháp
diễn dịch.

えんえん (奄奄) Sự thở ra, sự
hấp hối, sự lâm chung, sự thở
giống như đứt hơi.

えんえん (延々) Sự liên tục
kéo dài.

えんえん (炎々) Rực lửa, cháy
bừng bừng, rực cháy.

えんえん (蜿蜒) Uốn khúc, uốn
lượn, quanh co.

えんおう (鴈) Vịt Bắc Kinh.

えんか (円価) Giá trị của đồng
yên Nhật (ở nước ngoài).

えんか (円貨) Sự lưu hành
đồng Yên Nhật, đồng Yên Nhật
đang lưu hành.

えんか (塩化) Sự hóa hợp của
nguyên tố muối, sự khử trùng
bằng muối clo.

えんか (縁家) Gia đình có quan
hệ dựa vào việc kết hôn.

えんか (嚥下) Sự nuốt, sự nén.

えんかい (延会) Sự trì hoãn,
trường hợp bị trì hoãn.

えんかい (沿海) Vùng duyên
hải, vùng đất ven biển; Vùng

biển ven đất liền.

えんかい (宴会) Bữa tiệc, đám tiệc, yến tiệc.

えんかい (遠海) Vùng biển xa bờ.

えんがい (掩蓋) (Quân sự) Đội hộ tống.

えんがい (煙害) Sự tổn hại do khói độc hại (mùa màng, cây cối, gia súc, ...).

えんがい (塩害) Tác hại do muối biển.

えんかく (遠隔) Sự xa xôi, sự xa cách, sự cách biệt.

えんかくそうさ (遠隔操作) Sự điều khiển từ xa.

えんかつ (円滑) Thuận lợi, trôi chảy, sự êm thấm, sự dễ dàng.

えんかナトリウム (塩化ナトリウム) Clorua natri (muối ăn thông thường).

えんがわ (縁側) Hàng hiên, hành lang, thêm nhà.

えんかわせ (円為替) Tỷ giá đồng yên.

えんかん (鉛管) Ống chì, ống nhôm (dùng để dẫn ga, nước).

えんがん (沿岸) Vùng ven biển; Biển ven bờ.

えんかんぎょ (塩乾魚) Cá muối (để giữ được lâu).

えんがんぎょぎょう (沿岸漁業) Sự đánh bắt cá vùng ven biển.

えんき (延期) Sự trì hoãn, sự hoãn lại, sự kéo dài, sự dời ngày.

えんき (塩基) (Hóa học) Bazơ.

えんぎ (縁起) Nguồn gốc, căn nguyên, khởi nguyên; Điềm.

えんぎ (演技) Kỹ thuật biểu diễn, nghệ thuật biểu diễn.

えんぎ (演義) Sự diễn nghĩa.

えんぎ (縁起) Nguồn gốc, khởi nguyên.

えんぎもの (縁起物) Vật phẩm để chúc mừng ban đầu.

えんきよく (婉曲) Khéo léo, uyển chuyển.

えんきより (遠距離) Cự ly xa, khoảng cách xa.

えんきり (縁切り) Sự đoạn tình, sự tuyệt tình, sự tuyệt giao, sự cắt đứt quan hệ (cha mẹ với con cái, vợ chồng, anh em).

えんきん (遠近) Xa và gần.

えんぐみ (縁組み) Sự nhận con nuôi, sự thắt chặt tình cảm giữa

え

cha mẹ và con nuôi.

えんグラフ (円グラフ) Biểu đồ tròn.

えんけい (円形) Hình tròn.

えんけい (遠景) Cảnh xa, cảnh ở tít xa; Bối cảnh, phong nền (vẽ tranh).

えんげい (園芸) Nghệ thuật làm vườn, nghề làm vườn.

えんげい (演芸) Sự biểu diễn nghệ thuật (mang tính chất đại chúng).

エンゲージ Sự đính ước, sự đính hôn.

エンゲージリング Nhẫn đính hôn, nhẫn đính ước.

えんげき (演劇) Kịch, vở kịch.

エンゲルけいすう (エンゲル係数) (Vật lý) Hệ số engel.

えんげん (淵源) Nguồn gốc, căn nguyên.

えんこ Sự hỏng máy (ô tô).

えんこ (円弧) Hình cung.

えんこ (縁故) Sự liên quan, sự có quan hệ.

えんご (援護) Sự trợ giúp và bảo vệ.

えんこう (円光) Vàng hào quang.

えんこうきんこう (遠交近攻)

Chính sách giao thiệp với xa và công kích với nước gần.

えんこうるい (円口類) (Động vật) Bộ miệng tròn.

えんごく (遠国) Quốc gia xa.

えんこん (怨恨) Sự thù oán, sự hận thù, tình trạng thù địch.

えんさ (怨嗟) Sự than khóc, lời than van.

エンサイクロペディア Bách khoa toàn thư, tự điển bách khoa.

えんさん (塩酸) Axít Clohydric (HCl), chất diêm toan.

えんざん (演算) (Toán học) Phép tính, phép toán.

えんし (遠視) Viễn thị.

えんじ (園児) Trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ.

エンジェル Thiên thần, thiên sứ.

えんじつつん (遠日点) (Thiên văn) Điểm xa mặt trời nhất.

エンジニア Kỹ sư.

エンジニアリング Nghề kỹ sư, công việc của kỹ sư.

えんじゃ (演者) Diễn giả, người biểu diễn, người trình

diễn.

えんじゃ (縁者) Người thân, người thân thích.

えんじゃく (燕雀) (Động vật) Chim nhạn và chim sẻ.

えんじゅ (延寿) Sự sống lâu, trường thọ.

えんしゅう (円周) Đường tròn, chu vi.

えんしゅう (演習) Sự luyện tập, sự rèn luyện, sự diễn tập, sự thao tập; Sự thực tập, sự hội thảo (đại học).

えんじゅく (円熟) Thành thạo, lão luyện, thuần thục.

えんしゅつ (演出) Sự diễn xuất, sự đạo diễn.

えんしよ (炎暑) Nóng cháy da.

えんしよ (艶書) Bức thư tình yêu.

えんじよ (援助) Sự viện trợ, sự ủng hộ, sự giúp đỡ, sự cứu trợ.

エンジン Sự vui vẻ, sự hưởng thụ, sự thưởng thức.

えんしょう (延焼) Sự lan đi của hỏa hoạn.

えんしょう (炎症) (Y học) Chứng sưng, chứng viêm.

えんしょう (煙硝、焰硝) (Hóa

học) Kali nitrat; Hỏa dược.

えんしょう (遠称) Cái đó, chỗ đó, hướng đó.

えんしょう (炎症) Chứng viêm, sưng tấy lên (do vết thương làm độc).

えんじょう (炎上) Sự cháy trụi (tòa nhà lớn).

えんじょぶつし (援助物資) Sự viện trợ vật tư.

えんじる (怨じる) Cảm thấy thù hằn.

えんじる (演じる) Diễn xuất, trình diễn.

えんしん (遠心) Sự li tâm.

えんじん (円陣) Sự xếp thành hình tròn.

えんじん (猿人) Vượn người.

エンジン Động cơ, máy móc.

えんしんぶんりき (遠心分離機) Máy tách 2 dịch thể (có tỉ trọng khác nhau) ra thành hai.

えんしんりょく (遠心力) Lực ly tâm.

えんすい (円錐) Hình nón, hình chóp.

えんすい (塩水) Nước muối, nước mặn.

えんずい (延髓) (Giải phẫu)

え

Não sau.

エンスト Viết lược của từ エンジンストール: Sự trục trặc máy móc.

えんずる (演ずる) Diễn xuất, trình diễn.

えんせい (延性) Tính dễ kéo dài, tính dễ kéo sợi (như vàng, nhôm, bạc ...).

えんせい (遠征) Sự viễn chinh, sự đi chinh chiến xa; Sự đi thi đấu xa.

えんせい (厭世) Sự chán đời, sự ghét sống.

えんせき (宴席) Chỗ ngồi trong bữa tiệc.

えんせき (遠戚) Họ hàng xa.

えんせき (縁戚) Bà con, người thân.

えんぜつ (演説) Sự diễn thuyết.

エンゼル Thiên Thần, thiên sứ.

エンゼルフィッシュ Cá có vây như cánh.

えんせん (沿線) Dọc theo đường sắt, khu vực chạy dọc theo các đường hỏa xa hay xa lộ cao tốc.

えんせん (厭戦) Sự ghét chiến

tranh.

えんぜん (宛然) Sự giống nhau, sự tương tự, sự tương đương.

えんぜん (婉然) Có duyên, duyên dáng, yêu kiều.

えんぜん (嫣然、艷然) Nụ cười mỉm của người đẹp, sự cười mỉm của người đẹp.

えんそ (塩素) Chất Clo.

えんそう (演奏) Sự biểu diễn (âm nhạc), sự diễn tấu, sự hòa nhạc.

えんそく (遠足) Sự đi chơi dã ngoại (mục đích để tham quan, học hỏi).

エンターテイナー Nghệ sĩ hài.

エンターテインメント Sự giải trí, sự vui chơi, sự tiêu khiển.

えんたい (延滞) Sự quá hạn, sự trễ hạn (trả tiền).

えんだい (縁台) Ghế dài.

えんだい (演台) Bục diễn thuyết.

えんだい (演題) Đề tài diễn thuyết.

えんだい (遠大) To lớn, mang tầm to lớn, cao xa.

えんだか (円高) Đồng yên lên

giá, sự lên giá của đồng yên.

えんたく (円卓) Bàn tròn.

えんたくかいぎ (円卓会議)

Hội nghị bàn tròn.

えんだん (演壇) Diễn đàn (nơi diễn thuyết).

えんだん (縁談) Sự mai mối, sự làm mai mối.

えんちゃく (延着) Sự đến trễ so với dự định.

えんちゅう (円柱) Cột tròn, trụ tròn.

えんちょう (延長) Sự kéo dài, sự gia hạn.

えんちょう (園長) Người phụ trách (như nhà trẻ, sở thú ...).

えんちょうせん (延長戦) Sự kéo dài trận đấu (chưa phân thắng bại).

えんちよく (鉛直) Vuông góc.

えんちよくせん (鉛直線)

Đường vuông góc.

えんづく (縁付く) Lấy chồng, đi làm dâu, cưới vợ.

えんつづき (縁続き) Quan hệ thân thích.

えんてい (堰堤) Con đê ngăn lũ, đập nước.

えんてい (園丁) Người làm

vườn.

エンディング) Sự kết thúc, hồi kết thúc.

えんてん (炎天) Trời nóng
giống như mùa hè.

えんでん (塩田) Ruộng muối.

えんてんかつだつ (円転滑脱)
Trơn tru, trôi chảy, không bị ứ đọng.

えんとう (円筒) Ống tròn.

えんとう (遠島) Đảo nằm xa lục địa.

えんどう (沿道) Ven đường, dọc đường, lề đường.

えんどう (豌豆) (Thực vật học)
Cây đậu Hà Lan, hạt đậu Hà Lan.

えんどおい (縁遠い) Không có liên quan gì nhiều, ít liên quan đến; Chưa tìm thấy đối tượng kết hôn.

えんどく (煙毒) Khói độc, chất độc có trong khói (bay ra từ nhà máy ...).

えんどく (鉛毒) Chất độc có trong chì, nhiễm độc chì.

えんとつ (煙突) Ống khói.

エントリー Sự đăng ký (thi đấu), danh sách đăng ký; Sự

え

diễn kịch.

えんにち (縁日) Ngày lễ hội ở đền chùa.

えんねつ (炎熱) Cái nóng như thiêu như đốt, cái nóng hừng hực.

えんのう (延納) Sự nộp tiền trễ hạn, sự đóng tiền trễ hạn.

えんばく (燕麦) (Thực vật học) Yến mạch.

えんばん (円盤) Vật tròn, dẹt; Cái đĩa (dùng trong thi ném đĩa); Đĩa hát.

えんばん (鉛版) Bản in đúc, bản kẽm.

えんばんなげ (円盤投げ) (Thể dục thể thao) Sự ném đĩa.

えんぴ (猿臂) Cánh tay dài giống như khỉ vượn.

えんぴき (円引き) Đồng yên xuống giá, sự xuống giá của đồng yên.

えんぴつ (鉛筆) Viết chì.

えんぴふく (燕尾服) Áo đuôi tôm.

えんぶ (円舞) Sự nhảy múa quanh vòng tròn.

えんぶ (演舞) Sự nhảy múa cho người khác xem.

えんぶきよく (円舞曲) Điệu nhảy valse.

えんぶ (演武) Sự biểu diễn võ thuật, sự luyện tập võ thuật.

えんぷく (艶福) Số đào hoa (đàn ông, con trai).

えんぶん (塩分) Thành phần muối, lượng muối.

えんぶん (艶聞) Lời đồn liên quan đến tình yêu, chuyện ngồi lê đôi mách liên quan đến tình yêu.

えんぺい (掩蔽) Sự che đậy.

えんぺい (援兵) Viện binh, quân tiếp viện.

えんぺん (縁辺) Sự liên hệ, sự liên quan, mối quan hệ.

えんぼう (遠謀) Suy nghĩ xa về tương lai, kế hoạch tương lai.

えんぼう (遠望) Sự nhìn ra xa, sự nhìn xa.

えんぼう (遠方) Nơi xa, phương xa.

えんま (閻魔) Diêm vương, Diêm ma.

えんまく (煙幕) Màn khói; Lời nói che đậy.

えんまん (円満) Ôn hòa, thông dong, dịu dàng, hiền dịu; Đầy

đủ, thỏa đáng, mỹ mãn; Đắm
ấm, hòa thuận.

えんむ (煙霧) Khói và sương
mù.

えんむすび (縁結び) Sự kết
duyên, sự kết hôn; Sự cầu
duyên (viết tên người yêu lên
giấy rồi dán ở các gốc cây
trong đền Thần, chùa chiền).

えんめい (延命) Sự kéo dài
cuộc sống, sự kéo dài sinh
mệnh.

えんやす (円安) Đồng yên
giảm giá.

えんゆうかい (園遊会) Tiệc
chiêu đãi trong vườn.

えんよう (遠洋) Viễn dương,
biển xa.

えんよう (援用) Sự trợ giúp để
sử dụng, bản trợ giúp để sử
dụng

えんらい (遠来) Sự đến từ xa.

えんらい (遠雷) Tiếng sấm rền
(ở đằng xa).

えんりょ (遠慮) Sự suy nghĩ xa
xôi, sự lo xa, kế hoạch về tương
lai, sự dè dặt (trong lời nói), sự
khách sáo, sự làm khách, sự do
dự; Sự từ chối, sự thoái thác.

えんるい (塩類) Chủng loại
muối.

えんれい (艶麗) Tính thanh
lịch, tính tao nhã.

えんろ (遠路) Đường xa.

え

お 才

お (御) Biểu thị ý tôn kính; Biểu thị ý khiêm nhường; Dùng với động từ liên dụng mang ý mệnh lệnh nhẹ nhàng; Biểu thị sự đồng cảm; Gắn vào trước tên của phụ nữ.

お (尾) Cái đuôi (động vật, ...); Chân núi; Phần còn lại, còn tiếp diễn, còn ảnh hưởng.

おあいにくさま (お生憎さま) Lời nói trêu chọc, mỉa mai người khác khi hy vọng của người ta không đúng như những gì xảy ra.

おあし (お足) Chân; Tiền, tiền bạc.

おあいそう (お愛想) Bảng thanh toán, giấy tính tiền (trong quán ăn).

オアシス Ốc đảo (trong sa mạc); Nơi nghỉ ngơi, nơi thư giãn.

おい (老い) Tuổi già; Người già

おい (甥) Cháu trai.

おいあげる (追い上げる) Đuổi theo lên; Đuổi theo sát nút.

おいうち (追い討ち) Truy kích, đuổi đánh.

おいおい (追々) Dần dần; Lần lượt.

おいかける (追い掛ける)

Đuổi theo.

おいかぜ (追い風) Gió thuận.

おいき (老い木) Cây già, cây cổ thụ.

おいくちる (老い朽ちる) Già cỗi và trở nên vô ích.

おいこえ (追い肥) Bón thúc (nông nghiệp).

おいごさん Cháu trai.

おいこす (追い越す) Vượt qua, trôi hơn.

おいこむ (老い込む) Già đi, lão hóa, suy yếu.

おいさき (老い先) Quảng đời còn lại của tuổi già.

おいしい (美味しい) Ngon.

おいしゃさん (お医者さん) Bác sĩ.

おいそだつ (生い育つ) Lớn lên, trưởng thành.

おいそれと Đơn giản, ngay lập tức, tức thì.

おいだす (追い出す) Đuổi ra ngoài; Khai trừ.

おいたつ (生い立つ) Trưởng thành, lớn lên.

おいちらす (追い散らす) Xua tan, đuổi cho tan tác.

おいつく (追い付く) Đuổi kịp, theo kịp, bắt kịp; Đạt đến, đạt được.

おいつめる (追い詰める) Truy đuổi đến cùng, đuổi theo đến cùng.

おいてきぼり (置いてきぼり) Sự bỏ lại sau (đi không chờ).

おいとこさん Anh chị em bà con, anh chị em họ.

おいぬく (追い抜く) Vượt qua, vượt qua mặt.

おいはぎ (追い剥ぎ) Kẻ cướp dọc đường, bọn cướp đường, bọn trấn lột dọc đường.

おいばら (追い腹) Sự tuân tiết theo chủ, sự chết theo chủ nhân.

おいばらい (追い払い) Sự trả góp, sự trả dần dần.

おいはらう (追い払う) Xua đuổi, xua đi.

おいぼれ (老い暮れ) Lão già này (tiếng tự xưng của người già), ông già, lão già.

おいぼれる (老い暮れる) Suy yếu, già cả, lụm khụm.

おいまわす (追い回す) Đuổi chạy vòng vòng; Xoay như chong chóng (làm việc).

おいもとめる (追い求める) Đuổi tìm, tìm tòi, đi tìm kiếm.

オイル Dầu (dầu ăn, ...); Dầu lửa; Sơn dầu (vẽ tranh), tranh sơn dầu.

オイルメーター Dụng cụ đo lượng dầu.

おいる (老いる) Già đi, già cả, già yếu.

おう (追う) Đuổi theo, truy đuổi; Chết theo; Chạy theo, nỗ lực để đạt được (cái mà bản thân yêu thích); Xua đi, đuổi đi (để không còn ở chỗ đó nữa); Lừa đi, xua đi, truy đuổi theo; Truy cứu, tìm ra.

おう (負う) Công, vác; Lãnh chịu, nhận lãnh; Chịu, nhận, bị; Nhận ơn, chịu ơn; Xứng đáng, tương xứng.

おう (王) Vua, quốc vương.

おういん (押印) Sự đóng dấu.

おうか (桜花) Hoa anh đào.

おうか (欧化) Sự Âu hóa, sự

お

thay đổi theo phong cách châu Âu.

おうぎ (扇) Cái quạt tay.

おうぎ (奥義) Bí truyền, điểm bí quyết (võ thuật, nghệ thuật).

おうきゅう (応急) Khẩn cấp, cấp cứu.

おうきゅうてあて (応急手当) Sự giải quyết tạm thời.

おうけん (王権) Vương quyền, quyền lực của quốc vương.

おうこう (往航) Chuyển tàu (thuyền), chuyển bay khởi hành.

おうこう (横行) Sự hoành hành.

おうごん (黄金) Hoàng kim, vàng, tiền bạc.

おうざ (王座) Ngai vua; Vị trí đứng đầu.

おうさま (王様) Hoàng thượng, vua (tiếng dùng để xưng hô với vua).

おうし (横死) Sự chết bất đắc kỳ tử, chết ngang.

おうじ (王子) Hoàng tử.

おうしゅう (応酬) Sự ứng thù, sự ứng phó, sự đối đáp.

おうしゅう (押収) Sự tịch thu,

sự tịch biên.

おうじょ (王女) Công chúa.

おうしょう (応召) Sự ứng đáp; Sự đáp lời kêu gọi vào quân đội.

おうじょう (往生) Sự vãng sinh, sự sống lại ở đời sau; Sự chết; Không muốn tiếp tục nữa; Gặp khó khăn, khó xử trí.

おうしょく (黄色) Màu vàng.

おうじる (応じる) Đáp lại, hưởng ứng, trả lời, đáp ứng, ứng tiếp.

おうしん (往信) Tin gửi đi, thư thiệp gửi.

おうしん (往診) Sự đi khám bệnh (tại nhà bệnh nhân).

おうしんへんしん (往信返信) Thư trả lời, thiệp trả lời.

おうする (応ずる) Trả lời; Đáp lại; Ứng với, tương hợp với, tương xứng với; Cùng với, ứng với.

おうせ (逢瀬) Dịp gặp nhau, cơ hội gặp nhau (của những người yêu nhau).

おうせい (旺盛) Quyết tâm cao độ, đầy hăng say.

おうせつ (応接) Sự tiếp đãi, sự

tiếp đón, sự ứng tiếp.

おうせん (応戦) Sự ứng chiến.

おうそう (押送) Sự chuyển tù,

sự áp giải phạm nhân.

おうだ (殴打) Sự ẩu đả, sự đánh nhau.

おうたい (横隊) Đội hình hàng ngang.

おうたい (応対) Sự ứng tiếp, sự tiếp đãi, sự tiếp đón.

おうだん (横断) Sự cắt ngang, Sự băng ngang; Lối băng qua đường dành cho người đi bộ; Sự đi cắt ngang (với hướng Đông Tây).

おうだん (黄疸) Chứng bệnh vàng da.

おうだんきんし (横断禁止)

Cấm băng ngang qua.

おうだんほど (横断歩道)

Đường băng ngang dành riêng cho người đi bộ.

おうちゃく (横着) Ranh ma, giả hoạt, linh hoạt.

おうちょう (王朝) Vương triều.

おうてん (横転) Sự ngã ngang, sự đổ ngang; Sự chuyển động ngang (máy móc).

おうと (嘔吐) Sự ói mửa, nôn

ra.

おうとう (応答) Sự ứng đáp, sự đối đáp.

おうとつ (凹凸) Sự lồi lõm, sự gồ ghề.

おうねつびょう (黄熱病)

Bệnh sốt vàng da (bệnh hoàng nhiệt).

おうはん (凹版) Bản lõm (bản in).

おうふう (欧風) Phong cách châu Âu.

おうふう (横風) Xác xược, hỗn láo, phách lối.

おうふく (往復) Sự khứ hồi, sự đi và về; Sự qua lại, sự giao tế; Sự trao đổi thư từ qua lại.

おうふくきっぷ (往復切符)

Vé vừa đi vừa về, vé khứ hồi.

おうふくはがき (往復葉書)

Thiệp trả lời.

おうへい (横柄) Kiêu ngạo, kiêu căng, tự cao.

おうべい (欧米) Âu Mỹ.

おうへん (応変) Sự ứng biến (cư xử thích hợp với hành động xảy ra bất ngờ).

おうぼ (応募) Sự ứng mộ, sự đáp ứng lời chiêu mộ, sự tìm

お

người.

おうほう (応報) Sự ứng báo, sự quả báo, sự báo ứng.

おうむ (鸚鵡) Con vẹt.

おうよう (応用) Sự ứng dụng, sự vận dụng.

おうようかいわ (応用会話)

Đàm thoại ứng dụng.

おうらい (往来) Sự qua lại, sự lưu thông, Con đường, đường phố; Sự trao đổi thư từ; Sự giao tế, sự giao thiệp.

おうりょう (横領) Sự chiếm đoạt, sự cưỡng đoạt, sự xâm chiếm.

おうレンズ (凹レンズ) Kính lõm, thấu kính lõm.

おえらがた (お偉方) Những người có địa vị, chức vụ cao.

おえる (終える) Kết thúc; Làm cho xong, làm cho kết thúc.

おお (大) Lớn, rộng (hình dáng, thể tích); Lớn, nhiều (số lượng); Lớn (chỉ mức độ, quy mô).

おおあせ (大汗) Mồ hôi đầm đìa.

おおあたり (大当たり) Trúng đích, thành công; Thành công lớn, thắng lớn, thu được thắng

lợi.

おおあな (大穴) Cái lỗ lớn, cái hang lớn; Tổn thất lớn.

おおあめ (大雨) Mưa lớn.

おおあめけいほう (大雨警報)

Báo động đề phòng mưa lũ.

おおあめ (大雨洪水注意報)

Thông báo đề phòng lũ lụt.

おおあめちゅういほう (大雨注意報) Thông báo chú ý mưa lớn.

おおあり (大有り) Có nhiều; Dương nhiên là có.

おおい (覆い.被い) Sự che phủ.

おおい (多い) Nhiều (về số và lượng), đông; Nhiều (chiếm tỷ lệ).

おおいに (大いに) Rất, lắm.

おおう (覆う.被う) Che lại, phủ, trùm lên, bao phủ; Che đây, che giấu; Bao trùm, lan khắp; Che chở.

おおうりだし (大売出し) Bán rẻ, bán đại trà.

オーエル Nữ nhân viên văn phòng.

おおおとこ (大男) Người đàn ông to lớn, người con trai vạm vỡ.

おおがかり (大掛かり) Quy mô lớn.

おおかせ (大風) Gió lớn, gió mạnh.

おおかた (大方) Đa số.

おおがた (大型) Cỗ lớn, kích cỡ lớn.

おおかみ (狼) Chó sói; Âm chỉ người đàn ông ưa chọc ghẹo phụ nữ.

おおがら (大柄) Hoa văn lớn; Hình dạng, cơ thể lớn hơn bình thường.

おおかれすくなかれ (多かれ少なかれ) Không ít thì nhiều, ít nhiều gì.

おおきい (大きい) Lớn, to lớn (diện tích, thể tích, không gian, số lượng, tuổi tác); Quan trọng, chính yếu; Phóng đại, khoác lác; Kiêu ngạo, ngạo mạn.

おおきな (大きな) Lớn, to lớn.

おおぎょう (大仰.大形) Khoa trương, khoác lác, phô trương.

おおく (多く) Nhiều, đông, phần lớn, đại bộ phận, đa số, nhiều.

おおくしょう (大蔵省) Bộ Tài chính.

オーケー Vâng, được, đồng ý.

おおげさ (大袈裟) Phóng đại, khoác lác, khoa trương, thổi phồng lên.

オーケストラ Dàn nhạc.

おおごえ (大声) Giọng lớn, lớn tiếng.

おおごと (大事) Chuyện lớn, chuyện trọng đại, sự kiện quan trọng.

おおざけ (大酒) Nhiều rượu.

おおざけのみ (大酒飲み)

Người nghiện rượu, bợm nhậu.

おおざっぱ (大雑把) Đại khái, sơ lược, sơ sài, qua loa; Phóng khoáng, không để ý đến chuyện nhỏ.

おおじ (大路) Đường lớn.

おおしい (雄々しい) Dũng cảm, gan dạ, anh hùng (ra vẻ một người đàn ông).

オーシー Nữ nhân viên văn phòng; Bạn học đã tốt nghiệp, đồng nghiệp vào làm trước mình (nữ), bậc đàn chị.

おおじかけ (大仕掛け) Quy mô lớn, mang tính quy mô.

おおじだい (大時代) Lạc hậu, lỗi thời, xưa cũ.

お

おおすじ (大筋) Đại ý, ý tóm lược, bài tóm tắt, cốt truyện.

オーストラリア Nước Úc, châu Úc.

オーストリア Nước Áo.

おおぜい (大勢) Đông người, nhiều người.

おおそうじ (大掃除) Sự tổng vệ sinh; Sự tẩy trừ, sự thanh trừng, sự thanh lọc.

おおぞら (大空) Bầu trời rộng lớn, bầu trời bao la.

オーダー Trật tự, thứ tự, đẳng cấp; Sự đặt, sự gọi (thức ăn, hàng hóa...)

おおだな (大店) Tiệm buôn bán lớn.

おおづかみ (大掴み) Nắm đầy trong tay; Sơ lược, đại khái, sơ sài.

おおっぴら (大っぴら) Công khai, công nhiên, không chút e dè, tự tiện.

オート Sự tự động; Xe hơi, xe máy.

オートさんりん (オート三輪) Xe ba gác máy, xe xích lô máy (dùng để chở hàng).

オートバイク Xe gắn máy.

オートメーション Máy móc hoạt động theo chế độ tự động hóa, sự tự động hóa.

おおどおり (大通り) Đường lớn, đường rộng.

オートマチック Tự động, có tính tự động.

オーナー Chủ nhân, ông chủ.

オーバー Sự vượt qua, sự vượt quá, phóng đại, khoa trương; Áo khoác ngoài.

オーバーオール Quần yếm, quần treo (dành cho trẻ em, hay người lao động mặc để làm việc).

オーバータイム Làm việc thêm giờ.

オーバーヒート Sự trở nên nóng quá mức (máy móc, động cơ); Sự quá hưng phấn, sự quá phấn khích.

オーバーワーク Sự làm việc quá mức.

おおはば (大幅) Khổ rộng, bề ngang rộng (vải).

おおびやくしょう (大百姓) Phú nông, nông dân có nhiều ruộng.

おおひろま (大広間) Phòng

khách lớn.

オープン Lò nướng điện.

おおまか(な) Tóm tắt điểm chính, khái quát.

おおまかなけいさん(おおまかな計算) Sự tính toán khái quát.

おおまた(大股) Sải chân rộng ra, bước chân lớn.

おおまわり(大回り) Sự đi vòng ra xa, đi một vòng xa.

おおみず(大水) Lụt, ngập lụt.

おおみずちゅういほう(大水注意報) Thông báo chú ý để đề phòng lũ lụt.

おおみそか(大晦日) Đêm trừ tịch, đêm giao thừa.

オーム Đơn vị điện trở (Ω).

おおむかし(大昔) Ngày xưa, ngày xưa, thời xa xưa, cách đây rất lâu.

おおむぎ(大麦) Lúa mạch.

おおむね Đại khái, khái quát.

おおめだま(大目玉) Mắt to, mắt mở lớn; Giận dữ cực độ, giận trọn trừng mắt, la mắng dữ dội.

おおもじ(大文字) Chữ lớn; Chữ viết hoa.

おおや(大家) Chủ nhà.

おおやけ(公) Công cộng, của chung, của mọi người.

おおゆき(大雪) Tuyết lớn.

おおよそ(大凡) Đại khái, đại để, sơ sài; Khoảng chừng, độ chừng, gần.

オーライ Được rồi, tốt.

オール Tất cả, toàn bộ, toàn thể, hết thảy.

オールナイト Suốt đêm, cả đêm.

オールオアナッシング Tất cả hay không được gì cả, được hay mất tất cả.

オールラウンド Đa tài, nhiều tài năng.

オール Mái chèo (thuyền).

オールド Già, cũ, lạc hậu.

オールドタイマー Người lạc hậu, người sống lỗi thời; Người cổ, người xưa.

オールドミス Cô gái lỡ thì, người phụ nữ lỡ thì.

オーロラ Cực quang.

おおわらい(大笑い) Sự cười lớn, sự cười to.

おか(丘) Đồi, gò.

おかあさん(お母さん) Mẹ,

お

má (dùng để gọi mẹ của mình);
Mẹ của anh, má của chị (dùng
để gọi mẹ của người khác).

おかえし (お返し) Quà đáp lễ,
quà trả lễ; Sự đáp lễ, sự trả lễ
(trả đũa).

おかげ (お蔭) Ôn trên, ân sủng,
phúc lộc, ân huệ; Ảnh hưởng
xấu.

おかしい (可笑しい) Vui, thú
vị, khôi hài, buồn cười; Không
đúng, khác thường, kỳ lạ.

おかしさ、おかしみ Sự kỳ cục,
sự kỳ lạ, điều lạ lùng.

おかす (犯す) Phạm, phạm tội;
vi phạm, làm sai trái; Hiếp dâm,
hãm hiếp; Cãi lời, chống đối.

おかす (侵す) Xâm phạm, xâm
lấn, xâm chiếm, xâm lược.

おかず (御数) Đồ ăn, món ăn
(ăn chung với cơm).

おかまいなく Xin đừng bận
tâm như vậy (câu nói khách sáo
khi đang dùng cơm hay trong
bữa tiệc).

おがむ (拝む) Cúi lạy, cúi
chào; Chắp tay lại; Khấn nhờ,
khấn cầu; Xem (khiêm nhường
ngũ).

おがわ (小川) Con suối, dòng
sông nhỏ.

おかわり (お代わり) Đồ ăn, đồ
uống thêm, thêm một chén nữa
(ăn cơm).

おかん (悪寒) Sự ớn lạnh, sự
lạnh lẽo.

おかんじょうば (お勘定場)
Quầy tính tiền, chỗ tính tiền.

おかんむり (お冠) Tâm trạng
không tốt, khó chịu.

おき (沖) Ngoài khơi.

おきあい (沖合い) Ngoài khơi
xa.

おきあがる (起き上がる)
Ngủ dậy, ngồi dậy.

オキシドール Thuốc tẩy trùng
sủi bọt.

おきづかい (お気遣い) Sự lo
lắng, sự để ý tới.

おきづり (沖釣り) Sự đi câu
ngoài khơi.

おきて (掟) Quy tắc, quy định,
phép tắc; Pháp luật, luật lệ.

おきてがみ (置手紙) Thư nhắn
lại.

おきどけい (置時計) Đồng hồ
để bàn.

おぎなう (補う) Bổ sung, thêm

vào, phụ thêm vào; Đền bù, bù đắp, bồi thường.

おきぬけ (起き抜け) Lúc mới vừa thức dậy.

おきば (置場) Chỗ để, chỗ đặt.

おきびき (置き引き) Sự ăn cắp đồ, người ăn cắp đồ (người khác để ở những nơi như phòng đợi, ...).

おきふし (起き伏し) Sự thức và ngủ; Cuộc sống hằng ngày; Lúc nào cũng, luôn luôn.

おきもの (置物) Vật để trưng, món đồ để trưng bày; Bù nhìn, người không có thực chất.

おきゃく (お客) Khách, khách hàng.

おきる (起きる) Ngủ dậy, thức dậy; Bật dậy, đứng dậy, thẳng dậy; Thức; Xảy ra, phát sinh, nảy sinh.

おきわすれる (置き忘れる) Quên nơi để đồ; Bỏ quên, để quên.

おく (置く) Đặt, để, bỏ, cất đặt; Cầm cố tài sản; Rời xa, bỏ lại, để lại; Thuê, mượn; Thiết lập, bố trí; Cách (thời gian, không gian); Để y như thế; Ngưng lại; Dừng với động từ liên dụng thể

て/で với ý nghĩa là làm cái gì đó sẵn, làm trước hoặc làm cho một trạng thái nào đó cứ tiếp tục diễn ra.

おく (億) Một trăm triệu (100.000.000).

おく (奥) Phía trong.

おくがい (屋外) Ngoài trời, (bên ngoài).

おくさま (奥様) Vợ anh, vợ người khác (xưng hô lịch sự hơn **おくさん**).

おくさん (奥さん) Vợ anh, vợ người khác (xưng hô lịch sự).

おくじょう (屋上) Sân thượng.

おくする (憶する) Sợ, sợ hãi, run sợ.

おくそく (憶測) Sự suy đoán lung tung, sự suy luận vô căn cứ, sự đoán đại.

おくそこ (奥底) Đáy (lòng); Nơi sâu nhất, đáy (biển).

おくだん (憶断) Sự ước đoán, sự suy đoán không căn cứ.

おくち (奥地) Vùng đất nằm sâu trong lục địa.

おくづけ (奥付) Trang cuối cuốn sách (in tên tác giả, nơi phát hành, nhà xuất bản, ngày

お

tháng, ...).

おくない(屋内) Bên trong nhà.

おくに(お国) Quý quốc; Quê, quê hương.

おくば(奥歯) Răng trong cùng, răng cấm, răng hàm.

おくびょうな(臆病な) Nhát, nhát gan, nhút nhát.

おくびょうなひと(臆病な人) Người nhát, người nhát gan, người nhút nhát.

おくぶかい(奥深い) Sâu bên trong, sâu thẳm, sâu kín; Ý nghĩa thâm sâu, sâu sắc.

おくむき(奥向き) Sâu bên trong nhà; Chuyện nội bộ gia đình.

おくめん(臆面) Không biết mắc cỡ, trâng tráo, vô liêm sỉ.

おくゆき(奥行き) Chiều sâu, độ sâu.

おくゆるし(奥許し) Sự nhận được bí truyền.

おくらせる(遅らせる) Làm chậm trễ, kéo dài, làm chậm lại.

おくりかえす(送り返す) Trả lại.

おくりがな(送り仮名) Sự

phiên âm cách đọc chữ Hán.

おくりこむ(送り込む) Gửi vào, gửi đến tận nơi.

おくりじょう(送り状) Giấy biên nhận vận chuyển, phiếu gửi.

おくりちん(送り賃) Tiền cước, cước phí.

おくりな(贈り名) Tên thụy, tên sau khi chết, sự truy tặng danh hiệu.

おくりもの(贈り物) Sự tặng quà, quà biếu, quà tặng.

おくる(送る) Gửi đi, chuyển đi; Tiễn, đưa; Chia tay; Trả qua, trôi qua (thời gian); Chuyển theo thứ tự; Tống tiễn, đưa đi (đám tang).

おくる(贈る) Trao tặng, tặng cho (ai đó); Truy tặng, đặt tên thụy (cho người đã mất).

おくれる(遅れる) Chậm, trễ; Trễ, không kịp; Lạc hậu, lỗi thời.

おくれる(後れる) Chậm trễ, tụt hậu; Chậm (phát triển).

おけ(桶) Cái thùng gỗ (đựng nước).

おげんきで(お元気で) Mạnh

khỏe nhé!

おこしください (お越し下さい) Mời đến, mời lại (cách nói lễ phép lịch sự).

おこす (起こす) Dựng dậy, đỡ dậy, nâng lên; Đánh thức, gọi dậy; Đào xới lên, lật lên; Làm phát sinh, làm xảy ra, gây ra.

おこす (興す) Làm cho hưng thịnh, chấn hưng; Gây dựng, tạo dựng.

おごそか (厳か) Nghiêm trang, trang trọng, nghiêm túc.

おこたる (怠る) Lười biếng, làm biếng; Lười lười, buông lười, thiếu chú ý, sao lãng, bê trễ.

おことわり (お断り) Sự từ chối.

おこない (行い) Hành vi, việc làm, hành động; Phẩm hạnh, hạnh kiểm.

おこなう (行う) Tổ chức, cử hành, tiến hành.

おこなわれる (行われる) Được thực hiện, được thi hành; Lưu hành, phổ biến, lan khắp.

おこり (起こり) Sự bắt đầu, khởi nguyên; Nguyên nhân sự việc.

おごり (奢り) Sự xa hoa, sự xa

xỉ; Sự thết đãi, sự chiêu đãi.

おこる (怒る) Giận dữ; La mắng.

おこる (起こる) Xảy ra, nổ ra, nảy sinh, phát sinh.

おこる (興る) Thịnh vượng, hưng thịnh.

おこる (奢る) Xa hoa, xa xỉ; Chiêu đãi, mời.

おさえ (抑え.押さえ) Sức ép, áp lực cản trở; Sự cản trở, sự ngăn cản; Sự ngăn chặn, sự chặn lại.

おさえつける (押さえつける) Đe, chặn, ngăn.

おさえる (抑える.押さえる) Chặn lại, kìm lại, dằn lại; Bắt giữ; Bắng bó, bắng lại, che lại; Kìm chế, nén lại, dằn xuống; Ngăn ngừa, ngăn chặn; Trấn áp, kìm hãm, bắt phụ thuộc; Nắm bắt, nắm lấy.

おさきに (お先に) Trước.

おさきにしつれいします (お先に失礼します) Xin phép về trước.

おさきにどうぞ (お先にどうぞ) Xin mời đi trước.

おさない (幼い) Thơ ấu, tuổi

お

còn thơ; Ngây ngô, non trẻ, ấu trĩ, như trẻ con.

おさながお (幼顔) Vẻ mặt như trẻ thơ, nét mặt thơ ngây.

おさなご (幼子) Đứa bé, em bé tuổi còn thơ.

おさなごころ (幼心) Tâm hồn trẻ thơ.

おさなともだち (幼友達) Bạn thân từ thuở nhỏ.

おさななじみ (幼馴染) Bạn thân từ thuở nhỏ.

おさまる (納まる. 収まる) Đóng góp; Chứa đựng, được cất vào; Bằng lòng, thỏa mãn, thỏa lòng.

おさまる (修まる) Trở nên đúng đắn, trở nên tốt.

おさめる (収める. 納める) Chi trả, nộp, đóng, giao (tiền); Cất vào, nhét vào; Tiếp nhận, thu vào, thu nhận; Kết thúc buổi họp; Thu được, đạt được.

おさめる (治める) Thống trị, cai trị; Trấn áp, dẹp yên.

おさめる (修める) Tiếp thu, học tập, học hành; Làm cho đúng đắn.

おさらい (お浚い) Sự ôn tập;

Sự diễn tập.

おさん (お産) Sanh, đẻ.

おし (押し) Cố chấp.

おし (唾) Người cầm.

おじ (伯父) Cậu, bác, dượng (anh của ba mẹ).

おじ (叔父) Cậu, chú, dượng (em của ba mẹ).

おしあい (押し合い) Sự chen lấn xô đẩy.

おしあう (押し合う) Xô đẩy nhau, chen lấn, xô đẩy, đẩy qua đẩy lại.

おしあげる (押し上げる) Đẩy lên, nâng lên.

おしあわせ (お幸せ) Câu chúc mừng tân hôn.

おしい (惜しい) Đáng tiếc, không nỡ, đành, quý, phí phạm.

おじいさん (お祖父さん) Ông (nội, ngoại), ông già.

おしいる (押し入る) Đột nhập vào.

おしいれ (押し入れ) Tủ âm tường, ngăn tủ.

おしうり (押し売り) Sự rao hàng mời mua, người rao hàng mời mua.

おしえる (教える) Day, dạy

học, giáo dục; Chỉ cho, cho biết, thông báo cho; Răn dạy, chỉ dạy.

おしかえす (押し返す) Đẩy lui, đẩy ngược lại; Trả lại.

おしかくす (押し隠す) Giấu biến, giấu biệt, giấu kín.

おしがみ (押し紙) Giấy dán dùng để ghi chú.

おじぎ (お辞儀) Sự cúi chào; Sự từ chối.

おしきる (押し切る) Gắn chặt, nhồi nhét, gạt bỏ qua.

おじける (怖ける) Sợ hãi, kinh khiếp, khiếp hãi.

おしこみ (押し込み) Tủ âm tường; Bọn cướp, kẻ cướp.

おしこむ (押し込む) Nhét vào, bỏ vào, nhồi vào; Đột nhập vào; Bị trộm, bị cướp (vào nhà).

おじさん (小父さん) Chú (tiếng xưng hô thân mật dành cho đàn ông trung niên).

おじぎ (お辞儀) Sự cúi đầu, sự khom lưng chào.

おしすすめる (押し進める) Thúc đẩy, tiến hành, xúc tiến.

おしすすめる (押し薦める) Tiến cử, đề cử.

おしせまる (押し迫る) Đến gần, gần kề.

おしだす (押し出す) Trần ra, trăn lên; Xô ra, đẩy ra, lấn ra.

おしだまる (押し黙る) Hoàn toàn câm lặng, nín thính, lặng thính, không thêm mở miệng.

おしつける (押し付ける) Đẩy mạnh, ấn mạnh; Bắt làm, ép làm; Bắt phải chịu, bắt phải nhận lấy.

おしっこ Sự đi tiểu, sự đi giải.

おしながす (押し流す) Cuốn trôi, cuốn đi.

おしのける (押し退ける) Gạt ra, đẩy ra.

おしのび (お忍び) Sự vi hành.

おしはかる (押し測る. 押し量る) Suy đoán, suy luận, suy ra.

おしボタン (押しボタン) Nút bấm.

おしむ (惜しむ) Xem trọng, coi trọng; Thương tiếc, luyến tiếc, thương cảm.

おしめ (襚褓) Tã lót (em bé).

おしゃかになる Hư hỏng, không được.

おしゃべり Người nhiều chuyện, người hay nói, kẻ lảm

お

lời; Nhiều chuyện, bép xép, ba hoa; Sự nói chuyện, sự trò chuyện.

おしゃべる Nói chuyện, tán gẫu.

おしゃれ (お洒落) Điều dàng, ăn diện, người thích ăn diện; Đẹp, gây cảm giác tốt.

おしゅうとさん Cha chồng, cha vợ (cách nói lễ phép).

おしゅうとめさん Mẹ chồng, mẹ vợ (cách nói lễ phép).

おじょうさん (お嬢さん) Cô gái, thiếu nữ, con gái (tiếng xưng hô lịch sự khi gọi con gái của người khác).

おしょくじ (お食事) Sự ăn uống.

おしょく (汚職) Sự tham nhũng, tham ô.

おしらせ (お知らせ) Thông báo.

おしり (お尻) Cái mông.

おしろい (白粉) Phấn trang điểm.

おす (雄) Con đực, con trống (động vật).

おす (押す) Xô, đẩy; Ấn, ép, nén, chịu đựng; Áp đảo; Đóng

(dấu).

おす (推す) Tiến cử, đề cử; Suy luận, suy đoán, loại suy; Đề cử, chỉ định (vào chức vụ cao).

おすおす Bẽn lẽn, rụt rè, sợ hãi.

おすすめひん (お勧め品) Đồ quảng cáo, đồ đặc biệt.

おすそわけ (お裾分け) Sự chia đều tặng phẩm hay lợi ích cho mọi người.

おせじ (お世辞) Lời nịnh bợ, lời tăng bốc, lời nói nịnh.

おせち (お節) Món ăn ngày Tết (Nhật Bản).

おせん (汚染) Sự ô nhiễm, làm ô nhiễm.

おそい (遅い) Chậm; Không kịp, muộn; Trễ; Khuya.

おそう (襲う) Tập kích, tấn công (đột ngột); Đến thăm bất ngờ; Kế thừa, kế nghiệp, nối dõi, thừa kế.

おそうしき (お葬式) Đám tang.

おそくも (遅くも) Dù có trễ thế nào đi nữa, chậm nhất là.

おそで (遅出) Đi ra khỏi nhà muộn; Đi làm ca đêm.

おそばん (遅番) Sự đi làm ca đêm, ca chiều.

おそまつ (お粗末) Không toàn vẹn, không được hết.

おそらく (恐らく) Có lẽ, e rằng, có thể.

おそれ (恐れ) Nỗi sợ hãi, sự kinh hãi, sự khiếp sợ, sự lo lắng.

おそれいる (恐れ入る) Xin lỗi, ngại ngùng, áy náy; Khâm phục, thán phục.

おそれる (恐れる) Sợ, sợ hãi, khiếp sợ, kinh sợ; Lo lắng, lo sợ.

おそろしい (恐ろしい) Sợ, lo sợ, sợ hãi, kinh sợ, kinh khiếp, đáng sợ; Khắc nghiệt, đáng sợ, ghê gớm; Đáng kinh ngạc, kỳ lạ.

オゾン Tầng Ozôn.

おだいじに (お大事に) Xin hãy bảo trọng.

おたいら (お平ら) Ngồi thẳng chân, ngồi duỗi chân thoải mái.

おたがいに (お互いに) Cùng nhau, với nhau, lẫn nhau.

おたく (お宅) Nhà của anh; Công ty anh; Anh, cô (nhưng có

trường hợp không thay thế cho **あなた** được).

おたずねもの (お尋ね者) Phạm nhân đang bị truy nã.

おだて (煽て) Sự xúi giục, sự tăng bốc, sự nịnh bợ.

おだてる (煽てる) Xúi giục, xúi bậy, tăng bốc, nịnh bợ.

おたふくかぜ (お多福風) Chứng sừng hàm, lên quai bị.

おたまじゃくし (お玉杓子) Con nòng nọc.

おだやか (穏か) Yên tĩnh, êm đềm, êm ả, yên bình; Bình tĩnh, trầm tĩnh, ôn hòa, trầm lắng.

おち (落ち) Sự thiếu sót, sự sơ suất, sự hạ xuống.

おちいる (陥る) Rơi vào, lọt vào, rơi xuống; Rơi vào, chìm vào, lâm vào (trạng thái xấu); Bị thất bại, bị thất thủ.

おちつき (落(ち)着き) Sự bình tĩnh, sự trầm tĩnh, sự trấn tĩnh, sự lắng xuống; (Vật thể) tình trạng ổn định, kê chắc chắn.

おちつく (落(ち)着く) Ổn định, tĩnh lặng; Định cư, an cư, ổn định công việc; Hài hòa, điều hòa, cân đối; Bình tĩnh, trầm

お

tĩnh; Kết cục, quy kết lại, đúc kết lại.

おちつける (落ち着ける) Làm ổn định, làm cho bình tĩnh.

おちば (落ち葉) Lá rụng; Màu lá khô.

おちぶれる (落ちぶれる) Suy tàn, sa sút, suy vi.

おちゃ (お茶) Nước trà; Trà đạo; Nghỉ một chút.

おちゃをにごす (お茶を濁す) Làm đại khái, làm cho có.

おちる (落ちる) Rớt xuống, rơi xuống; Lặn xuống (mặt trời hay mặt trăng), tàn dần (theo đường chân trời); Giảm sút, suy giảm, hạ xuống; Suy yếu; Rơi vào; Thất cử; Thi trượt, thi rớt; Thất thủ, rơi vào tay người khác; Đào thoát bí mật; thú tội.

おっかない Sợ, sợ hãi, đáng sợ. (khẩu ngữ của こわい, おそろしい).

おつき (お付き) Người đi cùng, bạn đồng hành.

おっかける (追っかける) Đuổi theo.

おつかれさま (お疲れ様) Anh đã vất vả.

おっしゃる (仰る) Nói (kính ngữ).

おっちょこちょい Hấp tấp, vội vàng, sơ sài (suy nghĩ).

おっつけ (追っ付け) Chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc, sắp.

おっと (夫) Chồng (của mình).

おっとせい Hải cẩu, chó biển.

おつとめさき (お勤め先) Nơi làm việc.

おっぱい vú mẹ (từ của trẻ con), sữa.

おつまみ (おつまみ) Đồ nhắm, món nhắm (dùng khi uống rượu).

おつや (お通夜) Đêm quần xác (cho mọi người phúng điếu) trước khi đem táng.

おつり (お釣り) Tiền thối lại.

おてあらい (お手洗い) Nhà vệ sinh.

おでき Mụn nhọt, ung nhọt, sự mừng mủ, chỗ sưng

おてつだいさん (お手伝いさん) Người giúp việc, chị giúp việc.

おてのもの (お手の物) Điểm sở trường, điều tâm đắc nhất.

おてまわりひん (お手回り品)

Đồ đạc chung quanh.

おてん(汚点) Vết nhơ, vết bẩn.

おでん Món lẩu thập cẩm của Nhật (gồm có rau, khoai, ...).

おてんき (お天気) Khí trời, thời tiết; Tình trạng sức khỏe.

おてんきしゃ (お天気者) Người dễ thay đổi tính khí, người tính khí thất thường.

おてんば (お転婆) Cô gái tính nghịch như con trai (quậy phá, không thùy mị, ...).

おと (音) Âm thanh, tiếng động; Lời đồn, tiếng tăm; Tín tức.

おとうさん (お父さん) Cha, bố, ba (tiếng dùng xưng hô hay để gọi cha của người khác).

おとうと (弟) Em trai, em chồng, em vợ.

おどおど Hồi hộp, lo lắng, lo sợ.

おどかす(嚇かす.脅かす) Làm cho sợ hãi, làm run sợ; Làm giật mình, làm ngạc nhiên.

おとぎばなし (お伽話) Chuyện thần thoại, chuyện dành cho trẻ con, chuyện đồng thoại.

おとく (お得) Mua được, được

lợi.

おどけ Sự nói đùa, sự nói chọc cười, sự pha trò.

おどける Nói đùa, nói vui, nói chọc cười, làm trò cười, pha trò.

おとこ (男) Đàn ông, con trai; Nam tính, tính cách đàn ông; Tính nhân (nam); Con đực (động vật); Chất đàn ông, nhân cách, thể diện.

おとこぎ (男気) Khí phách nam nhi, khí phách đàn ông.

おとこぐらい (男狂い) Người con gái đang chìm đắm trong tình cảm (tình yêu).

おとこなき (男泣き) Nước mắt con trai.

おとこばら (男腹) Người phụ nữ để toàn là con trai.

おとこまえ (男前) Thể diện, diện mạo, dáng vẻ nam tính; Người đẹp trai.

おとこもの (男物) Đồ dùng dành riêng cho phái nam.

おとこやく (男役) Vai diễn nam; Diễn viên nữ đóng vai nam.

おとこらしい (男らしい) Có vẻ đàn ông, mang vẻ nam tính.

お

おとさた(音沙汰) Tin tức, liên lạc.

おとしあな(落とし穴) Hầm, bẫy, hố, cạm bẫy; Kế hoạch giăng bẫy người khác.

おとしいれる(陥れる) Lọt vào, rơi vào; Giăng bẫy, đặt cạm bẫy, gài bẫy; Đánh chiếm, công kích.

おとしだま(お年玉) Tiền lì xì, quà Tết.

おとしもの(落し物) Đồ bị thất lạc.

おとす(落とす) Làm rơi xuống, làm rớt xuống, bỏ xuống; Hạ xuống, làm giảm xuống; Đưa vào, đặt vào; Mất, làm mất; Làm thất cử; Làm cho thi trượt; Đánh hạ; Giáng chức, hạ cấp bậc; Lấy lời khai; Loại bỏ, tẩy trừ; Bỏ sót, để sót.

おとずれ(訪れ) Sự viếng thăm, sự thăm hỏi; Tin tức (văn viết); Đến (mùa, thời kỳ).

おとずれる(訪れる) Viếng thăm, thăm hỏi, đến thăm.

おととい(一昨日) Hôm kia.

おとし(一昨年) Năm kia.

おとな(大人) Người lớn, người

đã trưởng thành; Trưởng thành, ra dáng người lớn.

おとなしい(大人しい) Hiền lành, nhã nhặn, dịu dàng;

Ngoan ngoan; Dịu, trầm, nhã nhặn (màu sắc, kiểu dáng).

おとめ(乙女) Cô gái, thiếu nữ, cô gái còn trinh.

おとも(お供) Sự đi cùng; Bạn đồng hành; Xe của khách (dùng ở tiệm ăn).

おどり(踊り) Sự nhảy múa, sự khiêu vũ, điệu múa, điệu nhảy.

おどりがあがる(躍り上がる) Nhảy, căng lên.

おとる(劣る) Thấp hơn, kém hơn, yếu hơn.

おどる(踊る) Nhảy múa, khiêu vũ.

おどる(躍る) Nhảy lên; Loạn xạ, rối tung lên; Hồi hộp.

おとろえる(衰える) Suy yếu, suy giảm, suy nhược, yếu đi, tàn tạ.

おどろかす(驚かす) Làm giật mình, làm ngạc nhiên, làm kinh sợ.

おどろく(驚く) Ngạc nhiên, giật mình, kinh ngạc, sửng sốt,

kinh sợ.

おないとし (同い年) Sự cùng tuổi.

おなか (お腹) Bụng.

おなじ (同じ) Giống nhau.

おなじく (同じく) Giống nhau, giống như nhau, bằng nhau, ngang nhau.

オナニー Sự thủ dâm.

おに (鬼) Con quỷ; Linh hồn người chết; Người đóng vai quỷ đuổi bắt những người khác (trong trò chơi trẻ con); Người đam mê một cái gì đó.

おにいさん (お兄さん) Anh trai (người khác); Anh ơi (từ dùng để gọi anh trai mình).

おにぎり (お握り) CƠM nắm.

おにのおめん (鬼のお面) Mặt nạ quỷ.

おねえさん (お姉さん) Chị gái (người khác), Chị ơi (từ dùng để gọi chị gái mình).

おねがい (お願い) Sự nhờ vả, sự yêu cầu, sự van nài.

おねしょ Sự đái dầm.

おの (斧) Cái búa, cái rìu.

おのおの (各各) Các vị, mỗi người.

おば (伯母) Cô, dì, bác gái, mẹ (chị của cha mẹ).

おば (叔母) Dì, thím, cô, mẹ (em của cha mẹ).

おばあさん (お祖母さん) Bà nội, bà ngoại.

おばあさん (お婆さん) Bà già, bà lão.

おばけ (お化け) Con ma (yêu quái, yêu tinh).

おはなしちゅう (お話中) Đang nói chuyện.

おはよう (お早う) Chào (buổi sáng).

おはようございます (お早ようございます) Chào (buổi sáng).

おび (帯) Dây lưng, thắt lưng (áo kimono).

おひとよし (お人好し) Người thật thà, người tốt bụng, người hiền lành.

おびる (帯びる) Cài, giắt; Gánh vác, đảm trách.

オフィシャル Chính thức, công khai.

オフィス Văn phòng.

おふくろ (お袋) Mẹ, má (cách gọi thân mật).

お

お風呂 (お風呂) Bồn tắm.

オペシつ (オペ室) Phòng giải phẫu, phòng mổ.

オペラ Ôpera, ca kịch.

オペレッタ Ca kịch ngắn vui.

お弁当 (お弁当) Cơm hộp.

おぼえる (覚える) Nhớ, ghi nhớ; Tiếp thu, học tập; Cảm thấy, có cảm giác.

おぼれる (溺れる) Chết đuối; Đam mê, chìm đắm trong, mê đắm.

おぼん (お盆) Ngày lễ Vu lan.

おぼんやすみ (お盆休み)

Ngày nghỉ tháng 8 nhân dịp lễ Vu lan ở Nhật.

おまえ (お前) Mày, em, con, bạn, ... (tiếng xưng hô thân mật dùng cho đối phương).

おまけ Quà tặng kèm theo. *

「おまけ付(つ)き」 Kèm quà tặng; Sự giảm giá.

おまごさん (お孫さん) Cháu (của người khác).

おまたせいたしました (お待たせいたしました) Thành thật xin lỗi đã để ông đợi lâu.

おまちしております (お待ちしております) Tôi sẽ đợi ông.

おまちどおさま (お待ちしております)

ま) Xin lỗi đã để mọi người phải chờ.

おまつり (お祭り) Ngày hội, ngày lễ.

おまもり (お守り) Bùa, bùa hộ thân.

おまる Cái xô (trẻ em).

おまわりさん (お巡りさん)

Cảnh sát (đi tuần).

おみこし (お御輿) Cái kiệu.

おみまい (お見舞い) Sự thăm bệnh.

おみやげ (お土産) Quà lưu niệm.

おむこさん (お婿さん) Con rể, chú rể.

おむつ Tã lót.

おむつかぶれ Sự quẩn tã.

オムレツ Món trứng rán, món trứng chiên.

おめしあがりください (お召し上がり下さい) Xin mời ông dùng.

おめでた Vui vẻ, vui mừng (cho đám cưới, sinh con).

おめでとう (お目出度う) Xin chúc mừng !

おも (主) Chủ yếu, chính yếu; Quan trọng, chính yếu.

おもい (重い) Nặng; Nặng nề, cảm thấy không được khỏe; Quan trọng, to lớn, trọng đại.

おもいあがる (思い上がる) Tự phụ, tự mãn, kiêu căng, kiêu ngạo, hợm mình.

おもいかえす (思い返す) Suy nghĩ lại lần nữa, nhớ lại; Nghĩ lại, suy nghĩ lại.

おもいがけない (思い掛けない) Không ngờ, ngoài ý muốn, ngoài dự tính.

おもいきる (思い切る) Từ bỏ, dứt bỏ, cắt đứt.

おもいだす (思い出す) Nhớ ra, nhớ lại.

おもいちがい (思い違い) Hiểu lầm, hiểu sai.

おもいつき (思い付き) Ý nghĩ chợt đến, ý tưởng; Suy nghĩ, ý nghĩ.

おもいつく (思い付く) Chợt nghĩ đến; Nhớ ra, nghĩ ra.

おもいで (思い出) Sự hồi tưởng, kỷ niệm, ký ức, hồi ức.

おもいやり (思い遣り) Sự đồng tình, sự thông cảm, sự đồng cảm.

おもう (思う) Nhớ đến, nhớ lại; Nghĩ là, cho rằng, cho là; Dự

đoán, dự tính, đoán; Cảm thấy, cảm tưởng; Tin tưởng; Lo lắng; Nhớ nhung, thương nhớ, thương yêu.

おもさ (重さ) Sức nặng, trọng lượng, khối lượng. **お**

おもしろい (面白い) Thú vị, hay, hấp dẫn; Buồn cười, mắc cười, khôi hài; Vui vẻ, vui.

おもしろいひと (面白い人) Người vui tính.

おもしろさ、おもしろみ (面白さ、面白み) Sự thích thú, sự thú vị.

おもだった (主立った) Chủ yếu, chính yếu, quan trọng.

おもちゃ (玩具) Đồ chơi.

おもて (面) Bề ngoài, bề mặt, mặt ngoài, mặt trên; Bên ngoài, hình thức; Phòng gần phía cửa; Phía ngoài nhà, cửa phía trước; Bên ngoài căn nhà, ngoài trời.

おもてむき (表向き) Chính thức, công khai.

おもに (重荷) Hành lý nặng; Gánh vác, gánh nặng.

おもに (主に) Chủ yếu, chính, quan trọng.

おもむろに (徐に) Chậm chậm,

thong thả, từ từ, dần dần, nhẹ nhàng, dịu dàng.

おもゆ (重湯) Cháo lỏng.

おもわく (思惑) Suy nghĩ, dụng ý, ý đồ; Ý kiến, đánh giá; Sự dự đoán giá cả thị trường.

おもわず (思わず) Vô ý, sơ ý, không chủ tâm, bất chợt, bất giác.

おもんじる (重んじる) Xem trọng, coi trọng, tôn trọng.

おや (親) Cha mẹ; Tổ tiên, ngọn nguồn; Chính yếu, trung tâm; Người chia bài, người làm cái (chơi bài); Cái lớn (so sánh).

おやがかり (親掛かり) Người con sống bám vào cha mẹ, người không sống tự lập.

おやかた (親方) Người chăm sóc (giống như là cha mẹ); Ông chủ, thầy dạy nghề; Thợ cả.

おやごころ (親心) Lòng cha mẹ, tình cảm của cha mẹ.

おやじ (親父) Cha, ba, bố (tiếng gọi thân mật); Ông già; Ông chủ, sếp.

おやしらず (親知らず) Răng khôn.

おやすみ (お休み) Chúc ngủ ngon !, Nghỉ khỏe nhé !

おやつ (お/八つ) Bữa ăn lót dạ, quà bánh (khoảng từ 2 giờ đến 4 giờ chiều).

おやぶん (親分) Cha mẹ nuôi, người nuôi dưỡng; Người đứng đầu, thủ lĩnh.

おやゆび (親指) Ngón cái.

およぐ (泳ぐ) Bơi, lội; Len lỏi, lượn lách, chen; Sống ở đời, xoay sở trong cuộc sống.

およそ (凡そ) Đại khái, đại thể, nhìn chung; Khoảng chừng, phỏng chừng, gần; Hoàn toàn.

およぶ (及ぶ) Đạt đến, lên đến, lên tới; Truyền lại, còn dư âm, lan đến; Đến tận; Trải dài đến; (Dùng với hình thức するには 及ばない) có nghĩa là : Không cần thiết, không cần phải. *「悲観(ひかん)するには及(およ)ばない」 Không cần phải bi quan; Thực hiện. *「及(およ)ばぬ願(ねが)い」 Ước nguyện không thực hiện được.

およめさん (お嫁さん) Cô dâu, con dâu.

おらくに (お楽に) Cứ tự nhiên,

đừng ngại.

オランダ Nước Hà Lan.

おり (檻) Lồng, chuồng, cũi sắt (nhốt động vật).

おりあい (折り合い) Quan hệ giữa người với người; Sự thỏa hiệp, sự hòa giải.

オリーブ Cây ôliu.

オリエンタル Thuộc về phương Đông.

おりおり (折々) Thỉnh thoảng, đôi khi.

おりかえす (折り返す) Lộn trở lại, vòng trở lại, lộn ngược lại, gấp lại, cuốn lại.

おりがみ (折り紙) Nghệ thuật xếp giấy Nhật Bản; Sự bảo đảm, giấy bảo đảm.

おりたたむ (折り畳む) Gấp lại, xếp gọn lại.

おりひめ (織り姫) Nữ thợ dệt; Sao Chức Nữ.

おりめ (折り目) Nếp gấp, vết gấp; Một giai đoạn (của một việc nào đó).

おりもの (織物) Vải dệt, sản phẩm dệt.

おりものこうじょう (織物工場) Phân xưởng dệt.

おりる (降りる) Xuống, đi xuống; Xuống, bước xuống (tàu, xe); Rút lui, thoái vị, từ chức; Cho phép, ban phát; (Sương) xuống.

オリンピック Thế vận hội Olympic.

おる (折る) Bẻ cong, gấp lại; Bẻ gãy; Gấp lại, gấp, xếp; Khuất phục.

おる (織る) Dệt, đan lại.

オルガナイザー Người tổ chức.

オルガン Cơ quan (nội tạng, cơ thể người); Đàn organ, đàn phong cầm.

オルゴール Hộp nhạc.

おれ (俺) Tao, tớ, tôi (tiếng xưng hô thân mật của nam).

おれい (お礼) Lời cảm tạ, lời cảm ơn, quà đáp lễ.

おれくぎ (折れ釘) Cây đinh cong, đinh bẻ cong (để treo đồ).

おれこむ (折れ込む) Gấp vào trong.

おれる (折れる) Gãy, bị gãy; Rẽ, quẹo, ngoặt vào; Nhượng bộ; Nhụt chí, ngã lòng.

オレンジ Trái cam; Màu cam.

おろおろ Bần thần, thần thờ
*子供(こども)が怪我(けが)をして、若(わか)いお母(かあ)さんはおろおろしていました。(Bà mẹ trẻ đã thần thờ vì đứa con bị thương).

おろか(愚か) Ngu ngốc, ngu dần, ngu xuẩn, khờ dại, dại dột.

おろかしい(愚かしい) Ngu ngốc, ngu dại, khờ khạo, dại dột.

おろし(卸) Sự bán sỉ.

おろす(降ろす) Lấy xuống, mang xuống, đem xuống, hạ xuống; Cho xuống (từ tàu, xe); Dỡ xuống, thả xuống, bỏ xuống.

おろす(下ろす) Hạ xuống; Đổn, hạ, chặt xuống; Sử dụng lần đầu, dùng lần đầu; Rút ra (từ ngân hàng); Xổ ra, làm cho ra khỏi cơ thể; Để con, sanh con.

おわすれもの(お忘れ物) Đồ bỏ quên.

おわり(終り) Sự kết thúc, cuối cùng, sự chấm dứt, phần cuối; Sự chết.

おわる(終る) Kết thúc, chấm dứt, hết; Làm cho kết thúc.

おん(恩) Ôn, ơn nghĩa, ân huệ
*恩(おん)を受(う)ける(Nhận ơn)
*恩(おん)を返(かえ)す (Trả ơn).

おんいき(音域) Âm vực.

おんがく(音楽) Âm nhạc, nhạc.

おんがくか(音楽家) Nhạc sĩ.

おんがくかい(音楽会) Buổi hòa nhạc

おんがくしつ(音楽室) Phòng hòa nhạc.

おんきゅう(恩給) Tiền trợ cấp, tiền hưu, tiền dưỡng già.

おんきょう(音響) Âm hưởng.

おんけい(恩恵) Ôn huệ, ân huệ.

おんけん(穩健) Ôn hòa, trầm tĩnh, không quá khích.

おんし(恩師) Ân sư, giáo viên.

おんしつ(温室) Nhà kính.

おんしゃ(御社) Quý công ty, công ty anh / chị.

おんしゃ(恩赦) Sự ân xá, sự đặc xá (của nhà nước dành cho phạm nhân).

おんしらず(恩知らず) Vô ơn, vong ơn bội nghĩa.

おんしん(音信) Âm tín, tin tức.

おんじん (恩人) Người ơn, người làm ơn, ân nhân.

オンス Ao-xơ (oz).

おんせつ (音節) Âm tiết, một tiếng, một âm.

おんせん (温泉) Suối nước nóng.

おんそく (音速) Tốc độ âm thanh.

おんたい (温帯) Ôn đới.

おんど (温度) Nhiệt độ, độ.

おんどく (音読) Sự đọc to thành tiếng; Đọc theo âm On (Kanji).

おんどけい (温度計) Ôn độ kế, máy đo nhiệt độ, nhiệt kế.

おんどちょうせい (温度調整) Điều hòa nhiệt độ.

おんどり (雄鶏) Gà trống.

おんな (女) Phụ nữ, thiếu nữ; Tình nhân, bồ nhí; Con cái (động vật).

おんなたらし (女誑し) Người đàn ông lừa lọc, xem phụ nữ như một món đồ chơi.

おんなのこ (女の子) Bé gái, cô gái.

おんなじょたい (女所帯) Nơi ở chỉ toàn phụ nữ.

おんなもの (女物) Đồ dùng của phái nữ.

おんならしい (女らしい) Có vẻ đàn bà, có vẻ nữ tính.

おんなばら (女腹) Người phụ nữ toàn đẻ con gái.

おんぷ (音符) Các dấu ký hiệu trong tiếng Nhật (chẳng hạn như: 、, 。, つ, 々); Nốt nhạc.

おんぷ Sự công, sự địu.

おんりょう (音量) Âm lượng.

おんわ (温和) Ôn hòa, hòa nhã, dịu dàng.

お

か 力

か (日) Từ đếm số ngày. * 三日 (みっか) : Ngày 3, ba ngày
* 五日 (いつか) : Ngày 5, năm ngày.

か (香) Mùi.

か (蚊) Con muỗi.

か (下) Dưới.

か (火) Từ lược của 火曜日 (かようび) : Thứ ba; Một trong ngũ hành (Thủy, thổ, hỏa, mộc, kim).

か (可) Tốt, được; Có thể.

か (佳) Ưu việt, tốt, đẹp tuyệt vời.

か (果) Kết quả, thành quả, quả báo.

か (科) Khoa, ngành.

か (家) Dùng để chỉ người có chuyên môn về cái gì đó * 音楽家 (おんがくか) : Âm nhạc gia, nhạc sĩ * 評論家 (ひょうろんか) : Bình luận gia. * 政治家 (せいじか) Nhà chính trị. * 専門家 (せんもんか) Nhà chuyên môn. * 画家 (がか) Họa sĩ.

か (貨) Tiền, tiền tệ.

か (禍) Tai họa, tai ương, tai nạn, thiên tai.

か (寡) Ít, thiếu số.

か (歌) Bài hát.

か (課) Khoa, bộ phận, khu vực.

* 製造課 (せいそうか) Khoa chế tạo.

が (我) Cái tôi, bản ngã.

が (画) Bức tranh.

が (賀) Sự chúc mừng, sự chúc tụng.

が (雅) Tính thanh lịch, tính tao nhã.

が (蛾) Bướm đêm, sâu bướm.

が (駕) Kiệu, cang.

カーゼ Gạc (để buộc vết thương).

カーテン Màn, màn cửa sổ.

ガーデン Vườn.

カード Tấm các, thiệp, thẻ.*

キャッシュカード Thẻ rút tiền tự động. *テレホンカード

Thẻ điện thoại, cạc điện thoại.

ガード Cái xà nhà, cái đà cầu.

ガードル Thắt lưng, vòng đai.

カートン Hộp bìa cứng, bìa cứng.

カーネーション Hoa cẩm chướng, cây cẩm chướng.

ガーネット Ngọc hồng lựu.
 カーフェリー Phà.
 カーペット Tấm thảm.
 カーボンシ(カーボン紙) Giấy cacbon, giấy than.
 ガーリック Củ tỏi.
 ガールフレンド Bạn gái.
 かい (貝) Sò, trai.
 かい (会) Cuộc họp.
 かい (回) Số lần, ... lần.
 かい (快) Cảm thấy dễ chịu.
 かい (戒) Kỷ luật, giới luật.
 かい (怪) Điều huyền bí, điều thần bí.
 かい (界) Giới, lĩnh vực.
 かい (皆) Tất cả, toàn bộ.
 かい (階) Sân (nhà).
 かい (解) Sự trả lời, lời giải, bài giải; Sự giải quyết, giải pháp.
 かい (權) Mái chèo.
 かい (下位) Địa vị thấp, địa vị dưới, hạng thấp, loại thấp.
 がい (外) Bên ngoài.
 がい (害) Mối hại, điều hại, điều bất lợi, sự làm hại.
 がい (街) Khu phố, đường phố.
 がい (概) Khí quyển, bầu không khí.
 がい (我意) Tính ích kỷ.

かいあく (改悪) Sự thay đổi xấu, sự biến đổi xấu.
 がいあく (害悪) Sự làm hại, sự làm tổn hại.
 かいあげ (買上) Sự mua tậu, sự thu mua (của chính phủ từ dân).
 かいい (会意) Sự hội ý.
 かいいき (海域) Khu vực biển.
 かいいぬ (飼犬) Con chó nuôi.
 かいいれる (買入れる) Mua vào.
 かいいん (会員) Hội viên.
 かいいん (改印) Sự thay đổi con dấu.
 かいいん (海員) Thủy thủ, người giỏi nghề đi biển.
 がいいん (外因) Nguyên nhân bên ngoài.
 かいうん (開運) Vận may, tương lai may mắn.
 かいえき (改易) Sự tịch thu, sự sung công.
 かいえん (開演) Bắt đầu diễn thuyết (diễn kịch, biểu diễn).
 かいか (怪火) Sự hỏa hoạn nguyên nhân không rõ ràng.
 かいかい (開会) Bắt đầu cuộc họp, cuộc họp bắt đầu.
 かいがい (海外) Hải ngoại,

か

nước ngoài, ngoại quốc.

かいがいニュース (海外ニュース) Tin tức nước ngoài.

がいかい (外界) Thế giới bên ngoài, thế giới thiên nhiên.

かいかく (改革) Sự cải cách, sự cải tạo, sự cải thiện, sự cải tổ.

がいかくだんかい (外郭団体) Tổ chức nằm ngoài cộng đồng, đoàn thể nằm ngoài cộng đồng.

かいかけきん (買掛金) Tiền mua trả góp, tiền trả dần sau khi mua các phẩm vật chế tạo hay thương mại.

がいかつ (概括) Khát quát, giản lược, tóm tắt, tóm lược.

かいかぶる (買被る) Đánh giá quá cao.

かいがら (貝殻) Vỏ, mai.

かいかん (会館) Hội quán.

かいかん (開館) Sự mở hội quán.

かいがん (海岸) Bãi biển, bờ biển.

がいかん (概観) Sự nhìn, tầm nhìn, tầm mắt; Cách nhìn.

かいき (会期) Buổi họp, phiên họp, kỳ họp.

かいき (回帰) Sự trở lại nguồn, sự quay về nguồn.

かいき (怪奇) Điều huyền bí, điều thần bí, điều bí ẩn.

かいぎ (会議) Hội nghị.

かいぎ (懷疑) Sự nghi ngờ, sự ngờ vực, sự hồ nghi.

がいき (外気) Không khí bên ngoài.

かいきいわい (快気祝) Sự chúc mừng khỏi bệnh, sự chúc mừng hết bệnh.

かいぎしつ (会議室) Phòng họp.

かいぎちゅう (会議中) Sự đang họp.

かいぎやく (諧謔) Sự hài hước, sự hóm hỉnh.

かいきゅう (階級) Giai cấp, tầng lớp, cấp bậc, địa vị (trong xã hội).

かいきゅう (懐旧) Sự nhớ, sự hồi tưởng, trí nhớ, ký ức.

かいきよ (快拳) Khéo léo, điều luyện, nhanh nhạy.

かいきょう (回教) Hồi giáo, đạo Hồi.

かいきょう (海峡) Eo biển.

かいぎょう (改行) Sự xuống hàng, sự bắt đầu hàng mới.

かいぎょう (開業) Sự bắt đầu

buôn bán, sự mở tiệm.

がいきょう (概況) Tình hình, hoàn cảnh, trạng thái, vị trí, địa thế.

かいきよく (開局) Sự mở văn phòng.

がいきよく (外気浴) Sự hít thở không khí ngoài trời.

かいきり (買い切り) Mua sạch, mua nhẵn, mua toàn bộ.

かいきん (開襟) Sự cởi áo; Sự thú tội, sự thú nhận.

かいきん (解禁) Sự chấm dứt (phong tỏa, cấm đoán).

がいきん (外勤) Sự làm việc bên ngoài, sự làm việc ngoài văn phòng.

かいくぐる (掻い潜る) Dim xuống nước.

かいくん (回訓) Chỉ thị (trả lời của chính phủ).

かいぐん (海軍) Hải quân.

かいけい (会計) Kế toán, sự tính toán, sự kết toán thu chi; Thủ quỹ.

かいけいがかり (会計係) Thủ quỹ, người giữ tiền.

かいけいかんさ (会計監査) Người kiểm tra sổ sách, kiểm toán viên.

かいけいし (会計士) Nhân viên kế toán, người giữ sổ sách kế toán.

かいけつ (怪傑) Tài năng hiếm có, năng lực hiếm có.

かいけつ (解決) Sự giải quyết.

*未解決 (みかいけつ) Sự chưa giải quyết.

かいけん (改憲) Sự sửa lại hiến pháp, sự sửa đổi hiến pháp.

がいけん (外見) Diện mạo, dáng điệu, tướng mạo, phong thái.

かいげん (戒厳) Tình trạng cấm trại trong quân đội, giới nghiêm.

かいげん (改元) Sự thay đổi tên triều đại.

かいげん (開眼) Sự khai nhãn, sự làm sáng tỏ, sự khai sáng.

かいこ (蚕) Con tằm.

かいこ (回顧) Sự hồi tưởng, ký ức.

かいこ (懷古) Sự nhìn lại quá khứ.

かいご (悔悟) Sự ăn năn, sự hối lỗi, sự ân hận.

がいご (外語) Ngoại ngữ, tiếng nước ngoài.

か

かいこう (海溝) Rãnh, khe (ở biển cạn).

かいこう (開口) Khai khẩu, mở miệng, sự nói.

かいこう (開校) Mở trường dạy học.

かいこう (開港) Mở cảng để mua bán.

かいごう (会合) Hội họp, cuộc mít tinh.

がいこう (外交) Ngoại giao.

がいこう (外光) Ánh sáng mặt trời bên ngoài.

がいこう (外港) Bên ngoài cảng.

がいこう (外交) Ngoại giao.

がいこういん (外交員) Nhân viên đi chào hàng *銀行 (ぎんこう) の外交員 (がいこういん) (Nhân viên ngoại giao của ngân hàng).

がいこうかん (外交官) Nhà ngoại giao, nhân viên Bộ Ngoại Giao.

がいこうじれい (外交辞令) Thuật ngoại giao, ngành ngoại giao.

がいこうせい (外向性) Tính hướng ngoại, sự hướng ngoại.

がいこうはんばい (外交販売)

Sự buôn bán lưu động.

がいこく (外国) Ngoại quốc.

がいこくかわせ (外国為替)

Sự thanh toán bằng hối phiếu, ngoại hối.

がいこうじん (外国人) Người ngoại quốc.

かいことば (買言葉) Sự trả miếng, sự vắn lại, lời vắn lại.

かいこん (悔恨) Sự ăn năn, sự hối lỗi, sự ân hận.

かいこん (開墾) Sự cày cấy, sự trồng trọt.

かいさい (皆済) Sự trả xong (tiền), sự trả hết (tiền).

がいさい (外債) Nợ nước ngoài.

かいさく (改作) Sự làm lại, đồ được làm lại.

かいさつ (改札) Sự kiểm tra vé ở lối ra vào nhà ga, sự soát vé.

かいさつぐち (改札口) Cửa soát vé.

がいさん (概算) Sự tính toán đại khái.

かいし (開始) Sự bắt đầu.

がいし (外紙) Nhật báo nước ngoài.

がいじ (外耳) Tai ngoài, chỗ

lỗi ra như dái tai, tâm nhĩ.

がいじえん (外耳炎) Sự viêm tai ngoài.

がいして (概して) Đại khái, nói chung, đại thể.

かいしめ (買占め) Sự đầu cơ, sự lũng đoạn thị trường.

かいしゃ (会社) Công ty.

がいしゃ (外車) Xe hơi của nước ngoài sản xuất.

かいしゃいん (会社員) Nhân viên công ty.

かいしゃく (解釈) Sự giải thích, sự làm sáng tỏ, sự cắt nghĩa.

かいしゅう (回収) Sự tập hợp, sự tụ họp, sự thu gom, sự thu hồi, sự lấy lại. *廃品回収 (はい

ひんかいしゅう) (sự thu hồi đồ phế thải).

*アンケートの回収 (かいしゅう) (sự thu lại giấy điều tra ý kiến).

かいしゅう (改修) Sự sửa chữa, sự tu sửa, sự phục hồi (cái gì bị hư hỏng ...).

かいじゅう (怪獣) Quái vật, yêu quái, con vật khổng lồ, quái thai.

かいじゅう (海獣) Quái vật

biển.

がいじゅうないごう (外柔内剛) Ngoại nhu nội cương.

がいしゅつ (外出) Sự đi ra ngoài.

かいしゅん (改悛、悔悛) Sự ăn năn, sự hối lỗi, sự ân hận.

かいじょ (介助) Sự chăm sóc, sự giúp đỡ, sự cứu trợ.

かいじょ (解除) Sự giải trừ, sự trừ khử, sự loại bỏ.

かいしょう (会商) Sự bàn bạc về thương mại, sự hội ý về thương mại, hội nghị thương mại.

かいしょう (改称) Sự thay đổi tên.

かいしょう (解消) Sự hủy bỏ.

かいじょう (会場) Hội trường.

かいじょう (回状) Thông tri, thông tư, giấy báo; Sự trả lời, sự hồi âm.

かいじょう (海上) Trên biển, mặt biển.

がいしょう (外相) Bộ trưởng ngoại giao, ngoại trưởng.

かいじょうほけん (海上保険) Bảo hiểm trên biển, bảo hiểm đường biển.

か

かいしょく (解職) Giải tán, đuổi, sa thải, thải hồi.

がいしょく (外食) Sự ăn cơm tiệm, sự ăn cơm bên ngoài.

かいしん (改心) Sự ăn năn, sự hối lỗi, sự ân hận.

かいしん (改新) Sự phục hồi, sự khôi phục, sự tái sinh, sự canh tân, sự đổi mới; Sự bắt đầu trong năm.

かいじん (灰燼) Tro, tàn; Tro hỏa táng.

がいしん (外信) Thông tin nước ngoài, thông tin từ nước ngoài.

がいじん (外人) Người nước ngoài.

かいしい (海水) Nước biển.

かいうる (介する) Lưu ý, lưu tâm, để ý, để tâm; Xen vào, chen vào.

かいうる (会する) Tập hợp, tụ họp, tập họp; Gặp gỡ.

かいうる (解する) Giải thích; Hiểu.

かいうる (害する) Làm hại, gây tai hại, làm tổn hại.

かいせい (改正) Sự cải chính.

かいせい (改姓) Sự thay đổi

tên.

かいせき (解析) Sự phân tích, sự giải thích.

かいせつ (開設) Sự mở, thiết lập.

かいせつ (解説) Sự giải thuyết, sự giải thích và thuyết minh.

かいせん (会戦) Sự hội chiến, trận đánh, cuộc chiến đấu.

かいせん (改選) Sự bầu lại.

かいせん (海戦) Hải chiến, chiến tranh trên biển, sự chiến đấu trên biển.

かいせん (疥癬) Sự ngứa, bệnh ngứa.

かいせん (開戦) Sự khai chiến.

かいぜん (改善) Sự cải thiện.

がいぜん (凱旋) Sự chiến thắng trở về.

がいぜん (慨然) Sự căm phẫn, sự phẫn nộ, sự công phẫn.

かいそ (改組) Sự cải tổ lại, sự tổ chức lại.

かいそ (開祖) Người sáng lập, người thành lập.

かいそう (廻送、回送) Sự gửi trả lại.

かいそう (回想) Sự hồi tưởng.

かいそう (快走) Sự chạy lướt nhanh, sự chạy nhanh.

かいそう (改装) Sự cải trang.

かいそう (改葬) Sự cải táng.

かいそう (海藻) Rong biển, tảo biển.

かいそう (壊走、潰走) Sự bỏ chạy, sự rút chạy.

かいそく (会則) Quy tắc cuộc họp, nội quy cuộc họp.

かいそく (海賊) Hải tặc, kẻ cướp biển.

がいそふ (外祖父) Ông ngoại.

がいそん (外孫) Ngoại tôn, cháu.

かいた (快打) Sự biến thủ, sự tham ô.

かいたい (拐帶) Sự tan rã, sự phân hủy, sự tan ra.

かいたい (解体) Sự giải thể.

かいたい (解題) Sự làm sáng tỏ vấn đề, sự giải thích vấn đề.

かいたく (開拓) Sự khai khẩn, sự khai hoang.

かいたし (買出し) Sự đi ra ngoài mua đồ.

かいたす (掻い出す) Múc.

かいたたく (買叩く) Mua ép giá.

かいだめ (買い溜め) Sự mua tích trữ, sự đầu cơ tích trữ.

がいため (外為) Ngoại hối.

かいたん (会談) Sự hội đàm, sự bàn bạc, sự hội ý.

かいたん (戒壇) Giới đàn (để tăng lữ nhận thọ giới).

かいたん (怪談) Chuyện kinh dị, chuyện ma quái.

かいたん (階段) Giai đoạn, cầu thang.

がいたん (慨嘆、慨歎) Sự than khóc, lời than van.

がいたん (骸炭) Than cốc.

ガイダンス Sự chỉ đạo, sự hướng dẫn, sự điều dắt.

がいち (外地) Nước ngoài.

がいちく (改築) Sự xây dựng lại toàn bộ, sự dựng lại toàn bộ.

がいちゅう (改鑄) Sự đúc lại (tiền), tiền đúc lại.

がいちゅう (懷中) Sự bỏ túi.

がいちゅう (害虫) Sâu bệnh có hại, côn trùng có hại.

がいちゅう (外注) Sự đặt hàng ở công ty khác.

がいちゅうもの (懷中物) Vật bỏ túi.

かいちゅうでんとう (懐中電灯) Đèn pin, đèn bấm.

かいちょう (会長) Hội trưởng.

かいちょう (諧調) Sự hài hòa, sự cân đối, sự hòa thuận, sự hòa hợp.

かいつう (開通) Sự khai thông (đường, đường sắt, đường hầm).

かいつけ (買付) Sự quen mua, sự mua quen; Sự mua sạch, sự mua toàn bộ.

かいて (買手) Người mua.

かいていケーブル (海底ケーブル) Dây cáp dưới đáy biển.

かいていゆでん (海底油田)

Mỏ dầu dưới đáy biển.

がいてき (外的) Ở ngoài, bên ngoài; Vật chất.

がいてき (外敵) Kẻ thù bên ngoài, kẻ thù ngoài nước.

かいてん (回転) Sự xoay vòng, sự vòng quanh; Sự luân phiên.

かいてん (開店) Sự mở tiệm.

かいてんじかん (開店時間)

Giờ mở cửa tiệm.

かいてんしきん (回転資金)

Vốn luân chuyển, vốn lưu động.

ガイド Người chỉ dẫn, người dẫn đường, người hướng dẫn;

Sách hướng dẫn.

かいとう (回答) Sự trả lời.

かいとう (快刀) Con dao sắc bén.

かいとう (解答) Sự giải đáp.

かいどう (会堂) Hội trường, phòng họp lớn, đại sảnh.

がいとう (外灯) Đèn ngoài đường, đèn đường.

がいとう (街灯) Đèn đường.

がいとう (街頭) Khu phố, đường phố, trên đường phố.

かいどうし (回動子) Con lăn.

かいとく (買得) Sự mua có lợi, sự mua có lãi, sự có lợi vì mua được món đồ rẻ.

*買得品 (おかいとくひん) Đồ nên mua, đồ rẻ.

かいとく (回読) Sự truyền

nhau đọc.

かいとく (解説) Sự đọc (mật mã), sự giải (mã).

がいとく (害毒) Sự độc hại.

ガイドライン Nguyên tắc chỉ đạo, đường lối chỉ đạo.

かいな (腕) Cánh tay.

かいなん (海難) Hải nạn, sự bị nạn trên biển.

かいにゅう (介入) Sự xen vào,

sự can thiệp.

かいにん (解任) Sự sa thải, sự
thải hồi, sự đuổi việc.

かいぬし (飼主) Người chủ
nuôi.

かいね (買値) Giá thu mua, giá
mua vào.

がいねん (概念) Khái niệm.

かいはつ (開発) Sự phát triển,
sự mở mang, sự khai triển, sự
khai phá.

かいひ (会費) Hội phí.

がいひょう (概評) Sự xem xét
đại khái, sự phê bình đại khái.

がいぶ (外部) Bộ phận bên
ngoài, thành viên ngoại tổ chức
(tập đoàn).

かいふう (海風) Gió biển.

かいふく (回復) Sự hồi phục.

かいぶつ (怪物) Quái vật.

かいぶん (灰分) Tro, tàn; Tro
hỏa táng.

がいぶん (外聞) Sự phê bình
trong nhân gian; Sự nổi danh,
danh tiếng.

かいへい (海兵) Lính hải quân.

かいへい (開閉) Sự mở và
đóng.

かいへいきょう (開閉橋) Cầu

kéo, sự đóng mở cầu.

かいへいたい (海兵隊) Lực
lượng hải quân.

かいへん (改変) Sự cải biến, sự
thay đổi, sự sửa đổi, sự biến
đổi.

かいへん (改編) Sự tái bản.

かいほう (快方) Sự khỏi bệnh,
sự hồi sức.

かいほう (開放) Sự mở (không
hạn chế).

かいほう (解放) Sự giải phóng,
sự phóng thích.

かいほう (解法) Giải pháp,
phương thức.

かいほう (海防) Sự phòng vệ
vùng biển, sự bảo vệ vùng
biển.

がいぼう (外貌) Nước da; Vẻ
ngoài, hình thái, cục diện.

かいまい (回米) Gạo gửi đến
thị trường từ nơi sản xuất.

かいまく (開幕) Sự khai mạc.

かいまみる (垣間見る) Liếc
nhìn, liếc nhanh, nhìn qua.

がいむ (外務) Ngoại vụ.

がいむいん (外務員) Nhân
viên ngoại vụ.

がいむしょう (外務省) Sở

か

ngoại vụ.

かいめい (開明) Sự khai hóa, sự làm cho văn minh.

かいめい (解明) Sự làm sáng tỏ, sự giải thích.

かいめつ (壊滅、潰滅) Sự phá hoại, sự phá hủy, sự tiêu diệt.

かいもく (皆目) Hoàn toàn, toàn bộ, tất cả.

かいもの (買物) Sự mua sắm.

かいもん (開門) Sự mở cổng.

かいはく (改訳) Sự dịch lại, bản dịch lại.

かいはく (解約) Sự hủy bỏ (hợp đồng, giao kèo ...).

かいう (会友) Hội viên.

がいゆう (外遊) Sự đi du lịch nước ngoài.

かいうけん (回遊券) Vé đi du lịch khứ hồi.

かいよう (海洋) Biển rộng, đại dương.

かいよう (海容) Sự tha thứ bao dung, sự độ lượng bao dung.

がいよう (外洋) Ngoài biển, đại dương.

がいようやく (外用薬) Thuốc dùng bôi bên ngoài.

かいらく (快樂) Niềm vui thích, điều thú vị, điều thích thú, sự khoái lạc.

かいらく (偕楽) Sự vui sướng cùng với nhiều người, sự cùng nhau vui sướng.

かいらん (回覧) Sự truyền tay nhau xem.

かいらん (壊乱) Sự mất trật tự, sự bừa bãi, sự lộn xộn, sự hỗn loạn.

かいらき (怪力) Sức lực kỳ diệu, sức lực mạnh vô cùng.

かいらく (海陸) Trên bờ và dưới biển.

かいらよく (改良) Sự cải tiến, sự cải thiện, sự làm cho tốt hơn.

かいらよく (外力) Sức lực bên ngoài.

かいろ (回路) Đường vòng quanh, sự đi vòng quanh.

かいろ (海路) Lộ trình trên biển, tuyến đường trên biển.

かいろ (街路) Đường phố.

かいらう (回廊、廻廊) Hành lang, đường hành lang.

がいろん (概論) Bản tóm tắt, bản toát yếu.

かいわ (会話) Sự nói chuyện,

sự đàm thoại.

かいん (下院) Hạ viện.

かう (支う) Chống đỡ, chịu đựng.

かう (買う) Mua.

かう (飼う) Nuôi.

カウンセラー Người khuyên bảo, người cố vấn.

カウンター Quầy tính tiền, quầy thu tiền, ghi sê.

かうえた (替歌) Bài hát nhại, bài hát châm biếm.

かえし (返し) Sự trả lại, sự quay trở lại, sự hoàn lại.

かえす (返す) Trả lại.

かえす (帰す) Bất quay trở về, cho quay trở về.

かえす (孵す) Ấp, làm cho trứng nở.

かえすがえす (返す返す) Luôn luôn.

かえち (替地) Sự thay đất.

かえて (却って) Trái với, trái ngược với.

かえば (替刃) Dao dự phòng.

かえりみる (省みる) Phản chiếu, phản xạ, phản hồi, phản ánh, phản tỉnh.

かえりみる (顧みる) Quay lại

phía sau; Hồi tưởng lại.

かえる (蛙) Con ếch.

かえる (代える) Đổi, thay, thay đổi.

かえる (返る) Trả lại.

かえる (変える) Làm cho biến đổi, đổi.

かえる (帰る) Trở về.

かえる (換える) Thay, đổi.

かえる (替える) Thay mới, làm mới lại, đổi mới; Trao đổi, đổi chác.

かえる (孵る) Ấp, làm cho nở.

かえんびん (火炎瓶) Bom xăng.

かお (顔) Mặt, gương mặt.

かおいろ (顔色) Sắc mặt, nước da; Vẻ ngoài, hình thái.

かおかたち (顔形、顔貌) Vẻ ngoài, hình thái.

かおく (家屋) Nhà cửa.

かおだし (顔出し) Sự đi chào hỏi; Sự có mặt, sự đến dự.

かおなじみ (顔馴染) Gương mặt quen thuộc.

かおまけ (顔負け) Sự bị áp đảo, sự bị lấn át.

かおみしり (顔見知り) Sự quen, sự quen biết.

か

かおむけ (顔向け) Sự xuất hiện, sự trình diện.

かおり (香り) Mùi thơm, hương thơm.

かおり (薫り) Mùi thơm, hương thơm.

かおる (香る) Có mùi thơm.

かおる (薫る) Ngửi thấy, đánh hơi thấy.

かおん (訛音) Trọng âm, dấu trọng âm.

がが (画架) Khung vẽ, giá vẽ.

がが (画家) Họa sĩ.

かがい (課外) Chương trình giảng dạy thêm, ngoại khóa.

ががい (瓦解) Sự đổ nát, sự suy sụp, sự sụp đổ.

かかえる (抱える) Cầm, nắm, giữ, nắm giữ, giữ vững.

カカオ Cacao.

かかく (価格) Giá.

かかく (家格) Thân thế gia đình, địa vị của gia đình.

かかく (过客) Khách đi du lịch, khách viếng thăm.

かがく (化学) Hóa học, môn hóa học, ngành hóa học.

かがく (科学) Khoa học, khoa học tự nhiên.

かがくせんい (化学繊維) Sợi hóa học.

かがくちょうみりょう (化学調味料) Gia vị hóa học.

かがくてき (科学的) Thuộc về khoa học, có tính khoa học.

かがくはんのう (化学反応)

Phản ứng hóa học.

かがくひりょう (化学肥料)

Phân bón hóa học.

かかずらう Giao, gửi, giao phó, ủy nhiệm, ủy thác.

かかと (踵) Gót chân.

かがみ (鏡) Tấm gương.

かがむ (屈む) Cúi xuống, cong xuống, uốn cong, làm cong.

かがやかしい (輝かしい、耀かしい) Sáng, sáng chói, sáng ngời, tươi.

かがやく (輝く、耀く) Chiếu sáng, tỏa sáng, soi sáng.

かかる (係る) Liên quan, dính líu đến.

かかる (架かる) Treo, mắc.

かかる (掛かる) Treo (rủ xuống); Tiêu, hao, tổn, mất; Bắt tay vào; Dính; Rơi vào, gặp phải; Bắc (cầu); Che phủ, bao trùm, bao bọc; Tươi, rải, rắc,

rười.

かかる (罹る) Chịu, bị, trải qua.

かかる (懸かる) Treo trên cao.

かかわる (拘る) Dính chặt vào, bám chặt vào.

かかわる (関わる、係わる)

Liên quan, dính líu tới.

かき (垣) Hàng rào.

かき (柿) Quả hồng.

かき (下記) Những người sau đây, những thứ sau đây, những điều viết dưới đây.

かき (火気) Ánh lửa, khói của lửa.

かき (火器) Hỏa khí, súng cầm tay các loại.

かき (花器) Bình hoa, lọ hoa, chậu hoa.

かぎ (鉤) Cái móc, cái móc, cái neo, lưỡi liềm, lưỡi hái.

かぎ (鍵) Cái khóa; Chìa khóa.

かきあつめる (掻き集める)

Tập hợp, tụ họp lại, hái, lượm, thu thập.

かきあらわす (書き表す) Viết để mô tả, vẽ để miêu tả.

かきおろす (書下ろす) Viết lại một lần nữa.

かきかえ (書換え) Sự viết lại,

sự chép lại.

かきかた (書き方) Cách viết.

かきこみ (書込み) Những lời ghi chú ở lề.

かぎざき (鉤裂き) Lỗ thủng bị rách trên quần áo hình chữ L.

かきしるす (書記す) Ghi, mô tả; Viết bài chỉ trích.

かきぞめ (書初め) Sự khai bút đầu năm.

かきそんじ (書損じ) Sự viết sai.

かきだし (書出し) Sự bắt đầu viết bài văn, phần đầu bài văn.

かきつけ (書付) Lời ghi chú, lời chú giải; Hóa đơn, giấy biên nhận.

かぎつける (嗅ぎ付ける) Ngửi, ngửi thấy, đánh hơi thấy.

かきとめ (書留) Bảo đảm (thư).

かきとり (書取) Sự viết chính tả.

かきながす (書流す) Viết lưu loát, viết trôi chảy.

かきね (垣根) Hàng rào.

かぎばな (鉤鼻) Mũi khoằm.

かぎばり (鉤針) Cái móc, kim móc.

か

かきまぜる (掻き混ぜる) Trộn, pha lẫn, hòa lẫn.

かきみだす (掻き乱す) Làm mất yên tĩnh, làm náo động, quấy rầy. Làm xáo lộn.

かぎやく (可逆) Sự trở lại trạng thái ban đầu (hóa học).

かきゅう (下級) Hạ cấp, cấp dưới.

かきゅう (火急) Tình trạng khẩn cấp.

かきょう (架橋) Sự bắc cầu, sự xây dựng cầu; Chiếc cầu đã xây dựng.

かきょう (家郷) Thành phố quê hương, thành phố nơi mình sinh ra.

かきょう (華僑) Hoa kiều.

かぎょう (家業) Gia nghiệp.

がぎょう (画業) Hội họa.

かきよく (歌曲) Ca khúc.

かぎる (限る) Giới hạn, hạn chế; Qui định.

かきわり (書割) Trang trí và đồ dùng để trình diễn.

かきん (家禽) Loài vật nuôi trong nhà.

かく (各) Mỗi.

かく (角) Điểm trung tâm; Hạt

nhân.

かく (格) Hàng, dãy; Cách.

かく (核) Lõi, điểm trung tâm; Hạt nhân.

かく (閤) Tháp.

かく (欠く) Thiếu.

かく (書く) Viết.

かく (描く、書く) Viết, vẽ, miêu tả.

かく (掻く) Cào, làm xước da; Gãi; Trộn; Xô đẩy, đẩy mạnh.

かく (斯く) Như thế, như vậy; Theo ...

かぐ (家具) Đồ đạc (trong nhà), gia cụ.

かぐ (嗅ぐ) Ngửi, ngửi thấy, đánh hơi thấy.

がく (額) Tổng, tổng số.

かくあげ (格上) Sự thăng chức, sự đề bạt.

かくい (各位) Quý vị, quý quan khách.

かくい (隔意) Sự hạn chế, điều kiện hạn chế.

がくい (学位) Học vị.

かくいん (各員) Các thành viên, các người.

かくいん (客員) Khách, khách mời.

がくいん (学院) Học viện.

かぐう (仮寓) Nơi cư trú tạm thời.

がくえん (学園) Tên gọi khác của 学校 (がっこう): Trường học.

がくおん (楽音) Âm thanh của nhạc khí, âm thanh của nhạc cụ.

かくがい (格外) Hơn thường lệ, đặc biệt.

かくがり (角刈) Kiểu tóc húi cua (đàn ông).

かくぎ (閣議) Hội nghị của nội các.

がくげい (学芸) Nghệ thuật và học vấn.

がくげき (楽劇) Nhạc kịch.

かくげつ (客月) Tháng trước.

かくげつ (隔月) Cách một tháng.

かくげん (格言) Cách ngôn.

かくげん (確言) Lời nói dứt khoát, lời phát biểu dứt khoát.

かくさい (客歳) Năm ngoái, năm trước.

がくさい (学才) Tài năng học vấn.

がくさい (楽才) Tài năng âm

nhạc.

かくさく (画策) Sự lập kế hoạch.

かくさげ (格下) Sự giáng chức.

かくざとう (角砂糖) Đường viên.

かくし (客死) Sự chết trong khi đi du lịch.

かくじ (各自) Tất cả mọi người.

がくし (学士) Học sĩ.

かくし (学資) Học phí.

がくし (楽師) Nhạc sĩ.

がくしいん (学士院) Viết tắt của từ 日本学士院 (にほんがくしいん): Viện hàn lâm Nhật Bản.

がくしき (学識) Học thức.

かくしだて (隠し立て) Tính kín đáo, sự giữ bí mật, sự giấu giếm.

かくじつ (隔日) Cách một ngày.

かくじつ (確実) Sự xác thực.

がくしゃ (学舎) Trường học.

がくしゃ (学者) Học giả.

かくしゅ (馘首) Sự bị sa thải, sự bị đuổi việc; sự chặt đầu, sự chém đầu.

か

かくしゅ (鶴首) Sự mong đợi dài cổ ra, sự ngễnh cổ ra đợi.

かくしゅう (隔週) Cách một tuần.

かくじゅう (拡充) Sự mở rộng, sự tăng lên, sự khuếch trương.

がくしゅう (学習) Sự học tập.

かくしゅがっこう (各種学校) Trường dạy kỹ thuật.

がくじゅつ (学術) Học thuật.

かくしょう (確証) Chứng cứ xác thực.

がくしょく (学殖) Sự hiểu biết, kiến thức.

かくしん (革新) Sự canh tân, sự đổi mới.

かくしん (隔心) Sự dè dặt, sự kín đáo.

かくしん (確信) Sự tin tưởng chắc chắn.

かくじん (各人) Tất cả mọi người.

がくじん (楽人) Người trình diễn nhạc.

かくす (隠す) Che giấu, che đậy, giấu giếm.

かくすい (角錐) Hình tháp, hình chóp.

かくすう (画数) Số nét (trong

chữ Hán).

かくする (画する) Kẻ; Chia ra, phân ra.

がくせい (学生) Sinh viên.

がくせい (楽聖) Nhạc sĩ vĩ đại, thiên tài âm nhạc.

かくせいいでん (隔世遺伝) Sự lai giống.

かくせいき (拡声器) Loa phóng thanh.

かくせいざい (覚醒剤) Chất kích thích.

がくせきぼ (学籍簿) Sổ học bạ.

がくせつ (学説) Học thuyết.

がくそく (学則) Nội qui của trường học, qui tắc trong trường học.

かくだい (拡大) Sự quảng đại, sự mở rộng, sự khuếch trương, sự phóng to.

がくたい (楽隊) Dàn nhạc, đội nhạc, ban nhạc.

かくたる (確たる) Trở nên vững chắc, trở nên rắn chắc.

かくたん (喀痰) Sự khạc nhổ, sự khạc đàm.

がくだん (楽団) Dàn nhạc, ban nhạc, đội nhạc.

がくだん (楽壇) Giới nhạc sĩ.
かくち (各地) Các nơi.
かくちく (角逐) Sự đấu tranh, sự tranh đấu.
かくちゅう (角柱) Hình lăng trụ.
かくちょう (拡張) Sự mở rộng, sự khuếch trương.
がくちょう (学長) Hiệu trưởng trường đại học.
がくちょう (楽長) Nhạc trưởng.
かくてい (確定) Sự xác định.
カクテル Rượu cocktail.
カクテルパーティ Tiệc đứng.
がくてん (楽典) Quy luật căn bản trong âm nhạc.
かくど (角度) Góc, độ lớn của góc; Quan điểm, lập trường, khía cạnh.
かくとう (格闘) Sự đánh nhau.
かくとう (確答) Sự trả lời chắc chắn.
がくどう (学童) Học sinh trường tiểu học.
がくとく (学徳) Học vấn và đức hạnh.
かくにん (確認) Sự xác nhận, sự chứng thực.

かくねん (客年) Năm ngoái.
かくねん (隔年) Cách 1 năm.
がくねん (学年) Niên học.
かくねんりょう (核燃料) Nhiên liệu hạt nhân.
かくはん (攪拌) Sự khuấy, sự khuấy trộn. **か**
かくはんのう (核反応) Phản ứng hạt nhân.
がくひ (学費) Học phí.
かくぶ (各部) Các bộ phận.
がくふ (学府) Trường học.
がくふ (岳父) Cha vợ.
がくふ (楽譜) Bản nhạc.
がくぶ (学部) Khoa (trường đại học).
かくぶそう (核武装) Sự vũ trang hạt nhân.
がくぶち (額縁) Khung hình.
かくぶんれつ (核分裂) Sự phân chia hạt nhân.
かくへいき (核兵器) Vũ khí hạt nhân.
かくほ (確保) Sự an toàn, sự an ninh, sự bảo đảm.
かくほう (確報) Tin tức chính xác, tin tức xác thực.
かくまう (匿う) Che giấu, che giấu, giấu giếm.

がくむ (学務) Học vụ.

かくめい (革命) Cách mạng.

がくめん (額面) Giá trị danh nghĩa, mệnh giá; Giá trị bên ngoài.

がくもん (学問) Môn học; Sự hiểu biết, kiến thức.

かくやく (確約) Lời hứa chắc chắn, sự hẹn ước chắc chắn.

かくやす (格安) Sự định giá thấp.

がくゆう (学友) Bạn học.

かくゆうごう (核融合) Hỗn hợp nguyên tử hạt nhân.

がくようひん (学用品) Đồ dùng học tập.

かくらん (霍乱) Sự say nắng.

かくり (隔離) Sự cô lập, sự cách ly.

がくり (学理) Nguyên lý học thuật, lý luận học thuật.

かくりつ (確立) Sự xác lập, sự thành lập, sự thiết lập, sự chính thức hóa.

かくりつ (確率) Sự xác suất, khả năng có thể xảy ra.

がくりょう (学寮) Nhà tập thể (của học sinh đại học ...).

がくりよく (学力) Học lực.

がくれい (学齡) Tuổi đi học.

がくれき (学歴) Quá trình học tập.

かくれる (隠れる) Che giấu, che đậy, giấu giếm, giữ kín.

かぐわしい (芳しい、馨しい、香しい) Thơm phưng phức, thơm ngát.

がくわり (学割) Sự giảm giá cho sinh viên học sinh.

かけ (賭け) Sự đánh cuộc.

かげ (陰、蔭) Bóng, bóng râm, bóng mát.

かげ (影) Bóng, bóng tối, bóng râm, bóng mát; Hình ảnh, ảnh (trong gương ...), vật giống hệt.

かけあし (駆足、駈足) Sự chạy nhanh; Nước phi, sự phi nước đại.

かけい (家系) Nòi giống, dòng giống, dòng dõi.

かけい (家計) Kinh tế trong một gia đình, gia kế.

かけうり (掛売り) Uy tín trong bán hàng.

かけがい (掛買) Sự mua chịu.

かけがえ (掛替え) Sự thay thế, người thay thế.

かげき (歌劇) Ca kịch, nhạc

kịch, opera.

かけこえ (掛声) Sự la hét, sự hò hét; Tiếng kêu thét lớn.

かけこむ (駆けこむ) Chạy vào, vượt qua, chọc thủng, phá vỡ.

かけず (掛図) Biểu đồ treo trên tường, bản đồ treo trên tường.

かけつ (可決) Sự tán thành, sự đồng ý, sự chấp thuận, sự phê chuẩn.

かけつける (駆け付ける) Tới vội vàng, chạy tới vội vã.

かけはなれる (掛け離れる, 懸け離れる) Cách xa, khác xa.

かけひき (駆け引き) Sự mặc cả, sự thương lượng, sự thoả thuận mua bán.

かけや (掛矢) Búa gỗ to.

かける (欠ける) Thiếu, không đủ; Khuyết; Mẻ.

かける (架ける) Mở rộng ra, kéo dài qua, bắc qua, bắc cầu.

かける (掛ける) Treo, mắc, dán; Cất lên, nâng lên, dựng lên; Che, phủ, bao phủ, bao trùm, bao bọc, đội; Tuổi; Tiêu phí; Nhân; Giao nộp.

かける (懸ける) Treo, mắc.

かける (駆ける, 駈ける) Chạy.

かける (賭ける) Đánh bạc; Liều.

かける (翔ける) Bay.

かける (蔭る, 翳る) Trở thành bóng râm mát; Làm tối, làm u ám.

かげん (下限) Hạ giới.

かげん (加減) Sự gia giảm.

かげん (過言) Sự nói quá lời; Lời nói thất lễ.

かげん (寡言) Tính trầm lặng, tính ít nói, sự dè dặt, sự kín đáo.

かげんじょうじょ (加減乗除) Cộng trừ nhân chia.

かこ (過去) Quá khứ.

かこ (駕籠) Kiệu, cang.

かこ (籠) Cái rổ, cái giỏ, cái thúng.

かこ (加護) Sự gia hộ, sự bảo hộ, sự che chở.

かこ (過誤) Lỗi, sai lầm.

かこい (囲い) Đường viền bao quanh, sự bao quanh; Hàng rào.

かこう (囲う) Vây quanh, bao vây; Bảo quản, chứa chấp.

かこう (下降) Sự hạ xuống, sự hạ thấp xuống.

かこう (火口) Miệng núi lửa.

か

かこう (加工) Sự gia công, sự chế biến.

がこう (画工) Thợ sơn, họa sĩ.

がこう (雅号) Bút danh, tên hiệu.

かこく (過酷) Mãnh liệt, gay go, khốc liệt, dữ dội.

かこつ (託つ) Kêu ca, phàn nàn, than phiền.

かこむ (囲む) Vây quanh, bao vây.

かごん (過言) Sự quá lời, lời nói quá, lời nói cường điệu, lời nói phóng đại.

かさ (傘) Cây dù.

かざあし (風脚、風足) Sức gió, tốc độ của gió.

かざあな (風穴) Lỗ trống gió thổi qua.

かさい (火災) Hỏa tai.

かざい (家財) Gia tài.

がさい (画才) Tài năng nghệ thuật, tài năng mỹ thuật.

がざい (画材) Chủ đề bức tranh, đề tài hội họa, đề tài bức tranh.

かさいほうちき (火災報知機) Máy báo động cháy.

かさいほけん (火災保険) Bảo hiểm hỏa tai.

かさく (家作) Sự xây nhà.

かざぐるま (風車) Chong chóng.

かざしも (風下) Theo hướng gió thổi.

かざす (翳す) Che đậy, che.

かざとおし (風通し) Chỗ thông gió.

かさなる (重なる) Trùng điệp, lặp lại; Dồn dập, chồng chất.

かさね (重ね) Chồng, đóng; Sự chồng chất, sự chất chứa.

かさねがさね (重ね重ね) Lặp đi lặp lại nhiều lần.

かさねる (重ねる) Chồng chất, tích lũy, chất chứa, để đầy.

かさばる (嵩張る) Trở nên to lớn, trở nên cồng kềnh.

かざまど (風窓) Cửa sổ thông gió.

かさむ (嵩む) Trở nên to lớn, trở nên cồng kềnh.

かざむき (風向き) Phương hướng gió thổi đến.

かざり (飾り) Sự trang hoàng, sự trang trí.

かざりしよく (飾り職) Người làm đồ nữ trang, thợ kim hoàn.

かざりもの (飾り物) Đồ trang

hoàng, đồ trang trí.

かざる (飾る) Trang hoàng, trang trí, trưng bày.

かさん (加算) Tính cộng, phép cộng, sự cộng thêm.

かさん (家産) Gia sản.

かざん (火山) Núi lửa.

かざんがん (火山岩) Đá núi lửa.

かざんたい (火山帯) Khu vực núi lửa.

かざんばい (火山灰) Tro núi lửa.

かし (貸し) Sự cho vay, sự cho mượn.

かし (下賜) Sự ban cho, sự cấp cho.

かし (可視) Sự việc có thể thấy được, tình trạng có thể thấy được.

かし (仮死) Sự giả chết, sự ngất xỉu, sự hôn mê.

かし (菓子) Bánh ngọt.

かじ (舵) Bánh lái, đuôi lái.

かじ (楫) Mái chèo.

かじ (鍛冶) Thợ rèn.

かじ (火事) Hỏa hoạn.

かじ (家事) Công việc nhà.

がし (賀詞) Sự chúc mừng, lời

chúc mừng.

がし (餓死) Sự chết đói.

かしがましい (囂しい) Ổn ào, om sòm, huyên náo; Loè loẹt, sặc sỡ.

かじかむ (悴む) Làm cho mệt (trí óc), làm tê liệt (sự hoạt động).

かしぐ (炊ぐ) Nấu, nấu chín.

かしげる (傾げる) Dựa, chống, tựa; Nghiêng, cúi.

かしこうせん (可視光線) Quang tuyến có thể nhìn thấy bằng mắt.

かしこまる (畏まる) Đáng kinh sợ, có uy lực, có uy nghiêm.

かしずく (傳く) Chăm sóc, phục vụ, phục dịch; Hộ tống.

かしせき (貸席) Phòng cho thuê.

かしだし (貸出) Sự đưa cho vay, sự đưa cho mượn.

かしちん (貸賃) Tiền thuê.

かしつ (過失) Lỗi, sai lầm, lỗi lầm.

かじつ (佳日、嘉日) Ngày tốt, ngày may mắn.

かじつ (過日) Ngày hôm trước,

か

ngày đã qua.

がしつ (画室) Xưởng vẽ.

かしつけ (貸付) Sự đưa cho vay, sự đưa cho mượn.

かじつしゅ (果実酒) Rượu trái cây.

かして (貸し手) Người cho vay, người cho mượn.

カジノ Sòng bạc.

かじぼう (梶棒) Cán, cang xe.

かしほん (貸本) Sách cho thuê.

かしま (貸間) Phòng cho thuê.

かしましい (姦しい) Ôn ào, om sòm, huyền não.

かしもと (貸し元) Người cho mượn tiền, chủ nợ.

かしゃ (貸家) Nhà cho thuê.

かしゃ (貨車) Tàu hỏa chuyên chở hàng hóa, xe lửa chuyên chở hàng hóa.

かじや (鍛冶屋) Thợ rèn.

かしゃくない (仮借ない) Nhẫn tâm, tàn nhẫn.

かしゅ (火酒) Rượu mạnh.

かしゅ (歌手) Ca sĩ.

がしゅ (雅趣) Tính thanh lịch, tính thanh tao.

かじゅう (加重) Trọng lượng, sức nặng, cân nặng.

かじゅう (果汁) Nước ép (trái cây).

かじゅう (荷重) Vật nặng, sự tải nặng, trọng tải.

かじゅう (過重) Chất quá nặng, đè nặng.

がしゅう (我執) Tính cố chấp, sự ngã chấp, tính ích kỷ, tính vị kỷ.

かじょ (加除) Sự thêm vào và trừ bớt ra.

かじょ (花序) Sự nở hoa, cụm hoa, kiểu phát hoa.

かしょう (火傷) Vết cháy, vết bỏng.

かしょう (仮称) Tên gọi tạm thời.

かしょう (仮象) Sự ảo tưởng.

かしょう (過少) Quá ít.

かしょう (歌唱) Sự hát, tiếng hát, bài hát.

かしょう (過剰) Quá nhiều, quá đông, sự tụ tập đông người.

がしょう (画商) Sự buôn bán tranh, người buôn bán tranh.

がしょう (臥床) Sự đau ốm nằm trên giường.

がしょう (賀正) Lời nói chúc mừng năm mới.

がじょう (牙城) Thành lũy, thành quách, thành trì.

がじょう (賀状) Thiệp chúc mừng.

かしよく (火食) Sự ăn món ăn luộc hoặc nướng.

かしよく (貨殖) Sự làm tiền, sự mang lợi.

かしよく (過食) Sự ăn quá nhiều.

かしよくのてん (華燭の典) Nghi lễ kết hôn.

かしら (頭) Đầu; Cha mẹ; Thủ lĩnh; Trước nhất, trên nhất; (Trong văn chương) Đầu của búp bê.

かじりつく (齧り付く) Gặm, nhấm, rĩa; Cố gắng ôm chặt.

かじる (齧る) Gặm, nhấm, rĩa.

かしん (家臣) Thần dân.

かしん (過信) Sự quá tin tưởng.

かじん (歌人) Nhà thơ, thi sĩ.

がじん (画人) Họa sĩ.

かす (粕、糟) Cặn rượu, cặn bã, cặn.

かす (化す) Biến hóa.

かす (貸す) Cho mượn, cho thuê, cho mượn.

かす (数) Con số, số lượng.

ガス Gas, khí thấp, khí đốt, hơi đốt.

かすい (仮睡) Giấc ngủ chớp, giấc trưa.

かすいぶんかい (加水分解)

(Hóa học) Sự thủy phân.

かすか (微か、幽か) Mờ nhạt, không rõ ràng.

かすかず (数々) Nhiều, đông, đủ thứ.

かすく (被く) Đội (lên đầu).

ガスタービン Tua bin chạy bằng hơi đốt, tua bin chạy bằng khí đốt, tua bin chạy bằng gas.

カスタム Sự quen mua hàng, khách hàng, bạn hàng, mối hàng.

ガスとう (ガス灯) Đèn khí, ánh đèn khí.

ガスマスク Mặt nạ phòng hơi độc.

かすみ (霞) Sương mù.

かすむ (霞む) Đầy sương mù; Không thể nhìn thấy rõ.

かすめる (掠める) Cướp bóc, tước đoạt, cưỡng đoạt, tham ô; Lừa đảo; Chạm, tiếp xúc.

かすりきず (擦傷) Sự trầy da, vết xây sát, vết xước, vết

か

thương nhẹ.

かする (掠る、擦る) Lướt qua, sượt qua, làm sây da, làm xước da; Khai thác, khai khẩn.

かする (化する) Biến đổi, thay đổi; Ảnh hưởng, tác động.

かする (科する) Phạt, trừng phạt, trừng trị.

かする (嫁する) Đi lấy chồng, đi làm dâu.

かする (課する) Phân công, giao (phân việc cho ai), phân phối, giao nhiệm vụ.

がする (臥する) Nói dối, nói láo.

かすれる (擦れる、掠れる) Lướt qua, sượt qua, làm sây da, làm xước da.

かせ (枷) Cái cùm.

かせ (風) Gió.

かせ (風邪) Cảm.

かせい (化生) Sự hóa sinh.

かせい (化成) Sự hóa thành.

かせい (火星) Hỏa tinh.

かせい (加勢) Sự giúp đỡ, sự cứu giúp.

かせい (河清) Việc dù có hi vọng cũng không thể thực hiện.

かせい (家政) Công việc quản gia.

かせい (歌聖) Thánh ca.

かせい (課税) Thuế khóa.

がせい (画聖) Họa sĩ tài năng.

かせいがく (家政学) Khoa nội trợ.

かせいがん (火成岩) Đá lửa.

かせいきんし (仮性近視)

Trạng thái giống như bị cận thị vì mỏi mắt.

かせぎ (稼ぎ) Sự kiếm được (tiền), sự giành được công việc, sự kiếm sống.

かせぐ (稼ぐ) Làm việc khó nhọc; Kiếm được, giành được.

かせつ (仮説) Giả thuyết.

かせつ (架設) Sự xây dựng, sự dựng hình.

カセット Viết tắt của từ **カセットテープ** : Băng cassette.

かせとおし (風通し) Sự thông gió, sự thông hơi.

かせのたより (風の便り) Lời đồn.

かせん (化纖) Viết tắt của từ **化学纖維** (かがくせんい) : Tơ hóa học.

かせん (架線) Dây (kim loại).

がぜん (俄然) Đột nhiên, bất ngờ.

かそう (火葬) Hỏa táng, hỏa thiêu.

かそう (仮装) Sự giả trang.

かそう (仮想) Sự giả tưởng, sự tưởng tượng giả định.

かそう (加増) Sự gia tăng, sự tăng thêm.

がそう (画像) Hình tượng.

かぞえあげる (数え上げる) Đếm, kê, liệt kê.

かぞえる (数える) Đếm.

かそく (加速) Gia tốc.

かぞく (家族) Gia tộc, gia đình.

かそくど (加速度) Tốc độ thêm vào.

かそせい (可塑性) Tính dẻo, tính mềm.

カソリック Đạo Thiên Chúa, đạo Công Giáo.

ガソリン Dầu hỏa, dầu lửa; Xăng.

ガソリンスタント Cây xăng, trạm xăng.

かた (方) Phương hướng; Từ tôn xưng người khác [Thí dụ như:

この方 (このかた)]: Vị này; Thời gian, thời giờ; Đảng (Thí

dụ như: 相手方[あいてかた]: Đảng đối thủ; Phương pháp, thủ đoạn.

かた (片) Một phía.

かた (形) Hình dáng, mô dạng.

かた (肩) Vai; Gánh nặng.

かた (型) Kiểu, mô hình, mẫu.

かた (湯) Vịnh nhỏ, lạch.

かた (過多) Quá nhiều.

がた (方) Tôn xưng người số nhiều [Thí dụ như: あなた方 (あなたがた) Các ông]; Tổ chức, nhóm; Khoảng.

かたあげ (肩上) Sự xấn lên, sự

かたあし (片足) Một chân.

かたい (固い) Cứng.

かたい (堅い) Cứng rắn, cứng cỏi; Rắn chắc; Chắc, chắc chắn.

かたい (硬い) Cứng.

かたい (難い) Khó khăn.

かたい (過怠) Quá sai lầm.

かだい (過大) Quá lớn.

かだい (歌題) Chủ đề của bài ca.

がだい (画題) Chủ đề của bức tranh.

かたいじ (片意地) Tính bướng bỉnh, tính khó bảo, ngoan cố.

か

かたいなか (片田舎) Nơi xa xôi hẻo lánh.

かたいれ (肩入れ) Sự được chống đỡ, sự viện trợ.

かたうで (片腕) Một cánh tay.

がたおち (がた落ち) Thành linh rơi, thành linh ngã, thành linh rụng.

かたかけ (肩掛け) Khăn choàng (quấn vai, quấn đầu của phụ nữ).

かたがた (方々) Các vị, các ông, các ông các bà, quý quan khách.

かたがみ (型紙) Giấy mẫu.

かたがわ (片側) Một phía, một bên.

かたき (敵、仇) Địch thủ, đối thủ, kẻ thù.

かたぎ (気質) Khí chất, tính khí.

かたきやく (敵役) Vai hung ác, vai tội phạm.

かたく (仮託) Sự giả vờ, sự giả cách, sự làm ra vẻ.

かたく (家宅) Nơi ở, nơi trú ngụ, nhà ở, nơi cư trú.

かたくな (頑な) Bướng bỉnh, ngoan cố, khó bảo.

かたげる (担げる) Bồng (súng), đặt (cái gì) lên vai.

かたげる (傾げる) Lật nghiêng, làm nghiêng.

かたこい (片恋) Tình yêu không được đáp trả, tình yêu đơn phương.

かたじけない (忝い) Gây kinh hoàng.

かたしろ (形代) Hình, hình ảnh, hình tượng (giống người khác).

かたち (形) Hình, hình dạng; Kiểu, mẫu; Dáng, vẻ, bộ dạng, thái độ, cử chỉ.

かたちづくる (形作る) Làm thành hình, tạo thành hình, nặn thành hình.

かたつむり (蝸牛) Con ốc sên.

かたて (片手) Một tay.

かたどる (象る) Làm mẫu, nặn kiểu, vẽ kiểu, làm mô hình, đắp khuôn.

かたな (刀) Gươm, kiếm, đao.

かたなかじ (刀鍛冶) Người chế tạo kiếm (gươm, đao).

かたねり (固練り) Sự luyện tập cực khổ.

かたはし (片端) Một đầu; Một mẫu nhỏ, một mảnh nhỏ.

かたはらいたい (片腹痛い)

Rất buồn cười, rất khôi hài.

かたぶとり (固太り) Sự chắc, sự bền, sự kiên cường, sự chắc mạp.

かたほ (片帆) Sự kéo buồm căng để gió đẩy đi.

かたぼうえき (片貿易) Mậu dịch chỉ xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

かたまり (塊、固まり) Rắn chắc, chất rắn; Nhóm, sự hợp thành nhóm.

かたまる (固まる) Cứng lại, rắn lại; Tập hợp.

かたみ (肩身) Thân và vai.

かたみち (片道) Đường một chiều.

かたむく (傾く) Trở nên nghiêng.

かためん (片面) Một mặt.

かたらう (語らう) Nói chuyện, chuyện trò; Tâm sự.

かたりぐさ (語り草) Tin đồn, lời đồn.

かたる (語る) Nói chuyện.

かたる (騙る) Lừa, lừa đảo.

カタログ Ca-ta-lô

かたわら (傍ら) Bên cạnh;

Chốc lát.

かたわらいたい (傍ら痛い)

Tức cười, nực cười.

かたん (下端) Đầu phía dưới.

かだん (花壇) Vườn hoa, chậu hoa.

かだん (果斷) Sự quả quyết, sự quyết định.

かだん (歌壇) Nhóm những người ca hát, nhóm những nhà thơ.

がだん (画壇) Nhóm những họa sĩ.

かち (徒歩、徒) Sự đi bộ.

かち (価値) Giá trị.

かちあう (勝合う) Va nhau, đụng nhau, va chạm, xung đột.

かちぐり (勝栗) Cây hạt dẻ, hạt dẻ.

かちこす (勝ち越す) Thắng hơn nửa trận, thắng hơn tỉ số đã thua.

かちどき (勝鬨) Vui mừng vì đã thắng.

かちまけ (勝ち負け) Sự thắng và thua.

かちゅう (家中) Trong nhà; Toàn thể gia đình.

かちょう (蚊帳) Màn, mùng

(chống muỗi).

かちょう (花鳥) Hoa và chim chóc.

かちょう (課長) Khoa trưởng, trưởng phòng.

がちょう (画帳) Vở nháp.

かちょう (鷺鳥) Con ngỗng.

かつ (渴) Sự khát nước.

かつ (克つ) Tìm cách vượt qua, khắc phục.

かつ (勝つ) Thắng.

かつえる (飢える、餓える) Chết đói.

かつお (鰹) Cá ngừ.

がっかい (学会) Học viện, viện hàn lâm.

がっかい (学界) Giới học giả.

かっかく (赫々) Sự sáng chói, sự rực rỡ.

かっかさん (活火山) Sự hoạt động của núi lửa.

かつかつ Chật hẹp, hẹp hòi.

かっかん (客観) Khách tham quan.

かっき (客気) Sự háo hức, sự hăm hở, sự say mê.

かっき (活気) Sức mạnh thể chất, sinh lực, sức sống, sự cường tráng.

がっき (楽器) Nhạc khí.

かつぎや (担ぎ屋) Người mê tín.

がっきゅう (学究) Chuyên tâm nghiên cứu môn học.

がっきょく (楽曲) Khúc âm nhạc.

かつぐ (担ぐ) Gánh (trách nhiệm).

かつくう (滑空) Sự trượt đi, sự lướt đi.

かつげき (活劇) Hoạt kịch.

かっけつ (喀血) (Y học) Bệnh thổ huyết, bệnh ho ra máu.

かっこ (確固、確乎) Sự vững chắc, sự kiên quyết.

かっこう (格好、恰好) Hình dáng; Thể diện; Cách đáng trọng.

かっこう (郭公) Chim cu cu.

かっこう (滑降) Sự trượt xuống.

かっこう (渴仰) Sự khao khát, sự ngưỡng mộ.

がっこう (学校) Trường học.

がっこうきゅうしょく (学校給食) Bữa ăn trong trường học.

かっこうきょうぎ (滑降競技) Cuộc đua trượt xuống dốc.

がっさい(合切) Toàn bộ, tất cả, toàn thể.

がっさく(合作) Sự hợp tác.

がっさつ(活殺) Sự sống và sự sát hại.

がっしゅうこく(合衆国) Hợp chủng quốc.

がっしゅく(合宿) Nhà tập thể.

がっしょう(合唱) Sự hợp xướng.

がっすい(湯水) Sự hạn hán, sự khô cạn.

がっする(合する) Hợp nhất, kết hợp, hợp lại, trở thành một.

がっせい(活性) Sự hoạt tính.

がっせん(合戦) Sự hợp chiến, cuộc chiến đấu, trận đánh.

がっそう(合奏) Sự hợp tấu.

がったつ(闊達) Có tư tưởng rộng rãi, khoáng đạt.

がっち(合致) Sự thích hợp, sự phù hợp.

がっちゅう(甲冑) Áo giáp.

がっちり Vững chắc, kiên quyết; Gắn bó, chặt chẽ.

かって(勝手) Tính ích kỷ; Phòng bếp, nhà bếp.

カットイン Sự xen vào, sự chen ngang.

かつどう(活動) Hoạt động.

カットグラス Đồ thủy tinh có hoa.

かっぱ(合羽) Áo mưa.

かっぱらう(掻っ払う) Ăn

cắp, lấy trộm.

がっぴょう(合評) Sự hợp nhất phê bình.

かつふ(かつふ(割賦) Sự trả góp, sự trả dần, sự trả theo định kỳ.

カップ Tách, chén.

かつべん(活弁) Người thuyết minh trong phim câm.

かっぱ(闊歩) Dáng đi oai vệ, giáng đi hiên ngang.

かつぼう(渴望) Sự khao khát, sự thèm khát.

かっぱう(割烹) Sự nấu, món ăn.

かつやく(活躍) Sự hoạt động tích cực, sự hoạt động sôi động, sự sôi động.

かつやくきん(括約筋) Cơ thắt, cơ vòng.

かつよう(活用) Sự hoạt dụng, sự dùng, sự sử dụng.

かつら(鬘) Bộ tóc giả.

かつらく(滑落) Sự trượt chân

か

rơi xuống.

かつりよく (活力) Sinh lực,

sức lực, sự hoạt động tích cực.

かて (糧) Đồ ăn, thức ăn, lương thực; Dinh dưỡng.

かてい (仮定) Sự giả định.

かてい (家庭) Gia đình.

かてい (過程) Quá trình.

かてい (課程) Chương trình giảng dạy.

かていきょうし (家庭教師)

Gia sư dạy kèm, thầy dạy tại nhà.

かていさいばんしょ (家庭裁

判所) Toà án giải quyết việc tranh chấp trong gia đình.

かでん (家伝) Gia truyền.

かでん (家電) Đồ điện gia đình.

かでん (荷電) Điện tích.

がてん (合点) Đồng ý, tán thành.

かと (過渡) Sự quá độ; Thời kỳ quá độ, thời kỳ chuyển tiếp,

かど (角) Góc.

かど (門) Lối ra vào, cổng; Gia đình.

かど (廉) Lý do, nguyên nhân.

かど (過度) Sự quá độ, sự vượt quá giới hạn, sự quá mức.

かとう (下等) Hạ đẳng, giai cấp thấp, người cấp dưới.

かとう (過当) Sự quá mức, hành động quá mức.

かどう (可動) Sự chuyển động, sự di động, lưu động, dễ biến đổi.

かどうきょう (可動橋) Cầu đóng mở, cầu quay.

かとき (過渡期) Thời kỳ quá độ.

かとか (家督) Người thừa kế.

かどぐち (門口) Cổng vào, lối vào.

かどだつ (角立つ) Sự tạo thành một góc vuông.

かどづけ (門付け) Sự biểu diễn ở nơi công cộng để kiếm tiền.

かどで (門出) Sự rời khỏi, sự ra đi, sự khởi hành, sự xuất phát, sự lên đường.

かどばる (角張る) Trở nên có góc cạnh; Trở nên nhọn.

かとりせんこう (蚊取線香) Nhang muỗi.

カトリック Đạo Thiên Chúa, đạo Công Giáo.

かどわかす (拐す) Bắt cóc (để

tổng tiền).

かない (家内) Vợ (của mình).

かなう (適う、叶う) Hợp, vừa;

Thành tựu, thực hiện, hoàn thành.

かなえる (叶える、適える)

Làm cho hợp, làm cho vừa.

かなぐ (金具) Dụng cụ làm bằng kim loại.

かなくぎ (金釘) Đinh làm bằng kim loại (lược của từ 金釘流 (かなくぎりゅう)).

かなぐりすてる (かなぐり捨てる) Ném vật gì đi.

かなしい (悲しい、哀しい) Buồn.

かなしむ (悲しむ、哀しむ)

Thương xót, xót xa, than khóc, than van.

かなでる (奏でる) Chơi (nhạc cụ).

かなとこ (金床、鉄床) Cái đe.

かなへび (金蛇) Con thần lằn.

かなぼう (金棒) Gậy sắt, thanh sắt.

かなもの (金物) Đồ sắt, hàng sắt.

かなやま (金山) Mỏ.

かならず (必ず) Tất yếu, nhất thiết, cần thiết, tất phải, nhất

định.

かなり (可也、可成り) Khá, khá nhiều, tương đối.

カナリア Chim hoàng yến.

かなん (火難) Tai nạn hỏa

hoạn.

かに (蟹) Con cua.

かにゅう (加入) Sự gia nhập.

かね (金) Kim loại; Tiền.

かね (矩) Từ lược của 矩尺 (かねじゃく) : Thước gấp.

かね (鉦) Cái cồng, cái chiêng.

かね (鐘) Cái chuông.

かねあい (兼合い) Sự cân bằng, sự thăng bằng.

かねかし (金貸) Người cho vay lãi.

かねがね (兼兼、予予) Sẵn sàng trước.

かねざし (矩差し) Thước gấp.

かねじゃく (曲尺) Thước gấp.

かねだか (金高) Kim ngạch, giá cao.

かねつ (火熱) Nhiệt độ của lửa.

かねつ (加熱) Sự gia nhiệt.

かねつ (過熱) Sự quá nóng.

かねづかい (金遣い) Sự tiêu tiền, sự sử dụng tiền, cách tiêu tiền.

か

かねづる (金蔓) Nguồn tiền bạc.

かなばなれ (金離れ) Cách tiêu tiền, cách sử dụng tiền.

かねもうけ (金儲け) Sự làm tiền, sự mang lợi, sự đút tiền.

かねもち (金持ち) Người giàu có.

かねる (兼ねる) Kiêm nhiệm.

かねんせい (可燃性) Tính dễ cháy.

かねんぶつ (可燃物) Vật bắt lửa, vật dễ cháy.

がのいわい (賀の祝い) Sự chúc mừng thọ.

かのう (化膿) Sự mưng mủ, sự nhiễm trùng (của vết thương ...)

かのう (可能) Khả năng.

かのこ (鹿の子) Hươu, nai; Đốm, vết lốm đốm.

かのじょ (彼女) Cô ấy, chị ấy, bà ấy.

かば (河馬) (Động vật học) Con hà mã.

かはい (加配) Sự phối hợp thêm những cái ngoài qui định.

かばう (庇う) Che chở, bảo vệ, bảo hộ.

かはく (仮泊) Sự neo (tàu) lại

tạm thời.

がはく (画伯) Họa sĩ, thợ sơn.

かばね (屍) Xác chết, thi hài.

かばやき (蒲焼) Cá chình nướng, lươn nướng.

かはん (河畔) Bờ sông, ven sông.

かはん (過半) Phần lớn, phần đông, đa số, quá bán, hơn phân nửa.

かばん (鞆) Cái cặp, cái túi.

がばん (画板) Bảng để vẽ.

かはんしん (下半身) Phần bán thân phía dưới.

かひ (可否) Thuận và chống, tán thành và phản đối.

かび (黴) Mốc, meo.

かび (華美) Sự hoa mỹ, sự tráng lệ, sự lộng lẫy.

がひつ (画笔) Cọ vẽ tranh.

かびる (黴びる) Nảy sinh meo, nảy sinh mốc.

かひん (佳品) Tác phẩm lớn, kiệt tác.

かびん (花瓶) Bình hoa, lọ hoa.

かびん (過敏) Sự quá nhạy cảm.

かふ (下付) Sự phân phát, sự phân phối.

かふ (火夫) Người đốt lò.
 かふ (寡婦) Người đàn bà góa, quả phụ.
 かぶ (歌舞) Ca vũ, hát và nhảy múa.
 がふ (画布) Vải để vẽ tranh sơn dầu.
 かふう (家風) Gia phong, truyền thống gia đình.
 カフェー Tiệm cà phê, quán giải khát.
 カフェオレ Cà phê sữa.
 カフェテリア Quán ăn tự phục vụ.
 かぶか (株価) Giá cổ phiếu trên thị trường.
 かふきゅう (過不及) Quá thiếu.
 がふく (画幅) Bức tranh treo.
 かぶけん (株券) Phiếu cổ phần, phiếu cổ phiếu.
 かぶしき (株式) Cổ phiếu, cổ phần.
 かぶしきがいはしゃ (株式会社) Công ty cổ phần.
 かぶせる (被せる) Che, phủ, bao phủ, bao trùm, bao bọc; Che giấu.
 かふそく (過不足) Quá thiếu.

かぶとがに (兜蟹) Con sam.
 かぶとむし (甲虫) Con bọ cánh cứng.
 かぶぬし (株主) Cổ đông.
 かぶら (蕪) Củ cải.
 かぶり (頭) Cái đầu.
 かぶりつく (齧り付く) Cắn, ngoạm.
 かぶる (被る) Đội (mũ).
 かぶわけ (株分) Sự chiết cây, sự chiết cành.
 かふん (花粉) Phấn hoa.
 かぶん (過分) Sự phân chia quá mức.
 かぶんすう (仮分数) Phân số sai, phân số không hợp.
 かべ (壁) Vách tường; Chướng ngại vật.
 かへい (貨幣) Tiền tệ.
 がべい (画餅) Việc không có lợi trong thực tế.
 かべがみ (壁紙) Giấy dán tường.
 かべしんぶん (壁新聞) Báo tường, báo liếp.
 かへん (可変) Có thể đổi, có thể thay đổi.
 かへん (佳編) Tác phẩm lớn, kiệt tác.

か

かべん (花卉) Cánh hoa.
 かほう (下方) Phía dưới.
 かほう (火砲) Súng thần công, súng đại bác, súng pháo.
 かほう (加法) Tính cộng, phép cộng, sự cộng lại.
 かほう (果報) Vận may, may mắn; Quả báo.
 かほう (家法) Gia phong; Bí pháp gia truyền.
 かほう (家宝) Gia bảo.
 がほう (画法) Cách vẽ, phương thức vẽ.
 がほう (画報) Tạp chí hình và tranh.
 かほご (過保護) Sự che chở không hợp lý, sự bảo hộ không hợp lý, sự quá bảo hộ, sự quá che chở.
 かぼそい (か細い) Mỏng, mảnh, có đường kính nhỏ.
 がぼっと Rất nhiều, vô số.
 かま (釜) Vạc (để nấu).
 かま (窯) Lò (luyện kim, nấu thủy tinh ...).
 がま (蝦蟇) Con cóc.
 かまう (構う) Bị liên lụy, bị dính líu.
 かまえ (構え) Sự cấu tạo, dụng

ý, sự chuẩn bị.
 かまえる (構える) Sửa sang lại, tôn tạo lại; Sắp đặt tư thế; Giả tạo.
 かまきり (蟻螂) Con bọ ngựa.
 かまくび (鎌首) Đầu uốn cong hình cái liềm.
 かまど (竈) Lò, bếp.
 かまば (窯場) Đồ gốm, đồ sứ; Nơi làm đồ gốm, nơi làm đồ sứ.
 かまもと (窯元) Thợ làm đồ gốm sứ.
 がまん (我慢) Sự kiên nhẫn, sự nhẫn nại, sự chịu đựng.
 かみ (上) Chỗ cao; Trên; Thương lưu con sông; Phần đầu; Ngày xưa; Quan chức cao cấp; Tên gọi người vợ của người khác.
 かみ (神) Thần.
 かみ (紙) Giấy.
 かみ (髪) Tóc.
 かみ (加味) Vị, vị giắc.
 かみあう (噛合う) Cắn lẫn nhau, cấu xé lẫn nhau; Đánh nhau.
 かみおろし (神降ろし) Sự cầu nguyện thần linh, sự cầu cúng thần linh.

かみがかり (神懸り、神憑り) Sự cuồng tín; Sự mê tín.

かみかざり (髪飾り) Dụng cụ trang trí tóc.

かみかぜ (神風) Thần phong.

かみがた (上方) Tên gọi 京都 (きょうと) và 大阪 (おおさか).

かみがた (髪型、髪形) Kiểu tóc.

かみき (上期) Thời kỳ đầu, thời kỳ trước.

かみくず (紙屑) Giấy vụn.

かみざ (上座) Chỗ ngồi cao, chỗ ngồi trên cao, địa vị cao.

かみさびる (神さびる) Nhìn có vẻ thần thánh, trở thành thần thánh.

かみしめる (噛締める) Nhai.

かみそり (剃刀) Dao cạo.

かみだな (神棚) Bàn thờ thần.

かみだのみ (神頼み) Sự cầu khẩn thần thánh, sự thỉnh cầu thần thánh.

かみつ (過密) Sự đông đúc, sự trù mật, mật độ quá cao.

かみつく (噛み付く) Nghiền ngấm.

かみて (上手) Phía trên;

Thượng lưu con sông; Phía bên phải trên khán đài (nhìn từ vị trí khách ngồi).

かみどこ (髪床) Tiệm cắt tóc.

かみなり (雷) Sấm sét, tiếng sấm tiếng sét.

かみばさみ (紙挟み) Ô đựng tài liệu, hồ sơ.

かみはんき (上半期) 6 tháng đầu năm.

かみひとえ (紙一重) Đường tơ kẻ tóc, một li. Một tí.

かみぶくろ (紙袋) Bao giấy.

かみやすり (紙鑢) Giấy nhám, giấy ráp.

かみゆい (髪結) Thợ làm tóc, thợ làm đầu.

かみん (仮眠) Giấc ngủ chợp, giấc ngủ trưa, sự ngủ chợp một lát.

かむ (噛む) Cắn.

カム (技術) Bánh cam.

かめ (瓶、甕) Vại, lọ, bình, vò, hũ.

かめ (亀) Rùa.

かめい (下命) Sự hạ lệnh, sự ra lệnh.

かめい (仮名) Biệt hiệu, bút danh.

か

かめい (家名) Tên trong gia đình.

がめつい Tham ăn, háu ăn, tham lam, háu.

かめのこう (亀の甲) Mai rùa.

かめむし (亀虫) Sâu bọ.

カメラ Máy chụp hình; Máy quay phim.

カメラマン Người chụp ảnh, nhà quay phim.

カメレオン Con tắc kè hoa (động vật học).

かめん (仮面) Mặt che mặt của phụ nữ ngày xưa, mặt nạ.

かも (鴨) Con vịt.

かもく (科目) Khóa mục, môn học, chủ đề, đề tài.

かもく (課目) Môn học, chủ đề, đề tài, lãnh vực (khoa học).

かもす (醸す) Chế, ủ (rượu, bia), pha (trà).

かもつ (貨物) Hàng hóa.

かもん (家門) Gia đình, dòng dõi, gia thế.

かもん (家紋) Huy hiệu (của gia đình).

かもん (渦紋) Xoáy nước.

かや (蚊帳) Màn, mùng.

かやく (火薬) Thuốc súng, hỏa

được.

かやく (加薬) Cỏ, thảo mộc.

かやり (蚊遣り) nhang muỗi, sự hun muỗi.

かゆ (粥) Cháo.

かゆい (痒い) Ngứa.

かよい (通い) Sự đi lại, sự lui tới, sự đi và về.

かよう (通う) Đi lại, lui tới, đi và về; Giống như, tương tự.

かよう (斯様) Như thế này.

かよう (火曜) Thứ ba.

かよう (歌謡) Bài hát, điệu hát.

がようし (画用紙) Giấy vẽ.

かようせい (可溶性) Tính tan được.

がよく (我欲) Hám lợi, hám danh.

かよわい (か弱い) Yếu, yếu đuối, nhu nhược, mỏng manh.

から (空) Trống rỗng, tình trạng rỗng không, tính chất trống rỗng.

カラー Cổ áo, vòng cổ.

カラー Màu, sắc, màu sắc.

がらあき (がら空き) Hoàn toàn trống rỗng, hoàn toàn rỗng không.

からあげ (空揚げ) Sự rán, sự

chiên.

カラーフィルム Phim màu.

カラープリント Bức ảnh màu.

からい (辛い) Cay nồng; Gay gắt.

からいばる (空威張) Lời nói khoác, sự khoe khoang.

からオケ Karaoke, dàn nhạc kèm theo.

からかう Nhạo báng, chế nhạo, giễu cợt, trêu chọc, tấn tởm, chọc ghẹo.

からくじ (空籤) Vé xổ số không trúng.

からくち (辛口) Sự cay nồng, sự nồng nặc.

からもく (辛もく) Vừa đủ, vừa mới; Công khai, rõ ràng.

からくり (絡繰り) Phương sách, phương kế, chước mưu.

からげる (絡げる) Trói, buộc, ràng buộc; Xắn lên, vén lên.

からさわぎ (空騒ぎ) Sự quá ồn ào.

からし (唐獅子) Sư tử.

からず (烏、鴉) Con quạ.

ガラス Thủy tinh, kính, đồ dùng bằng thủy tinh (nói

chung).

からすき (唐鋤) Cái cày.

からすぐち (烏口) Bút vẽ (bút sắt).

からすせんい (硝子繊維) Sợi thủy tinh.

からすむぎ (烏麦) Yến mạch.

からせき (空咳) Sự ho khan.

からだ (体) Thân thể; Sức khỏe, thể lực.

からたけ (唐竹、幹竹) Cây tre.

からたけわり (唐竹割り、幹竹割り) Sự chặt ngã, sự đốn ngã.

からっかぜ (空っ風) CƠN gió mạnh.

からつゆ (空梅雨) Sự hạn hán, trời không mưa vào mùa mưa.

からて (空手) Tay không.

からて (唐手) Karate.

からとう (辛党) Người uống nhiều rượu, người thích uống rượu.

からぶき (乾拭き) Sự lau cho bóng lên.

からみ (辛味) Vị cay, thực phẩm cay, gia vị cay nồng.

がらみ Khoảng.

からむ (絡む) Xoắn, cuộn,

か

quần, xe, bện, kết.

カラム Cột trụ, cột, mục (trên báo), hàng dọc.

からめる (絡める) Bện, tết.

からめる (搦める) Trói, buộc.

かり (狩り) Sự đi săn.

かり (雁) Ngỗng trời.

かりいれ (借入) Sự vay mượn.

かりかた (借方) Người mắc nợ, con nợ.

かりかぶ (刈り株) Gốc rạ.

カリキュル Chương trình giảng dạy.

かりきる (借切る) Thuê độc quyền.

かりこし (借越し) Những món nợ chưa trả xong.

かりこむ (刈り込む) Xén tỉa, đẽo gọt, cắt xén, tỉa gọt.

かりすまい (仮住まい) Nơi cư trú tạm.

かりたてる (駆り立てる) Đuổi ra khỏi, nhổ ra khỏi.

かりちん (借賃) Tiền thuê, phí tổn thuê.

かりて (借り手) Người đi vay, người đi mượn.

かりとる (刈取る) Cắt, gặt.

かりぬし (借主) Người đi vay,

người đi mượn.

かりね (仮寝) Giấc ngủ chợp, giấc ngủ trưa.

かりば (狩場) Khu vực săn bắn.

かりほ (刈穂) Lúa thu hoạch.

かりめん (仮免) Giấy phép lái xe tạm.

かりゅううど (狩人) Người săn bắn, thợ săn.

かりゅうびょう (花柳病) Bệnh hoa liễu.

かりょう (加療) Sự trị liệu.

かりよく (火力) Hỏa lực.

かりる (借りる) Mượn, thuê.

かりん (花梨) Quả mận qua.

かる (刈る) Cắt, tỉa.

かる (狩る) Săn bắn; Tìm kiếm.

かる (駆る、駈る) Đuổi chạy, săn đuổi.

かるい (軽い) Nhẹ; Trình độ (kém); Nhẹ nhõm; Khinh suất; Đơn giản.

かるがるしい (軽軽しい)

Khinh suất, nhẹ dạ, nhẹ nhõm.

かるくち (軽口) Chuyện đùa, chuyện buồn cười.

カルテ Hồ sơ bệnh lý, hồ sơ bệnh án.

かれ (彼) Anh ấy, ông ấy, nó.

かawaii(佳麗) Vẻ đẹp, sắc đẹp, nhan sắc.

かawaii(華麗) Sự tráng lệ, sự lộng lẫy, sự huy hoàng, sự chói lọi.

カレー Cà ri, bột cà ri, món cà ri.

ガレージ Ga-ra, nhà để xe.

カレーライス Cơm cà ri.

がれき(瓦礫) Cây khô, cây héo.

かれこれ(彼此) Cái này và cái kia.

かれる(枯れる) Khô, héo.

かれる(涸れる) Mất nước, cạn ráo, khô cạn.

かれる(嘎れる) Lạm khăn (giọng).

カレンダー Lịch (tháng).

かるがろしい(轻轻松松)

Khinh suất, nhẹ dạ, nhẹ nhõm.

かるやか(軽やか) Nhẹ, nhẹ nhàng.

かるんじる(軽んじる) Coi thường, coi nhẹ, xem khinh.

かるんずる(軽んずる) Coi thường, coi nhẹ, xem khinh.

かわ(川、河) Con sông.

かわ(皮) Da; Bộ da lông thú.

かわ(革) Da thuộc, đồ da, vật làm bằng da thuộc.

かわ(側) Phía, bên; Bao quanh, vây quanh.

がわ(側) Phía, bên; Vỏ, cái bọc ngoài; Phương diện, mặt.

かわいい(可愛い) Dễ thương, xinh xắn.

かわいそう(可哀相) Đáng thương, đáng tội nghiệp.

かわいらしい(可愛らしい) Duyên dáng, đáng yêu, xinh xắn.

かわうそ(川獺、獺) Con rái cá.

かわかす(乾かす) Làm khô, phơi khô, sấy khô, lau khô, làm cạn, làm khô cạn.

かわく(乾く) Khô, cạn.

かわく(渴く) Trở nên khô, trở nên cạn, khát; Thèm thuồng, thèm muốn.

かわしも(川下) Hạ lưu con sông; Xuôi dòng.

かわす(交す) Đổi, đổi chác, trao đổi.

かわず(蛙) Con ếch, con cóc.

かわせ(為替) Hối đoái, hối phiếu.

かわせかんり(為替管理) Sự

か

quản lý hối phiếu, sự quản lý hối đoái.

かわせそうば (為替相場) Tỷ suất giao dịch hối đoái giữa 2 nước; Thị trường hối phiếu, thị trường hối đoái.

かわせてがた (為替手形) Hối phiếu.

かわながれ (川流れ) Sự chết đuối.

かわはぎ (皮剥) Cá nóc gai.

かわばた (川端) Bờ sông, ven sông.

かわも (川面) Bề mặt con sông.

かわや (厠) Nhà vệ sinh, nhà xí.

かわら (瓦) Ngói.

かわら (川原、河原) Bờ sông.

かわり (代わり) Người thay thế, người đại diện.

かわり (替わり) Sự thay đổi, giao thời.

かわりばん (代わり番) Sự làm theo ca.

かわりめ (変わり目) Sự chuyển tiếp, sự chuyển hóa.

かわる (代わる) Đại diện, thay thế.

かわる (変わる) Biến đổi, biến

hóa, thay đổi.

かわる (換わる) Đổi, đổi chác, trao đổi.

かわる (替わる) Đổi, thay, thay đổi.

かん (刊) Sự xuất bản.

かん (缶) Vỏ đồ hộp, hộp đựng đồ.

かん (肝) Gan.

かん (冠) Đỉnh, ngọn, chóp, chỏm, đỉnh cao nhất.

かん (巻) Quyển, tập.

かん (棺) Áo quan, quan tài.

かん (間) Khoảng thời gian, khoảng cách.

かん (閑) Lúc thư nhàn, lúc rảnh rỗi.

かん (寛) Sự rộng lượng, sự khoan hồng.

かん (感) Cảm giác, cảm tưởng.

かん (管) Ống.

かん (緘) Dấu niêm phong.

かん (爛) Sự hâm nóng rượu.

かん (爛) Tính nóng nảy, tính dễ nóng giận.

かん (簡) Sự ngắn gọn, sự đơn giản.

かん (艦) Tàu chiến.

がん (岩) Đá, tảng đá.

がん (眼) Mắt.
がん (雁、鴈) Ngỗng trời.
がん (癌) Bệnh ung thư, ung nhọt.
がん (願) Sự cầu nguyện, sự cầu mong.
ガン Súng.
かんいさいばんしょ (簡易裁判所) Tòa sơ thẩm.
かんいん (官員) Viên chức, công chức.
かんいん (姦淫) Sự gian dâm, sự thông dâm.
がんえん (岩塩) Muối mỏ (lấy ở mỏ lên dưới dạng tinh thể).
かんおう (感應) Sự cảm ứng.
かんおう (観桜) Sự ngắm nhìn hoa Anh đào.
かんおけ (棺桶) Áo quan, quan tài.
かんおん (漢音) Âm Hán.
かんか (患家) Gia đình của người bệnh.
かんか (感化) Sự cảm hóa, ảnh hưởng, tác dụng.
がんか (眼下) Dưới con mắt.
がんか (眼科) Nhãn khoa.
かんがい (干害) Hại hán, sự khô cạn.

かんがい (灌溉) Sự dẫn nước vào ruộng.
がんかい (眼界) Phạm vi, tầm nhìn (kiến thức).
かんかいん (感化院) Trại cải tạo.
かんがえ (考え) Quan niệm, tư tưởng, ý nghĩ, ý kiến, ý niệm.
かんがえる (考える) Nghĩ, suy nghĩ; Công phu.
かんかく (間隔) Khoảng cách.
かんかく (感覚) Cảm giác.
かんかつ (管轄) Quyền xét xử, quyền hạn, phạm vi quyền hạn.
かんがみる (鑑みる) Phản xạ, phản chiếu, phản hồi.
かんき (官紀) Qui luật tuân theo cấp trên.
かんき (乾季、乾期) Mùa khô.
かんき (寒気) Cảm thấy lạnh; Độ lạnh của mùa đông.
かんき (換気) Sự thông gió, sự thông hơi.
かんき (歓喜) Sự hân hoan, sự hoan hỉ, sự hớn hởi, nổi hân hoan, nổi hoan hỉ.
かんきゃく (観客) Người xem, khán giả.
かんきゅう (緩急) Tình trạng

か

nguy cấp, trường hợp khẩn cấp.

がんきょう (頑強) Sự ngoan cường, sự kiên quyết, sự quyết tâm.

かんきり (缶切) Dụng cụ mở đồ hộp, đồ mở đồ hộp.

かんきん (看經) Sự đọc kinh, sự tụng kinh.

かんきん (監禁) Sự giam, sự giam hãm.

がんきん (元金) Tiền vốn; Lợi tức, lợi nhuận.

かんく (管区) Khu vực dành cho quan chức cao cấp.

がんぐ (玩具) Sự đau đớn, sự đau khổ, sự cay đắng khổ cực.

かんぐる (勘繰る) Đoán, phỏng đoán, ước chừng.

かんけい (姦計) Âm mưu.

かんけい (関係) Sự liên quan, quan hệ, liên hệ, sự tương quan, mối quan hệ, mối tương quan.

かんげい (歓迎) Sự hoan nghênh.

かんけいしゃ (関係者) Người có liên quan, người quan tâm, người có mối quan hệ.

かんげき (感激) Sự cảm kích.

かんげき (観劇) Sự đi xem kịch, sự đi xem hát.

かんけつ (簡潔) Tính khúc chiết, sự vắn tắt, sự ngắn gọn.

かんけん (管見) Kiến thức hẹp; Ý kiến của tôi.

かんげん (甘言) Lời nói ngọt ngào.

かんげん (換言) Sự thay đổi lời nói.

がんけん (眼瞼) Mí mắt.

かんこう (刊行) Sự xuất bản, sự in ấn và phát hành.

かんこう (完工) Sự hoàn thành công sự, sự hoàn thành công trình.

かんこう (官公) Chính quyền trung ương và chính quyền địa phương.

かんこう (勘考) Sự cân nhắc, sự suy xét, sự suy nghĩ kỹ càng.

かんこう (感光) Sự cảm quang, sự biến đổi hóa học vì tác dụng của ánh sáng.

かんこう (観光) Sự tham quan.

がんこう (眼光) Nhãn quan, khả năng quan sát, năng lực quan sát.

かんこく (韓国) Hàn Quốc.
 かんこく (勤告) Lời khuyên,
 lời chỉ bảo.
 かんこく (監獄) Nhà tù, nhà
 lao, nhà giam, nơi giam hãm.
 かんごふ (看護婦) Nữ y tá, nữ
 điều dưỡng.
 かんこんそうさい (冠婚葬祭)
 Nghi thức, nghi lễ (đám cưới,
 đám tang ...)
 かんさ (監査) Sự kiểm tra, sự
 kiểm toán.
 かんさ (鑑査) Sự xem xét kỹ,
 sự kiểm tra, sự thanh tra, sự
 duyệt (quân đội).
 かんざい (寒剤) Hỗn hợp sinh
 hàn, hỗn hợp lạnh.
 かんざい (管財) Sự quản lý tài
 sản, sự trông nom của cải.
 かんさく (姦策) Kế hoạch xấu,
 ý đồ xấu xa, ý đồ đồi bại, ý đồ
 sa đọa.
 がんさく (贗作) Sự giả mạo.
 かんざけ (燗酒) Rượu sake
 hâm nóng.
 かんさつ (観察) Sự quan sát,
 sự theo dõi.
 がんさつ (贗札) Tiền giấy giả.
 かんさびる (神さびる) Trở

nên thần thánh, trở nên thiêng
 liêng

かんさん (閑散) Sự yên tĩnh, sự
 bình thản.

かんし (監視) Giám thị.

かんし (諫止) Sự khuyên can, sự
 khuyên ngăn, sự can gián, sự
 can ngăn.

かんじ (感じ) Cảm tình, cảm
 giác.

かんじ (幹事) Cán sự, người
 quản đốc.

かんじ (漢字) Chữ Hán.

がんしつ (眼疾) Căn bệnh của
 mắt.

がんじつ (元日) Nguyên đán,
 mừng 1 tháng 1 âm lịch.

かんしゃ (感謝) Cảm tạ, lòng
 biết ơn, sự nhớ ơn.

かんじゃ (患者) Bệnh nhân,
 người bệnh.

かんしゃく (癲癩) Tính hay
 cáu, tính nóng nảy.

かんじゅ (官需) Nhu cầu của
 viên chức, nhu cầu của công
 chức.

かんじゅ (貫首) Tọa chủ, chức
 cao nhất trong tôn giáo.

かんじゅう (慣習) Tập quán.

か

かんじゅせい (感受性) Tính dễ cảm xúc, tính nhạy cảm.

かんしょ (寒暑) Độ nóng và độ lạnh; Trong mùa nóng và trong mùa lạnh.

かんしょう (干涉) Sự can thiệp, sự xen vào.

かんしょう (奸商) Sự buôn bán bất chính, gian thương.

かんしょう (完勝) Sự thắng lợi hoàn toàn.

かんしょう (感傷) Sự giàu tình cảm, tính chất quá đa cảm, tính đa cảm.

かんしょう (勧奨) Niềm khuyến khích, niềm cổ vũ, niềm động viên.

かんしょう (管掌) Sự điều khiển, sự lái, sự cầm lái.

かんしょう (緩衝) Sự điều đình, sự hòa giải, sự dàn xếp.

かんしょう (癇性) Nóng nảy, nóng vội, bộp chộp.

かんじょう (感情) Cảm tình, cảm nghĩ; Cảm động, sự xúc động, sự xúc cảm.

かんしょうぎょ (鑑賞魚) Nơi trưng bày bể nuôi (cá, loài thủy sinh).

かんしょうちたい (緩衝地帯)

Khu vực trung lập.

かんしよく (官職) Quan chức.

かんしよく (寒色) Màu lạnh.

かんしよく (間食) Sự ăn ngoài bữa ăn.

かんじる (感じる) Cảm thấy, cảm giác, có cảm tưởng.

かんじる (観じる) Quan sát, quan niệm, nghĩ về.

かんしん (寒心) Trong lòng lạnh nhạt, trong lòng lạnh lùng.

かんしん (感心) Cảm phục, cảm động, làm xúc động.

かんしん (関心) Sự quan tâm, sự chú ý, sự thích thú, điều tâm niệm, điều chú ý, điều thú vị.

かんしん (歓心) Sự vui mừng, sự hân hoan, sự vui sướng.

かんじん (肝心) Sự quan trọng, tầm quan trọng.

かんじん (閑人) Người rảnh rỗi, người nhàn hạ.

かんじん (勧進) Sự khuyến khích, sự cổ vũ, sự ủng hộ.

かんず (貫主、管主) Trưởng một phái, trưởng một tôn giáo, hội trưởng.

かんすい (灌水) Sự tràn ngập, sự tràn đầy (nước vì lũ lụt).

かんすう (関数) (Toán học)
Hàm, hàm số.

かんする (冠する) Ủa tới, tràn tới; Chất lên trên; Tràn ngập.

かんする (姦する) Phạm tội thông dâm, phạm tội ngoại tình; Hãm hiếp, cưỡng dâm, cưỡng hiếp.

かんする (関する) Liên quan đến, dính líu tới, liên hệ đến.

かんする (緘する) Đóng dấu, niêm phong.

かんずる (感ずる) Cảm thấy, cảm giác, có cảm tưởng.

かんずる (観ずる) Quan sát, quan niệm, nghĩ về.

かんせい (完成) Hoàn thành.

かんせい (官製) Sự được làm ra từ chính phủ.

かんせい (乾性) Sự lạnh nhạt, sự khô khan.

かんせい (閑静) Tiếng la hét.

かんぜい (間税) Thuế gián tiếp.

かんぜい (関税) Thuế hải quan.

がんせき (岩石) Tầng đá.

かんせつ (間接) Gián tiếp.

かんせつ (環節) Đoạn, khúc,

đốt, phần, mảng.

かんせつぜい (間接税) Thuế gián tiếp.

かんせん (汗腺) Tuyến mồ hôi.

かんせん (観戦) Theo dõi, quan sát. **か**

かんぜん (完全) Hoàn toàn.

かんぜんこよう (完全雇用)

Sự thuê mướn người có năng lực và ý tưởng.

かんそう (感想) Cảm tưởng.

かんそう (歓送) Sự vui mừng tiễn đưa đi.

かんそう (観相) Gương mặt, diện mạo, tướng mặt, nét mặt.

かんそう (甘草) Cam thảo.

かんそう (肝臓) Gan.

がんそう (贗造) Sự giả mạo, đồ giả.

かんそく (観測) Sự quan sát và đo lường.

かんたい (寒帯) Khu vực băng giá, khu vực giá lạnh.

かんたい (歓待、款待) Sự đón tiếp ân cần, sự đón tiếp tử tế.

かんたい (艦隊) Đội tàu, hạm đội.

かんだかい (甲高い) Giọng

cao, giọng the thé.

がんだて (願立て) Sự cầu nguyện, sự cầu kinh.

かんたん (簡単な) Đơn giản, giản lược, giản dị, mộc mạc, dễ dàng.

かんだん (寒暖) Ấm và lạnh.

かんだん (間断) Sự gián đoạn.

かんだん (閑談) Cuộc trò chuyện thông thả, cuộc trò chuyện thông dong, cuộc thảo luận thông thả.

がんたん (元旦) Tết nguyên đán, mừng 1 tháng 1 âm lịch.

かんち (奸知、奸智) Sự xảo quyết, sự xảo trá, sự gian xảo, sự lấu cá.

かんち (関知) Sự quen biết, quan tâm và biết.

かんちがい (勘違い) Suy nghĩ sai, quan niệm sai lầm.

がんちく (含蓄) Hàm súc, hàm ý.

かんちゅう (寒中) Trong khoảng thời gian lạnh nhất.

がんちゅう (眼中) Trong con mắt.

かんちょう (干潮) Thủy triều xuống.

かんちょう (艦長) Hạm trưởng.

かんつう (姦通) Tội ngoại tình, tội thông dâm.

かんづく (感付く) Thấy, nhận thấy, nhận biết, quan sát.

かんづめ (缶詰) Đồ hộp; Sự cô lập.

かんてい (官邸) Nơi cư trú của bộ trưởng.

かんてい (艦艇) Đội tàu, hạm đội.

かんてつ (貫徹) Sự đạt được (mục đích).

かんてん (干天) Bầu trời nắng chiếu mùa hè.

かんてん (寒天) Trời lạnh trong mùa đông.

かんてん (観点) Quan điểm, lập trường, nơi đứng nhìn.

かんでん (感電) Sự bị điện giật.

かんでんち (乾電池) Pin khô.

かんど (感度) Tính dễ cảm xúc, tính nhạy cảm, sự nhạy, độ nhạy.

かんどう (勘当) Sự đày, sự trục xuất, sự xua đuổi, cắt đứt quan hệ.

かんだう (間道) Đường hẻm hẻo lánh.

かんだう (感動) Sự cảm động.

がんとう (岩頭) Đỉnh của tảng đá.

かんとく (感得) Sự thấy rõ, sự hiểu rõ, sự nhận thức rõ.

かな (匏) Cái bầu.

かななん (艱難) Sự gian khổ, sự thử thách gay go.

かねん (觀念) Quán niệm, nội dung ý nghĩa liên quan đến đối tượng (trong triết học), sự suy nghĩ chân lý mặc nhiên (trong Phật giáo).

がんねん (元年) Nguyên niên (năm đầu thiên tử lên ngôi).

かねんろん (觀念論) (Triết học) Chủ nghĩa duy tâm.

かんのう (完納) Sự nạp đầy đủ.

かんのう (堪能) Sự hiểu biết rõ, đầy đủ sự hiểu biết, giỏi.

かんぱ (看破) Sự khám phá.

かんぱい (観梅) Sự thưởng thức ngắm nhìn hoa mai.

かんぱい (完敗) Sự thua hoàn toàn.

かんぱい (乾杯) Cạn ly (bao hàm ý chúc mừng).

かんばしい (芳しい) Thơm phức. Thơm ngát.

かんばしる (甲走る) Kêu the the, nói nheo nheo.

カンバス Vải bạt, lều, buồng (làm bằng vải bạt).

かんばせ (顔) Vẻ mặt, bộ mặt, bề ngoài, bề mặt.

かんぱつ (旱魃) Sự hạn hán, sự khô cạn.

かんぱつ (煥発) Sự chói lọi, rực rỡ, sáng chói, huy hoàng, lộng lẫy.

がんばる (頑張る) Cố gắng, nỗ lực.

かんばん (看板) Bảng hiệu.

かんばん (干犯) Sự xen vào, sự can thiệp.

かんばん (乾板) Bản can (để in).

かんぱん (甲板) Boong tàu, sàn tàu.

かんび (完備) Sự chuẩn bị đầy đủ.

かんび (巻尾) Phần cuối câu chuyện, phần cuối cuốn sách.

かんび (艦尾) (Hàng hải) Phần sau tàu, đuôi tàu.

かんび (官費) Quốc phí, phí

か

tổn chỉ ra từ chính phủ.

かんびょう (看病) Sự khám bệnh.

がんびょう (眼病) Bệnh mắt.

かんぶ (患部) Bộ phận bị thương hoặc bị bệnh.

かんぷ (完膚) Chỗ không bị thương.

かんぷ (乾布) Vải bạt khô.

かんぷ (還付) Sự trở lại, sự trả lại.

かんぷく (官服) Quân phục.

かんぷく (感服) Sự cảm phục.

かんぷくろ (紙袋) Bao giấy.

かんぷつ (姦物、奸物) Kẻ hung ác, tên tội phạm, nhân vật phản diện (trong truyện, kịch...).

かんぷつ (乾物) Thực phẩm khô.

がんぷつ (贗物) Vật làm giả, đồ giả mạo.

カンフル Long não.

かんぶん (漢文) Hán văn.

かんぶん (感奮) Cảm hứng.

かんぺいしき (観兵式) Sự duyệt binh.

がんぺき (岸壁) Vách đá (nhô ra biển).

かんべつ (鑑別) Sự xem xét kỹ,

sự kiểm tra.

かんべん (勘弁) Sự tha, sự tha thứ.

かんべん (簡便) Sự giản tiện, đơn giản và tiện lợi.

かんぼう (感冒) Cảm mạo, bệnh cảm.

かんぼう (監房) Phòng giam.

かんぼう (官報) Công báo.

かんぼう (漢方) Y thuật được truyền từ Trung Quốc.

かんぼう (艦砲) Súng đại bác trên chiến hạm.

がんぼう (願望) Nguyên vọng.

かんぼく (灌木) Cây bụi.

かんぼつ (陥没) Chỗ lõm, chỗ đất lún.

かんぼん (刊本) Sách đã in và xuất bản.

がんぼん (元本) Tiền vốn; Tiền lời.

ガンマ Gama (chữ cái Hy Lạp).

かんまつ (巻末) Phần cuối của cuốn sách.

かんまん (干満) Nước triều xuống và nước triều lên.

かんみ (甘味) Vị ngọt.

かんみん (官民) Quan và dân.

かんめい (官命) Mệnh lệnh của chính phủ.

かんめい (簡明) Đơn giản và rõ ràng.

がんめい (頑迷) Tính bướng bỉnh, tính khó bảo, ngoan cố.

がんめん (顔面) Gương mặt, vẻ mặt.

かんもう (冠毛) (Thực vật học) Mào lông.

がんもく (眼目) Yếu điểm, điểm trung tâm, điểm trọng tâm.

かんやく (簡約) Sự hệ thống đơn giản.

がんやく (丸薬) Thuốc viên.

かんゆ (肝油) Dầu cá.

かんゆう (官有) Sở hữu của quốc gia.

かんゆう (勧誘) Sự mời, lời mời.

かんよう (簡要) Sự ngắn gọn, sự vắn tắt.

がんらい (元来) Bắt đầu, khởi đầu, đầu tiên.

かんらく (乾酪) Phô mát.

かんらくこ (陷落湖) Hồ hình thành do đất bị sụt xuống.

かんらん (観覧) Sự nhìn, sự

quan sát.

かんり (官吏) Nhân viên công vụ của nhà nước.

かんり (管理) Sự quản lý.

かんり (監理) Sự quản lý và điều khiển.

がんり (元利) Tiền vốn và tiền lời.

がんりき (眼力) Nhãn lực.

がんりき (願力) Sức mạnh của nguyện vọng.

かんりしょく (管理職) Chức vụ quản lý.

かんりゅう (乾留、乾溜) Sự sấy khô.

かんりゅう (寒流) Dòng nước lạnh.

かんりょう (官僚) Quan lại, công chức, người quan liêu.

かんりん (翰林) Học giả, giới văn nhân.

かんりんいん (翰林院) Học viện.

かんるい (感涙) Sự cảm kích đến chảy nước mắt.

かんれい (寒冷) Sự rét mướt.

かんれい (慣例) Tục lệ, lệ thường.

かんれいしゃ (寒冷紗) Màn

か

mỏng để chống lạnh hoặc
chống muỗi.

かんれき (還暦) Tuổi vừa tròn
60.

かんれん (関連) Liên quan.

かんろ (甘露) Cam lộ, rượu
tiên.

かんろく (貫禄) Tư thế uy nghi,
tư thế trang nghiêm.

かんわ (官話) Tiếng Quan
Thoại.

かんわ (閑話) Lời nói êm ả.

かんわ (漢和) Hán và Nhật,
Hán ngữ và Nhật ngữ.

かんわ (緩和) Sự làm nhẹ đi, sự
làm dịu đi.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

き 𐄂

き (木) Cây cối; Gỗ (xẻ rồi), củi.

き (黄) Màu vàng.

き (己) Kỷ (can thứ sáu trong 10 can).

き (氣) Tâm trí, tinh thần; Tính cách, thói, khí chất, tính trời sinh; Khí tượng; Không khí, bầu không khí, khí quyển.

き (希、稀) Mỏng, mảnh.

き (忌) Sự đau buồn, sự buồn rầu.

き (奇) Sự kỳ lạ, sự lạ thường, sự lập dị.

き (季) Mùa, vụ mùa.

き (葵) Quí (can thứ 10 trong 10 can).

き (軌) Đường lối, cách làm, phương pháp.

き (記) Sự viết (việc nhớ đến, thí dụ như viết nhật ký).

き (起) Sự khởi đầu, sự bắt đầu.

き (基) Nền tảng, cơ sở, căn bản.

き (期) Thời kỳ, kỳ hạn, giai đoạn.

き (貴) Sự quý giá, sự quý báu,

đài các, quý trọng.

き (旗) Lá cờ.

き (器) Nhân vật; Tài năng; Dụng cụ.

き (機) Cơ hội; Từ lược của 飛行機 (ひこうき): Máy bay; Cơ giới, máy móc.

ぎ (技) Kỹ năng, kỹ xảo, thể đánh (võ thuật).

ぎ (偽) Sự sai lầm, điều sai lầm, sự nói dối, sự lừa dối.

ぎ (義) Sự quan hệ chính nghĩa, sự công bằng.

ぎ (儀) Nghi thức, nghi lễ

ぎ (疑) Sự nghi ngờ, sự ngờ vực, sự nghi vấn.

ギア (Kỹ thuật) Bánh răng, sự truyền động bánh răng, số (ô tô ...).

ぎあく (偽悪) Hành vi xấu xa, hành vi bịa đặt.

きあつ (気圧) Khí áp, áp suất khí quyển, áp lực không khí.

きあつ (汽圧) Áp suất của hơi nước.

きあつけい (気圧計) (Vật lý) Phong vũ biểu, dụng cụ đo khí áp.

きあわせる (来合せる) Tình

き

cờ đến, ngẫu nhiên đến.

きい (奇異) Kỳ dị, kỳ lạ, lạ thường.

キー Chìa khóa, khóa (lên dây đàn), phím (đàn), nút chữ (máy đánh chữ).

きいつ (帰一) Sự thống nhất, sự hợp nhất.

きいと (生糸) Tơ, lụa.

キーポイント Điểm mấu chốt, điểm then chốt.

キール Sườn tàu, sườn thuyền.

きいろ (黄色) Màu vàng.

キーワード Từ then chốt.

ぎいん (議員) Nghị viên, nghị viên quốc hội.

ぎいん (議院) Nghị viện, quốc hội.

きえい (気鋭) Sự hăng hái, sự nhiệt tình.

きえうせる (消え失

せる) Biến đi, biến mất.

きえる (消える) Tắt, biến mất, biến đi.

きえん (機縁) Cơ duyên, dịp, cơ hội.

ぎえん (義捐、義援) Sự đóng góp, sự góp phần.

きおい (競い) Sự cạnh tranh. sự

tranh đua.

きおいたつ (気負い立つ) Nổi nóng, nổi giận.

きおうしょう (既往症) Căn bệnh quá khứ.

きおく (記憶) Ký ức, trí nhớ.

キオスク Quầy, quán.

きおん (気温) Nhiệt độ.

きか (気化) Sự làm bay hơi, sự bay hơi.

きか (帰化) Sự nhập quốc tịch, sự nhập tịch.

きか (幾何) Từ lược của 幾何学 (きかがく): Hình học.

ぎが (戯画) Tranh biếm họa, lối vẽ biếm họa.

きかい (奇怪) Sự kỳ dị, sự kỳ lạ, sự lạ thường.

きかい (器械) Dụng cụ, công cụ.

きかい (機会) Cơ hội.

きかい (機械) Cơ giới, máy móc, thiết bị.

きがい (危害) Sự nguy hại, điều nguy hại.

ぎかい (議会) Sự hội họp, hội nghị.

きかいか (機械化) Cơ giới hóa, cơ khí hóa.

ぎかいせいじ (議会政治) Hội nghị chính trị.

きかがく (幾何学) Hình học.

きがかり (気掛かり) Sự lo lắng, sự lo âu, sự lo ngại.

きかき (気化器) (Kỹ thuật) Bộ chế hòa khí.

きかく (企画) Kế hoạch.

きかく (規格) Qui cách, tiêu chuẩn.

きかざる (着飾る) Diện bảnh, ăn mặc chải chuốt.

きがる (気軽) Sự vô tư lự, sự thư thái.

きかん (気管) (Giải phẫu) Khí quản.

きかん (奇観) Kỳ quan.

きかん (基幹) Nền móng, cơ sở, nền tảng.

きかん (亀鑑) Kiểu, mẫu, mô hình

きかん (期間) Thời kỳ, thời gian, kỳ hạn.

きかん (器官) (Sinh vật học) Cơ quan.

きかん (機関) Cơ quan; Động cơ.

きがん (祈願) Sự cầu nguyện.

ぎがん (義眼) Mắt nhân tạo.

きかんし (気管支) Cuống phổi.

きかんしゃ (機関車) Đầu máy (xe lửa).

きかんじゅう (機関銃) Súng máy.

きき (危機) Nguy cơ, trường hợp nguy hiểm.

きき (鬼機) Tính rùng rợn, tính khủng khiếp.

きき (嬉嬉) Sự tràn ngập niềm vui.

ききいれる (聞き入れる) Nhận, chấp nhận, chấp thuận.

ききうで (利き腕) Cánh tay thuận.

ききおぼえ (聞き覚え) Sự hỏi và nhớ.

ききぐるしい (聞き苦しい) Khó nghe.

ききつたえ (聞き伝え) Tin đồn, lời đồn.

ききて (聞き手) Người nghe, thính giả.

ききとがめる (聞き咎める) Hỏi, chất vấn, điều tra.

ききとどける (聞き届ける) Cho phép, cho cơ hội, thừa nhận.

ききめ (効き目、利き目) Hiệu

き

quả, hiệu lực, tác dụng, ảnh hưởng.

ききもらす (聞き漏らす)

Nghe lầm.

ききやく (棄却) Sự từ bỏ, sự không nhận.

ききゅう (危急) Sự nguy cấp.

ききゅう (希求) Sự yêu cầu, sự đòi hỏi.

ききゅう (帰休) Sự nghỉ phép, sự tạm thời nghỉ làm.

ききょう (奇矯) Tính lập dị, tính kỳ cục.

ききょう (帰京) Sự trở về thủ đô.

ききょう (帰郷) Sự trở về cố hương.

きぎょう (企業) Xí nghiệp.

きぎょう (機業) Cơ nghiệp.

ぎきよく (戯曲) Kịch, tuồng.

ききん (基金) Quỹ tiền mặt.

ききんぞく (貴金属) Kim loại quý.

きく (利く) Dùng, sử dụng, có thể, có khả năng.

きく (効く) Có tác dụng, có hiệu quả.

きく (聞く) Nghe.

きく (聴く) Hỏi.

きく (菊) Hoa cúc.

きく (規矩) Tiêu chuẩn, chuẩn, mẫu.

きぐ (器具) Dụng cụ, công cụ.

ぎくしゃく Lúng túng, ngượng nghịu.

きぐみ (木組み) Sự ghép gỗ.

きぐみ (気組み) Trí tuệ, trí óc, trí nhớ.

きくろう (気苦労) Sự lo lắng, sự lo nghĩ.

きけい (詭計) Âm mưu.

ぎけい (義兄) Anh (em) rể, anh (em) vợ.

きげき (喜劇) Kịch vui, hài kịch.

きけつ (帰結) Sự quy kết, sự kết luận.

ぎけつ (議決) Nghị quyết, sự quyết định ở hội nghị.

きけん (危険) Nguy hiểm.

きげん (紀元) Kỷ nguyên.

きげん (期限) Kỳ hạn.

きこう (気候) Khí hậu.

きこう (奇効) Hiệu quả kỳ diệu, hiệu lực kỳ diệu, tác dụng kỳ diệu.

きこう (起工) Sự bắt đầu công

trình.

きこう (機構) Cơ cấu, cơ chế.

きこう (記号) Ký hiệu.

ぎこう (技巧) Kỹ thuật chế tác.

きこえ (聞こえ) Lời đồn, lời phê bình; Sự nghe thấy.

きこえる (聞こえる) Nghe thấy.

きこく (帰国) Sự trở về nước.

きこころ (気心) Tính tình, tâm tính, tính khí.

きこしめす (聞こし召す) Kính ngữ của 聞く (きく) :Nghe; Uống.

きこなす (着こなす) Ăn mặc sang trọng.

きこむ (着込む) Mặc vào.

きこり (樵) Người dẫn gỗ, tiểu phu.

きさい (奇才) Kỳ tài, tài năng.

きさい (記載) Sự ghi chép vào sổ.

きさい (鬼才) Nhân tài.

きざい (機材) Tư liệu của máy móc, tư liệu và máy móc.

きさく (気さく) Thái độ thoải mái, thái độ sảng khoái.

きさく (奇策) Kế sách hấp dẫn.

きざはし (階) Cầu thang gác.

きざむ (刻む) Cắt nhỏ, cắt vụn, khắc, chạm khắc, chạm trổ, tạc.

きし (岸) Bờ, bờ biển, bờ sông.

きし (旗幟) Ngọn cờ; Lập trường, thái độ;

きじ (生地) Tính chất tự nhiên, tổ chất tự nhiên; Vải.

きじ (素地) Đồ gốm không tráng men.

きじ (記事) Ký sự.

ぎし (技師) Kỹ sư.

ぎし (義歯) Răng giả.

ぎしき (儀式) Lễ nghi, nghi thức.

きじく (機軸) Trục.

きしつ (気質) Khí chất, tính khí.

きじつ (忌日) Ngày buồn rầu, ngày tang tóc.

きじつ (期日) Kỳ hạn.

ぎじばり (擬餌針) Sự nhử, sự nhử mồi, sự quyến rũ.

きしもじん (鬼子母神) Vị thần bảo vệ sự sinh đẻ.

きしゃ (汽車) Xe lửa, đoàn xe.

きしゃ (記者) Ký giả.

きしゃ (貴社) Quý công ty, công ty của ông.

き

きじゃく (着尺) Khổ (của vải).
 きしゅ (旗手) Người cầm cờ;
 Sự cầm cờ.
 きじゅ (喜寿) Sự chúc mừng 77
 tuổi.
 きじゅう (機銃) Súng máy.
 きじゅうき (起重機) Cần trục.
 きしゅくしゃ (寄宿舎) Ký túc
 xá.
 きじゅつ (技術) Kỹ thuật.
 きじゅん (基準) Tiêu chuẩn
 căn bản.
 きじゅん (規準) Qui cách tiêu
 chuẩn.
 きしょう (気性) Khí chất, tính
 khí.
 きしょう (気象) Thời tiết, tiết
 trời.
 きしょう (希少) Rất ít có, hiếm
 có.
 きじょう (机上) Trên bàn.
 きじょう (気丈) Kiên cường,
 cứng rắn.
 ぎじょう (議定) Nghị định.
 きしょうだい (气象台) Đài khí
 tượng.
 きしょうちょう (気象庁) Nha
 khí tượng.
 きしょうつうほう (気象通報)

Sự thông báo khí tượng.
 きしょく (気色) Khí sắc.
 きしる (軋る) Rít lên.
 きしん (帰心) Sự khao khát
 muốn về.
 キス Sự hôn, nụ hôn, cái hôn.
 きず (傷、瑕、疵) Vết
 thương.
 きずあと (傷跡) Vết sẹo.
 きすう (奇数) Số lẻ.
 きすう (帰趨) Kết quả, giải
 đáp.
 きずく (築く) Xây dựng, xây
 cất.
 きずつく (傷付く、疵付く)
 Gãy, nứt, vỡ.
 きする (帰する) Dẫn đến, đưa
 đến, kết quả là.
 きする (記する) Viết vào; Nhớ,
 nhớ lại.
 ぎする (議する) Đàm phán,
 thương lượng.
 きせい (気勢) Khí thế.
 きせい (既製) Sự làm sẵn, may
 sẵn (quần áo).
 きせい (既成) Sự làm sẵn, may
 sẵn (quần áo).
 きせい (寄生) Ký sinh, tính
 chất ăn bám.

きせいふく (既製服) Quần áo may sẵn.

きせき (貴石) Đá quý, ngọc.

きせき (軌跡) Quỹ tích (toán học).

きせつ (季節) Mùa.

きせつ (既設) Sự đã được bố trí.

きぜつ (気絶) Cơn ngất, sự ngất xỉu.

きせん (基線) Vạch ranh giới.

きそ (起訴) Sự khởi tố. Sự truy tố, sự kiện tụng.

きそ (基礎) Căn bản, nền tảng, cơ sở.

きそう (競う) Tranh giành.

きそう (寄贈) Sự biếu, sự tặng.

ぎそう (偽装、擬装) Sự ngụy trang.

ぎそう (偽造) Sự làm giả, sự chế tạo giả.

きそく (規則) Quy tắc, qui luật, nội quy.

きそく (帰属) Sự thuộc về, sự thuộc loại, sự thuộc vào.

きそく (貴族) Quý tộc.

ぎそく (義足) Chân giả.

ぎそく (義賊) Kẻ trộm, kẻ cắp.

きた (北) Hướng bắc.

ギター Đàn guitar.

きたい (気体) Khí, hơi.

きたい (奇態) Sự kỳ lạ, sự lạ thường.

きたい (期待) Mong đợi, kỳ

vọng, chờ mong, mong mỗi, sự

ngóng trong, sự trông mong.

ぎだい (議題) Chương trình nghị sự.

きたく (帰宅) Sự trở về nhà.

きたく (寄託) Giao phó, ký thác.

きたす (来す) Làm xảy ra, gây ra, dẫn đến.

きたならしい (汚らしい) Cảm thấy do bẩn, cảm thấy bẩn thỉu.

きたる (来る) Đến, tới; Sắp đến, sắp tới.

きだん (奇談) Câu chuyện hiếm có.

きち (基地) Cơ sở, nền tảng, nền móng, căn cứ.

きち (機知、機智) Cơ trí.

きちじ (吉事) Việc tốt lành, việc thuận lợi.

きちじつ (吉日) Ngày tốt lành, ngày thuận lợi.

きちにち (吉日) Ngày tốt lành,

き

ngày thuận lợi.

きちゃく (帰着) Sự trở về.

きちょう (記帳) Sự viết vào sổ.

きちょう (機長) Cơ trưởng.

ぎちょう (議長) Chủ tịch, chủ tọa (buổi họp).

きちょうめん (几帳面) Sự rõ ràng rành mạch.

キッチン Nhà bếp.

きつえん (喫煙) Sự hút thuốc.

きづかう (気遣う) Lo lắng, bất an.

きっかり Chính xác, đúng.

きづく (気付く) Chú ý, cẩn thận, để ý.

きづけ (気付) Nhớ chuyển đến ...

きっこう (拮抗) Sự cạnh tranh, sự kình địch, sự đua tài, sự ganh đua.

きっさ (喫茶) Sự uống trà.

きっさてん (喫茶店) Quán giải khát, quán trà.

きつじ (吉事) Việc tốt, việc thuận lợi.

きつじつ (吉日) Ngày tốt, ngày thuận lợi.

ぎっしゃ (牛車) Xe bò.

キッス Nụ hôn, cái hôn, sự

hôn.

きっそう (吉相) Nhân tướng tốt, điềm tốt, điềm lành.

ぎっちょ Người thuận tay trái.

きっちょう (吉兆) Điềm lành, điềm tốt.

キッチン Nhà bếp.

きって (切手) Con tem.

きっぱり Kiên quyết, dứt khoát.

きっぷ (切符) Vé.

きっぷ (気風) Tính khí, khí chất.

きっぽう (吉報) Tin mừng, tin vui, tin lành.

きつもん (詰問) Sự thẩm vấn, sự chất vấn.

きづよい (気強い) Tính cứng rắn, tính rắn rỏi.

きてい (基底) Đáy, chân đế.

きてい (規定) Qui định.

きてい (規程) Điều qui định, quy tắc, điều lệ.

ぎてい (義弟) Anh (em) rể, anh (em) vợ.

きてれつ (奇天烈) Rất kỳ diệu, vô cùng kỳ diệu.

きてん (起点) Khởi điểm, điểm bắt đầu.

きてん (基点) Điểm căn bản.
 きと (企図) Kế hoạch.
 きと (帰途) Con đường đi về.
 きど (喜怒) Sự vui mừng và giận dữ.
 きどう (気道) (Giải phẫu) Khí quản.
 きどう (起動) Sự khởi động.
 きどうたい (機動隊) Lực lượng cơ động, cảnh sát cơ động.
 きどうぶたい (機動部隊) Lực lượng đặc nhiệm cơ động.
 きとく (危篤) Bệnh nặng có vẻ sắp chết.
 きどる (気取る) Làm ảnh hưởng đến, làm tác động đến.
 きなくさい (きな臭い) Nóng như thiêu.
 きなこ (黄な粉) Bột đậu nành.
 きなん (危難) Sự nguy nan.
 きにち (忌日) Ngày giỗ.
 きにゅう (記入) Sự viết vào.
 きぬ (衣) Y phục, quần áo.
 きぬ (絹) Tơ, lụa.
 きぬいと (絹糸) Chỉ tơ.
 きね (杵) Vồ, chày.
 きねづか (杵柄) Cán, ba toong.
 きねん (祈念) Sự cầu nguyện.
 きねん (記念) Kỷ niệm.

ぎねん (疑念) Sự nghi ngờ, lòng nghi ngờ, lòng ngờ vực.
 きねんひ (記念碑) Đài kỷ niệm, bia kỷ niệm.
 きのう (昨日) Hôm qua.
 きのう (気囊) Túi khí, bong bóng.
 きのう (帰農) Sự trở về cố hương để làm nông nghiệp.
 きのう (機能) Cơ năng, sự chuyển động của máy móc.
 ぎのう (技能) Kỹ năng.
 きのえ (甲) Giáp (can thứ nhất trong 10 can).
 きのこ (莖) Nấm.
 きのと (乙) Ất (can thứ hai trong 10 can).
 きのとく (気の毒) Sự đáng tiếc, xui xẻo.
 きば (牙) Ngà (voi).
 きば (騎馬) Sự cưỡi ngựa, người cưỡi ngựa.
 きはく (希薄、稀薄) Sự làm loãng, sự pha loãng.
 きばく (起爆) Cò súng, sự làm nổ.
 きはつ (揮発) Sự bay hơi, sự làm cho bay hơi.
 きばつ (奇抜) Tính lập dị,

き

tính kỳ cục.

きばらし (気晴らし) Sự giải trí, sự tiêu khiển.

きばる (気張る) Thúc ép, ép buộc.

きはん (規範) Phạm vi của qui tắc; Phép tắc.

きひ (基肥) Sự bón lót.

きびきび Nhanh, nhanh nhẩu, nhanh nhẹn, lanh lẹ.

きびしい (厳しい) Gay go, khát khe, nghiêm khắc, gay gắt, khốc liệt, dữ dội.

ぎふ (義父) Cha vợ (chồng), cha nuôi.

きふう (気風) Tính chất, khí chất.

きふく (帰服) Sự phục tùng, sự qui thuận.

ぎぶつ (偽物) Vật làm giả, đồ giả mạo.

きふるし (着古し) Quần áo cũ.

きぶん (記聞)、(紀聞) Sự viết lại những điều đã nghe.

ぎぼ (義母) Mẹ vợ (chồng), mẹ nuôi.

きほう (気泡) Bong bóng, bọt.

きほう (気胞) Bọng chứa khí (trong động vật và cây), bong

bóng.

きほう (既報) Sự đã báo cho biết, sự đã thông báo.

きぼう (希望) Sự hi vọng.

ぎほう (技法) Kỹ xảo (nghệ thuật), thủ pháp

きぼり (木彫り) Sự chạm khắc trên gỗ.

きほん (基本) Căn bản, cơ sở, nền tảng.

きほんきゅう (基本給) Lương căn bản.

きまい (義妹) Chị em dâu hoặc chị em chồng, em gái nuôi.

きまずい (気不味い) Vụng về, lúng túng, ngượng nghịu.

きまる (決まる) Được quyết định, được chọn lựa; Nhất định.

きみ (君) Cậu (từ dùng gọi bạn bè một cách thân mật, hoặc dùng gọi người dưới mình).

きみ (気味) Cảm giác, sự cảm nhận, sự cảm thấy.

きみじかい (気短) Tính hay cáu, tính nóng.

きみつ (気密) Sự kín gió, sự kín hơi.

きみつ (機密) Sự kín đáo, sự giữ bí mật, cơ mật, sự bí mật.

きみやく (気脈) Sự truyền đạt, sự liên lạc.

きみよう (奇妙) Sự kỳ diệu, sự kỳ lạ.

きむ (義務) Nghĩa vụ.

きむずかしい (気難しい) Khó tính, khó chiều.

きめ (木目) Thớ (gỗ), vân (gỗ).

きめい (記名) Chữ ký, sự ký tên.

ぎめい (偽名) Tên giả.

きめる (決める) Quyết định; Hứa, hẹn ước

きめん (鬼面) Gương mặt của quỷ.

きもだめし (肝試し) Sự thử gan.

きもち (気持ち) Cảm giác, sự cảm nhận, sự cảm thấy.

きもの (着物) Bộ đồ Kimono (của Nhật Bản).

きもん (疑問) Sự nghi vấn, sự nghi ngờ, câu hỏi.

きゃく (客) Khách, khách mời.

きゃく (規約) Qui ước.

ぎゃく (逆) Đảo, nghịch, ngược lại, trái lại.

ぎゃくい (逆意) Sự nghịch ý.

きゃくいん (客員) Khách hàng,

khách mời.

ぎゃくこうせん (逆光線)

Đường ánh sáng ngược.

ぎゃくさん (逆算) Phép tính nghịch.

ぎゃくし (客死) Sự chết ở nơi du lịch.

きゃくしつ (客室) Nhà khách, phòng khách, phòng tiếp khách.

きゃくしゃ (客車) Tàu hỏa chở khách.

ぎゃくしゅう (逆襲) Sự phản kích.

ぎゃくじょう (逆上) Sự rất kích động.

きゃくじん (客人) Khách, khách mời.

ぎゃくすう (逆数) Nghịch số, số nghịch đảo.

きゃくすじ (客筋) Loại khách, loại khách mời.

きゃくせき (客席) Ghế của khách ngồi, vị trí của khách.

ぎゃくせつ (逆説) Ý kiến ngược đời, sự ngược đời.

きゃくせん (客船) Tàu chở khách.

きゃくぜん (客膳) Bữa ăn dọn cho khách.

き

きゃくそう (客僧) Khách tăng.

きゃくたい (虐待) Sự ngược đãi, sự bạc đãi.

きゃくちゅう (脚注) Lời chú ở cuối trang.

きゃくてん (逆転) Sự quay ngược lại, sự xoay ngược lại.

きゃくふう (逆風) Gió ngược.

きゃくま (客間) Phòng tiếp khách.

きゃくもどり (逆戻り) Sự trở về, sự trở lại.

きゃくゆにゅう (逆輸入) Sự nhập khẩu lại.

きゃくよう (逆用) Sự sử dụng ngược với mục đích ban đầu.

きゃくりゅう (逆流) Sự trôi ngược, dòng nước ngược.

きやすい (気安い) Sự dễ dàng, dễ tính, thân thiết, gần gũi.

きやすめ (気休め) Sự an ủi, sự giải khuây.

きゃっかん (客観) Khách quan.

きゃっかんせい (客観性) Tính khách quan.

きゃっこう (逆行) Sự tiến hành về phía ngược lại, đi ngược lại.

キャッシュ Tiền mặt.

キャッシュカード (Ngân hàng) Thẻ cho vào máy để lãnh tiền.

キャッチフレーズ Câu nói thông dụng.

キャッチャー Người chụp bóng, người bắt bóng.

キャッチャーボート Thuyền đánh cá nhỏ trên tàu lớn.

キャップ Mũ, nón; Nắp, mũ (chai, van, bút máy ...).

キャパシティー Tụ điện.

キャバレー Quán rượu hoặc hộp đêm có những trò vui (như khiêu vũ...).

きゃはん (脚半) Ghệt (cái bao chân từ dưới đầu gối đến mắt cá).

キャピタリズム Chủ nghĩa tư bản.

キャピタル Thủ đô, thủ phủ; Chữ viết hoa.

キャベツ Cải bắp.

ギヤマン Kim cương.

キャメル Con lạc đà.

キャラバンシューズ Giày thể thao, giày leo núi.

きやり (木遣り) Sự giúp nhau

đốn gỗ.

キャンプ Sự cắm trại.

キャンプ Sự cắm trại.

キャンプイン Sự bắt đầu tập luyện cắm trại (hạ trại).

キャンプファイヤー Lửa trại.

ギャンブル Cuộc đánh bạc, cuộc may rủi.

きゅう (九) Số 9.

きゅう (弓) Cái cung.

きゅう (休) Sự nghỉ ngơi tạm thời.

きゅう (急) Sự vội vàng, sự hấp tấp, sự khẩn trương; Thành lĩnh, đột ngột, đột nhiên.

きゅう (級) Hàng, dãy, hạng, loại, tầng lớp, giai cấp.

きゅう (給) Tiền lương.

きゅう (杞憂) Sự lo lắng vô ích, sự lo âu vô ích.

ぎゅう (牛) Bò, thịt bò.

きゅうあく (旧悪) Việc ác đã phạm trước đây.

きゅういん (吸引) Sự hút vào.

きゅういん (吸飲) Sự hút, sự bú.

きゅうえん (救援) Sự giúp đỡ, sự hỗ trợ.

きゅうか (休暇) Kỳ nghỉ.

きゅうかく (嗅覚) Khứu giác, khả năng có thể ngửi.

きゅうがく (休学) Sự nghỉ học (trong thời gian dài).

きゅうかざん (休火山) Núi lửa không hoạt động.

きゅうかぶ (旧株) Cổ phiếu đã phát hành trước đây, cổ phiếu cũ.

きゅうかん (旧館) Tòa nhà xưa cũ.

きゅうき (吸気) Sự hít vào.

きゅうきゅう (救急) Sự cấp cứu, sự sơ cứu.

きゅうきゅうしゃ (救急車) Xe cấp cứu.

きゅうきょう (窮境) Sự gian khổ, sự thử thách gay go.

きゅうぎょう (休業) Sự nghỉ kinh doanh (tạm thời).

きゅうきん (給金) Tiền lương.

きゅうぐん (義勇軍) Quân tình nguyện.

きゅうけい (休憩) Sự nghỉ ngơi, sự nghỉ giải lao.

きゅうげき (急激) Tính chất bất thành lĩnh, tính chất đột ngột.

きゅうけつ (給血) Sự hiến

き

máu.

きゅうご (救護) Sự sơ cứu người bị thương.

きゅうこう (休校) Kỳ nghỉ (của trường học).

きゅうこう (休耕) Sự nghỉ cày cấy.

きゅうこく (救国) Sự cứu quốc.

きゅうこん (求婚) Sự cầu hôn.

きゅうさい (休載) Sự ngưng đăng tải (trên báo, tạp chí).

きゅうさく (旧作) Tác phẩm trước đây.

きゅうし (旧師) Thầy giáo cũ, giáo viên cũ.

きゅうし (休止) Sự tạm nghỉ, sự dừng lại.

きゅうし (臼齒) Răng hàm.

きゅうしき (旧識) Sự quen biết xưa kia.

きゅうじつ (休日) Ngày nghỉ.

きゅうしゃ (枢車) Xe tang.

きゅうしゃ (厩舎) Chuồng ngựa.

ぎゅうしゃ (牛車) Xe bò. (Còn đọc là 牛車 (ぎっしゃ)).

ぎゅうしゃ (牛舎) Chuồng bò.

きゅうしゅ (鳩首) Sự bàn bạc,

sự hội ý.

きゅうしゅう (旧習) Tập quán xưa cũ.

きゅうしゅう (吸収) Sự hô hấp.

きゅうしゅう (急襲) Sự tấn công bất ngờ, sự đột kích.

きゅうじゅつ (救恤) Việc thiện, sự bố thí, sự cứu tế.

きゅうじょ (救助) Sự cứu trợ.

きゅうじょう (窮状) Sự gian khổ, trạng thái gian khổ.

きゅうしょく (求職) Sự tìm công ăn việc làm.

きゅうしん (休診) Sự tạm ngừng khám bệnh.

きゅうしん (球審) Trọng tài (trong bóng chày).

きゅうじん (九仞) Rất cao.

きゅうじん (求人) Sự tìm kiếm người làm việc.

きゅうしんりょく (求心力) Lực hướng tâm.

きゅうす (急須) Ấm pha trà.

きゅうすい (給水) Sự cung cấp nước.

きゅうすう (級数) (Toán học) Cấp số.

きゅうする (休する) Nghỉ

ngôi; Ngưng, dừng.

きゅうする(給する)Cung cấp, tiếp tế, đáp ứng.

きゅうせい(旧制) Chế độ trước đây.

きゅうせい(旧跡、旧蹟) Vết tích xưa.

きゅうそ(泣訴) Sự khóc và cầu khẩn.

きゅうぞう(急造) Sự vội vàng chế tạo, sự gấp rút chế tạo.

きゅうそく(休息) Sự nghỉ ngơi thong thả.

きゅうそく(急速) Cấp tốc.

きゅうだん(糾弾) Sự kết án, sự kết tội, sự xử phạt.

きゅうち(旧知) Người quen cũ, bạn cũ.

きゅうちょう(級長) Trưởng lớp.

きゅうてき(仇敵) Kẻ thù, kẻ địch, địch thủ, quân địch.

きゅうでん(急電) Điện báo khẩn.

きゅうでん(宮殿) Cung điện.

きゅうでん(給電) Sự cung cấp điện.

きゅうと(旧都) Thành phố cổ xưa.

きゅうとう(牛痘) Bệnh đậu mùa.

きゅうなん(救難) Sự cứu nạn.

きゅうにく(牛肉) Thịt bò.

きゅうにゅう(牛乳) Sữa bò.

きゅにゅうき(吸入器) Máy hô hấp.

きゅうねん(旧年) Năm ngoái.

きゅうはく(急迫) Tình trạng khẩn cấp.

きゅうはく(窮迫) Sự cùng khốn.

きゅうはん(急坂) Đồi dốc.

きゅうひ(給費) Tiền trợ cấp.

きゅうひせい(給費生) Sự nhận được học bổng.

きゅうびょう(急病) Sự bị bệnh đột ngột, sự bị bệnh bất thình lình.

きゅうふ(給付) Sự cung cấp, sự tiếp tế.

きゅうみん(休眠) Tình trạng ngủ.

きゅうみん(救民) Sự cứu giúp dân nghèo.

きゅうむ(急務) Nhiệm vụ khẩn.

きゅうめい(究明) Sự nghiên cứu để làm cho rõ ra.

き

きゅうめい (糾明) Sự hỏi dò, sự thẩm vấn, sự chất vấn.

きゅうめい (救命) Sự cứu đắm, sự cứu mạng sống.

きゅうめいてい (救命艇) Tàu cứu đắm, xuồng cứu đắm.

きゅうめん (球面) Bề mặt của trái banh.

きゅうめんきょう (球面鏡) Gương hình cầu.

きゅうやく (旧約) Lời ước xưa cũ; Kinh Cựu ước.

きゅうやくせいしよ (旧約聖書) Kinh Cựu ước.

きゅうゆう (給油) Sự cung cấp chất đốt, sự cung cấp dầu.

きゅうゆう (旧友) Bạn thân cũ.

きゅうゆう (級友) Bạn cùng lớp.

きゅうよ (給与) Tiền lương.

きゅうよう (休養) Sự nghỉ ngơi dưỡng bệnh.

きゅうよう (急用) Công việc khẩn, công việc gấp rút.

きゅうらく (及落) Sự thành công và thất bại.

きゅうらく (急落) Sự giảm đột ngột, sự giảm bất thành linh.

きゅうり (胡瓜) Cây dưa chuột, quả dưa chuột.

きゅうりょう (急流) Dòng nước chảy nhanh.

きゅうりょう (給料) Tiền lương.

きゅうれき (旧曆) Lịch âm lịch.

きよ (寄与) Sự có lợi, sự có ích..

ぎょ (魚) Cá.

きよい (清い) Sự trong sạch, sự trong xanh.

きょう (今日) Hôm nay.

きょう (狂) Tính ham mê, tính nghiện, người nghiện.

きょう (強) Sức mạnh, sức lực, sức khỏe.

きょうあつ (強圧) Áp suất cao.

きょうい (脅威) Sự đe dọa, sự uy hiếp.

きょうい (驚異) Sự kinh ngạc, sự ngạc nhiên.

きょういき (境域) Nơi chốn, khu vực; Cảnh giới.

きょういく (教育) Sự giáo dục.

きょういくかてい (教育課程) Chương trình giảng dạy.

きょうえい (競泳) Cuộc thi bơi

lợi.

きょうえき(共益) Lợi ích cộng đồng.

きょうえきひ(共役費) Phí cộng đồng.

きょうおう(供应) Sự cung ứng, sự tiếp đãi.

きょうおう(胸奥) Trong lòng.

きょうか(教化) Sự giáo hóa.

きょうか(教科) Môn học.

きょうが(恭賀) Sự chúc mừng.

ぎょうが(仰臥) Sự nằm ngửa ngủ.

きょうかい(協会) Hiệp hội.

きょうかい(教会) Giáo hội, đoàn thể giáo đồ.

きょうき(境界) Cảnh giới, phạm vi.

きょうがい(境涯) Địa vị.

ぎょうかい(業界) Nghiệp giới, giới công nghiệp, giới kinh doanh.

きょうかガラス(強化ガラス) Kính chịu lực.

きょうがく(教学) Sự giáo dục và học vấn.

ぎょうかく(行革) Sự cải cách hành chính.

きょうかつ(恐喝) Sự hăm dọa

để tổng tiền.

きょうかん(凶漢, 兇漢) Kẻ hung ác, tên côn đồ.

きょうき(強記) Ký ức tốt, trí nhớ tốt.

きょうぎ(協議) Hội nghị.

きょうぎ(競技) Sự thi đấu, sự thi đua.

きょうぎじょう(競技場) Sân thi đấu, đường đua, sân vận động.

きょうきゅう(供給) Sự cung cấp.

きょうきょう(恐々, 競々) Sự sợ hãi, sự sợ sệt, sự e ngại.

きょうきん(胸襟) Trong lòng, trong tâm.

きょうく(教区) Giáo xứ, xứ đạo.

きょうぐ(教具) Giáo cụ, dụng cụ để dạy có hiệu quả.

きょうくん(教訓) Sự giáo huấn.

ぎょうけい(行刑) Sự hành hình.

きょうげき(矯激) Cực đoan, quá khích.

きょうけつ(供血) Sự hiến máu.

き

ぎょうけつ (凝血) Máu đông lại, sự đông máu.

ぎょうけつ (凝結) Sự đông lại.

ぎょうけん (強権) Cường quyền.

ぎょうこ (強固) Sự vững chắc, sự kiên quyết.

ぎょうこ (凝固) Sự đặc lại, sự đông đặc.

ぎょうこう (凶荒) Nạn đói kém.

ぎょうこう (教皇) Giáo hoàng.

ぎょうこう (強硬) Sự vững chắc, sự kiên quyết.

ぎょうこう (校合) Sự đối chiếu, sự so sánh.

ぎょうこう (競合) Sự cạnh tranh, sự tranh giành.

ぎょうこう (僥倖) Sự may mắn bất ngờ, sự may mắn bất thành linh.

ぎょうこく (峡谷) Khe núi, hẻm núi.

ぎょうこく (強国) Cường quốc.

ぎょうさい (共済) Sự hợp tác, sự cộng tác, sự chung sức.

ぎょうざい (教材) Tài liệu cần thiết để học, giáo tài.

ぎょうさいか (恐妻家) Chồng sợ vợ, chồng bị vợ sợ hãi.

ぎょうさく (凶作) Sự thu hoạch kém, vụ gặt xấu.

ぎょうさん (協賛) Sự ủng hộ, sự cổ vũ.

ぎょうさん (仰山) Sự sung túc, sự phong phú, sự dồi dào.

ぎょうさんしゅぎ (共産主義) Chủ nghĩa cộng sản.

ぎょうさんとう (共産党) Đảng cộng sản.

ぎょうし (教師) Giáo sư.

ぎょうじ (凶事) Việc xấu.

ぎょうじ (教示) Lời giáo huấn, lời dạy.

ぎょうし (仰視) Sự ngược đầu nhìn (lên cao).

ぎょうじ (行事) Hành sự, sự kiện hàng năm.

ぎょうしつ (教室) Phòng học.

ぎょうしゃ (強者) Người cứng cỏi.

ぎょうしゃ (業者) Doanh nhân, doanh nghiệp.

ぎょうじゃく (強弱) Mạnh và yếu.

ぎょうしゅ (凶手) Kẻ hung ác, tên côn đồ.

きょうしゅ (教主) Giáo chủ,
người sáng lập tôn giáo.

きょうしゅ (興趣) Sự thú vị, sự
hứng thú.

きょうじゅ (教授) Giáo thụ,
giáo sư.

きょうしゅう (強襲) Sự tấn
công kịch liệt, sự công kích dữ
dội.

きょうしゅう (教習) Sự dạy
dỗ.

きょうしゅう (郷愁) Nỗi nhớ
nhà, nỗi nhớ quê hương.

ぎょうしゅう (凝集) Sự tập
trung, sự cô lại.

ぎょうしゅく (凝縮) Sự hóa
đặc (chất lỏng), sự ngưng (hơi),
sự tụ (ánh sáng).

きょうじゅつ (供述) Sự bày tỏ,
sự trình bày, sự phát biểu.

きょうしょ (教書) Thông điệp.

きょうしょう (協商) Hiệp
thương, hiệp định, hiệp nghị.

きょうしょう (狭小) Sự hẹp và
nhỏ.

ぎょうしょう (行商) Sự đi bán
dạo.

ぎょうじょう (行状) Thái độ
cư xử, cách cư xử.

きょうじょうしゅぎ (教条主義) Chủ nghĩa giáo điều.

きょうしょく (教職) Giáo
chức.

きょうしょくいん (教職員)
Giáo vụ.

きょうじる (興じる) Cảm
thấy thú vị. **き**

きょうしん (強震) Sự chấn
động mạnh, sự động đất dữ dội.

きょうしんざい (強心剤)
Thuốc kích thích tim.

きょうしんしょう (狭心症)
Sự thắt nghẽn tim.

きょうする (供する) Dâng,
hiến, cúng; Làm cho lợi ích,
làm cho có ích.

きょうする (饗する) Tiếp đãi,
chiêu đãi.

きょうずる (興ずる) Cảm thấy
hứng thú.

きょうせい (強制) Sự cưỡng
chế.

きょうせい (強請) Sự yêu cầu
miễn cưỡng, sự đòi hỏi miễn
cưỡng.

ぎょうせいきかん (行政機関)
Cơ quan hành chính.

ぎょうせいきょうてい (行政協

定) Hiệp định hành chính.
きょうせいざい (強精劑)
Thuốc kích thích tình dục.
きょうせいしっこう (強制執行)
Sự chấp hành cưỡng chế.
きょうせいほけん (強請保険)
Sự cưỡng bức bảo hiểm.
きょうせき (業績) Thành tích,
thành tựu.
きょうそう (狂騷) Sự điên
cuồng, sự mê loạn.
きょうそう (競争) Sự tranh
đua, sự thi đua, sự chạy đua.
きょうそう (競走) Cuộc chạy
đua.
きょうそう (競漕) (Thể dục,
thể thao) Cuộc đua thuyền.
きょうそう (形相) Hình tượng,
nét mặt.
きょうそく (教則) Quy tắc
dạy.
きょうだ (強打) Cú đánh
mạnh.
きょうたい (狂態) Trạng thái
mất trí, trạng thái điên dại.
きょうたい (嬌態) Tính hay
làm đằm, tính hay làm dáng.
きょうだい (兄弟) Anh em.
きょうだい (強大) Mạnh và to
lớn.

きょうだん (教壇) Bục giảng.
きょうち (境地) Lập trường.
きょうちゅう (胸中) Trong
lòng.
きょうちょう (凶兆) Điềm
không tốt, điềm xấu.
きょうちょう (協調) Sự hợp
tác, sự cộng tác, sự chung sức.
きょうつうご (共通語) Ngôn
ngữ chung.
きょうてい (協定) Hiệp định.
きょうてい (胸底) Đáy lòng.
きょうてい (教程) Giáo trình.
きょうてい (競艇) Cuộc đua
xuồng máy.
きょうてき (強敵) Kẻ thù
mạnh, kẻ địch mạnh, địch thủ
mạnh.
きょうでん (強電) Điện lực
mạnh.
ぎょうてん (仰天) Sự kinh
ngạc, sự sửng sốt, sự hết sức
ngạc nhiên.
きょうと (教徒) Giáo đồ, tín đồ
tôn giáo.
きょうど (強度) Cường độ.
きょうとう (共闘) Sự cùng đấu
tranh.
きょうどう (共同) Sự hợp tác,

sự cộng tác, sự chung sức.

きょうどう (協同) Hợp đồng.

きょうどう (教導) Sự chỉ đạo giáo dục.

きょうどうせんせん (共同戦線) Mặt trận liên minh, mặt trận liên kết.

きょうどしよく (郷土色) Màu sắc địa phương.

きょうは (教派) Giáo phái; Môn phái.

きょうばい (競売) Sự bán đấu giá.

きょうはん (共犯) Tội a tòng, tội đồng lõa.

きょうふ (恐怖) Sự khủng bố, sự khiếp hãi, sự ghê rợn.

きょうぶ (胸部) Phần ngực.

きょうへい (強兵) Quân đội mạnh, lực lượng quân đội mạnh.

きょうほ (競歩) Cuộc thi đi bộ.

きょうほう (凶報) Tin xấu, thông báo xấu.

きょうぼう (凶暴、兇暴) Tính dữ tợn, tính hung ác, sự dã man, sự tàn bạo.

きょうぼう (共謀) Âm mưu, sự thông đồng.

きょうぼう (強暴) Sự cường bạo, tính hung ác.

ぎょうぼう (仰望) Sự ngược nhìn.

きょうほん (教本) Sách giáo khoa.

きょうまん (驕慢) Tính kiêu ngạo, tính kiêu căng, vẻ ngạo mạn.

きょうみ (興味) Sự hứng thú.

きょうむ (教務) Giáo vụ.

ぎょうむ (業務) Nghề nghiệp, nghiệp vụ, việc buôn bán, việc kinh doanh, việc thương mại.

きょうめい (嬌名) Nổi tiếng đa tình, nổi tiếng si tình.

きょうやく (協約) Hiệp ước, hiệp định, hiệp nghị.

きょうゆう (共有) Sự đồng sở hữu, sự cùng sở hữu.

きょうよ (供与) Sự cung cấp, sự tiếp tế.

きょうよう (供用) Sự biếu đẽ sử dụng, sự dâng đẽ sử dụng.

きょうよう (強要) Sự đòi hỏi, sự yêu cầu.

きょうよう (教養) Sự tu dưỡng, sự trau dồi, sự bồi dưỡng.

きょうらく (享楽) Sự thích thú,

き

sự khoái lạc, sự khoái trá.

きょうらん (狂乱) Chứng điên, chứng rồ dại, sự mất trí, chứng loạn trí.

きょうらん (供覧) Sự trưng bày, sự triển lãm, cuộc biểu diễn, sự cho nhiều người xem.

きょうり (胸裏) Trong lòng, trong ngực.

きょうり (教理) Giáo lý, lý luận trong tôn giáo.

きょうり (郷里) Cố hương, nơi mình được sinh ra.

きょうりゅう (恐竜) (Động vật học) Khủng long.

きょうりょう (狭量) Lòng hẹp hòi.

きょうりょく (協力) Sự hiệp lực, sự hợp sức.

きょうりょく (強力) Sức lực và tác dụng mạnh.

きょうれつ (強烈) Độ mạnh, cường độ, tính mãnh liệt, tính dữ dội.

ぎょうれつ (行列) Đám rước, đám diễu hành; Ma trận (toán học).

きょうれん (狂恋) Yêu như cuồng điên, yêu như điên.

きょうれん (教練) Sự tập luyện; Sự huấn luyện quân sự (trong trường học).

きょうわ (協和) Sự hợp tác, sự cộng tác, sự chung sức.

きょえい (虚栄) Sự rỗng tuếch, sự hư ảo, sự vô nghĩa.

きょく (巨億) Sự to lớn, sự khổng lồ.

きょか (炬火) Ánh đuốc, ánh lửa.

きょか (許可) Sự cho phép, sự chấp nhận, lời hứa.

ぎょかい (魚介、魚貝) Hải sản.

きょかん (巨艦) Tàu chiến lớn.

ぎょぎょう (漁業) Ngư nghiệp, nghề đánh bắt hải sản.

ぎょぎょうけん (漁業権) Quyền đánh bắt hải sản

きょきん (醵金) Sự đóng góp, tiền đóng góp.

きょく (曲) Ca khúc.

ぎょぐ (漁具) Dụng cụ đánh bắt hải sản.

きょくいん (局員) Viên chức, công chức.

きょくう (極右) Cực hữu.

きょくげい (曲芸) Sự làm xiếc.

きょくげん (局限) Giới hạn,

ranh giới, hạn định.

きよくげん (極限) Cực hạn, tột cùng, tột bậc, tột độ.

きよくさ (極左) Cực tả.

きよくさい (玉砕) Sự tự quên hẳn mình, sự tự sát.

きよくじつ (旭日) Mặt trời buổi sáng.

きよくしょう (極小) Cực tiểu, rất nhỏ, nhỏ vô cùng.

きよくせきこんこう (玉石混交) Sự pha trộn ngọc và đá.

きよくせつ (曲折) Chỗ uốn cong, chỗ cong.

きよくだい (極大) Cực đại; To lớn, đồ sộ, khổng lồ.

きよくたん (極端) Cực đoan.

きよくち (極致) Tột cùng, tột bậc, tột độ.

きよくちょう (局長) Cuộc trưởng.

きよくちよく (曲直) Sự bất công và sự công bằng.

きよくてん (極点) Cực điểm.

きよくど (極度) Cực độ.

きよくとう (極東) Cực đông.

きよくば (曲馬) Sự biểu diễn cưỡi ngựa.

きよくばだん (曲馬団) Đoàn

xiếc, đoàn đua ngựa.

きよくび (極微) Cực nhỏ.

きよくめん (曲面) Mặt cong.

ぎよくろ (玉露) Sương giống như hạt ngọc.

ぎよくろう (玉楼) Tháp ngọc.

ぎよくん (魚群) Đàn cá.

きよげい (巨鯨) Cá voi rất lớn.

きよこう (挙行) Sự cử hành.

きよこう (虚構) Mềm yếu

ぎよこう (漁港) Cảng tàu đánh bắt hải sản.

きよこく (挙国) Toàn quốc, toàn dân.

きよしき (挙式) Sự cử hành nghi thức.

きよしづ (居室) Phòng khách.

きよじつ (虚実) Sự hư thực, sự thật và giả.

ぎよしゃ (御者) Người đánh xe ngựa.

きよじゃく (虚弱) Sự yếu đuối, sự nhu nhược.

きよしゅ (挙手) Sự đưa tay lên trên.

きよじゅ (巨樹) Cây rất to lớn.

きよしゅう (去就) Sự bỏ đi và dừng lại.

きよじゅう (居住) Cư trú, nơi

き

cư trú, nơi ở.

きよしょ (居所) Địa chỉ.

ぎょしょう (漁商) Người buôn cá, hàng bán cá.

きょしん (虚心) Sự sẵn sàng tiếp thu.

きょすう (虚数) Số ảo, hư số.

きょせい (去勢) Sự thiếu.

きょぜつ (拒絶) Sự từ chối, sự khước từ.

きょせん (巨船) Tàu lớn.

ぎょせん (漁船) Tàu đánh bắt hải sản.

きょぞう (虚像) Ảo ảnh.

ぎょぞく (魚族) Loài cá, tộc cá.

きょたい (巨体) Thân thể rất to lớn.

きょだい (巨大) Sự rất to lớn, sự khổng lồ.

きょだん (巨弾) Quả bom.

ぎょっこう (玉稿) Bản nguyên cáo.

きょてん (拠点) Căn cứ hoạt động, cứ điểm.

きょでん (虚伝) Hư truyền, lời đồn không căn cứ.

きょとう (巨頭) Cái đầu lớn; Người quyền cao chức trọng.

きょとう (挙党) Toàn bộ đảng.

きょどう (挙動) Tư thế, điệu bộ, dáng dấp.

ぎょとう (漁灯) Đèn sử dụng đánh bắt hải sản.

ぎょどう (魚道) Đường đàn cá thường đi qua.

ぎょにく (魚肉) Thịt của cá.

きょねん (去年) Năm ngoái.

きょひ (巨費) Phí tổn rất lớn.

きょひ (拒否) Sự từ chối, sự cự tuyệt.

ぎょひ (魚肥) Phân cá.

きょひけん (拒否権) Quyền phủ quyết.

ぎょふく (魚腹) Bụng của cá.

きょふん (魚粉) Bột cá.

きょほうへん (毀誉褒貶) Sự khen ngợi và trách mắng.

きょぼく (巨木) Cây rất to lớn.

きょまん (巨万) Con số rất lớn.

ぎょみん (漁民) Ngư dân.

きょむ (虚無) Sự hư vô.

きょめい (虚名) Sự hư danh.

きょもう (虚妄) Sự nói dối, sự nói láo, sự lừa dối.

ぎょもう (魚網) Lưới đánh bắt cá.

ぎょゆ (魚油) Dầu cá.

きょうよう (挙用) Sự chấp nhận.

きょうよう (許容) Sự thừa nhận, sự công nhận, sự thú nhận.

きょらい (去来) Sự bỏ đi và đến.

きょり (巨利) Lợi ích rất lớn, sự có lợi lớn.

きょり (距離) Cự ly.

ぎょりょう (漁獵) Sự đánh cá và sự săn bắn.

ぎょりん (魚鱗) Vảy cá.

ぎょうろう (漁労) Sự đánh bắt thủy sản.

きらい (嫌い) Ghét.

きらう (嫌う) Ghét.

きらく (気楽) Sự thoải mái, sự thanh thản, sự dễ chịu.

きらす (切らす) Hết, cạn kiệt.

きらびやか Đẹp say đắm, đẹp quyến rũ.

きらめく (煌く) Lấp lánh, rực rỡ, chói lọi.

きらら (雲母) (Khoáng chất) Mi ca.

きり (霧) Sương mù.

きりあげる (切り上げる) Cắt đứt; Chấm dứt, kết thúc.

きりうり (切り売り) Sự bán lẻ.

きりかえ (切り替え) Sự đổi

khác.

きりかえし (切り返し) Sự cắt bớt, phần cắt bớt.

きりかえる (切り替える) Đổi, thay đổi, đổi khác.

きりかかる (切り掛かる) Tấn công, bắt đầu chém (chặt, cắt),

bắt đầu tấn công.

ぎりぎり Vừa sát, vừa khít.

きりくずす (切り崩す) Chặt, đốn, phá.

きりくむ (切り組む) Cắt ghép.

きりこうじょう (切り口上)

Sự nói thẳng, sự nói dứt khoát.

きりさいなむ (切り苛む) Cắt vụn, băm.

きりさげる (切り下げる) Cắt xuống, hạ xuống.

きりさめ (霧雨) Mưa phùn, mưa bụi.

キリシタン Đạo Cơ đốc, tín đồ đạo Cơ đốc.

きりすてる (切り捨てる) Cắt bỏ.

キリスト Chúa Giê-su, Chúa cứu thế.

キリストきょう (キリスト教) Đạo Cơ đốc.

きりだし (切り出し) Sự cắt rời

き

ra.

きりだす (切り出す) Sau khi cắt (chặt) thì chuyển ra; Bắt đầu cắt; Nói ra.

きりたつ (切り立つ) Dựng đứng.

きりだて (義理立て) Sự tuân theo lý lẽ đạo lý.

きりつ (起立) Sự đứng lên, sự đứng dậy.

きりつ (規律、紀律) Quy luật, kỷ luật, trật tự.

きりつめる (切り詰める) Cắt ngắn; Cố gắng giảm chi phí.

きりど (切り戸) Cửa phụ.

きりぬき (切り抜き) Mẫu cắt ra.

きりぬける (切り抜ける) Trốn thoát, thoát khỏi.

きりばな (切花) Sự bẻ hoa, sự hái hoa.

きりばり (切り貼り、切り張り) Miếng vá, miếng đắp.

きりび (切り火) Sự đánh đá lửa.

きりまわす (切り回す) Quản lý, trông nom, xoay sở, giải quyết; Tiêu diệt, cắt ra từng mảnh.

きりやく (機略) Nhanh trí, ứng đối nhanh.

きりゅう (気流) Dòng không khí.

きりゅう (寄留) Sự ở nhờ.

きりょう (器量) Nước da, dung nhan; Tài trí và độ lượng.

きりょう (技量) Sự khéo léo, sự khéo tay, sự tinh xảo.

きりょう (議了) Sự thẩm nghị xong, kết thúc thẩm nghị.

きりよく (気力) Khí lực, tinh lực, nguyên khí.

きりんじ (麒麟児) Thiên tài.

きる (切る) Cắt, chặt, đốn, cửa.

きる (斬る) Giết chết.

きる (着る) Mặc (áo, quần áo).

きるい (着類) Y phục, quần áo.

キルティング Mền bông, chăn bông.

きれ (切れ) Sự bị đứt, mảnh, mẫu, miếng, khúc.

きれあがる (切れ上がる) Cắt phía trên.

***めじりがきれあがる** (めじりがきれあがる) : Mất xéch.

きれあじ (切れ味) Độ sắc bén của con dao.

きれい (奇麗、綺麗) Đẹp đẽ,

sạch sẽ.

ぎれい (儀礼) Nghi lễ, nghi thức.

きれぎれ (切れ切れ) Từng miếng.

きれじ (切地) Xấp vải.

きれもの (切れ物) Lưỡi (dao, kiếm).

きれる (切れる) Cắt, đứt; Có thể cắt, có thể đứt; Bị rách; Đầu óc linh hoạt; Phá; Đoạn tuyệt; Mãn kỳ; Thiếu, không đủ.

きろ (帰路) Con đường về nhà, con đường quay trở lại.

キロ Ki lô mét, kí lô gam.

ぎろう (妓楼) Nhà chứa, nhà thổ.

きろくえいが (記録映画) Phim tài liệu.

きろくぶんがく (記録文学)

Tài liệu văn học.

キログラム Kí lô gam.

ギロチン Đoạn đầu đài, máy chém.

キロメートル Kí lô mét.

キロワット Ký lô oát.

キロワットじ (キロワット時)

Ký lô oát giờ.

ぎろん (議論) Sự nghị luận.

きわ (際) Bờ miệng, cực hạn.

ぎわ (際) Ngay bên cạnh, gần, sát bên.

きわた (木綿) Bông, cây bông, sợi bông.

きわたつ (際立つ) Phân biệt, nghe ra, nhận ra.

きわめて (極めて) Vô cùng, cực độ.

きわめる (極める) Đạt đến mức tối đa.

きん (金) Vàng.

きん (菌) Mộng, mầm, thai, phôi.

きん (筋) Bắp thịt, cơ.

きん (禁) Sự cấm.

ぎん (銀) Bạc.

きんあつ (禁圧) Cấm đoán bằng quyền lực, cấm chỉ bằng quyền thế.

きんえい (近詠) Thơ ca đã làm gần đây nhất.

きんえい (近影) Bức ảnh chụp gần đây nhất.

ぎんえい (吟詠) Sự ngâm thơ; Sự sáng tác thơ ca.

きんえん (禁煙) Sự cấm lửa, sự cấm hút thuốc.

きんか (金貨) Đồng tiền làm

bằng vàng.

きんが (謹賀) Sự chúc mừng, lời chúc mừng.

ぎんか (銀貨) Đồng tiền làm bằng bạc.

ぎんが (銀河) (Thiên văn học) Ngân hà.

きんかい (近海) Vùng biển gần lục địa.

きんかい (欣快) Niềm vui thích, điều thú vị, điều thích thú.

きんかい (金塊) Quặng vàng.

きんかい (襟懷) Tâm trí, tình thần, trong lòng.

きんがく (金額) Kim ngạch; Giá trị, sự quý giá.

きんがわ (金側) Sự bọc vàng.

きんかん (金環) Nhẫn vàng.

きんがん (近眼) Sự cận thị.

きんき (禁忌) Sự ngăn chặn, sự hạn chế, sự kiểm chế.

きんきゅう (緊急) Sự khẩn cấp.

きんぎょ (金魚) (Động vật học) Cá vàng.

きんきょう (近況) Tình huống gần đây, tình thế gần đây.

きんきより (近距離) Cự ly gần.

きんきん (近々) Gần đây.

きんぎん (金銀) Vàng và bạc.

きんく (金句) Lời nói vàng.

きんけい (近景) Phong cảnh gần.

きんけい (謹啓) Thư ngài (từ dùng trong những bức thư).

きんけつ (金穴) Mỏ vàng; Người bảo trợ.

きんけつびょう (金欠病) Cảnh nghèo nàn, cảnh bần cùng.

きんけん (金券) Vé, phiếu.

きんけん (金権) Quyền lực đồng tiền, sức mạnh đồng tiền.

きんけん (勤儉) Tính cần cơ, tính tiết kiệm, tính chất thanh đạm.

きんげん (謹厳) Tính nghiêm nghị, tính nghiêm khắc, sự lạnh lùng, sự cứng rắn.

きんけんせんきょ (金権選挙) Sự bầu cử bị ảnh hưởng bởi đồng tiền, cuộc tuyển cử bị đồng tiền thống trị.

きんこ (近古) Khoảng thời kỳ trung thế và trung cổ.

きんこ (金庫) Két sắt.

きんこ (禁固) Sự cấm cố, sự bỏ tù, sự tống giam, hình phạt tù.

き

きんこう (均衡) Cái cân; Sự thăng bằng, sự cân bằng, cân cân.

きんこう (欣幸) Niềm vui thích, điều thích thú, điều thú vị.

きんこう (金鉱) Mỏ vàng.

きんこう (近郷) Vùng quê gần đô thị.

ぎんこう (銀行) Ngân hàng.

ぎんこう (銀鉱) Mỏ bạc.

きんこんしき (金婚式) Lễ vàng, lễ kỷ niệm 50 năm kết hôn.

きんさ (僅差) Lễ bạc, lễ kỷ niệm 25 năm kết hôn.

きんさ (僅差) Sự sai biệt không đáng kể.

きんざい (近在) Vùng quê gần thành phố.

きんさく (近作) Tác phẩm gần đây.

きんさく (金策) Sự thu tiền.

きんさつ (禁札) Bảng yết thị cấm, bảng thông cáo cấm.

きんざん (金山) Núi có mỏ vàng.

きんし (近視) Sự cận thị.

きんし (金糸) Sợi chỉ vàng.

きんし (禁止) Sự cấm chỉ, sự

cấm đoán.

きんじ (近似) Sự gần, sự xấp xỉ, sự gần đúng.

きんじ (近時) Thời gian gần đây.

きんじ (金字) Chữ mạ vàng. *

金字塔 (きんじとう) Kim tự tháp.

ぎんし (銀糸) Sợi chỉ bạc.

きんしがんでき (近視眼的)

Mắt cận thị.

きんじち (近似値) Giá gần đúng.

きんじつ (近日) Ngày gần đây.

きんじとう (金字塔) Kim tự tháp.

きんしゅく (緊縮) Sự thu nhỏ, sự giảm bớt.

きんしよ (禁書) Sách cấm.

きんじよ (近所) Hàng xóm, lân cận.

きんしょう (僅少) Một chút, một ít.

きんじょう (近状) Tình huống gần đây, tình hình gần đây.

きんじょう (金城) Thành quách kiên cố.

きんじる (禁じる) Cấm chỉ, cấm đoán, ngăn cấm.

き

ぎんじる (吟じる) Ngâm thơ.
きんしん (近親) Sự thân cận,
 sự thân tín.

きんす (金子) Tiền.

きんする (禁する) Cấm chỉ,
 cấm đoán, ngăn cấm.

ぎんする (吟する) Ngâm thơ.

きんせい (均整) Sự đối xứng,
 tính đối xứng.

きんせい (近世) Cận thế.

きんせい (金星) Kim tinh, sao
 kim.

きんせい (禁制) Sự cấm, sự
 ngăn cấm.

ぎんせい (銀製) Sự chế tạo
 bằng bạc.

きんせつ (近接) Sự tiếp cận.

きんせん (金銭) Tiền tệ.

きんぜん (欣然) Sự tràn ngập
 niềm vui.

きんせんしんたく (金銭信託)
 Sự ủy thác tiền.

きんせんずく (金銭尽) Sự dựa
 vào thế lực đồng tiền.

きんそく (禁足) Sự giam hãm,
 sự giam; Sự cấm ra ngoài.

きんぞく (金属) Kim loại.

きんぞくはく (金属箔) Lá kim
 loại.

きんたい (勤怠) Sự chăm chỉ
 và sự lười biếng, sự cần cù
 và sự biếng nhác, sự siêng năng
 và sự lười biếng.

きんだい (近代) Cận đại, hiện
 đại.

きんだいか (近代化) Cận đại
 hóa, hiện đại hóa.

きんだいげき (近代劇) Kịch
 hiện đại.

きんだいごしゅきょうぎ (近
 代五種競技) (Thể dục, thể
 thao) Cuộc thi năm môn phối
 hợp (diễn kinh).

きんだか (金高) Kim ngạch.

きんだま (金玉) Kim ngọc.

きんだん (禁断) Sự cấm đoán.

きんだんしょうじょう (禁断
 症状) Quá trình cai nghiện, tình
 trạng đau khổ khi cai nghiện
 ma túy.

きんだんのこのみ (禁断の木
 の実) Trái cấm.

きんち (錦地) Quý địa, đất đối
 tượng đang trú ngụ.

きんちさん (禁治産) Chế độ
 bảo hộ người mất trí giữ tài sản
 thừa kế.

きんちゃく (巾着) Dây, bị (của

người ăn mày), túi dết.

きんちゃく (近着) Sự gần đến.

きんちょう (禁鳥) Sự bảo vệ chim, sự cấm săn bắn chim.

きんちょう (緊張) Sự khẩn trương, sự căng thẳng.

きんちょう (謹聴) Sự kính cẩn nghe, sự chú ý lắng nghe.

きんちよく (謹直) Tính chính trực, tính trung thực.

きんてい (謹呈) Sự kính cẩn dâng biếu.

きんてんさい (禁転載) Cấm sao chép, tác giả giữ bản quyền.

きんとう (均等) Sự bình đẳng.

きんとう (近東) Cận đông.

ぎんなん (銀杏) Quả hạnh nhân.

きんにく (筋肉) Bắp thịt, cơ, gân

きんねん (近年) Những năm gần đây.

きんのう (金納) Tiền nộp thuế.

きんば (金歯) Răng vàng.

きんぱい (金杯) Chén vàng.

きんぱい (金牌) Cúp vàng.

ぎんぱい (銀杯) Chén bạc.

ぎんぱい (銀牌) Cúp bạc.

きんぱく (緊縛) Sự buộc chắc, sự trói chặt.

きんぱく (金箔) Vàng lá

きんぱく (緊迫) Sự căng thẳng, tình trạng căng thẳng.

ぎんぱつ (銀髪) Tóc bạc.

ぎんばん (銀盤) Bộ đồ ăn làm bằng bạc.

きんぴ (金肥) Phân bón hóa học.

きんぴか (金ぴか) Lấp lánh ánh vàng.

きんぴょう (勤評) Lược của từ勤務評定 (きんむひょうてい) :

Sự đánh giá thành tích làm việc, sự đánh giá thành tích công tác.

きんぴん (金品) Vật phẩm và tiền.

きんぷち (金縁) Khung mạ vàng. * 金縁眼鏡 (きんぷちめ

がね) : Mắt kính gọng vàng.

きんぶん (均分) Sự phân chia đồng đều.

きんぷん (金粉) Bột vàng.

きんべん (勤勉) Sự chăm chỉ.

きんぺん (近辺) Hàng xóm, vùng lân cận, vùng phụ cận.

きんぼう (近傍) Hàng xóm, vùng lân cận, vùng phụ cận.

き

きんぼし (金星) Thành tích vĩ đại, thành tích lớn.

きんボタン (金ボタン) Nút màu vàng.

きんほんい (金本位) (Kinh tế) Kim bản vị.

ぎんまく (銀幕) Màn ảnh, màn bạc, giới phim ảnh.

きんまんか (金満家) Nhà triệu phú, người giàu bạc triệu.

ぎんみ (吟味) Sự xem xét kỹ, sự nghiên cứu, sự khám xét kỹ, sự khảo sát; Sự thẩm vấn, sự chất vấn, sự tra hỏi.

きんみつ (緊密) Tính chất kín, tính không thấm rỉ, tính chất chặt bó, tính chất căng.

ぎんみゃく (金脈) Người bảo trợ; Mỏ vàng.

きんむ (勤務) Sự làm việc, phận sự, nhiệm vụ, bổn phận, sự phục vụ.

きんむく (金無垢) Vàng nguyên chất, vàng tinh khiết.

ぎんめし (銀飯) CƠM gạo trắng.

きんめっき (金鍍金) Sự mạ vàng.

ぎんめっき (銀鍍金) Sự mạ

bạc.

きんゆ (禁輸) Sự cấm xuất nhập khẩu, sự cấm vận.

きんゆう (金融) Tài chính, vốn.

きんゆうきかん (金融機関)

Cơ quan tài chính.

きんゆうきょうこう (金融恐慌) Sự khủng hoảng tài chính.

きんゆうしほん (金融資本) Tài chính tư bản.

きんゆうしじょう (金融市場) Thị trường tài chính.

きんゆうせいさく (金融政策) Đối sách tài chính.

きんよう (金曜) Thứ sáu.

きんよう (緊要) Rất quan trọng.

きんらい (近来) Dạo này, gần đây.

きんらん (金襴) Gấm thêu kim tuyến.

きんりょう (禁猟) Sự cấm săn bắn.

きんりょう (禁漁) Sự cấm săn bắt hải sản.

きんりよく (金力) Sức mạnh đồng tiền.

きんりよく (筋力) Sức mạnh

cơ bắp.

きんりん (近隣) Lân cận, vùng
phụ cận.

ぎんりん (銀鱗) Vây cá màu
bạc.

きんるい (禽類) Loài chim.

きんれい (禁令) Lệnh cấm.

ぎんれい (銀嶺) Núi phủ đầy
tuyết.

きんろう (勤労) Sự làm việc
chăm chỉ.

ろうどうしゃ (労働者) Người
lao động.

きんろうしょとく (勤労所得)
Tiền lương thu nhập.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

き

く ク

く (九) Số 9, 9 cái (số đếm dùng chung cho đồ vật).

く (区) Khu, khu vực.

く (句) Câu trong thơ ca, văn chương, nhóm từ, cụm từ, thơ ngắn (của Nhật Bản).

く (苦) Sự đau đớn, sự đau khổ; Sự lo lắng.

く (具) Dụng cụ, công cụ.

く (愚) Tính đại dốt, tính ngu xuẩn, tính xuẩn ngốc.

くあい (具合) Hoàn cảnh, tình cảnh, tình hình, tình thế; Trường hợp; Trạng thái (sức khỏe); Phương pháp, cách thức.

くあん (具案) Bản phác thảo, bản phác họa, bản thảo sơ bộ.

くあん (愚案) Suy nghĩ ngu ngốc, suy nghĩ khờ dại; Thiển ý của tôi, ngu ý của tôi (từ dùng khi trình bày ý khiêm tốn).

くい (杭) Cái cọc.

くい (悔い) Sự ăn năn, sự hối hận, sự ân hận.

くあい (食い合い) Sự cùng nhau ăn; Sự ăn khớp.

くいあげ (食い上げ) Sự không

còn kể sinh nhai.

くいあらず (食い荒らす) Ăn sống nuốt tươi, cắn xé, ăn ngẫu nhiên.

くいあらためる (悔い改める) Ăn năn, hối lỗi, ân hận.

くいあわせ (食い合わせ) Hai đồ ăn nếu ăn cùng với nhau sẽ không tốt (hoặc sẽ bệnh); Sự ăn khớp với nhau.

くいいじ (食い意地) Tính háms lợi, tính tham lam.

くいいる (食い入る) Ăn sâu vào, ngập sâu vào, thấm sâu vào, chìm đắm, xâm nhập vào.

クイーン Nữ chúa, bà chúa.

くいき (区域) Khu vực.

くいけ (食い気) Sự ngon miệng, sự thèm ăn.

くいこむ (食い込む) Ăn sâu vào, ngập sâu vào, thấm sâu vào, chìm đắm, xâm nhập vào; Thâm hụt.

くいさがる (食い下がる) Cắn chặt không nhả, cắn, ngoạm; Bám vào, bám riết lấy, cố bám.

くいしんぼう (くいしん坊)

Người háu ăn, kẻ háu ăn.

クイズ Trò thi đố vui (ở đài

phát thanh, đài truyền thanh).

くだおれ (食い倒れ) Sự ăn uống lãng phí nên nghèo, sự sạt nghiệp vì ăn uống lãng phí.

くいちがう (食い違う) Khác, không giống, không khớp, không hợp, không thích hợp, bất đồng.

くいつく (食い付く) Cắn, ngọam; Bám vào, bám riết lấy, cố bám.

クイック Nhanh, mau, lanh lợi, hoạt bát, nhanh trí.

くいつなぐ (食い繋ぐ) Ăn tiết kiệm để kéo dài sự sống, sự sống tiết kiệm.

くいつぶす (食い潰す) Sự làm biếng chỉ ăn không làm việc, ăn sạch.

くいつめる (食い詰める) Không thể tiếp tục sống, hết kế sinh nhai.

くいどうらく (食道楽) Người sành ăn, người ăn uống cầu kỳ.

くいとめる (食い止める) Ngăn, ngăn chặn, ngăn lại, chặn lại, khống chế.

くいにげ (食い逃げ) Sự ăn quịt, sự ăn rồi bỏ chạy (không trả tiền).

くいのばす (食い延ばす) Ăn tiêu tằn tiện, sống tằn tiện, sống tiết kiệm.

ぐいのみ (ぐい飲み) Sự uống một hơi; Chén, cốc lớn.

くいはぐれ (食いはぐれ) Bỏ lơ cơ hội ăn; Đánh mất kế sinh nhai, không còn kế sinh nhai.

くいぶち (食い扶持) Tiền ăn.

くいもの (食い物) Thực phẩm, vật hy sinh, con mồi.

くいる (悔いる) Ăn năn, hối lỗi, ân hận.

クインテット (Âm nhạc) Ngũ tấu, bộ năm, bản nhạc do bộ năm.

くう (食う) Ăn; Sống, sinh hoạt; Lừa gạt, lừa phỉnh, đánh lừa; Gặm, ăn mòn.

くう (空) Bầu trời, không gian; Tình trạng trống rỗng, tình trạng rỗng không.

ぐう (遇) Chỗ sống tạm, nơi cư trú tạm.

くうい (空位) Vị trí trống, chỗ trống.

ぐうい (寓意) Ngụ ngôn.

くういき (空域) Khu vực không khí, vùng không khí.

くういしょうせつ (寓意小説)

Truyện ngụ ngôn.

くうえい (偶詠) Bài thơ ứng khẩu, bài thơ ngẫu tác.

くうかん (空間) Không gian; Khoảng trống.

くうかん (偶感) Cảm tưởng thoáng qua.

くうかんげいじゅつ (空間芸術) Nghệ thuật hình thành trong một không gian nhất định; Nghệ thuật tạo hình.

くうかんち (空閑地) Đất hoang, đất trống.

くうき (空気) Không khí.

くうきじゅう (空気銃) Súng hơi.

くうきちょうせつ (空気調節) Sự điều hòa không khí, máy điều hòa không khí.

くうきでんせん (空気伝染) Sự truyền nhiễm qua không khí.

くうきぬぎ (空気抜き) Lỗ không khí.

くうきばね (空気発条) Gối hơi, nệm hơi (kỹ thuật).

くうきまくら (空気枕) Gối hơi, gối bơm bằng hơi.

くうきょ (空虚) Hư không,

không có ý nghĩa gì.

くうきょ (寓居) Nơi sống tạm, nơi trú ngụ tạm.

くうくうばくばく (空空漠々) Tính chất rộng lớn, tính chất mênh mông, tính chất bao la.

くうぐん (空軍) Không quân.

くうけい (空閑) Phòng ngủ độc thân, phòng ngủ hiu quạnh.

くうげき (空隙) Lỗ hổng, kẽ hở.

くうけん (空拳) Tay không; Sự không nhận trợ giúp của người khác.

くうげん (寓言) Ngụ ngôn.

くうこう (空港) Phi trường, sân bay.

くうじ (宮司) Người đứng đầu trong đền thờ Thần.

くうしゃ (空車) Xe còn trống chỗ.

くうしゅう (空襲) Sự tấn công từ trên không.

くうすう (偶数) Số chẵn.

くうする (遇する) Đãi ngộ, chiêu đãi, khoản đãi.

くうせい (偶成) Việc xảy ra ngẫu nhiên.

くうせき (空席) Chỗ trống, chỗ

ngồi trống.

くうせつ (空説) Thuyết không căn cứ; Lời đồn.

くうせん (空戦) Không chiến.

くうぜん (空前) Từ trước đến nay không có, từ trước đến nay chưa có.

くうぜん (偶然) Tình cờ, ngẫu nhiên.

くうぜんぜつご (空前絶後) Trước đây và sau này đều không có.

くうそ (空疎) Tình trạng trống không, tính chất trống rỗng.

くうそう (空想) Không tưởng, tư tưởng không hiện thực.

くうそう (偶像) Thần tượng; Tượng Thần.

くうそうすうはい (偶像崇拜) Sự tôn thờ thần tượng, sự sùng bái thần tượng.

くうそうはかい (偶像破壊) Sự bài trừ thánh tượng, sự đập phá thánh tượng, sự đả phá những tín ngưỡng lâu đời (cho là sai lầm hoặc mê tín dị đoan).

くうたら Lười, biếng nhác.

くうち (空地) Đất trống; Trên mặt đất và trên không.

くうちゅう (空中) Không trung,

trên bầu trời, trên không.

くうちゅうぎゅうゆ (空中給油) Sự tiếp tế nguyên liệu máy bay trên không trung (đang bay).

くうちゅうせん (空中戦) Sự chiến đấu trên không, sự chiến tranh trên không.

くうちゅうぶんかい (空中分解) Sự tan rã trên không trung.

くうちゅうろうかく (空中楼阁) Chuyện viễn vông, chuyện không thực hiện được, mơ mộng hão huyền.

くうちょう (空調) Sự điều hòa không khí.

くうてい (空挺) Sự sử dụng máy bay.

くうていいるい (偶蹄類) (Động vật học) Có guốc chân, thú có guốc chân.

クーデター Sự đảo chính.

くうてん (空転) Sự chạy không tải, sự vận hành không tải.

くうでん (空電) Âm tạp khí quyển..

くうどう (空洞) Hang, động, sào huyệt; Trống rỗng; Khoảng rỗng trong lòng đất; Khoảng

rỗng trong phổi.

ぐうのねもでない (ぐうの音も出ない) Không thể biện giải một lời, câm như hến, im như thóc.

くうはく (空白) Tình trạng rỗng không, tính chất trống rỗng; Chỗ không viết gì cả (trên giấy).

くうばく (空漠) Tính chất rộng lớn không có gì cả, tính chất mênh mông không có gì cả, tính chất bao la không có gì cả.

くうばく (空爆) Sự oanh tạc trên không, sự oanh tạc bằng máy bay.

ぐうはつ (偶発) Ngẫu nhiên xảy ra, tình cờ xảy ra, sự rủi ro xảy ra.

ぐうはつせんそう (偶発戦争) Chiến tranh ngẫu nhiên xảy ra.

くうひ (空費) Sự lãng phí.

くうふく (空腹) Bụng rỗng, đói.

くうぶん (空文) Đạo luật bị bãi bỏ từ lâu, văn chương không có ích trong thực tế.

クーペ Xe ô tô hai chỗ ngồi.

くうぼ (空母) Từ lược của 航空母艦 (こうくうぼかん) :

Hàng không mẫu hạm.

くうほう (空包) Đạn rỗng, đạn dùng để diễn tập.

くうほう (空砲) Súng pháo dùng để diễn tập, đạn súng pháo rỗng.

クーポン Vé, cuống vé.

くうゆ (空輸) Sự vận chuyển hàng không, không vận.

クーラー Máy lạnh.

くうらん (空欄) Cột trống.

くうり (空理) Lý luận vô ích, lý luận vô dụng, lý luận không có ích trong thực tế.

クーリー (苦力) Phu, cu li.

くうりく (空陸) Trên không và dưới đất, Bộ binh và không quân.

くうりょく (偶力) Lực đối ngẫu.

クール Quá trình điều trị; Thời gian phát thanh liên tục.

クール Lạnh, mát.

くうれい (空冷) Sự làm nguội bằng không khí.

くうろ (空路) Đường hàng không.

くうろん (空論) Lý thuyết suông, lý thuyết vô ích, lý

thuyết vô dụng.

クーロン Cu-lông (Đơn vị trong lãnh vực điện).

ぐうわ (寓話) Lời ngụ ngôn, truyện ngụ ngôn.

クエーカー Tín đồ phái Quây-cơ, tín đồ phái giáo hữu.

くえき (苦役) Công việc vất vả, công việc cực nhọc.

クエスチョン Câu hỏi, sự hỏi, sự nghi vấn.

クエスチョンマーク Dấu hỏi.

くえない (食えない) Không thể ăn, không thể sinh sống.

クォーター Mười lăm phút; Một quý; Một phần tư sản bông rở.

クォータリー Xuất bản phẩm ra hàng quý, tạp chí xuất bản 3 tháng 1 lần.

クォーツ Đồng hồ thạch anh (chạy rất chính xác, bằng các xung động điện của một tinh thể thạch anh).

クォーテーション Sự trích dẫn, đoạn trích dẫn.

クォーテーションマーク Dấu ngoặc kép, dấu trích dẫn.

クオート Lít Anh (bằng

1,14lít), 1/4 ga lông (đơn vị đo chất lỏng).

くおん (久遠) Tính vĩnh viễn, tính bất diệt.

くが (陸) Đất, đất liền.

くかい (句会) Cuộc hội tụ làm thơ Haiku, hội thơ Haiku.

くがい (苦界) Thế giới nhiều phiền não và đau khổ.

くかく (区画) Sự phân chia, khu vực.

くがく (苦学) Sự vừa đi làm vừa đi học.

くかくせいり (区画整理) Sự phân chia lại khu vực.

くがつ (九月) Tháng 9.

くかん (区間) Đoạn đường.

ぐがん (具眼) Sự có kiến thức rộng.

くき (莖) Cuộng, thân

くぎ (釘) Cây đinh.

くぎづけ (釘付け) Sự chốt đinh.

くぎぬき (釘抜き) Kim nhổ đinh.

ぐきよ (愚挙) Sự điên rồ, hành động đại dốt.

くきょう (苦境) Tình trạng cùng cực, hoàn cảnh cùng cực.

くぎょう (公卿) Quý tộc, quý phái, người quý tộc, người quý phái.

くぎょう (苦行) Sự tu hành khổ cực, khổ hạnh

くぎり (区切り) Sự đánh dấu ; Khoảng; Sự chia ra thành khu (phần).

くぎる (区切る) Đánh dấu; Chia ra thành phần (khu vực).

くぎん (苦吟) Sự làm bài thơ hoặc bài ca vì sự khổ tâm.

くく (九九) Bảng cửu chương.

くく (区々) Tan tác, rải rác.

くぐもる (Am thanh) Không rõ, khó nghe.

くぐりと (潜り戸) Cửa nhỏ, cửa xoay, cửa bán vé, cửa xép (bên cạnh cửa lớn ...).

くくる (括る) Bọc lại, gói lại, bó lại.

くぐる (潜る) Nhảy lao đầu xuống (nước ...), lặn; Luồn qua khe hở (pháp luật).

くけい (矩形) Hình chữ nhật.

くけい (愚計) Kế hoạch xuẩn ngốc, kế hoạch đại dốt, kế hoạch ngu xuẩn.

くけぬい (紵縫い) Sự may, sự

vắt.

くけり (紵針) Cây kim dài.

くける (紵ける) May, vắt.

くげん (苦言) Lời than phiền, lời phàn nàn, lời oán trách, lời than thở.

くげん (愚見) Quan điểm ngu xuẩn, quan điểm đại dốt; Thiển kiến, ngu kiến (ý khiêm nhường).

くげん (具現) Sự thực hiện, sự thực hành.

くご (供御) Đồ ăn thức uống của Thiên hoàng.

くこう (句稿) Bản thảo của thơ Haiku.

くこう (愚考) Quan điểm ngờ nghệch, quan điểm ngờ ngẩn, quan điểm khờ dại; Quan điểm của tôi (ý khiêm nhường).

くさ (草) Cỏ; Cỏ dại; Cỏ khô (cho súc vật ăn).

くさい (臭い) Thối, hôi.

くさい (愚妻) Vợ của tôi (ý khiêm nhường).

くさいきれ (草いきれ) Khí nóng của cỏ (bốc ra dưới nắng mùa hè).

くさいち (草市) Chợ hoa, thị

trường hoa.

くさいろ (草色) Màu xanh của cỏ.

くさかり (草刈) Sự cắt cỏ, người cắt cỏ.

くさき (草木) Thực vật, cây cỏ.

くさく (句作) Sự sáng tác thơ Haiku.

ぐさく (愚作) Tác phẩm vô vị, tác phẩm chán ngắt, tác phẩm tồi (ý khiếm tốn).

ぐさく (愚策) Kế hoạch khờ dại, kế hoạch ngu xuẩn, kế hoạch ngu ngốc.

くさくさ Không thoải mái, khó chịu, buồn bực.

くさぐさ (種種) Muôn màu, muôn vẻ, đủ thứ, sự đa dạng.

くさけいば (草競馬) Sự đua ngựa ở nông thôn hoặc địa phương.

くさす (腐す) Nói xấu, bôi mớ, chê bai.

くさずもう (草相撲) Người chơi môn Sumo không chuyên nghiệp.

くさち (草地) Bãi cỏ.

くさとり (草取り) Sự làm cỏ, sự nhổ cỏ, sự giẫy cỏ.

くさば (草葉) Lá cỏ.

くさのね (草の根) Dân thường, dân đen.

くさばな (草花) Hoa cỏ.

くさはら (草原) Cánh đồng cỏ, thảo nguyên.

くさび (楔) Cái nêm (để bổ gỗ, bửa đá, mở rộng một lỗ hổng hoặc giữ cho hai vật tách ra); Vật hình cái nêm, vật dùng làm nêm.

くさぶえ (草笛) Ống sáo bằng sậy.

くさぶかい (草深い) Cỏ rậm rạp.

くさぼうき (草蓐) Cây chổi làm bằng cỏ.

くさまくら (草枕) Sự gối đầu lên cỏ để ngủ.

くさみ (臭み) Mùi hôi thối.

くさむす (草生す) Cỏ mọc lên.

くさむら (叢、草むら) Bụi cỏ, bụi cây, bụi rậm.

くさもち (草餅) Một loại bánh có dùng cây cỏ làm nguyên liệu.

くさや (草屋) Nhà tranh, lều cỏ.

くさり (鎖) Dây xích.

くさる (腐る) Thối rữa, mục nát, thiu, hỏng, ôi, mục, gỉ sét; Đồi trụy, suy đồi, suy tàn, suy sụp, hư nát, sâu, mục (răng).

くし (串) Cái xiên.

くし (櫛) Cái lược.

くじ (籤) Sự xổ số, sự rút thăm.

くじ (公事) Công vụ.

くじうん (籤運) Vận may trúng số.

くしがき (串柿) Quả hồng khô.

くじく (挫く) Làm trật ra ngoài, làm trật gân, làm bong gân; Làm cho yếu đi, làm cho yếu hơn.

くしくも (奇しくも) Không thể giảng giải, không thể giải nghĩa, không thể giải thích, không thể thanh minh.

くしけする (梳る) Chải (tóc).

くじける (挫ける) Suy nhược, suy kiệt, sa sút.

くしざし (串刺し) Sự xuyên qua, sự chọc qua, sự xuyên vào, sự chọc vào.

くじのがれ (籤逃れ) Sự tránh né, sự trốn tránh (khi trúng số hoặc quân dịch).

くじびき (籤引き) Sự mở xổ số,

sự rút thăm.

くしめ (櫛目) Nếp chải.

くしゃ (愚者) Người khờ dại, người ngu xuẩn, người xuẩn ngốc, người bị lừa phỉnh.

くじゃく (孔雀) Con công trống.

くじゃくそう (孔雀草) (Thực vật học) Cây phòng phong.

くしゅう (句集) Tập thơ.

くじゅう (苦渋) Vị đắng, sự cay đắng, sự chua xót, sự đau đớn, sự đau khổ.

くじょ (駆除) Sự xua đuổi tiêu diệt, sự tổng khử, sự trừ khử.

くしょう (苦笑) Sự cười gượng.

くじょう (苦情) Sự cảm thấy bất bình, sự cảm thấy bất mãn.

くしょう (具象) Cụ thể.

くしょぬれ (くしょ濡れ)

Thấm ướt, ướt sũng.

くじら (鯨) Cá voi.

くじらじゃく (鯨尺) Cái thước đo.

くじらまく (鯨幕) Trướng, màn.

くじる (抉る) Đào, khoét, chọc thủng, chòi ra, xĩa, ngoáy.

くしん (苦心) Sự khổ tâm, sự lo

lắng, sự phiền muộn.

くしん (具申) Lời thỉnh cầu, lời cầu khẩn.

くじん (愚人) Người khờ dại, người ngu xuẩn, người xuẩn ngốc, người bị lừa phỉnh.

くしんさんたん (苦心惨憺) Sự nhọc lòng, sự dồn tâm huyết vào.

くす (楠) Cây long não.

くす (屑) Bã, bã mĩa.

くす (葛) (Thực vật học) Cây dong, cây hoàng tinh.

くす (愚図) Người chậm hiểu, người tối dạ, người ngu dốt, người dốt độn.

くすいと (屑糸) Mẩu chỉ thừa.

くすかご (屑籠) Giỏ rác.

くすぐす (愚図愚図) Chậm chạp, tà tà, lơ là, xộc xệch. *ひもがゆるんで荷物 (にもつ) がくすぐすになりました (Vì dây bị chùng nên đồ đạc bị xộc xệch). *くすぐすしていると間 (ま) に合 (あ) いませんよ (Cứ tà tà hoài không kịp giờ đó!)

くすぐる (揶る) Cù lét, làm nhột, chọc cười. * 人 (ひと)

の心 (こころ) を揶る (Làm xôn xao lòng người).

くすこ (葛粉) Bột hoàng tinh, bột dong.

くすさくら (葛桜) Bánh làm bằng bột dong (gói bằng lá hoa Anh đào).

くすしがき (崩し書き) Kiểu viết nhanh (hành thư), kiểu viết thảo (thảo thư).

くすす (崩す) Phá hủy, tàn phá, làm rối loạn; Đổ ra tiền lẻ; Viết láu.

くすつく (愚図つく) Chậm chạp, dốt độn; U ám.

くすてつ (屑鉄) Mảnh nhỏ, mảnh rời, mảnh thừa nhỏ.

くすねる Ăn cắp vặt, ăn trộm.

くすのき (楠) Cây long não.

くすひろい (屑拾い) Sự nhặt đồ phế thải.

くすぶる (燻ぶる) Cháy âm ỉ, tỏa; Âm khói, phủ bồ hóng, phủ nhọ nôi, bám bồ hóng, bám nhọ nôi; Lủi thủi trong phòng, nơi cô quạnh. *火 (ひ) は消 (き) えましたが、まだ焼 (や) け跡 (あと) は燻 (くすぶ) っています (Lửa tắt rồi nhưng

khối vẫn còn bốc ra từ nơi bị cháy).

くすまい(屑米) Gạo bị mọt ăn, gạo bị vỡ ra.

くすむ Ấm đạm, nhạt, không tươi.

くすもち(葛餅) Một loại thực phẩm được làm từ bột dong.

くすもの(屑物) Đồ phế thải, đồ đồng nát, giấy vụn, thủy tinh vụn, sắt vụn.

くすや(屑屋) Tiệm đồng nát, người chủ tiệm đồng nát, người thu mua ve chai đồng nát.

くすゆ(葛湯) Chè bột dong.

くすり(薬) Thuốc.

*薬や(くすりや) Tiệm thuốc.

*薬指(くすりゆび) Ngón tay áp út. *飲み薬(のみぐすり) Thuốc uống. *塗り薬(ぬりぐすり) Thuốc bôi. *風邪薬(かぜぐすり) Thuốc cảm.

くすりづけ(薬漬け) Sự ngâm trong thuốc.

くすりゆ(薬湯) Bồn có cho thảo mộc, thuốc vào.

くする(具する) Trang bị; Dẫn đi, dẫn theo; Trình bày, bày tỏ.

くする(愚図る) Kêu ca, phàn

nàn, than phiền, oán trách; Làm âm lên.

くすれ(崩れ) Sự suy sụp, sự tan rã; Tương lai mờ mịt, ảm đạm, suy tàn, sự thay đổi xấu đi.

くすれる(崩れる) Sụp đổ, tan rã, thay đổi xấu đi.

くすんごふ(九寸五分) Đoản kiếm, đoản đao.

くせ(癖) Tật, thói quen. *田中さんには爪(つめ)をかむ癖(くせ)があります(Ông Tanaka có tật cắn móng tay). *癖(くせ)をつける(Làm thành tật). *癖(くせ)がつく(Thành tật). *癖(くせ)になる(Trở thành tật).

くせい(愚生) Ngu sinh, tôi (ý khiêm nhường)

くせげ(癖毛) Tóc xoắn.

くせつ(苦節) Lòng trung thành, lòng chung thủy.

くぜつ(口説) Lời nói, từ; Sự cãi nhau, sự gây chuyện, sự sinh sự, sự tranh chấp.

くせつ(愚説) Lý thuyết ngu xuẩn; Ngu thuyết, lý thuyết của tôi (ý khiêm nhường).

くせもの (曲者) Người khả nghi, người xấu; Người cứng rắn.

くせん (苦戦) Sự chiến đấu gian khổ, cuộc chiến gian khổ.

くせんてい (駆潜艇) (Hàng hải) Tàu săn tàu ngầm.

くそ (糞) Phân, cứt (thú vật).

くそう (愚僧) Ngu tăng (ý khiêm nhường).

くそく (具足) Sự đầy đủ, hoàn chỉnh; Áo giáp.

くそく (愚息) Con trai của tôi (ý khiêm nhường).

くそちから (糞力) Rất có sức mạnh, rất có sức lực, rất có sức khỏe.

くだ (管) Ống, ống tuýp.

くだい (句題) Chủ đề của bài thơ Haiku.

くだい (具体) Sự cụ thể.

くだいか (具体化) Cụ thể hóa.

くだいせい (具体性) Tính cụ thể.

くだいてき (具体的) Thuộc về cụ thể, một cách cụ thể, rõ ràng.

*もっと具体的 (くだいてき) に話 (はな) してください (Xin

hãy nói một cách cụ thể hơn.

くだかけ (鶏) Tên gọi xưa của 鶏 (にわとり) Con gà.

くだく (砕く) Bẻ gãy, làm gãy, làm đứt đoạn; Làm vỡ, đập vỡ, làm vụn, xé nát, xé nhỏ ra; Làm suy sụp, làm cho yếu đi;

Làm cho dễ hiểu, đổi khó thành dễ, đổi chẵn thành lẻ; Dốc hết tâm huyết.

*石 (いし) を砕 (くだ) く (Đập vụn đá. *氷 (こおり) を砕く (Đập vụn nước đá. *心 (こころ) を砕く (Làm cho tâm hồn tan nát, làm đau buồn).

くたくた Trạng thái quá mệt mỏi, phờ phạc, rã rời. *引越 (ひっこ) しをしたので、くたくたに疲 (つか) れました (Vì dọn nhà nên mệt mỏi rã rời). *くたくたになる (Trở nên phờ phạc).

くだくだしい Chán ngắt, tẻ nhạt, buồn tẻ, nhạt nhẽo, thiếu hấp dẫn.

くだける (砕ける) Nát vụn ra, vỡ tan nhỏ ra; Trở nên yếu đi, yếu đi.

*ガラスが砕 (くだ) ける (Mặt

kiếng vỡ nát vụn ra). *波 (なみ) が砕 (くだ) ける (Làn sóng vỡ tan ra). *当 (あ) たって砕 (くだ) ける (Bị đụng nên vỡ nát tan ra).

くださる (下さる) Cho (người trên cho người dưới).

くだしくすり (下し薬) (Y học) Thuốc xổ.

くたす (腐す) Làm cho mục nát, làm cho thối rữa; Phỉ báng, châm biếm, chê bai, nói xấu, bôi mốt.

くだす (下す、降す) Giáng xuống, hạ xuống, hạ (lệnh), kết án; Đánh bại, đánh thắng, làm thất bại (một kế hoạch...), làm tiêu tan (hy vọng ...).

くたにやき (九谷焼) Đồ sứ Kutani.

くたばる Suy nhược, suy sụp; Chết, rồi đời, toi mạng.

くたびれもうけ (草臥れ儲け) Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.

くたびれる (草臥れる) Một nhọc, mệt mỏi; Quần áo mặc đã cũ.

くだもの (果物) Trái cây.

くだらない (下らない) Vô dụng, không có giá trị, tầm thường; Vô vị, chán.

くだり (件) Một phần trong văn chương, đoạn (bài văn, sách ...).

くだり (降り、下り) Sự đi xuống; Hướng từ đô thị đến địa phương. *川下り (かわくだり) (Hạ lưu). *下 (くだ) りの特急 (とっきゅう) (Xe tốc hành chạy ra khỏi thành phố).

くだりさか (下り坂) Con dốc xuống.

くだる (降る、下る) Xuống, đi xuống, hạ xuống, được hạ (lệnh).

*腹 (はら) が下 (くだ) る (Bị tiêu chảy).

くだんの (件の) Đã kể ở trên, đã nói ở trên, đã kể trước đây.

くち (口) Cái miệng; Từ, lời nói; Sự ăn, việc ăn; Lối vào. *口にする (Ném, ăn, nói). *口が悪い (わる) い (Vị giác không ngon, đắng miệng). *口下手 (くちべた) (Ăn nói dở, ít nói).

*口がうまい (Lém miệng, lanh miệng). *口髭 (くちひげ) (Râu mép, ria mép). *口笛 (くちぶ

え) (Huýt sáo). *財布(さいふ) の口(Miệng bóp, miệng ví). * 口火(くちび) Ngọn lửa môi. * 口を噛(か) む(Cảm thấy hối hận, cảm thấy đáng tiếc, cảm thấy tiếc rẻ).

ぐち(愚痴) Lời phàn nàn, lời than phiền, lời oán trách, lời than thở.

くちあけ(口開け) Sự mở chai lọ; Sự bắt đầu làm việc, ban đầu.

くちあたり(口あたり) Sự nếm, sự thưởng thức, sự nếm mùi.

くちあらい(口争い) Sự cãi nhau, sự tranh luận, sự tranh chấp.

くちいれ(口入) Sự nói to, sự nói thẳng, sự nói toạc (ý kiến của mình); Sự hòa giải, sự dàn xếp.

くちうつし(口写し) Sự bắt chước cách nói của người khác, sự bắt chước như vẹt.

くちうつし(口移し) Sự mớm cho ăn uống; Sự truyền miệng.

くちうら(口裏) Ý định không nói lên, mục đích không nói lên, ý ngầm, ẩn ý.

くちうるさい(口煩い) Lời phàn nàn, lời than phiền, lời than van.

くちえ(口絵) Tranh minh họa, thí dụ minh họa.

くちおしい(口惜しい) Chán nản, buồn nản, thất vọng, tiếc rẻ, đáng tiếc.

くちおも(口重) Sự ít nói, sự trầm lặng, người ít nói, người trầm lặng.

くちがき(口書き) Sự giới thiệu, lời giới thiệu.

くちかず(口数) Số từ; Dân số; Số sự kiện, số sự việc.

くちがたい(口堅い) Sự giữ mồm giữ miệng, người giữ mồm giữ miệng; Lời nói chắc chắn, lời nói đáng tin, lời nói xác thực.

くちがため(口固め) Sự bịt miệng, sự khóa miệng; Lời hứa, sự hứa hẹn.

くちがね(口金) Vật bằng kim loại gắn trên kèn, sáo, còi, đầu hút thuốc ...

くちがる(口軽) Cách ăn nói khéo léo, người ăn nói khéo léo.

くちきき (口利き) Người có cách nói ngọt ngào; Người điều đình, người đàm phán, người giao dịch; Sự điều đình, sự hòa giải, sự giàn xếp, sự giới thiệu.

くちぎたない (口汚い) Ăn nói thô tục, ăn nói tục tĩu, ăn nói thô lỗ.

くちきり (口切) Sự mở ra; Sự bắt đầu, lúc khởi đầu.

くちく (駆逐) Sự đuổi ra khỏi, sự hất cẳng.

くちくかん (駆逐艦) (Hàng hải) Tàu khu trục.

くちぐせ (口癖) Câu (từ) quen nói nên trở thành cái tật, câu thường dùng, từ thường dùng; Đặc trưng của cách nói.

くちぐち (口々) Nhiều người nói.

くちぐるま (口車) Sự tán tỉnh, sự phỉnh phờ, lời tán tỉnh, lời phỉnh phờ.

くちげんか (口喧嘩) Sự tranh luận, sự tranh chấp, sự cãi nhau.

くちゴミ (口ゴミ) Sự truyền miệng.

くちごもる (口籠もる) Nói lấp,

nói cà lăm.

くちさがない (口さがない)

Sự nói xấu, lời đồn xấu.

くちさき (口先) Đầu môi; Lời nói; Đầu môi chót lưỡi.

くちさびしい (口寂しい) Sự cảm thấy thèm ăn, cảm thấy ngon miệng (mặc dù không đói)

くちざわり (口触り) Sự nếm, sự thưởng thức, sự nếm mùi.

くちしのぎ (口凌ぎ) Sự ăn qua loa.

くちじょうず (口上手) Người nói liến thoắng, người lanh miệng, người lém lỉnh.

くちすぎ (口過ぎ) Sự sinh sống, sinh kế.

くちずさむ (口遊ぶ) Hát, ca.

くちだっしゃ (口達者) Người nói liến thoắng, người lanh miệng, người lém lỉnh, người nói tía lía.

くちつき (口付き) Hình dạng của cái miệng; Cách biểu lộ, cách nói.

くちづけ (口付け) Sự hôn, nụ hôn.

くちづたえ (口伝え) Sự truyền

đạt trực tiếp, sự truyền miệng.

くちづて (口伝て) Truyền thuyết.

くちどめ (口止め) Sự bịt miệng, sự khóa miệng.

くちなし (梔子) (Thực vật học) Cây dành dành.

くちなわ (蛇) Con rắn.

くちのは (口の端) Phần chủ đề, phần của đề tài; Tin đồn, lời đồn, tiếng đồn.

くちば (朽ち葉) Lá đã mục, màu lá mục, màu vàng ngả đỏ.

くちばし (嘴) Cái mỏ (chim, gà ...).

くちはっちょう (口八丁) Tài hùng biện, người có tài hùng biện..

くちび (口火) Ngọn lửa môi.

くちひげ (口髭) Râu mép, ria mép.

くちびょうし (口拍子) Sự nhịp nhịp bằng miệng.

くちびる (唇) Cái môi. *唇 (くちびる) が乾く (かわく) (Khô môi). *唇 (くちびる) をかむ (Cắn môi).

くちぶえ (口笛) Huýt sáo.

くちふさぎ (口塞ぎ) Sự bịt

miệng, sự cứng miệng, sự khóa miệng.

くちへた (口下手) Sự nói dở, sự ít nói, người nói dở, người ít nói.

くちべに (口紅) Son môi, sự tô son môi.

くちべらし (口減らし) Sự giảm khẩu phần ăn.

くちまかせ (口任せ) Sự nói thiếu nghiêm trang, sự nói khiếm nhã, sự nói suông sã, sự nói chớt nhả.

くちまね (口真似) Sự bắt chước, sự nhái giọng.

くちまめ (口忠実) Tính thích nói, tính hay nói, tính lảm mồm, tính ba hoa, tính bép xép.

くちやかましい (口喧しい)

Hay om sòm, hay rối rít, hay nhăng nhít, hay nặng xị, hay quan trọng hóa; Thích nói, hay nói, lảm mồm, ba hoa, bép xép.

くちやくそく (口約束) Lời hứa hẹn bằng miệng, sự hứa miệng.

くちゅう (苦衷) Trong lòng đau khổ, khổ đau trong lòng.

くちゅう (駆虫) Sự diệt côn trùng hoặc ký sinh trùng.

くちょう (口調) Giọng điệu nói.

くちょう (区長) Khu trưởng, trưởng khu phố.

ぐちよく (愚直) Ngây thơ chính trực.

くちよごし (口汚し) Thức ăn ít ỏi, thức ăn không đủ (từ dùng khi phục vụ món ăn cho khách).

くちよせ (口寄せ) Thuật gọi hồn.

くちる (朽ちる) Sự khô mục (lá cây, cây cối).

ぐちる (愚痴る) Kêu ca, phàn nàn, than phiền, oán trách, than van.

くつ (窟) Hang, động, sào huyệt.

くつ (靴、沓) Giày.

くつう (苦痛) Sự đau đớn, sự đau khổ.

クッカー Lò, bếp, nồi nấu.

くつがえす (覆す) Làm lật úp; Đánh thắng, đánh bại.

くつがえる (覆る) Lật úp; Ngã đổ, bị phản đối.

クッキー Bánh quy, bánh dẹt nhỏ.

くつきょう (屈強) Rất khỏe.

くつきょく (屈曲) Chỗ uốn, chỗ cong, chỗ rẽ.

クッキング Món ăn, cách nấu ăn.

くっさく (掘削) Sự khoan, sự đào.

くっし (屈指) Sự ưu tú, sự xuất chúng, sự lỗi lạc.

くつした (靴下) Đôi vớ.

くつじゅう (屈従) Sự nghe lời, sự vâng lời, sự tuân lệnh, sự tuân theo.

くつじょく (屈辱) Sự làm nhục, sự làm bẽ mặt.

クッション Cái đệm, cái nệm.

くつすみ (靴墨) Xi đánh giày.

くつする (屈する) Uốn cong, làm cong; Co lại, rút lại.

くつずれ (靴擦れ) Vết trầy xước trên đôi giày.

くっせつ (屈折) (Vật lý) sự khúc xạ, độ khúc xạ.

くったく (屈託) Mối lo, mối lo âu, mối băn khoăn, sự lo lắng.

くったり Hết hơi hết sức, sức cùng lực kiệt.

くつつく Bám vào, dính vào; Lành lại, khỏi.

くってかかる (食って掛かる)

Tranh cãi, phản bác.

グッドナイト Chúc ngủ ngon.

グッドバイ Chào tạm biệt.

グッドモーニング Chào buổi sáng.

くつぬぎ (沓脱ぎ)

グッピー Cá nước ngọt có màu sắc sặc sỡ thường nuôi ở hồ nhân tạo.

くつづく (屈服、屈伏) Sự nghe lời, sự vâng lời, sự tuân lệnh, sự tuân theo, sự phục tùng.

くつべら (靴篋) Cái bát đi giày (dụng cụ có lưỡi cong được dùng để đưa gót chân vào trong giày dễ dàng).

くつみがき (靴磨き) Sự đánh giày, người đánh giày.

くつや (靴屋) Tiệm bán giày.

くつろぐ (寛ぐ) Nới lỏng, buông lỏng, lơ đãng, làm dịu đi, làm bớt căng thẳng, làm cho dễ chịu.

くつわ (轡) Hàm thiếc ngựa.

くてい (愚弟) Em trai tôi (ý khiêm nhường).

くてん (句点) Chấm câu, dấu chấm câu.

くでん (口伝) Sự dạy truyền miệng; Sách bí truyền.

ぐでんぐでん Say mềm, say bết nhè.

くどい (諄い) Khăng khăng, nài nỉ.

くとう (句読) Sự chấm câu, phép chấm câu.

くとう (苦闘) Sự chiến đấu gian khổ.

ぐとう (愚答) Sự trả lời ngờ nghệch, sự trả lời ngớ ngẩn, câu trả lời khờ dại, câu trả lời xuẩn ngốc.

くどう (求道) Sự tìm kiếm con đường chân lý (trong Phật giáo).

くとうてん (句読点) Dấu chấm câu.

くどく (口説く) Thuyết phục; Nói nhấn mạnh.

くどく (功德) Hành vi đạo đức, hành động đạo đức.

くどくど (諄諄) Nói đi nói lại, nài nỉ.

ぐどん (愚鈍) Sự chậm hiểu, sự ngu dốt, sự dốt độn.

くない (区内) Trong khu vực.

くなん (苦難) Khổ nạn, gian

khổ, thử thách gay go.

くに (国) Quốc gia, nước.

くにいり (国入り) Sự trở về nhà, sự trở về gia đình, sự hồi hương.

くにおもて (国表) Vùng đất đã được sinh ra, nơi sinh ra.

くにがら (国柄) Tính chất của quốc gia, đặc điểm của quốc gia, đặc thù của quốc gia, đặc trưng của quốc gia; Điểm đặc trưng của địa phương, điểm đặc biệt của địa phương.

くにくのさむ (苦肉の策) Kế sách khổ nhục.

くにざかい (国境) Đường biên giới (giữa 2 nước).

くにたみ (国民) Quốc dân, dân trong nước.

くにづくり (国造り) Sự xây dựng đất nước.

くなまり (国訛り) Tiếng địa phương, thổ ngữ.

くねる Uốn cong, làm cong.

くのう (苦悩) Sự khổ não, sự đau khổ, sự thống khổ.

くはい (苦杯) Kinh nghiệm đắng cay.

くばる (配る) Phân bổ, phân

phối, phân phát; Thắng thế, chiếm ưu thế; Phối trí.

くひ (句碑) Bia đá khắc bài thơ Haiku.

くひ (首) Cổ; Cái đầu.

くひ (具備) Sự trang bị, đồ trang bị, thiết bị, dụng cụ cần thiết.

くひかざり (首飾り) Chuỗi hạt, dây chuyền.

くひかせ (首枷) Sự gông cổ.

くひきり (首切り) Sự chém đầu, sự chặt đầu, sự xử trảm; Sự sa thải, sự thải hồi.

くひすじ (首筋) Cái gáy.

くひったけ (首っ丈) Sự đâm ra yêu.

くひつり (首吊り) Sự treo cổ tự sát.

くひまき (首巻) Khăn quàng cổ, khăn quấn cổ.

くひる (縊る) Xiết cổ chết, bóp cổ cho chết, bóp nghẹt.

くひれる (括れる) Thu hẹp ở giữa, co lại ở giữa.

くひれる (縊れる) Treo cổ.

くひわ (首輪) Vòng cổ (chó, ngựa); Vòng đeo cổ.

くふう (工夫) Sự trù tính, tính

toán tỉ mỉ, cẩn thận, công phu.

くぶくりん (九分九厘) 99 phần trăm, 99%.

くぶん (区分) Sự phân chia, sự phân khu, khu vực.

くべつ (区別) Sự phân biệt, điều phân biệt, điều khác nhau.

くべる (焼べる) Đốt, đốt cháy, thấp, thiêu.

くぼ (窪) Hõm vào, lõm vào.

くほう (句法) Phương pháp cấu thành trong thơ ca, cách thức hợp thành thơ ca.

くぼち (窪地) Khu đất trũng, thung lũng lòng chảo.

くぼむ (窪む) Chìm, thụt, lún xuống, trở nên thấp hơn.

くま (隈) Chỗ sâu, chỗ kín; Chỗ tiếp giáp giữa màu nhạt và màu đậm.

くま (熊) Con gấu.

くまい (供米) Gạo cúng.

ぐまい (愚昧) Sự ngu dại, sự ngu dốt, sự dốt độn, sự ngờ ngẩn.

くまで (熊手) Cái cào (bằng tre, sắt).

くまどり (隈取) Sự vẽ mặt hóa trang.

くまなく (隈無く) Khắp nơi, mọi chỗ.

くまのい (熊の胆) Mật gấu.

くみ (組) Tổ, nhóm; Bộ, tập hợp, ván, xéc.

くみあい (組合) Tổ hợp, hợp tác xã; Công đoàn lao động; Sự túm lấy nhau; Sự hợp nhất, sự kết hợp, sự liên kết.

くみあう (組み合う) Ghép; Túm lấy nhau (vật lộn).

くみあわせ (組み合わせ) Sự phối hợp, sự kết hợp, sự làm cho hợp, sự làm cho phù hợp.

くみあわせる (組み合わせせる) Phối hợp, kết hợp.

くみいと (組み糸) Sợi chỉ.

くみいれる (組み入れる) Xếp vào, đặt vào.

くみうち (組討) Sự đánh nhau, sự ẩu đả nhau, sự vật lộn với.

くみかえる (組替える) Thay đổi lại; Sắp xếp lại, tổ chức lại, cải tổ lại.

くみがしら (組頭) Thủ lĩnh, người đứng đầu.

くみかわす (酌み交わす) Đối ẩm, cùng nhau uống.

くみきょく (組曲) (Âm nhạc)

Tổ khúc (bản nhạc gồm ba phần hoặc nhiều hơn có liên quan với nhau).

くみしやすい (組しやすい、与しやすい) Người dễ đối phó, người không đáng sợ.

くみする (組する、与する) Đối xử tốt, đối xử như bạn, giúp đỡ; Đồng ý, tán thành, bằng lòng, thỏa thuận; Kết hợp, liên hợp; Tham gia.

くみ立て (汲み立て) Sự vừa mức lên, sự vừa kéo lên.

くみ立て (組み立て) Sự lắp ráp, bộ phận lắp ráp, sự cấu tạo, sự tổ chức.

くみ立てる (組み立てる) Lắp ráp, tổ chức, hình thành.

くみつく (組み付く) Túm lấy nhau, ôm lấy nhau (vật lộn).

くみとる (汲み取る) Múc ra; Ước đoán, tìm hiểu.

くみはん (組版) Sự sắp chữ, chế bản sắp chữ.

くみひも (組紐) Dây được tết (bện) lại.

くみらせる (組み伏せる) Quật ngã, đánh ngã.

くみん (愚民) Dân ngu dốt, dân dốt nát.

くむ (汲む) Lấy, xúc, múc, kéo.

くむ (酌む) Rót và uống.

くむ (組む) Tập hợp, kết hợp; Bất chèo; Đan, bện.

くめん (工面) Sự cố gắng thu gom, sự ráng sức góp nhặt (tiền).

くも (雲) Mây.

くも (蜘蛛) Con nhện.

くもあし (雲脚) Sự di chuyển của mây.

くもい (雲居) Nơi có mây, bầu trời; Nơi vua ở, trong cung.

くもがくれ (雲隠れ) Sự bị mây che khuất.

くもがた (雲形) Hình dạng gọn sóng của đám mây.

くもがたじょうぎ (雲形定規) Thước cong hình giống như đám mây.

くもじ (雲路) Hướng đi của những đám mây.

くもすけ (雲助) Kẻ bất lương.

くもつ (供物) Đồ cúng tế (Thần, Phật).

くもで (蜘蛛手) Sự vươn dài ra như nhện; Sự vung đao kiếm 4 phương 8 hướng.

くものうえ (雲の上) Bầu trời,

trên trời; Trong cung, nơi vua ở.

くものみね(雲の峰)Đỉnh mây
(sự mây lên cao vào mùa hè).

くもま(雲間) Giữa các đám mây.

くもまく(蜘蛛膜)(Giải phẫu)
Màng nhện (bọc não).

くもゆき(雲行き) Sự di chuyển của mây.

くもり(曇り) Tình trạng có mây phủ, tình trạng đầy mây, tình trạng u ám, tình trạng u buồn.

くもりがらす(曇り硝子) Kính bị mờ.

くもりごえ(曇り声)Giọng nói không rõ ràng; Tiếng khóc.

くもる(曇る) U ám, bị mây che, tối sầm lại.

くもん(苦悶) Sự đau đớn, sự khổ cực, sự thống khổ, sự đau đớn cực độ.

ぐもん(愚問) Câu hỏi ngây ngô, câu hỏi ngờ ngẩn.

ぐもんぐとう(愚問愚答) Câu hỏi và câu trả lời ngờ ngẩn, câu hỏi và câu trả lời ngây ngô.

くやくしょ(区役所) Trụ sở hành chính nhà nước, tòa hành

chính nhà nước.

くやしい(悔しい、口惜しい)
Hối hận, đáng tiếc, tủi nhục.

くやしなみだ(悔し涙) Nước mắt hối hận, nước mắt tủi nhục.

くやしまぎれ(悔し紛れ) Sự hối hận, sự đáng tiếc, sự tủi nhục.

くやみ(悔やみ) Sự hối hận, sự ăn năn; Sự chia buồn, sự thương tiếc.

くやもごと(悔やみ言) Câu nói hối hận, câu nói ăn năn; Lời chia buồn, lời thương tiếc.

くやむ(悔やむ) Hối hận, ăn năn; Thương tiếc, chia buồn.

くゆらす(燻らす Hun (khói); Hút (thuốc)).

くゆる(燻る) Bốc khói, lên khói, tỏa khói.

くよう(供養) Đồ cúng tế, sự cúng tế.

くよくよ Nhiều lo lắng, nhiều lo nghĩ.

くら(蔵、倉、庫) Kho tàng, nhà kho, kho hàng, kho chứa đồ.

くら(鞍) Cái yên ngựa, yên xe.

くらい(位) Chỗ, địa vị, thân phận (trong xã hội); Địa vị,

chức vụ (trong quan chức);
Đẳng cấp; Phẩm vị, phẩm cách;
Khoảng; Mức độ, trình độ.

くらい (暗い) Tối, tối tăm;
Sậm (màu); Nghèo kiến thức.

くらいこむ (食らい込む) Bị
bắt, bị tổng giam, bị bỏ tù.

くらいする (位する) Được xếp
vào loại, đứng vào hàng, có địa
vị.

グライダー Tàu lượn.

くらいどり (位取り) Sự quyết
định chỗ (vị trí) của trị số, cách
quyết định chỗ (vị trí) của trị
số; Sự ước lượng, sự định giá.

クライマー Người leo núi, nhà
leo núi.

クライマックス Điểm cao
nhất, đỉnh cao nhất.

クライミング Sự leo núi, kỹ
thuật leo núi.

グラインダー Máy nghiền,
máy xay.

くらう (食らう) Ăn; Uống.

クラウン Mũ miện, ngôi vua,
vòng vương miện.

グラウンド Sân vận động, sân
bóng.

くらがえ (鞍替え) Sự đổi nghề,

sự chuyển ngành; Sự chuyển
chỗ làm việc, sự chuyển công
ty làm việc.

くらがり (暗がり) Sự tối, chỗ
tối tăm; Việc không nhìn thấy
được.

くらく (苦楽) Sướng và khổ,
vui và buồn.

クラクション Kèn xe hơi.

くらげ (水母、海月) Con sứa.

くらざえ (蔵浚え) Sự giải
tỏa nhà kho, sự giải tỏa kho
chứa.

くらし (暮らし) Cuộc sống, sự
sinh sống; Sự kiếm sống, sinh
kế, sinh hoạt.

グラシオラス Cây hoa lay-ơn.

くらしきりょう (倉敷料) Tiền
thù lao bảo quản nhà kho.

クラシズム Chủ nghĩa kinh
điển, lối văn kinh điển, thể văn
kinh điển.

クラシック Cổ điển, nhạc cổ
điển.

クラシックカー Xe hơi cổ
điển, xe hơi cổ.

くらしむぎ (暮らし向き) Tình
trạng sinh hoạt, tình hình sinh
hoạt.



くらす (暮らす) Sống, sinh sống, kiếm sống; Tiêu thời gian, trải qua, sống qua (một khoảng thời gian).

クラス Lớp, lớp học.

グラス Thủy tinh, cốc thủy tinh; Mắt kính.

クラスト Vỏ cứng, lớp (băng tuyết).

グラスファイバー Sợi thủy tinh.

クラスメート Bạn cùng lớp.

くらだし (蔵出し) Sự giao hàng từ nhà kho, sự xuất hàng từ nhà kho.

グラタン Món ăn có rắc vỏ bánh mì vụn bỏ lò (món ăn Tây Âu).

クラッカー Bánh quy giòn.

ぐらつく Dao động, rung, bị lay chuyển, đu đưa, lắc lư; Choáng váng; Do dự, không yên tâm, không chuyên tâm.

クラッシャー Máy nghiền, máy tán, máy đập đá.

クラッチ Máy ly hợp.

くらに (倉荷) Hàng tồn kho, hàng được lưu giữ trong kho.

グラニューとう (グラニュー

糖) Đường trắng tinh chế, đường kết tinh.

くらばらい (蔵払い) Sự bán đại hạ giá.

グラフィア Thuật khắc ảnh trên bản kẽm, ảnh bản kẽm.

クラブ Câu lạc bộ.

クラブ Gậy đánh gôn.

グラフ Đồ thị, biểu đồ.

クラブ Bao tay, tất tay, găng.

グラフィック (Nghệ thuật) Sự tạo hình.

グラフィックデザイン Thiết kế họa đồ, sự thiết kế tạo hình.

クラブかつどう (クラブ活動) Hoạt động câu lạc bộ.

クラブサン (Âm nhạc) Đàn Clavico.

クラフト Nghề thủ công.

クラフトシ (クラフト紙) Giấy thủ công, giấy gói (quà).

クラブハウス Trụ sở câu lạc bộ, trụ sở hội.

くらべる (比べる、較べる) So sánh, đối chiếu.

くらべる (競べる) Thi đấu, đo sức, tranh đua, ganh đua, cạnh tranh.

グラマー Sức hấp dẫn, sức lôi

cuốn, sức mê hoặc.

グラマー Ngữ pháp, văn phạm.

くらまい (蔵米) Kho gạo.

くらます (晦ます) Ẩn nắp, ẩn náu, trốn tránh.

くらむ (眩む) Chối mắt, tối sầm mắt lại, hoa mắt; Chóng mặt; Tối mắt lại (mất khả năng phán đoán thiện ác trước một lợi ích nào đó).

グラム Gram (đơn vị đo lường).

くらもと (蔵元) Người ủ rượu bia.

くらやしき (蔵屋敷) Kho được trang bị ở Osaka và Edo để những hoạt động kinh tế trong thời đại Edo.

くらやみ (暗闇) Tối om om, đen tối, u ám; Chỗ tối tăm.

クラリオン (Quân sự) Kèn.

クラリネット (Âm nhạc) Clarinet.

クラレット Rượu vang đỏ.

くらわす (食らわす) Cho ăn, nuôi; Đánh, phạt; Bắn, ném.

くらわたし (倉渡し) Sự giao hàng từ kho.

クランクアップ Sự kết thúc chiếu phim.

クランクイン Sự bắt đầu chiếu phim.

クランクシャフト Tay quay, maniven.

グランド Rất quy mô, rất lớn.

グランド Sân vận động, sân bóng.

グランドコンデション Tình hình sân vận động, tình trạng sân vận động (tổ chức thi đấu).

グランドピアノ (Âm nhạc) Đàn piano có cánh.

グランドマナー Thái độ tuyển thủ đang thi đấu ở sân vận động, cử chỉ tuyển thủ đang thi đấu ở sân vận động.

グランプリ Giải thưởng lớn, giải thưởng cao nhất.

くり (栗) Cây dẻ, hạt dẻ.

くり (庫裏) Nhà bếp trong tư viện, chùa.

くりあげる (繰り上げる) Chuyển lên; Làm nhanh hơn hạn quy định.

クリアランス Sự cho phép tàu hoặc máy bay đi tiếp sau khi kiểm tra hàng hóa hoặc thiết bị

trong đó); Sự cho phép khách du lịch ra vào nước.

クリアランスセール Sự bán tháo, sự bán xon (hàng thừa).

グリー (Âm nhạc) Bài hát ba bè, bài hát bốn bè.

クリーク Lạch, sông con, nhánh sông.

グリース Mỡ (súc vật); (Dược học) Thuốc mỡ.

クリーナー Máy hút bụi.

クリーニング Sự quét tước, sự dọn dẹp; Viết tắt của **ドライクリーニング**: Sự hấp tẩy.

クリーン Sự hấp tẩy.

クリーム Kem, Kem trang điểm; Kem đánh giấy.

クリームいろ (クリーム色) Màu kem.

くりいろ (栗色) Màu hạt dẻ.

グリーン Màu xanh lá cây, màu xanh lục.

グリーンベルト Khu vực xanh tươi bao quanh thành phố, vành đai xanh.

グリーンベレー Mũ nổi xanh.

クリエーション Sự tạo thành, sự sáng tạo, sự sáng lập.

クリエーター Người sáng tạo, người tạo thành, người sáng

lập.

くりかえす (繰り返す) Lặp lại, nói lại.

くりからもんもん (倶梨伽羅紋紋) Hình xăm trên da, sự xăm mình.

クリケット Môn cri-kê.

グリコーゲン (Hóa học) Glucogen.

くりこす (繰り越す) Chuyển sang, chuyển vào.

くりごと (繰り言) Câu chuyện nói nhiều lần; Nhiều lời.

くりこむ (繰り込む) Lăn lượt đi vào; Đưa vào.

くりさげる (繰り下げる) Hoãn lại, trì hoãn; Đẩy lùi về phía sau, Đặt ở hàng thứ, coi không quan trọng bằng.

グリス Mỡ (súc vật); (Dược học) Thuốc mỡ.

クリスタル Sự kết tinh; Thủy tinh, pha lê.

クリスタルグラス Ly pha lê.

クリスチャン Thuộc đạo Cơ đốc.

クリスマス Lễ giáng sinh.

クリスマスイブ Đêm Nô-en (24/12).

クリスマスカード Thiệp
giáng sinh.

クリスマスカロル Bài hát
mừng vào dịp lễ giáng sinh.

クリスマスケーキ Bánh
mừng giáng sinh.

クリスマスツリー Cây thông
mừng giáng sinh.

クリスマスプレゼント Quà
tặng mừng giáng sinh.

グリセード (Thể dục, thể
thao) Sự trượt xuống dốc băng.

グリセリン (Hóa học)
Glycerin.

クリッパー Thuyền cao tốc
(cho những cuộc hành trình xa,
vượt đại dương ...).

クリップ Cái ghim, cái cặp,
cái kẹp.

くりど (繰り戸) Cửa kéo (cánh
cửa trượt trên con lăn).

クリトリス (Giải phẫu) Âm
vật.

クリニック Bệnh viện tư hoặc
chuyên khoa, phòng khám chữa
bệnh (thường là dành cho bệnh
nhân ngoại trú).

クリノメーター Cái đo độ
nghiêng.

くりひろげる (繰り広げる)

Trải ra, trải dài ra.

くりふね (割り舟) Xuồng.

くりや (厨) Chạn, tủ đựng thức
ăn.

くりよ (苦慮) Sự khổ tâm suy
nghĩ, sự lo lắng suy nghĩ.

グリル Món thịt nướng, phòng
dành cho khách ăn thịt nướng.

グリル Lưới sắt.

クリンケル Đinh đế giấy
(đinh nhọn đóng vào đế giấy để
khỏi trượt), đinh đóng đường
ray.

クリンチ (Thể dục thể thao)
Thế ôm sát đối thủ để tránh
đòn (quyền Anh).

グリンピース Cây đậu Hà lan,
hạt đậu Hà lan.

くる (来る) Đến, tới.

くる (割る) Đào, bới, xới, cuốc.

くる (繰る) Quay (tơ), chẳng
(tơ), kéo (kén), tiện (bằng máy),
xe (chỉ, sợi), làm quay tròn,
đánh cho quay.

ぐる Người âm mưu.

くるいざき (狂い咲き) Hoa nở
không đúng mùa, hoa nở trái
mùa.

くるう (狂う) Phát điên, hóa điên.

クルー Thủy thủ đoàn, toàn bộ thủy thủ trên tàu, phi hành đoàn, toàn bộ người lái và nhân viên trên máy bay.

クルーズ Tàu du lịch, cuộc đi chơi trên biển.

グループ Nhóm, đoàn, đội.

くるおしい (狂おしい) Làm cho bức mình, làm cho nổi cáu.

くるしい (苦しい) Đau khổ, đau đớn, vất vả, khó nhọc, khó khăn, khổ cực.

くるしまぎれ (苦し紛れ) Sự quá đau khổ, sự quá đau đớn.

くるしめる (苦しめる) Đau đớn, đau khổ.

クルス Cây thánh giá, dấu chữ thập.

クルップ (Y học) Bệnh bạch hầu thanh quản, thanh quản.

グルッペ Nhóm, đoàn, đội.

グルテン (Hóa học) Gluten.

グルテン Đồng Gundon (tiền Hà Lan).

くるま (車) Xe cộ, xe hơi.

くるまいど (車井戸) Giếng nước có tay quay kéo nước lên.

くるまえび (車蝦) Tôm pandan.

くるまざ (車座) Sự ngồi thành vòng tròn.

くるまどめ (車止め) Sự cấm đi xe qua; Cột trụ cấm xe chạy loạn xạ.

くるまよせ (車寄せ) Cổng vòm (cổng có mái che), hiên, hè, hành lang.

くるみ (胡桃) Quả óc chó (quả hạch có nhân ăn được, với mặt ngoài nhẵn nhéo, nằm trong một đôi mảnh vỏ hình thuyền).

くるむ (包む) Gói, bọc, bao bọc, bao phủ, gói quấn.

くるめく (眩めく) Người sành ăn uống.

くれ (暮れ) Mặt trời lặn, xế chiều, chiều tà.

グレー Màu xám.

クレージー Quá say mê, mất trí, điên dại.

クレーター Miệng núi lửa.

グレーダー Máy san đất, máy ủi đất.

グレード Đẳng cấp, giai cấp.

グレートデン Chó Đan Mạch (một giống chó lông ngắn, rất



khỏe).

グレーハウンド Chó săn (có hình dáng thon, chạy rất nhanh).

クレープデシン Quả nho.

グレブフルーツ (Thực vật học) Cây bưởi chùm, quả bưởi chùm.

クレーム Sự đòi hỏi, sự yêu sách, sự thỉnh cầu.

クレーン Cần trục, cần cẩu.

クレオソート (Hóa học) Creozot.

くれがた (暮れ方) Chiều tà, lúc xế chiều, lúc mặt trời sắp lặn.

グレゴリオれき (グレゴリオ暦) Hệ thống lịch do Giáo hoàng Gregory XIII (1502 - 1585) đưa ra và cũng là hệ thống lịch mà thế giới ngày nay đang dùng.

グレコローマンスタイル Kiểu Hy Lạp - La Mã.

クレジット Sự cho nợ, sự cho chịu; Viết tắt của クレジットカード : Thẻ tín dụng.

クレジットカード Thẻ tín dụng.

クレゾール (Hóa học) Crezola.

くれたけ (呉竹) Một loại trúc.

くれつ (愚劣) Sự ngu đại, sự ngu dốt, sự đần độn, sự ngớ ngẩn.

クレッシェンド (Âm nhạc) Sự mạnh lớn dần.

くれない (紅) Màu đỏ thắm, màu đỏ thắm.

くれのこる (暮れ残る) Chạng vạng, mờ sáng, tranh tối tranh sáng.

クレバス Kẽ nứt, chỗ nứt (khối băng, sông băng).

クレムリン Điện crem-lanh, điện Cẩm Linh.

クレヨン Phấn vẽ màu, bút chì màu.

くれる (呉れる) Cho.

くれる (暮れる) Mặt trời lặn, trời tối; Sắp hết mùa, sắp hết năm.

くれる Xuống dốc, đổ dốc, trở trời.

クレンザー Chất tẩy rửa, thuốc tẩy rửa.

クレンジングクリーム Kem bôi mặt (dùng hóa trang).

くれんたい (愚連隊) Bọn du

côn, bộn côn đồ, bộn lưu manh.

くろ (黒) Màu đen.

グロ Lố bịch, kỳ dị, kỳ cục, kệch cỡm.

くろい (黒い) Đen.

くろう (苦勞) Gian khổ, vất vả, cực nhọc, tốn công sức; Lo lắng.

ぐろう (愚弄) Sự nhạo báng, sự chế nhạo, sự giễu cợt, sự bông đùa.

くろうしょう (苦勞性) Tính lo lắng, tính lo nghĩ.

くろうと (玄人) Người từng trải, người kỳ cựu, nhà nghề, lành nghề.

くろうにん (苦勞人) Người kinh nghiệm.

クローカス (Thực vật học) Giống nghệ tây, củ nghệ tây, hoa nghệ tây. Còn được viết là: クロッカス.

クローク Áo choàng không tay, áo khoác không tay.

クロース Vải; khăn trải bàn; Bìa sách bằng vải.

クロースアップ (Điện ảnh) Cảnh gần, cận cảnh.

クロースドショッ プ Chế độ

không phải người tham gia vào công đoàn thì không được hưởng, quyền lợi của người tham gia công đoàn.

クローネ Đồng curon (bằng bạc ở Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, Áo; bằng vàng ở Đức

xưa, giá trị là 10 mác).

クローバー (Thực vật học) Cỏ ba lá.

グローバル Tính toàn cầu.

グローブ Quả cầu; Bao tay, tất tay, găng (dùng đeo vào khi đánh bốc hoặc đánh bóng

chày).

クローム (Hóa học) Crom.

クロール (Thể dục thể thao)

Lối bơi trườn, lối bơi crôn.

Cũng được viết クロールストローク.

くろがね (鉄) Sắt.

くろかみ (黒髪) Tóc màu đen đẹp.

くろくま (黒熊) Con gấu lông đen.

くろざとう (黒砂糖) Đường đen, đường chưa tinh chế.

くろじ (黒地) Vải đen.

くろじ (黒字) Lợi tức, kim

ngạch có lời.

くろしょうぞく (黒装束)

Trang phục toàn đen, người mặc trang phục toàn màu đen.

くろしろ (黒白) Trắng và đen;

Thiện và ác.

クロス Thập tự giá; Giao lộ, ngã tư.

グロス Mười hai tá.

クロスカントリーレース

Cuộc chạy đua (ngang qua rừng, cánh đồng, cao nguyên ...).

クロスゲーム Sự cận chiến.

クロスステッチ Mũi chéo nhau, mũi chữ thập (khâu, thêu).

くろずむ (黒ずむ) Làn đen, bôi đen, bôi nhỏ, nói xấu.

クロスワードパズル Trò chơi ô chữ.

くろそこひ (黒内障) (Y học) Chứng thông manh.

くろだい (黒鯛) (Động vật học) Cá mùi.

くろダイヤ (黒ダイヤ) Kim cương đen, cacbonade.

クロッカス (Thực vật học) Giống nghệ tây, củ nghệ tây, hoa nghệ tây.

クロッキー Bức vẽ phác, bức phác họa.

グロッキー Sự lão đảo, nghiêng ngả, đứng không vững, chệnh choạng.

くろつち (黒土) Đất đen, đất giàu chất đạm.

クロニクル Sử biên niên, ký sự niên đại.

くろねずみ (黒鼠) Con chuột đen; Kẻ nội gián.

クロノグラフ Máy ghi thời gian.

クロノメーター (Thế dục thể thao) Đồng hồ bấm giờ, crônômet.

くろパン (黒パン) Bánh mì đen.

くろビール (黒ビール) Bia đen.

くろほ (黒穂) Bông đen.

くろほびょう (黒穂病) Bệnh bông đen.

ク ロ マ イ (Dược học) Cloromixetin. Còn viết là クロマイセチン.

くろまく (黒幕) Tấm màn đen; Kẻ ở hậu trường, người giật dây.

くろまつ (黒松) Cây thông vỏ màu đen.

くろまめ (黒豆) Đậu đen.

くろみずひき (黒水引) Crom.

くろめ (黒目) (Giải phẫu)

Đồng tử, con ngươi (trong mắt).

くろもじ (黒文字) (Thực vật học) An tức hương.

くろやき (黒焼き) Sự cháy sém, vết sém.

くろやま (黒山) Đám đông dày đặc.

くろゆり (黒百合) Hoa huệ tây có màu sắc tím đen.

クロレラ (Sinh học) Rong tiểu cầu.

クロロフィル (Thực vật học) Chất diệp lục tố.

クロロホルム (Hóa học) Clorofom (chất dùng gây mê).

クロロマイセチン (Dược học) Cloromixetin.

くろわく (黒枠) Khung màu đen; Tờ giấy thông báo người đã mất.

クロワッサン Bánh mì sừng bò, bánh mì croaxăng.

ぐろん (愚論) Lý lẽ của tôi, ngu ý (ý khiêm nhường); Lý lẽ

ngu dần, lý lẽ ngu xuẩn.

くろんぼう (黒坊) Người da đen; Người nghèo khổ.

くわ (桑) Cây dâu tằm, quả dâu tằm.

くわ (鍬) Cái cuốc.

くわい (具合) Tình trạng, tình hình, hoàn cảnh.

くわえる (加える) Thêm vào, làm tăng thêm.

くわえる (銜える、啞える) Ngậm.

くわけ (区分け) Sự phân chia, sự chia ra.

くわしい (詳しい、精しい、委しい) Tỉ mỉ, chi tiết, cặn kẽ; Tinh thông, thông thạo.

くわす (食わす) Cho ăn, nuôi sống.

くわすぎらい (食わす嫌い) Sự chưa ăn đã chán, người chưa ăn đã chán; Ghét vô cớ, thành kiến.

くわせもの (食わせ物、食わせ者) Hàng giả, đồ giả, đồ giả mạo; Kẻ lừa bịp, kẻ giả mạo.

くわせる (食わせる) Cho ăn, nuôi sống; Chịu, chịu đựng, chống đỡ.

くわだてる (企てる) Vạch kế hoạch, đặt kế hoạch, trù tính, dự kiến.

くわばら (桑原) Câu thần chú cho khỏi gặp chuyện xấu hoặc gặp nạn.

くわり (区割り) Sự chia, sự phân chia.

くん (君) Cậu (từ dùng gần sau tên người thân); Cách đọc theo âm Kun (của chữ Hán, âm của Nhật).

くん (郡) Quận (khu vực hành chính của Nhật Bản, nhỏ hơn đô, đạo, phủ, huyện).

くん (軍) Quân sự; Quân đội.

くん (群) Đám, đàn, đoàn thể.

くんい (軍医) Quân y.

くんいく (訓育) Huấn luyện và giáo dục.

くんいく (薫育) Sự giáo dục bằng cách đưa ra người có đạo đức tốt.

くんえい (軍営) Trại quân sự, doanh trại quân đội, trại lính.

くんおん (君恩) Lòng nhân từ của vua, ơn huệ của vua.

くんか (軍靴) Giày quân đội sử dụng.

くんか (軍歌) Quân ca.

くんかい (訓戒) Sự cảnh cáo, lời cảnh cáo, sự nhắc nhở, lời nhắc nhở.

くんかく (軍拡) Sự phát triển lực lượng vũ trang, sự mở rộng lực lượng vũ trang, sự bành

trướng lực lượng vũ trang.

くんがく (軍学) Binh pháp, sự học về chiến thuật chiến lược quân sự.

くんがく (軍楽) Quân nhạc.

くんがくたい (軍楽隊) Đội quân nhạc.

くんかん (軍艦) Hạm đội.

くんき (勲記) Giấy chứng minh nhận huân chương, sự chứng nhận được nhận huân chương.

くんき (軍紀) Kỷ luật quân đội.

くんき (軍記) Tư liệu chiến tranh, tài liệu chiến tranh.

くんき (軍規) Kỷ luật quân đội.

くんき (軍旗) Quân kỳ.

くんき (軍機) Quân cơ.

くんきものがたり (軍記物語) Tác phẩm văn học viết về chiến tranh.

くんきよ (群居) Sự thích sống theo bầy (động vật); Tính thích

giao du đàn đúm.

くんこ (訓詁) (Tôn giáo) Sự bình luận kinh thánh.

くんこう (君公) Chúa tể, vua.

くんこう (勲功) Công lao đã đóng góp cho quốc gia.

くんこう (薰香) Mùi thơm phưng phức, hương thơm ngát.

くんこう (軍港) Cảng quân sự.

くんこく (君国) Vua, quốc vương.

くんこく (訓告) Sự cảnh cáo, lời cảnh cáo, sự nhắc nhở, lời nhắc nhở.

くんこく (軍国) Quốc gia theo chế độ quân chủ.

くんこくしゅぎ (軍国主義) Chủ nghĩa quân phiệt.

くんし (君子) Quân tử, người có đạo đức tốt.

くんし (訓示) Sự huấn thị, lời chỉ dẫn, kiến thức cấp trên truyền cho cấp dưới.

くんし (軍使) Sứ giả quân sự, phái viên quân sự.

くんし (軍師) Quân sư, nhà chiến thuật chiến lược, người giỏi về chiến thuật chiến lược.

くんし (軍事) Quân sự.

くんしきち (軍事基地) Căn cứ quân sự.

くんしきん (軍資金) Quân phí, chi phí quân sự.

くんしこく (君子国) Nước quân tử, nước có lễ nghĩa và đạo đức.

くんしゅ (君主) Quân chủ.

くんじゅ (軍需) Quân nhu.

くんしゅう (群衆) Quần chúng, đám đông.

くんしゅう (群集) Đám người, đám đông, Sự tụ họp, sự tụ tập.

くんしゅうしんり (群集心理) Tâm lý đám đông, tâm lý quần chúng, tâm lý dân chúng.

くんしゅく (軍縮) Sự giải trừ quân bị.

くんしゅこく (君主国) Quốc gia theo chế độ quân chủ.

くんしよ (軍書) Sách quân sự; Văn thư của cấp trên (quân sự).

くんしょう (勲章) Huân chương.

くんじょう (薰蒸) Sự hun khói, sự xông khói, sự phun khói (để tẩy uế, trừ sâu ...).

くんしょう (群小) Nhiều đồ lật vật, nhiều chuyện lật vật.

ぐんじょう (群青) Màu xanh biếc, màu xanh biển đậm.

くんしん (君臣) Vua và thần dân.

ぐんじん (軍人) Quân nhân, lính.

くんずる (薰ずる) Ngửi thấy, đánh hơi thấy.

くんせい (燻製、薰製) Thức ăn hun khói.

ぐんせい (軍制) Chế độ quân sự, những chế độ liên quan đến quân sự.

ぐんせい (軍政) Hành chính liên quan đến quân đội.

ぐんぜい (軍勢) Thế quân; Binh lực.

ぐんせき (軍籍) Quân tịch.

ぐんそう (軍曹) Trung sĩ.

ぐんそう (軍装) Quân trang.

ぐんそう (群像) Hình dáng nhiều người; Tác phẩm nghệ thuật lấy đám đông làm chủ đề.

くんそく (君側) Bên cạnh vua.

ぐんぞく (軍属) Sự việc thuộc quân sự, người làm việc thuộc quân đội (nhưng không phải là quân nhân).

ぐんたい (軍隊) Quân đội.

ぐんだん (軍団) Quân đoàn.

ぐんだん (軍談) Sự thảo luận về những việc quân sự.

くんちょう (君寵) Sự sủng ái của vua, đặc ân của vua.

くんでん (訓電) Mệnh lệnh nhận bằng điện báo.

くんとう (薰陶) Sự cảm hóa con người bằng đức, sự dạy dỗ con người bằng đức.

くんとう (軍刀) Kiếm mang theo của quân nhân.

ぐんとう (群島) Quần đảo.

ぐんとう (群盗) Kẻ cướp, tên cướp.

くんどく (訓読) Cách đọc theo âm Kun.

ぐんば (軍馬) Quân mã, ngựa sử dụng trên chiến trường hoặc trong việc quân sự.

ぐんぱい (軍配) Sự chỉ huy, sự điều khiển, mệnh lệnh.

ぐんぱつ (軍閥) Quân phiệt.

ぐんぱつ (群発) Sự xảy ra liên tiếp nhau, sự xảy ra kế tiếp nhau.

ぐんび (軍備) Quân bị.

ぐんぶ (軍部) Bộ quân sự.

ぐんぶ (群舞) Đám người nhảy

múa.

くんぷう (薰風) Gió mát đầu mùa hè (có hương thơm của cây lá).

くんぷく (軍服) Quân phục.

くんぼう (軍帽) Nón của quân nhân.

くんぽう (軍法) Quân pháp.
くんぽうかいぎ (軍法会議)

Hội nghị quân pháp.

くんみん (君民) Vua và dân.

くんみん (軍民) Quân và dân.

くんむ (軍務) Quân vụ.

くんめい (君命) Mệnh lệnh của vua.

くんもう (群盲) Mù.

くんもん (軍門) Cổng doanh

trại quân đội.

くんゆう (群雄) Nhiều người anh hùng.

くんゆうかっきょ (群雄割拠)

Cát cứ anh hùng.

くんよう (軍用) Quân dụng, quân đội sử dụng.

くんようけん (軍用犬) Chó được quân đội sử dụng.

くんよみ (訓読み) Cách đọc theo âm Kun.

くんらく (群落) (Thực vật học)

Khóm, cụm.

くんりつ (軍律) Kỷ luật quân đội.

くんりゃく (軍略) Chiến lược quân sự.

くんりん (君臨) Người trị nước tạm thời.

くんれい (訓令) Huấn lệnh (của cấp trên).

くんれい (軍令) Quân lệnh.

くんれい (軍令部) Bộ quân lệnh.

くんれん (訓練) Sự huấn luyện.

くんわ (訓話) Lời giáo huấn.

ケ

け (毛) Lông (thú), tóc (người).

け (気) Mùi; đáng, vẻ; Hơi một chút; Muốn ...

け (家) Nhà

げ (下) Dưới; loại thấp, hạ đẳng; Quyền hạ.

けあな (毛穴) Lỗ chân lông.

けい (兄) Anh trai; Bạc đàn anh.

けい (刑) Sự trừng phạt, sự trừng trị.

けい (形) Hình, hình thể, hình dạng, hình dáng.

けい (系) Hệ thống, hệ, phái; Huyết thống.

けい (京) Tokyo; Kyoto.

けい (径) (Toán học) Đường kính.

けい (計) Tổng cộng; Dụng cụ đo lường.

けい (経) Sợi dọc trên khung cửi; Từ lược của 経済 (けいざい) : Kinh tế.

けい (景) Cảnh, phong, quang cảnh.

けい (野) Vạch, gạch, đường kẻ thẳng; Ô kẻ, giấy kẻ ô.

けい (慶) Sự vui mừng, sự chúc mừng, hoạt động nhân dịp lễ kỷ niệm.

げい (芸) Nghệ thuật, nghệ thuật diễn xuất.

ゲイ Đồng tính luyến ái (nam).

けいあい (敬愛) Sự kính yêu.

けいあん (慶安、桂庵) Sự tăng bốc, sự xu nịnh, sự bợ đỡ, lời tăng bốc, lời nịnh hót.

けいいい (経緯) Kinh tuyến và vĩ tuyến; Dọc và ngang; Ngọn nguồn.

けいい (敬意) Ý kính trọng, sự kính trọng, sự tôn trọng.

けいい (輕易) Sự dễ dàng, sự dễ dãi, sự thoải mái.

けいいき (芸域) Phạm vi của nghệ thuật, tầm kiến thức trong nghệ thuật.

けいいん (鯨飲) Sự uống nhiều, sự ăn uống thô tục, nốc ừng ực.

けいえい (経営) Sự kinh doanh.

けいえい (継泳) Cuộc thi bơi tiếp sức.

けいえい (警衛) Sự bảo vệ, gác, canh giữ.

けいえいし (経営士) Người chỉ

đạo kinh doanh, cố vấn kinh doanh.

けいえん (敬遠) Sự kính nể tránh xa, sự kính sợ.

けいえんげき (輕演劇) Màn kịch ngắn giải trí.

けいおんがく (輕音楽) Nhạc nhẹ.

けいか (経過) Sự kinh qua, sự trôi qua, sự trải qua; Quá trình, sự tiến triển, quy trình, sự tiến hành.

けいが (慶賀) Sự chúc mừng.

けいかい (輕快) Sự nhẹ nhàng, sự nhanh nhẹn.

けいかい (警戒) Sự cảnh báo, lời cảnh báo.

けいがい (警咳) Chứng ho, sự ho, tiếng ho.

げいかい (芸界) Giới nghệ thuật; Giới nghệ nhân, giới nghệ thuật.

けいかいせん (警戒線) Hàng rào bảo vệ; hàng rào vệ sinh (để ngăn khu vực có bệnh dịch).

けいかく (計画) Kế hoạch.

けいかくけいざい (計画経済) Kế hoạch kinh tế.

けいかん (桂冠) Vòng nguyệt quế.

けいかん (景觀) Cảnh quang, cảnh trí, cảnh sắc, phong cảnh.

けいかん (警官) Cảnh sát, công an.

けいかん (鶏姦) Sự kê gian, sự giao hợp giữa đàn với nhau.

けいがん (炯眼) Con mắt tinh tường.

けいがん (慧眼) Con mắt sắc sảo, con mắt sâu sắc.

けいかんしじん (桂冠詩人)

Nhà thơ được giải thưởng.

けいき (刑期) Thời kỳ bị giam hãm, kỷ hạn bị tù.

けいき (契機) Then chốt, mấu chốt, đầu mối, manh mối.

けいき (計器) Dụng cụ đo, đồng hồ đo.

けいき (景気) Tình hình kinh tế, hoàn cảnh kinh tế, tình cảnh kinh tế; Khỏe mạnh, hoạt khí.

げいぎ (芸妓) Geisha (người phụ nữ làm khách uống rượu vui bằng những việc như ca hát, múa, tâm sự).

けいききゅう (輕気球) Khinh khí cầu.

けいきよ (輕拏) Hành động khinh suất.

けいきょう (景況) Hoàn cảnh, trường hợp, tình huống.

けいきよく (荊棘) Gai (trên cây); Sự gian khổ, sự loạn tranh, sự khốn cùng.

けいきよもうどう (輕拏妄動) Hành động hấp tấp vội vàng.

けいきんぞく (輕金属) Kim loại nhẹ, kim loại có tỷ trọng nhẹ.

けいく (警句) Lời nói dí dỏm, câu dí dỏm, câu trào phúng.

けいぐ (敬具) Kính thư (Từ dùng để chấm dứt bức thư).

けいけい (炯炯) Sáng quắc, sáng ngời.

けいけい (輕輕) Sự thiếu thận trọng, sự cầu thả, sự vô ý.

けいけん (経験) Kinh nghiệm.

けいけん (敬虔) Sự cung kính, sự thành kính; sự tận tụy, sự tận tâm.

けいげん (輕減) Sự giảm nhẹ.

けいこ (稽古) Sự luyện, sự luyện tập; Sự học tập.

けいご (敬語) Kính ngữ.

けいこ (警固) Sự cảnh bị, sự

chuẩn bị đề phòng.

けいご (警護) Sự bảo vệ.

けいこう (徑行) Hành động ngay thẳng, tiến hành theo sự suy nghĩ mà không e ngại.

けいこう (経口) Sự qua miệng, sự qua đường.

けいこう (蛍光) Huỳnh quang, sự phát huỳnh quang.

けいこう (傾向) Khuynh hướng.

けいこう (携行) Sự mang theo, sự mang đi.

けいこう (迎合) Sự tâng bốc, sự xu nịnh, sự bợ đỡ.

けいこうぎょう (輕工業) Công nghiệp nhẹ.

けいこうきん (輕合金) Hợp kim nhẹ.

けいこうせんりょう (蛍光染料) Thuốc nhuộm huỳnh quang.

けいこうとう (蛍光灯) Đèn huỳnh quang.

けいこうとりょう (蛍光塗料) Chất bôi huỳnh quang, lớp sơn huỳnh quang.

けいこく (溪谷) Thung lũng, chỗ hõm.

けいこく (経国) Sự cai trị, sự

thống trị.

けいこく (傾国) Sự khuynh quốc.

けいこく (警告) Sự cảnh cáo, sự nhắc nhở.

けいこつ (頸骨) Xương cổ.

げいごと (芸事) Tài năng, tài nghệ.

けいさい (荊妻) Vợ tôi.

けいさい (掲載) Sự đăng tải.

けいさい (継妻) Vợ kế.

けいざい (経済) Kinh tế.

けいざいはくしょ (経済白書) Sách báo viết về đối sách kinh tế và kế hoạch kinh tế (của chính phủ).

けいざいふうさ (経済封鎖) Sự phong tỏa kinh tế, sự bao vây kinh tế, tình trạng bị bao vây kinh tế.

けいざいりょく (経済力) Lực kinh tế, sức mạnh kinh tế.

けいさつ (警察) Cảnh sát.

けいさつけん (警察犬) Chó cảnh sát.

けいさつけん (警察権) Quyền của cảnh sát.

けいさつしょ (警察署) Phòng cảnh sát.

けいさつちょう (警察庁) Sở cảnh sát.

けいさん (計算) Sự tính toán, kế toán.

けいさん (珪酸) Axit silic.

けいさんき (計算機、計算器) Máy tính.

けいさんじゃく (計算尺)

Thước tính.

けいさんぶ (経産婦) Người phụ nữ có kinh nghiệm sinh con.

けいし (刑死) Sự tử hình.

けいし (京師) Thủ đô, thủ phủ.

けいし (軽視) Sự xem nhẹ, sự coi thường.

けいし (継子) Con của chồng hoặc vợ mình đẻ trong lần kết hôn trước, con ghẻ.

けいし (野紙) Giấy có đường kẻ.

けいし (継嗣) Sự thừa kế, sự kế thừa.

けいじ (兄事) Sự kính trọng như bậc đàn anh.

けいじ (刑事) Hình sự; Sự kiện hình sự.

けいじ (計時) Sự tính toán thời gian.

け

けいじ (啓示) Sự soi rọi, sự mách bảo, sự chỉ dạy (của Thần linh).

けいじ (慶事) Sự kiện vui mừng (như sinh con, kết hôn ...).

けいじか (形而下) Thuộc vật chất.

けいしき (形式) Hình thức, phương thức, ngoại hình; Bề nổi, bề ngoài.

けいきてき (形式的) Thuộc về hình thức, mang tính hình thức, tính nặng về hình thức.

けいじじけん (刑事事件) Sự kiện hình sự.

けいじじょう (形而上) Siêu hình.

けいじじょうがく (形而上学) Siêu hình học.

けいじそしょう (形而訴訟) Sự tố tụng hình sự.

けいじそしょうほう (形而訴訟法) Luật tố tụng hình sự.

けいしちょう (警視庁) Bộ công an, bộ cảnh sát.

けいしつ (形質) Thực chất và trạng thái; Đặc tính, đặc điểm, tính cách, tính nết.

けいしつ (継室) Vợ kế.

けいじどうしゃ (軽自動車) Xe hơi kiểu dáng gọn nhẹ.

けいじほしょう (刑事補償)

Sự bồi thường cho người vô tội (sự bồi thường của quốc gia đối với người đã được phán quyết rằng vô tội).

けいしゃ (傾斜) Sự nghiêng vẹo; Độ nghiêng; Mặt nghiêng.

けいしゃ (鶏舎) Chuồng gà.

けいしゃ (芸者) Geisha (người phụ nữ làm khách uống rượu vui bằng những việc như ca hát, múa, tâm sự ...).

けいしゃけい (傾斜計) Thước li vô, thước đo độ nghiêng.

けいしゃち (傾斜地) Đất nghiêng.

けいしゅ (警手) Người gác cổng (đường sắt).

けいしゅう (閨秀) Người phụ nữ tài năng, người phụ nữ hoàn mỹ (về nhạc, họa, nữ công ...).

けいじゅう (軽重) Nặng và nhẹ; Việc nhỏ và việc lớn.

けいしゅく (慶祝) Hoạt động nhân dịp kỷ niệm, sự chúc mừng.

けいしゅつ (掲出) Sự đưa ra

cho thấy; Thông tri, thông báo.

げいじゅつ (芸術) Nghệ thuật.

げいじゅついん (芸術院) Viện nghệ thuật.

げいじゅつか (芸術家) Nhà nghệ thuật.

げいじゅつさい (芸術祭) Ngày hội nghệ thuật.

げいじゅつしじょうしゅぎ (芸術至上主義) Chủ nghĩa coi nghệ thuật là trên hết.

げいしゅん (迎春) Sự đón mùa xuân.

けいしよ (経書) Kinh Thư.

けいしょう (形勝) Phong cảnh đẹp, địa hình tốt.

けいしょう (形象) Hình tượng, hình ảnh; Cụ thể.

けいしょう (敬称) Cách gọi tôn kính.

けいしょう (景勝) Thắng cảnh, nơi phong cảnh đẹp.

けいしょう (軽少) Một chút, một ít, chỉ có một ít..

けいしょう (軽症) Bệnh nhẹ, bệnh trạng nhẹ.

けいしょう (軽捷) Sự nhanh nhẹn, sự nhanh nhẩu, sự lẹ làng, sự lanh lợi.

けいしょう (軽傷) Vết thương nhẹ.

けいしょう (継承) Sự kế thừa, sự kế nghiệp.

けいしょう (警鐘) Chuông báo cho biết sự nguy hiểm.

けいじょう (刑場) Pháp trường.

けいじょう (形状) Trạng thái, tình trạng.

けいじょう (計上) Sự tóm tắt, sự tổng kết, sự kết luận.

けいじょう (啓上) Nói (đối với người trên mình, từ thường dùng trong thư từ).

けいじょう (経常) Sự thường xuyên, sự bất biến, sự không thay đổi.

けいじょう (敬讓) Sự kính trọng và khiêm nhường.

けいじょう (警乗) Cảnh sát giao thông.

けいじょうひ (経常費) Kinh phí chi trả hàng năm.

けいしよく (軽食) Bữa ăn nhẹ, sự ăn nhẹ, bữa ăn đơn giản.

けいしん (敬神) (Tôn giáo) sự thờ phụng, sự tôn kính, sự tôn sùng.

けいしん (輕震) Trận động đất nhẹ.

けいず (系図) Gia phả, tông phả.

けいすう (係数) (Toán học, vật lý) Hệ số.

けいすう (計数) Sự tính toán, giá trị tính toán, kết quả tính toán.

けいすうかん (計数管) Quầy thu tiền, ghi sê.

けいずかい (店主買い) Sự mua bán đồ ăn cấp, sự oa trữ của gian.

けいする (敬する) Tôn kính, kính trọng.

けいせい (形成) Sự hình thành.

けいせい (形勢) Tình hình, cục diện.

けいせい (經世) Sự cai trị, sự thống trị.

けいせい (警醒) Lời răn, lời cảnh báo.

けいせいさいみん (經世済民) Sự cai trị quốc gia và cứu vớt dân lành, sự kinh bang tế thế.

けいせき (形跡) Dấu vết, dấu tích.

けいせき (珪石) (Hóa học)

Silic đioxyt (hợp chất của silic dưới dạng như thạch anh hoặc đá lửa có trong sa thạch và những đá khác).

けいせん (係船) Cái neo, mỏ neo.

けいせん (經線) Kinh tuyến.

けいせん (罫線) Đường kẻ khoảng cách qui định trên giấy.

けいそ (刑訴) Viết tắt của 形而訴訟 (けいじそしょう): Sự tố tụng hình sự, 形而訴訟法 (けいじそしょうほう): Luật tố tụng hình sự.

けいそ (珪素) (Hóa học) Silic (nguyên tố hóa học á kim, thường thấy kết hợp với oxy trong thạch anh, sa thạch ...).

けいそう (係争) Cuộc tranh luận, cuộc cãi nhau, sự đấu khẩu (giữa hai đương sự).

けいそう (珪藻) (Thực vật học) Tảo cát.

けいそう (輕装) Trang phục gọn nhẹ, sự ăn mặc gọn nhẹ.

けいそう (繼走) Thi chạy tiếp sức.

けいそう (惠贈) Sự được người khác tặng (kính ngữ).

けいそうど (珪藻土) (Khoáng chất) Diatomit.

けいそく (計測) Sự đo lường.

けいそく (係属) Mối quan hệ, mối liên hệ; Sự đưa đơn kiện.

けいそく (継続) Sự tiếp tục.

けいそつ (軽率) Sự khinh suất.

けいたい (形態) Hình thái, hình dáng.

けいたい (携帯) Sự mang theo, sự đem theo, sự cầm trong tay.

けいだい (境内) Trong sân.

けいだんれん (経団連) Hội liên hiệp các đoàn thể kinh tế.

けいちゅう (傾注) Sự dốc sức, sự tập trung tinh lực.

けいちょう (軽重) Nặng và nhẹ; Việc nhỏ và việc lớn.

けいちょう (傾聴) Sự lắng nghe.

けいちょう (慶弔) Sự hiếu hỉ, sự chúc mừng và sự chia buồn.

けいちょうふはく (軽佻浮薄) Sự nhẹ dạ, sự phù phiếm, sự bông lông.

けいつい (頸椎) Xương cổ.

けいてい (兄弟) Huynh đệ.

けいてい (径庭) Khoảng cách, tầm xa.

けいてき (警笛) Còi báo động.

けいてん (經典) Kinh điển.

けいでんき (继电器) Thiết bị ngắt điện tự động, rờ le.

けいと (糸) Sợi len.

けいど (経度) Kinh độ.

けいど (軽度) Mức độ nhẹ.

けいとう (系統) Hệ thống; Thế hệ.

けいとう (恵投) Sự được người khác tặng (kính ngữ).

けいとう (傾倒) Sự say mê, sự miệt mài.

けいとう (鶏頭) Mào gà.

けいとう (芸当) Trò hề, xiếc; Cuộc biểu diễn văn nghệ.

けいどう (芸道) Con đường nghệ thuật, sự theo đuổi nghệ thuật.

けいとうじゅ (系統樹) Thuộc phả hệ.

けいどうみゃく (頸動脈) (Giải phẫu) Động mạch.

けいにく (鶏肉) Thịt gà.

けいにく (鯨肉) Thịt cá voi.

けいにん (芸人) Nghệ nhân.

けいのう (芸能) Tên gọi chung của phim ảnh, âm nhạc, kịch nghệ ...

け

げいのうじん (芸能人) Người có kỹ năng nghệ thuật, diễn viên, nghệ sĩ.

げいは (鯨波) Sóng lớn.

げいば (競馬) Sự đua ngựa.

げいはい (珪肺) (Y học) Bệnh bụi phổi (bệnh do hít thở bụi silic có trong oxy nôi mỏ than gây ra).

げいはい (輕輩) Người có thân phận thấp kém.

けいはく (敬白) Kính bạch, kính cẩn nói.

けいはく (輕薄) Sự nông nổi, sự nhẹ dạ.

けいはつ (啓発) Sự khơi gợi, sự làm sáng tỏ.

けいばつ (刑罰) Hình phạt.

けいばつ (閨閥) Sức mạnh đàn bà.

けいはん (京阪) Tokyo và Osaka.

けいはんざい (輕犯罪) Sự phạm tội nhẹ.

けいはんざいほう (輕犯罪法) Luật xử lý đối với việc phạm tội nhẹ, sự câu lưu.

けいはんしん (京阪神) Tên gọi của Kyoto, Osaka, và

Kobe.

けいひ (經費) Kinh phí.

けいび (輕微) Một ít, một chút.

けいび (警備) Sự giữ gìn và bảo vệ, sự phòng bị.

けいびゃく (啓百) Sự kính bạch (đối với Thần Phật).

けいひん (京浜) Tên gọi của Tokyo và Yokohama.

けいひん (景品) Tặng phẩm, món quà nhỏ, hàng tặng cho khách kèm với hàng mua (bày tỏ lòng cảm ơn).

けいひんかん (迎賓館) Nhà khách.

けいふ (系譜) Bảng phả hệ.

けいふ (繼父) Cha kế, cha ghẻ.

けいふ (輕侮) Sự nhạo báng, sự chế nhạo, sự giễu cợt, sự bông đùa.

けいぶ (頸部) Cái ót.

けいぶ (警部) Thanh tra cảnh sát.

けいふう (芸風) Phong cách nghệ thuật.

けいふく (敬服) Sự kính phục.

けいふく (慶福) Sự chúc phúc, sự chúc mừng.

けいぶつ (景物) Cảnh vật theo

mùa, trò chơi theo mùa.

けいふぼ (継父母) Cha mẹ nuôi.

けいふん (鶏糞) Phân gà.

けいぶん (芸文) Văn học nghệ thuật.

けいべつ (軽蔑) Sự coi thường, sự khinh bỉ, sự khinh miệt.

けいべん (軽便) Sự gọn nhẹ, sự giản tiện, sự thuận tiện.

けいべんてつどう (軽便鉄道) Đường sắt gọn nhẹ, đường sắt thuận tiện.

けいぼ (敬慕) Sự kính trọng và ngưỡng mộ.

けいぼ (継母) Mẹ kế, mẹ ghẻ.

けいほう (刑法) Hình pháp, hình luật.

けいほう (警報) Sự kính báo.

けいほう (閨防) Buồng ngủ.

けいぼう (警防) Sự cảnh giác, sự đề phòng.

けいぼう (警棒) Gậy của cảnh sát, dùi cui của cảnh sát.

けいほうき (警報機) Còi báo động, hệ thống báo động.

けいみょう (軽妙) Sự thần diệu, sự kỳ diệu,

けいむしょ (刑務所) Nhà tù.

けいめい (鶏鳴) Tiếng gà gáy lúc tảng sáng.

けいめい (芸名) Tên diễn viên dùng trong nghệ.

けいもう (啓蒙) Sự khai sáng.

けいやく (契約) Sự hợp đồng; Bảng hợp đồng, kế ước.

けいゆ (経由) Sự qua, sự theo đường; Sự trung chuyển.

けいゆ (軽油) Dầu nhẹ, dầu thô.

けいよ (刑余) Có tiền án, có tiền sự.

けいよう (形容) Hình dạng, hình thù.

けいよう (京葉) Tokyo và Ichiba.

けいよう (掲揚) Sự kéo lên, sự nhấc lên.

けいようし (形容詞) Hình dung từ, tính từ (i).

けいようどうし (形容動詞) Hình dung động từ, tính từ (na).

けいら (警邏) Đội tuần tra, xe tuần tra, việc tuần tra.

けいらん (鶏卵) Trứng gà.

けいり (経理) Sự quản lý, sự quản lý tiền tài chính; Kế toán.

け

けいりし (計理士) Nhân viên kế toán.

けいりやく (計略) Sách lược, mưu lược.

けいりやく (経略) Sự trị quốc, sự cai trị, sự thống trị.

けいりゅう (係留) Sự neo (tàu).

けいりゅう (溪流) Dòng suối, khe suối.

けいりょう (計量) Sự đo lường, sự cân đo.

けいりょう (軽量) Nhẹ cân, hạng nhẹ (vũ sĩ).

けいりん (経綸) Sự hoạt động chính trị, công việc chính trị.

けいりん (競輪) Sự đua xe đạp.

げいりん (芸林) Giới nghệ thuật.

けいるい (係累) Gánh nặng gia đình.

けいれい (敬礼) Sự kính lễ, lời chào cung kính.

けいれき (経歴) Quá trình công tác.

けいれつ (系列) Hệ thống.

けいれん (痙攣) Sự co giật, chứng co giật.

けいろ (毛色) Màu sắc của

lông.

けいろ (経路) Con đường đi, tuyến đường, lộ trình.

けいろう (敬老) Sự kính lão, sự tôn kính người già.

けいろうどう (軽労働) Sự lao động nhẹ, sự làm công việc nhẹ.

けいろうのひ (敬老の日)
Ngày lễ tôn kính người già ở Nhật Bản (15 tháng 9).

けう (稀有) Sự hiếm, sự hiếm có, sự ít có, sự ít thấy.

けうとい (気味い) Sự không dễ chịu, sự khó chịu.

ケー Nhà bếp; Cara (vàng).

ケーオー Sự hạ đo ván, cú đánh đo ván.

ケーキ Bánh ngọt.

ケーケー Công ty cổ phần.

ゲージ Khoảng cách đường ray; Tiêu chuẩn đánh giá.

ケース Hộp, hòm, bao, va li; Tình hình trường hợp; Bệnh án.

ケーススタディー Sự nghiên cứu dựa trên đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

ケースバイケース Sự xử lý tùy cơ ứng biến, sự xử lý vấn đề

tùy theo trường hợp (không theo nguyên tắc hay phương châm).

ケーソンびょう (ケーソン病) Bệnh án, hồ sơ bệnh án.

ゲート Cổng ra vào; Cửa lên xuống (máy bay); Cửa xuất phát; Cửa bốc dỡ hàng.

ゲートル Sự bó chân, sự bó bắp chân.

ケープ Áo gi-lê, áo choàng không tay.

ケーブル Dây cáp, dây thép.

ケーブルカー Xe điện cáp treo.

ゲーム Trò chơi.

ゲームセット Hết một ván, hết một xéc.

けおされる (気圧される) Sự cảm thấy bị áp bức, sự cảm thấy bị đàn áp, sự cảm thấy bị đè nặng,

けおとす (蹴落とす) Đá ngã xuống; Gạt ra.

けおり (毛織) Sự dệt len.

けおりもの (毛織物) Hàng dệt len.

けが (怪我) Sự bị thương, vết thương.

げか (外科) Ngoại khoa.

げかい (下界) Hạ giới,

げがす (汚す、穢す) Làm bẩn, làm dơ, làm hoen ố; Bôi nhọ, phỉ báng, làm mất danh dự.

げがまけ (怪我負け) Sự bất ngờ thua, sự ngẫu nhiên thua.

げがらしい (汚らしい)

Bẩn thỉu, dơ dáy, bất tịnh; Thấp kém, kém cỏi, tầm thường.

げがれる (汚れる、穢れる)

Bị dơ, bị bẩn, bị hoen ố; Trở nên hư đốn xấu xa, thất đức; Bị nhục.

げがわ (毛皮) Da (có lông).

げき (劇) Kịch, tuồng.

げき (檄) Sự kêu gọi, lời kêu gọi.

げきえいが (劇映画) Kịch phim.

げきえつ (激越) Sự kích động, sự xúc động.

げきか (劇化) Biên tập thành kịch, sự soạn thành kịch, sự viết thành kịch; Sự kịch hóa, sự bi thảm hóa.

げきか (激化) Sự trở nên khốc liệt, sự trở nên mãnh liệt.

げきが (劇画) Truyện tranh.

け

げきかい (劇界) Thế giới kịch, lãnh vực kịch, giới sân khấu.

げいきげん (激減) Sự giảm nhanh.

げきこう (激高) Sự kích thích, sự kích động.

げきさい (撃砕) Sự đánh đổ hoàn toàn, sự đập tan, sự phá tan tành.

げきさく (劇作) Kịch bản, sự viết kịch bản.

げきさくか (劇作家) Người viết kịch, nhà soạn kịch.

げきしょ (激暑) Sự nóng mẫn liệt, sự nóng dữ dội.

げきしょう (激賞) Hết lời ca ngợi, khen người khác, ra sức đề cao.

げきじょう (劇場) Kịch trường.

げきじょう (激情) Nổi xúc động.

げきしょく (激職) Chức vụ nặng nề.

げきしん (激震) Trận động đất dữ dội.

げきじん (激甚) Dã man, tàn bạo.

げきする (激する) Trở nên dữ dội, trở nên mãnh liệt, trở nên

ác liệt; Va nhau, đụng nhau, va chạm, xung đột.

げきする (激する) Ra một bản tuyên ngôn.

げきせん (激戦) Sự chiến đấu dữ dội, cuộc chiến tranh ác liệt.

げきぞう (激増) Sự tăng nhanh, sự tăng mạnh.

げきたい (撃退) Sự đánh lui, sự xua đuổi, sự đẩy đi xa, sự đẩy lùi

げきたん (激湍) Dòng suối chảy nhanh.

げきだん (劇団) Đoàn kịch.

げきちん (撃沈) Sự đánh chìm tàu (của kẻ thù).

げきつい (撃墜) Sự bắn rơi (máy bay).

げきつう (激痛) Sự đau nhói, sự đau đớn dữ dội, sự dằn vặt, sự day dứt.

げきてき (劇的) Thuộc về kịch, mang tính kịch.

げきど (激怒) Sự giận dữ, sự thịnh nộ, sự điên tiết.

げきとう (激闘) Sự chiến đấu dữ dội, cuộc chiến đấu ác liệt.

げきどう (激動) Sự kích động, sự chuyển động dữ dội.

げきどく (劇毒) Sự kịch độc.

げきとつ (激突) Trần vào, đột nhập vào, xâm nhập.

げきは (撃破) Phá, phá hoại, phá hủy, tàn phá, tiêu diệt.

げきひょう (劇評) Sự phê bình kịch tuồng, sự bình phẩm kịch tuồng.

げきふん (激憤) Sự căm phẫn, sự phẫn nộ, sự công phẫn.

げきへん (激変、劇変) Sự thay đổi đột ngột, sự thay đổi thành linh.

げきむ (激務、劇務) Sự làm việc tích cực.

げきめつ (撃滅) Sự làm mất hiệu lực, sự triệt phá.

げきやく (劇薬) Thuốc độc hại, thuốc có hại (thuốc nếu dùng sai liều lượng sẽ nguy hiểm đến tính mạng).

げきりゅう (激流) Dòng nước chảy nhanh, dòng nước chảy xiết.

げきれい (激励) Sự khích lệ, sự khuyến khích.

げきれつ (激烈、劇烈) Sự kịch liệt, sự dữ dội.

げきろん (激論、劇論) Sự tranh

luận sôi nổi, sự tranh luận dữ dội, sự tranh luận gay gắt.

げげん (怪訝) Sự bối rối, sự khó xử, sự hoang mang.

げこ (下戸) Người không uống được rượu.

げこう (下向) Việc đi từ thành phố xuống nông thôn; Sự về tham bái Thần Phật.

げこう (下校) Sự tan học, sự trở về nhà từ trường học.

げごく (下獄) Sự hạ ngục.

げごくじょう (下克上) Sự chiếm, sự chiếm đoạt, sự tiếm quyền, sự cướp quyền.

げこん (下根) Hạ căn, người căn cơ thấp (Phật giáo).

げこんぎょう (華嚴經) Kinh Hoa Nghiêm (kinh trong Phật giáo).

げこんしゅう (華嚴宗) Tông Hoa Nghiêm.

げさ (今朝) Sáng nay.

げざい (下剤) Thuốc đau bụng.

げさく (下策) Hạ sách, kế hoạch dở, thủ đoạn dở, sách lược dở.

げさく (戯作) Sự sáng tác không nghiêm túc; Tên gọi

け

những cuốn tiểu thuyết không
đàng hoàng sau thời đại Edo.

げさくしゃ (戯作者) Người
viết tiểu thuyết (đặc biệt những
người viết tiểu thuyết sau thời
đại Edo).

げざん (下山) Sự xuống núi, sự
hạ sơn.

けし (芥子) Cây thuốc phiện.

げし (夏至) Hạ chí (tức khoảng
21 tháng 6 ở bắc bán cầu).

けしいん (消印) Con dấu bưu
điện, sự đóng dấu vào tem.

けしかける (嗔ける) Huýt
(gió), xúi giục; khích.

けしからぬ (怪しからぬ)
Chẳng ra sao, không ra gì,
không thể chấp nhận, không
tán thành.

けしき (気色) Khí sắc, vẻ mặt.

けしき (景色) Phong cảnh,
cảnh sắc.

けしきばむ (気色ばむ) Biến
sắc, vẻ phản nộ, giận dữ.

けしゴム (消しゴム) Cục gôm,
cục tẩy.

けしずみ (消し炭) Than củi.

けしつぶ (芥子粒) Hạt anh túc
(mọc hoang dại hoặc được gieo

trồng, có hoa đỏ rực, có nước
như sữa, hạt đen nhỏ).

けしつぼ (消し壺) Bình, vại để
múc nước dập lửa.

けしとめる (消し止める) Dập
tắt, làm tiêu tan, làm tắt, làm lu
 mờ.

けじめ Sự phân biệt.

げしゃ (下車) Sự xuống xe.

げしゆく (下宿) Chỗ ở thuê,
nhà trọ rẻ tiền, phòng trọ.

ケシュタポ Cơ quan mật vụ
của Đức quốc xã.

ゲシュタルト Cấu trúc hình
thức, dạng.

げしゅにん (下手人) Thủ
phạm, kẻ gây ra.

げじゅん (下旬) Hạ tuần (từ
ngày 21 đến cuối tháng).

げじょ (下女) Người đầy tớ nữ
gái, người hầu gái.

けしょう (化生) (Phật giáo) Sự
hóa sinh, sự tạo hình hài cụ thể;
Sự hóa thân.

けしょう (化粧) Sự hóa trang,
sự trang điểm.

げじょう (下乗) Sự xuống xe,
tàu ...

けしょうした (化粧下) Phấn

lót để trang điểm (hóa trang).

けしょうしつ (化粧室) Phòng trang điểm, phòng hóa trang.

けしょうすい (化粧水) Nước hóa trang (dùng khi đánh phấn, để dưỡng da).

けしょうひん (化粧品) Hóa mỹ phẩm.

けじらみ (毛虱) Con rận.

けしん (化身) (Phật giáo) Sự hóa thân.

けす (消す) Xóa, tẩy, tắt.

げす (下司) Người cấp dưới.

げすい (下水) Chất thải, nước cống, nước cống rãnh; Cống rãnh.

けすじ (毛筋) Sợi tóc; Chuyên vật vãn.

ゲスト Người khách, khách hàng, khách mời (đặc biệt trong những chương trình ti-vi).

けすね (毛脛) Chân có nhiều lông.

けする (削る) Gọt, đục, đẽo; Cạo; Cắt giảm.

けする (梳る) Chải (đầu).

げせない (解せない) Không thể hiểu được, không thể lý giải, khó hiểu.

げせわ (下世話) Ngôn từ thường dùng; Tin đồn, lời đồn, tiếng đồn.

げせん (下船) Sự xuống thuyền, tàu.

けそう (懸想) Sự huyền tưởng, sự yêu thương, sự yêu mến.

げそく (下足) Giày, dép, bít tất ...

けそめ (毛染め) Sự nhuộm tóc.

けた (桁) Xà nhà, dầm cầu; Cột (anten ...).

けた (下駄) Đôi guốc.

けたい (懈怠) Sự lười nhác, sự biếng nhác, sự làm biếng.

けだい (外題) Đầu đề, τίτ (tên cuốn sách, bài thơ, bức tranh ...).

けたおあす (蹴倒す) Đạp đổ, đá đổ; Quyt (nợ).

けだかい (気高い) Cao quý, thanh nhã, cao thượng, cao nhã.

けだし (蓋し) Đối với tôi, tôi cho rằng; Hầu như chắc chắn là.

けたたましい Hò hét, la vang, ồn ào, âm ỉ, chói tai.

けたちがい (桁違い) Hàng sai (chữ số), nhầm hàng số; Khác

け

xa về đẳng cấp.

げだつ (解脱) (Phật giáo) Sự giải thoát.

げたばきじゅうたく (下駄履き住宅) Tòa nhà dưới là văn phòng, tiệm buôn, trên là nhà ở.

けたはずれ (桁外れ) Tính lạ thường, tính khác thường, tính đặc biệt.

けだもの (獣) Thú vật, súc vật.

けだるい (気怠) Cảm thấy uể oải, cảm thấy mệt mỏi.

げだん (下段) Tầng dưới, đoạn dưới.

けち (吝) Bủn xỉn, keo kiệt, nhỏ nhen, hèn hạ, đê tiện.

げち (下知) Chỉ huy, Sự hạ lệnh.

けちえん (結縁) (Phật giáo) Sự kết duyên (với con đường Phật pháp).

ケチャップ Nước sốt cà chua.

けつ (決) Sự bỏ phiếu, sự biểu quyết.

げつ (月) Trăng, tháng.

けつあつ (血圧) Huyết áp.

けつあつけい (血圧計) Máy đo huyết áp.

けつい (決意) Sự quyết ý, sự quyết tâm.

けついん (欠員) Sự không đủ người, sự không đủ nhân số, sự thiếu người.

げつえい (月影) Ánh trăng, ánh sáng mặt trăng.

けつえき (血液) Máu.

けつえきがた (血液型) Nhóm máu.

けつえきぎんこう (血液銀行) Ngân hàng máu.

けつえん (血縁) Huyết thống, bà con họ hàng.

けっか (決河) Sự vỡ đê đập vì nước sông tràn lên.

けっか (結果) Kết quả.

けっかい (血塊) Máu cục.

けっかい (決壊) Sự bị phá vỡ (đê đập vì nước sông dâng cao).

けっかく (欠格) Thiếu tư cách.

けっかく (結核) Bệnh lao.

げっかひょうじん (月下氷人) Người trung gian, người làm mối, người làm mai.

げつがく (月額) Định mức hàng tháng.

けっかん (欠陥) Sự thiếu sót, sự sai sót, nhược điểm, khuyết

điểm, khiếm khuyết.

けっかん (血管) Huyết quản.

けつがん (頁岩) (Khoáng chất)

Đá phiến sét (loại đá mềm dễ vỡ thành những mảnh mỏng, bằng phẳng).

げっかん (月刊) Nguyệt san, báo ra hàng tháng.

げっかん (月間) Khoảng cách 1 tháng.

けっき (血気) Sức sống tràn trề, sinh khí đầy đủ, khí lực tràn trề.

けっき (決起) Sự khởi nghĩa, sự nổi dậy, cuộc nổi loạn.

けつぎ (決議) Nghị quyết.

けっきゅう (血球) Huyết cầu.

げっきゅう (月給) Tiền lương tháng.

けっきょ (穴居) Sự sống trong hang.

けっきょく (結局) Sự kết cuộc, sự kết thúc, sự kết luận.

けっきん (欠勤) Sự nghỉ làm việc, sự thiếu chuyên cần.

げっきん (月琴) Đàn nguyệt.

けっく (結句) Câu kết, câu cuối cùng trong bài thơ ...

げっけい (月経) Kinh nguyệt.

げっけいかん (月桂冠) Vòng

nguyệt quế.

げっけいじゅ (月桂樹) Cây nguyệt quế.

げっけん (撃剣) Kiếm thuật, kiếm đạo.

けつご (結語) Câu nối kết trong văn chương.

けっこう (欠航) Sự không bay, sự không chạy, sự ngừng chạy, sự ngừng bay (định kỳ).

けっこう (欠講) Sự vắng mặt trong hội nghị hoặc buổi diễn thuyết.

けっこう (血行) Sự lưu thông máu.

けっこう (決行) Sự quyết tâm thực hiện.

けっこう (結構) Sự kết cấu; Khá, tốt, đủ.

けつごう (結合) Sự kết hợp, sự liên kết.

げっこう (月光) Ánh trăng, ánh sáng của mặt trăng.

けつごうそしき (結合組織) Mô liên kết.

けっこん (血痕) Vết máu.

けっこん (結婚) Sự kết hôn.

けっさい (決済) Sự thanh toán nợ.

け

けっさい(決裁) Sự phán quyết, sự phân xử, sự quyết định (của tòa án).

けっさい(潔斎) Sự tẩy uế, sự rửa tội.

けっさく(傑作) Kiệt tác, tác phẩm lớn.

けっさつ(結紮) (Y học) Chỉ buộc, dây buộc.

けっさん(決算) Sự quyết toán, sự kết toán.

げっさん(月産) Sản lượng hàng tháng.

けっし(決死) Sự quyết tử, sự liều chết.

けつじ(欠字) Sự thiếu chữ.

げつじ(月次) Hàng tháng.

けっしきそ(血色素) Chất hemoglobin; Huyết sắc tố.

けつじつ(結実) Sự kết trái, sự ra quả, sự ra hoa kết trái.

けっして(決して) Không bao giờ, tuyệt đối (trong câu phủ định).

けっしゃ(結社) Sự tổ chức.

げっしゃ(月謝) Tiền thù lao.

けっしゅう(結集) Sự kết tập, sự tụ tập, sự tập trung.

げっしゅう(月収) Sự thu nhập

hàng tháng.

けっしゅつ(傑出) Kiệt xuất, sự xuất chúng, sự lỗi lạc.

けっしょ(血書) Huyết thư, bức thư viết bằng máu.

けつじょ(欠如) Sự thiếu, sự thiếu sót.

けっしょう(血漿) Huyết tương.

けっしょう(決勝) Sự quyết thắng.

けっしょう(結晶) Sự kết tinh.

けつじょう(欠場) Sự vắng mặt (trong hội nghị).

けっしょうすい(結晶水) Nước kết tinh.

けっしょうばん(血小板) (Y học) Tiểu huyết cầu (hình đĩa ở trong máu giúp máu đông cục).

けっしょく(欠食) Sự thiếu ăn.

けっしょく(血色) Sắc mặt, khí sắc, nước da.

げっしょく(月食、月蝕) Nguyệt thực.

げっしるい(齧歯類) (Động vật học) Thuộc bộ gặm nhấm, loài gặm nhấm.

けっしん(決心) Sự quyết tâm, sự cương quyết, sự kiên quyết,

sự kiên định.

けっしん (結審) Sự kết luận việc xét xử, sự chấm dứt phiên tòa xử.

けっする (決する) Quyết định, giải quyết.

けっせい (血清) Huyết thanh.

けっせい (結成) Sự kết thành, sự tạo thành, sự cấu tạo.

けつぜい (血税) Tiền thuế cất cổ.

けっせいちゅうしゃ (血清注射) Sự tiêm huyết thanh, sự tiếp huyết thanh.

けっせいりょうほう (血清療法) Huyết thanh liệu pháp, cách chữa bệnh bằng huyết thanh.

げっせかい (月世界) Thế giới của mặt trăng.

けっせき (欠席) Sự vắng mặt.

けっせき (結石) (Y học) Sỏi thận.

けっせきさいばん (欠席裁判) Sự xét xử vắng mặt.

けっせきはんけつ (欠席判決) Sự phán quyết vắng mặt.

けっせつ (結節) Gút, nơ; (Y học) Bướu, mấu, u.

けっせん (血栓) (Y học) Cục nghẽn.

けっせん (血戦) Huyết chiến, tử chiến.

けっせん (決戦) Sự quyết chiến.

けっせん (決選) Lược của 決選投票 (けっせんとうひょう): Sự bỏ phiếu, sự biểu quyết, Cuộc bỏ phiếu quyết định.

けつぜん (決然) Sự kiên cường, sự quyết chí, sự quả quyết.

けつぜん (蹶然) Sự bật lên.

けっせんとうひょう (決選投票) Sự bỏ phiếu, sự biểu quyết, Cuộc bỏ phiếu quyết định.

けっそう (血相) Nét mặt, sắc mặt.

けっそく (結束) Sự kết lại với nhau, sự kết thành một khối; Sự đồng lòng nỗ lực, sự đoàn kết nhất trí.

けつぞく (血族) Huyết tộc, bà con họ hàng.

けっそん (欠損) Thiếu sót; (Tài chính) Số tiền thiếu hụt (do chi lớn hơn thu).

けったい (希代) Sự kỳ lạ, sự kỳ diệu.

けったく (結託) Sự cấu kết, âm

け

muu, sự thông đồng.

けったん (血痰) Đờm có máu.

けつだん (決断) Sự quyết đoán, sự quả quyết.

けつだん (結団) Sự thành lập đoàn thể, sự lập thành hội.

げったん (月旦) Ngày đầu tiên trong mỗi tháng; Lược của 月旦評 (げったんひょう): Lời bình luận, lời phê bình.

げったんひょう (月旦評) Lời bình luận, lời phê bình.

けっちゃく (決着) Sự giải quyết xong, sự được giải quyết.

けつちょう (結腸) (Giải phẫu) Ruột kết.

けっちゃん (血沈) Tốc độ lắng xuống của máu.

けってい (決定) Sự quyết định.

けっていそしき (結締組織)

Mô liên kết.

けっていてき (決定的) Mang tính quyết định.

けっていはん (決定版) Bản quyết định.

けってん (欠点) Khuyết điểm.

ケット Mền, chăn.

けっとう (血統) Huyết thống; Nòi giống, dòng giống, dòng

đôi.

けっとう (決闘) Cuộc đọ kiếm tay đôi, cuộc đọ súng tay đôi (để thanh toán một mối bất hòa, một mối hận thù ...), cuộc tranh chấp tay đôi (giữa 2 người, 2 đảng phái).

けっとう (結党) Sự kết thành đảng phái.

けっとうしょ (血統書) Văn bản chứng nhận cùng huyết thống.

ケットセット Chuẩn bị (mệnh lệnh của trọng tài khi thi đấu).

けつにく (血肉) Máu và thịt, huyết nhục, huyết thống.

けつによろ (血尿) Nước tiểu có máu.

けっぱい (欠配) Sự thiếu khả năng phân phát, sự thiếu khả năng phân phối.

けっぱく (潔白) Sự ngây thơ, sự trong trắng.

けっぱつ (結髪) Sự kết tóc, sự làm đầu.

けっぱん (欠番) Sự không có người trực.

けっぱん (血判) Dấu tay điểm chỉ bằng máu.

けつび (結尾) Sự kết thúc, sự chấm dứt, sự kết luận, phần kết.

けっぴょう (結氷) Sự kết băng.

げっぴょう (月表) Biểu đồ sản xuất hàng tháng.

げっぴょう (月評) Sự phê bình tác phẩm (văn nghệ) hàng tháng.

げつぷ (月賦) Sự trả tiền theo tháng.

けつぶつ (傑物) Nhân vật xuất chúng, nhân vật lỗi lạc.

けっぺい (血餅) Máu đông.

げっぺい (月餅) Bánh trung thu.

けっぺき (潔癖) Tính chất ghét việc bất chính hoặc không trong sạch.

けつべつ (決別) Sự tạm biệt.

けつべん (血便) Phân có máu.

けつぼう (欠乏) Sự thiếu thốn, sự nghèo túng, cảnh thiếu thốn, cảnh nghèo túng.

げっぼう (月俸) Sự trả hàng tháng, lương tháng.

げっぼう (月報) Sự báo cáo hàng tháng.

けっぼん (欠本) Sách lẻ, sách

không thành bộ.

けつまく (結膜) Kết mạc.

けつまくえん (結膜炎) Sự viêm kết mạc.

けつまずく (蹴躓く) Vấp ngã, sẩy chân, trượt chân.

けつまつ (結末) Sự kết thúc, sự chấm dứt, sự kết luận, phần kết.

げつまつ (月末) Cuối tháng.

けつみやく (血脈) Huyết mạch.

けづめ (蹴爪) Cựa sắt (móc vào cựa gà khi chọi), đinh thúc ngựa.

けづめい (血盟) Sự chích máu thề nguyện.

けづめい (結盟) Tổ chức liên minh, thành lập liên hợp.

げづめい (月明) Ánh sáng của mặt trăng, ánh trăng sáng.

げづめん (月面) Bề mặt của mặt trăng.

けつゆうびょう (血友病) Người mắc chứng máu loãng khó đông, người bị bệnh huyết hữu.

げつよ (月余) Hơn một tháng.

げつよう (月曜) Thứ hai.

け

けつらく (欠落) Sự thiếu.
けつり (月利) Lợi tức hàng tháng.
けつるい (血涙) Máu và nước mắt.
けつれい (欠礼) Sự thất lễ, bất lịch sự.
けつれい (月例) Hàng tháng, mỗi tháng.
けつれい (月齢) Tuổi trăng.
けつれつ (決裂) Sự tan rã, sự giải tán.
けつろ (血路) Huyết lộ, con đường máu.
けつろん (結論) Sự kết luận, phần kết.
けてもの (下手物) Chế phẩm thô; Những thứ kỳ quặc, những thứ kỳ cục, những thứ kệt cớm (mà người bình thường không cần).
けてん (外典) Ngoại điển, những kinh điển ngoài kinh điển Phật giáo.
けとう (毛唐) Thằng Tây (từ người Nhật gọi người phương Tây với ý khinh miệt).
げどう (外道) Ngoại đạo.
げどく (解毒) Sự giải độc.

げどくざい (解毒剤) Thuốc giải độc.
けどる (気取る) Hiểu được, nắm được, nhận thức, lĩnh hội, nhận thấy, nhận biết.
けなげ (健気) Dũng cảm; Tư thế đáng ca ngợi, đáng đáp đáng ca ngợi.
けなす (貶す) Nói xấu, bôi mọc.
けなみ (毛並み) Trạng thái mọc lông; Chủng loại, tính chất.
げなん (下男) Người hầu nam.
げに (実に) Thật, thật ra.
げにん (下人) Người hầu, người đầy tớ, người ở.
けぬき (毛抜き) Cái kìm.
げねつ (解熱) Sự giải nhiệt, sự hạ nhiệt.
げねつざい (解熱剤) Thuốc giải nhiệt, thuốc hạ sốt.
けねん (懸念) Sự lo lắng, lo âu.
げば (毛羽) Lông tơ.
げば (下馬) Sự xuống ngựa.
けはい (気配) Dáng vẻ, hình dáng, hình bóng.
けはえぐすり (毛生え薬) Thuốc mọc tóc.

けばけばしい Lồ lợt, hoa
hề hoa sỏi.

げばさき (下馬先) Chỗ phải
xuống ngựa.

けばだつ (毛羽立つ) (Ngành
dệt) Làm cho lên tuyết.

げばひょう (下馬評) Sự phê
bình trong thế gian, sự bình
phẩm trong thế gian.

げはん (下阪) Việc đi từ Tokyo
đến Osaka.

けびょう (仮病) Sự giả đồ
bệnh, sự giả vờ ốm.

げびる (下卑る) Êt tiện, hạ
tiện, hèn hạ, tầm thường.

げひん (下品) Sự thấp hèn, sự
hèn hạ, sự tầm thường.

けぶり (気振り) Dáng vẻ, hình
dáng, hình bóng.

げぼく (下僕) Người hầu, người
đầy tớ, người ở.

けぼり (毛彫り) Sự khắc chạm
hoa văn, sự chạm trổ hoa văn.

ゲマインシャフト Quan hệ
xã hội hay cộng đồng gần bó.

ケミスト Nhà hóa học.

ケミストリー Hóa học.

けみする (関する) Kiểm tra,
khảo sát, thẩm tra; Trải qua

(năm tháng).

けむ (煙) Khói.

けむい (煙い) Sự ngạt hơi, sự
ngạt khói.

けむし (毛虫) Con sâu róm, sâu
bướm.

けむたい (煙たい) Sự ngạt
khói, sự ngạt hơi.

けむり (煙) Khói.

けむる (煙る) Bốc khói, tỏa
khói.

けもの (獣) Loài thú, động vật.

げや (下野) Việc từ bỏ quan
chức về làm dân.

けやき (毛焼き) Sự thui.

げら (蛄螻) Con đế nhủi.

ゲラ (ngành in) Khay (để sắp
chữ).

けらい (家来) Bộ hạ, người
hầu.

げらく (下落) Sự hạ xuống.

ケラチン Chất sừng, kêratin.

けり Sự kết thúc, phần kết
thúc.

げり (下痢) Sự tiêu chảy, bệnh
tiêu chảy.

げりゃく (下略) Sự lược bỏ
phần phía sau.

ゲリラ Du kích, quân du kích.

け

ける (蹴る) Đá.

ゲル (Hóa học) Chất đặc, chất gien.

ゲルト Tiền.

ゲルマニウム Nguyên tố germani.

ゲルマン Người Đức.

ケルン Ụ đá hình tháp (đắp để kỷ niệm trên các đỉnh núi hoặc để đánh dấu lối đi).

げれつ (下劣) Tính hèn hạ, tính bẩn tiện, tính bủn xỉn, việc hèn hạ, việc bẩn tiện.

グレンデ Nơi trượt tuyết.

ケロイド Sẹo đầy, sẹo trâu.

げろう (下郎) Người khúm núm, người quy lụy.

けわしい (険しい) Dốc (đứng); Hiểm trở, hiểm ác; Khốn cùng, khốn nạn.

けん (件) Sự kiện, trường hợp, cảnh ngộ.

けん (券) Vé.

けん (県) Huyện.

けん (剣) Kiếm, gươm, đao.

けん (軒) Đơn vị dùng để đếm căn nhà.

けん (拳) Nắm tay, quả đấm.

けん (険) Hiểm yếu, nguy

hiểm.

けん (腱) (Giải phẫu) Gân, dây chằng.

けん (圈) Khu vực, vùng.

けん (権) Quyền lực, quyền hạn.

げん (言) Từ, lời nói.

げん (弦) Dây, sợi xe, dây bện.

げん (現) Hiện tại, hiện nay.

げん (舷) (Hàng hải) Mép (thuyền, tàu).

げん (減) Sự giảm đi, sự giảm sút.

げん (源) Nguồn, điểm bắt đầu của một con sông (suối ...).

げん (厳) Tính nghiêm nghị, tính nghiêm khắc.

げん (験) Hiệu lực, hiệu quả, tác dụng.

けんあく (険悪) Sự hiểm ác.

げんあつ (減圧) Sự giảm bớt sức ép, sự bớt đi sức ép.

けんあん (検案) Sự khám xét kỹ, sự thẩm tra, sự khảo sát.

けんい (権威) Quyền uy.

げんい (原意) Ý gốc.

けんいざい (健胃剤) Thuốc làm dễ tiêu.

けんいん (牽引) Vạch, vết, vết

dài.

けんいん (検印) Dấu đã đóng, dấu đã duyệt.

げんいん (原因) Nguyên nhân.

げんいん (減員) Sự cắt giảm nhân viên, sự cắt giảm số người.

けんうん (絹雲) (Khí tượng) Mây ti.

げんうん (眩暈) (Y học) Sự chóng mặt, sự hoa mắt.

けんえい (兼営) Sự kiêm doanh (ngoài việc kinh doanh chính còn kinh doanh cái khác).

げんえい (幻影) Ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh.

けんえき (検疫) Sự kiểm dịch.

けんえき (権益) Quyền lợi.

げんえき (原液) Dung dịch gốc.

げんえき (現役) Quân nhân tại ngũ.

けんえつ (検閲) Sự kiểm duyệt.

けんえん (犬猿) Chó và khỉ; Hai người như nước với lửa.

けんえんけん (嫌煙権) Quyền phản đối việc hút thuốc (Chủ trương của những người không

hút thuốc than phiền việc họ bị hít khói thuốc).

けんお (嫌悪) Sự căm thù, sự căm hờn, sự căm ghét.

けんおん (検温) Sự kiểm tra thân nhiệt.

げんおん (原音) Nguyên âm.

けんおんき (検温器) Cái cặp sốt, nhiệt kế.

けんか (喧嘩) Sự cãi nhau, sự gây chuyện, sự sinh sự.

けんか (堅果) (Thực vật học) Quả hạch.

けんか (献花) Sự dâng cúng hoa (trước Thần hoặc trước vong linh người chết), hoa dâng cúng.

けんか (鹹化) Sự hóa xà phòng.

けんか (懸河) Dòng nước chảy xiết, dòng nước lũ.

げんか (言下) Ngay lập tức, tức thì.

げんか (弦歌) Sự đàn hát.

げんか (原価) Giá bán buôn, giá bán sỉ; Giá hiện thời.

げんか (現下) Hiện tại.

げんか (減価) Sự giảm giá, sự hạ giá.

げんが (原画) Bản vẽ gốc.

け

けんかい (見解) Sự kiến giải, cách nhìn và suy nghĩ về sự việc.

けんかい (県会) Hội nghị của huyện.

けんかい (狷介) Sự tin mù quáng, sự cố chấp.

けんがい (圏外) Ngoài vòng, ngoài phạm vi.

けんがい (懸崖) Vách đá (nhô ra biển).

げんかい (限界) Sự giới hạn, sự hạn độ, sự hạn định.

げんかい (厳戒) Sự giới nghiêm, giới luật nghiêm khắc; Sự canh phòng nghiêm ngặt.

げんがい (言外) Điều ngụ ý, điều gợi ý, ẩn ý.

けんかく (剣客) Kiếm khách, kiếm sĩ, nhà kiếm thuật.

けんがく (見学) Sự kiến tập, sự tham quan để học.

けんがく (兼学) Kiến thức nhiều lãnh vực, hiểu biết nhiều lãnh vực.

げんかく (幻覚) Ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh.

げんかく (厳格) Tính nghiêm khắc, tính lạnh lùng, tính

ng nghiêm nghị.

げんがつき (弦楽) Âm nhạc biểu diễn bằng nhạc cụ có dây.

げんがく (術学) Về mô phạm, về thông thái.

げんがく (減額) Sự giảm số lượng và kim ngạch.

げんがくしじゅうそう (弦楽四重奏) (Âm nhạc) Bộ tứ đàn dây, bốn người chơi đàn dây, bản nhạc cho bộ tứ đàn dây.

げんかけいさん (原価計算) Hạch toán giá thành.

けんかこし (喧嘩腰) Tính dễ cáu, tính dễ gây gổ, tính dễ sinh sự.

げんかしょうきやく (減価償却) Sự giảm giá, sự sụt giá.

げんがつき (弦楽器) Nhạc cụ có dây.

げんがのべん (懸河の弁) Tài hùng biện.

げんがみね (剣が峰) Phạm vi chung quanh miệng núi lửa.

けんかん (顕官) Người quyền cao chức trọng.

けんがん (検眼) Sự khám thị lực, sự đo thị lực.

けんがん (献眼) Sự dâng hiến

đôi mắt sau chết.

げんかん (玄関) Hàng hiên.

げんかん (嚴寒) Sự giá lạnh, sự giá rét.

けんぎ (建議) Lời thỉnh cầu, lời khẩn cầu, sự thỉnh cầu, sự cầu khẩn.

けんぎ (嫌疑) Sự hiềm nghi, sự nghi ngờ.

げんき (元気) Khỏe mạnh, sức khỏe.

げんき (原器) Vật đầu tiên, mẫu đầu tiên.

げんぎ (原義) Nghĩa gốc.

けんぎかい (県議会) Hội nghị của huyện.

けんきやく (剣客) Kiếm sĩ, nhà kiếm thuật.

けんきやく (健脚) Sự giỏi đi bộ.

げんきやく (減却) Sự làm cho xuống dưới, sự làm cho giảm xuống.

けんきゅう (研究) Sự nghiên cứu.

げんきゅう (言及) Sự liên quan đến, sự dính dáng đến, sự dính líu đến.

げんきゅう (減給) Sự cắt giảm

lượng.

けんきゅうかい (研究会) Hội nghiên cứu.

けんきゅうしつ (研究室) Phòng nghiên cứu.

けんきゅうしゃ (研究者) Người nghiên cứu, nhân viên nghiên cứu.

けんきゅうじょ (研究所) Sở nghiên cứu.

けんきゅうしん (研究心) Tinh thần nghiên cứu.

けんきゅうセンター (研究センター) Trung tâm nghiên cứu.

けんきゅうはっぴょう (研究発表) Sự công bố việc nghiên cứu.

けんきゅうひ (研究費) Chi phí nghiên cứu, phí tổn nghiên cứu.

けんきゅうよう (研究用) Sự chuyên dùng trong nghiên cứu.

けんきょ (検挙) Sự giữ lại điều tra, sự bắt giữ để điều tra, sự chặn lại để kiểm tra.

けんきょ (謙虚) Sự khiêm tốn, sự nhún nhường.

けんぎょう (兼業) Sự kiêm doanh, ngoài việc kinh doanh chính còn kinh doanh cái khác.

げんきょう (元凶) Thủ lãnh của nhóm người xấu, ông trùm.

げんきょう (現況) Tình huống hiện nay, tình trạng hiện nay, tình hình hiện nay.

げんぎょう (現業) Sự làm việc ở hiện trường.

げんぎょうのうか (兼業農家) Nông gia ngoài việc làm nông còn kinh doanh cái khác.

げんきん (献金) Tiền quyên góp, sự quyên góp tiền.

げんきん (現金) Tiền mặt.

げんきん (厳禁) Sự nghiêm cấm.

げんぐ (賢愚) Người hiền và người ác, hiền nhân và ác nhân.

げんくん (元勳) Người có công lớn đối với quốc gia, người quyền cao chức trọng.

げんくん (厳君) Nghiêm phụ, Cha (của người khác).

げんけい (県警) Cảnh sát huyện.

げんけい (賢兄) Hiền huynh.

げんけい (原形) Hình gốc, trạng thái trước đây.

げんけい (原型) Mô hình, mẫu hình, khuôn mẫu, mẫu vẽ.

げんけい (現形) Hình dáng hiện tại.

げんけい (減刑) Sự giảm hình phạt.

げんけい (厳刑) Nghiêm hình, hình phạt nghiêm khắc.

げんけいしつ (原形質) (Sinh vật học) Chất nguyên sinh.

げんげき (剣戟) Kiếm kích, vũ khí; Chiến tranh, sự chiến đấu.

げんげき (剣劇) Kịch tuồng kiếm thuật, võ thuật.

げんけつ (献血) Sự hiến máu.

げんげつ (弦月) Trăng lưỡi liềm.

げんげん (建言) Sự kiến nghị, sự thỉnh cầu.

げんげん (献言) Sự trình bày ý kiến (đối với cấp trên).

げんげん (権限) Quyền hạn.

げんげんごうごう (喧喧囂囂) Tiếng kêu la ầm ầm, tiếng kêu hét ầm ĩ.

げんこ (堅固) Kiên cố.

げんこ (拳固) Nắm đấm, nắm tay.

げんご (言語) Ngôn ngữ, lời nói.

げんご (原語) Ngôn ngữ gốc.

けんこう (兼行) Sự tiến hành
2 sự việc trở lên.

けんこう (軒昂) Dững cảm,
can đảm, cao quý, cao thượng,
cao cả.

けんこう (健康) Sức khỏe,
khỏe mạnh.

けんこう (剣豪) Bậc thầy về
kiếm đạo, người tinh thông về
kiếm thuật.

げんこう (言行) Lời nói và
việc làm.

げんこう (原鉱) Quặng.

げんこう (原稿) Bản thảo,
nguyên thảo, bài viết gốc, bản
thảo, bản viết tay.

げんこう (現行) Sự hiện hành,
sự được cử hành hiện nay.

けんこうこつ (肩甲骨、肩胛
骨) (Giải phẫu) Xương vai.

けんこうしんだん (健康診断)
Sự chẩn đoán sức khỏe, sự
khám sức khỏe.

けんこうほけん (健康保険)
Bảo hiểm sức khỏe (khi đau
bệnh).

けんこく (建国) Sự thành lập
nước.

げんこく (原告) Nguyên cáo.

けんこくきねんのひ (建国記

念の日) Ngày kỷ niệm thành
lập nước, ngày quốc khánh.

げんごしょうがい (原語障害)
Có tật về nói.

げんこつ (拳骨) Nắm tay, quả
đấm.

けんこん (乾坤) Trời và đất.

げんこん (現今) Bây giờ, hiện
nay, hiện tại.

けんこんいってき (乾坤一擲)
Sự thắng hoặc thua trong công
việc kinh doanh, sự mạo hiểm
thắng hoặc thua.

けんさ (検査) Sự kiểm tra.

けんざい (建材) Nguyên liệu
xây dựng.

けんざい (健在) Sự sống khỏe
mạnh, cuộc sống khỏe mạnh.

けんざい (顕在) Sự xuất hiện,
sự lộ ra.

げんさい (減殺) Sự giảm bớt
đi.

げんざい (原罪) Tội tổ tông
(tội lỗi của Adam và Eva thời
xưa trong Cơ Đốc giáo).

げんざい (現在) Hiện tại, hiện
nay.

げんざいだか (現在高) Số
lượng hiện có, kim ngạch hiện

け

có.

げんざいりょう (原材料)

Nguyên tài liệu, nguyên vật liệu.

けんさく (検索) Sự khám xét kỹ, sự xem xét kỹ, sự kiểm tra kỹ.

けんさく (献策) Sự đề nghị một đối sách, sự kiến nghị một kế hoạch.

げんさく (原作) Nguyên tác.

げんさく (減作) Sự thu hoạch giảm, sản lượng giảm.

けんさつ (検札) Sự kiểm phiếu, sự soát vé.

けんさつ (検察) Sự điều tra nghiên cứu.

けんさつ (賢察) Sự đoán, sự phỏng đoán.

けんさつかん (検察官) Ủy viên công tố, ủy viên viện kiểm sát.

けんさつちょう (検察庁) Văn phòng ủy viên công tố, văn phòng ủy viên viện kiểm sát.

けんさん (研鑽) Sự học rộng, sự uyên thâm, sự uyên bác.

けんざん (見参) Sự gặp gỡ, sự gặp mặt (kính ngữ)

けんざん (剣山) Cái đế cắm hoa, bàn chông cắm hoa.

けんざん (検算、験算) Sự kiểm toán.

げんさん (原産) Sự sản xuất đầu tiên (trong khu vực).

げんさん (減産) Sự sản xuất giảm xuống.

げんざん (減算) Sự trừ, phép trừ, tính trừ.

げんさんち (原産地) Nơi sản xuất đầu tiên.

けんし (犬歯) Răng nanh, ranh chó.

けんし (剣士) Kiếm sĩ, nhà kiếm thuật.

けんし (検死) (Y học) Sự mổ xác để khám nghiệm, sự khám nghiệm tử thi.

けんし (検視) Sự xem xét kỹ, sự kiểm tra kỹ; Sự khám nghiệm tử thi.

けんし (絹糸) Chỉ tơ.

けんし (繭糸) Kén và tơ; Chỉ tơ.

けんじ (検字) Danh mục chữ (Hán), bảng liệt kê chữ (Hán).

けんじ (検事) Nhân viên công tố.

けんじ (健児) Tuổi trẻ sung sức.

けんじ (堅持) Sự kiên trì.

げんし (元始) Khởi nguyên, nguồn gốc bắt đầu.

げんし (幻視) Ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh.

げんし (原子) Nguyên tử.

げんし (原始) Nguyên thủy.

げんし (原紙) Giấy bản, giấy nền để in, giấy can.

げんし (減資) Sự giảm bớt tiền đầu tư.

げんじ (言辞) Ngôn từ.

げんじ (現時) Hiện thời, hiện tại, hiện nay.

げんしか (原子価) Hóa trị nguyên tử, hóa trị (khả năng của một nguyên tử kết hợp hoặc được thay thế bằng một hay nhiều nguyên tử khác so với nguyên tử hydro).

げんしかく (原子核) Nguyên tử hạt nhân.

げんしかくはんのう (原子核反応) Phản ứng nguyên tử hạt nhân.

けんしき (見識) Kiến thức, sự hiểu biết.

げんしきごう (原子記号) Ký hiệu nguyên tử.

けんしきばる (見識張る) Tổ vè hiểu biết, tỏ ra hiểu biết.

げんしきょうさんせい (原始共産制)

Chế độ cộng sản nguyên thủy.

げんしきょうどうたい (原始共同体) Công xã nguyên thủy.

けんじきよく (検事局) Văn phòng công tố, viện kiểm sát (tên gọi xưa).

げんしじん (原始人) Con người nguyên thủy.

けんじそうちょう (検事総長) Viện trưởng viện kiểm sát.

げんしじだい (原始時代) Thời đại nguyên thủy.

げんししゃかい (原始社会) Xã hội nguyên thủy.

げんしじん (原始人) Người nguyên thủy.

げんしせいかつ (原始生活) Sinh hoạt nguyên thủy, đời sống nguyên thủy.

けんじつ (堅実) Sự chắc chắn, sự thiết thực, sự vững chắc, sự kiên quyết.

げんじつ (言質) Lời nói thật,

lời chứng cứ.

げんじつ (現実) Sự hiện thực, tình trạng thực tế.

げんしてき (原始的) Thuộc về nguyên thủy.

げんじてん (現時点) Điểm hiện thời, điểm trước mắt, thời điểm hiện tại.

げんしどうぶつ (原始動物)

Động vật thời nguyên thủy.

げんしねんりょう (原子燃料)

Nhiên liệu nguyên tử.

げんしばくだん (原子爆弾)

Bom nguyên tử.

げんしばんごう (原子番号)

Số hiệu nguyên tử.

げんしびょう (原子病) Bệnh phóng xạ.

げんしへいき (原子兵器) Vũ khí nguyên tử.

げんしゃ (検車) Việc kiểm tra xe cộ.

けんじゃ (賢者) Hiền giả, nhà hiền triết.

けんしゅ (堅守) Sự phòng thủ kiên cố, sự bảo vệ kiên cố.

げんしゅ (元首) Nguyên thủ (quốc gia).

げんしゅ (原酒) Rượu không pha trộn, rượu nguyên chất.

げんしゅ (原種) Hạt giống, vật giống.

げんしゅ (厳守) Sự giữ gìn nghiêm ngặt.

けんしゅ (研修) Sự chuyên tu, sự nghiên cứu.

けんしゅ (献酬) Sự mời rượu nhau, sự chuốc rượu nhau.

けんしゅ (拳銃) Súng lục.

げんしゅ (現収) Thu nhập hiện nay.

げんしゅ (減収) Thu nhập giảm sút, thu hoạch giảm.

げんじゅ (嚴重) Sự nghiêm trọng.

げんじゅうしょ (現住所) Chỗ ở hiện nay.

げんじゅうしゅ (原住民) Thổ dân.

げんしゅく (厳粛) Sự trọng thể, sự trang nghiêm, sự long trọng.

けんしゅつ (検出) Sự dò tìm ra, sự phát hiện ra, sự khám phá ra.

けんしゅつ (剣術) Kiếm thuật, thuật đánh kiếm.

げんしゅつ (現出) Sự xuất hiện, sự hiện ra, sự lộ ra.

げんしゅつ (幻術) Ảo thuật.

けんしゅん (険峻) Sự dốc (của đường đi), độ dốc.

けんしょ (険所) Chỗ dốc, chỗ sườn dốc.

げんしょ (原書) Sách nguyên văn.

げんしょ (厳暑) Sự nóng gay gắt, độ nóng gay gắt.

けんしょう (肩章) (Quân sự) Cầu vai.

けんしょう (健勝) Sức khỏe, rắn chắc, cường tráng, khỏe mạnh.

けんしょう (検証) Sự kiểm chứng.

けんしょう (憲章) Hiến chương.

けんしょう (謙称) Cách gọi khiêm tốn.

けんしょう (顕彰) Sự loan báo phần đóng góp, sự công bố phần đóng góp.

けんしょう (懸賞) Sự treo thưởng, phần thưởng, giải thưởng.

けんじょう (献上) Sự dâng lên, sự hiến dâng, sự dâng cúng.

けんじょう (謙讓) Sự khiêm nhường, sự khiêm tốn, sự nhún

nhường.

げんしょう (現象) Hiện tượng.

げんしょう (減少) Sự giảm đi, sự giảm sút.

げんじょう (原状) Nguyên trạng.

げんじょう (現状) Hiện trạng.

げんじょう (現場) Hiện

trường.

けんじょうしゃ (健常者)

Người khỏe mạnh, người có sức khỏe tốt.

けんしよく (兼職) Sự kiêm nhiệm, sự kiêm chức.

けんしよく (顕職) Quan chức cao cấp, cán bộ cấp cao.

げんしよく (原色) Ba màu gốc, ba màu căn bản.

げんしよく (現職) Sự đương chức, sự đương nhiệm.

げんしよく (減食) Sự giảm ăn, sự ăn kiêng.

げんしりょう (原子量) Lượng nguyên tử.

げんしりよく (原子力)

Nguyên tử lực.

げんしりよくせん (原子力船)

Tàu chạy bằng nguyên tử lực.

げんしりよくはつでん (原子

け

力発電) Máy phát điện chạy bằng nhiệt lượng của lò nguyên tử.

げんしりん (原始林) Rừng nguyên thủy.

けんじる (献じる) Biểu, dâng hiến.

げんじる (減じる) Giảm, giảm sút, giảm nhẹ, giảm thấp; Làm giảm đi; Trừ bớt đi.

げんしろ (原子炉) Lò nguyên tử.

けんしん (検針) Đồng hồ kiểm tra.

けんしん (検診) Sự khám bệnh.

けんしん (献身) Sự hiến thân, sự xả thân.

けんじん (賢人) Hiền nhân, nhà hiền triết.

げんしん (原審) Nguyên thẩm.

げんじん (原人) Người nguyên thủy.

げんず (原図) Bức tranh gốc.

けんすい (懸垂) Sự rũ xuống; (Thể dục thể thao) Động tác thả người xuống và nâng người lên bằng sức 2 cánh tay trên xà ngang.

げんすい (元帥) Nguyên soái.

げんすい (減水) Lượng nước giảm bớt.

げんすいばく (原水爆) Bom nguyên tử và bom khinh khí.

げんすいふ (元帥府) Phủ nguyên soái.

けんすう (件数) Số vụ, số sự kiện, số sự việc.

けんすう (軒数) Số căn nhà.

げんすう (減数) Số lượng giảm xuống, số trừ ra.

けんする (検する) Xem xét kỹ, kiểm tra, thanh tra.

けんする (献する) Biểu, dâng hiến.

げんする (減する) Giảm, giảm sút, giảm nhẹ, giảm thấp; Làm giảm đi; Trừ bớt đi.

げんすん (原寸) Kích thước vật thật.

げんすんだい (原寸大) Kích thước bằng với vật thật.

げんせ (現世) Đời nay.

けんせい (県勢) Sự thống kê của huyện.

けんせい (牽制) Sự kiểm chế, kiểm soát, sự điều khiển.

けんせい (権勢) Quyền uy,

quyền thế, quyền lực.

けんせい (憲政) Chính trị lập hiến, chính sách lập hiến.

けんせい (賢聖) Hiền nhân và thánh nhân.

げんせい (原生) Nguyên sinh.

げんせい (現勢) Uy lực hiện nay.

げんせい (厳正) Sự nghiêm túc, nghiêm ngặt, nghiêm chỉnh.

げんぜい (減税) Sự giảm thuế.

げんせいでうぶつ (原生動物) Động vật nguyên sinh.

げんせいらいん (原生林) Rừng nguyên sinh.

けんせき (譴責) Sự khiển trách, sự quả trách.

げんせき (原石) Quảng; Bảo thạch chưa gia công.

げんせき (原籍) Nguyên tịch (quốc tịch gốc trước khi chuyển sang một quốc tịch khác).

けんせきうん (絹積雲) Mây ti tích.

けんせつ (建設) Sự xây dựng, sự kiến thiết.

けんせつ (兼摂) Sự kiêm nhiệm.

げんせつ (言説) Sự giải thích,

sự giải nghĩa, sự giảng giải.

けんせつしょう (建設省) Bộ xây dựng.

けんぜん (健全) Sự kiện toàn sức khỏe.

げんせん (原潜) Tàu ngầm nguyên tử lực (tàu ngầm chạy bằng nguyên tử lực).

げんせん (源泉) Nguồn suối, nguồn, điểm bắt đầu của một con sông.

げんせん (厳選) Sự lựa chọn nghiêm túc.

げんぜん (嚴然) Sự trọng thể, sự long trọng, sự trang nghiêm.

げんせんかぜい (源泉課税)

Thuế đầu nguồn (tiền thuế đã khấu trừ vào tiền lương).

げんせんちょうしゅう (源泉徴収) Sự đánh thuế vào nguồn thu nhập.

けんそ (陰阻) Địa hình nguy hiểm, địa hình hiểm trở.

げんそ (元素) Nguyên tố.

けんそう (陰相) Bộ mặt hung dữ, nhân tướng hiểm ác.

けんそう (喧騒) Sồn sột, dính rảng.

けんぞう (建造) Sự kiến tạo.

げんそう (幻想) Sự ảo tưởng.

げんそう (現送) Sự vận chuyển hiện vật và hiện kim.

げんそう (幻像) Ảo tưởng, ảo giác, ảo ảnh.

げんそう (現像) (Nhiếp ảnh) Việc rửa ảnh, sự hiện (ảnh).

けんそううん (絹層雲) Mây ti tầng.

げんそうきょく (幻想曲) Khúc ảo tưởng.

けんそうぶつ (建造物) Vật kiến tạo.

けんそく (検束) Sự bắt giữ, sự câu thúc, sự giam giữ (để điều tra hoặc bảo vệ).

けんそく (眷族、眷属) Thân tộc, gia quyến.

げんそく (原則) Nguyên tắc.

げんそく (減速) Sự giảm tốc độ.

げんそく (還俗) Sự hoàn tục.

けんそん (謙遜) Sự khiêm tốn, sự nhún nhường.

げんそん (玄孫) Chắt.

げんそん (現存) Sự hiện có, sự tồn tại hiện nay.

げんそん (嚴存) Sự tồn tại nghiêm nhiên.

けんたい (兼帯) Sự xử dụng cả hai; Sự kiêm chức, sự kiêm nhiệm.

けんたい (倦怠) Sự mệt mỏi, sự mệt nhọc.

けんたい (献体) Sự hiến thân (sau khi chết).

けんたい (見台) Giá (để đọc sách).

けんたい (賢台) Từ dùng trong thư để gọi bậc đàn anh.

げんたい (減退) Sự giảm sút.

げんたい (現代) Hiện đại, thời đại ngày nay.

げんだいてき (現代的) Mang tính hiện đại.

げんたつ (嚴達) Sự khai báo, sự thông báo một cách nghiêm trọng.

けんたん (健啖) Sự ăn khỏe.

けんたん (検痰) Sự kiểm tra đờm dãi.

げんたん (減反) Sự giảm diện tích canh tác.

けんち (見地) Chỗ đứng quan sát tốt, chỗ dễ nhìn; Quan điểm.

けんち (検地) Sự đo đạc để vẽ ruộng rẫy.

げんち (言質) Lời khai, lời chứng cứ.

げんち (現地) Hiện trường.

けんちく (建築) Kiến trúc, xây dựng.

けんちくし (建築士) Đất kiến trúc, đất xây dựng.

けんちゅう (繭紬) Lụa một (Trung Quốc).

げんちゅう (原注) Sự ghi chú gốc, sự chú giải gốc.

けんちょ (顕著) Rõ ràng, rõ nét, nét đặc biệt.

げんちょ (原著) Nguyên tác, trước tác.

けんちょう (県庁) Trụ sở huyện, cơ quan hành chính huyện.

けんちょう (堅調) Sự làm tăng giá trên thị trường.

げんちょう (幻聴) Sự nghe không rõ; Âm thanh ảo tưởng.

けんちんじる (巻繊汁) Xúp rau.

けんつく (剣突) Sự trách mắng, sự rầy la.

けんてい (検定) Sự kiểm định, sự giám định, sự thẩm định.

けんてい (献呈) Sự biểu, sự

dâng tặng.

けんてい (賢弟) Hiền đệ.

けんてい (限定) Sự hạn định, sự hạn chế.

けんてい (舷梯) (Hàng hải) Cầu thang lên xuống bên hông tàu.

けんていばん (限定版) Sự xuất bản hạn chế.

けんてつ (賢哲) Hiền triết.

けんてん (喧伝) Sự tuyên truyền.

けんてん (原典) Bản văn gốc, văn bản gốc, bản gốc.

けんてん (原点) Điểm đo, điểm mốc.

けんてん (減点) Sự giảm bớt số điểm.

けんてんき (検電器) Dụng cụ thí nghiệm tĩnh điện.

げんど (限度) Sự giới hạn, sự hạn định.

けんとう (見当) Sự ước tính, sự ước đoán; Phương hướng, phương vị; Khoảng, khoảng chừng.

けんとう (拳闘) Quyền anh.

けんとう (軒灯) Đèn lồng, đèn xách.

けんとう (健闘) Sự chiến đấu đầy sức mạnh.

けんとう (検討) Sự nghiên cứu và thảo luận, sự kiểm tra và suy nghĩ.

けんとう (献灯) Đèn lồng để dâng cúng trong đền thờ Thần.

けんどう (県道) Phương pháp duy trì và quản lý của huyện.

けんどう (剣道) Kiếm đạo, kiếm thuật.

けんどう (権道) Quyền thuật.

げんとう (幻灯) Phim slide.

げんとう (舷灯) (Sân khấu) Đèn chiếu.

げんとう (厳冬) Mùa đông giá lạnh, mùa đông giá rét.

げんどう (言動) Lời nói và việc làm.

げんどうき (原動機) Máy động lực, mô tơ.

けんとうし (遣唐使) Sứ giả của Nhật Bản được cử sang Trung Quốc vào đời Đường (kéo dài từ thời đại Nara đến đầu thời đại Heian).

けんとうちがい (見当違い) Sự ước đoán trật, sự phỏng đoán sai.

げんどうりょく (原動力)

Động lực, động cơ.

ケントシ (ケント紙) Giấy rô ki, giấy vẽ.

けんどん (慳貪) Tính háms lợi, tính tham lam.

けんない (圈内) Trong phạm vi.

げんなま (現生) Tiền mặt.

げんなり Uể oải, lờ đờ; Buồn chán, chán ngán.

けんなん (剣難) Tai nạn bị sát thương bởi kiếm.

けんなん (険難) Sự nguy nan; Sự thống khổ, sự khổ cực, sự đau đớn cực độ.

げんに (現に) Thực tế, hiện thực, thật, thật sự.

げんに (厳に) Nghiêm nghị, nghiêm khắc, cứng rắn.

げんによう (検尿) Sự xét nghiệm nước tiểu.

げんにん (兼任) Sự kiêm nhiệm.

げんにん (堅忍) Sự kiên nhẫn, sự kiên trì, sự bền chí, tính kiên nhẫn, tính kiên trì.

げんにん (現任) Sự đương nhiệm, sự hiện đang giữ chức

vụ.

けんになふばつ (堅忍不拔)

Sự kiên nhẫn không động tâm,
sự kiên nhẫn không lay động.

けんのう (献納) Sự hiến dâng,
sự biếu tặng.

けんのう (権能) Quyền năng.

げんのう (玄翁) Cái búa.

げんのしょうこ (現の証拠)

(Thực vật học) Cây mỗ hạc.

けんのん (剣呑) Sự nguy hiểm,
việc nguy hiểm.

けんぱ (検波) Sự kiểm tra sóng
điện, sự dò tìm sóng điện.

げんぱ (現場) Hiện trường.

けんぱいき (券売機) Máy bán
vé.

けんぱいきじどう (券売機自
動) Máy bán vé tự động.

けんぱい (献杯) Sự kính 1 ly
(rượu).

げんぱい (減配) Sự giảm bớt
phân phối, sự giảm bớt phân
phát.

けんぱく (建白) Sự kiến nghị.

げんぱく (玄麦) Lúa mì chưa
chọn lọc, lúa mì chưa sàng lọc.

げんぱく (原爆) Từ viết lược
của 原子爆弾 (げんしばくだ

ん) Bom nguyên tử.

げんぱくしょう (原爆症)
Chứng bệnh phóng xạ do bom
nguyên tử.

げんぱつ (厳罰) Sự nghiêm
phạt, sự nghiêm trị.

げんぱつ (原発) Từ lược của
原子力発電 (げんしりょくは
つでん) Máy phát điện chạy

bằng nhiệt lượng của lò nguyên
tử.

けんぱん (鍵盤) Phím (đàn
piano), nút bấm (sáo), nút chữ
(máy đánh chữ).

げんぱん (原板) (Nhiếp ảnh)
Bản âm.

げんぱん (原版) Nguyên bản,
bản in gốc.

けんび (兼備) Sự kết hợp, sự
phối hợp.

げんび (原肥) Phân bón cơ bản.

げんび (厳秘) Sự cực kỳ bí mật.

けんびきょう (顕微鏡) Kính
hiển vi.

けんびつ (健筆) Văn chương
chữ nghĩa giỏi, tài năng văn
học (văn chương).

けんびょう (堅氷) Băng cứng,
đá cứng.

け

けんぴん (検品) Sự kiểm tra sản phẩm.

げんぴん (現品) Sản phẩm hiện có.

けんぶ (剣舞) Điệu múa kiếm, điệu múa gươm, sự múa kiếm hợp với bài thơ ngâm.

けんぷ (絹布) Y phục bằng tơ lụa.

げんぷ (厳父) Nghiêm phụ, người cha nghiêm khắc.

げんぷう (厳封) Con dấu niêm phong.

げんぶがん (玄武岩) (Khoáng chất) Bazan.

げんぷく (元服) Nghi thức cử hành khi con trai đã trưởng thành (ngày xưa).

けんぷじん (賢夫人) Vợ của người uyên bác.

けんぷじん (賢婦人) Người phụ nữ uyên bác.

けんぶつ (見物) Sự tham quan.

げんぶつ (現物) Hiện vật.

けんぶん (見聞) Kiến thức, sự mắt thấy tai nghe.

けんぶん (検分) Sự điều tra hiện trường, sự kiểm tra hiện trường.

げんぶん (言文) Văn chương và câu cú.

げんぶん (原文) Nguyên văn.

けんべい (憲兵) Hiến binh, quân cảnh.

けんべん (検便) Sự xét nghiệm phân.

けんぼ (賢母) Hiền mẫu, mẹ hiền.

けんぼ (健保) Viết lược của 健康保険 (けんこうほけん) : Bảo hiểm sức khỏe.

げんぼ (原簿) Sổ sách gốc.

けんぼう (権謀) Âm mưu.

けんぼう (剣法) Kiếm thuật, kiếm đạo.

けんぼう (拳法) Môn võ Karate.

けんぼう (憲法) Hiến pháp.

げんぼう (減法) Tính trừ, phép trừ.

げんぼう (減俸) Sự giảm tiền lương.

けんぼうきねんび (憲法記念日) Ngày kỷ niệm hiến pháp.

けんぼうしょう (健忘症)

Chứng đãng trí, chứng bệnh hay quên.

げんぼく (原木) Gỗ xẻ, gỗ làm

nguyên liệu, gỗ làm nhà.

けんぽん (絹本) Vải lụa (dùng để vẽ tranh).

げんぽん (原本) Văn thư bản gốc, sách bản gốc.

けんま (研磨) Sự mài, sự nghiên cứu kỹ, nghiên ngẫm.

げんま (減摩、減磨) Sự làm mòn đi, sự mài mòn đi.

げんまい (玄米) Gạo chưa làm bóng, gạo chưa chà xát cho trắng.

けんまく (剣幕) Gương mặt nóng giận dữ dội.

けんまい (研磨材) Chất mài mòn.

げんみつ (厳密) Sự nghiêm mật.

げんみょう (玄妙) Sự huyền diệu.

けんみん (県民) Dân cư trong huyện.

けんむ (兼務) Sự kiêm nhiệm, sự kiêm chức.

げんむ (幻夢) Mơ mộng ảo, khả năng tưởng tượng; Sự ngăn ngủi, sự chóng tàn, sự nhất thời.

けんめい (賢明) Sự suy xét đúng, sự sáng suốt, lẽ phải

thông thường.

けんめい (懸命) Sự hết sức, sự nỗ lực, sự cố gắng, sự chăm chỉ.

げんめい (言明) Sự nói rõ, sự tuyên bố, sự công bố, lời tuyên bố.

げんめい (原明) Tên gốc.

げんめい (厳命) Nghiêm lệnh.

げんめつ (幻滅) Sự vỡ mộng, sự tan vỡ ảo tưởng, tâm trạng vỡ mộng.

げんめん (原綿) Vải bông thô.

げんもう (原毛) Len thô.

けんもつ (献物) Đồ biếu, đồ dâng biếu.

けんもほろろ Sự khước từ một cách lạnh lùng, sự từ chối một cách lạnh lùng.

けんもん (検問) Sự kiểm tra, sự xét hỏi.

けんもん (権門) Có uy thế trong họ hàng, có thế lực trong họ hàng.

げんや (原野) Ruộng hoang, đồng hoang.

けんやく (俟約) Sự cần kiệm, sự tiết kiệm, sự cần cơ.

げんゆ (原油) Dầu thô.

げんゆう (現有) Sự hiện hữu.

け

けんよう (兼用) Sự sử dụng một vật (việc) vào hai mục đích
 けんよう (顕揚) Sự làm cho thiên hạ biết đến, sự quảng cáo.
 けんらん (絢爛) Vẻ rực rỡ, vẻ long lẫy, vẻ tráng lệ, vẻ huy hoàng.
 けんり (権利) Quyền lợi.
 げんり (原理) Nguyên lý cơ bản, nguyên tắc cơ bản.
 けんりきん (権利金) Tiền mà người thuê nhà phải trả cho chủ nhà trước khi vào ở.
 けんりしょう (権利証) (Pháp lý) Chứng thư (tài liệu hợp pháp chứng minh quyền sở hữu của ai đối với tài sản).
 けんりつ (県立) Sự thành lập và quản lý của huyện.
 げんりゅう (源流) Nguồn nước.
 けんりょ (賢慮) Sự suy nghĩ sáng suốt.
 けんりょう (見料) Tiền tham quan (du lịch); Tiền thù lao.
 げんりょう (原料) Nguyên liệu.
 げんりょう (減量) Sự làm giảm trọng lượng, trọng lượng

giảm xuống.
 けんりよく (権力) Quyền lực.
 けんるい (堅塁) Pháo đài kiên cố.
 けんれい (県令) Huyện lệnh, trưởng huyện.
 けんろ (険路) Con đường hiểm trở.
 けんろう (堅牢) Rắn chắc, kiên cố.
 げんろう (元老) Bậc nguyên lão, bậc lão thành.
 げんろういん (元老院) Viện nguyên lão.
 げんろん (言論) Ngôn luận; Sự hùng biện, năng lực ăn nói.
 げんろんかい (言論界) Giới ngôn luận.
 げんろんかつどう (言論活動) Những hoạt động của cơ quan ngôn luận.
 げんろんきかん (言論機関) Phương tiện truyền thông đại chúng, cơ quan ngôn luận.
 げんろんじゆう (言論自由) Tự do ngôn luận.
 げんわく (幻惑、眩惑) Sự huyền hoặc, sự bỏ bùa mê, sự làm say mê, sự làm mê mẩn.

こ こ

こ (子) Con; Nhỏ; Đứa trẻ
 こ (児) Trẻ nhỏ.
 こ (粉) Bột.
 こ (戸) Hộ.
 こ (弧) Hình cung.
 こ (個) Riêng, riêng lẻ, cá nhân.
 こ (庫) Kho.
 こ (後) Sau, sau khi.
 こ (御) Từ trình bày sự kính trọng.
 こ (期) Khi, thời kỳ, thời hạn.
 こ (語) Từ vựng, ngôn ngữ.
 こあきない (小商い) Sự buôn bán nhỏ.
 こあじ (小味) Vị dịu, vị nguyên chất.
 こい (恋) Tình yêu, tình thương, sự yêu thương.
 こい (鯉) (Động vật học) Cá chép.
 こい (濃い) Đậm; đặc, sệt.
 こい (故意) Sự cố ý, sự cố chủ tâm.
 こい (語彙) Từ vựng.
 こいかぜ (恋風) Niềm khao khát, lòng ham muốn mãnh liệt.

こいこがれる (恋焦がれる)
 Mê, yêu say đắm, yêu nồng nàn.
 こいごころ (恋心) Lòng ái mộ, lòng lưu luyến.
 こいじ (恋路) Con đường tình yêu, con đường ái tình.
 こいしい (恋しい) Quyến luyến, nhớ nhung, ái mộ, mong nhớ, nhớ thương, thân yêu, yêu quý.
 こいちゃ (濃茶) Trà đậm, trà đặc.
 こいねがう (希う、冀う) Tha thiết mong, rất mong, cầu mong, khẩn cầu.
 こいのぼり (鯉幟) Cờ cá chép.
 こいびと (恋人) Người yêu.
 コイル Vòng dây, cuộn dây.
 こいわずらい (恋煩い) Sự tương tư, nỗi tương tư.
 コイン Tiền các, tiền đồng.
 こう (恋う) Ái mộ, yêu mến, yêu, thương, yêu thương.
 こう (請う、乞う) Cầu xin, khẩn cầu, đề nghị thiết tha.
 こう (工) Công nghiệp, công học; Nhân viên.
 こう (公) Chung, công, công

cộng.

こう (甲) Giáp (can thứ nhất trong 10 can).

こう (好) Tốt, đẹp; tuần tú.

こう (考) Khảo sát, nghiên cứu.

こう (行) Sự đi; Hành động, hành vi.

こう (坑) Hang, động, sào huyết.

こう (抗) Chống lại, kháng lại.

こう (孝) Hiếu hạnh.

こう (劫) Bất diệt.

こう (効) Hiệu quả.

こう (幸) Hạnh phúc, may mắn.

こう (庚) Canh (can thứ bảy trong 10 can).

こう (候) Chư hầu.

こう (後) Sau.

こう (香) Nhang, hương.

こう (候) Mùa.

こう (校) Trường học.

こう (高) Cao.

こう (項) Khoản, điều khoản.

こう (鉏) Quặng.

こう (稿) Bản thảo.

こう (鋼) Thép.

こう (号) Số hiệu.

こう (合) Sự tổng hợp.

こう (壕、濠) Rãnh, mương, hào,

hầm.

こうあつ (高压) Cao áp; Điện cao áp; Khí cao áp; Sự áp chế, sự cưỡng chế, áp lực mạnh.

こうあつせん (高压線) Đường dây điện cao áp.

こうあつてき (高压的) Tính cưỡng chế, đàn áp, áp bức, đè nặng, nặng trĩu.

こうあん (公安) Công an.

こうあん (考案) Sự suy nghĩ ra, sự thiết kế.

こうあんいいんかい (公安委員会) Hội ủy viên công an (cơ quan liên ngành, quản lý hành chính cảnh sát).

こうあんじょうれい (公安条例) Điều lệ công an, quy định công an.

こうい (好意) Ý tốt, lòng tốt, hảo tâm, thiện ý.

こうい (行為) Hành động, hành vi.

こうい (校医) Trường y.

ごうい (合意) Sự hợp ý, sự hòa hợp.

こういしつ (更衣室) Phòng thay quần áo.

こういしょう (後遺症) (Y học)

Di chứng, di tật.

こういん (公印) Con dấu của đoàn thể, con dấu của toà hành chính.

こういん (強引) Sự thúc ép, sự ép buộc, sự cưỡng chế, sự cưỡng bức.

こうう (降雨) Trận mưa, cơn mưa.

こうう (豪雨) Mưa to, mưa như trút nước.

こううん (幸運) Vận may, sự may mắn.

こううん (耕運、耕耘) Sự cày cấy, sự trồng trọt.

こううんりゅうすい (行雲流水) Nước chảy mây trôi; Phô mặc cho dòng đời trôi chảy.

こうえい (光栄) Sự vẻ vang, sự quang vinh, danh tiếng, vinh dự.

こうえい (後衛) Hậu vệ (bóng đá).

こうえき (公益) Sự lợi ích chung, sự lợi ích công cộng.

こうえき (交易) Sự giao dịch buôn bán, trao đổi mậu dịch.

こうえん (公園) Công viên.

こうえん (公演) Sự công diễn,

sự biểu diễn trước công chúng.

こうえん (後援) Hậu vận; Quân tiếp viện; Sự tăng viện, sự chi viện.

こうえん (講演) Sự diễn thuyết, sự phát biểu.

こうおん (高温) Nhiệt độ cao.

こうか (工科) Khoa công trình, bách khoa.

こうか (効果) Hiệu quả.

こうか (校歌) Bài ca của trường.

こうか (降下) Sự hạ xuống, sự giảm xuống, sự giáng xuống.

こうか (高価) Giá cao, giá đắt.

こうか (硬貨) Tiền cứng, tiền các.

こうか (豪華) Xa xỉ, xa hoa.

こうかい (公海) Vùng đại dương xa đất liền, biển khơi.

こうかい (公開) Sự công khai.

こうかい (後悔) Sự hối hận, sự hối lỗi, sự ân hận, sự ăn năn.

こうがい (公害) Sự hại chung.

こうがい (郊外) Ngoại ô, ngoại thành.

こうかいじょう (公開状) Thư ngỏ.

こうかく (降格) Sự giáng chức,

hạ tầng công tác, hạ lon.

こうがく (工学) Công trình học, môn học liên quan đến công nghiệp.

こうがく (光学) Quang học.

こうがく (好學) Sự thích học, sự ước mong được học.

こうかく (合格) Sự hợp cách, sự thi đỗ.

こうがくきかい (光学器械) Máy quang học.

こうかつ (狡猾) Gian xảo, xảo hoạt, xảo quyệt, xảo trá.

こうかん (公刊) Sự công bố, sự xuất bản.

こうかん (交換) Sự trao đổi, sự đổi chác, sự thay đổi.

こうかん (好漢) Hảo hán, người đàn ông tốt.

こうかん (強姦) Sự hãm hiếp, sự cưỡng dâm, sự cưỡng hiếp.

こうかんしゅ (交換手) Viết lược của từ 電話交換手 (でんわこうかんしゅ): Điện thoại viên.

こうかんしんけい (交感神経) Dây thần kinh giao cảm.

こうかんだい (交換台) Tổng đài điện thoại.

こうき (高貴) Cao quý.

こうぎ (巧技) Tài khéo léo, kỹ xảo.

こうぎ (抗議) Sự kháng nghị, sự phản đối, sự phản kháng.

こうぎ (講義) Sự giảng bài, sự truyền thụ, bài diễn thuyết, bài thuyết trình.

こうき (豪氣) Hào khí, tầm lòng hào hiệp.

こうぎ (豪儀、豪氣) Tráng lệ nguy nga.

こうきあつ (高気圧) Cao khí áp, vùng khí áp cao.

こうきしん (好奇心) Tính hiếu kỳ, tính tò mò.

こうきゅう (高級) Cao cấp, cấp cao.

こうきゅう (強弓) Cái cung nặng và căng cứng, người có sức kéo cung nặng và căng cứng.

こうぎょう (工業) Công nghiệp.

こうぎょう (功業) Thắng lợi trong kinh doanh, thành công trong kinh doanh; Thành tích.

こうぎょう (興業) Sự đẩy mạnh kinh doanh, sự xúc tiến kinh doanh.

こうきょうきぎょうたい (公共企業体) Xí nghiệp kinh doanh độc lập của đoàn thể địa phương hoặc của quốc gia.

こうきょうじぎょう (公共事業) Sự nghiệp công, sự nghiệp chung (thí dụ như đường xá, bệnh viện, trường học ...).

こうきょうしよくぎょうあんていじょ (公共職業安定所)

Tổ chức giới thiệu và bảo vệ việc làm của chính phủ.

こうきょうりょうきん (公共料金) Chi phí phục vụ công cộng.

こうきん (合金) Hợp kim.

こうく (鉱区) Khu vực cho phép khai mỏ.

こうぐ (工具) Công cụ, dụng cụ.

こうくうかんせいとう (航空管制塔) Đài kiểm soát máy bay lên xuống, đài kiểm soát không lưu.

こうくうぼかん (航空母艦) Hàng không mẫu hạm.

こうくうろ (航空路) Đường hàng không, đường bay của máy bay.

こうぐん (行軍) Sự hành quân,

cuộc hành quân.

こうけい (光景) Quang cảnh, phong cảnh, cảnh tượng.

こうけい (後継) Sự kế thừa, sự kế vị.

こうけいしゃ (後継者) Người kế thừa, người kế vị.

こうげい (工芸) Công nghệ, nghệ thuật trang trí, nghệ thuật trang hoàng.

こうけい (合計) Tổng cộng.

こうげいひん (工芸品) Hàng thủ công mỹ nghệ.

こうげき (攻撃) Sự công kích, sự tấn công; Sự khiển trách, lời trách mắng.

こうけつ (高潔) Sự thanh cao, sự cao quý, sự cao thượng.

こうけつあつ (高血圧) Cao huyết áp.

こうけん (効験) Sự hiệu nghiệm, hiệu quả.

こうけん (貢献) Sự cống hiến, sự đóng góp.

こうけん (高見) Cao kiến.

こうげん (公言) Sự tuyên bố, lời tuyên bố.

こうげん (高原) Cao nguyên, đồi.

こうけんりょく (公権力)

Quyền lực của cơ quan công cộng, quyền lực của cơ quan nhà nước.

こうこ (公庫) Công khố nhà nước, ngân khố nhà nước..

こうご (交互) Sự thay nhau, sự luân phiên, sự luân phiên nhau.

こうこう (高校) Trường cấp ba.

こうこう (煌煌) Sáng ngời, sự rực rỡ.

こうごう (交合) Sự giao hợp, sự giao cấu.

こうごう (囂囂) (Tiếng la hét)Ồn ào, huyên náo, ầm 1, ầm ầm.

こうこがく (考古学) Khảo cổ học.

こうこく (広告) Sự quảng cáo.

こうこく (抗告) Sự kháng cáo.

こうこく (興国) Sự hưng quốc, sự làm cho quốc gia hưng thịnh.

こうさ (考査) Sự khảo sát, sự xem xét kỹ, sự thi cử, kỳ thi.

こうざ (講座) Khóa, đợt, lớp; Bài diễn thuyết, bài lên lớp, bài thuyết trình, bài nói chuyện.

こうさい (公債) Công trái,

công trái phiếu.

こうさい (交際) Sự giao tế, giao tiếp, sự giao thiệp.

こうさく (工作) Sự chế tạo đồ, công tác; Sự lên kế hoạch chuẩn bị.

こうさつ (考察) Sự khảo sát.

こうさてん (交差点) Ngã tư, giao lộ.

こうさん (恒産) Nghề nghiệp hoặc tài sản ổn định.

こうざん (鉦山) Núi mỏ, mỏ.

こうざん (高山) Núi cao.

こうさんぶつ (鉦産物) Khoáng sản vật, sản phẩm mỏ.

こうし (子牛) Con bê.

こうし (公司) Công ty.

こうし (公私) Công và tư, chung và riêng, việc công và việc tư.

こうし (公使) Công sứ.

こうし (孝子) Hiếu tử, đứa con có hiếu.

こうし (考試) Sự khảo thí, sự thi cử, kỳ thi.

こうし (講師) Giáo sư, giảng sư đại học, người diễn thuyết, người thuyết trình.

こうじ (工事) Công sự.

こうじ (公事) Công việc công.
 こうじ (好事) Việc tốt, việc vui mừng.

こうし (合資) Vốn chung, sự liên kết tiền vốn.

こうしがいいしゃ (合資会社) Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

こうしつ (後室) Người đàn bà thừa kế di sản hoặc tước hiệu của chồng.

こうじつ (口実) Lý do nói, cớ để nói.

こうしゃ (公社) Công ty.

こうしゃ (後者) Người đến sau; Cái sau, người sau.

こうしゃ (校舎) Ký túc xá của trường.

こうしゃ (豪奢) Sang trọng, xa xỉ, xa hoa.

こうしゃさい (公社債) Công trái và công ty công trái.

こうしゅ (工手) Công nhân, người thợ, người lao động.

こうしゅ (巧手) Sự khéo tay, người khéo tay.

こうしゅう (公衆) Công chúng.

こうじゅうじ (紅十字) Hội

chữ thập đỏ.

こうしゅうでんわ (公衆電話)

Điện thoại công cộng.

こうしゅうどうとく (公衆道徳) Đạo đức chung.

こうしよ (公署) Cơ quan chính quyền địa phương.

こうしょう (公証) Sự công chứng.

こうしょう (交渉) Sự điều đình, sự đàm phán, sự thương lượng, sự dàn xếp.

こうしょう (考証) Sự điều tra nghiên cứu.

こうじょう (工場) Nhà máy, công trường.

こうしょうにん (公証人) Công chứng viên.

こうしよく (公職) Công chức nhà nước.

こうじる (困じる) Lúng túng, khổ sở.

こうじる (昂じる、高じる) Lên cao, tăng trưởng.

こうじる (講じる) Giảng, giảng dạy; Ngâm thơ, kể chuyện.

こうしん (行進) Sự hành quân.

こうしん (孝心) Hiếu tâm, lòng

こ

hiếu thảo.

こうしん (更新) Sự canh tân, sự đổi mới.

こうじん (後人) Người sau, người hậu thế.

こうすい (香水) Nước hoa.

こうすい (硬水) Nước cứng (có nhiều muối vô cơ).

こうすい (洪水) Lũ, lụt, nạn lụt.

こうする (抗する) Chống cự, kháng cự.

こうずる (困する) Lúng túng, khó xử, khổ sở.

こうずる (講する) Giảng, giảng dạy; Ngâm thơ, kể chuyện.

こうせい (公正) Sự công chính, sự công bằng, sự không thiên vị.

こうせい (攻勢) Sự tấn công.

こうせい (厚生) Phúc lợi bảo vệ sức khỏe.

こうせい (後世) Đời sau, kiếp sau.

こうせい (構成) Sự cấu thành, sự tạo thành.

こうせいせんい (合成繊維)

Sợi tơ tổng hợp.

こうせいせんざい (合成洗剤)

Thuốc tẩy tổng hợp.

こうせいねんきん (厚生年金)

Tiền trợ cấp phúc lợi.

こうせいぶっしつ (抗生物質)

Chất kháng sinh.

こうせき (鉱石) Khoáng thạch, mỏ quặng.

こうせつ (降雪) Sự rơi nhiều tuyết, mưa tuyết.

こうせん (抗戦) Sự kháng chiến.

こうせん (鋼泉) Suối nước khoáng.

こうそ (公訴) Công tố, sự buộc tội, sự tố cáo, sự thưa kiện.

こうそ (控訴) Sự chống án, sự khiếu nại lên trên.

こうそう (構造) Sự cấu tạo.

こうそく (拘束) Sự câu thúc, sự giam giữ.

こうそく (高速) Cao tốc, tốc độ nhanh, tốc độ cao.

こうそくど (高速度) Tốc độ cao.

こうたい (交代、交替) Sự thay nhau.

こうたい (後退) Sự lui lại phía sau.

こうだい (広大) Sự quảng đại.

こうたん (豪胆、剛胆) Tính dũng cảm, tính táo bạo, tính cả gan.

こうちく (構築) Cấu trúc, xây dựng..

こうちゃ (紅茶) Trà đen, trà đậm.

こうちゅう (鉤虫) Giun móc.

こうちょう (好調) Sự thuận lợi, tình hình tốt.

こうちょう (校長) Hiệu trưởng.

こうちよく (硬直) Sự cứng nhắc, tính chất cứng (không dễ uốn gập).

こうちよく (剛直) Sự cương trực.

こうつう (交通) Giao thông, sự đi lại, quan hệ.

こうつうきかん (交通機関)

Cơ quan giao thông.

こうつうきふ (交通切符)

Vé đi lại.

こうつうじこ (交通事故) Sự cố giao thông, tai nạn giao thông.

こうつうじゅんさ (交通巡査)

Cảnh sát giao thông.

こうつうしんごう (交通信号)

Tín hiệu giao thông.

こうてい (行程) Hành trình, lộ trình, chu trình, lối đi, hướng đi.

こうてい (肯定) Sự khẳng định, sự xác nhận, sự quả quyết.

こうてい (皇帝) Hoàng đế.

こうてい (校訂) Sự hiệu đính.

こうてい (校庭) Sân trường.

こうていかかく (公定価格)

Giá pháp định, giá chính phủ

qui định.

こうてつ (鋼鉄) Gang thép.

こうてん (交点) Giao điểm, điểm giao nhau, điểm cắt nhau, sự giao nhau, sự cắt nhau.

こうでんかん (光電管) Đèn huỳnh quang.

こうでんち (光電池) Tế bào quang điện.

こうど (高度) Độ cao, mức độ cao.

こうど (硬度) Độ cứng, tính chất cứng, tính chất vững chắc.

こうとう (口頭) Sự trình bày bằng lời nói, sự trình bày bằng miệng.

こうとう (公党) Công đảng, đảng phái (được công nhận), chính đảng.

こうとう (光頭) Đầu hói, sự

hối đầu.

こうとう (高騰) Giá tăng lên, giá lên cao.

こうどう (行動) Hành động.

こうどう (坑道) Địa đạo, đường hầm.

こうどう (孝道) Hiếu đạo.

こうどう (講堂) Hội trường, giảng đường.

こうとう (強盜) Kẻ cướp.

こうとうけんさつちょう (高等検察庁) Viện kiểm sát tối cao.

こうとうさいばんしょ (高等裁判所) Tòa án tối cao.

こうどう (合同) Hợp đồng.

こうどく (購読) Sự đặt mua để đọc.

こうどく (講読) Sự vừa đọc vừa giảng, sự vừa đọc vừa giải thích.

こうどくそ (抗毒素) Kháng độc tố.

こうなん (硬軟) Sự cứng rắn và mềm mỏng.

こうにゅう (購入) Sự mua vào.

こうにん (公認) Sự công nhận, sự xác nhận.

こうにん (後任) Hậu nhiệm,

người kế thừa (chức vụ).

こうにん (降任) Sự giáng chức.

こうねつ (高熱) Nhiệt độ cao.

こうねつひ (光熱費) Tiền chi phí điện và gas.

こうねつびょう (黄熱病)

Bệnh vàng da.

こうのう (効能) Hiệu năng, công hiệu.

こうは (光波) Sóng ánh sáng.

こうば (工場) Công trường, nhà máy.

こうはい (後輩) Hậu bối.

こうはい (荒廃) Hoang vu, hoang tàn, tiêu điều, tan hoang.

こうばい (公売) Sự bán đấu giá.

こうばい (勾配) Độ nghiêng, độ dốc.

こうばい (購買) Sự mua vào.

こうばいすう (公倍数) (Toán học) Bội số chung.

こうはん (公判) Sự xét xử công bằng.

こうはん (広範) Phạm vi rộng, tính bao quát, tính rộng rãi.

こうはん (後半) Nửa sau, nửa năm sau.

こうばん (交番) Sự thay nhau, sự luân phiên; Trạm cảnh sát.
 こうはんい (広範囲) Phạm vi rộng, tầm rộng.
 こうひょう (公表) Sự công bố, sự phát biểu, sự tuyên bố.
 こうひょう (好評) Sự khen ngợi, tiếng tốt, danh tiếng.
 こうひょう (高評) Sự đánh giá cao, sự đánh giá (của người khác).
 こうびん (後便) Tin tức chậm.
 こうふ (工夫) Người thợ.
 こうふ (公布) Sự công bố, sự loan báo, thông cáo.
 こうふ (鋤夫) Thợ mỏ, công nhân mỏ.
 こうふく (幸福) Hạnh phúc.
 こうふく (降伏、降服) Sự hàng phục, sự đầu hàng.
 こうぶつ (好物) Thức ăn ưa thích, đồ ưa thích.
 こうぶつ (鉱物) Khoáng vật, khoáng sản.
 こうふん (興奮) Sự phấn khởi, sự kích thích, sự hưng phấn.
 こうふんざい (興奮剤) Thuốc kích thích.
 こうへい (工兵) Công binh.

こうへい (公平) Sự công bình, sự không thiên vị.
 こうべん (口弁) Tài hùng biện.
 こうべん (抗弁) Sự bác bỏ, sự phản biện, sự bắt bẻ, sự vặn lại.
 こうべん (合弁) Sự hợp doanh.
 こうほ (候補) Sự hậu bổ, sự kế nhiệm, sự ứng cử.
 こうぼ (公募) Sự chiêu mộ.
 こうぼ (酵母) Men, men bia.
 こうほう (公法) (Luật) Công pháp.
 こうほう (公報) Công báo, văn thư của cơ quan nhà nước.
 こうほう (広報) Công báo, sự thông báo rộng rãi, sự loan báo rộng rãi.
 こうほう (興亡) Sự hưng vong.
 こうほう (合法) Sự hợp pháp, tính hợp pháp.
 こうま (子馬) Con ngựa nhỏ.
 こうまん (傲慢) Sự kiêu căng, sự kiêu ngạo, sự ngạo mạn.
 こうみやく (鉱脈) Mạch khoáng.
 こうみょう (光明) Sự quang minh, ánh sáng.
 こうみょう (高名) Tiếng tăm,

こ

danh tiếng.

こうみん (公民) Công dân.

こうみんかん (公民館) Tòa thị chính.

こうみんけん (公民権) Quyền công dân.

こうむ (工務) Sự xây dựng, việc xây dựng.

こうむ (公務) Công vụ.

こうむいん (公務員) Nhân viên nhà nước..

こうむる (蒙る、被る) Chịu, bị.

こうめい (公明) Sự công minh.

こうめいがいしゃ (合名会社) Công ty hợp doanh.

こうめいせいだい (公明正大) Công minh chính đại.

こうもく (項目) Hàng mục, mục lục, chỉ dẫn.

こうもり (蝙蝠) Con dơi.

こうもん (校門) Cổng trường.

こうもん (拷問) Sự tra hỏi, sự tra vấn, sự tra khảo.

こうやく (口約) Sự hứa hẹn bằng miệng.

こうやく (公約) Công ước.

こうやく (膏藥) Thuốc cao dán.

こうやくすう (公約数) Ước số chung.

こうゆ (香油) Dầu thơm.

こうゆ (鉱油) Mỏ dầu.

こうゆう (交友) Sự giao hữu, kết bạn.

こうゆう (交遊) Sự giao du.

こうゆう (校友) Bạn cùng trường.

こうよう (公用) Sự việc của đoàn thể cộng đồng, sự việc của quốc gia; Sự sử dụng của đoàn thể cộng đồng, sự sử dụng của quốc gia.

こうよう (効用) Sự hiệu dụng.

こうよう (紅葉) Lá đỏ.

こうらく (行楽) Sự đi dạo, sự đi chơi.

こうり (小売) Sự bán lẻ, việc bán lẻ.

こうり (功利) Công danh và lợi ích; Lợi ích và hạnh phúc; Vị lợi.

こうり (高利) Lợi tức cao, rất lợi ích.

こうりか (合理化) Sự hợp lý hóa.

こうりき (合力) Sự hợp lực, sự hợp sức.

こうりき (強力) Sức mạnh.
 こうりしょう (小売商) Người bán lẻ, thương nhân bán lẻ.
 こうりしゅぎ (功利主義) Chủ nghĩa vị lợi.
 こうりつ (公立) Công lập.
 こうりつ (効率) Hiệu suất.
 こうりゅう (勾留) Sự câu lưu, sự giam giữ, sự bắt giữ.
 こうりゅう (拘留) Sự câu lưu, sự giam giữ, sự bắt giữ.
 こうりゅう (合流) Sự hợp lại, sự gặp nhau.
 こうりよ (考慮) Sự suy nghĩ kỹ, sự cân nhắc.
 こうりょう (香料) Hương liệu.
 こうりょう (稿料) Tiền nhuận bút.
 こうりょく (抗力) Sức đề kháng; (Vật lý) Suất điện trở.
 こうりょく (効力) Hiệu lực, hiệu quả.
 こうれい (高齢) Tuổi cao, cao tuổi.
 こうれつ (後列) Dãy sau, hàng phía sau.
 こうろ (香炉) Lò để đốt hương.
 こうろ (航路) Tuyến đường đi (của tàu thuyền, máy bay).

こうろう (功劳) Công lao.
 こうろうほう (公労法) Pháp luật liên quan đến toàn thể lao động chung của xí nghiệp.
 こうろん (口論) Sự tranh cãi, sự tranh luận.
 こうろん (公論) Công luận, dư luận.
 こうわ (講和) Sự giảng hòa, sự cầu hòa.
 こうわ (講話) Sự báo cáo, sự được nghe thuyết minh dễ hiểu.
 こうわん (港湾) Bến cảng, bến tàu.
 こえ (声) Giọng nói.
 こえ (肥) Phân bón.
 こえい (護衛) Hộ vệ, bảo vệ.
 こえる (肥える) Béo, mập.
 こえる (越える) Vượt qua.
 こえる (超える) Hơn, vượt, trội hơn.
 ゴーカート Xe tập đi, xe đẩy của trẻ con.
 コークス Than cốc.
 コース Đường lối, chặng đường, quá trình diễn biến, tiến trình; Phương châm; Chương trình; khóa học.
 コーチ (Thể dục thể thao)

Huấn luyện viên.

コート Áo choàng ngoài, áo bành tô.

コート (Thể dục thể thao) Sân (đánh quần vợt, bóng chuyền ...).

コード Dây thừng nhỏ; đường dây điện, dây điện.

コーナー Góc (tường, nhà, phố ...).

コーヒー Cà phê.

こおり (氷) Nước đá.

こおりまくら (氷枕) Gối chườm đá.

こおりみず (氷水) Nước đá.

こおる (凍る) Đóng băng, đông lại.

ゴール (Thể dục thể thao)

Khung thành, cầu môn; Bàn thắng, điểm.

ゴールキーパー (Thể dục thể thao) Thủ thành, người giữ gôn, thủ môn.

コールタール Nhựa than đá.

ゴールデンウィーク Tuần lễ vàng.

ゴールド Vàng, hoàng kim.

ゴールドクリーム Kem thoa mặt.

こおろぎ (蟋蟀) (Động vật học) Con dế.

こがい (戸外) Bên ngoài nhà, ngoài trời.

ごかい (誤解) Sự hiểu lầm.

こがいしゃ (子会社) Công ty con, chi nhánh công ty.

こかく (顧客) Khách hàng.

ごがく (語学) Ngôn ngữ học; Sự học tập tiếng nước ngoài.

こかげ (木陰、木蔭) Bóng râm, bóng cây.

こがす (焦がす) Làm cháy sém, làm đau lòng, xỉ vả làm đau lòng, day nghiêng làm đau lòng.

こがた (小形) Hình dáng nhỏ bé, hình thù nhỏ bé.

こがたな (小刀) Con dao.

こかつ (枯渴) Hạn hán, sự khô cạn.

こがつ (五月) Tháng năm.

こがね (小金) Số tiền nhỏ.

こがれる (焦がれる) Mong mỏi, ao ước, khao khát, nóng lòng.

こかん (股間) Cái háng.

こき (古希、古稀) Từ chỉ 70 tuổi.

こき (語気) Ngữ khí.

ごき (誤記) Sự viết sai, sự sai sót trong khi viết.

こきたない (小汚い) Hơi bẩn một chút, hơi dơ một chút.

こぎつける (漕ぎ着ける) Bơi (thuyền) đến, chèo đến; Cuối cùng đạt được, cuối cùng đến được, Nỗ lực đạt đến mục tiêu.

こぎって (小切手) Tấm séc, ngân phiếu.

こきゃく (顧客) Khách hàng.

こきゅう (呼吸) Sự hô hấp, sự hít thở.

こきゅうき (呼吸器) Bộ phận hô hấp, bộ máy hô hấp, cơ quan hô hấp.

こきょう (故郷) Cố hương, quê hương.

こく (扱く) Tuốt, cạo, gọt, làm bong ra.

こく (放く) Buông thả, thả ra.

こぐ (漕ぐ) Chèo, bơi (thuyền).

ごく (獄) Ngục tù, nhà lao.

ごくあく (極悪) Cực ác, vô cùng độc ác.

こくうん (国運) Vận nước.

こくえい (国营) Quốc doanh, nhà nước.

こくえき (国益) Ích lợi cho

quốc gia.

こくがい (国外) Ngoài nước.

こくぎ (国技) Kỹ nghệ riêng của quốc gia.

こくご (国語) Quốc ngữ, tiếng mẹ đẻ; Tiếng Nhật

こくごう (国号) Quốc hiệu, tên của nước, xưng hiệu của quốc gia.

こくさい (国債) Công trái nhà nước.

こくさい (国際) Quốc tế.

こくさいご (国際語) Quốc tế ngữ.

こくさいでんわ (国際電話) Điện thoại quốc tế.

こくさいほう (国際法) Luật quốc tế.

こくさいれんごう (国際連合) Liên hợp quốc.

こくさく (国策) Quốc sách.

こくさん (国産) Tài sản quốc gia, sản phẩm quốc gia, sản vật riêng của quốc gia.

こくさんしゃ (国産車) Xe hơi tự trong nước chế tạo.

こくし (国史) Quốc sử, lịch sử quốc gia; Sử Nhật Bản.

こくし (国師) Quốc sư.

こくじ (告示) Cáo thị.

こくじ (国事) Quốc sự, công việc quốc gia, việc trọng đại, công việc liên quan đến chính trị của quốc gia.

こくじはん (国事犯) Tù chính trị.

こくしゃ (獄舎) Nhà tù, nhà giam.

こくしゅう (獄囚) Tù nhân.

こくしょ (国書) Quốc thư; Sách được viết bằng quốc ngữ.

こくしょくじんしゅ (黒色人種) Người da đen.

こくじん (黒人) Người da đen.

こくすい (国粹) Quốc túy, nét tiêu biểu của quốc gia.

こくすいしゅぎ (国粹主義)

Chủ nghĩa dân tộc.

こくする (哭する) Khóc lóc.

こくする (刻する) Khắc, chạm, điêu khắc.

こくせい (国政) Quốc chính, chính trị của một nước.

こくせい (国勢) Thực lực kinh tế quốc gia, tình trạng của quốc gia.

こくぜい (国税) Quốc thuế, thuế nhà nước.

こくせき (国籍) Quốc tịch.

こくそ (告訴) Sự tố cáo, sự kiện tụng.

こくそう (国葬) Quốc tang.

こくそう (穀倉) Kho lương, kho lương thực, vựa lúa (vùng sản xuất nhiều lúa).

こくそうちたい (穀倉地帯) Khu vực sản xuất chủ yếu là ngũ cốc.

こくたい (国体) Quốc thể, thể chế của quốc gia.

こくたん (黒檀) Gỗ mun, bằng gỗ mun.

こくち (告知) Sự thông tri, sự thông báo.

こくつぶし (穀潰し) Kẽ ăn bám.

こくど (国土) Quốc thổ, đất nước, đất của quốc gia.

こくどう (国道) Đường quốc lộ do nhà nước xây dựng.

こくどけいかく (国土計画) Kế hoạch của quốc gia.

こくない (国内) Quốc nội, trong nước.

こくなん (国難) Quốc nạn, sự nguy nan của quốc gia.

こくはく (告白) Sự thú tội, sự

thú nhận, sự xưng tội.

こくはつ (告発) Sự khởi tố, sự truy tố.

こくばん (黒板) Bảng đen.

こくひ (国費) Quốc phí, chi phí nhà nước bỏ ra.

こくび (極微) Cực nhỏ, thật nhỏ.

こくひん (国賓) Quốc khách, khách nhà nước.

こくふ (国府) Chính quyền địa phương.

こくふ (国富) Quốc gia giàu có, quốc gia có sức mạnh kinh tế.

こくふく (克服) Sự chinh phục, sự chế ngự.

こくべつ (告別) Sự cáo biệt, sự từ biệt, sự chia tay, sự tạm biệt.

こくべつしき (告別式) Lễ từ biệt, lễ cáo biệt, lễ chia tay, nghi thức cáo biệt đối với người chết.

こくほう (国宝) Quốc bảo.

こくほう (国法) Pháp luật nhà nước.

こくぼう (国防) Quốc phòng.

こくみん (国民) Quốc dân.

こくみんがっこう (国民学校)

Trường học dành cho quốc dân.

こくみんけんこうほけん (国

民健康保険) Bảo hiểm sức khỏe quốc dân.

こくみんせい (国民性) Mang tính quốc dân.

こくみんせいしん (国民精神) Tinh thần quốc dân, tinh thần dân tộc.

こくみんそうせいさん (国民総生産) Tổng sản lượng quốc dân.

こくみんたいいくたいかい (国民体育大会) Đại hội thể dục thể thao toàn quốc.

こくみんとうひょう (国民投票) Sự bỏ phiếu trong cả nước, cuộc trưng cầu ý dân.

こくみんねんきん (国民年金) Tiền trợ cấp quốc dân.

こくみんのしゅくじつ (国民の祝日) Ngày chúc mừng của quốc dân.

こくむ (国務) Quốc vụ, nhiệm vụ quốc gia, công việc quốc gia.

こくむしょう (国務省) Bộ ngoại giao.

こくむしょう (国務相) Bộ trưởng bộ ngoại giao.

こくむだいじん (国務大臣)

Bộ trưởng bộ ngoại giao.

こくむちょうかん (国務長官)

Ngoại trưởng (người đứng đầu bộ ngoại giao).

こくもつ (穀物) Ngũ cốc.

こくゆうりん (国有林) Rừng do nhà nước quản lý.

こくらく (極楽) Cực lạc.

こくらくおうじょう (極楽往生) Vãng sinh cực lạc, chết và được sinh sang cõi Phật.

こくらくじょうど (極楽浄土) Cực lạc tịnh độ (Phật giáo).

こくらくちょう (極楽鳥) Cực lạc điểu, chim ở cõi cực lạc.

こくりつ (国立) Quốc lập, nhà nước xây dựng.

こくりよく (国力) Quốc lực, sức mạnh của quốc gia.

こくれん (国連) Quốc liên, liên hợp quốc.

こけ (苔) Rêu.

こけいほうえき (互惠貿易)

Mậu dịch hai bên cùng có lợi.

こげつく (焦げ付く) Khê, bị cháy sém; Tiền cho mượn không lấy về được.

こけむす (苔むす) Mọc rêu xanh, phủ rêu xanh.

こける (転ける、倒ける) Ngã

đổ; Ngã lộn, ngã gục.

こげる (焦げる) Khê, cháy sém; Đen cháy, đen xạm.

こげん (語源、語原) Từ nguyên.

ここ (茲) Chỗ này, điểm này.

ここ (個々) Mỗi cái, từng cái một.

ここ (古語) Cổ ngữ.

ここ (午後) Buổi chiều, chiều, PM.

ここえる (凍える) Lạnh cóng, lạnh tê, giá rét (làm mất cảm giác).

こく (故国) Cố quốc, cố hương, quê hương.

こく (護国) Hộ quốc, sự bảo vệ đất nước.

こくじんしゃ (護国神社)

Đền thờ Thần hộ quốc, đền thờ Thần bảo hộ quốc gia.

こち (心地) Sự cảm thấy, cảm giác.

こと (小言) Lời than phiền, lời phàn nàn, lời oán trách.

こむ (屈む) Khom lưng, cúi xuống, cong xuống.

こめ (小米) Gạo tằm.

こる (凝る) Cứng lại, rắn lại,

đông cứng lại.

こころ (心) Tấm lòng, trái tim, tinh thần, tâm trí, trí tuệ, trí óc; Quan niệm, tư tưởng, ý tưởng, ý nghĩ, ý kiến; Chân tình, chân thành.

こころあたり (心当たり) Sự đoán đúng suy nghĩ, mục tiêu hoặc đối tượng nhắm đến.

こころあて (心当て) Sự đoán, sự ước chừng, sự phỏng đoán.

こころいわい (心祝い) Lời chúc mừng từ đáy lòng, sự chân thành chúc mừng, lời chúc mừng chân thành.

こころえる (心得る) Hiểu được, nắm được ý; Đồng ý, tiếp thu, chấp nhận, chấp thuận.

こころがける (心掛ける) Lưu tâm, ghi nhớ, nhớ không quên, nhớ trong lòng, mang trong lòng.

こころぐるしい (心苦しい) Băn khoăn, lo lắng, khổ tâm.

こころざす (志す) Quyết chí, có ý định.

こころほそい (心細い) Không yên tâm, lo lắng, băn khoăn, bứt rứt, khó chịu, không thoải mái, bực bội.

こころみる (試みる) Thử, thí nghiệm.

こころもち (心持) Cảm giác, cảm thấy.

こころやすい (心安い) Thân mật, thân thiết, hòa hợp; Yên tâm, yên lòng.

こころゆくまで (心行くまで) Vừa lòng, thỏa mãn, hài lòng, toại nguyện.

こころよい (快い) Vui vẻ, sáng khoái, dễ chịu, bệnh trạng trở nên khá hơn.

ここん (古今) Cổ kim, xưa nay, từ xưa đến nay.

こざ (莫座) Cái chiếu cói.

こさい (後妻) Vợ kế, vợ lẽ.

こさく (小作) Cày thuê, người thuê đất để cày cấy, tá điền.

こさくのう (小作農) Người tá điền.

こさくりょう (小作料) Địa tô.

こさめ (小雨) Mưa nhỏ, mưa phùn, mưa bụi.

ごさん (誤算) Sự tính sai, sự tính nhầm.

こし (腰) Cái eo.

こし (輿) Cái kiệu, cái cang.

こじ (孤児) Đứa Trẻ mồ côi.

こ

こじ(誇示) Sự khoe khoang, sự phô trương.

こじ(護持) Sự hộ trì, sự bảo hộ, sự bảo trợ.

こじいん(孤兒院) Trại mồ côi.

こしがたな(腰刀) Dao găm, đoản đao.

こじき(乞食) Người ăn mày, kẻ ăn xin.

こしつ(固執) Sự cố chấp, sự kháng kháng.

こしつ(個室) Phòng cá nhân, phòng cho một người.

こじつ(後日) Tương lai, ngày sau.

こじつける Gượng ép, gò ép; Lý lẽ căng thẳng, tranh luận căng thẳng.

こしゃ(誤写) Sự viết sai.

こしゅ(固守) Cố thủ, tử thủ.

こしゅう(固執) Sự cố chấp.

こじょ(互助) Sự hỗ trợ lẫn nhau, sự hỗ trợ qua lại.

こしょう(故障) Sự trục trặc, sự hư hỏng; Sự bất tiện, sự phiền phức.

こしょう(胡椒) Hồ tiêu, hạt tiêu.

こしょう(後生) Hậu sinh, đời

sau, kiếp sau, hậu thế.

ごしょく(誤植) Sự xếp chữ nhầm, sự xếp chữ sai, sự in sai, lỗi in.

こしらえる(拵える) Chế tạo, làm theo mẫu; Hóa trang, trang điểm; Bịa đặt ra; Sinh đẻ; Để dành, dành dụm.

こじらせる(拗らせる) (Làm cho bệnh) kéo dài, nặng thêm; (Làm cho vấn đề) phức tạp hơn lên, làm cho xấu hơn, làm cho tệ hơn, làm cho trầm trọng thêm.

こじれる(拗れる) Phức tạp, lằng nhằng; Trở nên nặng thêm, trở nên xấu đi; Xoắn lại, cuộn lại, quấn lại.

こじん(古人) Cổ nhân.

こじん(故人) Cổ nhân, こじん(個人) Cá nhân.

ごしん(誤診) Sự chẩn đoán sai, sự phán đoán sai.

ごしん(誤審) Sự xét sai, sự xét xử sai.

こじんしゅぎ(個人主義) Chủ nghĩa cá nhân.

こじんてき(個人的) Mang tính cá nhân.

こす (越す) Vượt qua, đi qua;
Kính ngữ của động từ 行く (いく) : Đi, 来る (くる) : Đến.

こす (超す) Vượt qua, vượt trội hơn.

こす (漉す、濾す) Lọc sạch.

こすい (湖水) Hồ, nước hồ.

ごすい (午睡) Giấc ngủ chợp, giấc ngủ trưa.

こすえ (梢) Ngọn cây.

こする (擦る) Xoa, xoa bóp, cọ xát, chà xát, vắn, lau.

こする (鼓する) Kịch động, kích thích, khích động, xúi giục.

こする (伍する) Đua tranh, ganh đua, cạnh tranh.

こせい (個性) Cá tính.

こせい (悟性) Lý trí, lý tính, suy luận, lý luận.

こせいぶつ (古生物) Cổ sinh vật.

こせき (古跡) Cổ tích.

こせに (小銭) Tiền lẻ, tiền đổi.

ごぜん (午前) Buổi sáng, sáng, AM.

こせんじょう (古戦場) Chiến trường xưa.

ごそう (護送) Sự hộ tống, sự áp giải.

こそどろ (こそ泥) Kẻ ăn cắp vặt.

こそる (挙る) Tập hợp lại, tụ họp lại, thu thập, thu gọn lại.

こそんじ (御存知、御存じ) Kính ngữ của động từ 存知 (ぞんじ) : Biết.

こたい (固体) Thể rắn, vật rắn, chất rắn.

こたい (個体) Cá thể, cá nhân.

こだい (古代) Cổ đại.

こだい (誇大) Sự phóng đại, sự thổi phồng, sự cường điệu.

こだいし (古代史) Lịch sử cổ đại.

ぶんかこだい (分化古代) Văn hóa cổ đại.

こたえる (応える) Phản ứng, ảnh hưởng; Hưởng ứng, đền đáp, không phụ lòng.

こたえる (答える) Trả lời, giải đáp.

こたえる (堪える) Kiên nhẫn, kiên trì, bền gan, bền chí; Giữ vững, giữ chắc.

こだま (木霊) Ảo ảnh của cây cối, tinh linh của cây cối; Tiếng vọng (của khe núi).

こ

こだわる(拘る) Câu nệ, gò bó;
Lo lắng, lo nghĩ.

ごちそう(御馳走) Sự chiêu đãi,
thết đãi; Bữa tiệc.

こちゃく(固着) Sự dán vào,
dính, bám chặt.

こちゅうのてんち(壺中の天地)
Sự ẩn dật, sự xa lánh.

こちょう(誇張) Sự nói khoa
trương, sự thổi phồng, sự phóng
đại, sự cường điệu.

ごちょう(語調) Ngữ điệu,
giọng, âm giọng.

こちら(此方) Phía này, hướng
này, bên này, người này.

こっか(国家) Quốc gia, đất
nước.

こっか(国歌) Quốc ca.

こっかい(国会) Quốc hội.

こづかい(小使い) Việc vặt,
tạp dịch, nhân viên tạp dịch.

こづかい(小遣い) Tiền tiêu
vật.

こっかいぎいん(国会議員)
Nghị sĩ quốc hội

こっかいぎじどう(国会議事
堂) Tòa nhà quốc hội.

こっかいとしょかん(国会図
書館) Thư viện của quốc hội.

こっき(国旗) Quốc kỳ.

こっきょう(国境) Biên cương,
biên giới.

こっくん(国禁) Quốc cấm.

コック Người đầu bếp.

こづく(小突く) Đập, gõ; Nạt
nộ, bắt nạt.

こづく(小突く) Thọc, thúc,
huých, ẩy (bằng ngón tay, đầu
gậy); Làm mất bình tĩnh.

こっこ(国庫) Quốc khố, ngân
khố quốc gia.

こっこう(国交) Sự bang giao
(giữa 2 quốc gia).

こっくく(刻々) Từng khắc
một từng phút một.

こづち(小槌) Cái búa đinh,
búa nhỏ.

こつづみ(小鼓) Cái trống nhỏ,
trống cơm.

こつづみ(小包) Gói nhỏ, bưu
kiện, bưu phẩm.

こつとう(骨董) Đồ cổ, đồ quý
hiếm.

こつとうひん(骨董品) Đồ cổ,
tác phẩm mỹ thuật cổ.

コップ Cốc, cốc uống nước.

コップざけ(コップ酒) Cốc
rượu.

こて(鰻) Cái bay của thợ nề.

ごて (後手) Sự phòng ngự, hậu vệ.

こてい (固定) Cố định.

こてい (湖底) Đáy hồ.

こていきゅう (固定給) Lương cố định.

こていしさん (固定資産) Tài sản cố định, vốn cố định.

こてん (古典) Cổ điển.

こでん (古伝) Cổ truyền.

こと (言) Lời, sự nói năng.

こと (事) Sự việc, chuyện; Sự cố, tình hình không tốt; Công việc; Nội dung bài nói chuyện

こと (異) Sự khác nhau, sự bất đồng, sự khác biệt.

こと (琴) Đàn koto của Nhật Bản (giống đàn tranh của Việt Nam).

ごと (毎) Mỗi, mỗi lần.

こう (古刀) Cổ đao.

こう (孤島) Đảo đứng riêng lẻ.

ことかく (事欠く) Thiếu, không đủ.

こどく (孤独) Cô độc, cô đơn.

ごどく (誤読) Sự đọc sai, sự đọc nhầm.

ことし (今年) Năm nay.

ことづける (言付ける, 託ける) Nhờ nhắn tin, nhắn tin.

ことなる (異なる) Khác nhau, không giống nhau.

ことに (殊に) Đặc biệt, khác thường, đặc thù; Hơn nữa.

ことば (言葉, 詞) Lời nói, từ, từ vựng, ngôn từ.

ことぶき (寿) Thọ, sống lâu, lời chúc thọ.

ことほぐ (寿ぐ, 言祝ぐ) Chúc thọ.

こども (子供) Trẻ con, đứa trẻ, con cái.

ことわる (断わる) Từ chối, cự tuyệt.

こな (粉) Bột, bột mì.

こなす Đập vỡ, nghiền vụn; Tiêu hóa; Nắm vững, vận dụng; Xử lý xong; Xem thường, đánh giá thấp.

こなせっけん (粉石鹸) Xà bông bột.

こなミルク (粉ミルク) Sữa bột.

こなゆき (粉雪) Tuyết nhỏ, tuyết bụi.

こなれる Bị vỡ vụn ra; Thành thạo, thành thực, lão luyện, già

dẫn.

ごにん (誤認) Sự ngộ nhận.

こぬか (小糠) Cám.

こねまわす (捏ね回す) Nhào trộn, trộn lẫn vào.

こねる (捏ねる) Nặn nhào, trộn.

このえ (近衛) Cận vệ.

このえふ (近衛府) Cận vệ phủ.

このかた (此の方) Phía này, hướng này, từ lúc đó, từ lúc ấy, ... trước; Vị này.

このごろ (此の頃) Đạo này, lúc này.

このせつ (此の節) Gần đây, đạo này (cách nói trang trọng).

このたび (此の度) Lần này.

このましい (好ましい) Đáng yêu, dễ thương; thêm muốn, mong ước, ước muốn, được ưa thích.

このむ (好む) Ưa, ưa thích, mong muốn, ao ước.

こはく (琥珀) Hổ phách.

こばな (小鼻) Cánh mũi.

こばむ (拒む) Cự tuyệt, từ chối, khước từ.

こはん (湖畔) Bờ hồ.

ごはん (御飯) Cơm.

ごはん (誤判) Sự phán đoán sai, sự phán quyết sai.

コピー Sự sao, sự sao chép lại.

こびじゅつ (古美術) Mỹ thuật cổ, mỹ thuật xưa.

こびる (媚びる) Làm đóm, làm duyên, làm dáng; Tâng bốc, xu nịnh, bợ đỡ, làm cho thoải mãn tính hư danh.

ごふ (護符) Bùa chú của Thần Phật.

ごぶがり (五分刈り) Kiểu tóc húi cua.

ごぶさた (御無沙汰) Đã lâu không gặp không thư từ không tin tức cho nhau (thường được dùng trong thư tín).

こぶつ (古物) Cổ vật.

こぶり (小降り) Sự rơi nhẹ (mưa, tuyết).

ごぶん (誤聞) Sự nghe nhầm.

こべつ (個別) Cá biệt, cá nhân, riêng lẻ.

ごぼう (牛蒡) (Thực vật học) Cây ngưu bàng

こぼす (零す) Làm trào, làm tràn ra, làm đổ ra; Oán trách, hậm hực, kêu ca, phàn nàn.

こぼれる (毀れる) Làm mẻ,

làm hư.

こぼれる (零れる) Chảy ra, trào ra, tràn ra.

ごま (胡麻) Vừng, mè.

ごまあぶら (胡麻油) Dầu mè, dầu vừng.

こまかい (細かい) Tỉ mỉ, chi tiết, vụn, nhỏ nhoi.

ごまかす (誤魔化す) Lừa bịp, lừa đảo, gian lận, che giấu, che dấy, ngấm ngấm quấy rối.

ごましお (胡麻塩) Muối vừng, muối mè.

こまぬく (拱く) Chắp tay, khoanh tay.

こまる (困る) Lúng túng, khó xử, khó chịu, khốn khổ, khốn cùng, khó khăn.

ごみ (塵、芥) Rác.

こみあげる (込み上げる) Chảy xối xả, trào ra, trào lên, dâng lên, buồn nôn, tràn qua, tràn ngập.

こみいる (込み入る) Chen vào; Lộn xộn, rối rắm, phức tạp, hỗn tạp.

ごみため (塵溜め、芥溜め) Bãi rác.

コミュニスト Người cộng sản, đảng viên đảng cộng sản.

コミュニズム Chủ nghĩa cộng sản.

こむ (込む) Chật ních; Cực kỳ tinh xảo, phức tạp; (Kết hợp với động từ khác) đi vào, triệt để, sâu sắc.

こむ (混む) Đông nghịt, chật ních, hỗn tạp.

ゴム Cục tẩy, cao su.

こむぎ (小麦) Tiểu mạch, lúa mì.

こむずかしい (小難しい) Khó tính, khó làm vừa lòng; Khó khăn, gay go; Ủ rũ, rầu rĩ, ảm đạm, buồn thảm.

こむらがえり (こむら返り) Chuột rút, vọp bẻ.

こめ (米) Gạo.

こめかみ (Giải phẫu) Thái dương.

こめる (込める) Nhét vào, nhồi vào, tống vào; Kể cả, tính cả; Tập trung (tinh thần), dốc hết (tình cảm), mê mải, thu hút sự chú ý, lôi cuốn; (Kết hợp với động từ khác) lấp vào, dựa vào, nhốt vào.

こもり (子守) Sự chăm sóc con cái, sự giữ trẻ hộ (khi bố mẹ đi

văng).

こもりうた(子守歌) Bài hát ru con.

こもる(籠もる) Đóng cửa không ra, trốn, ẩn nấp, che giấu, che dấy, ở ẩn; Trần dấy, bao hàm, hàm súc; Không ra ngoài.

こもん(顧問) Cố vấn.

こや(小屋) Nhà nhỏ, lều, nhà gỗ; Nhà ở tạm, kho chứa.

こやく(誤訳) Sự dịch sai.

こやす(肥やす) Nuôi béo, vỗ béo, bón phân, làm cho đất màu mỡ; Nâng cao khả năng, thưởng thức, làm cho tri thức phong phú.

こゆう(固有) Sự sẵn có, vốn có.

こゆき(小雪) Tuyết rơi nhẹ.

こゆび(小指) Ngón tay út.

こよう(雇用) Sự thuê, sự mướn.

こよう(誤用) Sự sử dụng sai, sự dùng sai, sự lạm dụng.

こらえる(堪える) Nhẫn nại, kiềm chế, nhường nhịn, chịu đựng, kiên nhẫn.

こらく(娯楽) Vui vẻ, sự giải trí, sự tiêu khiển.

こらしめる(懲らしめる)

Trừng phạt, trừng trị, dạy cho bài học.

こらす(凝らす) Tập trung, chăm chú; Dốc sức lực, dốc tâm tư.

こらす(懲らす) Trừng phạt, dạy cho bài học (người lớn thường dùng).

こらん(御覧) Kính ngữ của 見(み) 看: Xem, ngắm, nhìn.

こりつ(孤立) Sự cô lập, lẻ loi, sự cách ly.

こりる(懲りる) Ngán, tổn, ăn năn, hối lỗi, ân hận.

こる(凝る) Mỏi, cứng đờ; Quá nhiệt tình, say mê, cuồng nhiệt, Chú ý, cầu kỳ; Cô đặc.

こるい(孤塁) Sự cô lập, sự cách ly.

コルト Súng côn, súng lục.

ゴルフ Môn đánh gôn, sự đánh gôn.

ゴルファー Người chơi gôn.

ゴルフリンク Sân đánh gôn.

コルレスけいやく(コルレス契約) Hợp đồng trao đổi giao dịch, chi trả qua ngân hàng.

これ(此れ、之、是) Cái này, người này, vị này

これいぜん (御霊前) Trước linh tiên, trước quan tài, từ viết để dâng cúng hương hoa, tiền phúng điếu cho người đã mất.

コレクション Sự sưu tầm, sự thu thập; Bộ sưu tập.

コレクター Người thu thập, người sưu tầm; (Kỹ thuật) cực góp, cổ góp, vành góp, ống góp.

コレクトコール Cú điện thoại do người được gọi trả tiền.

コレステリン Chất béo gây xơ cứng động mạch, colestêrôn.

コレラ (Y học) Bệnh dịch tả, bệnh tả.

ころ (頃) Khoảng, dạo, lúc.

ころ (転) Trục lăn, con lăn.

ころ (語呂) Ngữ điệu, giọng, ngữ cảm.

ころあわせ (語呂合せ) Có vần điệu (lời nói tếu), sự chơi chữ.

ころがす (転がす) Làm cho lăn, làm cho lật, làm cho ngã, nổ máy chạy, thúc đẩy.

ころがりこむ (転がり込む) Lăn vào, đổ dồn tới, đến tới tấp.

ころがる (転がる) Lăn quay,

lăn ra, ngã lăn ra.

ころげる (転げる) Làm cho lăn quay, làm cho lăn ra, làm cho ngã đổ.

ころす (殺す) Giết hại, sát hại.

ころね (ころ寝) Sự mặc nguyên quần áo ngủ.

ころぶ (転ぶ) Ngã lăn ra, té, ngã.

こわい (怖い、恐い) Sợ hãi, đáng sợ, sợ sệt.

こわい (強い) Mạnh, cứng.

こわき (小脇) Nách.

こわく Làm mê hoặc, dụ, bả bùa, quyến rũ, làm say mê.

こわす (壊す) Làm hỏng, làm hư, làm vỡ, làm gãy, đập vỡ, bẻ gãy; Gây thiệt hại, gây tổn thương.

こわばる (強張る) Cứng nhắc, cứng đờ, trở nên cứng.

こわれる (壊れる) Hư, hỏng, vỡ; Trục trặc, thất bại.

こんい (懇意) Thân thiết, lòng tốt, thân mật, sự mật thiết, sự thân tình, sự quen thuộc.

こんかい (今回) Lần này.

こんがん (懇願) Sự khẩn cầu, sự khẩn thiết, sự cầu xin, sự nài

xin, sự yêu cầu.

こんき (根気) Tính nhẫn nại, tính chịu đựng, sức chịu đựng.

こんきゅう (困窮) Sự gian khổ, sự thử thách gay go, nghèo khó, nghèo nàn.

こんきよ (根拠) Căn cứ, chỗ dựa.

こんきよち (根拠地) Căn cứ địa.

こんく (困苦) Sự khốn khổ, sự vất vả, sự đau khổ, sự đau đớn.

コンクール Hội diễn, cuộc thi, cuộc thi đấu, cuộc độ sức.

コンクリート Bê tông.

コンクリートミキサー Máy trộn bê tông.

こんけつ (混血) Sự lai giống, sự lai tạo.

こんげつ (今月) Tháng này.

こんけつじ (混血児) Con lai.

こんげん (根源、根元) Căn nguyên.

こんごう (金剛) Kim cương, vô cùng cứng, ý chí kiên định, ý chí kiên cường.

こんごうせき (金剛石) Đá kim cương.

コンサート Buổi hòa nhạc.

こんさく (混作) Sự trồng trên hai loại cây trên cùng một mảnh đất trồng.

こんざつ (混雑) Sự hỗn tạp.

こんじゃく (今昔) Xưa và nay.

こんしゅう (今週) Tuần này.

こんじる (混じる) Hỗn hợp, pha trộn, hòa trộn.

こんする (混する) Hỗn hợp, pha trộn, hòa trộn.

こんせん (混戦) Sự hỗn chiến.

コンタクトレンズ Kính sát trùng.

こんちゅう (昆虫) Côn trùng.

コンテナ Công-ten-nơ; Khoang chứa.

コンデンサー Cái tụ điện.

こんど (今度) Lần này.

コンドーム Bao dương vật (chống thụ thai).

こんとく (懇篤) Sự thân ái, sự thân mật, lòng chân thành.

こんなん (困難) Sự khốn nạn, sự khốn cùng.

こんばん (今晚) Tối nay.

コンビーフ Thịt bò hộp.

コンピューター Máy vi tính.

コンプレッサ Máy nén khí.

こんぽん (根本) Căn bản, cơ bản.

コンマ Dấu phẩy, điểm thập.

こんまけ (根負け) Không kiên trì, khuất phục, nhượng bộ.

こんみょうにち (今明日) Hôm nay hoặc ngày mai.

こんめい (混迷) Sự hỗn độn, sự lộn xộn, sự rối loạn, sự hỗn loạn.

こんもう (根毛) Rễ tơ.

こんもう (懇望) Sự mong mỏi, sự tha thiết.

こんや (今夜) Tối nay, đêm nay.

こんやく (婚約) Hôn ước.

こんゆう (今夕) Tối nay, đêm nay.

こんよう (混用) Sự dùng lẫn lộn.

こんよく (混浴) Sự tắm chung.

こんらん (混乱) Sự hỗn loạn.

こんりゅう (建立) Sự tôn tạo, sự xây dựng.

こんりんざい (金輪際) Không bao giờ, tuyệt đối.

こんれい (婚禮) Hôn lễ.

こんろ (焔炉) Lò nhỏ, bếp lò.

こんわ (混和) Sự pha trộn, sự

hỗn hợp.

こんわ (懇話) Sự tâm sự.

こんわく (困惑) Sự khó xử, sự lúng túng.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

さ さ

さ (左) Bên trái.

さ (差) Khác biệt (về số lượng, chất lượng); Hiệu số.

ざ (座) Chỗ ngồi; Vị trí, chỗ; Đoàn.

サーカス Đoàn xiếc tạp kỹ, gánh xiếc.

サーキット Đường dây, đường dây điện, đường đua.

サーキュレーション Sự lưu thông; Sự lưu hành (tiền tệ).

サークル Tròn, hình tròn; Quỹ đạo; Chu vi, phạm vi; Nhóm, tổ, giới.

サージ Vải pha len, hàng sọc.

サーチライト Đèn pha rọi.

サーティン Cũng đọc là サージン: Cá sa-đin, cá mòi.

サード Thứ ba, một phần 3, hạng thứ ba, số 3 (trong hộp số của xe hơi).

サーバー Người phát bóng, người giao bóng (trong quần vợt, bóng chuyền ...).

サーバント Người hầu, người đầy tớ, người ở.

サービス Sự phục vụ, dịch vụ;

Sự phát bóng (trong quần vợt, bóng chuyền ...).

サービスエリア Khu vực phát thanh có hiệu quả; Nơi nghỉ của đường cao tốc.

サービスぎょう (サービス業) Ngành dịch vụ, ngành phục vụ.

サーブ Sự phát bóng.

サーフィン Môn lướt sóng.

サーフボード Ván lướt sóng.

サーベル Kiếm lưỡi cong (của cấp chỉ huy).

サーモスタット Máy điều nhiệt (tự động), bộ ổn nhiệt, bộ điều chỉnh nhiệt.

サーモン (Động vật học) Cá hồi, thịt cá hồi.

サーロイン Thịt thăn bò (phần ngon nhất của chỗ thịt lưng).

さい (才) Tài năng, tài cán; Tuổi.

さい (再) Lần nữa (thí dụ như: 再検討 (さいけんとう): Tái kiểm tra, kiểm tra lần nữa. 再出発 (さいしゅつぱつ): Tái xuất phát, xuất phát lại.

さい (妻) Vợ của mình.

さい (祭) Hoạt động, lễ hội, cúng tế, lễ ...

さい (細) Chi tiết, tiểu tiết, tỉ mỉ.

さい (菜) Thực phẩm phụ, rau.

さい (最) Nhất, tối cao.

さい (歳) Tuổi.

さい (際) Dịp, cơ hội, khi, lúc.

さい (賽、采) Con súc sắc.

さい (差異、差違) Sự khác biệt, sự sai biệt.

さい (在) Điền xá, khu đất nằm hơi xa đô thị một chút.

さい (材) Gỗ xẻ rồi; Nguyên liệu, tài liệu; Tài năng.

さい (劑) Thuốc.

さい (財) Tài sản; sự đánh giá.

さい (罪) Tội, tội ác.

さいあい (最愛) Yêu mến nhất, yêu quý nhất.

さいあく (最悪) Xấu nhất, tồi tệ nhất, kém nhất.

さいあく (罪悪) Tội, tội ác.

さいい (在位) Tại vị (ngôi thiên tử, ngôi vua).

さいう (細雨) Mưa phùn, mưa bụi.

さいうん (彩雲) Mây đẹp, mây có ánh mặt trời chiếu rọi.

さいえい (在英) Sự lưu trú ở nước Anh.

さいえん (才媛) Người phụ nữ

có tài năng và được dạy dỗ.

さいえん (菜園) Vườn trồng rau, rẫy trồng rau.

さいえん (再演) Sự tái diễn, sự diễn lần nữa.

さいえん (再縁) Tái giá, kết hôn lần thứ hai.

サイエンス Khoa học, khoa học tự nhiên.

ざいおう (在欧) Sự lưu trú ở Châu Âu.

ざいおうがうま (塞翁が馬) Sự không thể đoán được vận mệnh (vận số, số phận) của con người.

ざいか (西下) Sự đi từ Tokyo xuống phía tây.

ざいか (災禍) Tai họa, tai nạn, điều không may, rủi ro.

ざいか (裁可) Sự cho phép, sự chấp nhận.

ざいか (在荷) Kho hàng, kho dự trữ.; Hàng tồn kho.

ざいか (財貨) Tiền bạc và của cải, tài vật, của cải.

ざいか (罪科) Hình phạt, sự trừng trị, sự trừng phạt.

ざいか (罪過) Tội, tội ác.

ざいかい (再会) Sự gặp lại, sự

さ

sum họp.

さいかい (再開) Sự mở lại, sự bắt đầu lại.

さいかい (斎戒) Sự tẩy uế, sự làm sạch (trước khi hành sự trước Thần thánh).

さいかい (際会) Sự gặp phải, sự chạm trán với thời cơ hoặc điều kiện trọng yếu.

さいかい (最下位) Địa vị thấp nhất.

さいかい (災害) Tai nạn, tai họa.

さいかい (財界) Giới kinh tế, giới tài chính.

さいがい (在外) Ở nước ngoài.

さいがいこうかん (在外公館)

Các cơ quan của chính phủ đặt ở nước ngoài như lãnh sự quán, đại sứ quán.

さいがいしさん (在外資産)

Tài sản của dân hoặc chính phủ có ở nước ngoài.

さいかく (才覚) Muôn trí, thông minh.

さいがく (在学) Đang đi học.

さいかくにん (再確認) Sự xác nhận chính xác lại một lần nữa.

さいかた (在方) Điền xá, địa chỉ.

さいかん (才幹) Tài cán, tài năng.

さいかち (thực vật học) Cây bồ kết ba gai.

さいかん (再刊) Sự in lại, sự tái bản, sự xuất bản lại.

さいかん (彩管) Bút vẽ tranh.

さいかん (菜館) Nhà hàng, hiệu ăn.

ざいかん (在官) Sự tại chức.

さいき (才氣) Tài hoa, thông minh tài trí.

さいき (再起) Sự khôi phục trở lại.

さいき (再帰) Sự trở lại.

さいき (債鬼) Người thu nợ.

さいぎ (猜疑) Sự nghi ngờ, sự ngờ vực, sự bị nghi ngờ.

さいぎ (祭儀) Nghi thức trong buổi lễ, lễ nghi.

さいきょ (再挙) Sự đứng dậy một lần nữa, sự đứng lên một lần nữa.

さいきょ (裁許) Sự phê chuẩn, sự cho phép.

さいきょう (最強) Mạnh nhất.

さいきょう (在京) Ở thủ đô Tokyo, ở thủ đô.

さいきょう (在郷) Ở quê

hương, ở nơi mình sinh ra.

さいきん (細菌) Vi khuẩn.

さいきん (最近) Gần đây, dạo này.

さいきん (在勤) Đang làm việc.

さいく (細工) Công nghệ phẩm, hàng công nghệ tinh xảo; công phu, tinh xảo.

さいくつ (採掘) Sự khai thác.

サイクリング Sự đi xe đạp.

サイクル Tuần hoàn, chu kỳ, chu trình; Công tác theo chu kỳ, công tác theo định kỳ; Chấn động, rung; Sự phát ra xung (điện); Xe đạp.

さいくん (細君) Vợ tôi, bà nhà tôi.

さいけ (在家) (Phật giáo) Người tại gia, người thế tục.

さいけいこく (最恵国) Quốc gia nhận được sự đãi ngộ đặc biệt trong điều kiện thông thương, quốc gia nhận được sự đãi ngộ cao nhất.

さいけいれい (最敬礼) Chào lễ phép nhất, cúi rạp chào, kính lễ lịch sự nhất.

さいけつ (採血) Sự lấy máu để thử, sự lấy máu để chẩn đoán.

さいけつ (採決) Sự biểu quyết, sự quyết định.

さいけつ (裁決) Sự phán quyết, sự xét xử.

さいげつ (歲月) Năm tháng, thời gian. *歲月人を待たず(さいげつひとをまたず) : Năm tháng không đợi người ta, thời gian không đợi con người.

さいけん (再建) Sự xây dựng lại, kiến thiết lại.

さいけん (債券) Trái phiếu, cổ phiếu.

さいけん (債権) Quyền đòi hỏi, quyền yêu sách, điều yêu sách (của người cho mượn tiền đối với người mượn tiền).

さいげん (再現) Sự xuất hiện lại, tái xuất hiện.

さいげん (際限) Hạn độ, giới hạn, ranh giới, phạm vi.

さいげん (財源) Tài nguyên.

さいけんとう (再検討) Sự suy nghĩ lại, sự cân nhắc lại, sự nghiên cứu lại, sự bàn luận lại, sự xem xét lại.

さいこ (最古) Cổ kính nhất, cũ nhất, cổ nhất.

さいご (最後) Sau cùng, cuối

さ

cùng, khi chết.

さいご(最期) Sắp chết, kỳ hạn cuối cùng.

さいこ(在庫) Tồn kho, kho dự trữ.

さいこう(再考) Sự ngắm nghĩ lại, sự xem xét lại, sự xét lại.

さいこう(再校) Sự hiệu đính lại, sự hiệu đính lần thứ hai, sự duyệt lại, sự kiểm tra lại lần nữa.

さいこう(再興) Sự phục hưng lại.

さいこう(採光) Sự đưa ánh sáng vào trong phòng.

さいこう(採鉱) Khai thác khoáng sản.

さいこう(最高) Tối cao, cao nhất, vị trí cao nhất.

さいこう(在校) Đang học; Ở trường học.

さいこう(在郷) Ở thôn quê, ở quê hương, ở quê nhà.

さいこう(罪業) (Phật giáo) Nghiệp tội.

さいこうがくふ(最高学府) Học phủ tối cao, đại học.

さいこうけん(最高検) Viết lược của từ 最高検察庁(さいこうけんさつちょう) Sở kiểm

sát tối cao.

さいこうけんさつちょう(最高検察庁) Sở kiểm sát tối cao.

さいこうぐんじん(在郷軍人) Quân nhân xuất ngũ ở quê nhà, cựu quân nhân.

さいこうさい(最高裁) Viết lược của từ 最高裁判所(さいこうさいばんしょ): Tòa án tối cao.

さいこうさいばんし(最高裁判所) Tòa án tối cao.

さいこうちょう(最高潮) Đỉnh cao, cao trào, điểm cao nhất.

さいこうほう(最高峰) Đỉnh cao nhất.

さいこく(催告) Sự khai báo, sự báo.

さいこく(西国) Quốc gia phía tây; Khu vực Kyushu.

さいごつうちょう(最後通牒) Thông điệp cuối cùng, tối hậu thư.

さいこん(再建) Sự xây dựng lại, sự kiến thiết lại.

さいこん(再婚) Sự tái hôn, sự kết hôn lần nữa, đi bước nữa.

さいさい(再々) Nhiều lần, bao

nhieu lần.

さいさい (歳々) Hằng năm, mỗi năm.

さいさき (幸先) Điềm tốt, điềm lành.

さいさん (再三) Nhiều lần, bao nhiêu lần.

さいさん (採算) Sự hạch toán, sự tính toán.

ざいさん (財産) Tài sản, của cải.

ざいさんけい (財産刑) Sự phạt tiền.

ざいさんさいし (再三再四)

Năm lần bảy lượt, lặp đi lặp lại nhiều lần.

さいし (才子) Nhân tài, người rất có tài.

さいし (妻子) Vợ con.

さいし (祭祀) Sự thờ phụng, sự tôn sùng (thần thánh ...).

さいじ (細字) Văn tự chi tiết; Chữ nhỏ.

さいじ (細事) Việc nhỏ, chuyện vặt vãnh.

さいしき (才識) Kiến thức và tài trí.

さいしき (彩色) Sắc thái.

さいじき (歳時記) Lịch ghi những sự kiện, hành sự trong

năm.

さいしたびょう (才子多病)

Tài trí thì có nhiều bệnh.

さいじつ (祭日) Ngày cúng tế (tôn giáo).

ざいしつ (在室) Ở trong phòng.

ざいしつ (材質) Tính chất của nguyên vật liệu, nguyên vật liệu.

さいしゅ (採取) Sự thu thập, sự thu gom.

さいしゅう (採集) Sự thu thập, sự thu gom.

さいしゅう (最終) Cuối cùng, sau cùng.

ざいじゅう (在住) Sự ở, sự trú ngụ, cư trú,

さいしゅつ (歳出) Chi tiêu hàng năm, sự tiêu dùng hàng năm.

さいしゅっぱつ (再出発) Sự xuất phát một lần nữa, bắt đầu lại, khởi đầu lại.

さいしょ (細書) Sự viết chi tiết, sự viết tỉ mỉ.

さいしょ (最初) Thoạt đầu, ban đầu.

さいじょ (才女) Người phụ nữ tài trí, người phụ nữ có tài.

さ

さいじょ (妻女) Vợ và con gái;
Vợ.

ざいしょ (在所) Quê hương, xứ
sở, thôn quê, thôn dã.

さいしょう (妻妾) Người vợ
chính, người vợ cả.

さいしょう (宰相) Thủ tướng.

さいしょう (最小) Nhỏ nhất.

さいしょう (最少) Tối thiểu, ít
nhất.

さいじょう (祭場) Nơi cử hành
lễ nghi, nơi cử hành nghi thức.

さいじょう (斎場) Nơi cử hành
tang lễ.

さいじょう (最上) Tối thượng,
cao nhất, tốt nhất, trên hết.

ざいしょう (罪障) (Phật giáo)
Tội chướng, nghiệp chướng.

ざいじょう (罪状) Tội trạng.

さいしょうげん (最小限) Mức
độ nhỏ nhất, số lượng tối thiểu,
mức tối thiểu.

さいしょうこうばいすう (最
小公倍数) Bội số chung nhỏ
nhất.

さいしょく (才色) Tài sắc của
người con gái.

さいしょく (菜食) Sự ăn chay,
sự ăn rau.

ざいしょく (在職) Tại chức.

さいしん (再審) Sự xét xử lại.

さいしん (細心) Dày công tỉ mỉ,
kỹ lưỡng, chi ly, cẩn kẽ.

さいしん (最深) Sâu nhất.

さいしん (最新) Tối tân, mới
nhất.

さいじん (才人) Nhân tài,
người tài.

さいじん (祭神) Sự tế thần.

サイズ Cỡ số, kích thước.

ざいす (座椅子) Ghế không có
chân.

ざいする (際する) Chạm trán,
đụng độ, gặp thành linh.

ざいせ (在世) Tại thế.

ざいせい (再生) Sự làm cho
sống lại, tái sinh, tái chế, phục
hồi; (Kỹ thuật) Bộ phận phát
lại (của máy ghi âm), sự phát
lại âm thanh đã thu.

ざいせい (再製) Tái chế, thành
phẩm gia công lại.

ざいせい (濟世) (Tôn giáo) Sự
cứu rỗi linh hồn, sự cứu tế.

ざいせい (祭政) Sự cứu giúp
sinh mệnh, sự cứu tế sinh
mệnh.

ざいせい (最盛) Thịnh vượng
nhất.

さいせい (在世) Tại thế.

さいせい (財政) Tài chính.

さいせいき (最盛期) Thời kỳ thịnh vượng nhất.

さいせいさん (再生産) Tái sản xuất.

さいせいとうゆうし (財政投融资) Đầu tư tài chính và tài khoản.

さいせき (碎石) Đá dăm (để lát đường), sự đập đá nhỏ vụn ra.

さいせき (採石) Sự khai thác đá, công việc khai thác đá.

さいせき (在籍) Học tịch, hội tịch, sự được ghi trong sổ của đoàn thể hoặc trường học.

さいせん (再選) Tái trúng cử, trúng cử lần thứ hai.

さいせん (賽銭) Tiền hương khói, tiền cúng dường (lên Thần Phật).

さいぜん (最前) Trước tiên, trước nhất.

さいぜん (最善) Tốt nhất, hoàn thiện nhất.

さいぜん (截然) Rõ ràng, hiển nhiên.

さいぜんせん (最前線) Tuyến đầu.

さいそうち (採草地) Khu đồng cỏ để cho gia súc ăn, khu đồng cỏ cắt về cho gia súc ăn.

さいそく (細則) Quy tắc chi tiết.

さいそく (催促) Sự thôi thúc.

ざおそく (在俗) (Phật giáo) Người tại gia, người thế tục.

さいた (最多) Tối đa, nhiều nhất.

サイダー Nước giải khát sủi bọt làm bằng nước xô-đa có hương vị thơm.

さいたい (妻帯) Sự lấy vợ, sự có vợ.

さいだい (細大) Việc lớn việc nhỏ.

さいだい (最大) To nhất, lớn nhất.

さいだいげん (最大限) Mức độ lớn nhất, mức độ to nhất.

さいだいこうやくすう (最大公約数) Ước số chung lớn nhất.

う (最大公約数) Ước số chung lớn nhất.

さいたく (採択) Sự tiếp thu, sự thông qua, sự chấp nhận, sự tuyển chọn.

さいたく (在宅) Ở nhà.

さいたる (最たる) Tối đa, tận

ろ

dụng.

さいたん (採炭) Sự khai thác than đá.

さいたん (最短) Ngắn nhất.

さいだん (祭壇) Bàn thờ, bệ thờ, án thờ.

さいだん (裁断) Sự cắt xén; Sự phán xét, sự phán xử.

さいだん (財団) Tập đoàn tài chính.

さいだんほうじん (財団法人) Tập đoàn pháp nhân tài chính.

さいち (才知) Tài trí.

さいち (細緻) Tinh nhỏ bé, tính vụn vặt, tính cực kỳ chính xác.

さいちゅう (最中) Trong cao trào, đang tiến hành, ở giữa.

さいちゅう (在中) Bên trong, ở trong.

さいちょう (最長) Dài nhất, cự ly dài nhất; Giỏi nhất, lớn tuổi nhất.

さいづち (才槌) Cái vỗ.

さいてい (最低) Thấp nhất, kém nhất.

さいてい (裁定) Sự định đoạt, sự quyết định, sự phán quyết.

さいていちんぎん (最低賃金) Tiền lương thấp nhất.

さいてき (最適) Thích hợp

nhất, tương thích nhất.

さいてん (採点) Sự ghi điểm số, sự đạt điểm số.

さいてん (祭典) Lễ cúng tế, hoạt động chúc mừng.

さいど (再度) Một lần nữa.

さいど (済度) (Phật giáo) Sự độ, sự cứu độ.

サイド Mặt, mặt phẳng; bên cạnh, mép, bìa.

ざいとう (財投) Viết lược của từ 財政投融資 (ざいせいとう けうし) Đầu tư tài chính và tài khoản.

サイドカー Xe thùng (khoang xe nhỏ gắn vào bên cạnh một xe mô tô, cho một hành khách ngồi).

さいどく (再読) Sự đọc lại lần nữa.

さいどく (在独) Sự lưu trú ở Đức.

サイドテーブル Bàn bên cạnh.

サイドビジネス Công việc làm phụ.

サイドブレーキ Phanh được kích hoạt bằng tay, phanh tay, thắng phụ, bên cạnh.

サイドボード Tủ bát đĩa, tủ ly, búp phê.

サイドライン (Thể dục thể thao) Loại bỏ, cho ra ngoài (cuộc chơi, cuộc đấu ...)

さいとり (才取) Người môi giới, người mối lái buôn bán.

サイドリーダー Bài đọc thêm, sách đọc thêm.

サイドワーク Nghề phụ.

さいなむ (苛む) Trách móc, trách mắng, đổ lỗi; Ngược đãi; Giày vò, chịu khổ.

さいなん (災難) Tai nạn.

さいにち (在日) Ở Nhật Bản.

さいにゅう (歳入) Thu nhập (hàng năm)

さいにん (再任) Sự đảm nhiệm lần nữa.

さいにん (再認) Sự xác nhận lần nữa.

さいにん (在任) Tại chức, đương chức.

さいにん (罪人) Tội nhân, phạm nhân, tội phạm

サイネリア Nơi để lư đựng tro hỏa táng.

さいねん (再燃) Sự cháy lại.

さいのう (才能) Tài năng.

さいはい (再拝) Sự cúi chào

lần nữa.

さいはい (采配) Cờ lệnh hoặc những dụng cụ khác chỉ huy binh sĩ trên chiến trường xưa của Nhật Bản; Sự chỉ huy, mệnh lệnh.

さいばい (栽培) Sự vun trồng.

さいばし (菜箸) Đôi đũa.

さいばしる (才走る) Tỏ ra nhanh trí, tỏ ra nhanh nhẹn, tỏ ra lanh lợi, tỏ ra linh lợi, tỏ ra sắc sảo.

さいはつ (再発) Sự tái phát.

さいばつ (財閥) Tài phiệt.

さいはて (最果て) Cuối cùng;

Biên cương, hẻo lánh nhất.

サイバネティックス Không chế luận, điều khiển học.

さいはん (再犯) Sự tái phạm.

さいはん (再版) Sự tái bản.

さいはん (再販) Bán lẻ.

さいばん (裁判) Sự xét xử, sự thụ lý xét xử.

さいばんかん (裁判官) Quan tòa, thẩm phán.

さいばんしょ (裁判所) Tòa án.

さいひ (採否) Chấp nhận thông qua hoặc không được chọn.

さいひ (歳費) Chi phí cần dùng

さ

trong năm, tiền trợ cấp trong một năm của nghị viên quốc hội.

さいひつ (才筆) Văn chương bóng bảy, có tài về văn chương.

さいひつ (細筆) Bút lông nhỏ để viết thư, sự viết chữ nhỏ.

さいひょうせん (碎氷船) Tàu phá băng.

さいふ (財布) Ví tiền, bóp tiền.

さいふ (採譜) Sự viết bản đàn bè, sự viết bản tổng phổ, soạn nhạc cho đàn nhạc.

さいぶ (細部) Linh kiện (máy móc), chi tiết; Tinh tiết, tỉ mỉ (sự việc).

サイフォン Ống xi phông; ống dẫn nước bằng thủy tinh; Dụng cụ nấu cà phê làm bằng thủy tinh.

さいぶつ (才物) Người có tài năng, nhân tài.

さいふつ (在仏) Sự lưu trú ở Pháp, sự sống ở Pháp.

さいぶつ (財物) Tiền bạc và vật phẩm, tài vật.

さいぶん (細分) Sự chia nhỏ ra, quá trình chia nhỏ ra, cái được chia nhỏ ra.

さいべい (在米) Sự lưu trú ở

Mỹ, sự sống ở Mỹ.

さいべつ (細別) Sự phân biệt chi tiết, sự phân biệt tỉ mỉ.

さいへん (再編) Sự sắp xếp lại, sự bố trí lại, sự sắp đặt lại.

さいへん (碎片) Phần nhỏ, miếng nhỏ, sự chia nhỏ ra.

さいほう (西方) Phía tây, hướng tây; (Phật giáo) Viết lược của từ **さ**西方浄土 (いほ

うじょうど) Tây phương Tịnh độ.

さいほう (採訪) Sự đi thăm lại.

さいほう (裁縫) Sự may vá, sự khâu vá.

さいほう (細胞) Tế bào; Tổ chức.

さいほう (財宝) Châu báu (vàng, bạc, đá quý ...), kho báu.

さいほうじょうど (西方浄土) (Phật giáo) Tây phương Tịnh độ.

さいほうぶんれつ (細胞分裂) Sự tách tế bào ra, sự phân chia tế bào.

サイホン Còn đọc **サイフォン** Ống xi phông; ống dẫn nước bằng thủy tinh; Dụng cụ nấu cà phê làm bằng thủy tinh.

さいまつ (歳末) Cuối năm.

さいみつ (細密) Tính nhỏ bé, tính vụn vặt, tính cực kỳ chính xác.

さいみん (細民) Dân nghèo.

さいみん (催眠) Thôi miên.

さいみんざい (催眠剤) Thuốc ngủ.

さいみんじゅつ (催眠術) Thuật thôi miên.

さいむ (債務) Nghĩa vụ, bổn phận (thí dụ như: người vay có bổn phận và nghĩa vụ phải trả nợ cho chủ nợ).

ざいむ (財務) Tài vụ.

ざいめい (在銘) Câu viết, câu khắc, câu chạm, câu ghi (trên bia ...)

ざいめい (罪名) Tên gọi kẻ phạm tội.

さいもく (細目) Mục nhỏ, chi tiết.

ざいもく (材木) Gỗ xẻ.

さいもん (祭文) Văn tế.

さいやく (災厄) Tai nạn, tai họa, thảm họa, tai ách.

さいゆ (採油) Sự khai thác dầu mỏ.

さいよう (採用) Sự áp dụng, dùng.

さいらい (再来) Sự đến lần nữa, sự trở lại lần nữa.

ざいらい (在来) Sự sẵn có, vốn có; Tục lệ, quy ước, lệ thường.

さいり (犀利) Sắc bén, sắc nét, sắc sảo (văn chương).

さいりゅう (細流) Con sông nhỏ, dòng chảy hẹp.

ざいりゅう (在留) Kiều cư, sự cư trú ở nước khác.

さいりょう (宰領) Sự điều khiển, sự kiểm soát, người điều khiển, người kiểm soát.

さいりょう (最良) Tốt nhất.

さいりょう (裁量) Sự xử lý thích đáng theo suy nghĩ của mình.

ざいりょう (材料) Tài liệu, nguyên liệu, tư liệu, đề tài.

ざいりよく (財力) Tài lực, sức mạnh kinh tế, uy lực của đồng tiền.

ざいりん (再臨) Sự trở lại của Chúa Giê-su vào ngày tận thế.

ザイル Dây leo núi.

さいるいガス (催涙ガス) Hơi làm chảy nước mắt, hơi cay.

さいるいだん (催涙弾) Đạn cay, đạn làm chảy nước mắt,

さ

bom cay, lựu đạn cay.

さいれい (祭礼) Lễ cúng tế.

サイレン Còi tầm, còi báo động.

サイレント Sự im lặng, sự nín thính, phim câm.

サイロ Xi-lô (Tháp cao hoặc hầm ủ tươi thức ăn hoặc cỏ cho gia súc trong trang trại vào mùa đông).

さいろく (採録) Sự trích lục, sự ghi lại, sự trích ra.

さいろく (載録) Sự ghi chép.

さいろん (細論) Lý lẽ chi tiết, sự tranh luận một cách tỉ mỉ chi tiết.

さいわい (幸い) Sự hạnh phúc, may mắn, có lợi đối với, may mà.

さいわん (才腕) Tài ba, tài năng.

サイン Ký hiệu, tín hiệu, ám hiệu; Sự ký tên.

ざいん (座員) Thành viên của kịch đoàn, hội viên (của hội nào đó).

ザイン Thực tại.

サウスポー Người thuận tay trái (trong thể thao hoặc võ sĩ).

サウナ Bể tắm hơi, bồn tắm

hơi, nhà tắm hơi, phòng tắm hơi, sự tắm hơi.

サウナ風呂 (サウナ風呂) Bể tắm hơi, bồn tắm hơi, nhà tắm hơi, phòng tắm hơi, sự tắm hơi.

サウンド Âm, âm hưởng, âm điệu; Tiếng ồn.

サウンドトラック Đường âm thanh, dải ghi âm (trong phim nhựa).

サウンドボックス Hộp cộng hưởng, hộp tăng âm.

さえかえる (冴え返る) Rõ ràng, sáng sủa, sáng; Lạnh thấu.

さえぎる (遮る) Làm gián

đoạn, dừng lại nửa chừng; Chặn đứng, cắt ngang.

さえする (囁る) Kêu chiêm chiêm, hót líu lo; Nói líu lo, nói huyền thiên.

さえつ (査閲) Sự thẩm tra, sự xem xét kỹ, sự kiểm tra (việc huấn luyện và trang thiết bị trong quân đội).

さえる (冴える) Sáng sủa, trong sạch, trong sáng; Gây ấn tượng sâu sắc; Độ lạnh khắc nghiệt.

さお (竿、棹) Cây sào, con sào

(đơn vị đo chiều dài đất 5,5 yat tức 5,03 mét); Bộ phận căng dây trên đàn Samisen của Nhật Bản.

さおさす (掉さす) Chống thuyền, đẩy bằng sào.

さおだけ (竿竹) Sào tre.

さおとめ (早乙女) Cô gái cấy lúa, thiếu nữ.

さおばかり (竿秤、棹秤) Cái cân đứng, cân đòn bẩy.

さか (坂) Con dốc, đồi, gò, đồi.

さか (茶菓) Trà và bánh.

さが (性) Bản chất, bản tính, tính chất.

さが (坐臥、座臥) Sự ngồi và ngủ.

さかい (境、堺) Giáp giới, ranh giới, tiếp điểm, bờ, mép.

さかうらみ (逆恨み) Bị oán hận; Nói xấu ý tốt của người khác.

さかえる (栄える) Hưng thịnh, phồn vinh, thịnh vượng, phát đạt.

さがく (差額) Mức chênh lệch, sai số, số còn lại, số dư.

さかぐら (酒蔵) Hầm rượu, kho rượu cất dưới hầm.

さかげ (逆毛) Tóc xoắn.

さかご (逆子、逆児) Nghịch tử, sự đẽ ngược (chân hoặc móng đưa bé ra trước, chứ không phải đầu).

さかさ (逆さ) Ngược, đảo ngược, đảo lộn.

さかさことば (逆さ言葉) Phản ngữ, ngôn ngữ âm tiết trái nhau.

さかさま (逆様) Ngược tương phản, sự ngược, sự phản đối.

さかさまつけ (逆さ睫) Long mi cong.

さかしい (賢しい) Khôn ngoan, sáng suốt; Bảnh bao, hoạt bát, lành lợi.

さかしら (賢しら) Sự giả bộ thông minh, sự giả đồ lành lợi.

ざかしら (座頭) Trưởng đoàn kịch.

さがす (捜す) Tìm tòi, tìm kiếm, khám xét, lục soát, điều tra (người).

さがす (探す) Tìm kiếm (đồ vật, công việc).

さかすき (杯、盃) Cốc rượu.

さかすきごと (盃事、杯事) Cô dâu chú rể trao rượu cho nhau uống, trao rượu kết tình

anh em hoặc tình thân thiện.

さかぞり (逆剃り) Sự cạo ngược.

さかた (座方) Người phục vụ trong rạp hát hay nhà hát.

さかだい (酒代) Tiền rượu, khoản chi nhỏ.

さかだち (逆立ち) Sự trồng cây chuối, đứng lộn ngược đầu.

さかだてる (逆立てる) Dựng ngược.

さかたる (酒樽) Bầu rượu, thùng rượu.

さかて (逆手) Sự cầm dao găm ngược.

さかて (酒手) Tiền mua rượu, khoản chi nhỏ.

さかとうじ (酒杜氏) Người chế tạo rượu, người nếm rượu, chuyên gia nếm rượu (để thẩm định chất lượng).

さかな (魚) Con cá, loài cá.

さかな (肴) Đồ nhắm; bài hát làm cho vui vẻ trong tiệc rượu.

さかなみ (逆波) Sóng đánh ngược lên.

ざかね (座金) (Kỹ thuật) Vòng đệm (vòng dẹt, nhỏ bằng cao su, kim loại, nhựa .. đặt giữa hai bề mặt để làm cho dính ốc

hoặc chỗ nối được chặt, không rò rỉ...), gioăng.

さかねじ (逆振じ) Sự vặn ngược lại.

さかのぼる (遡る、溯る) Đi ngược dòng, truy tìm trở lại, truy tìm nguồn gốc.

さかば (酒場) Quán rượu.

さかぶね (酒船) Bình rượu, vại rượu, thùng rượu.

さかまく (逆巻く) Sóng cồn, sóng cuộn cuộn, dâng trào lên.

さかみち (坂道) Con đường dốc, con dốc.

さかむけ (逆剥け) Chỗ xước măng rô (ở cạnh móng tay).

さかもぎ (逆茂木) Hàng rào để phòng chống người xâm nhập.

さかもり (酒盛り) Tiệc rượu, yến tiệc.

さかや (酒屋) Quán rượu.

さかやき (月代) Sự để chỏm, chỏm tóc (xưa những bé trai thường cạo trọc chỉ để một ít tóc giữa đầu).

さかやけ (酒焼け) Sự uống rượu đỏ mặt.

さかゆめ (逆夢) Giác mơ ngược lại với thực tế.

さからう(逆らう) Đi ngược lại, phản kháng, chống đối.

さかり(盛り) Thời kỳ hưng thịnh nhất; Tuổi sung sức nhất; Thời kỳ phát dục (của động vật).

さがり(下がり) Sự xuống dốc, sự hạ xuống, sự bị đánh ngã; Hơi quá một chút.

さかりば(盛り場) Nơi tập nập náo nhiệt, đô thị nhộn nhịp, nơi phồn hoa đô thị.

さかる(盛る) Hưng vượng, hưng thịnh, phồn thịnh, phát dục (của động vật).

さがる(下がる) Giảm xuống, rủ xuống; Tan học, tan ca; Lùi bước; Ban cho, phát cho.

さかん(盛ん) Thịnh vượng, thịnh hành; Nhiệt tình, tích cực, không ngừng.

さかん(左官) Thợ nề; Cửa hàng kinh doanh nghiệp vụ thợ nề.

さかん(佐官) Sĩ quan cấp tá.

さがん(左岸) Tả ngạn, hướng về hạ lưu, bờ bên trái.

さがん(砂岩) Sa thạch (đá do cát kết lại mà thành).

さき(先) Đầu, đầu mút; Mặt

trước nhất; Phía trước; Chỗ đến, đích đến; Sớm, trước; Trước kia; Tương lai, tiền đồ, sau này; Trước tiên, ưu tiên; Đối phương; Đoạn sau, tiếp sau.

さき(左記) Dư thừa, như sau, sự viết bên trái (dùng trong thư từ của Nhật).

さぎ(鷺) (Động vật học) con diệc.

さぎ(詐欺) Sự lừa đảo, sự gian lận, sự gian trá, sự lừa gạt, sự lừa lọc.

さきいき(先行き) Còn đọc là

さきゆき Tương lai, viễn cảnh phía trước.

さきおととい(一昨昨日) Hôm

qua.

さきがけ(先駆け、魁) Sự đi đầu đánh trận, sự đi đầu trong trận chiến; Mở đầu, đi trước.

さきぐい(先食い) Sự sử dụng trước dự toán.

さきごろ(先頃) Những ngày gần đây, những ngày vừa qua, mấy ngày qua, cách đây không lâu.

さきさき(先々) Tương lai; Từ rất sớm, từ lâu, trước kia; Những nơi đã đến.

お

さぎし (詐欺師) Kẻ lạm dụng lòng tin tưởng của ai để không thực hiện đúng nghĩa vụ đối với họ, kẻ lạm dụng sự tín nhiệm, kẻ bội tín.

さきづめ (先攻め) Sự tấn công trước (trong trò chơi, trận đấu ...)

サキソホーン Còn đọc là サクソフーン Kèn xa-sô-phôn.

さきそめる (咲き初める) Bắt đầu nở.

さきそろう (咲き揃う) Nở rộ.

さきだか (先高) Đề phòng giá lên cao.

さきだつ (先立つ) Đứng hàng đầu, làm trước tiên.

さきたてる (先立てる) Để đi trước, sai đi tiên phong.

さきどり (先取り) Được trước, lĩnh trước.

さきに (先に) Trước kia, dĩ vãng; Trước, đầu tiên.

さきばしる (先走る) Chạy trước, tiến hành trước; Vượt quá, đi quá (giới hạn, hạn định ...).

さきばらい (先払い) Sự trả tiền trước; Phương thức bắt người nhận trả tiền phí tổn; Thời xưa chỉ người khua chiêng

mở đường cho quan chức.

さきぶと (先太) Đầu thô và to.

さきふれ (先触れ) Sự báo cho biết trước.

さきぼう (先棒) Người khiêng phía trước.

さきぼそ (先細) Chóp đỉnh.

さきぼそり (先細り) Đầu nhỏ, đầu nhọn.

さきほど (先程) Lúc nãy, vừa rồi.

さきまわり (先回り) Nhanh chân tới trước, tranh trước.

さきもの (先物) (Thương nghiệp) Hàng hóa bán sẽ giao sau, Về sau này, trong tương lai.

さきものがい (先物買い)

Mua hàng giao sau.

さきもり (防人) Lính biên giới, lính biên phòng.

さきやま (先山、前山) Thợ mỏ có kinh nghiệm.

さきゆき (先行き) Còn đọc là さきいき Về sau, từ nay trở đi, tương lai.

さぎょう (作業) Sự làm việc, công việc.

さぎょうへんかつよう (サ行

変活用) Sự hoạt dụng biến đổi của hàng サ (trong cách biến đổi động từ trong tiếng Nhật).
 さきわたし (先渡し) Sự trả sau, sự giao sau; Sự trả trước.
 さきん (差金) Mức chênh lệch, độ chênh lệch, khoản dư thừa.
 さきんじる (先んじる) Còn đọc là さきんする: Dẫn đầu, đứng đầu.
 さく (咲く) Nở.
 さく (割く) Xé, mổ, phanh ra; Chia rẽ, bớt ra, chia ra.
 さく (裂く) Xé, mổ, phanh ra; Chia rẽ, bớt ra, chia ra.
 さく (柵) Hàng rào.
 さく (策) Kế sách, đồi sách, sách lược, kế hoạch.
 さくい (作為) Hành vi, hành động; Nhân tạo.
 さくい (作意) Ý đồ, có dụng ý riêng.
 さくいん (索引) Sự chỉ dẫn.
 さくおとこ (作男) Người làm công.
 さくがら (作柄) Sự thu hoạch; Trình độ của tác phẩm nghệ thuật.
 さくがんき (削岩機) Máy đục lỗ, máy khoan thăm dò.

さくげん (削減) Sự giảm bớt.
 さくご (錯誤) Sự sai lầm.
 さくさん (酢酸) Axít A-xê-tíc.
 さくし (作詞) Sự viết lời (bài hát).
 さくし (作詩) Sự viết lời cho bài hát.
 さくじつ (昨日) Hôm qua.
 さくしゃ (作者) Tác giả.
 さくしゅ (搾取) Sự bóc lột.
 さくじょ (削除) Sự xóa bỏ.
 さくず (作図) Sự vẽ sơ đồ.
 さくする (策する) Vạch kế hoạch.
 さくせい (作成) Sự làm ra, sự đặt ra.
 さくせい (作製) Sự chế tạo.
 さくせん (作戦) Sự tác chiến.
 さくつけ (作付け) Sự trồng, sự gieo trồng.
 さくどう (策動) Sự vạch kế hoạch hành động.
 さくねん (昨年) Năm ngoái.
 さくばく (索漠, 索莫) Hoang vắng, âm đạm.
 さくばん (昨晚) Tối qua, chiều tối hôm qua.
 さくひん (作品) Tác phẩm.
 さくふう (作風) Tác phong,

phong cách.

さくぶん (作文) Sự làm văn, bài văn.

さくぼう (策謀) Sách lược, mưu kế.

さくもつ (作物) Hoa màu.

さくや (昨夜) Tối qua, đêm qua.

さくやく (炸薬) Thuốc nổ.

さくゆう (昨夕) Đêm qua.

さくら (桜) Hoa anh đào.

さくらいろ (桜色) Màu hoa anh đào.

さくらえび (桜海老) Tôm riu đỏ.

さくらにく (桜肉) Thịt ngựa.

さくらん (錯乱) Loạn xạ, lung tung, hỗn loạn.

さぐり (探り) Sự trinh thám, sự thám thính.

さぐりあし (探り足) Mò mẫm đi, dò đường mà đi.

さくりやく (策略) Đối sách, sách lược, mưu kế.

さぐる (探る) Sờ, lục; Thăm thính, trinh sát, thăm dò; Tìm, tìm tòi, tìm hiểu.

さくれい (作例) Nổ.

さくれつ (炸裂) Sự nổ.

さくろ (石榴、柘榴) Cây thạch

lựu.

さけ (酒) Rượu.

さけ (鮭) Cá hồi chó, cá xa-kê.

さけい (左傾) Nghiêng về bên trái.

さけくせ (酒癖) Nát rượu.

さげすむ (蔑む) Khinh thường, xem thường, khinh miệt, miệt thị.

さけぶ (叫ぶ) Kêu, gọi, la hét.

さけめ (裂け目) Khe hở, kẽ hở.

さける (裂ける) Nứt, rách ra.

さける (避ける) Tránh, trốn tránh, lảng tránh, tránh khỏi.

さげる (下げる) Giảm xuống, hạ xuống, hạ thấp; Treo; Quăng, vút bỏ; Rút lấy; Xách, đeo.

さげわたす (下げ渡す) Phát cho.

さげん (左舷) Mạn thuyền.

ざこ (雑魚) Cá tạp, cá nhỏ; Tiểu tốt, loại tép riu.

ざこう (座高、坐高) Độ cao của thân người khi ngồi.

さこく (鎖国) Bế quan tỏa cảng.

さこつ (鎖骨) Xương quai xanh.

ささい (些細) Chuyện vặt, hơi

một chút.

ささえ (支え) Ủng hộ, giúp đỡ.

ささえる (支える) Đợi, chống đỡ; Nâng đỡ, duy trì.

ささくれる Bị tóe ra, xước măng rô.

ささげる (捧げる) Hai tay giơ cao, giương lên; Cống hiến, hiến dâng, trình lên.

さざなみ (漣、小波、細波) Sóng lăn tăn, sóng nhỏ.

ささみ (笹身) Thịt gà (phần ức của con gà).

ささめく Nói thầm.

さざめく Nói cười oang oang.

ささやく (囁く) Nói khẽ, nói thì thầm.

ささる (刺さる) Cắm vào, đâm vào.

さざんか (山茶花) Hoa sơn trà.

さし (刺し) Cái ống nhọn chọc vào bao gạo để lấy mẫu gạo.

さし (差し) Hai người cùng ... với nhau.

さじ (匙) Cái môi (vá) múc canh.

さしあげる (差し上げる) Giơ cao; Biểu, dâng biểu.

さしあし (差し足) Rón rén.

さしあたり (差し当たり) Tạm

thời.

サジェスション Âm hiệu; Châm biếm; Xúi bẩy, gợi ý.

さしおく (差し置く) Gác lại, để lại; Xem thường, phớt lờ.

さしおさえ (差し押さえ) Kiểm tra và niêm phong lại.

さしかえる (差し替える、差し換える) Thay đi.

さしかかる (差し掛かる) Vừa đúng lúc; Che rợp, rủ xuống.

さしかける (差し掛ける) Che đây, che từ trên xuống dưới; Xuyên qua.

さじかげん (匙加減) Liều lượng kết hợp của thuốc.

さしがね (差し金) Cái ê-ke, cái thước ngắm của thợ mộc.

さしき (挿し木) Cành cắm xuống, cành giâm xuống đất.

さじき (棧敷) Khán đài (bằng gỗ).

ざしき (座敷) Gian phòng, phòng khách có trải chiếu ở Nhật Bản; Tiệc, yến tiệc; Sự tiếp đãi khách.

さしこみ (差し込み) Cái đế nối ống nước; Cái nút; Cái giắc cắm, cái ổ cắm.

さしこむ (差し込む) Chiếu rọi

さ

vào; Cắm vào, cài vào; Đau đột ngột; Thủy triều dâng lên.

さしころす (刺し殺す) Đâm chết.

さしさわり (差し障り) Trở ngại, sự cố, quấy nhiễu, phiền toái.

さしめす (指し示す) Chỉ rõ, chỉ ra, chỉ thị.

さしず (指図) Chỉ huy, mệnh lệnh, dẫn dò, hạ lệnh.

さしずめ (差し詰め) Trước mắt, hiện nay, tạm thời; Kết cục, tóm lại; Cấp bách, giai đoạn cuối cùng.

さしせまる (差し迫る) Cấp thiết, bức thiết, bức bách, gấp gáp, tới gần.

さしだしにん (差出人) Người gửi thư, người gửi bưu kiện.

さしだす (差し出す) Đưa ra; Cầm ra, giao cho, gửi đi.

さしたる (然したる) Quan trọng đặc biệt (thường dùng trong câu phủ định).

さしつかえ (差し支え) Sự trở ngại, sự không tiện lợi, sự bất tiện.

さしつかえる (差し支える) Trở ngại, không tiện lợi, bất

tiện.

さして ... lắm (thường dùng trong câu phủ định).

さして (差して) Mẹo cờ, thuật đánh cờ; Người giỏi cờ, người cao cờ.

さしでがましい (差し出がましい) Vượt giới hạn.

さしでぐち (差し出口) Chỗ mồm vào, nói chen vào.

さしでる (差し出る) Vượt quá giới hạn, hay chú ý chuyện không đâu, tò mò tọc mạch.

さしとめる (差し止める) Đình chỉ, cấm chỉ.

さしね (指し値) Mức giá hạn định của khách hàng (sở giao dịch).

さしのべる (差伸べる) Đưa ra, vươn ra, chìa ra.

さしはさむ (差し挟む) Kẹp vào.

さしひかえる (差し控える) Chờ đợi; Kiểm chế, khống chế, cẩn thận; Bảo lưu, hoãn không làm.

さしひき (差し引き) Khấu trừ, mức dư thừa; Hạch toán.

さしひく (差し引く) Khấu trừ; Bù lại, bù vào.

さしまねく (差し招く) Vẫy tay gọi người khác; Chỉ huy.

さしみ (刺身) Món cá sống (của Nhật Bản).

さしむかい (差し向かい) Mặt đối mặt, trực diện.

さしむき (差し向き) Trước mắt, hiện nay.

さしむける (差し向ける) Cử, phái, sai đi; Ngắm đúng, chĩa vào

さしも Như vậy, như thế.

さしもどす (差し戻す) Để về chỗ cũ, trả lại, trả về.

さしもの (指物) Đồ dùng gia đình, đồ gia dụng; Là cơ nhỏ cắm trên áo giáp của võ sĩ (dùng làm ký hiệu trên chiến trường xưa của Nhật Bản).

さじゅつ (詐術) Thủ đoạn lừa bịp.

さしょう (査証) Kiểm nghiệm, chứng thực.

さしょう (砂上) Trên mặt cát.

さしょう (座礁) Mắc cạn.

さしょう (挫傷) Tổn thương.

さしわわたし (差し渡し) Đường kính.

さす (刺す) Đâm, cắm, xuyên qua; Châm, đốt, cắn; Dính, bắt.

さす (指す) Chỉ điểm, chỉ ra, chỉ trỏ, chỉ tên; Hướng, nhằm hướng; Dâng lên; Chơi, đánh (cờ).

さす (差す) Dâng lên; Tỏ ra, có; Chiếu rọi, chiếu.

さす (注す) Trộn vào, pha vào, cài vào, bôi vào, xoa vào.

さすが (流石) Tuy ... vẫn; Rốt cuộc là ..., quả là ...

さすける (授ける) Tặng, trao tặng, truyền thụ.

サスプロ Chương trình phi thương nghiệp (của công ty phát thanh tư nhân).

サスペンス Sự đình chỉ; Nhớ nhung, lo lắng; Tình tiết giật gân.

サスペンター Dải quần, thắt lưng; Dây đeo bút tất.

さすらう (流離う) Phiêu bạt, lang thang, lưu lạc.

さする (摩る、擦る) Xoa bóp, nắn.

させき (座席) Chỗ ngồi.

させつ (左折) rẽ trái.

させつ (挫折) Thất bại.

ざぜん (座禅) Tọa thiền, tĩnh tọa.

さ

さそい (誘い) Sự hẹn hò, sự rủ rê, sự mời rủ.

さそいみず (誘い水) Nước dẫn, nước mời ban đầu.

さそう (誘う) Mời rủ, rủ rê.

さそり (蠍) Con bò cạp.

さた (沙汰) Sự phân biệt; Sự xử lý; Tin tức; Nghe nói, lời đồn; Hành động, hành vi; Sự kiện.

さだか (定か) Rõ ràng.

さだまる (定まる) Quy định; Ổn định, yên ổn, cố định; Rõ ràng, chính xác.

さだめ (定め) Chế độ, quyết định; Vận mệnh, số phận.

さだめし (定めし) Chắc chắn.

さだめる (定める) Quyết định, quy định, định ra; Ổn định cuộc sống; Dẹp yên; Nói chắc chắn.

さたやみ (沙汰止み) Bãi bỏ lệnh, hủy bỏ kế hoạch.

サタン Quỷ sa-tăng.

さだん (座談) Sự tọa đàm.

さだんかい (座談会) Buổi tọa đàm.

さち (幸) Thước ăn lấy từ trong thiên nhiên.

さちょう (座長) Trưởng đoàn, chủ tịch.

さつ (札) Tấm biển, nhãn hiệu;

Tiền giấy.

さつ (冊) Số đếm sách vở ...

ざつ (雑) Lẫn lộn, hỗn tạp, thô thiển, sơ sài.

さつい (殺意) Có ý giết người, cố sát.

さつえい (撮影) Sự chụp ảnh.

ざつえき (雑役) Người làm tạp dịch, công việc tạp dịch.

ざつおん (雑音) Tạp âm, tiếng ồn.

さっか (作家) Tác giả, nhà văn.

さっか (擦過) Sự trượt ngã, sự xây sát.

ざっか (雑貨) Tạp phẩm.

サッカー Môn bóng đá, sự chơi đá bóng.

さっかく (錯覚) Cảm giác sai.

サッカリン Tinh đường ăn.

さつき (皐月、五月) Tháng 5.

さっき (殺気) Sát khí.

さつきばれ (五月晴れ) Trời lạnh trong thời kỳ mưa tháng 5.

さつきやみ (五月闇、皐月闇) Đêm tối trong thời kỳ mưa tháng 5.

さっきゅう (早急) Sự khẩn cấp, sự nhanh chóng.

さっきょう (作況) Thế mọc

của hoa màu, sự thu hoạch.

さっきよく (作曲) Sự phổ nhạc.

さっきん (殺菌) Sự sát trùng.

さっきんざい (殺菌剤) Thuốc sát trùng.

サック Túi; Bao tránh thai.

さっくばらん Ngay thẳng.

さっこく (雑穀) Lương thực phụ.

さっこん (昨今) Hôm qua và hôm nay, gần đây.

さっし (察し) Sự đồng tình, thông cảm; Cảm thấy, lý giải, nghĩ tới.

ざっし (雑誌) Tạp chí.

ざっじ (雑事) Việc vặt.

サッシュ Khuông; Khung cửa sổ.

ざっしゅ (雑種) Các loại, tạp chủng, giống tạp giao.

さっしょう (殺傷) Sự sát thương.

さっしん (刷新) Sự đổi mới.

さっじん (殺人) Sát nhân.

さっじんてき (殺人的) Có tính sát nhân, mang tính sát nhân.

さっじんはん (殺人犯) Kẻ sát nhân.

さっする (察する) Đoán, suy

đoán.

ざっぜん (雑然) Lộn xộn.

さっそう (颯爽) Anh dũng, tinh thần hăm hở phấn chấn.

さっそく (早速) Ngay lập tức.

ざった (雑多) Các loại tốt xấu lẫn lộn.

ざっだん (雑談) Sự nói chuyện phiếm, chuyện gẫu.

さっちゅう (殺) Sát trùng.

さっちゅうざい (殺虫剤)

Thuốc sát trùng.

ざっと Khoảng chừng, ước chừng.

ざっとう (殺到) Xô ào tới, ùn ùn kéo tới.

ざっとう (雑沓, 雑踏) Sự chen chúc.

ざっねん (雑念) Tạp niệm, ý nghĩ vớ vẩn.

ざつのう (雑糞) Vô danh tiểu tốt.

ざっばく (雑駁) Lộn xộn, thiếu hệ thống.

さつばつ (殺伐) Sát khí đằng đằng.

さっぱり Sạch sẽ, gọn gàng.

ざっぴ (雑費) Tiền tiêu vặt.

さっぷうけい (殺風景) Âm

ざ

đậm, kém vui; Không phong nhã.

ざつむ(雑務) Tập vụ, việc vặt.

ざつよう(雑用) Tập dụng, việc vặt; Các cách sử dụng.

さつりく(殺戮) Sự tàn sát.

ざつわ(雑話) Tập thoại, sự nói chuyện phiếm.

さて(扱) Vặt thì, thế thì; Một khi, quả thật.

サディズム Tàn ác trong dục tính.

さておく(扱置く) Tạm thời không để ý tới, tạm gác lại.

さてつ(砂鉄) Mạt sắt, mạt quặng sắt.

さてつ(蹉跌) Sự lầm lỡ, sự sai lầm, sự vấp ngã.

さと(里、郷) Thôn xóm, thôn trang; Quê hương.

さとい(聡い、敏い) Lanh lợi; Mẫn cảm, nhạy cảm, sắc bén.

さといも(里芋) Khoai sọ, khoai nước.

さとう(左党) Sự uống rượu, người nghiện rượu.

さとう(砂糖) Đường cát, đường cát trắng.

さどう(作動) Sự tác động, tác dụng.

さどう(茶道) Trà đạo (của Nhật Bản).

さとうきび(砂糖黍) Mía, cây mía.

さとおや(里親) Bố mẹ nuôi.

さがえ(里帰り) Sự về nhà mình, sự về nhà mẹ đẻ.

さところ(里心) Tâm trạng nhớ quê nhà.

さとす(諭す) Dạy dỗ, huấn thị.

さとり(悟り) Tỉnh ngộ, giác ngộ, khả năng lý giải.

さとり(覚り) Sự tỉnh ngộ, giác ngộ, khả năng lý giải.

さとり(悟る) Tỉnh ngộ, giác ngộ; Lĩnh hội, nhận rõ, cảm thấy, phát giác.

さとり(覚る) Tỉnh ngộ, giác ngộ; Lĩnh hội, nhận rõ, cảm thấy, phát giác.

サドル Yên (xe đạp, mô tô); Bản rộng để ngồi (hoặc nằm) lên mà kéo đi.

さなえ(早苗) Mạ, cây lúa non.

さなか(最中) Chính vào lúc, cao trào.

さながら(宛ら) Hình như, tựa hồ.

さなぎ(蛹) Con nhộng.

さなだむし (真田虫) Sán dây.
サナトリウム Viện điều
dưỡng.

さね (実) Hột (của quả cây);
Hạt dưa; Khớp mộng gỗ có
ngànm giữ; Hạt dẹt, hạt lốm.

さのう (砂囊) Bao cát; Dạ dày
của chim.

さは (左派) Phái tả.

さば (鯖) Cá thu.

さばく (捌く) Phán đoán, xét
đoán, xét xử; Xử lý thỏa đáng,
làm khéo léo; Bán.

さばく (裁く) Phán đoán, xét
đoán, xét xử; Xử lý thỏa đáng,
làm khéo léo; Bán.

さばく (砂漠、沙漠) Sa mạc.

さばける (捌ける) Đất hàng,
bán chạy.

さばさば Dứt khoát, thoải mái,
nhẹ nhõm.

さはんじ (茶飯事) Việc hàng
ngày, việc như cơm bữa.

さび (錆) Gỉ sét, ôxy hóa.

さびいろ (錆色) Màu gỉ sét.

さびこえ (錆声、寂声) Khúc
ngâm.

さびしい (寂しい、淋しい)
Vắng vẻ, hẻo lánh; Cô đơn,
quạnh hiu, cô quạnh; Buồn

chán.

さびつく (錆び付く) Sự bị gỉ
sét.

さびどめ (錆止め) Sự chống gỉ
sét.

さびよう (座標) Tọa độ.

さびる (錆びる) Bị gỉ sét;
Giọng nói chuyển sang già yếu.

さびれる (寂れる) Trở nên cô
kính, có vẻ nhả nhận.

サブ Dưới, thấp, ý phụ; Hạng
thấp, hạng dưới; Hơi một chút,
cục bộ; Bổ trợ, dự bị.

サファイア Đá sa phia; Màu
xanh da trời.

サブウェー Đường ngầm,
đường xe điện ngầm, tàu điện
ngầm.

サブジェクト Chủ đề; Chủ
ngữ.

さぶとん (座布団、座蒲団)
Cái đệm.

サブマリン Tàu ngầm; Dưới
nước, đáy nước, đáy biển; Sự
thả thủy lôi.

さべつ (差別) Sự sai biệt, sự
khác nhau, sự phân biệt.

さほう (作法) Qui củ, lễ tiết, lễ
phép; Cách làm, phương thức,
cách thức.

さ

さぼう (砂防) Sự chống xói mòn.

サポーター Bảo hiểm (trong thể thao).

サボターシュ Lười biếng, lãng công.

サボテン Cây xương rồng.

サボる Lãn công; Lười biếng, bỏ giờ học.

さま (様) Vẻ, trạng thái, tình trạng; Ngài ...

ざま (様) Dáng vẻ, thái độ (xấu); Phương hướng, phương diện; Dáng vẻ làm việc; Vào lúc ...

サマー Mùa hè; Dụng cụ dùng để tính phép cộng.

さまざま (様様) Các loại, muôn màu muôn vẻ.

さます (冷ます) Làm nguội; Hạ thấp, giảm xuống.

さます (覚ます) Đánh thức dậy; Tỉnh táo; Khiến tỉnh ngộ, làm cho tỉnh ngộ.

さます (醒ます) Tỉnh rượu

さまたげる (妨げる) Trở ngại.

さまつ (瑣末、些末) Nhỏ nhặt.

さまよう (さ迷う) Phiêu bạt, vật vờ; Trù trừ, do dự.

さみせん (三味線) Đàn

Samisen (đàn 3 dây của Nhật Bản).

さみだれ (五月雨) Mưa tháng 5, mưa hoa mai (dịp hoa mai nở trong tháng 5).

さむい (寒い) Lạnh, giá lạnh, rét; Bần hàn, nghèo khó; Xấu xí, xơ xác.

さむけ (寒気) Ôn lạnh; Rét run, khiếp đảm, run sợ.

さむさむ (寒寒) Giá buốt, rét căm căm; Lạnh lùng, ảm đạm, nhếch nhác, lụi xụi.

さむそう (寒空) Ngày rét lạnh.

さむらい (侍) Thị vệ, người hầu, Võ sĩ (thời xưa của Nhật Bản); Người có địa vị; Đồ vô liêm sỉ.

さめ (鮫) Cá mập, cá nhám.

さめざめ (潜潜) Nước mắt rơi lã chã.

さめる (冷める) Ngủ lạnh, lạnh đi; Giảm bớt, hạ thấp.

さめる (覚める) Tỉnh, tỉnh ngộ, chói mắt.

さめる (醒める) Tỉnh rượu, hết tác dụng của thuốc.

さめる (褪める) Phai màu.

さも (然も) Đương nhiên, rất

có thể; Quả là, vô cùng; Hình như, tựa hồ.

さもしい Tham lam, xảo quyệt, dê hèn.

さもち (座持ち) Tiếp đãi chu đáo.

さもん (査問) Sự tra hỏi.

さや (莢) Quả đỗ.

さや (鞘) Bao để dao, nắp bút; Lợi nhuận.

さやあて (鞘当) Xích mích; Sự đánh ghen, ghen tuông.

さゆ (白湯) Nước lã đun sôi.

さゆう (左右) Bên trái và bên phải; Bên cạnh người; Năm vững, quyết định.

さゆう (座右) Bên phải chỗ ngồi, bên cạnh người.

さゆうのめい (座右の銘)

Châm ngôn.

さよう (作用) Tác dụng.

さよう (左様、然様) Như thế (kính ngữ của そんな).

さようなら (然様なら、左様なら) Chào tạm biệt.

さよきょく (小夜曲)

さよく (左翼) Phái tả, phái cấp tiến.

さら (皿) Cái đĩa, cái khay, cái mâm.

さら Thường thấy, không hiếm.

さらう (浚う) Cướp đi, bắt đi, lừa đi; Khơi cho chảy.

さらう (攫う) Cướp đi, bắt đi, lừa đi; Khơi cho chảy.

ざらがみ (ざら紙) Giấy bản.

さらけだす (曝け出す) Vạch trần, bộc lộ.

さらさら Tiếng róc rách, tiếng xào xạc.

さらさら (更々) (Không) hề, (không) mảy may (thường dùng trong câu phủ định).

さらし (晒し) Sự phơi; Sự hồ trắng (vải).

さらしこ (曝し粉) Bột hồ (vải).

さらす (晒す) Phơi; Hồ trắng (vải); Phơi mình, bày ra cho xem.

サラダ Rau xà lách.

サラダオイル Dầu xà lách.

サラダな (サラダ菜) Rau xà lách sống.

サラダゆ (サラダ油) Dầu xà lách.

さらに (更に) Càng, càng thêm; Lại, một lần nữa.

さ

さらば (然らば) Như thế, vậy thì; Tạm biệt.

サラブレッド Ngựa thuần chủng giống Anh quốc.

さらまし (皿回し) Xiếc quay đĩa, diễn viên xiếc quay đĩa.

ざらめ (粗目) Đường cái; Vân nhẵn (của giấy thô).

サラリー Tiền lương.

サラリーマン Người sống dựa vào tiền lương.

さりげない (然り気無い) Thản nhiên, dửng dưng như không.

サリチルさん (サリチル酸) Axít salicylic.

さる (猿) Con khỉ; Chốt then, cái chốt cửa; Biểu diễn vụng về.

さる (去る) Xa rời; Cự ly; Đi qua, trôi qua; Tiêu tan; Bỏ đi.

さる (然る) Như thế; Nào đó, loại nào đó.

ざる (筥) Rổ rá, làn lồng.

さるぐつわ (猿轡) Vật nhét vào mồm (không cho nói).

サルバルサン Thuốc chữa bệnh giang mai, thuốc chữa bệnh lậu.

サルファざい (サルファ剤)

Thuốc sun pha.

サルベージ Sự cứu nạn trên biển; Lợi dụng chất thải.

さるまた (猿股) Học đòi, bắt chước.

さるまね (猿真似) Quần đùi.

さるもの (然る者) Người không thể xem thường; Người như thế, người nào đó nhờ cậy.

ざれる (戯れる) Đùa cợt, nũng nịu, hiểu động; Trêu ghẹo, trêu đùa.

サロン Quần không đáy của Ma-lai-xi-a.

サロン Phòng đại khách, đại sảnh; Quán rượu, phòng trà; Triển lãm mỹ thuật.

さわ (沢) Cái đầm nước, vũng nước; Vực núi.

さわ (茶話) Sự uống trà nói chuyện.

さわかい (茶話会) Buổi uống trà nói chuyện.

さわがしい (騒がしい) Ổn ào, huyên náo; Xao động, không ổn định, bấp bênh.

さわぎ (騒ぎ) Cãi cọ, lộn xộn; Xích mích.

さわぐ (騒ぐ) Cãi lộn; Xôn

xao; Lo lắng, không yên tâm;
Hấp tấp, vội vàng; Làm ồn.

さわす (酬す) Ngâm.

さわめく Âm ỉ, ồn ào; Kêu
xào xạc.

さわやか (爽やか) Mát mẻ, dễ
chịu, sáng khoái.

さわら (鱈) Cá thu.

さわり (触り) Sự sờ, sự tiếp
xúc, sự tham dự; Sự chạm lòng,
chạm nọc, sự trêu tức.

さわり (障り) Sự trở ngại, sự
phương hại; Sự có hại, sự bất
lợi.

さわる (触る) Sờ; Tiếp xúc,
tham dự; Chạm lòng, chạm nọc,
trêu tức.

さわる (障る) Trở ngại, phương
hại; Có hại, bất lợi.

さん (三) Số 3

さん (山) Núi.

さん (桟) Nẹp gỗ (đóng để gỗ
không bị vênh); Song cửa sổ;
Then cửa, chốt cửa; Cầu (hoặc
đường) làm bằng gỗ trên núi.

さん (燦) Sán lạn, rực rỡ.

さんい (賛意) Ý tán thành, sự
đồng ý.

さんいつ (散逸) Sự thất lạc; Sự
tiêu hao, sự hao tổn.

さんいん (山陰) Phía sau núi.

さんいん (参院)

さんいん (産院) Bệnh viện phụ
sản.

さんいんどう (山陰道) Vùng
đất của Trung Quốc, gần biển
Nhật Bản.

さんか (参加) Sự tham gia.

さんか (産科) Khoa sản.

さんか (惨禍) Thảm họa, tai
họa nặng nề.

さんか (傘下) Dưới sự bảo trợ,
dưới ô dù.

さんか (酸化) Ôxy hóa.

さんか (賛歌、讃歌) Bài hát ca
ngợi.

さんが (参賀) Sự chúc mừng.

さんかい (山海) Núi và biển.

さんかい (参会) Sự dự hội

nghị, sự đến hội nghị.

さんかい (散会) Sự giải tán hội
nghị, sự tan họp.

さんかい (散開) Sự giải tán, sự
tán ra.

さんがい (三界) Tam giới (Phật
giáo).

さんがい (惨害) Tai họa nặng
nề.

さんがい (残骸) Thi hài, xác

chết.

さんかいき (三回忌) Ngày giỗ đại tường (ngày giỗ sau 3 năm).

さんかく (三角) 3 góc, hình tam giác.

さんがく (山岳) Núi non.

さんがく (産額) Sản lượng, giá trị sản lượng.

ざんがく (残額) Số đủ.

さんかくけい (三角形) Hình tam giác.

さんかくす (三角州) Tam giác cân.

さんかくてん (三角点) Điểm tam giác.

さんがくびょう (山岳病)

Bệnh vùng núi non.

さんかくほう (三角法) Phép ba góc trong số học.

さんかくほうえき (三角貿易) Mậu dịch tam giác, mậu dịch tay ba.

さんがつ (三月) Tháng 3.

さんがにち (三箇日) Ba ngày đầu trong tháng âm lịch.

さんかん (山間) Trong núi.

さんかん (参観) Sự tham quan.

さんぎ (参議) Tham nghị.

さんぎいん (参議院) Tham nghị viện.

さんぎょう (産業) Sản nghiệp, công nghiệp.

ざんぎょう (残業) Làm thêm giờ, tăng ca.

さんぎょうかくめい (産業革命) Cách mạng công nghiệp.

さんぎょうしほん (産業資本) Công nghiệp tư bản.

さんぎょうよびぐん (産業予備軍) Quân dự bị công nghiệp.

さんきょく (三曲) Ba loại nhạc cụ hợp tấu.

ざんきん (残金) Khoản tiền dư; khoản nợ.

サングラス Kính mát, kính râm.

さんぐん (三軍) Ba quân chủng (hải quân, lục quân, không quân).

さんけ (産気) Sự đau đẻ.

ざんげ (懺悔) Sự hối hận, sự thú tội.

さんけい (参詣) Lễ miếu.

さんけつ (酸欠) Sự khiếm khuyết.

さんけつく (産気付く) Sắp đau đẻ.

さんけん (三権) Tam quyền (quyền lập pháp, quyền tư pháp,

quyền hành pháp).

ざんげん (讒言) Sự vu khống, lời vu khống.

ざんげんしょく (三原色) Ba màu gốc cơ bản (đỏ, xanh, đen).

さんけんぶんりつ (三権分立) Tam quyền phân lập.

さんご (珊瑚) San hô.

さんご (産後) Sau khi sinh, hậu sản.

さんこう (三更) Nửa đêm, canh ba.

さんこう (参考) Sự tham khảo.

さんこう (塹壕) Chiến hào.

さんこうしょ (参考書) Sách tham khảo.

さんこく (残酷、惨酷) Sự tàn nhẫn.

さんごじゅ (珊瑚樹) Cây san hô.

さんごしょう (珊瑚礁) Đá san hô.

さんざい (散在) Sự phân tán, sự rải rác.

さんざい (散財) Sự phân tán của cải.

さんさく (散策) Sự dạo chơi.

さんさつ (惨殺) Sự thảm sát.

さんざん (散々) Ghê gớm, lúng

túng.

さんさんくど (三三九度) Tục lệ của người Nhật, khi cưới cô dâu chú rể trao rượu cho nhau, uống hết 3 cốc rượu bằng một chiếc cốc, dùng 3 chiếc cốc uống hết 9 cốc rượu để tỏ ý sẽ bách niên giai lão.

さんさんごご (三々五々) Tốp năm tốp ba.

さんじ (参事) Sự tham dự.

さんじ (惨事) Vụ án bi thảm.

さんし (惨死) Sự chết bi thảm.

さんしすいめい (山紫水明)

Non xanh nước biếc.

さんじせいげん (産児制限)

Chế độ nhi sản, chế độ sinh con.

さんしつ (蚕室) Phòng nuôi tằm.

さんしつ (産室) Phòng sinh.

さんしゅう (参集) Sự tụ tập.

さんじゅうしょう (三重唱)

Sự hát ba bè.

さんじゅうそう (三重奏) Sự tấu ba bè.

さんじゅうろっけい (三十六計) Ba mươi sáu kế chước.

さんしゅつ (産出) Sự sản xuất.

さんしゅつ (算出) Sự tính, sự

さ

tính toán.

さんじゅつ (算術) Toán thuật.

さんじゅつきゅうすう (算術級数) Cấp số toán thuật.

さんじゅつへいきん (算術平均) Toán thuật bình quân.

さんじょ (賛助) Sự đồng ý giúp đỡ.

さんしょ (残暑) Ngày nóng còn lại sau ngày lập thu.

さんしょう (山椒) Hạt tiêu.

さんしょう (参照) Sự tham khảo.

さんじょう (参上) Khiêm nhường của động từ 行く (いく) : Đi.

さんじょう (惨状) Tình trạng thê thảm.

さんしょうおう (山椒魚) (Động vật học) Con kỳ giông, con rồng lửa

さんしょく (蚕食) Tầm ăn.

さんじる (散じる) Phân tán, ly tán, thất lạc; Chạy trốn; Tiêu tán.

さんしん (斬新) Mới tinh.

さんすい (山水) Sơn thủy, cảnh sơn thủy, cảnh núi sông.

さんすいが (山水画) Bức tranh sơn thủy, bức tranh sông núi.

さんすう (算数) Toán học sơ cấp.

さんする (産する) Sản xuất.

さんする (算する) Tính toán, đạt được số lượng nhiều.

さんする (参する) Tham gia, tham dự.

さんする (散する) Phân tán, ly tán, thất lạc, tiêu tán, tiêu đi.

さんぜ (三世) Tam thế, 3 đời.

さんせい (三聖) Tam thánh.

さんせい (参政) Tham chính.

さんせい (産制) Chế độ sinh sản.

さんせい (酸性) Chất Axít.

さんせい (賛成) Sự tán thành.

さんせいけん (参政権) Quyền tham chính.

さんせき (山積) Xếp như núi, chồng chất như núi, chất đống như núi.

さんせつ (残雪) Tuyết chưa tan, tuyết còn sót lại.

さんせん (参戦) Sự tham chiến.

さんぜん (参禅) Sự tham thiền.

さんぜん (産前) Trước khi sanh.

さんぜん (燦然) Rực rỡ, tỏa sáng.

さんせんこく (参戦国) Nước tham chiến, nước tham gia vào chiến tranh.

さんぜんせかい (三千世界) Tam thiên thế giới.

さんそ (酸素) Khí Ôxy.

さんそう (山荘) Sơn trang.

さんそう (三蔵) Tam tạng.

さんそう (残像) Ảnh lưu lại, hình ảnh còn lưu lại trong thị giác.

さんそきゅうにゅう (酸素吸入) Sự hô hấp khí ôxy, sự bơm dưỡng khí ôxy.

さんぞく (山賊) Thổ phỉ, cướp núi.

さんそん (山村) Sơn thôn, bản làng.

さんぞん (三尊) Tam tôn.

さんそん (残存) Tàn dư, còn sót lại.

サンダー Máy phun cát, máy mài, máy đánh bóng.

さんたい (三体) Tam đại, 3 đời.

さんだい (参内) Vào cung yết kiến thiên hoàng.

さんだか (産高) Sản lượng cao.

さんだか (残高) Khoản tiền còn lại.

サンタクロース Ông già Nô-en.

サンタマリア Đức mẹ Ma-ri-a, Thánh Ma-ri-a.

サンダル Đôi dép (có quai).

さんたん (惨澹) Vất vả (trong kinh doanh); Bi thảm; Âm đạm, đen tối.

さんだん (散弾) Đạn súng săn; Đạn trái phá.

さんだん (算段) Sự chuẩn bị.

さんだんじゅう (散弾銃) Súng đạn, trái phá.

さんだんとび (三段跳び) Ba phương án, ba đối sách.

さんだんろんぽう (三段論法) Thuyết ba đoạn, phép tư duy tam đoạn luận.

さんち (山地) Vùng núi, miền núi.

さんち (産地) Nơi sản xuất.

サンチ Giảm lược của サンチ
メートル: Cen-ti-mét.

さんちゅう (山中) Trong núi.

さんちゅうれきじつなし (山中暦日無し) Trong núi không có ngày.

さんちよう (山頂) Đỉnh núi.

さんてい (算定) Sự ước tính, sự

さ

đánh giá; Sự tính ra.

ざんてい (暫定) Sự tạm quy định, sự tạm tính.

ざんていしょち (暫定処置) Sự xử trí tạm thời.

ざんていよさん (暫定予算) Dự toán tạm thời.

サンド Cát.

サンドイッチ Bánh mì sandwich.

サンドイッチマン Người quảng cáo (trước ngực và sau lưng đeo biển quảng cáo).

サントニン Thuốc sổ giun.

サンドバック Túi cát.

サンドペーパー Giấy nhám.

さんない (山内) Trong núi.

さんにゅう (参入) Sự tham gia vào.

ざんにん (残忍) Sự tàn nhẫn.

さんにん (三人) 3 người.

さんにんしょう (三人称)

Danh từ chỉ người ngôi thứ ba.

ざんにんせい (残忍性) Bản tính tàn nhẫn.

ざんねん (残念) Sự đáng tiếc; Sự hối hận, sự ân hận.

ざんねんしょう (残念賞) Giải khuyến khích.

さんば (産婆) Bà đỡ.

さんばい (三拝) Tam bái, 3 lễ, 3 lạy.

さんばい (参拝) Sự tham bái, sự đi lễ (chùa, miếu, đền ...).

さんばい (酸敗) Sự thiu.

さんばい (惨敗) Sự thảm bại, sự đại bại.

さんばいきゅうはい (三拝九拝) Tam bái cửu bái, 3 lạy 9 xá.

さんばし (栈橋). Bến thuyền, phà, tàu; Giàn giáo, bàn đập.

さんばつ (散髪) Sự cắt tóc.

さんばつや (散髪屋) Tiệm cắt tóc.

さんばん (残飯) Cơm thừa.

さんび (賛否) Sự tán thành và phản đối.

さんびか (賛美歌、讃美歌)

Bài ca khen ngợi, bài hát ca ngợi.

さんびゃくだいげん (三百代言) Luật sư (không đủ tư cách);

Ngụy biện, kẻ ngụy biện.

さんびょうし (三拍子) Ba nhịp.

ざんぴん (残品) Hàng còn lại, sản phẩm còn lại.

さんぷ (産婦) Sản phụ.

ざんぷ (残部) Phần còn lại.

さんぶく (山腹) Lưng núi, sườn núi.

さんふじんか (産婦人科) Khoa sản.

さんぶつ (産物) Sản vật.

サンプリング Lấy hàng mẫu; Tuyển chọn liên tục; Chính xung mạch.

サンプリングちょうさ (サンプリング調査) Sự điều tra chọn lấy mẫu.

サンプル Hàng mẫu.

さんぶん (散文) Tản văn xuôi.

さんぽ (散歩) Sự đi dạo.

さんぼう (三方) Ba mặt, 3 phương diện.

さんぼう (参謀) Sự tham mưu.

さんぼう (山砲) Mìn phá núi.

さんぼうさくせん (参謀作戦) Tham mưu tác chiến.

さんぼうちょう (参謀長) Tham mưu trưởng.

さんぼうほんぶ (参謀本部) Bộ tổng tham mưu.

さんま (秋刀魚) Tên một loài cá.

さんまい (三枚) Ba tờ (để đếm những vật như giấy, khăn, đĩa, phong bì, tem ...).

さんまい (三昧) Tam muội

(Phật giáo); Sự tập trung tinh thần, chăm chú, chuyên tâm; Thỏa thuê, tùy thích.

さんまい (産米) Sự sản xuất gạo.

さんまいめ (三枚目) Vai hề; Diễn viên hài kịch.

さんまん (散漫) Sự tản mạn, sự qua loa.

さんみ (酸味) Vị chua.

さんみやく (山脈) Dây núi.

さんむ (残務) Công việc còn đang dở dang, công việc còn lại.

さんめんきじ (三面記事) Tin tức xã hội.

さんもうさく (三毛作) Một năm ba vụ.

さんもん (三文) 3 xu, vật không có giá trị.

さんや (山野) Sơn dã, đồng nội rừng sâu.

さんやく (三役) Ba đẳng cấp;

Ba cán bộ chủ chốt.

さんよ (残余) Tàn dư.

さんよう (算用) Sự tính toán; Chữ số để tính toán.

さんようすうじ (算用数字) Chữ số Ả Rập để tính toán.

さんらん (産卵) Sự đẻ trứng.

さんりゅう (三流) Cấp thứ ba.

さんりゅう (残留) Sự còn lại,
sự sót lại.

さんりん (山林) Sơn lâm, núi
rừng.

さんりんしゃ (三輪車) Xe ba
bánh, xe của trẻ con.

さんれつ (参列) Sự tham gia
(đứng vào hàng ngũ).

さんろく (山麓) Dưới chân núi.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

し し

し (子) Con cái.
 し (氏) Thị tộc, dòng họ.
 し (史) Lịch sử, sử sách.
 し (四) Bốn.
 し (市) Thành phố, thành thị.
 し (死) Cái chết, sự chết.
 し (齒) Răng.
 し (詩) Thơ, vần thơ.
 し (地) Đất đai, mặt đất.
 し (字) Chữ, từ.
 し (寺) Chùa, tự viện.
 しあい (試合) Trận đấu.
 じあい (自愛) Sự giữ gìn sức khỏe; Tự trọng, tự ái.
 じあい (慈愛) Nhân từ, lòng nhân từ.
 じあい (地合い) Chất lượng; Tình hình giá cả; Thế cờ.
 しあがる (仕上がる) Làm xong, hoàn thành; Kết quả (làm xong); Gia công, công đoạn cuối.
 しあげ (仕上げ) Sự làm xong, hoàn thành; Kết quả; Gia công.

しあげる (仕上げる) Làm xong, hoàn thành.
 しあさって (明々後日) Ngày sau nữa.
 しあつ (指圧) Bấm, xoa bóp.
 シアトー Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á.
 しあん (私案) Ý kiến cá nhân.
 しあん (思案) Sự suy nghĩ.
 しあん (試案) Phương án thử làm.
 しい (私意) Ý kiến riêng.
 しい (思惟) Sự tư duy.
 しい (辞意) Ý định rút lui.
 しいうんどう (示威運動) Cuộc biểu dương lực lượng.
 しいく (飼育) Sự chăn nuôi.
 しいしき (自意識) Tự ý thức.
 シーズン Mùa.
 シーズンオフ Không hợp thời.
 シーゼルエンジン Động cơ đốt trong.
 シーソー Ván bập bênh.
 シーソゲーム Trò chơi kéo co.
 しいたけ (椎茸) Nấm gỗ, nấm rơm.
 しいたげる (虐げる) Ngược đãi.

シーツ Khăn trải giường.
 シート Chỗ ngồi, vị trí.
 しいな (秕、秕) Hạt thóc lép.
 シーパン Quần bảo hộ lao động.
 ジープ Xe jeep.
 シーメン Cảnh sát đặc vụ.
 しいる (強いる) Ép buộc, cưỡng chế, cưỡng ép.
 シール Dấu niêm phong.
 しいれ (仕入) Sự mua vào, thu vào.
 しいれる (仕入れる) Chọn mua; Thu được.
 じいろ (地色) Màu sắc vốn có.
 しいん (子音) Phụ âm.
 しいん (死因) Nguyên nhân.
 しいん (試飲) Sự nếm thử.
 シーンズ Quần jean.
 しょうてん (試運転) Sự chạy thử.
 しい (私営) Tư doanh.
 じえい (自衛) Tự vệ.
 じえいたい (自衛隊) Lính tự vệ, đội tự vệ.
 しいき (私益) Lợi ích cá nhân.
 しいき (使役) Sự sai khiến.
 ジェット Phản lực, máy bay phản lực.

ジェットエンジン Động cơ phản lực.
 ジェットキ (ジェット機) Máy bay phản lực.
 ジェトロ Hội phát triển mậu dịch Nhật Bản.
 ジェパード Chó Béc-giê; Người chăn dê.
 しゃん (支援) Sự chi viện, sự viện trợ.
 しお (塩) Muối.
 しお (潮、汐) Thủy triều.
 しおからい (塩辛い) Mặn.
 しおき (仕置き) Sự xử lý, sự trừng phạt.
 しおけ (塩気) Vị mặn.
 しおけ (潮気) Hơi ẩm (ở biển).
 しおざかな (塩魚) Cá mặn.
 しおしお (悄悄) Chán nản, tiu nghỉu.
 しおづけ (塩漬け) Sự ướp muối.
 シオニズム Chủ nghĩa phục quốc Do Thái.
 しおみず (塩水) Nước mặn.
 しおみず (潮水) Thủy triều.
 しおり (枝折り、桀) Thẻ đánh dấu trang sách; Sổ tay, sách hướng dẫn.

しおれる(萎れる) Héo, tàn, úa, khô; Nản chí, thối chí, chán nản.

しおん(子音) Phụ âm.

しおん(師恩) Ân sư.

しか(鹿) Con hươu.

しか(市価) Giá chợ, giá thị trường.

しか(歯科) Nha khoa.

じか(自家) Nhà mình.

じか(時価) Giá hiện hành, thời giá.

じが(自我) Tự mình.

シガーThuốc xì gà.

しかい(四海) Bốn biển; Thế giới.

しかい(司会) Chức chủ tọa.

しかい(市会) Hội đồng thành phố.

しかい(視界) Tầm nhìn, tầm mắt; tầm hiểu biết.

しかい(歯科医) Nha sĩ.

しがい(市外) Ngoại ô, ngoại thành.

しがい(市街) Phố, đường phố.

しがい(死骸) Thi thể, xác chết.

じかい(次回) Lần sau.

じかい(磁界) Từ trường.

じがい(自害) Tự sát.

しがいせん(紫外線) Tia cực tím.

しかえし(仕返し) Sự báo thù, sự trả thù.

しかく(四角) Hình vuông.

しかく(視覚) Thị giác.

しかく(資格) Tư cách; Thân phận, địa vị.

しがく(史学) Sử học.

しがく(私学) Trường tư.

じかく(自覚) Sự tự giác.

じがくじしゅう(自学自習)

Sự tự học.

しかくしめん(四角四面)

Vuông vắn, vuông vức.

しかけはなび(仕掛花火) Pháo hoa đã sắp đặt bố trí xong.

しかける(仕掛ける) Bắt tay vào làm; Bối móc, thách thức, Bố trí, sắp xếp, lắp đặt.

しかざん(死火山) Núi lửa đã tắt.

しかし(然し、併し) Tuy nhiên, nhưng.

しかじか(然然、云云) Vân vân.

しかず(如かず、若かず)

Không bằng, chẳng bằng.

じかせんえん(耳下腺炎)

Viêm tuyến dưới tai.

じがぞう (自画像) Bức chân dung tự vẽ, bức tự họa.

しかた (仕方) Phương pháp, cách làm.

しかつ (死活) Sự sống chết, sự sống còn.

しがつ (四月) Tháng tư.

じかつ (自活) Cuộc sống độc lập.

じがね (地金) Vàng cục, vàng nén.

しかめっつら (顰めっ面) Mặt mày cau có, mặt nhăn mày nhíu.

しかめる (顰める) Nhàu mày.

しかも (然も) Hơn nữa, ngoài, vả lại.

じかよう (自家用) Nhà mình dùng.

しかる (叱る) La, mắng, rầy la.

しかるに (然るに) Nhưng, tuy nhiên, tuy vậy.

しかるべき (然る可き) Sự thích hợp.

しかるべき (然る可く) Thích hợp, thích đáng.

シガレット Thuốc lá.

シガレットケース Hộp đựng thuốc lá.

しがん (志願) Sự tình nguyện.

じかん (次官) Thứ trưởng.

じかん (時間) Thời gian, thì giờ.

じかんきゅう (時間給) Lương tính theo giờ.

しき (式) Nghi thức, nghi lễ; Phương pháp, cách thức; Công thức.

しき (四季) Bốn mùa.

しき (死期) Thời kỳ chết.

しき (指揮) Sự chỉ huy.

じき (次期) Khóa sau, giai đoạn sau.

じき (時季) Mùa.

じき (時期) Thời kỳ.

じき (時機) Thời cơ, dịp.

じき (磁気) Từ khí.

じき (磁器) Đồ sứ, đồ gốm.

じきあらし (磁気嵐) Sự nhiễu loạn từ.

しきい (敷居) Ngưỡng cửa.

しきいし (敷石) Đá rải đường.

しきかん (色感) Cảm giác đối với màu sắc.

しききん (敷金) Tiền bảo đảm.

しきけん (識見) Kiến thức.

しきさい (色彩) Sắc thái.

しきじ (式辞) Lời đọc diễn văn.

しきしだい (式次第) Nghi thức, chương trình đại hội.

しきじつ (式日) Ngày lễ, ngày mít tinh.

しきしゃ (識者) Người có kiến thức.

しきしゃ (指揮者) Người chỉ huy.

しきじゃく (色弱) Chứng mù màu.

しきじょう (式場) Lễ đường, hội trường.

しきじょう (色情) Tình dục.

しきしん (色神) Thần sắc.

しきそ (色素) Sắc tố.

じきそ (直訴) Trực tiếp kiện, tố cáo.

しきたり (仕来り) Lệ thường, nề nếp cũ.

しきち (敷地) Đất xây dựng, nền đất.

しきてん (式典) Nghi thức, nghi lễ.

じきに (直に) Ngay lập tức, ngay tức thì.

しきふ (敷布) Vải trải giường.

しきふく (式服) Lễ phục.

しきべつ (識別) Sự phân biệt.

しきぼう (指揮棒) Gậy chỉ huy.

しきもう (色盲) Sự mù màu sắc.

しきゅう (子宮) Tử cung, dạ con.

しきゅう (支給) Sự cung cấp, sự tiếp tế.

しきゅう (至急) Khẩn cấp, cần kíp, cấp bách.

じきゅう (自給) Sự tự cấp.

じきゅう (持久) Lâu dài, lâu bền.

じきゅうじそく (自給自足) Tự cấp tự túc.

じきよ (辞去) Sự cáo từ, sự từ biệt.

しきょう (司教) Giám mục.

しきょう (市況) Tình hình thị trường.

しきょう (詩経) Kinh Thi.

しぎょう (始業) Sự bắt đầu công việc.

じきょう (自供) Tự cung khai.

じぎょう (地形) Địa hình.

じぎょう (事業) Sự nghiệp; Xí nghiệp.

しきよく (色欲) Sắc dục.

しきよく (支局) Phân cục, chi

cục.

じきよく (時局) Thời cục, thời cuộc.

しきり (仕切) Sự ngăn ra; Sự thanh toán, sự quyết toán.

しきりに (頻りに) Hay, thường; Liên tục, liên miên; Nhiệt tình, thiết tha.

しきる (仕切る) Ngăn ra, chia ra; Quyết toán, thanh toán.

しきん (資金) Tiền vốn.

しぎん (詩吟) Sự ngâm thơ.

しく (敷く) Trải, lát.

じく (軸) Trục; Cán bút, cuống.

じく (字句) Câu chữ.

じくうけ (軸受け) Bỏ lờ, trục đỡ.

シグザグ Hình chữ chi, hình dích dắc, hình răng cưa.

しくじる Thất bại; Bị cách chức.

じぐち (地口) Chơi chữ, lời nói khôi hài.

シグナル Tín hiệu, phù hiệu; Đèn tín hiệu, đèn báo hiệu.

しくはく (四苦八苦) (Phật giáo) Tứ khổ bát khổ.

しくみ (仕組み) Cấu tạo, cơ cấu; Kết cấu, tình tiết; Kế

hoạch, dự kiến.

しくむ (仕組む) Lắp ráp; Kế hoạch, ý đồ.

しぐれ (時雨) Trời lúc mưa lúc tạnh.

しぐれる (時雨れる) Mưa rào nhỏ.

しけい (死刑) Tử hình.

しけい (私刑) Hình pháp tự đặt ra.

しけい (紙型) Cỡ giấy, khổ giấy.

しげき (史劇) Kịch lịch sử.

しげき (刺激) Sự kích thích.

しけつ (止血) Sự cầm máu.

しけつ (目決) Sự tự quyết, sự tự trị.

しげみ (繁み、茂み) Bụi cây, bụi rậm.

しける (湿気る) Bị ẩm ướt.

しげる (茂る、繁る) Rậm rạp, um tùm.

しけん (私見) Ý kiến cá nhân.

しけん (試験) Kỳ thi.

しげん (資源) Tài nguyên.

じけん (事件) Sự kiện.

じげん (字源) Nguồn gốc văn tự.

じげん (時限) Thời hạn.

しけんかん (試験管) Ống nghiệm.

しけんし (試験紙) Giấy thi.

しご (死後) Sau khi chết.

しご (私語) Sự nói chuyện riêng.

じこ (自己) Tự mình.

じこ (事故) Sự cố.

しこう (志向) Chí hướng.

しこう (思考) Sự suy nghĩ.

しこう (施工) Sự thi công.

しこう (施行) Sự thi hành.

しこう (試行) Sự thử làm.

じこう (事項) Sự việc, điều khoản.

じこう (時効) Thời hạn có hiệu quả.

じこう (時候) Khí hậu, mùa.

しこうさくご (試行錯誤) Sự thử nghiệm và sai sót, thất bại nhiều và sau đó đã đạt được kết quả đúng.

じこえ (地声) Giọng bẩm sinh, giọng thật.

しごく (扱く) Vuốt, tuốt; Huấn luyện nghiêm khắc.

じこく (自国) Quốc gia mình.

じこく (時刻) Thời khắc.

じこく (地獄) Địa ngục.

じこくみみ (地獄耳) Nghe là

nhớ.

じこしょうかい (自己紹介)

Tự giới thiệu.

しごと (仕事) Công việc.

じこひはん (自己批判) Tự phê bình.

しこむ (仕込む) Giáo dục, huấn luyện; Mua vào; Đặt vào, lắp vào; Làm, nấu.

じこりゅう (自己流) Riêng một vẻ, độc đáo riêng.

しさ (示唆) Xui, xui khiến; Ra hiệu, khơi gợi.

じさ (時差) Chênh lệch về giờ giấc.

しさい (子細、仔細) Tình hình, nguyên nhân; Một cách chi tiết.

しさい (私財) Của riêng, tài sản riêng.

しさい (資材) Tư liệu, tài liệu.

じさい (自在) Tự tại.

しさく (思索) Sự ngẫm nghĩ, sự trầm ngâm suy nghĩ.

しさく (施策) Đối sách, giải pháp.

じさく (自作) Tự biên soạn, tự làm ra.

じさくじえん (自作自演) Tự biên tự diễn.

じさくのう (自作農) Tự làm ruộng.

じざけ (地酒) Rượu địa phương.

じさつ (視察) Sự thị sát, sự quan sát, sự xem xét.

じさつ (自殺) Sự tự sát, sự tự tử.

しさん (四散) Tứ tán, vung vãi.

しさん (資産) Tư sản.

しさん (死産) Đẻ ra đã chết.

じさん (自讃、自賛) Tự khen mình.

じさん (持参) Sự đem theo, sự mang đến.

じさんぎん (持参金) Tiền hồi môn.

しし (獅子) Sư tử.

しじ (支持) Sự ủng hộ.

しじ (四時) Bốn giờ.

しじ (私事) Việc riêng.

しじ (指示) Chỉ thị.

しじ (祖父) Tổ phụ, ông nội.

しじ (時事) Thời sự.

ししがしら (獅子頭) Đầu sư tử (làm bằng gỗ).

じじこっこく (時時刻刻) Từng giờ từng phút.

ししそんそん (子々孫々) Con con cháu cháu.

しじだいめい (指示代名詞)

Chỉ thị đại danh từ.

ししつ (紙質) Giấy chất lượng.

ししつ (資質) Trời phú, trời ban cho.

しじつ (史実) Sự thật lịch sử.

しじつ (地質) Chất lượng.

しじつ (自失) Ngơ ngác, băng khuâng.

しじつ (時日) Thời gian; Thời kỳ năm tháng.

しじつむこん (事実無根) Không hề gì cả.

ししふんじん (獅子奮迅)

Tiến đánh mạnh mẽ, anh dũng phấn đấu.

ししまい (獅子舞) Múa sư tử.

しじむさい Nhếch nhác, kinh tởm.

ししゃ (支社) Công ty chi nhánh, công ty con.

ししゃ (死者) Người chết.

ししゃ (使者) Sứ giả.

ししゃ (試写) Sự chiếu thử.

ししゃ (試射) Sự phóng thử.

ししゃく (磁石) Đá nam châm.

ししゃごにゅう (四捨五入)

Sự làm tròn số.

ししゅ (死守) Sự tử thủ.

じしゅ (自主) Sự tự chủ.
 じしゅ (自首) Sự tự khai.
 ししゅう (刺繍) Việc thêu
 thùa.
 ししゅう (詩集) Tập thơ.
 しじゅう (始終) Từ đầu đến
 cuối, sự thủy chung.
 じしゅう (次週) Tuần sau.
 じしゅう (自習) Sự tự học tập.
 ししゅく (止宿) Sự ngủ trọ.
 ししゅつ (支出) Sự chi tiêu,
 sự chi ra.
 ししよ (支所) Văn phòng.
 ししよ (司書) Nhân viên quản
 lý thư viện.
 ししよ (史書) Sách lịch sử.
 ししよ (死所) Chết một cách
 xứng đáng.
 じしよ (地所) Khoảnh đất.
 じじよ (次女) Con gái thứ, thứ
 nữ.
 ししょう (支障) Sự trở ngại.
 ししょう (死傷) Tử thương.
 ししょう (師匠) Bậc thầy, thợ
 cả, sư phụ.
 ししょう (史上) Trong lịch sử.
 ししょう (市場) Thị trường.
 ししょう (紙上) Trên giấy.
 ししょう (詩情) Ý thơ; Thi
 hứng.

じしょう (自称) Tự xưng.
 じじょう (自乗) Bình phương.
 じじょう (事情) Sự tình, tình
 hình.
 じじょう (磁場) Từ trường.
 しじょうちょうさ (市場調査)
 Sự điều tra thị trường.
 ししょく (試食) Sự ăn thử.
 ししょく (辞職) Sự từ chức.
 じじょでん (自叙伝) Tự
 truyện.
 ししよばこ (私書箱) Hộp thư,
 hộp thư riêng.
 ししん (私心) Tự tâm, tự
 lòng.
 ししん (私信) Thư tín riêng.
 しじん (詩人) Nhà thơ, thi sĩ.
 じしん (地震) Động đất.
 じしん (自身) Tự bản thân
 mình.
 じしん (自信) Tự tin.
 じしんけい (地震計) Máy đo
 động đất.
 じしんたい (地震帯) Vùng
 động đất.
 シス Tiêu chuẩn công nghiệp
 Nhật Bản.
 じすい (自炊) Tự nấu ăn.
 しすう (指数) Chỉ số; Số nhân.

しずか (静か) Yên lặng, yên tĩnh; Điềm tĩnh, ít nói.

しずく (雫、滴) Giọt.

システム Tổ chức, hệ thống; Thứ tự; trật tự.

ジストマ Giun sán.

じすべり (地滑り) Sự lở đất.

しずまる (静まる) Lặng đi, yên lặng đi, trở nên yên tĩnh.

しずむ (沈む) Chìm, lặn.

しずめる (静める) Làm cho yên lặng, làm cho yên tĩnh.

しずめる (沈める) Làm cho chìm xuống.

しする (資する) Có tác dụng, có lợi.

じする (辞する) Cáo từ, từ biệt.

しせい (市政) Chính quyền.

しせい (至誠) Chân thành, thành thật.

しせい (姿勢) Tư thế, điệu bộ, thái độ.

しせい (施政) Hành chính.

しせい (自制) Sự tự giữ mình, sự kiểm chế mình.

しせい (時世) Thời thế, thời đại.

しせい (時勢) Thời thế, thời cuộc.

しせい (辞世) Tạ thế, từ trần.

じせい (磁性) Từ tính.

しせいかつ (私生活) Cuộc sống riêng tư.

しせき (史跡、史蹟) Sử tích, tích xưa, di tích lịch sử.

しせき (史籍) Sử thư, sách xưa, sách lịch sử.

じせき (事跡、事蹟) Sự tích.

しせつ (私設) Tự lập, tư nhân lập nên.

しせつ (使節) Sứ giả.

しせつ (施設) Thiết bị cơ sở.

じせつがら (時節柄) Thích

nghĩ với thời tiết.

じせん (死線) Giờ phút sống còn.

じせん (視線) Cái nhìn.

じぜん (自然) Tự nhiên.

じぜん (慈善) Từ thiện.

じぜんうんどう (慈善運動)

Cuộc vận động từ thiện.

じぜんかい (自然界) Giới tự nhiên.

じぜんかがく (自然科学)

Khoa học tự nhiên.

じぜんじぎょう (慈善事業)

Sự nghiệp từ thiện.

じぜんしゅぎ (自然主義) Chủ

nghĩa tự nhiên.

しぜんすう (自然数) Số tự nhiên.

しぜんちり (自然地理) Địa lý tự nhiên.

しぜんとうた (自然淘汰) Sự đào thải tự nhiên.

しぜんほう (自然法) Phương pháp tự nhiên.

しそう (思想) Tư tưởng.

しそう (私蔵) Tàng trữ riêng.

しそうのうろう (鹵槽膿漏)

Mưng lợi chân răng.

じそうぼさつ (地藏菩薩) Bồ tát Địa tạng.

しそく (子息) Con trai.

しそく (氏族) Thị tộc.

じそく (時速) Tốc độ mỗi giờ.

じそく (持続) Kéo dài, tiếp tục.

しそこなう (為損なう) Làm sai, thất bại.

しそん (子孫) Con cháu.

じそん (自尊) Sự tự trọng.

しそんじる (仕損じる) Làm hỏng.

した (下) Dưới.

した (舌) Lưỡi.

したい (死体) Xác chết, thi hài.

したい (姿態) Tư thế.

しだい (次第) Thứ tự, trình tự; Tình hình, nguyên nhân; Tự

nhiên, vô ý thức; Tùy theo ...; Vừa ... đã, ngay lập tức.

じたい (字体) Kiểu chữ.

じたい (辞退) Sự từ chối, sự khước từ.

じだい (次代) Thế hệ sau, thời đại tương lai.

じだい (地代) Giá đất, thuế đất.

じだい (時代) Thời đại.

じだいげき (時代劇) Kịch thời đại.

じだいさくご (時代錯誤) Sai lầm thời đại.

じだいもの (時代物) Đồ cổ,

vật cổ.

したう (慕う) Tưởng nhớ, ngưỡng mộ..

したうち (舌打ち) Tặc lưỡi.

したえ (下絵) Bản vẽ, mẫu vẽ.

したがう (従う) Phục tùng, đi theo, nghe theo, chiếu theo, căn cứ theo.

したがえる (従える) Dẫn dắt; Chinh phục.

したがき (下書き) Bản phác thảo, sự viết bản thảo..

したがって (従って) Do đó, do vậy, bởi thế.

したぎ (下着) Quần áo lót,

quần áo trong.

したく (支度) Sự chuẩn bị.

じたく (自宅) Nhà của mình.

したくきん (支度金) Tiền dự trù trước.

したしい (親しい) Thân mật, thân thiết, mật thiết.

したじき (下敷き) Đệm, lót.

したしむ (親しむ) Thân mật, gần gũi.

したしらべ (下調べ) Sự điều tra trước.

したず (下図) Bản vẽ phác.

したためる (認める) Viết; Dùng (cơm); Xử lý, chỉnh lý, chuẩn bị.

したたる (滴る) Chảy nhỏ giọt.

したづつみ (舌鼓) Chép miệng.

したっぱ (下っ端) Kẻ thấp hèn trong xã hội.

したて (下手) Phía dưới.

したて (仕立て) Sự may vá, sự khâu vá.

したてや (仕立屋) Tiệm may.

したび (下火) Ngọn lửa nhỏ.

したまち (下町) Khu buôn bán kinh doanh.

したまわる (下回る) Giảm xuống, ít đi.

したみ (下見) Kiểm tra trước.

したむき (下向き) Cúi xuống; Suy thoái.

したれざくら (枝垂桜) Cây anh đào lá rủ.

したれやなぎ (枝垂れ柳) Liễu rủ.

したわしい (慕わしい) Nhớ nhung, lưu luyến.

しだん (師団) Sư đoàn.

じだん (示談) Sự hòa giải.

しち (七) Bảy.

うち (質) Sự cầm đồ.

しち (死地) Cảnh ngộ tuyệt vọng.

じち (自治) Sự tự trị, sự tự quản.

じちかい (自治会) Hội tự trị.

しちがつ (七月) Tháng 7.

しちめんちょう (七面鳥) Gà tây.

しちゅう (支柱) Cột trụ, cột chống.

しちゅう (市中) Nội thành.

シチュー Món ăn ninh nhừ.

しちゅうぎんこう (市中銀行) Ngân hàng bình thường.

しちょう (市長) Thị trưởng.

しちょう (視聴) Nghe nhìn,

chú ý, chăm chú.

しちょう (試聴) Nghe thử.

じちょう (自嘲) Tự chê cười, tự chế giễu mình.

しちょうかく (視聴覚) Thị giác và thính giác.

しちょうかくきょういく (視聴覚教育) Dạy nghe nhìn.

しちょうりつ (視聴率) Hiệu suất nghe nhìn, tỉ lệ nghe nhìn.

しつ (室) Phòng, buồng.

しつ (質) Phẩm chất.

じつ (実) Thực tế, chân thực.

しつゐ (失意) Thất ý, bất đắc chí, không vừa ý.

じつゐん (実印) Con dấu chính thức.

しつう (止痛) Sự giảm đau, sự ngừng đau.

しっか (失火) Mất lửa, tắt lửa.

じっか (実科) Khoa học ứng dụng.

じつがく (実学) Khoa học ứng dụng.

しっかり (確り) Vững bền, chặt chẽ; Xác thực, rõ ràng.

しっかん (疾患) Bệnh tật.

じっかん (実感) Thực tế cảm thụ.

しっき (湿気) Không khí ẩm,

hơi ẩm.

しっき (漆器) Đồ gỗ sơn, đồ sơn.

しつぎ (質疑) Sự hỏi.

しつぎょう (失業) Sự thất nghiệp.

じつぎょう (実況) Thực trạng, tình hình thực tế.

じつぎょう (実業) Thực nghiệp, thương nghiệp.

じつぎょうか (実業家) Nhà thực nghiệp, nhà thương nghiệp.

じつぎょうかい (実業界) Giới thương nghiệp.

じつぎょうがっこう (実業学校) Trường thương nghiệp.

しつぎょうほけん (失業保険) Bảo hiểm thất nghiệp.

しっくい (漆喰) Vữa, hồ.

しっくり Hòa hợp, nhịp nhàng, tương xứng.

じっくり Bình tĩnh, kỹ lưỡng.

しつけ (仕付け) Lược tạm, khâu tạm; Gia giáo, lễ phép.

しつけ (湿気) Không khí ẩm, hơi ẩm.

しっけい (失敬) Thất lễ, vô lễ.

じっけい (実兄) Anh ruột.,

じっけい (実景) Cảnh thật.
 じつげつ (日月) Mặt trời và mặt trăng; Thời gian, năm tháng.
 じつける (躰る) Chăn nuôi.
 じつけん (失権) Sự mất đi quyền lực và quyền lợi.
 じつけん (執権) Sự nắm giữ quyền lực.
 じつげん (失言) Lỡ miệng.
 じつけん (実権) Thực quyền.
 じつけん (実験) Cuộc thực nghiệm.
 じつげん (実現) Thực hiện.
 じっけんしんりがく (実験心理学) Tâm lý học thực nghiệm.
 じつこい Ngoan cố, bướng bỉnh, cứng đầu.
 じっこう (執行) Sự chấp hành, sự thi hành.
 じっこう (実行) Sự thực hành.
 じっこういいん (執行委員) Ủy viên chấp hành.
 じっこうきかん (執行機関) Cơ quan chấp hành.
 じっこうゆうよ (執行猶予) Hoãn hình phạt.
 じつこく (桎梏) Xiềng xích, trói buộc.
 じつこん (入魂) Thân mật, gần

gũi.
 じっさい (實際) Thực tế.
 じつざい (実在) Thực tại.
 じっさく (失策、失錯) Sự thất sách.
 じつじ (執事) Quản gia, người hầu (giữa hầm rượu, bát đĩa, cốc chén).
 じっし (実姉) Chị ruột.
 じっし (実施) Sự thực thi.
 じつじつ (質実) Chất phác, thật thà.
 じっしつ (実質) Thực chất
 じっしつちんぎん (実質賃金) Tiền lương thực tế.
 じっしゃ (実写) Chụp ảnh cảnh thật, chụp ảnh tình hình thực tế.
 じっしゃかい (実社会) Hiện thực xã hội.
 じっしゅう (実収) Thu nhập thực tế.
 じっしゅう (実習) Sự thực tập.
 じっしょう (失笑) Bật cười
 じっしょう (実証) Chứng cứ xác thực.
 じつじょう (実状) Thực trạng.
 じつじょう (実情) Tình hình thực tế.

しっしょく (失職) Sự thất nghiệp.

しっしん (失神、失心) Sự ngất đi, sự bất tỉnh.

しっする (失する) Mất đi.

しっせき (叱責) Sự mắng mỏ, sự quở trách, sự trách mắng.

しっせき (実績) Thành tích thực tế.

しっせん (実践) Thực tiễn.

しっそ (質素) Sự mộc mạc, sự xềnh xoàng, sự chất phác.

しっそう (疾走) Sự chạy nhanh, sự lao nhanh, sự phóng nhanh..

しっそく (失速) Mất tốc độ.

しっそく (実測) Sự đo đạc thực tế.

しっぞん (実存) Sự tồn tại, sự còn sống, thực tại.

しっぞんしゅぎ (実存主義) Chủ nghĩa thực tại.

しった (叱咤) Lớn tiếng trách mắng.

しったい (失態、失体) Mất thể diện.

しったい (実体) Thực thể, thực chất, bản chất.

しったい (実態) Thực trạng.

しったかぶり (知ったか振り) Giả vờ biết.

じっだん (実弾) Đạn thật; Tiền mặt (dùng hối lộ, mua chuộc ...).

しっち (湿地) Đất ẩm.

じっち (実地) Hiện trường, thực địa, thực tế.

じっちゅうはっく (十中八九) Hầu hết, phần lớn.

しっちょう (失調) Không điều hòa, không đều đặn.

じっちよく (実直) Thành thực thẳng thắn.

しっつい (失墜) Mất (uy tín, quyền uy).

しつてき (質的) Về chất lượng.

しってん (失点) Mất điểm; Khuyết điểm.

しっと (嫉妬) Sự ghen ghét, sự ghen tị, sự đố kỵ.

しつど (湿度) Độ ẩm.

しつどけい (湿度計) Dụng cụ đo độ ẩm.

しつないがく (室内楽) Nhạc thính phòng.

じつに (実に) Thật, thật sự; Chắc chắn, rõ ràng.

しっぱい (失敗) Sự thất bại.

じっぱひとからげ (十把一絡)

げ) Không phân biệt, trắng đen lẫn lộn.

じっぴ (実費) Phí tổn thực tế.

じっふ (実父) Bố đẻ.

しっふう (疾風) Cơn gió mạnh, gió lốc.

じつぶつ (実物) Vật thật.

じつぶつだい (実物大) Lớn như vật thật.

じつふぼ (実父母) Bố mẹ đẻ.

しっぺい (疾病) Bệnh tật.

しっぽ (尻尾) Cái đuôi.

じつぼ (実母) Mẹ đẻ.

しつぼう (失望) Sự thất vọng, sự chán ngán.

しっぽう (七宝) Thất bảo, 7 món đồ quý (trong Phật giáo).

しつぽく (質朴) Chất phác.

しつぽく (卓袱) Bàn ăn kiểu Trung Quốc.

じつまい (じつまい (実妹) Em gái ruột.

しつむ (執務) Sự làm việc.

じつむ (実務) Sự vụ, nghiệp vụ thực tế.

しつめい (失明) Sự mất sức nhìn, bị mù.

しつもん (質問) Sự hỏi, sự chất vấn, câu hỏi.

じつよう (執拗) Bướng bỉnh,

cố chấp.

じつよう (実用) Sự thực dụng.

じつようしんあん (実用新案)

Phương án cải tiến thực dụng.

じつり (実利) Lợi thật.

しつりょう (質量) Chất lượng.

じつりよく (実力) Thực lực;

Vũ lực, bạo lực.

じつりよくしゃ (実力者)

Người có thực lực.

しつれい (失礼) Sự thất lễ, sự vô lễ; Xin lỗi.

じつれい (実例) Thí dụ thực tế.

しつれん (失恋) Sự thất tình.

じつわ (実話) Sự việc thật, nói thật.

してい (子弟) Con em.

してい (私邸) Nhà riêng.

してい (姉弟) Chị em.

してい (指定) Sự chỉ định.

してい (師弟) Thầy trò.

してき (史的) Mang tính lịch sử.

してき (私的) Riêng tư, cá nhân.

してき (指摘) Sự chỉ ra, sự vạch ra.

してき (詩的) Thơ.

してきゆいぶつろん (史的唯

物論) Thuyết duy vật lịch sử.
してつ (私鉄) Đường sắt tư nhân.
してん (支店) Chi nhánh.
してん (視点) Quan điểm; Điểm nhìn.
してん (市電) Xe điện trong thành phố.
じてん (次点) Khuyết điểm.
じてん (自転) Tự quay.
じてん (時点) Thời điểm.
じてん (辞典) Từ điển.
じてんしゃ (自転車) Xe đạp.
しと (使徒) Tông đồ, đồ đệ (của Giê-xu).
しどう (指導) Sự chỉ đạo, sự lãnh đạo.
しどう (自動) Sự tự động.
しどう (児童) Nhi đồng.
しどうけんしょう (児童憲章) Hiến chương nhi đồng.
しどうし (自動詞) Tự động từ.
しどうしゃ (自動車) Xe hơi.
しどうせいぎょ (自動制御) Tự động chế ngự.
しどうはんぱいき (自動販売機) Máy bán hàng tự động.
じとく (自得) Tự đắc, tự mãn; Tự hiểu.
しどけない Lộn xộn, lồi thối.

しとめる (仕留める) Giết chết, đánh chết.
しとやか (淑やか) Điềm tĩnh, dịu dàng.
しどろもどろ Lộn xộn (nói năng).
シトロン Quả chanh.
しな (品) Phẩm vật, vật phẩm, hàng hóa.
しな (科) Phẩm vật, đồ vật; Chất lượng; Nhân phẩm, phẩm chất.
しない (市内) Nội thành.
しなう (撓う) Uốn cong, dễ uốn, mềm mại.
しながき (品書き) Hóa đơn, danh mục hàng.
しながら (品柄) Chất lượng hàng.
しなぎれ (品切れ) Hàng bán hết.
しなさだめ (品定め) Giám định, bình phẩm, đánh giá.
しなびる (萎びる) Héo, tàn úa.
しなもの (品物) Phẩm vật, hàng hóa, vật phẩm.
しなやか (撓やか) Dẻo, mềm dẻo, mềm mại, dễ uốn.
しなん (至難) Rất khó, khó

nhất.

しなん(指南) Dạy bảo, chỉ đạo, chỉ nam.

じなん(次男) Thứ nam, con trai thứ.

しにがね(死に金) Tiền mai táng; Tiền tiêu vô ích.

しにぎわ(死に際) Sắp chết, lâm chung.

しにそこなう(死損なう) Tự sát không thành.

しにたえる(死に絶える) Chết tiệt, tuyệt giống.

しにはじ(死に恥) Chết nhục nhã.

しにものぐるい(死に物狂い) Liều lĩnh, liều mạng; Điên cuồng.

しにわかれる(死に別れる) Tử biệt, vĩnh biệt.

しにん(死人) Người chết.

じにん(辞任) Sự từ chức.

しぬ(死ぬ) Chết.

じぬし(地主) Địa chủ.

しのぐ(凌ぐ) Chịu, chịu đựng.

じのし(地申し) Ủi thẳng vãi.

しのび(忍び) Lặng lẽ, rón rén;

Gián điệp.

しのびあし(忍び足) Đi lén, đi nhón chân, sự lén vào.

しのびがえし(忍び返し)

Mảnh thủy tinh hoặc kẽm gai rào trên tường để bảo vệ.

しのびない(忍びない) Không chịu đựng được.

しのびなき(忍び泣き) Khóc thầm, khóc thút thít.

しのびわらい(忍び笑い) Cười thầm.

しのぶ(忍ぶ) Chịu, chịu đựng.

しのぶ(偲ぶ) Nhớ đến, gọi tỉnh lại.

しば(芝) Cỏ.

しば(柴) Củi.

しば(磁場) Từ trường.

しはい(支配) Sự chi phối.

しばい(芝居) Sự diễn kịch, vở kịch.

しはいにん(支配人) Người chi phối.

じはく(自白) Sự tự thú, sự thú nhận.

しばしば Hay, luôn luôn, nhiều khi.

じはつ(自発) Tự phát.

じはてき(自発的) Mang tính tự phát.

しばふ(芝生) Bãi cỏ.

しはらい(支払い) Sự trả tiền.

しる (縛る) Trói, buộc, bó lại.

しはん (市販) Bán ngoài thị trường.

しばん (地盤) Cơ sở, nền tảng, nền móng.

しひ (私費) Tự chi phí.

じひ (自費) Phí tổn của riêng mình.

じひ (慈悲) Từ bi.

じひか (耳鼻科) Khoa tai mũi họng.

じびき (字引) Từ điển.

じひつ (自筆) Tự tay viết.

じひょう (時評) Bình luận thời sự.

じひょう (辞表) Đơn từ chức.

じびょう (持病) Bệnh cũ.

しびれ (痺れ) Tình trạng tê.

しびれる (痺れる) Tê, tê dại.

しふ (渋) Vị chát.

しふ (支部) Chi bộ.

じふ (自負) Sự tự phụ, sự tự tin.

じふ (慈父) Người cha nhân từ.

しふい (渋い) Chát.

しふき (飛沫) Bụi nước.

しふく (私服) Quần áo thường.

しふしふ (渋々) Một cách miễn cưỡng

しふちゃ (渋茶) Cao của trà.

じぶつ (事物) Vật thật, đồ thật.

シフテリア Bệnh bạch hầu.

シフト Sự thay đổi tốc độ, sang số (trong xe hơi); Hoán vị; Di chuyển vị trí (trong thể thao).

しぶとい Ngoan cố, cố chấp.

しぶみ (渋味) Vị chát; Trang nhã; Lão luyện, già dặn.

しぶる (渋る) Rỉ rọt, không trơn; Không thoải mái, miễn cưỡng.

じぶん (自分) Tự mình.

しへい (紙幣) Giấy bản, tiền giấy.

しへん (四辺) Xung quanh.

しへんけい (四辺形) Hình tứ giác.

じぼ (慈母) Mẹ hiền.

しほう (司法) Tư pháp.

しほう (四方) Bốn phương; Thiên hạ, khắp nơi.

しほう (死亡) Sự tử vong, sự chết.

しほう (志望) Sự mong ước, nguyện vọng.

しほう (脂肪) Mỡ.

じほうじき (自暴自棄) Tự vứt bỏ.

しぼむ (萎む、凋む) Héo đi, tàn

đi.

しほり (絞り) Tình trạng có nhiều đốm màu khác nhau.

しほりあげる (絞り上げる)

Ép hết; Cố gào lên; Trách mắng nghiêm khắc; Bất chệt.

しほる (絞る) Vắt, ép; bòn rút, nặn bóp; Trách mắng; Thu nhỏ lại; Tập trung, quy nạp.

しほん (資本) Tư bản.

しほんか (資本家) Nhà tư bản.

しほんしゅぎ (資本主義) Chủ nghĩa tư bản.

しま (島、嶋) Hòn đảo.

しま (縞) Sọc, vân.

しまい (仕舞い、終い) Kết thúc, cuối cùng; Nghỉ, ngừng lại; Bận hết.

しまい (姉妹) Chị em.

しまう (仕舞う、終う) Làm xong, hoàn thành; Hết sạch; Chỉnh lý, dọn dẹp; Đóng cửa; ... hết.

しまうま (縞馬) Ngựa vân.

しまぐに (島国) Nước có nhiều đảo.

しまぐにこんじょう (島国根性) Tính cách hẹp hòi.

しまつや (始末屋) Người tiết kiệm, người tằn tiện.

しまり (締め) Sự căng, sự căng thẳng.

しまりや (締め屋) Người tiết kiệm, người tằn tiện.

しまる (閉まる、締まる) Đóng.

じまん (自慢) Sự khoe, sự khoe khoang, sự tự kiêu.

しみ (衣魚、紙魚) Mọt.

じみ (地味) Giản dị, đơn sơ.

じみ (滋味) Vị ngon; Đồ ăn bổ và ngon.

しみじみ (沁沁) Sâu sắc.

じみち (地道) Chịu khó, cần mẫn.

しみとおる (染み透る) Thẩm qua; Khắc sâu.

しみぬき (染み抜き) Tẩy vết bẩn.

しみる (凍みる) Đóng băng.

しみん (市民) Người dân trong thành phố.

しみんけん (市民権) Quyền của người dân trong thành phố.

じむ (事務) Sự vụ, công việc.

じむかん (事務官) Cán bộ hành chính cơ quan.

じむける (仕向ける) Đối xử, ứng phó; Khuyến bảo, xui

khiến.

じむしょ (事務所) Văn phòng.

じむてき (事務的) Thuộc về công việc.

しめい (氏名) Tên họ.

しめい (使命) Sứ mệnh.

しめい (指名) Sự chỉ tên, sự nêu tên.

じめい (自明) Hiển nhiên, tự bản thân đã rõ.

しめいてはい (指名手配) Chỉ tên lùng bắt.

しめきり (締め切り) Kỳ hạn.

しめきる (締め切る) Đóng chặt; Hết hạn.

しめくくる (締め括る) Buộc chặt; Tổng kết, quy nạp; Quản lý, quản thúc.

しめしあわせる (示し合わせる) Bàn bạc trước; Ra hiệu cho nhau.

しめす (示す) Cho xem, cho thấy.

しめす (湿す) Làm ẩm, làm ướt.

しめつ (死滅) Chết hết.

じめつ (自滅) Tự mất đi, tự chuốc lấy diệt vong.

じめっぽい (湿っぽい) Ẩm ướt.

しめり (湿り) Sự bị ẩm.

しめる (占める) Chiếm hữu, chiếm cứ.

しめる (閉める) Đóng lại.

しめる (締める) Buộc, thắt, vắn.

しめん (四面) Bốn mặt, bốn bề.

しめん (紙面) Mặt giấy.

しめん (地面) Mặt đất.

しも (霜) Sương giá.

しもしも (下々) Dân thường.

しもて (下手) Phía dưới, cuối dòng sông.

じもと (地元) Địa phương, bản xứ.

しもふり (霜降り) Sương rơi.

しもん (指紋) Dấu điểm chỉ, dấu lằn ngón tay, vân tay.

しもん (試問) Thi vấn đáp.

しや (視野) Tầm mắt, tầm nhìn, tầm hiểu biết.

ジャーナリスト Nhà báo, ký giả.

ジャーナリズム Nghề làm báo, nghề viết báo, báo giới.

しやい (谢意) Ý cảm tạ.

しやいん (社員) Nhân viên công ty.

じやいん (邪淫) Tà dâm.

しゃえい (射影) Hình chiếu.
 しゃおん (謝恩) Cảm ơn.
 しゃかい (社会) Xã hội.
 しゃかいundo (社会運動)
 Cuộc vận động xã hội.
 しゃかいが (社会科) Khoa xã
 hội.
 しゃかいがく (社会科学)
 Khoa xã hội học.
 しゃかいがく (社会学) Xã hội
 học.
 しゃかいきょういく (社会教
 育) Giáo dục xã hội.
 しゃかいじぎょう (社会事業)
 Sự nghiệp xã hội.
 しゃかいしゅぎ (社会主義)
 Chủ nghĩa xã hội.
 しゃかいじん (社会人) Thành
 viên của xã hội.
 しゃかいせい (社会性) Mang
 tính xã hội.
 しゃかいふくし (社会福祉)
 Phúc lợi xã hội.
 しゃかいほけん (社会保険)
 Bảo hiểm xã hội.
 しゃかいみんしゅしゅぎ (社
 会民主主義) Chủ nghĩa dân
 chủ xã hội.
 しゃかいめん (社会面) Mặt xã
 hội, phương diện xã hội.

じゃがいも (じゃが芋) Khoai
 tây.
 しゃかいもんだい (社会問題)
 Vấn đề xã hội.
 しゃがむ Ngồi xổm.
 じゃき (邪気) Tà khí.
 じゃきょう (邪教) Tà giáo.
 しゃく (癪) Sự co thắt.
 しゃく (試薬) Thuốc thử.
 じゃくおん (弱音) Giảm âm.
 しゃくざい (借財) Tiền vay,
 tiền nợ.
 しゃくしょ (市役所) Cơ quan
 hành chính thành phố.
 しゃくしょう (弱小) Nhỏ yếu;
 Dân tộc nhỏ yếu.
 じゃくしん (弱震) Động đất
 nhẹ.
 じゃくたい (弱体) Cơ thể mềm
 yếu.
 しゃくち (借地) Đất thuê, thuê
 đất.
 じゃくてん (弱点) Nhược
 điểm.
 しゃくどう (赤銅) Đồng đỏ.
 しゃくにくきょうしょく (弱
 肉強食) Cá lớn nuốt cá bé.
 しゃくなつ (灼熱) Sự nóng đỏ,
 sự nung nóng.

じゃくねん (若年、弱年) Trẻ tuổi, thiếu niên.

しゃくほう (釈放) Sự tha, sự thả, sự phóng thích.

しゃくめい (釈明) Sự thuyết minh, sự giải thích.

しゃくや (借家) Nhà thuê mượn.

しゃくやく (芍薬) Cây mẫu đơn, hoa mẫu đơn.

しゃくよう (借用) Vần tự, giấy nợ, sự mượn.

しゃげき (射撃) Sự bắn.

ジャケット Áo khoác.

しゃけん (車検) Sự khám xe.

しゃこ (車庫) Nhà để xe.

しゃこう (社交) Xã giao.

しゃこうじれい (社交辞令)

Lời lẽ xã giao.

しゃこうせい (社交性) Tính xã giao.

しゃこうてき (社交的) Mang tính xã giao.

しゃこく (社告) Thông cáo của công ty.

しゃざい (謝罪) Sự tạ tội, sự xin lỗi.

しゃさつ (射殺) Sự bắn giết.

しゃし (奢侈) Xa hoa.

しゃじ (謝辞) Lời cảm ơn.

しゃじつ (写真) Sự tả thực, sự tả chân.

しゃじつしゅぎ (写真主義)

Chủ nghĩa tả chân.

しゃじつてき (写实的) Mang tính tả chân, mang tính tả thực.

しゃしょう (車掌) Người phục vụ hành khách.

しゃじょう (射場) Trường bắn.

しゃしん (写真) Bức hình, bức ảnh.

じゃしん (邪心) Tà tâm.

じゃしん (邪神) Tà thần.

しゃしんき (写真機) Máy chụp hình.

ジャズ Nhạc jazz.

じゃすい (邪推) Đoán chừng, hồ đồ.

ジャスミン Hoa nhài, hoa lài.

しゃせい (写生) Sự phác họa.

しゃせいが (写生画) Bức tranh tả thực.

しゃせつ (社説) Bài xã luận.

しゃぜつ (謝絶) Sự từ chối, sự khước từ, sự cự tuyệt.

しゃせん (斜線) Đường xiên.

しゃそう (車窓) Cửa sổ xe.

しゃたい (車体) Thân xe.

しゃたく (社宅) Nhà ở của

công ty.

しゃだん (遮断) Sự chắn, sự chặn lại.

しゃだんき (遮断器) Dụng cụ ngắt điện.

しゃだんほうじん (社団法人) Pháp nhân tập đoàn công ty.

しゃちょう (社長) Giám đốc.

シャツ Áo sơ mi.

しゃっかん (若干) Một ít, một vài cái.

しゃっきん (借金) Nợ, sự mắc nợ, sự vay tiền.

しゃどう (車道) Con đường xe chạy.

じゃどう (邪道) Tà đạo.

じゃねん (邪念) Tà niệm, ý nghĩ xấu.

しゃべる (喋る) Nói chuyện phiếm.

シャベル Cái xẻng.

じゃま (邪魔) Sự gây trở ngại, sự làm phiền.

ジャム Mứt.

しゃもじ (杓文字) Thìa xới cơm.

しゃよう (社用) Công việc của công ty.

しゃり (舍利) Đá dăm.

じゃり (砂利) Sỏi.

しゃりょう (車両、車輛) Xe cộ.

しゃりん (車輪) Bánh xe.

しゃれ (洒落) Sự nói đùa, sự nói dí dỏm.

しゃれい (謝礼) Sự tạ lễ, sự cảm ơn.

しゃれる (洒落る) Cầu kỳ; Ngạo mạn.

シャワー Vòi hoa sen.

ジャングル Rừng nhiệt đới, rừng già.

ジャンパー Vận động viên (trượt tuyết, nhảy cao, nhảy xa...); Áo thể thao.

ジャンパースカート Quần liền áo.

シャンパン Rượu sâm banh.

ジャンボ To lớn, cổng kênh nặng nề.

ジャンボジェット Máy phun khí cỡ lớn.

しゅい (主意) Chủ ý.

しゅう (週) Tuần lễ.

しゅう (私有) Sự tư hữu.

じゅう (十、拾) Mười.

じゅう (銃) Súng.

じゅう (自由) Tự do.

しゅうい (周囲) Chu vi.

じゅうい (獣医) Bác sĩ thú y.
 じゅういし (自由意志) Ý chí tự do.
 しゅうえき (収益) Sự thu lợi, sự lợi ích.
 しゅうえん (終演) Diễn xong.
 じゅうおう (縦横) Dọc ngang, các mặt đều thông suốt.
 じゅうおうむじん (縦横無尽) Tự do vẫy vùng.
 しゅうか (集貨) Tập trung hàng hóa đưa ra thị trường.
 しゅうかい (集会) Hội họp, mít tinh.
 しゅうかく (収穫) Sự thu hoạch, sự gặt hái.
 しゅうかく (臭覚) Khứu giác.
 しゅうがく (修学) Sự tu học.
 しゅうがく (就学) Sự đi học.
 じゅうかぜい (従価税) Thuế tính theo hàng.
 しゅうかん (習慣) Tập quán.
 しゅうかん (週刊) Tuần san.
 しゅうかん (週間) Tuần lễ.
 じゅうかん (重患) Bệnh nặng.
 じゅうがん (銃眼) Lỗ châu mai.
 しゅうかんし (週刊誌) Tạp chí ra hàng tuần.
 しゅうき (周忌) Ngày giỗ

hàng năm.
 しゅうき (秋季) Mùa thu.
 しゅうき (臭気) Mùi hôi thối.
 しゅうぎ (衆議) Sự bàn bạc, sự hội ý.
 じゅうき (銃器) Súng ống.
 しゅうぎいん (衆議院) Chứng nghị viện, hạ nghị viện.
 しゅうきてき (周期的) Mang tính chu kỳ.
 しゅうきゅう (週休) Ngày nghỉ trong tuần.
 しゅうきゅう (週給) Tiền lương tuần.
 しゅうきゅう (蹴球) Bóng đá.
 じゅうきよ (住居) Sự cư trú, nơi cư trú.
 しゅうきょう (宗教) Tôn giáo.
 しゅうぎょう (修業) Sự tu nghiệp, sự tu học.
 しゅうぎょう (終業) Kết thúc công tác, tan ca, kết thúc năm học (học kỳ).
 じゅうぎょういん (従業員) Người làm việc.
 しゅうきょうかいかく (宗教改革) Sự cải cách tôn giáo.
 しゅうきよく (終局) Chung cuộc, kết cuộc.

しゅうきよく (終極) Cuối cùng.

しゅうきん (集金) Sự thu tiền.

しゅうきんぞく (重金属) Kim loại nặng.

しゅうぐん (從軍) Tòng quân.

しゅうけい (集計) Thống kê.

しゅうげき (襲撃) Sự tấn công, sự công kích.

しゅうけつ (集結) Sự kết tập.

しゅうけつ (充血) Xung huyết.

しゅうげん (祝言) Lời chúc.

しゅうけん (銃剣) Lưỡi lê, súng có lưỡi lê.

しゅうこう (就航) Lộ trình cuối cùng.

しゅうごう (集合) Sự tập hợp.

しゅうこう (銃口) Họng súng.

しゅうこうぎょう (重工業) Công nghiệp nặng.

しゅうさい (秀才) Người tài giỏi.

しゅうざい (重罪) Tội nặng.

しゅうさく (秀作) Kiệt tác.

しゅうさつ (銃殺) Bắn chết.

しゅうさん (秋蚕) Tằm mùa thu.

しゅうし (収支) Sự thu chi.

しゅうし (終止) Sự chấm dứt, sự kết thúc.

しゅうじ (習字) Sự tập viết.

じゅうし (重視) Xem trọng.

じゅうじ (十字) Dấu chữ thập.

じゅうじ (住持) Trụ trì chùa.

じゅうじ (従事) Sự mắc bận.

じゅうじか (十字架) Thập tự giá.

じゅうじぐん (十字軍) Thập tự quân.

じゅうじざい (自由自在) Tự do tự tại.

しゅうじつ (終日) Suốt ngày, cả ngày.

しゅうしふ (終止符) Dấu chấm hết.

しゅうしゃ (終車) Chuyến xe cuối.

しゅうしゃ (従者) Nhân viên tùy tùng.

しゅうじゅ (収受) Sự thu nhận.

じゅうじゅう (重々) Nhiều lần.

じゅうしゅぎ (自由主義) Chủ nghĩa tự do.

しゅうじゅく (習熟) Thành thạo.

じゅうじゅん (柔順) Sự vâng lời, sự dễ bảo.

じゅうじゅん (従順) Nhu mì,

ngoan ngoan.

じゅうしょ ((住所) Địa chỉ.

じゅうしょう (重傷) Sự trọng thương, bị thương nặng.

じゅうしょく (修飾) Sự trang hoàng, sự trang trí.

じゅうしょく (就職) Sự đi làm.

じゅうしょく (住職) Sự nhận chức.

じゅうしょく (重職) Chức vụ quan trọng.

じゅうじろ (十字路) Ngã tư.

じゅうしん (終身) Một đời, cả đời, trọn đời.

じゅうじん (囚人) Người tù, tù nhân.

じゅうしん (重心) Trọng tâm.

じゅうしん (重臣) Trọng thần.

じゅうしん (銃身) Nòng súng.

じゅうしんけい (終身刑) Tù chung thân.

ジュース Nước trái cây.

じゅうせい (修正) Sự sửa lại, sự sửa đổi.

じゅうせい (習性) Thói quen, tập tính.

じゅうぜい (収税) Sự thu thuế.

じゅうぜい (重税) Thuế nặng.

じゅうせき (集積) Gom thành

đống.

じゅうせき (重責) Nhiệm vụ nặng nề.

じゅうせん (終戦) Sự chấm dứt chiến tranh.

じゅうぜん (修繕) Sự sửa chữa, sự tu sửa.

じゅうぞう (収蔵) Thu thập tàng trữ.

じゅうぞく (従属) Sự lệ thuộc.

じゅうだい (重大) Trọng đại.

じゅうだい (重代) Nghiêm trọng.

じゅうたく (住宅) Nhà cửa.

じゅうだつ (収奪) Cướp đoạt.

じゅうだん (集団) Tập đoàn, đoàn thể.

じゅうだんけんしん (集団検診) Kiểm tra sức khỏe tập thể.

じゅうち (羞恥) Tính e thẹn, tính e lệ, tính hổ thẹn.

じゅうちく (修築) Xây dựng, sửa chữa.

じゅうちゃく (執着) Không lúc nào quên, luôn nhớ đến.

じゅうちゃくえき (終着駅) Ga cuối cùng.

じゅうちゅう (集中) Sự tập trung.

しゅうちょう (酋長) Tù trưởng.

しゅうてん (終点) Trạm cuối, trạm chót, ga cuối.

しゅうでん (終電) Chuyển xe điện cuối.

じゅうてん (重点) Trọng điểm.

じゅうでん (充電) Nạp điện.

しゅうでんし (終電車) Chuyển xe điện cuối.

しゅうと (舅) Bố vợ, bố chồng.

じゅうどう (柔道) Nhu đạo.

しゅうどういん (修道院) Tu viện.

しゅうとく (拾得) Nhặt được, nhặt lấy.

しゅうとく (習得) Sự nắm vững, sự tinh thông.

しゅうとめ (姑) Mẹ vợ, mẹ chồng.

じゅうなん (柔軟) Mềm mại; Linh hoạt.

じゅうにがつ (十二月) Tháng 12.

じゅうにし (十二支) 12 chi.

しゅうにゅう (収入) Thu nhập.

しゅうにん (就任) Sự nhậm chức.

じゅうにん (住人) Nhân dân địa phương.

じゅうにんといろ (十人十色) Mỗi người một vẻ.

しゅうねん (周年) Chu niên.

しゅうねんぶかい (執念深い) Cố chấp, khư khư.

しゅうのう (収納) Sự thu nạp.

しゅうは (宗派) Tông phái.

じゅうばく (重爆) Máy bay oanh tạc.

しゅうはつ (終発) Chuyển xe xuất phát cuối cùng trong ngày.

しゅうばん (週番) Trực tuần.

じゅうはん (従犯) Tòng phạm.

じゅうびょう (重病) Bệnh nặng, bệnh trầm trọng.

しゅうふく (修復) Tu sửa lại.

しゅうぶん (醜聞) Sự mang tiếng.

じゅうぶん (十分、充分) Mười phần, đầy đủ.

しゅうぶんのひ (秋分の日) Ngày thu phân.

しゅうへん (周辺) Chu vi, xung quanh.

じゅうほう (重砲) Trọng pháo.

じゅうほうえき (自由貿易)

Tự do mậu dịch.

しゅうまつ (週末) Cuối tuần.

じゅうまん (充滿) Đầy rẫy,

trần trề.

しゅうみつ (周密) Cẩn thận, chu đáo.

しゅうみん (住民) Dân cư, sự cư trú.

しゅうみんぜい (住民税) Thuế cư trú.

しゅうみんとうろく (住民登録) Sự đăng ký cư trú.

しゅうや (終夜) Suốt đêm, thâu đêm.

しゅうゆ (重油) Dầu nặng.

しゅうゆう (周遊) Cuộc đi du lịch.

しゅうゆうけん (周遊券) Vé đi du lịch.

しゅうよう (収用) Sự trưng dụng.

しゅうよう (収容) Sự chứa, sự đựng.

しゅうよう (修養) Sự tu dưỡng, sự trau dồi.

しゅうよう (重用) Sự trọng dụng.

しゅうよう (重要) Sự trọng yếu.

しゅうようぶんかざい (重要文化財) Di sản văn hóa quý.

しゅうらい (従来) Xưa và nay, nhất quán.

しゅうり (修理) Sự sửa chữa, sự tu sửa.

しゅうりょう (収量) Lượng thu hoạch.

しゅうりょう (終了) Sự kết thúc, sự chấm dứt.

しゅうりょう (重量) Trọng lượng.

しゅうれん (修練、修鍊) Luyện tập, rèn luyện.

しゅうろうどう (重労働) Trọng lao động chân tay.

しゅうろく (集録) Thu thập sao lục.

しゅうわい (収賄) Sự ăn hối lộ.

しゅえい (守衛) Sự bảo vệ.

しゅえき (受益) Được lợi ích.

しゅか (儒家) Nhà nho.

しゅかん (主観) Sự chủ quan.

しゅき (手記) Sự ghi chép.

しゅき (酒気) Hơi rượu, mùi rượu.

しゅきゅう (守旧) Bảo thủ, thủ cựu.

しゅきゅう (需給) Nhu cầu.

しゅきょう (儒教) Nho giáo.

しゅぎょう (授業) Buổi học.

しゅぎょうりょう (授業料)

Tiền học phí.

じゅく (塾) Trường tư.

しゅくい (祝意) Chúc mừng.

しゅくえい (宿営) Cắm trại, doanh trại.

しゅけん (祝宴) Bữa tiệc, yến tiệc.

しゅくが (祝賀) Sự kỷ niệm, sự chúc mừng.

しゅくげん (縮減) Giảm bớt.

しゅくご (熟語) Thành ngữ.

しゅくし (熟視) Nhìn kỹ.

しゅくじつ (祝日) Ngày lễ, ngày hội.

しゅくしゃ (宿舍) Quán trọ, nhà trọ.

しゅくすい (熟睡) Giấc ngủ say.

しゅくする (熟する) Chín; Thành thạo; Quen thuộc, dùng quen.

しゅくせい (肅清) Thanh trừng.

しゅくだい (宿題) Bài tập ở nhà.

しゅくたつ (熟達) Sự tài giỏi, sự thành thạo.

しゅくちょく (宿直) Phiên trực, trực đêm.

しゅくてん (祝典) Lễ chúc

mừng, lễ kỷ niệm.

しゅくでん (祝電) Điện chúc mừng.

しゅくどく (熟読) Đọc thuộc.

しゅくはく (宿泊) Sự ở trọ, sự tạm trú.

しゅくふく (祝福) Sự chúc phúc, sự chúc lành.

しゅくぼう (宿望) Nguyên vọng xưa kia.

しゅくめい (宿命) Thiên mệnh, định mệnh.

しゅくりょ (熟慮) Sự suy xét kỹ, sự suy nghĩ kỹ.

しゅくれん (熟練) Sự khéo léo, sự khéo tay.

しゅくれんこう (熟練工)

Công nhân lành nghề.

しゅくん (主君) Quân chủ.

しゅげい (手芸) Nghề thủ công.

しゅけい (受刑) Chịu hình phạt.

しゅけん (主権) Chủ quyền.

しゅけん (受験) Sự tham dự kỳ thi.

しゅけんざいみん (主権在民) Chủ quyền dân cư, chủ quyền

cư trú.

しゅご (主語) Chủ ngữ.
 しゅこう (手工) Thủ công.
 しゅこう (酒肴) Rượu và đồ nhắm.
 しゅさい (主催) Sự khởi xướng, sự điều khiển.
 じゅさんじょ (授産所) Nơi giới thiệu việc làm.
 しゅし (種子) Hạt giống.
 じゅし (樹脂) Nhựa.
 しゅじい (主治医) Bác sĩ điều trị chính.
 しゅししょくぶつ (種子植物) Thực vật có hạt.
 しゅしゃ (取捨) Chọn lọc.
 しゅじゅ (種々) Nhiều thứ.
 しゅじゅう (主従) Chủ và tớ, chính và phụ.
 しゅじゅつ (手術) Sự giải phẫu, sự phẫu thuật.
 しゅしょう (主将) Đội trưởng, thủ quân.
 しゅしょう (首相) Thủ tướng.
 じゅしょう (授賞) Giật giải, đoạt giải.
 しゅじょうさいど (衆生済度) Tế độ chúng sinh.
 しゅしょく (主食) Món ăn chính, thức ăn chính, bữa ăn

chính.
 しゅしょく (酒色) Tầu sắc.
 しゅじん (主人) Chủ, chủ nhân; Chồng.
 じゅしん (受信) Sự nhận tin.
 じゅず (数珠) Chuỗi tràng hạt.
 じゅずだま (数珠玉) Hạt tràng hạt.
 じゅずつなぎ (数珠繋ぎ) Xâu thành tràng hạt.
 しゅせい (守勢) Thế thủ, thế phòng ngự.
 じゅせい (授精) Thụ tinh.
 しゅせき (首席) Ghế ngồi cao nhất.
 しゅぞう (酒造) Nấu rượu.
 じゅぞう (受像) Thu hình (ti-vi).
 しゅぞく (種族) Chúng tộc.
 しゅたい (主体) Chủ thể.
 しゅだい (主題) Chủ đề.
 じゅたい (受胎) Thụ thai.
 しゅたいせい (主体性) Tính chủ thể.
 じゅたく (受託) Nhận sự ủy thác.
 しゅだん (手段) Thủ đoạn.
 しゅちょう (主張) Chủ trương.
 しゅつえん (出演) Sự diễn

xuất.

しゅつか (出火) Sự bắt lửa, sự bắt cháy.

しゅっかい (述懐) Kể chuyện, tâm sự.

しゅつがん (出願) Nộp đơn xin.

しゅつぎょ (出漁) Ra biển đánh cá.

しゅっきん (出金) Bỏ tiền ra.

しゅっきん (出勤) Sự đi làm.

しゅっけ (出家) Sự xuất gia.

しゅつげき (出撃) Xuất kích.

しゅっけつ (出欠) Có mặt và vắng mặt.

しゅっけつ (出血) Sự ra máu, sự chảy máu.

しゅつげん (出現) Sự xuất hiện.

しゅっこ (出庫) Xuất kho.

しゅっこう (出航) Tàu nhỏ neo, máy bay cất cánh.

しゅっこく (出国) Sự ra khỏi nước.

しゅっさつ (出札) Sự bán vé.

しゅっさん (出産) Sự sinh đẻ.

しゅっし (出仕)

しゅっし (出資) Sự đầu tư.

しゅっしゃ (出社) Đến công ty.

しゅっしょ (出所) Xuất xứ; Ra từ; Đến nơi, nghiên cứu.

しゅっしょう (出場) Sự tham dự, sự tham gia.

しゅっしん (出身) Xuất thân.

しゅっじん (出陣) Đi chiến đấu.

しゅっせ (出世) Sự xuất thế, sự thành công trong cuộc sống.

しゅっせい (出生) Nơi sinh.

しゅっせき (出席) Sự có mặt.

しゅっだい (出題) Ra đề.

しゅったつ (出立) Lên đường.

しゅっちょう (出張) Sự đi công tác.

しゅと (首都) Thủ đô.

しゅとう (種痘) Sự tiêm

chủng.

しゅどう (手動) Sự quay tay.

しゅどうけん (主導権) Nắm quyền chủ đạo.

しゅとく (取得) Giành được, tranh được.

じゅなん (受難) Bị khổ sở hoạn nạn.

しゅにく (朱肉) Mực con dấu.

しゅにん (主任) Chủ nhiệm.

しゅのう (首脳) Đầu não, người cầm đầu.

じゅんかい (巡回) Việc tuần tra.

じゅんかつゆ (潤滑油) Dầu nhờn.

じゅんかん (瞬間) Chốc lát, nháy mắt.

じゅんかん (旬刊) Tạp chí hàng tuần.

じゅんき (春季) Mùa xuân.

じゅんきゅう (準急) Xe lửa tốc hành.

じゅんきょう (殉教) Sự chết vì nghĩa, sự chết vì đạo.

じゅんぎょう (巡業) Biểu diễn lưu động.

じゅんきん (純金) Vàng nguyên chất.

じゅんぎん (純銀) Bạc nguyên chất.

じゅんけつ (純血) Thuần chủng.

じゅんけつ (純潔) Thuần khiết.

じゅんけっしょう (準決勝) Bán kết.

じゅんげん (峻厳) Nghiêm khắc.

じゅんこう (巡航) Tuần tiễu.

じゅんこく (殉国)

じゅんさ (巡查) Cảnh sát tuần

tra.

じゅんじ (瞬時) Trong chớp mắt.

じゅんし (巡視) Đi tuần.

じゅんじ (順次) Theo thứ tự.

じゅんしせん (巡視船) Tàu tuần tra.

じゅんじょ (順序) Thuận tự, thứ tự.

じゅんしん (純真) Sự trong trắng, sự thành thật.

じゅんすい (純粋) Sự thuần túy, sự nguyên chất.

じゅんちょう (順調) Sự thuận lợi, sự tiến hành tốt đẹp.

じゅんとう (春闘) Sự tranh đấu trong mùa xuân (của công

nhân Nhật Bản).

じゅんのう (順応) Sự thích nghi, sự thích ứng.

じゅんぱく (純白) Trắng tinh.

じゅんばん (順番) Lượt, phiên.

じゅんび (準備) Sự chuẩn bị.

じゅんぷう (順風) Thuận gió.

じゅんぼく (純朴) Chất phác.

じゅんめん (純綿) Bông nguyên chất.

じゅんもう (純毛) Len nguyên chất.

じゅんようかん(巡洋艦)Tuần dương hạm.

じゅんりょう(純良)Thuần hậu lương thiện.

じゅんれい(順礼、巡礼)Cuộc hành hương.

じゅんろ(順路)Tuần tự, thứ tự.

じょい(女医)Nữ bác sĩ.

しよいん(署員)Nhân viên cục.

しょう(背負う)Vác, công.

しょう(私用)Công việc riêng.

しょう(使用)Sử dụng, sử dụng, sự áp dụng.

しょう(試用)Dùng thử.

しょう(飼養)Chăn nuôi.

じょう(城)Thành quách.

じょうあい(情愛)Tình ái.

じょうい(上位)Thượng tầng, lớp trên.

じょうい(情意)Tình ý.

じょういん(承引)Đáp ứng, đồng ý, chấp thuận.

じょういん(上院)Thượng viện.

しょううん(商運)Vận may rủi trong buôn bán.

じょうえい(上映)Sự chiếu bóng.

しょうえん(招宴)Tiệc chiêu đãi.

じょうえん(上演)Cuộc biểu diễn, cuộc trình diễn.

しょうか(昇華)Thăng hoa.

しょうか(消化)Sự tiêu hóa.

しょうか(消火)Sự dập lửa, sự chữa cháy.

しょうか(商科)Khoa thương mại.

しょうか(商家)Thương gia.

しょうか(唱歌)Bài hát.

しょうが(生姜)Cây gừng, củ gừng.

じょうか(浄化)Làm cho trong sạch.

しょうかい(紹介)Sự giới

thiệu.

しょうかい(商会)Thương hội, hội thương mại.

しょうかい(照会)Sự hỏi, sự tìm hiểu.

しょうがい(生涯)Đời, cả cuộc đời.

しょうがい(涉外)Mối liên hệ với quần chúng.

しょうがい(傷害)Sự tổn thương, sự tổn hại.

しょうがい(障害)Sự chướng

し

ngại, sự trở ngại.

じょうがい (場外) Ngoài sân bãi.

しょうがいぶつきょうそう (障害物競走) Cuộc chạy đua vượt chướng ngại vật.

しょうがいほけん (傷害保険) Bảo hiểm thương vong thiệt hại.

しょうがく (商学) Môn học thương mại.

しょうがく (奨学) Học bổng.

しょうがくせい (小学生) Học sinh tiểu học.

しょうかざい (消化剤) Thuốc tiêu.

しょうがつ (正月) Tháng giêng, ngày tết.

しょうがっこう (小学校) Trường tiểu học.

しょうかふりょう (消化不良) Sự tiêu hóa không tốt.

しょうかん (召喚) Sự gọi đến, sự triệu đến.

しょうかん (上官) Cấp trên, thượng cấp.

しょうかん (情感) Tình cảm, cảm tình.

しょうき (正気) Sự tỉnh táo, sự lành mạnh.

しょうぎ (商議) Thảo luận thương mại.

じょうき (上記) Sự viết ở trên.

じょうき (蒸気) Hơi nước.

じょうぎ (定規、定木) Cây thước kẻ.

じょうききかん (蒸気機関) Máy hơi nước.

じょうきげん (上機嫌) Sự vui vẻ phấn chấn.

じょうきタービン (蒸気タービン) Tuốc bin hơi nước.

しょうきやく (正客) Chính khách, khách chính.

じょうきやく (上客) Thượng khách, khách quý.

じょうきやく (乗客) Hành khách.

しょうきゅう (昇級) Sự thăng cấp, sự thăng chức.

しょうきゅう (昇給) Sự lên lương, sự tăng lương.

じょうきゅう (上級) Cấp trên.

しょうぎょう (商業) Thương nghiệp.

じょうきょう (上京) Sự lên kinh thành, sự lên Tokyo.

じょうきょう (状況、情況) Tình trạng, tình huống, tình

hình.

しょうぎょうしほん (商業資本) Thương nghiệp tư bản.

しょうきょく (消極) Tiêu cực.

しょうきょくてき (消極的)

Mang tính tiêu cực.

しょうぎん (賞金) Tiền thưởng.

じょうきん (常勤) Chính thức.

しょうぐん (将軍) Tướng quân.

じょうけい (情景、状景) Tình cảnh, quang cảnh.

しょうげき (笑劇) Hài kịch.

しょうけん (証券) Hối phiếu.

しょうげん (証言) Lời chứng, lời khai.

じょうけん (条件) Điều kiện.

しょうけんがいしゃ (証券会社) Công ty cổ phiếu.

じょうけんとうそう (条件闘争) Điều kiện tranh đấu.

じょうけんとりひきじょ (条件取引所) Điều kiện nơi sở giao dịch.

じょうけんはんしゃ (条件反射) Phản xạ có điều kiện.

しょうこ (証拠) Chứng cứ, chứng cứ.

しょうご (正午) Chính Ngọ,

giữa trưa.

じょうご (上戸) Sâu rượu, tửu lượng cao.

じょうご (漏斗) Cái phễu.

しょうこう (昇降) Thăng giáng, lên xuống.

しょうこう (将校) Sĩ quan.

しょうこう (商工) Công thương nghiệp.

じょうこう (条項) Điều khoản, hạng mục, điều mục.

しょうこん (傷痕) Sẹo của vết thương.

しょうさ (証左) Người làm chứng.

しょうさい (詳細) Chi tiết, tỉ mỉ, tường tận.

じょうざい (浄財) Sự tranh tài.

じょうざい (錠剤) Viên thuốc.

じょうさく (上作) Kiệt tác; Được mùa.

じょうさく (上策) Thượng sách.

しょうさつ (笑殺) Cười ngất.

しょうさん (消散) Sự tiêu tán.

しょうさん (称賛、賞賛) Sự xưng tán, sự tán tụng.

しょうさん (勝算) Hi vọng giành thắng lợi.

しょうさん (硝酸) Axit Nitric (Hóa chất).
 しょうさんぎん (硝酸銀) Nitrat bạc (Hóa chất).
 しょうし (小史) Tiểu sử.
 しょうし (笑止) Nực cười.
 しょうじ (商事) Thương mại.
 じょうじ (常時) Bình thường, lúc thường.
 しょうじがいしゃ (商事会社) Công ty thương mại.
 しょうじき (正直) Tính lương thiện.
 じょうしき (常識) Thường thức, lẽ thường tình.
 しょうしつ (焼失) Bị thiêu rụi, bị thiêu hủy.
 しょうしみん (小市民) Tiểu tư sản.
 しょうしゃ (小社) Công ty nhỏ.
 しょうしゃ (商社) Công ty thương mại.
 じょうしゃ (乗車) Sự lên xe.
 じょうじゅ (成就) Thành tựu.
 しょうしゅう (召集) Sự chiêu tập, sự triệu đến, sự gọi đến.
 しょうじゅう (小銃) Súng nhỏ.
 じょうしゅう (常習) Thói quen, tập quán.

しょうしょ (証書) Giấy chứng nhận.
 しょうじょ (少女) Thiếu nữ.
 しょうしょう (少々) Một chút.
 しょうしょう (少将) Thiếu tướng.
 しょうじょう (症状) Triệu chứng.
 しょうじょう (猩猩) Con đười ươi.
 しょうじょう (賞状) Giấy khen.
 じょうしょう (常勝) Luôn chiến thắng.
 しょうしょく (小食、少食) Ăn ít.
 じょうしょく (常食) Lương thực chủ yếu.
 しょうじる (生じる) Sinh ra, mọc ra; sản sinh, gây ra.
 しょうじる (請じる、招じる) Mời, chiêu đãi.
 じょうじる (乗じる) Lợi dụng, nhân.
 しょうしん (小心) Sự rụt rè, sự nhút nhát, sự nhát gan.
 しょうしん (昇進) Sự thăng tiến, sự thăng chức, sự thăng cấp.

しょうしん (傷心) Nỗi đau buồn.

しょうじん (小人) Tiểu nhân.

しょうじんけっさい (精進潔斎) Trai giới tinh tiến.

しょうしんよくよく (小心翼翼) Vô cùng cẩn thận.

しょうじんりょうり (精進料理) Cổ chay, món ăn chay.

じょうず (上手) Giỏi.

しょうすい (憔悴) Tiều tụy.

じょうすい (浄水) Nước sạch.

しょうすう (小数) Số lẻ nhỏ.

しょうすう (少数) Thiếu số.

しょうすういけん (少数意見)

Ý kiến thiểu số.

しょうすうてん (小数点)

Điểm số lẻ.

しょうする (称する) Gọi là.

しょうする (証する) Chứng minh, chứng nhận.

しょうする (賞する) Ban thưởng, khen thưởng.

じょうずる (乗する) Nhân lên.

じょうせい (上製) Tinh chế.

じょうせい (情勢) Tình thế, tình trạng, tình hình.

しょうせき (硝石) Diêm tiêu.

じょうせき (定席) Số ghế cố định.

しょうせつ (小節) Tiểu tiết.

しょうせつ (小説) Tiểu thuyết.

じょうせつ (常設) Thường trực, liên tục.

じょうぜつ (饒舌) Lầm điếu, mồm loa mép giải.

しょうせん (商船) Tàu buôn.

じょうせん (乗船、上船) Sự lên tàu.

じょうそ (上訴) Trình lên, tố cáo lên.

しょうそう (焦燥) Nóng nảy, nôn nóng, nóng vội, nóng tính.

しょうぞう (肖像) Chân dung.

じょうそう (上層) Tầng trên.

じょうそう (情操) Tình cảm.

じょうぞう (醸造) Sự chế rượu, sự cất rượu.

しょうそく (消息) Tin tức.

しょうたい (正体) Tính cách

thật, tính nết thật.

しょうたい (招待) Sự mời, lời mời, sự chiêu đãi.

じょうたい (状態) Trạng thái, tình trạng.

じょうたい (常態) Trạng thái thông thường.

しょうだく (承諾) Sự ưng thuận, sự thỏa thuận.

じょうたつ (上達) Sự tiến tới, sự tiến bộ.
 しょうだん (商談) Sự thảo luận việc thương mại.
 しょうだん (冗談) Sự nói đùa, lời nói đùa.
 しょうち (承知) Sự biết, sự hiểu biết, sự đồng ý, sự ưng thuận.
 じょうちゅう (条虫) Sán dây, sán sơ mít.
 しょうちょう (象徴) Tượng trưng.
 しょうてん (商店) Cửa hàng, tiệm buôn.
 しょうてん (焦点) Tiêu điểm.
 しょうてんきより (焦点距離) Cự ly tiêu điểm.
 しょうとう (消灯) Sự tắt đèn.
 しょうとう (衝動) Sự bốc đồng.
 しょうとう (上等) Hạng tốt, thượng hạng.
 しょうどく (消毒) Sự tiêu độc.
 しょうにか (小児科) Khoa nhi.
 しょうにびょう (小児病) Bệnh nhi.
 しょうにまひ (小児麻痺) Trẻ con bị tê liệt.
 しょうにん (聖人) Thánh nhân.

しょうにん (承認) Thừa nhận.
 しょうにん (商人) Thương nhân, người buôn bán.
 しょうにん (証人) Nhân chứng, người làm chứng.
 しょうにん (使用人) Người làm công.
 しょうね (性根) Bản tính, căn tính, tính tình.
 しょうねつ (情熱) Sự nhiệt tình, sự nhiệt tâm.
 しょうねつてき (情熱的) Mang tính nhiệt tình.
 しょうねん (少年) Thiếu niên.
 しょうねんだん (少年団) Đoàn thiếu niên.
 しょうのう (笑納) Vui lòng nhận cho.
 しょうのう (樟脳) Long não.
 しょうば (乗馬) Sự lên ngựa.
 しょうはい (勝敗) Thắng bại.
 しょうばい (商売) Sự buôn bán.
 しょうばいがら (商売柄) Hạng mục kinh doanh.
 しょうばいぎ (商売気) Thái độ của lái buôn.
 しょうばいにん (商売人) Người buôn bán.

しょうばつ (賞罰) Sự thưởng phạt.
 しょうはつ (蒸発) Sự bay hơi.
 しょうはんしん (上半身) Nửa thân trên.
 しょうひ (消費) Sự tiêu dùng, sự tiêu thụ.
 しょうひ (冗費) Phí tổn không cần thiết.
 しょうび (常備) Chuẩn bị sẵn.
 しょうひくみあい (消費組合) Hợp tác xã tiêu thụ.
 しょうひざい (消費財) Hàng tiêu dùng.
 しょうひぜい (消費税) Thuế tiêu dùng, thuế tiêu thụ.
 しょうひょう (商標) Nhãn hiệu.
 しょうひん (小品) Tiểu phẩm.
 しょうひん (商品) Thương phẩm, hàng hóa.
 しょうひん (賞品) Phần thưởng.
 しょうひん (上品) Thanh lịch, tao nhã, lịch sự.
 しょうひんかち (商品価値) Giá trị hàng hóa.
 しょうひんけん (商品券) Vé trao đổi hàng hóa.
 しょうぶ (勝負) Cuộc thi đấu.

じょうふ (情婦) Tình nhân.
 じょうぶ (丈夫) Rắn chắc, khỏe mạnh, cứng rắn.
 しょうべん (小便) Nước tiểu.
 じょうぼ (譲歩) Sự nhượng bộ, sự nhân nhượng.
 しょうほう (詳報) Báo cáo tường tận.
 しょうぼう (消防) Sự chữa cháy, sự chữa lửa.
 じょうほう (乗法) Phép nhân.
 じょうほう (情報) Tin tức.
 しょうほうじどうしゃ (消防自動車) Xe cứu hỏa, xe chữa lửa.
 じょうほうりろん (情報理論) Lý luận tình báo.
 しょうほん (抄本) Bản sao.
 じょうまえ (錠前) Cái khóa.
 しょうみ (正味) Trọng lượng đã trừ bì.
 しょうみつ (詳密) Tường tận.
 じょうみやく (静脈) Tĩnh mạch.
 じょうむ (常務) Công tác hàng ngày.
 じょうむいん (乗務員) Nhân viên phục vụ trên tàu xe.
 しょうめい (証明) Sự chứng

minh, sự chứng nhận.

しょうめい (照明) Sự chiếu sáng, sự rọi sáng, sự soi sáng.

しょうめつ (消滅) Sự biến đi, sự biến mất.

しょうめん (正面) Chính diện, đằng trước, phía trước, trước mặt.

しょうもう (消耗) Sự tiêu dùng, sự tiêu thụ.

しょうもうひん (消耗品) Hàng tiêu dùng.

しょうもく (条目) Hàng mục, điều khoản.

しょうもの (上物) Hàng cao cấp.

しょうもん (証文) Chứng thư.

しょうもん (縄文) Hoa văn thừng.

しょうもんしきどき (縄文式土器) Đồ gốm hoa văn thừng.

しょうやく (条約) Hiệp ước, điều ước.

しょうゆ (醤油) Nước tương, xì dầu.

しょうよ (賞与) Vật hoặc tiền thưởng.

しょうよ (剰余) Số thặng dư, số thừa, số dư.

しょうよう (小用) Việc nhỏ,

chuyện vặt.

しょうよう (商用) Công việc thương mại.

じょうようかんじ (常用漢字) Chữ Hán thường dùng.

しょうらい (将来) Tương lai.

しょうり (勝利) Thắng lợi.

じょうり (情理) Tình và lý.

じょうりく (上陸) Sự xuống đất, sự lên bờ.

しょうりやく (省略) Sự lược bỏ đi.

じょうりゅう (上流) Thượng lưu.

じょうりゅう (蒸留) Sự chưng cất.

じょうりゅうしゅ (蒸留酒) Sự cất rượu.

じょうりゅうすい (蒸留水) Nước cất.

しょうりょう (少量) Lượng nhỏ.

じょうりよく (常緑) Thường xanh tươi, thường xanh mát.

じょうれん (常連) Khách hàng thường xuyên.

じょおう (女王) Nữ vương, nữ hoàng.

ショーウィンドー Tủ hàng triển lãm, tủ trưng bày.

じょおうばち (女王蜂) Ong chúa.
 しょか (初夏) Đầu mùa hè.
 じょがい (除外) Sự trừ ra, sự loại ra.
 しょがく (初学) Sự bắt đầu học.
 じょがくせい (女学生) Nữ học sinh.
 しょかん (所感) Cảm tưởng.
 しょかん (書簡) Thư từ.
 しょき (初期) Thời kỳ đầu.
 しょき (書記) Thư ký.
 しょきゅう (初級) Sơ cấp.
 じょきゅう (女給) Chi hầu bàn, người nữ phục vụ ở quán rượu.
 じょきよ (除去) Sự trừ khử.
 じょきょうじゅ (助教授) Phó giáo sư.
 しょく (職) Việc làm, công việc.
 しょく (初旬) Sơ tuần.
 しょくいん (職員) Viên chức.
 しょくえん (食塩) Muối ăn.
 しょくぎょう (職業) Chức nghiệp, nghề nghiệp.
 しょくぎょうびょう (職業病) Bệnh nghề nghiệp.
 しょくじ (食事) Bữa ăn, sự ăn.
 しょくじ (食餌) Việc ăn uống.

しょくじゅ (植樹) Trồng cây.
 しょくぜん (食膳) Khay đựng thức ăn.
 しょくたく (食卓) Bàn ăn.
 しょくちゅうどく (食中毒) Trúng độc thức ăn.
 しょくつう (食通) Người sành ăn.
 しょくどう (食堂) Nhà ăn, phòng ăn.
 しょくどう (食道) Thực quản.
 しょくにく (食肉) Ăn thịt.
 しょくにん (職人) Người thợ.
 しょくのう (職能) Chức năng.
 しょくば (職場) Nơi làm việc.
 しょくばい (触媒) Chất xúc tác.
 しょくひ (食費) Tiền cơm, tiền ăn.
 しょくひ (植皮) Ghép da.
 しょくひん (食品) Thực phẩm.
 しょくぶつ (植物) Thực vật.
 しょくぶつえん (植物園) Vườn bách thảo.
 しょくぶつゆ (植物油) Dầu thực vật.
 しょくみん (殖民、植民) Thực dân.
 しょくみんち (植民地) Thuộc

địa.

しょくむ (職務) Chức vụ.

しょくむしつもん (職務質問) Việc xét hỏi theo chức vụ.

しょくめい (職名) Chức danh.

しょくもつ (食物) Lương thực thực phẩm.

しょくやすみ (食休み) Nghỉ ngơi sau khi ăn.

しょくよう (食用) Có thể ăn được.

しょくよく (食欲) Sự thèm ăn, sự muốn ăn.

しょくりょう (食料) Lương thực, thực phẩm.

しょくりょう (食糧) Lương thực, thực phẩm.

しょくりょうひん (食料品) Thực phẩm phụ.

しょくりん (植林) Sự trồng cây gây rừng.

しょくれき (職歴) Quá trình công tác, quá trình làm việc.

しょくん (諸君) Các vị.

しょけい (処刑) Sự hành hình.

しょげる (悄気る) Nản lòng, ngã lòng.

しょけん (所見) Quan điểm.

しょげん (助言) Lời khuyên,

lời chỉ bảo.

しょこ (書庫) Kho sách.

じょこう (女工) Nữ công nhân.

しょこく (諸国) Các nước.

しょさい (書斎) Thư phòng, phòng học.

しょざい (所在) Sở tại, nơi chốn.

しょさん (初産) Sinh lần đầu.

じょさん (助産) Đỡ đẻ.

じょさんぽ (助産婦) Bà đỡ, bà mụ.

しょじ (所持) Sự sở hữu.

じょし (女子) Con gái.

じょしき (書式) Thể thức.

じょじし (叙事詩) Thiên anh hùng ca.

じょしゃ (書写) Sao chép.

じょしゅ (助手) Người phụ tá, người giúp việc.

じょしゅう (初秋) Đầu mùa

thu.

じょしゅう (女囚) Nữ phạm nhân.

じょじゅつ (叙述) Sự kể chuyện, sự thuật lại.

じょしゅん (初春) Đầu mùa xuân.

しよじゅん (初旬) Sơ tuần.
 しよしょ (処処、所所) Khắp nơi, nơi nơi.
 しよじよ (処女) Con gái còn trinh.
 しよじょうし (抒情詩、叙情詩) Thơ trữ tình.
 しよじょうふ (女丈夫) Nữ anh hùng.
 しよしょく (女色) Nữ sắc.
 しよしん (初心) Sơ tâm.
 しよしん (初診) Chẩn đoán ban đầu.
 しよしん (初審) Sơ thẩm.
 しよしん (女神) Nữ thần.
 しよすう (序数) Số thứ tự.
 しよすう (除数) Số dư.
 しよすうし (助数詞) Trợ số từ.
 しよする (処する) Xử lý.
 しよせい (書生) Thư sinh, học trò.
 しよせい (女性) Nữ tính, tính chất phụ nữ.
 しよせいじ (初生児) Trẻ sơ sinh.
 しよせき (書籍) Sách vở.
 しよせき (除籍) Xóa tên.
 しよせつ (除雪) Sự ủi tuyết.
 しよせつしゃ (除雪車) Xe ủi tuyết.

しよそう (女装) Nam hóa trang thành nữ.
 しよそう (助走) Chạy lấy đà.
 しよぞく (所属) Thuộc về.
 しよたい (書体) Dạng chữ, kiểu chữ.
 しよたい (除隊) Giải ngũ.
 しよだん (処断) Phân định, giải quyết.
 しよだん (初段) Giai đoạn đầu.
 しよち (処置) Sự xử lý, sự xử trí.
 しよちゅう (女中) Người đầy tớ gái, người hầu gái.
 しよちょう (署長) Vụ trưởng.
 しよっかい (職階) Cấp bậc chức vụ.
 しよっかいせい (職階制) Chế độ cấp bậc.
 しよっかく (食客) Thực khách.
 しよっかく (触覚) Xúc giác.
 しよっかん (触感) Xúc cảm. し
 しよっき (食器) Bát đĩa.
 ショッキ Bình nước.
 ショッキング Sự chạy bộ.
 ショック Sự sững sốt.
 しよっけん (食券) Phiếu ăn.
 しよっけん (職権) Chức

quyền.

しょっけんらんよう (職権濫用) Lạm dụng chức quyền.

ショッピング Sự mua sắm.

ショッピングセンター Trung tâm mua sắm.

しょて (初手) Ban đầu, bắt đầu.

しょてい (所定) Chỉ định, qui định.

しょてん (書店) Tiệm sách.

しょでん (しょでん (初伝)

Sự truyền thụ ban đầu.

しょとう (初冬) Đầu mùa đông.

しょとう (初等) Sơ đẳng.

しょとうきょいく (初等教育)

Giáo dục sơ đẳng.

じょどうし (助動詞) Trợ động từ.

しょとく (所得) Sự thu nhập, doanh thu.

しょとくぜい (所得税) Thuế thu nhập, thuế doanh thu.

しょにん (初任) Lần đầu tiên nhậm chức.

しょにんきゅう (初任給) Tiền lương mới nhậm chức.

しょねつ (暑熱) Nóng nực.

しょばつ (処罰) Sự xử phạt, sự

trừng trị.

しょはん (初犯) Lần đầu phạm tội.

しょはん (初版) In lần thứ nhất.

しょひ (諸費) Các thứ phí tổn.

しょひょう (書評) Bài phê bình sách.

しょぶん (処分) Sự xử trí, sự xử lý.

じょぶん (序文) Lời tựa, lời nói đầu.

しょほ (初歩) Sơ bộ, sơ cấp.

しょほう (処方) Sự cho đơn.

しょほう (書法) Thư pháp.

じょほう (除法) Phép chia.

しょみん (庶民) Dân thường, dân đen.

しょむ (庶務) Công việc chung.

しょめい (署名) Sự ký tên.

じょめい (除名) Sự đuổi, sự

xóa tên.

しょめいうんどう (署名運動)

Cuộc vận động xin chữ ký.

しょもつ (書物) Sách vở.

しょや (初夜) Đêm tân hôn.

じょや (除夜) Đêm giao thừa.

しょゆう (所有) Sự sở hữu.

じょゆう(女優) Nữ diễn viên.
 しょう(所用) Công việc, việc làm.
 しょう(所要) Cần thiết.
 しょうり(処理) Sự xử lý.
 じょりゅう(女流) Nữ lưu, giới nữ.
 じょりゅうぶんがく(女流文学) Văn học của giới nữ.
 じょりよく(助力) Sự trợ lực, sự giúp sức.
 しょうい(書類) Giấy tờ, hồ sơ, văn thư.
 じょろん(序論) Đoạn mở đầu.
 しら(白) Trắng, bạc.
 じらい(地雷) Địa lôi.
 しらが(白髪) Tóc bạc.
 しらがぞめ(白髪染め) Nhuộm tóc.
 しらかゆ(白粥) Cháo trắng.
 しらくも(白雲) Mây trắng.
 しらける(白ける) Trở thành màu trắng.
 しらこ(白子) Tinh trùng cá; Người bạch tạng.
 しらさぎ(白鷺) Cò trắng.
 じらす(焦らす) Trêu chọc, trêu tức.
 しらずしらず(知らず知らず)

Không biết.
 しらせ(知らせ、報せ) Tin tức, thông tri, sự báo cho biết.
 しらべる(調べる) Kiểm tra, điều tra.
 しらみ(虱) Rận, chấy.
 しり(尻) Đít, mông.
 しりあい(知り合い) Sự quen, sự quen biết.
 じりき(自力) Sự tự lực.
 しりぞく(退く) Rút lui.
 しりぞける(退ける、斥ける) Từ chối, khước từ, cự tuyệt.
 しりつ(市立) Do thành phố xây dựng.
 しりつ(私立) Do tư nhân xây dựng.
 じりつ(自立) Sự tự lập.
 しりゅう(支流) Nhánh sông.
 しりよ(思慮) Sự trầm tư, sự tư lự.
 しりょう(史料) Tài liệu lịch sử.
 しりょう(資料) Tư liệu.
 しりよく(死力) Sự cố gắng liều lĩnh.
 しりよく(視力) Thị lực.
 しりよく(資力) Tài nguyên.
 シリング Đồng si-linh (tiền tệ).

しる (知る) Biết.

シルクハット Mũ chóp cao.

しるし (印、標) Dấu.

しるす (印す) Ghi, viết; Đánh dấu.

しるす (記す) Ghi, ghi chép.

しれい (司令) Mệnh lệnh.

じれったい (焦れったい)

Thiếu kiên nhẫn, nôn nóng, nóng vội.

じれる (焦れる) Nôn nóng, phiền não.

しれん (試練) Thử thách.

ジレンマ Tình trạng khó xử, tiến thoái lưỡng nan.

しろ (白) Màu trắng.

しろ (城) Thành trì, thành phố.

しろい (白い) Trắng.

しろうま (白馬) Con ngựa bạch.

しろくま (白熊) Con gấu trắng.

シロップ Xi rô, nước ngọt.

しろなまず (白癩) Lang ben.

しろねずみ (白鼠) Chuột bạch.

しわ (皺) Vết nhăn.

しわがれる (嘎れる) Khàn đi.

しわざ (仕業) Hành động, hành vi.

しん (心) Tấm lòng, tâm hồn.

しん (芯) Nhân hạch.

しんあい (親愛) Thân ái, thân mến.

じんあい (仁愛) Nhân ái.

しんあんときょ (新案特許)

Đặc quyền về thiết kế mới.

しんいき (震域) Khu vực bị động đất.

じんいん (人員) Số người.

しんえん (深遠) Sâu thẳm, sâu xa, thâm thúy.

しんおう (震央) Tâm động đất.

しんか (真価) Giá trị thật.

しんか (深化) Làm cho sâu thêm.

しんか (進化) Sự tiến hóa.

しんがい (侵害) Xâm phạm.

しんがお (新顔) Người mới đến.

しんがく (神学) Thần học.

じんかく (人格) Nhân cách.

じんかくか (人格化) Nhân cách hóa.

じんかくけん (人格権) Quyền nhân cách.

じんかくしゃ (人格者) Người có nhân cách.

しんかぶ (新株) Cổ phần mới.

しんがら (新柄) Mới mới, kiểu mới.

しんかろん (進化論) Luận tiến hóa.

しんかん (新刊) Sự mới xuất bản.

しんかんせん (新幹線) Tàu Shinkansen.

しんき (神気) Thần khí.

しんき (新奇) Thần kỳ.

しんきゅう (進級) Sự thăng cấp, sự lên lớp.

しんきゅう (新旧) Mới và cũ.

しんきょう (新教) Đạo Tin lành.

しんく (辛苦) Sự gian khổ, sự thử thách.

しんく (真紅、深紅) Đỏ thắm, đỏ thẫm.

しんくう (真空) Chân không.

じんぐう (神宮) Thần cung (tên gọi của đền thờ linh thiêng).

しんけい (神経) Thần kinh.

しんげき (新劇) Kịch mới.

しんけん (真剣) Sự sốt sắng, sự tha thiết.

じんけん (人絹) Lụa nhân tạo.

じんけん (人権) Nhân quyền.

しんご (新語) Từ mới.

しんこう (信仰) Tín ngưỡng.

しんこう (進行) Sự tiến hành.

しんこう (信号) Tín hiệu.

じんこう (人口) Dân số.

じんこう (人工) Nhân tạo.

じんこうう (人工雨) Mưa nhân tạo.

じんこうえいせい (人工衛星) Vệ tinh nhân tạo.

じんこうこきゅう (人工呼吸) Hô hấp nhân tạo.

じんこうじゅせい (人工授精) Thụ tinh nhân tạo.

しんこきゅう (深呼吸) Sự hít thở sâu.

しんこく (申告) Sự trình báo, sự khai báo.

しんこく (神国) Vị Thần của quốc gia.

しんこく (深刻) Sự nghiêm trọng, sự trầm trọng.

しんこん (新婚) Tân hôn.

しんこんりょこう (新婚旅行) Tuần trăng mật.

しんさ (審査) Sự kiểm tra, sự thẩm tra.

じんざい (人材) Nhân tài.

しんさつ (診察) Sự khám bệnh.

しんし (紳士) Người lịch sự.
 じんじ (人事) Nhân sự.
 じんじかんり (人事管理) Quản lý nhân sự.
 しんしき (新式) Cách mới, kiểu mới.
 しんしつ (寝室) Phòng ngủ.
 しんじつ (真実) Chân thật.
 しんじゃ (信者) Tín đồ.
 じんじゃ (神社) Đền thờ thần.
 しんじゅ (真珠) Chân châu.
 じんしゅ (人種) Nhân chủng.
 しんじゅがい (真珠貝) Ngọc trai.
 しんじる (信じる) Tin tưởng, tín nhiệm.
 しんしん (心身、身心) Tinh thần và thể chất.
 しんしん (新進) Sự tiến lên.
 しんじん (新人) Người mới.
 しんすい (浸水) Sự tràn ngập nước.
 しんすい (進水) Sự hạ thủy.
 しんせい (神聖) Thần thánh.
 じんせい (人生) Cuộc sống, đời sống.
 じんせいかん (人生観) Nhân sinh quan.
 しんせつ (新設) Mới thiết lập, mới sáng lập.

しんせつ (親切) Thân thiết, gần gũi, tử tế, ân cần.
 しんせん (新鮮) Tươi, tươi mát.
 しんぞう (心臓) Trái tim.
 じんぞう (人造) Nhân tạo.
 じんぞう (腎臓) Thận, cật.
 じんぞうえん (腎臓炎) Viêm thận.
 じんぞうせんい (人造繊維) Tơ nhân tạo.
 しんぞく (親族) Thân tộc.
 じんぞく (迅速) Nhanh, nhanh chóng.
 しんたい (身体) Thân thể, thể xác.
 しんたい (進退) Tiến thoái.
 しんたい (寝台) Giường ngủ.
 しんたく (信託) Sự tin và ủy thác.
 しんたくぎんこう (信託銀行) Ngân hàng ủy thác.
 しんたん (薪炭) Chất đốt, nhiên liệu.
 しんだん (診断) Sự chẩn đoán.
 しんだんしょ (診断書) Giấy chẩn đoán.
 しんちく (新築) Kiến trúc mới.
 しんちゅう (真鍮) Đồng thau.
 しんちょう (身長) Chiều cao

thân thể, tầm vóc.

しんちょう(慎重) Sự cẩn thận, sự thận trọng.

しんてい(進呈) Sự tặng, sự biếu.

しんとう(浸透) Sự thấm thấu.

しんどう(神童) Thần đồng.

しんどう(振動) Sự dao động.

しんどう(震動) Sự rung, sự rung động.

しんどう(人道) Nhân đạo.

しんどうしゅぎ(人道主義)

Chủ nghĩa nhân đạo.

しんとく(人徳) Nhân đức.

しんとく(仁徳) Nhân đức.

しんにゅう(侵入) Sự xâm nhập.

しんにゅう(進入) Sự tiến vào.

しんにん(信任) Sự tín nhiệm.

しんねん(信念) Niềm tin.

しんねん(新年) Năm mới.

しんぱい(心配) Mối lo âu, mối lo lắng.

しんぱん(審判) Thẩm phán, sự xét xử.

しんぴ(神秘) Thần bí, huyền bí.

しんぴしゅぎ(神秘主義)

Chủ nghĩa thần bí.

しんぴん(新品) Sản phẩm

mới.

じんぴん(人品) Nhân phẩm.

しんぷ(神父) Cha cố.

しんぷ(新婦) Cô dâu.

しんぶつ(神仏) Thần Phật.

じんぶつ(人物) Nhân vật.

じんぶんかがく(人文科学)

Khoa học nhân văn.

しんぶんきしゃ(新聞記者)

Ký giả, phóng viên báo chí.

じんぶんしゅぎ(人文主義)

Chủ nghĩa nhân văn.

じんぶんちり(人文地理) Địa lý nhân văn.

しんぺい(新兵) Tân binh, lính mới.

しんぱ(進歩) Sự tiến bộ.

しんぼう(心棒) Trục.

しんぼう(辛抱) Sự kiên nhẫn, sự nhẫn nại.

じんぼう(人望) Sự yêu mến của nhân dân, sự yêu mến của

quần chúng.

しんみつ(親密) Sự thân mật.

しんみょう(神妙) Thần diệu.

しんみん(臣民) Thần dân.

じんみん(人民) Nhân dân.

じんみんさいばん(人民裁判)

Sự phán quyết của nhân dân.

じんめい (人名) Nhân danh,
tên người.

じんもん (訊問、尋問) Câu hỏi,
câu chất vấn.

しんや (深夜) Đêm khuya, nửa
đêm.

しんやくせいしょ (新約聖書)
Kinh tân ước.

しんゆう (親友) Bạn thân.

しんよう (信用) Sự tin dùng,
sự tín nhiệm.

しんらい (信賴) Sự tin cậy, sự
tin tưởng.

しんり (心理) Tâm lý.

しんり (真理) Chân lý.

しんりがく (心理学) Tâm lý
học.

じんりき (人力) Nhân lực.

しんりせんそう (心理戦争)

Chiến tranh tâm lý.

しんりやく (侵略) Sự xâm
lược.

しんりよく (深緑) Màu xanh
thẫm.

しんりよく (新緑) Màu xanh
tươi.

じんりよく (人力) Nhân lực,
sức người.

しんりん (森林) Rừng rú.

しんるい (親類) Bà con, họ

hàng.

じんるい (人類) Nhân loại.

じんるいがく (人類学) Nhân
loại học.

しんれい (心靈) Tâm linh.

しんれい (神霊) Thần linh.

しんろ (進路) Đường đi, lối đi.

しんろう (新郎) Chú rể, tân
lang.

しんわ (神話) Thần thoại.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

す ス

す (巢) Tổ, hang ổ; Sào huyết;
Màng lưới (nhện).

す (酢) Dấm.

す (図) Bản vẽ, biểu đồ, bản đồ;
Tình cảnh, tình hình.

すあし (素足) Chân trần, chân
đất.

すあん (図案) Đồ án.

すい (粹) Tinh túy, tinh hoa,
thuần túy; Phong lưu, thông
hiếu nhân tình.

すい (蕊) Nhụy hoa.

すいあげる (吸い上げる) Hút
lên.

すいあつ (水圧) Áp lực của
nước.

すいいい (随意) Tùy ý, tự do.

すいいいん (随員) Tùy viên.

すいうん (水運) Vận tải đường
thủy.

すいえい (水泳) Sự bơi lội,
môn bơi lội.

すいか (西瓜) Dưa hấu.

すいか (水火) Nước và lửa; Lụt
lội và hỏa hoạn, nước sôi lửa

bổng.

すいか (水禍) Nạn lũ lụt, thủy
tai; Sự chết đuối.

すいがい (水害) Thủy tai, nạn
lũ lụt.

すいがら (吸殻) Tàn thuốc.

すいがらいれ (吸殻入れ) Cái
gạt tàn thuốc.

すいかん (吹管) Ống thổi.

すいかん (随感) Tùy cảm.

すいき (水気) Hơi nước, hơi ẩm,
hơi nước sôi.

すいき (随喜) Tùy hỉ, vui mừng
cảm kích (Phật giáo).

すいきゅう (水球) Bóng
nước.

すいきゅう (水牛) Con trâu.

すいきよ (推挙) Suy cử, đề cử,
tiến cử.

すいきょう (水郷) Quê hương
sông nước.

すいきょう (酔狂、粹狂) Sự
hiếu kỳ, tính hiếu kỳ.

すいきん (水禽) Thủy cầm,
chim nước.

すいぎん (水銀) Thủy ngân.

すいきんるい (水禽類) Loài
chim nước.

す

すいけい (推計) Ước tính, ước lượng.

すいけい (水系) Hệ thống sông rạch.

すいけい (推計) Ước lượng, ước tính.

すいけいがく (推計学) Môn học ước lượng, môn học ước tính.

すいけん (水圏) Địa lý sông nước.

すいげん (水源) Nguồn nước.

すいけんがく (水圏学) Môn học về địa lý sông nước.

すいこう (遂行) Hoàn thành.

すいこう (推敲) Sự đắn đo suy nghĩ từng câu chữ.

すいこう (随行) Tùy tùng, đi theo.

すいこう (水郷) Quê hương sông nước.

すいこむ (吸い込む) Hút vào, hít vào.

すいこん (水根) Rễ mọc dưới nước.

すいさいが (水彩画) Tranh màu nước.

すいさつ (推察) Ước đoán, phỏng đoán.

すいさん (水産) Thủy sản.

すいさん (推算) Sự ước toán, sự ước tính, sự phỏng tính.

すいさん (水酸) Hydro.

すいさん (推参) Sự mạo muội đến thăm hỏi; Lỗ mãng, bất lịch sự.

すいさんか (水酸化) Hydroxi hóa.

すいさんかカリウム (水酸化カリウム) Hydroxi kali.

すいさんかナトリウム (水酸化ナトリウム) Hydroxi natri.

すいさんぎょう (水産業) Ngành thủy sản.

すいさんしゃ (推参者)

Người bất lịch sự, người lỗ mãng.

すいさんぶつ (水産物) Hàng thủy sản.

すいし (水死) Chết đuối.

すいじ (炊事) Sự nấu bếp, làm cơm, công việc bếp núc

すいじ (随時) Thường hay, thường thường, luôn luôn.

すいじがかり (炊事係り) Đầu bếp.

すいしつ (水質) Tính chất của nước, chất nước, chất lượng của nước.

すいしつけんさ (水質検査)

Sự kiểm tra tính chất của nước.

すいじとうだんぱん (炊事炊事当談番) Trực ban cấp dưỡng.

すいじば (炊事場) Nhà bếp.

すいしゃ (水車) Con nước.

すいじゃく (衰弱) Suy nhược, suy yếu, kém đi, yếu đi, suy giảm, giảm sút.

すいじゅう (随従) Tùy tùng, đi theo, tùy viên.

すいじゅん (水準) Mức thẳng bằng, trình độ.

すいじゅんき (水準器) Thước cân bằng, thước thẳng bằng.

すいじゅんぶんか (水準文化) Trình độ văn hóa.

すいじゅんへいきん (水準平均) Mức bình quân, độ bình quân.

すいしょ (随所) Tùy chỗ, tùy nơi, tùy chốn.

すいしょう (水晶) Thủy tinh.

すいしょう (推称、推賞) Sự ca tụng, sự khen ngợi, sự ca ngợi.

すいじょう (水上) Trên nước, trên mặt nước.

すいしょうガラス (水晶ガラス) Pha lê thủy tinh.

すいじょうきょうぎ (水上競技) Sự thi đấu dưới nước.

すいじょうせいかつしゃ (水

上生活者) Dân cư sống trên sông nước.

すいしょうたい (水晶体) Thể thủy tinh, thủy tinh thể.

すいしょうどけい (水晶時計) Đồng hồ thạch anh.

すいじょうき (水蒸気) Hơi nước bốc lên khi sôi.

すいしょく (水食) Thủy thực, bị nước làm xói mòn.

すいしょくさよう (水食作用) Tác dụng xâm thực do nước.

すいしん (推進) Thúc đẩy, đẩy mạnh.

すいしんき (推進器) Chân vịt.

すいしんりょく (推進力) Sức đẩy.

スイス Nước Thụy Sĩ.

すいする (推する)

すいすい Thoăn thoắt, nhẹ nhàng; Thuận lợi.

すいせい (水性) Tính chất của nước, tính hòa tan trong nước.

すいせい (水勢) Thế nước.

すいせい (水生) Sống dưới nước.

すいせい (水星) Sao thủy.

すいせい (彗星) Sao chổi.

す

すいせん(推薦) Đề cử, tiến cử.
すいせん(水仙) Hoa thủy tiên.
すいせん(水洗) Sự rửa bằng nước.
すいぜん(垂涎) Ao ước, thèm muốn, nhỏ dãi.
すいせいがん(水成岩) Nham thạch làm thành, hình thành từ nham thạch.
すいせいしょくぶつ(水生植物) Thực vật thủy sinh, thực vật sống dưới nước.
すいせんトイレ(水洗トイレ) Nhà vệ sinh dùng nước để xả.
すいせんべんじょ(水洗便所) Cỗ rửa nhà vệ sinh bằng nước.
すいそ(水素) Khinh khí.
すいそう(水草) Cỏ mọc dưới nước.
すいそう(吹奏) Sự thổi (kèn).
すいそう(水槽) Dụng cụ trữ nước.
すいそう(水葬) Thủy táng.
すいそう(臍臓) Tụy tạng, lá lách.
すいそう(随想) Tùy cảm, liên tưởng.
すいそうがっき(吹奏楽器) Nhạc cụ thổi.
すいそく(推測) Suy đoán,

đoán.

すいぞくかん(水族館) Nơi trưng bày động vật dưới nước.
すいそばくだん(水素爆弾) Bom khinh khí.
すいたい(衰退) Suy thoái, giảm sút.
すいだす(吸い出す) Hút ra, mút ra.
すいだん(推断) Sự suy đoán, sự phán đoán, sự đoán ra.
すいち(推知) Suy ra, suy đoán ra.
すいちゅう(水中) Trong nước.
すいちゅう(水柱) Cột nước.
すいちゅうさつえい(水中撮影機) Máy chụp hình dưới nước.
すちゅうよくせん(水中翼船) Tàu cao tốc.
すいちょう(水鳥) Thủy điểu, chim nước.
すいちょう(瑞兆) Điềm lành.
すいちよく(垂直) Thẳng đứng, thẳng góc.
すいつく(吸つく) Hút chặt, hút vào, quấn chặt, quấn lấy.
すいつける(吸い付ける) Hút chặt, hút vào.

スイッチ Công tắc.

すいてい (推定) Suy đoán, ước đoán.

すいてい (水底) Dưới đáy nước.

すいてき (水滴) Giọt nước.

すいでん (水田) Ruộng nước.

すいとう (水痘) Thủy đậu.

すいとう (出納) Xuất nạp, xuất nhập.

すいとう (水稻) Lúa nước.

すいとう (水筒) Bình đựng nước, bình tông.

すいどう (水道) Nước máy.

すいとうがかり (出納係り) Người phụ trách việc xuất nhập.

すいどうかん (水道管) Ống dẫn nước.

すいどうタンク (水道タンク) Tháp nước.

すいとうぼ (出納簿) Sổ xuất nhập.

すいどうりょう (水道料) Tiền nước.

すいとりがみ (吸い取り紙) Giấy thấm.

すいとる (吸い取る) Hấp thu, hấp thụ, hút lấy.

すいなん (水難) Tai nạn trên

sông nước.

すいばく (水爆) Bom khinh khí.

すいはんき (炊飯器) Nồi nấu cơm.

すいひ (水肥) Phân loãng.

すいひつ (随筆) Tùy bút.

すいふ (水夫) Thủy thủ.

すいぶん (水分) Hàm lượng nước.

すいぶん (随分) Vô cùng, rất; Quá mức, thái quá, vượt quá mức bình thường.

すいへい (水平) Mức; Mặt phẳng, bằng phẳng

すいへい (水兵) Lính thủy.

すいへいめん (水平面) Mặt thẳng bằng.

すいへいどう (水平動) Sự chấn động mặt bằng.

すいへいせん (水平線) Đường chân trời.

すいへん (水辺) Biên nước, bên cạnh nước.

すいほう (水泡) Bọt nước, bong bóng nước.

すいほう (水疱) Rộp da, nổi mụn nước.

すいぼう (水防) Phòng chống

す

lũ lụt.

すいぼう (衰亡) Sự suy vong.

すいほうしん (水疱疹) Bệnh phỏng dạ.

すいぼうくんれん (水防訓練) Huấn luyện về phòng chống lũ lụt.

すいぼうのたいさく (水防の対策) Đối sách phòng chống lũ lụt, biện pháp phòng chống lũ lụt.

すいぼくが (水墨画) Tranh thủy mặc.

すいまくえん (髄膜炎) Chứng viêm màng óc.

すいみん (睡眠) Ngủ nghỉ, Ngừng hoạt động.

すいみんかざん (睡眠火山)

Núi lửa ngừng hoạt động.

スイミング Sự bơi lội.

スイミングクラブ Câu lạc bộ bơi lội.

スイミングプール Hồ bơi.

すいみんじょうたい (睡眠状態) Trạng thái ngủ.

すいみんふそく (睡眠不足)

Ngủ không đầy đủ.

すいみんやく (睡眠薬) Thuốc ngủ.

すいみんりょうほう (睡眠療

法) Sự trị liệu bằng phương pháp thủy miên.

すいむし (髓虫) Sâu đục thân.

すいめつ (衰滅) Suy diệt.

すいめん (水面) Mặt nước.

すいもん (水門) Cửa cống, cửa đập.

すいやく (水薬) Thuốc nước.

すいよう (水溶) Sự hòa tan trong nước.

すいようえき (水溶液) Dung dịch nước.

すいようせい (水溶性) Tính hòa tan trong nước.

すいようび (水曜日) Thứ sáu.

すいよく (水浴) Sự tắm nước lạnh.

すいよせる (吸い寄せる) Hấp dẫn, cuốn hút, thu hút.

すいらい (水雷) Thủy lôi.

すいり (推理) Suy lý, suy luận.

すいり (水利) Thủy lợi, sự vận chuyển đường sông tiện lợi.

すいりく (水陸) Dưới nước và trên cạn.

すいりゅう (水流) Dòng nước, dòng chảy.

すいりょう (推量) Suy lường, suy đoán.

すいりょう (水量) Lượng nước của con sông.

すいりょく (水力) Thủy lực, sức nước.

すいりょく (推力) Lực đẩy.

すいれい (水冷) Nước lạnh.

すいれいしき (水冷式) Cách làm nguội (máy móc) bằng nước.

すいれいしきはつどうき (水冷式発動機) Loại động cơ được làm nguội bằng nước.

すいれん (水練) Sự luyện tập bơi lội, sự tập bơi.

すいろ (水路) Đường sông, đường biển.

すいろん (推論) Suy luận.

すう (吸う) Hút, hít; Hấp thụ, hút.

すう (数) Số, số lượng; Số mệnh; Mấy cái.

すうがく (数学) Số học.

すうがくきょういく (数学教育) Sự giáo dục về số học, sự dạy số học.

すうがくてきろんりがく (数学的論理学) Luận lý học mang tính số học, số học lô-gic.

すうかしょ (数箇所) Mấy nơi, mấy chỗ.

すうき (数奇) Chẳng may, không gặp vận may.

すうき (枢機) Cơ quan then chốt.

すうけい (崇敬) Sùng kính, sùng bái.

すうこう (数行) Mấy hàng.

すうこう (趨向) Khuynh hướng, xu hướng.

すうこう (崇高) Cao cả.

すうこうせい (趨向性) Tính xu hướng, tính khuynh hướng.

すうこく (数刻) Mấy khắc.

すうし (数詞) Số từ.

すうじ (数次) Mấy lần, mấy dạo.

すうしき (数式) Số thức.

すうじく (枢軸) Trục tâm.

すうじつ (数日) Vài ngày, nhiều ngày.

すうずうしい (図々しい) Mặt dày, vô liêm sỉ.

すうせい (趨勢) Xu thế.

すうせんにな (数千人) Mấy ngàn người.

すうたい (図体) To xác.

スーツ Com lê, quần áo đồng màu.

スーツケース Va li xách tay.

す

すうっと Tình trạng khoan
khoái, nhẹ người.
すうとう (数等) Mấy cấp.
スーパー Siêu hạng, siêu cấp,
hảo hạng, thượng hạng.
スーパーアロイ Siêu hợp kim,
kim loại chịu nhiệt.
スーパーインポーズ Phim
màn ảnh rộng.
スーパースコープ Phim phụ
đề.
スーパーステート Nước siêu
cường.
スーパータンカー Tàu chở
dầu siêu hạng.
スーパーマーケット Siêu thị.
スーパーマン Siêu nhân.
すうはい (崇拜) Sự sùng bái.
スूप Xúp.
スーベニア Quà lưu niệm.
スーベニアショップ Cửa
hàng bán quà lưu niệm.
ズームレンズ Thấu kính tiêu
cự.
すうめい (数名) Một số người,
mấy người.
すうよう (枢要) Cơ yếu.
すうようなもんだい (枢要な
問題) Vấn đề cơ yếu.
すうり (数理) Lý luận số học.

すうりとうけいがく (数理統
計学) Lý số thống kê học, môn
lý luận số học thống kê.
すうりょう (数量) Số lượng.
すえ (末) Cuối, đuôi; Cuối
cùng; Đầu mút, chỗ tận cùng;
Tương lai; Đời mạt; Con cháu,
giòng dõi; Thứ yếu.
すえ (図会) Tranh vẽ, đồ họa.
スエーター Áo len, áo ấm.
すえずえ (末々) Mãi mãi,
tương lai; Con cháu, đời sau;
Thường dân, dân thường.
すえたのもしい (末頼もしい)
Có tiền đồ, có hy vọng.
すえっこ (末っ子) Con út.
すえつける (据え付ける) Đặt,
lắp đặt.
すえる (饅える) Thiu thối, ôi,
chua.
すえる (据える) Đặt, bày, lắp
đặt; Bố trí, sắp xếp; Bình tĩnh;
Ngồi yên; Dốc hết tâm trí.
すが (図画) Tranh vẽ.
スカート Chiếc váy.
スカートだけ (スカート丈)
Độ dài của váy
スカーフ Khăn choàng cổ.
スカーレット Màu đỏ tươi,

màu đỏ thắm.

スカイ Bầu trời.

すかい (図解) Đồ giải, biểu đồ giải thích.

すがいこつ (頭蓋骨) Xương sọ.

スカスクレーパー Tòa nhà chọc trời.

スカパーキン Bãi đậu xe nhiều tầng.

スカイブルー Màu xanh da trời.

スカイマン Phi công.

スカイライン Đường xe chạy vòng quanh núi.

すがお (素顔) Gương mặt không trang điểm.

すかさず (透かさず) Ngay lập tức, ngay tức thì.

すかし (透かし) Kê hở, chỗ trống; Trong suốt.

すかしおり (透かし織り) Vải the, vải mỏng, vải voan.

すかしぎり (透かし切り) Sự cắt tỉa cho mỏng.

すかしぼり (透かし彫り) Sự chạm trổ.

すかす (透かす) Làm cho mỏng, làm cho có khe hở, làm cho có chỗ hở, chặt tỉa bớt đi; Thấu qua, thông qua.

すかす (空かす) Trống rỗng, để trống rỗng.

すかすか Thuận lợi trôi chảy; Thừa thớt, nhiều kẻ hở.

すかすか Khệnh khạng.

すがすがしい (清しい) Mát mẻ, thoáng mát.

すがた (姿) Tư thái, dáng vẻ; Hình bóng, hình ảnh; Bộ mặt, trạng thái, tình hình, tình thế.

スカッシュ Nước trái cây tươi.

すがめる (眇める) Ngắm, ngắm.

すがら (図柄) Hình vẽ kiểu hoa.

スラシップ Học bổng.

すがりつく (縋り付く) Bám chặt, ôm chặt.

すがる (縋る) Chống, dựa vào, vịn vào, ôm chặt, dựa dẫm, y lại.

すがれる (聞れる) Khô héo; Già nua, suy yếu.

すかん (図鑑) Sách tranh.

スカンク Con chồn hôi.

すかんどうぶつ (図鑑動物)

Tập tranh hình động vật.

すかんぴん (素寒貧) Bần hàn, nghèo khó, nghèo mạt rệp,

す

nghèo rớt mỏng tới.

すき (隙) Khe, khe hở; Lúc rảnh rỗi; Chỗ sơ hở, cơ hội, dịp tốt lợi dụng.

すき (鋤) Cái cày, cuốc xẻng.

すき (好き) Thích, chuộng; Yêu.

すぎ (杉) Cây sam (loại cây tương tự cây thông, thường dùng trong công nghiệp).

すぎ (過ぎ) Quá, quá lỗ, quá mức, quá lượng.

スキー Sự trượt tuyết, môn trượt tuyết.

スキーイック Kỹ thuật trượt tuyết.

スキーウェア Quần áo trượt tuyết.

スキージャンプ Nhảy trượt tuyết, cú nhảy trong khi trượt tuyết.

スキーストック Gậy trượt tuyết.

スキーツアー Chuyến du lịch trượt tuyết.

すきおこす (鋤起す) Lật đất lên, đào đất lên.

すきかえす (漉き返す) Tái chế lại giấy.

すきかげ (透き影) Bóng hình

qua kẽ hở.

すきぎらい (好き嫌い) Yêu và ghét, thích và ghét.

すきこのみ (好き好み) Sự yêu thích, thị hiếu.

すきこのむ (好き好む) Rất ưa thích.

すぎさる (過ぎ去る) Đi qua, thông qua, qua đi.

すきすき (好き好き) Thị hiếu khác nhau.

すきすき Nhức buốt, nhức nhối, đau nhói.

すきっと Khoan khoái, dễ chịu.

スキッパー Thuyền trưởng, hoa tiêu.

すきっぱら (空きっ腹) Bụng trống rỗng.

すきとおる (透通る) Trong suốt, trong vắt, trong veo, trong treo.

すきま (透間) Khoảng trống (thời gian), khe hở; Lúc thư thả, lúc rảnh rỗi, lúc nhàn rỗi.

すきみ (透き見) Sự nhìn trộm, sự nhìn lén, sự nhìn qua khe hở.

すぎゆく (過ぎ行く) Đi qua, qua đi.

すぎる (過ぎる) Quá lố, quá mức, quá nhiều; Đi qua, thông qua, trôi qua, trải qua; Chẳng qua chỉ là, chỉ là.

スキン Da, da dẻ, vỏ.

ずきん (頭巾) Khăn đội đầu, mũ che gió.

スキンシップ Tình thân giữa mẹ và con nảy nở qua sự bế ẵm, gần gũi, vòng tay âu yếm, âu yếm.

すく (好く) Thích, ưa thích; Yêu mến.

すく (梳く) Cái lược.

すく (鋤く) Đào đất, lật đất lên.

すく (透く、空く) Trống, rỗng; Rảnh rỗi.

すぐ (直ぐ) Chính trực, ngay thẳng; Ngay lập tức, ngay tức thì; Nhanh chóng; Rất gần, ngay (bên cạnh).

すくい (救い) Sự cứu giúp.

すくいあげる (掬い上げる)

Vớt lên, mò lên.

すくい出す (掬い出す) Múc ra.

すくう (築く) Làm tổ, xây tổ, làm ổ; Chiếm cứ.

すくう (救う) Cấp cứu, cứu

vớt; Cứu giúp.

すくう (掬う) Hót (nước), xúc (nước).

スクープ Tin đặc biệt.

スクール Trường học, nhà trường.

スクールカラー Phong cách trường học.

スクールボーイ Học sinh nam.

スクールライフ Sự sinh hoạt trong nhà trường.

スクーター Xe mô tô nhanh nhẹ.

すくすく Rất nhanh (như thổi).

すくない (少ない) Ít, thiếu số, lương ít.

すくなくとも (少なくとも)

Ít nhất, mức độ thấp nhất, ít nhất là.

すぐに (直ぐに) Lập tức, tức thì, ngay lập tức.

すくなめ (少な目) Hơi thấp một chút.

すくみあがる (竦み上がる)

Co lên, co lại.

すくむ (竦む) Co lại, sợ co rúm lại.

すくめる (竦める) Bất động (vì sợ hãi), co rúm lại, khép nép.

す

スクラップ Mẫu nhỏ, miếng vụn, cắt ra và giữ lại.

スクリーン Màn bạc, màn ảnh; Bình phong, tấm chắn; Thiết bị lọc ánh sáng.

スクリプト Nguyên bản, kịch bản.

スクリュー Xoáy tròn ốc, xoáy đinh ốc; Chân vịt.

すぐる (選る) Lựa chọn.

すぐれる (勝れる、優れる) Xuất sắc, trác việt, siêu việt.

すけい (図形) Hình vẽ.

スケーティングダンス Múa trên sân băng.

スケート Giấy trượt băng; Sự trượt băng.

スケートリンク Sân trượt băng.

スケール Cây thước kẻ, độ lớn.

すげかえる (挿げ替える) Điều động.

スケジュール Thời gian biểu, chương trình hàng ngày, thời khóa biểu.

すけすけ Không khách khí, nói thẳng.

スケッチ Bản phác họa, bản thảo tranh; Tranh sinh vật; Văn

tiểu phẩm, tiểu khúc.

すける (透ける) Nhìn thấu qua, thấu qua.

すける (助ける) Giúp đỡ; Gánh đỡ.

すげる (挿げる) Lắp vào, tra vào, cắm vào, xỏ vào.

スコア Bản đàn bè, bảng tổng phổ; Số điểm, số bàn thắng, bảng ghi thành tích thi đấu.

すごい (凄い) Đáng sợ, hung dữ; Kinh người; Ghê gớm, quá đáng.

すこう (図工) Môn thủ công (môn học của bậc tiểu học).

すこうか (図工科) Khoa đồ họa, môn vẽ hình.

スコール Giông tố, bão tố, gió lốc.

すこし (少し) Ít, một chút, hơi hơi.

すこしも (少しも) Một chút cũng (không), mảy may cũng (không).

すごす (過ごす) Sống qua, sinh sống; Quá mức, nhiều quá.

すごすご Tiu nghỉu, cụt hứng.

すさび (荒ぶ) Ác liệt, điên cuồng; Hoang phế, phóng đảng; Chìm đắm; Thô thiển, vụng về,

sơ sài.

すさまじい (凄まじい) Đáng sợ, kinh người, ghê người, rợn người; Ghê gớm, dữ dội, mãnh liệt.

すさむ (荒む) Sa đọa; Chán ghét.

すさる (退る) Giật lùi.

すじ (筋) Gân cốt, đường gân, sọc.

すし (図示) Đồ thị.

すじあい (筋合い) Lý do.

すじがき (筋書き) Tóm tắt nội dung, kế hoạch.

すじがね (筋金) Cốt thép.

すしき (図式) Biểu đồ, sơ đồ, biểu thức.

すじちがい (筋違い) Trái phép, trái với đạo lý.

すしづめ (脂詰め) Chèn đầy, chặt ních.

すじばる (筋張る) Nổi gân xanh.

すじむかい (筋向い) Chếch về phía đối diện.

すじめ (筋目) Đường gấp, nếp gấp.

すじょう (素姓、素性、素生) Huyết thống, xuất thân, lý lịch.

すじょう (頭上) Trên đầu,

phía trên.

すす (煤) Bỏ hóng, chất khói đen ám lại.

すす (鈴) Cái lục lạc.

すすいろ (煤色) Màu khói nhang, màu xám.

すすかぜ (涼風) Gió mát mẻ.

すすき (薄) Cỏ đuôi chó.

すすき (鱸) Cá rô.

すすぐ (濯ぐ) Súc; Tẩy rửa, rửa (vết nhơ).

すすける (煤ける) Hun khói, bị ám khói.

すすしい (涼しい) Mát mẻ; Trong sáng, trong vắt, trong treo.

すすなり (鈴生り) Sự sai trái, sự sai quả.

すすはき (煤掃き) Sự quét bụi, sự quét dọn, sự quét tước.

すすはらい (煤払い) Sự quét bụi, sự quét dọn, sự quét tước.

すすほこり (煤埃) Bụi bặm.

すすみ (進み) Sự tiến triển, sự tiến bộ, tiến độ, sự tiến lên.

すすみ (涼み) Đi hóng mát.

すすむ (進む) Tiến lên; Tiên tiến, tiến bộ, tiến triển; Thăng cấp, thăng chức; Tăng tiến;

す

Xấu đi, tồi tệ; Nhanh.

すすむ (涼む) Hóng mát.

すすめ (勧め) Sự khuyên nhủ, sự khuyến cáo.

すずめ (雀) Con chim én; Nhí nha nhí nhảnh, liú lo luôn miệng.

すすめる (進める) Tiến về phía trước, đẩy mạnh, khai triển; Đề bạt; Nâng cao, xúc tiến.

すすめる (勧める、奨める) Khuyến cáo, khuyên bảo, khuyên nhủ.

すすめる (薦める) Đề cử, giới thiệu.

すずやか (涼やか) Mát mẻ, thoáng mát.

すずり (硯) Cái nghiên mài mực.

すずりなく (噺り泣く) Khóc nức nở, khóc nghẹn ngào.

すずりばこ (硯箱) Hộp đựng nghiên mài mực.

すする (啜る) Uống, hút; Xì ra, hỉ ra.

すせつ (図説) Sự thuyết minh bằng hình vẽ, sự thuyết minh bằng biểu đồ.

すそ (裾) Vạt áo; Chân núi.

すその (裾野) Đồng bằng dưới chân núi.

すその (裾物) Hàng hóa hạng bét.

すそもよう (裾模様) Hoa văn ở gấu quần áo.

スター Ngôi sao; Minh tinh màn bạc, ngôi sao sáng (diễn viên).

スタート Bắt đầu, xuất phát; Điểm xuất phát, tín hiệu xuất phát.

スタートライン Vạch xuất phát.

スターリング Đồng bảng Anh.

スタイル Tư thái, phong thái, kiểu dáng.

すたこら Vội vội vàng vàng, cuống cuống.

スタジアム Sân vận động.

スタジオ Phòng chụp ảnh, phòng làm việc nghệ thuật.

すたすたに Nát vụn.

スタッフ Tham mưu, nhân viên dưới trướng; Cán bộ, đội ngũ.

スタミナ Đấu chí, ý chí chiến đấu, sức dẻo dai.

すだれ(簾) Bức màn tre, tấm sáo.

すたれる(廃れる) Phế bỏ, vô dụng; Không lưu hành, lỗi thời.

スタンダード Tiêu chuẩn, mẫu, qui cách, chuẩn mực.

スタンダードサイズ Kích thước chuẩn.

スタンド Giá, mắc; Lập trường, quan điểm; Đèn để bàn; Quán rượu, quán hàng.

スタンポイント Lập trường, quan điểm.

スタントマン Vai thay thế (khi quay các cảnh nguy hiểm).

スタンバイ Sự chuẩn bị, sự dự bị.

スタンプ Con dấu, con tem.

スタンプインキ Mực để đóng dấu.

スチーム Hơi nước, hơi ẩm, thiết bị sưởi bằng hơi nước.

スチームエンジン Máy hơi nước.

スチームタービン Máy tuốc bin hơi nước.

スチュワーデス Nữ nhân viên phục vụ trên máy bay hoặc tàu.

スチール Thép, dụng cụ bằng thép.

スチールサッシュ Chấn song thép.

スチールパイプ Ống thép.

ずつ Từng, mỗi một.

ずつう(頭痛) Sự đau đầu.

すっかり Toàn bộ, hoàn toàn, tất cả.

すっきり Thoải mái, không vướng bận, dễ chịu.

ズック Vải bạt; Giấy vải.

ずっしり Nặng nề, trĩu nặng.

ずっと Hơn nhiều, hơn hẳn, lâu, suốt.

すっぱい(酸っぱい) Chua.

すっぱさ(酸っぱさ) Vị chua, sự chua.

すっぱみ(酸っぱみ) Độ chua.

ステーキ Thịt bít tết.

ステーション Nhà ga, trạm xe.

すておく(捨て置く) Bỏ qua một bên, bỏ chẳng ngó ngang

đến, chẳng thèm đếm xỉa đến.

すてがね(捨金) Tiêu tiền hoang phí, tiêu tiền như vứt ra cửa sổ.

すてき(素敵) Tuyệt diệu, cực tốt, tuyệt đẹp; Rất nhiều.

すてご(捨て子) Đứa trẻ bị bỏ

す

rời.

すてさる(捨て去る) Vứt đi, bỏ đi.

すでに(既に) Đã; Từ trước, từ sớm, từ lâu; Sắp sửa, đúng vào.

すてね(捨値) Giá rất rẻ, giá rẻ mạt, giá rẻ như đổ đi.

すてみ(捨身) Liều mạng, liều mình.

すてる(捨てる) Vứt, liệng, quăng; Chăng đoái hoài, ruồng bỏ, vứt bỏ.

ステレオ Máy âm thanh nổi.

ステンレス Một loại hợp kim cứng không gỉ.

スト Sự đình công, cuộc đình công.

ストーブ Lò sưởi.

ストーム Giông tố, mưa giông; Nhiễu loạn, náo loạn.

ストーリー Câu chuyện, tiểu thuyết; Lịch sử; Kết cấu, tình tiết.

ストッキング Loại vớ dài và mỏng của phụ nữ.

ストック Gậy trượt tuyết.

ストニー Đá Gra-nít nhân tạo.

ストップ Sự ngưng lại, sự dừng lại; Tín hiệu dừng lại.

ストライキ Cuộc bãi công,

cuộc bãi khóa, cuộc đình công.

ストリート Đường phố, phố lớn.

ストレス Sự đề kháng, những phản ứng tự nhiên của cơ thể, ứng lực, ứng suất.

ストレプトマイシン Strép - tô - mi - xin (dược phẩm).

すな(砂) Cát.

すなお(素直) Thuần phác, ngây thơ; Thẳng thắn, thật thà; Ngay ngắn, qui củ; Dễ bảo, ngoan ngoãn.

すなけむり(砂煙) Cát bụi.

すなじ(砂地) Đất cát, đất pha cát.

すなはま(砂浜) Bãi cát trên bờ biển.

すなやま(砂山) Đồi cát, cồn cát.

すなわち(即ち) Tức là, chính là, là, thì; Tóm lại.

すね(脛) Ống quyển.

すねもの(拗ね者) Người trái tính trái nết, người dở dở ương ương.

すねる(拗ねる) Trở nên ương bướng, trở nên dở dở ương ương.

ずのう (頭脳) Óc, não, não tủy; Đầu não.

スパイ Trinh thám, đặc vụ, điệp viên, do thám.

スパイク Đinh dùi để giấy; Giấy đinh; Cú đập (bóng chuyền).

スパゲッティ Món mì Ý.

すばしこい Nhanh nhẹn, thông minh, lanh lợi.

すばすば Không hề kiêng nể, không hề nể nang.

すはだか (素裸) Trần truồng, trần như nhộng.

スパナ Cái cờ lê, mỏ lết.

すばぬける (すば抜ける) Siêu quần, xuất chúng, cử nhất, tốt nhất.

すばやい (素早い) Nhanh, nhanh chóng.

すばらしい (素晴らしい) Đẹp tuyệt vời, rất ưu tú.

ずはん (図版) Tranh minh họa.

スピーカー Cái loa, loa phóng thanh.

スピーチ Sự hùng biện, sự diễn thuyết.

スピード Tốc độ.

スピードいはん (スピード違反) Phạm luật vì chạy xe quá

tốc độ.

スピードアップ Gia tốc, làm cho nhanh hơn.

スピードしゃしん (スピード写真) Chụp hình cấp tốc, chụp hình lấy liền.

スピードスケATING Trượt băng tốc độ cao.

スピードメーター Đồng hồ đo tốc độ.

ずひょう (図表) Biểu đồ.

スプーン Cái thìa, cái muỗng.

ずぶとい (図太い) Mặt dày, trơ trẽn, không biết xấu hổ.

ずぶぬれになる (ずぶ濡れになる) Ướt sũng nước, gặp mưa rào.

スプリング Mùa xuân; Cái lò xo, vật đàn hồi.

スプリングセール Bán hạ giá hàng vào mùa xuân.

スプレー Thuốc xịt, bình xịt.

スペイン Tây Ban Nha (tên nước).

すべすべ Trơn trượt, láng mịn.

すべて (総て) Tổng cộng, toàn bộ, hết thảy, tất cả.

すべりいる (滑り入る) Trượt vào, lẫn vào; Nhẹ nhàng tiến

す

vào.

すべる (滑る) Trượt, trơn trượt, không trúng tuyển; Sai sót, lầm lỡ.

スポイト Ống thủy tinh để hút dung dịch.

スポイル Làm hỏng, tổn hại; Nuông chiều, dung túng.

スポーツ Thể thao; Sự vận động.

スポーツウェア Quần áo thể thao.

スポーツセンター Trung tâm thể dục thể thao.

スポーツニュース Tin tức thể thao.

スポーツマン Vận động viên thể dục thể thao, người ham thích môn thể thao.

スポーツマンシップ Tinh thần thể thao, phong độ của vận động viên.

スポーティー Gọn ghẽ, nhẹ nhàng.

すぼし (凶星) Tâm bìa, hồng tâm; Tâm sự, tim đen.

スポット Điểm, nơi.

スポットライト Đèn chiếu, đèn rọi (trong sân khấu).

すぼまる (窄まる) Thu hẹp lại,

co lại.

すぼら Cầu thả, thiếu ý tứ, dăng trí.

スポン Quần tây.

スポンサー Sự bảo trợ, sự bảo hộ.

スポンジ Miếng mút dùng để rửa chén.

スボンした (ズボン下) Loại quần lót mặc bên trong quần dài.

スボンだけ (ズボン丈) Chiều dài quần.

すまい (住い) Chỗ ở, cư trú; Địa chỉ, nhà cửa.

すまう (住まう) Ở, cư trú, trú ngụ.

すます (済ます) Làm xong, trả xong; Đối phó.

すます (澄ます) Thanh lọc, lọc; Chú ý nghe, lắng nghe.

すみ (炭) Than, than củi.

すみ (隅) Góc, xó.

すみ (墨) Mực; Dây nẩy mực

(của thợ mộc); Muội đen, nhọ nôi.

すみうち (墨打ち) Kẻ mực, búng mực.

すみえ (墨絵) Tranh thủy mặc.

すみかえる (住み替える) Dời chỗ ở, dời nhà.

すみこむ (住み込む) Ở nhà chủ (người làm thuê).

すみすみ (隅々) Mọi góc xó, từng góc xó.

すみび (炭火) Than hồng.

すみません Xin lỗi.

すみやか (速やか) Nhanh, nhanh chóng, mau lẹ.

すみれ (堇) Cây tử hoa.

すむ (住む) Sống, cư trú; Đậu.

すむ (済む) Xong, kết thúc, trả xong; Có thể giải quyết.

すむ (澄む) Trong như lọc, trong vắt; Véo von, trong trẻo; Thanh tịnh.

スムーズ Phẳng lặng, êm ả.

すめばみやこ (住めんば都) Ở đâu âu đó, ở đâu quen đó (tục ngữ).

すめん (素面) Sơ đồ thiết kế, bản vẽ thiết kế, sơ đồ kết cấu, bản vẽ kết cấu.

すもう (相撲) Võ sĩ Sumo, vận động viên đô vật.

スモッキング Hút thuốc.

スモッグ Xếp nếp; Áo choàng, áo bờ-lu.

すもも (李) Quả mận.

すやき (素焼き) Đồ gốm.

すやすや Yên lành, êm đềm.

スライス Miếng mỏng, sự cắt lát mỏng.

スライド Trượt; Ván trượt, tấm trượt, khối trượt; Đèn chiếu, đèn rọi, phim đèn chiếu; Thước tính (thước trượt).

すらす Xê dịch, xê qua, dời qua.

すらすら Lưu loát, trôi chảy, thuận lợi, êm xuôi.

すらりと Thân hình xinh đẹp; Một cách thuận lợi; Soạt một tiếng.

スラックス Quần dài, cái quần.

スラム Khu nhà ổ chuột (của dân nghèo).

スラング Tiếng lóng, tiếng tục, tiếng lóng trong nghề nghiệp.

スランプ Nhất thời bị sa sút.

すり (掬り) Kê cấp

すりあげる (すり上げる)

Trườn lên, chui lên, nhích lên trên, leo lên trên.

すりあわせる (擦り合わせる)

Ma sát vào nhau, cọ vào nhau.

すりおちる (すり落ちる) Trơn tuột xuống, tuột xuống.

す

すりかえる (摩り替える)

Đánh tráo.

すりガラス (磨りガラス) Kính mờ.

すりきず (擦り傷) Vết trầy, vết xước.

すりきる (擦り切る) Cứa đứt, mài đứt; Tiêu hết sạch.

すりきれ (擦り切れる) Mài rách.

すりくだく (磨り砕く) Nghiền thành bột, mài thành bột.

すりこむ (擦り込む) Xát vào, dùng sức xát mạnh vào.

スリッパ Loại dép đi trong nhà.

スリッパ Áo lót mỏng dài của phụ nữ; Sự trơn, Sự trượt.

すりぬける (擦り抜ける) Chen qua, lách qua; Luồn qua, chuồn qua.

スリル Rùng rợn, ly kỳ, rợn tóc gáy.

すりへらす (磨り減らす) Mài mòn; Tiêu hao, hao tổn.

すりよる (擦り寄る) Áp sát, ghé sát, nhích dần tới sát bên.

スリル Rùng rợn, li kỳ, cảm giác rợn tóc gáy.

する (為る) Làm; Giá; sai làm,

cho làm; Trải qua.

する (擦る) Ma sát, xoa, dũa, mài, nghiền nát; Tổn thất, thiệt hại, thua lỗ.

ずるい Ăn gian, gian xảo, lẩn trốn việc.

ずるいがしこい Gian xảo, xảo quyệt, lấu cá.

するする Thuận lợi, nhanh chóng, thoăn thoắt.

するする Kéo lê lê; Kéo dài vô thời hạn.

すると Nếu vậy, vậy thì.

するどい (鋭い) Nhọn, bén nhọn, gay gắt, sắc bén; Nhạy bén; Ghê gớm, kịch liệt.

するどいこえ (鋭い声) Giọng điệu sắc bén.

するどさ (鋭さ) Sự bén nhọn, độ bén nhọn.

するどいナイフ (鋭いナイフ) Con dao bén, con dao sắc.

するめ Khô mực.

ずれ Trật, lệch, sai biệt.

すれあう (擦れ合う) Ma sát, cọ vào nhau, va chạm vào nhau, chen nhau.

スレート Đá đen, đá phiến (dùng để xây dựng).

すれすれ Suýt nữa; tí nữa;
Vừa vặn.

すれちがう (擦違う) Gặp lướt
qua.

すれる (擦れる) Mài, ma sát,
mài mòn, mài rách.

スローガン Khẩu hiệu, biểu
ngữ.

スロース Quần đùi nữ, quần
lót.

すわりこむ (坐り込む) Ngồi
vào, ngồi im không nhúc nhích.

すわる (座る、坐る) Ngồi quỳ;
Vững vàng, ổn định, bất động.

スワン Ngỗng trời, thiên nga.

寸陰 (寸陰) Một chút ít thời
gian.

すんか (寸暇) Chút thời gian
rảnh rỗi.

すんぐりした Béo lùn.

すんげん (寸言) Lời nói ngắn
gọn mang ý nghĩa sâu sắc.

すんごう (寸毫) Tơ tóc, mảy
may.

すんこく (寸刻) Khoảnh khắc,
chốc lát.

すんし (寸志) Chút lòng thành;
Quà tặng để bày tỏ tấm lòng.

すんすん Nhanh như bay,
nhanh chóng.

すんたらず (寸足らず) Không
đủ thước tắc, không đủ kích
thước.

すんてつ (寸鉄) Tắc sắt.

すんど (寸土) Tắc đất.

すんなりした Thon thả xinh
đẹp; Thuận lợi, trôi chảy.

すんぴょう (寸秒) Từng giây.

すんぴょう (寸評) Bài bình
luận ngắn.

すんぼう (寸法) Thước tắc,
đài ngắn, kích thước; Kế hoạch,
dự định; Quang cảnh, tình hình.

すんまへん (Tiếng địa phương
vùng Kansai) Câu nói dùng khi
xin lỗi hay khi làm phiền, nhờ
vả ai.

せ せ

せ (背) Sống lưng; Chiều cao thân thể, tầm vóc.

せい (生) Nhân sinh; Xuất sinh, sinh mạng; Sinh kế, sinh hoạt; Học sinh.

せい (性) Tính, bản tính, tính tình; Tính cách; Tính dục.

せい (姓) Giới tính.

せい (精) Thuần túy, tinh hoa; Yêu tinh; Tinh thần, nguyên khí; Tinh trùng, tinh dịch.

ぜい (税) Thuế.

せいい (誠意) Thành ý, thành tâm.

せいうけい (晴雨計) Máy đo mưa nắng.

せいえん (声援) Ủng hộ, reo hò cổ vũ.

せいか (青果) Rau dưa và hoa quả.

せいか (盛夏) Thành quả.

せいかい (正解) Giải thích chính xác.

せいかい (政界) Chính giới.

せいかく (正確) Chính xác, đúng đắn.

せいかく (性格) Tính cách.

せいがく (声楽) Thanh nhạc.

せいかつ (生活) Sinh hoạt, cuộc sống, đời sống.

ぜいかん (税関) Thuế quan, quan thuế.

せいき (世紀) Thế kỷ, thời đại.

せいき (生气) Sinh khí, sức sống, sự sống.

せいぎ (正義) Chính nghĩa.

せいきゅう (請求) thỉnh cầu, yêu cầu; Hóa đơn, biên lai.

せいきゅう (性急) Tính nóng, tính nóng vội.

せいきよく (政局) Chính cuộc, cục diện chính trị.

ぜい金 (税金) Tiền thuế.

せいけい (生計) Sinh kế, sinh hoạt.

せいけい (西経) Đường kinh tây.

せいけいげか (整形外科) Khoa chỉnh hình.

せいけつ (清潔) Thanh khiết, trong sạch, sạch sẽ; Thanh tú; Liêm khiết.

せいけん (政見) Chính kiến.

せいけん (政権) Chính quyền.

せいげん (制限) Hạn chế, tiết chế, giới hạn.

せいご (正誤) Đính chính chỗ sai; Chính xác và sai lầm.

せいこう (成功) Thành công.

せいざ (星座) Ngôi ngay ngắn, ngôi nghiêm chỉnh.

せいさい (制裁) Chế ngự, ràng buộc.

せいざい (製材) Cửa gỗ, cửa gỗ thành tấm.

せいさく (政策) Chính sách.

せいさく (制作) Chế tác, làm ra, chế tạo.

せいさん (生産) Sản xuất.

せいさん (精算) Tính kỹ, kết toán, tính toán kỹ càng tỉ mỉ.

せいさん (凄惨) Thê thảm, mất không nở nhìn.

せいし (生死) Sinh tử, sống chết.

せいし (製紙) Làm giấy, chế tạo giấy.

せいし (制止) Ngăn chặn, ngăn cấm.

せいじ (政治) Chính trị.

せいしき (正式) Chính thức.

せいしつ (性質) Tính chất, tính cách; Đặc tính.

せいじつ (誠実) Thành thực.

せいじゃ (聖者) Thánh giả.

せいしゆく (静粛) Im lặng,

trang nghiêm.

せいじゆく (成熟) Thành thực, chín, chín muồi.

せいしゆく (青春) Thanh xuân, tuổi trẻ; Ngày xuân.

せいじゆく (清純) Thuần khiết, thuần chân, trong trắng.

せいしよ (聖書) Thánh thư, kinh điển, kinh thánh.

せいしょう (斉唱) Đồng thanh hô, đồng thanh hát.

せいじょう (正常) Bình thường.

せいしよく (生殖) Phồn thực, sinh dục.

せいしん (精神) Tinh thần, ý thức.

せいじん (成人) Người lớn, trưởng thành, khôn lớn.

せいじん (聖人) Thánh nhân.

せいず (製図) Vẽ sơ đồ.

せいぜい (精精) Tinh túy, tinh hoa.

せいせいどうどう (正々堂々) Đường đường chính chính.

せいせき (成績) Thành tích.

せいぜん (整然) Gọn gàng, ngăn nắp, trật tự.

せいぞう (製造) Chế tạo, gia

世

công.

せいそうけん (成層圏) Tầng
bình lưu, tầng đồng ôn, tầng
ôzôn.

せいぞん (生存) Sinh tồn.

せいだい (盛大) Long trọng,
linh đình.

ぜいたく (贅沢) Xa xỉ, xa
hoa; Đòi hỏi quá đáng.

せいだす (精出す) Quên mình,
nỗ lực hết sức, hết sức làm.

せいちょう (成長) Trưởng
thành; Người có tiền đồ phát
triển.

せいつう (精通) Tinh thông.

せいてつ (製鉄) Luyện gang.

せいてん (晴天) Thanh thiên,
trời xanh, trời nắng ráo.

せいと (生徒) Học trò.

せいど (制度) Chế độ.

せいとう (正当) Chính đáng,
hợp lý.

せいとう (政党) Chính đảng.

せいどう (青銅) Đồng đen;
Tiền đồng.

せいとん (整頓) Chỉnh đốn, thu
thập chỉnh lý.

せいねん (成年) Thành niên,
tuổi trưởng thành.

せいねん (青年) Thanh niên.

せいねんがっぴ (生年月日)

Ngày tháng năm sinh.

せいのう (性能) Tính năng,
công năng.

せいび (整備) Chuẩn bị đầy đủ,
bảo dưỡng, dự bị đầy đủ.

せいびょう (性病) Bệnh hoa
liều.

せいひん (製品) Hàng hóa, chế
phẩm, sản phẩm.

せいふ (政府) Chính phủ.

せいふく (征服) Đánh dẹp,
chinh phục.

せいふく (制服) Đồ đồng phục.

せいぶつ (生物) Sinh vật.

せいふん (製粉) Làm thành bột,
xay thành bột.

せいぶん (成分) Thành phần
cấu tạo.

せいへん (政変) Biến đổi chính
trị, chính biến, đảo chính.

せいぼ (歳暮) Cuối năm.

せいぼう (制帽) Mũ đồng
phục.

せいほうけい (正方形) Hình
vuông.

せいほん (製本) Đóng sách.

せいまい (精米) Gạo trắng, gạo
ngon.

せいみつ (精密) Tinh xác
nghiêm mật.

せいむしょ (税務署) Sở thuế
vụ.

せいめい (生命) Sinh mệnh,
tính mạng; Thứ quý báu nhất.

せいめい (声明) Tuyên bố.

せいめい (姓名) Danh tánh, họ
tên.

せいもん (正門) Cửa chính, cửa
trước.

せいよう (西洋) Tây dương,
phương Tây.

せいよう (静養) Tĩnh dưỡng.

せいよく (性欲) Tính dục.

せいらい (生来) Trời sinh, bẩm
sinh; Từ lúc sinh ra tới nay, xưa
nay.

せいり (整理) Chính lý, chỉnh
đốn, thu dọn; Thanh lý, xử lý.

せいりつ (成立) Thành lập,
lập ra.

せいりよく (勢力) Thế lực,
quyền lực, thực lực.

せいりよく (精力) Tinh lực.

せいらい (精励) Siêng năng,
cố gắng.

せイレキ (西暦) Tây lịch.

せイレツ (整列) Chính đốn
đội ngũ, xếp hàng.

せイレン (精錬) Tinh luyện.

せイレン (清廉) Thanh liêm,
trong sạch.

せイレン (製錬) Luyện kim.

セーター Áo ấm.

セールスマン Người bán
hàng.

せおう (背負う) Công, vác;
Đảm đương, gánh vác.

せかい (世界) Thế giới.

せき (席) Chỗ ngồi, vị trí; nơi
hội họp, nơi biểu diễn văn
nghệ.

せき (咳) Ho.

せき (堰き) Đập, đập ngăn
sông, kè, cống.

せきがいせん (赤外線) Tia
hồng ngoại.

せきじゅうじ (赤十字) Chữ
thập đỏ.

せきたん (石炭) Than, than
đá.

せきつい (脊椎) Xương sống,
cột sống.

せきどう (赤道) Xích đạo.

せきにん (責任) Trách nhiệm,
chức trách.

せきめん (赤面) Đỏ mặt,
ngượng mặt, đỏ mặt tía tai.

世

せきゆ (石油) Dầu lửa, dầu thô.

せきり (赤痢) Kiết lỵ.

せけん (世間) Thế gian, nhân thế; Xã hội, trên đời; Người đời.

せこ (世故) Thế thái nhân tình.

ゼスチュア Tư thế, điệu bộ bằng tay.

せだい (世代) Thế hệ, một đời.

せつ (説) Ý kiến, chủ trương; Học thuyết; Truyền thuyết.

せつ (節) Khi lúc, thời kỳ, Tiết, đoạn; Tiết tháo.

ぜつえん (絶縁) Cắt đứt quan hệ; Cách điện, không dẫn điện.

せっかい (石灰) Vôi.

せっかく (折角) Dụng ý đặc biệt, chuyên môn; Ra sức, nỗ lực, quên mình; Mong đợi đã lâu, khó khăn lắm mới.

せっかち Nôn nóng, nóng nảy.

せっき (石器) Đồ đá.

せっきょう (説教) Thuyết giáo, thuyết pháp; Giáo huấn.

せっきょくてき (積極的) Mang tính tích cực, một cách tích cực.

せっきん (接近) Tiếp cận, gần gũi, đến gần.

せっけい (設計) Thiết kế.

せっけん (石鹸) Xà phòng.

せっこう (石膏) Thạch cao.

ぜっこう (絶好) Tuyệt hảo, cực tốt, tốt nhất.

せっし (摂氏) Độ bách phân (ký hiệu là C), độ C.

せっしゅ (接種) Tiêm chủng.

せっしゅ (節酒) Uống rượu điều độ.

せっしゅ (摂取) Ăn vào bụng.

せつじょ (切除) Cắt bớt, cắt lọc, cắt xén.

せっしよく (接触) Tiếp xúc.

せっする (接する) Nối liền.

せっせい (節制) Tiết chế.

せっせと Hết sức cố gắng, quên mình.

せっせん (接戦) Đánh giáp lá cà; Khó phân thắng bại.

せつぞく (接続) Tiếp tục, nối liền nhau.

せったい (接待) Tiếp đãi, chiêu đãi.

ぜったい (絶対) Tuyệt đối; Nhất định, dứt khoát.

ぜっちょう (絶頂) Ngọn (núi)

cao nhất, đỉnh chót vót; Cực điểm, đỉnh điểm.

セット Bộ, ván, xéc; Cảnh dựng; Sự điều chỉnh lại.

せつとう (窃盗) Trộm cắp, trộm cướp.

せつとうご (接頭語) Tiếp đầu ngữ.

せつとく (説得) Thuyết phục, khuyên nhủ.

せつない (切ない) Buồn bực, ngột ngạt, khó chịu, phiền muộn.

せっぱく (切迫) Rất gần, tới nơi, sát nút; Gấp gáp, khẩn trương, căng thẳng.

せつび (設備) Thiết bị.

せつびご (接尾語) Tiếp vĩ ngữ.

せっぴん (接吻) Hôn, hôn nhau.

せつぺき (絶壁) Vách cao dựng đứng.

せつぼう (切望) Thiết tha mong mỏi.

ぜつぼう (絶望) Tuyệt vọng, vô vọng.

せつめい (説明) Thuyết minh.

ぜつめつ (絶滅) Tuyệt diệt, diệt sạch, trừ tận gốc.

せつやく (節約) Tiết kiệm.

せつりつ (設立) Thiết lập, thành lập.

せともの (瀬戸物) Đồ gốm sứ.

せなか (背中) Sống lưng; Sau lưng, mặt trái.

ゼネスト Cuộc tổng bãi công.

せばまる (狭まる) Co hẹp lại, rút ngắn lại, co nhỏ lại.

ぜひ (是非) Đúng sai, phải trái; Nhất định, bất kể thế nào.

せびろ (背広) Áo veston.

せぼね (背骨) Xương sống.

せまい (狭い) Hẹp, chật hẹp.

せまる (迫る) Tiến sát, đến gần, áp sát, bám sát nút, tiếp cận; Gấp gáp, cấp bách; Cưỡng bức, thúc dục.

せみ (蟬) Con ve sầu; Ròng rọc.

せむし Người gù.

せめる (攻める) Tấn công, đánh phá.

せめる (責める) Khiển trách; Thúc giục, bức bách; Giày vò, tra tấn.

セメント Xi măng.

せり (競り) Cạnh tranh (buôn bán), ganh đua, thi đấu.

せりあう (競り合う) Cạnh

せ

tranh nhau.

セルロイド Xen-lu-lô-ít.

ゼロ Số không; Hoàn toàn không có gì.

セロリー Rau cần.

せろん (世論) Dư luận.

せわ (世話) Chăm sóc, giúp đỡ, trông nom, săn sóc; Giới thiệu; Tục ngữ.

せん (千) Một ngàn.

せん (栓) Nút bịt, nút chai lọ, van.

せん (線) Tuyến, kẻ dọc, đường kẻ; Dây điện, dây dẫn; Tuyến đường; phương châm đường lối.

ぜん (善) Thiện, tốt, việc tốt.

せんい (繊維) Tơ sợi. Download Sách Hay! Đọc Sách Online

ぜんい (善意) Thiện ý, ý tốt, tâm địa tốt.

せんいん (船員) Thuyền viên.

ぜんいん (全員) Toàn bộ nhân viên, tất cả.

せんえつ (僭越) Bừa bãi, mạo muội, hỗn.

せんか (専科) Chuyên khoa, môn chuyên tu.

ぜんかい (全快) Khỏi bệnh.

ぜんかい (前回) Hồi trước, lần trước.

せんがく (全額) Toàn bộ kim

ngạch, tổng kim ngạch, tổng số, toàn bộ.

せんかん (戦艦) Chiến hạm.

ぜんき (前記) Phần ghi trước.

せんきやく (船客) Hành khách đi thuyền.

せんきょ (選挙) Tuyển cử.

せんきょうし (宣教師) Giáo sĩ truyền giáo.

せんげつ (先月) Tháng trước.

せんけん (先見) Dự kiến, thấy trước.

せんげん (宣言) Tuyên ngôn.

ぜんけん (全権) Toàn quyền.

せんご (戦後) Hậu chiến, sau chiến tranh.

ぜんご (前後) Trước sau, khoảng; Cảnh ngộ; Nhân trước quả sau.

せんこう (専攻) Chuyên nghiệp, chuyên nghiên cứu.

せんこう (線香) Hương, nhang.

ぜんこう (全校) Toàn trường, cả trường; Tất cả các trường.

ぜんこう (善行) Hành động tốt, việc tốt, việc thiện.

せんこく (宣告) Tuyên cáo, tuyên bố.

ぜんこく (全国) Toàn quốc,

cả nước.

せんさい(戦災) Tai nạn chiến tranh.

せんざい(洗剤) Bột giặt.

せんさい(繊細) Thon nhỏ; Tế nhị, mẫn cảm, nhạy cảm.

せんし(戦死) Chết vì chiến tranh, chết trận.

せんじ(戦時) Thời chiến tranh.

せんしつ(船室) Ca bin tàu, buồng hành khách trên tàu.

せんじつ(先日) Ngày hôm trước, mấy hôm trước.

ぜんじつ(前日) Trước một hôm, hôm trước.

せんしゅ(船首) Đầu thuyền tàu.

せんしゅ(選手) Tuyển thủ.

せんしゅう(先週) Tuần trước.

せんしゅう(選集) Tuyển tập.

ぜんしゅう(全集) Toàn tập, toàn bộ.

せんじゅつ(戦術) Chiến thuật, sách lược chiến đấu.

せんじょう(戦場) Chiến trường.

ぜんしょう(全焼) Cháy sạch, cháy hết sạch.

せんしん(専心) Chuyên tâm.

せんじん(先人) Tiên nhân; Tổ tiên, người đã mất.

ぜんしん(前進) Tiên tiến, tiến bộ, tiến lên, nâng cao thêm.

ぜんしん(漸進) Tiến dần.

せんす(扇子) Cái quạt.

せんせい(先生) Thầy giáo, giáo viên.

せんせい(宣誓) Tuyên thệ.

ぜんせい(全盛) Thời đại hoàng kim, toàn thịnh.

せんせん(宣戦) Tuyên chiến.

ぜんぜん(全然) Hoàn toàn.

せんぜん(戦前) Tiền chiến,

thời trước chiến tranh.

せんぞ(先祖) Tiên tổ, tổ tiên.

せんそう(戦争) Chiến tranh.

ぜんそう(前奏) Khúc nhạc dạo đầu.

ぜんそくりよく(全速力) Dốc hết toàn lực.

ぜんたい(全体) Toàn thể, tất cả; Toàn bộ cơ thể; Nguyên là, vốn là; Rốt cuộc.

せんたく(洗濯) Giặt giũ.

せんたく(選択) Chọn lựa, chọn.

せんだって(先達て) Mấy ngày hôm trước, gần đây.

せ

せんたん (先端) Mũi nhọn, đầu nhọn.

せんち (戦地) Chiến địa, chiến trường.

センチメートル Cen-ti-mét.

せんちょう (船長) Thuyền trưởng.

せんちょう (前兆) Triệu chứng báo trước.

せんてい (前提) Tiền đề, điều kiện đầu tiên.

せんてん (宣伝) Tuyên truyền, cổ động, quảng cáo.

せんてんてき (先天的) Tính bẩm sinh.

せんと (前途) Điểm kết thúc; Then chốt, cửa ải quan trọng, điểm ngoặt, bước ngoặt.

せんとう (先頭) Hàng trên cùng, hàng đầu.

せんとう (戦闘) Chiến đấu.

せんとう (銭湯) Bể tắm.

せんどう (扇動) Xúi giục, kích động.

せんどう (船頭) Thuyền trưởng, chủ thuyền.

せんにゅうかん (先入観) Quan niệm thâm nhập đầu tiên.

ぜんにん (善人) Thiện nhân, người tốt, người thiện.

ぜんにん (専任) Chuyên trách, chuyên chức.

ぜんねん (先年) Năm trước, mấy năm trước.

ぜんのう (全能) Toàn năng, vạn năng.

せんばい (専売) Chuyên mua bán, độc quyền bán.

せんばい (先輩) Bậc đàn anh, người lớn tuổi, bậc tiền bối.

せんばつ (選抜) Chọn lựa.

せんばん (旋盤) Máy tiện.

ぜんはん (前半) Nửa đoạn trước, nửa trước, nửa phần trước.

ぜんばん (全般) Toàn bộ, toàn diện, hoàn chỉnh.

ぜんぶ (全部) Toàn bộ, toàn thể, tất cả.

せんぷう (旋風) Gió xáy; Phong trào, sóng gió.

せんぷうき (扇風機) Quạt máy.

ぜんぺん (前編) Tập trước, tập thượng, tập đầu.

せんぼう (羨望) Hâm mộ.

ぜんぼう (前方) Tiền phương, phía trước; Đối phương, phía bên kia.

ぜんまい (薇) Rau vi, cây tử cơ.

ぜんまい (発条) Lò xo, giầy lò xo, giầy tóc đồng hồ.

せんめい (鮮明) Tươi sáng, tươi tắn.

ぜんめつ (全滅) Tiêu diệt toàn bộ, tiêu diệt hoàn toàn.

せんめん (洗面) Rửa mặt.

ぜんめんてき (全面的) Mang tính toàn diện.

せんもん (専門) Chuyên môn.

せんやく (先約) Sự có hẹn trước.

ぜんよう (善用) Khéo sử dụng, giỏi sử dụng.

せんりつ (旋律) Giai điệu.

せんりつ (戦慄) Run rẩy.

せんりょう (占領) Chiếm lĩnh.

せんりょう (染料) Thuốc nhuộm.

ぜんりょう (善良) Lương thiện, hiền lành.

ぜんりょく (全力) Toàn bộ lực lượng.

せんれい (先例) Lệ trước, tiền lệ.

せんれい (洗礼) Lễ rửa tội.

ぜんれい (前例) Tiền lệ, lệ trước.

せんれん (洗練) Tinh luyện, rèn luyện.

せんろ (線路) Tuyến đường.

せ

そ ソ

そあく (粗悪) Kém, xấu, không tốt (chất lượng).

そい (沿い、添い) Men theo, ven.

そい (粗衣) Quần áo vải thô, quần áo giản dị.

そいとげる (添い遂げる) Cùng nhau sống đến răng long đầu bạc (vợ chồng).

そいね (添い寝) Ngủ kèm bên cạnh, nằm ngủ sát bên cạnh.

そいん (素因) Nguyên nhân gây ra.

そう Như vậy, như thế.

そう (僧) Sư, hòa thượng.

そう (層) Tầng, lớp.

そう (象) Con voi.

そう (像) Bức tượng, tượng, chân dung, hình tượng.

そうい (相違) Khác nhau, không phù hợp với nhau.

そうい (創意) Sáng kiến.

そういん (増員) Tăng thêm nhân viên.

そうお (憎悪) Căm ghét, chán ghét.

そうおう (相應) Tương ứng,

thích ứng, thích hợp.

そうおん (騒音) Tiếng ồn.

そうか (増加) Tăng gia, tăng thêm.

そうか (造化) Tạo hóa.

そうか (造花) Hoa giả, hoa nhân tạo.

そうかい (総会) Tổng hội, đại hội, hội nghị toàn thể.

そうかい (爽快) Dễ chịu, sáng khoái.

そうかい (掃海) Sự quét mìn trên biển.

そうかいさぎょう (掃海作業)

Công việc quét mìn trên biển.

そうかいてい (掃海艇) Tàu quét mìn trên biển.

そうかく (総画) Tổng cộng số nét.

そうかく (総額) Tổng ngạch.

そうかく (増額) Tăng thêm kim ngạch.

そうかつ (総括) Tổng quát.

そうかつしつもん (総括質問)

Sự chất vấn tổng quát, sự chất vấn toàn diện.

そうかん (壮観) Hùng vĩ đẹp đẽ.

そうかん (送還) Sự trao trả, sự

hoàn trả, sự tha vể.

そうかん(相関) Sự tương quan.

そうかん(増刊) Số ra thêm

(báo, tạp chí).

そうかんかんけい(相関関係)

Sự tương quan trong mối quan hệ, sự quan hệ mật thiết.

そうがんきょう(双眼鏡) Ống nhòm.

そうかん(送還) Tha vể, trả vể, trao trả.

そうき(早期) Thời kỳ sớm.

そうぎ(争議) Tranh cãi, tranh luận, tranh chấp.

そうぎ(葬儀) Tang lễ

そうきしんだん(早期診断)

Sự chẩn đoán sớm.

そうきしんりょう(早期診療)

Sự sớm điều trị.

そうきはっけん(早期発見)

Sự sớm phát hiện.

そうきん(送金) Hối khoản, tiền gửi.

そうきん(雑巾) Khăn len, giẻ len.

そうきんかわせ(送金為替)

Hối đoái.

そうきんてがた(送金手形)

Hối phiếu.

そうげ(象牙) Ngà voi.

そうけい(早計) Quá sớm.

そうけい(総計) Thống kê, tổng số.

そうけい(造形, 造型) Sự tạo hình.

そうけいびじゅつ(造型美術, 造形美術) Mỹ thuật tạo hình, nghệ thuật tạo hình.

そうけっさん(総決算) Tổng quyết toán.

そうけん(創建) Sự sáng lập, sự thành lập.

そうけん(壮健) Tráng kiện, cường tráng, rắn chắc.

そうげん(草原) Thảo nguyên, đồng cỏ.

そうげん(増減) Tăng và giảm.

そうこ(倉庫) Kho thóc, kho tàng.

そうこ(相互) Lẫn nhau.

そうこう(操行) Đức hạnh, phẩm hạnh.

そうこう(装甲) Sự bọc thép.

そうこう(総合) Tổng hợp.

そうこうしゃ(装甲車) Xe bọc thép.

そうごがいしゃ(相互会社)

Công ty hỗ trợ.

そうごきゅうさい(相互救済)

Sự cứu tế lẫn nhau.

そうごぎんこう (相互銀行)

Ngân hàng hỗ trợ.

そうごさよう (相互作用) Tác dụng tương hỗ, tác dụng lẫn nhau.

そうごふじょ (相互扶助) Sự giúp đỡ lẫn nhau.

そうごん (莊嚴) Trang nghiêm.

そうさ (操作) Thao tác, điều khiển, khống chế; Sắp xếp, bố trí.

そうさい (総裁) Tổng tài.

そうさく (創作) Sáng chế, phát minh.

そうさく (搜索) Lùng sục, lục soát, sưu tra.

そうざん (早産) Sự đẻ non.

そうざんじ (早産児) Đứa trẻ đẻ non.

そうざん (増産) Tăng sản lượng, tăng số lượng sản xuất.

そうじ (掃除) Dọn dẹp, quét dọn, làm vệ sinh.

そうし (増資) Tăng vốn, vốn tăng thêm.

そうし (創始) Sự sáng lập đầu tiên, sự bắt đầu sáng lập.

そうじき (掃除機) Máy hút

bụi.

そうじけい (相似形) Hình dạng tương tự, hình tương đồng.

そうししゃ (創始者) Người đầu tiên sáng lập.

そうしつ (喪失) Mất.

そうじや (掃除屋) Công nhân vệ sinh, người quét dọn.

そうしゃ (走者) Vận động viên chạy tiếp sức.

そうじゅう (操縦) Thao tác, điều khiển, lái (máy bay).

そうじゅく (早熟) Chín sớm.

そうしゅん (早春) Xuân đến sớm.

そうしよ (叢書) Tủ thư.

そうしよ (蔵書) Tủ thư, tang thư, trữ sách.

そうしよく (装飾) Trang sức, đồ trang sức.

そうしん (増進) Tăng tiến, tăng cường, tăng gia, nâng cao.

そうしんぐ (装身具) Đồ trang sức.

そうすう (総数) Tổng số.

そうせん (造船) Đóng thuyền, đóng tàu.

せいせんしよ (造船所) Xưởng đóng thuyền, xưởng đóng tàu.

そうそう (草創) Sự khai sáng, sự xây dựng.

そうそうき (草創期) Thời kỳ khai sáng.

そうそうじだい (草創時代) Thời đại khai sáng.

そうそう (想像) Tưởng tượng.

そうそうしい (騒々しい)

Huyên náo, ồn ào.

そうそく (総則) Nguyên tắc chung.

そうそく (相続) Sự tương tục, sự kế thừa, sự thừa kế.

そうそくじん (相続人) Người thừa kế.

そうそくぜい (相続税) Thuế thừa kế di sản.

そうだ (操舵) Sự cầm lái (tàu).

そうだしゅ (操舵手) Người cầm lái (tàu).

そうだい (壮大) Đồ sộ, hùng vĩ, to lớn.

そうだい (増大) Tăng trưởng, lớn thêm.

そうたいてき (相対的) Mang tính tương đối.

そうたいせいげんり (相対性原理) Nguyên lý mang tính tương đối.

そうたいせいりろん (相対性

理論) Lý luận mang tính tương đối.

そうだん (相談) Thảo luận, bàn luận.

そうち (装置) Trang trí, lắp đặt thiết bị.

そうちく (増築) Xây thêm, xây dựng mở rộng thêm.

そうちょう (早朝) Sáng sớm, tảng sáng, sáng tinh mơ.

そうちょう (総長) Tổng trưởng; Hiệu trưởng.

そうちょう (莊重) Trang trọng, trang nghiêm.

そうてい (壮丁) Đóng sách.

そうてい (贈呈) Tặng, biếu, ban phát cho, trao cho.

そうどう (騒動) Lộn xộn, bạo loạn, gây rối.

そうとう (相当) Thích hợp, tương xứng, tương đương, tương đối.

そうなん (遭難) Bị nạn, bị nguy hiểm.

そうにゅう (挿入) Bỏ vào, chêm vào, lấp vào.

そうねん (壮年) Tráng niên, tuổi cường tráng.

そうば (相場) Giá cả thị

trường, giá hàng; Bình giá, đánh giá.

そうばん (早晚) Sớm muộn, đến một lúc nào đó.

そうび (装備) Trang bị, chuẩn bị, lắp thêm.

そうふ (送付) Sự gửi đến.

そうふう (送風) Sự thông gió, sự thông khí, sự thông hơi.

そうふうかん (送風管) Ống thông gió.

そうふうき (送風機) Máy thông gió, quạt hút.

そうふく (増幅) Sự khuếch đại biên độ sóng.

そうふくき (増幅器) Máy khuếch đại biên độ sóng.

そうべつ (送別) Tiễn đưa.

そうほう (双方) Song phương, hai bên.

そうみ (総身) Toàn bộ thân thể, khắp người.

そうむ (双務) Nhiệm vụ hai bên phải chịu trách nhiệm.

そうむ (総務) Tổng vụ.

そうめい (聡明) Thông minh.

そうめん (素麺) Mì sợi.

そうもく (草木) Thảo mộc, cây cỏ.

そうゆ (送油) Sự dẫn dầu.

そうゆかん (送油管) Ống dẫn dầu.

そうよく (双翼) Hai cánh.

そうらん (総覧) Sự nắm hết toàn bộ.

そうらん (騒乱) Sự phá rối, sự nhiễu loạn, sự gây rối.

そうらん (争乱) Sự loạn tranh, sự biến loạn, sự loạn ly.

そうり (総理) Thủ tướng nội các; Tổng quản, cai quản chung, quản lý toàn bộ.

そうりだいじん (総理大臣) Thủ tướng nội các.

そうりつ (創立) Sáng lập, thành lập.

そうりつきねんび (創立記念日) Ngày kỷ niệm thành lập.

そうりふ (総理府) Phủ thủ tướng.

そうりよ (僧侶) Tăng lữ.

そうりょう (送料) Bưu phí, cước phí vận chuyển, tiền cước.

そうりょう (総量) Tổng lượng, tổng trọng lượng, tổng số lượng.

そうりょう (総領) Con đầu lòng.

そうりょうじ (総領事) Lãnh sự quán.

そうりよく (総力) Tổng lực,
toàn lực, dốc hết toàn lực.

そうりん (造林) Sự trồng rừng,
sự gây rừng.

そうれつ (壮烈) Kịch liệt, dữ
đội, oanh liệt.

そうれつむひ (壮烈無比) Vô
cùng oanh liệt.

そうろん (争論) Tranh luận,
bàn cãi, cãi cọ.

そうろん (総論) Tổng luận, sự
bàn luận chung.

そうわ (送話) Sự gọi điện
thoại, thông điện thoại.

そうわ (挿話) Lời thêm vào,
khúc hát thêm vào.

そうわい (贈賄) Hối lộ, đút
lót.

そえん (疎遠) Xa lánh.

ソース Nước xốt.

ソーセイジ Súc xích.

ソーダ Xô-đa.

そかい (疎開) Sơ tán, di
chuyển, dời.

そがい (疎外) Xa lánh, chẳng
gần gũi.

そがい (阻害) Trở ngại,
phương hại đến.

そかく (組閣) Tổ chức nội
các.

そかく (疎隔、阻隔) Xa cách,
ngăn cách, cách trở.

そく (足) Đôi (số đếm giấy,
dép); Đủ, đầy đủ.

そく (賊) Giặc, kẻ cắp, kẻ
cướp; Phản tặc, phản nghịch.

そくあく (俗悪) Hành động
thô bỉ, hành động tục tĩu, lời nói
thô tục, thói thô tục

そくい (即位) Sự lên ngôi.

そくおう (即応) Sự thuận
theo, sự thích ứng.

そくがく (俗学) Học vấn thế
tục.

そくげん (俗言) Tục ngữ.

そくご (俗語) Tục ngữ, khẩu
ngữ.

そくざ (即座) Ngay tại chỗ.

そくさい (続載) Sự tiếp tục
đăng tải.

そくし (即死) Chết ngay tại
chỗ.

そくじ (即時) Tức thời, tức thì,
ngay tức thời.

そくじつ (即日) Ngay ngày
hôm đó.

そくしゅう (俗習) Tập tục.

そくしゅつ (続出) Liên tục
xuất hiện, liên tục xảy ra, liên

そ

tiếp xảy ra.

そくしょう (俗称) Tục danh, tên tục.

そくしん (俗信) Sự mê tín trong thế tục.

そくしん (促進) Xúc tiến, thúc đẩy.

そくじん (俗人) Người dung tục, người thô tục.

そくする (属する) Thuộc, thuộc về.

そくせい (速成) Cấp tốc hoàn thành.

そくせいきょういく (速成教育) Sự giáo dục cấp tốc.

そくせいきょうじゅ (速成教授) Buổi học cấp tốc.

そくせき (即席) Ngay tại chỗ.

そくせきラーメン (即席ラーメン) Mì ăn liền.

そくせきりょうり (即席料理)

Món ăn ăn liền, món ăn ăn ngay tại chỗ.

そくせけん (俗世間) Thế giới trần tục.

そくせつ (俗説) Truyền thuyết thế tục.

そくそく (続々) Liên tục, không ngừng.

そくそくにゅうか (続々入荷)

Liên tục nhập hàng.

そくたつ (速達) Bưu kiện chuyển nhanh, thư chuyển nhanh.

そくたつゆうびん (速達郵便) Bưu kiện chuyển nhanh, thư chuyển nhanh.

そくたつりょう (速達料) Bưu phí chuyển nhanh.

そくだん (即断) Sự quyết đoán ngay tức thời.

そくだん (速断) Sự quyết đoán nhanh chóng.

そくてい (測定) Đo đạc, đo lường xác định.

そくていき (測定器) Máy trắc lượng, máy khảo sát và đo lường.

そくていごさ (測定誤差) Sự trắc lượng sai, sự khảo sát và đo lường sai.

そくでん (俗伝) Tục truyền, sự truyền miệng trong dân gian.

そくど (速度) Tốc độ.

そくとう (即答) Trả lời ngay lập tức, trả lời ngay tức thời.

そくねん (俗念) Quan niệm thế tục, cách nghĩ thế tục.

そくばく (束縛) Trói buộc, hạn chế.

そくはつ(続発) Liên tục phát sinh, liên tục xảy ra.

そくぶつ(俗物) Đồ dung tục.

そくへん(続編) Liên tục phát sinh, không ngừng xảy ra.

そくほう(速報) Sự đưa tin nhanh.

そくめ(俗眼) Con mắt trần tục.

そくめん(側面) Một mặt, một bên.

そくりょう(測量) Đo vẽ, trắc đạc.

そくりよく(速力) Tốc lực.

ソケット Lỗ, hốc, kẽ, Ổng cắm, ổ cắm.

そげる(削げる、殺げる) Bị gọt, bị chuốt, bị cắt.

そこ(底) Đáy; Ở dưới, tầng đáy, lớp đáy; Điểm thấp nhất; Điều sâu kín; Hết mức.

そこ(其処) Chỗ đó, nơi đó.

そこく(祖国) Tổ quốc, đất nước.

そこしれない(底知れない) Ngu hết mức.

そこなう(損う) Làm tổn thương, làm hại.

そざい(素材) Rau ăn, rau xanh.

そし(阻止) Ngăn chặn.

そしき(組織) Tổ chức.

そしつ(素質) Tố chất.

そして Và rồi, rồi thì.

そしょう(訴訟) Tố tụng, kiện tụng, kiện cáo.

そしり(謗り) Phỉ báng, châm biếm, cười nhạo, nhạo báng, chê bai.

そせい(租税) Tô thuế, tiền thuế.

そせん(祖先) Tổ tiên.

そそぐ(注ぐ) Đổ xuống, chảy xuống; Tưới, rót; Dốc vào.

そそかしい Cử chỉ luống cuống, hấp tấp, tất ta tất tưởi.

そだてる(育てる) Nuôi nấng, nuôi dưỡng.

そっき(速記) Tốc ký, ghi nhanh.

そつぎょう(卒業) Tốt nghiệp.

ソックス Bít tất ngắn.

そっこうじょ(測候所) Đài khí tượng.

そっこうする(続行する) Tiếp tục tiến hành, tiếp tục cử hành.

そっこく(属国) Nước phụ thuộc, thuộc quốc.

そ

そっちゅう (卒中) Xuất huyết não, trúng gió.

そっちょく (率直) Bộc trực, thẳng thắn.

そっと Khe khẽ, rón rén; Một cách yên tĩnh; Lén lút.

そっとう (卒倒) Bỗng nhiên ngất đi, bỗng nhiên xỉu.

そっとする Run sợ, rùng mình, rợn tóc gáy, run lập cập.

そっっぽ Bên ngoài, bên cạnh.

そで (袖) Ống tay áo.

そと (外) Bên ngoài, bề ngoài, phía ngoài.

そとがわ (外側) Phía bên ngoài.

そなえ (備え) Chuẩn bị, phòng ngự.

そなえる (供える) Cúng, dâng cúng, dâng lên.

ソナタ Bản xô-nát.

その ... đó.

そのうえ (その上) Hơn nữa, vả lại.

そのうち (その内) Ngày gần đây, mấy hôm nữa.

そのくせ (その癖) Mặc dù ... nhưng, tuy ... nhưng.

そのご (その後) Sau đó.

そのこと (その事) Sự việc đó.

そのころ (その頃) Đạo đó, lúc đó.

そのため (その為) Vì thế, vì vậy.

そのとき (その時) Lúc đó.

そば (側) Bên cạnh.

そば (蕎麦) Kiểu mạch, mì sợi làm bằng kiều mạch.

ソビエト Xô-viết.

そびえる (聳える) Cao sừng sững, cao đồ sộ, cao chót vót.

そふ (祖父) Tổ phụ, ông ngoại.

ソファ Ghế sô-pha, ghế sa lông.

ソプラノ Diễn viên hát giọng cao trong tuồng kịch Ô-pê-ra.

そば (祖母) Tổ mẫu, bà ngoại.

そばく (素朴) Thật thà, chất phác.

そまつ (粗末) Thô kệch, xoàng xĩnh; Không xem trọng, xem thường.

そむく (背く) Quay lưng lại, phản bội, chẳng tuân theo.

そめる (染める) Nhuộm màu, bôi màu.

そよかせ (微風) Gió nhẹ.

そよぐ (戦ぐ) Khẽ động, khe

khẽ lay động.

そら (空) Bầu trời, không gian, trên trời.

そらす (逸らす) Làm cho lìa khỏi, làm cho dời khỏi.

そらめ (蚕豆) Đậu tằm.

そり (橇) Xe trượt tuyết.

そる (反る) Cong, quăn, vểnh lên.

そる (剃る) Cạo, gọt.

それ Cái đó; Lúc đó, nơi đó, việc đó.

それぞれ (夫々) Lần lượt, từng cái một, từng người một.

それとなく Uyên chuyển, vòng vo.

それる (逸れる) Chệch, không trúng.

そろう (揃う) Đầy đủ, đủ; Như nhau; Thành đôi.

そわそわする Đứng ngồi không yên, tâm thần bất định, hốt hơ hốt hải.

そん (損) Lỗ, đền bù, bị thiệt, không có lợi.

そんえき (損益) Thêm bớt, lỗ lãi.

そんがい (損害) Tổn hại, tổn thất.

そんけい (尊敬) Tôn kính, kính

trọng.

そんざい (存在) Tồn tại.

そんざい Khinh suất, cẩu thả.

そんしつ (損失) Tổn thất, tổn hại, thiệt hại.

そんちょう (村長) Thôn trưởng, trưởng thôn, trưởng làng.

そんちょう (尊重) Tôn trọng.

そんとく (損得) Thêm bớt, lỗ lãi, được mất.

そんな Như thế, như vậy.

そんみん (村民) Dân trong làng, dân trong thôn xã.

そ

た タ

た (田) Ruộng lúa.
 た (他) Người khác, khác.
 ダース Một tá (12 cái).
 タール Nhựa đường.
 たい (鯛) Cá soten.
 たい (対) Đối, đối với, đối thủ; Tỉ số.
 たい (隊) Đội, đội ngũ.
 だい (題) Đề, đề mục; Tiêu đề.
 だい (台) Đài, giá, tòa, bệ.
 だい (代) Một đời, thế hệ, niên đại.
 だい (大) To, lớn.
 たいい (大意) Đại ý.
 たいいく (体育) Thể dục.
 だいいち (第一) Thứ nhất, đứng đầu, đệ nhất; Quan trọng nhất.
 たいいん (退院) Xuất viện, ra viện.
 たいおん (体温) Nhiệt độ thân thể.
 たいおんけい (体温計) Nhiệt kế.
 たいか (耐火) Sự chịu lửa.
 たいか (退化) Sự thoái hóa.
 たいかい (大会) Đại hội.

たいがいてき (対外的) Sự đối ngoại.
 たいがいえんじょ (対外援助) Sự viện trợ cho nước ngoài.
 たいがいほうそう (対外放送) Sự phát thanh đối ngoại.
 たいがいぼうえき (対外貿易) Mậu dịch đối ngoại.
 たいかく (体格) Thể cách, sức khỏe.
 たいがく (退学) Sự thôi học, sự nghỉ học.
 だいがく (大学) Trường đại học.
 たいがん (対岸) Bờ bên kia, bờ đối diện.
 たいかんしき (戴冠式) Lễ lên ngôi, lễ đăng quang.
 たいき (大気) Không khí.
 たいきけん (大気圏) Khí quyển.
 だいきいん (大議員) Nghị sĩ quốc hội, nghị sĩ hạ viện.
 だいきし (代議士) Nghị sĩ hạ viện, nghị sĩ quốc hội.
 たいきやく (退却) Sự rút lui, sự chạy trốn; Sự ra về.
 たいきゅう (耐久) Chịu đựng được lâu, bền dai.
 だいきん (代金) Khoản tiền

lớn.

だいく (大工) Thợ mộc.

たいぐう (待遇) Sự đãi ngộ, sự đối đãi, sự tiếp đãi, sự chiêu đãi.

たいくつ (退屈) Sự buồn tẻ, sự quạnh hiu, sự buồn bực.

たいぐん (大群) Bầy lớn, đàn lớn.

たいけい (体型) Thể hình.

たいけい (体系) Hệ thống, tổ chức.

たいけいか (体系化) Hệ thống hóa.

たいけつ (対決) Sự đối chất, sự đối chứng; Sự so cao thấp, sự đọ sức.

たいけん (体験) Thể nghiệm, kinh nghiệm.

たいこう (対抗) Sự đối kháng.

たいこういしき (対抗意識)

Ý thức đối kháng.

たいこうしあい (対抗試合)

Thi đấu đối kháng.

だいこん (大根) Củ cải.

だいたい (滞在) Sự trọ lại, sự lưu lại, sự ở lại.

たいさく (対策) Đối sách, phương pháp ứng phó.

だいさん (第三) Đệ tam.

だいさんインター (第三インター) Đệ tam quốc tế.

だいさんこく (第三国) Nước thứ ba.

だいさんせかい (第三世界)

Thế giới thứ ba.

だいさんていこく (第三帝国)

Đế quốc thứ ba, nước Đức quốc xã.

だいさんにんしょう (第三人

称) Nhân xưng ngôi thứ ba.

たいし (大使) Đại sứ.

たいじ (退治) Sự trừ trị, sự tiêu diệt.

だいし (台氏) Giấy lót.

だいじ (大事) Đại sự, sự kiện lớn, vấn đề quan trọng.

だいしかん (大使館) Đại sứ quán.

だいした (大した) Ghê gớm,

cửu khôi, lỗi lạc.

だいしゅう (大衆) Đại chúng,

dân chúng, quần chúng.

だいじゅう (体重) Trọng lượng

thân thể.

だいしょう (大將) Đại tướng.

だいしょう (対象) Đối tượng,

mục tiêu.

だいしょう (隊商) Đoàn lái

た

buôn.

たいしょう (対照) Đối chiếu, so sánh.

たいしょう (代償) Sự bồi thường thay cho người khác, sự đền bù thay cho người khác.

たいじょう (退場) Đi vào (trong sân khấu)

だいじょうぶ (大丈夫) Không sao cả, không hề gì.

たいしょく (退職) Sự thôi việc.

たいしょくきん (退職金) Tiền thôi việc.

たいしょくてあて (退職手当) Tiền trợ cấp thôi việc, lương hưu thôi việc.

だいじん (大臣) Bộ trưởng.

だいじんかんけい (対人関係) Quan hệ đối với người khác.

だいず (大豆) Đậu nành.

だいすう (代数) Đại số, số thay thế.

だいすうしき (代数式) Biểu thức đại số.

だいすうほうていしき (代数方程式) Phương trình đại số.

たいする (対する) Đối với, về ...

たいせい (大勢) Đại cuộc, đại

thể.

たいせいよう (大西洋) Đại tây dương.

たいせき (体積) Thể tích.

たいせき (堆積) Chất đọng, tích tồn, tích tụ.

たいせつ (大切) Quan trọng, quý báu, cần thiết, coi trọng, giữ gìn.

たいそう (体操) Thể thao.

たいそう (大層) Vô cùng, rất; Phóng đại.

たいだ (怠惰) Sự lười biếng.

だいたい (大体) Đại thể, đại khái.

だいたい (橙) Cây cam.

だいたいいろ (橙色) Màu da cam.

だいたいてき (大々的) To lớn, qui mô lớn.

だいたすう (大多数) Đại đa số.

だいたん (大胆) Sự gan dạ, có dũng khí, Vô liêm sỉ, mặt dày mày dạn.

だいち (大地) Đất đai.

たいちょう (隊長) Đội trưởng.

たいちょう (大腸) Đại tràng, ruột già.

だいてい (大抵) Về cơ bản, đại

khái, đại bộ phận.

たいど (態度) Thái độ.

たいとう (台頭) Tăng cường, sự cất đầu lên; Qua hàng, xuống dòng khác.

たいとう (対等) Đồng đẳng, bình đẳng.

だいてうりょう (大統領) Tổng thống.

だいどころ (台所) Nhà bếp.

だいなしにする (台無しにする) Làm hư hỏng, bị đổ, sụp đổ, bị xóa bỏ.

ダイナマイト Thuốc nổ.

だいに (第二) Thứ hai.

だいににんしょう (第二人称) Nhân xưng ngôi thứ hai.

だいにようひん (第二用品)

Thứ yếu.

たいのう (滞納) Thiếu, dây dưa không nộp, sự không nộp.

たいはい (退廃) Bại hoại, đồi bại, hoang phế.

たいはする (大破する) Đại phá, bị thiệt hại nghiêm trọng.

タイプスト Nhân viên đánh máy.

タイプストようせいしょ (タイプスト養成所) Lớp dạy đánh máy chữ.

たいびょう (大病) Bệnh nặng.

だいひょう (代表) Đại biểu.

だいぶん (大分) Tương đối, khá.

たいふう (台風) Bão.

だいぶんぶん (大部分) Phần lớn, đại bộ phận.

タイプライター Máy đánh chữ.

たいへいよう (太平洋) Thái bình dương.

たいへん (大変) Rất.

たいほ (逮捕) Sự bắt bớ, sự tróc nã.

たいほう (大砲) Đại pháo.

だいほん (台本) Kịch bản.

だいまつ (松明) Đuốc.

だいまん (怠慢) Lười biếng, chây lười.

タイム Thời gian, giờ; Thời đại.

だimeiし (代名詞) Đại danh từ.

たいめん (体面) Thể diện.

タイヤ Vô xe.

ダイヤモンド Kim cương.

たいよう (太陽) Thái dương, mặt trời.

だいよう (代用) Sự thay thế sử dụng.

たいらげる (平らげる) Chinh phục, đánh dẹp, bình định.

た

たいらな (平らな) Bằng, bằng phẳng; Đất bằng, đồng bằng; Bình tĩnh, bình ổn, ổn định.

たいりく (大陸) Đại lục, lục địa.

だいいりせき (大理石) Đá hoa, cẩm thạch.

だいいりつ (対立) Đối lập, đối chọi nhau.

だいいりゃく (大略) Đại khái, khái lược, đại để.

だいいりょう (大量) Số lượng lớn.

だいいりょう (大漁) Được mùa cá, sự săn bắt được nhiều cá.

だいいりよく (体力) Thể lực.

タイル Gạch men.

たいわ (対話) Đối thoại, hội thoại, sự nói chuyện với nhau.

たいわん (台湾) Đài Loan (tên nước).

たうえ (田植) Sự cấy lúa.

たえず (絶えず) Liên tục, không ngừng, thường xuyên.

たえま (絶え間) Gián đoạn, kẽ hở, chỗ trống.

たえる (堪える、耐える) Chịu đựng.

たえる (絶える) Đoạn tuyệt, cắt đứt.

たおす (倒す) Làm đổ xuống, làm ngã xuống; Lật đổ, tiêu diệt; Vỡ nợ.

タオル Khăn tắm.

たおれる (倒れる) Sụp đổ, bị lật đổ; Bị đóng cửa.

たか (鷹) Chim ưng.

たが Thế nhưng, nhưng mà, thế mà.

たかい (高い) Cao, đắt, mắc.

たがい (互い) Tương hỗ, lẫn nhau.

たかく (多額) Khoản tiền lớn, khoản tiền nhiều.

たかだい (高台) Chỗ đất cao.

たかとび (高飛び) Sự nhảy xa.

たかとび (高跳び) Sự nhảy cao.

たかぶる (高ぶる) Hưng phấn; Kiêu ngạo, tự mãn, dương dương tự đắc, đắc ý.

たかまる (高まる) Tăng cao, lên cao, nâng cao, dâng cao.

たがやす (耕す) Cày cấy, trồng trọt.

たから (宝) Châu báu, vật quý, bảo vật.

だから Vì thế, vì vậy, bởi vậy, bởi thế.

たき (滝) Thác nước.
たきあう (抱き合う) Ôm nhau.
たきぎ (薪) Củi, rơm rạ, đụn nấu.
たきよう (妥協) Nhượng bộ, thỏa hiệp.
たきようあん (妥協案) Phương án thỏa hiệp.
たく (焚く) Thiêu, đốt.
たく (抱く) Ôm, bế, áp.
たくさん (沢山) Nhiều.
タクシー Xe tắc-xi.
たくじしょ (託児所) Nơi gửi trẻ, nhà gửi trẻ.
たくましい (逞しい) Tráng kiện, khôi ngô; Cương nghị, kiên nhẫn, không lay chuyển được.
たくみ (巧み) Tinh xảo, khéo léo.
たくらみ (企み) Âm mưu, chủ ý xấu.
たくれる Bị nhấn, nẹp nhấn.
たくわえ (貯える) Dự trữ, tồn trữ, bảo tồn.
たけ (竹) Tre nứa.
だけ Chỉ có.
だけき (打撃) Sự đả kích, sự xung kích, sự đánh.
だけつ (妥結) Sự thỏa hiệp.

たこ (鰐) Con diều.
たこ (蛸) Cá mực; Đầm đất.
たこく (他国) Nước khác.
たさい (多彩) Phong phú, nhiều vẻ.
たしか (確か) Xác thực, đích xác; Đáng tin cậy, tin cậy được; Chính xác, chuẩn xác; Đại thể là, đại khái là.
たしかめる (確かめる) Làm rõ ra, làm cho rõ ràng.
たしざん (足し算) Phép cộng.
たじつ (他日) Ngày khác.
だしぬけ (出し抜け) Bất ngờ, bất thình lình.
たしょう (多少) Ít nhiều; Hơi, một chút.
たす (足す) Thêm, cộng thêm, thêm vào, bù vào.
たす (出す) Đưa ra, lấy ra, đem ra; Phát ra; Lộ ra; Gây ra.
たすう (多数) Đa số.
たすけ (助け) Sự giúp đỡ, sự cứu giúp.
たすける (助ける) Giúp đỡ, trợ giúp.
たすさえる (携える) Xách, cầm, mang theo.
たずねる (尋ねる) Tìm kiếm;

た

Hỏi thăm, thăm dò, thăm hỏi.
だせい (情性) Quán tính; Tập quán, thói quen.
たそがれ (黄昏) Lúc chập tối, hoàng hôn.
ただ (只、唯) Chỉ có, chỉ là.
ただい (多大) Rất lớn, rất nhiều.
ただいま (只今) Hiện nay, bây giờ; Ngay tức khắc, ngay bây giờ; Tôi đã về.
たたかい (戦い) Sự chiến đấu; Đấu tranh; Thi đấu.
たたく (叩く) Đánh, gõ; Trưng cầu, hỏi; Phê bình; Tiêu sạch, phủi sạch; Mặc cả.
ただし (但し) Nhưng, thế nhưng; Hay là.
ただしい (正しい) Đúng, chính xác; Đúng đắn, chính trực.
ただす (正す) Sửa, đính chính; Phân biệt.
ただちに (直ちに) Lập tức, ngay lập tức.
たたみ (畳) Chiếu Nhật Bản.
たたむ (畳む) Gấp lại; Đóng lại; Tạm nghỉ, ngừng công việc; Giấu kín trong lòng.
ただよう (漂う) Nổi, trôi nổi; Trần trề, dạt dào; Lộ ra, tỏ ra.

たちあがる (立ち上がる) Đứng lên; Bốc lên; Phấn chấn.
たちおうじょう (立往生) Khó xử, chờ người ra; Chết đứng.
たちぎき (立ち聞き) Nghe lỏm, nghe lén, nghe trộm.
たちさる (立ち去る) Xa lìa, li biệt.
たちどまる (立ち止まる) Đứng lại.
たちなおる (立ち直る) Sửa lại như cũ, khôi phục như cũ.
たちのく (立ち退く) Dời khỏi, rút khỏi.
たちば (立場) Chỗ đứng, chỗ đặt chân; Cảnh ngộ; Lập trường, quan điểm.
たちはだかる (立ちはだかる) Đứng dang chân ra; Cản lối, chặn lối đi.
たちまち (忽ち) Ngay lập tức, lập tức; Đột nhiên, bất thành linh.
たちむかう (立ち向かう) Đối phó, đối đãi; Đối kháng, đối chọi.
だちょう (駝鳥) Đà điểu.
たちよる (立ち寄る) Áp sát, tới gần; Nhân tiện ghé qua.
たつ (立つ、建つ) Đứng lên,

xây dựng, dựng lên; Xuất phát; Đóng chặt; Đứng lên hành động; Sôi, nóng; Đập vào mắt; Lan truyền; Khích động; Đặt ra; Cháy hết; qua đi, trôi qua đi.

たつ (截つ) Cắt.

たつ (経つ) Trải qua.

たつ (断つ、絶つ) Đoạn tuyệt; Cắt đứt, chặt đứt; Kiên; Tiêu diệt, trừ tận gốc; Thiệt, mất toi.

だつい (脱衣) Sự cởi quần áo.

だついじょう (脱衣場) Buồng thay quần áo.

たっきゅう (卓球) Bóng bàn.

たっしゃ (達者) Người tinh thông, cao thủ; Tinh thông, thành thạo; Khỏe mạnh, cường tráng, chắc nịch.

だっしゅつ (脱出) Sự trốn thoát, sự trốn mất, sự thoát khỏi.

たっする (達する) Đạt tới, đạt được, tới nơi, đến nơi; Hoàn thành, thực hiện; Tinh thông, thông hiểu; Truyền đạt.

だっする (脱する) Trốn thoát, thoát khỏi; Rời khỏi, thoát ly, ra khỏi; Bỏ sót.

たっせい (達成) Sự hoàn

thành, sự đạt được.

だつぜい (脱税) Sự trốn thuế, sự lậu thuế.

だっせん (脱線) Sự trật bánh xe; Sự lạc đề.

だっそう (脱走) Sự trốn thoát, sự chạy thoát.

たった Chỉ có.

だったい (脱退) Sự ra khỏi, sự rút khỏi.

だっちょう (脱腸) Bệnh sa đì.

だって Ngay đến ..., thậm chí ngay ...

たづな (手綱) Dây cương; Sự quản chế, sự quản thúc.

たっぷり Đủ, đầy đủ, nhiều;

Rộng, rộng lớn.

たて (縦) Dọc, chiều dọc, chiều cao, hàng dọc.

たてかける (立て掛ける) Dựng lên, dựng đứng lên.

たてまし (建増し) Sự xây thêm.

たてももの (建物) Tòa nhà cao tầng.

たてる (立てる) Dựng lên, lập nên; Bốc lên, tung lên; Đốt nóng, nung nóng; Tuyên dương, gieo rắc; Đề cử, phái; Sáng lập; Giữ gìn, tôn trọng; Phát ra, phát

huy; Vạch ra; Châm, bấm.

たてる (建てる) Xây dựng;
Sáng lập, kiến lập, thành lập.

たとう (打倒) Sự đả đảo, sự
đánh đổ.

たとう (妥当) Sự thỏa đáng.

たとえ Cho dù, dầu rằng.

たとえ (譬) Thí dụ, ví dụ, ngụ
ngôn.

たとえば (例えば) Thí dụ, ví
dụ.

たとえる (譬える) Tỉ dụ, thí
dụ.

たな (棚) Giá, kệ, dàn, ngăn.

たに (谷) Thung lũng, khe, núi.

だに Con rệp; Lưu manh, quỷ
hút máu, ký sinh trùng.

たにん (他人) Người khác,
người ngoài, người lạ, người
ngoài cuộc.

たぬき (狸) Con cáo; Người
giảo hoạt, lấu cá.

たね (種) Hạt giống, hạt quả;
Nguyên nhân; Giống, loại
giống; Thủ pháp; Nguyên liệu,
tài liệu.

たのしい (楽しい) Sung sướng,
vui sướng, vui vẻ.

たのしみ (楽しみ) Lạc thú, vui
sướng, sung sướng; Mong đợi,

trông mong.

たのみ (頼み) Sự phó thác,
thỉnh cầu; Sự tin cậy, nương
tựa.

たのむ (頼む) Nhờ cậy, tin
cậy, ủy thác, nương tựa.

たのもし (頼もし) Tin
cậy được.

たば (束) Bó, mớ, nắm.

たばこ (煙草) Thuốc lá.

たび (旅) Cuộc lữ hành, cuộc
du lịch.

たびたび (度々) Nhiều lần,
luôn luôn.

たぶたぶ (踏) Thùng thình; Béo
phệ; Ốc ách, sống sánh.

ダブル Sự đánh đôi; Áo sơ mi
tay măng sét đôi.

たぶん (多分) Đa phần, phần
nhiều, phần lớn; Có lẽ, chắc có
lẽ.

たべもの (食べ物) Đồ ăn, thức
ăn, món ăn, thực phẩm.

たべる (食べる) Ăn.

たほう (他方) Tha phương,
hướng khác, phương hướng
khác.

だぼくしょう (打撲傷) Sự
đánh bị thương.

たま (玉) Ngọc, hạt trai; Vật hình tròn.

たまげ (魂消る) Sợ hết hồn, giật mình kinh sợ.

たまご (卵) Trứng.

たましい (魂) Linh hồn.

だます (騙す) Lừa, lừa đảo; Dối, ru, bị cám dỗ, bị mê hoặc.

たまたま (偶々) Ngẫu nhiên, tình cờ; Thình thoảng.

たまつき (玉突き) Bóng bàn.

たまに (偶に) Thỉnh thoảng, cũng có khi.

たまねぎ (玉葱) Hành củ.

たまもの (賜物) Sự ban thưởng, vật ban thưởng.

たまらない (堪らない) Chịu không nổi, khó chịu đựng nổi; Ghê gớm, khôn xiết.

たまる (溜まる) Tồn đọng, tích góp, chắt chiu.

だまる (黙る) Lặng lạng không nói, im lặng.

ダム Đập nước, hồ chứa nước.

ためいき (溜息) Sự thở dài.

ためす (試す) Thử, thử nghiệm.

だめ (駄目) Vô ích, không được.

ために (為に) Vì ... nên ; Để

cho ...

ためらう (躊躇う) Trù trừ, do dự.

ためる (溜める) Tích trữ, để dành; Đình trệ, ứ đọng.

たもつ (保つ) Giữ vững, bảo toàn; Duy trì.

たもと (袂) Tay áo; Chân núi; Bên cạnh.

たやすい (容易い) Dễ, dễ dàng.

たより (便り) Tin tức, thư từ, âm tín.

たよる (頼る) Nường tựa, dựa dẫm; Chống vào, tựa vào.

たら (鱈) Cá tuyết.

たらい (盥) Cái chậu.

だらく (墮落) Sự sút, sự xuống dốc, sự sa đọa.

だらしない Bừa bãi, lười thôi, không chỉnh tề.

ダリヤ Hoa thược dược.

たりる (足りる) Đủ, đầy đủ; Đáng được, có giá trị; Làm được, dùng được, đủ dùng.

たる (樽) Thùng gỗ tròn.

だるい Mệt mỏi, đau nhức, ê ẩm.

たるむ (弛む) Lỏng lẻo, uể oải.

た

だれ (誰) Ai.
たれる (垂れる) Rủ, rủ xuống, cúp xuống; Treo rủ xuống.
たわむれ (戯れ) Sự chơi đùa; Sự nói đùa, sự làm trò đùa.
たわめる (撓める) Uốn cong, làm cong.
たん (痰) Đờm.
たん (段) Bậc, bậc thang; Ngăn, tầng; Đẳng cấp, giai đoạn, trường hợp.
たん (壇) Đàn, đài, diễn đàn, bục giảng.
たんあつ (弾圧) Sự đàn áp, sự trấn áp.
たんい (単位) Đơn vị.
たんいつ (単一) Một cái, một thứ; Giản đơn.
たんか (担架) Cái cáng.
タンカー Xà lan, tàu chở dầu.
だんがい (断崖) Vách đứng.
だんがい (弾劾) Vạch tội lên án.
たんがん (嘆願) Sự thỉnh cầu, sự kêu cầu, sự kiến nghị.
だんがん (弾丸) Đạn súng, đạn pháo.
たんき (短気) Tính nóng, nóng nảy.
たんき (短期) Ngắn hạn.

たんきゅう (探究) Sự nghiên cứu tìm tòi.
たんきより (短距離) Cự ly ngắn.
タンク Két lớn, thùng lớn.
だんけつ (団結) Sự đoàn kết.
たんけん (探検) Sự thám hiểm.
だんげん (断言) Sự đoán định, sự đoán chắc.
たんご (単語) Từ đơn, đơn ngữ.
タンゴ Điệu nhảy tango.
たんこう (炭坑) Mỏ than.
ダンサー Diễn viên múa, vũ nữ, gái nhảy.
たんさん (炭酸) Axít cacbôníc (Hóa chất).
だんじき (断食) Tuyệt thực.
たんしゅく (短縮) Sự rút ngắn, sự co lại.
たんじゅん (単純) Đơn thuần, giản đơn; Đơn điệu.
たんじゅんおん (単純音) Đơn âm.
たんじゅんか (単純化) Đơn giản hóa.
たんしょ (短所) Sở đoản, khuyết điểm.
たんじょう (誕生) Sự sinh ra; Sự thành lập, sự khánh thành.

だんしょう (談笑) Cười nói, nói nói cười cười, trò chuyện.

たんじょうび (誕生日) Ngày sinh nhật.

たんしん (単身) Một mình.

たんしん (単身像) Ảnh một người.

たんしんりょう (単身寮) Căn hộ độc thân.

たんす (筆筭) Tủ áo.

ダンス Sự khiêu vũ.

たんすい (炭水) Than và nước; Cac bon và hydro.

たんすう (単数) Đơn số.

だんせい (男性) Nam tính.

だんぜつ (断絶) Sự đoạn tuyệt, sự cắt đứt.

だんぜん (断然) Sự kiên quyết; Tuyệt đối, đích thực.

だんぜんこうさんしない (断然降参しない) Quyết không đầu hàng.

たんそ (炭素) Nguyên tố cacbon.

たんそかんこうし (炭素感光紙) Giấy ảnh.

たんそこう (炭素孤灯) Đèn hồ quang.

たんそし (炭素紙) Giấy cacbon.

たんそせん (炭素線) Sợi cacbon.

だんぞく (断続) Lúc có lúc không, lúc dứt lúc nối.

だんたい (団体) Đoàn thể.

だんたいかつどう (団体活動)

Hoạt động tập thể, hoạt động đoàn thể.

だんたいきょうぎ (団体競技)

Sự thi đấu tập thể.

だんたいしょくどう (団体食堂) Nhà ăn tập thể.

だんたいりょこう (団体旅行)

Sự du lịch tập thể.

だんたいわりびき (団体割引)

Ưu tiên tập thể.

だんだん (段段) Thang gác,

bậc dãi; Từng sự việc; Dần dần.

たんちょう (単調) Đơn điệu, nhạt nhẽo.

たんてい (探偵) Trinh sát, đặc vụ, mật thám.

たんていしょうせつ (探偵小説) Tiểu thuyết trinh thám.

だんてい (断定) Sự phán đoán.

たんとう (担当) Sự phụ trách, sự đảm nhiệm, sự đảm đương.

たんとうしゃ (担当者) Người phụ trách, người đảm nhiệm.

だんどう (弾道) Đạn đạo,

た

đường đạn.

だんどうへいき (弾道兵器)

Vũ khí đạn đạo.

だんどく (単独) Đơn độc.

だんどくかいそん (単独海損)

Thiệt hại hàng hải tự mình phải chịu.

だんに (単に) Chỉ, chỉ là.

だんにん (担任) Sự đảm nhiệm.

だんねん (断念) Sự nản lòng.

だんのう (胆嚢) Túi mật.

たんば (短波) Sóng ngắn.

たんぱん (談判) Sự đàm phán.

ダンピング Sự bán lỗ vốn.

たんぺん (短編) Đoạn văn.

だんぺん (断片) Bộ phận, mẫu, mảnh, đoạn.

たんぼ (田圃) Ruộng đất, ruộng lúa.

たんぼみち (田圃道) Đường bờ ruộng.

だんぼう (暖房) Hơi ấm, sự sưởi ấm bằng hơi.

だんぼうそうち (暖房装置)

Thiết bị lò sưởi hơi.

たんぽぽ (蒲公英) Cây bồ công anh.

たんめい (短命) đoản mệnh, cuộc sống ngắn ngủi.

だんめん (断面) Mặt cắt, tiết diện.

だんめんず (断面図) Sơ đồ mặt cắt.

たんもの (反物) Vải vóc, vải cắt sẵn.

だんやく (弾薬) Đạn dược.

だんゆう (男優) Nam diễn viên.

だんらく (段落) Giai đoạn.

だんらん (団欒) Đoàn viên, đoàn tụ, sum họp.

だんりゅう (暖流) Dòng nước nóng, dòng nước ấm.

だんりょ (短慮) Thiếu cận; Nóng tính.

だんりょく (弾力) Tính đàn

hồi; Linh hoạt, cơ động.

たんれん (鍛錬) Sự rèn luyện.

だんろ (暖炉) Lò lửa.

だんわ (談話) Sự đàm thoại, sự nói chuyện.

だんわしつ (談話室) Phòng tiếp đãi.

ち ち

ち (血) Máu; Huyết thống.

ち (地) Đất, trái đất; Mặt đất; Địa phương; Lập trường; Bên dưới.

ちあん (治安) Trị an.

ちい (地位) Địa vị, cương vị, vị trí.

ちいき (地域) Khu vực, vùng, miền.

ちいきだいひょう (地域代表) Đại biểu khu vực.

ちいく (知育) Trí dục.

ちいさい (小さい) Nhỏ, bé.

ちいさな (小さな) Nhỏ, bé.

チーズ Phô mai.

チーフ Thủ lĩnh, người đứng đầu.

チーム Đoàn thể, đội, nhóm, tổ.

ちえ (知恵) Trí tuệ.

ちえしゃ (知患者) Người có trí tuệ, người mưu trí.

チェス Cờ quốc tế.

チェック Hồi phiếu; Đối chiếu, kiểm tra; Sự chiếu tướng; Sự ngăn chặn, ngăn cản; Sự ghi chép.

チェリー Cây hoa anh đào.

チェロ Đàn xenlô.

チェンジ Sự thay đổi, sự cải biến; Sự đổi (tiền).

チェンジャ Bộ chuyển đổi, bộ biến lượg.

ちえん (遅延) Kéo dài, chậm lại.

ちおん (地温) Nhiệt độ của đất.

ちか (地下) Dưới đất, bí mật; Cối âm, âm phủ.

ちか (治下) Dưới sự cai trị.

ちかい (近い) Gần.

ちかい (誓い) Lời thề, lời hứa.

ちかう (誓う) Thề, tuyên thệ, hứa.

ちがう (違う) Sai, khác.

ちかうんどう (地下運動) Hoạt động bí mật.

ちかこうさく (地下工作) Công tác bí mật.

ちかしげん (地下資源) Tài nguyên dưới đất.

ちかしつ (地下室) Phòng bí mật.

ちかすい (地下水) Nước ngầm dưới đất.

ちかそしき (地下組織) Tổ

ち

chức bí mật.

ちかどう (地下道) Đường ngầm bí mật.

ちがえる (違える) Sai lầm, làm sai; Bong (gân, sai (khớp); Ly gián, chia rẽ.

ちかく (知覚) Tri giác, nhận thức.

ちかく (近く) Gần.

ちかく (地殻) Vỏ trái đất.

ちかごろ (近頃) Gần đây.

ちかしい (近い) Thân thiết, gần gũi, thân mật, mật thiết.

ちかちか Lấp lánh, sáng lạn;

Chói mắt, lóa mắt.

ちかちか (近々) Vài ngày nữa, không bao lâu nữa.

ちかづき (近付き) Người quen, rất quen.

ちかづく (近付く) Gần tới, sắp tới; Tiếp cận, tới gần.

ちかつける (近付ける) Đến gần, kề sát bên; Gần gũi, giao du.

ちかてつ (地下鉄) Xe điện ngầm.

ちかまわり (近回り) Đường đi tắt, đường đi gần; Chỗ gần, phụ cận.

ちかみち (近道) Đường gần,

đường tắt; Cách thức nhanh nhất.

ちかめ (近目、近眼) Cận thị, mắt cận.

ちから (力) Sức lực.

ちからいっぱい (力一杯) Dốc hết sức lực.

ちからおとし (力落とし) Ngả lòng, nản chí.

ちからつきる (力尽きる) Sức cùng lực kiệt.

ちからつよい (力強い) Mạnh mẽ, sức mạnh, vững tâm, vững dạ.

ちからもち (力持ち) Người rất có sức khỏe, đại lực sĩ.

ちかん (痴漢) Kẻ si tình; Người hiểu sắc.

ちき (知己) Tri kỷ.

ちきゅう (地球) Địa cầu, trái đất.

ちぎよ (稚魚) Cá con, cá giống.

ちきょう (地峡) Eo đất.

ちぎり (契) Khế ước, hẹn ước, ước định.

ちぎる (千切る) Xé nát, xé vụn.

ちぎる (契る) Thề ước, ước định, đính hôn.

チキン Thịt gà.

ちく (地区) Miền, vùng, khu vực.

ちくいち (逐一) Từng người một, từng cái một; Cặn kẽ.

ちくう (知遇) Tri ngộ.

ちくおんき (蓄音機) Máy hát.

ちくご (逐語) Từng chữ từng câu.

ちくごやく (逐語訳) Phiên dịch từng chữ.

ちくさつ (蓄殺) Sự giết súc vật.

ちくさつじょう (蓄殺場) Nơi giết súc vật, lò sát sinh.

ちくさん (畜産) Sự chăn nuôi gia súc.

ちくさんぎょう (畜産業) Ngành chăn nuôi.

ちくしょう (畜生) Súc sinh.

ちくせき (蓄積) Tích trữ, tích lũy, dự trữ.

ちくぞう (蓄蔵) Sự tàng trữ.

ちくぞうこ (蓄蔵庫) Kho tàng trữ.

ちくちく Đau như kim châm; Châm kim liên tục; Sâu cay.

ちくでん (蓄電) Sự tích điện.

ちくでんき (蓄電器) Bình ắc qui.

ちくでんち (蓄電池) Pin, ắc qui.

ちくねん (逐年) Từng năm, hằng năm.

ちくび (乳首) Đầu vú, núm vú.

チケット Phiếu, tích kê; Tem phiếu mua hàng.

チケットせい (チケット制) Chế độ tem phiếu.

ちこく (遅刻) Sự chậm trễ, sự đến chậm, sự đến muộn.

ちさん (遅参) Sự đến chậm, sự đến muộn.

ちし (地史) Lịch sử trái đất.

ちし (地誌) Lịch sử địa phương.

ちじ (知事) Ủy viên hội đồng quản trị (trường học, bệnh viện ...).

ちしき (知識) Tri thức, trí thức.

ちじき (地磁気) Từ trường trái đất

ちしきかい (知識界) Giới trí thức.

ちしきかいきゅう (知識階級) Giai cấp trí thức.

ちしきじん (知識人) Người trí thức, người có hiểu biết.

ち

ちしきよく (知識欲) Tinh thần ham học hỏi, tinh thần ham hiểu biết.

ちしつ (地質) Địa chất.

ちしつがく (地質学) Địa chất học.

ちしつじだい (地質時代) Thời đại địa chất.

ちしつちょうさ (地質調査) sự kiểm tra địa chất.

ちしゃ. (知者) Trí giả.

ちしゃ (治者) Kẻ thống trị, người cai trị.

ちじょう (地上) Trên đất, mặt đất

ちじょうけん (地上権) Quyền sử dụng đất.

ちじょうぶたい (地上部隊) Lục quân.

ちじん (知人) Người quen biết.

ちず (地図) Bản đồ.

ちすじ (血筋) Huyết quản, mạch máu; Huyết thống.

ちする (治する) Cai trị, thống trị.

ちせい (治世) Thống trị thế giới.

ちせい (知性) Năng lực trí tuệ.

ちせき (地籍) Hộ tịch đất đai.

ちせきだいちょう (地籍台帳) Sổ bộ đất đai.

ちせきちょうさ (地籍調査)

Sự điều tra hộ tịch đất đai.

ちそう (地層) Địa tầng.

ちぞめ (血染め) Sự nhuộm máu.

ちたい (地帯) Khu vực, vành đai, vùng, miền.

ちたい (遲滞) Sự kéo dài, sự quá kỳ hạn, sự trì trệ.

ちち (父) Cha (của mình).

ちち (乳) Sữa.

ちちくさい (乳臭い) Có mùi sữa.

ちちのひ (父の日) Ngày lễ của cha.

ちちはは (父母) Cha mẹ.

ちちむ (縮む) Co lại, rút ngắn lại; Nhăn nheo.

ちちゅうかい (地中海) Địa trung hải.

ちちれげ (縮れ毛) Tóc quăn.

ちちれる (縮れる) Nhăn nhúm, nhăn nát, quăn lại.

チッキ Thẻ gửi đồ, biên nhận gửi hành lý.

ちつじょ (秩序) Trật tự.

ちっそ (窒素) Đạm.
ちっそうかさよう (窒素同化作用) Tác dụng đạm hóa.
ちっそく (窒息) Sự ngạt thở.
ちっそくし (窒息死) Chết vì ngạt thở.
ちっそくじょうたい (窒息状態) Trạng thái ngạt thở.
ちっとも Một chút, một ít.
チップ Tiền bo.
ちてき (知的) Thuộc về trí thức, thuộc về trí thức, thuộc về lý trí.
ちてん (地点) Địa điểm.
ちどめ (血止め) Sự cầm máu.
ちのあめ (血の雨) Sự ra rất nhiều máu.
ちのう (知能、智能) Trí năng, trí lực, năng lực của trí tuệ.
ちのうみ (血の海) Biển máu, vũng máu.
ちのけのないかお (血の気のない顔) Mặt không còn chút máu, mặt trắng bệch.
ちのなみだ (血の涙) Máu và nước mắt.
ちのみち (血の道) Bệnh phụ khoa (của phụ nữ).
ちのめぐり (血の巡り) Sự tuần hoàn của máu.

ちはい (遅配) Sự phân phối chậm, quá kỳ hạn.
ちばしる (血走る) Sung huyết.
ちばなれ (乳離れ) Cai sữa.
ちびちび Từng tí một.
ちひょう (地表) Bề mặt trái đất.
ちびりちびり Uống nhâm nhi từng chút một.
ちぶさ (乳房) Vú.
チフス Bệnh thương hàn.
ちへい (地平) Bề mặt trái đất.
ちへいせん (地平線) Đường chân trời.
ちほう (地方) Địa phương.
ちほうけんさつちょう (地方検察庁) Viện kiểm sát địa phương.
ちほうさいばんしょ (地方裁判所) Tòa án địa phương.
ちほうしょく (地方色) Màu sắc địa phương.
ちほうしんぶん (地方新聞) Báo địa phương.
ちまよう (血迷う) Cuồng loạn, phát điên, phát cuồng.
ちみ (地味) Sự màu mỡ của đất đai.
ちみち (血道) Huyết quản,

ち

mạch máu.

ちみつ (緻密) Tinh tế, tỉ mỉ, tinh xảo.

ちめい (知名) Nổi tiếng.

ちめいしょう (致命傷) Vết thương nguy hiểm đến tính mạng.

ちめいてき (致命的) Chí mạng, chí tử.

ちめいのし (知名の士) Nhân sĩ nổi tiếng.

ちゃ (茶) Trà.

チャーハン Cơm rang, cơm chiên.

チャイナ Trung Quốc.

ちやいろ (茶色) Màu nâu, màu trà.

ちゃえん (茶園) Vườn trà.

ちやがし (茶菓子) Bánh kẹo ăn khi uống trà.

ちやかす (茶化す) Trêu, đùa, nói đùa, chế giễu.

ちかちか Thiếu nghiêm chỉnh.

ちかつしよく (茶褐色) Màu nâu sẫm.

ちやくがん (着眼) Chú ý đến, để mắt đến.

ちやくじつ (着実) Chắc chắn, vững chắc.

ちやくしゅ (着手) Sự bắt tay vào công việc.

ちやくしょく (着色) Tô màu, lên màu.

ちやくしん (着信) Điện báo đến.

ちやくしんせんようのでんわ (着信専用の電話) Điện thoại chuyển tiếp.

ちやくすい (着水) Sự hạ xuống mặt nước (máy bay).

ちやくせき (着席) Ngồi vào chỗ.

ちやくそう (着想) Sự suy nghĩ.

ちやくちやく (着々) Ổn định, vững chắc.

ちやくにん (着任) Sự đến nhận nhiệm vụ.

ちやくはつ (着発) Sự xuất phát và đến nơi.

ちやくはつしんかん (着発信管) Hạt nổ.

ちやくふく (着服) Sự mặc quần áo; Sự bớt xén.

ちやくもく (着目) Hướng về, nhìn về.

ちやくよう (着用) Sự mặc.

ちやくりく (着陸) Sự đến đất liền.

チャコ Phấn may.
ちゃさじ (茶匙) Thìa cà phê.
ちゃしぼ (茶渋) Cáu trà.
ちゃだい (茶代) Tiền trà, tiền tập dịch.
ちゃだんす (茶筆筥) Tủ trà.
ちゃっか (着火) Sự châm lửa.
ちゃっか (着荷) Hành lý đến nơi, hàng đến nơi.
ちゃっかてん (着火点) Điểm phát hỏa.
ちゃっかばらい (着荷払い) Hàng đến mới trả tiền.
ちゃっかり Giảo hoạt, ranh ma.
ちゃっこう (着工) Khởi công, bắt đầu công việc.
ちゃつぼ (茶壺) Hộp trà, lọ trà.
ちゃつみ (茶摘) Sự hái trà, người hái trà.
ちゃどう (茶道) Trà đạo.
ちゃどうぐ (茶道具) Bộ đồ trà.
ちゃどころ (茶所) Nơi trồng trà.
ちゃのま (茶の間) Phòng uống trà.
ちゃのみ (茶飲) Sự thích uống trà, người thích uống trà.
ちゃばん (茶番) Người pha trà.
ちゃびん (茶瓶) Bình trà.

ちゃみせ (茶店) Quán trà.
ちゃめ (茶目) Tếu, hài hước.
ちゃや (茶屋) Tiệm bán trà.
ちゃやあそび (茶屋遊び) Sự chơi bời.
ちゃわん (茶碗) Chén trà, tách trà.
チャンス Cơ hội, thời cơ.
ちゃんと Gọn gàng, ngay ngắn, qui củ, chỉnh tề; Đúng thời hạn; Chính đáng, hẳn hoi, rõ ràng; Đích xác, xác thực, chắc chắn.
チャンネル Kênh, hệ thống (truyền hình).
チャンピオン Tuyển thủ; Người vô địch.
チャンピオンカップ Cúp vô địch.
チャンピオンシップ Vô địch, quán quân.
チャンピオンフラッグ Cờ vô địch.
ちゆ (知勇、智勇) Trí dũng.
ちゅう (注、註) Chú ý; Ghi chú.
ちゅう (中) Giữa, chính giữa; Trung bình.
ちゅうい (注意) Chú ý.
チューインガム Kẹo cao su.
ちゅうおう (中央) Trung ương.

ち

ちゅうおうアジア (中央アジア) Trung Á.

ちゅうおうアフリカ (中央アフリカ) Trung Phi.

ちゅうかい (仲介) Sự môi giới, sự làm trung gian.

ちゅうかいじん (仲介人) Người môi giới, người làm trung gian.

ちゅうかいりょう (仲介料) Tiền môi giới, chi phí môi giới.

ちゅうがえり (宙返り) Sự nhào lộn.

ちゅうかく (中核) Trọng tâm.

ちゅうがっこう (中学校) Trường trung học.

ちゅうかん (中間) Giữa, Giữa chừng, nửa chừng; Trung gian.

ちゅうかん (昼間) Ban ngày.

ちゅうかんかいきゅう (中間階級) Giai cấp trung gian.

ちゅうかんせいりよく (中間勢力) Thế lực trung gian.

ちゅうかんほうこく (中間報告) Báo cáo trung gian.

ちゅうき (注記) Sự ghi chú, sự chú thích.

ちゅうぎ (忠義) Trung nghĩa.

ちゅうきん (忠勤) Sự chăm chỉ

làm việc, sự trung thành với công việc.

ちゅうくう (中空) Không trung, trên không, lơ lửng.

ちゅうけい (中継) Trung đoạn, trung chuyển; Sự chuyển tiếp.

ちゅうけいこう (中継港) Cảng chuyển tiếp.

ちゅうけいこうかんき (中継交換機) Tổng đài chuyển tiếp.

ちゅうけいじゅしんき (中継受信機) Máy nhận tin chuyển tiếp.

ちゅうけいだい (中継台) Tổng đài chuyển tiếp.

ちゅうけいぼうえき (中継貿易) Mậu dịch trung gian.

ちゅうけいほうそう (中継放送) Sự phát sóng chuyển tiếp.

ちゅうけん (中堅) Trung kiên, cốt cán, chủ lực.

ちゅうけんかんぶ (中堅幹部) Cán bộ cốt cán, cán bộ chủ lực.

ちゅうけんさっか (中堅作家) Nhà văn chủ lực.

ちゅうけんぶんし (中堅分子) Phần tử cốt cán.

ちゅうこ (中古) Trung cổ.

ちゅうこひん (中古品) Đồ trung cổ.

ちゅうごく (中国) Trung Quốc.

ちゅうごくりょうり (中国料理) Món ăn Trung Quốc.

ちゅうさい (仲裁) Trọng tài; Sự điều đình, sự hòa giải.

ちゅうさんかいきゅう (中産階級) Giai cấp trung lưu.

ちゅうし (中止) Sự dừng lại, sự ngưng lại.

ちゅうし (注視) Sự chú ý, sự chăm chú.

ちゅうじえん (中耳炎) Viêm tai giữa.

ちゅうじつ (忠実) Trung thực, trung thành.

ちゅうしゃ (注射) Sự chích thuốc, sự tiêm thuốc.

ちゅうしゃ (駐車) Sự dừng xe, sự đậu xe.

ちゅうしゃき (注射器) Ống tiêm thuốc.

ちゅうしゃえき (注射液) Thuốc chích, thuốc tiêm.

ちゅうしゃきんし (駐車止) Sự cấm đậu xe, sự cấm dừng lại.

ちゅうしゃく (注釈) Chú dịch, chú giải.

ちゅうしゃじょう (駐車場)

Bãi đậu xe.

ちゅうしゃはり (注射針) Kim chích thuốc, kim tiêm thuốc.

ちゅうしゃやく (注射薬) Thuốc chích, thuốc tiêm.

ちゅうしゅつ (抽出) Sự lấy ra, sự rút ra.

ちゅうじゅん (中旬) Trung tuần.

ちゅうしょう (中傷) Sự làm tổn thương.

ちゅうしょう (抽象) Trừu tượng.

ちゅうしょうげいじゅつ (抽象芸術) Nghệ thuật trừu tượng.

ちゅうしょうは (抽象派) Phái trừu tượng.

ちゅうしょうろん (抽象論)

Bàn luận về sự trừu tượng.

ちゅうしょうきぎょう (中小企業) Xí nghiệp lớn và nhỏ.

ちゅうしょく (昼食) Bữa ăn trưa.

ちゅうしょくかい (昼食会) Buổi tiệc trưa.

ちゅうしん (中心) Trung tâm.

ちゅうしん (注進) Sự cấp báo.

ちゅうすいえん (虫垂炎) Viêm ruột thừa.

ちゅうする (注する、註する)

ち

Chú thích, chú giải.

ちゅうせい (中世) Trung thế, thời trung cổ.

ちゅうせい (中性) Trung tính.

ちゅうせい (忠誠) Trung thành, sự hết lòng.

ちゅうせいし (中性子) Điện tử không tích điện.

ちゅうせいしばくだん (中性子爆弾) Bom nơ-tron.

ちゅうせいせんざい (中性洗剤) Bột giặt trung tính.

ちゅうせいとじょう (中性土壤) Đất trung tính.

ちゅうせいはんのう (中性反応) Phản ứng trung tính.

ちゅうせき (沖積) Sự bồi đắp.

ちゅうせきど (沖積土) Đất bồi, đất phù sa.

ちゅうせきへいや (沖積平野)

Đồng bằng phù sa.

ちゅうせつ (忠節) Trung thành.

ちゅうそつ (中卒) Sự tốt nghiệp trung học, học sinh tốt nghiệp trung học.

ちゅうたい (中退) Sự bỏ học nửa chừng.

ちゅうたい (中隊) Trung đội.

ちゅうだん (中断) Sự đứt nửa

chừng.

ちゅうちょ (躊躇) Sự đắn đo, sự do dự, sự chần chừ.

ちゅうてん (中天) Trên trời, trên không trung.

ちゅうと (中途) Nửa chừng, giữa đường.

ちゅうとう (中等) Hạng trung, hạng vừa.

ちゅうどう (中道) Trung đạo, con đường trung dung; Nửa đường; Ổn định, đúng đắn.

ちゅうとうきょういく (中等教育) Sự giáo dục trung cấp.

ちゅうどうせいじ (中道政治) Nên chính trị ổn định.

ちゅうとうのひん (中等の品) Hàng loại trung bình.

ちゅうどく (中毒) Sự trúng độc.

ちゅうとはんぱ (中途半端) Nửa chừng bỏ dở.

ちゅうとん (駐屯) Sự đóng quân, sự đóng chốt.

ちゅうとんぐん (駐屯軍) Quân đội đóng chốt.

ちゅうとんち (駐屯地) Khu vực đóng quân, khu vực đóng chốt.

ちゅうにち (中日) Xuân phân.

ちゅうにゅう (注入) Sự cho vào, sự đưa vào.

ちゅうねん (中年) Trung niên.

ちゅうは (中波) Sóng trung bình.

ちゅうび (中火) Lửa vừa.

ちゅうぶ (中部) Trung bộ.

チューブ Ống, tuýp.

ちゅうふう (中風) Trúng gió.

ちゅうふく (中腹) Lưng chừng núi.

ちゅうぶる (中古) Nửa cũ nửa mới; Trung cổ.

ちゅうもく (注目) Sự chú ý, sự để ý.

ちゅうもん (注文) Sự đặt mua, sự đặt hàng; Sự yêu cầu.

ちゅうもんながれ (注文流れ) Hàng đã đặt mua.

ちゅうや (昼夜) Ngày và đêm.

ちゅうやけんこう (昼夜健康) Làm cả ngày lẫn đêm.

ちゅうやしょうてん (昼夜商店) Cửa tiệm kinh doanh cả ngày lẫn đêm.

ちゅうよう (中庸) Sự điều độ, sự trung dung.

ちゅうりつ (中立) Trung lập.

ちゅうりつくに (中立国) Nước trung lập.

ちゅうりつちたい (中立地帯) Khu vực trung lập.

チューリップ Hoa tuy líp.

ちゅうりやく (中略) Sự lược phần giữa.

ちゅうりゅう (中流) Trung lưu.

ちゅうりゅうかてい (中流家庭) Gia đình trung lưu.

ちゅうりゅう (駐留) Sự đóng chốt, sự đóng (quân).

ちゅうわ (中和) Trung hòa.

ちゅうわんはんのう (中和反応) Phản ứng trung hòa.

ちょう (長) Dài; Trưởng, đứng đầu, lớn nhất.

ちょう (腸) Ruột.

ちょう (蝶) Bướm.

ちょうあい (帳合) Cân đối, ăn khớp; Sự ghi sổ.

ちょうい (弔意) Sự thương tiếc, lòng thương tiếc.

ちょうい (弔慰) Sự chia buồn, sự an ủi.

ちょういきん (弔慰金) Tiền phúng viếng.

ちょういん (調印) Sự ký kết.

ちょういんしき (調印式) Lễ ký kết.

ち

ちょうえき (懲役) Khổ sai.
 ちょうえつ (超越) Siêu việt,
 vượt quá; Không màng đến.
 ちょうえん (腸炎) Viêm ruột.
 ちょうおん (長音) Trường âm
 [những từ có 2 nguyên âm như:
 がっこう (Gakkoo)、くうこう
 (Kuukoo)、とけい (Tokei)、お
 ねえさん (Onesasan)、きいて
 (Kiite)、おかあさん
 (Okaasan)].
 ちょうおんぷ (長音符) Dấu
 trường âm.
 ちょうおん (超音) Siêu âm.
 ちょうおんそく (超音速) Tốc
 độ siêu âm.
 ちょうおんぱ (超音波) Sóng
 siêu âm.
 ちょうか (超過) Sự vượt quá,
 sự vượt mức.
 ちょうか (長歌) Trường ca.
 ちょうかい (町会) Hội đồng thị
 trấn.
 ちょうかい (懲戒) Sự cảnh cáo,
 sự trừng phạt.
 ちょうかいぎいん (町会議員)
 Ủy viên hội đồng thị trấn.
 ちょうかいしよぶん (懲戒
 分) Xử lý trừng phạt.
 ちょうかいめんしょく (懲戒

免職) Xử lý cách chức.
 ちょうかく (聴覚) Thính giác.
 ちょうかく (弔客) Khách đến
 chia buồn.
 ちょうかくきかん (聴覚器官)
 Cơ quan thính giác.
 ちょうかん (朝刊) Báo buổi
 sáng.
 ちょうかん (長官) Thủ trưởng
 cơ quan.
 ちょうかんず (鳥瞰図) Bản đồ
 nhìn từ trên xuống.
 ちょうき (長期) Trường kỳ, lâu
 dài.
 ちょうき (弔旗) Cờ tang, cờ rủ.
 ちょうきけっせき (長期欠席)
 Sự vắng mặt lâu dài.
 ちょうきよほう (長期予報)
 Dự báo thời tiết dài ngày.
 ちょうきかしつけ (長期貸付)
 Khoản vay dài hạn.
 ちょうきょう (調教) Giáo điều,
 sự thuần dưỡng.
 ちょうきょうし (調教師)
 Người huấn luyện thú.
 ちょうきん (超勤) Sự làm
 thêm.
 ちょうきん (彫金) Sự chạm
 vàng.
 ちょうきんし (彫金師) Người

thợ chạm vàng.

ちょうきんてあて (超勤手当)

Tiền trợ cấp làm thêm.

ちょうけし (帳消し) Sự xóa sổ, sự trả xong nợ.

ちょうこう (長考) Sự suy nghĩ lâu, sự suy nghĩ kỹ.

ちょうこう (徴候、兆候) Mầm mống, triệu chứng.

ちょうこう (聴講) Sự nghe giảng, sự dự giờ, sự dự thính.

ちょうごう (調合) Sự pha chế thuốc.

ちょうこうせい (聴講生) Sinh viên dự thính.

ちょうこうそくど (超高速度) Tốc độ quá cao.

ちょうこうそうビル (超高層ビル) Tòa nhà cao chọc trời.

ちょうこく (彫刻) Sự điêu khắc.

ちょうこくか (彫刻家) Nhà điêu khắc.

ちょうさ (調査) Sự điều tra.

ちょうし (調子) Giọng, âm điệu, ngữ điệu; Tình hình, tình trạng; Phong cách.

ちょうし (聴視) Thính thị, nghe nhìn.

ちょうじ (弔辞) Điếu văn chia

buồn.

ちょうしかくきょういく (聴視覚教育) Sự giáo dục bằng phương pháp thính thị.

ちょうじゃ (長者) Trưởng giả, người giàu có.

ちょうしゅ (聴取) Sự lắng nghe.

ちょうしゅう (徴収) Sự trưng thu.

ちょうしゅう (徴集) Sự triệu tập.

ちょうじゅ (長寿) Trường thọ.

ちょうしゅしゃ (聴取者)

Thính giả.

ちょうしゅしゃさんかばんぐみ (聴取者参加番組) Chương trình theo yêu cầu của thính

giả.

ちょうしょ (長所) Sở trường, ưu điểm.

ちょうじょ (長女) Trưởng nữ.

ちょうしょう (嘲笑) Sự chế giễu.

ちょうじょう (頂上) Đỉnh núi, điểm cao.

ちょうしょく (朝食) Bữa ăn sáng.

ちょうじり (帳尻) Sổ sách, kết

toán.

ち

ちょうしん (長身) Thân thể dài.

ちょうしん (長針) Kim dài (của đồng hồ).

ちょうしん (聴診) Sự nghe để chẩn đoán bệnh.

ちょうじん (超人) Siêu nhân, người siêu việt.

ちょうじんてき (超人的) Mang tính siêu nhân.

ちょうず (手水) Nước rửa tay.

ちょうずば (手水場) Phòng vệ sinh.

ちょうずばち (手水鉢) Chậu rửa tay.

ちょうずゆ (手水湯) Nước nóng rửa tay mặt.

ちょうせい (調整) Sự điều chỉnh.

ちょうぜい (徴税) Sự thu thuế.

ちょうぜいれいしょ (徴税令書) Lệnh trưng thu thuế.

ちょうせつ (調節) Sự điều tiết.

ちょうぜつ (超絶) Cao siêu.

ちょうせん (朝鮮) Triều Tiên (tên nước).

ちょうせん (挑戦) Sự khiêu chiến, sự thách thức.

ちょうせん (腸線) Chỉ khâu (y tế).

ちょうせんじょう (挑戦状) Bản đăng ký thi đua.

ちょうせんてき (挑戦的) Mang tính thi đua.

ちょうだ (長蛇) Con rắn dài.

ちょうだのれつ (長蛇の列) Hàng ngũ đông và dài.

ちょうたつ (調達) Sự dự trữ (tiền); Sự cung cấp.

ちょうだつ (超脱) Sự vượt ra khỏi.

ちょうたん (長短) Dài ngắn; Ưu khuyết điểm.

ちょうたんぱ (超短波) Sóng cực ngắn.

ちょうちよう (蝶々) Bướm bướm.

ちょうちん (提灯、堤燈) Đèn lồng.

ちょうちんぎょうれつ (堤燈行列) Hàng ngũ rước đèn.

ちょうちんや (堤燈屋) Tiệm bán đèn lồng.

ちょうつがい (蝶番) Then cửa, chốt cửa, khớp.

ちょうづめ (腸詰) Xúc xích.

ちょうづら (帳面) Sổ sách.

ちょうてい (調停) Sự điều đình, sự hòa giải, trọng tài.

ちょうていいいん (調停委員)

Ủy viên hòa giải.

ちょうていやく (調停役)

Người hòa giải.

ちょうてん (頂点) Đỉnh cao.

ちょうでん (弔電) Điện chia buồn.

ちょうど (丁度) Đúng, vừa, vừa vặn, vừa khéo.

ちょうとっきゅう (超特急) Nhanh đặc biệt; Tàu nhanh đặc biệt.

ちょうどひん (調度品) Dụng cụ gia đình.

ちょうなん (長男) Trưởng nam.

ちょうは (長波) Sóng dài.

ちょうば (帳場) Chỗ thu tiền.

ちょうはつ (挑発) Sự khiêu khích, sự kích động, thách thức.

ちょうはつ (調髪) Sự cắt tóc.

ちょうばつ (懲罰) Sự trừng phạt.

ちょうはつし (調髪師) thợ cắt tóc.

ちょうはつこうい (挑発行為) Hành vi thách thức.

ちょうはつしゃ (挑発者) Kẻ thách thức.

ちょうぶつ (長物) Vật dài; Vật bỏ đi.

ちょうぶん (弔文) Điều văn chia buồn.

ちょうへい (徴兵) Sự tuyển quân.

ちょうへいせい (徴兵制) Chế độ tuyển quân.

ちょうへいけんさ (徴兵検査) Sự khám tuyển quân.

ちょうへんしょうせつ (長編小説) Tiểu thuyết dài.

ちょうぼ (帳簿) Sổ, quyển sổ.

ちょうほう (重宝) Quý báu; Tiện lợi, thích hợp, thích thú.

ちょうぼう (眺望) Sự hy vọng, sự trông mong.

ちょうほうけい (長方形) Hình chữ nhật.

ちょうほんにん (張本人) Kẻ chủ mưu, kẻ đầu sỏ.

ちょうみ (調味) Sự gia giảm gia vị.

ちょうみりょう (調味料) Gia vị.

ちょうみん (町民) Dân trong phủ phố.

ちょうめい (長命) Sự sống lâu.

ちょうめい (町名) Tên phủ phố.

ちょうめん (帳面) Sổ ghi chép,

ち

sổ sách.

ちょうめんづら (帳面面) Sổ ghi trên sổ sách.

ちょうもん (弔問) Sự viếng thăm (chia buồn).

ちょうもんきゃく (弔問客)

Khách viếng thăm (chia buồn).

ちょうや (朝野) Triều đình và dân chúng.

ちょうやく (跳躍) Sự nhảy.

ちょうり (調理) Sự nấu ăn.

ちょうりじん (調理人) Đầu bếp.

ちょうりつ (調律) Sự chỉnh âm luật.

ちょうりつし (調律師) Thợ chỉnh âm luật.

ちょうりば (調理場) Nhà bếp.

ちょうりほう (調理法) Phương pháp nấu ăn.

ちょうりゅう (潮流) Dòng nước biển, phong trào, trào lưu.

ちょうりよく (張力) Sức kéo, sức co giãn, độ căng.

ちょうりよく (聴力) Khả năng nghe.

ちょうろう (長老) Trưởng lão.

ちょうろう (嘲弄) Sự nhạo báng, sự chế giễu.

ちょうわ (調和) Sự điều hòa,

sự hài hòa.

チョーク Phấn (viết bảng).

ちょきん (貯金) Sự để dành tiền.

ちょきんきょく (貯金局) Quỹ tiết kiệm.

ちょきんだか (貯金高) Khoản tiền dư, số dư.

ちょきんつうちょう (貯金通帳) Sổ tiết kiệm.

ちょきんばこ (貯金箱) Hộp tiết kiệm.

ちょくえい (直営) Trực tiếp kinh doanh.

ちょくげき (直撃) Tấn công trực tiếp.

ちょくげん (直言) Trực ngôn, sự nói trực tiếp, sự nói thẳng.

ちょくご (直後) Ngay sau.

ちょくし (直視) Sự nhìn thẳng.

ちょくしゃ (直射) Sự chiếu thẳng.

ちょくじょう (直情) Trực tính.

ちょくじょうけいこう (直情径行) Hành động theo trực tính.

ちょくせつ (直接) Trực tiếp.

ちょくせつこうどう (直接行動) Hành động trực tiếp.

ちよくせつぜい(直接税)Thuế trực tiếp.

ちよくせつせんきょ(直接選挙)Tuyển cử trực tiếp.

ちよくせん(直線)Trực tuyến, đường thẳng.

ちよくせんきょり(直線距離)Cự ly đường thẳng.

ちよくせんコース(直線コース)Con đường thẳng.

ちよくぞく(直属)Trực thuộc.

ちよくどく(直読)Sự đọc trực tiếp.

ちよくばい(直売)Sự bán trực tiếp.

ちよくほうたい(直方体)Khối lục lăng.

ちよくめん(直面)Trực diện.

ちよくゆしゅつ(直輸出)Trực tiếp xuất khẩu.

ちよくゆにゅう(直輸入)Trực tiếp xuất nhập khẩu.

ちよくりつ(直立)Sự đứng thẳng.

ちよくりつふどう(直立不動)Đứng thẳng bất động.

ちよくれつ(直列)Mắc nối tiếp.

ちよくれつかいろ(直列回路)Mạch nối tiếp.

チョコレート Sô-cô-la.

ちよさく(著作)Sự trước tác.

ちよさくか(著作家)Nhà văn.

ちよさくけん(著作権)Quyền tác giả.

ちよさくぶつ(著作物)Tác phẩm trước tác.

ちよじゅつ(著述)Sự trước thuật, sự viết thuật lại.

ちよすい(貯水)Sự dự trữ nước.

ちよすいち(貯水池)Hồ dự trữ nước.

ちよすいりょう(貯水量)Lượng nước dự trữ.

ちよそう(貯蔵)Sự cất giữ.

ちよたん(貯炭)Sự dự trữ than.

ちよたんじょう(貯炭場)Nơi dự trữ than.

ちよたんりょう(貯炭量)

Lượng than dự trữ.

ちよちく(貯蓄, 貯蓄)Sự gửi tiền tiết kiệm.

ちよっかく(直角)Vuông góc.

ちよっかくさんかくけい(直角三角形)Hình tam giác vuông.

ちよっかん(直感)Trực giác, cảm giác trực tiếp.

ち

チョッキ Áo trấn thủ.
ちょっけい(直径) Đường kính.
ちょっけい(直系) Trực hệ, quan hệ trực tiếp.
ちょっけいかぞく(直系家族) Gần gũi trong gia đình.
ちょっけいぶたい(直系部隊) Trực thuộc bộ đội.
ちょっけつ(直結) Sự liên quan trực tiếp.
ちょっこう(直行) Sự đi thẳng.
ちょっと Một chút.
ちらかす(散らかす) Vứt bừa bãi.
ちらかる(散らかる) Bừa bãi, lộn xộn, lung tung.
ちらし(散らし) Sự phân phát, Tờ quảng cáo.
ちらす(散らす) Tách ra; Reo rắc, vứt lung tung; Phân tán ra.
ちらばる(散らばる) Phân tán, phân bố, lung tung.
ちり(塵) Bụi bặm, rác rưởi; Trần tục.
ちり(地理) Địa lý.
ちりがみ(塵紙) Giấy vệ sinh.
ちりしく(散り敷く) Rụng đầy đất.
ちりぢりに(散り散りに) Tán loạn, khắp nơi.

ちりのこる(散り残る) Chưa tàn hết.
ちりめん(縮緬) Lụa.
ちりやく(知略、智略) Mưu trí.
ちりょう(治療) Sự trị liệu, sự chữa bệnh.
ちりよく(知力) Trí lực.
ちりよくテスト(知力テスト) Thử sức.
ちる(散る) Tan, rơi, rụng, phân tán.
チルト Độ nghiêng, góc nghiêng.
ちんあげ(賃上げ) Sự tăng lương.
ちんつつ(沈鬱) U buồn.
ちんか(沈下) Sự trũng xuống.
ちんがし(賃貸し) Sự cho thuê.
ちんがり(賃借り) Sự thuê, tiền thuê.
ちんき(珍奇) Quý hiếm.
ちんきゃく(珍客) Khách quý.
ちんぎん(賃金) Tiền lương, thù lao.
ちんこう(沈降) Sự chìm xuống, sự lắng xuống.
ちんさげ(賃下げ) Sự hạ lương.
ちんしゃ(陳謝) Sự xin lỗi.

ちんじゅつ (陳述) Sự trần thuật, sự kể lại.

ちんせい (鎮靜) Yên tĩnh, yên lặng.

ちんせい (沈靜) Trầm tĩnh.

ちんたい (賃貸) Cho thuê.

ちんたい (沈滞) Sự trì trệ, ỉ ạch.

ちんたいかかく (賃貸価格)

Hợp đồng cho thuê.

ちんたいしゃく (賃貸借) Giá cho thuê.

ちんたいじゅたく (賃貸住宅) Nhà cho thuê.

ちんちょうする (珍重する) bookgiaokhoa.com

Sự quý trọng, sự trân trọng.

ちんつう (沈痛) Sự đau

thương, sự đau đớn.

ちんでん (沈殿) Sự lắng đọng.

チンパンジー Vượn đen.

ちんぶん (珍聞) Tin lạ, chuyện lạ.

ちんべん (陳弁) Trình bày, giải thích.

ちんぼつ (沈没) Sự bị chìm, sự bị đắm.

ちんみ (珍味) Món ăn quý.

ちんみょう (珍妙) Kỳ quái, kỳ quặc.

ちんむるい (珍無類) Ly kỳ,

lâm ly.

ちんもく (沈黙) Im lặng.

ちんれつ (陳列) Sự trưng bày.

ちんれつひん (陳列品) Hàng trưng bày.

ち

つ ツ

ツアー Cuộc đi chơi.

つい Gần, ngắn; Vô ý, không để ý.

つい (刈) Tương xứng; Một bộ, một đôi.

ついでる (費える) Ít đi; Lãng phí, tiêu phí.

ついでる (潰える) Tan vỡ; Bị dập tắt hoàn toàn.

ついでく (追憶) Sự hồi tưởng, sự nhớ lại.

ついか (追加) Sự bổ sung, cho thêm vào.

ついき (追記) Sự viết thêm, ghi bổ sung.

ついきゅう (追求) Sự truy cứu, đi tìm.

ついきゅう (追及) Sự đuổi bắt.

ついきゅう (追究) Sự truy tìm, sự tìm tòi.

ついげき (追撃) Sự truy kích.

ついしけん (追試験) Sự thi lại.

ついじゅう (追従) Sự theo dõi, để ý; Bắt chước.

ついしょう (追従) Bợ đỡ, nịnh thần, xu nịnh.

ついしん (追伸) Tái bút (dùng

trong thư từ).

ついずい (追隨) Sự theo đuổi; Sự bắt chước.

ついせき (追跡) Sự truy lùng.

ついぜん (追善) Làm việc thiện (cầu cho người đang bị nạn).

ついそう (追走) Sự theo đuổi.

ついそう (追想) Sự hồi tưởng.

ついたち (一日) Ngày 1.

ついたて (衝立) Bình phong.

ついで (序) Trình tự, thứ tự.

ついでながら Nhân tiện.

ついでに (序に) Nhân tiện, tiện tay.

ついでう (追悼) Truy điệu.

ついでうかい (追悼会) Lễ truy

điệu.

ついとつ (追突) Sự đâm vào phía sau.

ついに (遂に) Cuối cùng, thế là.

ついばむ (啄む) Mỏ.

ついひ (追肥) Sự bón phân.

ついふく (追福) Sự khấn vái.

ついぼ (追慕) Nhớ đến, nhớ nhung.

ついほう (追放) Đuổi ra khỏi;

Đưa đi xa; Thanh trừ, khai trừ.

ついやす (費やす) Dùng, chi dùng; Tiêu hao, lãng phí.

ついらく (墜落) Sự rơi xuống, bị rơi xuống.

ツイン Thành đôi, thành bộ; Sinh đôi.

つう (通) Thông thạo, tinh thông.

つういん (通院) Thường đi đến bệnh viện.

つうか (通貨) Tiền, tiền tệ.

つうか (通過) Sự đi qua; Sự bỏ qua.

つうかい (痛快) Vui sướng, vui vẻ.

つうがくする (通学する) Đi học.

つうがる (通がる) Giả bộ hiểu; Giả bộ thân thiết.

つうかん (痛感) Sự cảm thông; Sự cảm thấy.

つうき (通気) Thông khí, thông gió.

つうきんする (通勤する) Đi làm.

つうげき (痛撃) Đòn nặng nề.

つうげん (痛言) Lời nói nghiêm khắc.

つうこう (通行) Sự đi lại, sự đi về.

つうこく (通告) Thông cáo.

つうこん (痛恨) Đau lòng, đáng tiếc.

つうさん (通産) Bộ ngoại thương và công nghiệp.

つうしょう (通商) Sự buôn bán, quan hệ thương mại, sự thông thương.

つうしょう (通称) Tên thường gọi.

つうじょう (通常) Thông thường, bình thường.

つうじる (通じる) Thông, nối liền; Thông thuộc, tinh thông; Hiểu; Tư thông; Chung, phổ biến; Kết giao; Thông báo; Đưa lên, trình lên.

つうしん (通信) Thông tin; Tin tức.

つうしん (痛心) Sự đau lòng.

つうしんいん (通信員) Thông tin viên.

つうしんえいせい (通信衛星) Thông tin vệ tinh.

つうしんきかん (通信機関) Cơ quan thông tin.

つうしんきょういく (通信教育) Thông tin giáo dục, sự giảng dạy hàm thụ.

つうしんさき (通信先) Trạm

thông tin.

つうしんしゃ (通信社) Thông tấn xã.

つうしんはんばい (通信販売) Bán hàng theo hình thức gửi thư.

つうしんもう (通信網) Mạng thông tin.

つうしんらん (通信欄) Cột thông tin, trang thông tin.

つうしんひ (通信費) Cước phí bưu điện.

つうせつ (痛切) Sâu sắc.

つうせつ (通説) Cách nói phổ biến.

つうそく (通則) Lệ thường, qui tắc thông thường.

つうそくてき (通俗的) Mang tính thông tục.

つうたつ (通達) Thông đạt, thông tri, thông báo, cho biết; Tinh thông, thông thạo.

つうち (通知) Thông tri, thông báo.

つうちょう (通帳) Sổ, quyển sổ.

つうねん (通年) Cả năm.

つうねん (通念) Cách nhìn chung.

つうふう (通風) Sự thông gió.

つうへい (通弊) Tật xấu.

つうほう (通報) Thông báo.

つうやく (通訳) Thông dịch.

つうよう (通用) Thông dụng.

つうりき (通力) Phép thần thông.

つうれい (通例) Thông lệ, lệ thường.

つうれつ (痛烈) Gay gắt, nghiêm khắc, nặng nề.

つうろ (通路) Thông lộ, đường đi, con đường.

つうろん (痛論) Công luận.

つうわ (通話) Sự nói chuyện, lời nói thông thường.

つえ (杖) Ba toong, cây gậy chống; Dựa vào, trông cậy vào.

つえはしら (杖柱) Gậy và cột.

つか (塚) Đống đất; Mộ mả.

つかい (使い) Sự sử dụng, sự dùng.

つかいかた (使い方) Cách sử dụng.

つかいこむ (使い込む) Lạm dụng; Chi quá, chi vượt dự toán.

つかいすぎる (使い過ぎる)

Dùng quá mức.

つかいならず (使い慣らす)

Dùng quen.

つかいはたす (使い果たす)

Dùng hết, dùng sạch.

つかいわけ (使い分ける)

Nắm vững, sử dụng linh hoạt.

つかえる (支える) Vững chắc,

đựng vào; Ngừng trệ.

つかえる (仕える) Chăm sóc,

phụng dưỡng; Làm quen, làm

nên; Phục vụ.

つかえる (使える) Có thể sử

dụng, có thể dùng.

つがえる (番える) Nối vào;

Giao phối (động vật).

つかず (尽かす) Dùng hết.

つかねる (束ねる) Buộc, bó

buộc, bó lại.

つかまえる (捕まえる) Nắm

chặt, tóm chặt.

つかませる (掴ませる) Hối lộ,

mua chuộc; Bắt mua, ép mua.

つかまる (捕まる) Nắm lấy,

túm lấy; Bị bắt.

つかみあう (掴み合う) Đánh

nhau, vật nhau.

つかみだす (掴み出す) Lấy đi,

tổng đi.

つかむ (掴む) Nắm bắt, nắm

vững; Tóm chặt.

つからせる (疲らせる) Làm
cho mệt mỏi.

つかる (漬かる、浸かる)

Ngập, ngâm; Chín; Tắm.

つかれる (疲れる) Mệt mỏi.

つかわす (遣わす) Phái đi, cử

đi; Thường.

つき (月) Tháng, trăng.

つき (付き) Độ dính; Độ cháy,

độ bốc; Phối hợp; Tình duyên,

duyên số; Tư thế, dáng; Kèm

theo; Đi theo.

つき (搦き) Giã.

つぎ (次) Lần sau, kế tiếp.

つきあい (付き合い) Sự giao

thiệp, sự tiếp xúc, sự qua lại.

つきあう (付き合う) Có quan

hệ, đi lại, giao thiệp.

つきあかり (月明かり) Ánh

trăng.

つきあげる (突き上げる)

Chống được, giữ được; Tóm

lấy; Trào lên.

つきあたり (突きあたり)

Chỗ tận cùng, chỗ đụng phải.

つきあたる (突きあたる)

Đụng, va chạm; Đến chỗ tận

cùng; Gặp khó khăn, chướng

ngại.

つきあわせる (突き合わせる)

Mặt đối mặt; Đối chiếu.

つきあわせる (継ぎ合わせる)

Dán vào, nối vào, khâu vào, dính vào.

つきおとす (突き落とす)

Đẩy ngã, đẩy xuống.

つきかえる (突き返る) Rút về,

cự tuyệt; Đẩy trở lại.

つきかげ (月影) Ánh trăng.

つきかけ (月掛け) Sự tích lũy

(tiền); Trả tiền (theo từng tháng).

つきこむ (注ぎ込む) Cho vào,

đổ vào; Bỏ vào, đưa vào.

つきさす (突き刺す) Đâm,

chọc; Đánh trúng, chọc trúng.

つきしたがう (付き従う) Đi

cùng; Phụ thuộc, tùy tùng.

つきすえ (月末) Cuối tháng.

つきすすむ (突き進む) Tiến

thẳng lên phía trước.

つきそう (付き添う) Chăm sóc,

trông nom, săn sóc.

つきたおす (突き倒す) Đẩy

ngã, húc đổ.

つきだす (突き出す) Đưa ra,

giơ ra, đẩy ra; Lôi đi.

つきだす ((継ぎ足す) Thêm

vào, tiếp vào, nối tiếp.

つきたてる (突きたてる) Cắm,

chọc.

つきづき (月々) Hàng tháng.

つきつき (次々) Liên tục, lần

lượt, thứ tự.

つきつける (突き付ける) Đưa

ra, đưa ra trước mặt.

つきつめる (突き詰める) Truy

đến cùng; Nghĩ tới nghĩ lui.

つきでる (突き出る) Lòi ra,

đâm ra.

つきとおす (就き通す) Chọc

thủng, xuyên thủng.

つきとおる (突き通る) Đâm

thủng, xuyên thủng.

つきとばす (突き飛ばす) Đẩy

ngã, dụng ngã.

つきとめる (突き止める) Đâm

chết; Cắm vào; Xác minh, làm

rõ.

つきに (次に) Lần sau, tiếp

theo, sau đây.

つきぬく (突き抜く) Đục

thủng, xuyên qua.

つきぬける (突き抜ける)

Xuyên qua, xuyên thủng.

つきのける (突き除ける)

Đẩy ra, gạt ra.

つきはてる (尽き果てる) Sử

dụng hết.

つきはなす (突き放す) Gạt ra,

đẩy ra.

つきばらい (月払い) Sự trả tiền hàng tháng.

つきまいり (月参り) Sự đi lễ chùa đền hàng tháng.

つきまとう (付き纏う) Bám chặt.

つきめ (継ぎ目) Mối nối, chỗ nối; Người thừa kế, người kế tục.

つきやぶる (突き破る) Phá vỡ, đập vỡ; Đột phá, phá tan.

つきやま (築山) Hòn non bộ.

つきゆび (突き指) Bị đứt tay, ngón tay bị đứt.

つきよ (月夜) Đêm trăng.

つきる (尽きる) Hết; Kết thúc.

つく (付く) Dính, để lại; Kèm theo; Phát sinh, nảy sinh; Chăm sóc, trông nom; Đi theo; Ngủ thấy; Thông (xe); Đáng giá, tương đương; Mọc ra; Tự tập; Ra quả; Hâm (rượu); (vận) may.

つく (就く) Nhận chức; Theo; Men theo; Bắt tay vào, bắt đầu.

つく (点く) Cháy, đốt cháy.

つく (搗く) Giã.

つく (突く) Đâm; Vượt qua; Đổng; Xông vào; Giữ chặt; Thở

ra.

つく (着く) Đến; Gặp phải, đụng phải; Ngồi; Mặc.

つく (注ぐ) Cho vào, đổ vào.

つく (次ぐ) Đứng sau, sau.

つく (告ぐ) Báo cho biết, cho biết.

つく (継ぐ) Kế thừa; Nối vào, nối tiếp, tiếp tục; Sửa chữa; Cho thêm.

つくえ (机) Cái bàn.

つくす (尽くす) Dốc hết sức.

つくなう (償う) Chịu tội; Bồi thường.

つくねる (捏ねる) Nặn, nhào.

つくむ (噤む) Ngậm mồm.

つくりあげる (作り上げる) Tạo ra, nặn ra; Hoàn thành.

つくりかえる (作り替える) Cải biên, làm lại.

つくりだす (作り出す) Phát minh, sáng tạo; Chế tạo, sản xuất; Sáng tác; Bắt đầu làm.

つくりたてる (作り立てる) Trang điểm; May (xong), hoàn thành.

つくる (作る) Chế tạo, làm ra, sản xuất ra; Sáng tạo; Trồng trọt, cấy cấy; Bồi dưỡng; Diện, trang điểm; Giã vờ; Lập ra; Đặt

ra.

つくろう (繕う) Sửa chữa;
Chỉnh lý, làm đẹp; Qua loa.

つけ (付け) Thuộc về; Do ...;
Sổ sách, sổ; Thường xuyên,
quen.

つけあがる (付け上がる) Kiêu
ngạo, đắc ý.

つけあわせる (付け合わせる)
Phối hợp, bố trí.

つけいる (付け入る) Thừa cơ,
nắm lấy cơ hội; Nịnh hót, bợ
đỡ.

つけぐすり (付け薬) Thuốc bôi
ngoài da.

つけくわえる (付け加える)
Bổ sung, thêm vào; Kèm theo.

つけこむ (付け込む) Muối,
ngâm.

つけたす (付け足す) Kèm theo,
bổ sung vào.

つけねらう (付け狙う) Theo
đuôi, bám theo gót.

つけふだ (付け札) Biển số.

つけぶみ (付文) Thư tình.

つけまわす (付け回す) Bám
chặt.

つけもの (漬物) Dưa món, dưa
muối.

つける (付ける) Dính vào,

ghép vào; Cắm vào, cho vào;
Tăng cường thêm, cổ cũ; Cho
đi theo; Chú ý; Định, đặt tên;
Viết vào, ghi vào.

つける (着ける) Mặc; Đeo.

つける (点ける) Bật lửa, châm
lửa.

つける (漬ける) Ngâm, muối.

つける (就ける) Cho đi theo;
Cho làm.

つける (告げる) Thông báo,
báo cáo, tuyên bố; Kết thúc.

つこう (都合) Tình hình, trường
hợp; Sự sắp xếp, sự tính toán
(thời gian); Tổng cộng.

つじ (辻) Ngã tư đường.

つじつま (辻褄) Đạo lý, lý lẽ;
Sự hợp với nhau.

つたう (伝う) Men theo.

つたえうける (伝え受ける)

Tiếp thu, kế thừa.

つたえきく (伝え聞く) Truyền
thuyết, nghe nói.

つたえる (伝える) Truyền đạt,
chuyển lời, phổ biến lại, gửi
lời; Đưa vào; Truyền đi, truyền
(điện, nhiệt).

つたない (拙い) Kém, tồi;
Ngu dốt, ngu đần.

つたわる (伝わる) Lưu truyền;

Để lại, lưu lại, truyền đến; Men theo; Đưa vào.

つち (土) Đất, đất đai, mặt đất.

つち (槌) Cái búa.

つちいろ (土色) Màu nâu nhạt, màu đất.

つちかう (培う) Vun xới, bồi dưỡng.

つちくさい (土臭い) Mùi đất; Hương vị quê hương.

つつ (筒) Cái ống; Nòng pháo, nòng súng; Lòng giếng.

つつうらうら Khắp mọi nơi, khắp đất nước.

つかえす (突っ返す) Đẩy trở lại; Rút lui về, mang về.

つかかる (突っ掛かる) Đối đáp, cãi; Vấp phải, đụng phải; Xô vào, ập vào.

つかける (突っ掛ける) Kéo lê; Va chạm phải, đụng phải.

つきる (突っ切る) Đập vỡ, đánh vỡ, đâm vỡ; Phá vỡ; Vượt qua.

つづく (続く) Liên tục, liên tiếp, tiếp tục; Bám sát.

つづける (続ける) Kéo dài, tiếp tục.

つっこむ (突っ込む) Xô vào; Chui vào, đưa vào; Đi sâu

vào; Cắm vào, cho vào; Xiên vào; Tham dự; Chỉ trích, moi móc; Nghiên cứu sâu; Say mê, chăm chú; Nhét vào, ném vào.

つつじ (躑躅) Hoa đỗ quyên.

つつしみ (慎み) Khiêm tốn, lễ độ.

つつしむ (慎む) Cẩn thận, thận trọng, chú trọng; Hạn chế.

つつたつ (突っ立つ) Đứng ngậy người ra.

つつたてる (突っ立てる) Đâm, xiên; Dựng lên.

つっと Đột nhiên, bỗng nhiên.

つっぱしる (突っ走る) Chạy vùn vụt.

つっぱなす (突っ放す) Hất tung lên; Đối xử lạnh nhạt, cự tuyệt.

つっぱねる (突っ撥ねる) Đẩy ra, từ chối.

つっぱる (突っ張る) Chống lại, giữ được; Cố chấp; Đau tức.

つぶす (突っ伏す) Nằm úp xuống.

つつましい (慎ましい) Lễ độ; Giản dị; Bền lễn.

つづまる (約まる) Rút bớt lại.

つつましか (慎ましか)

な) Ôn hòa, lễ độ, cung kính.
つつみ (包み) Sự gói, sự bao bọc; Số lượng, số gói, số bao.
つつみ (堤) Hồ chứa nước.
つつみ (鼓) Cái trống cơm.
つつみかくす (包み隠す) Giấu giếm.
つつむ (包む) Gói lại, bọc lại; Vây quanh; Giấu giếm.
つつめる (約める) Rút ngắn, tinh giảm; Giảm tiện, tiết kiệm.
つづら (葛) Cây liễu gai.
つづる (綴る) Vá lại, khâu lại.
つとまる (勤まる) Có thể gánh vác, có thể đảm nhiệm.
つとめ (勤め) Nhiệm vụ, nghĩa vụ; Chức vụ, công tác; Sự đọc kinh.
つとめる (勤める、努める、務める、勉める) Làm việc, phục vụ; Tốn công sức, bỏ công sức; Chịu đựng, nhẫn nại.
つな (綱) Dây cáp, dây thừng; Chỗ nương tựa, sự bảo đảm.
つながる (繋がる) Buộc vào, cột vào, bị trói lại; Nối liền, thông; Có liên quan, có quan hệ.
つなぐ (繋ぐ) Nối liền, nối lại, thông; Buộc, thắt.

つなみ (津波) Sóng cao.
つね (常) Thường xuyên; Bình thường, thông thường.
つねづね (常々) Thường thường.
つねる (抓る) Cẩu, ngắt, nhéo.
つの (角) Cái sừng (động vật), cái vòi (côn trùng).
つのつきあい (角突き合い) Sự cãi nhau, sự cãi lộn.
つのつきあわせる (角突き合わせる) Tranh cãi, hục hặc, cãi nhau.
つのぶえ (角笛) Cái tù và.
つる (募る) Mạnh, dữ tợn; Chiêu mộ; Trưng cầu.
つば (唾) Nước miếng, nước bọt.
つばき (椿) Cây hoa trà.
つばきあぶら (椿油) Dầu hoa trà.
つばさ (翼) Cánh chim.
つばめ (燕) Chim én.
つぶ (粒) Hạt, hột.
つぶす (潰す) Làm hỏng, phá hỏng, phá hư; Làm tổn thương; Mổ; Lấp lại, vít lại.
つぶつぶ (粒粒) Lấm tấm.
つぶやく (呟く) Nói lẩm bẩm,

nói lầm bầm.

つぶる (瞑る) Nhắm mắt lại.

つぶれる (潰れる) Bị bẹp, bị nát; Hỏng, đổ nát; Phá sản; Tiêu phí, tiêu hao; Mất tính năng, mất tác dụng.

つべこべ Cãi chày cãi cối, cố biện bạch.

つぼ (壺) Cái lọ, cái bình; Đồ đựng cơm; Huyệ (châm cứu); Sự tính toán, sự dự toán.

つぼみ (蕾) Nụ hoa; Vị thành niên.

つぼむ (窄む) Cụp lại, hẹp lại.

つぼむ (蕾む) Ra nụ hoa; Sachmienphi.com

つま (妻) Vợ.

つまぐる (爪繰る) Lăn (tràng

hạt).

つまさき (爪先) Đầu ngón chân.

つまずく (躓く) Vấp, bị vấp; Thất bại, trở ngại.

つまだつ (爪立つ) Kiễng chân lên, nhón chân lên.

つまはじき (爪弾き) Sự bị gãy móng tay; Sự ghét bỏ, sự khinh khi.

つまみ (撮み、抓み、摘み) Núm; Quai nón; Đồ nhắm rượu; Bộ phận điều chỉnh.

つまみだす (撮み出す) Chọn ra, nhặt ra; Lôi ra; Đuổi ra.

つまむ (撮む、摘む、抓む) Nặn, kẹp, bóp; Nắm chắc; Làm mê mết, làm mê mẩn.

つまようじ (爪楊枝) Tăm xỉa răng.

つまらない (詰らない) Nhàm chán, dở, không đáng tiền, chả ra gì.

つまり (詰まり) Đầu chốt; Cuối cùng, tóm lại.

つまる (詰まる) Nhét chặt, dồn chặt, nhét đầy; Bí, quẫn; Tắc, bị vít; Go rút ngắn lại.

つみ (罪) Tội, tội lỗi; Chuyện bày bả.

つみあげる (積み上げる) Chất đống, đánh thành đống.

つみかさねる (積み重ねる) Xếp lên, chồng chất lên.

つみごえ (積み肥) Phân ủ.

つみこむ (積み込む) Xếp lên.

つまだす (積み出す) Chở đi.

つみたてる (積み立てる) Tích lũy, để dành.

つみほろぼし (罪滅ぼし) Sự chuộc tội.

つむ (摘む) Hái, ngắt, cắt.

つむ(積む)Chất đống, xếp lên;
Tích lũy.

つむ(詰む)Mịn; Không thông,
bí.

つむぐ(紡ぐ) Kéo thành sợi.

つめ(爪) Móng chân, móng
tay.

つめあわせ(詰め合わせ) Sự
để lẫn lộn.

つめいん(爪印) In dấu, điểm
chỉ.

つめかける(詰め掛ける)

Chen tới, xông tới; Chen chúc.

つめきり(詰め切り) Cái cắt
móng chân móng tay.

つめきる(詰め切る) Sẵn sóc,
trông nom, chăm sóc.

つめこみ(詰め込み) Sự nhét
vào, sự chèn vào.

つめこむ(詰め込む)Nhét đầy,
tống đầy; Ăn thật nhiều; Cố
tiếp thu, cố thu nhận; Thuộc
lòng cứng nhắc.

つめしょ(詰め所) Phòng cảnh
vệ, phòng giao ban; Văn
phòng.

つめたい(冷たい) Lạnh; Lạnh
nhạt.

つめたがる(冷たがる) Cảm
thấy lạnh, cảm thấy rét.

つめもの(詰め物) Vật chèn
lót; Món ăn thêm.

つめよせる(詰め寄せる) Sát
nách.

つめる(詰める) Ép vào, chèn
vào, nhét vào, dồn vào; Tiết
kiệm; Chờ đợi; Thê; Nín thở;
Liên tục, không ngừng; Dốc sức
lực; Chiếu (tướng).

つもり(積り) Sự tính toán, ý
đồ, động cơ; Sự dự tính; Hình
như.

つもる(積る) Dồn lại, tích lại;
Dự tính, dự đoán.

つや(艶)Nhấn bóng, bóng láng,
sáng bóng; Hứng thú, phong
tinh, truyện trăng hoa.

つや(通夜) Sự túc trực; Sự cầu
kinh ban đêm.

つやつや Bóng lộn, bóng láng.

つやつやしい(艶々しい)

Bóng lộn, bóng láng.

つやめく(艶めく) Bóng; Yếu
diệu.

つゆ(露) Sương; Giọt nước
mắt; Ngấn ngủi.

つゆ(梅雨) Mưa rào, mùa mưa
rào.

つゆ(汁、液) Nước cốt, nước
canh, nước dùng.

つよい (強い) Mạnh, có sức mạnh, cường tráng, cứng rắn, kiên định; Mạnh liệt.

つよがる (強がる) Mạnh lên.

つよび (強火) Lửa mạnh, lửa bốc lên.

つよみ (強み) Độ mạnh, sức mạnh; Ưu điểm, sở trường; Sự dựa vào.

つよめる (強める) Tăng cường, làm cho mạnh thêm lên.

つら (面) Bộ mặt, cái mặt, bề mặt.

つらあて (面当て) Sự chạm biếm; Sự giận dỗi.

つらい (辛い) Vất vả, gian nan, gian khổ.

づらい ... khó.

つらがまえ (面構え) Bộ mặt, nét mặt.

つらだましい (面魂) Thần sắc, vẻ mặt.

つらつら Tỉ mỉ, kỹ lưỡng.

つらなる (連なる、列なる) Nối liền, thành hàng; Tham gia.

つらくい (面憎い) Bộ mặt đáng ghét.

つらぬく (貫く) Xuyên thủng, xuyên qua; Quán triệt.

つらねる (連ねる、列ねる)

Nối liền, xếp hàng; Kéo theo.

つらのかわ (面の皮) Da mặt.

つらら (氷柱) Cột băng.

つられる (釣られる) Bị móc vào, bị lôi cuốn, bị ảnh hưởng.

つり (釣り) Sự câu cá; Tiền thối lại.

つりあい (釣合い) Sự thăng bằng, sự cân bằng, sự cân đối, sự cân xứng.

つりあう (釣合う) Cân bằng, cân xứng, cân đối; Tương ứng, phù hợp.

つりあがる (釣り上がる) Treo lên, móc lên.

ちるあげる (釣り上げる)

Nâng lên, câu lên.

つりがね (釣り鐘) Chuông treo lớn.

つりかわ (吊革、釣革) Vòng treo (trên xe, tàu ...) để nắm vịn.

つりこむ (釣り込む) Cuốn hút, say mê.

つりさがる (吊り下がる、釣り下がる) Được treo.

つりさげる (吊り下げる、釣り下げる) Treo lên, đeo.

つりせん (釣銭) Tiền thối lại.

つりだす (釣り出す) Đưa ra, móc ra, moi ra.

つりて (釣手) Người câu cá; Dây treo; Vòng nắm (trên xe, tàu ...) để nắm vịn.

つるてんぐ Người câu cá rất giỏi, người sát cá.

つりばし (吊橋、釣橋) Cầu treo.

つりわ (吊輪、吊環) Vòng treo (thể dục thể thao).

つる (蔓) Dây leo, dây mây; Rễ con; Mạch khoáng.

つる (釣る) Câu cá; Nhử, lừa, dụ dỗ.

つる (鶴) Con sếu, con cò.

つる (吊る) Treo.

つる (攀る) Chuột rút.

つるかめ Hạc rùa (điềm lành, sự tốt lành).

つるぎ (剣) Cây kiếm.

つるし (吊るし) Sự treo.

つるしあげる (吊る上げる) Treo lên; Đấu tranh.

つるす (吊るす) Treo, treo lủng lẳng.

つるつる Nhấn, nhấn bóng.

つるはし (鶴嘴) Cái cuốc chim.

つるべ (釣瓶) Cái gầu múc

nước.

つるむ Giao phối (động vật).

つるりと Trơn nhẵn, trơn trượt.

つれ (連れ) Bạn bè, bạn đồng hành; Vai phụ.

つれあい (連れ合い) Vợ chồng; Bạn đồng hành.

つれあう (連れ合う) Lấy nhau; Tìm bạn, rủ nhau cùng đi.

つれこ (連れ子) Con riêng.

つれこむ (連れ込む) Dẫn vào, cùng đi vào.

つれそう (連れ添う) Kết hôn.

つれだす (連れ出す) Đưa đi; Dụ dỗ.

つれだつ (連れ立つ) Cùng đi, đồng hành.

つれづれ (徒然) Nhàn rỗi, nhàn hạ; Kỹ lưỡng.

つれない Lạnh nhạt.

つれる (吊れる、攀れる) Treo lên; Bị chuột rút, bị co lại.

つれる (釣れる) Bị mắc câu, dể câu.

つわもの (兵) Vũ khí, binh khí; Quân lính.

つわり (悪阻) Sự nôn ọe (khi thai sản).

つんけん Ngạo mạn

つんざく (劈く) Chọc thủng,
đâm thủng.

つんつるてん Chật hẹp (quần
áo)

つんと Ngạo mạn, kiêu ngạo;
Kích thích mạnh, xộc lên, xông
lên.

つんどく (積読) Sách mua về
để đóng không đọc.

ツンドラ Vùng đất hoang xứ
lạnh.

つんのめる Đổ về phía trước,
nghiêng về phía trước.

つんぼ Điếc.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

て て

て (手) Cánh tay, tay; Quai;
Dây leo; Giàn dây leo; Sức lao
động; Người giúp việc; Bản
lĩnh, năng lực; Công sức;
Phương pháp, thủ đoạn; Mưu
kế; Bút tích, nét chữ; Phương
hướng; Chung loại; Vết thương;
Thế, sức lực; Quan hệ, liên
quan; Bằng tay; Người, kẻ; Bên,
phía; Chi phí.

であう (出会う) Gặp ngẫu
nhiên; Hẹn gặp (nam nữ);
Thích hợp.

てあたりしだい (手当たり次第) Mỏ máy lung tung, làm rối
tung lên.

てあて (手当) Thù lao; Tiền
phụ cấp, tiền cho thêm; Sự
chuẩn bị; Chữa bệnh.

てあらい (手荒い) Thô bạo,
thô lỗ.

ていあん (提案) Đề án, ý kiến,
kiến nghị.

ていいん (定員) Qui định số
người.

ていえん (庭園) Sân vườn.

ていか (低下) Sự giảm đi.

ていか (定価) Sự định giá, giá
qui định.

ていかく (定格) Ngạch định,
giá trị ngạch định.

ていがく (停学) Định ngạch,
định lượng (tiền bạc).

ていがく (低額) Kim ngạch
thấp, số tiền ít.

ていぎ (定義) Định nghĩa.

ていきあつ (低気圧) Áp suất
thấp, nhiệt độ không khí thấp;
Buồn tẻ, không ổn định.

ていき (定期) Định kỳ.

ていきゅう (庭球) Tennis, quần
vợt.

ていきゅう (定休) Sự nghỉ
định kỳ.

ていきゅう (低級) Cấp thấp,
cấp dưới.

ていきゅうび (定休日) Sự nghỉ
định kỳ, ngày nghỉ định kỳ.

ていきょう (提供) Cung cấp.

ていく (低空) Bay thấp.

ていくこう (低空飛行)

Máy bay bay thấp.

ていけ (手活け) Tự tay trồng.

ていけい (提携) Sự hợp tác.

ていけつ (締結) Sự ký kết.

ていけつ (貞潔) Trong trắng.

ていけつあつ (低血压) Huyết áp thấp.

ていげん (低減) Sự giảm bớt đi, sự giảm đi.

ていげん (提言) Sự kiến nghị.

ていげん (遞減) Sự giảm dần.

ていげんしゅうえき (遞減収益) Thu lợi giảm dần.

ていこう (抵抗) Sự đề kháng, sự phản kháng, sự chống đối, sự chống cự.

ていこううんどう (抵抗運動) Phong trào chống đối.

ていこうき (抵抗器) Điện trở.

ていこく (帝国) Đế quốc.

ていこく (定刻) Sự đúng giờ.

ていさい (体裁) Về bên ngoài, vẻ bề ngoài; Thể diện; Dáng dấp, cỡ.

ていざい (泥剤) Thuốc mỡ.

ていさつ (偵察) Sự trinh sát.

ていさつへい (偵察兵) Lính trinh sát.

ていし (停止) Sự đình chỉ, sự ngừng lại; Sự ngừng nửa chừng, sự đình đốn.

ていじ (定時) Sự đúng giờ; Định kỳ.

ていじ (提示、呈示) Sự xuất trình.

ていしせい (低姿勢) Thái độ yếu đuối, thái độ khiêm tốn.

ていしつ (低湿) Ẩm thấp.

ていしゅ (停車) Sự dừng xe, sự đỗ xe, sự đậu xe.

ていじゅうじょう (停車場) Nơi đậu xe, nơi đỗ xe, điểm đỗ xe.

ていしゅ (亭主) Ông chủ, người chủ.

ていじゅうする (定住する) Sự định cư.

ていしゅうか (低周波) Tần số thấp.

ていしゅかんぱく (亭主関白) Thái độ gia trưởng.

ていしゅく (貞淑) Hiền lành, chất phác.

ていしゅつ (提出) Sự đề xuất.

ていじょ (貞女) Phụ nữ còn trinh tiết.

ていしょう (提唱) Sự đề xướng.

ていじょう (定常) Sự ổn định, sự cố định.

ていしょうがいきょうそう (低障害競走) Sự thi chạy vượt chướng ngại vật.

ていじょうでんりゅう (定常電流) Nguồn điện ổn định.

ていしょく (定職) Nghề nghiệp cố định, công việc chính thức.

ていしょく (定植) Sự trồng theo qui định.

ていしょく (定食) Bữa ăn theo định suất.

ていしょく (停職) Sự đình chỉ công tác, sự đình chỉ công việc.

ていしょく (抵触) Sự vi phạm.

ていしん (挺進) Sự tiến lên phía trước.

ていしん (挺身) Sự hiến thân.

ていしんしょう (逓信省) Bộ bưu điện, bộ bưu chính

でいすい (泥酔) Sự say khướt, sự say mèm.

ていする (呈する) Trình lên; Xuất hiện, rõ ràng.

ていする (挺する) Ưỡn thẳng người, sẵn sàng đón nhận, sẵn sàng đón lấy.

ていせい (訂正) Sự đính chính, sự sửa sai.

ていせいぶんせき (定性分析) Sự phân tích định tính.

ていせき (定席) Chỗ ngồi cố định.

ていせつ (定説) Học thuyết đúng đắn.

ていせつ (貞節) Trinh tiết.

ていせん (停戦) Sự đình chiến.

ていそ (提訴) Sự khởi tố.

ていそ (定礎) Sự khởi công.

ていそう (貞操) Trinh tiết.

ていそくすう (定足数) Số đại biểu qui định.

ていたい (停滞) Sự đình trệ, sự đình đốn.

ていたい (手痛い) Nặng nề.

ていたく (邸宅) Ngôi nhà lớn.

でいたん (泥炭) Than bùn.

ていち (定置) Để nơi nhất định, để nơi qui định.

ていちゃく (定着) Sự định cư, sự cố định; Định hình.

でいちゅう (泥中) Trong bùn.

ていちょう (低調) Giọng thấp,

trình độ kém; Hiệu suất thấp; Không hăng hái, không hào hứng.

ていちょう (丁重) Chân thành, trân trọng, lễ độ.

ていてい (亭々) Cây cối cao chót vót.

ていでん (停電) Sự mất điện, sự cúp điện.

ていど (程度) Trình độ.

ていとう (抵当) Sự gán nợ.

ていとく (提督) Đề đốc, đô đốc.

ていねい (丁寧) Lịch sự, lễ độ, cung kính; Chu đáo, tỉ mỉ, thận trọng; Ngay ngắn, nghiêm chỉnh.

ていねん (停年、定年) Tuổi nghỉ hưu.

ていねん (丁年) Thành niên; Con trai đến tuổi trưởng thành.

ていはく (停泊) Sự đậu lại, sự thả neo.

ていひょう (定評) Sự đánh giá, sự bình giá.

ていへん (底辺) Canh đáy; Tầng lớp tận cùng trong xã hội.

ていぼう (堤防) Đê, bờ đê.

ていぼく (低木) Cây thấp, cây bé.

ていほん (定本) Bản hiệu đính, bản sửa lại.

ていまい (弟妹) Em trai và em gái.

ていやく (締約) Sự cam kết.

ていやく (定訳) Sự dịch chính xác.

ていよく (体よく) Sự khéo léo nhẹ nhàng.

ていらく (低落) Sự hạ xuống, sự giảm thấp xuống.

ていらず (手入らず) Không tốn công sức, không cần chăm sóc; Chưa hoàn chỉnh; Chưa sử dụng lần nào; Cô gái còn trinh tiết.

ていり (定理) Định lý.

でいり (出入り) Sự ra vào.

でいりぐち (出入り口) Lối ra vào.

ていりつ (定立) Chủ đề.

ていりつ (定率) Định suất, tỉ lệ nhất định.

ていりゅう (底流) Dòng chảy ngầm, dòng chảy dưới đáy.

ていりつ (定率) Tỉ lệ thấp.

ていりゅう (停留) Sự đứng lại, sự ngừng lại.

ていりゅうじょ (停留所) Chỗ đậu xe, trạm xe.

ていれ (手入れ) Sửa chữa, sửa sang; Thu thập, chỉnh lý.

ていれい (定例) Lệ thường, quy định thông thường.

ていれつ (低劣) Hèn kém, rẻ tiền.

てうえ (手植え) Tự trồng, tự tay trồng.

てうす (手薄) Kinh tế khó khăn; Thiếu thốn (nhân lực, vật

て

lực); Không đầy đủ, yếu.

てうち(手打ち) Sự hòa giải, sự đi đến thống nhất.

デー Ban ngày, ban trưa; Ngày.

テーゼ Luận đề, cương lĩnh.

データ Luận cứ; Dữ liệu, tư liệu.

デート Sự hẹn hò (traí gái).

テーパー Hình thon, hình chóp.

テープ Băng giấy, băng vải, băng ghi âm; Thước cuộn, thước dây.

テーブル Cái bàn.

テーマ Chủ đề, đề tài.

デーリー Hàng ngày, hàng ngày.

ておくれ(手遅れ) Muộn, chậm trễ.

ておくれる(出遅れる) Xuất phát muộn, xuất phát chậm trễ.

ておけ(手桶) Thùng gỗ.

ておし(手押し) Tay đẩy, tay ấn.

ておち(手落ち) Sai lầm, thiếu sót.

ておどり(手踊り) Múa tay chân, múa tay không; Điệu múa theo nhịp của đàn; Múa tập thể.

ておの(手斧) Cái rìu.

ており(手織り) Sự dệt bằng tay, sự dệt ở gia đình, sự dệt thủ công.

てがかり(手掛かり) Tóm lấy đầu; Tìm đầu mối.

てかぎ(手鍵) Cái móc dài.

でがけ(出掛け) Lúc chuẩn bị đi.

てがき(手書) Tự tay viết.

てがける(手掛ける) Tự tay làm; Tự chăm sóc, tự bồi dưỡng.

でかける(出掛ける) Đi ra ngoài, đi ra.

てかげん(手加減) Khả năng xử lý bằng tay; Mấu chốt, bí quyết, thủ pháp; Ước tính bằng tay.

てかず(手数) Số lần thực hiện, tổn công; Số lần đi (cờ).

てかせ(手枷、手械) Cái còng.

でかせぎ(出稼ぎ) Sự đi kiếm việc làm.

てがた(手形) Phiếu, hối phiếu; Dấu tay.

でかた(出方) Thái độ; Nhân viên soát vé.

てがたい(手堅い) Đáng tin, chắc chắn; Ổn định.

てかてか Bóng loáng.

でかでか Thật to, rất to.

てがみ (手紙) Thư từ.

たがら (手柄) Thành tích, công lao.

てがる (手軽) Nhẹ nhàng, đơn giản.

てがるい (手軽い) Sự nhẹ nhàng, sự đơn giản.

てき (敵) Kẻ địch, kẻ thù; Đối thủ, địch thủ.

できあい (溺愛) Chiều chuộng.

できあい (出来合) Thành phẩm, may mắn; Nam nữ sống chung với nhau.

できあう (出来合う) Tư thông, quan hệ nam nữ bất chính.

できあがる (出来上がる) Làm xong, hoàn thành, làm tốt.

できあき (出来秋) Mùa thu được mùa lúa.

てきい (敵意) Mối thù địch.

てきおう (適応) Sự thích ứng, sự thích hợp.

てきがた (敵方) Phía địch, bên địch.

てきき (手利き) Người tài giỏi.

できごころ (出来心) Ý đồ xấu xa.

できごと (出来事) Sự kiện,

biến cố.

できしする (溺死する) Chết đuối, chết chìm.

てきしょく (適職) Nghề thích hợp, nghề nghiệp thích hợp.

てきしん (摘心) Ngắt ngọn, bấm mầm cây.

てきず (手傷) Sự bị thương.

テキスト Nguyên văn; Sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy.

てきする (適する) Phù hợp, thích hợp.

てきせい (適正) Thỏa đáng, vừa phải.

てきせい (適性) Tính chất thích hợp, thích hợp với tính chất.

てきせいけんさ (適性検査)

Sự kiểm tra cá tính.

てきせつ (適切) Thích đáng, thích hợp.

できそこない (出来損ない)

Làm hỏng, làm hư; Người tàn phế, người có khuyết tật; Người năng lực kém.

てきたい (敵対) Kinh địch, đối địch.

できだか (出来高) Sản lượng, tổng sản lượng; Ngã giá, kim ngạch đã thỏa thuận.

できたて (できたて) (出来立

て) Thức ăn vừa nấu xong.
 てきちゅうする (的中する、適中する) Bắn trúng, đoán trúng.
 てきど (適度) Độ thích hợp.
 てきとう (適当) Thích đáng, thích hợp.
 てきにん (適任) Công việc phù hợp, chức vụ thích hợp.
 てきばき Thông thạo, giỏi giang.
 てきはつ (摘発) Mòi ra, vạch trần ra.
 てきびしい (手厳しい) Cực kỳ nghiêm trọng, rất nghiêm khắc, cực kỳ lợi hại.
 てきひょう (適評) Sự phê bình thỏa đáng, lời phê bình xác đáng.
 てきぶつ (出来物) Cái mụn nhọt.
 てきほう (適法) Hợp pháp.
 てきめん (観面) Tức thì, ngay tức khắc.
 てきやく (適役) Vai thích hợp, nhập vai tốt.
 てきやく (適訳) Sự dịch chuẩn xác, sự dịch chính xác.
 てきよう (摘要) Trích yếu.
 てきよう (適用) Ứng dụng, vận

dụng.
 できる (出来る) Có thể, có thể làm, có thể được; Hoàn thành, xong; Phát sinh, xuất hiện.
 できるだけ Cố gắng hết sức.
 てきれい (適齡) Tuổi thích hợp, tuổi phù hợp.
 てぎわ (手際) Khả năng giải quyết vấn đề, phương pháp giải quyết vấn đề.
 でく (木偶) Tượng gỗ nhỏ, con rối bằng gỗ.
 てくせ (手癖) Tật nháy mắt, tật chớp mắt.
 てぐち (手口) Thủ đoạn; Phân biệt bên bán bên mua.
 でぐち (出口) Cửa ra, lối ra; Vòi nước, vòi rồng.
 てくてく Thủng thủng, đủng đỉnh.
 テクニカル Về kỹ thuật.
 テクニカルターム Thuật ngữ, thuật ngữ chuyên ngành.
 テクニカルノックアウト Dùng kỹ thuật đánh gục.
 テクニック Kỹ thuật, thủ pháp.
 でくのぼう (木偶の坊) Tượng gỗ; Thăng ngớt, đồ bỏ đi.

てくぱり (手配り) Sự sắp xếp, sự bố trí.

てくび (手首) Cổ tay.

てくる Sự đi thăng thăng, sự đi đứng đỉnh.

てぐるま (手車) Bánh xe quay tay; Xe kéo.

てくわす (出くわす) Bất ngờ gặp, ngẫu nhiên gặp.

でげいこ (出稽古) Sự đi dạy ngoài, sự đi dạy thêm bên ngoài.

てこ (梃子、梃) Cái đòn bẩy.

でこ Vầng trán.

てこいれ (梃入れ) Bình ốn về vật giá.

でこぼこ (凸凹) Lồi lõm, không đều nhau, lồi chồm.

てごころ (手心) Yếu lĩnh.

でこさく (出小作) Tá điền.

てこずる (手子摺る) Khó là, khó xử.

てごたえ (手応え、手答え) Cảm giác ở tay khi sờ mó; Phản ứng của đối phương.

でこでこ Lộng lẫy; Đầy ụ, đầy ắp.

てごろな (手頃な) Vừa tay, phù hợp.

てごわい (手強い) Khó đối phó,

khó giải quyết được.

デザート Món tráng miệng.

デザイナー Kỹ sư thiết kế, nhà thiết kế.

デザイン Sự thiết kế, đồ án, bản thiết kế.

でさかる (出盛る) Bán nhiều trên thị trường.

てさき (手先) Đầu ngón tay, ngón tay.

でさき (出先) Nơi đi, hướng đi.

てさぐり (手探り) Sự mò mẫm, sự dò dẫm.

てさげ (手提) Quai, tay cầm.

てさわり (手触り) Cảm giác của tay.

でし (弟子) Đệ tử, đồ đệ.

てしお (手塩) Tự tay nuôi dưỡng.

でしお (出潮) Thủy triều dâng lên khi trăng mọc.

てしごと (手仕事) Thủ công, đồ vật làm bằng tay.

てした (手下) Tay sai, bộ hạ, lâu la.

てじな (手品) Ảo thuật, trò chơi, trò ma quỷ.

でしゃばる (出しゃばる) Lắm chuyện; Xuất đầu lộ diện

không đúng chỗ, tỏ vẻ, thích nổi.

てじゅん (手順) Thứ tự, trình tự, tuần tự.

てしょう (手錠) Cái còng tay.

てすう (手数) Tốn công, tốn sức; Phiền phức.

てすから (手すから) Tự tay, tự mình.

てすき (手透き、手隙) Rảnh rỗi.

ですき (出好き) Thích ra ngoài.

ですぎる (出過ぎる) Đưa ra quá nhiều; Ngã về phía trước.

デスク Bàn học, bàn làm việc.

てすじ (手筋) Vân tay, hoa tay, tài năng; Thủ đoạn.

テスター Kiểm nghiệm viên, hoá nghiệm viên; Đồng hồ vạn năng; Máy kiểm tra đèn đường.

テスト Kiểm tra.

テストカー Xe kiểm tra.

テストケース Hộp kiểm tra.

テストパイロット Phi công lái thử nghiệm.

テストパターン Sơ đồ kiểm tra hình của máy vô tuyến.

てすり (手摺) Tay vịn lan can.

てそう (手相) Vân tay.

でそろ (揃う) Mọc đều; Đến đủ, đến đều.

てだし (手出し) Sự chìa tay ra trước, sự đánh trước; Can thiệp, nhúng tay vào.

でだし (出出し) Mở đầu, phần mở đầu.

てだすけ (手助け) Sự giúp đỡ, sự trợ giúp, người giúp đỡ.

てだて (手立て) Phương pháp, biện pháp.

てだま (手玉) Nhẫn mặt ngọc; Cầu vãi (quả cầu bằng vãi bọc hạt đậu hoặc sỏi, bên ném bên bắt giống trò chơi ném cầu).

てたらめ Tùy tiện, bừa bãi, lung tung.

てちがい (手違い) Sai sót.

てちかな (手近な) Bên cạnh, xung quanh.

てちょう (手帳) Sổ tay, sổ ghi chép.

てつ (鉄) Sắt; Cứng rắn.

てついで (手序で) Tiện tay.

てっか (鉄火) Sắt nung đỏ; Súng đạn, lửa đạn; Sự hung hãn.

てっかく (的確) Chính xác,

chuẩn xác xác thực.

てつがく (哲学) Triết học.

てつかず (手付かず) Chưa từng sử dụng đến.

てつかぶと (鉄兜) Mũ sắt.

てつき (手付き) Tư thế, động tác tay.

てつき (敵機) Máy bay địch.

デッキ Boong tàu; Bậc thang lên tàu hỏa; Nhà mái bằng.

てっきょ (撤去) Sự phá bỏ.

てっきょう (鉄橋) Cầu sắt.

てっきん (鉄筋) Cốt sắt, kiên trúc bằng bê tông cốt sắt.

てっきんコンクリート (鉄筋コンクリート) Bê tông cốt sắt.

てづくり (手作り) Tự tay làm, tự tay nấu.

てっこう (鉄鋼) Sắt thép.

てっこつ (鉄骨) Cốt sắt, cốt thép.

てつざい (鉄材) Nguyên vật liệu sắt thép.

てっさく (鉄索) Dây cáp.

てつじょう (鉄条) Dây thép gai, dây kẽm gai.

てつじょうもう (鉄条網)

Hàng rào kẽm gai.

てっしん (鉄心) Lõi sắt; Ý chí sắt đá.

てつじん (哲人) Nhà triết học.

てっする (徹する) Quán triệt, thấu triệt.

てっせい (鉄製) Sự chế tạo bằng sắt thép.

てっせん (鉄線) Dây thép.

てっそく (鉄則) Kỷ luật sắt.

てったい (撤退) Sự rút khỏi, sự rút ra.

てつだい (手伝い) Sự giúp đỡ, người giúp đỡ.

てつだう (手伝う) Giúp đỡ, trợ giúp.

でっち (丁稚) Thiếu niên làm thuê ở cửa hàng, cậu nhỏ.

でっちあげる (でっち上げる) Tạo ra, nặn ra; Phí công tốn sức làm ra.

てつつい (鉄槌) Búa tạ; Quả tạ; Xử phạt nghiêm khắc.

てつづき (手続) Thủ tục giấy tờ.

てってい (徹底) Quán triệt, thấu triệt, triệt để.

てつどう (鉄道) Đường sắt.

てつどううんちん (鉄道運賃) Cước vận chuyển đường sắt.

てつどうぎょう (鉄道業) Ngành đường sắt.

てつどうせん(鐵道線) Tuyến đường sắt.

てつどうびん(鐵道便) Hàng chở bằng đường sắt.

てつどうもう(鐵道網) Mạng lưới đường sắt.

てつどうろうどうしゃ(鐵道労働者) Công nhân đường sắt.

てつとうてつび(徹頭徹尾) Hoàn toàn.

てつとりばやい(手っ取り早い) Nhanh gọn, nhanh chóng; Giản tiện.

てっば(出っ歯) Răng mọc lệch.

てっばい(撤廃) Sự hủy bỏ.

てっばる(出っ張る) Lòi ra ngoài.

てっぱん(鉄板) Tấm sắt, tấm thép.

てつびん(鉄瓶) Ấm sắt, bình sắt.

てつぶん(鉄分) Chất sắt.

てっぺん(天辺) Đỉnh cao.

てつぼう(鉄棒) Gậy sắt.

てつぼう(鉄砲) Súng trường.

てづめ(手詰め) Sự gấp rút.

てつや(徹夜) Thâu đêm, suốt đêm.

てづよい(手強い) Mạnh liệt,

rất kịch liệt, rất ghê gớm.

てづる(手藝) Mối lái, người trung gian.

ててなしご(父無し子) Con hoang; Đứa trẻ mồ côi.

でどころ(出所) Nguồn gốc, xuất xứ; Cửa ra.

てとり(手取り) Người giỏi điều khiển người khác.

てどり(手取り) Số tiền thu thực tế, tiền thực thu; Bắt bằng tay.

てないしょく(手内職) Nghề phụ trong gia đình.

でなおす(出直す) Quay lại, trở lại; Làm lại từ đầu.

てなぐさみ(手慰み) Tiêu khiển, giải sầu.

てなし(手無し) Sự cụt tay; Áo trần thủ; Sự bó chân bó tay.

てなずける(手懐ける) Thuần phục, bắt phục tùng.

てなみ(手並み) Tài năng, bản lĩnh.

てならい(手習い) Sự học tập, sự học chữ.

てならし(手慣らし) Sự luyện tập.

てなれる(手馴れる、手慣れ

る) Dùng quen; Làm quen, làm thành thạo.

テニス Quần vợt.

てにもつ(手荷物) Hành lý gửi đi.

てぬかり(手抜き) Lơ là, thiếu thận trọng.

てぬき(手抜き) Làm ẩu, làm dối.

てぬぐい(手拭) Khăn mặt, khăn tay.

てぬるい(手緩い) Quá nhẹ, quá rộng; Chậm rãi, chậm rì.

てのうら(手の裏) Bản lĩnh, Thế lực của bàn tay; Nội tâm, đáy lòng.

テノール Giọng nam cao, ca sĩ giọng nam cao.

デパート Thương xá.

てはい(手配) Sự chuẩn bị, sự bố trí, sự sắp xếp.

ではいり(出入り) Ra vào; Chênh lệch, tăng giảm, không bằng phẳng, không công bằng.

てはじま(手始め) Sự bắt đầu, giai đoạn đầu, bắt tay vào.

てはず(手筈) Chuẩn bị; Trình tự.

てばた(手旗) Lá cờ nhỏ.

デバック Chinh âm; Sự điều

chỉnh; Sự xóa bỏ.

てばな(出花) Trà mới pha.

てばなし(手放し) Sự buông tay; Sự quan tâm đến; Không ngăn ngại.

てばなす(手放す) Buông tay, ngừng tay; Bán, chuyển nhượng, tặng.

てばなれ(手離れ) Không cần sự chăm sóc.

てばやい(手早い) Nhanh tay.

ではらう(出払う) Đi hết, không còn tí nào hết.

てびき(手引き) Hướng dẫn, phụ đạo; Nhập môn, chỉ dẫn; Giới thiệu.

てひどい(手酷い) Nặng nề, trầm trọng.

デビュー Lần đầu tiên lên diễn đàn.

てびろい(手広い) Rộng rãi, qui mô lớn.

てぶくろ(手袋) Găng tay, bao tay.

てぶそく(手不足) Thiếu nhân lực.

てふだ(手札) Phiếu, phiếu ghi tên; Phần lá bài chia cho từng người.

て

てぶり (手振り) Điều bộ bằng tay.

デフレーション Sự giảm lạm phát.

てべんとう (手弁当) Cơm hộp mang theo.

でほうだい (出放題) Nói lung tung, nói bừa bãi.

てほん (手本) Tranh mẫu, chữ mẫu; Tấm gương, điển hình.

てま (手間) Công sức, thời gian; Tiền công; Công việc tốn công sức.

デマ Tin đồn, tuyên truyền mê hoặc.

てまえ (手前) Ngay phía trước mặt; Thề diện, sĩ diện; Bản lĩnh; Mày.

てまくら (手枕) Gối đầu bằng tay.

てまね (手真似) Động tác tay mô phỏng.

てまねき (手招き) Sự vẫy tay.

てまわし (手回し) Tay quay, quay tay; Chuẩn bị, sắp xếp, bố trí.

てまわり (手回り) Xung quanh người.

てまわりひん (手回り品) Đồ dùng mang theo.

でまわる (出回る) Trần ngập, đưa ra thị trường.

てみじか (手短) Ngắn gọn, vắn tắt.

でみせ (出店) Chi nhánh, cửa hàng bán ngoài trời.

てむかう (手向かう) Chống lại, phản kháng.

でむかえ (出迎え) Sự đi đón, sự ra đón.

でむく (出向く) Đi tới, đi đến.

でも Nhưng, tuy nhiên; Cho dù; Chẳng hạn như là.

デモ Sự biểu tình.

デモクラシー Dân chủ, chính thể dân chủ.

でもどり (出戻り) Nửa đường bỏ về.

でもなく (手もなく) Nhẹ nhàng, không tốn công sức.

てもり (手盛り) Tự xới cơm lấy.

デモンストレーション Biểu tình.

てら (寺) Chùa chiền, tự viện.

てらう (衛う) Tỏ vẻ, ra vẻ, ra điều.

てらしあわせる (照し合わせる) Đối chiếu.

てらす (照らす) Chiếu sáng, chiếu rọi.

テラス Nóc nhà mái bằng, phần đưa ra để che mưa nắng.

テラソー Đá rửa.

てらてら Dầu bóng loáng.

てらまいり (寺参り) Sự đi lễ chùa, sự đi viếng mộ tổ tiên.

てりかえし (照り返し) Phản xạ, phản quang.

てりかがやく (照り輝く) Sáng chói, chiếu sáng rực rỡ.

てりこむ (照り込む) Chiếu vào, dội vào.

てりつける (照り付ける) Nắng gắt.

てりはえる (照り映える) Ảnh lên, phản chiếu.

てりゅうだん (手榴弾) Lựu đạn.

てりょうり (手料理) Món ăn tự tay nấu.

てる (照る) Chiếu, chiếu rọi.

でる (出る) Đưa ra, xuất phát, bắt đầu đi; Rời khỏi, rút khỏi; Mọc lên; Công bố, xuất bản; Tìm thấy; Chảy ra; Đến dự, tham gia; Xuất phát từ, nguồn gốc từ; Sản xuất ra; bán ra; Đến, tới; Bưng ra, lấy ra; Vượt quá;

Chi ra; Lỗi ra, lỗi lên.

デルタ Vùng tam giác.

てれくさい (照れ臭い)

Ngượng, khó xử.

テレグラフ Điện báo, máy điện báo.

テレグーション Đoàn đại biểu, đoàn thể thao.

テレコントロール Khống chế từ xa.

テレックス Điện báo, telex.

でれでれ Phóng đảng, lảng lơ.

テレパシー Thần giao cách cảm, sự cảm nhận từ xa.

テレビ Ti-vi, truyền hình.

テレビカメラ Máy quay phim.

テレフォとグラフ Chụp ảnh qua thông tin truyền ảnh, điện báo truyền ảnh.

テレホン Máy điện thoại.

テレメーター Thiết bị đo xa (dùng trong vô tuyến).

てれる (照れる) Ngượng ngùng, xấu hổ.

てれんてくだ (手練手管)

Ngon ngọt, lời ngon ngọt.

テロ Khủng bố.

テロリスト Phần tử khủng bố.

て

テロそしき (テロ組織) Tổ chức khủng bố.

てわたす (手渡す) Trao tận tay.

てん (天) Trời, bầu trời; Thượng đế; Thiên đàng; Tự nhiên, thiên nhiên.

てん (点) Điểm, dấu phẩy; Điểm số, đánh giá.

てん (展) Triển lãm.

でんあつ (電圧) Điện áp, điện thế.

てんい (転位) Vị trí đối nhau; Nguyên tử.

でんい (電位) Điện thế.

てんいん (店員) Nhân viên bán hàng.

でんえん (田園) Trang trại.

てんか (転化) Sự chuyển hóa, sự chuyển biến.

てんが (典雅) Trang nhã.

てんか (天下) Thiên hạ, cả nước.

でんか (電化) Điện khí hóa.

でんか (電荷) Vật tích điện.

てんかい (展開) Sự triển khai.

てんかい (転回) Sự chuyển biến, sự chuyển hướng.

でんかい (電界) Điện trường.

でんかい (電解) Điện giải.

てんかん (転換) Sự hoán đổi, sự thay đổi, sự thay thế.

てんかん (癲癇) Bệnh động kinh.

てんき (転機) Điểm chuyển biến, bước ngoặt.

てんき (天気) Thời tiết.

でんき (伝記) Truyện ký.

でんき (伝奇) Truyền kỳ.

でんき (電気) Điện khí, điện.

でんき (電機) Điện cơ, động cơ điện.

でんきゅう (電球) Bóng đèn điện.

てんきょ (転居) Sự chuyển nơi cư trú.

でんきよく (電極) Điện cực.

てんきん (転勤) Sự chuyển công việc, sự làm việc khác.

でんぐりかえる (でんぐり返る) Đi lộn ngược; Thay đổi hoàn cảnh.

てんけい (典型) Điển hình.

でんげき (電撃) Điện giật.

てんけん (点検) Sự kiểm tra.

でんげん (電源) Nguồn điện, điện nguồn.

てんこう (天候) Khí hậu, thời

tiết.

てんこう (転向) Sự chuyển hướng, sự đổi hướng.

でんこう (電光) Điện quang, ánh sáng của điện, ánh đèn điện.

てんこうする (転校する) Chuyển trường.

てんごく (天国) Thiên quốc.

でんごん (伝言) Sự chuyển lời, lời dẫn.

てんさい (天才) Thiên tài.

てんさい (天災) Thiên tai.

てんさい (転載) Sự truyền tải, sự in lại.

てんざい (点在) Phân bố, rải rác.

てんさく (添削) Sửa chữa và thêm bớt.

でんさんき (電算機) Máy tính điện tử.

てんし (天使) Thiên sứ, thiên thần.

てんじ (点字) Chữ nổi cho người mù.

てんじ (展示) Sự trưng bày.

でんし (電子) Điện tử.

でんしおんがく (電子音楽) Âm nhạc điện tử.

でんしけいさんき (電子計算

機) Máy tính điện tử.

でんしこうがく (電子工学) Ngành điện tử học.

でんししゃしん (電子写真) Sự chụp ảnh điện tử.

でんじ (電磁) Điện từ.

てんしゃ (転写) Viết lại, vẽ lại.

でんしゃ (電車) Xe điện.

てんしゃく (転借) Sự mượn lại.

でんじゅう (転住) Sự chuyển về ở.

てんしゅつ (転出) Sự chuyển đi, sự chuyển đến.

てんしょ (添書) Thư kèm theo; Giấy giới thiệu; Phần ghi chú thêm.

でんしょ (伝書) Sách bí truyền.

てんじょう (天井) Trần nhà.

てんじょう (添乗) Sự đi cùng.

てんしょく (転職) Sự chuyển công tác, sự thay đổi công việc.

でんしょばと (伝書鳩) Chim đưa thư.

てんじる (転じる) Chuyển

biến, thay đổi, đổi; Chuyển chỗ.

て

てんじる (点じる) Châm, châm lửa; Pha trà; Cho điểm.

てんしん (転身) Hoàn toàn thay đổi.

でんしん (電信) Điện tín, điện báo.

でんしんき (電信機) Máy điện báo

でんしんばしら (電信柱) Cột điện.

てんすう (点数) Điểm số, điểm; Số liệu, số lượng.

てんせい (天性) Thiên tính, tính bẩm sinh.

てんせき (転籍) Sự chuyển hộ tịch, sự chuyển học bạ.

でんせつ (伝説) Truyền thuyết.

てんせん (点線) Đoạn thẳng.

でんせん (電線) Dây điện, đường dây điện.

でんせん (伝染) Truyền nhiễm.

でんそう (電送) Sự truyền hình.

てんそく (纏足) Sự bó chân.

てんたい (天体) Thiên thể.

てんたく (転宅) Sự chuyển nhà.

でんたく (電卓) Máy tính điện tử loại nhỏ.

でんたつ (伝達) Sự truyền đạt,

sự thông báo.

てんち (天地) Trời đất; Khác nhau một trời một vực; Trên dưới.

でんち (電池) Cục pin.

でんちく (電蓄) Máy hát.

でんちゅう (電柱) Cột điện.

でんてい (電停) Ga xe điện.

てんてん (点点) Từng giọt; Lẻ tẻ, lác đác.

てんてん (転々) Chuyển đi chuyển lại.

でんでんこうしゃ (電電公社) Công ty điện thoại điện tín Nhật Bản.

てんてい (転倒) Lộn bạt.

てんとう (転倒) Lộn ngược, đảo lại; Lộn nhào; Kinh hoàng, mất hồn.

でんとう (伝統) Truyền thống.

でんとう (電灯、電燈) Đèn điện.

でんどう (伝導) Sự truyền dẫn.

でんどう (電動) Sự chạy bằng điện.

てんどうせつ (天動説) Thuyết chuyển động trong bầu trời.

てんによ (天女) Thiên nữ, tiên nữ.

てんにん (転任) Sự điều động công tác, sự chuyển công việc.

でんねつ (電熱) Điện nhiệt, sức nóng của điện.

てんねん (天然) Thiên nhiên.

てんねんとう (天然痘) Đậu mùa.

てんのう (天皇) Thiên hoàng.

でんぱ (電波) Sóng điện.

てんびき (天引き) Sự khấu trừ.

でんぴょう (伝票) Hóa đơn, chứng từ.

てんびん (天秤) Cái cân; Sự đánh giá; Đòn gánh.

てんぷ (添付) Sự gửi kèm, sự kèm theo.

てんぷく (転覆) Sự lật xe, sự đổ tàu; Sự lật đổ.

てんぷくろ (天袋) Túi âm trong tường.

でんぶん (電文) Điện văn, bức điện.

でんぶん (伝聞) Sự nghe nói.

でんぶん (澱粉) Tinh bột.

てんぺん (天変) Sự thay đổi thời tiết, sự thay đổi trong vũ trụ.

てんぼう (展望) Triển vọng, sự nhìn xa.

てんぼうだい (展望台) Đài

quan sát.

でんぼう (電報) Điện báo.

でんぼうきょく (電報局) Sở điện báo.

でんぼうじゅしん (電報受信) Máy thu điện báo.

でんぼうはっしんし (電報発信紙) Giấy đánh điện báo.

でんぼうはいたつ (電報配達) Nhân viên bưu điện.

てんまく (天幕) Lều bạt.

デンマーク Nước Đan Mạch (tên nước).

てんめつ (点滅) Khi tỏ khi mờ, lúc sáng lúc tắt.

てんめん (纏綿) Bịn rịn, lưu luyến, Rối rắm, phức tạp.

てんもん (天文) Thiên văn.

てんもんがく (天文学) Thiên văn học.

てんもんげんしょう (天文現象) Hiện tượng thiên văn.

てんもんだい (天文台) Đài thiên văn.

てんらく (転落) Sự lăn xuống, sự rơi xuống.

でんらん (電線) Dây cáp điện.

てんらんする (展覧する)

Triển lãm.

でんり (電離) Điện ly.

て

でんりそう (電離層) Tầng
điện ly.

でんりゅう (電流) Điện lưu.

でんりゅうけい (電流計)

Đồng hồ am-pe, đồng hồ điện.

でんりよく (電力) Điện lực.

でんりよくけい (電力計)

Công tơ điện, đồng hồ điện.

でんわ (電話) Điện thoại.

でんわき (電話機) Máy điện
thoại.

でんわきよく (電話局) Cục
điện thoại.

でんわこうかんだい (電話交
換台) Tổng đài điện thoại.

でんわばんごう (電話番号)

Số điện thoại.

でんわボックス (電話ボック
ス) Bót điện thoại, phòng điện
thoại.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

と ト

と (戸、門) Cửa, cánh cửa.
 と (徒) Người, kẻ.
 と (都) Kinh đô, đô thị, thành thị, kinh thành.
 ど (度) Lần; Độ, mức độ, thước, hạn độ; Góc độ; Thái độ.
 ドア Cánh cửa.
 どあい (度合) Mức độ.
 とい (樋) Cái máng hứng nước.
 とい (問い) Sự hỏi, câu hỏi.
 といあわせ (問い合わせ) Sự hỏi thăm, sự thăm dò.
 といあわせる (問い合わせる) Hỏi thăm, hỏi.
 といかえす (問い返す) Hỏi lại; Hỏi ngược lại.
 といかける (問い掛ける) Hỏi, chất vấn; Tính hỏi.
 といき (吐息) Sự than thở, sự thở dài.
 といし (砥石) Đá mài.
 といた (戸板) Cánh cửa.
 といただす (問い質す) Hỏi cho rõ ra.
 ドイツ Nước Đức.
 といつめる (問い詰める) Truy hỏi, thẩm vấn.

トイレット Nhà vệ sinh.
 とう (問う) Hỏi thăm, hỏi tội.
 とう (訪う) Thăm, thăm viếng, thăm hỏi.
 とう (党) Đảng, chính đảng.
 とう (等) Hạng, loại, thứ hạng, đẳng cấp.
 とう (塔) Tháp.
 どう (胴) Thân, thân người; Phần giữa; Khoang thuyền; Lá chắn.
 どう (銅) Đồng.
 どう (同) Bằng nhau, cùng, giống nhau.
 どうあつ (等圧) Nhiệt độ không khí cân bằng.
 どうあん (答案) Đáp án, bài làm.
 どうい (同意) Sự đồng ý.
 どうい (同位) Đồng vị.
 どういげんそ (同位元素) Nguyên tố đồng vị.
 どういそくみょう (当意即妙) Nhanh trí, tùy cơ ứng biến.
 どういたしまして Không có chi, không dám nhận, xin đừng khách sáo.
 どういつ (統一) Thống nhất.
 どういつ (同一) Đồng nhất.

と

どういつせい (同一性) Tính đồng nhất.

どういつろうどう (同一労働) Sự lao động như nhau.

どういつちんぎん (同一賃金) Tiền lương như nhau.

とういん (党員) Đảng viên.

どういん (動員) Sự động viên.

とうえい (投影) Cái bóng, sự phản ánh, có bóng, hình bóng.

どうおん (同音) Đồng âm.

どうおんいぎ (同音異義)

Đồng âm dị nghĩa, đồng âm khác nghĩa.

とうか (灯火、燈火) Ánh đèn, đèn đóm.

とうか (投下) Sự ném bỏ, sự vứt bỏ, sự vứt xuống; Sự bỏ vào.

とうか (透過) Sự chiếu qua, sự xuyên qua.

とうか (同化) Sự đồng hóa.

とうか (銅貨) Tiền đồng.

とうか (等価) Giá tương đương, giá vừa phải.

とうが (動画) Hoạt hình.

とうがえいが (動画映画) Phim hoạt hình.

とうかがいねん (等価概念) Khái niệm về giá tương đương.

とうかかんせい (燈火管制)

Sự quản chế về ánh đèn, qui định về ánh sáng đèn ban đêm.

とうかさよう (同化作用) Tác dụng đồng hóa.

とうかしんごう (灯火信号)

Tín hiệu bằng đèn, đèn tín hiệu.

とうかせい (透過性) Khả năng xuyên qua, tính xuyên qua.

とうかそしき (同化組織) Tổ chức đồng hóa.

とうかい (倒壊、倒潰) Sự đổ nát, sự đổ sập.

とうがい (当該) Đương sự, người có liên quan.

とうがい (凍害) Thiệt hại do giá rét.

とうがい (等外) Ngoài qui cách.

とうかく (頭角) Đầu, chóp.

とうかく (倒閣) Sự lật đổ nội các, sự đánh đổ nội các, sự lật đổ chính phủ.

とうかく (同格) Tư cách giống nhau.

とうがく (同学) Bạn cùng học, bạn học, sự cùng học.

とうかせん (導火線) Ngòi cháy, dây cháy chậm.

とうかつ (統轄) Sự thống nhất về quản lý.

とうかつ (恫喝) Sự dọa nạt, sự uy hiếp.

とうがらし (唐辛子) Ớt.

とうがん (冬瓜) Bí đao.

とうかん (同感) Sự đồng cảm.

とうき (投機) Sự đầu cơ, sự mua bán đầu cơ.

とうき (登記) Sự đăng ký.

とうぎ (討議) Sự thảo luận.

とうき (動機) Động cơ.

とうき (陶器) Đồ sành sứ.

とうき (騰貴) Sự tăng lên.

とうき (動悸) Sự đập nhanh (tim).

とうぎ (動議) Sự đề nghị.

とうぎ (同義) Sự đồng nghĩa.

とうぎ (道義) Đạo nghĩa.

とうぎご (同義語) Từ đồng nghĩa.

とうきしじょう (投機市場)

Thị trường đầu cơ.

とうきしん (投機心) Tâm lý đầu cơ.

とうぎしん (道義心) Tấm lòng đạo nghĩa.

とうきてき (投機的) Mang tính đầu cơ.

とうきぼ (登記簿) Sổ đăng ký.

とうきばんごう (登記番号)

Số đăng ký.

とうきゅう (等級) Đẳng cấp.

とうきゅう (投球) Sự ném bóng.

とうぎゅう (闘牛) Sự đấu bò, trận đấu bò.

とうきゅう (同級) Đồng cấp, ngang nhau, như nhau.

とうきゅうせい (同級生) Bạn cùng lớp.

とうぎょ (統御) Sự thống trị.

とうぎょう (同行) Đồng hành, bạn đi đường.

とうぎょう (同業) Đồng nghiệp.

とうぎょく (当局) Nhà đương cục, cục chúng tôi.

とうきん (同衾) Sự ngủ cùng giường.

とうぐ (道具) Dụng cụ, dụng cụ gia đình, công cụ, đạo cụ.

とうくつ (洞窟) Hang, động.

とうくつじゅうきょ (洞窟住居) Sự sống ở hang động, ở hang động.

とうくつじんるい (洞窟人類) Loài người sống ở hang động.

とうぐや (道具屋) Tiệm bán

と

đồ dùng gia dụng cũ.

とうけ (当家) Nhà tôi, gia đình chúng tôi.

とうけ (道化、道家) Hề, vai hề.

とうげ (峠) Đỉnh đèo; Đỉnh cao.

とうけ (道化) Hề, vai hề.

とうけい (東経) Kinh độ đông.

とうけい (統計) Sự thống kê.

とうけい (同慶) Niềm vui chung.

とうけざる (道化猿) Khỉ làm xiếc.

とうけしばい (道化芝居) Tiết mục hề, vở kịch hề.

とうけやくしゃ (道化役者)

Diễn viên hề, vai hề.

とうけつ (凍結) Sự đóng băng.

とうげつ (当月) Tháng này.

とうけん (同権) Đồng quyền, quyền như nhau, quyền bằng nhau.

とうご (倒語) Đảo ngữ.

とうこう (投光) Sự chiếu sáng, sự tập trung ánh sáng.

とうこう (投稿) Sự gửi bài viết cho báo.

とうこう (投降) Sự đầu hàng.

とうこう (統合) Sự hợp nhất, sự phối hợp.

どうこう (瞳孔) Đồng tử.

どうこう (登校) Sự đi học, sự đến trường.

どうこう (投合) Sự hợp nhau, tâm đầu ý hợp.

どうこう (同好) Ý thích giống nhau.

どうこう (同行) Sự đồng hành, bạn đồng hành, bạn đi đường.

どうこうそうち (投光装置) Thiết bị chiếu sáng.

どうこうせん (等高線) Đường mức.

どうこうはんしゃ (瞳孔反射) Sự phản xạ của đồng tử, sự phản xạ của con người.

とうこく (投獄) Sự bỏ tù.

とうこん (当今) Trước mắt, hiện nay.

どうこんしき (銅婚式) Lễ cưới đồng (kỷ niệm lần thứ 15 ngày cưới).

とうざ (当座) Trước mắt; Tạm thời, vừa mới; Tại chỗ.

どうさ (動作) Động tác, cử động.

とうさい (登載) Sự đăng tải, sự đăng báo, sự đăng tin.

とうさい (統裁) Sự phụ trách, sự giải quyết.

とうさい (搭載) Sự bốc xếp.
 とうざい (東西) Đông và tây.
 とうさつ (洞察) Sự nhìn thấy rõ.

とうさん (倒産) Sự phá sản; Sự dễ ngang.

どうさん (動産) Động sản.

とうし (投資) Sự đầu tư, sự bỏ vốn.

とうし (凍死) Sự chết vì giá rét.

とうし (闘志) Sự quyết tâm chiến đấu.

とうじ (冬至) Đông chí, mùa đông đến.

とうじ (当時) Đương thời, lúc bấy giờ.

とうじ (答辞) Sự đáp từ, lời đáp.

どうし (動詞) Động từ.

どうじ (同時) Đồng thời.

とうしか (投資家) Nhà đầu tư.

とうしけん (投資圏) Phạm vi đầu tư.

とうししんたく (投資信託) Tín nhiệm đầu tư.

とうじしゃ (当事者) Đương sự, người có liên quan đến.

とうじだい (同時代) Cùng thời đại, cùng năm.

とうじつ (当日) Ngày hôm ấy, ngày hôm đó.

とうしつ (等質) Tính chất tương đương, thành phần tương đương.

どうしつ (同質) Tính chất giống nhau, thành phần giống nhau.

どうしつ (同室) Cùng phòng.

どうじつ (同日) Cùng ngày, ngày hôm ấy.

どうして (如何して) Tại sao, như thế nào.

どうしても (如何しても) Dù như thế nào ... cũng ..., cho dù như thế nào ... cũng ...

とうしゃ (謄写) Sự viết vào giấy can.

とうしゃ (当社) Công ty chúng tôi, đền thờ chúng tôi.

とうしゃ (投射) Bóng, cái bóng; Sự chiếu vào.

どうしゅ (同種) Cùng loại, cùng chủng loại.

とうしゅう (踏襲) Sự kế thừa, sự làm theo trước, sự làm như trước.

どうしゅく (同宿) Cùng ở một nhà.

と

とうしょ (投書) Sự gửi bài, sự gửi bản thảo.

とうしょ (当初) Ban đầu.

とうしょ (頭書) Lời giới thiệu, lời nói đầu.

とうしょう (闘将) Chủ tướng, người đứng đầu, đại tướng, kiện tướng.

とうじょう (登場) Sự lên sân khấu, sự ra sân khấu; Bắt đầu ra thị trường.

とうじょう (東上) Sự lên thủ đô, sự lên kinh đô.

とうじょう (搭乘) Sự lên, sự đi lên.

とうじょう (同乗) Cùng đi, cùng ngồi.

とうじょう (道場) Đền thờ Thần Phật.

とうじょう (同情) Đồng tình.

とうじょうしん (同情心) Lòng thông cảm.

とうしょういむ (同床異夢) Đồng sàng dị mộng.

とうじる (投じる) Ném, quăng, liệng; Đón nhận, tiếp nhận; Đầu hàng; Lao vào.

とうじる (同じる) Đồng ý, tán thành, đồng tình.

とうじる (動じる) Dao động,

hoang mang.

とうしん (投身) Sự tự vẫn.

とうしん (灯心) Bắc đèn.

どうじん (同人) Cùng một người, người cùng chí hướng.

どうじんざっし (同人雑誌)

Tạp chí của những người cùng chí hướng.

とうすい (統帥) Thống soái.

とうすい (陶醉) Sự say mê.

とうせい (当世) Thời nay.

とうせい (統制) Sự khống chế, sự hạn chế.

とうせい (同姓) Cùng họ.

とうせい (同性) Đồng tính.

とうせい (動静) Động tĩnh, tình hình.

とうせいどうめい (同姓同名)

Cùng họ cùng tên.

とうせき (悼惜) Thương tiếc.

とうせつ (当節) Hiện nay, hiện

giờ.

とうせん (当籤) Sự trúng thưởng.

とうせんする (当選する) Sự trúng tuyển.

とうぜん (当然) Đương nhiên, lẽ thường tình.

どうぞ Xin mời.

とうそう (闘争) Sự đấu tranh.
 どうそう (同窓) Bạn học, bạn cùng lớp.
 とうそう (逃走) Sự chạy trốn.
 どうそう (銅像) Tượng đồng.
 とうそく (盗賊) Bọn cướp, kẻ cướp.
 どうそく (同族) Cùng gia tộc, cùng chủng tộc.
 とうた (淘汰) Sự đào thải.
 とうだい (当代) Đường đại, hiện đại; Chủ nhân hiện tại; Lúc bấy giờ.
 とうだい (灯台) Đèn; Cây đèn trên biển.
 どうたい (同体) Cùng một cơ thể.
 どうたい (胴体) Cơ thể.
 どうたい (動体) Vật thể vận động; Tên gọi thể khí, thể lỏng.
 どうたい (動態) Động thái, trạng thái hoạt động, tình hình.
 どうたい (導体) Chất dẫn.
 とうたつ (到達) Sự đến; Sự đạt được; Sự rút ra.
 とうだん (登壇) Sự lên diễn đàn.
 どうだん (同断) Giống như trên, giống trước.
 とうち (統治) Sự thống trị.

とうち (当地) Nơi ấy, địa phương đó.
 とうち (倒置) Sự đảo ngược, sự đảo câu.
 とうちきかん (統治機関) Cơ quan thống trị.
 とうちけん (統治権) Quyền thống trị.
 とうちしゃ (統治者) Kẻ thống trị.
 とうちほう (倒置法) Cách đảo câu.
 とうちめいさん (当地名産) Đặc sản địa phương.
 とうちゃく (到着) Sự đến nơi, sự tới nơi.
 どうちゃく (同着) Cùng đến địa điểm.
 とうちゃく (撞着) Sự đụng phải, sự chạm phải; Mâu thuẫn, đụng nhau.
 とうちゅう (頭注) Sự ghi chú bên trên.
 どうちゅう (道中) Giữa đường, lên đường.
 とうちゅうぐぶじ (道中御無事) Lên đường bình an.
 とうちょう (盗聴) Nghe trộm, nghe lén.

と

とうちょう (登頂) Lên đỉnh.
 とうちょう (同調) Sự đồng điệu, tán thành; Cùng nhịp điệu.

とうちょく (当直) Sự trực ban.
 とうつう (疼痛) Đau nhói.
 とうづき (胴突き) Làm móng, xây móng; Búa đóng cọc móng.
 とうてい (到底) Dù thế nào cũng ...

どうてい (道程) Lộ trình, quãng đường.

とうてつ (透徹) Sự thấu triệt, sự thấm nhuần.

どうでも Dù thế nào cũng ...

どうてん (読点) Dấu phẩy.

どうでん (盗電) Sự lấy trộm điện, sự ăn cắp điện.

どうでん (答電) Điện trả lời.

どうてん (同点) Số điểm như nhau, số điểm bằng nhau.

どうてん (動転) Sự ngẩn người, sự giật mình đánh thót.

どうでんき (動電機) Dòng điện.

どうでんりょく (動電力) Sức điện, khả năng chạy bằng điện.

とうとい (尊い、貴い) Cao quý, tôn quý.

とうとう (等々) Vân vân.

どうとう (同等) Sự đồng đẳng, cùng hạng, bình đẳng.

どうとう (同道) Cùng đường, cùng đi.

どうとう (堂々) Đàng hoàng, đường đường chính chính; Uy phong.

どうとうたるふうかく (堂々たる風格) Phong cách cao thượng.

どうとく (道徳) Đạo đức.

どうとつ (唐突) Đường đột.

とうとふ (尊ぶ) Tôn kính, tôn trọng; Tuân thủ, tuân theo.

とうとり (頭取) Thủ lĩnh; Tổng giám đốc.

どうなが (胴長) Cơ thể dài.

とうなん (東南) Đông nam.

とうなん (盗難) Bị mất trộm, bị mất cắp.

とうに Từ sớm, từ lâu.

とうにゆう (投入) Sự bỏ vào, sự quẳng vào.

とうにゆう (豆乳) Sữa đậu nành.

とうにゆう (導入) Sự dẫn nhập, sự đưa vào.

とうにようびょう (糖尿病) Bệnh đái đường.

とうにん (当人) Người này, người đó, người ấy.

とうねん (当年) Năm nay.

どうねん (同年) Cùng năm, cùng tuổi, đồng niên.

とうは (党派) Đảng phái.

どうはい (同輩) Đồng nghiệp, người đồng trang lứa.

とうはつ (頭髮) Đầu tóc.

とうばつ (討伐) Sự trừng phạt.

とうばつ (盗伐) Sự chặt trộm.

とうはん (登攀) Sự leo núi, sự leo trèo chỗ cao.

とうばん (当番) Trực ban, trực nhật.

どうはんする (同伴する) Sự cùng đi.

とうひ (逃避) Sự trốn tránh.

とうひ (当否) Có đúng hay không; Có phù hợp hay không.

とうひ (党費) Đảng phí; Sự chi dùng của đảng.

とうひょう (投票) Sự bỏ phiếu.

とうびょう (闘病) Sự dưỡng bệnh.

とうびょう (投錨) Sự bỏ neo.

とうひょう (道標) Cột cây số.

どうびょう (同病) Đồng bệnh, người cùng mắc bệnh.

とうひょうく (投票区) Khu vực bỏ phiếu.

とうひょうたちあい (投票立会人) Người kiểm phiếu.

とうひょうにん (投票人) Người bỏ phiếu.

どうひょう (投票箱) Thùng bỏ phiếu.

とうふ (豆腐) Đậu hủ, đậu phụ.

とうふう (党風) Phong cách của đảng.

どうふう (同封) Sự gửi kèm theo, sự gửi cùng.

どうぶつ (動物) Động vật.

どうぶつえん (動物園) Sở thú.

どうぶつかい (動物界) Giới động vật.

どうぶつがく (動物学) Động vật học.

どうぶつせい (動物性) Tính động vật.

どうぶつゆし (動物油脂) Mỡ động vật.

どうぶるい (胴震い) Sự phát run lên, sự run lập cập.

とうぶん (等分) Sự chia đều, phần tương đương, lượng tương đương.

とうぶん (当分) Trước mắt,

không lâu.

とうへき (盜癖) Tính ăn cắp.

とうへん (等辺) Cạnh đều.

とうべん (答弁) Sự biện bạch, sự trả lời.

とうほう (当方) Phía chúng tôi, bên chúng tôi.

とうぼう (逃亡) Sự chạy trốn.

どうほう (同胞) Đồng bào.

とうほん (謄本) Bản sao, bản chép tay.

どうまき (胴巻) Thất lưng bao.

どうみゃく (動脈) Động mạch.

とうみん (冬眠) Sự ngủ vào mùa đông; Công việc kinh doanh trì trệ, công việc kinh doanh kém phát triển.

とうめい (透明) Trong suốt.

どうめい (同盟) Đồng minh.

とうめん (当面) Trước mắt, hiện nay; Đứng trước.

どうもう (獐猛) Hung dữ, dữ tợn.

どうもく (瞠目) Giương mắt lên, trố mắt ra.

とうもろこし (玉蜀黍) Ngô, bắp.

とうや (当夜) Tối hôm ấy, tối nay.

とうゆ (燈油、灯油) Dầu thắp

đèn.

とうよう (東洋) Đông dương, phương đông.

とうよう (当用) Đang sử dụng, đang dùng.

どうよう (動揺) Sự dao động, sự lắc lư; Sự lo lắng.

どうよう (童謡) Bài hát dành cho nhi đồng.

どうよう (同様) Đồng dạng, như nhau.

どうらく (道楽) Sự hứng thú; Chơi bởi phóng dăng.

どうらん (動乱) Sự bạo loạn.

どうり (道理) Đạo lý.

どうりゅう (逗留) Ở lại, lưu lại.

どうりょう (同僚) Đồng liêu, đồng nghiệp.

どうりよく (動力) Động lực.

どうるい (同類) Đồng loại, cùng một loại.

とうれい (答礼) Sự đáp lễ, sự cảm ơn.

どうろ (道路) Con đường, đường sá.

とうろう (灯籠、燈籠) Đèn lồng.

とうろく (登録) Sự đăng lục,

sự đăng ký.

とうろん (討論) Sự thảo luận.

とうわく (当惑) Sự khó xử, sự lúng túng.

とおい (遠い) Xa.

とおす (通す) Đi qua.

トースター Lò nướng bánh.

トースト Miếng bánh mì nướng có phết bơ.

ドーナツ Bánh rán.

トーナメント Giải quần vợt.

とおまわし (遠回し) Uyển chuyển, lắt léo.

とおまわり (遠回り) Đi vòng xa ra, đi vòng.

とおりがかる (通り掛かる) Đang đi qua đường, đang đi qua.

とおる (通る) Thông qua, đi qua, qua; Vang lên; hiểu rõ; Nổi tiếng; Thông dụng; Đi vào trong; Thấm qua; Đặt mua.

とおる (透る) Rọi qua, nhìn qua được; Thông khí.

とかい (都会) Thành thị, đô thị.

とかげ (蜥蜴) Con thằn lằn.

とかす (溶かす、融かす) Hòa tan, làm tan ra, nấu chảy ra.

とかす (解かす、梳かす) Chải (tóc, đầu).

どかす (退かす) Gạt ra, chuyển ra; Điều đi, đưa đi (nơi khác).

どかた (土方) Công nhân kiến trúc.

とがめる (咎める) Quở trách, trách móc; Xét hỏi; Nặng lên, nổi lên, viêm; Lo lắng, không yên tâm.

とがらす (尖らす) Vót nhọn; Cong mồm; Căng thẳng (thần kinh).

とき (時) Khi, lúc, thời gian, thời điểm; Thời đại, thời kỳ, thời cơ, cơ hội.

どき (怒気) Nộ khí, bức tức.

ときどき (時々) thỉnh thoảng

ときどき Thỉnh thoảng, hồi hộp.

ときはなす (解放す、解離す) Cởi ra, thả ra.

ときふせる (説伏せる) Thuyết phục.

ときほぐす (解き解す) Quấy, quậy, đánh (trứng).

どきょう (度胸) Văn kiện.

とぎれる (途切れる) Gián đoạn.

とく (解く) Nới lỏng, cởi ra; Hủy bỏ, phế bỏ; Giải đáp.

とく (溶く) Làm tan ra, hòa

と

tan.

とく (説く) Giảng giải, giải thích; Tuyên truyền, đề xướng.

とく (得) Kiếm được, được; Có ích, có lợi.

とく (徳) Đức hạnh, đức; Ân đức, ân huệ; Đức độ.

とく (研ぐ) Mài, lau bóng, chùi bóng.

どく (毒) Độc, thuốc độc, mầm bệnh, độc hại, có hại; Vô ích.

どく (退く) Trốn, nấp.

どくあたり (毒中り) Trúng độc.

とくい (得意) Sự đắc ý, khoái chí; Kiêu ngạo, tự mãn, tự đắc; Tâm đắc.

どくがく (独学) Sự tự học.

どくガス (毒ガス) Hơi độc.

とくぎ (特技) Kỹ thuật đặc biệt.

とくぎ (徳義) Đạo nghĩa.

どくけ (毒気) Hơi độc, chất độc, khí độc.

どくけし (毒消し) Thuốc giải độc.

どくさい (独裁) Sự độc đoán, độc tài, chuyên chính.

とくさく (得策) Đắc sách, thượng sách.

どくさつ (毒殺) Sự dùng thuốc độc giết chết.

とくさん (特産) Đặc sản.

とくさんぶつ (特産物) Hàng đặc sản.

とくし (特使) Đặc sứ, đại sứ đặc biệt.

どくし (毒死) Chết vì trúng độc, chết vì nhiễm độc.

とくしつ (特質) Đặc tính, đặc trưng, tính chất đặc biệt.

とくしゃ (特赦) Đặc xá.

どくしゃ (読者) Độc giả, người đọc, bạn đọc.

どくじゃ (毒蛇) Rắn độc.

どくしんしゃ (独身者) Người độc thân.

どくしんせいかつ (独身生活) Sinh hoạt độc thân, cuộc sống độc thân.

とくしゅ (特殊) Đặc thù.

とくしゅ (特種) Đặc chủng, chủng loại đặc biệt.

とくしゅう (特集) Số đặc biệt, đặc san.

どくしょ (読書) Sự đọc sách.

どくしょう (独唱) Đơn ca.

とくしょく (特色) Đặc sắc, đặc điểm, ưu điểm.

どくしん (独身) Độc thân.
とくする (督する) Giám sát, trông coi; Chỉ đạo, lãnh đạo; Đôn đốc.
どくする (毒する) Có hại, độc hại.
とくせつ (特設) Bố trí đặc biệt.
とくせつうりば (特設売り場) Quầy bán hàng được bố trí đặc biệt.
どくせん (独占) Chiếm riêng, lũng đoạn, độc quyền.
どくせんぎょうじ (独占行事) Công việc lũng đoạn.
どくそ (毒素) Độc tố.
どくそう (独奏) Độc tấu.
どくそう (独創) Tư nghĩ ra, sáng tạo.
どくたけ (毒茸) Nấm độc.
どくだん (独断) Độc đoán.
どくだんせんこう (独断専行) Độc đoán, chuyên quyền.
どくだんろん (独断論) Thuyết duy tâm chủ quan.
とぐち (戸口) Cửa ra vào, cửa.
とくちょう (特徴) Đặc trưng, đặc điểm.
とくてん (特典) Đặc quyền; Ưu đãi đặc biệt.
とくてん (得点) Tính điểm,

làm bàn, điểm số.
とくとく (得々) Dương dương tự đắc.
どくとく (独特) Độc đáo.
とくに (得に) Đặc biệt là, nhất là.
とくはいん (特派員) Đặc phái viên.
とくばい (特売) Bán rẻ, bán hạ giá.
どくはく (独白) Độc tấu, tự trình bày.
とくはする (特派する) Đặc phái, cử riêng.
とくべつ (特別) Đặc biệt.
とくべつきゅうこう (特別急行) Chuyến tàu nhanh đặc biệt.
どくぼう (独房) Phòng giam một người.
とくほん (読本) Sách giáo khoa, giáo trình.
とくむ (特務) Đặc vụ, nhiệm vụ đặc biệt.
とくめい (匿名) Nặc danh.
とくめい (特命) Đặc mệnh, mệnh lệnh đặc biệt.
どくやく (毒薬) Thuốc độc.
とくゆう (特有) Vốn có.
とくよう (徳用) Phù hợp, kinh

と

tế.

とくりつ (独立) Độc lập.

とくりよく (独力) Tự lực, khả năng riêng.

とくれい (特例) Thí dụ đặc biệt.

とげ (刺) Cái gai.

とけあう (溶合、解合) Tan ra, hòa tan, hòa hợp; Hủy bỏ.

とけい (時計) Đồng hồ *かい

ちゅうどけい (時計懐中)

Đồng hồ quả quít, でんしどけい

(時計電子) Đồng hồ điện tử,

かけどけい (掛け時計) Đồng

hồ treo tường, めざましどけい

(目覚し時計) Đồng hồ báo

thức, うでどけい (腕時計)

Đồng hồ đeo tay.

とけこむ (溶け込む、融け込

む) Hòa tan, tan ra, hợp, hòa

hợp.

とける (溶ける、融ける、熔

ける) Tan ra, chảy ra.

とける (解ける) Tháo ra, cởi ra,

cất bỏ, phế bỏ; Giải quyết, giải

được.

とげる (遂げる) Hoàn thành,

giành được, thực hiện được.

どける (退ける) Khiêng đi chỗ

khác.

とこ (床) Giường; Chiếu,

đệm; Đáy (sông); Ruộng mạ;

Trong tường.

どこ Chỗ nào, nơi nào, ở đâu.

ところ (渡航) Ra nước ngoài.

とこや (床屋) Tiệm cắt tóc.

ところ (所) Chỗ, nơi, địa điểm,

nơi chốn.

どさくさ Bận tít tít, rất bận

rộn.

とざす (閉ざす) Khóa; Bịt lại,

vít lại; Ngăn lại, làm tắc nghẽn.

とざん (登山) Sự leo núi.

とし (年、歳) Tuổi, năm, niên

hiệu; Niên đại, thời đại.

とし (都市) Thành phố.

としょうえ (年上) Lớn tuổi, cao

tuổi.

とじこめる (閉じ込める) Nhốt

ở trong.

としごろ (としごろ (年頃)

Tuổi tác đoán chừng, độ tuổi;

Bao năm nay.

としした (年下) Ít tuổi.

として Là, với tư cách là, được

xem như là.

としとる (年取る) Có tuổi, cao

tuổi.

どしゃぶり (土砂降り) Mưa như trút nước.

としょ (図書) Sách.

どじょう (泥鰌) Cá trê.

としょかん (図書館) Thư viện,

きほんとしょ (基本図書) Sách cơ bản, こうきょうとしょ (公

共図書) Sách công cộng, とし

ょしつ (図書室) Phòng đọc

sách, としょうひ (図書費)

Tiền mua sách, ほんとしょ

(保存図書) Sách lưu trữ.

としより (年寄り) Người già,

Trưởng thôn.

とじる (閉じる) Đóng lại,

khép lại, gấp lại, gấp vào; Kết

thúc, đình chỉ.

とじる (綴じる) Ghim lại, đóng

lại.

としん (都心) Trung tâm thành

phố.

どじん (土人) Người địa

phương.

どすう (度数) Số lần; Số độ.

どせい (土星) Thổ tinh, sao

thổ.

とそう (塗装) Sự sơn phết, sự

quét (vôi).

どそう (土葬) Sự chôn cất.

どだい (土台) Bệ, mô, cơ sở,

căn cứ.

とだな (戸棚) Tủ, tủ chén.

トタン Kẽm.

トタンいた (トタン板) Sắt tây

mạ kẽm.

トタンやね (トタン屋根) Nóc

nhà lợp bằng sắt tráng kẽm.

とち (土地) Đất đai, ruộng đất,

dải đất; Khu vực.

どちゃく (土着) Ở nơi đó, định

cư.

とちゅう (途中) Nửa đường,

giữa chừng, trên đường.

どちら Phía nào, hướng nào,

đang nào.

とっか (特価) Giá đặc biệt.

とっかんこうじ (突貫工事)

Công trình xung kích.

とっきゅう (特級) Loại đặc

biệt.

とっきゅう (特急) Nhanh đặc

biệt, tàu nhanh đặc biệt, tàu tốc

hành.

とっきょ (特許) Phép đặc biệt,

đặc quyền; Quyền được phép.

とつぐ (嫁ぐ) Đi lấy chồng,

xuất giá.

ドック Đốc tàu, nơi đóng và

sửa chữa tàu bè.

とくくみあう (取っ組み合う)

Núu chặt lấy nhau.

とくくむ (取っ組む) Ôm chặt lấy nhau.

とっけい (特惠) Đặc ân, ưu đãi đặc biệt, ân huệ đặc biệt.

とっけん (特権) Đặc quyền, quyền đặc biệt.

とっこう (特効) Đặc hiệu, hiệu nghiệm đặc biệt, rất hiệu nghiệm.

とっこうたい (特攻隊) Đội đặc công.

とっしゅつ (突出) Đột xuất, lờ ra; Đột phá, phá vỡ.

とっしん (突進) Xông thẳng phía trước.

とつぜん (突然) Đột nhiên.

とって (取っ手) Tay nắm.

とっておき (取って置き) Cất giữ cẩn thận.

とってかえす (取って返す) Quay trở lại.

とつても Rất.

とつぱ (突破) Đột phá, phá vỡ.

とつぱつ (突発) Đột nhiên xảy ra.

とつび (突飛) Ly kỳ, kỳ quặc; Không ngờ.

トップ Hàng đầu, đỉnh, đỉnh

cao.

とつめん (凸面) Mặt lồi.

とつめんきょう (凸面鏡)

Gương lồi.

どて (土手) Đê, bờ đê; Phần lợi.

とても Rất.

ととう (徒党) Đảng phái, tập đoàn.

とどく (届く) Tới, đựng tới, đạt tới, đạt được; Chu đáo, tỉ mỉ.

とどけ (届け) Giấy, đơn, と

どけさき (届け先) Địa chỉ gửi đến, とどけで (届出) Trình

báo, đề nghị, けっこんとどけ (結婚届) Giấy đăng ký kết hôn.

とどけでる (届け出る) Đề nghị, trình báo.

とどける (届ける) Đến; Trình báo.

ととのう (整う、調う) Điều đặn; Đoan trang, ngay ngắn; Có đầy đủ, ổn thỏa, khớp nhau.

とどまる (留まる、止まる)

Dừng lại, giữ lại, ở lại.

とどめる (止める、留める)

Ngừng lại, dừng lại; Giữ lại.

とどろかす (轟かす) Gầm rú;

Vang khắp, gây chấn động;
Đập mạnh, xúc động.

とどろく (轟く) Ấm vang,
vang rền; Đập mạnh, hồi hộp.

とない (都内) Nội thành, trong
thành phố.

となえる (称える) Gọi là.

となえる (唱える) Đọc to, đọc
lớn, tụng (kinh).

どなべ (土鍋) Nồi
đất.

となり (隣) Bên cạnh.

どなる (怒鳴る) Kêu, gào to;
Quát mắng, quở trách.

とにかく (兎に角) Dù thế nào
cũng; Tạm thời chưa nói.

どの... nào.

どのくらい Khoảng bao nhiêu
lâu.

とばす (飛ばす) Làm cho bay
lên; Bắn, phóng; Phái đi, sai đi;
Phân tán, bố trí, truyền bá;
Nhảy ra, vượt qua.

とばっちり Bay la đà; Liên
lụy.

とび (鳶) Chim cất.

とびあがる (飛び上がる) Bay
thăng lên trên; Nhảy lên; Vượt
cấp.

とびあるく (飛び歩く) Chạy

khắp nơi.

とびおきる (飛び起きる) Trèo
leo, bò lên.

とびおりる (飛び降りる、飛
び下りる) Nhảy xuống.

とびかう (飛び交う) Bay đi
bay lại.

とびかける (飛び掛ける) Cố
trèo lên, cố leo lên.

とびこす (飛び越す) Nhảy qua,
vượt qua.

とびこむ (飛び込む) Nhảy vào,
lao vào, chạy nhanh.

とびだす (飛び出す) Chạy ra,
nhảy ra, bay ra; Nổi lên, lộ ra;
Đột nhiên xuất hiện; Từ chức.

とびたつ (飛び立つ) Bay lên,
bay đi, bay lên trên không,
nhảy lên.

とびちる (飛び散る) Bay lung
tung, bay la đà; Rơi rụng.

とびでる (飛び出る) Chạy đi;
Từ chức; Phô ra, đột xuất.

とびのく (飛び退く) Nở ra, hé
ra.

とびのる (飛び乗る) Nhảy một
cái, nhảy lên.

とびはなれる (飛び離れる)
Hé ra; Xa cách; Siêu quần.

とびまわる (飛び回る) Bay

と

とらえる (捕らえる、捉える)

Bắt, nắm, giữ, giữ chặt; Tìm bắt.

トラクター Máy kéo, xe kéo.

トラスト Tin cậy, tín nhiệm.

トラック Xe chở hàng nhỏ.

トラホーム Bệnh đau mắt hột.

ドラマ Hý kịch, kịch bản, kịch phim.

トランク Ghế đệm trên xe; Va li; Dây trung tuyến; Đường dây tín tức.

トランジスター Máy bán dẫn.

トランシット Đi qua, vượt qua.

トランプ Bài tú lơ khơ.

トランペット Kèn trom-pét.

とり (鳥) Con chim.

とりあう (取り合う) Dắt tay nhau.

とりあげる (取り上げる) Cất lên, cầm lấy; Thu nhận, thu nạp; Trưng thu, tước đoạt; Đề xuất, đề ra.

とりあつかう (取り扱う) Thao tác, sử dụng, điều khiển, xử lý; Tiếp đãi, đối đãi; Thụ lý.

とりあつめる (取り集める)

Thu thập.

とりあわせる (取り合わせる)

Phối hợp; Sưu tầm, thu thập.

とりいれる (取り入れる) Nhận lấy, chấp thuận.

とりいれる (取り入れる) Cầm lấy; Gặt, thu hoạch, du nhập, hấp thu.

とりえ (取り柄) Ưu điểm, điểm hay.

トリオ Hát lần thứ ba; Bộ tam khúc; Ba người thành một tổ.

とりおとす (取り落とす) Không nắm chắc, thất thủ; Hở ra, bỏ rơi.

とりかえる (取り替える) Đổi, đổi mới; Trao đổi, đổi lại.

とりかこむ (取り囲む) Vây, vây quanh.

とりかわす (取り交わす) Cùng nhau trao đổi.

とりきめる (取り決める) Quyết định; Bàn bạc để định ra, cam kết.

とりくずす (取り崩す) Cất bỏ, trừ, chiết; Dùng sạch, lấy hết.

とりくむ (取り組む) Sửa chữa;

Thi đấu; Nỗ lực, chuyên tâm.

とりけす (取り消す) Thủ tiêu, phế trừ.

とりこむ (取り込む) Nắm,

と

cầm; Bận túi bụi; Đối trá, lừa dối; Rủ rê.

とりこめる (取り込める) Lấp, chen vào; Nhốt, giam cầm; giam giữ; Bao vây.

とりこわす (取り壊す) Bỏ, cất bỏ.

とりしきる (取り仕切る) Tự mình giải quyết.

とりしめる (取り締まる)

Quản chế, quản lý; Phụ trách.

とりしらべる (取り調べる)

Điều tra; Thẩm vấn.

とりすてる (取り捨てる) Bỏ đi.

とりすます (取り澄ます) Bất chước, giả vờ.

とりそろえる (取り揃える)

Chuẩn bị đầy đủ.

とりだす (取り出す) Móc ra, rút ra, chọn ra.

とりたてる (取り立てる) Đề xuất, đề cập, đề ra; Thăng lên; Thu nộp, thúc dục nộp.

とりちがえる (取り違える)

Nhầm; lý giải nhầm, ngộ giải.

とりちらす (取り散らす) Tán loạn.

とりつぐ (取り次ぐ) Truyền đạt, chuyển đến; Đại lý, đại

diện; Chuyển giao.

とりつける (取り付ける)

Xếp đặt; Đặt

thành, lấy được; Thường xuyên đến.

とりとめる (取り留める) Giữ gìn.

とりなおす (取り直す) Cải biến phép tắc; Khôi phục, phần chấn; Đấu lại.

とりなす (取り成す、執り成す) Điều giải; Khuyên giải; chu toàn; Tiến cử, giới thiệu.

とりにがす (取り逃がす) Chạy mất, không bắt được.

とりのこす (取り残す) Dư ra, lưu lại.

とりのぞく (取り除く) Bài trừ, trừ khử, trừ bỏ.

とりのぼせる (取り上せる) Chuyển hướng ngay.

とりはこぶ (取り運ぶ) Tiến hành thuận lợi.

とりはずす (取り外す) Phân tích; Nhầm, mất.

とりひき (取引) Sự giao dịch, sự mua bán.

とりひしぐ (取り拉ぐ) Bóp vỡ, làm vỡ vò nát.

とりひろげる (取広げる)

Quảng đại; Để đây.

とりまかなう(取り賄う) Biện lý, biện sự, duy trì.

とりまぎれる(取り紛れる) Bận, bận rộn; Lộn xộn, hỗn loạn.

とりまく(取り巻く) Vây, bao vây; Hỏi han, thăm hỏi, vâng lệnh.

とりまぜる(取り交ぜる) Hòa vào nhau, trộn vào nhau.

とりまとめる(取り纏める) Tổng hội, quy nạp, chỉnh lý; Điều giải, giải quyết.

とりまわす(取り回す, 取り廻す) Xử lý, biện lý; Khoản đãi, tiếp đãi; Chuyển cho; Vây, bao vây.

とりみだす(取り乱す) Làm loạn; Kinh hoàng, hoảng loạn, mất hồn.

とりむすぶ(取り結ぶ) Dính chặt, bền chặt; Điều giải, hiểu và hòa hợp.

とりもつ(取り持つ) Chăm, vịn; Ứng thù, chiêu đãi; Điều đình.

とりもどす(取り戻す) Chăm về, lấy về, thu hồi về; Khôi phục lại.

とりやめる(取り止める) Thử

tiêu, đình chỉ, dừng lại giữa chừng.

とりよう(塗料) Sự sơn.

とりようこう(度量衡) Đo độ.

とりよく(努力) Sự nỗ lực.

とりよせる(取り寄せる) Bất mang đến, bắt gởi đến.

とりわけ(取り分け) Phân biệt; Ngang sức.

とる(取る, 執る, 捕る, 採る, 撮る) Giữ, cầm, lấy, thoát khỏi, tuyển chọn; giải trừ; Thu thập, bắt giữ; Cắp, trộm; Thu được, lấy được; Sử dụng, chiếm dụng, hao phí; Bảo tồn; Sao chép; Ước tính; Đo; Kiểm tra; Từ chức.

どれ Cái nào.

どれい(奴隷) Nô lệ.

とれる(取れる) Rơi, thoát; Được giải thích; Thu hoạch được; Chiếu (phim); Trừ đi, trừ bỏ, dừng lại.

どろ(泥) Bùn.

とろう(徒労) Mất công tốn sức.

とろかす(蕩かす) Làm mê li, mê hoặc; Làm tan ra, làm chảy ra, làm mủi lòng, làm động lòng, làm nhụt đi, làm

と

ngươi đi.

どろくさい(泥臭い) Tanh mùi bùn.

とろける(蕩ける) Tan ra, chảy ra, ăn mòn; Động lòng, mủi lòng, nau núng, nhụt đi, chìm đắm trong.

ドロップ Thối đường, đường trái cây; Rơi xuống, đổ xuống.

どろぬま(泥沼) Đầm bùn, vũng bùn, hố bùn.

トロフィー Giải thưởng, cúp; Vật kỷ niệm chiến công.

どろぼう(泥棒) Kẻ trộm, kẻ cắp.

トロリーバス Xe điện bánh hơi (chạy bằng điện từ dây cáp điện trên cao truyền xuống).

トン Tấn.

どなか(鈍角) Góc tù.

とんカツ(豚カツ) Thịt heo quay.

とんがる(尖がる) Nhọn; Không phần khởi.

どんかん(鈍感) Không nhạy bén, chậm hiểu, ngu đần, đần độn; Chậm chạp, thần thờ.

どんぐり(団栗) Hạt dẻ tròn.

とんさい(頓才) Cơ trí, mưu lược.

とんさい(鈍才) Người đần độn, người ngu ngốc.

とんじゅう(鈍重) Ngu đần và chậm chạp, ngốc nghếch và chậm chạp, đần độn, trì độn.

どんしょく(貪食) Tham ăn tham uống.

とんそう(遁走) Sự trốn, sự trốn chạy.

とんち(頓知) Cơ trí.

とんちんかん(頓珍感) Điên đảo, lung tung, chẳng khớp vào đâu; Ngu xuẩn.

とんでもない Ngoài ý muốn, không ngờ; Không dám đâu.

とんどん Áo ào, ào ạt; Một cách thuận lợi; Thịnh vượng; Liên tiếp, không ngừng.

どんな Như thế nào.

トンネル Đường hầm; Ống gió, đường thông gió.

どんぶり(丼) Bát lớn; Túi tiền.

とんぼ(蜻蛉) Con chuồn chuồn.

とんま(頓馬) Ngu đần.

どんよく(貪欲) Lòng tham không đáy, quá tham lam.

どんらん(貪婪) Tham lam.

な ナ

な (名) Tên gọi, danh từ; Danh dự; Danh nghĩa.

なあて (名宛) Họ tên người nhận, địa chỉ.

なあてにん (名宛人) Người nhận thư, người nhận hàng.

ナーバス Minh mẫn, hưng phấn.

ナービー Cường tráng, có dũng khí.

ない (無い) Không, không có; Mất.

ないい (内意) Thực ý, ý tứ; Mật chỉ.

ないいん (内因) Nguyên nhân bên trong.

ないえつ (内関) Xem một cách bí mật.

ないえん (内苑) Vườn thượng uyển, vườn bên trong.

ないえん (内縁) Cuộc sống tốt đẹp.

ないおう (内応) Nội ứng.

ないおう (内奥) Chỗ sâu kín trong lòng.

ないか (内科) Khoa nội.

ないかい (内海)

Trong lòng biển.

ないがい (内外) Trong ngoài; Trong nước và ngoài nước; Ước chừng.

ないかく (内閣) Nội các.

ないかく (内角) Góc trong.

ないがしろ (蔑ろ) Sự miệt thị, sự xem thường, coi nhẹ, coi khinh.

ないかん (内患) Mối loạn bên trong.

ないかん (内観) Sự xem xét bên trong.

ナイキ Nữ thần chiến thắng (thần thoại Hi Lạp).

ないき (内規) Nội qui, qui tắc nội bộ.

ないきん (内勤) Nội vụ, nhân viên nội vụ.

ないきんきしゃ (内勤記者)

Ký giả trong nước, nhà báo trong nước.

ないくん (内訓) Huấn thị (đối với tổ chức nội bộ).

ないこう (内向) Hướng về bên trong.

ないこう (内攻) Nội công.

ないこうがいじゅう (内剛外柔) Ngoài mềm trong cứng.

な

ないこうしょう (内交渉) Đàm phán nội bộ, thảo luận nội bộ.

ないこく (内国) Quốc nội, trong nước.

ないざい (内在) Nội bộ, tồn tại nội bộ.

ないじ (内示) Sự truyền đạt trong nội bộ.

ないじ (内耳) Tai trong.

ないじえん (内耳炎) Viêm tai trong.

ないしきょう (内視鏡) Kính nội soi (soi dạ dày).

ないじつ (内実) Nội tình, thực tình.

ないしゃく (内借) Dự tính mượn; Khoản vay mượn trong nội bộ.

ないじゅ (内需) Nhu cầu trong nước.

ないしゅう (内周) Vòng trong.

ないしゅうげん (内祝言) Hôn lễ.

ないしょ (内緒、内証) Riêng tư; Cuộc sống gia đình; Trong nhà, nhà bếp.

ないじょ (内助) Nội trợ; Sự giúp đỡ trong nội bộ.

ないしょう (内相) Bộ trưởng nội vụ.

ないじょう (内情) Nội tình, tình hình nội bộ.

ないしょう (内傷) Nội thương.

ないしょく (内職) Công tác nghiệp dư.

ないしん (内心) Nội tâm.

ないしん (内申) Báo cáo nội bộ.

ないしん (内診) Nội chẩn; Thầy thuốc khám bệnh tại nhà.

ナイス Diệu kỳ, xinh xắn, tuyệt đẹp.

ないせい (内政) Nội chính.

ないせい (内省) Tự giác ngộ ra.

ないせいかんしょう (内政干渉) Sự can thiệp vào nội chính.

ないせん (内線) Nội tuyến; Đường dây nội bộ.

ないそう (内装) Trang trí bên trong.

ないそう (内臓) Nội tạng.

ないそう (内蔵) Cất giấu, ẩn giấu.

ないたつ (内達) Truyền đạt nội bộ.

ないだん (内談) Sự đàm phán nội bộ, sự thương lượng riêng.

ないち (内地) Nội địa.

ないつう (内通) Tư thông với địch; Tư thông (traí nam đi lại ăn ở với nhau).

ないてい (内偵) Lặng lẽ dò xét.

ないてい (内定) Nội định.

ナイト Đêm, ban đêm; Uống rượu trước khi ngủ.

ナイトキャップ Gối ngủ.

ナイトクラブ Câu lạc bộ ban đêm.

ナイトゲーム Đấu ban đêm.

ナイトショー Biểu diễn khuya, diễn kịch đêm khuya.

ナイトドレス Áo ngủ.

ナイトテーブル Gối đầu giường.

ナイフ Con dao.

ないぶ (内部) Nội bộ.

ないふく (内服) Uống vào.

ないぶん (内紛) Sự chấn chỉnh nội bộ.

ないぶん (内分) Bí mật.

ないぶん (内聞) Sự nghe trộm, nghe được chuyện bí mật.

ないぶんび (内分泌) Nội tiết.

ないほう (内包) Nội hàm.

ないほう (内報) Thông báo nội bộ, thông tin nội bộ, báo cáo nội bộ.

ないまく (内幕) Màn trong.

ないみつ (内密) Bí mật, bảo mật.

ないむ (内務) Nội vụ.

ないむだいじん (内務大臣)

Bộ trưởng nội vụ.

ないむはん (内務班) Ban nội vụ.

ないめい (内命) Mệnh lệnh bí mật.

ないめん (内面) Bên trong, mặt trong.

ないや (内野) Trong đồng.

ないやしゅ (内野手) Lao động trong đồng.

ないやく (内約) Mật ước, khế ước mật.

ないゆう (内憂) Mối lo bên trong.

ないよう (内容) Nội dung.

ないよう (内用) Tác dụng bên trong, uống vào bên trong.

ないらん (内覧) Xem bên trong.

ないらん (内乱) Nội loạn.

ないりく (内陸) Lục địa, nội địa.

ないりくこうぎょうちたい (内陸工業地帯) Vành đai

な

công nghiệp nội địa.

ないりくせいきこう (内陸性気候) Khí hậu nội địa.

ないりよく (内力) Nội lực, lực bên trong.

ないりん (内輪) Vòng trong.

ないりんざん (内輪山) Núi lửa phun ngầm bên trong.

ナイロン Ni lông.

ナイロンチュブ Ống ni lông.

ナイロンロープ Dây ni lông.

ナイン Số chín.

なう (綱う) Kéo nhỏ.

なえ (苗) Cây chiết; Ruộng mạ.

なえき (苗木) Vườn ươm.

なえしろ (苗代) Ruộng ươm.

なえごえ (苗肥え) Cây tốt, cây xanh tốt.

なえうり (苗売り) Người đi bán mạ.

なえる (萎える) Khô cằn; Ủy mị.

なお (尚、猶) Vẫn thế, vẫn còn; Càng.

なおさむい (尚寒い) Vẫn còn lạnh.

なおかつ (尚且つ) Hơn nữa, vả lại.

なおさら (尚更) Càng, càng thêm, hơn nữa, huống hồ.

なおざり (等閑) Coi nhẹ, lơ mơ, không coi trọng.

なおし (直し) Sửa chữa, sửa chữa.

なおす (直す、治す) Sửa chữa, đính chính, cải chính; Chính lý; Chữa (bệnh); Khôi phục, biến đổi lại, sửa đổi; Phiên dịch.

なおなお (猶猶、尚尚) Còn, lại, vẫn; Càng thêm, thêm.

なおも (尚も) Còn, vẫn, tiếp tục.

なおる (直る) Khôi phục, chuyển biến tốt; Cải chính; Hết (bệnh).

なおれ (名折れ) Bại hoại danh dự, xấu hổ.

なか (中) Bên trong, nội bộ, ở bên trong.

なか (仲) Quan hệ.

なが (長) Lâu dài, vĩnh viễn, vĩnh cửu.

ながあめ (長雨) Mưa dầm, mưa mấy ngày liền.

なか (仲居) Nữ chiêu đãi viên.

ながい (長い、永い) Dài, dài lâu; Xa.

ながい (長居) Ngồi lâu.

ながいき (長生き) Sống lâu.
ながいきのひと (長生きの人)

Người sống lâu.

ながいす (長椅子) Ghế dài,
ghế trường kỷ.

ながいも (長薯) Củ từ.

なかいり (中入り) Nghỉ giữa
chừng.

ながうた (長唄) Trường ca.

なかうち (中打ち) Xương sống
(của cá).

なかうり (中売り) Đứa nhỏ
bán hàng rong.

ながえ (長柄) Vật có cán dài.

ながえ (轆) Càng xe.

ながおい (長追い) Đuổi theo
một đoạn dài.

ながおどり (長尾鶏) Giống gà
có đuôi dài.

なかおもて (中表) Vải gấp ở
bên trong.

なかおれ (中折れ) Hình có gấp
ở giữa.

なががい (仲買) Người môi
giới, người giới thiệu mua bán.

ながく (長く) Dài.

ながぐつ (長靴) Giày cổ cao.

なかぐり (中割り) Xoa mài.

なかぐりばん (中割り盤) Bàn
xoa.

なかぐろ (中黒) Điểm nhỏ;
Dấu hiệu quan hệ song song.

なかごろ (中頃) Trung tuần,
giữa, chính giữa, trung tâm.

ながさ (長さ) Độ dài.

ながさいちメートル (長さ一
メートル) Độ dài 1 mét.

なかされる (泣かされる) Bị
cưỡng chế, bị lừa dối; Khiến
cho mọi người cảm động.

なかしおき (仲仕沖) Công
nhân cảng.

ながし (流し) Rửa; Dụng cụ
rửa chén bát; Đồ kỳ lưng (trong
nhà tắm).

ながしあみ (流網) Kéo lưới.

ながしいた (流し板) Bàn để
rửa chén bát.

ながしだい (流し台) Nơi rửa
ráy.

ながしもの (流し者) Người bị
đi đày.

なかしお (中潮) Nước thủy

triều ở mức trung bình.

ながしお (長潮) Nước thủy
triều thấp.

なかじき (中敷き) Đệm chùi
giày (trước cửa nhà).

なかじきり (中仕切り) Tường,

な

vách.

なかしま (中島) Đảo nhỏ ở giữa sông biển.

なかす (泣かす) Làm cho khóc, làm cho cảm động.

なかす (中州、中洲) Bãi (ở sông).

ながす (流す) Làm cho trôi chảy; Xoa, lau; Sấy thai; Phân tán; Không yên tâm.

なかせ (泣かせ) Sự khó xử.

なかせる (泣かせる) Làm cho buồn, làm cho cảm động.

ながそで (長袖) Ống tay áo, áo có ống tay dài.

なかぞら (中空) Bầu trời, không trung.

なかだか (中高) Mặt to cổ dài.

なかたがい (仲違い) Bất hòa.

なかだち (仲立ち) Người làm mối, người mối lái, người trung gian.

なかだちにん (仲立人) Người làm mối, người mối lái.

ながたらしい (長たらしい) Vừa dài vừa dở.

ながたらしいえんぜつ (長たらしい演説) Diễn thuyết vừa dài vừa dở.

ながたらしいぶんしょう (長たらしい文章) Bài văn vừa dài vừa dở.

なかだるみ (中弛み) Bỏ dở nửa chừng; Nối theo đoạn giữa, truyền đi.

ながだんぎ (長談義) Nói dài.

なかづぎ (中継ぎ) Tiếp nối; Tiếp sóng.

なかづぎぼうえき (中継ぎ貿易) Dịch vụ ngoại thương.

ながつき (長月) Tháng hoa cúc.

ながつづき (長続き) Dài, lâu dài.

なかて (中手) Chính vụ mùa.

ながて (長手) To, lớn, dài; Đường xa.

なかなお (仲直り) Sự giảng hòa; Sự chuyển biến tốt.

なかなか (中々) Rất, vô cùng, tương đối; Mãi mà.

ながなが (長長) Thời gian dài.

なかなかとお (中々遠い)

Rất xa.

なかにな (中庭) Trong sân, giữa sân.

なかぬり (中塗り) Nước sơn, nước vôi quét.

なかね (中値) Giá cả phải chăng, giá trung bình.

ながねん (長年) Nhiều năm.

ながねんらい (長年来) Nhiều năm nay.

ながの (長の) Lâu dài.

ながのいとま (長の暇) Kỳ nghỉ dài.

なかのま (中の間) Buồng ở giữa, bộ phận ở giữa.

なかば (半ば) Một nửa; Giữa, nửa chừng.

なかばたらき (仲働き) Người hầu gái.

ながばなし (長話) Nói dài.

なかび (中日) Ngày chính.

ながびく (長引く) Kéo dài.

ながひばち (長火鉢) Đám lửa lớn.

なかほど (中程) Giữa, ở giữa; Trung bình; Giữa đường; Trong, phía trong.

なかほどのひん (中程の品) Hàng giữa đường.

なかま (仲間) Đồng sự, bạn; Cùng loại.

なかまいり (仲間入り) Hòa hợp, những người hợp nhau.

なかまはずれ (仲間はずれ) Không hợp nên vứt bỏ.

なかまわり (仲間割り) Cắt bỏ, tuyệt giao.

なかみ (中身、中味) Đồ để ở phía trong.

なかみせ (仲見世、仲店) Hàng quán nhỏ.

ながみち (長道、長路) Đường xa; Khách vắng lai.

ながめ (眺め) Phong cảnh; Nhìn từ xa.

ながめ (長目) Hơi dài, dài một chút.

ながめる (眺める) Chăm chú nhìn; Nhìn về phía xa.

ながもちする (長持ちする) Bền, chắc chắn.

ながものがたり (長物語り) Tiểu thuyết dài; Sự nói chuyện dài.

ながや (長屋) Phòng ở đơn giản.

なかやすみ (中休み) Sự nghỉ giữa trưa.

ながやみ (長病み) Bệnh cũ, bệnh tật cũ.

ながゆ (長湯) Sự tắm lâu.

なかゆび (中指) Ngón tay giữa.

なかよし (仲よし、仲好し) Bạn tốt, bạn thân.

な

ながら Vừa ... vừa ...; Mặc dù ... nhưng ..., tuy ... nhưng ...

ながらえる (長らえる、永らえる) Trường sinh, trường tồn.

ながらく (長らく) Lâu, lâu dài.

ながらぞく (ながら族) Vừa làm việc này vừa làm việc kia.

なかれ (莫れ) Đừng, chớ.

ながれ (流れ) Sự chảy, dòng nước, dòng sông; Huyết thống; Phong cách; Trường phái.

ながれあるく (流れ歩く) Lưu lạc phiêu bạt.

ながれや (流れ矢) Mũi tên không trúng đích.

ながれる (流れる) Chảy, trôi chảy; Thuận lợi, thông suốt; Lưu lạc, rời xa mục tiêu.

ながわすらい (長患い) Mắc bệnh lâu năm.

なかわた (中綿) Xơ bông.

なき (無き、亡き) Không, chưa; Sự chết.

なき (泣き) Sự khóc.

なき (鳴き) Tiếng kêu (của chim, động vật).

なぎ (凪ぎ) Yên tĩnh.

なきあかす (泣き明かす) Khóc đến khi trời sáng.

なきいる (泣き入る) Khóc thảm thiết.

なきおとし (泣き落とし) Khóc lên.

なきおとしせんじゅつ (泣き落とし戦術) Chiến thuật khóc.

なきがお (泣き顔) Nét mặt khóc.

なきがら (亡骸) Thi thể.

なきくずれる (泣き崩れる) Khóc thảm thiết.

なきくらす (泣き暮らす) Khóc suốt ngày đầy nước mắt.

なきこえ (鳴き声) Tiếng kêu (của chim và động vật).

なきごえ (泣き声) Tiếng khóc.

なきごと (泣き言) Tiếng kêu thống khổ, lời nói bất bình.

なきこむ (泣き込む) Tiếng khóc cần sự cảm thông.

なぎさ (汀、渚) Bến bờ.

なきさけぶ (泣き叫ぶ) Khóc gào.

なきしきる (鳴きしきる) Kêu không ngừng, kêu không ngắt

(động vật).

なきしずむ (泣き沈む) Khóc thảm thiết.

なきじゃくる (泣きじゃくる) Khóc nước nở.

なきしょうご (泣き上戸) Say rượu hay khóc.

なきすがる (泣き継る) Khóc cầu lòng thương xót.

なきたおす (泣き倒す) Cất bỏ; Đánh bại.

なきだす (泣き出す) Khóc òa lên.

なきたてる (泣き立てる) Khóc mãi, khóc to lên.

なきたてる (鳴き立てる) Kêu to lên.

なきつく (泣きつく) Cầu xin, cầu khẩn.

なきつら (泣き面) Gương mặt nước mắt đầm đìa, gương mặt buồn như mưa dầm.

なきどころ (泣き所) Khuyết điểm, nhược điểm.

なきなき (泣き泣き) Khóc tức tưởi, khóc nức nở.

なきぬれる (泣き濡れる) Rơi nước mắt.

なきねいり (泣き寝入り) Khóc rồi ngủ thiếp đi.

なきはらう (泣き払う) Cất bỏ; Đánh bại.

なきはらす (泣き腫らす) Khóc mờ cả mắt.

なきひと (亡き人) Người chết.

なきふす (泣き伏す) Khóc òa lên.

なきふせる (薙ぎ伏せる) Vứt bỏ, cất bỏ.

なきまね (泣き真似) Giả bộ khóc.

なきみそ (泣きみそ) Hay khóc, thường khóc.

なきむし (泣き虫) Hay khóc, thường khóc.

なきりぼうちょう (菜切り包丁) Dao thái rau.

なきりゅう (鳴き龍) Tiếng vọng lại, tiếng vang lại.

なきわめく (泣き喚く) Khóc gào lên, khóc thét lên.

なきわらい (泣き笑い) Vừa cười vừa khóc.

なく (泣く) Khóc; Bị thiệt; Bị hỏng, bị thua.

なく (鳴く) Kêu, hét, gầm, rống.

なぐ (屈ぐ) Yên tĩnh, phẳng lặng.

なぐ (薙ぐ) Cất ngang, xén ngang.

なぐさみ (慰み) Sự giải trí, sự giải sầu, sự an ủi; Niềm vui,

な

điều vui.

なぐさみもの (慰み者) Người mua vui.

なぐさみもの (慰み物) Vật mua vui, vật tiêu khiển.

なぐさむ (慰む) Vui vẻ, an ủi, giải trí.

なぐさめ (慰め) An ủi, động viên, lời an ủi, lời động viên.

なぐさめる (慰める) Làm cho vui, làm cho đỡ buồn; An ủi, khuyên nhủ.

なくす (亡くす, 無くす) Đánh mất, làm mất.

なくてなくせ (無くくて七癖) Không có ai là không có khuyết điểm.

なくな (泣く泣く) Vừa khóc vừa...

なくなす (亡くなす, 無くなす) Đánh mất, làm mất.

なくなる (無くなる, 亡くなる) Mất, chết; Hết.

なぐりがき (殴り書き) Sự viết ẩu.

なぐりこみ (殴り込み) Sự tìm chỗ đánh nhau; Sự xông vào nhà làm loạn lên.

なぐりこむ (殴り込む) Tìm chỗ đánh nhau; Xông vào nhà

làm loạn lên.

なぐりつける (殴り付ける)

Đánh, đánh đau.

なぐりとばす (殴り飛ばす)

Đánh mạnh.

なぐる (殴る) Đánh nhau, ẩu đả; Loạn, lung tung.

なげ (投げ) Sự ném.

なげあし (投げ足) Duỗi chân ra.

なげいれ (投げ入れ) Sự cắm hoa.

なげうつ (擲つ) Ném; Hy sinh.

なげうり (投売り) Bán tổng bán tháo.

なげうりひん (投売り品) Hàng tồn đọng, hàng ế ẩm, hàng ế thừa.

なげかける (投げ掛ける) Ném ra; Khoác; Đưa ra; Đưa vào.

なげかわしい (嘆かわしい) Than thở, đáng buồn.

なげき (嘆き, 歎き) Sự than thở; Buồn bi thảm; Sự cău giận.

なげキッス (投げキッス) Hôn gió.

なげく (嘆く) Than thở; Bi thương, bi thảm; Cáu giận.

なげこむ (投げ込む) Ném vào,

liệng vào, ném xuống.

なげしまだ (投げ島田) Một kiểu tóc của phụ nữ Nhật Bản.

なげすてる (投げ捨てる) Ném, vứt bỏ, bỏ dở.

なげせん (投げ銭) Sự cho tiền (ăn xin).

なげだす (投げ出す) Ném ra, vứt ra, phỏ mặc; Gác lại.

なげつける (投げ付ける) Ném, vứt.

なげとばす (投げ飛ばす) Ném văng ra, vứt văng ra.

なけなし Chút ít.

なげなわ (投げ縄) Dây buộc.

なげぶし (投げ節) Điệu hát rất được ưa chuộng thời Edo của Nhật Bản.

なげぶみ (投げ文) Thư được ném vào nhà.

なげもの (投げ物) Hàng tồn đọng.

なげやり (投げ遣り) Xem nhẹ, qua loa, lơ là.

なける (泣ける) Cảm động rơi nước mắt, làm cho cảm động rơi nước mắt.

なげる (投げる) Ném bỏ, vứt bỏ, tuyệt vọng; Đẩy; Đưa ra; Bó tay; Bán (cổ phiếu).

なげわざ (投げ技) Cách đẩy đối thủ.

なご (名子) Nửa nông nô.

なごせいど (名子制度) Chế độ nửa nông nô.

なこうど (仲人) Người trung gian, người môi giới, người giới thiệu, người làm mối.

なごむ (和む) Ôn hòa (tính tình, tính khí).

なごやか (和やか) Ôn nhu, thư thái, dễ chịu, ôn hòa.

なごりおいしい (名残惜しい) Lưu luyến.

なさ (無さ) Không có, chưa có, không còn.

なさけ (情け) Sự đồng tình, thương; Nhân tình, tình thương, tình yêu.

なさけしらず (情け知らず) Không hiểu tình cảm con người, không biết tình cảm con người.

なさけない (情け無い) Vô tình; Xấu; Đáng thương.

なさけぶかい (情け深い) Thân thiết, thâm tình.

なさし (名指し) Sự chỉ tên, sự điểm danh.

なさしめる (成さしめる) Làm cho trở

な

thành, đặt (tên).

なさぬなか (生さぬ仲) Không có quan hệ thân thiết.

なさる (為さる) Làm (kính ngữ).

なし (梨) Cây lê, quả lê.

なし (無し) Không, chưa.

なしくずし (済し崩し) Dần dần, từng chút một.

なしとげる (成し遂げる、為し遂げる) Hoàn thành, đạt được.

なじみ (馴染み) Sự biết, sự nhận thức; Thân mật, quen biết, quan hệ như ruột thịt.

なじむ (馴染む) Nhận biết, thân cận; Thích hợp, quen thuộc; Dung hợp được, hòa tan được.

なじる (詰る) Trách, trách móc, trách vấn.

なす (為す) Làm; Thanh toán xong.

なす (成す) Hình thành, tạo thành, biến thành; Sinh sản.

なす (茄) Quả cà tím.

なすび (茄) Quả cà tím.

なすむ (泥む) Câu nê; Đình trệ.

なすりつける (擦り付ける)

Xoa, xát; Giá họa, gieo họa.

なする (擦る) Mài, xát, trát; Chuyển giao.

なぜ (何故) Tại sao.

なぜか (何故か) Không biết vì sao.

なぜならば (何故ならば) Nguyên nhân là.

なぞ (謎) Ẩn ngữ, lòng vòng khó hiểu; Bí mật khó hiểu.

なぞなぞ (謎謎) Mê, lời mê sáng.

なぞらえる (準える) Làm thí dụ, thí dụ; Dựa theo, phỏng theo.

なた (鉋) Dao bổ củi.

なだ (灘) Biển sóng cuộn cuộn.

なだい (名代) Nổi tiếng; Mượn danh nghĩa.

なだかい (名高い) Nổi tiếng.

なだたる (名だたる) Nổi tiếng.

なたね (菜種) Chúng loại rau.

なだめる (宥める) Khuyên nhủ, khuyên giải.

なだらかな Hơi nghiêng; Thuận lợi, ổn định; Lưu loát.

なだれ (雪崩) Nghiêng, dốc.

なだれこむ (雪崩れ込む) Ùn ùn kéo vào

なつ (夏) Mùa hè.

なつのむし(夏の虫) Con thiêu thân.

なついん (捺印) Sự đóng dấu.

なつかしい (懐かしい) Tưởng nhớ; Lưu luyến, nhớ thương.

なつく (懐く) Tiếp cận, thân mật; Thuần phục.

なづけ (名付け) Sự đặt tên.

なづける (名付ける) Gọi tên, đặt tên.

なっせん (捺染) Sự nhuộm màu.

なっとく (納得) Sự lý giải, sự đồng ý.

なつば (夏場) Mùa hè; Nơi du khách đến nhiều vào mùa hè.

なつまけ (夏負け) Rất nóng.

なつめ (棗) Quả táo.

なつめく (夏めく) Mang sắc thái mùa hè.

なつもの (夏物) Quần áo mùa hè, đồ dùng mùa hè.

なつのシャツ (夏のシャツ)

Áo sơ mi mùa hè.

なつのしゅくだい (夏の宿題)

Bài tập làm trong kỳ nghỉ hè.

なつのバゲンセール (夏のバゲンセール) Sự bán hàng hạ giá vào mùa hè.

なつやすみ (夏休み) Kỳ nghỉ

hè, sự nghỉ hè.

なつやせ (夏痩せ) Mùa hè, nóng nực.

なであげる (撫で上げる) Chải (đầu), chải (tóc).

なでおろす (撫で下ろす) Vô vể.

なでつける (撫で付ける) Vuốt (tóc), làm cho gọn lại.

なでる (撫でる) Xoa, sờ.

など Chẳng hạn như là..., vân vân.

なとり (名取) Nghệ nhân nổi tiếng.

なな (七) Số 7.

なないろ (七色) Thất sắc, bảy màu, bảy loại.

ななえ (七重) Bảy tầng, bảy lớp; Nhiều tầng, nhiều lớp.

ななくさ (七草) Bảy loại rau; Bảy loại cỏ; Tên một loại cháo.

ななし (名無し) Vô danh.

ななつ (七つ) Bảy cái (số đếm chung dành cho đồ vật).

ななめ (斜め) Nghiêng, xéo, chéo, lệch; Chiều tà, quá giữa

trưa; Phi thường, rất.

なに (何) Cái gì.

なにか (何か) Cái gì đó.

な

なにげない (何気無い) Như không có việc gì.

なにごころない (何心無い)

Vô tâm, vô ý.

なにしろ (何しろ) Dù thế nào, cho dù thế nào.

なにとぞ (何卒) Đề nghị, xin, cầu mong.

なにもの (何物) Cái gì đó, vật gì đó, đồ gì đó.

なにもの (何者) Người nào.

なのか (七日) Ngày 7, 7 ngày.

なのる (名乗る) Tự giới thiệu, tự nói tên.

なびく (靡く) Theo gió bay; Khuất phục.

ナプキン Khăn ăn.

なぶだ (名札) Bia khắc tên họ.

なぶる (黽る) Khổ sở; Chơi giỡn; Khinh rẻ.

なべ (鍋) Cái nồi.

なべがね (鍋金) Sắt đúc, sắt đã tôi luyện.

なべじり (鍋尻) Đít nồi.

なべぶた (鍋蓋) Nắp nồi.

なべそこ (鍋底) Đáy nồi.

なま (生) Sống, tươi; Không thấu triệt, nửa sống nửa chín; Trực tiếp; Hơi ... một chút.

なまあせ (生汗) Mồ hôi.

なまあたたかい (生暖かい)

Hơi ấm một chút.

なまあたらしい (生新しい)

Tươi mới.

なまいき (生意気) Kiêu mạn, kiêu ngạo, tự cao.

なまうお (生魚) Cá sống.

なまえ (名前) Tên.

なまがい (生貝) Con sò còn sống.

なまかわ (生皮) Da lông thú; Da.

なまき (生木) Cây còn tươi, cây vừa chặt còn tươi.

なまきず (生傷) Vết thương mới.

なまぎゅうにゅう (生牛乳)

Sữa bò tươi.

なまぐさい (生臭い) Mùi tanh hôi, mùi máu tanh.

なまけもの (怠け者) Kẻ lười biếng.

なまける (怠ける) Lười biếng, biếng nhác.

なまげんこう (生原稿) Bản thảo.

なまこ (海鼠) Con sâm biển.

なまころし (生殺し) Sắp chết, không sống được; Bỏ dở nửa chừng.

なまじろい(生白い)Hơi trắng.

なまち(生血)Máu tươi.

なまなましい(生々しい)Tươi mới; Sinh động.

なまにえ(生煮え)Nửa chín nửa sống; Không hiểu, không rõ.

なまぬるい(生温い)Hơi ấm; Không kiên quyết, không triệt để.

なまばな(生花)Hoa thật, hoa tươi.

なまふ(生麩)Còn sống, còn nguyên.

なまみ(生身)Thịt sống.

なまやさしい(生易しい)Dễ, dễ dàng.

なまゆで(生茹で)Chưa nấu chín.

なまよい(生酔い)Hơi say, người giả say.

なまり(鉛)Kim loại chì.

なまり(訛)Thổ âm, thổ ngữ.

なまる(鈍る)Không sắc, không bén; Giảm yếu.

なまる(訛る)Phát ra thổ âm.

なみ(波)Sóng, sóng điện; Trào lưu.

なみあし(並足)Bước đi bình thường.

なみいる(並み居る)Ngồi bày ra.

なみうつ(波打つ)Sóng đánh; Nổi sóng; Kích động.

なみがしら(波頭)Đầu sóng, ngọn sóng.

なみかぜ(波風)Sóng gió.

なみき(並木)Hàng cây trên đường phố.

なみだ(涙)Nước mắt.

なみだあめ(涙雨)Mưa nhỏ.

なみだかわ(涙川)Nước mắt chảy thành sông.

なみだくましい(涙ぐましい)Roi nước mắt.

なみだぐむ(涙ぐむ)Khóc.

なみだする(涙する)Khóc.

なみだつ(波立つ)Nổi sóng; Kích động; Nổi sóng gió.

なみだもろい(涙脆い)Hay khóc.

なみま(波間)Khe sóng, giữa các lượt sóng.

なみよけ(波除)Sự ngăn chặn sóng.

なめくじ(蛞蝓)Ốc sên.

なめつくす(舐め尽くす)Ăn hết, liếm sạch; Đốt sạch.

なめらかな(滑らかな)Trơn,

な

trơn trượt; Trôi chảy, lưu loát, thuận lợi.

なめる(舐める、嘗める) Liếm;
Nếm mùi; Xem thường, khinh thường; Bốc chấy.

なやましい(悩ましい) Phiền não.

なやます(悩ます) Gây phiền hà, làm phiền, làm cho khổ sở.

なやみ(悩み) Sự phiền não, khổ đau.

なやむ(悩む) Khổ đau, lo lắng, phiền muộn.

なやめる(悩める) Lo buồn, đau buồn, phiền não.

ならう(倣う) Mô phỏng.

ならう(習う) Học.

ならす(鳴らす) Kêu, hét, gầm, rống; Nổi tiếng.

ならす(慣らす) Làm cho thích hợp; Nuôi dưỡng, thuần phục.

ならす(生らす) Làm cho ra hoa kết quả.

ならす(均す) San bằng, bình quân.

ならぶ(並ぶ) Được bày ra, được sắp đặt ra.

ならべる(並べる) Bày ra, sắp đặt ra.

ならわす(習わす) Khiến cho

học, làm cho phải học.

ならわす(慣わす) Quen với.

なりあがりもの(成り上り者)

Người thành đạt.

なりあがる(成り上がる)

Thành đạt.

なりきる(成りきる) Giống như thật.

なりきん(成金) Đột nhiên trở nên giàu có.

なりさがる(成り下がる) Mất vía, lạc phách, lưu lạc.

なりすます(成り済ます) Hoàn toàn biến thành, hoàn toàn trở thành.

なりたつ(成り立つ) Tạo thành, sáng lập, thành lập; Cấu thành, hình thành.

なりゆく(成り行く) Xu thế diễn biến; Thời giá.

なりわい(生業) Sinh kế.

なりわたる(鳴り渡る) Chấn động đến, vang đến.

なる(成る) Trở nên, trở thành, cấu thành; Thành công, thực hiện.

なる(鳴る) Kêu, hét, gầm, rống; Nổi tiếng.

なる(生る) Kết quả, ra hoa.

なる(為る) Biến thành; Tới,

đến; Có ích, có tác dụng.

なるべく Dốc hết sức, tận tâm tận lực.

なるほど (成る程) Quả nhiên, đích thực, hèn chi.

なれあう (馴れ合う) Thân thiết gần gũi; Tư thông, cùng mưu tính.

なれる (馴れる) Thuần phục, thuần thực.

なれる (熟れる) Pha trộn, nêm; hong, mục nát.

なれる (狎れる) Thân mật.

なれる (慣れる) Tập quán, quen.

なわ (縄) Sợi dây.

なわとび (縄跳び) Nhảy dây.

なわばしこ (縄梯子) Thang dây.

なわあさ (縄麻) Dây gai.

なん (何) Cái gì.

なんい (南緯) Nam vĩ tuyến.

なんい (難易) Khó thay đổi.

なんかい (何回) Mấy lần.

なんかい (難解) Khó hiểu, khó giải quyết.

なんかん (難関) Điểm trọng yếu, việc gay go.

なんぎ (難儀) Khổ sở, phiền phức.

なんきつ (難詰) Sự trách cứ.

なんきゅう (難球) Quả banh khó chụp được.

なんきょく (南極) Nam cực.

なんきょく (難局) Cục diện khó khăn.

なんきょくかい (南極海) Biển cực nam.

なんきょくたんけん (南極探検) Cuộc thám hiểm vùng nam cực.

なんきょくけん (南極圏)

Đường vĩ 66 độ

32 nam.

なんきん (軟禁) Sự cấm đoán.

なんきんじょう (南京錠) Cái móc khóa.

なんきんだま (南京玉) Ngọc có tù vết.

なんきんまい (南京米) Gạo nhập từ vùng Đông Nam Á.

なんきんまめ (南京豆) Đậu lạc, đậu phộng.

なんきんむし (南京虫) Con rệp.

なんくせ (難癖) Khuyết điểm, lỗi.

なんくん (難訓) Cách đọc khó của chữ Hán.

な

なんこう (軟膏) Thuốc cao mềm.

なんこく (南国) Nước nam.

なんざん (難産) Vật quý, đồ quý; Khó đưa ra kết luận, khó hoàn thành.

なんじ (難事) Việc khó khăn, việc khó giải quyết.

なんじ (何時) Máy giờ.

なんしき (軟式) Dạng mềm.

なんしつ (軟質) Chất mềm.

なんしょ (難所) Chỗ hiểm.

なんしょく (難色) Sự miễn cưỡng, sự bất đắc dĩ, sự không tự nguyện.

なんしょく (男色) Đồng tính luyến ái.

なんせい (南西) Tây nam.

なんせいのかぜ (南西の風)

Gió tây nam.

なんせん (難船) Thuyền gặp nạn.

ナンセンス Vô vị, vô nghĩa.

なんだい (難題) Đề khó, vấn đề khó.

なんだか (何だか) ... làm sao đó.

なんてつ (軟鉄) Sự luyện thép.

なんでも (何でも) Dù cái gì cũng ..., bất kỳ cái gì cũng ...,

bất luận thế nào cũng..., cái gì cũng ...

なんてん (難点) Khuyết điểm.

なんど (何度) Máy lần.

なんとう (南東) Đông nam.

なんどく (難読) Khó đọc.

なんぱ (難破) Gặp nạn, bị nạn.

ナンバー Số, chữ số.

なんぱせん (難破船) Tàu bị nạn, tàu gặp nạn.

なんびょう (難病) Bệnh khó chữa.

なんぶんがく (軟文学) Tác phẩm văn học theo chủ đề tình yêu.

なんぼく (南北) Nam bắc.

なんぼくせんそう (南北戦争) Chiến tranh nam bắc.

なんぼくもんだい (南北問題) Vấn đề nam bắc.

なんみん (難民) Người tị nạn.

なんみんきゅうさい (難民救済) Cứu tế người tị nạn.

なんもん (難問) Vấn đề khó giải quyết.

なんよう (南洋) Nam dương; Biển nam.

に 二

に (二) Số hai.

に (似) Giống, giống như.

に (丹) Màu đỏ son; Đất đỏ.

に (煮) Sự nấu, độ nấu.

に (荷) Đồ vật, hàng hóa, hành lý; Gánh nặng.

にあう (似合う) Hợp, thích hợp, tương xứng.

にあがる (煮あがる) Nấu chín.

にあげ (荷揚げ) Sự nâng hàng lên.

にあし (荷足) Hàng ở đáy khoang; Sự tiêu thụ.

にあつかい (荷扱い) Sự làm thủ tục vận chuyển hàng.

ニアミス Tình trạng máy bay gặp nguy hiểm trên không trung, tiếp cận bất thường.

にあわしい (似合わしい) Thỏa đáng, thích hợp, tương xứng, phù hợp.

にいさん (兄さん) Anh trai.

にいづま (新妻) Vợ mới cưới.

にいなめさい (新嘗祭) Ngày tạ ơn lao động của Nhật Bản.

にいぼん (新盆) Giỗ đầu.

にいまくら (新枕) Đêm tân

hôn.

にいん (二院) Hai viện (thượng viện và hạ viện).

にいんせいど (二院制度) Chế độ 2 viện (thượng viện và hạ viện).

にうけ (荷受け) Sự nhận hàng.

ニウム Nhôm.

にえ (煮え) Nấu, luộc.

にえあがる (煮え上がる) Nấu chín.

にえかえる (煮え返る) Đun sôi; Sôi lên, sôi bùng lên.

にえきらない (煮え切らない) Không rõ ràng.

にえくりかえる (煮え繰り返る) Sôi cuộn cuộn, sôi sùng sục.

にえたぎる (煮えたぎる) Nấu sôi sùng sục.

にえたつ (煮え立つ) Sôi lên.

にえゆ (煮え湯) Nước sôi.

にえる (煮える) Nấu, ninh nhừ; Phát cấu.

におい (匂い) Hương vị, mùi thơm.

におい (臭い) Mùi hôi, mùi thối.

におう (臭う) Có mùi hôi, có mùi thối.

に

におう (仁王、二王) Ông hộ pháp.

におくり (荷送り) Sự gửi hàng.

におも (荷重) Hàng hóa nặng.

におやか (匂やか) Thơm ngát; Tao nhã.

におわせる (匂わせる) Tỏa mùi thơm; Âm chỉ.

におわせる (臭わせる) Xông lên mùi hôi thối.

にか (二化) Hai đời (côn trùng, sâu bọ).

にかい (二階) Hai tầng.

にかい (苦い) Đắng; Khó chịu; Đau khổ.

にかえす (煮返す) Nấu lại.

にかお (似顔) Chân dung.

にかおえ (似顔絵) Tranh chân dung.

にかおかき (似顔書き) Sự vẽ tranh chân dung.

にがす (逃がす) Để xổng, thả ra; Bỏ lỡ, chưa bắt được.

にかた (煮方) Cách nấu, cách nấu nướng; Mức độ nấu.

にかつぎ (荷担ぎ) Sự gánh hành lý, sự xách mang hành lý.

にかつ (二月) Tháng 2.

にかつぎにんぶ (荷担ぎ人夫) Người gánh hành lý thuê.

にがて (苦手) Người lợi hại, đối thủ lợi hại.; Không thạo.

にがにがしい (苦々しい)

Không thoải mái, ghét.

にがみ (苦味) Vị đắng, cảm thấy đắng.

にがみばしる (苦味走る) Diện mạo tuấn tú sáng sủa.

にがむし (苦虫) Người cau có, kẻ vênh váo.

にかよう (似通う) Tương tự.

にがり (苦汁) Nước muối.

にがりきる (苦り切る) Nhăn nhó, cau có.

にかわ (膠) Cao, cao xương, keo da.

にがわせ (荷為替) Sự dùng hàng trao đổi giao dịch.

にがわらい (苦笑い) Cười ngượng.

にがんレフ (二眼レフ) Máy ảnh 2 ống kính.

にき (二季) Hai mùa.

にき (二期) Hai nhiệm kỳ; Hai vụ.

にぎにぎ (握握) Hối

lộ, đút lót; Nắm cơm.

にぎにぎしい (賑々しい) Náo nhiệt.

にきび Nốt trứng cá.

にぎやかな (賑やかな) Náo nhiệt, nhộn

nhịp, sầm uất, lộng lẫy.

にきょくしんくうかん (二極真空管) Bóng đèn chân không hai cực.

にぎらせる (握らせる) Hối lộ, đút lót tiền.

にぎり (握り) Chiều nắm tay; Nắm cơm.

にぎる (握る) Nắm, túm; Nắm vững.

にぎわい (賑わい) Náo nhiệt.

にぎわう (賑わう) Náo nhiệt; Thịnh vượng, phát đạt.

にぎわしい (賑わしい) Náo nhiệt, thịnh vượng.

にぎわす (賑わす) Làm cho đông vui; Cứu tế.

にく (肉) Thịt.

にくい (憎い) Đáng ghét, giận.

にくいれ (肉入れ) Hộp dẫu.

にくがん (肉眼) Mắt thịt.

にくぎゅう (肉牛) Bò nuôi để giết thịt.

にくしみ (憎しみ) Mối hận thù.

にくしょく (肉食) Sự ăn thịt.

にくしん (肉親) Ruột thịt.

にくせい (肉声) Tiếng nói.

にくたい (肉体) Nhục thể, cơ thể.

にくたらしい (憎たらしい)

Làm cho người khác ghét, đáng ghét.

にくだん (肉弾) Sự đánh giáp lá cà, sự xông vào trận đánh.

にくづき (肉付き) Độ béo gầy (của cơ thể).

にくてい (憎体) Đáng ghét.

にくてき (肉的) Về thể xác.

にくにくしい (憎憎しい) Làm cho người khác ghét.

にくはく (肉薄、肉迫) Tiếp cận; Đánh giáp lá cà.

にくひつ (肉筆) Tự tay viết.

にくぶと (肉太) Nét bút to lớn.

にくふん (肉粉) Bột thịt.

にくほそ (肉細) Nét bút nhỏ mảnh.

にくまれっこ (憎まれっ子)

Đứa trẻ đáng ghét.

にくまれやく (憎まれ役)

Công việc tốn công nhiều mà lại không có ích lợi.

にくまんじゅう (肉饅頭) Bánh bao nhân thịt.

にくむ (憎む) Căm giận; Ghen

に

tức.

にくや (肉屋) Tiệm bán thịt.

にくようしゅ (肉用種) Loại để giết thịt (súc vật).

にくよく (肉欲, 肉慾) Tính dục, nhục dục.

にぐら (荷鞍) Cái thồ hàng để trên lưng ngựa, lừa, lạc đà ...

にくらしい (憎らしい) Đáng giận, đáng ghét.

にぐるま (荷車) Xe kéo.

ニグロ Người da đen.

ニクロム Hợp kim nicken và chrome.

にぐん (二軍) Nhân viên hậu bị, cầu thủ dự bị.

にげ (逃げ) Sự chạy trốn.

にげあし (逃げ足) Tốc độ chạy trốn; Sự chạy trốn.

にげうせる (逃げ失せる) Chạy mất, trốn mất.

にげきる (逃げ切る) Trốn thoát.

にげぐち (逃げ口) Lối thoát, đường rút lui, con đường thoát.

にげこうじょう (逃げ口上)

Lời thoái thác, lời trốn tránh.

にげこし (逃げ腰) Sự định trốn, định trốn tránh (trách nhiệm).

にげこむ (逃げ込む) Trốn vào;

Vượt lên.

にげさる (逃げ去る) Chạy đi.

にげじたく (逃げ仕度) Chuẩn bị chạy trốn.

にげだす (逃げ出す) Trốn mất.

にげない (似気無い) Không tương xứng, không phù hợp.

にげのびる (逃げ延びる)

Thoát khỏi, trốn thoát.

にげば (逃げ場) Nơi ẩn náu, nơi trốn tránh.

にげまどう (逃げ惑う) Trốn dãi, trốn bừa, chạy tán loạn.

にげまわる (逃げ回る) Chạy lung tung.

にげみず (逃げ水) Máy nước.

にげみち (逃げ道) Đường thoát, lối thoát.

にげる (逃げる) Chạy trốn, trốn tránh (trách nhiệm).

にげん (二元) Hai ẩn số.

にげんきん (二弦琴) Đàn 2 dây.

にこう (尼公) Ni cô.

にこう (二号) Số hai; Vợ bé.

にこげ (和毛) Lông tơ, lông nhung.

にこしらえ (荷拵え) Sự đóng gói.

にごす (濁す) Làm cho đục, không rõ ràng.

ニコチン Ni-cô-tin.

にこにこ Mỉm cười.

にこぼれる (煮こぼれる) Nấu trào ra.

にこみ (煮込み) Sự ninh nấu.

にこむ (煮込む) Nấu, ninh nhừ.

にこやか Tươi cười, hiền lành, vui vẻ.

にごらす (濁らす) Làm vẩn đục, làm bẩn.

にごり (濁り) Đục, vẩn đục; Dầu âm đục; Không thuần khiết; Suy nghĩ xấu.

ニコル Lăng kính.

にごる (濁る) Đục; Khản tiếng; Không tươi.

にころがし (煮転がし) Khoai sọ, khoai môn.

にごん (二言) Câu nói thứ hai, lời nói thứ hai.

にざかな (煮魚) Cá nấu.

にさばき (荷捌き) Sự tiêu thụ hàng, sự tiêu thụ.

にさん (二三) Hai ba, mấy cái.

にさんかたんそ (二酸化炭素) Dioxide carbon.

にし (西) Hướng tây.

にじ (虹) Cầu vồng.

にじ (二次) Lần thứ hai; Thứ yếu, hàng thứ hai.

にしかぜ (西風) Gió tây.

にしがわ (西側) Bên phía tây.

にじげん (二次元) Kích thước, khổ, cỡ; Độ rộng của chiều ngang và chiều dài.

にじげんけずり (二次元削り) Trục tiện hai cánh.

にじげんながれ (二次元流れ) Hai giòng chảy.

にじげんおうりよく (二次元応力) Ứng lực hai trục.

にしにほん (西日本) Phía tây Nhật Bản.

にしはんきゅう (西半球) Tây bán cầu.

にしび (西日) Bóng chiều tà; Ánh nắng chiều.

にじみ (滲み) Vết loang, vết dơ.

にじみでる (滲み出る) Loang ra, thấm ra; Lộ ra.

にじむ (滲む) Loang, thấm;

Chảy lan ra.

にしゃ (二者) Hai người, hai bên.

にしゃかいだん (二者会談)

Sự trao đổi hai bên, sự hội đàm hai bên.

に

にしゃせんいつ (二者選一)

Hai bên chọn một.

にじゅう (二十) Hai mươi.

にじゅう (二重) Hai lớp, hai tầng; Trùng lặp.

にじゅうこくせき (二重国籍)

Hai quốc tịch.

にじゅうしょう (二重唱) Hát hai lần, hát lại.

にじゅうじんかく (二重人格)

Hai nhân cách.

にじゅうせい (二重性) Lương tính.

にじゅうそう (二重奏) Biểu diễn lại, tấu lại.

にじゅうレンズ (二重レンズ)

Thấu kính kép, ống kính kép.

にじゅっせいき (二十世紀)

Thế kỷ 20.

にじょう (二乗) Bình phương, nhị thừa.

にしん (二伸) Tái bút.

ニス Sơn, quét.

にせ (贋) Giả.

にせい (二世) Đời thứ hai; Đời con, đứa con.

にせがね (贋金) Tiền giả.

にせさつ (贋札) Tấm séc giả.

にせのしんじゅ (贋の真珠)

Trân châu giả.

にせもの (贋物、偽物) Đồ giả, hàng giả.

にせもの (贋者、偽者) Người giả mạo.

にせる (似せる) Bắt chước, mô phỏng.

にそくさんもん (二速三文、二足三文) Quá rẻ.

にだ (荷駄) Hàng chở bằng ngựa.

にだい (荷台) Cái để chuyên chở hàng.

にたき (煮炊き) Làm cơm, nấu cơm.

にだす (煮出す) Nấu chín có mùi thơm.

にたつ (煮立つ) Nấu sôi.

にたもの (煮た者) Người có tính hợp nhau.

にだん (二段) Hai đoạn; Đoạn hai, chương hai.

にちあん (日案) Kế hoạch hàng ngày.

にちぎん (日銀) Ngân hàng

Nhật Bản.

にちげつ (日月) Mặt trăng và mặt trời.

にちげん (日限) Kỳ hạn, thời hạn.

にちじ (日時) Ngày giờ.
 にちじょう (日常) Ngày thường, thường ngày.
 にちにち (日日) Hàng ngày.
 にちや (日夜) Ngày và đêm, ngày đêm.
 にちやにちや Sự dính.
 にちよう (日用) Sự dùng hàng ngày.
 にちようび (日曜日) Chủ nhật.
 にちれんしゅう (日蓮宗) Nhật Liên tông, phái Nhật Liên (một giáo phái mới của đạo Phật ở Nhật Bản).
 につか (日課) Kế hoạch hàng ngày, lịch công tác hàng ngày.
 につかひょう (日課表) Thời gian biểu, lịch hàng ngày.
 につかわしい (似つかわしい) Tương xứng, thích hợp.
 につかん (日刊) Nhật san, xuất bản hàng ngày.
 につかん (肉感) Nhục cảm, cảm giác da thịt.
 につかんしんぶん (日刊新聞) Báo ra hàng ngày.
 につき (日記) Nhật ký.
 につきちょう (日記帳) Sổ nhật ký.
 につきゅう (日給) Tiền lương

ngày.
 につきようそ (日教組) Công đoàn công nhân giáo viên Nhật Bản.
 につきん (日勤) Sự đi làm hàng ngày; Ca làm ngày.
 につく (似付く) Rất giống.
 ニックネーム Tên riêng, biệt hiệu, tên gọi.
 にづくり (荷造り) Sự buộc hành lý, sự sắp hành lý.
 につけ (煮付け) Sự luộc, nấu.
 につけい (日系) Người gốc Nhật Bản.
 につけいれん (日経連) Liên đoàn những nhà kinh doanh Nhật Bản.
 ニッケル Nicken.
 につける (煮付ける) Nấu, ninh.
 ニッケルかがくめっき (ニッケル科学鍍金) Mạ kền.
 ニッケルこう (ニッケル鋳) Quặng nicken.
 ニッケルこう (ニッケル鋼) Thép nicken.
 ニッケルせん (ニッケル線) Giây nicken.
 につこう (日光) Ánh sáng mặt trời.

にっこうしょうどく (日光消毒) Sự diệt trùng bằng ánh sáng mặt trời.

にっこうりょうほう (日光療法) Sự chữa bệnh bằng ánh sáng mặt trời.

にっこり Cười mỉm.

にっさん (日産) Sản lượng hàng ngày; Tên gọi công ty xe hơi Nissan Nhật Bản.

にっさんじどうしゃ (日産自動車) Công ty xe hơi Nissan.

にっし (日誌) Nhật ký.

にっしこうかい (日誌航海)

Nhật ký hàng hải.

にっしゃびょう (日射病) Say nắng, cảm nắng.

にっしゅつ (日出) Mặt trời mọc.

にっしょう (日商) Doanh thu hàng ngày.

にっしょう (日照) Ánh nắng chiếu.

にっしょうき (日章旗) Lá quốc kỳ Nhật Bản.

にっしょく (日食) Nhật thực.

にっしんげっぽ (日進月歩)

Sự tiến bộ không ngừng.

にっすう (日数) Số ngày.

にっせき (日赤) Hội chữ thập

đỏ Nhật Bản.

にっちゅう (日中) Ban ngày; Nhật Bản và Trung Quốc.

にच्चよく (日直) Sự trực nhật.

にってい (日程) Nhật trình, lịch hàng ngày.

にってん (日展) Sự triển lãm mỹ thuật Nhật Bản.

ニット Nit (đơn vị ánh sáng).

にっとう (日当) Tiền lương ngày, tiền công ngày.

にっぼう (日報) Báo cáo hàng ngày, sự đưa tin hàng ngày.

にっぽん (日本) Nhật Bản.

にっまる (煮詰まる) Đun cạn; Rút ra kết luận.

にっみ (荷積み) Sự xếp hàng lên.

にっめる (煮詰める) Nấu cho cạn, nấu cho khô; Được rút ra kết luận.

にと (二兎) Hai con thỏ.

にと (二途) Hai con đường.

にと (二度) Hai lần.

にとうぶん (二等分) Hai nửa.

にとうへんさんかくけい (二等辺三角形) Hình tam giác cân.

にとりゅう (二刀流) Phái song đao.

ニトリル Nitroxyl.

ニトロカ (ニトロ化) Sự nitro hóa.

にな (蜆) Con ốc.

にないて (担い手) Người phụ trách.

になう (担う) Gánh vác, đảm nhiệm.

になわ (荷縄) Dây buộc hành lý.

にぬし (荷主) Người phát hàng, chủ hàng.

にぬり (丹塗り) Đồ nhuộm thành màu đỏ tươi.

にのつぎ (二の次) Thứ hai, thứ yếu.

にのまい (二の舞) Đi theo vết xe đổ, đi theo vết xe thất bại.

にのまる (二の丸) Ngoại ô thành thị.

にのや (二の矢) Bắn phát thứ hai; Làm lại lần nữa.

にばい (二倍) Gấp hai.

にばしゃ (荷馬車) Xe ngựa chuyên chở hàng hóa.

にばん (二番) Lần thứ hai.

にびき (荷引き) Trực tiếp nhận hàng từ nơi sản xuất.

ニヒリスト Người theo chủ nghĩa hư vô.

ニヒリズム Chủ nghĩa hư vô.

ニヒル Chủ nghĩa hư vô, sự hư vô.

にぶ (二部) Hai bộ phận, bộ phận thứ hai.

にぶい (鈍い) Cùn, không sắc bén; Chậm chạp, đần độn.

にぶいろ (鈍色) Màu đen nhạt.

にぶくめる (煮含める) Ninh, nấu.

にふだ (荷札) Nhãn dán trên hàng hóa hoặc hành lý.

にぶる (鈍る) Cùn đi, không sắc bén, trở nên không sắc; Trở nên yếu, bị dao động.

にぶん (二分) Chia đều hai phần.

にべもない Vô cùng lãnh đạm.

にぼし (煮干) Cá khô.

にほん (日本) Nhật Bản.

にまい (二枚) Hai tờ (sổ đếm cho những đồ vật mỏng như:

Giấy, đĩa, khăn tay, thư, phong bì ...).

にまいじた (二枚舌) Lời nói dối, dối trá, hay nói dối, hay lật lọng.

に

にもうさく (二毛作) Một năm hai vụ, một năm thu hoạch hai mùa.

にもつ (荷物) Hành lý; Sự đảm đương, sự gánh vác.

にもの (煮物) Món ăn ninh nấu.

にやき (煮焼き) Sự làm cơm và nấu nướng.

にやく (荷役) Công nhân bốc dỡ hàng hóa.

ニュアンス Sắc thái.

ニュー Mới, mới mẻ.

にゅういき (入域) Sự đi vào khu vực.

にゅういんする (入院する) Nhập viện.

にゅうえい (入営) Nhập ngũ.

にゅうえき (乳液) Thể lỏng màu sữa.

にゅうか (入荷) Nhập hàng, hàng đến.

にゅうかい (入会) Vào hội.

にゅうかく (入閣) Tham gia vào nội các.

にゅうがく (入学) Sự nhập học.

にゅうがん (乳癌) Ung thư vú.

にゅうぎゅう (乳牛) Bò sữa, bò nuôi để lấy sữa.

にゅうぎょ (入漁) Vào ngư trường đánh cá.

にゅうきょう (入京) Vào kinh đô, vào kinh thành.

にゅうきん (入金) Khoản tiền nhập vào, khoản nhập vào.

にゅうこう (入構) Sự vào bầy; Sự vào ga (tàu).

にゅうこう (入港) Sự vào cảng.

にゅうこうきんし (入構禁止) Cấm vào.

にゅうこく (入国) Vào một nước, sự nhập cảnh.

にゅうこくかんりほう (入国管理法) Phương pháp quản lý nhập cảnh.

にゅうさつ (入札) Sự bỏ phiếu.

にゅうし (乳歯) Răng sữa.

にゅうじ (乳児) Trẻ nhỏ còn bú.

ニューシステム Chương trình mới.

にゅうしゃ (入社) Vào công ty (làm việc).

にゅうじゃく (柔弱) Mềm yếu.

にゅうしゅ (入手) Sự nhận

được, sự có trong tay.

にゆうしょう (入賞) Sự được thưởng.

にゆうじょう (入場) Sự đi vào rạp, sự đi vào hội trường.

にゆうじょう (乳状) Màu trắng sữa, dạng sữa.

にゆうしょく (入植) Vùng khai hoang, khu kinh tế mới.

にゆうしん (入神) Sự điều luyện.

ニュース Tin tức mới.

ニュースアナリスト Nhà bình luận thời sự.

ニュースえいが (ニュース映画) Phim thời sự.

ニュースエージェンシー Thông tấn xã.

ニュースエージェント Người bán báo.

ニュースかいせつ (ニュース解説) Sự tường trình bản tin.

ニュースカメラマン Phóng viên quay phim thời sự.

ニュースキャスター Người phát thanh bản tin ở đài.

ニューススタンド Quầy bán báo.

ニューススタイル Kiểu mới.

ニューステレビジョン

Chương trình thời sự trên ti vi.

ニュースフィルム Phim thời sự.

ニュースペーパーマン Phóng viên nhà báo.

ニュースほうそう (ニュース放送) Sự phát thanh tin tức.

ニュータイプ Kiểu mới.

ニューファッション Thời trang mới.

ニューボイス Ca sĩ mới.

ニューモード Mốt mới.

にゆうせいひん (乳製品) Sản phẩm chế tạo từ sữa.

にゆうせき (入籍) Sự nhập hộ tịch.

にゆうせん (入線) Đoàn tàu đi vào nhà ga.

にゆうだくえき (乳濁液) Thể sữa, nhũ tương (Hóa học).

にゆうちょう (入超) Sự nhập siêu.

にゆうでん (入電) Sự có điện báo.

にゆうとう (入党) Sự vào đảng.

にゆうとう (入湯) Sự tắm nước nóng.

にゆうとう (乳頭) Đầu vú.

に

にゅうどうぐも (入道雲) Mây mưa.

ニュートラル Trung tính, trung gian, trung hòa, trung lập.

ニュートリノ Hạt trung tính.

ニュートロン Nơ tron.

ニュートン Niu-tơn (đơn vị lực trong đơn vị MKS)

ニュートンりきがく (ニュートン力学) Lực học Niu-tơn.

にゅうないすずめ (入内雀) Chim sẻ đồng.

にゅうねん (入念) Tỉ mỉ, kỹ càng.

にゅうはくしょく (乳白色) Màu trắng sữa.

にゅうばち (乳鉢) Cối nghiền, cối xay bột.

にゅうひ (入費) Chi phí gia nhập.

にゅうふ (入夫) Nam giới đăng ký hộ tịch về phía vợ.

にゅうもん (入門) Sự nhập môn, sự đi vào cửa.

にゅうもんしゃ (入門者) Người nhập môn.

にゅうもんてつがく (入門哲学) Sự nhập môn triết học.

にゅうよう (入用) Sự cần dùng; Chi phí.

ニューヨーク Nữu Ước.

にゅうようしゅ (乳用種) Giống bò dê nuôi để lấy sữa.

にゅうよく (入浴) Sự đi tắm.

にゅうりょく (入力) Công suất đưa vào; Tín hiệu đưa vào máy.

ニユールック Kiểu mới nhất.

にゅうわ (柔和) Sự nhu hòa, hiền hòa, ôn hòa.

にょう (尿) Nước tiểu.

にょうさん (尿酸) Amoniac.

にょうしっきん (尿失禁) Sự đi đại tiện.

にょうそ (尿素) Phân u-rê.

にょうどう (尿道) Đường tiết niệu.

にょうどうえん (尿道炎) Viêm đường tiết niệu.

にょうどくしょう (尿毒症) Bệnh nhiễm độc đường tiết niệu.

にょうぼう (女房) Vợ, bà vợ; Nàng hầu.

にょうぼうやく (女房役) Người giúp việc, quản gia.

によじつ (如実) Như thật.

によにん (女人) Phụ nữ.

によにんきんぜい (女人禁制) Cấm phụ nữ.

によにんけっかい (女人結界)

Khu vực cấm phụ nữ vào (Phật giáo).

によぼさつ (如菩薩) Như bồ tát, tâm như bồ tát.

により (似寄り) Tương tự.

によろよろ Ngoằn ngoèo.

にら (韮) Tỏi tây.

にらまえる (睨まえる) Trợn mắt, trừng mắt; Chăm chú.

にらみ (睨み) Sự trợn mắt, uy thế.

にらみあう (睨み合う) Trùng mắt lẫn nhau, kinh địch lẫn nhau.

にらみあわせる (睨み合わせる) Đối chiếu.

にらみすえる (睨み据える) Nhìn chăm chăm.

にらみつける (睨み付ける)

Trùng mắt (dữ tợn).

にらむ (睨む) Trợn mắt; Theo dõi; Dự đoán.

にりゅう (二流) Hai trào lưu; Loại hai, thứ cấp.

にりゅうさっか (二流作家)

Nhà văn loại hai.

にりゅうかたんそ (二硫化炭素) Cacbon Dioxyt.

にる (似る) Giống với ...

にる (煮る) Nấu, luộc, ninh,

kho.

にれ (榎) Cây du.

にわ (庭) Sân, vườn.

にわか (俄か) Bỗng; Ngay tức khắc.

にわかベンキョウ (俄勉強) Học một đợt.

にわかじたて (俄仕立て) Sắp ra trận mới chùi súng.

にわかあめ (俄雨) Mưa rào, mưa to.

にわき (庭木) Cây cối trong vườn.

にわきど (庭木戸) Cổng gỗ ngoài vườn.

にわけた (庭下駄) Guốc gỗ đi trong vườn.

にわさき (庭先) Trước vườn, trước sân.

にわし (庭師) thợ làm vườn.

にわつくり (庭作り) Người chăm sóc vườn.

にわづたい (庭伝い) Sự đi qua sân vườn.

にわとり (鶏) Con gà.

にわばたらき (庭働き) Người làm công việc tạp dịch ở sân

vườn.

にん (人) Người.

に

にん (任) Trách nhiệm, nhiệm vụ; Nhiệm kỳ.

にんい (任意) Tùy ý, tùy nghi.

にんか (認可) Sự phê chuẩn.

にんき (人気) Nhân khí.

にんき (任期) Nhiệm kỳ.

にんきやくしゃ (人気役者)

Vai quan trọng.

にんぎょ (人魚) Mỹ nhân ngư, người cá.

にんぎょう (人形) Búp bê.

にんぎょうあやつり (人形操り) Con rối, bù nhìn.

にんぎょうげき (人形劇) Múa rối, kịch rối.

にんぎょうしばい (人形芝居)

Kịch rối, múa rối.

にんぎょうつかい (人形使い)

Người chơi con rối.

にんぎょうつち (人形土) Con rối gỗ.

にんぎょうわら (人形藁) Con rối làm bằng chất dẻo.

にんく (忍苦) Sự chịu khổ.

にんげん (人間) Nhân gian, con người, nhân phẩm, đạo đức.

にんげんえいせいせん (人間衛星船) Thuyền vệ tinh nhân tạo.

にんげんかんきょう (人間環

境) Cuộc sống loài người.

にんげんかんけい (人間関係)

Quan hệ giữa người với người.

にんげんせい (人間性) Nhân gian tính, nhân tính.

にんげんみ (人間味) Mùi vị cuộc đời.

にんごく (任国) Nước có cơ quan ngoại giao.

にんしき (認識) Sự nhận thức.

にんしきぶそく (認識不足)

Sự nhận thức không đầy đủ.

にんしきろん (認識論) Nhận thức luận.

にんじゅう (忍従) Sự nhẫn nhịn chịu đựng.

にんじゅつ (忍術) Phép ẩn mình.

にんしょう (人称) Nhân xưng, ngôi thứ.

にんしょう (認証) Sự chứng minh, sự làm chứng.

にんしょうしき (認証式) Hình thức làm chứng.

にんじょう (人情) Nhân tình.

にんじょうあついひと (人情厚い人) Người trọng nhân tình.

にんじょうみ (人情味) Mùi vị cuộc đời.

にんじる(任じる)Đảm nhiệm,
gánh vác; Giao trách nhiệm;
Nhận mệnh lệnh.

にんしん(妊娠) Sự mang thai.

にんじん(人參) Nhân sâm, cà
rốt.

にんしんいじょう(妊娠異常)
Bào thai dị thường, bào thai
không bình thường.

にんずう(人数) Số người, dân
số.

にんする(任する)Đảm nhiệm,
gánh vác; Giao trách nhiệm;
Nhận mệnh lệnh.

にんそう(人相) Nhân tướng,
tướng mạo, diện mạo.

にんそうがき(人相書き)Lên
truy nã có hình tội phạm.

にんそうみ(人相見) Thấy
tướng số.

にんそく(人足) Người khuân
vác, công nhân khuân vác, phu
khuân vác.

にんたい(忍耐) Sự nhẫn nại,
sự chịu đựng.

にんたいりょく(忍耐力) Sức
chịu đựng, sức nhẫn nại.

にんち(認知) Sự thừa nhận; Sự
nhận thức.

にんち(任地) Sự nhận nhiệm

vụ.

にんちくしょう(人畜生) Mặt
người lòng dạ thú vật.

にんてい(人体) Sự làm dáng,
phong thái, dung mạo; Nhân
phẩm.

にんてい(認定) Sự nhận định,
sự thừa nhận.

にんとうぜい(人頭税) Thuế
đánh theo đầu người.

にんにく(大蒜) Hành tây.

にんぴ(認否) Thừa nhận và
phủ nhận.

にんぴにん(人非人) Người
vong ân bội nghĩa.

ニンフ Nữ thần.

にんぷ(人夫) Công nhân vận
chuyển, phu khuân vác.

にんむ(任務) Nhiệm vụ.

にんめい(任命) Sự nhận
nhiệm vụ.

にんめん(任免) Sự bãi miễn.

にんめんけん(任免権) Quyền
bãi miễn.

にんよう(認容) Sự khoan dung
nhẫn nại.

にんよう(任用) Sự ủy nhiệm,
sự bổ nhiệm.

に

ぬ 又

ぬ Là trợ động từ dùng để trình bày ý phủ định giống như **ない**: Không.

ぬい (縫い) Cách khâu, cách may, sự khâu, sự may vá.

ぬいあがり (縫い上がり) Sự khâu xong.

ぬいあわせる (縫い合わせる) Khâu vào, vá vào.

ぬいいと (縫い糸) Chỉ khâu, chỉ may.

ぬいかえす (縫い返す) Khâu lại, may lại.

ぬいかた (縫い方) Cách khâu, cách may vá.

ぬいぐるみ (縫い包み) Thú nhồi bông.

ぬいこみ (縫込み) Sự khâu vào, sự may vào.

ぬいしろ (縫い代) Phần mép vải khâu (Khoảng vải thừa thêm ra từ mép cắt đến đường chỉ may).

ぬいだす (縫い出す) May nổi ra, nổi rộng ra.

ぬいとり (縫い取り) Sự khâu thừa, hoa văn khâu thừa.

ぬいなおす (縫い直す) Khâu lại.

ぬいばり (縫い針) Kim khâu, kim may, kim khâu.

ぬいめ (縫い目) Mũi kim, đường kim.

ぬいもの (縫い物) Đồ may vá, đồ để khâu vá.

ぬいもよう (縫い模様) Mẫu khâu.

ぬう (縫う) Khâu vá, may vá.

ヌード Trần truồng; Tượng khỏa thân, tranh khỏa thân.

ヌードショー Múa khỏa thân.

ヌードダンサー Vũ nữ khỏa thân.

ヌードフォト Ảnh khỏa thân.

ヌードモデル Mẫu khỏa thân.

ヌーベルバーグ Làn sóng mới (chủ trương nghệ thuật điện ảnh mới đã bắt đầu khoảng năm 1958 ở Pháp).

ヌーボ Mới; Chậm trễ, vụng chân vụng tay.

ぬか (糠) Cám.

ぬかあぶら (糠油) Dầu cám.

ぬかあめ (糠雨) Mưa bụi.

ぬかす (抜かす) Sốt, sốt lại.

ぬかす (脱かす、吐くす) Nói

chuyện, hàn huyền, tâm sự.

ぬかづく (額付く) Cúi chào.

ぬかづけ (額付け) Dưa muối.

ぬかばたらき (糠働き) Tốn công sức vô ích.

ぬかぶくろ (糠袋) Túi đựng cám.

ぬかみそ (糠味噌) Nước cám muối.

ぬかよろこび (糠喜び) Mừng hột.

ぬかり (抜かり) Sự sơ suất.

ぬかる (抜かる) Sơ suất, sai sót.

ぬかるみ (泥濘) Lầy lội, vùng lầy lội.

ぬき (抜き) Sự xóa bỏ, sự rút ra; Sự chiến thắng, sự đánh bại.

ぬきあし (抜き足) Kiễng chân lên một chút.

ぬきいと (抜き糸) Sợi ngang (đồ dệt).

ぬきうち (抜き打ち) Sợi rút ra, sợi bỏ ra.

ぬきがき (抜書き) Sự trích ra, phần trích ra.

ぬきがた (抜き型) Xung mạc, màng loa.

ぬきがたい (抜き難い) Khó xóa bỏ, khó quên đi; Khó công

phá.

ぬきさし (抜き差し) Đưa vào và lấy ra, tăng giảm.

ぬきさる (抜き去る) Rượt kịp, đuổi kịp, theo kịp.

ぬきすてる (抜き捨てる) Cởi vứt xuống.

ぬきだす (抜き出す) Rút ra, trích ra; Chọn ra.

ぬきて (抜き手) Bơi kiểu ếch.

ぬきとり (抜き取り) Sự lấy mẫu.

ぬきとる (抜き取る) Rút ra, lấy ra; Chọn ra; Lấy cắp, đánh cắp.

ぬきに (抜き荷) Tang vật, vật chứng.

ぬきみ (抜き身) Con dao sắc bén, con dao sáng loáng.

ぬきよみ (抜き読み) Sự chọn đọc, sự trích đọc.

ぬきんでる (抜きん出る) Hơn người, xuất chúng.

ぬく (抜く) Nhỏ ra, rút ra; Chọn ra, trích ra; Lược bớt đi, giảm bớt đi; Xóa bỏ; Xuyên qua, công phá; Đuổi kịp, rượt kịp.

ぬぐ (脱ぐ) Cởi ra, lột ra.

ぬ

ぬくい (温い) Dịu dàng, ôn hòa.

ぬぐう (拭う) Lau, chùi, tẩy rửa.

ぬくぬく Âm ấm; Ung dung.

ぬくばい (抜く灰) Tro nóng.

ぬくまる (温まる) Ấm lên.

ぬくみ (温み) Hơi ấm, độ ấm.

ぬくめる (温める) Làm cho ấm lên, hơ cho ấm, đun cho ấm, hâm cho nóng lên.

ぬくもり (温もり) Hơi ấm, âm ấm, ấm áp.

ぬくもる (温もる) Nóng lên, ấm lên.

ヌクレアーリアクトル Lo phản ứng hạt nhân.

ヌクレイン Hạt nhân.

ヌクレインさん (ヌクレイン酸) Axit nucleic.

ぬけあがる (抜けあがる) Bị hói.

ぬけあな (抜け穴) Hang núi; Chỗ hổng, lỗ hổng (có thể qua được).

ぬけうら (抜け裏) Ngõ, ngõ hẻm, lối đi.

ぬけおち (抜け落ち) Thiếu sót.

ぬけがけ (抜け駆け) Làm trước xông lên làm trước.

ぬけがけこうみょう (抜け駆け功名) Công lao đầu tiên.

ぬけがら (抜け殻) Xác (côn trùng); Mất hồn, ủ rũ.

ぬけかわる (抜け替わる、抜け代わる) Thay (lông, da, răng ...).

ぬけけ (抜け毛) Tóc rụng, lông rụng.

ぬけさく (抜け作) Đồ ngu dần, đồ dần dần.

ぬけだす (抜け出す) Chuồn đi, lảng lẽ rút lui, Bắt đầu rụng.

ぬけでる (抜け出る) Thoát khỏi, rút khỏi; Sừng sững; Kiệt xuất, xuất sắc.

ぬけぬけ Vô liêm sỉ.

ぬけみち (抜け道) Ngõ hẻm; Đường rút lui.

ぬけめ (抜け目) Sai sót; Khuyết điểm; Chỗ hổng, chỗ hở, chỗ sơ hở.

ぬけめない (抜け目ない)

Không có sai sót, không có chỗ sơ hở.

ぬける (抜ける) Rơi, rụng; Sót, thiếu sót; Rời khỏi, rút khỏi; Xì, mất hơi; Đần độn; Xuyên qua, thông qua.

ぬげる (脱げる) Cởi ra, lột ra.

ぬし (主) Chủ nhân, người chủ, người sở hữu; Chồng.

ぬすびと (盗人) Kẻ cắp.

ぬすびとにもさんぶのりあり
(盗人にも三分の理あり) Kẻ cắp già mồm.

ぬすびとのばんにはぬすびとをつかえ (盗人の番には盗人を使え) Lấy độc trị độc.

ぬすびとのちょうちんもち
(盗人の提灯持ち) Nối giáo cho giặc, vẽ đường cho hươu chạy.

ぬすみ (盗み) Sự ăn cắp, việc ăn cắp; Ăn vụng.

ぬすみあし (盗み足) Theo gót, theo chân.

ぬすみきき (盗み聞き) Nghe trộm.

ぬすみぐい (盗み食い) Ăn vụng, lấy trộm để ăn.

ぬすみみ (盗み見) Nhìn trộm.

ぬすみよみ (盗み読み) Đọc trộm.

ぬすみごろ (盗み心) Lòng tham, tính tham lam.

ぬすみとる (盗み取る) Lấy trộm.

ぬすみもの (盗み物) Vật ăn trộm, vật ăn cắp.

ぬすむ (盗む) Ăn cắp, ăn trộm; Làm vụng trộm; Lợi dụng, tranh thủ.

ぬたくる Viết bừa, viết sai lệch.

ぬっと Đột nhiên, đột ngột; Đứng ngậy người ra.

ぬの (布) Vải bố, vải thô dày.

ぬのぎれ (布切れ) Giẻ; Vải cắt làm mẫu.

ぬのこ (布子) Áo bông.

ぬのじ (布地) Vải may quần áo; Bề mặt tấm vải.

ぬのそう (布装) Mặc vải.

ぬのばり (布張り) Căng tấm vải ra.

ぬのびき (布引) Sự căng vải ra.

ぬのめ (布目) Vân vải, sớ vải.

ぬま (沼) Ao, đầm.

ぬまじり (沼尻) Khu đất hẹp trong góc đầm lầy.

ぬまべり (沼縁) Vùng ven đầm ao.

ぬまち (沼地) Đất ao đầm.

ぬめがわ (滑革) Da bóng.

ぬめぬめ Nhẵn bóng, bóng loáng.

ぬめり Chất nhầy, chất trơn dính vào.

ぬ

ぬらす (濡らす) Làm ẩm ướt, nhúng nước, làm cho ướt.

ぬらつく Trơn, dính nhờn nhớt.

ぬらぬら Trơn, nhờn nhớt.

ぬりくらり Ngắc ngứ, ẩm a ẩm ớ.

ぬり (塗り) Sự sơn, sự quét (vôi), cách sơn quét.

ぬりいた Tấm gỗ sơn (dùng để quảng cáo).

ぬりえ (塗り絵) Tranh tô màu.

ぬりおけ (塗り桶) Thùng sơn.

ぬりかえる (塗り替える) Sơn lại, quét lại, bôi lại.

ぬりかくす (塗り隠す) Sơn đè lên, quét đè lên, che giấu.

ぬりぐすり (塗り薬) Thuốc bôi ngoài da, thuốc xức.

ぬりたくる (塗りたい) Sơn bừa ra.

ぬりばし (塗り箸) Đũa sơn.

ぬりいた (塗り板) Tấm gỗ sơn.

ぬりえ (塗り絵) Tranh tô màu.

ぬりかえる (塗り替える) Bôi lại, quét lại, vẽ lại.

ぬりかくす (塗り隠す) Sơn đè lên, sơn chồng lên.

ぬりぐすり (塗り薬) Thuốc bôi ngoài da.

ぬりこめる (塗り込める) Quét, sơn.

ぬりたくる (塗りたい) Bôi bừa bãi, trát bừa bãi.

ぬりたて (塗り立て) Vừa sơn xong, vừa quét xong.

ぬりたてる (塗り立てる) Bôi lên, sơn lên, xoa lên.

ぬりつける (塗り付ける) Trát lên, trát vào; Đùn đẩy.

ぬりつぶす (塗り潰す) Xóa tất cả, bôi xóa.

ぬりなおす (塗り直す) Quét lại, sơn lại.

ぬりのこし (塗り残し) Phần còn lại chưa sơn, phần còn lại chưa quét, chỗ còn lại chưa sơn phết.

ぬりもの (塗り物) Đồ để sơn quét, vật để sơn quét.

ぬる (塗る) Bôi, quét, xoa, sơn; Đùn đẩy, đổ lỗi.

ぬるい (温い) Ấm ấm, nguội; Chậm trễ; (Người) chậm chạp,

(người) đến chậm.

ぬるぬる Trơn bóng, bị trơn tuột.

ぬるまゆ (微温湯) Nước ấm.

ぬるむ (温む) Ấm lên.

ぬるゆ (微温湯) Nước nóng để tắm.

ぬるり Rất trơn.

ぬれいろ (濡れ色) Màu còn ướt.

ぬれえん (濡れ縁) Mái hiên che mưa bên trên cửa sổ.

ぬれぎぬ (濡れ衣) Quần áo bị ướt; Mắc tội oan, bị đổ oan.

ぬれごと (濡れ事) Chuyện phong tình.

ぬれて (塗れ手) Tay ướt.

ぬれねずみ (濡れ鼠) Người ướt như chuột lột.

ぬれば (濡れ場) Cảnh diễn trong kịch.

ぬればいろ (濡れ羽色) Màu đen bóng.

ぬれもの (濡れ物) Quần áo còn ướt; Quần áo làm cho ướt để chữa lửa.

ぬれる (濡れる) Làm cho ướt, làm cho ẩm ướt.

ね ネ

ね (音) Âm thanh, tiếng động.

ね (根) Rễ; Nguồn gốc.

ね (値) Giá, giá cả.

ね (寝) Việc ngủ, giấc ngủ.

ねあがり (値上がり) Giá tăng lên.

ねあがり (根上がり) Rễ trồi lên, rễ lộ trên mặt đất.

ねあげ (値上げ) Sự lên giá.

ねあせ (寝汗) Sự ra mồ hôi trộm, sự đổ mồ hôi trộm.

ねいかん (佞姦) Khẩu Phật tâm xà.

ねいき (寝息) Ngáy.

ねいじつ (寧日) Ngày an toàn.

ねいす (寝椅子) Ghế dài, ghế nằm.

ねいりばな (寝入り端) Vừa mới đi ngủ, vừa mới ngủ.

ねいる (寝入る) Ngủ say.

ねいろ (音色) Âm sắc.

ねうち (値打ち) Sự định giá; Giá cả.

ねえさん (姉さん) Chị.

ネーション Nhân dân, dân tộc, nhà nước.

ネーチュア Bản chất, đặc

tính; Thiên nhiên; Chứng loại; loại hàng.

ネーパ Đơn vị tiêu hao.

ネービ Hải quân.

ネーブル Cam naven (Nông nghiệp).

ネーム Tên, họ tên; Tên báo; Nhân hiệu; Huy hiệu.

ネームカード Danh thiếp.

ネール Móng tay; Móng vuốt; Cái đinh.

ネオ Hiện đại.

ネオアイテアリズム Chủ nghĩa lý tưởng mới.

ねおい (根生い) Sự sinh ra; Xuất thân.

ネオイネブレーションズ Chủ nghĩa ấn tượng mới.

ネオコロニアリズム Chủ nghĩa thực dân mới.

ネオクラシズム Chủ nghĩa tân cổ điển.

ネオポリスネオロマンチズ

ム Chủ nghĩa lãng mạn.

ねおき (寝起き) Sự ngủ dậy, sự tỉnh dậy.

ネオン Nê-ông; Đèn nê-ông.

ネガ Phim âm bản.

ねがい (願い) Nguyên vọng, lời

thỉnh cầu, lời yêu cầu; Thư đề nghị, đơn xin, thư yêu cầu.

ねがいあげる (願い上げる)

Tha thiết đề nghị, tha thiết cầu khẩn.

ねがいごと (願い事) Hy vọng, sự mong muốn.

ねがいぬし (願い主) Người làm đơn xin.

ねがいでる (願い出る) Đơn xin, đưa đề nghị lên.

ねがう (願う) Xin, thỉnh cầu, cầu khẩn, đề nghị.

ねがえり (寝返り) Trở mình; Sự phản bội.

ねがお (寝顔) Nét mặt khi ngủ.

ネガオーム Vật dùng làm điện trở, điện trở.

ねがさ (根笠) Đất.

ねかす (寝かす) Cho đi ngủ, bắt đi ngủ; Lên men; Để dần.

ねかせる (寝かせる) Bắt đi ngủ, cho đi ngủ; Để nằm, xếp lên.

ねかた (根方) Rễ.

ネガティブ Phủ định, tiêu cực; Phim âm bản.

ネガトロン Điện tử.

ねがわくは (願わくは) Sự mong muốn, sự cầu mong.

ねがわしい (願わしい) Hy vọng, mong muốn.

ねぎ (葱) Hành, củ hành.

ねきり (根切り) Sự cắt rễ, sự nhổ rễ.

ねきりぐすり (根切り薬)

Thuốc đặc trị.

ねきりむし (音きり虫) Sâu ăn rễ hoa màu và cây con.

ねぎる (値切る) Trả giá.

ねぎわ (寝際) Sắp ngủ, khi sắp ngủ.

ねぐせ (寝癖) Cái tật hay ngủ, tật khi ngủ.

ネクタイ Cà vạt.

ネクタイピン Cái cài cà vạt.

ねくび (寝首) Đầu người khi ngủ; Làm hại khi người không đề phòng.

ねぐら (埒) Ổ gà, tổ chim; Nhà của mình.

ネグリジェ Quần áo thường; Quần áo ngủ của phụ nữ.

ねぐるしい (寝苦しい) Ngủ

không yên, không ngủ được.

ネグレクト Xem nhẹ, xem thường.

ねこ (猫) Con mèo.

ねこぎ (根扱ぎ) Nhổ cả gốc,

ね

nhỏ tận gốc.

ねこくろ (猫黒) Mèo mun.

ねここ (猫子) Mèo con.

ねこち (寝心地) Cảm giác khi ngủ.

ねごと (寝言) Lời nói mê khi ngủ, lời nói bậy bạ.

ねこなでこえ (猫撫で声) Tiếng nói dịu dàng, lời nói dịu dàng.

ねこみけ (猫三毛) Mèo tam thể.

ねこむ (寝込む) Ngủ say.

ねごろ (値頃) Giá vừa phải, giá phải chăng.

ねころがる (寝転がる) Lăn đi; Nằm ngủ không làm gì.

ねころぶ (寝転ぶ) Nằm lăn ra.

ねさがり (値下がり) Sự hạ giá, sự xuống giá.

ねさげ (値下げ) Sự làm hạ giá.

ねさず (根差す) Ra rễ, mọc rễ.

ねさめ (寝覚め) Sự tỉnh ngủ.

ねさや (値鞘) Giá chênh lệch.

ねじ (螺子、掬子、螺旋、捻子) Đinh ốc, ốc vít; Giây cốt (đồng hồ); Sự động viên, sự thúc đẩy.

ねじあう (掬合う) Vặn vào nhau, bện lại; Quấn lấy nhau.

ねじあける (掬開ける) Gạt ra, mở ra.

ねじあげる (掬上げる) Vặn vào.

ねじあな (螺旋穴) Lỗ đinh ốc.

ねじうんどう (螺旋運動) Sự vận động xoáy tròn ốc.

ねじきり (掬切り) Sự tiện răng xoáy tròn ốc.

ねじきりき (掬切り機) Máy ren-ta-rô.

ねじきりきかい (掬切り機械) Máy ren-ta-rô.

ねじきりじどうばん (掬切り自動盤) Máy ren-ta-rô tự động.

ねじきりせんばん (掬切り旋盤) Máy tiện ren-ta-rô.

ねじきりバイト (掬切りバイト) Mũi ren, mũi ta-rô.

ねじきりばん (掬切り盤) Bàn ren-ta-rô.

ねじきりまわし (掬切り回し) Tay bàn ren.

ねじきりロールばん (掬切りロール盤) Máy quay ta-rô.

ねじきる (掬切る) Vặn đứt, vặn gãy.

ねじくぎ (掬釘) Đinh ốc.

ねじくれる (拗れる) Cong queo; Thẹn thùng, xấu hổ.

ねじける (拗ける) Ngại ngùng, ngượng ngùng.

ねじこみせん (振子込み栓) Nút xoắn.

ねじこみでんきゅう (振子込み電球) Bóng đèn đuôi vặn.

ねじこむ (振じ込む) Vặn vào, ấn vào; Quở trách, trách mắng.

ねじしめ (螺旋締め) Sự vặn vít chặt lại.

ねじずまる (寝静まる) Ngủ yên.

ねしな (寝しな) Khi đi ngủ, lúc sắp ngủ.

ねじふせる (振伏せる) Ấn cho ngã.

ねじボタン (振子ボタン) Nắp xoáy.

ねじまわし (螺旋回し) Cái tuốc nơ vít.

ねじみぞ (螺旋溝) Đường rãnh xoắn ốc của con vít.

ねじむける (振向ける) Vặn về phía...

ねじめ (音締め) Sự vặn chặt.

ねじめ (根締め) Sự lấp đất vào gốc cây.

ねじやま (螺旋山) Đường gờ

xoắn ốc của con vít.

ねしょうがつ (寝正月) Bị bệnh lúc tết; Tết không đi chơi đâu.

ねしょうべん (寝小便) Sự đái dầm.

ねじり (振じり) Sự xoay, uốn.

ねじりあめ (振じり飴) Kẹo vắn.

ねじりけい (振じり計) Kim móc.

ねじりのうりつ (振じり能率) Com-pa.

ねじりふりこ (振じり振り子) Sức xoay vặn.

ねじりへんけい (振じり変形) Sự biến dạng khi vặn, sự biến hình thành xoắn ốc.

ねじる (振じる) Vặn, xoay, quay.

ねじれ (振じれ、捻じれ) Bị xoắn lại, vặn cong; Sức quay.

ねじれる (振じれる) Xuyên tạc, cong queo; Ngượng, xấu hổ.

ねず (鼠) Chuột (nói chung).

ねすぎる (寝過ぎる) Ngủ quá nhiều; Ngủ dậy muộn.

ねすごす (寝過ごす) Ngủ dậy muộn.

ね

ねすのばん(寝すの番) Trục ca đêm.

ねすみ(鼠) Chuột.

ねすみいらす(鼠入らす) Cái chạn bát.

ねすみいろ(鼠色) Màu xám lông chuột.

ねすみおとし(鼠落し) Bẫy chuột.

ねすみくい(鼠食い) Chỗ bị chuột cắn.

ねすみごろし(鼠殺し) Bả chuột, thuốc chuột.

ねすみこんじょう(鼠根性) Tật nháy mắt, tật chớp mắt.

ねすみとり(鼠取り) Bẫy chuột.

ねせる(寝せる) Cho đi ngủ, bắt đi ngủ.

ねそう(寝相) Tư thế ngủ.

ねそべる(寝そべる) Nằm.

ねだけ(根竹) Rễ tre.

ねたば(寝刃) Dao cùn, dao không sắc.

ねたましい(妬ましい) Cảm thấy ghen tỵ, khiến người khác ghen tỵ.

ねたみ(妬み) Sự ghen tỵ, lòng ghen tỵ.

ねたまのつよいおんな(妬み

の強い女) Người phụ nữ hay ghen.

ねたむ(妬む) Ghen tỵ.

ねだめ(寝溜め) Ngủ đầy giấc, ngủ no.

ねだやし(根絶やし) Nhổ cỏ tận gốc, nhổ cỏ tiết gốc.

ねだる(強請る) Năn nỉ, van xin, cố nài nỉ.

ねだん(値段) Giá cả, giá tiền, giá thị trường.

ねだんひょう(値段表) Bảng giá tiền.

ねちがえる(寝違える) Ngủ bị treo cổ.

ねちっこいおとこ(ねちっこい男) Người cố chấp.

ねちねち Lãng nhàng, nhùng nhàng; Không dứt khoát, không ngay thẳng, cố chấp.

ねつ(熱) Nhiệt độ; Nhiệt tình, sức bật; Phát sốt; Say sưa làm việc, say mê.

ねつあい(熱愛) Yêu say đắm, yêu nồng nàn, yêu thiết tha.

ねつい(熱意) Nhiệt tình, hăng hái, say mê.

ねつエネルギー(熱エネルギー) Nhiệt năng.

ねつえん (熱演) Say sưa biểu diễn, biểu diễn nhiệt tình, say mê biểu diễn.

ねつえん (熱延) Cán nóng, dát mỏng khi còn nóng.

ねつえんこうばん (熱延銅板)

Thép tấm cán nóng.

ねつかいり (熱解離) Sự phân giải nhiệt.

ねっかく (熱核) Hạt nhân.

ねっかくはんのう (熱核反応)

Phản ứng hạt nhân.

ねつがん (熱願) Khát vọng tha thiết.

ねっかんあつえん (熱間圧延)

Cán nóng.

ねっき (熱氣) Nhiệt khí, không khí nóng; Tinh thần cao.

ねつき (寝付き) Sự vào giấc ngủ.

ねつきかん (熱機関) Máy nhiệt lực.

ねっきしょうどく (熱気消毒) Sự sát trùng bằng hơi nóng.

ねっきゅう (熱球) Quả bóng bơm cứng.

ねっきょう (熱狂) Cuồng nhiệt, nhiệt liệt, phát cuồng.

ねっきょうせい (熱狂性) Tính cuồng nhiệt.

ねっきょうてき (熱狂的)

Mang tính cuồng nhiệt.

ネック Cổ, phần cổ; Đường hẹp.

ねつく (寝つく) Ngủ, vào giấc ngủ.

ネックレス Dây chuyền.

ねっけい (熱型) Biểu đồ nhiệt.

ねっけつ (熱血) Nhiệt tình, nhiệt huyết.

ねっけつだんじ (熱血男児)

Nam nhi đầy nhiệt huyết.

ねつげん (熱源) Nguồn nhiệt.

ねっこ (根っ子) Rễ, rễ cọc.

ねつさまし (熱さまし) Thuốc giải nhiệt.

ねっさん (熱賛) Nhiệt liệt ủng hộ.

ねっしゃびょう (熱射病) Say nắng, trúng nắng.

ねっしょう (熱唱) Sự hát say sưa.

ねっじょう (熱情) Nhiệt tình.

ねっじょうか (熱情家) Người nhiệt tình.

ねっじょうてき (熱情的)

Mang tính nhiệt tình.

ねっしより (熱処理) Nhiệt luyện.

ね

ねっしん (熱心) Nhiệt tâm, nhiệt tình, say sưa.

ねっする (熱する) Nhiệt, tăng nhiệt, biến nhiệt; Kích động, hưng phấn, say mê; Làm nóng, đốt nóng.

ねっせい (熱性) Sốt cao; Tính dễ xúc động.

ねっせいしょうにまひ (熱性小児麻痺) Trẻ con sốt cao nên bị liệt.

ねっせん (熱戦) Thi đấu hăng say; Quyết chiến.

ねっせん (熱線) Hồng ngoại tuyến; Nhiệt xạ, bức xạ nóng.

ねっそう (捏造) Sự vắn lên.

ねっそうこう (熱蔵庫) Kho nóng.

ねったい (熱帯) Nhiệt đới.

ねったいきこう (熱帯気候) Khí hậu nhiệt đới.

ねったいぎょ (熱帯魚) Cá vùng nhiệt đới.

ねったいしょくぶつ (熱帯植物) Thực vật vùng nhiệt đới.

ねったいていきあつ (熱帯低気圧) Áp thấp nhiệt đới.

ねったいび (熱帯日) Những ngày nhiệt độ lên cao quá mức.

ねっちゅう (熱中) Nhiệt tình,

nhiệt huyết, chuyên tâm, say mê.

ねっちゅうしょう (熱中症) Say nắng.

ねっつぽい (熱っぽい) Cảm thấy hơi sốt.

ねっでんつい (熱電対) Biến thế từ ngẫu, nhiệt ngẫu, cặp nhiệt điện (Điện học).

ねっでんついおんどけい (熱電対温度計) Rơ le nhiệt.

ねっでんついざいりょう (熱電対材料) Tài liệu về biến thế từ ngẫu (Điện học).

ネット Lưới; Trọng lượng trừ bì, Hệ thống phát thanh; Mạng lưới tổ chức.

ねっど (熱度) Nhiệt độ; Mức độ nhiệt tình.

ねっとう (熱闘) Sự thi đấu quyết liệt.

ねっとう (熱湯) Nước sôi.

ねっぱ (熱波) Luồng hơi nóng.

ねっぱつ (熱発) Sự phát nhiệt, sự sốt.

ねっびょう (熱病) Sốt cao.

ねっふう (熱風) Gió nóng.

ねっふうかんそうき (熱風乾燥機) Máy làm khô bằng hơi

nóng.

ねっぷうキューポラ (熱風キューポラ) Lò luyện thép bằng hơi nóng.

ねっぷうさぎょう (熱風作業) Sự điều khiển bằng hơi nóng.

ねっぷうしつ (熱風室) Phòng hơi nóng.

ねっぷうろ (熱風炉) Lò hơi nóng, lò luyện gang.

ねつぺん (熱弁) Sự say mê diễn thuyết.

ねつぼう (熱望) Hy vọng thiết tha.

ねづよい (根強い) Thâm căn cố đế.

ねつりきがく (熱力学) Nhiệt lực học; Điện thế nhiệt học.

ねつりょう (熱量) Nhiệt lượng.

ねつりょうけい (熱量計) Nhiệt kế.

ねつるい (熱涙) Nồng nàn.

ねつれつな (熱烈な) Nhiệt liệt.

ねつろん (熱論) Dư luận âm ỹ.

ねてもさめても (寝ても覚めても) Ngày đêm, từng giờ từng phút.

ねどい (根問い) Sự hỏi đến ngọn ngành.

ねどいはどい (根問い葉問い) Căn vặn.

ねどこ (寝床) Chăn, mền.

ねとつく Thiu; Dính vào người.

ねとぼける (寝惚ける) Ngủ say sưa, ngủ say.

ねとまり (寝泊まり) Tạm trú.

ねとる (寝取る) Thông dâm.

ねのほし (寝の星) Sao bắc đẩu.

ねばさ (粘さ) Độ dính, chất dính.

ねばさもどし (粘さ戻し) Tính đàn hồi trở lại.

ねばつく (粘つく) Thiu; Dính vào.

ねばつち (粘土) Đất sét.

ねばねば Dính vào với nhau, keo lại.

ねはば (値幅) Giá thị trường lên xuống.

ねばる (粘る) Dính; Kiên trì.

ねはん (涅槃) Niết bàn.

ねびえ (寝冷え) Bị cảm lạnh khi ngủ.

ねびき (値引き) Sự giảm giá.

ねびき (根引き) Nhổ cả gốc

ね

ねぶかい (根深い) Rễ sâu;

Thâm căn cố đế.

ねぶくろ (寝袋) Gối nhồi lông vịt.

ねぶそく (寝不足) Sự ngủ không no, sự ngủ không đầy giấc.

ねぶみ (値踏み) Giá ước chừng, giá ước tính.

ねぼう (寝坊) Sự ngủ dậy muộn, sự ngủ dậy trễ.

ねぼける (寝惚ける) Ngủ mơ màng; Mộng du.

ねぼすけ Người thích ngủ dậy muộn.

ねぼれ (値惚れ) Giá thấp nên thu hút được.

ねま (寝間) Phòng ngủ.

ねまき (寝巻き) Áo ngủ, bộ đồ ngủ.

ねまわし (根回し) Muốn ăn quả phải chăm bón, muốn thực hiện mục đích phải chuẩn bị kế hoạch chu đáo.

ねまわり (根回り) Xung quanh gốc cây.

ねみだれる (寝乱れる) Mặc áo để ngủ, làm nhàu nát quần áo, đầu tóc rối bù.

ねみみにみず (寝耳に水) Đỉnh

tai nhức óc.

ねむい (眠い) Buồn ngủ.

ねむけ (眠気) Cảm thấy buồn ngủ.

ねむたい (眠たい) Ngủ gật, muốn ngủ.

ねむらせる (眠らせる) Làm cho ngủ, khiến cho ngủ; Tích trữ.

ねむり (眠り) Sự ngủ, giấc ngủ.

ねむりめ (眠り目) Con mắt buồn ngủ.

ねむる (眠る) Ngủ, giấc ngủ.

ねむれる (眠れる) Có thể ngủ, ngủ được, ngủ ngon.

ねもと (根元、根本) Rễ cây; Căn bản.

ねものがたり (寝物語) Những lời ân ái.

ねや (闇、寝屋) Phòng ngủ; Phòng ngủ của hai vợ chồng.

ねゆき (根雪) Tuyết đọng lại, tuyết đóng thành tảng mùa xuân vẫn chưa tan hết.

ねらい (狙い) Sự ngắm chính xác; Mục tiêu.

ねらう (狙う) Ngắm chính xác;

Lấy làm mục tiêu.

ねりあげる (練り上げる) Rèn

luyện, luyện thành; Thúc đẩy lên, nghiên cứu ra.

ねりあるく (練り歩く) Làm thành đội hình để diễu hành.

ねりあわせる (練り合わせる) Quấy, trộn, nhào, ngào.

ねりいと (練り糸) Tơ sống, tơ đã tẩy bằng chất kiềm.

ねりえ (練り餌) Mồi câu cá.

ねりかためる (練り固める) Ngào, làm cho đặc lại.

ねりがね (練り金) Thép đã tôi luyện.

ねりぐすり (練薬) Thuốc viên, Thuốc đã chế biến.

ねりこむ (練り込む) Trộn lẫn nhau, quấy trộn lẫn nhau.

ねりせいひん (練り製品) Cá xay.

ねりなおす (練り直す) Làm lại; Nghiên cứu lại, tìm tòi lại từ đầu.

ねりはみがき (練り歯磨) Thuốc đánh răng, kem đánh răng.

ねりべい (練塀) Nhà vách đất lợp ngói.

ねる (寝る) Ngủ; Nằm; Ủ động.

ねる (練る) Diễu hành.

ねん (年) Năm, một năm.

ねん (念) Tâm niệm; Sự nhắc đến; Chú ý.

ねんあけ (年明け) Đến kỳ hạn; Năm mới.

ねんいり (念入り) Cẩn thận, chu đáo.

ねんえき (粘液) Keo dính.

ねんえきしつ (粘液質) Chất dung dịch.

ねんえきせん (粘液線) Tuyến dung dịch.

ねんか (捻架) Điểm giao nhau.

ねんが (年賀) Mừng năm mới.

ねんかい (年会) Những ngày lễ hội trong năm mới.

ねんがく (年額) Kim ngạch hàng năm, tổng thu chi hàng năm.

ねんがじょう (年賀状) Thiệp chúc mừng năm mới.

ねんがっぴ (年月日) Ngày tháng năm.

ねんがっぴせい (年月日生) Ngày tháng năm sinh.

ねんがとくべつゆうびん (年賀特別郵便) Bưu phẩm đặc biệt chúc mừng năm mới.

ねんかん (年鑑) Tuổi, niên giám.

ね

ねんかん (年間) Thời gian một năm.

ねんかん (年刊) Tạp chí ra hàng năm.

ねんがん (念願) Tâm niệm, nguyện vọng, hy vọng.

ねんかんよさん (年間予算) Dự toán cho một năm, dự định tính toán cho một năm.

ねんかんしょとく (年間所得) Thu nhập một năm.

ねんき (年忌) Niên hạn, giỗ hàng năm.

ねんき (年季、年期) Niên kỳ, qui định cho người học nghề.

ねんきゅう (年給) Lương hàng năm.

ねんきん (年金) Số tiền trợ cấp khi về già.

ねんぐ (年貢) Tiền, vật cống hàng năm; Tiền thuế bất động sản hàng năm.

ねんげつ (年月) Năm tháng, thời gian.

ねんげん (年限) Thời hạn hàng năm.

ねんこう (年功) Công lao nhiều năm công tác.

ねんごう (年号) Niên hiệu.

ねんごうじょれつ (年号序列)

Theo qui định năm công tác.

ねんこうちんぎん (年功賃金) Tiền lương tính theo thâm niên công vụ.

ねんごろ (懇ろ) Thân thiết, chu đáo; Gân gũ, thân mật; Hết lòng, chân thành; Quan hệ nam nữ.

ねんごろきる (懇ろ切る) Đoạn tuyệt quan hệ.

ねんざ (捻挫) Sự bong gân, sự trật khớp, sự sai khớp.

ねんさん (年産) Sản lượng hàng năm.

ねんし (年始) Đầu năm.

ねんじゆ (念誦) Sự tụng kinh niệm Phật.

ねんしゅう (年収) Tiền thu vào hàng năm.

ねんじゅう (年中) Trong một năm.

ねんじゅうぎょうじ (年中行事) Những ngày lễ trong năm.

ねんしゅつ (捻出) Sự dự trừ; Sự suy nghĩ, sự cân nhắc kỹ lưỡng, sự suy nghĩ mãi mới nghĩ ra.

ねんしょ (念書) Sự ghi chép

để căn cứ, sự ghi chép để nhớ.

ねんしょう (燃焼) Sự đốt cháy,

sự thiêu đốt.

ねんしょう (年少) Thiếu niên, niên thiếu.

ねんしょう (年商) Doanh thu hàng năm.

ねんしょうきえい (年商気鋭) Thanh niên có chí, thanh niên có khí thế.

ねんじる (念じる) Không thể quên được; Kêu cầu, nhắm mục.

ねんすう (年数) Số năm, niên số.

ねんだい (年代) Niên đại; Thời đại.

ねんだいき (年代記) Biên niên sử.

なんちゃくする (粘着する) Dính lại, dính vào.

なんちゃくりよく (粘着力) Lực dính vào.

ねんちょう (年長) Niên trưởng, lớn tuổi.

ねんちょうしゃ (年長者) Người niên trưởng, người lớn tuổi, người già.

ねんてん (捻転) Sự vặn, sự xoay.

ねんど (年度) Niên độ, năm.

ねんど (粘土) Đất sét.

ねんとう (年頭) Đầu năm, năm

mới, nguyên đán.

ねんとう (念頭) Trong lòng, trong tâm.

ねんとうしょかん (年頭所感) Cảm tưởng trong năm mới.

ねんとうにおく (念頭におく) Để tâm đến, lưu tâm đến.

ねんとうのあいさつ (年頭の挨拶) Lời chúc đầu năm mới.

ねんどがわり (年度替わり) Sự thay đổi kế hoạch năm.

ねんどけいかく (年度計画) Kế hoạch năm.

ねんどざいく (粘土細工) Công nghệ sản phẩm làm bằng đất sét.

ねんどざいいせい (年度財政) Tài chính năm.

ねんない (年内) Trong năm.

ねんねん (年々) Hàng năm, từng năm, mỗi năm.

ねんねん (念念) Nhiều cách suy nghĩ; Tâm niệm, lúc nào cũng nhớ đến.

ねんぱい (年配、年輩) Khoảng chừng;

Trung niên; Tuổi cao.

ねんぱらい (年払) Tiền trả hàng năm, sự trả tiền hàng năm.

ね

ねんばらし (年晴らし) Sự xóa bỏ nghỉ ngơi.

ねんぴ (燃費) Phí tổn nhiên liệu.

ねんぴゃくねんじゅう (年百年中) Đầu năm đến cuối năm.

ねんぴょう (年表) Niên biểu.

ねんぷ (年賦) Sự trả theo năm.

ねんぷ (年譜) Sơ yếu lý lịch, niên phổ.

ねんぶつ (念仏) Sự niệm Phật.

ねんまく (粘膜) Niêm mạc, hệ thống tiết niệu.

ねんまつ (年末) Cuối năm.

ねんまつしょうよ (年末賞与) Thưởng cuối năm.

ねんよ (年余) Hơn một năm.

ねんらい (年来) Mấy năm nay.

ねんり (年利) Lợi tức hàng năm.

ねんりき (念力) Ý chí.

ねんりょう (燃料) Nhiên liệu.

ねんりょうエネルギー (燃料エネルギー) Năng lượng nhiên liệu.

ねんりょうか (燃料価) Giá nhiên liệu.

ねんりょうストレナ (燃料ストレナ) Dụng cụ lọc nhiên

liệu.

ねんりょうそう (燃料槽)

Thùng đựng nhiên liệu.

ねんりょうタンク (燃料タンク) Thùng nhiên liệu, xi-téc dầu.

ねんりょうちゅうしゃ (燃料注射) Sự bơm nhiên liệu.

ねんりょうぶっしつ (燃料物質) Nhiên liệu vật chất.

ねんれい (年齢) Lứa tuổi.



download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

の ノ

の(野)Cánh đồng; Ruộng đồng, ruộng đất.

のあそび(野遊び) Sự cấm trại, sự đi chơi dã ngoại; Sự đi săn.

のあらし(野荒し) Sự phá hoại hoa màu, sự phá hoại ruộng đất.

ノイズ Âm hòng, tạp âm, tiếng ồn.

ノイズレス Tĩnh mịch, không một tiếng động.

ノイローゼ Bệnh thần kinh, thần kinh bị suy nhược.

のう(脳) Não, bộ óc; Đầu óc.

のう(能) Năng lực, tài năng, bản lĩnh; Hiệu lực, hiệu quả.

のう(農) Nông nghiệp; Nông phu, nông dân.

のう(膿) Mủ.

のういっけつ(脳溢血) Sự xuất huyết não.

のうえん(脳炎) Viêm não.

のうえん(農園) Nông trang ươm cây trồng.

のうえん(濃艶) Đậm màu.

のうか(濃化) Sự đặc lại, sự làm đặc lại.

のうか(農家) Nông gia, nhà nông, nông dân.

のうかい(納会) Cuộc họp cuối cùng của một tổ chức; Ngày giao dịch cuối tháng.

のうかい(農会) Nông hội, hội nhà nông, hội nông nghiệp.

のうがき(能書き) Sự giới thiệu công dụng của thuốc; Tự khoe khoang, bốc phét.

のうがく(農学) Nông học.

のうがく(能楽) Kịch Nô (loại kịch vui).

のうかん(納棺) Sự tẩm liệm, sự nhập quan.

のうかんき(農閑期) Thời kỳ nhà nông nhàn rỗi.

のうき(納期) Thời hạn giao nộp.

のうき(農期) Thời vụ nhà nông.

のうきぐ(農機具) Máy móc nông nghiệp.

のうきょう(農協) Hợp tác xã nông nghiệp, hội nông dân.

のうぎょう(農業) Nông nghiệp.

のうきん(納金) Tiền nộp, tài khoản nộp.

の

のうぐ (農具) Nông cụ.
のうげい (農芸) Nông nghiệp
và kỹ thuật.
のうけっせん (脳血栓) Sự
nghẽn mạch máu não, sự tắc
mạch máu não.
のうこう (農耕) Việc canh
nông, công việc đồng áng.
のうこう (濃厚) Nồng hậu,
đậm, nặng tình.
のうこつ (納骨) Đặt hài cốt.
のうこん (濃紺) Màu xanh
thẫm.
のうさぎ (野兎) Thỏ rừng.
のうさぎょう (農作業) Công
việc đồng áng.
のうさくぶつ (農作物) Sản
phẩm làm ra của nhà nông.
のうさつ (納札) Tờ, thẻ (được
dán ở đền chùa của người đến
cầu nguyện).
のうさんぶつ (農産物) Sản
phẩm nông nghiệp, sản phẩm
của nhà nông.
のうさんそん (農山村) Nông
thôn và miền núi.
のうじ (農事) Công việc của
nhà nông, công việc liên quan
đến nông nghiệp.
のうしつ (脳室) Não thất, não

bộ.
のうしゃ (農舎) Kho thu hoạch
mùa màng của nhà nông.
のうじゅ (納受) Sự thụ nạp.
のうじゅうけつ (脳充血) Sự
xung huyết não.
のうしゅくする (濃縮する)
Sự ép lấy nước cốt.
のうしゅっけつ (脳出血) Sự
xuất huyết não.
のうしょ (能書) Người thông
thao chữ nghĩa.
のうしょう (脳漿) Óc.
のうしょう (農相) Bộ trưởng
nông nghiệp.
のうじょう (農場) Nông
trường.
のうしんけい (脳神経) Thần
kinh não bộ.
のうしんとう (脳震盪) Sự
chấn thương não bộ.
のうずい (脳髓) Não (dùng
trong y học).
のうせい (脳性) Tính chất não.
のうせい (農政) Chính sách
nông nghiệp.
のうぜい (納税) Sự nộp thuế.
のうせきずいまくえん (脳脊
髄膜炎) Viêm tủy sống và

màng não.

のうそくせん (脳塞栓) Nghẽn mạch máu não.

のうそっちゅう (脳卒中) Sự đứt mạch máu não.

のうそん (農村) Nông thôn.

のうそんこうぎょう (農村工業) Công nghiệp nông thôn.

のうそんでんか (農村電化)

Điện khí hóa nông thôn.

のうち (農地) Đất cấy cấy, ruộng đất.

のうちいかく (農地改革)

Cải cách ruộng đất.

のうちゅう (糞中) Trong bao, trong túi.

のうてん (脳天) Đỉnh đầu.

のうてんき (脳天気) Dáng người nhẹ nhàng.

のうど (農奴) Nông nô.

のうど (濃度) Nồng độ.

のうどう (能動) Sự năng động.

のうどう (農道) Đường bờ ruộng.

のうにゅう (納入) Sự thu nạp.

のうは (脳波) Sóng điện não, điện não đồ.

のうはんき (農繁期) Thời vụ nhà nông bận rộn.

のうひ (能否) Được hay không

được.

のうひつ (能筆) Giỏi văn chương, văn hay chữ tốt.

のうびょう (脳病) Bệnh não, bệnh thần kinh, bệnh tâm thần.

のうひん (納品) Sự giao hàng hóa.

のうひんけつ (脳貧血) Huyết áp thấp, thiếu máu ở não.

のうふ (農婦) Nông phụ.

のうふ (農夫) Nông phu.

のうぶんか (能文家) Những người có tài viết văn.

のうべん (能弁) Có tài hùng biện.

のうほう (膿疱) Nhọt, mụn nhọt.

のうほうしん (膿疱疹) Mụn nhọt.

のうぼく (農牧) Du mục.

のうほん (納本) Sự trả lại sách; Nông dân.

のうほんしゅぎ (農本主義) Chủ nghĩa nông dân.

のうまくえん (脳膜炎) Viêm

màng não.

のうみそ (脳味噌) Não, não tương.

のうみつ (濃密) Dầy đặc,

の

đượm nồng, đậm đà.

のうみん (農民) Nông dân.

のうむ (濃霧) Sương mù.

のうめん (能面) Mặt nạ (dùng trong kịch Nô của Nhật Bản).

のうやく (農薬) Nông dược, thuốc trừ sâu.

のうやくしゃ (能役者) Diễn viên kịch Nô.

のうよう (膿瘍) Mụn nhọt có mủ.

のうりつ (能率) Năng suất, hiệu suất, hiệu quả.

のうりょう (納涼) Sự nghỉ mát.

のうりよく (能力) Năng lực.

のうりん (農林) Nông lâm, nông nghiệp và lâm nghiệp.

のうりんしょう (農林省) Bộ nông lâm.

のうりんだいじん (農林大臣) Bộ trưởng nông lâm.

ノーズ Mũi; Đầu lồi ra; Đầu máy; Miệng ống.

ノート Sự ghi chép; Cuốn sổ tay.

ノーベル賞 (ノーベルしょう) Giải thưởng Nobel.

ノーマル Bình thường, chính quy; Thẳng đứng; Tiêu chuẩn,

quy định.

のがい (野飼い) Sự chăn nuôi thả rông.

のがす (逃す) Bỏ lỡ.

のがれる (逃れる) Chạy trốn, chạy thoát; Trốn tránh.

のき (軒) Hiên nhà.

のきたけ (軒丈) Độ cao mái hiên nhà.

のぎく (野菊) Cúc đại đoá.

のきさき (軒先) Đầu hiên nhà.

のきした (軒下) Dưới hiên.

のきどい (軒樋) Máng nước dưới hiên.

のきなみ (軒並み) Mái hiên nối nhau; Mỗi hộ.

のきは (軒端) Trước hiên nhà.

のきみせ (軒店) Quán hàng ở trước hiên nhà.

のく (退く) Lùi về phía sau; Tránh xa ra.

のけぞる (仰け反る) Ngửa về phía sau.

のけもの (除者) Người bị bài xích, người bị xa lánh.

のける (除ける) Trừ ra, ngoài ra.

のける (退ける) Nhặt quẳng đi.

のこぎり (鋸) Dùng cửa cửa ra.

のこす (残す) Để lại, giữ lại, bảo lưu; Tích lũy.

のこらず (残らず) Toàn bộ, sạch, không để lại một chút gì.

のこり (残り) Sự thừa, còn lại, để lại; Còn thừa.

のこりすくない (残り少ない) Chẳng thừa mấy.

のこりだか (残り高) Tiền thừa.

のこりばい (残り灰) Tàn tro.

のこりび (残り火) Lửa còn lại.

のこりもの (残り物) Vật còn lại, những thứ còn lại.

のこる (残る) Còn lại, dư ra.

のざらし (野晒) Những thứ vứt trên đất hoang mặc cho nắng mưa.

のさる (野猿) Khỉ rừng.

のしあがる (申し上がる) Vươn lên, lên cao, lên nhanh;

Kiêu ngạo, ngạo mạn.

のしかかる (申し掛かる) Tổ thái độ kiêu ngạo.

のじゆく (野宿) Sự cắm trại.

のすえ (野末) Cuối bãi, cuối cánh đồng.

のせる (載せる、乗せる) Chất lên, xếp lên; Đứng trên.

のぞかせる (覗かせる) Làm lộ

ra.

のぞき (覗き) Sự nhìn trộm.

のぞく (覗く) Nhìn trộm; Nhìn xuống dưới; Nhìn lướt qua, lờm một cái.

のぞく (除く) Trừ khử, trừ bỏ, khai trừ, bỏ đi, trừ ra; Giết bỏ.

のぞける (覗ける) Để lộ một phần.

のぞだち (野育ち) Sự buông lỏng, sự phó mặc.

のそのそ Chậm chạp.

のぞましい (望ましい) Mong muốn, ao ước.

のぞみ (望み) Sự trông mong, nguyện vọng, ngưỡng vọng, trông chờ.

のぞむ (臨む) Giáp mặt, đối diện, đứng trước; Tham gia, có mặt; Gần.

のぞむ (望む) Trông mong, trông chờ, nhìn xa; Hy vọng, cầu mong; Ngược trông.

のたれじに (野垂れ死に) Chết ở lề đường.

のち (後) Sau, phía sau, phía dưới; Sau đó, sau này, về sau, tương lai; Hậu thế, đời sau; Sau khi chết.

のちぞい (後添い) Sự đi bước

の

nửa, tái giá.

のちのち (後々) Tương lai đời sau.

のちのよ (後の世) Tương lai, thế hệ sau; Sau khi chết; Kiếp sau, đời sau (Phật giáo).

のちほど (後程) Một lát sau.

ノッカー Khuy cửa, móc cửa; Người gõ cửa, người đến thăm.

ノッキング Sự đột nhiên nổ.

ノック Sự gõ cửa, sự va chạm; Nổ, chấn động; Phá hoại; Sự đánh.

のっそり Chậm chạp, chậm rãi.

のっと Đột nhiên phát hiện; Đột nhiên đứng dậy; Đứng ngậy người ra.

ノット Hải lý; Nối liền, thắt nút; Đầu mối, đầu nút.

のっとる (則る、法る) Đánh chiếm; Giành lại, giật lấy, đoạt lấy.

ので Vì ... nên ...

のてん (野天) Ngoài trời, bên ngoài nhà.

のど (喉、咽) Cổ họng, yết hầu; Giọng; Nơi quan trọng.

のどくび (喉首) Cổ họng; Chỗ thiết yếu, chỗ quan trọng.

のどじまん (喉自慢) Người có giọng tốt; Văn nghệ nghiệp dư.

のどぼとけ (咽仏) Yết hầu.

のどもと (喉元) Họng, cổ họng.

のなか (野中) Trong rừng.

のに Mặc dù ... nhưng ...

のねずみ (野鼠) Chuột đồng.

ののしる (罵る) Chửi, mắng chửi.

のばす (伸ばす) Lôi ra, kéo dài ra, thả dài ra; Kéo dài, ngưng trệ, trì hoãn; Phát triển, nâng cao, phát huy; Tăng lên, mở rộng ra; Pha loãng ra; Đánh đổ.

のばら (野原) Cánh đồng, cao nguyên.

のび (伸び、延び) Sự kéo dài, sự mở rộng, sự phát triển, sự tiến bộ; Vươn vai.

のび (野火) Lửa rừng.

のびあがる (伸び上がる) Nhắc chân đứng dậy.

のびじたく (伸び支度) Khả năng phát triển.

のびちちみ (伸び縮み) Sự đàn hồi.

のびなやむ (伸び悩む) Khó phát triển; Ngừng trệ.

のびのび (伸び伸び) Kéo dài, chậm trễ.

のびやか (伸びやか) Thoải mái, nhàn hạ, nhẹ nhàng.

のびりつ (伸び率) Tỷ số tăng.

のびる (伸びる、延びる) Lớn lên, dài ra, cao lên; Kéo dài, trễ; Phát triển, tiến bộ, tăng lên, mở rộng; Căng ra; Chảy lan ra.

のびる (野蒜) Cây hẹ.

ノブ Tay cầm, tay nắm, quả nắm tròn; Nút; Phần đầu.

のぶとい (野太い) Mặt dày, cá gan.

のべ (延べ) Thống kê, tổng số.

のべ (野辺) Cánh đồng, đất hoang.

のべいた (延べ板) Tấm kim loại dát mỏng.

のべがね (延べ金) Sự dát tấm kim loại.

のべつ Không ngừng, liên tiếp, không ngắt, liên hồi.

のべつぽ (延べ坪) Tổng diện tích xây dựng.

のべにつすう (延べ日数) Tổng số ngày công.

のべる (述べる、陳べる) Mở rộng, kéo dài; Triển khai; Vươn ra; Hòa tan, làm loãng ra.

のべる (述べる、陳べる) Tự thuật, thuyết minh, phát biểu, bình luận.

のぼせあがる (逆上せ上がる) Loạng choạng, hoa mắt, nhức đầu mê man.

のぼせる (上せる) Để cho, Cẩn nhắc; Viết vào; Đề xuất.

のぼせる (逆上せる) Bị xung huyết; Đầu óc tối xầm lại; Chìm đắm; Kiêu ngạo, ngạo mạn.

ノボラック Sơn chịu nhiệt, nhựa cây chịu nhiệt.

のぼり (上り、登り、昇り) Sự hướng lên; Sự lên dốc; Sự đi lên; Sự lên cao, sự đề cao.

のぼり (幟) Cờ đuôi nheo.

のぼりざか (上り坂) Đường lên dốc; Sự đi lên.

のぼりつめる (上り詰める) Leo lên đỉnh.

のぼる (上る、昇る、登る) Đi lên, đạt tới, lên cao; Vào kinh, lên kinh; Thăng chức; Đưa vào.

のませる (飲ませる) Cho uống.

のまれる (飲まれる、呑まれる) Bị uống, được uống.

の

のみ Chỉ, chỉ có.

のみ (蛭) Con bọ chết.

のみ (蟹) Cái đực.

のみあかす (飲み明かす)

Uống rượu thâu đêm.

のみかけ (飲み掛け) Uống nửa chừng, uống thừa.

のみぐすり (飲み薬) Thuốc uống.

のみくち (飲み口) Uống, nuốt.

のみくい (飲み食い) Ăn uống.

のみぐち (呑み口) Ống chụp; Chỗ nối; Vòng đệm chỗ nối.

のみこうい (呑行為) Sự thu lợi bất chính, hành vi phạm pháp trốn tránh.

のみこみ (呑み込み、飲み込み) Sự nuốt chửng; Sự lĩnh hội.

のみこむ (飲み込む、呑み込む) Nuốt; Lĩnh hội.

のみしろ (飲み代) Tiền uống rượu.

のみすけ (呑み助) Người thích uống rượu

のみたおす (飲み倒す) Uống rượu quật, uống rượu không trả tiền.

のみつぶれる (飲み潰れる)

Say ngã ra, say mềm.

のみて (飲み手) Người say

rượu, kẻ nghiện rượu, bợm nhậu.

のみとり (蛭鶏) Sự bắt bọ chết.

ノミナル Trên danh nghĩa, chỉ có bề ngoài, có tiếng không có miếng.

のみぼす (飲み干す) Uống hết, uống sạch, uống cạn.

のみまわし (飲み回し)

Chuyển tay nhau uống.

のみみず (飲み水) Nước để uống.

のみもの (飲み物) Thức uống.

のみや (飲み屋) Tiệm rượu.

のみりよう (飲み料) Tiền thức uống.

のみ (飲む) Uống, nuốt.

のめりこむ (のめり込む) Bị dẫn đến đường cùng.

のめる Nghiêng về phía trước.

のやき (野焼き) Đốt cỏ vơ hoang.

のやま (野山) Núi rừng.

のら (野良) Ruộng đồng.

のらむすこ (のら息子) Kẻ phá gia chi tử.

のり (糊) Hồ dán.

のり (海苔) Rong biển.

のりあい (乗合) Sự cùng đi chung xe, tàu ...

のりあげる (乗り上げる) Gặp phải chướng ngại vật.

のりあじ (乗り味) Cảm giác ngồi trên xe.

のりあわせる (乗り合わせる) Cùng đi xe, tàu....

のりいれる (乗り入れる) Đi vào; Vượt rào vào.

のりうつる (乗り移る) Chuyển xe.

のりおくれる (乗り遅れる) Lỡ tàu, xe; Lạc hậu với thời đại.

のりおり (乗り降り) Sự lên xuống (xe, tàu ...)

のりかえ (乗り換え) Sự chuyển xe, tàu

のりかえる (乗り換える) Chuyển xe, tàu ...

のりかかる (乗り掛かる) Mới bắt đầu; Sắp lên xe; Cưỡi lên trên.

のりき (乗り気) Có hứng thú.

のりきる (乗り切る) Đi qua; Trải qua, khắc phục, vượt qua.

のりくみいん (乗組員) Nhân viên trên thuyền, thuyền viên.

のりくむ (乗り組む) Cùng đi

trên xe, tàu ...

のりこえる (乗り越える) Vượt qua, bước qua; Đi qua.

のりこち (乗り心地) Cảm tưởng đi trên xe, tàu ...

のりこす (乗り越す) Đi quá, đi qua.

のりこむ (乗り込む) Ngồi lên; Đi xe vào.

のりしろ (糊代) Chỗ phết hồ để dán.

のりすてる (乗り捨てる) Quảng ra (xe, tàu ...); Xuống xe, tàu ...

のりぞめ (乗り初め) Lần đầu tiên ngồi trên xe.

のりだす (乗り出す) Bắt đầu đi; Ngó ra; Ra mắt, bước ra.

のりつぐ (乗り継ぐ) Chuyển đi, đi tiếp.

のりづけ (糊付け) Sự dán bằng hồ.

のりつける (乗り付ける) Vội vã đi cho kịp; Đi thẳng đến phía trước; Quen cưỡi.

のりて (乗り手) Khách đi xe,

tàu ...

のりと (祝詞) Lời cầu chúc, chúc từ.

のりにげ (乗り逃げ) Ăn cắp

の

xe rồi trốn mất; Đi xe không trả tiền.

のりば (乗り場) Bến xe, bến tàu.

のりまわす (乗り回す) Đi xe vòng quanh.

のりもの (乗り物) Phương tiện giao thông.

のる (乗る、載る) Lên, đi lên; Bám vào; Đứng tải.

のるかそるか (伸るか反るか) Thành công hay thất bại.

のれん (暖簾) Cửa hiệu có treo băng.

のろい (呪い) Nguyên rủa.

のろい Chậm chạp; Đần độn.

のろう (呪う) Chửi rủa, chửi bới.

のろくさい Chậm chạp khiến người khác bức mình.

のろけ (惚気) Chuyện rêu rã.

のろける (惚気る) Kể chuyện liên miên hết chuyện này sang chuyện khác.

のろし (狼煙、烽火) Khói lửa, khói lửa bùng bùng.

のろのろ Chậm chạp, chậm chậm.

のろま Động tác chậm chạp, đầu óc đần độn.

のろわしい (呪わしい) Làm cho người khác ghét.

のろわれた (呪われた) Đáng nguyên rủa.

のんき (暢気) Thư thả, an nhàn, nhàn rỗi; Không để ý đến gì cả.

のんだくれ Say mềm ra, say khướt.

のんびり Thoải mái, không gò bó, vô tư lự.

ノンブル Số chữ, số ký hiệu, số trang.

のんべえ (飲兵衛) Kẻ ăn chơi trác táng.

のんべんだらり Chơi bởi lêu lổng, lang thang khắp nơi.

ノンリニヤ Phi tuyến tính.

は ハ

は (刃) Dao kiếm.
 は (葉) Chiếc lá, lá cây.
 は (歯) Răng.
 バー Que, sáo, gạch nhịp.
 ばあい (場合) Trường hợp, khi, lúc.
 パーセント Phần trăm.
 バター Hàng đổi hàng.
 パーティー Buổi tiệc, sự chiêu đãi; Đảng phái; Đội ngũ, nhóm.
 ハードル Lan can; Giá bua.
 ハープ Sự đánh đàn harp.
 ハーモニカ Kèn amonica.
 はい (灰) Tro.
 はい (肺) Phổi.
 ばい (倍) Gấp bội.
 はいいろ (灰色) Màu tro; Âm đạm.
 はいえい (背泳) Sự bơi ngửa.
 はいえん (肺炎) Viêm phổi.
 ばいえん (煤煙) Khói than.
 バイオリン Đàn violon.
 ハイカー Người leo núi.
 ばいかい (媒介) Môi lái, sự truyền bá.
 はいき (排気) Khí thải, sự bài

tiết.
 はいきゅう (配給) Sự cung cấp, bán cho.
 ばいきん (黴菌) Vi trùng, vi khuẩn.
 ハイキング Sự đi chơi xa miền núi, sự đi chơi dã ngoại.
 はいけい (拝啓) Kính thưa (dùng trong thư khi viết cho người trên mình).
 はいけい (背景) Bối cảnh; Phong; Hậu thuẫn.
 はいけっかく (肺結核) Viêm kết mạc.
 はいごう (配合) Sự phối hợp.
 はいざら (灰皿) Cái gạt tàn thuốc.
 はいし (廃止) Sự hủy bỏ, sự bỏ đi, sự bãi bỏ.
 はいしゃ (歯医者) Bác sĩ nha khoa, nha sĩ.
 ばいしゃく (媒酌) Sự mối mai.
 ばいしゅう (買収) Sự mua; Sự mua chuộc, sự đút lót.
 はいじょ (排除) Sự bài trừ, sự loại bỏ, sự phế bỏ.
 ばいしょう (賠償) Sự bồi thường.
 ばいしん (陪審) Sự hội thẩm.

は

はいすい (排水) Sự làm thoát nước.

はいせき (排斥) Sự bài xích; Sự bài trừ, sự gạt bỏ.

はいたつ (配達) Sự chuyển đến, sự giao đến nơi; Người đưa báo, bưu phẩm.

はいち (配置) Sự sắp đặt, sự bố trí, sự sắp xếp, sự phối trí.

ばいてん (売店) Quầy bán hàng.

はいとう (配当) Sự phân phối, sự phân chia; Tiền lời, tiền lãi được chia.

パイナップル Quả dứa, quả thơm.

ばいばい (売買) Sự mua bán.

はいびょう (肺病) Bệnh phổi.

はいひん (廃品) Phế phẩm.

パイプ Ống tuýp, ống dẫn; Tẩu thuốc; Đường ống; Ống sáo, ống thổi; Ống dẫn dầu; Nguồn tin tình báo.

はいぶつ (廃物) Phế vật, phế phẩm, đồ bỏ đi.

バイブル Kinh thánh; Tác phẩm kinh điển.

はいぼく (敗北) Sự thua, sự thua trận.

バイヤー Xe hơi cho thuê;

Tiền cho thuê.

はいやく (配役) Bên mua, người mua.

ばいやく (売約) Hợp đồng, khế ước.

はいゆう (俳優) Diễn viên.

ばいよう (培養) Sự bồi dưỡng, sự nuôi cấy.

はいる (入る) Vào, đi vào; Vào tay, thu được, nhận được; Gia nhập, tham gia; Bước vào; Được để vào, được cho vào.

はいれつ (配列) Sự xếp thành hàng.

パイロット Người lái máy bay, phi công; Hoa tiêu; Người dẫn đường.

ほう (這う) Bò; Vật ngã.

はえ (蠅) Con ruồi.

はえる (生える) Mọc ra.

はか (墓) Mộ.

ばか (馬鹿) Ngưu xuẩn, hồ đồ, ngu dốt; Huyền thuyên, vô tích sự; Rất, phi thường.

はかい (破壊) Sự phá hoại.

はがき (葉書) Bưu thiếp.

はかせ (博士) Thạc sĩ, tiến sĩ.

はかない (果敢ない) Thời gian rất ngắn ngủi; Hão huyền.

ばかり Chỉ, chỉ có; Mới vừa (khi theo sau động từ ở quá khứ vấn tắt).

はかる (量る、測る、計る) Cân, đo lường; Suy đoán; Bàn bạc.

はかる (図る、謀る) Mưu đồ, mưu tính, mưu kế; Mưu cầu.

はき (破棄) Sự hủy hoại.

はきけ (吐き気) Sự buồn nôn mửa, sự muốn nôn mửa.

はきもの (履物) Tất cả các loại giầy.

はく (吐く) Nhổ ra; Nôn ra; Bốc ra, phun ra; Thở lộ ra, nói hết ra.

はく (掃く) Quét, chải.

はく (履く) Mặc, mang, đi (giầy).

はぐ (剥ぐ) Bóc ra, lột ra; bỏ ra, gạt ra; Chiếm đoạt, cướp.

ばぐ (馬具) Dụng cụ dùng cho ngựa.

はくあい (博愛) Sự bác ái, tình yêu thương bao la.

はくがい (迫害) Sự bức hại.

はくがく (博学) Bác học.

ばくげき (爆撃) Sự ném bom.

はくし (白紙) Giấy trắng; Không thành kiến, không chủ

tâm, không chuẩn bị.

はくしゃ (拍車) Sự kích thích; Sự tăng tốc độ.

はくじゃく (薄弱) Mỏng manh, mềm yếu, không kiên quyết, không kiên định; Không tin được.

はくしゅ (拍手) Sự vỗ tay.

はくしょ (白書) Sách bìa trắng.

はくじょう (白状) Thành thật, thực thà.

ばくしょう (爆笑) Cười to, cười vang lên, cười âm lên.

はくしよく (白色) Màu trắng.

はくじん (白人) Người da trắng.

ばくぜん (漠然) Hàm hồ, không rõ ràng, mơ hồ.

ばくだいな (莫大な) To lớn.

ばくだん (爆弾) Bom đạn; Lựu đạn, đạn pháo; Hùng hồn.

ばくち (博打) Sự cờ bạc.

はくちゅう (白昼) Ban ngày.

はくちょう (白鳥) Chim trắng,

thiên nga.

バクテリア Vi trùng.

はくはつ (白髪) Tóc trắng.

ばくはつ (爆発) Sự bộc phát.

は

はくぶつがく (博物学) Bảo tàng học.

はくぼく (白墨) Phấn.

はくまい (白米) Gạo trắng, gạo đã chà xát.

ぱくやく (爆薬) Thuốc nổ.

はくらい (舶来) Sự nhập khẩu; Hàng nhập khẩu.

はくらんかい (博覧会) Hội chợ triển lãm.

はぐるま (歯車) Bánh xe răng cửa.

ぱくろ (暴露) Sự vạch trần; Sự dầm mưa dãi nắng.

はけ (刷毛) Bàn chải.

はげ (禿) Sự bị hói trán, người hói trán; Trơ trọi.

はげしい (激しい) Gay gắt, mãnh liệt, ghê gớm, dữ dội; Tấp nập.

バケツ Thùng sắt để đựng nước.

はげます (励ます) Cổ vũ, biểu dương.

ばけもの (化け物) Yêu quái, quỷ quái.

はげる (剥げる) Bong ra; Bay màu, phai màu; Giảm bớt.

はけん (派遣) Sự phái đi, sự sai đi.

はこ (箱) Cái hộp; Toa xe.

はこぶ (運ぶ) Vận chuyển, bốc vác; Đẩy vào, tiến hành, tiến triển.

はさみ (鋏) Cái kéo.

はさむ (挟む) Kẹp, kẹp lại; Cách nhau, xen kẽ.

はさん (破産) Sự phá sản.

はし (端) Mở đầu, bắt đầu; Đầu, mép; Mảnh, mảnh vụn.

はし (箸) Đôi đũa.

はし (橋) Chiếc cầu.

はじ (恥) Nhục, nhục nhã, ô nhục, ê mặt, mất mặt, mắc cỡ.

はしか (麻疹) Bệnh tê liệt.

はしご (梯子) Cái thang.

はじまる (始まる) Bắt đầu.

はじめ (始め) Mở đầu, bắt đầu, khởi đầu, ban đầu; Bắt nguồn; Dẫn đầu.

ばしゃ (馬車) Xe ngựa.

バジャマ Bộ đồ ngủ, bộ đồ pi-ja-ma.

ばしゅつ (馬術) Kỹ thuật cưỡi ngựa.

ばしょ (場所) Chỗ, nơi, nơi chốn, địa điểm.

はしら (柱) Cái trụ, cột trụ.

はしる (走る) Chạy; Chạy trốn,

chạy đi, trốn đi; Lướt tới; Phiến diện; Đau từng cơn.

はじる (恥じる) Xấu hổ, ngượng ngùng, ngượng nghịu.

はす (蓮) Hoa sen.

バス Xe buýt.

バス Nhà tắm.

バス Đủ điểm, sự thi đậu.

ばすえ (場末) Ngoại thành, ngoại ô.

はすかしい (恥ずかしい) Mắc cỡ, thẹn thùng, xấu hổ, ngượng ngùng, ngượng nghịu.

バスケット Bóng rổ; giỏ xách tay; Dây thép gai.

バスケットボール Bóng rổ.

はすず (外す) Lấy xuống; Cởi ra; Tránh ra; Bỏ lỡ; Nhường chỗ.

バスト Ngực của phụ nữ; Yếm; Nửa người.

はすべき (恥ずべき) Nhục nhã.

はすれる (外れる) Rụng xuống, rơi xuống, tách ra; Đoán sai; Vi phạm, không hợp.

はせい (派生) Sự phát sinh.

パセリ Rau ngò.

はた (旗) Lá cờ; Con diều.

はた (機) Máy dệt.

はだ (肌) Da, da dẻ; Bề mặt; Tính tình, phong cách.

はだか (裸) Trần truồng; Để trần; Trơ trụi.

はだぎ (肌着) Áo lót mặc sát người.

はたけ (畑) Ruộng khô; Lĩnh vực chuyên nghiệp.

はだし (跣) Chân đất; Địch không nổi, không thể so sánh được.

はたす (果たす) Hoàn thành, thực hành triệt để.

はためく Tung bay trước gió.

はたらき (働き) Sự lao động, công tác; Công năng, cơ năng; Công lao; Tài cán; Người lao động chính trong nhà.

はたらく (働く) Làm việc, lao động; Hoạt động; Có tác dụng, có hiệu lực.

はち (八) Số tám.

はち (鉢) Con ong.

はちがつ (八月) Tháng tám.

パチカン Khăn tay.

はちじゅう (八十) Tám mươi.

はちょう (波長) Bước sóng điện, ánh sáng.

ばつ (罰) Sự trừng phạt, sự xử

は

phạt.

はついく (発育) Sự phát dục.

はつおん (発音) Sự phát âm.

はっか (薄荷) Cây bạc hà.

はっかねずみ (二十日鼠)

Chuột bạch.

はっき (発揮) Sự phát huy.

はっきり Rõ ràng, minh bạch.

はっきん (白金) Bạch kim.

ばっきん (罰金) Sự phạt tiền, tiền phạt.

バック Phần lưng; Bối cảnh, hoàn cảnh; Hậu vệ; Sự thụt lùi, sự quay đầu xe (hơi).

はくつ (発掘) Sự khai quật.

バックル Khóa thắt lưng.

はっけん (発見) Sự phát hiện.

はつこい (初恋) Mối tình đầu.

はっこう (発行) Sự phát hành.

はっこう (醗酵) Sự lên men.

バッジ Huy hiệu.

はっしゃ (発車) Xe khởi hành.

ばっすい (抜粋) Sự trích dẫn, sự trích ra.

ばっする (罰する) Sự trách phạt, sự xử phạt.

はっせい (発生) Sự phát sinh, sự sinh ra.

はっそう (発送) Sự phát đi, sự gửi đi.

はったつ (発達) Sự phát đạt, sự phát triển.

バッテリー Pin, ắc qui.

はってん (発展) Sự phát triển.

はつでん (発電) Sự phát điện;

Sự phát điện tín, điện báo.

はつどうき (発動機) Động cơ máy nổ.

はつばい (発売) Sự bán ra.

はっぴょう (発表) Sự phát biểu, sự công bố; Sự làm rõ, thông báo, công báo.

はつびょうする (発病する)

Sự phát bệnh, sự bị bệnh.

はつめい (発明) Sự phát minh; Thông minh, lanh lợi.

はつらつとした (発刺とした)

Hoạt bát, đầy sức sống.

はで (派手) Đẹp, xinh xắn; Giả vờ, không thật.

はと (鳩) Chim bồ câu.

はとば (波止場) Cảng, bến tàu.

パトロール Tuần tra; Đội tuần tra, đội tuần tiễu.

パトロン Người bảo hộ, ông bầu.

バトン Cây gậy.

はな (花) Bông hoa.

はな (鼻) Mũi.

はなざかり (花盛り) Mùa hoa nở rộ.

はなし (話) Sự nói chuyện, câu chuyện, lời nói; Sự phát biểu; Sự thương lượng, bàn bạc; Chủ đề; Đạo lý; Sự việc.

はなしかける (話しかける) Chủ động làm quen.

はなしずき (話好き) Thích nói, hay nói.

はなす (放す) Thả ra, buông ra, buông tay ra, bỏ vào.

はなす (話す) Nói chuyện.

はなたば (花束) Bó hoa.

バナナ Trái chuối.

はなはだ (甚だ) Vô cùng, rất.

はなはだしい (甚だしい) Quá nhiều, vô cùng, quá mức.

はなばなしい (花々しい) Tươi thắm; Xuất sắc, trắng lệt.

はなび (花火) Pháo bông.

パナマ Pa-na-ma.

はなむこ (花婿) Chú rể.

はなや (花屋) Tiệm bán hoa.

はなよめ (花嫁) Cô dâu.

はなれる (離れる) Rời xa, ly khai, thoát ly, tháo bỏ; Có khoảng cách, cách xa.

はなわ (花輪) Vòng hoa.

はにかむ Nhút nhát, bẽn lễn.

パニック Sự khủng hoảng kinh tế.

はね (羽) Cánh, cánh chim; Long vũ.

ばね Lò xo; Lực đàn hồi.

はねる (跳ねる) Nhảy lên, nảy lên; Bắn lên, tóe lên; Tách, nứt; Tan, kết thúc.

パノラマ Tranh toàn cảnh, tranh triển lãm.

はは (母) Mẹ (của mình).

はば (幅) Chiều rộng, chiều ngang; Mức độ sâu, khoảng co giãn; Mức chênh lệch.

はばかり (憚る) Tránh, ngại, sợ; Triển khai, chịu đựng được.

はばつ (派閥) Phái, phe cánh.

はびこる (蔓延る) Kéo dài ra; Hoành hành; Tràn ngập, đầy.

はぶく (省く) Giảm đi; Tiết kiệm, lược bớt.

はへん (破片) Mảnh vỡ, mảnh vụn.

はま (浜) Bãi biển.

はまき (葉巻) Thuốc xì gà.

はまる (嵌る) Vừa khớp, vừa vặn; Rơi vào, trúng kế; Say

đắm.

はみがき (歯磨き) Sự đánh

は

răng, sự chải răng; Vượt quá mức, vượt khỏi phạm vi.

ハム Thịt dăm bông.

はめつ (破滅) Sự phá hủy, sự sụp đổ, sự diệt vong.

はめる (嵌める) Lắp vào, khếp vào; Đeo vào, tra vào, trồng vào; Lừa dối, làm cho mắc bẫy.

ばめん (場面) Phương diện, bối cảnh, hoàn cảnh, tình cảnh.

はもん (破門) Sự khai trừ; Sự phá giới.

はやい (早い) Sớm.

はやい (速い) Nhanh.

はやく (早く) Sớm.

はやく (速く) Nhanh.

はやし (林) Rừng, rừng cây; Bụi cây.

はやり (流行) Sự lưu hành, sự thịnh hành.

はら (原) Đồng bằng, đất bằng.

はら (腹) Cái bụng.

ばら (薔薇) Gai góc; Cây tường vi.

はらう (払う) Trả tiền; Phủi đi, quét đi; Trả nợ; Xua đuổi, trục xuất; Trừ đi, bỏ đi; Chuyển dời; Lấy đi; Múa võ.

パラシュート Dù, cái dù.

はらす (晴らす) Loại bỏ, xóa

bỏ, rửa nhục.

ばらす Làm cho tan tác; Bán đi; Phát giác.

パラソル Dù che nắng của phụ nữ.

バラック Nhà gỗ tạm thời; Kiến trúc đơn giản; Doanh trại, trại lính.

はらばう (腹這う) Bò đi; Nằm xoài ra, phủ phục.

はらはら Lo lắng, hồi hộp; xào xạc (lá rụng).

ばらばら Lung tung, loạn xạ, rối tung.

ばらまく (ばら撒く) Rắc, gieo rắc.

バランス Cái cân, bình quân; Sự cân bằng.

はり (針) Cây kim; Vòi của con ong; Sự đâm, sự chích; Sự may vá; Lưỡi câu.

はり (梁) Xà nhà.

はりあう (張り合う) Cạnh tranh.

はりがね (針金) Dây kim loại, dây thép.

バリカン Kéo cắt tóc, tông đơ.

ばりき (馬力) Mã lực; Lòng hăng hái; Xe ngựa chở hàng

hóa.

はりきる (張切る) Ghì căng, căng lên; Hăng hái vươn lên; Khẩn trương.

ぱりけード Chướng ngại vật trên đường.

バリトン Giọng nam trung; Ca sĩ hát giọng trung.

はる (張る, 貼る) Vươn ra, mở ra; Chướng lên; Phủ lên; Cứng lại; Căng thẳng; Quá mức; Tham; Chứa, đựng; Đóng lên; Trải lên; Dán; Ướt ra; Nhún (vai); Tranh giành; Theo dõi;

Liều; Ngang ngạnh; Ngoan cố; Bày ra, đặt ra; Vả, đánh; Treo lên, trương lên; Tung ra.

はる (春) Mùa xuân.

はるか (遙か) Xa xôi; Quá mức.

バルコニー Ban công.

はるばる (遙々) Xa xôi.

バルブ Cái van; Bóng đèn chân không.

パルプ Bột giấy.

はれ (晴) Ngày hửng nắng; Xóa bỏ nghi kỵ, chứng minh thanh bạch; Thịnh soạn, long trọng.

ぱれいしょ (馬鈴薯) Khoai tây.

バレー Múa ba-lê.

バレーボール Bóng chuyền.

はれぎ (晴れ着) Trang phục long trọng.

はれつ (破裂) Sự phá lệ; Sự đổ bể, sự tan vỡ.

はれもの (腫れ物) Mụn, nhọt.

バレリーナ Nữ diễn viên múa ba-lê.

はれる (晴れる) Quang đăng, trong, hửng (nắng).

はれる (腫れる) Sưng.

はれる Bai lộ.

バロメーター Đồ đo khí áp; Phòng vũ biểu; Sự đánh dấu.

はん (判) Sự đánh dấu, vẽ dấu; Con dấu, con triện; Sự phán đoán.

はん (斑) Kíp, tổ.

ばん (晩) Buổi tối; Muộn.

ばん (番) Luân phiên, trực ban; Thứ tự.

パン Bánh mì.

はんい (範囲) Phạm vi.

はんいご (反意語) Từ phản nghĩa, từ trái nghĩa.

はんえい (反映) Sự phản ánh, sự phản chiếu.

はんえい (繁栄) Sự phồn

は

vinh.

はなが (版画) Tranh khắc trên gỗ.

ばんかい (挽回) Sự cứu vãn, sự khôi phục.

ばんがい (番外) Ngoài tiết mục.

ハンカチ Khăn tay.

バンガロー Nhà gỗ mái bằng có ban công; Nhà nhỏ đơn xơ ở bãi biển.

はんかん (反感) Ác cảm.

はんぎゃく (反逆) Sự phản nghịch, sự làm phản.

はんきゅう (半球) Bán cầu.

はんきょう (反響) Tiếng vang, sự hồi âm; Sự phản ứng; Sự ảnh hưởng.

パンク Nổ tung.

ばんぐみ (番組) Chương trình, hệ thống.

はんげき (反撃) Sự phản kích.

はんけつ (判決) Sự phán quyết.

はんけん (版權) Bản quyền, quyền xuất bản.

はんこう (反抗) Sự phản kháng.

ばんごう (番号) Số hiệu.

ばんこく (万国) Thế giới.

はんざい (犯罪) Tội phạm, sự phạm tội.

ばんざい (万歳) Vạn tuế, muôn năm, hoan hô.

はんさよ (反作用) Sự phản tác dụng.

ばんさん (晩餐) Cơm tối.

はんじ (判事) Thẩm phán.

ばんじ (万事) Vạn sự, mọi việc.

はんしゃ (反射) Sự phản xạ.

はんしゅう (半周) Nửa vòng tròn.

はんしょう (反証) Sự phản chứng, sự phản đề.

はんじょう (繁盛) Phồn vinh, thịnh vượng.

はんじよく (繁殖) Sự sinh sôi.

はんせい (反省) Sự phản tỉnh, sự kiểm tra lại mình, sự suy nghĩ lại mình.

はんせんうんどう (反戦運動) Cuộc vận động phản chiến, cuộc vận động chống chiến tranh.

ばんそう (伴奏) Sự đệm đàn.

ばんそうこう (絆倉膏) Kẹo ca su.

はんそく (反則) Sự phản trắc,

sự phạm pháp.

はんたい (反対) Sự phản đối;
Mặt đối diện, đối diện, hướng
đối diện; Ngược lại, trái ngược
lại.

はんたん (判断) Sự phán đoán.

ばんち (番地) Bệ cao để canh
giữ, chòi cao để canh phòng.

はんちゅう (範疇) Sự phân loại,
phạm vi, phạm trù.

パンツ Áo liền quần; Quần
thể thao.

はんてい (判定) Sự phán định,
sự phán đoán.

ハンディー Xách tay (đồ dùng
gọn nhẹ dễ mang theo).

パンティー Quần lót của phụ
nữ.

バンド Dây cao su, dây buộc
tóc; Thất lưng.

はんとう (半島) Bán đảo.

はんどう (反動) Sự phản động,
sự phản tác dụng.

ハンドバッグ Túi xách tay
của phụ nữ.

ハンドル Quả đấm, tay cầm
(để khởi động máy); Vô-lăng
bánh lái; Sự thúc đẩy tiến triển.

はんにん (犯人) Phạm nhân,
người phạm tội.

ばんにん (万人) Rất đông
người.

ばんにん (番人) Người trực ban,
người trực nhật.

はんのう (反応) Sự phản ứng.

ばんのう (万能) Vạn năng, tài
năng, toàn năng.

はんばい (販売) Sự bán ra.

はんぱく (反駁) Sự phê phán.

はんびれい (反比例) Tỷ lệ
nghịch.

ばんぶつ (万物) Vạn vật.

パンフレット Sổ tay.

はんぶん (半分) Một nửa.

はんべい (番兵) Sự phòng giữ,
trạm gác, người đứng gác.

ハンマー Búa, búa sắt.

ばんめし (晩飯) CƠM tối.

はんめん (反面) Sự phản diện,
mặt trái, mặt khác.

はんもする (繁茂する) Um
tùm, rậm rạp.

ハンモック Giường treo.

はんもん (煩悶) Sự đau đớn, sự
phiền muộn, sự thống khổ.

はんらん (反乱) Phản loạn.

はんらん (汙濫) Sự tràn lan.

ひ ヒ

ひ (日) Mặt trời; Ngày, ngày tháng, ban ngày; kỳ hạn; Thời kỳ.

ひ (費) Chi phí, phí.

ひ (否) Phủ định.

ひ (非) Chẳng phải.

ひ (比) Suy luận; So sánh; Tỷ dụ.

ひ (火) Lửa; Nhiệt; Bực tức, phẫn nộ.

ひ (美) Cái đẹp, đẹp đẽ; Tốt đẹp.

ひあい (悲哀) Sự đau thương, sự cực khổ.

ひあがる (乾上る) Khô cần, khô cứng.

ひあそび (火遊び) Sự chơi lửa.

ピアノ Đàn dương cầm.

ひい (曾) Tầng tổ.

ピアニスト Nhà dương cầm.

ひいき (偏見) Sự quan tâm; Sự tâng bốc; Sự lệch lạc.

ピース Hòa bình, hòa hợp.

ヒーター Bộ phận tỏa nhiệt, lò sưởi.

ビーチ Bãi biển.

ひいちにち (日一日) Từng

ngày, ngày càng.

ひいでる (秀でる) Ưu tú, ưu việt, tài năng.

ひいひい Oa oa (tiếng trẻ con khóc).

ビーフ Thịt bò.

ピーマン Hồng.

ビール Bia.

ひいれ (火入れ) Lò quặng; Sự châm lửa.

ひいろ (火色) Màu lửa, màu đỏ hồng.

ヒーロ Anh hùng, dũng sĩ.

ひうん (否運、非運) Sự bất hạnh.

ひうん (悲運) Vận mệnh bi thảm.

ひえ (冷え) Lạnh.

ひえきる (冷え切る) Ngươi lạnh.

ひえこむ (冷え込む) Nhiệt độ hạ nhanh.

ひえる (冷える) Trở nên mát lạnh, cảm thấy lạnh.

ピエロ Vai hề.

ひおい (日覆) Màn che ánh

sáng.

ひおう (秘奥) Bí quyết.

ピオラ (音楽) Viôla (nhạc

cụ dây kéo bằng vĩ, có kích thước lớn hơn đàn vĩ long).

びおん (鼻音) Giọng mũi.

びおん (微温) Hơi ấm.

びおんとう (微温湯) Nước ấm.

ひか (比価) Tỷ giá.

ひか (皮下) Dưới da.

ひかちゅうしゃ (皮下注射)

Sự tiêm thuốc dưới da.

ひかしぼう (皮下脂肪) Mô dưới da.

ひか (美化) Mỹ hóa.

ひがい (被害) Sự bị nạn, sự bị hại.

ひがいしゃ (被害者) Người bị nạn, người bị hại.

ひがいもうそう (被害妄想)

Sự mắc chứng bệnh hoang tưởng.

ひかえ (控え) Sự dự trữ; Sự chờ đợi; Bản phụ, bản sao.

ひかえめ (控え目) Bảo thủ.

ひかえる (控える) Chờ đợi;

Hãm lại; Chống chế; Bảo thủ; Kiểm chế; Ghi lại, ghi vào.

ひかく (比較) Sự so sánh.

ひがく (美学) Mỹ học.

ひかげ (日陰) Chỗ râm mát, bóng râm; Người kém cỏi; Vợ tôi, nhà tôi.

ひがさ (日傘) Dù che nắng.

ひがし (東) Hướng đông.

ひかず (日数) Số ngày.

ひかひかひかる (ひかひか光る) Ánh sáng nhấp nháy.

ひがむ (僻む) Trái tính, khó tính; Thiên kiến.

ひがら (日柄) Ngày tốt xấu.

ひからず (光らず) Làm cho sáng bóng, làm cho sáng loáng.

ひからびる (干乾びる、乾涸びる) Khô sạch.

ひかり (光) Ánh sáng, sự chiếu sáng, sự phát sáng; Sáng suốt; Thể lực.

ひかる (光る) Phát sáng, chiếu sáng; Nổi bật, xuất chúng.

ひかれる (引かれる) Bị quyến rũ.

ひかん (悲観) Bi quan.

ひかん (避寒) Sự tránh rét lạnh, sự tránh giá lạnh.

ひがん (彼岸) Bờ ngạn, bờ bên kia, bên kia bờ; Ngày xuân phân; Bờ giác (Phật giáo).

ひかん (美観) Mỹ quan.

ひきあう (引き合う) Lôi kéo;

Khoác tay nhau, dắt tay nhau; Thỏa thuận; Giao dịch; Tính

ひ

tổng hợp.

ひきあげる (引き上げる)

Kéo lên, nâng giá; Đẽo; Lấy về, giải về, qui về.

ひきあてる (引き当てる) Đối chứng, so sánh.

ひきあみ (引き網) Lưới kéo.

ひきあわせる (引き合せる)

Phù hợp, lắp lên; Đối chiếu; Dẫn dắt.

ひきいる (率いる) Dẫn đầu.

ひきうけ (引受) Sự cam đoan, sự chấp nhận; Sự bảo đảm.

ひきうける (引き受ける) Đảm nhiệm, bảo đảm; Kế tục, tiếp tục; Tiếp đón, đối phó.

ひきうす (碾き臼) Sự mài, sự xay.

ひきおこす (引き起こす) Dẫn đến, đưa đến; Kéo dây, nâng dây, dựng lên.

ひきかえ (引き換え、引き替え) Sự đổi, sự trao đổi, sự đối trao.

ひきかえす (引き返す) Quay lại, quay về; Phản lại, lật lại.

ひきかえる (引き替える、引き換える) Trao đổi; Ngược lại, trái lại.

ひきがね (引金) Cò (súng).

ひきこむ (引き込む) Dẫn vào; Lôi kéo vào; Cảm nặng; Ẩn cư.

ひきさがる (引き下がる) Lui ra, lui xuống, cách ly; Bỏ mặc, rút lui, cáo từ.

ひきさく (引き裂く) Rách nát; Phá tan.

ひきさげる (引き下げる) Kéo xuống; Giảm thấp xuống, hạ thấp xuống; Lùi lại.

ひきさん (引き算) Phương pháp trừ.

ひきしお (引き潮) Thoái trào, thoái triều.

ひきしめる (引き締める) Thắt chặt lại; Căng thẳng; Co chặt, tiết kiệm.

ひきする (引き摺る) Lôi, lôi kéo, cưỡng bức lôi đi; Kéo dài.

ひきだし (引き出し) Ngăn kéo.

ひきだす (引き出す) Kéo ra; Dẫn ra; Lấy ra, đề ra.

ひきたつ (引き立つ) Rõ rệt, chiếu rọi.

ひきたてる (引き立てる) Đẽo; Cổ vũ; Cưỡng bức.

ひきつぐ (引き継ぐ) Thay tiếp, làm tiếp.

ひきつける (引き付ける) Lên
cơn co giật; Kéo sát lại gần;
Thu hút, thấu đáo, thấu hết.

ひきつづく (引き続く) Tiếp
tục; Liên tiếp.

ひきつれる (引き連れる) Dẫn
dắt.

ひきとめる (引き留める)
Ngừng trệ; Lưu giữ lại.

ひきとる (引き取る) Lui ra;
lĩnh, nhận.

ひきぬく (引き抜く) Nhổ lên;
Chọn; Lôi kéo trở lại.

ひきのばす (引き伸ばす) Lôi
kéo; Kéo dài.

ひきはがす (引き剥がす) Xé
ra, bóc xuống, dỡ xuống.

ひきはなす (引き離す) Làm
cho tách ra, chia lìa; Rớt lại;
Khoảng cách.

ひきはらう (引き払う) Dọn đi,
chuyển ra; Trừ lại.

ひきふね (引船) Sự kéo
thuyền.

ひきまわす (引き回す) Dẫn đi
khắp nơi; Quay lại; Chỉ dẫn, chỉ
đạo.

ひきもとす (引き戻す) Kéo
về; Lĩnh về, đón về.

ひきょう (秘境) Cảnh bí mật.

ひきょう (悲境) Gặp cảnh
không may.

ひぎょう (罷業) Bãi công.

ひぎょうどうめい (罷業同盟)
Liên hợp bãi công.

ひきょう (卑怯) Hèn nhát; Bĩ
ổi.

ひきわたす (引き渡す) Kéo
lên; Dẫn.

ひきん (卑近) Nông cạn.

ひく (引く、退く、曳く、惹
く) Kéo, kéo dài; Làm cho chú
ý; Lo lắng; Hít vào; Rút ra; Tra;
Trừ đi; Giảm đi; Nhổ lên; Lắp
ráp; Bôi lên; Rút lui.

ひく (挽く) Kéo (cưa); Quay,
vặn.

ひく (弾く) Đàn, gảy, đánh
(đàn).

ひく (轆く) Xay vụn.

ひく (魚籠) Sọt cá, giỏ cá.

ひくい (低い) Thấp, thấp kém.

ひくき (低き) Chỗ thấp.

ひぐち (火口) Ngọn lửa; Cửa lò
để châm lửa; Miệng núi lửa.

ひくつ (卑屈) Bĩ ổi, khom lưng
quỳ gối, thấp hèn, nhu nhược.

ピクトリー Thắng lợi.

ピクニック Sự giao lưu; Sự



cắm trại ngoài trời.

ひくびくする Lo lắng, lo sợ, sợ hãi, sợ sệt, run rẩy, run cầm cập.

ひくまる (低まる) Trở nên thấp, xuống thấp.

ひくめる (低める) Làm cho thấp xuống, hạ thấp xuống.

ひぐれ (日暮れ) Chiều tối, hoàng hôn, về chiều.

ひげ (髭) Râu.

ひげ (卑下) Tự ti.

ピケ Đội trinh sát, nhân viên trinh sát.

ひげき (悲劇) Bi kịch.

ひけし (火消し) Sự dập tắt lửa, người dập tắt lửa.

ひけつ (否決) Phủ quyết.

ひけつ (秘訣) Bí quyết.

ひける (退ける, 引ける) Tan tằm, tan học; Ngượng ngịu.

ひけん (披見) Sự thông qua.

ひこう (飛行) Phi hành, hàng không.

ひこう (備考) Bị khảo.

ひこうかい (非公開) Không công khai.

ひこうき (飛行機) Máy bay.

ひこうきぐも (飛行機雲) Vệt khói của máy bay.

ひこうきし (飛行機士) Phi công.

ひこうきじょう (飛行機場) Sân bay.

ひこうきせん (飛行機船) Tàu lượn.

ひこうきてい (飛行機艇) Thủy phi cơ.

ひこうしき (非公式) Không công khai, không chính thức.

ひこうしきのかいだん (非公式の会談) Hội đàm không chính thức.

ひこうほう (非合法) Không hợp pháp.

ひこうほうかつどう (非合法活動) Hoạt động không hợp pháp, hoạt động phi pháp.

ひこうらん (備考欄) Bản bị khảo.

ひこく (被告) Bị cáo.

ひこくみん (非国民) Kẻ phản bội tổ quốc.

ひごと (日毎) Hàng ngày.

ひこぼし (彦星) Sao thiên nga.

ひごろ (日頃) Bình thường; Thường xuyên.

ひざ (膝) Đầu gối.

ビザ Hộ chiếu.

ひさい (非才) Tài hèn, tài trí thô thiển.

ひさい (被災) Sự bị nạn.

ひさい (微細) Nhỏ bé, nhỏ; Tỉ mỉ, chu đáo; Ti tiện.

ひさい (微罪)

Tội nhẹ.

ひさく (秘策) Kế sách bí mật.

ひざし (日差し) Ánh sáng mặt trời chiếu rọi.

ひさしい (久しい) Đã lâu, bao lâu nay.

ひさしぶり (久しぶり) Bao lâu nay không gặp, đã lâu không gặp.

ひさめ (氷雨) Mưa đá; Mưa lạnh.

ひさん (悲惨) Bi thảm.

ひじ (肘) Khuỷu tay.

ひじ (美辞) Sự khéo nói, sự nói khéo.

ひしかくす (秘し隠す) Bí ẩn, không công khai, kín đáo.

ひしぐ (拉ぐ) Đè bẹp, thất bại.

ひしげる (拉げる) Đè vờ; Bạc nhược.

ひしつ (卑湿) Ẩm thấp (đất đai).

ビジネス Sự vụ, công tác;

Kinh doanh, nghề buôn bán, thương nghiệp.

ビジネスマン Người buôn bán, nhà kinh doanh.

ビジネスセンター Trung tâm kinh doanh, trung tâm buôn bán.

ひしめく (犇く) Chen chúc.

ひしゃく (柄杓) Cái thìa, cái muổng.

ひじゅう (比重) Tỉ trọng.

ひじゅうけい (比重計) Tỉ trọng kế, đồng hồ đo tỉ trọng.

ひじゅつ (美術) Mỹ thuật.

ひじゅつかん (美術館) Viện mỹ thuật.

ひじゅつし (美術史) Lịch sử mỹ thuật.

ひじゅつひん (美術品) Hàng mỹ thuật.

ひじゅん (批准) Sự phê chuẩn.

ひしょ (秘書) Thư ký.

ひしょ (避暑) Sự tránh nắng, sự đi nghỉ mát, sự tránh nóng.

ひじょう (非常) Phi thường, khẩn cấp, cấp bách, bức thiết.

ひしょう (微笑) Sự mỉm cười.

ひじょうきん (非常勤) Sự làm tạm thời.

ひじょうぐち (非常口) Cửa thoát hiểm, lối thoát hiểm.

ひじょうじ (非常時) Khi khẩn cấp, khi cấp bách.

ひじょうしき (非常識) Không ý thức.

ひじょうしゅだん (非常手段) Rất thủ đoạn.

ひじょうなしょち (非常な処置) Phương sách cấp bách, phương sách khẩn cấp.

ひじょうなばあい (非常な場合) Trường hợp cấp bách, trường hợp khẩn cấp.

びじん (美人) Người đẹp.

ビスケット Bánh bích quy.

ヒステリー (Y học) Chứng icteri, chứng cuồng loạn, sự quá kích động.

ヒストグラム Biểu đồ.

ピストル Súng ngắn.

ピストン Pít tông.

ひずむ (歪む) Cong queo, biến dạng, biến hình.

ひする (比する) So sánh.

ひせいぶつ (微生物) Vi sinh vật.

ひせんろん (非戦論) Luận thuyết không chiến tranh.

ひせんろんしゃ (非戦論者)

Người theo thuyết không chiến tranh.

ひそう (皮相) Bề mặt, bề ngoài; Nông nổi, nông cạn.

ひそく (卑俗) Hạ lưu, tục tĩu.

ひそまる (潜まる) Tĩnh mịch, yên tĩnh.

ひそむ (潜む) Cất giấu, giấu kín; Thầm kín.

ひそめる (潜める) Giấu kín, trốn kín; Hạ thấp.

ひそめる (曇める) Chau mày, nhăn mày.

ひだ (襞) Nếp gấp, đường gấp.

ひたい (額) Cái trán.

ひたす (浸す) Ngắm, dẫn.

ビタミン Vitamin.

ひだり (左) Bên trái.

ひだりがち (左勝ち) Thuận tay trái.

ひだりて (左手) Tay trái.

ひだりまえ (左前) Cằm bên trái.

ひだりむき (左向き) Hướng bên trái.

ひたる (浸る) Ngâm ướt; Tràn ngập.

ひたるま (火達磨) Khắp người nóng như lửa đốt.

ひたん (悲嘆) Buồn than,

buồn tủi.

ひちゃひちゃ Uớt đẫm, đẫm đĩa.

ひちゃひちゃ Bì bõm; Bập bênh; Lép nhép.

ひちゅう (微衷) Sự đau khổ thâm kín.

ひつう (悲痛) Sự đau khổ.

ひっかえす (引返す) Trở về, trở lại; Ngược lại, phản ngược lại.

ひっかかる (引っ掛かる) Treo lên; Liên lụy; Trúng kế, bị lừa, bị lừa gạt.

ひっかきまわす (引っ掻き回す) Quấy loạn lên, dùng sức quấy loạn lên.

ひっかく (引っ掻く) Băt.

ひっかける (引っ掛ける) Trèo lên, khoác lên; Bịp bợm, lừa dối; Lợi dụng.

ひっかつぐ (引っ担ぐ) Công lên, gánh lên, nâng lên.

ひっき (筆記) Bút ký, sự viết bút ký.

びっくりする Ngạc nhiên, giật mình.

ひっくりかえす (引っくり返す) Lật trở lại; Đẩy đổ, lật đổ.

ひつけ (火付) Sự châm lửa.

ひづく (日付) Sự ghi ngày tháng, ngày tháng.

ひっこ Sự kiểng chân lên, sự nhón chân lên.

ひっこす (引っ越す) Dọn nhà, dời nhà.

ひっこぬく (引っこ抜く) Nhổ lên; Chọn lọc.

ひっこます (引っ込ます) Thu hồi.

ひっこむ (引っ込む) Giật lùi, co lại; Lôm vào; Giấu giếm; Bị cảm; Dẫn đến.

ひっこめる (引っ込める) Co về, co vào; Rút về, kéo về, rút bỏ.

ひっさん (筆算) Sự tính toán bằng bút.

ひっし (必死) Sự quyết chết; Sự thà chết.

ひっし (筆紙) Giấy bút.

ひつじ (羊) Con cừu, con dê.

ひっしゃ (筆写) Sự tả chân, sự viết sách.

ひっしゃ (筆者) Tác giả.

ひっしゅう (必修) Cần phải sửa chữa, cần phải tu sửa.

ひつじゅひん (必需品) Hàng cần thiết, đồ cần thiết.

ひ

ひつじゅん (筆順) Thuận bút, thứ tự viết.

ひっしょう (必勝) Tất thắng.

ひっせき (筆跡) Bút tích.

ひっぜん (必然) Tất nhiên.

ヒッター Sự đánh bóng.

ひったくる (引っ手繰る)

Giành lại, cưỡng đoạt.

ひったり Khẳng khít, thân thiết, chặt chẽ, dính chặt; Đúng lúc, thích hợp.

ひっだん (筆談) Bút đàm, đàm đạo bằng bút.

ひっつける (引っ付ける) Dán dính.

ひっとう (筆頭) Sự viết ở trên, sự viết ở trên đầu; Mục đầu, Mở bài văn.

ひっとう (筆答) Sự trả lời bằng bút, sự trả lời bằng cách viết ra, sự trả lời bằng văn bản.

ひつどく (必読) Sự cần phải đọc.

ひっぱる (引っ張る) Kéo lui, giật lui, lôi kéo, kéo dài; Mê hoặc.

ヒップ Hông; Mép mái nhà.

ひっぽう (筆鋒) Ngòi bút.

ひっぽう (筆法) Bút pháp, cách viết.

ひづめ (蹄) Móng, vó (động vật như trâu, bò, ngựa).

ひつよう (必要) Tất yếu, cần phải.

ひつようじょうけん (必要条件) Điều kiện tất yếu, điều kiện cần thiết.

ひつようせい (必要性) Tính cần thiết, tính tất yếu.

ひつようひん (必要品) Hàng cần thiết, đồ cần thiết.

ひてい (否定) Phủ định.

ビデオ Video.

ビデオテープ Băng video.

ビデオコーダー Máy ghi hình, máy quay phim.

ビデオフィルム Phim truyền hình.

ビデオフォン Điện thoại có hình.

ひでり (日照り) Nắng chiếu rọi chói chang.

びてん (美点) Điểm tốt, ưu điểm.

ひでん (秘伝) Bí truyền, sự truyền lại một cách bí mật.

ひと (人) Người.

ひと (一) Số một, một lần, một lúc, một loạt, một tí, một chút,

khoảnh khắc.

ひとしょうぶ (一勝負) Quyết một phen thắng thua.

ひと (費途) Sự tiêu dùng tiền.

ひとあし (一足) Một bước; Rất gần.

ひとあし (人足) Người qua lại.

ひとあめ (一雨) Mưa một trận.

ひとあれ (一荒れ) Một trận mưa bão.

ひとあんしん (一安心) Có thể yên tâm.

ひといき (一息) Một hơi, một chút.

ひどい (酷い) Tàn khốc, thô bạo; Nghiêm trọng, dữ dội, kinh khủng.

ひとかげ (人影) Bóng người.

ひとかず (人数) Số người.

ひとがら (人柄) Phẩm cách, phẩm chất; Nhân phẩm tốt.

ひとぎき (人聞き) Danh tiếng.

ひとぎきがわるい (人聞きが悪い) Danh tiếng xấu.

ひとぎらい (人嫌い) Không thích gặp người khác.

ひとく (美德) Đạo đức tốt.

ひとくち (一口) Một miếng, một chút; Một lời, một câu nói; Một đoạn, một phần.

ひとごえ (人声) Một câu, một lời nói; Tiếng trả giá (khi mua hàng).

ひとこと (一言) Một lời, một câu; Lời nói ngắn gọn.

ひとごみ (人込み) Biển người.

ひとごろし (人殺し) Sự giết người, hung thủ.

ひとさしゆび (人差指) Ngón trỏ.

ひとしい (等しい) Cân bằng; Tương tự; Toàn bộ; Đồng thời.

ひとそろい (一揃い) Một bộ.

ひとだま (人魂) Lân tinh, đom đóm.

ひとちがい (人違い) Sự nhận lầm người, sự nhận nhầm người.

ひとつ (一つ) Một cái (số đếm chung dành cho đồ vật).

ひとつかい (人使い) Cách sử dụng người, phương pháp dùng người.

ひとつき (人付き) Sự đi lại với người khác, sự kết giao với người; Nhân duyên, nguyện vọng.

ひとつぶだね (一粒種) Con một.

ひとて (一手) Một mình, đơn độc một mình; Một tổ, cùng một loại.

ひとで (人手) Người khác; Người trợ thủ, người giúp đỡ, nhân công.

ひととおり (人通り) Đại khái; Phỏng thông, nói chung; Một loại, một bộ.

ひととき (一時) Nhất thời, một lúc, một chút, một thời kỳ.

ひとばん (一晚) Một đêm, một tối.

ひとばんじゅう (一晩中) Suốt một đêm.

ひとひと (人々) Con người, mọi người; Mỗi một người.

ひとまえ (人前) Trước mặt người; Bề ngoài.

ひとまね (人真似) Sự bắt chước người khác.

ひとまわり (一回り) Một tuần; Quay một vòng, một vòng.

ひとみ (瞳) Đồng tử, con mắt.

ひとむかし (一昔) Ngày xưa, quá khứ, mười năm về trước.

ひとめ (人目) Mắt của người khác.

ひとめ (一目) Xem một lần.

ひとやく (一役) Một nhiệm vụ.

ひとやま (一山) Một quả núi; Một đồng.

ひとり (一人) Một người.

ひとりあるき (一人歩き) Đi một mình.

ひとりがってん (一人合点)

Tự cho mình là hiểu rõ.

ひとりぎめ (一人決め) Quyết định một mình, độc đoán.

ひとりぐち (一人口) Cuộc sống đơn độc.

ひとりぐらし (一人暮らし) Tự mình sinh sống, tự mình kiếm sống.

ひとりごと (独り言) Nói một mình.

ひとりじめ (一人占め) Độc chiếm một mình.

ひとりっこ (一人っ子) Con một.

ひとりでんか (一人天下) Một mình một khoảng trời.

ひとりひとり (一人一人) Mọi người; Mỗi một người.

ひとりぶたい (一人舞台) Biểu diễn một mình.

ひとりむすこ (一人息子) Con trai một.

ひとりむすめ (一人娘) Con

gái một.

ひとりよがり (独り善がり)

Tự cho mình là đúng.

ひな (雛) Gà con, chim non.

ひなうた (鄙歌) Dân ca.

ひなか (日中) Ban ngày.

ひなが (日長) Ngày dài, đêm dài.

ひなぎく (雛菊) Cúc vạn thọ.

ひなた (日向) Hướng mặt trời.

ひなどり (雛鳥) Chim non, gà con.

ひなにんぎょう (雛人形) Con rối, búp bê (thường có trong ngày lễ 3 tháng 3 ở Nhật Bản).

ひなん (非難) Rất khó, sự trách móc.

ひなん (避難) Sự lánh nạn, sự tránh nạn, sự tị nạn.

ひなんみん (避難民) Dân tị nạn, dân lánh nạn.

ビニール Nhựa cây; Ni-lông; Hữu cơ.

ひにく (皮肉) Sự giễu cợt, sự châm chọc.

ひにくる (皮肉る) Sự bới móc.

ひにん (否認) Sự phủ nhận.

ひにん (避妊) Sự tránh thai, sự ngừa thai.

ひにんきぐ (避妊機具) Dụng

cụ tránh thai, dụng cụ ngừa thai.

ひにんやく (避妊薬) Thuốc tránh thai, thuốc ngừa thai.

ひねくる (捻くる) Chơi trò, bày trò; Biện bạch, lấy cớ.

ひねつ (比熱) Sự so sánh nhiệt độ.

ひねつ (微熱) Sự sốt nhẹ.

ひねる (捻る) Vặn, xoay, ngắt; Đánh bại; Động não.

ひのこ (火の粉) Sao hỏa.

ひのもと (火の元) Nguyên nhân phát sinh hỏa hoạn; Vật dễ cháy.

ひばい (肥培) Sự bón phân cho cây cối.

ひばいひん (非売品) Hàng không bán.

ひばく (被爆) Sự bị oanh tạc, bị nổ bom.

ひばくしゃ (被爆者) Người bị hại bởi bom.

ひばし (火箸) Đũa để gấp than lửa.

ひばち (火鉢) Chậu để than lửa.

ひばな (火花) Pháo bông.

ひばり (雲雀) Chim vằn

ひ

tước.

ひはん (批判) Sự phê phán, sự phê bình.

ひはんしゅぎ (批判主義) Chủ nghĩa phê phán.

ひはんてき (批判的) Mang tính phê phán.

ひばん (非番) Không trực ban, không trực nhật.

ひび (痺) Nứt nẻ.

ひび (罅) Vết nứt.

ひびく (響く) Tiếng vang, chấn động; Ảnh hưởng; Danh tiếng truyền đi; Cảm động.

びびしい (美々しい) Hoa lệ, hoa mỹ.

ひひょう (批評) Sự bình luận.

ひひょうか (批評家) Nhà bình luận.

ひひょうがん (批評眼) Sức mạnh của sự bình luận phê bình.

びひん (備品) Sự chuẩn bị dụng cụ.

ひふ (皮膚) Da.

ひふう (美風) Khí hậu tốt, gió lành.

ひふう (微風) Hơi gió nhẹ.

ひふか (皮膚科) Khoa da, khoa ngoài da.

ひふきだけ (火吹き竹) Ống thổi lửa bằng tre.

ひふく (被服) Trang phục, quần áo.

ひぶくれ (火脹れ) Sưng tấy lên, bị bỏng sưng lên.

ひふこきゅう (皮膚呼吸) Sự hô hấp của da.

ビフテキ Thịt bò bít tết.

ひふん (悲憤) Bi phẫn.

ひへい (疲弊) Mệt mỏi cực độ.

ひほう (悲報) Tin đau khổ, tin buồn.

ひほう (飛報) Điện khẩn.

ひぼう (非望) Không hy vọng, viễn vông.

ひほう (誹謗) Sự phỉ báng.

ひぼん (非凡) Phi phàm, phi thường.

ひま (暇) Rảnh rỗi, nhàn hạ.

ひまく (皮膜) Màng da; Sự cách biệt rất nhỏ.

ひまじん (暇人) Người rảnh rỗi, người nhàn rỗi.

ひまどる (暇取る) Phí thời gian.

ひまわり (向日葵) Hoa hướng dương.

ひみつ (秘密) Bí mật.

ひみつさいばん (秘密裁判)

Sự phán quyết bí mật.

ひみつせんきょ (秘密選挙)

Cuộc tuyển cử bí mật.

ひみょう (微妙) Rất đẹp.

ひめい (悲鳴) Sự kêu gào, sự kinh hoàng.

ひめい (非命) Tai họa bất ngờ.

ひも (紐) Sợi dây.

ひもく (費目) Hạng mục kinh phí, hạng mục phí tổn, hạng mục chi ra.

ひもの (干物) Đồ khô.

ビヤ Bia.

ひやあせ (冷汗) Toát mồ hôi lạnh.

ひやかす (冷やかす) Treu đùa; Ngâm vào nước.

ひやく (飛躍) Sự nhảy vọt; Sự tiến vọt; Linh hoạt; Nhảy qua.

ひやく (百) Một trăm.

ひゃくがい (百害) Trăm điều tai hại.

ひやくじ (百事) Mọi sự.

ひやくじゅう (百獣) Trăm giống thú.

ひやくしょう (百姓) Bách tính, trăm họ.

ひやくせん (百戦) Bách chiến.

ひやくせんひやくしょう (百

戦百勝) Bách chiến bách thắng, trăm trận trăm thắng.

ひゃくだい (百代) Rất nhiều đời.

ひやくにち (百日) Bách nhật, 100 ngày; Trải qua thời gian dài.

ひやくにちかつら (百日髪) Tóc giả.

ひやくにちぜき (百日咳) Ho trăm ngày.

ひやくパーセント (百パーセント) 100 phần trăm.

ひやくぶんひ (百分比) Tỷ lệ phần trăm.

ひやくぶんりつ (百分率) Hiệu suất phần trăm.

ひゃくまん (百万) Một trăm vạn; Số lượng rất nhiều.

ひやけ (日焼け) Sự phơi nắng.

ひやざけ (冷酒) Rượu lạnh.

ヒヤシンス Phong thư.

ひやす (冷やす) Làm lạnh, lạnh nhạt; Ngạc nhiên.

ひゃっか (百花) Trăm hoa.

ひゃっかせいほう (百花斉放) Trăm hoa đua nở.

ひゃっかりょうらん (百花繚

乱) Trăm hoa không đều.

ひ

ひゃっかじてん (百科辞典) Bách khoa từ điển.
ひゃっかてん (百貨店) Tiệm bách hóa.
ひゃっぱつひゃくちゅう (百発百中) Bách phát bách trúng, trăm phát trúng đủ trăm.
ひやとい (日雇い) Công nhật.
ひやひや (冷や冷や) Lạnh; Lo sợ nơm nớp.
ひやみず (冷水) Nước lạnh.
ひやむぎ (冷麦) Mì lạnh.
ひやめし (冷飯) Cơm nguội.
ひゆ (比喩) Tỉ dụ.
ヒューズ Dây bảo hiểm, dây an toàn.
ヒューマニスト Người theo chủ nghĩa nhân đạo.
ヒューマニズム Chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa nhân văn.
ヒューマニティー Nhân đạo, nhân tình, nhân cách; Nhân loại.
ヒューマン Nhân loại.
ひょう (表) Bảng biểu.
ひょう (票) Phiếu, vé.
ひょう (評) Sự bình luận, sự phê bình.

ひょう (雹) Mưa đá.
ひょう (費用) Phí tổn, lệ phí.
ひょう (秒) Giây.
ひょう (鋳) Đỉnh mũ; Đỉnh đóng giầy.
ひょう (美容) Dung mạo đẹp đẽ.
ひょういん (病因) Nguyên nhân của bệnh.
ひょういん (美容院) Thẩm mỹ viện.
ひょういん (病院) Bệnh viện.
ひょうか (氷菓) Kem que, kem cốc, kem ly.
ひょうか (評価) Sự bình giá, sự đánh giá.
ひょうが (氷河) Sự băng hà.
ひょうかじだい (氷河時代) Thời đại băng hà.
ひょうかい (氷海) Mặt biển đóng băng.
ひょうかい (氷解) Băng tan.
ひょうがい (病害) Bệnh hại, bệnh gây hại.
ひょうかん (病患) Sự mắc bệnh.
ひょうかん (病患間) Lúc bị bệnh.
ひょうき (病気) Bệnh tình,

sự bị bệnh.

ひょうぎ (評議) Sự bình luận.

ひょうぎいん (評議員) Bình luận viên.

ひょうぎかい (評議会) Hội bình luận, hội thảo.

ひょうきん (病菌) Vi khuẩn.

ひょうく (病苦) Bệnh khổ.

ひょうけつ (表決) Sự biểu quyết.

ひょうけつ (氷結) Sự đóng băng.

ひょうけつ (票決) Sự biểu quyết bằng phiếu.

ひょうけつのけつ (票決の結果) Kết quả biểu quyết bằng phiếu.

ひょうけつ (評決) Sự bàn định, sự đánh giá.

ひょうげん (表現) Sự biểu hiện.

ひょうげん (氷原) Tầng băng nguyên thủy.

ひょうげん (評言) Lời bình.

ひょうげん (病原) Nguyên nhân bị bệnh, nguyên nhân của bệnh.

ひょうげんきん (病原菌) Vi trùng gây bệnh.

ひょうげんたい (病原体) Cơ

thể gây bệnh.

ひょうご (標語) Biểu ngữ.

ひょうご (病後) Sau khi bệnh, sự khỏi bệnh.

ひょうさつ (表札) Thẻ treo ở cửa nhà; Thẻ môn bài.

ひょうざん (氷山) Núi băng.

ひょうし (拍子) Thanh la, trống chiêng.

ひょうし (表紙) Nhãn bì.

ひょうじ (表示) Sự biểu thị.

ひょうじ (標示) Sự tỏ ra.

ひょうし (病死) Chết vì bệnh.

ひょうしつ (病室) Phòng bệnh.

ひょうしゃ (評者) Nhà phê bình.

ひょうしゃ (病舎) Bệnh xá.

ひょうしゃ (描写) Sự phác họa.

ひょうしゃく (評釈) Sự bình giải, sự bình luận và giải thích.

ひょうじゃく (病弱) Gây yếu, gây yếu vì bệnh.

ひょうしゅつ (表出) Sự bộc lộ ra.

ひょうしゅつ (描出) Sự vẽ ra.

ひょうじゅん (標準) Tiêu

chuẩn.

ひょうじゅんご (標準語)

Ngôn ngữ tiêu chuẩn.

ひょうじゅんじかん (標準時間) Thời gian tiêu chuẩn.

ひょうしょう (表彰) Sự biểu dương.

ひょうしょう (病床) Giường bệnh.

ひょうしょう (病症) Chứng bệnh.

ひょうじょう (表情) Sự biểu lộ tình cảm; Diện mạo, tình hình, cảnh tượng.

ひょうじょう (評定) Sự bình luận và quyết định, sự bàn định.

ひょうじょう (病状) Bệnh trạng, bệnh tình.

ひょうじょうかく (評定価格) Giá đã bàn định.

ひょうしょうじょう (表彰状) Giấy khen thưởng.

ひょうじょうしき (表彰式) Hình thức biểu dương, hình thức khen thưởng

ひょうじょうのへんか (病状の変化) Bệnh tình chuyển biến.

ひょうしん (病身) Cơ thể đang bị bệnh.

ひょうする (表する) Biểu thị,

tỏ ra.

ひょうする (評する) Phê bình.

ひょうしん (病身) Cơ thể đang mắc bệnh.

ひょうせい (病勢) Bệnh tình.

ひょうせつ (評説) Sự bình luận và giải thích.

ひょうぜん (飄然) Tự nhiên.

ひょうそう (病巣) Bệnh căn.

ひょうそく (秒速) Tốc độ trong một giây.

ひょうだい (表題) Tiêu đề.

ひょうたい (病態) Bệnh thái, bệnh trạng, bệnh tình.

ひょうたん (氷炭) Băng và than.

ひょうちゅう (評注、評註) Sự bình chú.

ひょうちゅうがい (病虫害) Sâu bệnh có hại.

ひょうちょう (表徴) Sự biểu trưng, sự đặc trưng.

ひょうてい (評定) Sự bình luận và định giá.

ひょうてき (病的) Biểu hiện bệnh hoạn, biểu hiện không lành mạnh.

ひょうてん (氷点) Điểm đóng băng.

ひょうどう (平等) Sự bình đẳng.

ひょうにん (病人) Bệnh nhân, người bệnh.

ひょうはく (漂白) Sự tẩy trắng.

ひょうばん (評判) Sự bình luận và phán quyết, sự bình giá.

ひょうへき (病癰) Tật xấu.

ひょうほん (標本) Biểu bản, Điển hình.

ひょうめん (表面) Bề mặt, bề ngoài, bên ngoài.

ひょうめんせき (表面積) Chỉ tích cực bề ngoài.

ひょうもく (標目) Mục lục.

ひょうろん (評論) Sự bình luận.

ひょうろんか (評論家) Nhà bình luận.

ひよけ (日除け) Sự che ánh nắng mặt trời.

ひら (片) Phiến, cánh, mảnh, nhánh.

ひら (平) Bằng; Phiến diện; Phổ thông.

ひらあやまり (平謝り) Cúi đầu nhận tội, cúi đầu nhận lỗi.

ひらいしん (避雷針) Cột thu lôi.

ひらおよぎ (平泳ぎ) Bơi ếch.

ひらく (開く) Mở ra; Sảng khoái; Cử hành; Khai khẩn, khai hoang.

ひらける (開ける) Khai thông; Chuyển biến; Phát triển, tiến bộ; Mở mang; Khai sáng, khai hóa.

ひらたい (平たい) Bằng phẳng.

ピラミッド Kim tự tháp ở Ai Cập.

ひらめく (閃く) Sáng lấp lánh; Bay phất phới.

ひらめる (平める) Làm cho bằng.

ピリオネア Tỉ phú.

ひりつ (比率) Tỉ suất.

ひりょう (微量) Lượng nhỏ.

ひりよく (微力) Thể lực yếu.

ひりょうかがく (肥料化学) Phân hoá học.

ひる (昼) Ban ngày; Buổi trưa.

ひる (蛭) Con đĩa.

ビル Tòa nhà.

ビル Hóa đơn.

ひるがえす (翻す) Lật trở lại; Nhảy lên; Thay đổi; Bay phất

phới.

ひるがえる (翻る) Lật lại, dở lại; Thay đổi; Bay phất phối.

ひるね (昼寝) Sự ngủ trưa.

ひるま (昼間) Ban ngày; Buổi trưa.

ひるまえ (昼前) Trước buổi trưa.

ひるむ (怯む) Sợ sệt, sợ hãi.

ひるめし (昼飯) Cơm trưa.

ひるやすみ (昼休み) Sự nghỉ trưa, giờ nghỉ trưa.

ひれ (鰭) Cá.

ヒレ Thịt thăn.

ひれい (比例) Tỷ lệ.

ひれい (非礼) Vô lễ, thất lễ.

ひれいだいひょうせい (比例代表制) Chế độ tỉ lệ đại biểu.

ひれいはいぶん (比例配分)

Tỉ lệ phân phối.

ひれつ (卑劣) Bĩ ố.

ひれふす (平伏す) Bái, quì xuống.

ひろい (広い) Rộng rãi, rộng lớn; Uyên bác.

ヒロイズム Chủ nghĩa anh hùng.

ヒロイック Anh hùng, anh dũng.

ひろう (拾う) Nhặt, lượm; Chọn; Coi trọng.

ひろう (披露) Sự tuyên cáo, tuyên bố.

ひろう (疲労) Sự mệt mỏi.

ひろうこんぱい (疲労困憊)

Mệt mỏi không chịu nổi.

ヒロード Một loại nhung.

ひろがる (広がる) Rộng ra; Mở rộng, truyền bá; Phát triển.

ひろげる (広げる) Phát triển ra, mở rộng ra; Dạng ra.

ひろさ (広さ) Độ rộng

ひろにわ (広庭) Sân vườn rộng rãi, sân to lớn.

ひろば (広場) Quảng trường.

ひろま (広間) Hội trường lớn.

ひろまる (広まる) Truyền bá; Mở rộng.

ひろめる (広める) Truyền bá, truyền lan, lan ra; Phổ cập, mở rộng; Phát triển.

ひわ (秘話) Chuyện bí mật, ghi chép điều bí mật.

ひわれる (干割れる) Khô nứt, có vết nứt, nứt ra.

ひん (品) Hàng, vật phẩm.

びん (便) Bưu điện; Cơ hội.

びん (瓶) Lọ, bình.

びん (髻) Tóc mai.

ひんい (品位) Phẩm vị, phẩm

cách.

ひんかく (品格) Qui cách sản phẩm.

びんかん (敏感) Cảm giác sắc bén.

ひんく (貧苦) Nghèo khổ, nghèo túng.

ピンク Màu hồng.

ひんけつ (貧血) Sự thiếu máu.

ひんこう (品行) Đạo đức.

ひんこうほうせい (品行方正) Đạo đức đúng đắn.

ひんこん (貧困) Nghèo túng, nghèo khổ.

ひんし (品詞) Từ loại.

ひんしつ (品質) Phẩm chất, chất lượng.

ひんしゅ (品種) Phẩm loại, chủng loại.

びんしょう (敏捷) Nhanh nhẹn.

ひんせい (品性) Phẩm tính, phẩm chất đạo đức.

ピンセット Cái kẹp nhỏ.

びんせん (便箋) Thuyền chiều theo khách.

ピント Tiêu điểm; Trung tâm.

ひんばん (頻繁) Tập nập.

ひんぴょう (品評) Sự bình phẩm, sự bình luận so sánh.

ひんぴょうかい (品評会) Hội bình luận so sánh.

ひんぷ (貧富) Giàu và nghèo, giàu nghèo.

びんぼう (貧乏) Bần cùng, nghèo khổ, nghèo túng, nghèo khổ.

ピンポン Bóng bàn.

ひんみん (貧民) Dân nghèo khổ.

ひんもく (品目) Loại vật phẩm.

い フ

い (府) Phủ, cơ quan, khu vực hành chính.

い (腑) Nội tạng.

い (訃) Tố cáo.

い (不) Không.

い (譜) Phách, nhạc phổ.

い (部) Bộ phận.

い (分) Phần; Lãi suất; Dày mỏng; Phân.

い (歩) Trình độ; Lãi suất phần trăm.

ファース Thứ nhất, đầu tiên, tối sơ, ban sơ.

ふあい (歩合) Tỷ suất, tỉ giá phần trăm lãi suất.

ファイア Lửa, lửa rừng rực; Bốc hỏa; Cháy.

ふあいそう (無愛想) Không mặn mà, lãnh đạm, đạm bạc.

ファイト Chiến đấu, đấu tranh; Tinh thần chiến đấu, tinh thần đấu tranh.

ふあつい (分厚い、部厚い) Dày, dày dặn.

ファッション Mốt.

ファン Người ưa thích, kẻ đam mê, người ái mộ.

いあん (不安) Bất an, không an tâm, lo lắng.

いあんしん (不安心) Lòng bất an, tâm bất an.

ファンタジー Ảo tưởng, không tưởng.

いあんてい (不安定) Không ổn định.

いあんない (不案内) Không quen biết.

い (不意) Không ngờ, bất ngờ.

ファイ Phao, phao cứu sinh.

フィート Đơn vị đo của Anh.

フィールド Đồng ruộng, bãi chiến trường, sân vận động điền kinh; Lĩnh vực nghiên cứu; Hiện trường, thực địa.

フィギュア Hình trạng; Trượt băng vẽ thành hình hoa.

フィクション Hư cấu, giả thiết; Chuyện hư cấu, tiểu thuyết.

い (吹聴) Sự thổi phồng lên.

い (不意に) Không ngờ, đột nhiên, sơ hở không đề

phòng.

フィラメント Dây tóc, dây

bạch kim; Sợi nhỏ, sợi tơ.

ふいり (不入り) Khách đến ít.

フィルター Cái lọc nước;

Máy lọc.

フィルム Phim (chụp hình).

フィロソフィー Triết học.

ふいん (部員) Đội viên.

ふう (封) Thư, bức thư; Miệng bao thư.

ふう (風) Gió; Phong tục, tập quán; Thần sắc; Phong độ, bề ngoài, bề mặt.

ふうあつ (風圧) Áp suất của gió.

ふういん (封印) In ở phong bì thư, đóng dấu trên phong bì thư.

ふうう (風雨) Mưa gió.

ふううん (風雲) Gió mây; Tình thế.

ふうかく (風格) Phong cách.

ふうき (風紀) Tác phong sinh hoạt.

ふうきり (封切) Mở thư ra; Phim chiếu lần đầu.

ブーケ Bó hoa.

ふうけい (風景) Phong cảnh.

ふうげつ (風月) Phong nguyệt, trăng thanh gió mát.

ふうこう (風光) Cảnh gió trăng.

ふうこう (風向) Hướng gió.

ふうさい (風采) Phong thái, tư thái.

ふうし (諷刺) Sự châm biếm.

ふうし (夫子) Phu tử, thầy (chỉ Khổng tử).

ふうしゅう (風習) Phong tục tập quán.

ふうしょ (封書) Phong thư có dấu niêm phong.

ふうしょく (風食) Phong thực, bị gió làm mòn đi.

ふうじる (封じる) Niêm phong kín lại; Phong giữ lại không triển khai, kìm lại.

ブースター Máy gia tốc; Máy đẩy tên lửa.

ふうすいがい (風水害) Sự hại do phong thủy, sự hại do gió và nước.

ふうする (諷する) Châm biếm.

ふうせい (風声) Tiếng gió thổi.

ふうせつ (風雪) Gió tuyết lớn.

ふうせつ (風説) Truyền thuyết.

ふうせん (風船) Khinh khí cầu.

ふうぜん (風前) Trước gió.

ふうそう (風霜) Gió sương,

phong sương, sự trải qua sương gió.

ふ

ふうそく (風速) Gió mạnh.
 ふうそく (風俗) Phong tục;
 Phong hóa.
 ふうそくけい (風速計) Máy đo
 tốc độ của gió.
 ふうたい (風袋) Trọng lượng
 bao bì.
 ふうちょう (風潮) Trào lưu,
 khuynh hướng.
 フーツ Giày ống; Ngăn hành
 lý (sau xe hơi).
 フード Thực phẩm.
 フードセンター Trung tâm
 thực phẩm.
 ふうど (風土) Phong thổ.
 ふうどびょう (風土病) Bệnh
 phong thổ, bệnh địa phương.
 ふうとう (封筒) Phong bì, bao
 thư.
 ふうにゅう (封入) Sự gói vào,
 sự bọc vào; Sự cho vào phong
 thư.
 ふうは (風波) Sóng gió.
 ふうふ (夫婦) Vợ chồng.
 ふうらいぼう (風来坊) Người
 phiêu bạt.
 ふうりゅう (風流) Phong lưu,
 văn nhã, phong nhã, nhã nhặn.
 ふうりよく (風力) Sức gió.
 ふうりよくかいきゅう (風力

階級) Cấp độ gió.
 ふうりよくけい (風力計) Máy
 đo sức gió.
 プール Hồ bơi, bể bơi.
 ふうろう (封蝋) Sáp, nến, đèn
 cây.
 ふうん (不運) Vận mệnh xấu.
 ふえ (笛) Sáo trúc.
 フェア Quang minh chính
 đại.
 フェイス Mặt, gương mặt.
 ふえき (不易) Bất dịch, không
 biến đổi.
 フェザー Lông chim; Cấp
 hạng nhẹ, hạng ruồi (quyền
 anh).
 フェスティバル Festival, liên
 hoan, lễ hội
 ふえて (不得手) Không có sở
 trường.
 フェミニスト Người theo chủ
 nghĩa nam nữ bình quyền.
 フェリーボート Thuyền lớn.
 ふえる (殖える、増える) Gia
 tăng.
 ふえん (不縁) Sự ly hôn; Vô
 duyên, hôn sự không thành.
 ふえんりょ (無遠慮) Cứ tự
 nhiên, không e dè, không dè

dặt.

フオーク Cái nĩa.

フォーム Hình thức; Tư thế;
Hình thái.

ふおん (不穩) Không ổn, hiểm
ác, khẩn trương.

ふか (鱧) Cá đại sa.

ふか (不可) Phụ gia.

ふか (負荷) Sự đảm nhận; Sự
mang chở hành lý.

ふか (賦課) Thuế khóa.

ふか (部下) Bộ hạ, cấp dưới.

ふかい (深い) Sâu, sâu xa, sâu
nặng, sâu dầy, sâu sắc.

ふかい (不快) Không thoải mái,
không sáng khoái; Lo lắng.

ふがい (部外) Phần bên ngoài

ふかいうみ (深い海) Biển sâu.

ふかいみどりいろ (深い緑色)
Màu xanh lá cây đậm.

ふかいたま (深い山) Núi sâu.

ふかいゆうじょう (深い友情)
Tình bạn sâu nặng, tình bạn sâu
sắc.

ふがいない (不甲斐ない)
Không có ý chí, ỉu sù.

ふかかい (不可解) Không thể
hiểu được, không thể lý giải
được, không thể nghĩ ra.

ふかきん (賦課金) Kim ngạch

thuế khóa.

ふかくじつ (不確實) Không
xác thực, không tin cậy được.

ふかけつ (不可欠) Không thể
thiếu được.

ふかしぎ (不可思議) Không
thể nghĩ bàn.

ふかしん (不可侵) Không thể
xâm phạm

ふかしんけん (不可侵権)
Quyền bất khả xâm phạm.

ふかしんじょうやく (不可侵
条約) Điều kiện không thể xâm
phạm được.

ふかす (吹かす) Hút, phun
(khói); Dốc sức.

ふかす (更かす、深かす) Đêm
khuya, suốt đêm.

ふかっこう (不格好) Dáng
không tốt, không đẹp, không
tinh tế, không đẹp mắt.

ふかっぱつ (不活発) Không
hoạt động, không linh hoạt,
chậm chạp, ứ đọng.

ふかづめ (深爪) Ngón tay trở.

ふかで (深手) Trọng thương, bị
thương nặng.

ふかのう (不可能) Không khả
năng, không thể được.

ふかひ (不可避) Không tránh

ふ

khỏi.

ふかぶん (不可分) Không thể chia ra được, không thể phân chia được.

ふかまる (深まる) Sâu thêm, đi sâu vào.

ふかみ (深み) Độ sâu, nơi sâu, quan hệ sâu sắc.

ふかめる (深める) Làm cho sâu thêm, làm cho sâu vào.

ブカレスト Bucarest.

ふかんぜん (不完全) Không hoàn toàn, không hoàn bị.

ふぎ (不義) Bất nghĩa, phi nghĩa.

ふき (武器) Vũ khí, khí giới.

ふきあげる (吹き上げる) Thổi qua, thổi lên.

ふきあらす (吹き荒す) Thổi ngã, thổi đổ.

ふきあれる (吹き荒れる) Gió thổi mạnh, gió thổi dữ dội.

ふきいれる (吹き入れる) Thổi vào.

ふきおろす (吹き降ろす) Thổi xuống.

ふきかえす (吹き返す) Thổi ngược lại.

ふきけす (吹き消す) Thổi tắt.

ふきげん (不機嫌) Không phấn

khởi, không phấn chấn.

ふきこむ (吹き込む) Thổi vào.

ふきそく (不規則) Không có qui tắc.

ふきだす (吹き出す) Thổi ra, bắt đầu thổi.

ふきとばす (吹き飛ばす) Thổi bay đi, thổi bay sạch đi; Đuổi đi.

ふきとる (拭取る) Lau chùi.

ふきゅう (普及) Phổ cập.

ふきゅう (不休) Không ngủ nghỉ.

ふきゅう (不朽) Bất hủ.

ふきょう (不況) Không vui, tiêu điều.

ふきょう (不興) Không hứng thú.

ふきよう (不器用) Vụng về.

ふぎょうぎ (不行儀) Vô lễ, không hành lễ.

ふぎり (不義理) Bất nghĩa lý, không hiểu sự tình.

ふきりょう (不器量) Bất tài; Xấu xí.

ふきわけ (吹き分ける) Thổi tan ra, thổi chia ra.

ふきん (布巾) Vải khăn.

ふきん (付近) Phụ cận, lân

cận, gần.

ふきんしん (不謹慎) Người không thận trọng, người không cẩn thận.

ふく (吹く) Thổi.

ふく (拭く) Lau chùi.

ふく (服) Quần áo, y phục.

ふく (福) Phúc, hạnh phúc, phúc đức.

ふく (副) Phụ, phó.

ふく (不具) Không đầy đủ, tàn phế.

ふく (河豚) Cá nóc.

ふくあん (腹案) Sự tính toán.

ふくいん (副因) Nguyên nhân thứ yếu.

ふくいん (復員) Phục viên.

ふくいん (福音) Phúc âm, tin lành.

ふくいんぐんじん (復員軍人) Bộ đội phục viên.

ふくう (不遇) Không gặp vận may.

ふくがく (復学) Sự ôn tập.

ふくぎょう (副業) Nghề phụ.

ふくげん (復元、復原) Khôi phục lại nguyên trạng, khôi phục lại tình trạng cũ.

ふくごう (複合) Phức hợp.

ふくごうご (複合語) Từ phức

hợp.

ふくごうきょうぎ (複合競技)

Kỹ thuật phức hợp.

ふくごうどうし (複合動詞)

Phức hợp động từ.

ふくざつ (複雑) Phức tạp.

ふくさよう (副作用) Tác dụng phụ.

ふくさんぶつ (副産物) Sản phẩm phụ.

ふくし (副詞) Phó từ

ふくし (福祉) Phúc lợi.

ふくしき (複式) Phức thức, đa thức.

ふくしゃ (複写) Sự viết lại, sự in lại.

ふくしゃ (輻射) Sự bức xạ.

ふくしゅう (復習) Sự ôn tập.

ふくしゅう (復讐) Sự báo thù.

ふくじゅう (服従) Sự phục tùng.

ふくしょくぶつ (副食物) Thực phẩm phụ.

ふくじょし (副助詞) Phó trợ từ.

ふくしん (腹心) Tâm phúc, đả lòng, lòng dạ

ふくすう (複数) Phức số.

ふくする (服する) Phục tùng,

chấp hành.

ふくせい (複製) Phục chế lại.

ふくせん (複線) Đường trục đôi.

ふくそう (服装) Phục trang, cách ăn mặc.

ふくそう (副葬) Sự tuấn táng.

ふくそう (腹蔵) Sự giấu kín trong lòng.

ふくそうひん (副葬品) Vật tuấn táng.

ふくつ (不屈) Sự bất khuất.

ふくつう (腹痛) Sự đau bụng.

ふくつのせいしん (不屈の精神) Tinh thần bất khuất.

ふくどく (服毒) Sự uống thuốc độc.

ふくどくじさつ (服毒自殺)

Uống thuốc độc tự sát.

ふくびき (福引) Sự rút ra.

ふくぶく (福々) Có phúc, giàu có, giàu sang.

ふくぶくしい (福々しい) Có phúc, phúc hậu.

ふくへい (伏兵) Phục binh.

ふくほん (副本) Bản phụ.

ふくまれる (含まれる) Bao hàm.

ふくむ (含む) Ngậm, bao hàm, mang, hàm ý.

ふくむ (服務) Sự phục vụ.

ふくめる (含める) Bao hàm, dẫn dõ.

ふくめん (覆面) Sự trở mặt, không xuất đầu lộ diện.

ふくやく (服薬) Sự uống thuốc.

ふくようする (服用する) Sự ăn mặc.

ふくらしこ (脹らし粉) Bột nở, bột nổi.

ふくらす (脹らす) Làm náo động lên.

ふくり (福利) Phúc lợi.

ふくれる (脹れる) Trương lên, trưởng lên, sưng lên.

ふくろ (袋) Túi, bao, bọc.

ふくろあみ (袋網) Bị mắc lưới.

ふくろう (梟) Chim cắt, chim cú mèo.

ふくろこうじ (袋小路) Ngõ cụt.

ふくろもの (袋物) Khẩu trang.

ふくろのねずみ (袋の鼠)

Chuột trong hang.

ふけい (不敬) Bất kính.

ふけい (父兄) Phụ huynh, cha anh.

ふけいき (不景気) Không có tinh thần, thừa thớt.

ふけいざい (不経済) Lãng phí, không kinh tế, không có lợi.

ふけいざい (不敬罪) Tội bất kính.

ふけつ (不潔) Không tinh khiết, không sạch sẽ.

ふけっか (不結果) Không kết quả, kết quả không tốt.

ふける (耽る) Lãng lẽ, chuyên tâm vào, vùi đầu vào.

ふける (更ける、深ける) Giữa mùa.

ふける (蒸ける) Chưng, luộc.

ふける (老ける) Già, cao tuổi.

ふけんこう (不健康) Không khỏe mạnh, không có sức khỏe.

ふけんしき (不見識) Không có kiến thức.

ふけんぜん (不健全) Ốm yếu, bệnh tật, không lành mạnh.

ふこう (不孝) Bất hiếu, không có hiếu.

ふこう (不幸) Bất hạnh, việc không may.

ふこう (符号) Phù hiệu.

ふこう (符合) Phù hợp.

ふこう (富豪) Phú gia, phú ông.

ふこうかく (不合格) Không hợp cách, không hợp qui cách.

ふこうへい (不公平) Không công bình.

ふこうり (不合理) Không hợp lý

ふこく (布告) Bố cáo, tuyên bố, tuyên cáo.

ふこく (誣告) Sự vu cáo.

ふさ (房) Xâu, chuỗi, chùm.

ふさい (負債) Sự mắc nợ.

ふさい (夫妻) Vợ chồng.

ふざい (不在) Sự đi vắng, không ở nhà.

ふさがる (塞がる) Lấp, bị bịt kín, nghẽn.

ふさく (不作) Mất mùa, cuộc sống khó khăn.

ふさぐ (塞ぐ) Lấp, bịt, đập lại, chặn lại.

ふざける Trò đùa, nũng nịu.

ふざつ (無雑) Tạp nham.

ふさほう (無作法) Không qui củ, không lễ độ.

ふさわしい (相應しい) Thích hợp, thích đáng.

ふさん (不参) Không tham gia.

ふさんせい (不賛成) Không tán thành.

ふし (節) Tiết, đoạn, khúc, đốt, khớp.

ふし (父子) Cha con.

ふじ (藤) Mây tía.

ふじ (不二) Có một không hai.

ふじ (無事) Vô sự, bình an, mạnh khỏe, không có điều lỗi.

ふしおがむ (伏し拝む) Cúi đầu lạy.

ふしぎ (不思議) Không thể nghĩ bàn.

ふししずむ (伏し沈む) Trầm tư.

ふじつ (不実) Hư ngụy, không thành thật, không phải sự thật.

ふしぜん (不自然) Không tự nhiên.

ふじちゃく (不時着) Máy bay bị sự cố rơi xuống bất ngờ.

ふじゆう (不自由) Không tự do, hành động không tự nhiên.

ふじゅうぶん (不十分、不充分) Không đầy đủ, không hoàn toàn.

ふじゅん (不順) Không thuận hòa, không bình thường.

ふじゅん (不純) Không thuần.

ふじょ (婦女) Phụ nữ.

ふじょ (部署) Bộ sậu, cương vị.

ふしょう (負傷) Bị thương.

ふしょう (不詳) Không rõ

ràng.

ふしょう (無精) Lười biếng, biếng nhác, làm biếng.

ふじょう (不浄) Bất tịnh, không sạch.

ふしょうか (不消化) Không tiêu hóa, không tiêu hóa tốt.

ふしょうじき (不正直) Không chính trực.

ふしょうふずい (夫唱婦隨) Phu xướng phụ tùy, chồng xướng vợ theo.

ふじよく (侮辱) Sự nhục mạ.

ふしん (不信) Bất tín, không trung thành, không tin cậy, không tin tưởng được, không tin ngưỡng.

ふじん (夫人) Chồng.

ふじん (婦人) Phu nhân.

ふしんじん (不信心) Không tín tâm, không tin tưởng Thần Phật.

ふしんせつ (不親切) Không thân thiết, không thân mật, không gần gũi.

ふしんにん (不信任) Không tín nhiệm.

ふす (伏す) Nằm xuống, phục xuống, cúi xuống.

ふずいす (付随) Phụ tùy,

mang theo, theo.

ふすま (襖) Bức vách ngăn (bằng giấy).

ふせ (布施) Sự bố thí.

ふせい (不正) Bất chính, không chính đáng.

ふせい (不整) Không chỉnh tề, không có qui tắc.

ふせいかく (不正確) Không chính xác, không chuẩn xác.

ふせいこう (不成功) Không thành công.

ふせいせき (不成績) Không thành tích.

ふせいりつ (不成立) Không thành lập, chưa thành lập.

ふせぐ (防ぐ) Giữ, phòng ngừa, đề phòng, dự phòng; Che chắn.

ふせつ (付設) Thiết bị phụ.

ふせっせい (不節制) Không tiết độ, không điều độ.

ふせる (伏せる) Hướng xuống dưới, mai phục.

ふせん (不戦) Không chiến đấu, không thi đấu.

ふそう (武装) Vũ trang, võ trang; Chuẩn bị chiến đấu.

ふそうおう (不相応) Không thích hợp.

ふそうかいじょ (武装解除)

Giải trừ quân bị.

ふそうほうき (武装蜂起) Khởi nghĩa vũ trang.

ふそく (不測) Bất trắc, ngoài ý muốn.

ふそく (不足) Không đủ, không đầy đủ.

ふそく (付属) Phụ thuộc.

ふそく (部族) Bộ tộc

ふた (蓋) Nắp đậy.

ふた (札) Thẻ, bản, phù hiệu, phiếu.

ふた (豚) Con heo.

ふたい (部隊) Bộ đội.

ふたい (舞台) Vũ đài.

ふたいかんとく (部隊監督) Đạo diễn.

ふたいそうち (舞台装置) Đạo cụ trên vũ đài.

ふたいちょう (部隊長) Chỉ huy (quân đội).

ふたいらっかさん (部隊 落下傘) Bộ đội nhảy dù.

ふたく (付託) Sự phó thác.

ふたご (双子) Con sinh đôi.

ふたび (再び) Lại một lần nữa.

ふたつ (二つ) Hai cái (số đếm chung của đồ vật).

ふたり (二人) Hai người.

ブダペスト Budapest (thủ đô của Bungari).

ふたん (負担) Sự gánh vác, sự đảm nhận.

ふだん (普段) Không ngừng, không quyết, bình thường.

ふち (縁) Dọc theo.

ぶちこわす (ぶち壊す) Đánh tan, phá tan.

ふちゅうい (不注意) Không chú ý, xem nhẹ, coi nhẹ.

ふちょうわ (不調和) Không điều hòa, không phù hợp, không hài hòa.

ふちん (浮沈) Nổi chìm, thịnh suy, hưng vong, vô thường.

ふつう (普通) Phổ thông, thông thường.

ふつう (不通) Không thông, bị tắc nghẽn, không nhận được tin tức

ふつか (二日) Hai ngày, ngày thứ hai.

ぶっか (物価) Vật giá.

ぶっかく (仏閻) Tranh Phật, bức tranh Phật.

ぶっかつ (復活) Sống lại, phục hồi lại, phục hưng, tái sinh.

ぶっかとうき (物価騰貴) Vật giá lên nhanh.

ぶつかる (投かる) Vấp phải, đụng phải, chạm phải, gập phải, trúng vào, trùng vào; Xung đột, mâu thuẫn.

ぶっきゅう (復旧) Khôi phục lại nguyên trạng.

ぶっきょう (仏教) Phật giáo.

ぶつける (投げる) Ném, vứt, liệng, quăng.

ぶっけん (復権) Khôi phục quyền lợi.

ぶっこう (復興) Phục hưng.

ぶっこう (不都合) Không thích hợp, không thích nghi.

ぶつころす (ぶつ殺す) Đánh chết, giết chết.

ぶっさん (物産) Sản phẩm.

ぶっし (物資) Vật tư.

ぶっしつ (物質) Vật chất.

ぶっしょくする (物色する)

Thần sắc, màu của đồ vật.

ぶっせい (物性) Tính chất vật chất.

ぶっせいろん (物性論) Duy vật luận.

ぶっそう (物騒) Cuộc đời,

loạn lạc không yên, nguy hiểm.

ぶつそう (仏像) Tượng Phật.
 ぶつたい (物体) Vật thể.
 ぶつだん (仏壇) Phật đàn, bàn thờ Phật.
 ぶつてき (物的) Thuộc về vật chất.
 ぶつてん (仏典) Phật điển, kinh điển nhà Phật, kinh Phật.
 ぶつとうする (沸騰する) Cuốn cuộn, bắn lên, văng lên; Nhiệt liệt, sùng sục, lừng lẫy, sôi nổi.
 フットボール Bóng đá.
 ぶつびん (物品) Vật phẩm.
 ぶつぶつ Thành tích; Li ti.
 ぶつぶついう Cầu nhàu.
 ぶつもん (仏門) Phật môn, cửa Phật.
 ぶつり (物理) Vật lý.
 ぶつりあい (不釣合) Không khớp, không tương xứng.
 ぶつりがく (物理学) Vật lý học.
 ぶつりこうがく (物理光学) Quang học vật lý.
 ぶつりりょうほう (物理療法) Sự trị bệnh bằng phương pháp vật lý, vật lý trị liệu.
 ぶで (筆) Bút lông.
 ぶてい (不定) Bất định, không

cố định.
 ぶていき (不定期) Không định kỳ.
 ぶていさい (不体裁) Không còn thể diện, không ra thể thống gì cả, không ra cái gì cả.
 ぶてきとう (不適當) Không thích đáng, không thích hợp.
 ぶてきにん (不適任) Không đảm nhận được nhiệm vụ.
 ぶと (不図) Ngẫu nhiên, không ngờ, bất ngờ; Thô; Vô liêm sỉ.
 ぶとい (太い) Mập, béo.
 ぶとう (舞踏) Múa.
 ぶどう (葡萄) Nho.
 ぶどう (不同) Bất đồng.
 ぶどう (不動) Bất động.
 ぶどういつ (不統一) Không thống nhất.
 ぶどうさん (不動産) Bất động sản.
 ぶどうしゅ (葡萄酒) Rượu nho.
 ぶどうとく (不道德) Không đạo đức.
 ぶとう (不当) Không hợp lý, không hợp đạo lý.
 ぶとく (不徳) Không đạo

đức.

ふとくい (不得意) Không tinh tế.

ふところ (懷) Ôm ấp, ôm trong lòng.

ふとる (太る) Mập lên, béo, tăng thêm, lớn lên.

ふとん (布団) Đệm, chăn mền.

ふなで (船出) Thuyền ra khơi, thuyền nhổ neo.

ふなのり (船乗り) Thuyền viên.

ふなよい (船酔い) Say sóng.

ふなれ (不慣れ) Không quen, không có thói quen.

ふなん (無難) Vô sự, bình an, không khuyết điểm.

ふにあい (不似合い) Không phối hợp, không tương xứng.

ふにんじょう (不人情) Không có nhân tình, không hiểu nhân tình.

ふね (船) Thuyền, tàu bè.

ふのう (不能) Không thể, không khả năng.

ふのう (富農) Phú nông, nhà nông giàu có.

ふはい (腐敗) Không thua.

ふはい (腐敗) Hủ bại, mục nát.

ふひつよう (不必要) Không

cần thiết.

ふびょうどう (不平等) Không bình đẳng.

ふひん (部品) Bộ phận, linh kiện.

ふひんこう (不品行) Người kém đạo đức.

ふぶん (部分) Bộ phận.

ふへい (不平) Bất bình, không thỏa mãn.

ふへん (不変) Bất biến, không thay đổi.

ふへん (普遍) Phổ biến

ふべん (不便) Bất tiện, không thuận tiện.

ふべんきょう (不勉強) Không nỗ lực, không chăm chỉ.

ふぼ (父母) Cha mẹ.

ふほう (不法) Phạm pháp.

ふまん (不満) Không thỏa mãn, bất bình.

ふまんぞく (不満足) Không đầy đủ.

ふみ (不味) Không có mùi vị.

ふみきる (踏み切る) Đạp qua, dẫm qua, vượt qua.

ふみこむ (踏み込む) Đứng, ổn định, kiên trì, nhẫn nại.

ふみまよう (踏み迷う) Lạc

đường, lạc vào đường hiểm.

ふみん (不眠) Không ngủ được.

ふむ (踏む) Dẫm, đạp; Tuân theo; Đánh giá; Gieo vắn.

ふめい (不明) Không rõ ràng, không minh bạch.

ふめつ (不滅) Bất diệt.

ふやす (増やす) Làm cho tăng lên, làm cho phong phú hơn.

ふゆ (冬) Mùa đông.

ふゆ (蝸) Con bò cạp.

ふゆかい (不愉快) Không khoan khoái.

ふゆぎ (冬着) Quần áo mùa đông.

ふゆび (冬日) Ngày mùa đông.

ふゆもの (冬物) Đồ dùng mùa đông.

ふゆやすみ (冬休み) Ngày nghỉ đông, mùa nghỉ đông.

ふよう (不用) Không sử dụng, không dùng, không cần thiết, không cần dùng.

ふようい (不用意) Không chuẩn bị sẵn, chưa chuẩn bị sẵn; Thiếu suy nghĩ.

ふようじん (不用心) Không để tâm, thiếu cảnh giác.

フライ Bay, giao bóng.

プライバシー Bí mật cá nhân, cuộc sống riêng tư.

プライベート Cá nhân, riêng tư.

ブラウス Áo blouse, áo khoác của phụ nữ.

ぶらく (部落) Bộ lạc.

プラグマチズム Chủ nghĩa thực dụng.

ぶらさがる (ぶら下がる) Rũ, treo; Nhìn tận mắt.

ブラシ Chải, quét; Bàn chải, bút lông để vẽ.

ブラジャー Cái nịt vú, áo ngực.

ブラジル Brazil (tên nước).

ふらす (降らす) Làm cho xuống thấp, làm cho rơi xuống.

プラス Cộng thêm; Dương tính.

プラスチック Chất dẻo, plastic.

ブラチナ Bạch kim.

ぶらつく Bước đi run run.

ブラックリスト Danh sách đen, sổ đen.

フラッシュ Đèn chiếu, đèn flash (máy chụp hình).

プラットホーム Thêm nhà ga, thêm ga, bực, nền, chỗ nối hai

51

toa.

ぶらぶら Rũ xuống, đu đưa, vu vơ, tha thẩn.

ぶらりと Trĩu xuống, rũ xuống, vu vơ, không mục đích.

フラワー Hoa tươi.

フラン Nước Pháp, đơn vị tiền tệ của Pháp.

プラン Kế hoạch, phương án, bản đồ thiết kế.

フランク Miễn cước; Ngay thẳng, thẳng thắn, chân thật.

フランク Giấy trắng; Trống rỗng, chỗ trống.

フランク Cái đu.

フランス Nước Pháp.

フランデー Rượu mạnh.

ふり (不利) Bất lợi.

ふり (振り) Chấn động; Dáng điệu, tình hình; Giả vờ, giả bộ; Người lạ.

ふりあう (振り合う) Cùng nhau múa, tiếp xúc.

ふりあてる (振り当てる) Phân phối, phân công.

フリーザー Tủ lạnh.

ふりえき (不利益) Không có lợi.

ふりかえす (振り返す) Tái phát, lặp lại, trở lại.

ふりかえる (振り返る)

Ngoảnh đầu lại, nhớ lại việc xưa.

ふりかかる (降り懸かる) Bay xuống, giáng xuống, ập xuống.

ふりかける (振り掛ける) Rắc lên, để lên.

プリキ Cái khớp mồm ngựa.

ふりこ (振り子) Quả lắc.

プリッシ Cây cầu.

ふりはなす (振り放す) Bỏ ra.

ふりまく (振り撒く) Rắc lên, rải lên, rải.

ふりまわす (振り回す) Lay động, múa.

ふりみだす (振り乱す) Làm cho rối tung lên, làm cho rối bời lên.

ふりむく (振り向く) Ngoảnh mặt lại, ngoảnh đầu lại.

ふりやむ (降り止む) Tạnh, ngớt (mưa).

ふりよう (不良) Bất lương, không tốt.

ふりよく (浮力) Sự giúp sức.

ぶりよく (武力) Vũ lực.

ふりわけ (振り分ける) Chia ra làm hai.

プリンス Hoàng tử, thân

vương, công tước.

プリンセス Nữ hoàng, công chúa, vương phi, công tước phu nhân.

プリント Sự in ấn, sự ấn loát.

ふる (降る) Rơi, rụng.

ふる (振る) Vung, phất, lay, lắc; Phân ra, phân phối; Mất đi; Cự tuyệt; Chú thích; Đỗi đời, chuyển sang.

ふる (古) Xưa cũ, cũ kỹ.

ふるい (篩) Một loại trúc lớn.

ふるい (古い) Cũ, xưa, lạc hậu.

ぶるい (部類) Chung loại, loại.

フルート Diêm vương.

ふるう (振るう) Vẩy, phất, vung; Nghiêng, lật; Phấn chấn.

ふるう (篩う) Chọn lựa, chọn lọc, tuyển chọn.

ブルー Màu xanh lam.

フルーツ Hoa quả.

ふるえる (震える) Chấn động, rung chuyển, run lên, phát run lên.

ふるく (古く) Xa xưa, trước đây.

ふるさと (故郷、古里) Cố hương, quê cũ.

ブルジョワ Tư sản, nhà tư sản.

ふるどうぐ (古道具) Vật dụng cũ kỹ.

ふるふる Run rẩy, run run.

ふるほん (古本) Sách cũ.

ふるまう (振舞う) Động tác, cử chỉ; Mời mọc.

ふるめかしい (古めかしい) Cũ kỹ.

ふるもの (古物) Đồ cũ, vật cũ, quần áo cũ.

ふれあう (触れ合う) Tiếp xúc với.

ふれい (無礼) Vô lễ, không lễ độ.

プレー Chơi, thi đấu; Diễn kịch.

ブレーキ Máy hàn; Máy hãm tốc độ, máy khống chế tốc độ.

ふれる (触れる) Tiếp xúc; Cảm giác, cảm thấy; Xúc phạm.

ふれる (振れる)

Dao động, chấn động; Nghiêng.

フレンド Bè bạn, người đồng tình.

ふろ (風呂) Bồn tắm.

フロア Nền nhà, sàn nhà; Bậc sân khấu.

ふろだい (風呂代) Tiền tắm

151

rửa.

ふろば (風呂場) Nhà tắm.

ブローカー Người môi giới.

ブローチ Ghim hoa, kim hoa, cái cài áo.

ふろく (付録) Phụ lục.

プログラム Chương trình, tiết mục biểu diễn.

プロジェクター Người thiết kế, người lên kế hoạch.

プロジェクト Hạng mục trong kế hoạch.

ふろしき (風呂敷) Miếng vải để gói đồ.

プロセス Trải qua, quá trình; Phương pháp, trình tự.

プロテスタント Đạo Tin Lành, người theo đạo Tin Lành.

プロフェッサー Giáo sư.

プロフェッショナル Chức nghiệp chuyên môn.

プロペラ Máy đẩy khí.

プロレタリア Kẻ vô sản, người bần cùng.

ブロンズ Tóc vàng.

ふわ (不和) Bất hòa.

ふわ (付和) Phụ họa.

ぶん (分) Sự chia; Phần; Địa vị; Trình độ, trạng thái; Chung loại.

ぶん (文) Văn, văn tự, văn chương, câu văn.

ぶんあん (文案) Đề án, thảo án, bản thảo.

ぶんいき (雰囲気) Bầu không khí.

ぶんか (噴火) Sự phun lửa.

ぶんか (文化) Văn hóa.

ぶんか (文科) Văn khoa.

ぶんがい (憤慨) Phẫn uất, bức tức.

ぶんかい (分解) Phân giải, phân tích.

ぶんかいさん (文化遺産) Di sản văn hóa.

ぶんかえいが (文化映画) Phim văn hóa.

ぶんかかがく (文化化学) Văn hóa khoa học.

ぶんかくんしょう (文化勲章) Huân chương văn hóa.

ぶんかざい (文化財) Tài sản văn hóa.

ぶんかじん (文化人) Người có văn hóa.

ぶんかせいかつ (文化生活) Sinh hoạt văn hóa, đời sống văn hoá.

ぶんがく (文学) Văn học.

ぶんがくはかせ (文学博士)

Tiến sĩ văn học.

ぶんかつ (分割) Phân cắt, phân chia.

ぶんきゅう (紛糾) Sự hỗn loạn.

ぶんぎょう (分業) Sự phân công.

ぶんけい (文型) Câu mẫu.

ぶんげい (文芸) Văn nghệ.

ぶんげき (憤激) Phẫn nộ.

ぶんけん (文献) Văn kiện.

ぶんこ (文庫) Văn khố, kho tàng sách vở.

ぶんご (文語) Ngôn ngữ văn học.

ぶんさい (粉碎) Sự đập nát, sự đập tan.

ぶんさん (分散) Sự phân tán.

ぶんし (分子) Phân tử.

ぶんしつ (紛失) Sự mất.

ぶんしょ (文書) Văn thư, giấy tờ.

ぶんしょう (文章) Văn chương.

ぶんじょう (分譲) Sự chuyển bán.

ぶんしょく (粉食) Bột dùng để ăn.

ぶんしりょう (分子量) Phân tử lượng, lượng phân tử.

ぶんじん (文人) Văn nhân.

ぶんすい (噴水) Sự phun nước.

ぶんすう (分数) Phân số.

ぶんせき (分析) Phân tích.

ぶんせつ (文節) Văn tiết.

ぶんせつ (分節) Phân đoạn.

ぶんそう (紛争) Phân tranh.

ぶんたい (文体) Thể văn.

ぶんだん (分担) Phân chia gánh nặng, phân chia nhiệm vụ.

ぶんだん (文壇) Văn đàn.

ぶんつう (文通) Sự trao đổi thông tin, thư từ.

ぶんでん (文典) Văn điển, sách ngữ pháp.

ぶんどう (奮闘) Chiến đấu; Phấn đấu.

ぶんどる (分捕る) Bắt giữ.

ぶんにゅう (粉乳) Sữa bột.

ぶんぱい (分配) Sự phân phối.

ぶんぱつ (奮発) Sự phấn khởi.

ぶんぷ (分布) Sự phân bố, phân phát.

ぶんべつ (分別) Sự phân biệt.

ぶんぼ (墳墓) Phần mộ.

ぶんぼ (分母) Mẫu số.

ぶんぼう (文法) Văn phạm,

văn pháp.

い

ぶんぼうぐ (文房具) Văn phòng phẩm.

ぶんぼうぐてん (文房具店)

Tiệm bán văn phòng phẩm.

ぶんぼうぐや (文房具屋)

Tiệm bán văn phòng phẩm.

ぶんまつ (粉末) Bột.

ぶんみゃく (文脈) Sự chia mạch.

ぶんめい (文明) Văn minh.

ぶんめいかいか (文明開化)

Sự khai hóa văn minh, sự mở mang văn minh.

ぶんめん (文面) Ý nghĩa lời văn, nét chữ.

ぶんや (分野) Lĩnh vực.

ぶんり (分離) Sự phân ly, sự phân chia.

ぶんりつ (分立) Sự phân tích thiết lập.

ぶんりょう (分量) Phân lượng, sự phân chia số lượng.

ぶんるい (分類) Sự phân loại.

ぶんれい (文例) Câu văn thí dụ.

ぶんれつ (分裂) Sự phân liệt, sự nứt vỡ, sự tan vỡ.



downloadsachmienphi.com

Đọc Sách Hay | Đọc Sách Online



ハ (辺) Bốn bên.
 ヘ (屁) Cái đít.
 ハア Lòng, tóc.
 ペア Ngẫu, một đôi.
 ヘい (兵) Binh lính, quân đội;
 Binh pháp; Người lính.
 ヘい (塀) Tường, vách, tường
 vây quanh.
 ペイ Sự báo thù; Tiền lương;
 Thanh toán.
 ヘいい (平易) Dễ dàng, đơn
 giản, dễ hiểu.
 ヘいいん (閉院) Sự bế mạc; Sự
 đóng cửa bệnh viện.
 ヘいいん (兵員) Lính, người
 lính.
 ヘいえい (兵營) Doanh trại
 quân đội, nơi lính ở.
 ヘいえき (兵役) Binh dịch,
 quân dịch.
 ヘいおん (平温) Nhiệt độ trung
 bình, nhiệt độ bình thường.
 ヘいおん (平穩) Bình ổn, bình
 yên, bình an.
 ヘいか (平価) Bình giá; Tỷ giá.
 ヘいか (兵家) Binh gia.
 ヘいか (兵科) Binh chủng,

quân chủng (như Không quân,
Hải quân, Bộ binh, Pháo binh
...).

ヘいか (陛下) Bệ hạ.
 ヘいか (兵火) Binh hỏa, binh
 đao, nạn binh đao.
 ヘいかい (閉会) Sự bế mạc hội
 nghị, sự bế mạc đại hội.
 ヘいがい (弊害) Bệnh, bệnh
 tật.
 ヘいかつ (平滑) Sự trượt (trên
 mặt bằng phẳng).
 ヘいかつきん (平滑筋) Sự
 trượt bằng đôi chân.
 ヘいき (平気) Bình khí, bình
 tĩnh; Bình tâm.
 ヘいき (兵器) Binh khí, vũ khí.
 ヘいぎょう (閉業) Sự ngưng
 buôn bán, sự đình chỉ doanh
 nghiệp.
 ヘいきん (平均) Bình quân;
 Bằng nhau.
 ヘいきんち (平均値) Giá cân
 bằng.
 ヘいきんちんぎん (平均賃金)
 Tiền vốn bình quân.
 ヘいきんねんれい (平均年齢)
 Lứa tuổi bình quân.
 ヘいきんりじゅんりつ (平均
 利潤率) Lợi nhuận bình quân.

へいげい (睥睨) Sự liếc nhìn.
へいけん (兵権) Binh quyền,
quyền lực chỉ huy trong quân
đội.

へいげん (平原) Bình nguyên,
đồng bằng.

へいご (米語) Tiếng Anh của
người Mỹ.

へいこう (平衡) Cân bằng,
thăng bằng.

へいこう (並行) Song hành;
Đồng thời tiến hành, tiến hành
song song, có mối quan hệ song
song với một đường thẳng khác,
ngang hàng, tương đương.

へいこう (平行) Bình hành;
Song hành.

へいこう (閉口) Sự đóng cửa,
sự im miệng; Khuất phục.

へいごう (併合) Sự thôn tính.

へいこうかんかく (平衡感覚)
Cảm giác cân bằng, cảm giác
thăng bằng.

へいこうしへんけい (平行四
辺形) Hình bình hành.

へいこうせん (平行線) Gập
đôi lại.

へいこうだ (平衡舵) Cần
thăng bằng.

へいこく (米国) Mễ quốc, nước

Mỹ.

へいこく (米穀) Mễ cốc, lương
thực.

へいさ (閉鎖) Sự phong bế, sự
đóng cửa.

へいさく (平作) Mùa màng
bình thường.

へいさく (米作) Sự trồng lúa.

へいさん (米産) Sản lượng của
lúa gạo.

へいさんち (米産地) Đất trồng
lúa gạo.

へいし (兵士) Binh sĩ, binh
lính.

へいし (閉止) Sự đóng, sự
dừng.

へいじ (平時) Bình thời, bình
thường.

へいしげっけい (閉止月経)
Tắt kinh.

へいじつ (平日) Bình nhật,
ngày thường, hàng ngày.

へいしゃ (兵舎) Binh xá, trại
lính.

へいじゅ (米寿) Tuổi thọ (trên
80 tuổi).

へいしゅう (米収) Sự thu
hoạch lúa gạo.

へいしゅうだか (米収高)

Lượng thu hoạch lúa gạo.

へいじゅん (平準) Tiêu chuẩn bình thường, mức cân bằng.

へいしょ (兵書) Binh thư.

へいじょう (平常) Bình thường.

へいじょう (閉場) Sự đóng cửa hội trường, sự bế mạc hội nghị.

へいすい (平水) Lượng nước bình thường, mặt nước lặng yên.

へいせい (平静) Bình tĩnh, yên tĩnh.

へいせい (兵制) Binh chế, chế độ tuyển binh lính.

へいせい (幣制) Chế độ tiền tệ.

へいぜい (平生) Bình sinh, bình thường.

へいたい (兵隊) Binh sĩ, quân đội, binh lính.

へいたん (平坦) Bình thản.

へいたんぶ (兵站部) Bộ phận hậu cần.

へいち (平地) Bình địa, đất bằng.

へいてい (平定) Bình định, sự nghỉ ngơi.

へいてん (閉店) Sự đóng cửa tiệm, sự nghỉ buôn bán.

へいねつ (平熱) Nhiệt độ bình thường.

へいねん (平年) Năm bình thường.

へいば (兵馬) Binh mã, quân bị.

へいばん (平板) Tấm ván phẳng.

へいふく (平伏) Sự khấu đầu, sự cúi đầu.

へいふく (平服) Sự mặc áo quần bình thường.

へいぺい (平米) Mét vuông.

へいほう (平方) Bình phương, lũy thừa, diện tích.

へいほう (兵法) Binh pháp.

へいほうか (兵法家) Binh pháp gia, nhà binh pháp.

へいほうこん (平方根) Căn bình phương.

へいほん (平凡) Bình phàm, người bình thường.

へいまく (閉幕) Sự bế mạc, sự kết thúc.

へいみゃく (平脈) Mạch bình thường.

へいみん (平民) Bình dân, dân thường, thứ dân.

へいめい (平明) Bình minh, trời sáng; Sự thuyết minh đơn

giản.

へいめん (平面) Bình diện, bề mặt.

へいめんきかがく (平面幾何学) Mặt phẳng hình học, mặt tiết diện.

へいめんきょくせん (平面曲線) Đường gấp khúc phẳng.

へいめんず (平面図) Bản đồ mặt bằng.

へいもん (閉門) Bế môn, sự đóng cửa, sự đóng cổng.

へいや (平野) Bình dã, cánh đồng.

へいゆ (平癒) Sự mau lành bệnh, bệnh giảm bớt nhiều.

へいりよく (兵力) Binh lực.

へいれつ (並列) Sự bày song hàng, sự bày song song.

へいれつかいろ (並列回路) Đường song song.

へいれつれんけつ (並列連結) Cùng liên kết.

へいわ (平和) Hòa bình, hòa hợp.

ペイント Sự sơn, sự sơn quét.

ペーカリー Lò bánh mì.

ベーコン Thịt heo xông khói, thịt xông khói.

ページ Trang giấy.

ベータ Bê-ta, chữ cái thứ hai

của Hy Lạp.

ペーパー Giấy; Báo chí; Văn kiện.

ベール Khăn trùm mặt của phụ nữ, khăn che mặt.

ベキ Phải; Đương nhiên, nên, thích hợp, thích đáng.

へきが (壁画) Bích họa, trước tranh vẽ trên tường.

へきがが (壁画家) Nhà bích họa, nhà vẽ tranh trên tường.

へきかん (壁間) Bích gian, tường vách.

へきけん (僻見) Sự thiên kiến.

へきする (僻する) Thiên kiến, thiên hướng, nhìn về một phía; Bất chính, cong.

へきろん (僻論) Luận điệu thiên kiến, luận điệu thiên lệch.

ヘクター Héc-ta.

ぺこぺこ Đói cồn cào.

へこむ (凹む) Bị lõm xuống; Nắn chí, khuất phục.

へさき (舳先) Đầu thuyền.

ペシミスト Người theo chủ nghĩa bi quan.

ペシズム Chủ nghĩa bi quan.

ベスト Rất tốt; Toàn lực.

ペスト Dịch chuột.

ベストセラー Sự bán chạy nhất của sách hoặc đĩa CD (trong thời gian nào đó).
ヘスパー Sao kim, sao hôm.
ヘそ (臍) Cuống rốn.
ペソ Đồng pê-sô (tiền tệ).
へた (下手) Dở, kém, vụng về; Không cẩn thận.
へだたる (隔たる) Cách, khoảng cách; Xa nhau.
へだてる (隔てる) Ngăn cách ra; Ly gián.
ペダル Bàn đạp của xe đạp.
ペチコート Quần lót.
ぺちゃくちゃ Bi bô, nói tía lía.
べつ (別) Phân biệt; đặc biệt, ngoài ra.
べつえん (別宴) Tiệc tiễn đưa.
べっかく (別格) Đặc biệt.
べっきょ (別居) Biệt cư, chỗ ở đặc biệt, nơi ở riêng biệt.
べつぎょう (別業) Biệt nghiệp (Phật giáo); Chức vụ đặc biệt.
べっけ (別家) Sự phân chia nhà; Sự phân biệt.
べっこ (別個、別箇) Cái khác, ngoài ra; Phân biệt.
べっこう (別項) Hạng mục khác.
べっし (別使) Biệt sứ, sứ giả

đặc biệt, đại sứ đặc biệt.
べっし (別紙) Trang giấy khác.
べっし (別辞) Biệt từ, lời cáo biệt.
べっしゅ (別種) Biệt chủng, chủng loại khác, không cùng chủng loại.
べっしょう (別状) Biệt trạng, tình trạng đặc biệt, tình trạng không bình thường.
べっそう (別荘) Biệt trang, biệt thự.
ヘット Mỡ bò.
ベッド Cái giường.
ベツ Sự yêu thương động vật nuôi trong nhà (như chó, mèo ...).
ベッドイン Bãi công.
ヘッドライト Đèn trước của xe.
べつに (別に) Khác, ngoài ra; Đặc biệt.
べっぴょう (別表) Sơ đồ phụ.
べっぴん (別便) Bưu kiện phát nhanh đặc biệt.
べっぴん (別嬪) Đẹp đẽ.
べっふう (別封) Công hàm riêng, công hàm đặc biệt.
べつべつ (別々) Phân biệt,

mỗi cái, riêng biệt.

べつま (別間) Phòng đặc biệt.

べつもの (別物) Vật đặc biệt, đồ vật không giống; Đặc biệt.

べつめん (別面) Mặt khác.

べつもんだい (別問題) Vấn đề khác.

べつよう (別様) Cách khác, dạng khác.

べつり (別離) Biệt ly, xa cách, chia ly.

ベテラン Người từng trải, người kỳ cựu; Cựu chiến binh.

へど (反吐) Sự nôn ra, đồ đã nôn ra.

ヘドニズム Chủ nghĩa khoái lạc.

ベトナム Việt Nam.

ベトン Bê-tông.

ペナルティー Hình phạt, sự xử phạt, sự phạt tiền, sự phạt vì cảnh.

ペナント Cờ đuôi nheo.

ベに (紅) Phấn đỏ, môi son.

ペニー Đồng pe-ni (tiền tệ).

ペニシリン Pê-ni-xi-lin (tên một loại kháng sinh).

ベニヤいた (ベニヤ板) Ván mỏng.

ペパーミント Bạc hà, rượu bạc

hà, kẹo bạc hà.

ヘビ (蛇) Con rắn.

ヘビつかい (蛇使い) Người có lưng giống hình dạng con rắn, người lưng rắn.

ヘビー Nặng nề.

ベビー Trẻ con, hình dáng nhỏ bé.

ヘブトーテ Đền bảy cực.

へめぐる (経巡る) Trải khắp.

ヘモグロビン Huyết sắc tố.

へや (部屋) Căn phòng.

へら (箆) Thanh tre, con dao làm bằng tre trúc.

へらす (減らす) Giảm xuống, tỉnh giảm, giảm bớt.

へらぼう (箆棒) Ngu xuẩn.

ベランダ Thềm nhà, hành lang, sân khấu ngoài trời.

へり (縁) Dọc theo; Vành mũ nón.

ヘリオス Thần mặt trời.

ヘリオスコープ Kính viễn vọng nhìn mặt trời.

ベリカン Con bồ nông.

へりくだる (謙る、遜る) Khiêm tốn.

へりくつ (屁理屈) Bể cong, đồn nhảm, bể cong sự thật.

ヘリグライダー Máy bay trực thăng cơ động.

ハリコプター Máy bay trực thăng.

ペリスコープ Kính nhìn xuyên qua nước.

へる (減る) Giảm bớt, giảm xuống.

へる (経る) Kinh qua, trải qua, đi qua.

ベル Cái chuông.

ペルー Pê-ru (tên quốc gia).

ベルギー Bỉ (tên quốc gia).

ベルサイユ Véc-xây (tên một thành phố của Pháp).

ヘルス Vệ sinh; Khỏe mạnh.

ヘルスセンター Trung tâm an dưỡng.

ヘル. ダイバー Máy bay oanh tạc.

ベルト Dây lưng, dây nịt, thắt lưng.

ヘルメット Mũ sắt, mũ bảo hộ lao động.

ベルリン Béc-ling.

ベレー Mũ bê-rê.

ヘレニズム Chủ nghĩa Hy Lạp, văn hóa Hy Lạp, phong tục Hy Lạp.

ベレーぼう (ベレー帽) Mũ nồi,

mũ bê-rê.

ヘロイン Hê-rô-in.

へん (変) Sự thay đổi, sự biến đổi; Sự kiện, sự biến.

へん (辺) Gần đây; Biên cương, nơi xa xôi hẻo lánh.

へん (偏) Sự ghi chép.

へん (編) Sự biên tập.

へん (弁) Cánh hoa.

へん (便) Phương tiện; Tiểu tiện.

ペン Cây bút máy.

へんあい (偏愛) Yêu thương về một phía.

へんあつ (変圧) Biến áp.

へんあつき (変圧器) Máy biến áp.

へんい (変異) Biến dị, sự biến đổi khác thường.

へんい (変移) Sự biến thiên.

へんい (便意) Sự muốn đi tiểu tiện.

へんえき (便益) Tiện ích, ích lợi, tiện lợi.

へんおんどうぶつ (変温動物) Động vật có máu lạnh.

へんか (変化) Sự biến hóa, sự cải biến.

へんか (返歌) Thư trả lời.

ベンかい (弁解) Sự biện giải, sự biện bạch và giải thích.

へんかく (変革) Sự biến cải, sự cải biến, sự cải cách.

へんかく (変格) Sự biến cách, sự biến đổi qui cách.

へんがく (扁額) Văng trán.

べんがく (勉学) Sự chăm chỉ học tập.

へんかん (返還) Sự trở về, sự phản hồi.

ベンギ (便宜) Phương tiện; Quyền nghi.

へんきやく (返却) Sự trở về, sự lui về.

へんきょう (偏狭、偏狂) Long dạ nhỏ nhen, chật hẹp.

べんきょう (勉強) Sự học, việc học.

へんきん (返金) Sự trả nợ.

ペンギン Chim cánh cụt.

へんくつ (偏屈) Sự bảo thủ, sự ngoan cố, sự cố chấp.

ペンクラブ Hội nhà văn quốc tế.

へんげ (変化) Yêu quái, yêu tinh.

へんけい (変形) Sự biến hình, sự thay đổi hình dạng; Sự thay đổi hình thức.

ベンけい (弁慶) Người mạnh mẽ.

へんけん (偏見) Sự thiên kiến, cái nhìn thiên lệch một phía.

ベンご (弁護) Sự biện hộ.

へんこう (変更) Sự biến đổi, sự cải biến, sự thay đổi.

へんこう (偏向) Thiên hướng.

ベンこう (弁口) Có tài ăn nói.

ベンごし (弁護士) Người biện hộ, người có tài ăn nói, luật sư.

へんさ (偏差) Biên độ.

へんさい (返済) Sự trả, sự trả hết, sự trả xong, sự thanh toán hết.

へんさい (変災) Tai hại, tai nạn.

へんざい (遍在) Sự tồn tại phổ biến.

へんし (変死) Cái chết bất đắc kỳ tử.

へんじ (片時) Một chút, giây lát.

へんじ (返事) Sự trả lời, sự đáp lời.

ベンし (弁士) Sự diễn thuyết; Người mồm miệng khéo léo, người hay biện luận.

へんじ (変事) Biến cố, sự

cố.

へんしつ (変質) Sự biến chất.

へんしつ (偏執) Thành kiến, thiên kiến.

へんしつぎょう (偏執狂)

Cuồng tín, cố chấp.

へんしゅう (編集) Sự biên tập.

へんしゅうしゃ (編集者)

Người biên tập.

へんしゅうぶ (編集部) Bộ phận biên tập, ban biên tập.

べんじょ (便所) Nhà vệ sinh, nhà xí.

べんしょう (弁償) Sự bồi thường.

へんしょう (返照) Sự phản chiếu.

へんじょう (返上) Nghe lời trở về, vâng lệnh trở về.

べんしょう (弁証) Biện chứng.

べんしょうほう (弁証法) Biện chứng pháp.

べんしょうほうてきゆいぶつろん (弁証法的唯物論) Phép duy vật biện chứng.

へんしよく (変色) Sự biến sắc.

へんしよく (偏食) Nghiêng về ăn.

ペンション Tiền nuôi dưỡng

người già, lương hưu.

へんじる (変じる) Đối, thay đổi, biến đổi.

ペンシル Cây bút chì.

べんじる (弁じる) Làm xong; Phân biệt, phân rõ.

べんじる (便じる) Làm đi.

へんしん (返信) Sự trả lời thư.

へんしん (変身) Sự biến dạng thân thể.

へんじん (変人) Người tính tình kỳ quái.

ベンジン Chất dầu.

へんする (偏する) Lệch, thiên lệch, thiên lệch.

べんする (便する) Tiện lợi.

へんせい (編成) Sự biến thành, tổ chức.

へんせい (変性) Sự biến tính.

へんせい (変成) Sự biến thành, sự biến đổi thành.

へんせい (編制) Biên chế, tổ chức.

へんせん (変遷) Sự biến thiên.

ベンゼン Ben-zen (nguyên tố hóa học).

へんそう (変装) Sự cải trang, sự hóa trang.

へんそう (返送) Sự đưa lại,

sự đưa trở về.

へんぞう (変造) Sự thay đổi theo lối khác.

へんそうきょく (変奏曲) Khúc biến tấu.

へんそく (变速) Sự thay đổi tốc độ.

へんそく (変則) Không phù hợp qui tắc.

へんたい (変態) Sự biến thái, sự biến trạng, sự biến hình, sự thay đổi hình dạng.

ペンタゴン Hình năm cạnh, hình 5 góc; Lầu 5 góc (trụ sở bộ quốc phòng của Mỹ).

ペンタスロン Năm môn thi đấu điền kinh.

べんたつ (鞭撻) Sự cổ vũ, sự tranh giành, sự đốc thúc.

ペンチ Cái kìm.

へんちょう (変調) Tình trạng không bình thường, tình trạng khác thường; Sự biến đổi âm điệu.

ベンチレーター Máy thông gió, bộ phận thông gió, cửa thông gió.

へんつう (変通) Sự biến thông, tùy cơ ứng biến.

べんつう (便通) Đại tiện.

へんてつ (変哲) Lập dị, khác với người, kỳ lạ.

へんてん (変転) Sự biến chuyển, sự chuyển biến.

へんでん (変電) Sự thay đổi điện, sự biến đổi điện.

へんとう (返答) Sự trả lời.

へんどう (變動) Sự biến động, sự dao động.

べんとう (弁当) Cơm hộp.

へんとうせん (扁桃腺) Tiết niệu.

へんとうせんえん (扁桃腺炎) Bị viêm tiết niệu.

へんとうせんひだい (扁桃腺肥大) Bị viêm sưng tiết niệu.

ペントード Ống 5 cực.

へんな (変な) Kỳ lạ, đáng nghi, đáng ngờ, khả nghi.

べんなん (弁難) Sự phê phán, sự bác bỏ.

へんに (変に) Kỳ quái, đặc biệt, kỳ lạ.

へんにゅう (編入) Sự biên vào, sự ghi vào.

へんにゅうしけん (編入試験) Cuộc thi lên lớp, cuộc thi sắp lớp.

へんねんし (編年史) Biên

niên sử.

へんのう (返納) Sự đưa về, sự trả lại.

へんのうゆ (片脳湯油) Dầu long não.

へんぱ (偏頗) Thiên lệch, phiến diện.

へんぱく (弁駁) Sự biện bác.

へんぴ (辺鄙) Sự biên tịch.

へんぴ (便秘) Thư bí mật.

へんぴん (返品) Sự trả lại hàng hóa, sự trả lại đồ vật.

へんぷ (返付) Sự giao trả.

へんぷく (辺幅) Bề ngoài, phía ngoài.

へんぷつ (変物) Người cổ quái, vật cổ quái.

ペンフレンド Bạn trao đổi thư từ.

へんぺい (扁平、偏平) Mỏng và bằng phẳng.

へんぺん (片々) Sự chấp vá; Từng mảnh.

へんぼう (返報) Sự hồi báo, sự báo đáp; Sự báo thù.

へんぼう (便法) Biện pháp, đối sách; Phương pháp tiện lợi, phương pháp giản tiện.

ペンホルダー、グリップ Cầm vợt bóng bàn dọc, kiểu cầm

thìa (bóng bàn).

へんぽん (返本) Sự trả lại sách.

へんぽん (翩翩) Phát phối.

へんむけいやく (片務契約)

Khế ước riêng một phía.

へんめい (変名) Sự đổi tên.

へんめい (弁明) Sự biện minh.

へんもう (便蒙) Sách võ lòng.

へんやく (変約) Sự bội ước,

sự thay đổi khế ước hợp đồng.

へんよう (変容) Sự biến dạng, sự thay đổi hình dạng.

へんらん (便覧) Sổ tay.

へんり (便利) Tiện lợi.

へんりん (片鱗) Nói chung.

へんれい (勉勵) Sự nỗ lực.

へんれい (返礼) Sự trả lễ, sự đáp lễ.

へんれき (遍歴) Sự đi khắp nơi, đi chu du khắp nơi.

へんろん (弁論) Sự biện luận.

へんろんかい (弁論会) Hội nghị biện luận, hội nghị tranh luận.

ほ 木

ほ (帆) Thuyền buồm.

ほ (歩) Sự đi bộ, đi chân, bước chân, số đếm bước chân; Sự tiến bộ.

ほ (補) Thêm vào, tu bổ, bổ túc.

ほ (穂) Bông lúa; Đầu nhon.

ポア Phụ nữ dùng khăn quần cổ.

ほあん (保安) Bảo an, bảo đảm an toàn.

ほい (補遺) Sự bổ khuyết.

ホイール Bánh xe.

ほいく (保育) Bảo dục, nuôi dạy trẻ.

ほいくじょ (保育所) Nhà giữ trẻ, nhà nuôi dạy trẻ.

ポイコット Cự tuyệt giao dịch; Vạch trần thế lực.

ボイス. オフ. アメリカ Đài phát thanh Hoa Kỳ.

ホイスト Máy nâng trọng lượng.

ホイッスル Ống sáo.

ボイドメーター Máy cân đo trọng lượng.

ホイム Sự hiếu kỳ.

ボイラー Lò nấu.

ボイラーマン Bếp riêng.

ぼいん (母音) Mẫu âm, nguyên âm.

ぼいん (拇印) Sự điểm chỉ.

ポインター Máy chỉ thị; Chó săn.

ポイント Điểm trọng yếu, điểm chủ yếu; Điểm số.

ほう (法) Pháp luật, phép tắc; Pháp thuật; Phương pháp, cách thức; Lý lẽ.

ほう (方) Phương hướng; Phương diện; Hình vuông, vuông.

ほう (報) Thông tri.

ほう (坊) Đường phố.

ほう (棒) Cây gậy.

ほうあん (法案) Dự án pháp luật.

ほうい (包囲) Sự bao vây.

ほうい (方位) Phương vị.

ほういがく (法医学) Pháp y.

ほういつ (放逸) Tính buông lỏng, tính phóng đãng.

ほういん (暴飲) Sự ăn uống thô tục.

ほうえい (防衛) Sự bảo vệ.

ほうえき (貿易) Mậu dịch, trao đổi buôn bán.

ほうえき(防疫)Sự phòng dịch.
 ほうえんきょう(望遠鏡)Kính viễn vọng.

ほうおう(法王)Giáo hoàng, người đứng đầu một tôn giáo.

ほうおう(法皇)Thái thượng hoàng đã xuất gia.

ほうおう(鳳凰)Phượng hoàng.

ほうおん(防音) Sự làm cho cách âm.

ほうおん(報恩) Sự báo ân.

ほうおん(忘恩) Sự vong ân.

ほうか(放火)Sự phóng hỏa, sự phóng lửa đốt cháy.

ほうか(法科)Khoa pháp luật.

ほうか(邦貨)Tiền Nhật Bản.

ほうか(邦家)Nhà nước.

ほうか(砲火)Súng lửa, pháo hỏa, lửa khói; Chiến tranh.

ほうか(防火)Sự đề phòng hỏa hoạn.

ほうが(忘我) Sự quên mình.

ほうかい(崩壊) Sự sụp đổ.

ほうがい(法外) Ngoài vòng luật pháp.

ほうがい(妨害)Sự phương hại, sự chướng ngại, sự trở ngại.

ほうがい(望外)Sự vọng ngoại, sự trông mong bên ngoài; Ngoài ý muốn, không ngờ tới.

ほうがく(方角)Phương hướng.
 ほうがく(法学)Luật học, ngành luật.

ほうがく(邦楽)Âm nhạc của Nhật.

ほうかご(放課後)Lúc tan học.

ほうかつ(包括)Sự bao quát, sự tổng quát.

ほうかん(防寒)Sự đề phòng cái lạnh, phòng ngừa giá rét.

ほうかん(傍観)Sự bàng quan, sự không để ý đến.

ほうかん(暴漢)Người thô bạo, kẻ hung đồ.

ほうがん(砲丸)Quả tạ.

ほうき(箒)Sự quét dọn.

ほうき(放棄)Sự vứt bỏ, sự bỏ đi.

ほうき(法規)Pháp qui, qui tắc.

ほうき(蜂起)Sự nổi dậy, sự khởi nghĩa.

ほうきやく(忘却)Quên mất, quên đi.

ほうぎやく(暴虐)Sự bạo ngược.

ほうきゅう(俸給)Bổng lộc, tiền bổng lộc.

ほうきょ(暴挙)Hành động

ほ

bạo ngược.

ほうぎょ (防御) Sự phòng ngự.

ほうきょう (豊凶) Được mùa và mất mùa.

ほうぎょく (宝玉) Đá quý.

ほうきょう (望郷) Sự vọng nhớ quê nhà, sự vọng nhớ quê hương.

ほうぎょせんそう (防御戦争) Phòng ngự chiến tranh.

ほうきよりよく (防御力) Lực lượng phòng ngự.

ほうぐ (反故) Giấy bỏ đi, giấy lộn.

ほうくう (防空) Phòng không.

ほうくうえんしゅう (防空演習) Cuộc diễn tập phòng không.

ほうくう (防空壕) Hào phòng không.

ほうくん (暴君) Bạo chúa, bạo quân, hôn quân bạo chúa.

ほうけい (方形) Hình vuông.

ほうけい (包茎) Bao bì.

ほうげき (砲撃) Sự pháo kích.

ほうける (呆ける、惚ける) Tinh thần suy nhược, tinh thần hoảng hốt.

ほうけん (封建) Phong kiến.

ほうげん (方言) Phương ngôn.

ほうけん (冒険) Sự mạo hiểm.

ほうげん (暴言) Bạo ngôn, lời nói thô bạo, lời cuồng tín, lời điên cuồng.

ほうけんじだい (封建時代)

Thời đại phong kiến.

ほうけんしゃかい (封建社会)

Xã hội phong kiến.

ほうけんしゅぎ (封建主義)

Chủ nghĩa phong kiến.

ほうけんせいど (封建制度)

Chế độ phong kiến.

ほうけんてき (封建的) Thuộc về phong kiến, mang tính phong kiến.

ほうけんめいしん (封建迷信) Sự mê tín phong kiến.

ほうこ (宝庫) Kho báu.

ほうこう (方向) Phương hướng; Mục tiêu, phương châm.

ほうこう (奉公) Sự phục vụ và hiến dâng; Làm công.

ほうこう (放校) Sự bị đuổi học.

ほうこう (暴行) Hành động bạo ngược.

ほうこう (膀胱) Bọng đái.

ほうこく (報告) Báo cáo.

ほうこく (亡国) Sự vong quốc.

ほうこくたみ (亡国民) Vong quốc nô, dân vong quốc, kẻ vong quốc.

ほうざ (砲座) Bệ súng đại
pháo, giá đặt súng đại pháo.

ほうさく (豊作) Sự được mùa
màng.

ほうさい (防災) Đề phòng tai
họa, đề phòng tai ách.

ほうさく (方策) Phương sách,
đối sách, kế sách, phương pháp
đối phó.

ほうさこうじ (防砂工事)
Công trình phòng cát sỏi.

ほうさりん (防砂林) Rừng
chắn cát sỏi.

ほうさん (坊さん) Hòa thượng,
thầy tu.

ほうし (奉仕) Sự phục vụ.

ほうし (胞子) Sự ẩm con, sự bé
con.

ほうし (放恣) Sự quá phóng
đăng.

ほうじ (法事) Pháp sự, việc
trong nhà Phật.

ぼうし (帽子) Cái mũ.

ぼうし (防止) Sự phòng chỉ, sự
đề phòng.

ほうしき (方式) Phương thức,
hình thức, cách làm.

ほうししゅくぶつ (胞子植物)
Bao tử thực vật.

ほうしゃ (放射) Sự bắn, sự

phóng lên, sự phóng ra.

ほうしゅ (砲手) Pháo thủ,
người bắn súng.

ほうしゅう (報酬) Sự báo thù;
Tiền công.

ほうしゅつ (放出) Sự phun ra;
Sự xử lý.

ほうしゅつ (砲術) Pháo thuật,
thuật bắn súng.

ほうしょう (法相) Tư pháp; Bộ
trưởng tư pháp.

ほうしょう (褒章) Thưởng huy
chương.

ほうしょう (褒賞) Sự khen
ngợi, phần thưởng khen ngợi.

ほうじょう (豊饒) Sự được
mùa màng.

ほうじょう (褒状) Sự tuyên
dương công trạng.

ぼうしょう (傍証) Bằng chứng,
chứng cứ.

ほうしよく (奉職) Sự nhận
công tác, sự nhận chức vụ.

ほうしよく (暴食) Ăn một
cách thô tục.

ほうしょうきん (報償金) Tiền
bồi thường.

ほうじる (報じる) Báo cho
biết; Báo đáp.

ほ

ほうしん (方針) Phương châm.

ほうしん (放心) Sự yên lòng, sự yên tâm, sự an tâm.

ほうじん (法人) Pháp nhân.

ほうじん (邦人) Người bản quốc.

ぼうず (坊主) Hòa thượng, tăng lữ.

ぼうすい (防水) Phòng thủy, sự phòng chống nước.

ぼうすい (放水) Sự mở nước, sự tưới cây.

ぼうすいかこう (防水加工)

Gia công phòng thủy.

ぼうすいぎ (防水着) Áo phòng thủy.

ほうせい (砲声) Tiếng súng pháo.

ほうせき (宝石) Bảo thạch, đá quý.

ほうせき (紡績) Sự dệt.

ほうせきこうじょう (紡績工場) Nhà máy dệt.

ほうせきぎょう (紡績業)

Công nghiệp dệt.

ほうせん (防戦) Sự đề phòng chiến tranh, sự phòng ngự chiến tranh.

ほうぜん (茫然) Ngây người ra, ngẩn người ra; Mơ hồ, không rõ

ràng.

ほうそう (放送) Sự phát thanh, sự loan truyền.

ほうそう (包装) Sự bao bọc, sự gói lại.

ほうそう (疱瘡) Đậu mùa.

ほうそう (暴走) Sự chạy ẩu, sự chạy lung tung.

ほうそうきょく (放送局) Đài phát thanh.

ほうそうげき (放送劇) Kịch phát trên truyền hình.

ほうそうじっきょう (放送実況) Sự phát thanh những tình hình thực tế.

ほうそうゆせん (放送有線) Sự phát thanh bằng đường dây hữu tuyến.

ほうそく (法則) Phép tắc, qui định, luật định.

ほうせい (法制) Pháp chế.

ほうだ (滂沱) Sự tuôn rơi, sự rơi lệ.

ほうたい (包帯) Sự băng bó.

ほうだい (放題) Tùy tiện, tự do, tự nhiên.

ほうだい (砲台) Pháo đài.

ほうだい (膨大) Làm cho lớn

lên.

ぼうたかとび (棒高跳び)

Nhảy sào.

ほうだん (砲弾) Dạn súng cối, đạn súng pháo.

ほうち (放置) Sự để vào, sự bỏ vào.

ほうちく (放逐) Sự rong ruổi, sự bị đuổi.

ほうちょう (包丁) Con dao bầu.

ほうちょう (傍聴) Sự dự thính.

ほうちょう (膨脹) Sự bành trướng.

ほうちょう (防諜) Sự đề phòng gián điệp.

ほうっておく (放って置く)

Xao lãng, không chú ý.

ほうてい (法廷) Pháp đình.

ほうてい (法定) Pháp định, qui định pháp luật.

ほうていかへい (法定貨幣)

Pháp định tiền tệ, tiền tệ do luật pháp qui định.

ほうていぎむ (法定義務)

Nghĩa vụ do pháp luật qui định.

ほうていでんせんびょう (法定伝染病) Bệnh truyền nhiễm do pháp luật qui định.

ほうでん (放電) Sự phóng điện.

ぼうと (暴徒) Kẻ bạo ngược.

ほうとう (放蕩) Phóng dăng.

ほうどう (報道) Sự báo cho biết.

ほうとう (暴騰) Sự đột nhiên tăng giá.

ほうどう (暴動) Sự bạo động.

ほうとうむすこ (放蕩息子)

Đứa con trai ăn chơi lêu lổng.

ぼうどく (防毒) Sự đề phòng độc hại.

ほうにん (放任) Sự thôi giữ chức vụ.

ほうにんしゅぎ (放任主義) Chủ nghĩa tự do.

ほうねん (豊年) Năm được mùa.

ほうねんかい (忘年会) Tiệc cuối năm, tiệc tất niên.

ほうのう (奉納) Sự kính dâng, sự dâng lễ, sự dâng lên.

ほうはてい (防波堤) Đê ngăn sóng.

ほうはん (防犯) Sự đề phòng tội phạm.

ほうはんたいさく (防犯対策) Đối sách đề phòng tội phạm, kế sách đề phòng tội phạm.

ほうび (褒美) Phần thưởng.

ほ

ぼうび (防備) Sự phòng bị, sự chuẩn bị để phòng.

ぼうびきにする (棒引きにする) Xóa bỏ.

ぼうふ (豊富) Phong phú, giàu có.

ぼうふ (亡父) Người cha đã mất.

ぼうふう (暴風) Gió lớn.

ぼうふうう (暴風雨) Mưa gió lớn.

ぼうふうけいほう (暴風警報) Sự thông báo có gió lớn.

ぼうふうけん (暴風圏) Vùng gió lớn, vùng gió xoáy.

ぼうふうりん (防風林) Rừng chắn gió.

ぼうふく (報復) Sự báo phục, sự báo thù.

ぼうふざい (防腐剤) Phòng dịch tễ, thuốc phòng dịch.

ほうぶつせん (放物線) Pa-ra-bôn.

ほうべん (方便) Phương tiện.

ほうほう (方法) Phương pháp, cách thức.

ほうぼう (方々) Các nơi, các địa phương, các mặt.

ほうほうろん (方法論) Phương pháp luận.

ほうぼう (茫々) Mênh mông; Rối bời, lung tung.

ほうぼく (放牧) Sự chăn trâu bò.

ほうまん (豊満) Phong mãn, phong phú, đậm đà; Đầy đà, nồn nà.

ほうむしょう (法務省) Bộ tư pháp.

ほうむる (葬る) Mai táng.

ほうめい (亡命) Sự lưu vong.

ほうめいせいけん (亡命政権) Chính quyền lưu vong.

ほうめいせいふ (亡命政府) Chính phủ lưu vong.

ほうめん (方面) Phương diện.

ほうめんいん (方面委員) Ủy viên phúc lợi địa phương.

ほうもつ (宝物) Bảo vật.

ほうもつてん (宝物店) Cửa hàng bán đồ vật quý báu.

ほうもん (訪問) Sự thăm hỏi, sự viếng thăm.

ほうもんぎ (訪問着) Quần áo của khách viếng thăm.

ほうもんきゃく (訪問客) Khách viếng thăm.

ほうよう (抱擁) Sự ôm.

ほうよう (包容) Sự bao dung.

ほうようりよく (包容力) Bao dung, độ lượng.
 ほうらく (暴落) Sự trật xuống, sự hạ nhanh.
 ほうらつ (放埒) Sự phóng túng, sự phóng dăng.
 ほうり (暴利) Lợi lớn, lãi nhiều.
 ほうりこむ (放り込む) Đầu tư vào, bỏ vào.
 ほうりだす (放り出す) Bỏ đi, vứt đi, liệng đi, vứt bỏ.
 ほうりつ (法律) Pháp luật.
 ほうりゅう (放流) Sự thả; Mở cho nước chảy.
 ほうりょう (豊漁) Bắt được nhiều cá.
 ほうりよく (暴力) Bạo lực.
 ほうりよくこうてい (暴力肯定) Khẳng định bạo lực.
 ほうりよくせいじ (暴力政治) Bạo lực chính trị.
 ほうりよくだん (暴力団) Tập đoàn bạo lực, đoàn thể bạo lực.
 ほうる (放る、抛る) Bỏ, vứt, liệng; Không để ý đến.
 ほうれい (法令) Pháp lệnh.
 ほうれい (亡霊) Vong linh.
 ほうろう (望楼) Chòi canh.
 ほうろう (放浪) Sự đi lang

thang, sự đi thơ thần.
 ほうろん (暴論) Luận điệu xấu xa.
 ほうわ (飽和) Sự bão hòa.
 ほうわじょうき (飽和蒸気) Bão hòa khí chưng cất.
 ほうわじょうたい (飽和状態) Trạng thái bão hòa.
 ほうわてん (飽和点) Điểm bão hòa.
 ほうわようえき (飽和溶液) Dung dịch bão hòa.
 ほうわりょう (飽和量) Lượng bão hòa.
 ほえる (吠える、吼える) Sủa; Khóc thành tiếng, khóc lớn tiếng, kêu khóc.
 ほう (頬) Cái má.
 ボーイ Con trai.
 ボーイング Máy bay phản lực.
 ボーキサイト Quặng bô-xít.
 ポーク Thịt heo.
 ホースパワー Mã lực.
 ホースレース Cuộc đua ngựa.
 ボースン Thuyền trưởng.
 ポーター Người khuân vác, công nhân khuân vác.
 ボーダーライン Đường biên

giới.

ボート Thuyền nhỏ.

ボートデッキ Thuyền nhỏ

cứu hộ.

ボートマン Thủy thủ.

ボートレース Cuộc đua
thuyền.

ポート Cảng.

ポート. ワイン Rượu nho.

ボーナス Tiền thưởng.

ホープ Hy vọng.

ポープ Giáo hoàng La Mã.

ホーム Nhà, gia đình; Cố
hương, quê hương.

ポーランド Ba Lan (tên nước).

ホーリーブック Sách thánh.

ボーリング Bowling.

ホール Giảng đường; Nhà họp,
hội quán.

ボール Trái banh.

ボールかみ (ボール紙) Giấy
bìa, giấy dầy.

ボールボム Lựu đạn.

ほおん (保温) Sự giữ độ ấm.

ほおん (母音) Mẫu âm, nguyên
âm.

ほおんそうち (保温装置)

Thiết bị giữ độ ấm.

ほか (外、他) Ngoài ra, khác.

ほかく (捕獲) Sự bắt được.

ほがらかな (朗らかな) Đẹp,
tươi, trong trẻo, vui vẻ, vui tính.

ほかん (保管) Sự bảo quản.

ぼき (簿記) Sự ghi vào sổ sách.

ほきゅう (補給) Sự cho thêm,
sự bổ sung.

ほきょう (補強) Sự thêm sức
lực, sự gia cố.

ぼきん (募金) Sự quyên tiền.

ぼく (僕) Tôi.

ほくい (北緯) Vĩ bắc, vĩ tuyến
bắc.

ボクサー Võ sĩ đánh bốc.

ぼくさつ (撲殺) Sự đánh chết.

ぼくし (牧師) Mục sư.

ぼくじょう (牧場) Trại chăn
nuôi gia súc.

ぼくじょう (北上) Sự đi lên
hướng bắc.

ボクシング Đánh bốc.

ぼくせい (北西) Tây bắc.

ぼくそう (牧草) Cỏ dùng để
chăn nuôi.

ほくたん (北端) Đầu phương
bắc.

ぼくちく (牧畜) Sự nuôi súc
vật.

ぼくとう (木刀) Kiếm dao làm
bằng gỗ, dao làm bằng gỗ.

ぼくどう (牧童) Mục đồng.
 ぼくとしちせい (北斗七星) Sao bắc đẩu.
 ぼくとつ (朴訥、木訥) Chất phác hiền lành.
 ぼくめつ (撲滅) Sự tiêu diệt, sự vứt bỏ.
 ぼくろ (黒子) Mực đen.
 ぼけ (惚け) Ngu si, đần độn, đầu óc đen tối.
 ぼけい (捕鯨) Sự săn bắt cá voi.
 ぼけつ (補欠) Sự bổ khuyết, sự bổ sung.
 ポケット Cái túi (áo, quần).
 ポケットブック Sổ ghi chép, vở.
 ぼけなす (惚けなす) Đồ ngu.
 ぼける (惚ける) Ngu độn, đần độn, ngu ngốc.
 ぼけん (保険) Bảo hiểm.
 ぼけん (保健) Sự bảo vệ sức khỏe.
 ぼけんきん (保険金) Tiền bảo hiểm.
 ぼけんふ (保健婦) Hộ lý bảo vệ sức khỏe, hộ lý chăm sóc sức khỏe.
 ぼけんりょう (保険料) Chi phí bảo hiểm.

ぼこ (保護) Sự bảo hộ.
 ぼこう (歩行) Bộ hành, sự đi bộ, khách bộ hành.
 ぼごかんぜい (保護関税) Bảo hộ thuế quan.
 ぼこく (母国) Mẫu quốc.
 ぼごこく (保護国) Nước bảo hộ; Sự bảo vệ quốc gia.
 ぼごしゃ (保護者) Người bảo hộ, người bảo vệ.
 ぼごしょく (保護色) Bảo vệ màu sắc.
 ぼごちょう (保護鳥) Sự bảo hộ chim chóc.
 ぼこらしい (誇らしい) Tự mãn, tự khoe, tự đắc, tự hào.
 ぼこり (埃) Bụi trần, bụi bặm.
 ぼこる (誇る) Tự hào, khoa trương, kiêu ngạo.
 ぼさい (募債) Sự quyên công trái.
 ぼさつ (捕殺) Bắt giết.
 ぼさつ (菩薩) Bồ tát.
 ぼさん (墓参) Sự tảo mộ.
 ぼし (星) Ngôi sao.
 ぼじ (保持) Sự bảo trì, sự giữ gìn, sự bảo vệ; Sự nắm giữ.
 ぼし (母子) Mẫu tử, mẹ con.
 ぼしあかり (星明り) Ánh

ほ

sáng của ngôi sao.

ほしあげる (干し上げる) Sấy khô.

ほしい (欲しい) Muốn có.

ほしうお (干魚) Cá khô.

ほしかげ (星影) Sao sáng.

ほしくさ (乾草) Cỏ khô.

ほしころす (干し殺す) Chết đói.

ほじしゃ (保持者) Người bảo trì.

ほしそら (星空) Bầu trời đầy sao.

ほしにく (干し肉) Thịt sấy khô.

ほしもの (干物) Đồ phơi khô, vật sấy khô.

ほしゃく (保釈) Sự bảo lãnh.

ほしゃくきん (保釈金) Tiền bảo lãnh.

ほしゅ (保守) Bảo thủ.

ほしゅう (補習) Bài tập bổ sung.

ほじゅう (補充) Sự bổ sung.

ほしゅう (募集) Sự chiêu tập, sự chiêu mộ, sự tuyển nhân viên.

ほしゅうがっこう (補習学校) Trường học bổ túc.

ほしゅうこうじ (補修工事)

Sự tu bổ công trình.

ほしゅうじゅぎょう (補習授業) Buổi học bổ sung, bài tập bổ sung.

ほしゅしゅぎ (保守主義) Chủ nghĩa bảo thủ.

ほしゅとう (保守党) Đảng bảo thủ.

ほじょ (補助) Sự bảo trợ.

ほじょきん (補助金) Tiền bảo trợ.

ほじょどうし (補助動詞) Bổ trợ động từ.

ほしょう (保証) Sự bảo chứng, sự bảo đảm.

ほしょう (保障) Bảo chứng, bảo đảm.

ほしょう (補償) Đền bù, bồi thường.

ほしょうきん (保証金) Tiền bảo chứng.

ほしょうにん (保証人) Người bảo chứng, người bảo lãnh.

ほしん (保身) Sự bảo vệ mình.

ほす (干す) Phơi khô, sấy khô, làm cho khô; Uống cạn, cạn chén.

ボス Người đứng đầu, thủ lĩnh, ông chủ.

ポスター Tranh quảng cáo, tranh tuyên truyền.

ポスト Bưu chính; Bưu kiện; Hòm thư, thùng thư.

ほする (補する) Bổ nhiệm, nhận chức.

ほする (保する) Bảo đảm, bảo chứng.

ほせい (補正) Sự bổ chính, sự bổ sung.

ほせい (補整) Sự tu chỉnh, sự điều chỉnh.

ほせい (母性) Tính của bà mẹ.

ほせつ (補説) Sự thuyết minh bổ sung.

ほせん (保線) Sự bảo vệ đường dây.

ほぜん (保全) Bảo toàn.

ほぜん (墓前) Trước mộ.

ほそい (細い) Thon, ốm, nhỏ, hẹp, mỏng manh.

ほそう (舗装) Sự tráng, sự lát.

ほそうで (細腕) Cánh tay nhỏ; Bản lĩnh kém, sức lực yếu đuối.

ほそく (歩測) Sự dùng bước đi để đo.

ほそく (補足) Sự bổ túc, sự bổ sung.

ほそく (補則) Sự bổ sung qui tắc.

ほそながい (細長い) Thon dài.

ほそぼそ (細々) Nhỏ bé, nhỏ nhỏ; Róc rách.

ほそめ (細目) Con mắt nhỏ, khe hở nhỏ.

ほそめる (細める) Làm cho nhỏ đi.

ほそやか (細やか) Nhỏ yếu.

ほそる (細る) Trở nên nhỏ bé.

ほそん (保存) Sự bảo tồn.

ぼだい (菩提) Bồ đề.

ぼだいじゅ (菩提樹) Cây bồ đề.

ぼだいしん (菩提心) Bồ đề tâm (Phật giáo), lòng hướng về Phật pháp.

ボタニー Thực vật học.

ほたる (螢) Con đom đóm.

ぼたん (牡丹) Hoa mẫu đơn.

ボタン Cái nút, cái khuy.

ぼち (墓地) Phần mộ, nấm mộ.

ほちゅう (補注) Chú thích bổ sung.

ほちょう (歩調) Điều bộ.

ほちょうき (補聴器) Máy trợ thính, máy nghe.

ほっか (牧歌) Bài ca đồng quê.

ほっき (発起) Phát khởi, sự đề

nghị, sự đề xướng.

ほつぎ (発議) Đưa ra lời
đề nghị.
ほっきょく (北極) Bắc cực.
ほっきょくぐま (北極熊) Gấu
bắc cực.
ほっきょくけん (北極圏)
Vành đai bắc cực.
ほっきょくせい (北極星) Ngôi
sao bắc cực, sao bắc cực.
ホック Lưỡi câu; Vật hình lưỡi
câu.
ボックス Cái hộp, hòm rương;
Trạm.
ボックスオフィス Phòng bán
vé.
ほっけしゅう (法華宗) Pháp
hoa tông (Phật giáo).
ほっけどう (法華堂) Pháp hoa
đường (Phật giáo).
ほっさ (発作) Sự phát tác, sự
phát bệnh.
ほっしゅう (没収) Chưa thu
hồi.
ほっしん (発心) Phát tâm;
quyết tâm.
ほっす (払子) Phát trần.
ほっする (欲する) Muốn có,
muốn đạt được.
ほっする (没する) Chìm; Ẩn
náu, chôn vùi; Chưa thu; Chết,

tử vong.
ぼっとうする (没頭する) Vùi
đầu, chuyên tâm.
ぼっとうにん (発頭人) Người
đề xướng.
ぼっばつ (勃発) Sự bộc phát,
đột nhiên phát sinh.
ほっぽう (北方) Phương bắc.
ぼつらく (没落) Sự rơi rụng;
Sự phá sản.
ボディー Thân thể; Cơ cấu;
Thân xe, thân thuyền.
ポテト Khoai tây.
ほてる (火照る) Phát sốt lên,
phát nóng lên.
ホテル Khách sạn.
ほてん (補填) Sự lấp đầy, sự
chấp vá, sự bổ sung.
ほど (程) Trình độ, mức độ,
hạn độ; Thân phận; tình hình,
tình huống; Đại khái, khoảng,
ước chừng.
ほど (歩度) Bộ điệu, dáng điệu,
dấu chân.
ほどあい (程合い) Vừa chín,
vừa vặn.
ほどう (歩道) Đường dành cho
người đi bộ.
ほどう (補導) Sự tu bổ lại

đường sá.

ほどう (舗道) Phụ đạo.

ほどく (解く) Giải trừ; Lý giải.

ほとけ (仏) Phật, người giác ngộ đạo.

ほどける (解ける) Cởi mở, tung ra, cởi ra.

ほどこし (施し) Ân xá, thả ra.

ほどこす (施す) Cứu tế; Bố thí, từ thiện; Ban cho, tặng cho; Thi hành, thực hiện, cử hành.

ほどちかい (程近い) Tương đối gần, không xa lắm.

ほどとおい (程遠い) Tương đối xa, cách tương đối xa.

ほとばしる (迸る) Cùng đi, tiến ra.

ほどよい (程好い) Thích đáng, thích hợp, thỏa đáng, vừa vặn.

ほとんど (殆ど) Hầu như, hầu hết, đại bộ phận, phần lớn.

ポナパルチスト Người theo chủ nghĩa Na-pô-lê-ông.

ポナパルチズム Chủ nghĩa Na-pô-lê-ông.

ほにゅう (母乳) Sữa mẹ.

ほにゅうする (哺乳する) Sự bú sữa.

ほにん (補任) Sự bổ nhiệm.

ほぬの (帆布) Buồm làm bằng

vải.

ほね (骨) Xương; Khung; Gọng.

ほねおり (骨折り) Sự nỗ lực, cay đắng, lao khổ, vất vả, khó nhọc, gian khổ.

ほねおる (骨折る) Phí sức, hết lòng hết sức, tốn nhiều công sức.

ほねがた (骨型) Bộ xương mẫu.

ほねつぎ (骨接ぎ) Sự nối xương, sự nắn xương.

ほねのずい (骨の髄) Cốt tủy.

ほねばる (骨張る) Gãy giờ cả xương ra.

ほのお (炎) Tia lửa, mầm lửa, mầm mống.

ほのめかす (仄めかす) Âm thị, ám chỉ.

ほひつ (補筆) Phò tá, phụ tá.

ポピュラー Bình dân, đại chúng.

ポピュリズム Chủ nghĩa bình dân.

ほひょう (墓標、墓表) Bia mộ.

ほぶ (歩武) Sự đánh trên bộ.

ほぶね (帆船) Thuyền buồm.

ほふる (屠る) Sát hại, đánh

tan, đánh bại.

ほ

ほへい (歩兵) Bộ binh, lính đánh bộ.

ぼへい (募兵) Mộ binh, chiêu mộ binh lính.

ボヘミア Người Bô-hê-miêng, người sống lang thang du mục.

ほほ (頬) Nét phiến muộn.

ほぼ (略) Sơ lược, lược bỏ, đại khái, đại để.

ほぼ (保母) Bảo mẫu.

ほほえましい (微笑ましい) Vui mừng, hớn hở.

ほほえむ (微笑む) Cười mỉm.

ポマード Sáp thơm dùng để bôi lên tóc.

ほめそやす (誉めそやす) Hết sức ca ngợi, nhiệt liệt ngợi khen.

ほめたたえる (褒め称える) Ca ngợi, tấm tắc khen ngợi.

ほめちぎる (誉めちぎる) Nhiệt liệt ca ngợi.

ほめる (褒める、誉める) Khen ngợi.

ほや Con cá ngựa.

ほゆう (保有) Sự bảo tồn, sự bảo vệ.

ほよう (保養) Sự bảo dưỡng, sự nghỉ ngơi bảo trọng.

ほら (法螺) Ốc biển.

ほら (洞) Lỗ, hang, huyết, hang động.

ほらあな (洞穴) Hang động.

ほり (堀、濠) Khe ngòi; Hào bảo vệ thành ngày xưa.

ほり (彫) Sự điêu khắc, sự chạm trổ.

ほりあげ (彫り上げ) Phù điêu, sự khắc nổi, sự chạm nổi; Khắc xong, chạm xong.

ポリエチレン Chất Pô-li-ê-ty-len.

ほりおこす (掘り起す) Lật đất lên, đào đất lên, khai khẩn, khai quật lên.

ほりかえす (掘り返す) Đào lên.

ほりさげる (掘り下げる) Đào sâu xuống.

ポリシー Chính sách.

ポリス Cảnh sát.

ホリデー Ngày nghỉ.

ほりだす (掘り出す) Đào lên, bới lên.

ほりゅう (蒲柳) Cây bồ liễu.

ほりゅう (保留) Sự bảo lưu.

ほりよ (捕虜) Tù binh.

ほる (掘る) Đào, quật,

xới, bới.

ほる (彫る) Khắc, chạm, điêu khắc.

ポルタメーター Máy đo điện lượng.

ポルテージ Điện áp.

ポルトガル Bồ Đào Nha (tên nước).

ホルモン Chất Hoóc-môn, kích thích tố.

ホルン Ký hiệu vòng tròn.

ほれこむ (惚れ込む) Yêu say đắm, si mê; Phục sát đất.

ほれぼれ (惚れ惚れ) Làm cho người khác say mê, làm cho người khác say đắm.

ポレミック Biện luận, tranh luận.

ほれる (惚れる) Yêu say đắm; Bội phục, làm cho mê hồn.

ほろびる (滅びる) Diệt vong, tiêu tan.

ほろぶ (滅ぶ) Diệt vong, tiêu tan.

ほろぼす (滅ぼす) Làm cho diệt vong.

ホワイト Màu trắng, sắc trắng; Người da trắng; Phản cách mạng.

ホワイト. ゴールド Vàng trắng, bạch kim.

ほわた (穂綿) Nụ hoa.

ほん (本) Sách vở.

ほん (盆) Mâm, khay; Lễ vu lan.

ほん (凡) Người phàm.

ほんあん (翻案) Sự cải biên, sự viết lại.

ほんあん (本案) Bản án, bản luận tội.

ほんい (本位) Bản vị, trung tâm; địa vị vốn có.

ほんい (本意) Bản ý, bản tâm, bản nguyện, nguyện vọng, niềm tin; Ý nghĩa vốn có.

ほんい (翻意) Sự thay đổi quyết tâm, sự thay đổi ý định.

ほんえい (本営) Bản doanh, bộ tư lệnh.

ほんか (本科) Khoa bảng.

ほんかい (本懐) Bản nguyện.

ほんかいぎ (本会議) Hội nghị chính thức, hội nghị toàn thể.

ほんかく (本格) Bản cách, chính thức, chính thống.

ほんかくしょうせつ (本格小説) Tiểu thuyết tả thực.

ほんかくてき (本格的) Thuộc về chính thức, thuộc về chính

thống, mang tính chính thức,

ほ

mang tính chính thống.

ほんかん(本館) Lầu chính, nhà chính.

ほんがん(本願) Bản nguyện, nguyện vọng phổ độ chúng sinh (Phật giáo).

ほんき(本気) Bản khí, sự thực lòng, thực ý.

ほんぎ(本義) Bản nghĩa, nghĩa gốc.

ほんきゅう(本給) Tiền công cơ bản, tiền lương cơ bản.

ほんきよ(本拠) Bản cứ, căn cứ địa.

ほんぎょう(本業) Bản nghiệp, nghiệp gốc (Phật giáo), nghề chính.

ほんきよく(本局) Bản cục, tổng cục.

ほんきん(本金) Bản kim, thuần vàng, vàng thật.

ほんげ(凡下) Người bình thường, người dung tục.

ほんけい(盆景) Chậu cảnh.

ほんげん(本源) Bản nguyên, nguồn gốc chính.

ほんこう(本校) Bản hiệu, trường chính.

ほんこう(本坑) Đường hầm trung tâm.

ほんこく(翻刻) Phiên bản.

ほんこく(本国) Bản quốc, tổ quốc, cố hương, nguyên quán.

ほんごし(本腰) Hăng hái, chân chính, thật thà, ngay thẳng.

ほんこつ(凡骨) Người bình thường.

ホンコン(香港) Hương cảng, Hồng Kông.

ほんさい(本妻) Vợ chính, vợ cả.

ほんさい(凡才) Tài năng tầm thường.

ほんさい(盆栽) Nghệ thuật trồng cây kiểng của Nhật Bản.

ほんさく(凡作) Tác phẩm tầm thường.

ほんざん(本山) Toàn bộ sân chùa; Trung tâm căn cứ, bộ tổng chỉ huy.

ボンサンス Lương tri, lý trí.

ほんし(本旨) Mục đích chân chính.

ほんし(本誌) Bản chính của tạp chí.

ほんし(本紙) Bản chính của nhật báo.

ほんしき(本式) Chính qui,

chính thức.

ほんしけん (本試験) Cuộc thi chính thức, cuộc thi kết thúc học kỳ.

ほんしつ (本質) Bản chất.

ほんじつ (本日) Ngày hôm nay.

ほんしゃ (本社) Bản xã, công ty chính.

ほんしゅ (凡手) Tay làm việc bình thường.

ほんしゅつ (奔出) Sự chạy ra, sự tiến ra, sự ulla ra, sự tràn ra.

ほんしょ (本初) Ban sơ, ban đầu, lúc đầu.

ほんしょう (本性) Bản tính, bản tính trời sinh.

ほんじょう (本状) Thư gốc, thông tư gốc, bản tin.

ほんじょう (本城) Thành lũy chủ yếu, bộ phận trung tâm của thành.

ほんしょう (梵鐘) Chuông chùa.

ほんしょう (凡小) Bình thường.

ほんしょく (本職) Bản chức, chức nghiệp gốc, chức vụ chính, chức vụ đầu tiên.

ほんしょく (本色) Bản sắc,

màu chính, màu gốc; Bản tính, thiên tính.

ほんしん (本心) Bản tâm, đáy lòng, lòng thành thật.

ほんじん (凡人) Phàm nhân, con người bình thường.

ほんすう (本数) Số, rế, càn.

ほんすじ (本筋) Đề chính, tình tiết chủ yếu.

ほんせい (本姓) Bản tính, tên thật, tên họ thật.

ほんせい (本性) Bản tính.

ほんせき (本籍) Nguyên quán.

ほんせき (盆石) Hòn non bộ, châu cảnh sơn thủy.

ほんせつ (梵刹) Đền thờ Phật.

ほんせん (本線) Đường chính (đường sắt); Đường thẳng.

ほんせん (本選) Sự chọn lựa chính thức.

ほんぜん (本然) Vốn, gốc; Trời sinh ra.

ほんそう (奔走) Sự chịu khó xuôi ngược, sự chịu khó xoay sở.

ほんそう (本草) Cây cỏ, thực vật; Bản thảo.

ほんそく (本則) Nguyên tắc.

ほんそく (本属) Sự trực

ほ

thuộc.

ほんぞく (凡俗) Bình thường, con người bình thường.

ほんたい (本体) Bản thể, bộ mặt thật.

ほんたい (本態) Bản thái, hình trạng đầu tiên, chân tướng, tư thái vốn có.

ほんだい (本題) Bản đề, đề chính.

ほんだな (本棚) Tủ sách, kệ sách.

ほんち (盆地) Bồn đất, cồn đất.

ほんて (本手) Nghề chính, nghề giỏi nhất.

ほんてん (本店) Bản điểm, tiệm chính.

ほんでん (本殿) Chính điện, điện chính.

ほんど (本土) Bản thổ, đất gốc, nước mẹ.

ポンド Đơn vị trọng lượng Anh.

ほんとう (本当) Thật, thật sự, chân thật, chân chính.

ほんとう (本島) Đảo chính, chủ yếu là đảo.

ほんとう (奔騰) Sự tăng giá nhanh.

ほんどう (本道) Đường phố

chính, đại lộ.

ほんどう (本堂) Miếu đường chính.

ほんにん (本人) Bản thân, chính bản thân.

ほんね (本音) Âm sắc chính; Lời chân thật, lời nói thật.

ほんのう (本能) Bản năng.

ほんのう (煩惱) Phiền não.

ほんば (本場) Bản địa, vốn nơi đó.

ほんば (奔馬) Ngựa phi nước đại.

ほんばん (本番) Tiết mục chính.

ほんひゃく (凡百) Nhiều loại, mọi loại, các loại.

ほんぶ (本部) Bản bộ.

ほんぶ (本夫) Chồng, chồng chính thức.

ポンプ Máy bơm, sự bơm.

ほんぶん (本文) Bài văn chính, bài văn gốc.

ほんぶん (本分) Bản phận, phải làm hết trách nhiệm của mình.

ポンベ Bình dưỡng khí.

ほんぺん (本編) Văn chính, văn gốc.

ほんぼう (本邦) Nước Nhật, bản quốc.

ほんぼう (本俸) Tiền lương căn bản.

ほんぼう (奔放) Sự buông ra, sự không trói buộc.

ほんまつ (本末) Gốc ngọn.

ほんまつり (本祭) Lễ hội chính thức, tế lễ chính thức, lễ hội chính.

ほんみょう (本名) Tên thật.

ほんむ (本務) Bỏ phần phải làm, công việc chính.

ほんめい (本命) Bản mệnh.

ほんもう (本望) Nguyên vọng chính, nguyện vọng đầu.

ほんもと (本元) Bản nguyên, nơi phát sinh, nơi sản xuất chính.

ほんもの (本物) Đồ thật, vật thật, hàng thật; Chính thức, chính qui.

ほんもん (本文) Nguyên văn.

ほんや (本屋) Tiệm sách.

ほんやく (翻訳) Sự phiên dịch.

ほんやくけん (翻訳権) Quyền phiên dịch, quyền của dịch giả.

ほんやり Ngốc, đần độn, dại; Mơ hồ, không rõ; Ngây ngất.

ほんゆう (本有) Vốn có.

ほんよう (凡庸) Bình phàm, dung tục, bình thường.

ほんよみ (本読み) Sự đọc sách.

ほんらい (本来) Nguồn gốc, vốn; Trời sinh, theo đạo lý.

ほんりゅう (本流) Dòng chảy chính.

ほんりゅう (奔流) Trôi chảy mạnh.

ほんりょう (本領) Bản lĩnh.

ほんるい (本塁) Căn cứ địa, cứ điểm.

ほんれき (本歴) Bản lịch, lịch chính thức (ủ mĩ).

ほんろう (翻弄) Bập bênh, chao đảo, bênh bồng.

ほんろん (本論) Luận văn chính, luận đề chính, đề chính.

ま マ

ま (真) Thực, chân thực; Chính; Thuần.

ま (魔) Ma quỷ; Tà, tà khí.

ま (間) Gián cách, kẽ hở; Thời gian, khoảng thời gian; Thời cơ; Gian phòng.

まあい (間合い) Thời cơ, nhân rồi.

マーガリン Ma-ga-rin.

マーキュロ Thuốc đỏ.

マーク Ký hiệu, nhãn hiệu, dấu hiệu.

マーケット Chợ, thị trường.

マージャ Mật chúc.

まあたらしい (真新しい) Mới mẻ.

マーチ Hành khúc.

マーマレード Mứt cam.

まい (枚) Đơn vị đếm những vật mỏng như giấy, khăn, phong bì, đĩa...

まい (毎) Mỗi ...

まい (舞) Vũ đạo, múa.

まいあがる (舞上がる) Bay lên.

まいあさ (毎朝) Mỗi sáng.

まいおりる (舞い下りる) Rơi

lả tả.

マイカー Xe hơi của tôi.

まいかい (毎回) Mỗi lần.

まいき (毎期) Mỗi kỳ.

マイク Mi-crô.

マイクロケ Phát sóng tại chỗ, phát thanh tại chỗ, truyền hình trực tiếp.

マイグラント Chim di trú.

マイクロ Nhỏ.

マイクロウェーブ Vi-ba, sóng cực ngắn.

マイクロスコプ Thế giới vi mô.

マイクロフィルム Vi phim, mi-crô-phim.

マイクロホン Mi-crô-fôn.

まいげつ (毎月) Mỗi tháng.

まいこ (舞妓) Vũ nữ.

まいこ (迷子) Trẻ lạc đường.

まいごう (毎号) Mỗi kỳ.

まいこむ (舞い込む) Bay vào, đột nhiên đến.

まいじ (毎時) Mỗi giờ.

まいしゅう (毎週) Mỗi tuần.

まいしょく (毎食) Mỗi bữa ăn.

まいしん (邁進) Tiến thẳng phía trước, tiến lên.

まいせつ (埋設) Sự mai một.

まいそう (埋葬) Sự mai táng, sự chôn cất.

まいそう (埋蔵) Sự chôn giấu, sự tàng trữ.

まいつき (毎月) Mỗi tháng.

まいど (毎度) Mỗi độ, mỗi lần.

まいとし (毎年) Mỗi năm.

マイナス Dấu trừ, số âm; điện tích âm; không đủ, thiếu sót, không phù hợp.

まいにち (毎日) Mỗi ngày.

まいばん (毎晩) Mỗi tối.

まいぼつ (埋没) Mai một, sự chôn lấp.

まいもどる (舞い戻る) Trở về chỗ cũ.

まいよ (毎夜) Mỗi đêm.

まいる (参る) Đến, đi (khiêm nhường của động từ 行く (いく)): Đi, 来る (くる): Đến).

マイル Dặm Anh.

まう (舞う) Nhảy, múa, khiêu vũ.

まうえ (真上) Ngay phía trên.

まえ (前) Trước, phía trước, trước mặt; Trước đó, trước đây.

まえあし (前足) Chân trước.

まえいた (前板) Tấm chắn phía trước.

まえいわい (前祝) Sự chúc

mừng trước.

まえうしろ (前後ろ) Trước sau; lộn ngược.

まえうり (前売り) Sự mua trước.

まえおき (前置き) Lời nói đầu.

まえがき (前書き) Lời dẫn, lời nói đầu.

まえがり (前借) Mượn trước.

まえかんじょう (前勘定)

Khoản giao trước.

まえきん (前金) Tiền dự chi.

まえげいき (前景気) Cảnh bày ra trước.

まえさがり (前下がり) Trước dài sau ngắn.

まえづけ (前付) Lời nói đầu.

まえば (前歯) Răng cửa.

まえまえ (前前) Từ trước, từ lâu.

まえむき (前向き) Hướng về phía trước.

まえわたし (前渡) Giao trước, trao trước; Tiền đặt trước, tiền trả trước.

まおう (魔王) Ma vương.

まがう (紛う) Giống như, ngỡ là.

マガジン Tạp chí.

ま

まかす (負かす) Đánh bại, chiến thắng.

まかせる (任せる) Phó thác, ủy thác; Nghe theo, dựa theo; Hết sức, hết lòng.

まかなう (賄う) Duy trì; Cung cấp, cung ứng.

まがまがしい (禍禍しい) Không may mắn, gặp họa.

まがも Vịt trời.

まがり (間借り) Tiền thuê phòng.

まがり (曲がり) Cong, chỗ uốn cong.

まがりくねる (曲がりくねる) Quanh co, uốn khúc.

まかりでる (罷り出る) Chạy đến, từ trên đi xuống.

まかりとおる (罷り通る) Thản nhiên đi qua.

まかる (負かる) Giảm giá, có thể giảm giá.

まがる (曲がる) Uốn khúc, cong, quanh co, xiên xẹo.

まき (薪) Diêm quẹt.

まき (巻) Quyển, cuộn.

まきあげる (巻き揚げる) Cuộn lại, cuốn lại; Giành lấy, cướp lấy.

まきあみ (巻網) Lưới bủa, lưới

vây.

まきおこす (巻き起こす) Phát động, dẫn đến.

まきかえす (巻き返す) Quay về, vòng về, cuộn về.

まきこむ (巻き込む) Cuộn vào; Lôi kéo vào, dẫn dắt vào.

マキシマム Cao nhất, lớn nhất, tối đa.

まきじゃく (巻尺) Thước dây.

まきせん (巻き線) Cuộn dây, ống chỉ.

まきちらす (撒き散らす) Truyền bá, rải, phung phí.

まきつく (巻き付く) Quấn vào.

まきつける (巻き付ける) Băng bó.

マキネート Âm mưu.

まきば (牧場) Trại chăn nuôi.

まきもの (巻物) Cuộn tròn lại.

まぎらす (紛らす) Che lấp, giải sầu, tiêu sầu.

まぎらわしい (紛らわしい)

Khó phân biệt, dễ nhầm.

まぎる (間切る) Đi ngược gió,

rẽ sóng vượt lên.

まぎれこむ (紛れ込む) Khuất

vào, lẫn vào.

まぎれる(紛れる) Lẫn lộn, lẫn lộn vào.

まぎわ(間際、真際) Khi sắp sửa, lúc trước khi.

まく(巻く) Cuộn lại, quấn lại, cuốn lại.

まく(撒く) Tưới, rải, trừ khử.

まく(蒔く) Gieo (hạt).

まく(幕) Màn; Trường hợp; Ha màn.

まく(膜) Váng, màng.

まくあき(幕開き) Sự bắt đầu, sự mở màn.

まぐれ(幕切れ) Hạ màn, bế mạc, kết thúc.

まぐさ(秣) Cỏ cho súc vật ăn; Đồng cỏ, thảo nguyên.

まくしあげる(捲し上げる) Xắn lên, cuộn lên, quấn lên, cuốn lên.

まくしつ(膜質) Cứng ngựa.

マグネシア A-xít ma-nhê (Hóa chất).

マ グ ネ シ ウ ム Ma-nhê-di-um(Hóa chất).

マグネチック Từ tính, từ thạch, đá ma-nhê-tô.

マグネチック Từ học.

まくら(枕) Cái gối.

まくらえ(枕絵) Bức tranh mùa xuân.

まくらがたな(枕刀) Con dao nhỏ để dưới gối.

まくらがみ(枕上) Trên gối.

まくらぎょう(枕経) Bài kinh đọc cầu nguyện cho người chết.

まくらことば(枕詞) Tiếng đệm.

まくらさがし(枕捜し) Kê cặp rình khi người ta ngủ.

まくる(捲くる) Xắn lên; Dỡ, xẻ, lật lên.

まぐれ Ngẫu nhiên.

まくれる(捲くれる) Bị lật lên.

まぐろ(鮪) Cá ngừ.

まぐわ(馬鍬) Cái

cày.

まげ(鬻) Tóc uốn, tóc bện.

まけいくさ(負け戦) Thất bại, bại trận.

まけいろ(負け色) Vẻ thất bại.

まけおしみ(負け惜しみ) Không nhượng bộ, không chịu thua.

まけぎらい(負, 嫌い) Ý chí quật cường, hiếu thắng.

まけじだましい(負けじ魂)

Tinh thần bất khuất, tinh thần

ま

kiên cường.

まける (負ける) Thua, bại;
Không chống nổi, khuất phục;
Tha thứ; Hạ giá.

まげる (曲げる) Uốn cong,
làm cho cong; Xuyên tạc.

まけんき (負けん気) Ngoan
cường.

まご (孫) Đứa cháu.

まご (馬子) Người chăn ngựa.

まごい (まごい (真鯉) Cá chép
đen.

まごころ (真心) Chân tâm,
thành tâm, thành ý, thật bụng,
thật lòng.

まこと (誠、真、実) Chân thật,
thành thật, thành tâm, chân
thành.

まことしやか (実しやか) Như
thật, y như thật.

まことに (実に、真に、誠に)
Thật, rất, thành thật.

まごのて (孫の手) Cái gãi
lưng.

まごまご Lung tung, xoay sở
thế nào, loay hoay.

まごむすめ (孫娘) Cháu gái.

マザー Mẹ; Nguồn gốc; Bản
mẫu.

マザーランド Tổ quốc, quê

hương.

まさしく (正しく) Chân thật;
Rõ ràng.

まさつ (摩擦) Sự ma sát, sự cọ
sát, sự va chạm.

まさに (正に) Đúng, chính
thực; Vừa vặn, vừa khéo; Sắp
sửa.

まさまざ Rõ ràng, rành rành.

まさる (優る、勝る) Thắng, tốt
hơn.

まさる (増える) Tăng thêm,
dâng lên.

まさる (混ざる、交ざる、雑
ざる) Lẫn lộn, lẫn vào.

まし (増し) Tăng
thêm, hơn.

まじえる (交える) Pha trộn,
trao đổi.

ましかく (真四角) Vuông.

ましかくなかお (真四角な顔)
Mặt vuông.

ましかくのかみ (真四角の紙)
Tờ giấy vuông vức.

ました (真下) Ngay ở phía
dưới.

マジック Ma thuật.

まじない (呪い) Sự cầu khẩn.

まじなう (呪う) Cầu khẩn

マシニング Chế tạo máy.

まじめ (真面目) Chân thật, đứng đắn, đàng hoàng, nghiêm chỉnh, nghiêm túc, nghiêm trang.

まじめくさる (真面目くさる) Ra vẻ đứng đắn, ra vẻ nghiêm túc.

ましゃく (間尺) Kích thước; Sự tính toán.

ましゅ (魔手) Bàn tay độc ác, tay độc ác.

ましゅつ (魔術) Ma thuật, ảo thuật.

ましゅつし (魔術師) Ảo thuật gia, nhà ảo thuật.

ましゅつだん (魔術団) Đoàn ảo thuật.

まじょ (魔女) Ma nữ, mụ phù thủy.

ましよう (魔性) Tính chất ma quỷ.

ましようのおんな (魔性の女) Người phụ nữ quyến rũ.

まじりけ (混り気、交り気、雑り気) Sự pha trộn, sự hỗn tạp.

まじる (混じる) Pha trộn, cùng với.

まじわる (交わる) Giao nhau,

giao tiếp; Pha trộn.

ましん (麻疹) Bệnh sởi.

マシン Máy móc.

ます (増す) Gia tăng, tăng lên, dâng lên.

ます (杓、升) Chai, đấu, dụng cụ để đong.

ます (鱒) Cá hồi.

ます (先ず) Trước hết, trước; Tạm xem là, tạm; Dù thế nào cũng.

ますい (麻醉) Sự mê, tê liệt.

まずい (不味い、拙い) Dở, không ngon, không tốt.

マスク Vẻ mặt; Mặt nạ phòng hộ, mặt nạ phòng độc.

マスコット Vật lấy phước.

まずしい (貧しい) Nghèo, nghèo khổ, nghèo nàn.

マスター Thợ cạo; Tinh thông.

マスト Cột buồm.

ますます (益々) Ngày càng, càng... càng...

ますます (先ず先ず) Dù sao đi nữa; Đại để là, tạm.

まぜあわせる (交ぜ合わせる) Nhào trộn, pha trộn.

まぜかえす (交ぜ返す、混ぜ返す、雑ぜ返す) Quấy rầy.

ま

まぜる (混ぜる、交ぜる) Pha trộn, pha; Đánh trộn; Tính thêm vào.

まそん (摩損) Bị mài mòn.

また (又) Ngoài ra; Lại nữa.

まだ (未だ) Vẫn, vẫn chưa, vẫn còn, chưa; Mới, mới vừa.

まだい (間代) Tiền thuê phòng.

またがり (又借り) Sự mượn lại.

またがる (跨る) Cưỡi; Bắc qua; Kéo dài.

またぐ (跨ぐ) Băng qua, vượt qua.

またげる (跨げる) Có thể qua, vượt qua, qua được.

またたく (瞬く) Nhảy mắt, nhấp nháy.

または (又は) Hay là, hoặc là.

マダム Bà, phu nhân.

まだら (斑) Pha màu, nhuộm, trộn màu.

まち (町) Khu phố, thị trấn; Đường phố.

まちあい (待合) Sự chờ đợi nhau; Nơi đợi.

まちあいきやく (待合客) Khách đợi.

まちあいちつ (待合室) Phòng đợi.

まちあいちゃや (待合茶屋) Phòng trà cung cấp gái làng chơi.

まちあかす (待ち明かす) Chờ trời sáng.

まちあぐむ (待ち倦む) Chờ đến mệt mỏi, chờ mỏi mòn, chờ phát chán.

まちあわせる (待ち合わせる) Chờ gặp mặt.

まちいしゃ (町医者) Bác sĩ tư.

まちうける (待ち受ける) Chờ đợi, mong đợi.

まちか (間近) Sắp đến, phía trước.

まちがい (間違い) Sự nhầm, sự lẫn, sự sai lầm, sự sai sót.

まちがう (間違う) Làm sai, làm nhầm.

まちがえる (間違える) Sai, lẫn, nhầm.

まちかねる (待ち兼ねる) Nóng lòng chờ đợi, nóng lòng chờ mong; Đợi phát chán.

まちかまえる (待ち構える) Chờ đợi sẵn, mong có dịp.

まちくたびれる (待ち草臥れる) Chờ đã lâu, chờ đợi mãi.

まちくらす (待ち暮らす) Mong đợi mãi, trông chờ mãi.

まちごえ (待ち肥え) Phân
bón lót.

まちこがれる (待ち焦がれる)

Khát vọng, khao khát.

まちすじ (町筋) Đường phố.

まちつける (待ち付ける)

Mong gặp, mong chờ gặp mặt
chờ thời, chờ dịp tốt.

まちどおしい (待ち遠しい)

Mong đợi.

まちなか (街中、町中) Khu
trung tâm thành phố, khu phần
hoa, khu thương mại.

まちなみ (町並み) Dãy phố,
đường phố có nhà cửa.

マチネー Buổi biểu diễn.

まちのぞむ (待ち望む) Trông
đợi.

まちはすれ (町外れ) Ngoại ô,
đầu phố.

まちびと (待ち人) Người mong
đợi, người trông đợi.

まちぶせる (待ち伏せる) Mai
phục, phục kích.

まちまち (区々) Nhiều loại,
muôn hình muôn vẻ.

まちもうける (待ち設ける)
Chờ đợi sẵn.

まちや (町屋) Tiệm buôn trong
khu phố, tiệm buôn trong thành

phố.

まちわびる (待ち侘びる)

Nóng lòng chờ đợi.

まつ (末) Cuối, út.

まつ (待つ) Đợi, chờ.

まつ (松) Cây thông.

まっか (真っ赤) Đỏ thắm, đỏ
rực.

まっかく (末学) Học trò chậm
tiến.

まつかさ (松毬) Quả thông.

まつかざり (松飾) Cây thông
trang trí.

まっき (末期) Cuối kỳ.

まっくら (真っ暗) Tối đen, tối
mịt, tối thui.

まっくらやみ (真っ暗闇) Đen
nghit, tối đen.

まっくろ (真っ黒) Màu đen
nhánh.

まっくろい (真っ黒い) Đen
nhánh.

まつげ (睫) Lông mi.

まっこう (真っ向) Trước mặt,
chính diện, hướng trước mặt.

まつざ (末座) Nơi thấp nhất.

マッサージ Sự xoa bóp.

まっさいちゅうに (真っ最中

に) Chính giữa, giữa, chính

ま

trong lúc.

まっさお (真っ青) Xanh

biếc, xanh lè, xanh xao.

まっさかさまに (真逆様に)

Nhào lộn, dốc đầu xuống.

まっさき (真っ先) Trước tiên, đầu.

まっさつ (抹殺) Sự xóa đi; Phủ nhận, phủ định.

まっし (末子) Con út.

まつじつ (末日) Ngày cuối cùng.

マッシュルーム Nấm hương.

まつじょ (末女) Con gái út.

まっしょうめん (真正面) Thật thà.

まっしろ (真っ白) Màu trắng xóa, màu trắng tinh.

まっしろい (真っ白い) Trắng tinh, trắng xóa.

まっすぐ (真直ぐ) Thẳng tắp, thẳng tới; Chính trực, thật thà, ngay thẳng.

まっそん (末孫) Con cháu đời sau.

まつだい (末代) Hậu thế, đời sau.

まったく (全く) Đúng, hoàn toàn.

まつたん (末端) Đoạn cuối; Cơ

sở.

まつち (真土) Đất phù hợp với việc trồng trọt.

マッチ Diêm quẹt, hộp quẹt.

マッチ Thi đấu, tranh đua, đối thủ.

まってい (末弟) Em trai nhỏ nhất.

マット Thảm chùi chân; Tấm đệm.

マッドハウス Bệnh viện tâm thần.

まつのは (松の葉) Lá thông; Đồ cài vào gói quà tặng.

まつば (松葉) Lá thông, gai cây thông; Cái kim, cái đinh.

まつばえ (松葉杖) Gậy chống.

まつばやし (松林) Rừng thông.

まつび (末尾) Đoạn cuối.

まつびつ (末筆) Tái bút, cuối thư.

まっぴら (真っ平) Hoàn toàn, thật.

まっぴるま (真昼間) Ban ngày, ngày tốt trời.

まつむし (松虫) Con dế.

まつやに (松脂) Nhựa thông.

まつよう (末葉) Cuối đời,

cuối; Đời sau, con cháu.

まつり (祭り) Lễ hội, hoạt động kỷ niệm, ngày hội.

まつりあげる (祭り上げる)

Thờ cúng, dâng lên, nộp lên.

まつりごと (政) Chính trị.

まつりゅう (末流) Mạt lưu, hạ lưu; Dòng dõi.

まつる (奉る) Dâng hiến.

まつる (祭る、纏る) Thờ cúng, tế, thờ phụng.

まつろ (末路) Cuối đường; Kết cục.

まで Đến.

マテリアリズム Chủ nghĩa duy vật.

まてんろう (摩天楼) Lầu đài nguy nga tráng lệ.

まと (的) Đích, mục tiêu, mục đích, đối tượng; Yếu điểm.

まど (窓) Cửa sổ.

まどあかり (窓明かり) Tia sáng chiếu qua cửa sổ.

まどい (団居) Ngồi quây quần, ngồi tụ tập, ngồi vây quanh; Sum họp.

まとう (纏う) Mặc.

まどう (惑う) Mê, mê hoặc.

まどう (魔道) Con đường xấu xa.

まどかけ (窓掛) Rèm cửa.

まとまり (纏り) Kết luận, sự hoàn thành, sự thống nhất, trước sau như một.

まとまる (纏る) Tập trung vào một chỗ, thống nhất, nhất trí, quy nạp lại.

まとめる (纏める) Gom lại, tập trung lại, thống nhất lại, quy nạp lại, hệ thống lại; Làm xong.

まどり (間取) Sự bài trí trong phòng.

マドリガル Tình ca, thơ ca trữ tình.

まどろむ Nháy mắt.

まどわす (惑わす) Mê, mê hoặc, dụ dỗ.

マドンナ Tượng Thánh mẫu; Quý bà.

まないた (俎板) Cái thớt.

まなこ (眼) Con mắt, ánh mắt.

まなじり (眦) Khóe mắt.

まなつ (真夏) Giữa mùa hè.

まなづる (真鶴) Con sếu, con hạc.

まなび (学び) Sự học tập, học vấn, sự học hành; Sự nắm vững, sự lĩnh hội.

ま

まなびや(学び舎) Nhà trường, trường học.

まなぶ(学ぶ) Học tập, học hành; Nắm vững, lĩnh hội.

マニア Nghiện, điên cuồng, đam mê.

まにあう(間に合う) Kịp lúc, đến kịp; Đầy đủ; Có ích, có tác dụng.

まにあわせ(間に合わせ) Tạm, tạm thời.

マニキュア Cắt móng tay.

マニラ Ma-ni-la (Thủ đô của Philippin).

まぬかれる(免れる) Miễn, miễn trừ, miễn trách nhiệm, thoát khỏi, thoát ly; Thoái thác trách nhiệm.

まね(真似) Bắt chước, giả vờ, giả bộ; Hành vi, hành động.

マネー Tiền.

マネーオーダー Hối đoái, hối phiếu.

マネービル Sự thu lời, sự thu lãi.

マネージメント Quản lý, kinh phí, chi phối.

マネージャー Giám đốc, người quản lý; Trưởng đoàn.

マネキン Người mặc quần áo

mẫu.

まねく(招く) Gọi, vẫy gọi, mời mọc.

まねる(真似る) Mô phỏng, bắt chước.

まのあたり(目のあたり) Trước mắt, tận mắt; Trực tiếp.

まばたき(瞬き) Sự nháy mắt.

まばゆい(眩い、目映い) Chói chang, chói lọi, huy hoàng, nguy nga; Sừng sờ, kinh ngạc

まばら(疎ら) Ít, thưa thớt.

まひ(麻痺) Tê liệt.

まびく(間引く) Tỉa bớt, giết bớt; Bỏ đi.

まひる(真昼) Giữa trưa.

まぶしい(眩しい) Lóa mắt, chói mắt.

まぶす(塗す) Tắm, phủ đầy.

まぶた(瞼) Mí mắt.

まふゆ(真冬) Giữa mùa đông.

マフラー Khăn quàng cổ; Bộ phận giảm thanh của xe hơi.

まほう(魔法) Ma thuật, ảo thuật.

マホメットきょう(マホメット教) Đạo Islam, đạo Hồi, Hồi giáo.

まぼろし(幻) Ảo giác, ảo

tưởng, ảo ảnh, không tưởng,
hư ảo, hão huyền.

ままこ (継子) Con riêng.

ままはは (継母) Mẹ ghẻ.

まみえる (見える) Gặp gỡ, gặp
mặt, gặp nhau.

まみず (真水) Nước ngọt.

まみれる (塗れる) Dính, lấm,
vấy.

まむかい (真向かい) Ngay
trước mặt, ngay phía trước.

まむし (蝮) Rắn Vipe. (một
trong những loài rắn độc
thường có ở Châu Phi, Châu Á
và Châu Âu).

まむすび (真結び) Sự gắn chặt.

まめ (豆) Đậu, đỗ.

まめ (肉刺) Mụn nước.

まめそうめん (豆素麺) Miến.

まめのこ (豆の粉) Bột đậu.

まめまき (豆撒き) Ủ giá, gieo
đậu.

まもう (磨耗、摩耗) Sự mòn.

まもなく (間もなく) Không
bao lâu nữa, sắp.

まもの (魔物) Quái vật.

まもりぬく (守り抜く) Bảo vệ
đến cùng.

まもる (守る) Giữ gìn, bảo vệ,
tuân theo, duy trì, nghe theo,

dõi theo, giữ đúng.

まやく (麻薬) Thuốc mê;
Thuốc kích thích.

まゆ (眉) Lông mày.

まゆ (繭) Kén tằm.

まゆずみ (眉墨) Bút kẻ lông
mày.

まゆね (眉根) Đầu lông mày.

まよう (迷う) Mơ màng, không
rõ ý định, mất phương hướng,
lạc đường, mê tín, lưỡng lự.

まよけ (魔除) Bùa (trừ tà ma).

まよこ (真横) Ngay bên cạnh.

まよなか (真夜中) Nửa đêm.

マヨネーズ Nước sốt
mayonnaise.

まよわす (迷わす) Làm mê
hoặc, quyến rũ, cám dỗ.

マラソン Chạy việt dã.

マラリア Bệnh sốt rét.

マリア Đức mẹ Maria.

まり (毬) Quả bóng.

まりよく (魔力) Ma lực, sức
hấp dẫn.

まる (丸、円) Hình tròn, hình
cầu, khuyên tròn; Toàn bộ,
hoàn toàn; Tiền.

まるい (丸い、円い) Tròn, tròn

trình.

ま

まるえり (丸襟) Cổ tròn.
まるがお (丸顔) Mặt tròn.
マルキシスト Người theo chủ nghĩa Mác.
マルキシズム Chủ nghĩa Mác.
マルク Đồng Mác Đức.
マルクスしゅぎ (マルクス主義) Chủ nghĩa Mác.
マルクス.レーニンしゅぎ (マルクス.レーニン主義) Chủ nghĩa Mác-Lênin.
まるくび (丸首) Cổ áo tròn.
マルセイユ Mác-xây (Pháp).
マルセルせっけん (マルセル石鹸) Xà phòng Mác xây (dùng để giặt tơ, lụa, len).
まるぞめ (丸染め) Sự nhuộm nguyên cả bộ quần áo.
まるぞん (丸損) Sự tổn thất toàn bộ.
まるた (丸太) Gỗ tròn đã bóc vỏ.
まるで (丸で) Hoàn toàn, toàn bộ, hết như.
まるてんじょう (丸天井) Mái nhà tròn; Bầu trời.
まるほん (丸本) Sách trọn bộ.
まるぼん (丸盆) Chậu tròn.
まるまっちい (丸まっちい) Bé, mập, phì.

まるまど (丸窓) Cửa sổ tròn.
まるまる (丸々) Hoàn toàn, toàn bộ; Bé tròn.
まるまる (丸まる) Được cuộn tròn lại.
まるみ (丸み) Hình tròn.
まるみえ (丸見え) Sự nhìn thấy toàn bộ.
まるめこむ (丸め込む) Cuộn tròn nhét vào; Lôi kéo.
まるめる (丸める) Cuộn tròn lại; Lôi kéo.
まるやき (丸焼き) Nướng nguyên cả.
まるやけ (丸焼け) Cháy toàn bộ, cháy sạch.
まれ (稀) Hiếm có, ít khi, ít có.
まろやか (円やか) Tròn; Vừa ngon vừa thơm.
まわし (回し、廻し) Sự xoay chuyển.
まわしもの (回し者) Gian tế.
まわす (回す、廻す) Xoay chuyển, chuyển, chuyển đi, chuyển cho, đưa đi; Tìm biện pháp; Sử dụng.
まわた (真綿) Bông xơ.
まわり (回り) Sự vận chuyển, sự quay tròn; Chung quanh;

Phụ cận, nơi gần; Sự vòng quanh; Sự thông qua.

まわる (回る、廻る) Chuyển, chuyển động, chuyển hồi; Đi chu du, đi vòng quanh, chuyển dời, quay vòng.

まん (万) Vạn; Số lượng lớn.

まん (真) Chính.

マン Người đàn ông, người.

まん (満) Cả, đủ, đầy đủ; Tự mãn.

まんいち (万一) Vạn nhất muôn một; Giả sử, trường hợp vạn bất đắc dĩ.

まんいん (満員) Đầy danh sách, đầy người, hết chỗ, hết ghế.

まんえつ (満悦) Vui sướng, vui mừng.

まんえん (蔓延) Sự lây lan.

まんが (漫画) Hoạt họa, hoạt hình.

まんかい (満開) Mãn khai, nở rộ.

まんかいのきせつ (満開の季節) Mùa hoa anh đào nở rộ.

まんかん (満干) Đầy và cạn.

まんき (満期) Mãn kỳ, mãn hạn.

まんきつ (満喫) Sự tận hưởng, sự thỏa thuê; Ăn no đủ.

まんきん (万金) Rất nhiều tiền.

まんげつ (満月) Mãn nguyệt, tháng đủ, trăng rằm.

まんげん (万言) Nhiều lời.

マンガ Trái xoài.

まんざ (満座) Hết chỗ ngồi.

まんさい (満載) Sự chở đầy, đăng đầy, đăng toàn bộ.

まんさく (満作) Sự được mùa.

まんじゅう (饅頭) Bánh bao.

マンション Khu nhà, khu cư xá; Lâu đài.

まんじる (慢じる) Tự đại, tự mãn.

まんしん (満身) Toàn thân, cả người, khắp người.

まんしん (慢心) Lòng tự đại, lòng tự mãn.

まんすい (満水) Đầy nước.

まんせい (慢性) Mạn tính.

まんぞく (満足) Mãn túc, mãn nguyện, thỏa mãn, bằng lòng; Sung túc, đầy đủ.

まんだん (漫談) Mạn đàm.

まんちゃく (瞞着) Sự bị lừa dối.

まんちょう (満潮) Nước thủy triều lên cao.

まんてん (満天) Đầy trời.

ま

まんてん (満点) Đủ điểm; Cực tốt, làm cho thỏa mãn, hài lòng.

まんてんか (満天下) Toàn thế giới, mọi người trên thế giới.

まんと (満都) Toàn thành phố.

マント Áo khoác ngoài.

まんどう (満堂) Toàn thể mọi người.

マンドリン Đàn măng-đô-lin.

まんなか (真中) Chính giữa.

まんにん (万人) Vạn nhân, vạn người, đại chúng.

マンネリズム Chủ nghĩa thủ cựu.

まんねん (万年) Vạn niên, vĩnh cửu, suốt đời, vĩnh viễn.

まんねんひつ (万年筆) Cây bút máy.

まんねんれい (満年齢) Tuổi tròn, tuổi đúng.

まんのう (万能) Vạn năng; Cái bừa.

まんぱい (満配) Sự cung cấp đầy đủ.

まんびき (万引き) Sự lấy cắp, kẻ cắp.

まんぴつ (漫筆) Tùy bút, bút tích.

まんひょう (漫評) Sự phê phán lung tung.

まんびょう (万病) Nhiều bệnh tật, lắm bệnh tật.

まんびょうのくすり (万病の薬) Thuốc vạn năng, thuốc có nhiều công dụng.

まんぶく (満腹) Sự ăn no, sự đầy bụng.

まんべんなく (満遍無く) Rộng khắp, mọi nơi.

まんぼ (漫歩) Sự đi dạo.

まんまえ (真前) Phía trước, đối diện.

まんまく (幔幕) Màn vải che.

まんまと Xảo quyết.

まんまる (真丸) Sự tròn trĩnh.

まんまるい (真丸い) Tròn trĩnh, trắng tròn.

まんまん (満々) Đầy ắp, đầy đủ.

まんまん (漫々) Không bờ bến, mênh mông.

まんまんいち (万々一) Vạn nhất, trong trường hợp bất đắc dĩ.

まんまんねん (満万年) Muôn vạn năm.

マンメードムーン Vệ tinh nhân tạo.

まんめん (満面) Đầy mặt.

マンモニスト Sự say mê làm giàu, người say mê kiếm tiền.

マンモスアパート Nhà tập thể to lớn.

マンモスタンカー Xe chở dầu cỡ lớn.

マンモスビル Nhà cao tầng to lớn.

マンモスページ Tờ báo nhiều trang.

マンモニスト Say mê làm giàu, kẻ xem tiền là quan trọng.

マンモン Giàu có, tân trào.

まんゆう (漫遊) Sự đi du lịch.

まんりき (万力) Vạn lực, mở cặp, ê-tô.

まんりょう (満了) Đến hạn.

まんりょう (万両) Chu sa.

まんるい (満塁) Môn khúc quân cầu.

まんろく (漫録) Tùy bút, bút tích.

み ミ

み (実) Quả, trái; Thành quả, thành công; Nội dung; Hạt giống.

み (身) Thân mình, thân thể; Tự mình; Thân phận, địa vị, hoàn cảnh; Thịt; Sinh mạng.

み (箕) Cái quạt lúa.

みあい (見合い) Đối tượng; Cân đối; Sự nhìn nhau.

みあいけっこん (見合い結婚) Sự kết hôn theo mai mối.

みあう (見合う) Cân đối; Nhìn nhau.

みあき (見飽き) Sự xem chán, sự nhìn chán.

みあきる (見飽きる) Xem chán, nhìn chán.

みあげる (見上げる) Ngẩng đầu lên nhìn; Khâm phục.

みあたる (見当たる) Nhìn thấy, tìm thấy.

みあやまる (見誤る) Nhìn nhầm, xem nhầm, nhận nhầm.

みあらわす (見著わす) Nhìn rõ.

みあわせる (見合わせる) Nhìn nhau; Đối chiếu, so sánh.

ミーサ Lễ misa (đạo Thiên chúa).

みいだす (見出す) Tìm thấy, phát hiện.

ミート. バンク Kho lạnh chứa thịt.

みいる (見入る、魅入る) Nhìn chăm chú, theo dõi sát, chăm chú theo dõi; Bị lôi cuốn, bị cảm dỗ.

みうける (見受ける) Nhìn thấy, nhìn nhận; Xem ra.

みうごき (身動き) Cử động, sự trở mình, sự xoay sở.

みうしなう (見失う) Thất lạc, mất, không nhìn thấy, lạc mất.

みうち (身内) Toàn thân, cả người; Thân thuộc, người thân.

みうり (身売り) Sự bán mình; Sự chuyển nhượng.

みえがくれ (見え隠れ) Lúc ẩn lúc hiện, nhấp nhô.

みえすく (見え透く) Nhìn rõ, nhìn thấu.

みえる (見える) Nhìn thấy; Trông có vẻ như; Đến (kính

ngữ của động từ 来る (くる) : Đến, tới).

みおくる (見送る) tiễn, tiễn

đưa, tiễn biệt; Nhìn theo; Chờ đợi, mong đợi.

みおさめ (見納め) Xem lần cuối.

みおとす (見落とす) Nhìn sót, không nhìn thấy.

みおぼえ (見覚え) Sự nhận ra.

みおろす (見下ろす) Nhìn xuống; Coi thường, xem thường, khinh bỉ.

みかい (未開) Chưa mở mang, chưa khai khẩn.

みかいけつ (未解決) Chưa giải quyết.

みかひのひと (未開の人) Người chưa hiểu biết.

みかいけつのもんだい (未解決の問題) Vấn đề chưa giải quyết.

みかえし (見返し) Sự nhìn lại; Mặt bên trong của bìa sách; Phần lót của quần áo.

みかえす (見返す) Nhìn lại; Xem đi xem lại; Quay lại nhìn; Đánh lại.

みかえり (見返り) Sự quay lại nhìn; Vật đối lại.

みかえる (見返る) Quay đầu lại nhìn.

みがき (磨き) Sự mài nhẵn, sự

mài bóng; Sự rèn luyện.

みかぎる (見限る) Không hy vọng, bỏ đi; Đoạn tuyệt, cắt bỏ quan hệ.

みかく (味覚) Vị giác.

みがく (磨く、研く) Đánh, chải, xoa, mài; Rèn luyện.

みかけ (見掛) Bề ngoài.

みかげいし (御影石) Đá hoa cương.

みかける (見掛ける) Bắt đầu nhìn, bắt đầu xem; Nhìn thấy.

みかた (味方) Bạn bè, người cùng phe nhóm.

みかた (見方) Cách nhìn, cách suy nghĩ.

みかづき (三日月) Trăng non, trăng lưỡi liềm.

みかづきまゆ (三日月眉) Lông mày hình trăng lưỡi liềm.

みかねる (見兼ねる) Không thể chấp nhận được, không thể nhìn nhận được.

みがまえ (身構え) Tư thế.

みがら (身柄) Thân phận; Thân thể; Con người.

みがる (身軽) Sự bỏ mặc, sự

nhẹ mình, sự nhẹ người; Nhẹ nhàng.

み

みかわす (見交わす) Nhìn mặt nhau.

みかん (蜜柑) Quả quýt.

みかんせい (未完成) Chưa hoàn thành, chưa làm xong.

みき (幹) Thân cây; Bộ phận chủ yếu.

みぎ (右) Bên phải; Hữu khuynh.

みぎうで (右腕) Cánh tay phải.

みきき (見聞き) Sự nghe nhìn.

ミキサ Máy trộn, dụng cụ nhào trộn; Máy hòa âm.

みぎて (右手) Tay phải; Bên phải.

みきり (見切り) Sự tuyệt vọng, bỏ.

みきる (見切る) Xem hết; Bỏ, tuyệt vọng.

みきわめる (見極める) Nhìn rõ, nhìn thấu, nhận rõ; Giám định, phân biệt; Đi sâu nghiên cứu.

みくだす (見下す) Nhìn xuống dưới; Khinh miệt, miệt thị, khinh thị, xem thường.

みくびる (見縊る) Khinh thị, khinh khi, xem thường.

みくらべる (見比べる) So sánh, cân nhắc.

みぐるしい (見苦しい) Khó

nhìn, khó coi, không vừa mắt; Mất thể diện.

ミクロ Nhỏ bé, vi mô, cực nhỏ.

ミクログラム Một phần triệu gram.

ミクロン Mi-crô-mét.

みけん (眉間) Cái trán.

みこし (神輿、御輿) Cái kiệu (rước Thần Phật trong các lễ hội ở Nhật Bản).

みこす (見越す) Nhìn thấu qua; Dự kiến, dự tính.

みごと (見事) Đẹp; Khéo léo, giỏi; Hoàn toàn.

みことり (詔) Chiếu chỉ, chiếu thư.

みこみ (見込み) Niềm hy vọng, sự có triển vọng; Khả năng; Dự tính, dự liệu.

みごもる (身籠る) Mang thai.

みこん (未婚) Chưa kết hôn, chưa lập gia đình.

ミサイル Tên lửa.

ミサイルギャップ Vỡ tên lửa.

みさき (岬) Mũi đất.

みさげる (見下げる) Khinh khi, coi thường.

みささぎ (陵) Hoàng cung.

みさだめる (見定める)

Ngắm chuẩn, nhìn nhận đúng, nhìn ngắm.

みじかい(短い) Ngắn; Nhỏ bé; Nông cạn.

みじたく(身支度) Sự chuẩn bị hành lý, sự sửa soạn.

みじめ(惨め) Thảm hại.

みしゅう(未収) Chưa thu, chưa trưng thu.

みじゆく(未熟) Chưa chín, chưa thành thạo, còn non.

みじょう(身性) Bẩm sinh; Thân phận, thân thế; Tính nết.

みしらず(見知らず) Không lường sức; Không biết giữ mình.

みしらぬ(見知らぬ) Không nhận ra.

みしる(見知る) Nhận thức, quen thuộc, quen biết.

ミシン Máy móc.

みじん(微塵) Nhỏ, cực nhỏ, rất nhỏ; Một chút.

ミス Cô (gái).

みず(水) Nước.

みずあげ(水揚げ) Sự dỡ hàng, sự bốc hàng; Sản lượng đánh bắt; Sự tươi cây.

みずあそび(水遊び) Sự chơi đùa dưới nước; Sự nghịch nước.

みずあび(水浴び) Sự tắm nước, sự bơi lội.

みずあぶら(水油) Dầu chải tóc.

みずいろ(水色) Màu xanh nhạt.

みずうみ(湖) Cái hồ.

みずえ(水絵) Tranh vẽ bằng màu nước.

みずえる(見据える) Nhìn chăm chú; Nhắm thẳng hướng, hướng vào mục tiêu.

みずおしろい(水白粉) Phấn nước.

みずかい(水飼い) Sự uống nước (động vật).

みすかす(見透かす) Nhìn thấu.

みずがめ(水瓶) Bình đựng nước.

みずぎ(水着) Áo bơi.

みずきり(水切り) Sự vắt nước, làm nước nổi bong bóng.

みずぎわ(水際) Mép nước.

みずくさ(水草) Cỏ mọc dưới nước.

みずくさい(水臭い) Nhạt nhẽo, lạnh nhạt, bề ngoài.

みずぐすり(水薬) Thuốc

み

nước.

みずぐるま (水車) Guồng

nước.

みすごす (見過ごす) Xem sót,
nhìn sót.

みずさき (水先) Hướng nước
chảy.

みずたま (水玉) Bọt nước.

みずたまり (水溜り) Vũng
nước.

ミスチズム Chủ nghĩa thần
bí.

みずちゃや (水茶屋) Quán trà
bên đường.

みずっぱな (水っ漬) Sổ mũi.

ミステーク Sai sót, lỗi.

みずてっぽう (水鉄砲) Súng
nước.

みすてる (見捨てる) Vứt bỏ,
bỏ mặc, bỏ rơi.

みずどり (水鳥) Mòng két.

みずのあわ (水の泡) Bọt nước;
Ảo ảnh.

みずばしら (水柱) Cột nước.

みずびたし (水浸し) Sự ngập
nước.

みずぼうそう (水疱瘡) Thủy
đậu.

みすほらしい Đồ nát, rách rưới,
tồi tàn.

みずまし (水増し) Phù phiếm,
hư ảo.

みすます (見澄ます) Nhìn thấy
rõ.

みすみす (見す見す) Giương
mắt lên nhìn.

みする (魅する) Lôi cuốn.

みずわりする (水割りする)
Pha thêm nước.

みせ (店) Tiệm buôn, hiệu
buôn.

みせいねん (未成年) Vị thành
niên.

みせかけ (見せ掛け) Sự giả dối,
bề ngoài, sự lừa dối.

みせかける (見せ掛ける) Giả
vờ, giả bộ.

みせがまえ (店構え) Mặt trước
của cửa tiệm.

みせさき (店先) Cửa ra vào
của cửa hàng.

みせじまい (店じまい) Không
kinh doanh nữa, thôi kinh
doanh, đóng cửa tiệm, sự phá
sản.

みせつける (見せ付ける) Biểu
hiện.

みぜに (身銭) Phí tổn tự mình

chịu, chi phí tự mình chịu.

みせびらかす (見せびらか

す) Tỏ ra, phô bày ra.
みせびらき (店開き) Sự mở cửa hàng, sự khai trương.
みせもの (見世物) Cuộc biểu diễn, làm xiếc.
みせる (見せる) Cho xem, trưng bày, làm ra vẻ, nhờ khám (bệnh).
みぜん (未然) Trước ...
みそ (味噌) Tương đậu nành.
みぞ (溝) Cống rãnh.
みぞう (未曾有) Chưa từng có.
みそか (晦日、三十日) Ngày cuối tháng.
みそくそ (味噌糞) Sự lẫn lộn.
みそこなう (見損なう) Nhìn nhầm, đánh giá nhầm; Chưa thể xem được.
みそさざい Chim hồng tước.
みそづけ (味噌付) Sự dầm tương.
みそづけのだいこん (味噌付の大根) Củ cải dầm tương.
みそめる (見初める) Gặp lần đầu, vừa mới gặp.
みぞれ (霰) Mưa tuyết.
みたい Giống như, tựa như, giống như thật.
みたけ (身丈) Thân hình, thân áo.

みだし (見出し) Đầu đề, đề mục; Mục lục; Sự cân nhắc; Sự trích đoạn, sự trích yếu.
みたす (満たす) Chứa đầy; Làm thoả mãn.
みだす (見出す) Bắt đầu xem; Phát hiện.
みだす (乱す) Làm đảo lộn lên.
みたてる (見立てる) Sự lựa chọn; Sự chẩn đoán.
みたま (御霊) Vong linh, hương hồn.
みため (見た目) Nhìn bề ngoài.
みだら (淫ら、猥ら) Tục tĩu.
みだり (妄り) Lung tung, rối rắm; Hồ đồ.
みだれる (乱れる) Hỗn loạn, rối bời, bối rối; Đổ bại; Vương mất.
みち (道) Con đường.
みち (未知) Chưa biết.
みちあんない (道案内) Bảng chỉ đường; Người hướng dẫn đường.
みちがえる (見違える) Nhìn nhầm, nhận nhầm, không nhận ra được.
みちくさ (道草) Cỏ mọc hai bên lề đường.

み

みちしお (満ち潮) Nước thủy triều lên.

みちしば (道芝) Cỏ lề đường.

みちじゅん (道順) Sự thuận đường, sự tiện đường; Tiến độ.

みちしるべ (道標) Cột chỉ đường, bảng chỉ đường, sự dẫn đường.

みちすがら (道すがら) Ven đường

みちすじ (道筋) Trên đường, tuyến đường; Đạo lý.

みちたりる (満ち足りる) Rất vừa ý, rất đầy đủ.

みちづれ (道連れ) Người đi cùng, người đồng hành.

みちなか (道中) Trên đường, dọc đường.

みちならぬ (道ならぬ) Không có đạo đức, vô đạo đức.

みちのり (道程) Lộ trình, khoảng cách.

みちばた (道端) Lề đường, bên đường.

みちびく (導く) Dẫn đường, dẫn dắt, lãnh đạo, chỉ đạo, dẫn đến, dẫn tới.

みちぶしん (道普請) Sự sửa chữa đường, công trình sửa chữa đường.

みちみち (道々) Trên đường, dọc đường.

みちやく (未着) Chưa đến.

みちゆき (道行き) Sự đi đường.

みちる (満ちる) Đầy đủ, đầy; Thỏa mãn; Hết (hạn); Dâng lên.

みつ (密) Bí mật; Dày; Chặt chẽ, nghiêm mật; Mật thiết, thân thiết.

みつ (蜜) Mật ong.

みっか (三日) Ngày 3, 3 ngày.

みっかい (密会) Mật hội, hội bí mật, hội kín.

みつかど (三角) Ba góc; Ngã ba.

みつかる (見付かる) Bị phát hiện, tìm thấy.

みつき (見付き) Về bề ngoài.

みつぎ (貢) Cống lễ.

みつぎのもの (貢の物) Vật cống lễ.

みつぎ (密議) Sự thương lượng bí mật.

みっきょう (密教) Mật giáo, nghi thức tôn giáo bí mật, Mật tông (một trong số tông phái của Phật giáo).

みつぐ (貢ぐ) Cống nạp;

Phụng dưỡng.

ミックス Sự pha trộn, hỗn hợp.

みつくち (三口) Người sút môi.

みつぐみ (三つ組み) Một bộ 3 cái.

みつくろう (見繕う) Sự trang điểm.

みつげつ (蜜月) Tuần trăng mật.

みつける (見付ける) Tìm thấy, phát hiện thấy; Thường thấy.

みつこ (三つ子) Sự sinh ba.

みっこう (密航) Chuyến bay bí mật, sự bí mật bay máy bay ra nước ngoài.

みっこく (密告) Mật cáo, sự báo cáo bí mật.

みつじ (密事) Mật sự, công việc bí mật, tình hình bí mật.

みっしつ (密室) Mật thất, căn phòng bí mật.

みっしゅう (密集) Sự hội họp bí mật, sự tập trung bí mật.

みつしゅっこく (密出国) Bí mật trốn ra nước ngoài.

ミッション Đoàn thể truyền đạo; Khu vực truyền đạo.

みっせつ (密接) Mật thiết, thân mật; Chặt chẽ.

みっせん (密栓) Tuyến mật.

みっそう (密葬) Sự chôn cất bí mật.

みつだん (密談) Mật đàm, đàm phán bí mật.

みっちゃん (密着) Sự gắn chặt, sự dính chặt.

みっつ (三つ) Ba cái (số đếm chung dành cho đồ vật).

みっつう (密通) Mật thông, quan hệ bí mật.

みってい (密偵) Mật thám, đặc vụ, gián điệp.

みつど (密度) Mật độ.

ミッドナイト Nửa đêm.

みっともない Khó nhìn, khó coi.

みつば (三つ葉) (Thực vật học) Loại cây thảo có ba lá trên mỗi cuống là (như cỏ ba lá ...); (Kiến trúc) Hình ba lá, trang trí hình ba lá.

みつばい (密売) Sự bán bí mật, sự bán lậu.

みつばいばい (密売買) Sự buôn bán lậu, sự buôn bán bí mật.

みつばち (蜜蜂) Con ong mật.

みっふう (密封) Phong kín,

niêm phong kín.

み

みっぺいする (密閉する)

Đóng kín, đóng chặt.

みつぼうえき (密貿易) Sự giao dịch bí mật, buôn lậu.

みつみつ (密密) Bí mật; Thân thiết, mật thiết, thân mật.

みつめる (見詰める) Nhìn chăm chú.

みつもり (見積) Sự đánh giá, sự ước lượng.

みつもる (見積もる) Tính toán, đánh giá.

みつやく (密約) Mật ước, điều ước bí mật.

みつゆ (密輸) Sự xuất nhập khẩu lậu.

みつゆしゅつ (密輸出) Sự xuất khẩu lậu.

みつゆにゅう (密輸入) Sự nhập khẩu lậu.

みつゆび (三つ指) Ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa).

みづらい (見辛い) Khó nhìn, nhìn không rõ.

みつりょう (密漁) Sự đánh cá trộm.

みつりん (密林) Rừng rậm.

みつろう (蜜蝋) Sáp ong.

みてい (未定) Chưa định, chưa

quyết định.

みてとる (見て取る) Nhìn thấu, nhìn thấy rõ.

みとう (未到) Chưa đạt đến, chưa đạt được, chưa đến.

みどう (御堂) Phật đường.

みとおし (見通し) Sự xem qua, sự nhìn qua; Sự trông ngóng, triển vọng, sự mong ngóng; Sự nhìn xa, dự kiến.

みとおす (見通す) Xem một mạch; Nhìn xa; Nhìn thấu; Dự đoán; Nhìn qua, xem qua.

みとがめる (見咎める) Gặng hỏi, truy cứu.

みとく (味得) Thường thức được.

みどく (味読) Sự đọc kỹ.

みどころ (見所) Chỗ hay; Tiền đồ, tiến trình.

ミトス Thần thoại.

みとどける (見届ける) Nhìn đúng, nhìn thấy.

みとめ (認め) Sự thừa nhận, sự xem trọng.

みとめる (認める) Nhìn ra, nhận thấy, khẳng định; Thừa nhận; Đồng ý, cho phép; Nhận

thức, được coi trọng.

みとり (見取り) Sự chăm sóc;
Sự nhìn thấy.

みどり (緑) Màu xanh lá cây.

みとる (見取る) Nhìn rõ ràng;
Trông nom, chăm sóc.

ミドルきゅう (ミドル級) Loại
trung bình, hạng trung bình.

みとれる (見蕩れる、見惚れ
る) Ngắm nhìn say mê, say sưa
ngắm nhìn.

みな (皆) Mọi người, toàn thể,
tất cả, toàn bộ.

みなおす (見直す) Xem lại,
đánh giá lại, nhận thức lại.

みなかみ (水上) Thương lưu,
thượng nguồn.

みなぎる (漲る) Dâng tràn,
dâng lên, tràn trề.

みなくち (水口) Cống dẫn
nước.

みなげ (身投げ) Sự nhảy
xuống.

みなごろし (皆殺し) Sự giết
sạch.

みなさま (皆様) Mọi người, các
vị, quý vị.

みなしご (孤児) Trẻ mồ côi.

みなす (見なす) Xem là, coi là.

みなそこ (水底) Đáy nước.

みなと (港) Cảng, hải cảng.

みなのか (三七日) Tuần thứ 3
của người chết.

みなみ (南) Hướng nam, phía
nam.

みなみなさま (皆々様) Quý vị,
các vị.

みなもと (源) Nguồn nước;
Nguồn gốc, căn nguyên.

みならい (見習) Sự học tập; Sự
thực tập, sự kiến tập, xem để
học.

みならう (見習う) Bắt chước;
Kiến tập, học tập.

みなり (身形) Sự trang điểm,
bề ngoài.

みなれる (見慣れる、見馴れ
る) Quen mắt, biết rõ, xem
quen.

ミニ Cỡ nhỏ, loại nhỏ.

みにくい (醜い) Khó coi, xấu
xí, xấu xa.

みにくい (見難い) Khó coi,
khó nhìn, khó nhìn thấy, khó
xem.

ミニ. コンピューター Máy vi
tính cỡ nhỏ.

ミニスター Bộ trưởng.

ミニマム Nhỏ nhất, ít nhất, tối
thiểu.

み

みぬく (見抜く) Nhìn rõ.
みね (峰、嶺) Đỉnh, đỉnh núi;
Sống dao.
ミネラル Khoáng chất.
みの (蓑) Áo mưa.
みのう (未納) Chưa nộp.
みのうえ (身の上) Thân thể,
tiểu sử; Cảnh ngộ; Vận mệnh.
みのがす (見逃す) Bỏ sót, bỏ
lỡ cơ hội, bỏ lỡ dịp; Tức giận;
Thả cho trốn.
みのこす (見残す) Chưa xem
hết, chưa đọc hết.
みのたけ (身の丈) Chiều cao
của thân thể.
みのほど (身の程) Thân phận.
みのまわり (身の回り) Đồ
dùng mang theo người, đồ dùng
sinh hoạt hàng ngày.
みのむし (蓑虫) Sâu.
みのり (実り) Kết quả, sự thu
hoạch, thành quả.
みのる (実る) Kết quả, chín;
Đạt được kết quả, đạt được
thành tựu; Thu hoạch.
みば (見場) Bề ngoài.
みはからう (見計らう) Ước
lượng, ước đoán, cân nhắc.
みはつ (未発) Chưa phát sinh,
chưa phát hiện, chưa phát minh.

みはっぴょう (未発表) Chưa
phát biểu.
みはてぬ (見果てぬ) Chưa
xem hết.
みはなす (見放す) Bỏ đi, vứt đi,
bỏ mặc.
みはば (身幅) Khổ người; Khổ
rộng.
みはらい (未払い) Chưa trả.
みはらし (見晴し) Sự ngắm
nhìn.
みはらす (見晴らす) Nhìn
ngắm.
みはる (見張る) Mở to ra nhìn;
Cảnh giác, thị sát.
みひらき (見開き) Gáy (sách,
vở, tạp chí ...).
みひらく (見開く) Mở to (mắt)
ra nhìn.
みぶり (身振り) Tư thế, tỏ vẻ.
みぶるい (身震い) Run lẩy bẩy,
run cầm cập.
みぶん (身分) Thân phận, địa
vị, dòng dõi; Cảnh ngộ.
みぶんしょうめいしょ (身分
証明書) Giấy chứng minh thư,
thẻ căn cước.
みぼうじん (未亡人) Người
quả phụ.

みほれる (見惚れる) Nhìn chăm chú.

みほん (見本) Mẫu, hàng mẫu, hàng thật; Điển hình, thí dụ.

みまい (見舞い) Sự thăm hỏi, sự khám bệnh.

みまいじょう (見舞状) Thư thăm hỏi.

みまう (見舞う) Thăm hỏi; Khám bệnh.

みまもる (見守る) Bảo vệ; Chiếu cố, chăm sóc; Nhìn chăm chú, nhìn không chớp mắt.

みまわす (見回す) Nhìn quanh.

みまわり (見回り) Canh gác.

みまわる (見回る) Canh gác, tuần tra; Đi quanh xem.

みまん (未満) Chưa đầy, chưa đủ, chưa đầy đủ.

みみ (耳) Lỗ tai.

みみあか (耳垢) Ráy tai.

みみあたらしい (耳新しい) Lạ tai.

みみあて (耳当て) Mũ bịt tai, mũ che tai.

みみかき (耳掻き) Đồ lấy ráy tai.

みみがくもん (耳学問) Sự nghe hiểu.

みみかざり (耳飾) Hoa tai; Vành tai.

みみくそ (耳糞) Ráy tai.

みみこすり (耳擦り) Sự nói thầm.

みみざとい (耳聡い) Thính tai; Thông minh.

みみざわり (耳障り) Chối tai.

みみず (蚯蚓) Con giun đất.

みみだつ (耳立つ) Nghe khó chịu, khó nghe.

みみたぶ (耳朵) Lỗ tai.

みみどおい (耳遠い) Lạ tai.

みみなれる (耳慣れる) Nghe quen tai.

みみもと (耳元) Bên tai.

みみわ (耳輪) Vành tai.

みむく (見向く) Quay lại nhìn.

みめ (見目) Nhan sắc, sắc thái; Danh dự; Vẻ bề ngoài.

みめい (未明) Rạng đông, rạng sáng.

みめかたち (見目形) Dung mạo, phong thái.

ミモザ Cây mimosa.

みもち (身持ち) Hạnh kiểm; Có thai, mang thai.

みもと (身元) Lai lịch, lý lịch, xuất thân.

み

みや (宮) Hoàng cung, hoàng tộc, thân vương; Miếu.

みやく (脈) Mạch, mạch máu; Quan hệ bí mật, quan hệ ngầm; Hy vọng.

みやく (未訳) Chưa dịch ra.

みやくどう (脈動) Động mạch; Mạch đập; Sự mở ra.

みやくはく (脈拍) Nhịp mạch.

みやくみやく (脈々) Không ngừng, liên tục không ngừng; Ngoan cường bất khuất.

みやくらく (脈絡) Sự mạch lạc; Quan hệ, liên quan.

みやくらくかんつう (脈絡貫通) Mạch lạc thông suốt.

みやけ (宮家) Hoàng gia, hoàng tộc.

みやげ (土産) Thổ sản, quà lưu niệm.

みやこ (都) Kinh thành, thủ đô; Thành phố, thành thị.

みやさま (宮様) Người hoàng tộc.

みやすい (見易い) Dễ nhìn, dễ xem.

みやだいく (宮大工) thợ mộc chuyên tu sửa cung điện.

みやび (雅) Phong nhã, phong lưu, lịch sự.

みやびやか (雅やか) Phong nhã, lịch sự.

みやぶる (見破る) Nhìn thấu, thấu rõ.

みやまいり (宮参り) Việc đi lễ khi trẻ con được 3, 5, 7 tuổi.

みやもり (宮守) Sự bảo vệ hoàng cung hoặc đền miếu.

みやる (見遣る) Nhìn ra xa.

ミュージカル Âm nhạc.

ミュージカルコメディ Ca hài kịch.

ミュージカルス Ca kịch vui.

ミュージカルドラマ Ca vũ kịch.

ミュージック Âm nhạc, bản nhạc.

ミュージックコンサート Âm nhạc điện tử.

ミュージックホール Nhà biểu diễn âm nhạc, nhà hát kịch.

みゆき (深雪) Tuyết đầy, tuyết sâu.

みよい (見好い) Tốt đẹp, thể diện.

みょう (妙) Đẹp đẽ, tài giỏi; lạ lùng, kỳ quái, kỳ lạ.

みょう (見様) Cách nhìn.

みょうあさ (明朝) Sáng mai.

みょうおん (妙音) Nhạc hay, tiếng hay.

みょうぎ (妙技) Kỹ thuật điêu luyện.

みょうけい (妙計) Diệu kế, kế hay.

みょうご (明後) Lần sau nữa.

みょうごにち (明後日) Ngày sau nữa, ngày mốt.

みょうごねん (明後年) Năm sau nữa, năm tới nữa.

みょうこう (妙工) Thợ giỏi.

みょうさく (妙策) Kế sách hay.

みょうじ (苗字、名字) Họ.

みょうしゅ (妙手) Người tài giỏi.

みょうしゅ (妙趣) Hứng thú, thích thú.

みょうしゅん (明春) Mùa xuân sang năm.

みょうしょ (妙所) Nơi đẹp.

みょうじょう (明星) Minh tinh, diễn viên màn bạc.

みょうせき (名跡) Dòng dõi.

みょうだい (名代) Người thay mặt, người đại diện.

みょうちょう (明朝) Sáng mai.

みょうと (夫婦) Vợ chồng.

みょうな (妙な) Đẹp đẽ; Tài

giỏi; Kỳ lạ, lạ lùng, dị thường.

みょうにち (明日) Ngày mai.

みょうねん (明年) Sang năm.

みょうばん (明晩) Tối mai.

みょうほう (妙法) Diệu pháp.

みょうほうれんげきょう (妙法蓮華經) Kinh Diệu pháp liên hoa.

みょうみ (妙味) Diệu vị, cái hay, cái tốt.

みょうや (明夜) Đêm mai.

みょうやく (妙薬) Diệu dược, thuốc hay, thuốc công hiệu, thuốc thánh; Biện pháp hữu hiệu.

みょうよう (妙用) Diệu dụng, tác dụng tốt.

みょうり (名利) Danh lợi.

みょうれい (妙齡) Tuổi còn sung sức.

ミラー Kính phản xạ.

みらい (未来) Vị lai, tương lai.

みらいのつま (未来の妻) Vợ chưa cưới.

みらいえいごう (未来永劫)

Vĩnh viễn.

みらいき (未来記) Sách viễn tưởng.

みらいは (未来派) Phái vị

み

lai.

ミラクル Điều kỳ diệu, điều thần bí.

ミリ Mi-li (viết tắt của

Mi-li-gam ミリグラム và ミリメートル).

ミリグラム Mi-li-gam.

ミリメートル Mi-li-mét.

ミリオン Hàng triệu, vô số, rất nhiều.

ミリタリズム Chủ nghĩa quân phiệt.

みりょう (未了) Chưa hết, chưa xong.

みりよく (魅力) Ma lực, sự lôi cuốn.

みる (見る、診る、看る、観る) Xem, nhìn, thấy, tham quan; Quan sát; Đọc sách; Chẩn đoán, khám bệnh; Đánh giá, đoán, kiểm tra; Chăm sóc; Thử (khi kết với động từ ở hình thức て/で).

ミルク Sữa.

ミルクセーキ Kem sữa trứng.

ミルクチョコレート Sô-cô-la sữa.

ミルクプラント Nhà máy sữa.

ミルクキャラメル Sữa đường.

ミルクフード Sữa bột.

みるべき (見るべき) Phải xem, đáng xem, xem được.

みれん (未練) Chưa thành thạo; Lưu luyến, khó quên.

みれんがましい (未練がましい) Lưu luyến không dứt.

みわく (魅惑) Sự mê hoặc, sự thu hút.

みわけ (見分け) Sự phân biệt, sự nhận thức, sự nhận biết.

みわけ (見分ける) Phân biệt, làm rõ, phân rõ.

みわすれる (見忘れる) Không nhận ra, không còn nhớ mặt.

みわたす (見渡す) Nhìn qua, nhìn quanh.

みんい (民意) Ý của dân, ý chí của dân.

みんえい (民営) Dân kinh doanh.

みんか (民家) Nhà ở của dân.

みんかん (民間) Dân gian; Tư doanh.

みんかんかいしゃ (民間会社) Công ty tư doanh.

みんかんしんこう (民間信仰) Tín ngưỡng dân gian.

みんかんでんしょう (民間伝承) Truyền thuyết dân gian.

みんかんりょうほう (民間療

法) Phương pháp chữa bệnh dân gian.

みんかんほうそう (民間放送)

Phát thanh dân gian, phát thanh thương nghiệp.

みんかんりょうほう (民間療法)

Phương pháp chữa bệnh theo dân gian.

みんぎょう (民業) Nghề kinh doanh dân gian.

ミンク Con chồn.

みんげい (民芸) Nghệ thuật dân gian.

みんけん (民権) Dân quyền, quyền lợi của dân.

みんごと Đẹp, xuất sắc.

みんじ (民事) Dân sự.

みんじじけん (民事事件) Sự kiện dân sự.

みんじそしょう (民事訴訟)

Tổ tụng dân sự.

みんしゅ (民主) Dân chủ.

みんしゅか (民主化) Dân chủ hóa.

みんしゅしゅぎ (民主主義)

Chủ nghĩa dân chủ.

みんしゅせいじ (民主政治)

Chính trị dân chủ.

みんじゅ (民需) Nhu cầu dân gian.

みんしゅう (民衆) Dân chúng, đại chúng, quần chúng.

みんしゅうげいじゅつ (民衆芸術) Nghệ thuật quần chúng, nghệ thuật đại chúng.

みんしゅく (民宿) Nhà trọ của dân.

みんしゅう (民衆) Dân chúng.

みんしゅか (民主化) Dân chủ hóa.

みんしゅしゅぎ (民主主義)

Chủ nghĩa dân chủ.

みんしゅせいじ (民主政治)

Chính trị dân chủ.

みんじょう (民情) Dân tình.

みんじょうしさつ (民情視察)

Sự thị sát dân tình.

みんしん (民心) Dân tâm, lòng dân.

みんせい (民生) Dân sinh.

みんせい (民政) Dân chính.

みんせいいいん (民政委員)

Ủy viên dân chính.

みんせん (民選) Dân cử, dân chọn.

みんそ (民訴) Tổ tụng dân sự.

みんぞく (民族) Dân tộc.

みんぞくじけつ (民族自決)

Sự tự quyết của dân tộc.

みんぞくしゅぎ (民族主義)

み

Chủ nghĩa dân tộc.

みんなでぶよう (民族舞踊)

Múa dân tộc.

みんな (皆) Mọi người, tất cả, toàn thể.

みんなみ Hướng nam, phía nam.

みんなべい (民兵) Dân binh, dân quân.

みんなぼう (民望) Nguyên vọng của dân.

みんなぽう (民法) Luật pháp của dân.

みんなみんぜみ (みんなみん蟬)

Con ve sầu.

みんなゆう (民有) Sự tư hữu.

みんなよう (民謡) Dân ca.

みんなりよく (民力) Sức của dân.

みんなわ (民話) Truyền thuyết dân gian.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

む ム

む (無) Không.

むい (無位) Không địa vị, không chức vụ.

むい (無為) Không làm gì, không biết làm gì; (Kỹ thuật) Tình trạng để không, tình trạng không dùng đến.

むいか (六日) Ngày 6, 6 ngày.

むいぎ (無意義) Vô ý nghĩa, không có ý nghĩa.

むいしき (無意識) Vô ý thức, không có ý thức, tự nhiên; Tình trạng mất tri giác.

むいちもん (無一文) Không còn một đồng dính túi.

むいみな (無意味な) Vô nghĩa, không có ý nghĩa.

ムード Không khí.

ムーン Mặt trăng.

むえき (無益) Vô ích, không có ích lợi.

むえん (無縁) Vô duyên, không liên quan đến; Không có người thân thuộc.

むえん (無煙) Không có khói.

むえん (無援) Không có người giúp đỡ.

むか (無価) Vô giá, vô cùng quý giá.

むが (無我) Vô ngã, vô tư, sự quên mình.

むかい (向かい) Đối diện.

むがい (無害) Vô hại, không có hại.

むがい (無蓋) Không có nắp đây.

むかいあう (向かい合う) Mặt đối mặt, đối diện nhau.

むかいあわせ (向かい合わせ) Mặt đối mặt.

むかう (向かう) Hướng về, hướng đến; Đi lên; Gắn đến; Xu hướng, khuynh hướng.

むかえ (迎え) Sự tiếp đón, sự đón rước, sự nghinh đón, người tiếp đón.

むかえいれる (迎え入れる) Đón vào, đón đến.

むかえうつ (迎え撃つ) Đón đánh.

むかえとる (迎え取る) Đón lấy, đảm nhận, đảm đương.

むかえる (迎える) Nghinh đón, tiếp đón, chờ đón; Mời; Lĩnh hội

むがく (無学) Vô học, không có học vấn, không có văn hóa.

む

むがくむのう (無学無能) Vô học vô tài.

むがくぶんもう (無学文盲) Mù chữ.

むかし (昔) Ngày xưa; Mười năm trước.

むかしカタギ (昔気質) Đầu óc cũ kỹ.

むかしがたり (昔語り) Chuyển cổ tích.

むかしごと (昔事) Chuyện cũ.

むかしながら (昔ながら) Như ngày xưa, ngày xưa.

むかしなじみ (昔馴染み) Sự quen biết cũ.

むかしばなし (昔話) Chuyện cũ, chuyện xưa kia; Chuyện cổ tích, truyền thuyết.

むかしびと (昔人) Người xưa.

むかしふう (昔風) Kiểu cũ.

むかしものがたり (昔物語) Chuyện cổ tích truyền miệng.

むかで (百足) Con rết.

むかむかする Buồn nôn; Nổi giận.

むかん (無官) Không có chức vụ.

むかん (無冠) Không có vương miện, không có chức vụ.

むかんがえ (無考え) Không

suy nghĩ, khinh suất.

むかんかく (無感覚) Không cảm giác, đần độn.

むかんけい (無関係) Không quan hệ, không liên quan.

むかんしん (無関心) Không quan tâm, không thích thú.

むき (向き) Hướng; Thích hợp; Khuynh hướng; Thật sự.

むき (無機) Vô cơ.

むき (無期) Vô kỳ hạn, không có kỳ hạn.

むぎ (麦) Lúa mì.

むきあう (向き合う) Sự quay mặt vào nhau.

むきかわる (向き変わる) Thay đổi phương hướng.

むきげん (無期限) Vô kỳ hạn, vô thời hạn, không có kỳ hạn.

むぎさく (麦作) Sự thu hoạch lúa mì.

むきず (無傷) Không bị thương, không thương tích, không bị xây xát; Thanh bạch; Không thua.

むきだし (剥き出し) Trần, sự lộ hết ra, không chút che giấu.

むきだす (剥き出す) Lộ hết ra.

むきどう (無軌道) Không quỹ

đạo, vượt ra ngoài quỹ đạo, không qui củ.

むきなおる (向き直る) Quay người lại, quay lại chính diện.

むきむき (向き向き) Mỗi người một sở thích.

むきめい (無記名) Không ghi tên tuổi.

むきめいとうひょう (無記名投票) Sự bỏ phiếu không ghi tên.

むきめいよきん (無記名預金) Gửi tiền không ghi tên tuổi.

むきゅう (無休) Không nghỉ ngơi.

むきゅう (無窮) Vô cùng tận, vô biên.

むきゅう (無給) Không có tiền lương, không có tiền công.

むきょういく (無教育) Vô giáo dục, không hiểu biết.

むきりよく (無気力) Không có sức lực, không có sinh khí, không hấp dẫn.

むきん (無菌) Vô trùng.

むきんしつ (無菌室) Phòng vô trùng.

むぎわら (麦藁) Rơm lúa mì.

むく (向く) Hướng về, chuyển hướng, xu hướng; Hợp với.

むく (剥く) Bóc, lột, gọt.

むく (無垢) Đơn thuần, thuần khiết, thuần túy.

むくい (報い、酬い) Sự trả giá (cho một việc gì đó); Báo đáp, thù lao.

むくい (報いる、酬いる) Báo đáp, thù lao, công lao, báo thù, báo phục.

むくう (報う) Được báo đáp lại, được đền bù.

むくち (無口) Ít nói.

むくみ (浮腫み) Sự sưng tấy lên.

むくむ (浮腫む) Sưng tấy lên, bị phù thũng.

むくむく Ủn ùn, cuộn cuộn; Bồng nhiên.

むぐら (葎) Cỏ dại.

むくれる (剥れる) Bị bóc trần ra, bị lộ hết ra; Tức giận, nổi giận.

むけ (向け) Đối với, hướng về.

むけい (無形) Vô hình.

むけいのざいさん (無形の財産) Tài sản vô hình.

むけいぶんかざい (無形文化財) Tài sản văn hóa vô hình.

むげい (無芸) Không biết làm

む

gì cả, không làm gì cả.

むけいかく (無計画) Không có kế hoạch.

むけつ (無血) Không có máu, không đổ máu.

むけっせき (無欠席) Không vắng mặt.

むげに (無下に) Một cách lãnh đạm, một cách lạnh nhạt.

むける (向ける) Hướng về; Phái đi, cử đi, cử đến.

むける (剥ける) Lột ra, bóc ra, gọt.

むげん (無限) Vô hạn, vô biên, vô tận, khôn xiết.

むげん (夢幻) Mộng ảo.

むげんえん (無限遠) Xa vô tận.

むげんだい (無限大) Lớn vô cùng.

むげんてき (夢幻的) Như chiêm bao.

むげんのくうかん (無限の空間) Không gian vô tận.

むこ (婿) Con rể.

むこ (無辜) Vô tội.

むこう (向こう) Phía trước; Từ đây trở đi; Phía bên kia; Đối phương, đối thủ.

むこう (無効) Vô hiệu.

むこうとうひょう (無効投票)

Sự bỏ phiếu vô hiệu.

むこうみず (向こう見ず)

Không nhìn xa, liễu lĩnh.

むごたらしい (惨たらしい)

Thê thảm; Tàn khốc, tàn nhẫn.

むこん (無根) Vô căn cứ, không căn cứ.

むごん (無言) Vô ngôn, không nói một lời.

むさい (無才) Vô tài, không có tài năng.

むさい (無妻) Độc thân, không có vợ.

むさい (無罪) Vô tội.

むさく (無策) Không có đối sách, không có biện pháp.

むさつ (無札) Không có vé.

むざつ (無雑) Thuần nhất, không có tạp chất.

むさべつ (無差別) Không phân biệt, bừa bãi.

むさぼる (貪る) Thèm khát, ngẫu nhiên, ngốn ngấu.

むざむざ Không hề tiếc, không chút thương tiếc; Không cẩn thận, khinh suất.

むざん (無残、無惨、無慙、無慚) Tàn khốc, tàn nhẫn, vô nhân đạo, thê thảm.

むし (無視) Không nhìn đến, không đếm xỉa đến, không để ý đến.

むし (虫) Côn trùng.

むじ (無地) Trơn, không có hoa văn, một màu.

むしあつい (蒸し暑い) Oi bức.

むしおくり (虫送り) Lễ giết sâu bọ.

むしおさえ (虫押え) Thuốc phòng giun sán.

むしかえす (蒸し返す) Hấp lại, hâm lại; Nêu lại chuyện trước đây.

むじかく (無自覚) Không tự giác.

みしき (蒸し器) Nồi hấp.

むしくい (虫食い) Vết sâu đục.

むしけん (無試験) Không thi cử, miễn thi cử.

むじつ (無実) Không có bằng chứng xác thực.

むじな (貉、貉) Con chồn cáo.

むしなおす (蒸し直す) Hấp lại.

むしのいき (虫の息) Sắp tắt thở.

むしば (虫歯) Răng sâu.

むしばむ (蝕む) Sâu đục, sâu cắn; Đục khoét, đục hỏng, làm

hỏng.

むじひ (無慈悲) Không từ bi, tàn nhẫn, không tình cảm, độc ác.

むしぶろ (蒸し風呂) Tắm hơi.

むしむし Oi bức.

むしめがね (虫眼鏡) Kính lúp.

むしもの (蒸し物) Thức ăn hấp.

むしや (武者) Võ sĩ, chiến sĩ.

むしやにんぎょう (武者人形)

Búp bê hình võ sĩ.

むじゃき (無邪気) Không tà khí, ngây thơ, trong trắng, ấu trĩ.

むしゅう (無臭) Không có mùi

むじゅうりょう (無重量)

Không trọng lượng.

むしゅく (無宿) Không có nhà, không chỗ ở.

むしゅみ (無趣味) Không thú vị, không phong nhã.

むじゅん (矛盾) Mâu thuẫn.

むじゅんどうちゃく (矛盾撞着) Tự mâu thuẫn với nhau, trước sau mâu thuẫn nhau.

むしょう (無償) Vô thường,

không có thưởng, không có công lao.

む

むしょうほうし (無償奉仕)

Phục vụ không mất tiền.

むじょう (無常) Vô thường.

むじょう (無情) Vô tình, không có tình cảm.

むじょう (無上) Vô thượng, cao nhất, vô tận.

むじょうけん (無条件) Vô điều kiện, không điều kiện.

むじょうけんこうふく (無条件降服) Đầu hàng vô điều kiện, đầu hàng không điều kiện.

むしょく (無職) Vô chức nghiệp, không có việc làm, thất nghiệp.

むしょく (無色) Vô sắc, không màu, màu trắng.

むしよけ (虫除け) Sự trừ khử sâu bọ.

むしよぞく (無所属) Không lệ thuộc, không đảng phái.

むしりとり (雀り取る) Sự nhỏ đi; Sự cướp đoạt lấy.

むしる (雀る) Nhỏ, vặt, cạo.

むしろ (筵) Chiếc chiếu, chỗ ngồi.

むしん (無心) Vô tâm, say sưa, ngây thơ.

むじん (無人) Không có người.

むじん (無尽) Vô cùng tận.

むじんとう (無人島) Đảo không có người.

むしんけい (無神経) Không cảm giác, thần kinh chậm chạp.

むじんぞう (無尽蔵) Kho tàng vô tận.

むじんとう (無尽灯、無尽燈) Đèn vạn niên.

むじんのしげん (無尽の資源) Tài nguyên vô tận.

むしんろん (無神論) Vô thần luận.

むす (蒸す) Hấp; Oi bức.

むす (生す) Mọc, sinh ra.

むすい (無水) Không có nước.

むすう (無数) Vô số.

むすかしい (難しい) Khó, khó khăn; Phức tạp.

ムスク Xạ hương.

むすこ (息子) Con trai.

むすび (結び) Sự liên kết, sự kết nối.

むすびつく (結び付く) Liên hệ, kết hợp lại, liên kết lại.

むすびつける (結び付ける) Buộc, trói; Kết hợp.

むすぶ (結ぶ) Nối, liên kết, ký kết.

むすぼれる (結ぼれる) Dính

vào nhau; Ưu tư.

むずむず Ngứa ngứa; Sốt ruột.

むすめ (娘) Con gái.

むせい (無声) Vô thanh, không âm thanh.

むせいいいが (無声映画) Phim không có tiếng, phim câm.

むせい (無性) Vô tính, không giới tính.

むせい (夢精) Mộng tinh.

むぜい (無税) Không thuế, miễn thuế.

むせいげん (無制限) Không hạn chế.

むせいふ (無政府) Vô chính phủ.

むせいふじょうたい (無政府状態) Trạng thái không chính phủ, tình trạng không có chính phủ.

むせいぶつ (無生物) Vô sinh vật, không có sinh vật, vật vô sinh.

むせかえる (噎せ返る) Nghiện; khóc thảm thiết.

むせき (無籍) Không có hộ tịch, không có quốc tịch.

むせきにん (無責任) Vô trách nhiệm, không có tinh thần trách nhiệm.

むせびなく (噎び泣く) Kêu khóc thảm thiết.

むせふ (咽ふ、噎ふ) Nghiện.

むせる (噎せる) Say, làm ngây ngất.

むせん (無線) Vô tuyến.

むせんでんしんきょく (無線電信局) Cục điện báo vô tuyến.

むせんでんわ (無線電話) Điện thoại vô tuyến.

むそう (夢想) Mộng tưởng, ảo tưởng, không tưởng.

むそう (無双) Vô song, có một không hai.

むそうさ (無造作) Dễ dàng, vui tính; Qua quít.

むそり (無反り) Không cong.

むだ (無駄) Vô ích, vô hiệu; Lãng phí, phí sức, vô lý.

むだあし (無駄足) Không đáng công đi, không bỏ công đi.

むたい (無体) Không có đạo lý; Vô hình.

むだい (無題) Không đề tựa.

むだい (無代) Không cần tiền.

むたいざいさん (無体財産) Tài sản vô hình.

むたいぶつ (無体物) Vật vô hình.

む

むだいしんてい (無代進呈)

Biếu không.

むだぐい (無駄食い) Không làm mà ăn.

むだぐち (無駄口) Chuyện phịa, chuyện nhảm.

むだづかい (無駄遣い) Lãng phí tiền bạc, tiêu tiền lãng phí.

むだほね (無駄骨) Phí sức vô ích.

むだん (無断) Tự ý, tự động, làm một việc gì đó mà không nói gì cả.

むだんがいしゅつ (無断外出) Ra đi mà không nói gì cả.

むち (鞭) Roi ngựa; Giáo dục cứng rắn, chính sách cứng rắn.

むち (無知) Vô tri, không hiểu biết; Đầu óc ngu muội.

むち (無恥) Vô sỉ, không biết xấu hổ.

むちうつ (鞭打つ) Dùng roi đánh, thúc giục.

むちく (無蓄) Không chặn nuôi gia súc.

むちな (無茶な) Không chút đạo lý; Quá, đặc biệt.

むちゃむちゃ (無茶無茶) Quá, đặc biệt; Không đạo lý, bừa bãi, lung tung.

むちゅう (夢中) Trong mơ; Say sưa, không để ý gì cả.

むちん (無賃) Không mất tiền, không thu tiền.

むつ (六つ) Sáu cái, sáu tuổi.

むつう (無痛) Không đau.

むつうしゅじゅつ (無痛手術) Mổ không đau.

むつうぶんべん (無痛分娩) Đẻ không đau.

むづかしい (難しい) Khó, khó khăn, khó tính.

むつき (睦月) Tết âm lịch.

むつごと (睦言) Lời tử tế, lời ân ái.

むつつ (六つ) Sáu cái (số đếm chung cho đồ vật).

むつつり Trầm lặng ít nói.

むつふ (睦ふ) Hòa thuận, hòa hợp.

むつましい (睦ましい) Hòa thuận.

むつまやか (睦まやか) Hòa thuận.

むつむ (睦む) Hòa thuận, hòa hợp.

むて (無手) Tay không; Tay trắng, không có vốn liếng

trong tay.

むていけい (無定形) Không định hình, không kết tinh.

むていけん (無定見) Không chủ kiến.

むてき (無敵) Vô địch.

むてっぽう (無鉄砲) Cẩu thả.

むでん (無電) Vô tuyến.

むどう (無道) Vô đạo, không đạo lý, không hợp đạo lý.

むとうひょう (無投票) Không bỏ phiếu.

むとくてん (無得点) Không được điểm.

むとどけ (無届) Không báo cáo, không thông báo trước.

むな (胸) Ngực, lồng ngực.

むなぎ (棟木) Xà ngang.

むなぐら (胸倉) Thân trước (của áo).

むなぐるしい (胸苦しい) Tức ngực khó thở.

むなさわぎ (胸騒ぎ) Lòng hốt hoảng, không yên tâm.

むなざんよう (胸算用) Sự tính nhẩm.

むなしい (空しい、虚しい)

Trống rỗng, trống không, không có nội dung.

むなもと (胸元) Lòng dạ.

むに (無二) Độc nhất vô nhị, có

một không hai.

むにんしょだいじん (無任所大臣) Bộ trưởng bộ không bộ.

むね (胸) Ngực, lồng ngực; tình cảm nội tâm; Tim.

むね (棟) Nóc nhà; Cột nhà.

むねあて (胸当て) Cái yếm che ngực.

むねつ (無熱) Không bị sốt.

むねん (無念) Vô niệm, không suy nghĩ gì cả.

むのうな (無能な) Vô năng, không có tài năng.

むのうりよく (無能力) Vô năng lực, không có năng lực.

むはい (無配) Không có lời, không có lỗi.

むひ (無比) Vô tỉ, không so sánh được, vô địch, kiệt xuất.

むひつ (無筆) Mù chữ.

むひはん (無批判) Không phê phán.

むひょう (霧氷) Sương đọng trên cành cây lá cây.

むふう (無風) Không có gió; Không bị ảnh hưởng.

むぶんべつ (無分別) Không phân biệt, không chú ý trước

sau, thiếu suy nghĩ.

む

むへん (無辺) Vô biên,
mênh mông vô tận.
むほう (無法) Phi pháp, thô
bạo.
むぼうび (無防備) Không
phòng bị, không canh gác.
むほうしゃ (無法者) Kẻ thô
bạo.
むぼうなけいかく (無謀な計
画) Kế hoạch thiếu tính toán.
むほうのこうい (無法の行為)
Hành vi thô bạo, hành vi phi
pháp.
むぼうびちたい (無防備地帯)
Khu vực không canh gác.
むほん (謀叛、謀反) Sự mưu
phản.
むほんにん (謀叛人、謀反人)
Kẻ mưu phản.
むま (夢魔) Sự nằm mơ thấy
ma quỷ, ác mộng.
むみ (無味) Vô vị, không có
mùi vị; Không có ý nghĩa.
むめい (無名) Vô danh, không
có tên.
むめいせんし (無名戦士)
Chiến sĩ vô danh.
むめいのかたな (無銘の刀)
Con dao không có khắc tên.
むめんきょ (無免許) Không có

giấy phép.
むやみ (無闇、無暗) Bừa bãi;
Quá mức, quá độ.
むよう (無用) Vô dụng, không
cần thiết, không phận sự.
むよく (無欲) Vô dục, không
có dục vọng, không có lòng
tham lam.
むよくてんたん (無欲恬淡)
Không ham muốn.
むら (村) Thôn làng, thôn xóm,
thôn trang.
むらがる (群がる) Kết thành
đàn.
むらぎ (斑気) Tính tình hay
thay đổi.
むらさき (紫) Màu tím.
むらしぐれ (村時雨) Mưa rào.
むらしばい (村芝居) Kịch của
người nông dân diễn.
むらす (蒸らす) Nấu, đun.
むらだつ (群立つ) Bay thành
đàn.
むらむら Bỗng nhiên.
むり (無理) Vô lý, không đạo
lý; Miễn cưỡng, ép buộc; Quá
mức, quá sức, không lượng sức.
むりおうじょう (無理往生)
Cưỡng bức, ép buộc.

むりおし (無理押し) Cố tình làm.

むりからぬ (無理からぬ) Hợp với đạo lý.

むりさんだん (無理算段) Góp nhặt.

むりじい (無理強い) Ép, bắt, ép buộc.

むりなんだい (無理難題) Đòi hỏi quá mức, đòi hỏi vô lý.

むりむたい (無理無体) Cường bức.

むりよ (無慮) Ước khoảng, khoảng chừng.

むりよう (無量) Vô lượng, vô hạn, vô cùng.

むりよう (無料) Miễn phí, không thu tiền.

むりよく (無力) Vô lực, không có sức lực, không cố thể lực, không có năng lực.

むるい (無類) Vô loại, không so sánh được.

むれ (群れ) Một tốp, một nhóm, một toán, một bầy, một đàn.

むれる (群れる) Quần chúng, tụ tập.

むれる (蒸れる) Nấu, đun; Nóng bức, oi bức.

むろ (室) Phòng có độ ẩm; Hang động.

むろん (無論) Không cần nói, đương nhiên.

め ×

め(目、眼) Con mắt; Tròng mắt;
Thị lực; Ánh mắt; Cách nhìn;
Sự chú ý; Quan điểm; Bề ngoài,
dáng vẻ; Cảnh ngộ; Ngấn, khắc,
đốt, mắt.

め(女) Nữ giới, phụ nữ.

め(芽) Mầm, mầm mống.

めあか(目 垢) Dử mắt, ghèn
mắt.

めあき(目 明き) Thị lực bình
thường.

めあたらしい(目 新しい)
Mới mẻ.

めあわせる(娶わせる) Gả
con.

めい(姪) Cháu gái.

めい(命) Tính mạng, số phận,
vận mạng; Mệnh lệnh.

めい(明) Sáng sủa, rõ ràng,
sáng suốt.

めい(盟) Lời thề.

めい(銘) Chữ khắc.

めいあん(名 案) Ý định tốt,
biện pháp tốt.

めいあん(明暗) Rõ ràng và
đen tối.

めいうつ(銘打つ) Mang chiêu

bài.

めいえん(名演) Sự diễn xuất
tuyệt vời.

めいおうせい(冥王星) Sao
diêm vương.

めいか(名花) Hoa đẹp có
tiếng; Hoa khôi, người đẹp có
tiếng.

めいか(名家) Danh gia, nhà
có danh tiếng, gia đình có danh
tiếng, danh nhân, người có
tiếng tăm.

めいか(名歌) Danh ca.

めいが(名画) Danh họa, bức
tranh nổi tiếng.

めいかい(明解) Giải quyết dứt
khoát rõ ràng.

めいかい(明快) Rõ ràng, rành
mạch.

めいかく(明確) Rõ ràng chính
xác.

めいき(銘記) Nhãn hiệu.

めいき(明記) Sự ghi lại rõ
ràng.

めいぎ(名義) Danh nghĩa.

めいきゅう(迷宮) Mê cung,
mê hồn trận.

めいきょう(明鏡) Gương sáng.

めいきよく(名曲) Danh khúc,

khúc hát nổi tiếng.

めいぎん (名吟) Thơ ca nổi tiếng.

めいく (名句) Danh ngôn, thành ngữ nổi tiếng.

めいげつ (名月) Trăng sáng.

めいげん (名言) Danh ngôn.

めいこう (名工) thợ giỏi, thợ nổi tiếng.

めいさい (明細) Rõ ràng chi tiết.

めいさい (迷彩) Sơn bảo vệ.

めいさく (名作) Danh tác, tác phẩm nổi tiếng.

めいさつ (明察) Lộ rõ ra, thông tỏ.

めいさつ (名刹) Ngôi chùa nổi tiếng.

めいさん (名産) Sản phẩm có tiếng tăm.

めいざん (名山) Danh sơn, ngọn núi nổi tiếng.

めいし (名士) Danh sĩ, người nổi tiếng.

めいし (名刺) Danh thiếp.

めいし (名詞) Danh từ.

めいし (明視) Sự nhìn thấy rõ ràng.

めいじ (明示) Sự chỉ thị rõ ràng chính xác, sự chỉ rõ.

めいじつ (名実) Danh và thực.

めいしゃ (目医者) Bác sĩ chuyên khoa mắt.

めいしゅ (明主) Minh chủ.

めいしゅ (名酒) Rượu nổi tiếng.

めいしゅ (名手) Danh thủ.

めいしょ (名所) Nơi nổi tiếng, thắng cảnh.

めいしょきゅうせき (名所旧跡) Thắng cảnh cổ tích.

めいしょう (名称) Danh xưng, tên gọi.

めいしょう (名匠) Nghệ nhân.

めいしょう (名相) Thủ tướng nổi tiếng.

めいしょう (名将) Danh tướng.

めいしょう (明証) Sự minh chứng.

めいしょう (名勝) Danh thắng, danh lam thắng cảnh.

めいじょう (名状) Sự miêu tả hiện trạng.

めいじん (名人) Danh nhân.

めいじる (銘じる) Ghi nhớ, khắc vào.

めいじる (命じる) Ra lệnh; Làm nhiệm vụ; Đặt tên.

めいしん (迷信) Sự mê tín.
めいすう (命数) Số mệnh.
めいする (瞑する) Chết.
めいする (命ずる) Ra lệnh;
Làm nhiệm vụ; Đặt tên.
めいする (銘する) Ghi tạc.
めいせい (名声) Danh tiếng.
めいせき (名跡) Danh tích, di
tích nổi tiếng.
めいせき (明晰) Rõ ràng, rành
mạch, sáng suốt.
めいせつ (名説) Học thuyết
nổi tiếng.
めいそう (名僧) Danh tăng, vị
tăng nổi tiếng.
めいた (目板) Bản lề.
めいだん (明断) Sự phán đoán
rõ ràng chính xác, sự nhận định
rõ ràng.
めいちゃ (銘茶) Trà nổi tiếng.
めいちゅう (命中) Nhắm vào,
nhắm vào.
めいちょ (名著) Tác phẩm nổi
tiếng.
めいちょう (迷鳥) Chim lạc
đàn.
めいちょう (明徴) Chứng cứ rõ
ràng.
めいてつ (明哲) Minh triết,
hiểu biết nhiều.

めいど (明度) Độ sáng.
めいとう (明答) Đáp án rõ
ràng chính xác.
めいにち (命日) Ngày giỗ.
めいはく (明白) Sự minh bạch,
rõ ràng.
めいひつ (名筆) Danh bút,
cây bút nổi tiếng, người viết
văn nổi tiếng.
めいひん (名品) Danh phẩm,
tác phẩm nổi tiếng.
めいふく (冥福) Hạnh phúc ở
thế giới bên kia.
めいぶつ (名物) Danh vật, đồ
vật nổi tiếng, thứ nổi tiếng.
めいぶん (名文) Bài văn nổi
tiếng.
めいぶん (明文) Văn chương
rõ ràng.
めいぼ (名簿) Danh sách, danh
bạ.
めいほう (明宝) Vật báu có
tiếng tăm.
めいほう (名望) Danh vọng.
めいぼく (銘木) Cây lâu năm.
めいむ (迷夢) Giác chiêm
bao.
めいめい (銘々) Mỗi người,
từng người.

めいめい (命名) Sự đặt tên.
 めいめつ (明滅) Lúc sáng lúc tối.
 めいもう (迷妄) Ảo tưởng.
 めいもく (名目) Danh mục, danh nghĩa.
 めいもくちんぎん (名目賃金) Tiền lương danh nghĩa.
 めいもん (名門) Danh môn, nổi tiếng, danh giá.
 めいもんこう (名門校) Trường học nổi tiếng.
 めいやく (盟約) Minh ước, thề ước, điều ước.
 めいやく (名訳) Tác phẩm dịch nổi tiếng.
 めいゆう (盟友) Bạn đồng minh.
 めいゆう (名優) Diễn viên nổi tiếng.
 めいよ (名誉) Danh dự.
 めいり (名利) Danh lợi.
 めいりゅう (名流) Những người nổi tiếng, những người có tên tuổi.
 めいりょう (明瞭) Rõ ràng.
 めいる (滅入る) Buồn rầu, u buồn.
 めいれい (命令) Mệnh lệnh.
 めいろ (目色) Màu mắt.

めいろ (迷路) Mê cung, con đường không lối ra.
 めいろうな (明朗な) Vui vẻ cởi mở; Rõ ràng sáng suốt.
 めいろん (名論) Ý kiến tốt.
 めいわく (迷惑) Sự mê hoặc, sự gây phiền hà, sự gây phiền phức.
 めうえ (目上) Người trên, cấp trên, người lớn tuổi.
 めうち (目打ち) Cái dùi.
 メーカー Người chế tạo, nơi chế tạo.
 メーキャップ Trang điểm, hóa trang.
 メーター Đồng hồ đo.
 メーデー Ngày quốc tế lao động.
 メード Người nữ hầu phòng.
 メートル Mét.
 メードン Thiếu nữ; Sự thuần khiết.
 メール Bưu chính, bưu kiện.
 めおと (夫婦) Vợ chồng.
 めかくし (目隠し) Mặt nạ, vải bịt mắt.
 めかけ (妾) Vợ lẽ.
 めがける (目掛ける) Ngắm, nhắm.

めかしこむ (めかし込む) Tô điểm quá mức, trang điểm quá mức, sửa soạn quá mức.

めかた (目方) Phân lượng, trọng lượng, thể trọng.

めかど (目角) Khóe mắt.

メカニカル Máy móc, cơ giới.

メカニズム Sự trang bị máy móc, sự trang bị cơ giới.

めがね (眼鏡) Mắt kính.

メガホン Máy tăng âm.

めがみ (女神) Nữ thần.

メガロポリス Thành thị lớn, đô thị lớn.

めきき (目利き) Sự đánh giá, khả năng đánh giá, con mắt tinh đời.

メキシコ Mê-xi-cô (tên nước).

めくぎ (目釘) Đinh vít, ốc vít.

めぐすり (目薬) Thuốc nhỏ mắt.

めくばせ (目配せ) Sự ra hiệu bằng mắt.

めくばり (目配り) Nhìn trước ngó sau.

めぐまれる (恵まれる) Gặp may, nhờ ơn trên.

めぐみ (恵み) Ơn huệ.

めぐむ (恵む) Cứu tế, cứu trợ.

めくら (盲) Mù, người mù; Mù

chữ; Không hiểu đạo lý.

めぐらす (巡らす、回らす)

Quay lại, cuộn lại, xoay lại, vây quanh.

めくらむ (目眩む) Hoa mắt.

めぐり (巡り、回り) Tuần hoàn, rào quanh.

めぐりあう (巡り会う) Tình cờ gặp nhau.

めくる (捲る) Lật ra, dỡ ra, lật qua.

めぐる (巡る、回る、廻る) Xoay chuyển, đi quanh; Rào quanh, vây quanh.

めくるめく (目眩めく) Hoa mắt.

めくれる (捲れる) Lật lên, lật qua, lên (lại).

めこぼし (目溢し) Giả bộ làm ngờ.

めさき (目先) Trước mắt; Dự kiến; Bề ngoài.

めざし (目刺) Cá xâu thành xâu.

めざす (目指す、目差す) Nhằm mục đích, lấy làm mục tiêu, lấy làm mục đích.

めざとい (目敏い、目聡い)

Con mắt tinh anh; Tỉnh ngủ.

めざまし (目覚まし) Sự đánh

thức, sự báo thức.

めざましい (目覚しい) Ghê
gớm, tuyệt vời.

めざましどけい (目覚し時計)
Đồng hồ báo thức.

めざます (目覚ます) Làm thức
tỉnh, làm cho giác ngộ.

めざめる (目覚める) Tỉnh dậy,
nhận thức, giác ngộ ra, tỉnh ngộ
ra.

めされる (召される) Được gọi
đến, được triệu đến.

めざわり (目障り) Che mắt,
che khuất; Đập vào mắt.

めし (飯) CƠM.

めじ (目路、眼路) Tầm mắt.

めしあがる (召し上がる) Xoi,
dùng, kính ngữ của động từ 食
べる (たべる): Ăn; 飲む (の
む): Uống.

めしあげる (召し上げる) Tịch
thu.

めしい (盲) Người mù.

めしかかえる (召抱える) Thuê
người làm.

めした (目下) Người dưới, cấp
dưới, kẻ dưới.

めしたき (飯炊き) Sự nấu cơm,
đầu bếp.

めしだす (召し出す) Gọi tra,

triệu ra.

めしつかい (召使) Người làm
thuê.

めしつかう (召し使う) Thuê
người, mượn người.

めしつぶ (飯粒) Hạt gạo.

めしつれる (召し連れる)
Mang theo, đem theo.

めしとる (召し捕る) Truy nã.

めしべ (雌蕊) Nhụy hoa cái.

めじまぐろ (めじ鮪) Cá ngừ.

めしや (飯屋) Quán cơm bình
dân.

メジャー Lượng, độ; Sự đo
lượng, dụng cụ đo lường.

めしょう (目性) Thị lực.

めしよせる (召し寄せる) Gọi
đến.

めじり (目尻) Đuôi mắt.

めじるし (目印) Sự đánh dấu.

めす (雌、牝) Giống cái, mái.

めす (召す) Gọi đến, kính ngữ
của động từ 食べる (たべる):
Ăn; 飲む (のむ): Uống; 着る (き
る): Mặc; 買う (かう): Mua;

乗る (のる): Đi lên.

メス Con dao mổ.

メスメリズム Thuật thôi
miên; Trạng thái bị thôi miên.

め

めずらか (珍か) Quý giá, quý báu.

めずらしい (珍しい) Mới lạ, hiếm, hiếm có, quý báu.

メソッド Phương thức, phương pháp.

めだし (芽出し) Sự nảy mầm.

めだつ (目立つ) Nổi bật.

メタフィジック Siêu hình học.

めだま (目玉) Nhân cầu.

メダリスト Người được thưởng huy chương vàng.

メタル Kim loại; Kỷ niệm chương.

メダル Huy chương.

メタンガス Khí mê-tan.

メチエ Kỹ thuật, kỹ xảo.

めちがい (目違い) Sự nhìn nhầm.

めちゃ (目茶、滅茶) Không hợp đạo lý; Quá đáng.

めちゃめちゃ (目茶目茶) Tan tành; Hồ đồ.

めちょう (雌蝶) Bướm cái.

めづかい (目遣い) Ánh mắt.

めっき (鍍金) Sự mạ kim loại.

めつき (目付き) Ánh mắt.

めっきゃく (滅却) Sự hủy bỏ, sự tiêu diệt, sự xóa bỏ.

めっきり Rõ rệt.

めっし (滅私) Sự dẹp bỏ riêng tư.

めっしつ (滅失) Sự tiêu diệt, sự hủy bỏ.

メッシュ Mạng lưới, mắt lưới.

めっする (滅する) Tiêu diệt, tiêu trừ, diệt vong.

メッセージ Tin nhắn, thông tin.

メッセンジャー Người đưa tin.

めっそう (滅相) Không hợp lý.

めった (滅多) Thiếu suy nghĩ.

めつぼう (滅亡) Sự diệt vong, sự tiêu trừ.

めっぼう (滅法) Không hợp lý, lung tung; Vô cùng, rất.

めづもり (目積み) Ước lượng bằng mắt.

メディア Phương tiện, phương pháp.

めでたい (目出度い) Vui mừng; Thuận lợi, may mắn.

めでる (愛でる) Thưởng thức; Khen thưởng.

めどおし (目通し) Xem qua.

めとる (娶る) Cưới.

メドレー Sự thi đấu hỗn hợp.

sự thi đấu tiếp sức.

メトロ Đường tàu điện ngầm.

メトロノーム Bộ gõ.

メトロポリス Thủ đô, thủ phủ, thành phố lớn.

めなみ (女波) Sóng nhỏ.

めなれる (目慣れる) Nhìn quen mắt.

メニュー Thực đơn.

めぬき (目抜き) Phồn hoa, trung tâm.

めぬり (目塗り) Sự trét vào, sự trát vào.

めのう (瑪瑙) Mã não.

めのまえ (目の前) Trước mắt, trước mặt.

めばえ (芽生え) Sự mọc răng, răng mới mọc; Mạnh nha, mới nẩy sinh.

めばえる (芽生える) Nảy mầm; Bắt đầu nẩy sinh, bắt đầu phát sinh.

めはし (目端) Khả năng phán đoán.

めはな (目鼻) Mất mũi, diện mạo.

めばな (雌花) Hoa cái.

めばやい (目速い、目早い) Nhanh nhẹn, hoạt bát.

めぶく (芽吹く) Nảy mầm, nảy

lộc.

めぶんりょう (目分量) Sự ước lượng bằng mắt.

めべり (目減り) Sự giảm bớt trọng lượng.

めぼし (目星) Mục tiêu.

めぼしい (目星い) Xuất chúng; Có giá trị, đáng giá.

めぼしいじんぶつ (目星い人物) Nhân vật xuất chúng.

めまい (目眩) Chóng mặt.

めまぐるしい (目まぐるしい) Làm hoa cả mắt, thay đổi nhiều.

めめしい (女々しい) Yếu đuối như phụ nữ.

メモ Sự ghi chép, bảng ghi nhỏ.

めもと (目許) Con mắt, ánh mắt.

メモリアル Vật kỷ niệm.

メモワール Bản hồi ức.

めやす (目安) Tiêu chuẩn, mục tiêu.

メラニン Sắc tố đen.

めらめら Hùng hực.

メランコリー Sự đau thương.

メリークリスマス Chúc mừng nhân dịp giáng sinh.

め

めりこむ (減り込む) Rơi vào, sa vào, trùm vào.

メリット Ưu điểm, mặt tốt.

メリティン. ライン Đường kính.

メリヤス Hàng dệt kim.

メルシー Cảm ơn.

メロディー Giai điệu, âm điệu.

メロドラマ Kịch vui.

メロン Dưa hồng.

めん (綿、棉) Bông.

めん (雌) Giống cái, mái.

めん (面) Phương diện; Mặt; Mặt bằng; Bề ngoài.

めんえき (免疫) Sự miễn dịch.

めんえきせい (免疫性) Khả năng miễn dịch.

めんえきたい (免疫体) Kháng thể miễn dịch.

めんおりもの (綿織物) Hàng dệt bông.

めんか (綿花) (Vải) bông.

めんかい (面会) Sự gặp mặt.

めんかん (免官) Sự cách chức.

めんきつ (面詰) Sự chất vấn trực tiếp.

めんきょ (免許) Sự cho phép, sự phê chuẩn.

めんきょうんてん (免許運転)

Giấy phép lái xe.

めんきょかいでん (免許皆伝)

Sự truyền hết bí quyết.

めんきょしょう (免許証) Giấy phép.

めんくらう (面喰う) Bối rối.

めんし (綿糸) Sợi bông.

メンシエビキ Men-sê-vích.

めんしき (面識) Sự gặp mặt.

めんしゅう (免囚) Phạm nhân được thả ra.

めんじゅうふくはい (面従腹背) Bằng mặt không bằng lòng.

めんじょ (免除) Sự miễn trừ.

めんじょう (面上) Trên mặt.

めんじょう (免状) Giấy phép, giấy chứng nhận.

めんしよく (免職) Sự cách chức.

めんしよくしょぶん (免職処分) Xử lý cách chức.

めんじる (免じる) Miễn, miễn trừ.

めんする (面する) Đứng trước.

めんぜい (免税) Sự miễn thuế.

めんせき (面積) Diện tích.

めんせき (面責) Sự chỉ trích trực tiếp.

めんせつ (面接) Sự gặp mặt, sự

vấn đáp trực tiếp, sự kiểm tra trực tiếp.

めんそ (免訴) Miễn tố.

めんそう (面相) Sắc mặt.

メンタル Tâm lý, tinh thần, trí tuệ.

めんだん (面談) Sự nói chuyện trực tiếp.

めんつ (面子) Thể diện.

めんてい (面体) Dáng dấp, dáng vẻ.

メンデルズム Học thuyết Men-đen.

めんどろ (面倒) Sự phiền phức, sự phiền hà, phiền toái.

めんどろくさい (面倒臭い)

Hết sức phiền toái.

めんとむかって (面と向かって) Mặt đối mặt.

めんどり (雌鶏) Chim mái.

めんば (面罵) Sự chửi thẳng vào mặt.

メンバー Thành viên, hội viên.

めんび (面皮) Vô liêm sỉ, mặt dày.

めんぺき (面壁) Sự cầu nguyện, sự cầu khẩn.

めんぼう (面貌) Diện mạo, bộ mặt.

めんぼう (麵棒) Dụng cụ để cán bột mì.

めんぼく (面目) Mặt, mặt mũi.

めんみつ (綿密) Chu đáo, cẩn thận.

めんめん (面々) Các vị, các người, những người.

めんめん (綿々) Liên miên, không dứt, lê thê.

めんもく (面目) Danh dự, thể diện.

めんよう (面妖) Kỳ lạ.

めんるい (麵類) Mì sợi.

も も

も (藻) Rong rêu.

も (喪) Sự tang chế, thời kỳ để tang.

もう Đã, sắp sửa, nữa.

もうあい (盲愛) Thương yêu mù quáng, nuông chiều.

もうい (猛威) Dữ dội.

もういちど (もう一度) Một lần nữa.

もうう (猛雨) Mưa

lớn, mưa dữ dội.

もうか (猛火) Lửa cháy dữ dội.

もうかる (諸かる) Có lời, có lãi; Thuận lợi.

もうかん (毛管) Mao quản.

もうかんじゅうそう (盲管銃創) Vết thương đạn còn ở trong cơ thể.

もうけ (儲け) Sự có lãi, sự có lời.

もうけ (設け) Sự bài trí, sự bố trí, sự sắp xếp, sự chuẩn bị.

もうける (設ける) Thiết lập, bố trí, sắp xếp; Chuẩn bị.

もうける (儲ける) Kiếm lời, kiếm (tiền); Được thuận lợi.

もうけん (猛犬) Chó dữ.

もうご (妄語) Vọng ngữ, sự nói dối (Phật giáo).

もうさいかん (毛細管) Mao huyết quản.

もうしあげる (申し上げる) Nói, kính ngữ của động từ 言う (いう)

もうしあわせ (申し合せ) Sự hiệp thương, sự thỏa thuận, hiệp định.

もうしあわせる (申し合わせ) Thương lượng, thỏa thuận.

もうしいれ (申し入れ) Sự đề nghị, sự đề xuất.

もうしいれる (申し入れる) Đề nghị, đề xuất.

もうしうける (申し受ける) Tiếp thu, nhận đơn.

もうしおくり (申し送り) Thông báo, truyền đạt.

もうしおく (申し送る) Thông báo, truyền đạt.

もうしかねる (申兼ねる) Không nói ra, không thể nói ra.

もうしこ (申し子) Con cầu tự.

もうしこみ (申し込み) Sự đề nghị, sự đề xuất.

もうしこむ (申し込む) Đề nghị, đề xuất, xin; Ghi tên; Hẹn

trước.

もうしそえる (申し添える)

Bổ sung, nói thêm.

もうしたて (申し立て) Sự trình bày, sự tuyên bố, sự đề xuất chủ trương.

もうしたてる (申し立てる)

Trình bày, đề xuất chủ trương.

もうしつけ (申し付け) Mệnh lệnh, chỉ thị.

もうしつける (申し付ける)

Mệnh lệnh, chỉ thị, chỉ bảo.

もうしで (申し出) Xin tuyên bố, xin đề nghị.

もうしでる (申し出る) Trình bày, đề nghị, đề xuất; Ghi tên.

もうしひらき (申し開き) Giải thích, biện bạch.

もうしぶん (申し分) Khuyết điểm, khiếm khuyết, thiếu sót.

もうしぶんない (申し分ない) Không khiếm khuyết, không thiếu sót, không sai sót.

もうしゅう (妄執) Sự chấp hành một cách mù quáng.

もうじゅう (猛獣) Thú dữ.

もうじゅう (盲従) Sự phục tùng một cách mù quáng, sự vâng lệnh một cách mù quáng.

もうしゅん (孟春) Đầu xuân.

もうしょ (猛暑) Rất nóng, nóng nhiều.

もうしわけ (申し訳) Lời biện bạch, lời biện giải.

もうしわたし (申し渡し) Sự tuyên cáo.

もうしわたす (申し渡す)

Tuyên cáo, thông báo.

もうしん (猛進) Tiến lên một cách mạnh mẽ.

もうしん (盲信、妄信) Sự tin tưởng một cách mù quáng, sự mê tín.

もうす (申す) Nói, khiêm nhường ngữ của động từ 言う (いう).

もうせい (猛省) Xem xét nghiêm túc.

もうせつ (妄説) Nói lung tung, lời nói hoang đường.

もうせん (毛氈) Thảm len.

もうぜん (猛然) Mạnh liệt, dữ dội, dữ tợn.

もうそう (妄想) Ảo tưởng, vọng tưởng, mộng tưởng.

もうだ (猛打) Sự đả kích dữ dội.

もうちょう (猛鳥) Chim dữ.

もうちょう (盲腸) Ruột thừa.

も

もうでる (詣でる) Lễ bái.
 もうてん (盲点) Điểm đen, điểm mù quáng, thiếu sót, sơ hở.
 もうとう (毛頭) Một chút.
 もうとう (孟冬) Đầu mùa đông.
 もうどう (妄動) Sự mạnh động.
 もうどうけん (盲導犬) Chó dẫn đường cho người mù.
 もうどく (猛毒) Rất độc, kịch độc.
 もうねん (妄念) Vọng niệm, ý niệm mù quáng.
 もうひとつ (もう一つ) Một cái nữa.
 もうひょう (妄評) Sự phê phán lung tung.
 もうふ (毛布) Thảm len.
 もうまい (蒙昧) Mông muội.
 もうまく (網膜) Võng mạc.
 もうもう (濛濛、朦朦) Dày đặc.
 もうもく (盲目) Mù, mù quáng.
 もうら (網羅) Bao gồm nhiều thứ.
 もうれつ (猛烈) Mạnh liệt, kịch liệt, dữ dội, mạnh mẽ.
 もうろう (朦朧) Mông lung,

mơ hồ.
 もうろく (毫碌) Lầm cảm.
 もえ (燃え) Sự cháy.
 もえあがる (燃え上がる) Bốc cháy lên.
 もえくさ (燃種) Vật liệu bắt lửa, nhiên liệu.
 もえさかる (燃え盛る) Cháy bùng lên.
 もえさし (燃えさし) Vật cháy dở, phần cháy dở.
 もえたつ (燃え立つ) Cháy lớn; Nung nấu.
 もえつく (燃え付く) Bén lửa.
 もえでる (萌出る) Nảy mầm, đâm chồi.
 もえのこり (燃え残り) Tàn lửa, phần còn lại sau khi cháy.
 もえひろがる (燃え広がる) Cháy lan rộng ra.
 もえる (燃える) Cháy, bốc cháy; Nung nấu.
 もえる (萌える) Nảy mầm, đâm chồi.
 モーゲージ Sự cầm cố.
 モーター Mô-tơ, máy nổ, động cơ.
 モーテル Quán trọ bên đường.
 モード Phương pháp, phương

thức, cách thức; Hình thức;
Thời trang.

モーター Đồng hồ xe
hơi.

モーニング Buổi sáng.

モールスびごう (モールス符
号) Tín hiệu điện đài, tín hiệu
morse.

モルディング Sự tạo hình,
mô hình; Đường gờ, vạch chỉ.

モールド Khuôn, sự tạo hình;
Màng, đường kẻ, đường biên.

モカ Cà phê mô-ca.

もぎ (模擬、摸擬) Sự phỏng
theo, sự bắt chước, sự mô
phỏng.

もぎどう (没義道) Không đạo
đức, độc ác.

もく (木) Gỗ, cây; Ngày thứ
năm trong tuần.

もくげきする (目撃する) Mục
kích, tận mắt nhìn thấy.

もぐさ (艾) Lá ngải cứu.

もくざい (木材) Gỗ xẻ rồi.

もくさく (木柵) Hàng rào gỗ.

もくさく (木酢) Chất chua từ
gỗ.

もくさん (目算) Ước tính; Kế
koạch, mưu toan.

もくし (黙止) Sự im lặng,

không lên tiếng, không để ý
đến.

もくし (黙示) Ám thị.

もくし (黙視) Sự làm ngơ.

もくじ (目次) Mục lục, thứ tự
các mục.

もくしょう (目睫) Lông mi,
ngay trước mắt.

もくする (目する) Nhìn thấy.

もくせい (木製) Sự chế tạo
bằng gỗ cây.

もくせい (木星) Mộc tinh, sao
mộc.

もくぜん (目前) Trước mắt, kề
sát bên đến gần.

もくぜん (默然) Trầm mặc,
mặc nhiên.

もくそう (黙想) Trầm tư mặc
tưởng.

もくぞう (木造) Sự làm bằng
gỗ.

もくそく (目測) Sự đo bằng
mắt.

もくたく (黙諾) Sự ngẩn
cho phép.

もくたん (木炭) Than củi, que
than.

もくちょう (木彫) Sự khắc gỗ.

もくてき (目的) Mục đích.

も

もくと (目途) Mục tiêu.
もくとう (黙祷) Mặc niệm.
もくにん (黙認) Mặc nhiên chấp nhận, im lặng chấp nhận.
もくねじ (木掬子) Vít gỗ (dùng để bắt trên gỗ).
もくば (木馬) Ngựa gỗ.
もくはん (木版) Mộc bản, bản gỗ.
もくひ (木皮) Vỏ cây.
もくひ (黙秘) Sự im lặng.
もくひけん (黙秘権) Quyền im lặng.
もくひょう (目標) Mục tiêu, chỉ tiêu.
もくひょうがく (目標額) Chỉ tiêu sản xuất.
もくぶ (木部) Bộ phận bằng gỗ, phần bằng gỗ.
もくへん (木片) Phiến gỗ, mảnh gỗ vụn.
もくほん (木本) Thân cây.
もくめ (木目) Vân gỗ.
もくもく (黙々) Im lặng.
もくようび (木曜日) Ngày thứ năm.
もぐら (土竜) Địa đạo.
もぐる (潜る) Lặn, chui vào, hoạt động không hợp pháp.
もくれい (目礼) Sự đưa mắt.

もくれい (黙礼) Sự cúi chào.
もくれん (木蓮) Hoa mộc lan.
もくれんが (木煉瓦) Gạch làm bằng gỗ.
もくろく (目録) Mục lục, bản liệt kê.
もくろみ (目論見) Mưu đồ, ý đồ, kế hoạch.
もくろむ (目論む) Âm mưu, mưu đồ.
もけい (模型) Mô hình.
もけいぐんかん (模型軍艦) Mô hình quân hạm.
モケット Tầm thẩm len.
もこ (模糊) Mơ hồ, không rõ ràng.
もさ (猛者) Kiện tướng.
もし Này! Này!
もし (若し) Giả sử, nếu như.
もじ (文字) Văn tự, chữ; Học vấn.
もしきず (模式図) Bản đồ.
もじどおり (文字通り) Theo nghĩa đen.
もしもし A lô! A lô!
もじもじ Do dự, ngập ngừng.
もしゃ (模写) Bản thảo, bản sao.
もじゃもじゃ Rối bù.

モジュレーター Máy điều hòa.
 もじり (振り) Sự mô phỏng, vật mô phỏng.
 もじる (振る) Mô phỏng, bắt chước.
 もす (燃す) Đốt cháy.
 もず (百舌、鵲) Chim bách thanh.
 モスク Nhà thờ của đạo Hồi.
 もすこし (も少し) Một chút nữa.
 モスLEM Người theo đạo Hồi.
 もぞう (模造) Sự mô phỏng chế tạo, sự bắt chước làm ra.
 もだえ (悶え) Sự buồn phiền, sự khổ tâm, đau khổ dần vật.
 もだえる (悶える) Buồn phiền, khổ tâm, đau khổ dần vật.
 もたげる (擡げる) Ngẩng lên, giơ lên.
 もだしがたい (黙し難い) Khó chấp nhận.
 もたず (持たず) Để mang đi, để khiêng đi.
 もだす (黙す) Trầm mặc, làm ngơ.
 もたせかける (凭せ掛ける、持たせ掛ける) Dựa vào, vịn vào.
 もたせる (持たせる) Duy trì,

giữ; Bắt mang đi.
 モダニズム Chủ nghĩa hiện đại, kiểu dáng hiện đại.
 もたらず (贗す) Mang đến, gây ra.
 もたれる (凭れる) Dựa vào; Không tiêu hóa được.
 モダン Hiện đại, lưu hành.
 もち (餅) Bánh.
 もちあがる (持ち上がる) Lội lên, dâng lên, nổi lên; Xảy ra, phát sinh.
 もちあげる (持ち上げる) Mang lên; Đề cao.
 もちあつかう (持ち扱う) Khó xử lý, khó bố trí.
 もちいえ (持ち家) Nhà riêng.
 モチーフ Tư tưởng chủ yếu, chủ đề.
 もちいる (用いる) Dùng, sử dụng; Chọn lọc.
 もちおもり (持ち重り) Cảm thấy nặng nề.
 もちかける (持ち掛ける) Nói ra, nêu ra, nêu lên.
 もちきる (持ち切る) Giữ mãi không buông ra.
 もちきれない (持ち切れない) Mang không hết, mang không xuể.

も

もちくずす (持ち崩す) Hủy hoại, phá hủy.

もちこたえる (持ち堪える)

Duy trì, kiên trì, ủng hộ.

もちこむ (持ち込む) Đưa vào, mang vào; Nêu ra.

もちこめ (餅米) Gạo nếp.

もちさる (持ち去る) Đem ra.

もちだす (持ち出す) Mang đi, mang ra; Đề xuất, nêu ra; Lấy cắp

もちづき (望月) Trăng rằm.

もちなおす (持ち直す)

Chuyển biến tốt; Đổi tay xách.

もちにげ (持ち逃げ) Mang trốn đi.

もちぬし (持ち主) Người sở hữu, người chủ.

もちば (持場) Chức vụ, cương vị, phạm vi quyền hành.

もちこぶ (持ち運ぶ) Chuyên chở.

もちぶん (持分) Suất, phần.

もちまえ (持前) Tính khí bẩm sinh.

もちまわり (持回り) Luân lưu, sự thay đổi.

もちもの (持物) Vật mang theo, đồ mang theo.

もちや (餅屋) Tiệm bánh.

もちゅう (喪中) Trong khi có tang, thời kỳ tang chế.

もちよる (持ち寄る) Tập trung mang đến một nơi.

みちろん (勿論) Đương nhiên, không cần phải nói.

もつ (持つ) Mang, cầm, xách, khiêng, duy trì.

もっか (目下) Trước mắt.

もっか (黙過) Sự làm ngơ.

もっきよ (黙許) Sự ngầm cho phép, làm ngơ.

もっきん (木琴) Mộc cầm, đàn phiến gỗ.

もっきん (木筋) Cốt gỗ, lõi gỗ.

もっけ (勿怪) Không ngờ.

もっこう (木工) Thợ mộc.

もったい (勿体) Làm ra quan trọng, làm ra vẻ uy nghiêm.

もったいない (勿体無い) Quá mức, không đảm đương nổi.

もったいらしい (勿体らしい) Làm điệu làm bộ.

もってうまれた (持って生まれた) Bẩm sinh.

もってこい (持って来い)

Thích hợp nhất, phù hợp nhất.

もってのほか (以っての外)

Ngoài dự kiến, không nghĩ đến,

không đạo lý gì cả.

もってまわった (持って回った) Uyển chuyển.

もっと Hơn nữa, thêm nữa.

モットー Biểu ngữ, khẩu hiệu.

もっとも (最も) Nhất, tốt đỉnh.

もっとも (尤も) Hợp lý, chính đáng, chính xác, có đạo lý.

もっぱら (専ら) Chuyên môn, chuyên làm, chuyên quyền.

モップ Quần chúng, dân chúng.

モップ Giẻ lau nhà.

もつれる (纏れる) Bị rối;

Tranh chấp; Tê liệt, lú (lười).

もてあそぶ (弄ぶ、玩ぶ)

Nghịch, nghịch ngợm; Thương thức, chơi bời.

もてあつかう (持て扱う) Đối đãi, xử lý, đối xử, ứng xử.

もてあます (持て余す) Khó ứng phó, không làm được.

もてなし (持成し) Sự đối xử, sự tiếp đãi, chiêu đãi.

もてなす (持成す) Tiếp đãi, đối đãi, chiêu đãi.

もてはやす (持て囃す) Tán dương quá mức, khen ngợi quá mức, rất hoan nghênh.

もてる (持てる) Có thể mang

được, có thể khiêng được, có thể bảo quản được; Được hoan nghênh.

モデル Mô hình, hình mẫu, điển hình.

もと (元、旧、故) Nguyên, cựu, cổ, cũ.

もとい (基) Gốc rễ, cơ bản, nền tảng, cơ sở.

もとき (本木) Gốc cây.

もとごえ (元肥) Sự bón lót.

もどす (戻す) Trả lại, quay trở lại; Nôn ra.

もとちょう (元帳) Sổ gốc.

もとづく (基づく) Căn cứ theo.

もつて (元手) Tiền vốn; Vốn quí.

もとね (元値) Nguyên giá, giá vốn.

もとめ (求め) Sự yêu cầu.

もとめて (求めて) Tự giác, có ý thức.

もとめる (求める) Yêu cầu, trưng cầu, khát vọng, thỉnh cầu; Tìm kiếm.

もともと (元々、本々) Còn nguyên vẹn, không tăng không giảm; Vốn là.

も

もとる (悖る) Trái với.
もどる (戻る) Quay trở lại.
モニター Máy giám sát, máy điều tiết; Bình luận viên (đài phát thanh).
モニュメント Vật kỷ niệm, nhà lưu niệm, di tích.
もの (物) Đồ, vật, vật thể, vật phẩm.
もの (者) Người, kẻ.
ものあわれ (物哀れ) Kỳ quái.
ものあんじ (物案じ) Lo lắng, ưu tư.
ものいい (物言い) Cách nói.
ものいみ (物忌み) Kiêng, tránh.
ものいり (物要り) Chi tiêu.
ものうい (物憂い) Luyến tiếc; Buồn phiền.
ものうげ (物憂げ) Buồn rầu.
ものうらやみ (物羨み) Sự đố kỵ, sự thèm muốn.
ものうり (物売り) Sự bán rong.
ものおき (物置) Sắp xếp đồ đạc, bố trí đồ đạc.
ものおじ (物怖じ) Nhút nhát.
ものおしみ (物惜しみ) Tiếc của.
ものおそろしい (物恐ろしい)

Thật đáng sợ.
ものおと (物音) Tiếng động.
ものおぼえ (物覚え) Trí nhớ.
ものおもい (物思い) Lo lắng, tư lự.
ものかけ (物陰) Nơi ẩn nấp, trong bóng tối.
ものがたい (物堅い) Đứng đắn, có qui củ, đàng hoàng.
ものがたり (物語) Sự nói chuyện, câu chuyện.
ものがたる (物語る) Nói chuyện, kể chuyện.
ものがなしい (物悲しい) Bi thảm.
ものぐさ (物臭) Lười biếng.
モノグラフ Chuyên luận, luận văn chuyên đề.
ものぐるい (物狂い) Tâm thần rối loạn, tình thế không bình thường.
ものぐるおしい (物狂おしい) Điên loạn, cuồng nhiệt.
モノクローム Phim trắng đen.
ものごい (物乞い) Ăn xin, ăn mày.
ものごころ (物心) Sự hiểu biết.
ものさし (物差し) Cây thước

đo; Tiêu chuẩn.

ものさびしい (物寂しい、物淋しい) Cô đơn, buồn tẻ, hiu quạnh.

ものさわがしい (物騒がしい)Ồn ào, không yên ổn, loạn lạc.

ものしずか (物静か) Yên tĩnh; Trầm tĩnh.

ものしらず (物知らず) Không hiểu biết gì.

ものしり (物知り) Hiểu biết rộng, hiểu biết nhiều.

ものずき (物好き) Hiểu kỳ, hiểu sự.

ものすごい (物凄い) Dễ sợ, đáng sợ.

ものすさまじい (物凄まじい) Hết sức ghê gớm, hết sức ghê rợn.

ものだね (物種) Căn nguyên, căn bản.

ものたりない (物足りない) Không thỏa mãn, không toàn mỹ; Không đầy đủ lắm.

ものとり (物取り) Kẻ cắp, kẻ cướp.

ものなれる (物慣れる) Thuần thục, thành thạo.

もののあわれ (物の哀れ) Cảm xúc, tình cảm.

ものび (物日) Ngày lễ, ngày hội.

ものほし (物干し) Nơi phơi, sự phơi khô.

ものほしげ (物欲しげ) Vẻ thèm khát, vẻ thèm muốn.

モノポリ Độc quyền, hàng độc quyền.

ものまね (物真似) Sự phỏng theo, sự bắt chước.

ものみだかい (物見高い) Tò mò, hiếu kỳ.

ものめずらしい (物珍しい) Hiếm, quý hiếm.

ものもち (物持) Người giàu có.

ものものしい (物々しい) Nghiêm ngặt.

ものやわらか (物柔らか) Ôn hòa, dịu dàng.

モノレール Đường ray đơn.

モノローグ Độc tấu.

ものわかり (物分り) Sức lĩnh hội, khả năng tiếp thu.

ものわかれ (物別れ) Phá vỡ, rạn nứt, tan vỡ.

ものわすれ (物忘れ) Quên.

ものわらい (物笑い) Trò cười, chuyện cười.

もはん (模範) Mô phạm, kiểu

も

mẫu.

モビールゆ (モビール油) Dầu máy.

もふく (喪服) Trang phục tang, đồ tang.

もほう (模倣) Sự mô phỏng, sự bắt chước.

もみ (縦) Cây thông.

もみ (粿) Trấu.

もみあう (揉み合う) Chen lẫn vào, lẫn vào nhau, lẫn lộn.

もみあげ (揉み上げ) Tóc mai.

もみがら (粿殻) Trấu.

もみくちゃ (揉みくちゃ)

Chồng chất, chen lẫn.

もみけす (揉み消す) Dập tắt;

Đậy kín, che kín, che giấu.

もみごめ (粿米) Thóc.

もみじ (紅葉) Lá đỏ.

もみすり (粿摺り) Chà gạo, xát gạo.

もみで (揉み手) Chắp tay lại, khoanh tay lại.

もみぬか (粿糠) Cám.

もみりょうじ (揉み療治) Chữa bệnh bằng xoa bóp.

もむ (揉む) Vẩy; Xoa bóp; Chen lẫn.

もめる (揉める) Làm nhàu; Tranh chấp, tranh luận.

もめん (木綿) Bông, sợi bông, vải bông.

モメント Chốc lát; Thời cơ, cơ hội.

もも (股) Đùi, bắp đùi.

もも (桃) Quả đào.

ももいろ (桃色) Màu hồng nhạt.

ももひき (股引) Quần lao động.

もや (霧) Sương mù.

もやし (萌やし) Giá đỗ.

もやす (萌やす) Ủ giá.

もやす (燃やす) Đốt.

もよう (模様) Hoa văn; Xu hướng, tình hình.

もよおし (催し) Chủ trì; Mít tinh, hoạt động; Triệu chứng.

もよおす (催す) Tổ chức; Có cảm giác.

もより (最寄) Gần đây, phụ cận.

もらう (貰う) Lĩnh, nhận được, xin; Đảm nhận, tiếp nhận.

もらす (漏らす、洩らす) Để lộ, làm lộ; Tổ ra.

もり (森) Rừng cây, rừng già.

もり (鋸) Cây lao móc.

もり (漏り) Rò, dột.

もり (守) Sự chăm sóc, sự trông nom.

もりあがる (盛り上がる) Dâng lên, nổi lên, nổi dậy.

もりあげる (盛り上げる) Vun lên, chất lên; Làm cho sôi nổi, tô điểm.

もりかえす (盛り返す) Khôi phục; Tái phát.

もりころす (盛り殺す) Bỏ thuốc độc.

もりたくさん (盛り沢山) Nội dung phong phú, rất phong phú.

もりつぶす (盛り潰す) Làm cho say, chuốc uống say.

もりばん (森番) Người trông coi rừng.

もりやく (守役) Người trông coi, công việc trông coi.

もる (漏る、洩る) Dột.

もる (守る) Trông coi.

もる (盛る) Chứa đầy; Vun lên; chuốc (rượu), bỏ (thuốc độc).

モル Phân tử gam.

モルタル Vữa xi măng.

モルヒネ Móc-phin.

モルモット Chuột chũi.

もれ (洩れ、漏れ) Rò chảy nước ra.

モレキュール Phân tử.

もれる (漏れる) Rò, chảy ra.

もろい (脆い) Dễ hỏng, dễ vỡ; Mềm yếu, không kiên cường.

もろごえ (諸声) Cùng kêu hét.

もろこし (唐土) Cao lương.

もろて (諸手) Hai tay.

もろは (諸刃) Song đao.

もろひざ (諸膝) Đầu gối.

もろもろ (諸々) Rất nhiều.

もん (紋) Hoa văn.

もん (門) Cổng.

もんえい (門衛) Người gác cổng.

もんおり (紋織り) Vải có in hoa văn.

もんか (門下) Môn sinh, đệ tử.

もんがい (門外) Bên ngoài cổng.

もんく (文句) Câu cú, văn chương.

もんげん (門限) Giờ đóng cửa.

もんこ (門戸) Cửa.

モンゴル Mông Cổ (tên nước).

モンスーン Gió mùa.

モンスター Vật lạ, vật to lớn

đồ sộ.

もんせき (問責) Sự khiển trách.

も

もんぜつ (悶絶) Bị ngất đi vì xúc động, sự ngất xỉu vì bị kích động

もんぜん (門前) Trước cổng.

モンターシュ Dựng phim, ghép phim.

もんだい (問題) Vấn đề.

もんちゃく (悶着) Tranh chấp.

もんとう (門灯) Đèn trước cổng.

もんだう (問答) Vấn đáp, sự trả lời.

もんぱつ (門閥) Nhà cao cửa rộng.

もんぱん (門番) Gác cổng

もんぶしょう (文部省) Bộ văn hóa giáo dục.

もんぶだいじん (文部大臣)

Bộ trưởng bộ văn hóa giáo dục.

もんよう (文様) Hoa văn.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

や や

や (矢) Mũi tên.

や (野) Hoang dã; Dân gian.

や (夜) Đêm tối.

や (家) Nhà, nhà cửa, gia đình.

や (屋) Cửa hàng, cửa hiệu, tiệm buôn.

ヤード Thước Anh.

ヤーベ Thần Ya-ve (của người Thái).

やえ (八重) Tám tầng, tám lớp.

やおや (八百屋) Cửa hàng bán rau.

やかい (夜会) Dạ hội.

やがい (野外) Dã ngoại, ngoài trời, ngoại ô.

やがいげき (野外劇) Sự diễn kịch ngoài trời.

やがく (夜学) Trường học ban đêm.

やがくせい (夜学生) Học sinh trường học ban đêm.

やがて Không lâu, rất nhanh, sắp sửa; Khoảng chừng.

やかましい (喧しい)Ồn ào; Nhiều lần; Phiền hà, phiền phức; Nghiêm khắc; Lý sự; Sành; Bối mớ.

やかん (夜間) Ban đêm.

やかん (薬缶) Ấm nước, ấm đun nước.

やき (夜気) Không khí ban đêm.

やき (焼き) Sự nung đốt, nướng.

やぎ (山羊) Con dê.

やきあげる (焼き上げる)

Nướng xong, nung đốt xong.

やきあみ (焼き網) Gấp nướng, vỉ nướng.

やきいも (焼き芋) Khoai nướng.

やきうち (焼き討ち) Sự tấn công bằng lửa.

やききる (焼き切る) Nung lên rồi cắt.

やきぐり (焼栗) Hạt dẻ rang.

やきざかな (焼き魚) Cá nướng.

やきそば (焼蕎麦) Mì xào.

やきたて (焼き立て) Mới rang nướng xong.

やきつく (焼き付く) Để lại vết tích đã đốt.

やきつける (焼き付ける) Đốt dấu; Để lại ấn tượng sâu sắc; Hàn gắn.

やきとり (焼き鳥) Chim quay.

やきなおし (焼き直し) Sự nung đốt lại, sự nung lại; Phiên bản, bản sao, bản sửa.

やきにく (焼肉) Thịt nướng, thịt quay.

やきば (焼き場) Nơi thiêu đốt, nơi hỏa táng.

やきばた (焼畑、焼畠) Sự đốt cỏ rác.

やきはらう (焼き払う) Đốt sạch.

やきふた (焼き豚) Thịt heo nướng, thịt heo quay.

やきまし (焼き増し) In thêm ảnh.

やきめし (焼き飯) Cơm rang, cơm chiên.

やきもき Sốt ruột.

やきもち (焼餅) Bánh nướng.

やきもの (焼物) Đồ gốm sứ, đồ gốm mỹ nghệ; Thức ăn nướng, rán, chiên, quay.

やきゅう (野球) Dã cầu.

やぎょう (夜業) Công việc ban đêm, công việc làm ban đêm.

やきん (夜勤) Ca đêm.

やきん (冶金) Sự luyện kim.

やきんてあて (夜勤手当) Sự bồi dưỡng ban đêm, tiền trợ cấp

làm đêm.

やく (焼く) Nướng, nung, đốt; In ảnh, ghen ty.

やく (約) Ước chừng, khoảng chừng.

やく (役) Trách nhiệm, chức vụ.

やく (訳) Sự phiên dịch

やく (薬) Thuốc.

やく (厄) Tai nạn, tai họa.

やく (夜具) Vải trải giường.

やくいん (役員) Cán bộ phụ trách, cán bộ cấp cao; Nhân viên công tác.

やくいん (役印) Con dấu chức vụ.

やくえき (薬液) Thuốc nước.

やくえん (薬園) Vườn thuốc, vườn trồng cây có vị thuốc.

やくがい (薬害) Tác hại của thuốc.

やくがえ (役替え) Sự thay đổi chức vụ, sự thay đổi trách nhiệm.

やくがく (薬学) Dược học.

やくがら (役柄) Tính chất nhiệm vụ, tính chất chức vụ.

やくざい (薬剤) Dược tế, sự bào chế thuốc; Dược phẩm.

やくざいし (薬剂師) Người bào chế thuốc.

やくさつ (薬殺) Sự giết chết bằng thuốc.

やくさつ (扼殺) Sự bóp cổ chết.

やくし (薬師) Dược sư.

やくじ (薬事) Công việc liên quan đến thuốc.

やくじ (薬餌) Sự uống thuốc.

やくしゃ (役者) Diễn viên.

やくしゃ (訳者) Dịch giả.

やくしゅ (薬酒) Rượu thuốc.

やくしゅ (薬種) Dược liệu.

やくじゅつ (訳述) Dịch thuật.

やくしょ (訳書) Sách dịch.

やくしょ (役所) Dịch sở, cơ quan hành chính nhà nước.

やくじょう (約定) Sự đính ước, sự hẹn ước.

やくしょく (役職) Chức vụ phụ trách.

やくしん (躍進) Sự nhảy vọt.

やくすう (約数) Ước số.

やくする (訳する) Dịch, phiên dịch; Giải thích.

やくする (約する) Ước hẹn; Giảm lược, khái quát, ước lược, giản lược, rút gọn, rút ngắn; Tiết kiệm.

やくせき (薬石) Dược thạch, các loại thuốc.

やくそう (薬草) Dược thảo.

やくそう (役僧) Giới sư sãi.

やくそく (約束) Sự hứa, lời hứa; Sự hẹn hò, cuộc hẹn.

やくそくてがた (約束手形) Phiếu hẹn trả.

やくだい (薬代) Tiền thuốc.

やくだつ (役立つ) Có ích, có lợi, có tác dụng, có hiệu quả.

やくちゅう (訳注) Sự dịch và chú giải.

やくて (約手) Phiếu hẹn trả.

やくとう (薬湯) Thuốc nấu, thuốc chén.

やくどう (躍動) Sự giao động.

やくとく (役得) Khoản thu nhập ngoài chức vụ.

やくどく (薬毒) Dược độc, chất độc trong thuốc.

やくどころ (役所) Chức vụ, vai diễn.

やくどし (厄年) Năm hạn, năm xấu.

やくなん (厄難) Sự nguy nan, tai nạn.

やくにん (役人) Cán bộ công chức nhà nước.

や

やくば (役場) Trụ sở hành chính nhà nước.

やくはらい (厄払) Sự giải hạn.

やくび (厄日) Ngày hạn, ngày xấu.

やくひつ (訳筆) Cách dịch.

やくびょう (疫病) Bệnh dịch.

やくひん (薬品) Dược phẩm.

やくふそく (役不足) Công việc không xứng đáng, vai diễn không xứng.

やくぶつ (薬物) Dược phẩm.

やくぶん (訳文) Bảng văn dịch.

やくぶん (約分) Sự rút gọn phân số.

やくほう (薬方) Đơn thuốc, toa thuốc.

やくまえ (厄前) Năm trước năm hạn.

やくまわり (役回り) Nhiệm vụ được giao, vai diễn được phân.

やくみ (薬味) Gia vị cay: Dược phẩm.

やくめ (役目) Nhiệm vụ, chức trách, trách nhiệm, sứ mạng.

やくよう (薬用) Sự dùng làm thuốc.

やくよけ (厄除け) Sự giải trừ hạn.

やくりょう (訳了) Sự dịch xong.

やくりょう (薬量) Lượng thuốc.

やぐら (矢倉) Đài quan sát, đồn gác, chòi gác, trạm gác.

やぐるま (矢車) Giá để cung tên.

やくれい (薬礼) Tiền thuốc.

やくわり (役割) Sự phân công; Nhiệm vụ.

やけ (焼け) Sự đốt cháy.

やけ (自棄) Liều mạng (vì tuyệt vọng).

やけあと (焼け跡) Tro tàn.

やけあな (焼け穴) Lỗ thủng do cháy.

やけい (夜警) Sự canh gác ban đêm.

やけい (夜景) Cảnh ban đêm.

やけいし (焼け石) Đá nung nóng.

やけおちる (焼け落ちる) Cháy đổ xuống.

やけこげ (焼け焦げ) Nơi bị đốt cháy, chỗ bị đốt cháy.

やけだされ (焼け出され) Sự bị cháy hết.

やけつく (焼け付く) Đốt cháy

dính vào nhau.

やけど (火傷) Vết phỏng, sự bị phỏng.

やけのみ (自棄飲み) Uống rượu vì buồn.

やける (焼ける) Đốt cháy, đốt nóng, nướng.

やけん (野犬) Chó hoang.

やげん (薬研) Máng thuốc hình chữ V.

やこう (夜光) Dạ quang.

やこう (夜行) Hoạt động ban đêm.

やごう (屋号) Nhân hiệu.

やごう (野合) Nam nữ quan hệ lén lút.

やこうちゅう (夜光虫) Con đom đóm.

やこうどけい (夜行時計) Đồng hồ dạ quang.

やこうとりょう (夜行塗料) Sơn có dạ quang.

やさい (野菜) Rau.

やさがた (優形) Lịch sự, nho nhã.

やさき (矢先) Mũi tên, hướng đi của mũi tên.

やさしい (易しい) Dễ dàng, đơn giản.

やさしい (優しい) Dịu dàng,

nhẹ nhàng, hiền từ, ôn tồn, ôn hòa, lịch sự.

やし (椰子) Cây dừa, quả dừa.

やし (野師、香具師) Kể gian hồ.

やし (野次) Chế nhạo, chế giễu, chê cười.

やじうま (野次馬) Đông đúc ồn ào, đông đúc náo nhiệt,

やしき (屋敷) Lâu đài, khu nhà ở.

やしない (養い) Nuôi dưỡng; Dinh dưỡng.

やしないおや (養い親) Bố mẹ nuôi.

やしないこ (養い子) Con nuôi.

やしないよめ (養い嫁) Con dâu nuôi.

やしなう (養う) Nuôi dưỡng; Chăn nuôi; Bồi dưỡng; Nghỉ ngơi, an dưỡng.

やしや (夜叉) Dạ xoa, quỷ dạ xoa.

やしゅ (野手) Cầu thủ bóng chày.

やしゅ (野趣) Chân chất, giản dị, thôn dã.

やしゅう (夜襲) Sự tập kích ban đêm.

や

やじゅう (野獣) Dã thú.
やしよく (夜食) Sự ăn đêm, ăn nhẹ buổi tối.
やじる (野次る) La ó chê bai; la ó áp đảo đối phương.
やじるし (矢印) Mũi tên, dấu hiệu mũi tên.
やしん (野心) Dã tâm.
やじん (野人) Dã nhân, người nhà quê.
やす (安) Rẻ, rẻ mạt; Sự hạ giá.
やすあがり (安上がり) Tốn ít tiền mà ngon, tốn ít công mà kết quả tốt.
やすい (安い) Rẻ; Yên tâm.
やすい (易い) Dễ dàng, đơn giản.
やすうり (安売り) Bán rẻ, bán hạ giá.
やすっぱい (安っぽい) Rẻ mạt, không đáng tiền; Phẩm chất xấu.
やすね (安値) Giá rẻ.
やすまる (休まる) Nghỉ ngơi.
やすみ (休み) Sự nghỉ ngơi, giờ nghỉ ngơi, ngày nghỉ.
やすみそうち (休み装置) Sự chuẩn bị nghỉ ngơi.
やすむ (休む) Nghỉ ngơi, nghỉ; Ngủ.

やすめる (休める) Được nghỉ ngơi, được nghỉ; Xả hơi.
やすもの (安物) Hàng rẻ, đồ rẻ tiền.
やすやす (安々) Yên vui, yên ổn.
やすやす (易々) Dễ dàng, nhẹ nhàng.
やすらかな (安らかな) Yên ổn, yên bình, không lo lắng, an tâm.
やすらぐ (安らぐ) Bình tĩnh lại.
やすり (鋸) Cái dũa.
やすりがみ (鋸紙) Giấy nhám.
やすんじる (安んじる) Yên tâm, yên tâm; Bằng lòng; Làm cho an tâm.
やせ (痩せ、瘠せ) Sự gầy gò, ốm.
やせい (野生) Sự sống hoang dã.
やせい (野性) Tính chất hoang dã, tính chất hoang dại.
やせうで (痩せ腕) Cánh tay gầy gò.
やせおとろえる (痩せ衰える) Khô khan.
やせがまん (痩せ我慢) Tỏ vẻ.

やせほそる(痩せ細る) Gầy đi.
 やせる(痩せる) Gầy gò, ốm.
 やせん(野戦) Dã chiến.
 やたい(屋台) Quầy hàng lưu động; Sân khấu lưu động.
 やたて(矢立) Ống đựng mũi tên.
 やたらに(矢鱈に) Hồ đồ, lộn xộn.
 やちぐさ(八千草) Cỏ hoa.
 やちよく(夜直) Sự trực ban đêm.
 やちん(家賃) Tiền thuê nhà.
 やつ(八つ) Tám cái, tám tuổi.
 やつ(奴) Thằng cha.
 やつあたり(八つ当たり) Cáo giận.
 やっかい(厄介) Phiền toái, phiền hà, khó tính.
 やつがしら(八つ頭) Khoai mỡ.
 やっかん(約款) Điều khoản.
 やっき(躍起) Nhiệt tình, sôi nổi, hăng hái.
 やつぎばや(矢継ぎ早) Tiếp nối nhau, nối tiếp nhau, liên tiếp nhau.
 やっきょう(薬莢) Vỏ đạn.
 やっきょく(薬局) Phòng dược, tiệm thuốc.

やづくり(家作り、家造り) Sự xây nhà, sự làm nhà.
 やつす(糞す) Cải trang; Say sưa, ưu tư, tư lự.
 やっつ(八つ) Tám cái (số đếm chung cho đồ vật).
 やっつくしごと(やっつけ仕事) Làm việc cầu thả; Công tác đột xuất.
 やっと Khó khăn lắm mới, mãi mới; Vừa tạm.
 やっとこ Khó khăn lắm mới, mãi mới
 やっぱり Rốt cuộc, cuối cùng vẫn.
 やてん(夜天) Cảnh trời ban đêm.
 やど(宿) Nhà trọ, chỗ trọ.
 やとい(雇い) Sự thuê mướn, người làm thuê.
 やとう(雇う) Thuê mướn.
 やとう(野党) Dư đảng, đảng đối lập.
 やどがえ(宿替え) Sự dời nhà.
 やどす(宿す) Lưu trú, đọng lại, để lại, in bóng.
 やどちょう(宿帳) Sổ đăng ký nghỉ trọ lại.
 やどちん(宿賃) Tiền trọ lại.

や

やどなし (宿無し) Người không nhà, người lang thang.
やどぬし (宿主) Chủ quán trọ.
やどひき (宿引き) Người làm trong quán trọ.
やどや (宿屋) Quán trọ.
やどり (宿り) Nơi trú chân.
やどる (宿る) Ở trọ, đọng lại; In, soi bóng.
やどりぎ (寄生木) Cây tầm gửi.
やどわり (宿割り) Người phân phòng trọ cho khách.
やなぎ (柳) Cây liễu.
やに (脂) Nhựa cây, nhựa.
やにさがる (脂下がる) Cười vui.
やぬし (家主) Chủ nhà.
やね (屋根) Mái nhà.
やのあさって (弥の明後日) Ngày kia.
やのね (矢の根) Đầu mũi tên.
やば (矢場) Nơi bắn tên, sân bắn tên.
やはす (矢筈) Đuôi mũi tên.
やはり Rốt cuộc, vẫn như, cuối cùng vẫn.
やはん (夜半) Nửa đêm.
やばんな (野蛮な) Dã man.
やひ (野卑) Quê mùa

やぶ (藪) Bụi rậm, bụi cây.
やぶく (破く) Bị rách.
やぶみ (矢文) Thư gài vào mũi tên.
やぶる (破る) Làm rách; Phá hư, phá hoại; Đột phá, chọc thủng.
やぶれ (破れ) Chỗ rách.
やぶれる (破れる) Bị rách; Tan vỡ, thất bại.
やぶれる (敗れる) Thua, bị đánh bại.
やぼ (野暮) Thô bỉ, quê mùa; Ngu xuẩn, không hiểu biết.
やぼう (野望) Dã tâm.
やま (山) Núi non; Đỉnh cao, cao trào; Quảng mỗ; Hoang đại.
やまあい (山間) Khe núi.
やまい (病) Bệnh tật.
やまいぬ (山犬) Chó hoang.
やまいも (山芋) Củ mài.
やまうば (山姥) Nữ yêu tinh trong rừng núi.
やまおく (山奥) Sâu trong núi rừng.
やまが (山家) Ngôi nhà trong núi rừng.
やまかじ (山火事) Sự cháy

rừng.

やまかせ (山風) Gió núi, gió từ trên núi thổi xuống.

やまがた (山形) Hình dạng quả núi.

やまがら (山雀) Chim sẻ ngô (có chóp sẫm màu trên đầu).

やまがり (山狩り) Sự đi săn trên núi.

やまかわ (山川) Con suối.

やまかん (山勘) Hành động lừa bịp; Đoán mò, đoán bừa.

やまざり (山鋸) Máy khoan đá, mũi khoan đá.

やまざわ (山際) Chân núi.

やまくずれ (山崩れ) Núi lở xuống.

やまぐに (山国) Khu vực miền núi, quốc gia miền núi.

やまことば (山詞) Tiếng vùng núi.

やまごもり (山籠り) Sự sống ẩn dật trên núi.

やまごや (山小屋) Nhà lều dựng trên núi.

やまざくら (山桜) Hoa anh đào trên núi.

やまさち (山幸) Vị hoàng dã.

やまざと (山里) Thôn bản trên núi rừng.

やまし (山師) Người khai thác quặng mỏ, cây cối trên núi.

やまじ (山路) Con đường trên núi.

やますそ (山裾) Chân núi.

やませ (山背) Lưng núi.

やまっけ (山っ気) Tâm lý mạo hiểm.

やまづたい (山伝い) Truyền từ núi này sang núi kia.

やまづなみ (山津波) Núi lở và nước lũ đổ xuống đồng bằng.

やまづみ (山積み) Chồng chất như núi.

やまて (山手) Chân núi.

やまとめ (山止め) Sự cấm vào núi.

やまとめ (山留め) Sự ngăn núi lở đổ xuống.

やまなみ (山並) Dãy núi.

やまなり (山鳴り) Tiếng kêu trên núi.

やまねこ (山猫) Mèo rừng.

やまのかみ (山の神) Thần núi; Người vợ dữ tợn, sư tử Hà

Đông.

やまのて (山の手) Đồi núi, nơi ở cao; Khu nhà dân trí thức.

やまのぼり (山登り) Sự leo

や

núi.

やまば (山場) Cao trào, đỉnh cao.

やまはた (山畑) Ruộng trên núi, ruộng bậc thang trên núi.

やまはだ (山肌) Núi trọc.

やまばん (山番) Nhân viên kiểm lâm, người trông coi rừng núi.

やまびこ (山彦) Tiếng vang trên núi, tiếng dội vang trên núi.

やまびと (山人) Người sống trên núi.

やまびらき (山開き) Phá núi mở đường.

やまぶし (山伏) Người tu hành trên núi.

やまふところ (山懐) Thung lũng trên núi.

やまみち (山道) Con đường trên núi.

やまもと (山本、山元) Chân núi.

やまもり (山盛り) Đầy ắp.

やまやま (山々) Dãy núi.

やまる (止まる) Ngừng lại, ngưng lại, dừng lại, chấm dứt.

やまわけ (山分け) Sự chia đều.

やみ (闇) Đen tối, mờ mịt; Chợ

đen.

やみあがり (病み上がり) Vừa mới khỏi bệnh.

やみうち (闇討ち) Sự tập kích ban đêm.

やみじ (闇路) Con đường đen tối.

やみつぎ (病み付き) Sự mắc bệnh.

やみほうける (病み惚ける)

Đau ốm dai dẳng.

やみよ (闇夜) Đêm tối, đêm tối không trăng sao.

やむ (止む) Ngừng, tạnh, ngưng.

やむ (病む) Mắc bệnh; Phiền muộn âu sầu.

やむない (已む無い) Bất đắc dĩ.

やめる (止める) Ngừng lại, dừng lại, ngưng lại, đậu lại; Bỏ, từ bỏ, xóa bỏ.

やもめ (寡婦) Đàn bà góa.

やゆ (揶揄) Chế nhạo, châm biếm.

やらい (夜来) Từ đêm qua, từ tối đến giờ.

やり (槍) Ngọn thương, ngọn giáo dài.

やりあう (遣り合う) Cạnh tranh, tranh luận với nhau.

やりかえす (遣り返す) Làm một lần nữa.

やりかけ (遣り掛け) Mới bắt đầu làm.

やりかた (遣り方) Cách làm cách tiến hành công việc.

やりきれない (遣り切れない) Làm không xuể, không ứng phó nổi, không chịu đựng nổi.

やりこめる (遣り込める) Đánh trúng điểm yếu.

やりそこなう (遣り損なう) Thất bại.

やりだま (槍玉) Mục tiêu công kích, bia để bắn.

やりっぱなし (遣りっ放し) Chưa làm xong bỏ dở công việc.

やりとおす (遣り通す) Làm đến cùng, cố gắng hoàn thành.

やりとげる (遣り遂げる) Hoàn thành-trọn vẹn.

やりとり (遣り取り) Sự trao đổi, sự đối thoại, sự ứng đáp.

やりなおす (遣り直す) Thử lại, làm lại.

やる (遣る) Cho; Gửi đi; Làm, tiến hành, cử hành, khai mạc;

Kinh doanh; Tiêu sấu.

やるかた (遣る方) Cách giải phiền, cách tiêu sấu.

やわ (柔) Mềm mại; Không chắc chắn.

やわい (柔い) Mềm mại, mềm yếu.

やわらか (柔か) Mềm, dẻo, ấm áp, mềm mại, êm ấm.

やわらかい (軟らかい) Mềm mại, mềm dẻo, nhu hòa, ôn hòa, mềm mỏng, nhẹ nhàng, dịu dàng.

やわらく (和らく) Trở nên ôn hòa, dịu đi, bình tĩnh lại.

やわらげる (和らげる) Làm cho dịu xuống, làm cho êm dịu.

ヤンガージェネレーション Thế hệ trẻ, thế hệ nối tiếp sau.

ヤング Trẻ, thanh niên, lớp trẻ.

や

ゆ ユ

ゆ (湯) Nước nóng, nước sôi; Nhà tắm, bồn tắm; Suối nước nóng.

ゆあか (湯垢) Cặn nước, cặn bình nước, cặn dưới ấm nước.

ゆあがり (湯上り) Mới tắm xong.

ゆあたり (湯中り) Sự trúng nước.

ゆあつ (油圧) Áp lực dầu.

ゆいいつ (唯一) Duy nhất.

ゆいごん (遺言) Di ngôn, di chúc.

ゆいしょ (由緒) Ngọn nguồn.

ゆいしん (唯心) Duy tâm.

ゆいしんしかん (唯心史観)

Nhìn lịch sử theo quan điểm duy tâm.

ゆいしんろん (唯心論) Duy tâm luận.

ゆいのう (結納) Kết nạp, sự đính hôn, sự trao đổi lễ vật đính hôn.

ゆいび (唯美) Duy mỹ, theo cái đẹp.

ゆいびしゅぎ (唯美主義) Chủ nghĩa duy mỹ.

ゆいぶつ (唯物) Duy vật.

ゆいぶつしかん (唯物史観)

Nhìn lịch sử theo quan điểm duy vật.

ゆいぶつてき (唯物的) Thuộc về duy vật, mang tính duy vật.

ゆいぶつべんしょうほう (唯物弁証法) Phép duy vật biện chứng.

ゆいぶつろん (唯物論) Duy vật luận.

ゆう (優) Rất tốt đẹp.

ゆう (夕) Hoàng hôn, chập tối.

ゆうあい (友愛) Tình yêu thương bạn bè.

ゆうい (有意) Hữu ý, có lòng tốt, có ý tốt, cố tình, cố ý.

ゆうい (有為) Có tài, có tài năng.

ゆうい (優位) Vị trí ưu việt, vị trí tốt nhất.

ゆういき (有意義) Có ý nghĩa.

ゆういん (誘因) Nguyên nhân trực tiếp.

ゆううつ (憂鬱) U uất, u sầu, u buồn.

ゆうえい (遊泳) Sự bơi; Sự xử thế, phép xử thế.

ゆうえきな (有益な) Có lợi, có ích, bổ ích.

ユーエスエー USA, Hoa Kỳ.

ゆうえつ (優越) Sự ưu việt.

ゆうえつかん (優越感) Cảm nghĩ ưu việt.

ゆうえんち (遊園地) Khu vườn dạo chơi.

ゆうが (優雅) Nhã nhặn; Dư dật.

ゆうかい (融解) Sự nóng chảy.

ゆうかい (誘拐) Sự bắt cóc.

ゆうがい (有害) Có hại.

ゆうがい (有蓋) Có nắp đậy, có vung đậy.

ゆうかいじけん (誘拐事件) Sự kiện bắt cóc.

ゆうかいてん (融解点) Điểm nóng chảy.

ゆうかいねつ (融解熱) Nhiệt độ nóng chảy.

ゆうがいむえき (有害無益) Có hại không có lợi.

ゆうがいかしゃ (有蓋貨車) Xe có mui che.

ゆうかく (遊客) Du khách, khách đi du lịch.

ゆうがく (遊学) Sự đi du học.

ゆうかぜ (夕風) Gió buổi tối.

ゆうがた (夕方) Hoàng hôn,

chiều tà, chập tối.

ゆうがとう (誘蛾灯) Đèn bắt bướm.

ユーカリ Cây khuynh diệp.

ゆうかん (勇敢) Sự dũng cảm.

ゆうかん (夕刊) Báo ra buổi tối.

ゆうかん (有感) Cảm giác được, cảm thấy được.

ゆうき (勇氣) Dũng khí.

ゆうき (有機) Hữu cơ.

ゆうき (有期) Có thời hạn, có kỳ hạn.

ゆうき (誘起) Cảm ứng.

ゆうぎ (友誼) Hữu nghị.

ゆうぎ (遊戯) Sự chơi đùa.

ゆうきかがく (有機化学) Hóa học hữu cơ.

ゆうきかごうぶつ (有機化合物) Hợp chất hữu cơ.

ゆうきかんかく (有機感覚) Cảm giác hữu cơ.

ゆうききでんりょく (誘起起電力) Lực phát điện cảm ứng.

ゆうきけい (有期刑) Hình phạt tù có thời hạn.

ゆうきさん (有機酸) A-xít hữu cơ.

ゆうきたい (有機体) Thể hữu

ゆ

cơ.

ゆうぎだんたい (友誼団体)

Đoàn thể hữu nghị.

ゆうきてき (有機的) Mang tính hữu cơ.

ゆうきぶつ (有機物) Chất hữu cơ.

ゆうきやく (遊客) Du khách, khách đi du lịch.

ゆうきゅう (悠久) Lâu đời.

ゆうきゅう (遊休) Chưa sử dụng, nhàn rỗi.

ゆうきゅうきゅうか (有給休暇) Nghỉ có lương.

ゆうきゅうしほん (遊休資本) Vốn nhàn rỗi.

ゆうきゅうせつび (遊休設備) Thiết bị chưa sử dụng.

ゆうきょう (遊興) Sự ăn chơi, sự chơi bời.

ゆうぎょうじんこう (有業人口) Nhân khẩu có công ăn việc làm.

ゆうきょくさよう (有極作用) Sự tác dụng phân cực.

ゆうぎり (夕霧) Sương đêm.

ゆうきん (遊金) Tiền nhàn rỗi.

ゆうぐう (優遇) Sự ưu đãi, sự đãi ngộ tốt.

ゆうぐれ (夕暮れ) Chập tối,

hoàng hôn, chiều tà.

ゆうぐん (友軍) Bạn trong quân đội.

ゆうけい (有形) Hữu hình.

ゆうけいしほん (有形資本) Tư bản hữu hình.

ゆうげき (遊撃) Du kích.

ゆうげきしゅ (遊撃手) Quân du kích.

ゆうげきたい (遊撃隊) Đội du kích.

ゆうげきせんそう (遊撃戦争) Chiến tranh du kích.

ゆうけむり (夕煙) Khói buổi tối, sương khói buổi tối.

ゆうげん (有限) Hữu hạn.

ゆうげん (幽玄) Tâm hồn sâu kín, sâu thẳm.

ゆうげんかいしゃ (有限会社) Công ty trách nhiệm hữu hạn.

ゆうけんしゃ (有権者) Người có quyền (bỏ phiếu).

ゆうげんすう (有限数) Số hữu hạn.

ゆうげんせきにん (有限責任) Trách nhiệm hữu hạn.

ゆうこう (友好) Hữu hảo, hữu nghị, bạn tốt, láng giềng tốt.

ゆうこう (有効) Hữu hiệu, có công hiệu, có hiệu quả.

ゆうごう (融合) Sự dung hợp, sự hòa tan.

ゆうこく (夕刻) Hoàng hôn, lúc chập tối, lúc chiều tà.

ゆうこん (雄渾) Rực lửa, rừng rực hùng khí.

ユーゴスラビア Nước Nam Tư.

ユーザ Người sử dụng.

ゆうざい (有罪) Có tội.

ゆうさん (有産) Có tài sản, có của cải.

ゆうさんかいきゅう (有産階級) Giai cấp tư sản, giai cấp có tài sản.

ユーザンス Thời hạn thanh toán hối phiếu.

ゆうし (融資) Sự cho vay tiền, sự cho vay vốn.

ゆうし (有志) Người tình nguyện, người có lòng.

ゆうし (勇士) Dũng sĩ.

ゆうし (雄姿) Tư thế hùng dũng.

ゆうし (遊資) Vốn nhàn rỗi.

ゆうしきしゃ (有識者) Người có chức vụ.

ゆうしゃ (勇者) Dũng sĩ, người có dũng khí.

ゆうしゅう (有終) Kết thúc tốt

đẹp, kết thúc có hậu.

ゆうしゅう (憂愁) U buồn, âu sầu.

ゆうしゅう (優秀) Ưu tú.

ゆうしゅうふだん (優秀不斷) Không dám quyết đoán, mềm yếu, nhu nhược.

ゆうしょう (優勝) Quán quân, giải nhất, đoạt giải nhất.

ゆうしょう (勇将) Dũng tướng.

ゆうしょう (優賞) Sự trọng thưởng, thưởng rất cao.

ゆうじょう (友情) Hữu tình, tình bạn bè.

ゆうしょうカップ (優勝カップ) Cúp quán quân, cúp vô địch.

ゆうしょうき (優勝旗) Lá cờ giải nhất, lá cờ quán quân.

ゆうしょく (夕食) Bữa ăn tối.

ゆうしょく (有色) Có màu.

ゆうじん (友人) Bạn thân.

ゆうずう (有数) Hiếm có, đếm trên đầu ngón tay.

ゆうずう (融通) Tùy cơ ứng biến.

ゆうすずみ (夕涼み) Sự hóng mát buổi tối.

ゆうする (有する) Có.

ゆ

ゆうせい (遊星) Hành tinh.
ゆうせい (有声) Có tiếng nói chuyện.
ゆうせい (郵政) Bưu chính.
ゆうせい (優性) Tính ưu việt.
ゆうせい (優勢) Ưu thế.
ゆうぜい (遊説) Sự du thuyết, sự đi du thuyết khắp nơi.
ゆうぜい (郵税) Bưu phí.
ゆうぜい (有税) Có thuế, có đánh thuế.
ゆうせいがく (優生学) Thuyết ưu sinh, môn khoa học nghiên cứu zen di truyền tốt nhất.
ゆうせん (優先) Ưu tiên.
ゆうせん (有線) Hữu tuyến, có đường dây.
ゆうせん (勇戦) Dũng chiến, sự chiến đấu dũng cảm.
ゆうせん (郵船) Đường thư tín bằng tàu, tàu chở thư tín.
ゆうぜん (悠然) Ung dung.
ゆうぜん (油然) Ủn ùn kéo đến.
ゆうそう (勇壮) Hùng tráng, dũng cảm.
ゆうそうする (郵送する) Sự gửi bưu điện.
ゆうだ (遊情) Sự ăn chơi nhàn rỗi.

ゆうたい (勇退) Từ chức, tự ý từ chức.
ゆうたい (優待) Ưu đãi.
ゆうだい (雄大) Hùng vĩ.
ゆうだち (夕立) Mưa rào có sấm sét.
ゆうだん (勇断) Dũng cảm quyết đoán.
ゆうち (誘致) Sự thu hút, sự hấp dẫn, sự dẫn đến, sự đưa đến.
ゆうちょう (悠長) Chậm rãi, không vội vàng.
ゆうづき (夕月) Trăng sáng lúc chập tối.
ユーティリティー Hữu dụng, thực dụng, ứng dụng có ích.
ゆうてん (融点) Điểm nóng chảy.
ゆうでん (誘電) Cảm ứng điện.
ゆうでんし (誘電子) Phân tử điện dung.
ゆうでんたい (誘電体) Thể điện dung, chất môi giới điện.
ゆうでんぶんきょく (誘電分極) Sự phân cực điện dung.
ゆうでんりつ (誘電率) Tỷ suất điện dung, hằng số điện dung.
ゆうと (雄途) Con đường hùng

trắng.

ゆうと (雄図) Bản đồ hùng vĩ.

ゆうとう (友党) Hữu đảng, đảng bạn.

ゆうとう (遊蕩) Phóng dăng, du dăng.

ゆうとう (優等) Ưu đẳng, hạng tốt, hạng ưu.

ゆうどう (誘導) Sự dẫn dắt, sự dẫn đường; Sự cảm ứng.

ゆうどく (有毒) Có độc.

ユートピア Không tưởng, chủ nghĩa không tưởng.

ユートピアン Nhà không tưởng.

ゆうなぎ (夕凧) Lúc biển êm sóng lặng (vào buổi chiều tối).

ゆうに (優に) Lịch sự, nhã nhặn.

ゆうのう (有能) Hữu năng, có tài năng.

ゆうはい (有配) Có lời, có lãi.

ゆうばえ (夕映え) Ánh nắng chiều tà, nắng chiều.

ゆうはん (夕飯) Cơm tối.

ゆうひ (夕日) Xế chiều.

ゆうひ (雄飛) Tích cực hoạt động, cất cánh bay cao.

ゆうび (優美) Ưu mỹ, tốt đẹp.

ゆうびん (郵便) Bưu điện.

ゆうびんうけ (郵便受け) Hòm thư, thùng thư.

ゆうびんかきどめ (郵便書き留め) Thư gửi bảo đảm.

ゆうびんかわせ (郵便為替)

Hối phiếu đường bưu điện.

ゆうびんぎって (郵便切手)

Tem bưu điện.

ゆうびんきょく (郵便局) Bưu điện, bưu cục.

ゆうびんこうくう (郵便航空) Thư gửi bằng đường hàng không.

ゆうびんこつづみ (郵便小包) Gói bưu kiện.

ゆうびんしょかん (郵便書簡) Thư gửi qua bưu điện.

ゆうびんはいたついん (郵便配達員) Nhân viên đưa thư.

ゆうびんはがき (郵便葉書) Bưu thiếp.

ゆうびんぶつ (郵便物) Bưu kiện, bưu phẩm.

ゆうびんふつう (郵便普通) Thư thường.

ゆうびんポスト (郵便ポスト) Thùng thư ở bưu điện.

ゆうびんりょう (郵便料) Bưu phí.

ゆうふく (裕福) Sự giàu có, sự

dư dật.

ゆうふくなせいかつ (裕福な生活) Sinh hoạt dư dật, đời sống dư dả.

ゆうべ (昨夜) Đêm qua.

ゆうへい (幽閉) Sự giam cầm.

ゆうべん (雄弁) Sự hùng biện.

ゆうほう (友邦) Nước bạn, nước láng giềng.

ゆうぼう (有望) Có hy vọng, có tiền đồ, có tương lai.

ゆうぼく (遊牧) Du mục.

ゆうみん (遊民) Dân du mục, dân sống lang thang, người sống lang thang không nghề nghiệp.

ゆうめい (有名) Hữu danh, nổi tiếng, có tiếng tăm.

ゆうめいじん (有名人) Người nổi tiếng, người có tiếng tăm.

ゆうめいむじつ (有名無実) Hữu danh vô thực, có tiếng không có miếng.

ゆうめし (夕飯) Cơm tối.

ユーモア Khôì hài, hài hước.

ゆうもう (勇猛) Dũng mãnh.

ゆうもうかかん (勇猛果敢) Quả cảm dũng mãnh.

ゆうもうしん (勇猛心) Tính dũng mãnh, lòng dũng mãnh.

ゆうもや (夕霧) Khôì lam chiều.

ユーモラス Có tính khôì hài, có tính hài hước.

ユーモリスト Người có tính khôì hài, người có tính hài hước.

ユーモレスク Tiểu khúc khôì hài, tiểu khúc hài hước.

ゆうもん (幽門) Cửa vi diệu (Phật giáo).

ゆうやけ (夕焼け) Nắng rắng chiều.

ゆうやみ (夕闇) Hoàng hôn, chiều tà, xế chiều.

ゆうゆう (悠々) Ung dung, không vội vàng, nhàn nhạ; Rộng rãi, thừa thãi; Lâu đời, xa xưa.

ゆうよ (猶予) Hoãn lại, chậm lại; Do dự.

ゆうよう (有用) Hữu dụng, sử dụng được.

ゆうらん (遊覧) Sự du lãm, sự đi dạo chơi tham quan.

ゆうらんきゃく (遊覧客) Khách du lịch.

ゆうらんせん (遊覧船) Thuyền du lịch.

ゆうらんバス (遊覧バス) Xe

buýt du lịch.

ゆうり (遊離) Sự tách rời, sự thoát ly; Không hòa tan.

ゆうり (有利) Có lợi, có ích, có lãi.

ゆうりさん (遊離酸) A-xít không hòa tan.

ゆうりょ (憂慮) Ưu tư, lo lắng.

ゆうりょう (優良) Tốt, ưu tú.

ゆうりょう (有料) Có thu phí.

ゆうりょうちゅうしゃじょう

(有料駐車場) Bãi đậu xe có thu tiền.

ゆうりょうどうろ (有料道路)

Con đường thu phí.

ゆうりょうひんしゅ (優良品種) Hàng loại tốt, loại tốt.

ゆうりよく (有力) Hữu lực, có sức mạnh, có thực lực.

ゆうりよくしゃ (有力者) Người có sức mạnh, người có thực lực.

ゆうれい (幽霊) Vong hồn, vong linh; Thực chất không có thực lực.

ゆうれいかいしゃ (幽霊会社) Công ty không có thực lực.

ゆうれいじんこう (幽霊人口) Nhân khẩu hư ảo.

ゆうれつ (優劣) Trên dưới, tốt

xấu.

ゆうわ (融和) Sự dung hòa, sự hòa hợp.

ゆうわ (宥和) Rộng lượng, khoan dung.

ゆうわせいさく (宥和政策) Chính sách rộng lượng, chính sách khoan dung, chính sách khoan hồng.

ゆうわく (誘惑) Mê hoặc, dụ dỗ.

ゆえ (故) Nguyên nhân, lý do.

ゆえん (油煙) Khói dầu.

ゆか (床) Sàn nhà, nền nhà.

ゆかい (愉快) Vui vẻ, vui thích.

ゆかいた (床板) Gỗ ván sàn.

ゆかうえ (床上) Trên sàn gỗ.

ゆがく (湯掻く) Dùng nước sôi tráng qua.

ゆかしい (床しい) Phẩm chất cao thượng.

ゆかた (浴衣) Áo tắm (kiểu Nhật).

ゆがみ (歪み) Sự ngả nghiêng, sự méo mó.

ゆがむ (歪む) Nghiêng lệch, lệch lạc, không ngay thẳng.

ゆがめる (歪める) Xuyên tạc.

ゆかり (縁) Nhân duyên, quan

hệ.

ゆかん (湯灌) Lau sạch thân thể người chết trước khi tẩm liệm.

ゆき (行き) Sự đi.

ゆき (雪) Tuyết.

ゆきあう (行き会う) Giữa đường gặp nhau.

ゆきあかり (雪明り) Ánh sáng của tuyết.

ゆきあたる (行き当たる) Đi đến tận cùng.

ゆきおろし (雪降ろし、雪下ろし) Tuyết từ trên rơi xuống.

ゆきかう (行きかう) Đi lại, đi đi lại lại.

ゆきかえる (行き返る) Khử hồi, đi và về.

ゆきがかり (行き掛かり) Tình thế, tình trạng, trạng thái, tình hình.

ゆきかき (雪掻き) Sự cào quét tuyết, dụng cụ cào quét tuyết.

ゆきがけ (行き掛け) Nhân tiện, nhân dịp.

ゆきかた (行き方) Cách đi, cách làm.

ゆきがっせん (雪合戦) Sự đánh nhau trên tuyết.

ゆきき (行き来) Sự đi lại.

ゆきぐつ (雪靴) Giầy đi trên tuyết.

ゆきしぐれ (雪時雨) Mưa rào có tuyết.

ゆきすぎ (行過ぎ) Sự đi quá, sự đi qua, sự vượt quá, sự quá mức, sự quá trớn.

ゆきすぎる (行き過ぎる) Đi quá, đi qua, vượt qua, quá mức.

ゆきだおれ (行き倒れ) Ngã trên đường đi.

ゆきつく (行き着く) Đạt đến.

ゆきづまる (行き詰まる) Không còn đường đi, không lối thoát, không có đường ra.

ゆきつもとどりつ (行きつ戻りつ) Đi đi lại lại.

ゆきどけ (雪解け) Tuyết tan.

ゆきとどく (行き届く) Chu đáo, chiếu cố đủ mọi mặt.

ゆきどまり (行き止まり) Đến điểm tận cùng, đến tột cùng, đến tận cùng.

ゆきなだれ (雪雪崩) Tuyết lở.

ゆきなやむ (行き悩む) Khó tiến lên, khó đi lên, khó tiến triển.

ゆきばな (雪花) Hoa tuyết.

ゆきばれ (雪晴れ) Tuyết

ngừng rơi và trời hừng nắng.

ゆきみ (雪見) Sự ngắm tuyết rơi.

ゆきもよう (雪模様) Trời sắp có tuyết rơi.

ゆきやけ (雪焼け) Da nứt nẻ vì tuyết lạnh.

ゆぎょう (遊行) Sự du hành.

ゆく (行く) Đi, đi đến; Xuất giá, đi làm dâu; Tiến triển, tiến hành.

ゆく (逝く) Trôi qua, chảy qua.

ゆくえ (行方) Hướng đi.

ゆくさき (行先) Hướng đi, nơi đến.

ゆくて (行く手) Đường đi, phía trước.

ゆけ (湯気) Hơi nước, hơi nóng.

ゆけつ (輸血) Sự truyền máu, sự tiếp máu.

ゆけむり (湯煙) Khói hơi nước bốc lên từ suối nước nóng.

ゆごう (癒合) Liền da, vết thương đã lành.

ゆこく (諭告) Sự khuyên nhủ, sự khuyến cáo.

ゆさい (油彩) Tranh sơn dầu.

ゆざめ (湯冷め) Cảm lạnh sau khi tắm.

ゆさゆさ Lay động, ngả

ngiêng.

ゆさん (遊山) Sự đi chơi vùng núi non.

ゆし (油紙) Giấy dầu.

ゆし (油脂) Dầu mỡ.

ゆし (諭旨) Mệnh lệnh, chỉ thị.

ゆしゅつ (輸出) Sự xuất khẩu.

ゆしゅつきょかしょう (輸出許可証) Giấy phép xuất khẩu.

ゆしゅつぎんこう (輸出銀行) Ngân hàng xuất khẩu.

ゆしゅつぜい (輸出税) Thuế xuất khẩu.

ゆしゅつにゆうぼうえき (輸出入貿易) Mậu dịch xuất nhập khẩu.

ゆしゅつひん (輸出品) Hàng xuất khẩu.

ゆず (柚子) Quả bưởi.

ゆすぐ (濯ぐ) Giặt giũ, súc (miệng).

ゆすり (強請) Sự trấn lột.

ゆすり (譲り) Sự nhường cho; Sự thừa hưởng, sự thừa kế.

ゆすりうける (譲り受ける)

Thừa kế, thừa hưởng.

ゆすりわたす (譲り渡す)

Nhượng bán, sang nhượng.

ゆする (揺する) Đu đưa, đong đưa.

ゆ

ゆする (強請る) Trán lột, lừa đảo, lừa bịp.

ゆずる (譲る) Nhường cho, chuyển cho, nhượng cho, nhân nhượng.

ゆせい (油井) Giếng dầu.

ゆせい (油性) Tính chất có dầu.

ゆせん (湯銭) Tiền tắm.

ゆそう (輸送) Sự vận chuyển.

ゆそう (油送) Sự vận chuyển dầu.

ゆそう (油層) Tầng dầu.

ゆそう (油槽) Thùng dầu.

ゆたかな (豊かな) Phong phú, giàu có, đầy đủ.

ゆだねる (委ねる) Ủy nhiệm, ủy thác, phó thác; Hiến thân, hiến dâng.

ゆだま (湯玉) Bong bóng nước (khi sôi).

ユダヤ Do Thái.

ユダヤきょう (ユダヤ教) Do Thái giáo.

ゆだる (茹る) Nấu nhừ, ninh.

ゆだん (油断) Sơ ý, sơ suất.

ゆたんぽ (湯たんぽ) Túi chườm nóng, chăn sưởi ấm.

ゆちゃく (癒着) Dính vào nhau.

ゆっくり Chậm chậm, thông

thả, thoải mái, dễ chịu.

ゆったり Rộng rãi, dễ chịu, sáng khoái, nhẹ nhàng.

ゆでたまご (茹で卵) Trứng gà luộc.

ユテリスコープ Thiết bị vô tuyến công nghiệp.

ゆでる (茹でる) Luộc, nấu.

ゆでん (油田) Khu vực có dầu mỏ.

ゆとう (湯桶) Thùng đựng nước sôi.

ゆどうふ (湯豆腐) Đậu hũ luộc.

ユナニミテー Nhất trí, đồng ý.

ユニーク Đơn chiếc; Duy nhất; Độc đáo.

ユニオン Liên hợp, liên minh, đồng minh; Công hội, công đoàn, hiệp hội.

ユニット Đơn vị; Bộ phận.

ユニバーサル Vạn năng, thông dụng.

ユニバーサルモーター Động

cơ điện vạn năng (dùng cả điện một chiều và xoay chiều).

ユニバース Vũ trụ, vạn vật.

ユニホーム Chế phục, đồng

phục, quân phục.

ユニラテラル Một phía, đơn phương.

ユネスコ Tổ chức UNESCO.

ゆにゅう(輸入) Sự du nhập, sự nhập khẩu.

ゆび(指) Ngón tay.

ゆびおり(指折り) Bấm đốt ngón tay.

ゆびきり(指切) Móc ngoéo tay thê.

ゆびさす(指差す) Chỉ bằng tay.

ゆびしゃく(指尺) Gang tay.

ゆびづかい(指使い) Cách dùng ngón tay.

ゆびにんぎょう(指人形) Con rối điều khiển bằng tay.

ゆびぬき(指貫) Cái dê (đeo vào ngón tay khi khâu vá).

ゆびわ(指輪) Chiếc nhẫn.

ゆぶね(湯船) Bồn tắm.

ユマニテ Nhân đạo.

ゆみ(弓) Cung, vòng cung.

ゆみがた(弓形) Hình vòng cung.

ゆみず(湯水) Nước sôi và nước lã.

ゆみなり(弓形) Hình vòng cung.

ゆみや(弓矢) Cung tên.

ゆめ(夢) Giấc mơ, mơ mộng.

ゆめうつつ(夢現) Nửa tỉnh nửa mơ, mơ màng.

ゆめうらない(夢占い) Thuật bói mộng.

ゆめごころ(夢心地) Tâm trạng như mơ.

ゆめじ(夢路) Nằm mơ.

ゆめまぼろし(夢幻) Giấc mơ không có thật.

ゆめものがたり(夢物語)

Truyện cổ tích hoang đường.

ゆめしい(由々しい) Nghiêm trọng, nặng nề.

ゆらい(由来) Lai lịch, nguồn gốc.

ゆらぐ(揺らぐ) Lay động, lung lay.

ゆらめく(揺らめく) Đu đưa, ngả nghiêng.

ゆらゆら Lung linh, lung lay.

ゆり(百合) Hoa bách hợp.

ゆりうごかす(揺り動かす)

Rung chuyển, chấn động.

ゆりおこす(揺り起こす) Lay thức dậy, đánh thức dậy.

ゆりかえし(揺り返し) Rung chuyển lại, lay chuyển lại

ゆりかご (揺り籠) Cái nôi, xe nôi.

ゆる (揺る) Lay động, lung lay, lắc lư.

ゆるい (緩い) Lỏng, không chặt, lơ lửng, thông thả, thoải thoải; Loãng.

ゆるがす (揺るがす) Làm chấn động.

ゆるがせ (忽せ) Coi nhẹ, sơ suất.

ゆるぐ (揺るぐ) Lung lay, dao động, lắc lư.

ゆるし (許し) Sự cho phép, được phép; Miễn thứ.

ゆるす (許す) Cho phép, chấp thuận, chuẩn y, thừa nhận; Miễn xá, miễn trừ, tha thứ.

ゆるむ (緩む、弛む) Lỏng, lỏng lẻo; Giảm đi; Dịu đi, nhẹ nhõm.

ゆるめる (緩める) Buông lỏng, thả lỏng, nới lỏng, nới tay; Làm cho nhẹ nhõm, làm cho dịu đi.

ゆるやかな (緩やかな) Nhẹ nhàng, chậm rãi, thoải thoải, thoải mái.

ゆるゆる Thanh thơi, thoải mái, không vội vã; Lỏng, loãng.

ゆれ (揺れ) Sự lay động, sự lắc lư, sự rung chuyển, sự dao

động.

ゆれる (揺れる) Lay động, lắc lư, rung chuyển, dao động, lung lay.

ゆわいつける (結わい付ける)

Buộc vào, bó vào, ràng vào.

ゆわかし (湯沸し) Ấm đun nước.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

よ ヨ

よ(余、予) Dư ra, thừa ra; Hơn;
Trừ ra.

よ(世) Thế gian, cuộc đời, xã
hội, thế hệ, thời đại, đời người.

よ(夜) Đêm tối, ban đêm.

よ(四) Bốn, số bốn.

よあかしする(夜明かしする)
Thâu đêm, suốt một đêm.

よあけ(夜明け) Rạng sáng,
bình minh.

よい(良い) Tốt, hay, được; Ưu
tú, tốt đẹp, thích hợp; Giải.

よい(酔い) Say, say xỉn.

よい(宵) Xẩm tối, vừa mới tối.

よいこし(宵越し) Qua đêm.

よいしれる(酔い痴れる) Say
khướt, say mèm.

よいつぶれる(酔い潰れる)
Say mèm.

よいどれ(酔いどれ) Kẻ say
rượu, kẻ say xỉn.

よいね(宵寝) Sự ngủ sớm.

よいのみようじょう(宵の明
星) Sao hôm.

よいまちぐさ(宵待ち草) Cây
dạ hương.

よいやみ(宵闇) Tối đen;

Hoàng hôn.

よいん(余韻) Dư âm, dư vị.

よう(酔う) Say, đắm say, say
sưa.

よう(用) Công việc; Sự dùng,
sự sử dụng; Tác dụng; Chi phí.

よう(陽) Dương tính.

ようあん(溶暗) Hình ảnh tối
dần.

ようい(用意) Sự chuẩn bị sẵn,
sự chuẩn bị trước; Chú ý, cẩn
thận.

ようい(容易) Dễ dàng, đơn
giản.

ようイオン(陽イオン) Ion
dương.

よういく(養育) Sự nuôi dạy,
sự nuôi nấng.

よういん(要因) Nguyên nhân
chính.

ようえい(揺曳) Sự đu đưa;
Sự kéo dài lê thê.

ようえき(溶液) Dung dịch.

ようえん(妖艶) Đẹp kỳ lạ.

ようおん(拗音) Âm tiết cấu
tạo.

ようか(養家) Nhà bố mẹ nuôi.

ようか(八日) Ngày 8, 8 ngày.

ようか(沃化)(Hóa học) Iodua.

よ

ようかぎん (沃化銀) Hợp chất

Iodua và bạc.

ようかすいぎん (沃化水銀)

Iodua thủy ngân.

ようかすいそ (沃化水素)

Hy-drô Iodua.

ようかぶつ (沃化物) Chất

Iodua.

ようが (陽画) Phim chụp ảnh.

ようが (洋画) Tranh phương

Tây.

ようかい (妖怪) Yêu quái, ma

quái.

ようかい (容喙) Sự nói leo.

ようかい (溶解) Sự nóng chảy,

sự nung chảy.

ようがい (要害) Nơi hiểm yếu,

nơi hiểm trở.

ようがく (洋楽) Âm nhạc

phương Tây.

ようがく (洋学) Học thuật

phương Tây.

ようがさ (洋傘) Cây dù kiểu

phương Tây.

ようがし (洋菓子) Kẹo bánh

phương Tây.

ようがん (溶岩、熔岩) Đá

quặng nóng chảy.

ようき (容器) Đồ đựng.

ようき (妖気) Bầu không khí

không tốt đẹp.

ようき (陽気) Dương khí, sôi

nổi; (Thời tiết) tốt.

ようぎ (容儀) Dáng vẻ đàng

hoàng.

ようぎ (容疑) Dáng vẻ khả

ngghi, nghi ngờ, hoài nghi, tình

ngghi.

ようきが (用器画) Tranh vẽ

bằng dụng cụ đồ họa.

ようきゅう (要求) Yêu cầu,

cần.

ようぎょ (養魚) Sự nuôi cá.

ようぎょ (幼魚) Cá giống.

ようきょう (容共) Sự thừa

nhận chủ nghĩa Cộng sản, sự

công nhận chủ nghĩa Cộng sản,

sự thừa nhận chủ nghĩa Cộng

sản.

ようぎょう (窯業) Nghề nung

gốm sứ.

ようきょく (謡曲) Bài hát dân

gian.

ようきょく (陽極) Cực dương.

ようぐ (用具) Dụng cụ, công

cụ.

ようぐ (要具) Dụng cụ cần

thiết.

ようげき (邀撃) Sự đón đánh.

ようげき (要撃) Sự phục kích, sự chặn đánh.

ようけつ (要訣) Bí quyết.

ようけん (要件) Sự việc cần làm ngay, sự kiện quan trọng.

ようけん (用件) Sự việc quan trọng, sự kiện quan trọng.

ようげん (用言) Dụng ngôn.

ようげん (妖言) Lời nói làm mê hoặc người khác.

ようご (用語) Dụng ngữ, câu chữ dùng.

ようご (擁護) Sự ủng hộ, sự bảo vệ.

ようご (養護) Sự trông nom nuôi dạy.

ようこう (要項) Điểm chính, hạng mục quan trọng, hạng mục cần thiết.

ようこう (要港) Cảng quan trọng.

ようこう (洋行) Sự đi Tây Âu.

ようこう (要綱) Cương lĩnh chính yếu.

ようこう (陽光) Ánh sáng mặt trời.

ようこうろ (溶鉱炉) Lò nung quặng.

ようさい (要塞) Điểm quan trọng, điểm mấu chốt.

ようさい (洋裁) Sự cắt quần áo kiểu Tây Âu.

ようざい (用材) Vật liệu, vật dụng.

ようざい (溶剤) Chất hòa tan, chất dung môi.

ようさん (葉酸) Diệp toan.

ようさん (養蚕) Sự nuôi tằm.

ようし (洋紙) Giấy kiểu Tây Âu.

ようし (用紙) Giấy theo cách thức qui định.

ようし (要旨) Tóm tắt, điểm chính.

ようし (容姿) Dáng dấp, diện mạo.

ようし (養子) Con nuôi.

ようじ (用事) Công việc riêng.

ようじ (用字) Chữ sử dụng, sự dùng chữ.

ようじ (幼児) Ấu nhi, trẻ con, con nít.

ようじ (要事) Việc quan trọng, việc cần thiết.

ようじ (楊枝) Tăm xỉa răng.

ようしき (要式) Kiểu cách yêu cầu.

ようしき (洋式) Kiểu Tây Âu.

ようしし (養嗣子) Con nuôi

よ

được thừa kế gia sản.

ようしつ (溶質) Chất nóng chảy.

ようしつ (洋室) Phòng kiểu Tây Âu.

ようしゃ (容赦) Thứ lỗi, miễn thứ cho, tha thứ cho.

ようしゃ (用捨) Lấy và bỏ.

ようじゃく (幼弱) Non nớt, yếu ớt.

ようしゅ (洋酒) Rượu Tây.

ようじゅつ (妖術) Ma thuật.

ようしゅん (陽春) Mùa xuân tràn đầy nhựa sống.

ようしょ (洋書) Sách phương Tây.

ようしょ (要所) Nơi quan trọng, điểm quan trọng.

ようじょ (養女) Con gái nuôi.

ようしょう (幼少) Trẻ thơ.

ようじょうする (養生する) Dưỡng sinh.

ようしょく (要職) Chức vụ quan trọng.

ようしょく (容色) Nhan sắc.

ようしょく (養殖) Sự nuôi dưỡng.

ようしょく (洋食) Bữa ăn Tây Âu.

ようしん (痒疹) Sự mẩn ngứa.

ようしん (養親) Cha mẹ nuôi.

ようじん (要人) Yếu nhân, nhân vật quan trọng.

ようじん (用心) Dụng tâm, sự chú ý, sự cẩn thận, sự cảnh giác.

ようしんし (養親子) Cha mẹ và con nuôi.

ようす (様子) Trạng thái, tình hình; Diện mạo, tư thế, dáng dấp, hình bóng, hình ảnh; Thái độ.

ようず (要図) Bản đồ quan trọng.

ようすい (用水) Sự sử dụng nước.

ようすい (羊水) Nước ối (trong bào thai).

ようすい (揚水) Sự bơm nước, sự hút nước.

ようすいべんじょ (用水便所) Nước xối nhà vệ sinh.

ようすいろ (用水路) Kênh nước dùng để tưới.

ようすいぼうか (用水防火) Nước chữa cháy.

ようすいステーション (揚水ステーション) Trạm bơm nước.

ようすいポンプ (揚水ポンプ)

Máy bơm nước.

ようする (擁する) Ôm nhau.

ようする (要する) Cần phải;

Mai phục, phục kích.

ようせい (要請) Sự thỉnh cầu, sự yêu cầu.

ようせい (陽性) Dương tính.

ようせい (天逝) Sự chết yểu.

ようせい (幼生) Ấu trùng.

ようせい (養成) Sự huấn luyện, sự nuôi dưỡng trưởng thành, sự giáo dục, sự dạy dỗ.

ようせい (妖精) Yêu tinh, yêu quái.

ようせき (容積) Dung tích, dung lượng, thể tích.

ようせつ (溶接、熔接) Sự hàn, sự hàn điện.

ようせつ (天折) Sự chết yểu.

ようせん (用箋) Giấy viết thư, giấy nháp.

ようせん (傭船) Sự thuê tàu, tàu thuê.

ようそ (沃素) I-ốt.

ようそ (要素) Yếu tố, nhân tố.

ようそう (様相) Tình trạng, trạng thái, tình hình.

ようそう (洋装) Trang phục kiểu Tây Âu.

ようたい (様態) Trạng thái,

tình hình, tình trạng.

ようだい (容態、容体) Bệnh trạng, bệnh tình, tình trạng sức khỏe.

ようだいぶる (容体ぶる、容態ぶる) Làm điều làm bộ.

ようたし (用足し) Sự làm việc.

ようたつ (用達) Sự nhận thầu.

ようだつ (用立つ) Hữu dụng, có tác dụng.

ようだてる (用立てる) Sử dụng, dùng; Cho vay, cho mượn.

ようだん (用談) Sự nói chuyện công việc, sự bàn thảo công việc.

ようだん (要談) Bàn bạc việc quan trọng, thương lượng việc quan trọng.

ようち (幼稚) Ấu trĩ, tuổi thơ ấu, thơ ngây.

ようち (夜討) Sự tập kích ban đêm.

ようち (用地) Đất sử dụng.

ようち (要地) Địa điểm quan trọng.

ようちえん (幼稚園) Nhà trẻ, vườn trẻ.

ようちく (用畜) Sự sử dụng gia

よ

súc.

ようちゅう (幼虫) Ấu trùng.

ようちょう (窈窕) Xinh đẹp
dịu dàng.

ようてい (要諦) Điểm quan
trọng, then chốt, bí quyết.

ようてん (陽転) Sự chuyển hóa
dương tính.

ようてん (要点) Yếu điểm,
điểm quan trọng, điểm chủ yếu.

ようでんき (陽電気) Điện
dương.

ようでんし (陽電子) Điện tử
dương.

ようと (用途) Cách dùng, cách
sử dụng.

ようど (用度) Vật tư cung ứng;
Chi phí, phí tổn.

ようどうさくせん (陽動作戦)
Chiến thuật dương đông kích
tây.

ようとん (養豚) Sự nuôi heo.

ようにく (羊肉) Thịt dê.

ようにん (容認) Sự chấp nhận,
sự chấp thuận.

ようねん (幼年) Thiếu niên, ấu
thơ.

ようばい (溶媒) Dung môi.

ようび (曜日) Thứ (trong tuần).

ようひん (用品) Đồ dùng.

ようひん (洋品) Đồ đạc kiểu
Tây Âu.

ようふ (養父) Cha nuôi.

ようぶ (洋舞) Điệu múa Tây
Âu.

ようふう (洋風) Kiểu Tây Âu.

ようふく (洋服) Quần áo kiểu
Tây Âu.

ようぶん (養分) Chất bổ, chất
dinh dưỡng.

ようへい (傭兵) Lính đánh
thuê.

ようへい (葉柄) Cuống lá.

ようべや (用部屋) Phòng làm
việc.

ようべん (用便) Sự đi đại và
tiểu tiện.

よつぼ (養母) Mẹ nuôi.

ようほう (用法) Cách dùng,
cách sử dụng.

ようほう (養蜂) Sự nuôi ong.

ようぼう (要望) Nguyên vọng,

yêu cầu, sự đòi hỏi.

ようぼう (容貌) Dáng mặt.

ようま (洋間) Phòng kiểu Tây
Âu.

ようま (妖魔) Yêu quái, yêu
ma.

ようむ (用務) Công việc, công

tác.

ようむ (要務) Nhiệm vụ quan trọng.

ようめい (用命) Sự chỉ bảo, sự dặn dò; Sự đặt mua.

ようめい (溶明) Sáng dần, sáng từ từ.

ようもう (羊毛) Len.

ようもく (要目) Hạng mục quan trọng, hạng mục chủ yếu.

ようやく (要約) Sự tóm tắt, sự tóm lược, sự quy nạp.

ようやく (漸く) Mãi mới, dần dần.

ようゆう (溶融) Sự nóng chảy.

ようよう (洋々) Mênh mông, vô hạn.

ようよう (要用) Việc quan trọng, việc hệ trọng, việc cần thiết.

ようよう (揚揚)
Dương dương tự đắc.

ようりく (揚陸) Sự lên bờ, sự đổ bộ lên bờ.

ようりつ (擁立) Sự đưa ra, sự đưa lên.

ようりやく (要略) Sự tóm tắt, sự tóm lược, sự khái quát.

ようりょう (容量) Dung lượng.

ようりょう (要領) Điểm chính.

ようりょう (用量) Liều lượng sử dụng.

ようりよく (揚力) Lực nâng lên, sức nâng lên.

ようりよくそ (葉緑素) Diệp lục tố.

ようれい (用例) Dùng thí dụ.

ようれき (陽曆) Dương lịch.

ようろ (溶炉) Lò nấu quặng.

ようろ (要路) Con đường quan trọng, con đường chính yếu.

ようろう (養老) Dưỡng lão.

ようろういん (養老院) Viện dưỡng lão.

ようろうねんきん (養老年金)
Tiền dưỡng lão.

ようろうほけん (養老保健)
Bảo hiểm dưỡng lão.

ようん (余蘊) Dư thừa, chỗ còn lại.

ヨーグルト Sữa chua, yaourt.

コード I-ốt.

ヨーロッパ Châu Âu.

よか (余暇) Sự nghỉ ngơi ngoài giờ làm việc, giờ nhàn rỗi.

よか (予価) Giá cả dự định.

よか (予科) Lớp học dự bị.

ヨガ Yoga.

よかく (予覚) Dự cảm, linh

よ

cảm.

よかぜ (夜風) Gió ban đêm.

よからぬ (良からぬ) Xấu, xấu xa.

よがる (善がる) Cảm thấy tốt, cảm thấy thỏa mãn, cảm thấy vui.

よかれあしかれ (善かれ悪かれ) Dù tốt dù xấu, cho dù thế nào đi nữa, tốt hay xấu thế nào.

よかん (余寒) Dư âm cái lạnh của mùa đông còn lại.

よかん (予感) Dự cảm, linh cảm.

よき (予期) Dự đoán, dự liệu.

よぎ (余技) Sự ham thích nghiệp dư.

よぎ (夜着) Đồ ngủ.

よぎしゃ (夜汽車) Tàu chạy đêm.

よぎない (余儀ない) Bất đắc dĩ.

よきょう (余響) Dư âm.

よきょう (余興) Sự tiêu khiển, sự giải trí.

よぎり (夜霧) Sương đêm.

よぎる (過る) Băng qua, xuyên qua, bay qua.

よきん (預金) Tiền gửi tiết kiệm, sự gửi tiền tiết kiệm.

よきんこうざ (預金口座) Tài khoản tiền tiết kiệm.

よきんだか (預金高) Mức tiền gửi tiết kiệm.

よきんつうちょう (預金通帳) Sổ tiết kiệm.

よきんていき (預金定期) Tiền tiết kiệm gửi định kỳ.

よきんとうざ (預金当座) Tiền tiết kiệm gửi vãng lai.

よきんふつう (預金普通) Tiền tiết kiệm gửi không kỳ hạn.

よく (良く、善く) Thường, hay, kỹ, rõ, cẩn thận.

よく (欲) Dục, dục vọng, lòng tham.

よく (翌) ... sau.

よく (翼) Cánh.

よくあつ (抑圧) Sự áp bức, sự đè nén, sự kiềm chế.

よくうつしょう (抑鬱傷) Chứng u uất, chứng u sầu.

よくけ (欲気) Lòng tham.

よくし (抑止) Sự ngăn chặn, sự chặn đứng.

よくしつ (浴室) Phòng tắm, buồng tắm.

よくじょう (浴場) Phòng tắm công cộng.

よくじょう (欲情) Dục tình, dục vọng, lòng tham.

よくしん (欲心) Dục tâm, lòng tham.

よくする (浴する) Tắm.

よくする (善くする、能くする) Có thể, có khả năng.

よくせい (抑制) Sự ức chế, sự kìm chế.

よくそう (浴槽) Bồn tắm, bể tắm.

よくとく (欲得) Sự ham muốn.

よくねん (欲念) Lòng tham lam, ý tham lam.

よくばり (欲張り) Lòng tham lam, sự tham lam.

よくばる (欲張る) Tham lam.

よくふか (欲深) Lòng tham không đáy.

よくぼう (欲望) Dục vọng.

よくめ (欲目) Cái nhìn thiên lệch, thiên kiến.

よくや (沃野) Cánh đồng màu mỡ.

よくよう (浴用) Dùng để tắm.

よくよう (抑揚) Trầm bổng, cao thấp.

よくよく (翼々) Chú ý cẩn thận.

よくりゅう (抑留) Sự bắt giữ.

よけ (除け) Sự phòng tránh; sự ngăn ngừa.

よけい (余計) Dư thừa, không cần thiết.

よけつ (預血) Sự hiến máu, sự cho máu.

よける (避ける、除ける) Tránh, tránh né; Dự phòng, phòng tránh.

よけん (与件) Dữ kiện.

よげん (予言) Dự đoán, sự đoán trước.

よけんする (予見する) Dự kiến.

よこ (横) Ngang, bề ngang, chiều ngang; Bên cạnh.

よこあい (横あい) Bên cạnh, bên ngoài.

よこいと (横糸) Sợi chỉ ngang.

よこう (予行) Sự diễn tập trước.

よこう (余光) Ánh nắng còn lại, ánh nắng chiều tà; Bóng dáng

còn lại.

よこがお (横顔) Mặt nhìn nghiêng, mặt khác.

よこがき (横書き) Sự viết hàng ngang.

よこがた (横型) Kiểu nằm

よ

ngang.

よこがみ (横紙) Giấy viết ngang.

よこきる (横切る) Xuyên ngang qua, chạy ngang qua, băng ngang qua.

よこく (予告) Dự cáo, dự báo.

よこぐみ (横組み) Sự sắp xếp nằm ngang.

よこざ (横座) Chỗ ngồi ngang, chỗ chủ nhà ngồi.

よこじく (横軸) Trục nằm ngang.

よこす (遣す、寄越す) Gửi đến, cử đến.

よこす (汚す) Làm bẩn, làm dơ.

よこすき (横好き) Ham thích nghiệp dư.

よこすじ (横筋) Vạch ngang, đường ngang, tuyến ngang; Sự rẽ ngang.

よこすべり (横滑り) Trượt ngang, chuyển động ngang.

よこたえる (横たえる) Để nằm ngang, đeo ngang.

よこたおし (横倒し) Sự đặt nằm ngang, sự để nằm ngang.

よこちょう (横町) Phố ngang, ngõ hẻm ngang.

よこて (横手) Bên cạnh, cạnh bên.

よこで (横手) Vỗ tay.

よごと (夜毎) Mỗi buổi tối, mỗi đêm.

よこどり (横取り) Sự cưỡng đoạt, sự chiếm đoạt, sự cướp lấy.

よこながし (横流し) Sự mua bán trộm, sự mua bán giấu giếm.

よこね (横根) Rễ cây mọc ngang.

よこばい (横這い) Bò ngang; Tương đối ổn định (thị trường).

よこはば (横幅) Chiều ngang, bề ngang.

よこばら (横腹) Ngang eo.

よこぶえ (横笛) Ống sáo thổi ngang.

よこぶり (横降) Sự rơi ngang, sự rơi nghiêng, sự rơi xiên.

よこみち (横道) Con đường rẽ ngang.

よこむき (横向き) Sự quay ngang.

よこめ (横目) Sự liếc mắt, sự nhìn ngang.

よこもじ (横文字) Chữ viết

ngang.

よこやり (横槍) Đâm ngang, xiên ngang.

よこれ (汚れ) Sự bẩn thỉu, sự dơ bẩn, vết bẩn.

よこれる (汚れる) Dơ bẩn, bẩn thỉu.

よさ (善さ) Cái thiện, cái tốt, chỗ tốt.

よざい (余罪) Tội khác.

よさつ (予察) Dự đoán trước.

よさん (予算) Sự dự toán ngân sách.

よし (葦) Cói, sậy.

よじ (四時) 4 giờ.

よじ (余事) Công việc còn lại, công việc khác.

よしあし (善悪し) Tốt xấu, lợi hại.

よじつ (余日) Những ngày còn lại.

よしない (由無い) Vô cớ, không có lý do; Không đáng, không giá trị.

よじのぼる (攀じ登る) Leo trèo.

よしみ (好、誼) Hữu nghị, tình bạn, giao hảo.

よしゅう (余臭) Tàn dư.

よしゅう (予習) Sự chuẩn bị

bài trước.

よじょう (余情) Dư vị, tình cảm còn đọng lại.

よじょう (余剩) Thặng dư, dư thừa.

よしょく (余色) Màu bổ sung.

よじる (振る) Uốn éo, vặn, vặn vẹo.

よじる (攀じる) Leo trèo.

よじれる (振れる) Bị xoắn, bị vặn.

よしん (予審) Dự thẩm, sơ thẩm.

よしん (余震) Tàn dư của sự động đất.

よす (止す) Ngừng, đình chỉ, bỏ.

よすが (縁) Chỗ dựa.

よすてびと (世捨て人) Người từ bỏ cõi thế tục.

よすみ (四隅) Bốn góc.

よせ (寄せ) Sự góp nhặt.

よせあつめ (寄せ集め) Sự qui tụ, sự tụ tập.

よせい (余生) Cuộc sống cuối

đời người.

よせい (余勢) Thế lực còn lại, uy thế còn lại.

よせかける (寄せ掛ける) Ngả

よ

vào, dựa vào; Áp sát vào.

よせぎ (寄木) Đồ tạo nên từ những mảnh gỗ.

よせぎれ (寄せ切れ) Đồ may mặc làm từ những mảnh vải.

よせざん (寄せ算) Phép tính cộng.

よせて (寄せ手) Kẻ địch tiến đánh.

よせる (寄せる) Đặt gần, để gần; Dựa vào; Áp sát; Gửi; Đốc (lòng).

よせん (予選) Dự tuyển, sơ tuyển.

よぜん (余喘) Hơi thở cuối cùng.

よせんかい (予餞会) Buổi họp tiễn biệt.

よそ (余所、他所) Chỗ khác, nơi xa; Người khác.

よそう (予想) Dự tưởng, dự đoán.

よそえる (比える) So sánh, ví với.

よそおい (装い) Sự trang sức, sự trang điểm, trang phục, trang trí, trang hoàng.

よそおう (装う) Trang điểm, trang sức; Cải trang, hóa trang; Giả vờ, giả bộ.

よそく (予測) Dự đoán.

よそながら (余所ながら) Từ nơi xa xăm; Lặng lẽ bí mật.

よそみ (余所見) Người ngoài nhìn vào.

よそもの (余所者) Nhìn chỗ khác.

よそよそしい (余所余所しい) Lạnh lùng, lạnh nhạt, xa cách, không nhiệt tình.

よたく (預託) Sự ủy thác, sự ký gửi.

よたもの (与太者) Kẻ côn đồ, kẻ lưu manh.

よたよた Loạng choạng.

よたる (与太る) Giở thói lưu manh, giở thói côn đồ.

よだれ (涎) Nước miếng, miếng dãi, nước bọt.

よたろう (与太郎) Kẻ ngu ngốc, kẻ ảnh hại.

よだん (予断) Dự đoán.

よだん (余談) Chuyện gẫu, chuyện phiếm, chuyện ngoài lề.

よち (余地) Đất còn trống, chỗ còn trống.

よち (予知) Sự biết trước.

よちよち Chập chững.

よつ (四つ) Bốn cái.

よつあし (四足) Có bốn chân.

よっか (四日) Ngày 4, 4 ngày.

よつかど (四つ角) Ngã tư, bốn góc.

よつぎ (世継) Sự thừa kế.

よつきゅう (欲求) Khát vọng, nguyện vọng.

よったり (四人) Bốn người.

よっつ (四つ) Bốn cái (số đếm chung cho đồ vật).

ヨット Thuyền máy.

ヨットレース Sự đua thuyền máy, cuộc đua thuyền máy.

よっぱらい (酔っ払い) Sự say rượu, kẻ say rượu.

よっぱらう (酔っ払う) Say rượu.

よつめ (四つ目) Thứ tự, ô vuông.

よつゆ (夜露) Sương ban đêm.

よてい (予定) Dự định.

よど (淀) Nơi đọng nước.

よとう (与党) Đảng nắm quyền, đảng cầm quyền.

よとう (夜盗) Kẻ trộm ban đêm.

よどう (余動) Tác động sau, tác dụng sau.

よどおし (夜通し) Cả đêm, suốt đêm.

よとぎ (夜伽) Trông nom ban đêm, canh giữ ban đêm.

よとく (余得) Thu nhập bên ngoài.

よどむ (淀む) Ngưng đọng, ứ đọng, không trôi chảy.

よなおし (世直し) Sự sửa đổi những tệ nạn xã hội.

よなか (夜中) Nửa đêm.

よなき (夜泣き) Sự khóc ban đêm.

よなき (夜鳴き) Sự kêu ban đêm.

よなよな (夜な夜な) Mỗi đêm.

よなれる (世慣れる) Thông hiểu thế sự nhân tình.

よにげ (夜逃げ) Sự trốn chạy vào ban đêm.

よね (米) Gạo.

よねつ (余熱) Sức nóng còn lại.

よねん (余念) Sự suy nghĩ khác, suy nghĩ vẩn vơ.

よねんなく (余念なく) Không nghĩ vẩn vơ.

よのつね (世の常) Lệ thường, thói thường, chuyện bình thường trong cuộc đời.

よ

よのなか (世の中) Trên đời, trong xã hội; Thời đại, xã hội.

よはく (余白) Chỗ còn để trống, chỗ còn để trống.

よのならい (世の習い) Tục lệ trong xã hội.

よばたらき (夜働き) Sự làm việc ban đêm.

よばなし (夜話) Câu chuyện ban đêm, sự nói chuyện ban đêm.

よばん (夜番) Sự trực ban đêm, người trực ban đêm.

よび (予備) Dự bị, chuẩn bị.

よびえき (予備役) Người dự bị.

よびおこす (呼び起こす) Gọi dậy, đánh thức dậy.

よびかけ (呼び掛け) Sự kêu gọi.

よびかける (呼び掛ける) Kêu gọi, vẫy gọi.

よびかわす (呼交わす) Vẫy gọi nhau.

よびこ (呼子) Còi báo động.

よびこう (予備校) Trường dự bị.

よびこえ (呼び声) Tiếng kêu gọi, tiếng rao hàng.

よびこむ (呼び込む) Vẫy gọi vào.

よびだす (呼び出す) Gọi đến, vẫy đến.

よびたてる (呼び立てる) Kêu to, gọi to.

よびちしき (予備知識) Tri thức cần chuẩn bị trước.

よびつける (呼び付ける) Gọi đến trước mặt.

よびとめる (呼び止める) Gọi dừng lại, gọi đứng lại.

よびね (呼値) Giá chào hàng.

よびひ (予備費) Chi phí dự phòng.

よびもどす (呼び戻す) Gọi về chỗ cũ.

よびよう (余病) Bệnh phát sinh từ một bệnh khác, sự nảy sinh ra bệnh.

よびりん (呼鈴) Chuông gọi.

よぶ (呼ぶ) Kêu, gọi, rao.

よぶかし (夜更かし) Thức khuya.

よぶけ (夜更け) Đêm khuya.

よぶこ (呼ぶ子) Còi báo động.

よぶね (夜船) Tàu thuyền đi ban đêm.

よぶん (余憤) Sự căm tức còn lại.

よぶん (余分) Dư thừa, thặng

dư, còn thừa.

よへい(余弊) Những tệ hại sau này.

よほう(予報) Dự báo.

よほう(予防) Dự phòng.

よほう(興望) Nguyên vọng của mọi người.

よほうせっしゅ(予防接種)

Sự tiêm chủng dự phòng.

よほうせん(予防線) Tuyến dự phòng, biện pháp dự phòng.

よほうちゅうしゃ(予防注射)
Sự chích thuốc dự phòng.

よほど(余程) Rất, khá, tương đối, hầu như.

よませる(読ませる) Thu hút, hấp dẫn.

よまつり(夜祭) Lễ hội ban đêm, lễ hội tiến hành ban đêm.

よまわり(夜回り) Sự đi tuần ban đêm, người đi tuần ban đêm.

よみ(黄泉) Hoàng tuyền, suối vàng.

よみ(読み) Sự đọc.

よみあげる(読み上げる) Đọc to lên, đọc lớn lên; Đọc hết, đọc xong.

よみあわせ(読み合わせ) Sự dò lại, sự đọc dò lại.

よみあわせる(読み合わせる)

Đọc dò lại.

よみおとす(読み落とす)

Không nhận thấy, không chú ý đến.

よみかえす(読み返す) Đọc đi đọc lại.

よみかえる(読み替える) Đọc theo cách đọc khác.

よみがえる(蘇る、甦る) Tỉnh lại, sống lại.

よみかき(読み書き) Sự đọc và viết.

よみかけ(読み掛け) Đang đọc.

よみかた(読み方) Cách đọc.

よみきり(読み切り) Sự đọc hết.

よみきる(読み切る) Đọc hết.

よみくせ(読み癖) Tập đọc; Cách đọc trở thành tập quán của từ ngữ.

よみくだす(読下す) Đọc từ đầu đến cuối.

よみこたえ(読み応え) Có ích

để đọc, có giá trị để đọc.

よみする(嘉する) Vui mừng, tán thưởng, biểu dương.

よみせ(夜店) Tiệm bán hàng ban đêm, chợ đêm.

よ

よみち (夜道) Con đường ban đêm.

よみて (読み手) Người đọc.

よみとおす (読み通す) Đọc suốt.

よみとく (読み解く) Đọc và giải thích.

よみとる (読み取る) Đọc hiểu được.

よみながす (読み流す) Đọc lâu lâu, đọc trôi chảy.

よみふける (読み耽る) Đọc say mê, đọc mê mải.

よみもの (読み物) Sách đọc, bài đọc.

よみやぶる (読み破る) Đọc xong toàn bộ.

よむ (読む) Đọc, ngâm, tụng, xem, quan sát.

よめ (嫁) Con dâu, cô dâu.

よめ (夜目) Nhìn ban đêm, nhắm mắt xem.

よめい (余命) Năm tháng còn lại.

よめいり (嫁入り) Đi lấy chồng.

よめとり (嫁取り) Cưới vợ, lấy vợ.

よめる (読める) Có thể đọc được, biết đọc.

よもやま (四方山) Núi chung quanh.

よやく (予約) Sự đặt trước.

よゆう (余裕) Sự dư thừa, sự sung túc.

よよ (世々) Đời đời.

よよ (夜夜) Đêm đêm, mỗi đêm, hằng đêm.

よりあう (寄り合う) Hội họp lại, tụ tập lại.

よりあつまる (寄り集まる) Hội họp lại, tụ tập lại.

よりかかる (寄り掛かる) Dựa vào, tựa vào.

よりこのみ (選り好み) Sự kén chọn.

よりすぎる (寄り継る) Khép nép, nép bên cạnh.

よりすぐる (選りすぐる) Tuyển chọn, chọn lựa.

よりそう (寄り添う) Nhích đến gần.

よりつく (寄り付く) Đến gần.

よりどころ (拠り所) Căn cứ, chỗ dựa.

よりぬく (選り抜く) Lựa chọn, tuyển chọn.

よりみち (寄り道) Tiện đường đi, tiện đường ghé qua.

よりよく (余力) Sức lực còn lại.

よりより (寄り寄り) Thường xuyên.

よりわける (選り分ける) Lựa chọn ra, lựa chọn kỹ.

よる (寄る) Lại gần, xích lại gần; Dựa vào; Tụ tập, tụ họp; Ghé lại, ghé qua; Chồng chất, tăng nhiều.

よる (因る、由る、依る、拠る、縁る) Do vì; Dựa vào, tùy thuộc vào, căn cứ theo, dựa theo, dựa trên.

よる (選る) Lựa chọn.

よる (縋る、撚る) Xe, bện, vặn.

よる (夜) Ban đêm, buổi tối.

ヨルダン Gioóc-đa-ni (tên nước).

よるひる (夜昼) Ngày đêm.

よるよなか (夜夜中) Đêm khuya, nửa đêm khuya khoắt.

よるべもない (寄る辺もない) Không nơi nương tựa.

よれる (縋れる) Bị nhấn, bị méo mó.

よろい (鎧) Lá chắn, tấm chắn.

よろく (余禄) Thu nhập ngoài tiền lương, bổng lộc.

よろこばしい (喜ばしい、悦

ばしい) Đáng vui mừng, đáng phấn khởi.

よろこばず (喜ばず、悦ばず)

Làm cho vui mừng.

よろこばせる (悦ばせる、喜ばせる) Làm cho vui mừng.

よろこび (喜び) Phấn khởi, vui mừng; Sự chúc mừng.

よろこぶ (喜ぶ) Vui mừng, vui vẻ, phấn khởi.

よろしい (宜しい) Tốt, được, thích hợp.

よろしき (宜しき) Thích đáng.

よろず (万) Vạn, một vạn; Nhiều; Mọi việc.

よろん (世論) Dư luận.

よわ (夜半) Nửa đêm.

よわい (弱い) Mềm yếu, yếu đuối, yếu kém.

よわい (齢) Tuổi tác.

よわき (弱気) Nhát gan, nhút nhát; Sự giảm sút.

よわね (弱音) Tiếng nói yếu.

よわまる (弱まる) Yếu đi, suy nhược.

よわみ (弱味) Nhược điểm, khuyết điểm; Người mềm yếu, người yếu đuối, người nhu nhược.

よ

よわみそ Kẽ mềm yếu, kẽ
nhu nhược.

よわむし (弱虫) Kẽ mềm yếu,
kẽ nhu nhược.

よわめる (弱める) Làm cho
yếu đi, làm cho mềm yếu đi.

よわよわしい (弱々しい)
Mềm yếu, yếu đuối.

よわりきる (弱り切る) Suy
nhược cực độ, hết sức khốn khó,
hết sức khó khăn.

よわりめ (弱り目) Khi gặp họa,
khi suy yếu.

よわる (弱る) Suy nhược; Lúng
tụng khó xử.

よん (四) Số 4.

よんどころない (拠無い) Bất
đắc dĩ.

よんりんしゃ (四輪車) Xe bốn
bánh.



downloadsachmienphi.com

Đọc Sách Hay | Đọc Sách Online

ら ら

ラゲル Trại tù binh.
 ラード Mỡ heo.
 ラーメン Mì sợi.
 らい (来) Tới ..., ..sau.
 ライ Lúa mạch đen.
 らいい (来意) Lý do đến thăm.
 らいう (雷雨) Mưa gió sấm sét.
 らいうん (雷雲) Mây tích mưa.
 らいえん (来援) Sự đến giúp đỡ.
 らいえん (来演) Sự đến biểu diễn.
 らいおう (来往) Sự qua lại.
 ライオン Sư tử.
 らいか (来夏) Mùa hè năm sau, mùa hè tới.
 らいか (雷火) Hỏa hoạn do sét đánh.
 らいかい (来会) Sự đến dự hội họp.
 ライカカメラ Máy chụp ảnh Leica (của Đức)..
 らいかん (来館) Sự đến viện, sự đến hội quán.
 らいかん (雷管) Ngòi nổ.
 らいきゃく (来客) Khách đến.
 らいぎょ (雷魚) Cá trắm đen.

らいげき (雷撃) Sự tấn công bằng chất nổ.
 らいげつ (来月) Tháng tới, tháng sau.
 らいこう (来校) Sự đến trường, sự đi học.
 らいこう (来航) Tàu chạy đến.
 らいじ (来示) Chỉ thị đến.
 らいしゃ (来社) Sự đến công ty, sự đi làm.
 らいしゅう (来週) Tuần tới, tuần sau.
 らいしゅう (来秋) Mùa thu năm sau, mùa thu tới.
 らいしゅう (来襲) Đến tập kích.
 らいしゅう (来集) Sự đến tập họp.
 らいしゅん (来春) Mùa xuân năm sau, mùa xuân tới.
 らいしょ (来書) Thư đến.
 らいじょう (来状) Thư gửi đến.
 らいじょう (来場) Sự đến hội trường.
 らいしん (来診) Sự đến khám bệnh.
 らいしんし (頼信紙) Giấy điện tín.

ライス Cơm, gạo.

らいせ (来世) Kiếp sau, đời sau.

ライセンス Sự phê chuẩn, giấy phép, bằng lái xe.

ライター Bật lửa.

ライター Tác giả, nhà văn, nhà báo.

らいたく (来宅) Sự đến nhà.

らいちょう (来朝) Sự đến Nhật Bản.

らいちょう (来聴) Sự đến nghe.

らいでん (来电) Điện báo gửi đến.

ライト Gọn nhẹ, giản tiện, giản đơn.

ライトウェイト Đấu thủ hạng cân nhẹ.

ライトオペラ Ca kịch vui.

ライトバン Xe hơi loại nhẹ, xe hàng loại nhỏ.

ライトブルー Màu xanh nhạt.

ライトミュージック Nhạc nhẹ.

ライトランチ Bữa ăn nhẹ.

らいどう (雷同) Sự phụ họa theo.

ライトモチーフ Nhịp điệu chủ đạo, động cơ chính, tư

tưởng chính.

ライナー Đường bóng bay thẳng.

らいにち (来日) Sự đến Nhật Bản.

らいにん (来任) Đến nhận nhiệm vụ.

ライニング Lớp vải lót.

らいねん (来年) Năm tới, năm sau.

ライバル Đối thủ cạnh tranh.

らいひん (来賓) Khách mời.

ライフ Sinh mệnh, cuộc sống, đời sống.

ライブラリアン Nhân viên thư viện.

ライブラリー Thư viện; Phòng lưu trữ sách.

ライフル Súng trường; Đường xoắn ốc.

らいほう (来訪) Sự đến thăm.

らいほう (来報) Sự đến thông báo, thông báo gửi đến.

ライむぎ (ライ麦) Lúa mạch đen.

ライムライト Đèn chiếu sáng trên sân khấu.

らいめい (雷鳴) Sấm sét.

らいらく (磊落) Lỗi lạc; Hào

phóng.

ライラック Cây đinh hương tím.

らいれき (来歴) Lai lịch.

ライン Đường kẻ, tuyến đường; Hàng, hàng ngũ, đội ngũ.

ラインダンス Múa hàng ngang.

ラウドスピーカー Loa phóng thanh.

ラウンジ Phòng trò chuyện, phòng nghỉ.

ラウンド Tròn, vòng tròn, tuần hoàn; Một hiệp.

ラオ Nước Lào.

ラガー Bóng bầu dục, vận động viên bóng bầu dục.

らがん (裸眼) Mắt thịt, mắt người trần tục.

らく (楽) Vui vẻ, sung sướng, thoải mái, dễ chịu.

らくえん (楽園) Lạc viên, thiên đường.

らくがい (洛外) Ngoại ô thành phố.

らくがき (落書き) Sự viết bậy bạ, sự viết bừa bãi.

らくがきむよう (落書き無用) Không được viết bừa bãi.

らくご (落後、落伍) Lạc ngũ, sự lạc đội ngũ.

らくさ (落差) Mức chênh lệch, mức độ xa cách nhau.

らくさつ (落札) Sự trúng thầu.

らくしょう (楽勝) Sự dễ dàng thắng.

らくせい (落成) Sự xây xong, sự khánh thành.

らくせん (落選) Sự thi rớt, sự không trúng tuyển.

らくだ (駱駝) Con lạc đà.

らくだいする (落第する) Thi rớt, không trúng tuyển, không đạt tiêu chuẩn.

らくたん (落胆) Sự nản chí.

らくちゃく (落着) Giải quyết ổn thỏa.

らくちょう (落丁) Thiếu trang (sách).

らくてん (楽天) Lạc quan.

らくてんか (楽天家) Người lạc quan.

らくてんしゅぎ (楽天主義) Chủ nghĩa lạc quan.

らくてんてき (楽天的) Mang tính lạc quan.

ラクトレン Cao su nhân tạo.

らくはく(落魄) Lạc phách, tàn tạ, lụi tàn.

らくばく(落莫) Thê thảm, hoang vắng.

らくばん(落盤) Sự bị sập lò.

ラグビー Bóng bầu dục, cuộc thi đấu bóng bầu dục.

らくよう(落葉) Sự rụng lá, lá rụng.

らくらい(落雷) Sấm chớp, sét đánh xuống.

らくらく(楽々) Dễ chịu, thoải mái; Không tốn công sức, rất dễ dàng.

ラケット Cây vợt.

ラジアス Bán kính; Bức xạ tuyến.

らしい Dường như, hình như, như là, giống như, có vẻ như.

ラジウム Nguyên tố Radium.

ラジェーション Bức xạ, phóng xạ; Phát sáng, phát nhiệt.

ラジエーター Máy tỏa nhiệt, bộ phận tản nhiệt trong động cơ.

ラジオ Máy thu thanh.

ラジオアイソトープ Chất đồng vị phóng xạ.

ラジオグラム Điện báo vô

tuyến.

ラジオコンパス La bàn vô tuyến điện.

ラジオスター Thiên thể phóng điện.

ラジオドラマ Kịch trên đài phát thanh.

ラジオファクシミリ Truyền ảnh vô tuyến.

ラジオプレス Báo chí phát thanh.

ラジオメーター Đồng hồ đo bức xạ, đồng hồ đo phóng xạ.

ラジオロケーション Định vị vô tuyến.

ラジカル Cơ bản, căn bản; Cấp tiến, quá khích.

らしや(羅紗) Vải hàng len.

らしゅつ(裸出) Sự lộ ra, sự bộc lộ ra.

らしんぎ(羅針儀) Kim chỉ nam.

らしんばん(羅針盤) La bàn.

ラスト Cuối cùng; Đoạn cuối, đoạn kết, kết cục.

らせん(螺旋) Vòng xoáy, xoáy ốc.

らたい(裸体) Thân thể trần truồng.

らち (拉致) Sự trói mang đi, cưỡng ép lôi đi.

らち (埒) Hàng rào; Phạm vi, giới hạn.

らちがい (埒外) Ngoài hàng rào; Ngoài giới hạn.

らっか (落下) Sự rơi xuống.

らっか (落花) Hoa rơi xuống, hoa rụng xuống.

らっかさん (落下傘) Sự nhảy dù.

らっかせい (落花生) Cây lạc, củ lạc.

らっかん (樂觀) Lạc quan.

らっかんか (樂觀家) Lạc quan.

らっかんしゅぎ (樂觀主義)

Lạc quan.

らっかんてき (樂觀的) Lạc quan.

ラッキー May mắn.

らっきょう Củ kiệu.

ラッグ Lạc hậu.

ラッシュ Sự đẩy ấp, sự chen chúc.

ラッシュアワー Giờ cao điểm.

ラッチ Then cài cửa, móc cửa.

らっぱ (喇叭) Kèn hiệu, còi hiệu.

ラッピング Bao gói; Sự đóng gói, bao bì; Túi đựng.

らっわん (辣腕) Tài cán, tay nghề giỏi.

ラテックス Mủ cao su.

ラテン La tinh.

ラテンゴ (ラテン語) Ngôn ngữ La tinh.

ラテンもじ (ラテン文字) Văn tự La tinh.

ラテンおんがく (ラテン音楽) Âm nhạc Mỹ La tinh.

ラテンみんぞく (ラテン民族) Dân tộc La tinh.

ラドン Nguyên tố Radon.

ラブ Sự yêu mến; Tình yêu.

ラブソニー Khúc ca hoang tưởng.

ラベル Dấu hiệu, nhãn hiệu.

ラボラトリー Phòng thí nghiệm, sở nghiên cứu, nơi bào chế.

ラミー Gai.

ラム Rượu rum.

ラムウール Lông cừu non.

ラムジェット Động cơ phản lực nén khí.

ラムネ Nước chanh, nước ngọt có ga.

ラメ Sợi kim loại màu vàng bạc.

ら

ラルゴ Tiết tấu chậm rãi.
られつ (羅列) La liệt.
らん (蘭) Lan can; Cột, mục (trên báo).
らんうん (乱雲) Mây đen.
らんえんけい (卵円形) Hình bầu dục.
らんおう (卵黄) Lòng đỏ trứng.
らんかく (乱獲、濫獲) Sự đánh bắt chim cá bừa bãi.
らんかん (欄干) Xà ngang.
らんぎゃく (乱逆) Phản loạn, phản nghịch.
ランキング Thứ tự, Cấp bậc.
ランク Sự sắp xếp thứ tự, sự sắp xếp cấp bậc.
らんくつ (乱掘、濫掘) Sự khai khác bừa bãi.
ランゲージ Ngôn ngữ.
ランゲージトランスレーショ Sự phiên dịch ngôn ngữ.
らんこう (乱行) Hành vi phạm pháp.
らんこん (乱婚) Sự loạn hôn.
らんさく (濫作、乱作) Sự sáng tác bừa bãi, sự sáng tác ẩu tả.
らんざつ (乱雑) Loạn tạp, hỗn loạn, lộn xộn, bừa bãi.
らんし (乱視) Loạn thị.
らんし (卵子) Trứng.

らんじゅく (爛熟) Quá chín.
らんしん (乱心) Loạn tâm, sự rối loạn tâm thần.
らんすい (乱酔) Sự say khướt, sự say mềm.
らんせい (乱世) Loạn thế, thời loạn.
らんせい (卵生) Sự đẻ trứng.
らんせん (乱戦) Loạn chiến, sự hỗn chiến, sự đánh nhau loạn xa.
らんぞう (濫造) Thô chế, sự sản xuất thô thiển, sự sản xuất bừa bãi.
らんそううん (乱層雲) Mây loạn tầng.
ランチ Bữa cơm trưa.
らんちょう (乱丁) Sự đóng sai, sự đóng nhầm.
らんちょう (乱調) Giai điệu loạn xạ; Vật giá không ổn định.
らんとく (乱闘) Đấu đá loạn xạ, đánh nhau lộn xộn.
らんどく (濫読、乱読) Sự đọc lộn xộn.
ランドセル Cặp đeo trên lưng của học sinh.
ランドヤル Ba lô.

ランドリー Tiệm giặt.

ランナー Người chạy đua, vận động viên chạy đua.

ランニング Sự chạy bộ.

らんばい (乱売) Bán đồ bán tháo.

らんぱつ (乱発) Sự lạm phát.

らんはんしゃ (乱反射) Phản xạ lung tung.

らんぴつ (乱筆) Sự viết lung tung

らんぶ (乱舞) Nhảy múa lung tung.

ランプ Đèn, đèn dầu lửa.

らんぼう (乱暴) Sự bạo loạn, sự thô bạo, sự lộn xộn, sự bừa bãi.

らんみゃく (乱脈) Mạch đập lộn xộn.

らんよう (濫用) Sự lạm dụng.

らんらん (爛々) Lóng lánh, long lanh.

らんりん (濫倫、乱倫) Sự loạn luân.

り り

り (理) Nguyên lý, qui luật;
Đạo lý, tình lý, lý lẽ.

り (利) Lãi, lợi, có lợi, có lãi,
lợi ích.

リアーエンジン Động cơ ở
cuối xe.

リアカー Rờ mọt.

リアクション Phản tác dụng.

リアクタンス Kháng điện,
tính phản ứng.

リアクト Phản ứng.

リアクトル Cuộn dây kháng
điện.

リアスしきかいがん (リアス
式海岸) Bờ biển bị lún xuống.

リアリスト Người theo chủ
nghĩa hiện thực.

リアリズム Chủ nghĩa hiện
thực.

リアリティー Hiện thực, tả
thực, tính thực tại.

リーク Rò rỉ.

リーグ Đồng minh, liên minh.

リーケージ Sự hao hụt.

リーダー Lãnh tụ, người lãnh
đạo, thủ lĩnh.

リーディング Cách đọc, sách

đọc.

リード Lãnh đạo, thống lĩnh,
dẫn đầu.

リーフレット Truyền đơn, tờ
bướm rơi.

リーベ Bạn gái, bạn tình.

リーマー Máy đục lỗ.

リーミング Sự đục lỗ, sự mở
rộng lỗ, sự mở rộng đường
hẻm.

リール Ống cuộn.

りえき (利益) Sự lợi ích.

りえききん (利益金) Tiền lãi,
tiền lãi.

りえん (離縁) Sự ly hôn, sự ly
dị.

りえん (梨園) Vườn lê.

りえんじょう (離縁状) Giấy ly
hôn, giấy ly dị.

りか (理科) Môn khoa học tự
nhiên.

りか (理化) Lý hóa.

りかい (理解) Sự lý giải, sự
hiểu biết, sự lĩnh hội.

りがい (利害) Lợi và hại.

りかいりよく (理解力) Sức lý
giải, năng lực hiểu biết.

りがいとくしつ (利害得失)

Lợi hại và được mất.

りがいかんけい (利害関係)

Quan hệ lợi hại.

りがいのり (理外の理) Đạo lý thần bí.

りかく (離隔) Sự cách ly.

りがく (理学) Môn vật lý.

りかん (離間) Sự ly gián.

りかん (罹患) Bị mắc bệnh.

りかんさく (離間策) Kế sách ly gián.

りかんちょうはつ (離間挑発) Khiêu khích ly gián.

りき (力) Lực, khí lực, lực lượng, sức mạnh.

りき (利器) Lợi khí, vũ khí sắc bén, công cụ hiệu lực.

りきえい (力泳) Sự hết sức bơi.

りきえん (力演) Sự diễn xuất nhiệt tình.

りきがく (力学) Môn lực học.

りきさく (力作) Tác phẩm tâm huyết.

りきし (力士) Lực sĩ, đô vật.

りきせつ (力説) Sức thuyết phục, hết sức thuyết phục.

りきせん (力戦) Chiến đấu quyết liệt.

りきそう (力漕) Hết sức chèo (thuyền).

りきそう (力走) Chạy hết sức,

dốc hết sức chạy.

りきてん (力点) Trọng điểm, điểm tập trung sức lực.

りきむ (力む) Ra sức, dốc sức.

りきゅう (離宮) Sự rời khỏi cung thành.

りきゅういろ (利休色) Màu xanh xám.

りきゅうねすみ (利休鼠) Màu xám xanh.

リキュール Rượu mạnh.

りきょう (離京) Sự rời khỏi Tokyo.

りきょう (離郷) Sự rời khỏi quê hương.

りきりょう (力量) Lực lượng, sức lực, năng lực.

りく (陸) Lục địa, đất liền.

りくあげ (陸揚げ) Sự dỡ hàng lên bờ.

りくあげこう (陸揚げ港) Cảng dỡ hàng lên bờ.

りくあげさんばし (陸揚げ棧橋) Cầu tàu dỡ hàng lên bờ.

りくい (利食い) Sự kiếm lời.

りくうん (陸運) Sự vận tải đường bộ.

りくうんぎょう (陸軍業) Ngành vận tải đường bộ.

り

リクエスト Theo yêu cầu, theo sự mong mỏi.

リクエストばんぐみ (リクエスト番組) Tiết mục theo yêu cầu.

リクエストプログラム Chương trình theo yêu cầu.

りくかい (陸海) Biển và đất liền.

りくかいぐん (陸海軍) Lực hải quân.

りくかいくう (陸海空) Lực hải không quân.

りくぐん (陸軍) Lực quân.

りくぐんしょう (陸軍省) Bộ lực quân.

りくぐんだいじん (陸軍大臣) Bộ trưởng lực quân.

りくじょう (陸上) Trên đất liền, trên bờ.

りくじょうき (陸上機) Máy bay đậu trên đất liền.

りくじょうじえいたい (陸上自衛隊) Đội tự vệ trên đất liền.

りくせい (陸棲) Sống trên đất liền, sống trên cạn.

りくせん (陸戦) Chiến đấu trên đất liền, chiến đấu trên bộ.

りくそう (陸送) Sự vận tải đường bộ.

りくぞく (陸続) Liên tục không ngừng.

りくだな (陸棚) Thêm lục địa.

りくち (陸地) Lục địa, đất liền.

りくつ (理屈) Lý lẽ, đạo lý, lý do.

りくつっぱい (理屈っぽい) Hay nói lý lẽ, người hay lý lẽ.

りくとう (陸稻) Lúa cạn.

リクライニングシート Ghế tựa có thể điều chỉnh.

りくり (陸離) Lung linh.

リクリエーション Tiêu khiển, giải trí.

りくろ (陸路) Đường bộ.

リグロイン Dầu xăng thô.

リクローザー Bộ phận tự động đóng mở.

りけん (利権) Quyền lợi.

りげん (俚諺) Tục ngữ, ngôn ngữ.

りげん (俚言) Thổ ngữ, tiếng địa phương.

りこ (利己) Sự ích kỷ.

リコイル Phản lực, sự đàn hồi, hướng ngược lại.

りこう (履行) Sự thực hiện, sự thi hành.

りこう (利口、利巧) Thông

minh, khéo léo, chu đáo.

りごう (離合) Sự ly hợp, sự tách ra và hợp lại.

りこうぶる (利巧ぶる、利口ぶる) Giả bộ thông minh, cố ra vẻ thông minh.

りこうしゃ (利口者、利巧者) Người thông minh, người khéo léo.

りごうしゅうさん (離合集散) Tách ra và hợp lại.

リコピー Sự in lại.

リゴリズム Chủ nghĩa nghiêm khắc.

りこん (離婚) Sự ly hôn.

りこん (利根) Thông minh vốn có, thông minh bẩm sinh.

リサーテ Điều tra nghiên cứu, khảo sát thực địa.

リザーバー Đồ đựng, bể chứa.

リザーバートンク Thùng chứa dầu, xi-téc chứa dầu.

リザーブ Sự hẹn trước, sự đặt trước.

リザーブカー Xe thuê bao.

リザーブシート Chỗ đặt trước.

リザーブファンド Quỹ dự trữ, tiền dự trữ.

りさい (罹災) Bị thiên tai.

りさいしゃ (罹災者) Người bị thiên tai.

リサイタル Buổi độc tấu.

りさいみん (罹災民) Dân bị thiên tai.

りざや (利鞘) Lợi nhuận.

りさん (離散) Sự ly tán, sự tan đàn xẻ nghé.

りし (利子) Lợi tức, tiền lời.

りじ (理事) Giám đốc ủy viên ban chấp hành.

りしゅう (履修) Sự làm cho đầy.

りじゅん (利潤) Lợi nhuận.

りじゅんりつ (利潤率) Tỷ suất lợi nhuận.

りしょう (離礁) Sự rời khỏi đá ngầm.

りしょく (離職) Sự rời khỏi chức vụ, sự từ chức.

りしょく (利殖) Mưu lợi, chạy theo lợi nhuận.

りす (栗鼠) Con sóc.

りすい (離水) Sự rời khỏi mặt nước, sự cất cánh rời khỏi mặt nước (thủy phi cơ).

りすい (利水) Thủy lợi, sự thông cống rãnh, sự nạo vét

り

kênh rạch.

りすう (理数) Vật lý và toán học.

リスク Sự nguy hiểm.

リスト Danh sách, mục lục, danh bạ.

リズムカル Có tiết tấu, nhịp nhàng, tiết tấu hài hòa.

リズム Tiết tấu, nhịp điệu.

りする (利する) Có lợi, có ích.

りせい (理性) Lý tính.

リセット Sự quay trở lại vị trí cũ, sự quay trở lại số không, sự khởi động lại.

りせん (離船) Sự rời khỏi tàu thuyền.

りそう (理想) Lý tưởng.

りそうか (理想家) Nhà lý tưởng.

りそうか (理想化) Lý tưởng hóa.

りそうかしい (理想社会)

Xã hội lý tưởng.

りそうしゅぎ (理想主義) Chủ nghĩa lý tưởng.

りそうろん (理想論) Lý tưởng luận.

リゾール Nước sát trùng.

りそく (利息) Lợi tức, tiền lãi, tiền lãi.

りた (利他) Lợi tha, vị tha, lợi người.

りたしゅぎ (利他主義) Chủ nghĩa vị tha.

リターダー Dụng cụ làm chậm lại, sự kéo dài thời gian; Thuốc chậm đông; Máy giảm tốc.

リターン Sự quay trở lại, khôi phục nguyên trạng.

リターンマッチ Thi đấu lượt về.

リダクター Máy giảm áp lực, máy giảm tốc.

りたつ (利達) Sự hiển đạt, sự nổi danh.

りだつ (離脱) Sự thoát ly, sự xa rời.

りち (理知) Lý trí.

リチウム Li-ti-um (Hóa chất).

りちぎ (律儀、律義) Thành thực, trung thực.

リチヌス Hạt gai.

りつ (率) Tỷ suất, tỉ lệ, hệ số.

りつあん (立案) Lập đề án, sự thiết kế.

りつあんしゃ (立案者) Người thiết kế.

りつがん (立願) Nguyên hứa,

sự thể thốt.

りつき (利付) Bao gồm cả lời, bao gồm cả lãi.

りつきこうさい (利付公債) Công trái bao gồm cả lời.

りっきゃく (立脚) Sự đặt chân, sự căn cứ.

りっけん (立憲) Lập hiến, sự định ra hiến pháp.

りっけんくんしゅせい (立憲君主制) Chế độ quân chủ lập hiến.

りっけんせいじ (立憲政治) Chính trị lập hiến.

りっけんてき (立憲的) Tính lập hiến, mang tính lập hiến.

りっげん (立言) Công khai phát biểu ý kiến.

りっこう (力行) Sự nỗ lực thực hành, sự ra sức thực hành.

りっこう (陸行) Sự đi đường bộ.

りっこうほ (立候補) Sự ghi tên ứng cử.

りっこく (立国) Lập quốc, sự dựng nước.

りっこくこうぎょう (立国工業) Sự dựng nước bằng công nghiệp; Sự nghiệp dựng nước.

りっこくのほうしん (立国の

方針) Phương châm dựng nước.

りっし (立志) Sự lập chí, sự xây dựng chí hướng.

りっしてん (立志伝) Chuyện về những người lập chí.

りっしょう (立証) Sự chứng thực, sự chứng minh.

りっしょく (立食) Sự ăn đứng.

りっしん (立身) Sự lập thân.

りっぜん (慄然) Khiếp sợ.

りっぞう (立像) Tượng đứng.

りったい (立体) Lập thể.

りったいえいが (立体映画) Phim lập thể, phim màn ảnh nổi.

りったいきかがく (立体幾何学) Hình học không gian.

りっち (立地) Lập địa, tạo lập đất đai.

りっちじょうけん (立地条件)

Điều kiện xây dựng.

りっとう (立党) Sự lập đảng, sự thành lập đảng.

りっとう (立冬) Lập đông.

りっどう (律動) Phong trào có quy tắc đúng đắn.

リットル lít.

りっぱ (立派) Xuất sắc, tuyệt vời; Đẹp tuyệt vời; Vĩ đại, cao

thượng; Đầy đủ.

リップ Môi.

りっぶく (立腹) Sự nổi giận.

リップスティック Thỏi sáp môi, son môi.

りっぼう (立法) Lập pháp.

りっぼう (立方) Lập phương.

りっぼうきかん (立法機関)

Cơ quan lập pháp.

りっぼうけん (立法権) Quyền lập pháp.

りっぼうこん (立方根) Căn lập phương.

りっぼうたい (立方体) Thể lập phương.

りっぼうのせいしん (立法の精神) Tinh thần lập pháp.

りづめ (理詰) Sự nói lý lẽ, nói đạo lý.

りづめのとうそう (理詰闘争)

Sự đấu tranh bằng lý lẽ.

りつれい (立礼) Sự đứng dậy chào.

りつろん (立論) Lập luận.

りてい (里程) Tổng số dặm đã đi.

リティナー Sự giữ lại, vật cầm giữ; Người bảo vệ, giá bảo vệ.

りていひょう (里程標) Cột cây

số.

りてき (利敵) Sự có lợi cho kẻ địch.

りてきこうい (利敵行為)

Hành vi có lợi cho kẻ địch.

リデューサー Cái giảm áp, cái giảm khí.

りてん (利点) Lợi điểm.

りとう (離党) Sự rời khỏi đảng, sự ra khỏi đảng.

りとう (離島) Hòn đảo riêng lẻ; Sự rời khỏi đảo.

りとうじんこう (離島人口)

Dân số rời khỏi đảo.

りとく (利得) Được lợi, sự được lợi, sự kiếm được lời.

リトマス Quì.

リトマスしけんし (リトマス試験紙) Giấy quì (dùng để thử nghiệm).

りどん (利鈍) Sắc bén và cùn; Thông minh và đần độn.

りにち (離日) Sự rời khỏi nước Nhật.

りにゅう (離乳) Sự cai sữa.

りにゅうき (離乳期) Thời kỳ cai sữa.

りによろ (利尿) Sự lợi tiểu.

りによろざい (利尿剤) Thuốc

lợi tiểu.

りょうやく (利尿薬) Thuốc

lợi tiểu.

りねん (理念) Quan niệm, ý tưởng.

りのう (離農) Sự bỏ nghề nông.

リハーサル Sự trình diễn, sự biểu diễn.

リバース Sự chuyển hướng, sự quay ngược lại.

リバイバル Văn nghệ phục hưng.

りはつ (理髪) Sự cắt tóc.

りはつ (利発) Sự thông minh, lanh lợi.

りはつし (理髪師) thợ cắt tóc.

りはつてん (理髪店) Tiệm cắt tóc.

りばらい (利払い) Sự trả lãi, sự trả lời.

りはん (離反) Sự phản lại.

りひ (理非) Phải trái.

りひきよくちよく (理非曲直) Phải trái thẳng cong.

リビショニズム Chủ nghĩa xét lại.

りびょう (罹病) Bị bệnh.

りびょうりつ (罹病率) Tỷ lệ bị bệnh.

リビング Sinh hoạt.

リビングプラン Kế hoạch sinh hoạt.

リビングルーム Phòng ở.

リファイン Tinh luyện, tinh chế.

りふじん (理不尽) Vô lý, không giữ đạo lý, không hợp tình lý.

りふだ (利札) Phiếu lợi tức.

リフト Cầu cầu loại nhỏ; Lực nâng, sức nâng.

リフリジェレーター Tủ lạnh.

リプリント Sự tái bản.

リフレン Điệp khúc.

リベート Chiết khấu.

りべつ (離別) Sự biệt ly.

リベット Đinh tán.

リベラリズム Chủ nghĩa tự do.

リベラル Tự do, rộng lớn.

りべん (利便) Tiện lợi.

リポート Báo cáo.

リボルバー Súng lục.

リボン Ruy-băng.

りまわり (利回り) Lãi suất cao.

リミット Giới hạn, phạm vi.

リム Đường viền, vành xe.

りめん (裏面) Bên trong, đằng sau.

りめんこうさく (裏面工作)

Hoạt động bên trong.

りめんし (裏面史) Lịch sử bí mật.

リモートカー Xe quảng cáo lưu động.

リモコン Sự điều khiển từ xa, bộ phận điều khiển từ xa.

りやく (略) Tóm tắt, lược bỏ.

りやく (利益) Lợi ích.

りやくが (略画) Bản phác thảo.

りやくぎ (略儀) Phương thức đơn giản.

りやくげん (略言) Sự nói tóm tắt, sự nói giản lược.

りやくご (略語) Từ giản lược.

りやくごう (略号) Ký hiệu.

りやくじ (略字) Chữ viết tắt.

りやくしき (略式) Phương thức đơn giản.

りやくしきふくそう (略式服装) Sự ăn mặc đơn giản.

りやくしゅ (略取) Sự chiếm lấy.

りやくじゅつ (略述) Lược thuật, sự tường thuật tóm tắt.

りやくしょう (略称) Tên gọi

tắt.

りやくず (略図) Bản đồ sơ lược.

りやくする (略する) Giản lược, tóm tắt, lược bỏ.

りやくせつ (略説) Thuyết minh tóm tắt.

りやくそう (略装) Trang trí sơ sài, ăn mặc đơn giản.

りやくたい (略体) Cách viết tắt, chữ viết tắt.

りやくだつ (略奪) Sự cướp đoạt.

りやくでん (略伝) Sự lược truyền.

りやくねんぴょう (略年表) Niên biểu sơ lược.

りやくひつ (略筆) Sự ghi tóm tắt, sự viết tóm tắt.

りやくひょう (略表) Biểu đồ sơ lược.

りやくふ (略譜) Gia phả tóm tắt.

りやくほんれき (略本暦) Lược sử, lý lịch tóm tắt, lý lịch trích ngang.

りゅう (龍) Con rồng.

りゅう (理由) Lý do.

りゅういき (流域) Lưu vực.

りゅうか (硫化) Lưu hóa.
 りゅうかすいそ (硫化水素)
 Hydrogen lưu hóa.
 りゅうかぶつ (硫化物) Vật lưu
 hóa.
 りゅうかい (流会) Sự hoãn
 họp.
 りゅうがくする (留学する)
 Đi du học.
 りゅうかん (流感) Dịch cúm.
 りゅうき (隆起) Sự nhô lên.
 りゅうぎ (流儀) Trường phái,
 phương pháp truyền thống.
 りゅうけい (流刑) Sự đi đày,
 hình phạt lưu đày.
 りゅうけつ (流血) Sự đổ máu.
 りゅうげん (流言) Sự đồn đại.
 りゅうげんひこ (流言飛語)
 Lời đồn đại.
 りゅうこう (流行) Sự lưu hành,
 sự thịnh hành, sự ưa chuộng.
 りゅうこうか (流行歌) Bài
 ca được lưu hành, bài ca được
 ưa chuộng.
 りゅうこうせいかんぼう (流
 行性感冒) Dịch cảm cúm.
 りゅうこうびょう (流行病)
 Bệnh dịch.
 りゅうさん (硫酸) Sun-phát.
 りゅうさんアンモニアム (硫

酸アンモニアム) Sun-phát
 a-mô- ni-um.
 りゅうさんえん (硫酸塩)
 Sun-phát muối (Hóa chất).
 りゅうし (粒子) Hạt.
 りゅうしつ (流失) Sự trôi mất.
 りゅうしゅつ (流出) Sự chảy
 ra ngoài.
 りゅうしょう (隆昌) Phồn
 thịnh.
 りゅうじょう (粒状) Dạng hạt.
 りゅうしょく (粒食) Ăn cả
 hạt.
 りゅうず (竜頭) Dây cốt đồng
 hồ.
 りゅうせい (流星) Sao băng.
 りゅうせい (隆盛) Phồn thịnh.
 りゅうせつ (流説) Lời đồn đại.
 りゅうせんけい (流線型)
 Dáng thuôn, dáng suôn.
 りゅうそく (流速) Tốc độ dòng
 chảy.
 りゅうそく (流俗) Tập tục
 lưu truyền.
 りゅうたい (流体) Chất lỏng.
 りゅうたい (隆替) Thịnh và
 suy.
 りゅうだん (流弾) Đạn lạc.
 りゅうだん (榴弾) Đạn trái

phá.

りゅうだんほう (榴弾砲) Sự
câu đạn pháo.

りゅうち (留置) Sự giam cầm,
sự bắt giữ, sự giam giữ.

りゅうちじょう (留置場) Nơi
giam giữ.

りゅうちょう (流暢) Lưu loát.

りゅうつう (流通) Lưu thông

りゅうつうかへい (流通貨幣)

Sự lưu thông tiền tệ.

りゅうつうきこう (流通機構)

Mạng lưới lưu thông.

りゅうでん (流伝) Sự lưu
truyền.

りゅうどう (流動) Lưu động.

りゅうどうしさん (流動資産)

Tài sản lưu động.

りゅうどうしほん (流動資本)

Vốn lưu động.

りゅうどうぶつ (流動物) Vật
lưu động.

りゅうとうだび (龍頭蛇尾)

Đầu rồng mình rắn.

りゅうにち (留日) Sự lưu trú ở
Nhật Bản.

りゅうにゅう (流入) Sự chảy
vào.

りゅうにんする (留任する)

Lưu nhiệm, sự lưu giữ nhiệm vụ,

sự lưu giữ chức vụ.

りゅうねん (留年) Sự lưu ban.

りゅうは (流派) Trường phái.

りゅうび (柳眉) Lông mày lá
liễu.

りゅうびじゅつ (隆鼻術) Kỹ
thuật làm cho sống mũi cao lên.

りゅうひょう (流水) Tảng
băng trôi.

りゅうぼく (流木) Khúc gỗ
trôi.

りゅうほする (留保する) Sự
bảo lưu.

リューマチ Bệnh phong thấp.

りゅうみん (流民) Dân lưu
vong.

りゅうよう (流用) Sự sử dụng
trái qui định.

りゅうよう (留用) Sự giữ lại
làm.

りゅうり (流離) Ly tán.

りゅうりゅうしんく (粒粒辛
苦)

Trăm cay ngàn đắng.

りゅうりょう (流量) Lưu
lượng, lượng lưu thông.

りゅうれい (流麗) Lưu loát.

りゅうろ (流露) Sự bộc lộ, sự
thổ lộ.

リュックサック Ba lô vải.

りょう (了) Kết thúc, xong;
 Hiểu rõ.
 りょう (料) Tài liệu.
 りょう (両) Hai, hai bên, hai
 phía, đôi.
 りょう (良) Tốt.
 りょう (猟) Sự săn.
 りょう (量) Lượng, trọng lượng,
 số lượng.
 りょう (漁) Sự đánh bắt cá.
 りょう (領) Lãnh địa, lãnh thổ.
 りょう (諒) Thứ lỗi.
 りょう (寮) Nhà tập thể.
 りょう (利用) Sự lợi dụng, sự
 sử dụng.
 りょう (理容) Cắt tóc làm đẹp.
 りょうかち (利用価値) Giá trị
 sử dụng.
 りょうこく (利用国) Quốc gia
 sử dụng.
 りょうし (理容師) thợ cắt tóc
 làm đẹp.
 りょうあん (良案) Biện pháp
 tốt.
 りょうい (良医) Lương y.
 りょういき (領域) Lãnh vực,
 khu vực.
 りょういん (両院) Hai viện
 (thượng viện và hạ viện).
 りょういん (料飲) Rượu và

thức ăn.
 りょうう (涼雨) Mưa mát mẻ.
 りょううで (両腕) Hai cánh
 tay.
 りょうえん (良縁) Lương
 duyên.
 りょうかい (了解、諒解) Sự
 hiểu biết.
 りょうかい (領海) Lãnh hải,
 lãnh thổ vùng biển.
 りょうがえ (両替) Sự qui đổi,
 sự đổi tiền.
 りょうがわ (両側) Hai bên, hai
 bên đường.
 りょうかん (量感) Sự ước
 lượng trọng lượng.
 りょうかん (僚艦) Chiến hạm
 phe ta.
 りょうき (涼気) Không khí mát
 mẻ.
 りょうき (猟奇) Sự hiếu kỳ.
 りょうき (漁期) Mùa đánh cá.
 りょうき (猟期) Mùa săn
 bắn.
 りょうきゃっき (両脚規) Bánh
 chè đầu gối.
 りょうきよく (両極) Hai cực
 nam bắc, hai cực âm dương.
 りょうきよくたん (両極端)

Hai đầu cực nam bắc, hai đầu cực âm dương.

りょうきよくぶんかい (両極分解) Sự phân giải hai cực.

りょうきん (料金) Phí tổn.

りょうきんべつのうゆうびん

(料金別納郵便) Bưu kiện trả phí riêng.

りょうくう (領空) Vùng trời.

りょうぐん (両軍) Hai cánh quân.

りょうけん (獵犬) Chó săn.

りょうげん (燎原) Lửa đốt cháy rừng.

りょうこ (両虎) Hai con hổ, hai dũng sĩ.

りょうこう (良好) Tốt đẹp.

りょうこう (良港) Cảng tốt.

りょうこく (両国) Lương quốc, hai nước.

りょうざい (良材) Nguyên vật liệu tốt.

りょうさつ (了察、諒察) Sự thông cảm.

りょうさん (量産) Lượng sản phẩm.

りょうし (獵師) Người săn bắn.

りょうし (料紙) Giấy.

りょうし (漁師) Người đánh cá,

ngư dân.

りょうし (量子) Lượng nguyên tử.

りょうじ (領事) Lãnh sự.

りょうしかがく (量子化学)

Lượng phân tử hóa học.

りょうしかせつ (量子仮説)

Giả thuyết về lượng phân tử.

りょうじかん (領事館) Lãnh sự quán.

りょうしき (良識) Sự hiểu biết tốt.

りょうしつ (良質) Chất lượng tốt.

りょうしゃ (兩者) Hai người.

りょうしゅ (良種) Chủng loại tốt, giống tốt.

りょうしゅう (領収) Sự tiếp thu, sự nhận được.

りょうしゅう (領袖) Lãnh tụ.

りょうじゅう (獵銃) Súng săn.

りょうしゅうしょ (領収書)

Giấy biên nhận.

りょうしょう (了承、諒承)

Thứ lỗi; Sự hiểu rõ.

りょうしょく (糧食) Lương thực.

りょうじょく (陵辱、凌辱)

Sự làm nhục.

りょうしん (良心) Lương tâm.

りょうしん (両親) Cha mẹ, song thân.

りょうする (領する) Chiếm hữu.

りょうする (了する) Kết thúc, xong, hết, làm xong; Lĩnh hội, hiểu biết.

りょうせい (良性) Tính tốt, tính chất tốt.

りょうせい (兩棲) Lương cư, vừa sống dưới nước vừa sống trên cạn.

りょうせい (寮生) Sinh viên ở ký túc xá.

りょうせい (両性) Lương tính.

りょうせいか (両性花) Hoa lưỡng tính.

りょうせいかごうぶつ (両性化合物) Vật hóa hợp lưỡng tính.

りょうせいばい (兩成敗) Hai bên đều bị phạt.

りょうぜん (兩全) Lương toàn, trọn vẹn cả hai.

りょうぜん (瞭然) Rõ ràng.

りょうぞく (良俗) Phong tục tốt.

りょうたん (兩端) Hai đầu.

りょうだん (兩断) Sự cắt đôi.

りょうち (領地) Lãnh địa.

りょうち (了知) Sự hiểu rõ.

りょうち (良知) Lương tri.

りょうちょう (寮長) Người phụ trách ký túc xá.

りょうて (兩手) Hai tay.

りょうてい (料亭) Quán cơm.

りょうてい (量定) Định lượng.

りょうてき (量的) Lượng, số lượng.

りょうど (領土) Lãnh thổ.

りょうどう (兩道) Hai con đường.

りょうとうせいじ (兩頭政治) Chính trị hai mặt.

りょうどうたい (良導体) Chất dẫn điện tốt.

りょうどしゅけん (領土主権) Chủ quyền lãnh thổ.

りょうどなり (兩隣) Lân bang, xóm giềng.

りょうない (領内) Trong lãnh thổ.

りょうにん (兩人) Hai người.

りょうのう (良能) Tài năng tốt, tài năng sẵn có.

りょうのて (兩の手) Hai tay.

りょうば (兩刃) Hai lưỡi, kiếm hai lưỡi.

りょうば (獵場) Bãi săn bắn.

りょうひ (良否) Tốt xấu.
 りょうふう (涼風) Gió mát mẻ.
 りょうふう (良風) Phong tục tốt.
 りょうほう (両方) Lưỡng phương, hai bên.
 りょうほう (療法) Cách chữa trị, cách trị liệu.
 りょうまい (糧米) Lương thực, thóc gạo.
 りょうまえ (両前) Hai hàng nút, áo có hai hàng nút.
 りょうみん (良民) Dân lành.
 りょうめん (両面) Hai mặt, hai phương diện.
 りょうめんさくせん (両面作戦) Tác chiến cả hai mặt.
 りょうめんすり (両面刷り) In cả hai mặt.
 りょうやく (良薬) Thuốc tốt, thuốc hay.
 りょうゆう (良友) Bạn tốt.
 りょうゆう (領有) Sự chiếm hữu, sự sở hữu.
 りょうゆう (両雄) Hai anh hùng.
 りょうよう (療養) Sự điều dưỡng, sự dưỡng bệnh.
 りょうよう (両用) Lưỡng

dụng, hai công dụng.
 りょうよう (両様) Hai loại, hai dạng.
 りょうようきかん (療養期間) Thời kỳ điều dưỡng.
 りょうようじょ (療養所) Trạm điều dưỡng.
 りょうようせいかつ (療養生活) Sinh hoạt điều dưỡng.
 りょうようべんじょ (両用便所) Nhà vệ sinh đại tiện và tiểu tiện.
 りょうようだんじょ (両用男女) Dùng cho cả nam và nữ.
 りょうよく (両翼) Hai cánh.
 りょうり (料理) Thức ăn, món ăn.
 りょうりしつ (料理室) Nhà bếp.
 りょうりほう (料理法) Cách nấu nướng.
 りょうりや (料理屋) Quán ăn.
 りょうりつ (両立) Lưỡng lập.
 りょうりょう (両々) Hai phía, hai bên.
 りょうりん (両輪) Hai bánh xe.
 りょうわき (両脇) Hai bên.
 りょがい (慮外) Ngoài dự kiến.

りょかく (旅客) Lữ khách, hành khách.

りょかくせん (旅客船) Tàu chở khách.

りょかくれっしゃ (旅客列車) Toa hành khách.

りょかん (旅館) Lữ quán, quán trọ.

りよく (利欲) Lòng tham.

りよくいん (緑陰) Bóng mát, bóng râm.

りよくち (緑地) Khu đất trồng nhiều cây cối.

りよくちたい (緑地帯) Khu vực trồng nhiều cây cối.

りよくちゃ (緑茶) Chè xanh.

りよくひ (緑肥) Phân xanh.

りよけん (旅券) Phiếu du lịch.

りよこう (旅行) Sự đi du lịch, cuộc đi du lịch.

りよこうあんあい (旅行案内) Hướng dẫn du lịch.

りよこうあんないしゃ (旅行案内社) Công ty hướng dẫn du lịch.

りよこうえんぜつ (旅行演説) Sự thuyết minh du lịch.

りよこうかばん (旅行鞆) Túi du lịch.

りよこうき (旅行記) Nhật ký

du lịch.

りよこうこぎって (旅行小切手) Phiếu du lịch, séc du lịch.

りよこうシーズン (旅行シーズン) Mùa du lịch.

りよこうしゃ (旅行者) Người đi du lịch.

りよこうだん (旅行団) Đoàn du lịch.

りよこうめんじょう (旅行免状) Hộ chiếu du lịch.

りよじょう (旅情) Nỗi lòng, nỗi buồn của người đi đường.

りよだん (旅団) Lữ đoàn.

りよてい (旅程) Lữ trình, hành trình.

りよひ (旅費) Lữ phí, phí tổn đi đường.

リラ Đồng lia (tiền tệ).

リライト Sự viết lại.

リラックス Sự giảm nhẹ xuống, sự nới lỏng, sự buông lỏng.

リラティビスト Người theo thuyết tương đối.

リラティビズム Chủ nghĩa tương đối.

りりく (離陸) Sự rời khỏi mặt đất, cất cánh.

り

りりしい(凛々しい) Anh dũng, dũng cảm.

りりつ(利率) Lãi suất.

リリヤン Sợi nhân tạo.

りれき(履歴) Lý lịch, tiểu sử.

りれきしょ(履歴書) Bản lý lịch.

りろん(理論) Lý luận.

りろんか(理論化) Lý luận hóa.

りろんか(理論家) Lý luận gia, nhà lý luận.

りろんぶつりがく(理論物理学) Lý thuyết vật lý học.

りん(隣) Lân tinh.

りん(鈴) Chuông.

りんか(隣家) Nhà hàng xóm.

りんか(隣火) Lân tinh, ma trời.

りんか(輪禍) Tai nạn xe cộ.

りんかい(臨界) Sát giới hạn.

りんかい(臨海) Ven biển.

りんがく(林学) Lâm học.

りんかん(輪姦) Thay nhau

hãm hiếp.

りんき(臨機) Tùy cơ.

りんきおうへん(臨機応変)

Tùy cơ ứng biến.

りんぎょう(林業) Lâm nghiệp.

リンク Sân băng.

リング Vòng, nhẫn, vòng đeo tai.

りんげつ(臨月) Gần ngày sinh nở.

りんご(林檎) Quả táo.

りんこう(燐光) Ánh sáng của lân tinh.

りんこう(燐鉱) Quặng photphát.

りんこく(隣国) Nước lân bang, nước láng giềng.

りんさく(輪作) Sự luân canh.

りんさん(林産) Lâm sản.

りんさん(燐酸) A-xít photpho.

りんじ(臨時) Lâm thời, tạm thời.

りんじかいぎ(臨時会議) Hội nghị lâm thời.

りんじきゅうこう(臨時急行) Tàu nhanh bất thường.

りんじけいひ(臨時経費) Kinh phí bất thường.

りんじこっかい(臨時国会)

Kỳ họp quốc hội bất thường.

りんじしけん(臨時試験) Kỳ thi bất thường.

りんじししゅつ(臨時支出)

Sự chi đột xuất.

りんじせいふ (臨時政府)

Chính phủ lâm thời.

りんじぞうかん (臨時増刊)

Phát hành tăng số bất thường.

りんしつ (隣室) Phòng bên cạnh.

りんじてあて (臨時手当) Trợ cấp tạm thời; Trợ cấp đột xuất.

りんじやとい (臨時雇) Sự thuê tạm thời.

りんじゅう (臨終) Lâm chung.

りんしょう (臨床) Lâm sàng.

りんしょういがく (臨床医学)

Y học lâm sàng.

りんしょうしんさつ (臨床診

察) Sự chẩn đoán lâm sàng.

りんしょく (吝嗇) Sự bủn xỉn.

sự keo kiệt.

りんじれっしゃ (臨時列車)

Chuyến tàu bất thường.

りんじん (隣人) Người láng giềng, người hàng xóm.

りんせき (臨席) Sự tham dự.

りんせつ (隣接) Liên nhau.

りんせつかがく (隣接科学)

Khoa học tương quan mật thiết.

りんせつちょうそん (隣接町村) Thôn xóm liên nhau.

りんせん (臨戦) Lâm vào chiến trận.

りんそん (隣村) Làng bên, thôn bên.

りんてん (輪転) Sự luân chuyển.

りんどく (輪読) Sự chuyển nhau đọc.

りんぱつ (輪伐) Sự đốn chặt lần lượt.

りんぱん (輪番) Sự luân phiên.

りんぱんせい (輪番制) Chế độ luân phiên.

りんぶ (輪舞) Múa quay tròn.

りんぼう (隣邦) Lân bang, nước láng giềng.

りんらく (淪落) Sự lưu lạc.

りんらくのこ (淪落の子) Đứa con lưu lạc.

りんり (倫理) Luân lý.

りんりがく (倫理学) Luân lý học.

りんりがくしゃ (倫理学者)

Học giả luân lý học.

りんりてき (倫理的) Thuộc về luân lý, mang tính luân lý.

りんりつ (林立) Sự mọc lên như rừng.

る ル

るい(類) Chung loại, đồng loại, cùng loại, loài.

るい(罌) Đồn lũy.

るいえん(類縁) Thân thuộc, huyết thống, cùng loại.

るいおん(類音) Âm giống nhau.

るいか(類火) Bị cháy lây lan.

るいか(類化) Tác dụng đồng hóa.

るいがいねん(類概念) Khái niệm cùng loại.

るいぎご(類義語) Từ đồng nghĩa.

るいげん(累減) Sự giảm dần.

るいじ(類似) Cùng loại.

るいじ(累次) Liên tiếp.

るいしょ(類書) Sách cùng loại.

るいしょう(類焼) Lửa cháy lan.

るいじょう(累乗) Lũy thừa.

るいしん(累進) Đẩy bạt, lũy tiến.

るいじんえん(類人猿) Loài khỉ giống người.

るいすい(類推) Sự loại suy.

るいする(類する) Giống, tương tự.

るいせき(累積) Sự tích lũy, dồn dập, tồn đọng.

るいそう(累増) Sự tăng lũy tiến.

るいだい(類題) Những vấn đề cùng loại.

るいはん(累犯) Sự vi phạm nhiều lần.

るいひ(類比) Sự so sánh.

るいへき(累壁) Bức tường chắc chắn.

るいり(累々) Chồng chất.

るいれい(類例) Thí dụ, tỉ dụ.

るいれき(瘰癧) Bệnh tràng nhạc.

ルーシュ Môi son.

ルーズ Sự buông lỏng, sự buông thả.

ルーデサック Dụng cụ ngừa thai, dụng cụ tránh thai.

ルーフ Nóc nhà.

ループ Vòng tròn.

ルーペ Kính lúp.

ルーマニア Ru-ma-ni (tên nước).

ルーム Phòng, buồng.

ルーラー Con lăn, trục lăn.

ルール Qui tắc, nội qui.

ルゴールえき (ルゴール液)

Dung dịch lugol (dùng trị bệnh viêm cổ họng, lấy từ tên của một bác sĩ người Pháp).

るこく (鏤刻) Văn chương chải chuốt.

るこつ (鏤骨) Tốn nhiều công sức, dày công suy nghĩ.

るす (留守) Sự trông nhà, sự giữ nhà.

るせつ (流説) Sự truyền miệng, sự đồn đại.

るてん (流転) Sự lưu chuyển, sự biến đổi không ngừng.

るにん (流人) Người bị đi đày.

ルビ Đá hồng ngọc.

ルピー Đồng Ru-pi (tiền tệ).

ルプリカント Dầu nhớt.

るふ (流布) Sự lưu truyền trong xã hội.

ルブリケーター Dụng cụ bơm dầu mỡ.

ルポルタージュ Bài phóng sự.

ルミノールはんのう (ルミノール反応) Phản ứng lu-mi-non (dùng để kiểm tra máu).

るみん (流民) Dân tỵ nạn.

るり (瑠璃) Lưu ly, pha lê.

るる (縷々) Cạn kě, tỉ mỉ.

るろう (流浪) Sự lưu lạc.

ルンゲ Bệnh lao phổi.

ルンバ Điệu múa rum-ba.

れ し

レアメタル Kim loại quý hiếm.

れい (礼) Lễ tiết, nghi lễ; Cấm tạ, tạ lễ.

れい (例) Thí dụ; Thường lệ, tiền lệ.

れい (零) Số không.

れい (霊) Linh hồn.

レイア Tầng lớp.

レイアウト Bố trí, sắp xếp, sơ đồ.

れいえん (霊園) Nghĩa trang, nghĩa địa.

れいえん (冷延) Sự cán nguội.

れいおん (冷温) Lạnh và nóng.

れいか (冷菓) Thức ăn lạnh.

れいか (隷下) Tùy tùng.

れいがい (例外) Ngoại lệ.

れいがい (冷害) Nạn giá rét.

れいかん (靈感) Linh cảm.

れいかん (冷汗) Mồ hôi lạnh toát.

れいかんあつえん (冷間圧延) Sự cán nguội.

れいかんしょう (冷感症)

Bệnh lãnh cảm.

れいき (冷氣) Khí lạnh.

れいき (励起) Sự khích lệ.

れいき (例規) Tiền lệ, thành lệ.

れいぎ (礼儀) Lễ nghi, lễ nghĩa, lễ tiết, lễ phép, lịch sự.

れいきゃく (冷却) Dịu xuống, nguội lạnh.

れいきゅう (霊柩) Linh cữu, quan tài.

れいきゅうしゃ (霊柩車) Xe chở linh cữu, xe chở quan tài.

れいきん (礼金) Tiền lễ kim (đưa cho chủ nhà khi thuê mượn nhà ở Nhật Bản, giống như tiền cọc).

れいく (麗句) Những câu hay.

れいぐう (礼遇) Sự tiếp đãi, lễ nghi tiếp đãi.

れいぐう (冷遇) Sự đối xử lạnh nhạt.

れいけつ (冷血) Máu lạnh.

れいげつ (例月) Mỗi tháng.

れいけつどうぶつ (冷血動物) Động vật máu lạnh.

れいげん (冷厳) Lạnh nhạt nặng nề, lạnh lùng nghiêm khắc.

れいげん (例言) Sự đưa ra thí dụ, lời tựa.

れいこう (励行) Kiên quyết thực hiện.

れいこく (冷酷) Khô khan, không tình cảm.
 れいこく (例刻) Thời gian thường lệ.
 れいさい (零細) Vụn vặt.
 れいじ (例示) Nêu thí dụ để giải thích.
 れいしき (礼式) Lễ nghi, nghi thức, lễ tiết.
 れいしつ (令室) Lệnh thất, lệnh bà.
 れいじつ (例日) Những ngày đó.
 れいしょう (冷床) Giường lạnh.
 れいしょう (冷笑) Sự cười khẩy, sự cười nhạt.
 れいしょう (例証) Nêu thí dụ để chứng minh.
 れいじょう (礼嬢) Tiểu thư (con gái người khác).
 れいじょう (礼状) Thư cảm ơn.
 れいすい (冷水) Nước lạnh.
 れいすいまさつ (冷水摩擦) Thoa nước lạnh vào người.
 れいする (令する) Mệnh lệnh.
 れいせい (冷静) Sự bình tĩnh, sự trầm tĩnh, sự trầm lặng.
 れいせつ (例説) Nêu thí dụ để thuyết minh.

れいせん (冷泉) Suối nước mát.
 れいせん (冷戦) Chiến tranh lạnh.
 れいせん (霊泉) Suối linh thiêng.
 れいぜん (冷然) Thờ ơ, lãnh đạm.
 れいそう (霊草) Cỏ linh nghiệm, thuốc linh nghiệm.
 れいそう (冷蔵) Sự bảo quản bằng hơi lạnh.
 れいそうこ (冷蔵庫) Tủ lạnh.
 れいそく (令息) Lệnh tức, con trai của ông.
 れいたつ (令達) Truyền đạt mệnh lệnh.
 れいたん (冷淡) Sự lãnh đạm, không nhiệt tình, không quan tâm.
 れいだんぼう (冷暖房) Sự điều hòa không khí.
 れいだんぼうかんび (冷暖房完備) Trang bị đầy đủ máy điều hòa không khí.
 れいちょう (霊長) Sự linh thiêng.
 れいてき (霊的) Thuộc về tâm linh, thuộc về tinh thần.
 れいてきせかい (霊的世界)

れ

Thế giới tâm linh, thế giới tinh thần.

れいてつ (冷徹) Sự điềm tĩnh và thấu suốt.

れいてん (零点) Điểm không, độ đóng băng, không đủ tiêu chuẩn.

れいとうき (冷凍機) Máy đông lạnh.

れいとうしょくひん (冷凍食品) Thực phẩm đông lạnh.

れいとうせん (冷凍船) Tàu đông lạnh.

れいとうにく (冷凍肉) Thịt đông lạnh.

れいねつ (冷熱) Thiết bị làm lạnh và sưởi ấm.

れいねつつねならず (冷熱常ならず) Nóng lạnh thất thường.

れいねつひ (冷熱費) Phí tổn làm mát và sưởi ấm.

れいねん (例年) Hằng năm.

れいねんとおり (例年通り) Như mọi năm.

れいば (冷罵) Lãng mạ, sỉ nhục.

れいはい (零敗) Thua thảm hại.

れいはい (礼拝) Lễ bái.

れいひつ (麗筆) Nét chữ đẹp.

れいひょう (冷評) Bình luận một cách cay nghiệt.

れいぶん (例文) Những câu văn thí dụ.

れいぼう (冷房) Máy điều hòa làm mát phòng.

れいまいり (礼参り) Sự đi tạ lễ, sự đi tạ ơn.

れいよう (麗容) Cảnh đẹp.

れいらく (零落) Sự sa sút.

れいろう (玲瓏) Lanh lảnh; Lung linh, sáng loáng; Hào nhoáng.

れいわ (例話) Những lời thí dụ.

レインコート Áo mưa.

レーキ Cái bô cào.

レーコン Tín hiệu ra-đa.

レーザー Laser.

レーサー Xe đua.

レーシングカー Xe hơi đua.

レース Đẳng-ten.

レースカード Chương trình thi đấu, chương trình đua.

レースグラス Ống nhòm loại nhỏ.

レースホース Thuyền đua.

レーズン Nho khô.

レーゼドラマ Sách để tập đọc.

レーソン. テートル Giá trị
tồn tại.

レーダー Thiết bị ra-đa.

レーティング Sự đo đạc, sự
tính toán, sự đánh giá; Định
mức, năng lực công tác.

レート Tỷ lệ, tỉ suất.

レートメータ Thước đo tỉ lệ.

レーヨン Sợi nhân tạo, tơ
nhân tạo.

レール Quỹ đạo, đường ray.

レーン Mưa.

レンジ Phạm vi, khu vực;
Cự ly; Bước sóng, hạn độ, biên
độ.

レガート Liên tấu.

レガッタ Cuộc đua thuyền.

れきさつ (轢殺) Sự cán chết,
sự đè chết.

れきし (歴史) Lịch sử.

れきし (轢死) Sự cán chết, sự
đè chết.

れきじつ (暦日) Ngày tháng.

れきしてき (歴史的) Thuộc về
lịch sử, mang tính lịch sử.

れきすう (暦数) Vận mệnh,
niên đại, niên số.

れきせい (瀝青) Nhựa đường.

れきせい (歴世) Đời đời kiếp
kiếp, thế hệ này sang thế hệ

khác.

れきせん (歴戦) Sự thiện
chiến.

れきぜん (歴然) Rõ ràng, minh
bạch, hiển nhiên, rành rành.

れきだん (轢断) Sự nghiền đứt.

れきにん (歴任) Sự liên tục
đảm nhiệm.

れきど (礫土) Đất lẫn cát sỏi.

れきねん (暦年) Hàng năm.

れきほう (暦法) Phương pháp
làm lịch.

レギュレーター Bộ phận điều
chỉnh, van điều chỉnh.

レクリエーション An dưỡng,
vui chơi, nơi an dưỡng.

レコーダー Người ghi chép;
Máy ghi âm.

レコーディング Biên bản, sự
ghi âm.

レコード Kỷ lục; Đĩa hát.

レザー Da, da thuộc, sản
phẩm bằng da.

レシーバー Bộ phận tiếp nhận,
người nhận.

レシーブ Sự nhận được, sự
tiếp nhận.

レジオンドヌール Huân
chương cao nhất ở nước Pháp.

れ

レジスター Sổ, sổ sách; Máy ghi, máy tính tiền.

レジスタンス Sự phản kháng, đề kháng; Lực cản.

レジスト Hệ thống dẫn điện vô tuyến

レジャー Sự nhàn rỗi, sự nhàn hạ, sự giải trí, sự thư giãn, sự nghỉ ngơi.

レジャークラス Giai cấp nhàn hạ.

レジャーサービス Dịch vụ vui chơi giải trí.

レジャーさんぎょう (レジャー産業) Xí nghiệp kinh doanh vui chơi giải trí.

レジャータイム Thời gian nghỉ ngơi.

レジャーサー Sự giảm tốc độ, bộ phận giảm áp lực.

レジン Nhựa cây.

レストハウス Nhà nghỉ.

レストラン Nhà hàng.

レスラー Vận động viên đấu vật.

レスリング Sự đấu vật.

レスリングマッチ Cuộc thi đấu vật.

レセプション Buổi chiêu đãi.

レター Thư, thư từ, thư tín.

れつ (列) Hàng, đội ngũ, hàng ngũ.

れつあく (劣悪) Phẩm chất kém, thứ phẩm.

れっか (烈火) Lửa cháy lớn.

れっきょ (列挙) Sự nêu ra, sự cử ra, sự dẫn ra, thể hiện ra.

れっし (烈士) Liệt sĩ.

れつじつ (烈日) Nắng gay gắt.

れっしゃ (列車) Đoàn tàu.

れつじゃく (劣弱) Yếu kém, suy nhược, yếu ớt.

れっしょう (裂傷) Vết thương, vết nứt.

れつじょう (劣情) Nhục dục.

れっしん (烈震) Sự chấn động dữ dội.

れっする (列する) Xếp chỗ, xếp ghế ngồi, bố trí, liệt kê.

レッスン Bài học, bài khóa.

れっせい (劣性) Tính yếu kém.

れっせい (劣勢) Thế yếu.

れっちゅう (列柱) Hàng cột.

レット Nhãn hiệu.

レッド Màu đỏ.

れっとう (列島) Quần đảo.

れっとう (劣等) Loại kém, đẳng cấp yếu kém.

れっぱい (劣敗) Sự thua kém.

れっふう (烈風) Cuồng phong.

れつりつ (列立) Sự đứng thẳng hàng.

れつれつ (烈々) Hào hùng.

レディー Quý bà, phu nhân.

レディードクター Nữ bác sĩ.

レディーファースト Ưu tiên cho phụ nữ.

レディーメード Quần áo may sẵn.

レトランスミッター Máy tiếp âm.

レバー Đòn bẩy, cần điều khiển.

レバー Gan.

レバーりょうり (レバー料理) Món gan xào.

レビュー Sự xem lại, sự duyệt lại, sự phê bình, bài phê bình.

レフェリー Trọng tài.

レフト Bên trái, cánh tả, phe cách mạng.

レプラ Bệnh Hansen.

レフレックス Phản xạ, tác dụng phản xạ.

レベル Mức cân bằng, mức thăng bằng, dụng cụ đo cân bằng.

レポ Báo cáo.

レポーター Người báo cáo.

レポート Báo cáo.

レモネード Nước chanh, nước li-mô-nát.

レモン Quả chanh.

レリーフ Sự cứu trợ, sự cứu tế; Sự làm giảm nhẹ.

れんあい (恋愛) Sự yêu đương.

れんいん (連印) Liên ấn, việc hai người cùng đóng dấu trên một văn bản.

れんか (廉価) Giá rẻ, giá thấp.

れんが (煉瓦) Gạch.

れんかん (連関) Sự liên quan, mối liên quan.

れんかん (連環) Liên hoàn.

れんきゅう (連休) Sự nghỉ liên tiếp, ngày nghỉ liên tiếp.

れんきょく (連曲) Liên khúc.

れんげ (蓮華) Hoa sen.

れんけい (連携) Liên đới, liên minh hợp tác.

れんけつ (廉潔) Liêm khiết.

れんけつ (連結) Liên kết.

れんこ (連呼) Sự kêu hô liên tục.

れんご (連語) Liên ngữ.

れんこう (連行) Sự dẫn đi.

れんごう (連合) Liên hợp, sự đoàn kết.

れ

れんごうぐん (連合軍) Quân liên hợp, quân đồng minh.

れんごうこく (連合国) Nước đồng minh.

れんごうこくさい (連合国際) Liên hiệp quốc.

れんこん (蓮根) Rễ cây sen.

れんさ (連鎖) Dây xích sắt.

れんさいする (連載する) Sự đăng liên tục.

れんさく (連作) Sự trùng trọt liên tục; Sự cùng nhau sáng tác.

れんさくしょうせつ (連作小説) Tiểu thuyết cùng liên kết viết.

れんざん (連山) Dãy núi.

レンジ Bếp lò.

れんしつ (連失) Thua liên tiếp.

れんじつ (連日) Ngày ngày.

れんじゃく (連尺) Cái gài.

れんしゅう (練習) Sự luyện tập.

れんしゅうき (練習機) Máy dùng để luyện tập.

れんしゅうきよく (練習曲)

Khúc nhạc luyện tập.

れんしゅうふそく (練習不足)

Không đủ luyện tập, luyện tập chưa đủ.

れんじゅく (練熟) Thành thực, thành thạo.

れんしょ (連署) Hai người cùng ký tên trên một văn bản.

れんしょう (連勝) Thắng liên tục.

れんじょう (恋情) Ái tình, tình yêu.

れんじょう (連乗) Liên thừa, nhân liên tiếp.

レンズ Kính lồi lõm.

レンズシャッター Công tắc máy chụp hình.

れんせい (錬成) Sự rèn luyện thành.

れんせつ (連接) Liên tiếp, liên tục, nối tiếp.

れんせん (連戦) Chiến đấu liên tục.

れんせんれんしょう (連戦連勝) Chiến đấu liên tục và thắng liên tục.

れんそう (連送) Liên tấu, sự hòa tấu nhiều nhạc cụ.

れんそう (連想) Sự liên tưởng.

れんぞく (連続) Liên tục, liên tiếp, nối tiếp nhau.

れんたい (連帯) Liên đới, đồng tâm hiệp lực.

れんたい (連体) Liên thể.
 れんたい (連隊) Trung đoàn.
 れんたいきっぷ (連帯切符)
 Vé liên vận.
 れんたいけい (連体形) Liên thể hình.
 れんたいし (連体詞) Liên thể từ.
 れんたいせきにん (連帯責任)
 Trách nhiệm liên đới, trách nhiệm chung.
 れんたいちょう (連隊長)
 Trung đoàn trưởng.
 レンタカー Xe cho thuê.
 れんだく (連濁) Âm đục.
 れんだつ (練達) Tinh thông, thông thạo.
 れんたん (煉炭) Than quả bàng.
 レンテ Mỏ lết, khóa ống, khóa tuýp.
 れんち (廉恥) Liêm sỉ.
 れんちしん (廉恥心) Lòng liêm sỉ.
 れんちゃく (恋着) Sự yêu say đắm.
 れんちよく (廉直) Liêm khiết trung trực.
 れんてつ (錬鉄) Thép non.
 レントゲン Tia X quang.

れんにゅう (練乳、煉乳) Sữa đã chế biến.
 れんねん (連年) Năm này sang năm khác.
 れんぱ (連破) Liên tiếp đánh bại.
 れんぱい (廉売) Bán rẻ.
 れんぱい (連敗) Thua liên tiếp.
 れんぱく (連爆) Nổ liên tục.
 れんぱつ (連発) Xảy ra liên tục; Bắn liên tiếp.
 れんびん (憐憫) Thông cảm, đồng tình.
 れんべい (練兵) Sự rèn luyện binh lính.
 れんぼ (恋慕) Sự mến mộ, sự ái mộ.
 れんぽう (連邦) Liên bang.
 れんぽうきょうわこく (連邦共和国) Nước cộng hòa liên bang.
 れんま (練磨、鍊磨) Miệt mài rèn luyện.
 れんめい (連盟) Liên minh.
 れんめい (連名) Liên danh.
 れんめん (連綿) Liên tục không ngừng, triền miên.
 れんよう (連用) Liên dụng, sử

れ

dụng liên tục.

れんらく (連絡) Liên lạc.

れんらくいん (連絡員) Nhân viên liên lạc.

れんらくさき (連絡先) Địa chỉ liên lạc.

れんらくせん (連絡船) Tàu bè qua sông.

れんりつ (連立) Cùng đứng song song.

れんりつほうていしき (連立方程式) Hệ thống hai phương trình.

れんれん (恋々) Lưu luyến, luyến tiếc.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ろ

- ろ (炉) Lò, bếp lò.
 ろ (櫓) Mái chèo.
 ろあく (露悪) Lộ cái xấu ra.
 ろう (牢) Nhà tù, ngục tù.
 ろう (蝸) Sáp ong, đèn cầy.
 ろう (労) Khổ sở, mệt mỏi.
 ろうあ (蠶唾) Điếc và câm.
 ろうえい (朗詠) Sự ngâm (thơ).
 ろうおく (陋屋) Túp lều tranh, căn nhà tồi tàn.
 ろうか (老化) Sự lão hóa.
 ろうか (廊下) Hành lang.
 ろうかい (老獯) Cáo già, rất mưu mô xảo quyết.
 ろうがん (老眼) Lão thị, viễn thị.
 ろうがんきょう (老眼鏡) Kính lão.
 ろうきゅう (老朽) Cũ nát, cũ kỹ, đổ nát.
 ろうきょ (竈居) Đóng cửa ở nhà không tiếp xúc bên ngoài.
 ろうきょう (老境) Cảnh già, cảnh tuổi già.
 ろうぎん (労銀) Tiền lương, tiền công.
 ろうぎん (朗吟) Ngâm vịnh.

- ろうく (労苦) Lao khổ, cực nhọc, khó nhọc, vất vả.
 ろうく (老躯) Thân già.
 ろうけん (老健) Già nhưng khỏe mạnh.
 ろうこ (牢固) Kiên cố.
 ろうこ (牢乎) Sắt đá, không nao núng.
 ろうこう (老巧) Lão luyện.
 ろうこつ (老骨) Già nua.
 ろうさい (労災) Tai nạn lao động.
 ろうさい (老妻) Người vợ già.
 ろうさく (労作) Tác phẩm tốn nhiều công sức, sự lao động vất vả.
 ろうさくきょういく (労作教育) Sự giáo dục vất vả tốn nhiều công sức.
 ろうし (労資) Công nhân và nhà đầu tư, lao động và tư sản.
 ろうし (労使) Thợ và chủ.
 ろうしかんけい (労資関係) Mối quan hệ giữa người lao động và chủ tư bản.
 ろうじゃく (老弱) Lão nhược, già yếu.
 ろうしゅう (老醜) Già nua xấu xí.

ろ

ろうしゅう (陋習) Tập quán xấu, thói xấu.

ろうじゅく (老熟) Thành thạo, lão luyện.

ろうしゅつ (漏出) Sự rò rỉ.

ろうじょ (老女) Bà cụ già.

ろうしょう (労相) Bộ trưởng bộ lao động Nhật Bản.

ろうしょう (老少) Người già và thanh thiếu niên, già trẻ.

ろうしょう (老将) Lão tướng, vị tướng già dặn.

ろうじょう (籠城) Sự giam hãm.

ろうしょうふじょう (老少不定) Không kể già trẻ.

ろうじん (老人) Người già.

ろうじんご (老人語) Từ ngữ của người già.

ろうじんのひ (老人の日) Ngày kính lão (ngày 15 tháng 9 ở Nhật Bản).

ろうじんホーム (老人ホーム) Viện dưỡng lão.

ろうすい (漏水) Sự rò rỉ nước.

ろうすい (老衰) Già yếu.

ろうすいじこ (漏水事故) Sự cố rò rỉ nước.

ろうする (労する) Lao động, lao tâm, lao dịch.

ろうする (弄する) Đùa nghịch.

ろうする (蠶する) Làm diếc tai.

ろうせい (老成) Lão thành, lão luyện.

ろうぜき (狼藉) Dã man.

ろうそく (蠟燭) Đèn cây.

ろうだいか (老大家) Lão đại gia, nhà chuyên gia già dặn.

ろうだん (壟断) Sự lũng đoạn, sự độc chiếm.

ろうちん (労賃) Lao động và tiền lương.

ろうでん (漏電) Sự chập điện.

ろうどう (労働) Lao động.

ろうどういいんかい (労働委員会) Ủy viên hội lao động.

ろうどううんどう (労働運動) Cuộc vận động lao động, phong trào lao động.

ろうどうきょうやく (労働協約) Hiệp ước lao động.

ろうどうきんこ (労働金庫)

Ngân khố công đoàn lao động.

ろうどうくみあい (労働組合)

Tổ chức lao động, công đoàn lao động.

ろうどうさい (労働祭) Lễ lao động (ngày 1 tháng 5).

ろうどうしゃかいきゅう (労

働者階級) Giai cấp người lao động, giai cấp công nhân.

ろうどうしょう (労働省) Bộ lao động.

ろうどうじょうけん (労働条件) Điều kiện lao động.

ろうどうそうぎ (労働争議) Sự đấu tranh giữa người lao động và chủ.

ろうどうりょく (労働力) Sức lao động.

ろうにん (浪人) Người lang thang thất nghiệp.

ろうのう (労農) Công nông, công nhân và nông dân.

ろうのうせきぐん (労農赤軍) Hồng quân công nông.

ろうば (老婆) Bà cụ già.

ろうはい (老廃) Cũ kỹ, mục nát.

ろうばい (狼狽) Sự hoảng hốt.

ろうはいせいぶん (老廃成分) Thành phần hư cũ, thành phần không còn hiệu quả.

ろうひ (浪費) Sự lãng phí.

ろうひぐせ (浪費癖) Thói lãng phí, tật lãng phí.

ろうほう (朗報) Tin vui, tin mừng.

ろうぼく (老僕) Lão bộc.

ろうまん (浪漫) Lãng mạn.

ろうまんしゅぎ (浪漫主義)

Chủ nghĩa lãng mạn.

ろうまんしぎしゃ (浪漫主義者) Người theo chủ nghĩa lãng mạn.

ろうまんてき (浪漫的) Tính lãng mạn, mang tính lãng mạn.

ろうむ (労務) Lao vụ, công việc lao động.

ろうや (牢屋) Nhà tù, nhà giam.

ろうやぶり (牢破り) Sự vượt ngục.

ろうゆう (老友) Bạn già, bạn cũ.

ろうゆう (老雄) Lão anh hùng.

ろうゆう (老優) Diễn viên già, diễn viên lão thành.

ろうよう (老幼) Già trẻ.

ろうらい (老来) Khi về già.

ろうらく (輓絡) Sự lung lạc.

ろうりょく (労力) Lao lực, sức lao động.

ろうれい (老齡) Tuổi cao, nhiều tuổi.

ろうれつ (陋劣) Xấu xa, bỉ ổi.

ろうれん (老練) Lão luyện.

ろ

ろうれん (労連) Liên hiệp công đoàn.

ろうろう (朗々) Trong trẻo, trong sáng, thánh thót.

ろうろう (浪々) Lang thang, lang bạt, bơ vơ.

ろうわ (朗話) Câu chuyện trong sáng, câu chuyện vui.

ろえい (露營) Sự cắm trại.

ロー Sự chậm, tốc độ chậm; Thấp.

ローカライザ Tín hiệu định vị.

ローカル Tính địa phương, tính cục bộ, màu sắc địa phương.

ロース Sự chế nhạo, sự chế diễu.

ローズ Hoa hồng.

ロースター Lò quay nướng.

ロースト Sự quay nướng.

ローズマリー Cây hương thảo.

ローゼット Ổ cắm điện; Cửa sổ tròn.

ローター Rô-to, vật quay.

ローテーション Sự chuyển động, sự quay tròn.

ロード Đường, con đường.

ロープ Lối, góc lối.

ロープウェー Đường cáp.

ローマ La tinh, Rô-ma.

ローマきょう (ローマ教) Đạo Thiên chúa La Mã.

ローマじ (ローマ字) Chữ La tinh, chữ Rô-ma-ji.

ローマほうおう (ローマ法王) Giáo hoàng La Mã.

ローマナイズ Sự phiên âm chữ La tinh.

ローマン Lãng mạn.

ローマンチズム Chủ nghĩa lãng mạn.

ローマンティック Tính chất lãng mạn.

ローマンてき (ローマン的)

Tính lãng mạn.

ローマンは (ローマン派) Phái lãng mạn.

ローヤル Hoàng gia, hoàng tộc.

ローヤルゼリー Sữa ong chúa.

ローヤルボックス Ghế đặc biệt.

ローラー Con lăn.

ローラーカナリア Chim sẻ rừng.

ローラースケート Sóng cuộn.

ローラーベアリング Vòng bi

quay.

□ーリー Xe tải, toa chở hàng.

□ール Cuộn, ống.

□ーン Sự vay nợ.

ろか (濾過) Sự lọc.

ろかそうち (濾過装置) Thiết bị lọc.

ろかく (鹵獲) Tước đoạt, thu giữ.

ろく (陸) Bằng phẳng.

ろく (六) Số sáu.

ろくおん (録音) Sự ghi âm.

ろくおんき (録音機) Máy ghi âm.

ろくおんほうそう (録音放送) Sự phát thanh bằng băng ghi âm.

ろくが (録画) Sự ghi hình.

ろくがつ (六月) Tháng sáu.

ろくさんせい (六三せい) Chế độ 6 năm tiểu học và 3 năm trung học.

ろくじ (六時) Sáu giờ.

ろくしゃく (六尺) Sáu thước.

ろくじゅう (六十) Sáu mươi.

ろくしょう (緑青) Màu đồng xanh, màu rỉ đồng.

ろくする (録する) Sự ghi chép.

ろくだいしゅう (六大州) Sáu châu lục (Châu Á, Châu Phi,

Châu Âu, Châu Bắc Mỹ, Châu Đại Dương, Châu Nam Mỹ).

ろくぬすびと (禄盗人) Người tranh cướp bổng lộc.

ろくまく (肋膜) Màng ngực.

ろくまくえん (肋膜炎) Viêm màng ngực.

ろくめんたい (六面体) Sáu mặt.

ろくやね (陸屋根) Mái bằng.

ろくろ (轆轤) Ròng rọc.

ろくろく (碌碌) Vô tích sự, vô vị.

ロケーション Sự chụp ảnh ngoài trời.

ロケット Tên lửa.

ロケットだん (ロケット弾) Đạn tên lửa.

ロケットひこうき (ロケット飛行機) Máy bay có gắn tên lửa.

ロケットほう (ロケット砲) Pháo tên lửa.

ろけん (露顕) Bị bại lộ.

ろこつ (露骨) Trơ trẽn, lộ liễu, lộ bịch.

ろざ (露座) Sự ngồi ngoài trời.

ろし (濾紙) Giấy lọc.

ろじ (路地) Con đường hẻm.

ろ

ろじ (露地) Ngoài trời.
 ロシア Nước Nga.
 ロジカル Tính lô-gic.
 ロジック Lô-gic.
 ろしゅつ (露出) Sự lộ ra, để lộ ra.
 ろしゅつけい (露出計) Đồng hồ đo năng lượng ánh sáng.
 ろしゅつじかん (露出時間) Thời gian ánh sáng vào.
 ろしょう (路床) Nền đường.
 ろじょう (路上) Trên đường, ngoài đường.
 ロジン Nhựa thông.
 ロス Sự hao tổn, sự mất mát, sự lãng phí.
 ろせん (路線) Lộ tuyến, con đường, đường chính, đường lối.
 ろだい (露台) Sân khấu ngoài trời.
 ロタメーター Đồng hồ đếm số vòng quay.
 ロッカ Tủ sắt, két sắt.
 ろっかく (六角) Sáu góc.
 ろっかくけい (六角形) Hình lục giác.
 ろっかん (肋間) Sườn.
 ろっかんしんけい (肋間神経通) Đau thần kinh liên sườn.

ろっきょくいっそう (六曲一双) Tám bình phong sáu miếng.
 ロッキング Sự khóa chặt.
 ロック Cục đá.
 ろっこつ (肋骨) Xương sườn.
 ろっこん (六根) Lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).
 ろっぷ (六腑) Lục phủ.
 ろっぷごそう (六腑五臓) Lục phủ ngũ tạng.
 ろっぽう (六方) Sáu phương, sáu hướng (đông, tây, nam, bắc, hai phương trên dưới).
 ろっぽう (六法) Sáu loại pháp luật (hiến pháp, luật hình, luật dân, luật thương mại, luật tố tụng hình sự, luật tố tụng dân sự).
 ろっぽうぜんしょ (六法全書) Lục pháp toàn thư.
 ろてい (露呈) Tiết lộ, bị bại lộ.
 ろてい (路程) Lộ trình, hành trình.
 ろてん (露天) Lộ thiên, ngoài trời.
 ろてん (露店) Cửa hàng bán ngoài trời.
 ろてんしょう (露天商) Hàng bán ngoài trời, hàng hạ giá.

ろとう (路頭) Đầu đường, đầu phố.

ろば (驢馬) Con lừa.

ろばた (炉端) Bên cạnh lò.

ロビー Sảnh sơi, phòng đợi.

ろぼう (路傍) Bên lề đường.

ロボット Người máy.

ロマネスク Kiến trúc kiểu La Mã.

ロマン Tiểu thuyết dài, lãng mạn.

ロマンス Câu chuyện tình yêu, câu chuyện phong lưu, câu chuyện tình lãng mạn.

ロマンチズム Chủ nghĩa lãng mạn.

ロマンチスト Người theo chủ nghĩa lãng mạn.

ロマンチック Tính lãng mạn.

ろん (論) Luận, thảo luận, nghị luận, tranh luận, luận văn.

ろんがい (論外) Sự việc nằm ngoài phạm vi thảo luận.

ろんがいのもんだい (論外の問題) Vấn đề không đáng bàn thảo.

ろんぎ (論議) Sự nghị luận, sự thảo luận, sự bàn luận.

ろんきゃく (論客) Nhà bình luận.

ろんきょ (論拠) Luận cứ.

ロング Độ dài, thời gian dài, cự li xa.

ロングウェーブ Bước sóng dài.

ロングサイト Sự nhìn xa.

ロングショット Rễ sâu.

ロングスカート Váy dài.

ロングトレイ Tàu chạy đường dài.

ろんけつ (論結) Luận kết, thảo luận và kết luận.

ろんけつ (論決) Quyết định sau khi thảo luận.

ろんこく (論告) Sự khởi tố.

ろんさく (論策) Bài xã luận.

ろんさん (論纂) Bài bình luận khen ngợi.

ろんしゃ (論者) Nhà bình luận.

ろんしょう (論証) Luận chứng.

ろんじる (論じる) Tranh luận, thảo luận, bình luận, nghị luận.

ろんじん (論陣) Thế trận tranh luận.

ろんせつ (論説) Luận thuyết.

ろんせつぶん (論説文) Bài luận thuyết.

ろんせん (論戦) Luận chiến.

ろ

ろんそう (論争) Sự tranh luận.

ろんだい (論題) Đề mục thảo luận, đề tài thảo luận.

ろんだん (論壇) Diễn đàn tranh luận.

ろんちょう (論調) Luận điệu.

ろんてん (論点) Luận điểm, điểm tranh luận, điểm nghị luận.

ロンドン Luân-Đôn.

ろんなん (論難) Sự bình luận tỏ ý chê bai.

ろんぱ (論破) Sự biện luận đả phá.

ろんぱく (論駁) Lập luận bác lại.

ろんびょう (論評) Sự bình luận, sự phê bình.

ろんぶん (論文) Luận văn.

ろんべん (論弁) Luận biện, sự tranh cãi.

ろんぼう (論鋒) Tiêu đề tranh luận, chủ đề tranh luận.

ろんり (論理) Lý luận.

ろんりんてき (論理的) Tính lý luận, mang tính lý luận.

ろんちてきないけん (論理的な意見) Ý kiến mang tính lý luận.



bookgiaokhoa.com

Đọc Sách Hay | Đọc Sách Online

わ フ

わ (輪) Bánh xe.

わ (羽) Đơn vị đếm động vật lông vũ.

わ (我) Tôi.

わ (和) Hòa thuận, hòa bình.

わ (把) Đơn vị đếm bó.

ワーキング Sự làm việc, sự thao tác.

ワーク Công việc, sự làm việc; Nghiên cứu.

ワールド Thế giới, vũ trụ, xã hội.

わいきよく (歪曲) Sự xuyên tạc.

わいざつ (猥雑) Linh tinh, lộn xộn.

ワイシャツ Áo sơ mi trắng.

わいせつ (猥褻) Tà dâm, dâm dăng.

わいだん (猥談) Sự nói chuyện về chuyện dâm dăng.

ワイパー Cây gạt nước trước xe hơi..

ワイフ Vợ.

わいろ (賄賂) Sự mại lộ, hối lộ.

ワイン Rượu vang, rượu nho.

ワインダー Máy cuốn sợi.

わえい (和英) Nhật-Anh.

わえいじてん (和英辞典) Từ điển Nhật-Anh.

わおん (和音) Sự hòa âm.

わか (若) Trẻ tuổi.

わか (和歌) Hòa ca, thơ ca Nhật Bản.

わかい (和解) Sự hòa giải.

わかい (若い) Trẻ tuổi, trẻ trung.

わかがえる (若返る) Trẻ lại.

わかぎみ (若君) Cậu trẻ, con ông chủ.

わがく (和学) Các môn học liên quan đến Nhật Bản (như

lịch sử, văn học Nhật ...).

わがくに (我が国) Quốc gia tôi, đất nước tôi.

わかげ (若気) Tính khí tuổi trẻ, bồng bột, sôi nổi.

わかす (沸かす) Đun sôi.

わかちあう (分かち合う) Chia nhau, chia sẻ.

わかつ (別つ、分つ) Phân ra, phân chia ra.

わがつま (我妻) Chồng (của mình).

わかて (若手) Người trẻ tuổi.

わがとう (我が党) Đảng tôi,

わ

đảng ta.

わかば (若葉) Lá non.

わがはい (我輩、吾輩) Đôi ta, hai chúng ta.

わがほう (和が方) Bên chúng ta.

わかまつ (若松) Cây thông non.

わがみ (我が身) Thân thể của mình; bản thân mình.

わかむき (若向き) Hướng về tuổi trẻ, hướng về thanh niên.

わかむしゃ (若武者) Võ sĩ trẻ tuổi.

わかめ (若芽) Mầm non.

わかもの (若者) Người trẻ tuổi.

わがもの (我が物) Đồ vật của tôi.

わがや (我が家) Nhà của tôi.

わかやか (若やか) Trẻ đẹp.

わかやぐ (若やぐ) Làm cho cảm thấy trẻ trung.

わがやど (我が宿) Chỗ ở của tôi.

わかり (分かり) Sự hiểu, sự hiểu biết, sự lĩnh hội.

わかる (分かる、解かる) Hiểu, hiểu biết, sự lý giải được.

わかれ (分れ、別れ) Sự chia tay, sự chia ly, sự biệt ly, sự phân

ly.

わかれる (別れる、分れる)

Phân ly, chia ly, chia tay, biệt ly.

わかわかしい (若若しい) Trẻ trung, đầy sức sống.

わかん (和漢) Nhật-Hán.

わかんじてん (和漢辞典) Từ điển Nhật-Hán.

わき (脇) Cái nách; Thân áo, vạt áo.

わぎ (和議) Sự đàm phán hòa bình, sự đề nghị hòa bình.

わきあいあい (和気) Hòa khí.

わきあがる (沸き上がる) Sôi sùng sục, sôi trào lên; Rộn lên, sôi nổi lên.

わきが (腋臭) Hôi nách, nách hôi.

わきげ (腋毛、脇毛) Lông nách.

わきでる (湧き出る) Trào ra, phun ra, chảy ra.

ワギナ Âm đạo.

わきばら (脇腹) Bên hông sườn.

わきまえる (弁える) Phân biệt rõ, hiểu rõ, biết rõ.

わきみ (脇見) Sự nhìn nơi khác.

わきみず (湧水、涌水) Nước

trào lên, nước phun lên.

わきみち (脇道) Đường tắt, đường rẽ.

わきょう (和協) Sự hòa hiệp, đồng tâm hiệp lực.

わく (沸く) Sôi, sôi nổi.

わく (湧く、涌く) Trào ra, phun ra, bùng lên.

わく (枠) Khung.

わくがい (枠外) Ngoài khung, ngoài giới hạn, ngoài phạm vi.

わくぐみ (枠組み) Dàn khung.

ワクチン Vắc-xin.

わくでき (惑溺) Sự say đắm, sự chìm đắm.

わくない (枠内) Trong khung, trong phạm vi, trong giới hạn.

わくらん (惑乱) Sự hỗn loạn, sự rối loạn.

わけ (訳) Ý nghĩa; Nguyên nhân, lý do; Lý lẽ; Tình hình, tình huống; Đường nhiên, thảo nào; Không hẳn là, không phải là (khi kết hợp với ではない、ではありません); Không thể, không được (khi kết hợp với にはいかない).

わけあう (わけ合う) Chia nhau.

わけまえ (わけ前) Sự phân

chia.

わけめ (わけ目) Then chốt, đường rẽ ngòi (tóc).

わける (分ける、別ける) Chia ra, phân ra, phân phối; Xuyên qua.

わご (和語) Hòa ngữ, tiếng Nhật.

わこう (和合) Sự hòa hợp, sự hòa thuận.

わこうど (若人) Người trẻ tuổi, thanh niên.

わこく (和国) Hòa quốc, nước Nhật.

わこん (和琴) Đàn của Nhật Bản (giống đàn tranh Việt Nam, có 6 dây).

わざ (技) Kỹ thuật, thể, đòn, kỹ xảo.

わざ (業) Hành vi, việc, sự việc.

わさい (和裁) Sự cắt may quần áo Nhật Bản.

わざし (業師) Nghiệp sư, người có tài nghệ cao.

わざもの (業物) Bảo đao, kiếm quý.

わざわい (災い、禍) Tai họa, tai nạn.

わざわいする (禍する、災い

わ

する) Gây ra tai họa, gây ra họa.
わざわざ (懃々) Đặc biệt, ân cần, chiếu cố.
わし (和紙) Giấy Nhật Bản.
わし (鷺) Chim diều hâu.
わじ (和字) Chữ của Nhật.
わしき (和式) Nghi thức Nhật bản, kiểu Nhật Bản.
わしきていえん (和式庭園) Vườn kiểu Nhật Bản.
わしつ (和室) Phòng kiểu Nhật Bản.
わしゅ (和酒) Rượu Nhật bản.
わじゅつ (話術) Sự ăn nói giỏi, sự ăn nói dẻo.
わしよ (和書) Sách Nhật.
わしよく (和食) Món ăn Nhật Bản.
わしん (和親) Sự thân thiện, sự hữu nghị, sự hòa thuận và thân mật.
わしんじょうやく (和親条約) Hợp tác hữu nghị.
わしんきょうりよく (和親協力) Hiệp lực hữu nghị.
ワシントン Oa-sinh -tơn.
わずかな (僅かな) Một ít, một chút, một tí, chút ít.
わずらい (患い) Bệnh, bệnh

tật.

わずらい (煩い) Phiền muộn, khổ tâm.

わずらいつく (患い付く) Bị mắc bệnh.

わずらう (患う) Khổ đau, phiền muộn, lo nghĩ.

わずらう (煩う) Bị bệnh.

わずらわしい (煩わしい) Phiền toái, phiền phức, phiền muộn.

わずらわす (煩わす) Làm cho phiền toái, làm cho phiền phức, làm cho phiền muộn.

わする (和する) Hòa hợp, hòa thuận; hòa vào, hòa lẫn vào, pha trộn vào.

わすれがたい (忘れ難い) Khó quên.

わすれがたみ (忘れ形見) Vật kỷ niệm.

わすれっぽい (忘れっぽい) Hay quên.

わすれもの (忘れ物) Đồ bỏ quên, vật bỏ quên.

わすれる (忘れる) Quên, để quên.

わせ (早生) Sự chín sớm.

わせ (早稲) Lúa chiêm.

わせい (和製) Nhật Bản chế

tao.

わせい (和声) Hòa thanh, hòa tiếng.

ワセリン Va-dơ-lin.

わせん (和戦) Chiến tranh và hòa bình.

わそう (和装) Trang phục Nhật Bản.

わた (綿) Bông, sợi bông.

わた (腸) Ruột.

わたあぶら (綿油) Dầu cây bông.

わだい (話題) Tiêu đề câu chuyện, đầu đề câu chuyện.

わたいれ (綿入れ) Áo bông; Sự nhồi bông.

わだかまる (蟠る) Âm ức; trườn, uốn khúc.

わたくし (私) Tôi (từ khiêm nhường).

わたぐも (綿雲) Đám mây nhẹ như bông.

わたげ (綿毛) Lông tơ, xơ bông.

わたし (渡し) Bến đò, bến sông.

わたし (私) Tôi.

わたしさき (渡し先) Nơi nhận hàng.

わたしちん (渡し賃) Tiền qua

đò.

わたしば (渡し場) Bến đò, nơi qua sông.

わたしぶね (渡し舟) Tàu đò, thuyền đò.

わたしもり (渡し守) Người lái đò.

わたす (渡す) Trao, đưa, chuyển giao, bắc qua.

わただね (綿種) Hạt cây bông.

わたち (轍) Vết bánh xe.

わたつみ (海神) Thần biển, long vương.

わたぼうし (綿帽子) Mũ bông.

わたまゆ (綿繭) Kén tằm.

わたゆき (綿雪) Tuyết xốp nhẹ như bông.

わたり (渡り) Sự băng qua, sự đi qua.

わたりあう (渡り合う) Tranh luận với nhau.

わたりあるく (渡り歩く) Đi chu du khắp nơi.

わたりどり (渡り鳥) Chim di trú.

わたる (渡る) Đi qua, băng qua; Truyền đến.

わたん (和談) Sự đàm phán hòa bình.

わ

わっぱ (割賦) Sự trả tiền nhiều lần.

わとう (話頭) Đầu đề câu chuyện.

わどく (和独) Nhật-Đức.

わどくじてん (和独辞典) Từ điển Nhật-Đức.

わとじ (和綴じ) Sự đóng sách kiểu Nhật Bản.

わな (罟) Cái bẫy, cạm bẫy.

わなげ (輪投) Trò chơi ném vòng.

わなり (輪形) Hình tròn.

わなわな Lập cập, lẩy bẩy.

わに (鰐) Con cá sấu.

わにあし (鰐足) Chân di cừu bát.

わにぐち (鰐口) Miệng rộng.

ワニス Vẹc-ni.

わび (詫び) Sự xin lỗi, lời xin lỗi.

わびいる (詫び入る) Xin lỗi, nhận lỗi.

わにごと (詫び言) Lời nói xin lỗi.

わびしい (侘しい) Vắng vẻ, tĩnh mịch, thanh vắng.

わびじょう (詫び状) Thư xin lỗi.

わびすまい (侘び住い) Nơi ở

vắng vẻ tĩnh mịch.

わびる (詫びる) Xin lỗi, tạ lỗi.

わびる (侘びる) Cảm thấy cô quạnh, cảm thấy hiu quạnh.

わふう (和風) Kiểu Nhật bản; Gió nhẹ.

わふうけんちく (和風建築)

Kiến trúc kiểu Nhật Bản.

わふく (和服) Quần áo Nhật Bản.

わぶつ (和仏) Nhật-Pháp.

わぶつじてん (和仏辞典) Từ điển Nhật-Pháp.

わぶん (和文) Nhật văn, văn học Nhật Bản.

わぶんえいやく (和文英訳)

Sự dịch bài văn tiếng Nhật sang tiếng Anh.

わへい (和平) Hòa bình.

わへい (話柄) Đầu đề câu chuyện.

わへいこうしょう (和平交渉) Cuộc đàm phán hòa bình.

わほう (話法) Cách nói chuyện

わめく (喚く) Kêu gào.

わやく (和訳) Sự dịch sang tiếng Nhật.

わよう (和洋) Nhật bản và Tây Âu.

わよう (和様) Kiểu Nhật Bản.
 わようせっちゅう (和洋折衷) Sự kết hợp kiểu Nhật và Tây Âu.
 わら (藁) Rơm rạ.
 わらい (笑い) Tiếng cười, giọng cười.
 わらう (笑う) Cười.
 わらえる (笑える) Đáng cười, buồn cười.
 わらがみ (藁紙) Giấy bản.
 わらじ (草鞋) Dép cỏ, dép rơm.
 わらぶと (藁苞) Bao rơm.
 わらぶき (藁葺) Tranh lợp nhà.
 わらべ (童) Nhi đồng, trẻ con, trẻ nhỏ.
 わらわせる (笑わせる) Làm cho cười, chọc cho cười, làm cho buồn cười.
 わり (割) Sự so sánh; Tỷ lệ, phần trăm; Sự phân chia, sự phân phối.
 わりあい (割合) Tương đối, tỷ lệ; Sự quyên góp.
 わりあてる (割り当てる) Phân chia, phân phối.
 わりいん (割り印) Con dấu giáp lai.
 わりきる (割切る) Chia hết.
 わりきれる (割切れる) Vui vẻ

thoải mái; Có thể chia hết.
 わりきん (割金) Tiền phân chia.
 わりぐりいし (割栗石) Đá nhỏ, đá dăm.
 わりこむ (割込む) Chen ngang, chen ngang vào giữa, xen vào.
 わりざん (割算) Phép chia.
 わりだか (割高) Tương đối đắt tiền.
 わりつける (割付ける) Chia đều.
 わりに (割に) Tương đối.
 わりばし (割箸) Đũa tre sử dụng một lần.
 わりびき (割引) Sự giảm giá, sự khấu trừ, chiết khấu.
 わりびく (割引く) Giảm giá, khấu trừ, chiết khấu, trừ hao.
 わりふだ (割札) Giấy đối chiếu; Phiếu giảm giá.
 わりまえ (割前) Phần chia ra, phần được chia.
 わりまし (割増) Phụ cấp.
 わりもどす (割戻す) Trả lại.
 わりやす (割安) Tương đối rẻ.
 わる (割る) Làm hư, làm hỏng; Phân chia.
 わる (悪) Kẻ xấu, sự xấu, sự

わ

xấu xa.

わるい (悪い) Xấu, xấu xa, không tốt.

わるがしこい (悪賢い) Xảo quyết, xảo trá, gian xảo.

わるぎ (悪気) Tính khí xấu xa, xấu bụng, ác ý.

わるくち (悪口) Sự nói xấu.

わるさ (悪さ) Sự xấu, sự xấu xa.

わるだくみ (悪巧み) Âm mưu xấu xa, mưu mô xấu xa.

わるちえ (悪知恵) Ý đồ xấu xa.

ワルツ Điệu múa waltz.

わるびれる (悪びれる) Hãi hùng, sợ hãi, sợ sệt.

わるもの (悪者) Kẻ xấu, người xấu.

われ (割れ) Sự nứt, vết nứt, mảnh vỡ.

われしらず (我知らず) Bất giác, không tự chủ được.

われぼめ (我褒め) Tự khoe khoang.

われめ (割目) Vết nứt, vết rạn.

われもの (割物) Đồ hư hỏng, đồ bể nát; Đồ dễ vỡ.

われら (我等) Chúng tôi.

われる (割れる) Vỡ ra, bể, hư

hỏng; Phân chia.

われわれ (我々) Chúng ta, chúng tôi.

わん (湾) Vịnh.

わん (碗) Cái chén, cái bát.

わんきょく (湾曲、彎曲) Sự uốn khúc, sự uốn quanh.

わんしょう (腕章) Huy hiệu đeo bên cánh tay.

ワンスモア Một lần nữa.

ワンダフル Rất hay, tuyệt diệu.

わんぱく (腕白) Bướng bỉnh.

わんぱくこそう (腕白小僧)

Tiểu tăng bướng bỉnh.

わんぱくぼうず (腕白坊主)

Đứa bé bướng bỉnh.

ワンピース Váy một mảnh, váy liền áo.

ワンマン Người độc đoán, kẻ độc tài.

わんりょく (腕力) Sức mạnh cánh tay, sức lực cánh tay.

わんわん Gâu gâu (tiếng sủa của con chó).

越日辞典

downloadsachmienphi.com

[Download Sách Hay / Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

Từ điển Việt Nhật

A

A 阿 : (Tiếng dùng khi vui mừng đón ai đó)/*mẹ về : 阿、お母さん帰りなさい。

A 亜 : (Tiếng dùng khi tỏ sự đau khổ)/* đau! 亜! 痛い。

A dua ①おだてる、へつらう /*おべんちゃら: Tên a dua)、とりはい もうじゅう 取入る②盲従する : A dua theo.

A hoàn 侍女。

A-lô もしもし

A men アーメン

A phiến 阿片 /*còn gọi là: Á phiến. 阿片窟 (Opium den) .

A tông 盲従 /* Kẻ a tông : もうじゅうしや 盲従者。

A-xít 酸類 /*Có tính A-xít : 酸性

/*A-xít hóa : 酸化/*Ô-xít :

산화物/* Vị chua, độ a-xít :

酸味、酸味 /* Nước mưa cay gắt do hòa lẫn khí thải độc hại : 酸雨/

*Độ a-xít : 酸度/*Khí Ô-xy : 酸素 A xít nitric 硝酸

Á châu 亜細亜、アジア/*Người

Á châu : アジア人 .

Á đông 阿東

Á khẩu 唾になる

Á khôi Xem chữ “Á nguyên”.

Á kim 半金融, 非金融

Á nguyên 第二の ... , 次の ... (科学の試験に二番目に合格

した者)

Á nhiệt đới 亜熱帯

Ả đào 歌姫. Còn gọi là: Ả đầu.

Ả phù dung 阿片

Ác 悪

Ác báo 報復、返報

Ác cảm 悪感、反感、敵意

Ác chiến 悪戦苦闘、悪戦

Ác đảng 悪党

Ác đạo 悪道

Ác độc 毒悪

Ác-hen-ti-na アルゼンチン

Ác khẩu 悪口、悪口

Ác khí 悪気

Ác là かささぎ (鳥)、落日

Ác liệt 激烈な、嫌悪

Ác miệng 悪口、悪口

Ác mộng 悪夢

Ác-mô-ni-ca ハーモニカ

Ác nghiệp 悪業

Ác nghiệt 悪辣な、残忍な

Ác nhân (ác nhơn) 悪人

Ác nhân 悪因 * Ác nhân ác

quả: 悪因悪果

Ác niệm 悪念

Ác nữ 悪女

Ác phạm 犯人

Ác pháp 悪法

Ác quân 悪運

Ác quỷ 悪鬼

Ác tâm 悪心

Ác tập 悪習

Ác tật 悪疾

Ác tăng 悪僧

Ác thú 猛兽

Ác tính 悪性

Ác tướng 恶相

Ác ý 恶意

Ách ① Tai ách: 災厄 ② Gông

cùm: 桎梏 ③ Sự gò bó: 束縛

④ Sự lệ thuộc: 隸属 ⑤ Sự

khủng bố: 恐怖 ⑥ Sự tai hại:

災害 ⑦ Sự áp bức: 抑圧、

圧搾.

Ách bóc lột 搾取

Ách nô lệ 奴隸

Ách thống trị 統御

Ai 誰、何方



Ai ai ^{だれ} 誰でも
 Ai ai cũng biết ^{だれ し} 誰でも知っている。
 Ai ai cũng khen ^{だれ} 誰でもほめる
 Ai ca ^{あひか} 哀歌、悲歌。
 Ai cập ^{エジプト} エジプト
 Ai diệu ^{あひとう} 哀悼。
 Ai hoài ^{かな おも} 悲しい思い出す。
 Ai lạc ^{あいらく} 哀楽。
 Ai lao ^{ラオス} ラオス
 Ai muộn ^{あひたん} 悲嘆。
 Ai nấy ^{あらいゆ} あらゆる、各々
 Ai oán ^{だんそく} 嘆息。
 Ai tình ^{あひじょう} 愛情。
 Ái ân ^{あいちやく} 愛着する。
 Ái biệt ly khổ ^{あいべつりく} 愛別離苦
 Ái chà! ^{やあ} やあ
 Ái chà! Giỏi quá! ^{こうみょう} 何と巧妙なんだろう!
 Ái dục ^{あひく} 愛育。
 Ái hộ ^{あひ} 愛護。

Ái hữu ^{ゆうあい しんあい} 友愛、親愛な。
 Ái kỷ ^{あいにしゅぎ} 利己主義
 Ái mộ = Hâm mộ ^{あい ほ} 愛慕
 Ái nam ái nữ ^{どうせい あいしや} 同性愛者、
 両性具有者。
 Ái ngại ^{あいせき きょうめい} 愛惜する、共鳴する。
 Ái nhân ^{りたしゅぎ} 利他主義。
 Ái nhĩ lan ^{アイルランド} アイルランド
 Ái nương ^{まなむすめ} 愛娘。
 Ái quốc ^{あいにく} 愛国。
 Ái thê ^{あいさい} 愛妻。
 Ái tình ^{あひじょう} 愛情。
 Ải ^{くす} ①崩れた ②腐った ③狭
 い ④谷間、谷間 /* Đất ả ra: ...
 もろい土地 /* Rau ả ra: ... 萎
 れた野菜。
 Ải lộ ^{あいろ} 隘路 (あいろ)。
 Ải mục ^{くす ぷはい} 崩れる、腐敗する。
 Ải quan ^{こつきようかんしよ} 国境監視所。
 Am ^{いおり} 庵。

Am hiểu ^{じゅくち} 熟知する、^{つうぎょう} 通曉する。

Am luyện ^{しあ} 仕上げる。

Am-pe アンペア。

Am thiền ^{そうあん} 僧庵、^{ぜんでら} 禅寺。

Am tự ^{しゅうどういん} 修道院。

Am tường ^{せいっつう} 精通する。

Ám ① ^{すす} 煤で汚れた ② ^{よご} 暗示する、^{あんじ} ほのめかす ③ うるさく ④ ^{くら} 暗い ⑤ ^{ひみつ} 秘密な ⑥ ひそかに。

Ám ảnh ① ^{いんき} うるさくせがむ

② 陰気になる。

Ám chỉ ^{あんじ} 暗示する。

Ám hại ^{あんさつ} 暗殺を企てる。

Ám hiệu ^{あんごう} 暗号、^{いんご} 隠語。

Ám hợp ① ^{だんごう} 談合する ② ^{きょうちよう} 協調する。

Ám khói ^{けむり} 煙で黒ずむ

Ám muội ^{あんぐ} 暗愚な、^{あいまい} 曖昧な。

Ám sát ^{あんさつ} 暗殺する /* ^{vụ} Vụ ám

^{あんさつじけん} sát: 暗殺事件。

Ám số ^{あんしやうばんごう} 暗証番号

Ám tả ^か 書き取り、^か 書き取り

^{しけん} 試験。

Ám thị ^{あんじ} 暗示を与える/* Ám

thị thôi miên: ^{あんじさいみん} 暗示催眠

Ám đạm ① ^{どんてん} 曇天 曇る /*

Buổi sáng ẩm đạm: ^{あさくも} 朝曇り ② ^{さび} 淋

しい ③ ^う 憂い ④ ^{ものかな} 物悲しい /*

Không khí ẩm đạm: ^{ものかな} 物悲しい

^{ふんき} 雰囲気。

An ^{やす} 安らか。

An bài ^{うんめい} 運命づける、あらか

じめ…の運命を定める、…を

^{まえ} 前もって ^き 決める

An bản ^{びん} 貧に甘んずる、^{うん} 運に

まかせる

An-bum アルバム

An dân ^{じんみん} 人民の生活を保障

する

^{きゅうよう} An dưỡng 休養。

An giấc 安眠.
 An hảo 平和と繁栄.
 An hưởng ゆったり享受する
 / * An hưởng cảnh già: 老後を
 ゆったりと暮らす
 An lòng 安心する
 An mệnh 宿命に満足する
 An nhàn 無為に過す.
 An ninh ①安寧 ②安全.
 An ổn 安穩.
 An phận 天命に従う、自分
 の身分に満足する (An phận
 thủ thường)
 An táng 慰霊、慰霊祭 / *
 Đại tang: 大葬 / * Thổ táng:
 土葬 / * Thủy táng: 水葬 / * Hỏa
 táng: 火葬 / * Nơi hỏa
 táng: 火葬場 / * Cải táng: 改葬
 / * Quốc táng: 国葬 / * Điều táng:
 鳥葬 / * Tang lễ: 葬式.

An tâm 安心する
 An thần ① Thuốc an thần:
 神経痛
 An tĩnh 安静
 An tọa 安座
 An toàn 安全
 An trí 拘留する
 An ủi 慰安する、慰める
 An vị 安置
 Án ①案件 ②訴訟事件 ③
 判決 / * Lên án: 判決する、宣告
 する ④調書 (裁判の) / * Có án:
 前科がある (Có tội = 有罪 / *
 Không có án: 前科がない). Vô
 tội = 無罪 ⑤阻止する ⑥停止
 する
 Án binh bất động 進軍を停止
 する
 Án đày 流刑判決
 Án đề 提案
 Án kiện 案件

Án lý 正当な理由、判決の理由

Án mạng 殺人事件

Án ngữ ①ふさぐ ②遮る

③妨害する 行手を 遮る

Án phí 訴訟費用

Án sát ① Quan án sát = Quan

tòa : 裁判官 /* Thẩm

phán : 裁判長 ② Phán quan :

判官 /* Tòa án : 裁判所 * Tòa

án dân sự : 民事裁判 /* Tòa án

quân sự : 軍事裁判 /* Tòa án

gia đình : 家庭裁判所 /* Tòa án

tối cao : 最高裁判所

Án treo 執行猶予

Án tù 禁固 (きんこ)

Án từ 裁判書類、判決文書

Ang ①皿 ②鉢

Áng ①約、大体 ②鉢 ③

著作品、集合物などの種類を

示すときに使用する)

Áng chừng 大体、約

Áng mây 密雲

Áng phong nguyệt 風景画、

山水画

Áng sa trường 戦場

Áng văn chương 文芸作品、

芸術作品

Anh ①兄 ②賣方 ③君

Anh ách 不快な重苦しい

Anh ánh 光輝、輝かしい

Anh cả 長兄

Anh chị em 兄弟、兄弟 Anh

chồng : Anh vợ 義兄 * Anh em

chồng, anh em vợ : 義兄弟

Anh dũng 英雄的、勇敢な

Anh đào 桜

Anh em 兄弟

Anh em dị bào 異母兄

Anh em họ 従兄弟

Anh hài 乳児

Anh hào 英雄 ^{えいゆう} / * Đường đường
 một đấng anh hào: 堂堂として
 英雄 ^{えいゆう}
Anh họ 從兄 ^{じゅうけい}
Anh hoa ① 美しい ^{うつく} ② 幸福 ^{こうふく}
 に充たす ^み
Anh hùng 英雄 ^{えいゆう}
Anh hùng ca 英雄歌 ^{えいゆうた}
Anh hùng chủ nghĩa 英雄主義 ^{えいゆうしゆぎ}
Anh kiệt 英傑 ^{えいけつ}
Anh linh 英霊 ^{えいれい}
Anh minh 英明 ^{えいめい}
Anh nhi 子供 ^{こども}
Anh nữ 女性英雄 ^{じょせいえいゆう}
Anh quân 敬愛する皆さん ^{けいあい みな}
Anh quốc イギリス
Anh rể 義兄 ^{ぎけい}、姉の夫 ^{あね おっと}
Anh ruột 実兄 ^{じつがい}
Anh ta 彼 ^{かれ}
Anh tài 英才 ^{えいさい}
Anh thư 女丈夫 ^{じょじょうふ}

Anh tú 卓越した、優秀な ^{たくえつ ゆうしゅう}
Anh tuấn 英俊 ^{えいしゅん}
Anh vợ 義兄 ^{ぎけい}、妻の長兄 ^{つま ちやうがい}
Anh vũ おうむ (Chim anh vũ)
Anh yến ① うぐいすと燕 ^{つばめ} ②
 恋慕 ^{れんぼ}
Ánh ① 光 ^{ひかり} ② 反映する ^{はんえい}
Ánh chiều tà 夕焼 ^{ゆうやけ} が
Ánh đèn ランプが反映する ^{はんえい}
 照り返す ^{て かえ}
Ánh lửa 火が反射する ^{ひ はんしゃ}
Ánh nắng 日焼 ^{ひやけ}、日光 ^{のっこう}
Ánh sáng 光明 ^{こうみょう}、光線 ^{こうせん}、光 ^{ひかり}、
 明かり ^あ
Ánh trăng 月光 ^{げっこう}
Ảnh (hình ảnh) ① 写真 ^{しやしん} ② 映像 ^{えいぞう}
 ③ 影 ^{かげ}
Ảnh hưởng 影響 ^{えいきょう}
Ảnh hưởng tốt 好影響 ^{こうえいきょう}
Ảnh hưởng văn hóa 文化的影響 ^{ぶんかてきえいきょう}

Ảnh hưởng xấu 悪影響 ^{あくえいきょう}

Ao ①池 ^{いけ} ②貯水池 ^{ちすいち} ③測量 ^{そうりょう}
する

Ao chuôm 池、養魚池 ^{いけ ようぎょち}

Ao hồ 湖沼 ^{こしゅう}

Ao ước 希望 ^{きぼう}

Áo ①着物 ^{ぎもの} ②カバー ③オー
ストリア * Áo quần bình

thường: 普段着 ^{ふだんぎ}

Áo ấm cơm no 充分な衣食 ^{じゅうぶん いしょく}

Áo bị rách 着物が破れる ^{ぎもの やぶ}

Áo bơi (Áo tắm) 水泳着 ^{すいえいぎ}

Áo cánh ジャンパー、ルパシ
カ

Áo choàng ①マント、ケープ、

コート ②部屋着 ^{へやぎ}

Áo choàng có đai thắt lưng (áo
blouson) ブルゾン

Áo cộc ①短い衣服 ^{みじか いふく} ②

部屋着 ^{へやぎ}

Áo cưới 婚礼服 ^{こんれいふく}

Áo dài ①アヤイ (ベトナム

の) ②長い衣服 ^{なが いふく}

Áo dài tay 手織の着物 ^{ており きもの}

Áo đầm (một mảnh) ワンピー
ス

Áo đầm (hai mảnh) ツーピー
ス

Áo giáp 甲冑、鉄甲 ^{かつちゅう てっこう}

Áo gi-lê チョッキ、ベスト

Áo ghi-lê bằng len カーディガ
ン

Áo gối 枕被い、枕カバー ^{まくらぶし まくら}

Áo hở cổ sát nách タンクトッ
プ

Áo kép ダブルの服 (ふく) ^{ふく}

Áo khoác オーバーコート、
コート、ブレザー

Áo khoác da 皮ジャン ^{かわ}

Áo khoác ngắn ジャンパー、
ジャケット

Áo khoác ngoài có mũ アノラ
ック

Áo kimono (dùng mặc trong mùa

hè) 浴衣 ^{ゆふた}

Áo kiểu (của phụ nữ) ブラウス

Áo làm việc 作業服 ^{さぎょうふく}



Áo lặn nước ^{せんすいふく} 潜水服
 Áo len ^{てあ} 手編みウールセータ
 —
 Áo lễ ^{れいふく} 礼服
 Áo lót ^{したぎ} 下着
 Áo lót dài của phụ nữ スリッ
 プ
 Áo mới ^{あたら きもの} 新しい着物
 Áo mưa ^{あまぎ} レインコート、雨着
 Áo mưa người thai ^{あまぎ} コンドーム
 Áo nẹp đỏ ^{あか みどり きもの} 赤い緑の着物
 Áo ngoài ^{かいたう} 外套
 Áo ngủ ^{ねまき} 寝間着
 Áo ngủ (của phụ nữ) ネグリジ
 エ
 Áo ngực ブラジャー
 Áo nịt ①トリコット衣 ②ト
 レーニング衣 ^い
 Áo quan ^{ひつぎ かんおけ ねがん} 棺、棺桶、寝棺、
 寝棺 ^{ねがん}
 Áo quần ^{いふく} 衣服
 Áo quần đông phục スーツ

Áo sơ mi シャツ
 Áo sơ mi để hở cổ ^{かいぎん} 開襟シャツ
 Áo sơ mi tay dài ^{ながそで} 長袖シャツ、
 ワイシャツ
 Áo sơ mi tay ngắn ^{はんそで} 半袖シャツ
 Áo tắm (Áo bơi)
 Áo tắm biển ^{かいすいふく} 海水服
 Áo tang ^{もふく} 喪服
 Áo tây ^{ようふく} 洋服
 Áo tể ^{ようふくそう} パレード用服装
 Áo tham ^{もふく} 喪服
 Áo thun ^{ティーシャツ、Tシ}
 ャツ
 Áo thun chui cổ ^{ポロシャツ}
 Áo tơi ^{みの} 蓑
 Áo trắng ^{はくい} 白衣
 Áo trong ^{したぎ} 下着
 Áo vét khoác ngoài ^{ブレザー}
 Áo vét tông ^{うわぎ} 上着
 Áo vệ sinh ^{えいせい} 衛生衣
 Áo vệ sinh ngắn tay スウェッ
 トシャツ

Áo xiêm ^{いさく} 衣服
Ào ào ① ^{さわめき} ② ^{ごうご}
^{おと} うなる音: ^{あめ} Mưa ào ào : 雨がざ
^{おと} あざ音をたてる ③ ^{どんどん}
Ào ạt ^{どんどん}
Ảo ① ^{かこう} 架空の ② ^{げん} 幻
Ảo ảnh ^{げんえい} 幻影
Ảo hoặc ^{げんわく} 幻惑
Ảo đăng ^{げんとう} 幻灯
Ảo giác ^{げんかく} 幻覚
Ảo mộng ^{げんむ} 幻夢
Ảo não ^{かな} 悲しげな、^{ゆう} 憂うつな
Ảo thị ^{げんし} 幻視
Ảo thuật ^{てしな} 手品、^{げんじゆつ} 幻術 * **Ảo**
thuật gia: ^{てしなし} 手品師
Ảo tưởng ^{げんそう} 幻想
Ảo tượng ^{げんそう} 幻像
Áp ① ^{あつ} 圧する ② ^お 押す ③ ^{ごそう} 護送
 する
Áp bức ① ^{きやうせい} 強制する ② ^{あつぱく} 圧迫
 する

Áp chảo ^や 焼く (やく).
Áp chế ^{あつせい} 压制する
Áp dụng ① ^{りよう} 利用する ② ^{おうよう} 応用
 する
Áp đảo ^{あつとう} 压倒する
Áp điệu ^{ごそう} 護送する
Áp-ga-ni-xtan アフガニスタ
 ン
Áp giải ^{ごえい} 護衛する
Áp kế ^{きあつかい} 気圧計
Áp khí ^{きあつ} 気圧
Áp lực ^{あつりよく} 圧力
Áp phích ^{はりかみ} 貼紙、ポスター
Áp mạn ^{けいりゆう} 繫留する、^{きこう} 寄港する
Áp tải ^{ごそう} 護送する
Áp thuyền vào ... ^{ふね} ^{ちか} に船を近づけ
 る
Áp tổng ^{ごそう} 護送する
Áp ủ ^{かぶせる}
Áp vào nhau ^{たが} ^{ちか} 互いに近づく
Ap ap ^{こえ} (あひるのなき声)

Át さえぎる、制止する/* Nói

át đi: 制してしゃべる

Át-pi-rin アスピリン

Át ức 抑圧する

Áy náy 不安な、心配な

Ắc ① 充分な ② 充実した

③ 充たす

Ắc-quy 蓄電池

Ăm ① 充分 ② 一杯

Ăm áp 充分、充ちた

Ăm 抱く

Ăm con 子供を抱く Ăm nách

赤ん坊をのせる

Ăm nưả 赤ん坊を抱く

Ăm xóc 赤ん坊を両手で差し

上げる

Ăn ① 食べる ② 生活する

Ăn bám 寄生する

Ăn bản ① がつがつ食う②

汚職する

Ăn bận ① 着る② 身につける

Ăn bớt お金をくすねる

Ăn cắp 盗む

Ăn cần ở kiệm 勤勉で質素な

生活をする

Ăn chán 食べあきる

Ăn chay ① 精進料理② 菜食

Ăn chắc 必勝する

Ăn chân ăn tay 不法手段で

横領する

Ăn chặn 横領する

Ăn chiều 夜食する

Ăn chơi 道楽する

Ăn chung ① 一緒に食べる②

胴局する

Ăn cỗ 祝宴を催す

Ăn công 賃金をもらう

Ăn cơm 食事する、ご飯を食

べる

Ăn cuộc 賭に勝つ

Ăn cưới 結婚披露宴に出る

Ăn cướp ^{こうとう はたら} 強盗を働く
Ăn đêm ^{よるばたら ぬすつと} ①夜働く②盗人、
^{ぬすびと} 盗人
Ăn đồ ăn ở nhà bị trúng độc
^{じ か ちゅうどく} 自家中毒
Ăn đường ^{とちゅう しょくじ} 途中で食事する
Ăn gian ペテンにかける
Ăn giờ ^{ぬにち ぶどう} 命日を追悼する
Ăn gủi ^{いそうろうせいゆつ} 居候生活する
Ăn hại ^{きしょくせいゆつ} 寄食生活する
Ăn hiếp ^{れいぐ} ①いじめる②冷遇する
Ăn học ^{お なら べんきょう} 学ぶ、習う、勉強する
Ăn hỏi ^{こんやく いわ} 婚約を祝う
Ăn hối lộ ^{わいろ} 賄賂をもらう
Ăn khao ^{たいはんかい もよお} 大宴会を催す
Ăn khỏe ^{たくさん た} 沢山食べる
Ăn không ^{と しょく} 徒食する
Ăn khớp ^{いっち} 一致する
Ăn kiêng ^{ぼうしょく と} 暴食を止める
^(けんこう) (健康のため)、ダイエット

Ăn lãi ^{り えき} 利益をもらう
Ăn lạt ^{さいしょく} ①菜食(さいしょく)
^{しおけ た うすあじ} ②塩気なしで食べる③薄味の
^{しょくじ} 食事
Ăn lặn ^{しょうじん} 精進する
Ăn lộc 特権をもつ
Ăn lời ^{い やく} ①違約する②利益を
^{り えき} もらう
Ăn lương ^{きゅうりょう} 給料をもらう
Ăn mảy ^{こ じき} 乞食をする
Ăn mặc ^{ふくそう} 服装
Ăn mặc cầu kỳ ^{こ 凝った服装を}
^{ふくそう} する
Ăn mặc chỉnh tề ^{きちん と}
^{い ぶく き} 衣服を着る
Ăn mặn ^{ひ しょうじんしょく} 非精進食をとる
Ăn một hơi ^{いっき た} 一気に食べる
Ăn năn ^{かいご こうかい} 悔悟する、後悔する
Ăn nghỉ ^{しょくじ きゅうそく} 食事と休息
Ăn nhạt ^{さいしょく} ①菜食② Ăn lạt
Ăn nhiều ^{だいしょく おおぐい} 大食する、大食する

Ăn nhĩp リズミカルな、拍子
とる

Ăn no 腹いっぱい食べる

Ăn ở ①生活②振舞い

Ăn quà 間食する

Ăn quả 果物を食べる

Ăn quăn ①同居人②お金を
おうりよう
横領する

Ăn quen ①居候②不正手段
でお金を得る

Ăn quit 返済の意志なく借り
る

Ăn riêng 個別に食事する

Ăn rồi đi 食べてから行く

Ăn sáng 朝食する、朝御飯
を食べる

Ăn sống 生のまま食べる

Ăn tết テトを祝う、テトを迎
える

Ăn tham 貪食する

Ăn thề 血盟を誓う

Ăn thua ①賭事の勝敗②争

う

Ăn thừa 残物を食べる、
のこりもの

Ăn tiệc 宴会を催す

Ăn tiền ①お金をとる②奏効
する、効を奏する

Ăn tối 夜食する

Ăn trộm 窃盗する、空巢

Ăn trưa 昼食する

Ăn trứng chiên オムレツを食
べる

Ăn tự do 自由に食べる

Ăn tự nhiên 自由に食べる

Ăn uống 飲食

Ăn vấ 主食なしで食べる

Ăn vạ 損害賠償を要求する

Ăn vặt ①素早く食べる②つ
まみ食いをする

Ăn vận 服装

Ăn vụng こっそり食べる

Ăn xài 浪費する

A

Ăn xin ^{こじき} 乞食する
 Ăn ý ^{やくじょう} 約定する, ^{きょうてい} 協定する
 Ăn ăng ^ほ [吠え声, ^{こゑ} 叫声]
 Ăn-ghen エンゲルズ
 Ăn-gô-la アンゴラ
 Ăn-ti-moan アンチモン
 Ăn-ti-py-rin アンチピリン
 Ăn ặc ^{はなし} 話が途切れる
 Ặ ^ほ ① 吠える ② 罵る
 Ấp ^{じゅうぶん} ① 充分 ② 完全に ③ 一杯
 に充たす
 Ấp ^{じゅうぶん} ① 充分 ② 完全に ③ 一杯
 に充たす
 Ất ^{かなら} ① 必ず ② 必然的に
 Ất là ^{ひつぜんてき} ① 必然的に ② 必ず ③
 確かに ④ 確実に
 Ặ ^{おと} ① ごとごと音を立てる ②
 水がごとごととする音: Nuốt ặc
 ặc ^{おお} 大きな音を立てて飲む、こ
 くごく飲む
 Âm ^{おと} ① 音: Âm thanh ② 声:
 Tiếng nói ③ 地: Đất (天に対し

て: Đối với trời) ④ 月: Mặt trăng
 (太陽に対して: Đối với mặt
 trời) ⑤ 秘密: Bí mật ⑥ 死 (し):
 Chết ⑦ 闇
 Âm ấm ^{あたた} やや暖かい
 Âm ẩm ① ① 少し湿った ② 未熟
 な
 Âm ba ^{おんぱ} 音波
 Âm bản (của hình chụp) ^{げんぱん} 原板
 Âm cảm ^{おんかん} 音感
 Âm chất ^{おんしつ} 音質
 Âm công ^{こうせき} かくれた功績
 [善行]
 Âm cực ^{いんきよく} 陰極
 Âm dương = ① 陰陽、陰陽 ②
 男女
 Âm đạo ^{ちつ} 膣
 Âm địa ^{きち} 基地
 Âm điện ^{いんでんき} 陰電気
 Âm điệu ^{おんちよう} 音调
 Âm độ ^{おんてい} 音程

Âm đức	かくりした仁徳 にんとく
Âm giai	音階 おんがい
Âm gian	来世 [仏教] らいせ ぶつぎょう
Âm hiểm	①狡猾な②裏切 こうかつ うらぎり
Âm học	音響学 おんきょうがく
Âm hộ	陰門 いんもん
Âm hồn	亡霊、神霊 ぼうれい しんれい
Âm hưởng	音響 おんきょう
Âm i	①朽ちる、腐る②鈍い くさ にぶ のろ 鈍い
Âm kế	奸計 かんけい
Âm khí	陰気、暗黒 いんき あんこく
Âm khúc	音曲 おんきよく
Âm lịch	陰曆 いんれき
Âm luật	音律 おんりつ
Âm lượng	音量 おんりょう
Âm môn	陰門 いんもん
Âm mưu	陰謀 いんぼう
Âm nhạc	音楽 おんがく
Âm phần	墳墓 ふんぼ
Âm phủ	地獄 [仏教] じごく ぶつぎょう

Âm sắc	音色、音色 おんしよく ねいろ
Âm thanh	音声、音声 おんせい おんじょう
Âm thầm	①陰気②抑圧 いんき よくあつ
Âm thoại	秘話 ひわ
Âm ti	地獄 [仏教] じごく ぶつぎょう
Âm tiết	音節 おんせつ
Âm tín	音信 おんしん
Âm tính	陰性 いんせい
Âm tối	①暗い②闇夜、闇夜 くら あんや やみよ
Âm vật	陰部 いんぶ
Âm vực	音域 おんいき
Âm ý	①朽ちる、腐る②にぶ くさ い
Ấm	①暖かい、温暖な② あたた おんだん
Ấm áp	暖かい、温暖な あたた おんだん
Ấm cất	必然的、欠くべから ひつぜんてき か
Ấm chén	茶具 ちやどうぐ
Ấm chuyên	急須 きゅうず

Ấm cúng ①温情^{おんじょう}な②家庭^{かてい}の
幸福^{こうふく}

Ấm dần 徐々に^{じょじょ}暖^{あたた}くなる

Ấm no ①安楽^{あんらく}な②裕福^{ゆうふく}な

Ấm nước 湯沸^{ゆわか}し

Ấm ở ぐずぐず^{はな}話す、つばやく

Ấm pha trà きゅうす

Ấm tích 急須^{きゅうす}、陶器^{とうき}

Ấm tôn 高官^{こうかん}の孫^{まご}

Ấm trà 茶瓶^{ちやびん}

Ấm tử 高官^{こうかん}の子^こ

Ấm ức ①不満足^{ふまんぞく}②めぐまれ
ない

Àm ①騷音^{そうおん}②轟音^{ごうおん}

Àm àm [騷音^{そうおん}、轟音^{ごうおん}の擬音^{ひ おんこ}後]

/*Nước chảy âm âm:水^{みず}が音^{おと}をた
ててそそぐ/* Súng nổ âm

âm:砲音^{ほうおん}がなりひびく

Àm ì 連続^{れんぞく}騷音^{そうおん}を出す

Àm ù うなり^{こえ}声^だを出す

Àm ừ つばやく

Àm ỹ うるさい音^{おと}を出す

Ẩm ①湿^{しめ}った②水分^{すいぶん}のある

③お酒^{さけ}を飲^のむ

Ẩm hận 怨^{うら}みをおしかくす

Ẩm họa お酒^{さけ}のため死^しぬ

Ẩm sì 非常^{ひじょう}に湿^{しめ}った

Ẩm thấp 低^{ひく}く湿^{ぬま}った、沼^{ぬま}のよ
うな

Ẩm thực 飲食^{いんしょく}する

Ẩm trác 飲食^{いんしょく}する

Ẩm ướt 湿気^{しつげ}のある

Âm ach ①困難^{こんなん}な②過重^{かじゅう}な

Âm ừ もぐもぐ^{はな}話す、口^{くち}ごも
る

Âm ực 侮辱^{ぶじよく}を感^{かん}ずる、立腹^{りっぷく}
する

Ân ①恩惠^{おんけい}

Ân ái 恩愛^{おんあい}

Ân cần 親切^{しんせつ}な

Ân điển 恩典^{おんてん}

Ân đức ①恩惠^{おんけい}、感恩^{かんおん}

Ân gia 恩人^{おんじん}

Ân hận ^{ざんねん おも} 残念に思う
 Ân huệ ^{おんけい} 恩恵
 Ân mẫu ^{おんぼん おんな じょせい} ①恩人[女] ②女性の
 働き手 ^{はたら て}
 Ân nghĩa ^{おんぎ} 恩義
 Ân nhân (Ân nhơn) ^{おんじん} 恩人
 Ân nhi ^{ようし やんぬい} 養子、養子
 Ân quốc ^{こくおん} 国恩
 Ân số ^{みちずう} 未知数
 Ân sủng ^{おんこ} 恩顧
 Ân sư ^{おんし} 恩師
 Ân thưởng ^{おんしょう} 恩賞
 Ân tình ^{おんじょう} 恩情
 Ân trạch ^{おんたく} 恩沢
 Ân xá ^{おんしゃ} 恩赦
 Ân ^{いんさつ なつみん} ①印刷する ②捺印する
 Ân chương ^{いんしょう こういん} ①印章 ②公印
 Ân định ^{きてい けつてい} ①規定する ②決定
 する
 Ân Độ ^{いん} インド
 Ân Độ dương ^{いん} インド洋
 Ân giáo ^{きょう} ヒンズー教

Ấn hành ^{いんこう} 印行する
 Ấn loát ^{いんさつ} 印刷する
 Ấn phù ^{ごふ まも} 護符、お守り
 Ấn quán ^{いんさつじょ} 印刷所
 Ấn thư quán ^{はつこうじょ} ①発行所 ②
 印刷所 ^{いんさつじょ}
 Ấn tích ^{ぷりんと ぶくせい いんさつ} プリント、複製印刷
 Ấn tín ^{こうほう かんぼう} 公報、官報
 Ấn triện ^{なつみん} 捺印する
 Ấn tượng ^{いんしょう} 印象/*Chủ nghĩa ấn
 tượng: 印象主義 ^{いんしょうしゅぎ}
 Ấn ^{ことく} ①かくす ②孤独になる
 Ấn cư ^{いんきょ} 隱居する
 Ấn danh ^{な とくめい} 名をかくす、匿名
 Ấn dật ^{いんたい} 隱退する
 Ấn dấu ^{おお} かくす、覆いかくす
 Ấn hình ^{すかた} 姿をかくす
 Ấn khuất ^{じゃがんでかくれ} 隠れる
 Ấn khúc ^{み ひそ} 身をかくす、潜む
 Ấn lánh ^さ かくれる、避ける

よ
避ける

Ẩn lậu ①脱する ②偽装する

Ẩn lực 潜在力

Ẩn mật ①こっそりかくれる
②完全にかくれる

Ẩn mình 身をかくす、潜む

Ẩn náu かくれる、潜む

Ẩn nặc 盗品をかくす

Ẩn nấp かくれる、潜む

Ẩn ngữ 隠語

Ẩn sĩ 隠遁者

Ẩn tàng 隠匿する

Ẩn thân 身をかくす、潜む

Ẩn tình 潜在意識、かくれた

かんじょう
感情

Ẩn ưu 秘密の悲しみ、

せんざい 悲哀
潜在悲哀

Ẩn vi 秘密の、かくれた

Ấp ①卵卵する* Gà ấp: 単に

ついでる 雌雄 ②小部落 ③

ほうけん 封建時代の封土

Ấp chiến lược 戦略部落

Ấp trứng 卵を孵化する

Ấp ủ 抱いてあやす

Ấp úng のろのろする、ぐずぐずする

Ấp ú ぐずぐず云う、口ごもる

Ấp vú 乳房をしゃぶる

Ấp xóm 小村

Ấp ①奇襲する ②突入す

る、に突進する/* Cướp... vào

nhà: 強盗が室内に押し入る

Ất 乙、乙十干の第二②次

の、第二の/* Chẳng biết

giáp gì hết: 全く何も知らない。

Âu ①鉢、鉢②皿③ヨーロツ

パ④不安、心配⑤或いは⑥鷗

Âu Á 欧亜

Âu Châu 欧州

Âu đành 恐らく、多分

Âu hãn 確かな、疑う余地の

ない

Âu hóa おうか 欧化

Âu là ① うたが 疑いなく ② ゆうせんてき 優先的に

Âu Mỹ おうべい 欧米

Âu phục ようふく 洋服

Âu Tây せいおう 西欧

Âu trang ようそう 洋装

Âu yém かわい 可愛がる

Ấu ① おきな 幼い ② ようじ 幼時 / * Nam

phụ lão ... ろうじやくだんじょ 老若男女 / *

Thơ : ようじ 幼兒 (ようじ) / * Tuổi

thơ : ようねんじ たい 幼年時代

Ấu học ようじ きょういく 幼兒教育

Ấu nhi こども しょうねん 子供、少年

Ấu niên ようねん 幼年

Ấu trĩ ① ようじ 幼時 ② みじゆく 未熟な

Ấu trĩ viên ようち えん 幼稚園

Ấu trùng ようちゅう 幼虫

Ấu ① けいそつ 軽率な ② ふ ちゅうい 不注意な ③

おうだ 毆打する ④ らんた 乱打する

Ấu đả おうだ 毆打する

Ấy ① あの ② その / * Người....

この人、その人 / * Khi....その

しゅんかん 瞬間、とき あの時

Ấy ① おす 押す ② うご 動かす ③ つ 突く

Ấy ngã お たお 押し倒す、み 足でける

B

Ba ^{さん かようび} ①三②火曜日③パパ、お
とう
父さん

Ba ba ^{うみかめ} 海亀

Ba bảy ^{さんしち いくぶん} ①三七②幾分

Ba bị ^{かいぶつ かかし} ①怪物 ②案山子

Ba chân bốn cẳng ^{ぜんそくりよく} 全速力で
疾駆する

Ba chóp ba nhóang ^{たいまん} 怠慢な、
むとんじやく むとんぢやく
無頓着、無頓着

Ba cọc ba đồng ^{ます とぼ} 貧しい、乏し
い

Ba Cu ^と バクー (アゼルバイジ
ヤンの都)

Ba-dô-ca ^{ほう} バズーカ砲

Ba đào ^{はとう ふこう} 波濤、不幸

Ba đông ^{さんねん} 三年

Ba góc ^{さんかく} 三角

Ba hoa ^{ほら ふ} 法螺を吹く

Ba hồi ^{さんかい} 三回

Ba Lan ポーランド

Ba láp ^{けいそつ むしりょ} ①軽率、無思慮 ②
むちつじょ
無秩序

Ba lém ^{けいぐち} ①おしゃべり②軽口
な ③多弁な

Ba Lê ^と パリ (フランスの都)。

Ba lô リュックサック。

Ba mươi ^{さんじゅう} 三十

Ba phải ^{しけん} 私見をもたない。

Ba quân ^{さんぐん ぐんたい} 三軍、軍隊

Ba que ^{こうかつ さぎし} 狡猾な、詐欺師

Ba sanh ^{さんかい かに げんざい} ①三界 (過去、現在、
みらい)
未来)

Ba sạo ^{うそ} 嘘

Ba sinh ^{さんかい かに げんざい} ①三界 (過去、現在、
みらい)
未来)

Ba thu ^{さんねん} 三年

Ba tiêu バナナ

Ba toong ^{つえ ぼう} 杖、棒

Ba trăng ^{さん げつ} 三日月

Ba tư ^{ペルシャ} * Người Ba tư:

^{じん}
ペルシャ人

Bá âm ^{ほうそう}
ラジオ放送

Bá cáo ^{ふこく}
布告する

Bá chiếm ^し
占める

Bá chủ ^{はしや}
覇者

Bá lạp ^{けいそつ}
軽率な、無考えな、

^{むちつじょ}
無秩序な

Bá linh ^{ベルリン}

Bá mẫu ^{おば おぼ}
伯母、叔母、

Bá nghiệp ^{はきぎょう}
霸業

Bá ngo ^{で い}
出て行け！

Bá phụ ^{おじ おじ}
伯父、叔父

Bá quan ^{こうかん かんり}
高官、官吏

Bá quyền ^{はくけん}
霸権

Bá tước ^{はくしやく}
伯爵

Bà ^{そぼ} 祖母、^{おば} お祖母さん

Bà chủ ^{じょしゅじん}
女主人

Bà con ^{しんせき}
親戚

Bà cô ^{おば おぼ}
伯母、伯母

Bà cố ^{そうそぼ}
曾祖母

Bà cốt ^{ようじゅつしや}
妖術者

Bà cụ ^{お婆さん}

Bà đảm ^{おうへい ぶしん}
欧米の婦人、マダム

Bà đồng ^{ようじゅつしや}
妖術者

Bà đỡ ^{じょさんぶ}
助産婦

Bà già ^{ろうば お婆さん}
老婆、お婆さん

Bà giáo ^{じょきょうし}
女教師

Bà la môn ^{きょう}
バラモン教

Bà lão ^{ろうば お婆さん}
老婆、お婆さん

Bà lớn ^{ぶしん おくさま}
夫人、奥様

Bà mẹ ^{ははおや}
母親

Bà mẹ ^{じょさんぶ}
助産婦

Bà ngoại ^{ははおた そぼ}
母方の祖母

Bà nhạc ^{つま はは}
妻の母

Bà nội ^{ちちかた そぼ}
父方の祖母

Bà phước ^{じょしゅうどうし}
女修道士

Bà Rịa ^{バリア}

Bà thân sinh ^{せいぼ}
生母

Bà thầy ^{し おんな}
まじない師の女

Bả ^{どくぶつ}
毒物

Bả vai 上膊 筋肉/Xương bả

vai: 肩胛骨

Bã 粕、粕、糟粕

Bã đậu 大豆の粕

Bã mía 砂糖黍の殻

Bã rượu 酒粕

Bã trà 茶の出し殻

Bạ ①軽率な②でたらめな③

あてもなく

Bạ ký 簿記

Bạ nói でたらめを言う

Bác 叔父さん、伯父さん。

Bác ái 博愛

Bác án 判決に異議を申立て

る

Bác bỏ ①排除する②廃棄す

る③廃除④反論する

Bác cổ 考古学者

Bác đạn 砲弾

Bác đoạt 剥奪する

Bác đơn 願いを拒否する

Bác gái 伯母、叔母

Bác học 博学

Bác ngữ học 言語学

Bác sỹ 医者、医師、博士

Bác sỹ y học 医学博士

Bác trai (Bác gái) 伯父、伯父

Bác vật 博物

Bác vật học 博物学

Bạc ①銀 ②銭 ③銀色 ④

薄情な

Bạc ác するい、悪賢い

Bạc bẽ ①するい②背信の

Bạc cắc ①銀貨 ②貨幣③

小物

Bạc đãi 冷遇

Bạc đạn ベアリング

Bạc đầu 白髪頭の

Bạc đen ①白と黒 ②変わり

易い

Bạc đi 色が褪める、薄色になる

Bạc đồng ドン (ベトナムの
貨幣単位)

Bạc giả 偽札

Bạc giấy お札、紙幣

Bạc hà 薄荷

Bạc hành 薄幸

Bạc hào ①小銭 ②ハオ (ベトナムの貨幣単位)

Bạc học 浅学

Bạc lẻ ①小銭 ②小物

Bạc Liêu バク、リエウ

Bạc mệnh 薄命

Bạc mời 客引き

Bạc nghề 不向きな職業

Bạc nghĩa 恩知らず、背信者

Bạc nhac 筋肉

Bạc nhược 弱々しい

Bạc phận 不幸

Bạc phách 褪色

Bạc phơ 白髪

Bạc phúc 不幸

Bạc tình 薄情

Bách ①強制する ②圧迫する ③百

Bách bộ 散歩する

Bách chiến bách thắng
百選百勝

Bách chu niên 百周年、一世紀

Bách hại 迫害する

Bách hiệp ①強制する ②おどす

Bách hóa 雑貨: Tạp hóa/ Tiệm

tạp hóa: 雑貨商. 百貨: Bách hóa /Tiệm bách hóa: 百貨店

Bách kế ①百計 ②あらゆる方法

Bách khoa ①百科 ②工科
Đại học Bách Khoa: 工科大学

Bách Khoa Từ Điển: 百科辞典

Bách nghệ あらゆる職業

Bách nhật 死後の百祭

Bách niên ^{ひゃくねん} 百年
 Bách quan ^{かんり ひゃっかん} 官吏、百官
 Bách thảo ^{しょくぶつ} 植物
 Bách thú ^{ひゃくじゅう} 百獣 / Vườn Bách
 Thú: ^{どうぶつえん} 動物園
 Bách tính ^{ひゃくしやう} 百姓
 Bạch ① ^{めいはく} ①からの ②明白な ③
 清潔な ④ ^{しやう} 白い
 Bạch câu ^{しやう こうま たいやう} ①白い子馬 ②太陽
 Bạch cầu ^{はつかけゅう} 白血球
 Bạch chung ^{はくしよくじんしゆ} 白色人種
 Bạch dịch ^{えき} リンパ液
 Bạch diện ^{はくめん} 白面
 Bạch dương ^{ポプラ} ポプラ
 Bạch đằng ^{せん} バク. だん河
 Bạch huyết cầu ^{はつかけゅう} 白血球
 Bạch kim ^{はつきん} 白金、プラチナ
 Bạch liên ^{ひゃくれん} 白蓮
 Bạch nhật ^{はくちゅう} 白昼
 Bạch ốc ^{ホワイトハウス} ホワイトハウス
 Bạch tạng ^{はつけつびやう} 白血病

Bạch thố ^{しろ うさぎ} 白兎
 Bạch thư ^{はくしよ せいふはつびやう} 白書 (政府発表の)
 Bạch tuộc ^{たこ} 蛸
 Bái ^{さ おんせつ} へり下がって挨拶する
 Bái biệt ^{わか おんせつ} 別れの挨拶する
 Bái chào ^{かんらい おんせつ} 歓迎の挨拶する
 Bái đường ^{らいはいどう} 礼拝堂
 Bái hạ ^{いわ} お祝いする
 Bái kiến ^{はいへつ はいけん} 拝謁する、拝見する
 Bái lĩnh ^{はいりやう} 拝領
 Bái mạng (Bái mệnh) ^{はいめい} 拝命す
 Bái nghênh (Bái nghinh) ^{つし} 謹ん
 で迎える
 Bái phục ^{はいふく} 拝復する
 Bái tạ ^{はいしゃ} 拝謝する
 Bái yết ^{はいへつ} 拝謁する
 Bài bác ^{はいじよ} 排除する
 Bài báo ^{とうしよ そうこう} 投書、草稿
 Bài ca ^{かきよく} 歌曲 * Bài ca của

trường: 校歌 こうか

Bài diễn văn 演説文 えんげつぶん

Bài đàn (Bài đờn) 音楽作品 おんがく さくひん

Bài giảng 講義 こうぎ

Bài hát 歌曲 かきょく

Bài học ①学課 ②教訓 がつか きょうくん

Bài lá かるた、トランプ がくぎょう ゐんしゅうもんたい

Bài làm 学業、練習問題 がくぎょう ゐんしゅうもんたい

Bài liệt 排列 はなれつ

Bài luận 作文 さくぶん

Bài cước マージャン はなれつ

Bài ngoại 排外 はなれつ

Bài nói 話の主題 はなし しゅだい

Bài phát biểu 発表文 はつひょうぶん

Bài Pu Khơ ポーカ (トランプ遊び) あそび

Bài tập 学習問題、問題 * Bài がくしゅうもんたい もんたい

tập ở nhà: 宿題 しゅくだい

Bài tập luyện tập 練習問題 れんしゅうもんたい

Bài thi 試験問題、問題 しけんもんたい もんたい

Bài thi nhập học 入試問題 にゅうしもんたい

Bài thơ 詩篇 しへん

Bài tiết 排泄 はいせつ

Bài trí 配置する はいち

Bài trừ 排除する はいじょ

Bài tựa 序文 じょぶん

Bài văn 作文、文章 さくぶん ぶんしょう

Bài vở 学習書 がくしゅうしょ

Bài xích 排斥する はいせき

Bãi ①海岸 ②運動場 かいがん うんどうじょう

Bãi Biển (Bãi bể) 海岸 かいがん

Bãi binh 軍事行動を中止する ぐんし こうどう ちゅうし

る

Bãi bỏ 取消す とりけ

Bãi bóng 球場 きゅうじょう

Bãi bồi 中洲、浅瀬 なかす あさせ

Bãi cát 砂浜 すなはま

Bãi chiến 戦闘を中止する せんとう ちゅうし

Bãi chợ 市場閉鎖 いちばへいさ

Bãi chức 休職 きゅうしよく

Bãi cỏ 芝生 しばい

Bãi công ストライキ、

どうめいきゅうぎょう

同盟休業

Bãi dâu 桑の水

Bãi dịch 退職する、罷免する

Bãi học 同盟休校

Bãi khóa 授業放棄

Bãi lầy 沼沢

Bãi miễn 罷免する

Bãi mìn 地雷原

Bãi tập 練習場

Bãi tha ma 墓地

Bãi thị ストライキ、

どうめいきゅうぎょう
同盟休業

Bãi thực ハンガーストライ
キ

Bại ①失敗 ②敗れる

Bại binh 敗軍

Bại hoại 墮落する

Bại huyết 敗血症

Bại liệt ①中気 (病氣) ②

無機能となる

Bại lộ ①知れ亘る ②失敗

する

Bại phong 風習が乱れる

Bại quân 敗軍

Bại sản 破産

Bại sự 事業に失敗する

Bại tán 敗れて四散する

Bại tẩu 敗走する

Bại trận 敗戦

Bại tụng 敗訴する

Bại vong 墮落する、零落する

Bám ①くっつく ②吸い付く

③

Bám chặt 固くくっつく

Bám lấy 手に入れる

Bám riết まとわりつく

Bám sát すがりつく

Bám vào 手でつかむ

Ban ân ①世話する ②好意

を示す

Ban bí thư 書記部、密書部

Ban biên tập 編集部

Ban bố ^{こうふ} 公布する
Ban Căng バルカン
Ban cấp ^{きょうきゅう} 供給する
Ban chấp hành ^{しっこう いもん かい} 執行委員会
Ban chỉ huy ^{しきぶ} 指揮部
Ban chiều ^{はん にちご} 半日後
Ban đầu ^{さいしよ} 最初
Ban đêm ^{やかん} 夜間
Ban đỏ ^{ましん はしか} 麻疹、麻疹
Ban giám đốc ^{とりしまりやくかい} 取締役会
Ban ghi nhớ ^{おぼえ かけぶ} 覚書部
Ban hành ^{しこう} 施行
Ban hôm ^{ゆうかた} 夕方
Ban khen ^{しょうさん} 称赞する
Ban khoáng sản ^{こうさん ぶつぶ} 鉱産物部
Ban mê thuật バン、メ、ト
 ウト
Ban này ^{いま} たった今、さっき
Ban ngày ^{ひな} 日中
Ban ơn ^{せわ こうい} ①世話する ②好意
 を示す

Ban quản trị ^{とりしまりやくかい} 取締役会
Ban sáng ^{あさ あさま} 朝、朝間
Ban sơ ^{しよき はじ} 初期、初めに
Ban sớm ^{あさ あさま あさはや} 朝に、朝間、朝早く
Ban tặng ^{そうてい そうよ} 贈呈する、贈与する
 / Tặng vật: ^{そうていひん そうよぶつ} 贈呈品、贈与物
 * / Người nhận ban tặng: ^{そうていしや} 贈呈者、
 贈与者 / Lễ ban tặng: ^{そうよしき} 贈与式、
 贈呈式
Ban thống nhất ^{とういついもんかい} 統一委員会
Ban thường vụ ^{じょうにんいもんかい} 常任委員会、
 常任委員理事会
Ban thưởng ^{しょうよ} 賞与する / Tiền
 thưởng: ^{しょうよきん しょうきん} 賞与金、賞金 / Giải
 thưởng, Cúp thưởng, Huy chương:
^{しょうはい しょうはい} 賞牌、賞杯
Ban Tích バルチック
Ban tối ^{ゆうかた よる} 夕方に、夜
Ban trưa ^{ひる しょうこ} 昼、正午
Ban văn ^{ぶんかん} 文官
Ban văn hóa ^{ぶんか ぶ} 文化部

B

Bán võ 武官
 Bán ①売る ②半
 Bán âm 半音
 Bán ăn hoa hồng 手数料貿易
 Bán buôn 商売、売買
 Bán cầu 半球
 Bán chác 商売する
 Bán chạy 売飛ばす
 Bán chịu ①掛売 ②信用売買、信用販売
 Bán cho trả lại ①試し売買 ②点検売買 ③返却条件付売買
 Bán dạo (bán rong) 売り歩く、中売る
 Bán đại hạ giá バーゲンセール、投売、捨売り
 Bán đảo 半島
 Bán đảo Đông Dương インドネシア半島
 Bán đắt 売り上げ、売れ高、売過ぎ

Bán đấu giá 競り売る、競売
 する、入札売買 *Phòng bán đấu giá: 入札室 *Người đấu giá: 入札者
 Bán đồ (Bán đồ bán tháo) 捨売り、安売り
 Bán độc quyền 独占販売
 Bán đồng 卸売り
 Bán đợ 貸す
 Bán đứt 売切り
 Bán lẻ 売残り、売れずに残る
 Bán giao ngay 直渡し売買
 Bán giao ngay tại chỗ 現場渡し売買
 Bán hạ giá セール、値引き
 Bán hàng 商売する
 Bán hàng tồn kho 棚卸大安売、棚卸セール
 Bán hóa giá 安売、特売、大売出、バーゲンセール
 Bán kính 半径

Bán kỳ hạn (sở giao dịch)

しょうらいばい (とりひきしょ) 先渡し

はんばい
販売

Bán lại 再販売、転売

Bán lấy tiền mặt (Bán lấy tiền

ngay) 現金販売

Bán lẻ 小売する

Bán lượng lớn 大量販売

Bán mình 身売り

Bán nguyệt 半月

Bán nhật 半日

Bán niên 半年

Bán nước 売国

Bán phá giá ダンピング

Bán phá giá hồi đoái 通貨ダンピング

Bán ra 売り出す

Bán rao 売れ口

Bán rẻ 安売り

Bán sĩ (bán cắt) 卸売

Bán son バーゲン

Bán sống bán chết 半死半生

Bán thành phẩm 半製品

Bán tháo (Bán tổng bán tháo)

売り急ぎ

Bán thân 身売り、半身

Bán theo giấy chứng nhận

証書による販売、証明書による販売

Bán theo hiện trạng 現場渡し

売買

Bán theo mẫu 見本による

販売

Bán theo mô tả 叙説売買

Bán theo nhãn hiệu 銘柄販売

Bán theo tiêu chuẩn

標準物売買

Bán theo thỏa thuận riêng

相対売買

Bán tổng バーゲンセール、

投げ売り、捨売り

Bán thử 試し売買

Bán trả tiền dần 分割払式販売

Bán tiền mặt 現金売りする

Bán tín bán nghi 半信半疑

Bán vừa 適切な販売

Bán xối 永久に去る

Bàn ①テーブル ②検討する

③討論する

Bàn ăn 食卓 / Bộ bàn ăn:

食卓セット

Bàn bạc 討論する、検討する

Bàn cãi 論争する

Bàn chải ブラシ

Bàn chải áo 洋服ブラシ

Bàn chải cứng (để cọ rửa) たわ

し

Bàn chải đánh răng 歯ブラシ

Bàn chải giặt 洗濯ブラシ

Bàn chân 足の裏

Bàn con 子机

Bàn cờ 将棋盤

Bàn cước くわ、刃物の峰

Bàn đánh máy タイプライタ

ー、タイプ

Bàn đạp ①ペダル ②

せいさくばん
製作盤

Bàn đạp ga アクセル

Bàn đầu giường ベッドのサイドテーブル

Bàn đèn ランプ台、オピウ

ン台

Bàn định 決議する

Bàn đọc 文机

Bàn ép プレス盤

Bàn ghế 家具

Bàn giao 引き渡す

Bàn giấy デスク、文机

Bàn hỏi về sức khỏe 健康相談

Bàn là アイロン

Bàn là điện 電気アイロン

Bàn là hơi 蒸気アイロン

Bàn lựa 穀物搬出選別板

Bàn luận 討論する

Bàn soạn 協議する、審議す

る

Bàn tán ①議論する ②おし

やべりする

Bàn tay 手のひら

Bàn thạch 板石

Bàn thắm ① 文鎮 ②

きゅうにゅうき
吸入器

Bàn thờ ① 仏壇 ② 壇上 ③

せいだん
聖壇

Bàn tính 算盤

Bàn toán ① 計算盤 ② 口座

③ 算盤

Bàn trang điểm 鏡台

Bàn trao 交付を 検討する

Bàn tròn 円卓

Bàn ủi アイロン

Bàn viết 机

Bàn xoay 回転盤

Bàn vuông 角テーブル

Bản ① 板 ② 書 ③ 卷 ④ 源

⑤ 起源 ⑥ 資本 ⑦ 居住地

Bản án 判決書

Bản báo 通知書

Bản báo cáo 報告書

Bản bị vong lục 備忘録

Bản bộ 本部 本局

Bản cáo trạng 告訴書

Bản cầu (bản giá để xếp hàng và

cầu hàng) 荷台、パレット

Bản chính 正本、正本、原本、

本物

Bản chào hàng 商品取引書

Bản chất 本質

Bản chép 抄本

Bản chi tiết hàng hóa 明細書

Bản chi tiết trọng lượng

重量明細書

Bản chỉ đạo 指導書、指示書

Bản chính 正本、正本、原本

Bản chính vận đơn

正本船荷証券

Bản chức 本職

Bản chứng từ 証明写し

(書類)、証明付写し (書類)

Bản cư ① 原住民 ②

せいふしよざいち
政府所在地

Bản dẫn 案内書、説明書

Bản dịch 訳文

Bản doanh (Bản dinh) 本部

ほんきょく ほんえい
本局、本営

Bản dự thảo 起草書、起案書

Bản đàn 作品、小曲

Bản đăng ký 登記書

Bản điện văn 電文

Bản điều tra 調査書

Bản đồ 地図

Bản ghi nhớ 覚書

Bản giá thị trường 当日価格

Bản hạt 本領、管轄地域

Bản hợp đồng 契約書

Bản hướng dẫn 案内書、

せつめいしよ しどうしよ
説明書、指導書

Bản in ① プリント ② 印刷版

Bản kê 記入書、列記書、

てかた しんこくしよ ひんちく
手形、申告書、品目

Bản kê chi phí 諸費用計算書、

ひようめいしよ
費用明細書

Bản kê chi phí ứng trước 支払

ほうこくしよ
い報告書

Bản kê chi phí ứng trước (thuê

せんぱく 船泊 用品 購入

けいさんしよ 船泊 計算書 (用船)

Bản kê hàng bốc 船積貨物申

こくしよ
告書

Bản kê hàng chuyên chở

ゆ そうかもつ リスト、輸送品目録、

積み 積荷リスト

Bản kê hàng thiếu 不足品リ

スト

Bản kê hàng trong khoang

ふなにもろく 船荷目録

Bản kê hàng trong kho ハッチ

リスト

Bản kê khai thời gian bốc dỡ

ていはくひんしよ
停泊日計算書

Bản kẽm ステロ版、鉛版

Bản khai 申告書

Bản kim loại mỏng	ばんきん 板金
Bản kiểm nghiệm	けんさしよ 検査書
Bản lĩnh (Bản lãnh)	① ほんりやう 本領
② 才能	さいのう 才能
Bản lề	ジョイント、つぎて 継手、蝶番
Bản liệt kê	きにゆうしよ 記入書、れつきしよ 列記書
Bản lược khai	つみに 積荷、もくろく 目録
Bản lược khai hàng nhập	ゆにゆうか 輸入貨物所、ゆにゆうひんもくろく 輸入品目録
Bản lược khai hàng xuất	ゆしゅつひんもくろく 輸出品目録
Bản mạng (Bản mệnh)	① せいめい 生命、じんせい 人生
Bản năng	ほんのう 本能
Bản Nga văn	ロシア語の文
Bản nhạc	かきよく 歌曲
Bản nháp	そうあん 草案、げんこう 原稿
Bản nhận xét	いけんしよ 意見書、かんさつしよ 観察書
Bản niêm yết các thông báo	けいじばん 掲示板
Bản phụ	ふくほん 副本

Bản phụ vận đơn	ふなこ しょうげんふくしよ 船荷証券副本
Bản quán	こきやう 故郷、しやうこく 生国
Bản quốc	ほんこく 本国、とうこく 当国
Bản quyền	ほんけん 版權
Bản rập	したが 下書き、げんこう 原稿
Bản sao	うつ 写し、しやうほん 抄本
Bản sao kê tài khoản	ばっすい ばんざんしよ 抜粋計算書
Bản sắc	しきちやう 色調、ほんしよく 本色
Bản sửa đổi	ていせいしよ 訂正書、かいていしよ 改訂書
Bản tâm	ほんしん 本心
Bản tệ	こくないつうか 国内通貨、じ こくつうか 自国通貨
Bản thành tích	せいせきしよ 成績書
Bản thảo	そうこう 草稿、そうあん 草案、ほんそう 本草
Bản thảo hợp đồng	けいやく 契約の
草案、契約草案	そうあん 草案、けいやくそうあん 契約草案
Bản thân	じぶんじんしん 本人、自分自身
Bản thể	ほんたい 本体
Bản thông báo chuyển đi từng nhà	かいらんばん 回覧板
Bản thuyết minh	せつめいしよ 説明書

Bản thử	試用見本 しやうみほん
Bản tin	① ニュース ② しやうめい
通知書	つうちしよ
Bản tính	本性、本性 ほんしやうほんせい
Bản tính toán tổn thất	損害の そんがい
調整、損害査定書	ちやうせいそんがいさていしよ
Bản tổng kết tài sản	貸借対照表 たいしやくたいしやうひやう
Bản tường	演出、上演 えんしゆつじやうえん
Bản tuyên bố	声明書 せうめいしよ
Bản tuyên ngôn	宣言書 せんげんしよ
Bản vận đơn theo tàu	はいかくしよ
Bản vẽ	計画書、図画、図面 けいかくしよずがずめん
Bản vẽ nền móng	基礎計画書 きそけいかくしよ
Bản vẽ tập	計画解説書 けいかくかいせつしよ
Bản vị	本位 ほんい
Bản vị đơn	单本位制 たんほんいせい
Bản vị giấy	紙幣本位製 しめいほんいせい
Bản vị kép	複本位制 ふくほんいせい
Bản vị vàng bạc	金本位制 きんほんいせい
Bản viết	手書き、写本 てがしよほん

Bản xác nhận	確認書 かくにんしよ
Bản xác thực	証明写し しやうめいうつし
(書類)、証明付写し (書類)	しやるいしやうめいつきうつしやるい
Bản xứ	本土 ほんど
Bản ý	本意 ほんい
Bản yết giá	(sở giao dịch) ししやうそうばとりひきしよ
市場相場 (取引所)	しやうじんともだちなかま
Bạn	友人、友達、仲間、友好、 友情 ゆうじんゆうじやう
Bạn bè	友人、親友 ゆうじんしんゆう
Bạn chiến đấu	战友 せんゆう
Bạn diễn	農場共同作業者 のうじやうどうじやうさぎやう
Bạn đọc	讀者 どくしや
Bạn đồng học	同学生 どうがくせい
Bạn đồng hương	同郷 どうきやう
Bạn đồng僚	同僚 どうりやう
Bạn đồng nghiệp	同僚 同業 どうりやうどうぎやう
Bạn đồng niên	同年 どうねん
Bạn đường	同伴者、道連 どうはんしやみちづれ
Bạn già	老友 らうゆう
Bạn hàng	顧客、顧客 こきゃくこかく

Bạn học	がくゆう 学友
Bạn học cùng lớp	どうきゅうせい 同級生
Bạn Hữu	ゆうじん 友人
Bạn Lang	こんれい つきそうじん 婚礼の付添人
Bạn nghịch	はんぎやく 叛逆
Bạn nường	はなよめ つきそうじん 花嫁の付添人
Bạn thân	しんゆう 親友
Bạn tình	ゆうあい 友愛
Bạn tốt	りょうゆう 良友
Bạn tri kỷ	ちき ちゆう 知己、知友
Bạn vàng	しんゆう ゆうあい ①親友 ②友愛
Bang giao	こっこう 国交
Bang trợ	えんじょ 援助する
Báng bố	ひぼう 誹謗する
Báng nhạo	れいしやう 冷笑する
Bàng	ちか ①近くに ②そばに
③並んで	なら
Bàng bạc	ぎんいろ しろみ 銀色の、白味がか
った	
Bàng cận	きんぼう 近傍の

Bàng hoàng	あぜん 嗟然
Bàng quan	ほうかん 傍観する
Bàng quang	ほうこう 膀胱
Bàng thính	ほうちよう 傍聴
Bàng tiếp	きんげつ 近接する
Bảng	①黒板 ②ビラ ③表 ④ホンド
Bảng chi tiết	めいさいしよ 明細書
Bảng công khai	こうかい ひょう 公開表、 こうかいじよう 公開状
Bảng gắn tên	ひょうさつ 表札
Bảng ghi rõ phẩm chất đồ đạc	ひんしつひようし 品質表示
Bảng thông cáo	つう ちほう 通知表
Bảng đá	せきばん 石板
Bảng đấu giá	にゅうさつひよう 入札表
Bảng đen	こくばん 黑板
Bảng đề nghị	ていあんひよう 提案表
Bảng ghi công việc hàng ngày	さくぎようにっぽう 作業日報
Bảng ghi giờ xe điện chạy	ダイ ダイヤ

Bảng giá	ね だんひょう 値段表
Bảng giờ tàu chạy	はっしやじこくひょう 発車時刻表
Bảng giờ xe chạy	じ こくひょう 時刻表
Bảng hiệu hướng dẫn	あんないひょうしき 案内標識
Bảng kê	いちらんひょう 一覧表
Bảng kê hàng	しょうひんもくろく 商品目錄
Bảng kê trang bị	そうび いちらんひょう 装備一覧表
Bảng khen	しょうじょう 賞状
Bảng lỗ lãi	そんえきひょう 損益表
Bảng quảng cáo	こうこくばん 広告板
Bảng quyết toán	けっさんひょう 決算表
Bảng số gắn trên áo tuyển thủ	ゼッケン
Bảng tên	なすだ 名札
Bảng tên gắn trước nhà	ひょうさつ 表札
Bảng thống kê	とうかひょう 統計表
Bảng thực đơn	こんだて 献立、メニュー
Bảng vàng	しょうじょう 賞状
Banh	ひら だま ① 開く ② 球 / Đá
banh	しゅうきゅう 蹴球、フットボール、サッカー
Banh ra	ぞうたい かくちよう 増大する、拡張

する

Bánh	かし ① お菓子(Bánh kẹo) ②
Pan	しゃりん (Bánh mì) ③ 車輪(Bánh xe)
④ 石けん	せっ (Bánh xà phòng).
Bánh Kẹo	かし お菓子
Bánh bao	まんじゅう ちゅうごくまんじゅう 饅頭、中国 饅頭.
Bánh bao thịt	にく 肉まん.
Bánh bích quy	ビスケット
Bánh bông lan	カステラ
Bánh chiên giòn	せんべい 煎餅
Bánh chưng	ささまき 笹巻 (ベトナムの食品)
Bánh cuốn	にくまんじゅう 肉饅頭 (ベトナムの食品)
Bánh dày	もち 餅
Bánh flan	プリン
Bánh ga-tô	ケーキ
Bánh gói giấy	かみづつみ 紙包ケーキ
Bánh hột gà	プリン
Bánh kem	ケーキ
Bánh lái	ハンドル、がし 舵
Bánh mì	パン

Bánh mì ngọt 菓子パン
Bánh mì nướng トースト
Bánh mì sandwich サンドイッチ

Bánh ngoại 外輪

Bánh ngọt お菓子

Bánh nướng クッキー

Bánh nướng kẹp ホットケーキ

Bánh pizza ピザ

Bánh răng cửa ギヤ

Bánh sữa シュークリーム

Bánh thánh 聖餅

Bánh trái 糖菓

Bánh trung thu 月餅

Bánh vẽ ①画いた餅 ②見せかけの

Bánh xe 車輪

Bánh xe bị bể パンク

Bánh xe răng cửa 歯車

Bành ①膨張する ②広げる

Bành bành 広く平らな

Bành ra 開き広げる

Bành-tô 外套

Bành trướng 膨張する、
拡張する/ *Chủ nghĩa..... 拡張
発展主義

Bành tượng 肘掛椅子

Bảnh ①粋な、意気な ②派手な

Bảnh bao エレガントな、
優雅な / Áo quần = 優美
な衣服

Bảnh chọe 巨大な、重大な

Bảnh mắt 目を開く、こぼれる

Bạnh 無理に 開く

Bao ①袋、ケース ②包装、
梱包 ③梱

Bao áo 着物の包み

Bao bì 包装

Bao bì cứng 丈夫な包装

Bao bì đường biển 堪航包装、
耐航包装、耐抗的包装

Bao bì hàng hải ^{たんこう ほうそう} 堪航包装、
^{たいこう ほうそう} 耐航包装、^{たいこうてき ほうそう} 耐抗的包装

Bao bì thích đáng ^{てきせい ほうそう} 適正包装

Bao bì thích hợp ^{てきとう か かく} 適当な価格

Bao bì trong ^{ないそう} 内装

Bao bì trực tiếp ^{そくじ ほうそう} 即時包装、
^{ちよくせつ ほうそう} 直接包装

Bao bì xuất khẩu ^{ゆ しゅつ ほうそう} 輸出包装

Bao bọc ① ^{つつ} 包む ② ^{おお} 被う

Bao cao su ^{コンドーム}

Bao chày ① ^{ながい} 長い、^{ちようきかん} 長期間 ② ^{いつ} 短い

Bao che ^{かば} 庇う

Bao dung (Bao dong) ^{かんよう} 寛容

Bao đựng giày ^{くつ い} 靴入れ

Bao gai ^{あぶくろ} 麻袋

Bao giấy ^{かみぶくろ} 紙袋

Bao giờ ^{いつ、なんじ} いつ、何時
/*Không = ... 絶対.. しな

ỉ V*..... về nhà? = ^{きたく} いつ帰宅し
ますか

Bao gồm ^{ふく} ... を含む

Bao hàm ^{ふく ほうがん} ... を含む、包含す
る

Bao la ^{きよだい たいりょう びがん} 巨大な、大量の、無限
の

Bao lan (Bao lớn) ^{らんかん} 欄干

Bao lần ^{なんかい なんかい} 何回、何回.. して
も

Bao lâu ① ^{なが} 長い、^{ちようきかん} 長期間 ② ^{いつ} 短い

Bao nhiêu ^{いく いく} 幾つ、幾ら

Bao nhiêu ngày ^{なんにち} 何日ですか、
^{にっすう} 日数はどれだけか

Bao nhiêu người ^{なんにん} 何人ですか

Bao nhiêu thời gian ^{きかん} 期間はど
れだけか

Bao nhiêu tiền ^{かね} お金はいくら
ですか、いくらですか。

Bao nhiêu tuổi ^{なんさい} 何歳ですか、
^{いく} お幾つ

Bao phủ ^{おお} 被う、くるむ

Bao quát ^{ほうかつ} 包括する

Bao tải ^{うんぱんすくろ} 運搬袋
Bao tay ^{てぶくろ} 手袋
Bao tay bằng cao su ^{てぶくろ} ゴム手袋
Bao thư ^{ふうとう} 封筒
Bao trùm ① ^{かんゆう} 含有する ② ^{いだ} 抱く、抱く、抱える
Bao tử ^{いぶくろ} 胃袋、胃
Bao tượng ^{さいふ} 財布
Bao vây ^{ほうい} 包围する
Bao xa ^{ちか} そんなに近いか
Bao xi-măng ^{ぶくろ} セメント袋
Báo ① ^{ほうち} 報知する、予報する ② ^{むく} 報いる ③ ^{しんぶん} 新聞 ④ ^{ひょう} 豹 ⑤ ^{そんがい} 損害を与える
Báo an ^{かいじょうつち} 解除通知する (警報) の)
Báo ân ^{ほうおん} 報恩
Báo cáo ^{ほうこく} 報告
Báo cáo hải nạn ^{かいなんほうこくしよ} 海難報告書
Báo cáo hải sự ^{せんちょうほうこく} 船長報告、
 着船報告 ^{ちゃくせんほうこく}

Báo cáo miệng ^{こうとうほうこく} 口頭報告する
Báo cáo vừa ①... ^{した} したばかりの報告 ② ^{てきせつ} 適切な報告
Báo chí ^{しんぶんざっし} 新聞雑誌
Báo chương ^{しんぶんきじ} 新聞記事 ② プレス
Báo cô ①... ^{せいかつ} で生活する ② ^{かんじょう} 勘定
Báo cừu ^{ほうぶく} 報復する、復讐 ^{ぶくしゅう}
Báo đáp ^{へんぽう} 返報する
Báo đền ^{ばいしょう} 賠償する
Báo động ^{けいほう} 警報 * Máy báo động: ^{けいほうき} 警報器
Báo đức ^{ぜんい} 善意に ^{むく} 報いる
Báo giới ^{しんぶんかい} 新聞界
Báo hại ^{そんがい} 損害を ^{あた} 与える
Báo hàng tuần ^{しゅうかんし} 週刊誌
Báo hiếu ^{こうこう} 孝行する
Báo hiệu ^{しんごう} 信号
Báo hỷ ① ^{けっこんつうち} 結婚通知 ② ^{うれ} 嬉しい

B

しょうそく
消息

Báo kết quả thi đậu 合格発表

Báo là 通報は..である

Báo nghĩa 善意に 応える

Báo Nhân Dân ニヤンザン

紙 (ベトナムの新聞)

Báo nhận 受領 の確認

Báo oán 復讐

Báo ơn 報恩

Báo phục 報復

Báo quán 新聞編集局

Báo quốc 報国する

Báo rõ はっきり通報する

Báo sau 後で 通報する

Báo tang 訃報

Báo tân 新報

Báo thù 復讐する

Báo thức 目覚ます

Báo tin 通知する

Báo tin tức ニュースの通報

Báo trước 予報する

Báo ứng 善悪応報する

Báo Việt Nam ベトナムの

新聞

Bào ① 鉋 ② 子宮 ③ 藥劑

④ 泡 ⑤ 削る

Bào ảnh ① 泡 ② 幻影

Bào ao 幻想的、幻影

Bào chế 調剤

Bào chế sư 調剤師

Bào chữa 弁護する

Bào đệ 弟

Bào huynh 長兄

Bào huynh đệ 実兄弟

Bào ngư 鮑 /* Canh = ...

スープ

Bào thai 胎児

Bào thai động đập 胎動

Bảo = Bửu ①ブルガリア ②

告げる /* Dễ = 柔順 な ③

宝

Bảo an 保安
 Bảo an 子供を 養育する
 Bảo án 玉璽
 Bảo ban ①推挙する ②勧告する
 Bảo bối 財宝、高貴品
 Bảo chứng 保証する
 Bảo chương 保障する
 Bảo cô 孤児を養育する
 Bảo cử 選ぶ、選挙する
 Bảo dục viện 保育院
 Bảo dưỡng 養育する
 Bảo đảm 保証する、責任をも 持つ
 Bảo đảm bổ sung 見返り担保
 Bảo đảm ngụ ý 黙示担保
 Bảo đảm phẩm chất 品質保証
 Bảo điện 宮殿
 Bảo đông 子供を養育する
 Bảo Gia Lợi (Bun ga ri) ブルガリア

Bảo hành 品物を保証する
 Bảo hiểm 保険をかける
 Bảo hiểm bổ sung 追加保険
 Bảo hiểm chiến tranh 戦時保険、戦争保険
 Bảo hiểm chuyên 航海保険
 Bảo hiểm dưỡng lão 養老保険
 Bảo hiểm đường bộ 陸運保険、陸上保険
 Bảo hiểm đường hàng không 航空運送保険
 Bảo hiểm gãy vỡ 損傷保険
 Bảo hiểm hàng hải 海上保険
 Bảo hiểm hàng không 航空運送保険
 Bảo hiểm hỏa hoạn 火災保険
 Bảo hiểm kép 二重保険
 Bảo hiểm lẫn nhau 相互保険
 Bảo hiểm mất toàn bộ 全損担保保険
 Bảo hiểm mọi rủi ro 全危険担保条件保険、

B

ぜんき けんたんぽ ほけん
全危険担保保険

Bảo hiểm nhân thọ せいめいほけん
生命保険

Bảo hiểm phi hàng hải
ひ かいじょうほ けん
非海上保険

Bảo hiểm phụ つけか ほけん
追加保険

Bảo hiểm sinh mạng せいめいほけん
生命保険

Bảo hiểm sức khỏe けんこうほけん
健康保険

Bảo hiểm tai nạn せんがいほけん
損害保険

Bảo hiểm tai nạn cho người lao
động ろうさい
労災

Bảo hiểm tạm thời
こ べつてきよ だいいほ けんかく
個別的予定保険契約

Bảo hiểm thất nghiệp
しつぎょうほけん
失業保険

Bảo hiểm thêm trách nhiệm
ちょうか せきんほ けん
超過責任保険

Bảo hiểm tàu せんたいほけん
船体保険

Bảo hiểm tín dụng しんようほ けん
信用保険

Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu
ゆ しゅつしんようほ けん
輸出信用保険

Bảo hiểm tổn thất do bị thấm
ぬ せんほ けん
濡れ損保険

Bảo hiểm trội ちょうか ほ けん
超過保険

Bảo hiểm từ kho (này) đến kho
(khác) そうこ かんほ けん
倉庫間保険

Bảo hiểm việc làm ことほ けん
雇用保険

Bảo hiểm xã hội しゃかいほけん
社会保険

Bảo hiểm xe hơi じ どうしゃほけん
自動車保険

Bảo hoàng おうせいしゅぎ
王政主義

Bảo hộ ぼご
保護する

Bảo kiếm ぼうけん
宝剑

Bảo lãnh ぼしょう
保証する

Bảo lưu ぼりゅう
保留

Bảo mẫu ぼぼ
保母

Bảo nhân ぼしょうにん
保証人

Bảo phí ぼふりよう
保険料

Bảo quản ぼかん
保管

Bảo quản hàng しょうひんかんり
商品管理

Bảo quyền こかぞく
御家族

Bảo tàng ほうこ たからもの ほうもつ
宝库、宝物、宝物

Bảo thạch ほうせき
宝石

Bảo tháp ①パゴダ ②宝塔 ほうとう

Bảo thủ ぼしゅ
保守

Bảo toàn ぼぜん
保全

Bảo tồn ^{ほぞん} 保存
 Bảo trì ^{ほじ} 保持
 Bảo trợ ^{えんじょ} 援助する
 Bảo vệ ^{ぼうえい} 防衛する
 Bảo vệ hòa bình ^{へいわ} 平和を ^{ぼうえい} 防衛
 する
 Bảo vệ quân ^{ぼうえいぐん} 防衛軍、^{ごえいたい} 護衛隊
 Bảo vệ quyền sáng chế ^{とっきよほ} 特許 ^ご 保護
 Bão ^{たいふう} 台風
 Bão bùng ^{たいふう} 台風
 Bão gió ^{ぼうふう} 暴風
 Bão lụt ^{たいふうすい} 大洪水
 Bão nước ^{たいふうすい} 大洪水
 Bão rong ^{たいふう} 台風の ^お 終わり
 Bão rút ^{たいふう} 台風の ^{しょうめつ} 消滅
 Bão táp ^{ぼうふうう} ① 暴風雨 /*Cơn
 phong ba..... = 暴風雨、^{ぼうふうう} 激動 ②
 強震 /* Cơn trong lòng = 心の
 動揺 (ショック)
 Bạo ^{たいだん} ① 大胆、^{ゆうかん} 勇敢な ^{ざんにん} ② 残忍

な ③突然 ^{とつぜん}
 Bạo bệnh ^{きゅうびょう} 急病
 Bạo chính (Bạo chánh) ^{ほうせい} 暴政
 Bạo dạn ^{たいだん} 大胆な
 Bạo động ^{ほうどう} 暴動
 Bạo hành ^{ほうこう} 暴行
 Bạo khách ^{りやくだつしゃ} ギャング、
 掠奪者
 Bạo khốc ^{ざんこく} 残酷
 Bạo lực ^{ほうりよく} 暴力
 Bạo nghịch (Bạo ngược) ^{ほうぎやく} 暴虐
 Bạo phong ^{ぼうふう} 暴風
 Bạo quân ^{ほうぐん} 暴君
 Bạo quyền ^{きょうけん} 強権
 Bạo tàn ^{ざんぎやく} 残酷
 Bạo tử ^{きゅうし} 急死する
 Bát ① 八 ② 碗 ^{はち} ^{わん}
 Bát ăn ^{しょくわん} 食碗、^{ちやくわん} 茶碗
 Bát bái (Bát bửu) ^{れいはい} 礼拝の
 八題目 ^{はちだいもく}

Bát đĩa	しよつき 食器
Bát giác	はつかつがい 八角形
Bát ngát	ちせい 知性
Bát nháo	むちつじょ こんらん 無秩序の、混乱した
Bát quát	はち さんじゅうおんせつ 八 三重音節
Bát quái	はっけ 八卦
Bát sách	ていゆう くだん 低能な、愚鈍な
Bát tráng men	ほうろうひ ちゃけん 珐瑯引き茶碗
Bát tuần	はちじゅうだい 八十年代
Bạt	① へんだん ② ぬ 平坦にする ② 抜く
③ 取りのぞく ④ あつとう ③ 取除く ④ 圧倒する ⑤ 侮辱	とりぞく かつとう Download Sách Hay! Đọc Sách Online
を与える	あた をあたえる
Bạt chúng	ひはん 非凡な
Bạt môn	でくち 取りのぞく 出口を取除く
Bạt hơi	いき つ 息が詰まる
Bạt mạng	ゆうかん たいだん ぶてき 勇敢な、大胆不適
Bạt nhĩ	ぶじやく ぐわ 侮辱を加える
Bạt quần	ばつぐん 拔群
Bạt tai	ぶじやく ぐわ 侮辱を加える
Bạt tực	ばつぐん ひはん 拔群の、非凡の

Bạt tụy	ゆうしゅう 優秀な
Báu	① こうか ② きちょう ① 高価な ② 貴重な
Ngọc ngà châu	ほうせき 宝石
Kim loại	ききんぞく 貴金属
Báu quý	きちょう 貴重な
Báu vật	たからもの こうきぶつ 宝物、高貴物
Bầu	① えら ② ぼこ ① 選ぶ ② 保護する /*
Ông	ぼこしゅ ひこしゅ いけ 保護者、庇護者 ③ 池
Bầu cá	ようぎょう 養魚池
Bầu chủ	ひこ ぼしょうにん 庇護する ② 保証人
Bầu cử	とうひょう えら せんきょ 投票で選ぶ、選挙
Bay	① けいぶ ② きゅうそく ③ う ① 飛ぶ ② 急速に ③ う
di	けんかい しごと 軽快に仕事をする
Bay biển	と き み 飛び去る、見えなくなる
Bay bổng	くうちゅう ま たかと 空中を舞う、高飛
び	こうくう と び、高空を飛ぶ
Bay bướm	ちようちよう 蝶々が飛ぶ
②	かろ ② 軽やか

Bay chuyển ^{と うつ} 飛び移る
 Bay hơi ^さ こっそり去る、^{じょうはつ} 蒸発
 する、^{き か} 気化
 Bay lân ^{ちか と} 近くを飛び
 Bay lên ^{うえ ひこう} ... の上を飛行する
 Bay liệt ① ^{くうちゅうはっそう} 空中滑走する ②
^{こうくう ま} 高空を舞う
 Bay lượn ^{せんかい} 旋回する
 Bay một tua ^{いっしゅうひこう} 一周飛行
 Bay nhảy ① ^{と た} 飛び立つ ② ^{こうい} 高位
 を得る
 Bay thẳng ^{ちやうこう ひこう} 直行飛行する
 Bày ① ^{ちんれつ} 陳列する ② ^{はち} 配置する
 ③ ^{の きょこう} 述べる ④ ^{ちんれつ} 虚構する
 Bày biện ① ^{ちんれつ} 陳列する ② ^{はち} 配置
 する
 Bày chuyện ^{かこう ものかた} 架空の物語りを
 書く
 Bày hàng ^{しょうひん} 商品を ^{ちんれつ} 陳列する
 Bày mưu ^{かんが} トリックを考える
 Bày tỏ ^{せつめい} 説明する

Bày tỏ lòng ^{いし めいじ} 意志を明示する
 Bày trò ^{かこう さくひん} 架空作品を ^{ちよじゆつ} 著述
 する
 Bày vẽ ^{ねつそう} 捏造する
 Bày việc ^{むだ しごと} 無駄な仕事をする
 Bảy ① ^{なな} 七、七 ② ^{しち} 土曜日
 Bảy một ^{ななじゅういち} 七十一
 Bảy mươi ^{ななじゅう} 七十
 Bắc ① ^{ほっほう} 北方/* ^{かんほうやく} Thuốc ... 漢方薬
 ② ^{ふなのりば} 船乗場 ③ ^{せっち} 設置する ④ ^{かこう} 架空
 する
 Bắc bán cầu ^{きたはんきゅう} 北半球
 Bắc Băng Dương ^{ほくひょうよう} 北氷洋、
 北氷洋
 Bắc bộ ^{ほくぶ} ベトナムの北部
 Bắc Cạn ^{きた} バク、カン (北ベ
 トナムの省、市)
 Bắc cầu ^{かきょう} 橋をかける、架橋
 Bắc cực ^{ほっきょく} 北極
 Bắc cực quyền ^{ほっきょくけん} 北極圏
 Bắc Đại Tây Dương ^{きただいせいよう} 北大西洋

B

Bắc đẩu ^{ほくと しちせい} 北斗七星
Bắc Kinh ^{ぺきん} 北京
Bắc kỳ ^{ほくふ} ベトナムの北部
Bắc Mỹ ^{きた} 北アメリカ
Bắc Nam ^{なんぼく} 南北
Bắc Phi ^{きた} 北アフリカ
Bắc phong ^{きたかぜ ほくふう} 北風 北風
Bắc phương ^{ほくぽう} 北方
Bắc thang ^{はしご} 橋子をかける
Bắc vĩ tuyến ^{ほく い} 北緯
Băm ^{にく ひ} ①肉を挽く②細片にする
Băm nát ^{さいいん} 細片にする
Băm vằm ^{にく ひ} こまかくきざむ
Băm ^{にく ひ} ①肉を挽く②こまかくきざむ
Băm miệng ^{くちる} 唇をおしつける
Băn khoăn ^{しんはい ぶあん} 心配する 不安になる
Bắn ^{しやうき} ①射撃する②放つ③投
 げる④はねがかかかる (雨や

^{みず} 水) : Nước bắn vào quần スポ
 ンにはねがかかかる。
Bắn bia ^{ひょうてき さ} 標的を射す
Bắn pháo bông ^{はなび うちあ} 花火を打上げる
 する
Bắn cháy ^{やきう} 焼打ちする
Bắn chìm ^{けきちん} 撃沈する
Bắn hỏng ^{けきさい} 撃砕する
Bắn phá ^{けきは} 撃破する
Bắn rơi ^{けきつい} 撃墜する
Bắn súng ^{しやうた} 射撃する
Bắn tỉa ^{そたき ねら う} 狙撃する、狙撃ち
 する
Bắn tin ^{でんたつ} 伝達する
Bắn tin nhanh ^{すみ づた} 速やかに伝える
 する
Bắn vào ^{しやうき はし} 射撃し始める
Băng ^{ひょうかつ} ①氷②氷結する③凍
 らせる④冷凍する
Băng bịt mắt ^{かんたい} 眼帯
Băng bó ^{ほうたい} 包帯する
Băng cá nhân バンドエイド

Băng Cốc バンコク
 Băng Đảo アイスランド
 Băng bịt mắt (khi đau mắt)
 眼帯 かんたい
 Băng gạc (để băng bó) ガーゼ
 Băng ghi âm 録音テープ るくおん
 Băng giá 氷結する ひょうけつ
 Băng keo セロテープ
 Băng keo vải ガムテープ
 Băng La Đét バングラデシュ
 Băng phiến ナフタリン
 Băng qua 渡る わた
 Băng tải ベルトコンベア
 Băng bị rút lại 免許停止 めんぎよていし
 Băng cấp 証書、免許書 しょうしょ めんぎよしょ
 Băng chứng cuối cùng
 最終的証拠 さいしゅうてきしょうこ
 Băng cơ (Băng cứ) 証拠 しょうこ
 Băng hữu 友人 ゆうじん
 Băng khen 賞状 しょうじょう
 Băng lái xe 運転免許 うえんてんめんぎょ
 Băng lòng ①満足する②同意 まんぞく どうい
 する

Bằng nhau 同じ ひとし
 Bằng nhôm アルミ製 せい
 Bằng sáng chế 特許 * Quyền とうきょ
 dùng bằng sáng chế: 特許権 とうきょけん
 Bằng tốt nghiệp 卒業証明書 そつぎょうしょうめいしょ
 Bắp とうもろこし
 Bắp cải キャベツ
 Bắp chân 脛脰 びくらはぎ
 Bắp chuối ①バナナの花②足 ばな あし
 の脛脰 びくらはぎ
 Bắp đùi (Bắp vế) 腿 もも
 Bắp luộc 蒸かしたとうもろこし ぶ
 Bắp ngô とうもろこし
 Bắp nấu 蒸かしたとうもろこし ぶ
 Bắp nướng 焼いたとうもろこし や
 Bắp thịt 筋肉 きんにく
 Bắp thịt bị chai cứng lại しこり
 Bắp bẹ ①どもる②まとまり いない
 のないことを云う

Bắt ① ^{つか}捕まる ② ^{きょうせい}強制する ③ ^{にぎ}握る ④ ^{たいほ}逮捕する

Bắt bẻ ^{ひなん}非難する

Bắt bí ^{きょうよう}ゆする、強要する

Bắt bỏ tù ^{たいほ}逮捕

Bắt buộc ^{きょうせい}強制する

Bắt cá ^{さかな}魚をとる

Bắt chẹt ^{きょうよう}強要する

Bắt chước まねる

Bắt đầu ^{はじ}始める

Bắt đầu khởi sự công việc ^{しごと}仕事始め

Bắt đền ^{べんしやう}弁償させる

Bắt được ① ^{さが}探し出す ② ^{うけと}受取る

Bắt ép ^{きょうあつ}強圧する

Bắt gặp ^あめぐり会う

Bắt giam ^{かんきん}監禁する

Bắt giữ ① ^{りゅうち}留置 * Nơi bắt giữ,

nơi tạm giữ: ^{りゅうち}留置場 ② ^{たいほ}逮捕す

③ ^ほ保有する

Bắt giữ (tàu hoặc hàng) ^ほ捕獲

(^{ふね}船、^{かもつ}貨物)

Bắt lấy とる、つかみとる

Bắt lỗi ^{ひなん}非難する

Bắt lửa ^{はつか}発火する

Bắt mạch ^{みやく}脈をみる

Bắt nạt おどす

Bắt nguồn ^{げん}源を発する

Bắt nhịp ^{ちやうわ}調和する

Bắt tay ^{はくしゅ}拍手する

Bắt tay vào …につく

Bắt thăm ^{くじ}くじを引く

Bắt thường ^{べんしやう}弁償させる

Bắt tin ニュースをとる

Bắt tội ^と罰する

Bắt tù ^{かんきん}監禁する、^{こうりゅう}拘留する

Bắt vạ ^{とりだ}取立てる

Bắt thiệp ^{れいぎ}礼儀正しい、^{ていねい}丁寧な

Bậc = Bực ① ^{どうきやう}等級 ② ^{だんかい}段階 ③

音程

Bậc nhất ^{いっきやう}一級、^{いちりやう}一流

Bậc thang ^{はしごだん}梯子段

Bậc thứ ^{かきゅうせいど}階級制度

Bấm ① ^お押す ② ^{あし}足で ^{あつ}圧する

③サインを出す

Bấm bụng 自制する

Bấm chân 足の指でおさえる

Bấm chuông ベルを押す

Bấm độn 指で占う

Bấm gan 怒りをおさえる

Bấm số 指で占う

Bầm 青くなる

Bẩm 報告する

Bẩm bạch 正確に報告する

Bàn bát ふるえる

Bàn cố nông (Bàn nông) 貧農

Bàn cùng 貧困

Bàn cùng hóa 貧困化

Bàn dân 貧民

Bần hàn 貧困

Bần hóa 貧困化

Bần huyết 貧血

Bần khổ 貧苦

Bần thần 悲惨な

Bần tiện けちな

Bẩn 汚い、不潔な

Bẩn thỉu 汚い

Bận ①忙しい②着る

Bận chân 邪魔になる

Bận lòng (Bận tâm) 気にかける

Bận rộn 忙しい

Bận việc 仕事 忙しい

Bấp bênh 不安な、不安定な

Bập bồng ふらふらしている

Bấp bễ 揺れる

Bất biến 不変な

Bất bình 不平、不満足

Bất chấp …考えずに、…を

かえ み 振り返る

Bất chính (Bất chánh) 不正

Bất công 不公平

Bất cứ lúc nào いつでも

Bất diệt 不滅

Bất dụng 不用

Bất đẳng 不等

Bất đẳng thức 不等式

B

Bất địch	不敵 (ふてき)
Bất định	不定 (ふてい)
Bất đồng	不同 (ふどう)
Bất động	不動 (ふどう)
Bất động sản	不動産 (ふどうさん)
Bất hạnh	不幸 (ふこう)
Bất hảo	不良 (ふりょう)
Bất hiếu	不孝 (ふこう)
Bất hòa	不和 (ふわ)
Bất hợp	不適當 (ふてきとう)
Bất hợp lý	不合理 (ふごうり)
Bất hủ	不朽 (ふきゅう)
Bất khả kháng	不可能 (ふかのう)
Bất kỳ lúc nào	いつでも、ど んな時でも
Bất lịch sự	失礼な、無丁寧な (しつれい、むていねい)
Bất lợi	不利 (ふり)
Bất lực	無力 (むりよく)
Bất lương	不良 (ふりょう)
Bất mãn	不満 (ふまん)
Bất nghĩa	不義 (ふぎ)

Bất ngờ	突然 (とつぜん)
Bất tài	無才能 (むさいゆう)
Bất tất	不要 (ふよう)
Bất thành lĩnh (Bất thần)	急に、 不意に (きゅう、ふい)
Bất thường	突然 (とつぜん)
Bất tiện	不便 (ふびん)
Bất tín	不信 (ふしん)
Bất tín nhiệm	不信任 (ふしんにん)
Bất tỉnh	無意識 (むいしき)
Bất toàn	不完全 (ふかんぜん)
Bất trắc	不測 (ふそく)
Bất trị	①不治 ②頑固な (ふじ、がんこ)
Bất trung	不忠 (ふちゅう)
Bất tuân	不服従 (ふふくじゅう)
Bất túc	不足 (ふそく)
Bất tử	不死 (ふし)
Bất ý	不意に、突然 (ふい、とつぜん)
Bật	つける
Bật cười	笑い出す (わら、だ)
Bật đèn	電灯をつける (でんとう)

Bật điện 電気をつける
 Bật lửa ライター、火をつける
 Bầu bầu ふくらます、丸くなる、ふくれる
 Bầu bí かぼちゃ
 Bầu bình 太った、丸々とした
 Bầu cử (Bầu lên) 選挙する、選出する
 Bầu dục 卵形の
 Bầu không khí 雰囲気
 Bầu không khí ô nhiễm 大気汚染
 Bầu lại 改選する
 Bầu trời 空
 Bây giờ 現在、今
 Bấy giờ あの時
 Bấy lâu 長い時間
 Bầy 並べる、配置する
 Bầy biện 配置する
 Bầy tỏ 述べる、説明する

Bầy tôi 部下
 Bầy wana
 Bầy bạ でたらめをやる
 Be hét 大酒を飲む
 Bé ①小さい ②若い ③狭い
 Bé bỏng 小さい、若い
 Bé con 子供
 Bé nhỏ 小さい
 Bé thơ 子供、年少の
 Bè bạn グループ、友達
 Bè đảng グループ
 Bè nhè わけのわからない
 ことを云う
 Bẻ 折る、つむ
 Bẻ góc 角入れ
 Bẻ hoa 花を折る
 Bẻ bàng はにかむ
 Béc Linh ベルリン
 Bén lửa 火がつく
 Bén mảng 近づく、接近する
 Bén mùi 匂いに慣れる
 Bén rễ 根を張る

Bén tiếng 声に慣れる
Beo ①つねる②ひきむしる
Béo 太る、太い、しつこい、
 こってりした、こってりして
 いる
Béo bụng ぶくれた
Béo tốt 健康な
Bèo あおうきぐさ
Bèo bọt 浮草と泡
Bèo nhèo 萎れた、しわくち
 やな
Bẹp 形の無い、変形な
Bét 最悪、最後
Bệt びしゃりと打つ
Bê 子牛
Bê bết 汚い、油で汚れた
Bê rê ベレー帽子
Bê tông ベトン、コンクリート
Bê-Tông cốt sắt (Bê tông cốt thép) 鉄コンクリート、鉄筋コンクリート
Bê trễ 遅れる、遅延する
Bế 抱く

Bế mạc 閉幕する
Bế quan 国境閉鎖、
 外国貿易禁止
Bế tắc 閉塞、塞ぐ
Bề 側、面、方面
Bề bộn 忙しい
Bề cao 高さ
Bề dài 長さ
Bề dày 厚さ
Bề dọc 縦
Bề dưới 下側
Bề mặt 表面
Bề ngang 横
Bề ngoài 外側
Bề phải 表
Bề rộng 広さ
Bề sâu 深さ
Bề thế 威力、気取る
Bề tôi 部下
Bề trái 裏
Bề trên 上面、上司

Bề trong 内面

Bể 海、プール、割れる

Bể bơi プール

Bể cả おおすみ 大海

Bể chứa nước 貯水池

Bể khơi 海

Bể tắm 風呂、浴槽

Bệ 舞台

Bệ rạc 汚い、不潔な

Bệ rồng 王座

Bệ thờ 祭壇

Bên cạnh そば、隣、横

Bên được thông báo 通知先

ひ こくち しや
被告知者

Bên hữu (Bên phải) 右側

Bên hữu quan 当事者

Bên kia 向こう、先方、あち

ら側

Bên ký 調印者

Bên ký kết 契約当事者

Bên này こちら側

Bên ngoài 外

Bên ngoại 母方の親族

Bên nội 父方の親族

Bên nợ 借方

Bên tả (Bên trái) 左側

Bên tay phải 右側、右手側

Bên tay trái 左側、左手側

Bên tham gia 参加引受

Bên thông báo 告知者、通知者

Bên trái 左側

Bên trên 上方

Bên trong 中

Bên trong bao bì 包装内容

Bến 停泊場、停車場

Bến bốc 積み込み、とう 船積み場

Bến cảng 埠頭、岸壁

Bến cảng tàu chơ 定期船の

うんちん
運賃

Bến cảng thương mại 貿易港

Bến chứa タンク

Bến dỡ 荷上げ埠頭、荷下し

Bề trong	内面 ないめん
Bể	海、プール、割れる うみ わ
Bể bơi	プール
Bể cá	大海 おほうみ
Bể chứa nước	貯水池 ちよすいち
Bể khơi	海 うみ
Bể tắm	風呂、浴槽 ふろ よくそう
Bệ	舞台 ぶたい
Bệ rạc	汚い、不潔な きたな ぶけつ
Bệ rồng	王座 おうざ
Bệ thờ	祭壇 さいだん
Bên cạnh	そば、隣、横 となり よこ
Bên được thông báo	通知先、 被告知者 ひ こくち しや
Bên hữu (Bên phải)	右側 みぎがわ
Bên hữu quan	当事者 とうじ しや
Bên kia	向こう、先方、あち ら側 かわ
Bên ký	調印者 ちよういんしや
Bên ký kết	契約当事者 けいやくとうじ しや
Bên này	こちら側 かわ

Bên ngoài	外 そと
Bên ngoại	母方の親族 ははかた しんぞく
Bên nội	父方の親族 ちちかた しんぞく
Bên nợ	借方 かりかた
Bên tả (Bên trái)	左側 ひだりがわ
Bên tay phải	右側、右手側 みぎがわ みぎでがわ
Bên tay trái	左側、左手側 ひだりがわ ひだりでがわ
Bên tham gia	参加引受 さんか ひきうけ
Bên thông báo	告知者、通知者 こくち しや つうち しや
Bên trái	左側 ひだりがわ
Bên trên	上方 じょうほう
Bên trong	中 なか
Bên trong bao bì	包装内容 ほうそうないよう
Bến	停泊場、停車場 ていはくじょう ていしゃじょう
Bến bốc	積込埠頭、船積地 つみにみふ とう ふなつみびょうち
Bến cảng	埠頭、岸壁 ふな とう がんぺき
Bến cảng tàu chỢ	定期船の 運賃 うんちん ていき せん
Bến cảng thương mại	貿易港 ぼうえきこう
Bến chứa	タンク
Bến dỡ	荷上げ埠頭、荷下し に あ ふ とう に おろし

埠頭、陸揚埠頭

Bến đò 渡し場

Bến phà 渡し場、渡船場

Bến tàu 渡船場

Bến xe 車の発着場、バス

の発着場

Bền 丈夫な

Bền chắc 丈夫な

Bền chặt 強固

Bền gan 頑強な

Bền vững 堅固な

Bện 編む、巻く

Bệnh 弁護する、防護する、

擁護する

Bệnh vực 擁護する

Bệnh = Bệnh = Ốm 病気

Bệnh án 診断書

Bệnh AIS エイズ

Bệnh Amidan アデノイド

Bệnh bạch hầu ジフテリア

Bệnh bại liệt ポリオ

Bệnh ban デング熱

Bệnh ban đỏ 猩紅熱

Bệnh ban sởi 風疹、三日ばし

か

Bệnh bao tử 胃病

Bệnh bong gân 捻挫

Bệnh cà lăm 吃り (Bệnh nói

láp)

Bệnh cấp tính 急性病

Bệnh cùi (Bệnh hủi) 癩病

Bệnh cúm 気管支カタル、イ

ンフルエンザ

Bệnh dị ứng アレルギー

Bệnh dịch 疫病

Bệnh dịch hạch ペスト

Bệnh dịch tả コレラ

Bệnh đái đường

糖尿病

Bệnh đau mắt hột (có tính

truyền nhiễm) トラコーマ

Bệnh đậu mùa 天然痘、痘瘡

Bệnh gan 肝臓病

Bệnh ghẻ chốc 皮膚病

Bệnh ghẻ chốc (hay lây của trẻ em) とびひ

Bệnh già 老病 ^{ろうびょう}
 Bệnh giang mai 梅毒 ^{はいどく}
 Bệnh hắt hơi くしゃみ
 Bệnh hen suyễn 喘息 ^{ぜんそく}
 Bệnh ho 咳 ^{せき}
 Bệnh ho gà 百日咳 ^{ひゃくにちせき}
 Bệnh ho lao 結核病 ^{けっかくびょう}
 Bệnh hoa liễu 花柳病, 性病 ^{かりゅうびょう せいびょう}
 Bệnh hoại huyết 白血病 ^{はっけつびょう}
 Bệnh hoạn 病氣と災害 ^{びょうき さいがい}
 Bệnh học 病理学 ^{びょうりがく}
 Bệnh huyết áp cao 高血压 ^{こうけつあつ}
 Bệnh huyết áp thấp 低血压 ^{ていけつあつ}
 Bệnh kết sạn ở thận (Bệnh sạn thận) 結石病 ^{けっせきびょう}
 Bệnh kiết lỵ 赤痢 ^{せきり}
 Bệnh lao phổi 肺病 ^{はいびょう}
 Bệnh lao xương 骨粗しょう ^{こつそ}
 症 ^{しょう}
 Bệnh lậu 淋病 ^{りんびょう}
 Bệnh lây 伝染病 ^{でんせんびょう}
 Bệnh lên sỏi đột phát

とつぱんせいはいしん
 Bệnh loạn thần kinh ノイローゼ
 Bệnh loạn thần kinh cấp thời ヒステリー
 Bệnh loét bao tử 胃炎 ^{い えん}
 Bệnh lưu hành 流行病 ^{りゅうこうびょう}
 Bệnh mãn tính 慢性病 ^{まんせいびょう}
 Bệnh mắt đục (mắt có mây hay màng đục) そこひ
 Bệnh mắt hột トラコマ
 Bệnh mất ngủ 不眠症 ^{ふみんしょう}
 Bệnh nan y 難病 ^{なんびょう}
 Bệnh nặng 重病 ^{じゅうびょう}
 Bệnh nghiện ...中毒 ^{ちゅうどく}
 Bệnh nghiện ma túy 麻薬中毒 ^{まやく ちゅうどく}
 Bệnh nghiện rượu アルコール中毒 ^{ちゅうどく}
 Bệnh ngoài da 皮膚病 ^{ひ ぶ びょう}
 Bệnh nhân (Bệnh nhơn) 病人, 患者 ^{びょうにん かんじゃ}
 Bệnh nhẹ 軽い病気 ^{かる びょうき}

B

Bệnh nhiễm trùng bàng đái
ぼうこうえん
膀胱炎

Bệnh phong thấp リュウマチ

Bệnh phong tình (Bệnh hoa liễu)
せいびょう かりゅうびょう
性病, 花柳病

Bệnh phổi はしびょう
肺病

Bệnh quai bị お多福風邪、
りゅうこうせいし か せんえん
流行性耳下腺炎

Bệnh rét ねつびょう
熱病

Bệnh sạn mật たんせきしやう
胆石症

Bệnh sốt bại liệt しょうに ま ひ
小兒麻痺

Bệnh sốt cấp tính
きゅうせい がい はく せつ げん
急性灰白熱炎

Bệnh sốt rét マラリア

Bệnh sốt vàng da おうねつびょう
黄熱病

Bệnh sởi はし か
麻疹

Bệnh suyễn ぜんそく
喘息

Bệnh suyễn ở trẻ con しょうに
小兒ぜんそく

Bệnh suy nhược せいじやく
衰弱

Bệnh sưng gan cấp tính
きゅうせい かん せん
急性肝炎

Bệnh sưng ngoài lỗ tai がいじ えん
外耳炎

Bệnh sưng ruột thừa ちゅうすいへん
虫垂炎、
もうちょうえん
盲腸炎

Bệnh sưng võng mạc けつまくえん
結膜炎、
もうまくはくり
網膜剥離症

Bệnh sưng quai bị じ か せんえん
耳下腺炎

Bệnh tả コレラ

Bệnh tật しつぺい
疾病

Bệnh tê liệt não のうせい
脳性まひ

Bệnh tê liệt ở trẻ con しょうに
小兒まひ

Bệnh thần kinh しんけいびょう
神経病

Bệnh thần kinh suy nhược khi về
ろうじんせい ち ほうしやう
 già 老人性痴呆症

Bệnh thiếu hồng huyết cầu trong
ひんけつしやう
 máu 貧血症

Bệnh thiếu máu ひんけつびょう
貧血病

Bệnh thiếu máu trong não
のうひんけつ
脳貧血

Bệnh thối tai ちゅうじえん
中耳炎

Bệnh thổ tả コレラ

Bệnh thủy đậu みじほうそう
水疱瘡

Bệnh thương hàn チフス

Bệnh tình せいびょう びやうじやう
性病、病状

Bệnh trạng 病状 ^{びょうじょう}
 Bệnh trĩ 痔 ^し
 Bệnh truyền nhiễm 伝染病 ^{でんせんびょう}
 Bệnh truyền nhiễm ngoài da 疥癬 ^{かいせん}
 Bệnh ung thư 癌 ^{がん}
 Bệnh ung thư bao tử 胃癌 ^{い がん}
 Bệnh ung thư buồng trứng 卵巢癌 ^{らんそうがん}
 Bệnh ung thư da 皮膚癌 ^{ひふ がん}
 Bệnh ung thư gan 肝癌 ^{かん がん}
 Bệnh ung thư lá lách 脾臓癌 ^{すいぞうがん}
 Bệnh ung thư phổi 肺癌 ^{はいがん}
 Bệnh ung thư ruột già 大腸癌 ^{だいちょうがん}
 Bệnh ung thư thận 腎臓癌 ^{じんぞうがん}
 Bệnh ung thư thực quản 食道癌 ^{しょくどうがん}
 Bệnh ung thư tử cung 子宮癌 ^{し きゅうがん}
 Bệnh ung thư xương 骨髓癌 ^{こつずいがん}
 Bệnh ung thư yết hầu 喉頭癌 ^{こうどうがん}
 Bệnh ung thư trực tràng 直腸癌 ^{ちよくちようがん}

Bệnh ung thư vú 乳癌 ^{にゅうがん}
 Bệnh uốn ván 破傷風 ^{は しょうふう}
 Bệnh vàng da 黄疸 ^{おうだん}
 Bệnh viêm đường tiểu 尿道炎 ^{にょうどうえん}
 Bệnh viêm gan 肝炎 ^{かんえん}
 Bệnh viêm giác mạc cấp tính はやり目 (Bệnh đau mắt do siêu vi trùng)
 Bệnh viêm hạch cuồng họng 扁桃腺炎 ^{へんとうせんえん}
 Bệnh viêm họng 咽喉炎 ^{いんこうえん}
 Bệnh viêm khí quản 気管支炎 ^{き かんし えん}
 Bệnh viêm khớp xương 関節炎 ^{かんせつえん}
 Bệnh viêm màng não 脳膜炎 ^{のうまくえん}
 Bệnh viêm màng ruột 腸力タ ^{ちよう}
 Bệnh viêm não 脳炎 ^{のうえん}
 Bệnh viêm não Nhật Bản 日本脳炎 ^{にほんのうえん}
 Bệnh viêm nhũ tuyến 乳腺炎 ^{にゅうせんえん}
 Bệnh viêm võng mạc 結膜炎 ^{けつまくえん}
 Bệnh viêm xoang mũi

ふくびこうえん
副鼻腔炎

びょういん
Bệnh viện 病院

Bệnh viện cấp cứu
きゅうきゅうびょういん
救急病院

さんいん
Bệnh viện hộ sản 産院

しんさつしよ
Bệnh xá 診療所

のういっけつ
Bệnh xuất huyết não 脳溢血

たどころ
Bếp ①こんろ②台所

せきゆ
Bếp dầu 石油こんろ

でんき
Bếp điện 電気コンロ

Bếp ga ガスコンロ、ガスがま

たどころ りょうりほう
Bếp núc 台所、料理法

たどころ りょうりほう
Bếp nước 台所、料理法

よこ つか
Bết 汚す、疲れた

けってん ひょうじ
Bêu diều 欠点を表示する

たんしょ
Bêu xấu 短所を

こたま
Bi 小玉、ボールベアリング

かな
Bi ai 悲しみ

い
Bi bô もぐもぐ言う

ひ か
Bi ca 悲歌

かな
Bi cảm 悲しむ

Bi Da ビルアード

ひげてき
Bi đát 悲劇的

Bi đông nhựa プラスチック

せい
製ボールベアリング

ひげてき
Bi hài kịch 悲喜劇

Bi hoài メランコリア

ひ き
Bi hoan 悲喜

ふこう くるん
Bi khổ 不幸、苦難

ひきよく
Bi khúc 悲曲

ひげ
Bi kịch 悲劇

ひかんてき
Bi quan 悲観的

ひたん
Bi sầu 悲嘆

ひさん
Bi thảm 悲惨な

ひしよう
Bi thương 悲傷

ひそう
Bi tráng 悲壯

Bi かぼちゃ

ひみつ
Bi ẩn 秘密、かくされた

しよめい あてな
Bi danh 署名、宛名

べんぴ
Bi đại tiện 便秘

Bi kế 秘密の

ひみつ
Bi mật 秘密

ひみつ
Bi quyết 秘訣

ねっだい
Bi rợ 熱帯のかぼちゃ、かぼ

ちゃ

Bí thư 秘書

Bí thư thứ nhất 第一秘書

Bí truyền 秘伝

Bì bõm じゃぶじゃぶ

Bỉ ベルギー

Bỉ mặt さげすむ

Bỉ ous いやらしい

Bị án 刑を受ける

Bị bạn bè xa cách 仲間はずれ

Bị bắn 撃墜される

Bị bắt 捕まえられる

Bị bắt buộc dọn đi 強制退去

Bị bắt giữ 留置, 拘留

Bị bệnh (Bị ốm) 病気になる

Bị bỏng (Bị phỏng) 火傷

Bị cảm 風邪をひく

Bị can 非難される, 告発される

Bị cáo 被告

Bị cầm tù 身柄拘束

Bị câu lưu 拘留

Bị cháy 火災

Bị cưỡng chế trả về nước

きょうせいそうかん
強制送還

Bị đánh なぐられる, 打たれる

Bị đuổi việc (Bị sa thải) 首になる

Bị gãy xương 骨折

Bị nắng ăn (Bị rám nắng) 日焼

Bị oan 冤罪をこうむる

Bị phạt 処罰される

Bị rách 破る

Bị tật 故障する

Bị tê 麻痺する

Bị thu bằng 免許停止

Bị thương 怪我する

Bị trầy da (Bị xước da) 擦り傷

Bị trặc cổ (Bị trẹo cổ) 首の捻挫

Bị trặc xương 捻挫

Bị trẹo mắt cá 足首の捻挫

Bị trẹo xương 骨捻挫

Bia ① 標的 ② 目標 ③ 記念碑

④ ビール

B

Bia bản ^{ひょうてき} 標的
 Bia đá ^{せきひ} 石碑
 Bia miệng ^{せろん} 世論
 Bia mộ ^{ぼひょう} 墓標
 Bìa ^{ひょうし} ①表紙②ふち
 Bịa ^{うそ} 嘘
 Bịa chuyện ^{うそ ひろ} 嘘さを広める
 Bịa đặt ^{ぎぞう} 偽造する
 Bích ^{かべしんぶん} エメラルド
 Bích báo ^{かべしんぶん} 壁新聞
 Bích họa ^{へきが} 壁画
 Bích ngọc ^{エメラルド} エメラルド
 Bịch ^{う だた} ①打つ、叩く② (叩く
 おと音)
 Biếm ^{ひなん} 非難する、
 Biên ^{へんしゅう} ①編集する② ^{ちゅうしゃく} 注釈す
 る③ ^{へんきょう} 辺境④ ^{きょうがい} 境界
 Biên bản ^{きょうくひょう} 記録表
 Biên bản giám định ^{ちょうさ ほうこく} 調査報告
 Biên bản giám định khoang ^{そうこうけんさ ほうこく しよ} 倉口検査報告書、
 倉口封鎖
 検査報告書 ^{けんさ ほうこくしよ}

Biên bản thoả thuận ^{ごうい しよ} 合意書
 Biên bản thương vụ ^{しょうぎ じろく} 商務議事録
 Biên cảnh ① ^{こっきょう} 国境② ^{へんきょう} 边境
 Biên chế ^{へんせい} 編制
 Biên chú ^{ちゅうしゃく} 注釈する
 Biên cương ^{こっきょう へんきょう} 国境、边境
 Biên dịch ^{ほんやく} 翻譯
 Biên độ ^{ひろ} 広いこと、^{ひろ おお} 広さ、大
 さ、^{しんぷく} 振幅
 Biên độ giá ^{か かくへんどう} 価格変動
 Biên độ lớn hơn ^{ワイダーバン} ワイダーバン
 ド
 Biên giới ^{きょうがい こときょう} 境界、国境
 Biên khu ^{こっきょうちく} 国境地区
 Biên kịch ^{だいいほんさくしゃ} 台本作者
 Biên lai ^{りょうしゅうしよ うけとり} 領収書、受取、レシ
 ート
 Biên lai chủ cầu cảng ^{は と ば しよ ゆうしや うけとりしよ} 波止場所有者受取書
 Biên lai hải quan ^{ぜいけんうけとりしよ} 税関受取書
 Biên lai hàng kiện nhỏ

ゆうびんこ つつみうけとりしょ
郵便小包受取書

Biên lai kho 倉荷証券

Biên lai kho cảng ドックレシ
ート

Biên lai người nhận にうけしよ
荷受書

Biên lai nhận tiền りようしゅうしよ
領収書

Biên lai tiền gửi よ きんぐあししよ
預金受入書、

よ きんりようしゅうしよ
預金領収書

Biên lai tín thác たんぽしょうひん 保
担保商品保

かんしよう ゆ にゅうたんぽ にちづほ かんしよう
管証、輸入担保荷物保管証

Biên lai tính tiền レシート

Biên nhận りようしゅうしよ
領収書、受取

Biên niên ねんれい
年齢

Biên sổ きちょう
記帳

Biên tập へんしゅう
編集する

Biên tập viên へんしゅういん
編集員

Biên tên きめい
記名する

Biên thù へんきょう
辺境

Biến ①消える②かくれる③

危険⑤変化する

Biến áp へんあつ
変圧する

Biến áp khí へんあつき
変圧器

Biến cách へんかく
变革

Biến cải かいん
改変

Biến chất へんしつ
変質

Biến chế ①変形する②加工

する

Biến chuyển へんてん
変転する

Biến cố じこ
事故

Biến dịch かいへん
改変

Biến điệu へんちよう
変調

Biến đổi へんか
変化する

Biến động へんどう
変動する

Biến động giá cả かくへんどう
価格変動

Biến động thị trường
しじょうへんどう しょうば へんどう
市場変動、相場変動

Biến hình へんけい
変形する

Biến hóa へんか
変化する

Biến mất ぎゅう き い
急に消えて行く

Biến thái へんたい
変態

Biến thế へんあつ
変圧

Biến thể けいだい いか
形態を変える

Biến thiên へんてん
変位する

Biến tính	変性する へんせい
Biến tướng	変相する へんそう
Biển	海 うみ
Biển cả	太陽 たいよう
Biển quảng cáo	広告板 こうこくばん
Biển thủ	騙りとる かた
Biện bác	反論する はんろん
Biện bạch	解説する かいせつ
Biện chứng	① 証明する② しょうめい
Biện chứng pháp	弁証法 へんしょうほう
Biện giải	弁解 へんかい
Biện hộ	弁護 へんご
Biện luận	論争する、討論する ろんそう とうろん
Biện lý	論証する ろんしょう
Biện lý học	① 弁証学 ② へんしょうがく
Biện pháp	① 方法 ② 対策 たいはく
Biện pháp bảo hộ	保護措置 ほごそち
Biện thuyết	① 解説する② かいせつ

Biện hộ	弁護する へんご
Biếng	怠情な たいだ
Biếng ăn	食欲不振で苦しむ しょくよくふしん くる
Biếng chơi	倦怠した けんたい
Biếng học	学習を怠ける がくしゅう なま
Biếng khuấy	怠られない おこた
Biếng nhác	怠情な たいだ
Biết	① 知る② 出来る し でき
Biết chăng	知っていますか し
Biết việc	仕事出来る しごと でき
Biết ý	了解する りょうかい
Biệt cư	別居 べつこ
Biệt danh	別名 べつめい
Biệt động đội	別働隊 べつどうたい
Biệt kích	突撃隊 とつげきたい
Biệt ly	別離 べつり
Biệt thự	別荘 べつそう
Biệt tin	通信がない、知らせがない つうしん し
Biệt xử	流刑 りゅうけい
Biếu	贈物をする おくりもの

Biếu xén おくりもの 贈物をする

Biểu chương ひょうしょう 表彰

Biểu cước đường sắt
てつどうちんひょう 鉄道運賃表

Biểu diễn えんそう じょうえん じつえん 演奏、上演、実演

Biểu đồ すいよう 図表

Biểu đồ điện tim しんでん ず 心電図

Biểu hiện ほうげん 表現

Biểu lộ あらわ 現る

Biểu mẫu みほんしょ 見本書

Biểu ngữ ひょうご 標語

Biểu quyết ひょうけつ 表決

Biểu thị trực tiếp tỷ giá
ちよくせつかいせそうば 直接為替相場

Biểu thuế nhiều cột

ふくしきかんぜいりつひょう 複式関税税率表

Biểu thuế đơn たんしきかんぜいりつひょう 単式関税税率表、

つうじょうかんぜいひょう 通常関税表

Biểu thuế đối ngoại chung

りょうかいきょうつうかんぜい 域外共通関税表

Biểu thuế kép ぶくすうぜいひょう 複数税表

Biểu thuế nhập khẩu

ゆにゅうぜいひょう ゆにゅう 輸入税表、輸入リスト、

ゆにゅうぜいりつひょう 輸入税率表

Biểu thuế thường つうじょうかんぜい 通常関税

ひょう 表

Biểu thuế xuất khẩu

ゆしゅつかんぜいひょう ゆしゅつぜい 輸出関税表、輸出税リスト、

ゆしゅつ 輸出リスト

Biểu thức ほうていしき 方程式

Biểu tự ペンネーム

Bím ①お下げ髪②引っかけ

る③こちやく 固着する

Bim bim あさかお 朝顔

Bịn rịn 抱きつく、しがみつ

く

Binh へいし へいだい ぐんたい 兵士、兵隊、軍隊

Binh bị ぐんび 軍備

Binh biến クーデター

Binh bộ ぐんぶ しょう 軍事部 (省)

Binh chế ぐんせい へいせい 軍制、兵制

Binh cơ ぐんかく 軍事学

Binh công xưởng へいこうじょう 兵器工場

Binh đao ①へいき ②せんじゅつ 兵器 戦術

Binh đoàn	兵団 ^{へいだん}
Binh đội	部隊 ^{ぶたい} 、軍隊 ^{ぐんたい}
Binh giới	武装 ^{ぶそう} 、兵装 ^{へいそう}
Binh hỏa	戦火 ^{せんか}
Binh khí	兵器 ^{へいき}
Binh lính	兵士 ^{へいし}
Binh lửa	戦火 ^{せんか}
Binh lực	兵力 ^{へいりき}
Binh lược	戦略 ^{せんりやく}
Binh lương	軍事補給 ^{ぐんしほきゅう}
Binh ngũ	部隊 ^{ぶたい} 、軍隊 ^{ぐんたい}
Binh nhất	一等兵 ^{いっとうへい}
Binh nhì	二等兵 ^{にとうへい}
Binh nhu	軍需 ^{ぐんじゆ}
Binh pháp	兵法 ^{へいぽう}
Binh qua	①兵器 ^{へいき} ②戦術 ^{せんじゆつ}
Binh quyền	軍事政權 ^{ぐんじ せい けん}
軍事權力	^{ぐんじけんりき}
Binh sĩ	兵士 ^{へいし}
Binh thư	軍事作品 ^{ぐんじさくひん}
Binh vụ	軍務 ^{ぐんむ} 、軍事勤務 ^{ぐんじきんむ}

Binh xưởng	軍需工場 ^{ぐんじゆこうじょう}
Bình an vô sự	途中ご無事で ^{とちゅう ぶじ}
Bình chữa lửa	消火器 ^{しょうかき}
Bình dân	平民 ^{へいみん}
Bình dân học vụ	平民教育 ^{へいみんきょういく}
Bình dị	平易 ^{へいい}
Bình diện	平面 ^{へいめん}
Bình diện kỷ hà học	平面幾何学 ^{へいめんきかかく}
Bình dùng khí	ガスボンベ
Bình địa (Đồng bằng)	平地 ^{へいち}
Bình điện	アッキュムレータ
Bình ga	ガスボンベ
Bình hành	平行 ^{へいこう}
Bình hoa	花瓶 ^{かびん}
Bình hòa	平和 ^{へいわ}
Bình hương	香炉 ^{こうろ}
Bình luận	論評 ^{ろんびょう}
Bình luận gia	論評者 ^{ろんびょうしや}
Bình lưu	成層圏 ^{せいそうけん}
Bình nghị	評議 ^{ひょうぎ}

Bình nguyên 平原、野原

Bình nước 水かめ

Bình phong ふうすま

Bình phục 回復する

Bình phương 平方

Bình quân 平均

Bình quyền 同権、権利の平等

Bình sữa 哺乳瓶

Bình tâm ①安心した②平安

な

Bình thủy 魔法瓶

Bình thường 普段、通常

Bình tĩnh 平穩

Bình tông đựng nước 水筒

Bình tương ビン、タウン

Bình yên 平安な、平穩な

Bịnh = Bệnh 病氣

Bịp 騙す

Bít 密閉する

Bít chặt 塞ぐ、遮断する

Bít tất 靴下

Bít tất dài ストッキング

Bít tất ngắn ソックス

Bít tất tay 手袋

Bít tết ビフテキ

Bít tông ピストン

Bít răng 歯をかぶせる

Bú ①しっかり握る②ごく

小さい

Bo xiết けちな

Bó ①束縛する②束ねる

Bó buộc 束縛する

Bó chân (Bó cẳng) 手足を束ねる

Bó buộc たいまつ

Bó tay ①手をこまねく②

行動を失う

Bó thuốc 薬をつける

Bó xương 骨を接ぐ、骨を接ぐ

ぐ

Bò ①牛 ②這う

Bò bít tết ビフテキ

Bò cái 雌牛

Bò con 子牛

Bò con cái 雌子牛

B

Bò con đực 牡子牛 お こうし

Bò đực 牝牛 おうし

Bò non 子牛 こうし

Bò sát 爬虫類 はちゅうるい

Bò sữa 乳牛 にゅうぎゅう

Bò tơ 子牛 こうし

Bỏ ①捨てる、棄てる ②投げる す

③排除する、廃除する はらいじょ

Bỏ bừa ばらばらに投げ棄てる な

Bỏ chạy 逃走する とうそう

Bỏ dở 途中でやめる とちゅう

Bỏ đói 空腹となる、空腹となる くうふく

Bỏ lại ①忘れる ②置去りにする わす

Bỏ liền ①投げ棄てる ②忘れる わす

去る さ

Bỏ mạng 命を棄てる、殉死する めい

Bỏ mất 遺失する いしつ

Bỏ mình 殉死する じゅんし

Bỏ bữa 食事を与えずに置去 しょくじ

りにする

Bỏ neo 投錨する とうびょう

Bỏ nhà 家を棄てる うち

Bỏ phiếu 投票する とうひょう

Bỏ phiếu ký danh 記名投票 きめいとうひょう

Bỏ phiếu thuận 賛成投票 さんせいとうひょう

Bỏ phiếu vô ký danh 無記名投 むきめいとう

票 ひょう

Bỏ qua ①通す ②見逃す みのが

Bỏ quên 忘れる

Bỏ rọ 箆に投げ入れる かこ

Bỏ rơi ①落とす ①遺失する お

③分ける わ

Bỏ thầu 入札に加わる にゅうさつ

Bỏ thuốc 驅除する、煙草をやめる くじょ

Bỏ tiền vào 入金 にゅうきん

Bỏ trốn 姿を消す、逃亡する すがた

Bỏ tù 投獄する とうごく

Bỏ vốn 投資する とうし

Bọ cạp さそり

Bọ chét のみ

Bọ chó だに

Bọ đa こかね虫、こふきこかね

Bọ đất わらじ虫

Bọ hung かぶと虫

Bọ rầy こかね虫

Bóc lột むく

Bóc thư 手紙を開ける

Bóc trần あばく

Bóc vỏ 皮をむく

Bọc ①包む ②巻く

Bọc cao su dụng nước để gối đầu

水枕

Bọc sách 本を包む

Bói (Bói toán) 占う

Bói bài トランプで占う

Bói cá かわせみ

Bói quẻ 八卦を占う

Bói số 運命を占う

Bói thẻ 筮竹で占う

Bom ①べつらう②爆弾

Bom Bay ボンパイ

Bom bi ボール爆弾

Bom cay 催涙弾

Bom điện tử 電子爆弾、スマート爆弾

Bom giờ 時限爆弾

Bom hơi ガス弾

Bom hơi độc 毒ガス弾

Bom khinh khí 水素爆弾

Bom Na Pan ナバーム爆弾

Bom nguyên tử 原子爆弾

Bom vi trùng 細菌爆弾

Bon chen 競争する、けちけちする

Bón ①便秘 ②施肥する ③

哺育する ④餌をやる

Bón phân 肥料をやる

Bón xối 除草施肥する

Bòn ①けちな ②貯える

Bòn bon ①びわ ②ボンボン

Bòn mót 集め貯える

Bòn nhặt 拾い集める

Bòn rút ごまかす

Bồn けちな

Bồn xén けちな

Bộn phản động 反動分子

Bong bóng 気球

Bóng ①影 ②反映 ③写真 ④

連想 ⑤光る ⑥玉、ボール

Bóng bàn ピンポン

Bóng cây 木陰

Bóng chày 野球

Bóng chuyền バレーボール

Bóng dáng 影、姿、シルエット

Bóng đá フットボール、サッカー

Bóng đèn 電球

Bóng đèn 恐ろしい夢

Bóng đèn 電球

Bóng đèn bán dẫn トランジスタ

Bóng điện tử 電子管

Bóng gió カムフラージュする

Bóng loáng きらめく

Bóng lộn 光輝ある

Bóng nước 水球

Bóng ping pong ピンポンのボール

Bóng rổ バスケットボール

Bóng trăng 月影

Bóng tròn フットボール

Bỏng やけど

Bọng đái 膀胱

Boong tàu 甲板、甲板

Bóp ①財布 ②按摩する ③し

ほる

Bóp bẹp ①おしつぶす ②し

わをつける

Bóp bụng ①空腹に耐える ②

我慢する

Bóp chặt ①節約する ②欲張

る

Bóp chặt 強要する

Bóp cổ 首をしめる

Bóp họng 喉をしめる

Bóp miệng 口を抑える

Bóp mũi ①鼻を抑える ②だ

ます

Bóp ①ぴしゃりと打つ ②圧

しつぷす

Bọt ^{あわ} 泡

Bọt bèo ① ^{うきくさ} 浮草と泡 ② ^{あわ} 弱々しい

Bọt bể ^{うみ} 海の泡

Bọt nước = Phù bào ^{すいほう} 水泡

Bô lão ^{ちやうろう} 長老、^{ろうじん} 老人

Bố ^{ちち} 父

Bố cáo ^{つうこく} 通告

Bố chồng ^{しゅうと}

Bố con ^{ふし} 父子

Bố cục ^{はち} 配置

Bố dưỡng ^{ぎふ} 義父

Bố đẻ ^{じつぷ} 実父

Bố ghê ^{けいふ} 継父

Bố lão ^し ペテン師

Bố lem ^{おしゃべり} おしゃべり、^{ほらを} ほらを吹く

Bố mẹ ^{ふぼ} 父母、^{ちちはは} 父母、^{りょうしん} 両親

Bố nuôi ^{ぎふ} 義父

Bố thí ^{ほどこ} 施す、^{きしゃ} 喜捨する、

お布施 ^{ふせ}

Bố trí ^{はうち} 配置する、^{はうび} 配備する

Bố trí chương trình ^{よていはち} 予定配置、
 計画配置 ^{けいかくはち}

Bố trí nhà ở ^{きょじゅうせつび} 居住設備

Bố vợ ^{つま} 妻の父、^{ちち} 義父 ^{ぎふ}

Bồ cào ^{まくわ}

Bồ câu ^{はと} 鳩

Bồ công anh ^{たんぽぽ}

Bồ cu ^{かっこう}

Bồ Đào Nha ^{ポルト}

Bồ đề ① ^{ぼだい} 菩提 ② ^{ちよっかんしき} 直感意識

Bồ hóng ^{はくえん} 煤煙

Bồ hôi ^{あせ} 汗

Bồ nông ^{ペリカン}

Bồ tát ^{ぼさつ} 菩薩

Bồ Tát Địa Tạng ^{じせう} 地藏菩薩 ^{ぼさつ}

Bồ Tát Quan Thế Âm ^{かんぜおんぼさつ} 観世音菩薩

Bổ ① ^{えいよう} 栄養ある ② ^{ほそく} 補足する ③
 割当てる ^{わりあ}

Bổ báng ^{にんめい} 任命する、^{わりあ} 割当てる

Bổ được ^{えいようさい} 栄養剤

Bổ dưỡng 保養 (ほよう)
 Bổ huyết 補血 (ほけつ)
 Bổ ích 有益な (ゆうえき)
 Bổ khuyết 補欠 (ほけつ)
 Bổ máu 補血 (ほけつ)
 Bổ nhiệm 補任 (ほにん)
 Bổ phẩm 栄養剤 (えいようざい)
 Bổ phế 呼吸器官を治療する (こきゅうきかん ちりょう)
 Bổ phổi 呼吸器官を治療する (こきゅうきかん ちりょう)
 Bổ sung 補充 (ひじゅう)
 Bổ sung cho mạnh lên 補強 (ほ きょう)
 Bổ sức 力を回復する (ちから かいふく)
 Bổ tâm 心臓を治療する (しんぞう ちりょう)
 Bổ thận 腎臓を治療する (じんぞう ちりょう)
 Bổ trợ 援助する (えんじょ)
 Bổ túc ①補足する②補習する (ほそく ほしゅう)
 Bổ tỳ 脾臓を治療する (ひぞう ちりょう)
 Bộ ①セット、組②部③歩 (くみ ぶ ぽ)
 Bộ an ninh xã hội 社会秩序部 (こうあんぷ しょう 社会秩序部)
 公安部 (省) (こうあんぷ しょう)

Bộ binh ①軍部②歩兵 (ぐんぶ ぽへい)
 Bộ canh nông 農業部 (省) (のうぎようぶ しょう)
 Bộ chính trị 政治部 (せいしづぶ)
 Bộ (chứng từ) セット、組 (て がた 組)
 Bộ công an 公安部 (省) (こうあんぷ しょう)
 Bộ công nghiệp 工業部 (省) (こうぎようぶ しょう)
 Bộ cơ khí và luyện kim 金属機械部 (省) (きんぞくきかいぶ しょう)
 Bộ dáng 態度、様子 (たいど ようす)
 Bộ dạng 態度、様子 (たいど ようす)
 Bộ diện 外面、外見 (がいめん がいけん)
 Bộ đại học 大学部 (だいがくぶ)
 Bộ đội 部隊 (ぶたい)
 Bộ đội cảnh sát 警察部隊 (けいさつぶたい)
 Bộ đội cơ động 機動部隊 (きどうぶたい)
 Bộ đội dân quân 民兵部隊 (みんべいぶたい)
 Bộ đội hải quân 海軍部隊 (かいぐんぶたい)
 Bộ đội không quân 空軍部隊 (くうぐんぶたい)
 Bộ đội lục quân 陸軍部隊 (りくぐんぶたい)
 Bộ đội phòng không 防空部隊 (ぼうくうぶたい)

Bộ giao thông bưu điện
 交通郵便部 (省)
 Bộ giáo dục
 文部省
 Bộ hạ
 部下
 Bộ hành
 歩行する
 Bộ học
 教育部 (省)
 Bộ hồi phiếu
 セット、組
 (手形)
 Bộ không bộ
 無任所 (省)
 Bộ kiến trúc
 建築部 (省)
 Bộ lạc
 部落、種族
 Bộ lao động
 労働部 (省)
 Bộ lễ
 儀典部
 Bộ luật
 法典
 Bộ luật thương mại
 資金回収式信用状
 Bộ lương thực
 糧食部
 Bộ máy
 ①機械 ②器官
 Bộ mặt
 面目
 Bộ môn
 部門
 Bộ môn thể dục
 体育部
 Bộ ngoại giao
 外交部、外務省

Bộ ngoại thương
 外務省
 Bộ ngoại thương
 貿易省
 Bộ nội thương
 国内商業部
 Bộ nội vụ
 内務部 (省)
 Bộ nông lâm
 農林部 (省)
 Bộ nông nghiệp
 農業部 (省)
 Bộ phận
 ①部分 ②部門 ③
 局部
 Bộ phận chuyên về giao dịch
 外務部
 buôn bán
 営業部
 Bộ phận hư
 不良部品
 Bộ phận khởi động
 スタータ
 —
 Bộ phận quan trọng
 重要部分
 Bộ phận quên không lắp vào
 組残し
 Bộ phận sinh dục
 性器
 Bộ phận thay đổi áp suất
 変圧器
 Bộ phận thay đổi tốc độ
 変速機
 Bộ phận thắng
 ブレーキ
 Bộ quân sự
 軍事部

Bộ quốc phòng 国防^{こくぼう}部^ぶ (省^{しょう})
Bộ tài chính 大蔵^{たいざう}省^{しょう}、財政^{さいざい}部^ぶ
Bộ tài liệu 資料^{しりょう}部^ぶ
Bộ tham mưu 参謀^{さんぼう}部^ぶ
Bộ thủy lợi 水利^{すいり}部^ぶ
Bộ thương nghiệp 商業^{しょうぎやう}部^ぶ
 (省^{しょう})、通商^{つうしょう}産業^{さんぎやう}局^{きよく}、商務^{しょうむ}省^{しょう}、
 物産^{ぶつさん}取引^{とりひき}所^{しょ}
Bộ thương vụ 商務^{しょうむ}部^ぶ (省^{しょう})
Bộ tịch 態度^{たいど}、様子^{ようす}
Bộ tổng tham mưu 総参謀^{そうさんぼう}部^ぶ
Bộ trị an 治安^{ちあん}部^ぶ
Bộ trưởng 大臣^{だいじん}
Bộ tư lệnh 司令^{しれい}部^ぶ
Bộ tư pháp 司法^{しほう}部^ぶ
Bộ văn hóa 文化^{ぶんか}省^{しょう}
Bộ y tế 衛生^{えいせい}部^ぶ、医療^{いりょう}部^ぶ
Bốc ①つまむ②持ち上げる
Bốc chậm 積み遅^おれ
Bốc dỡ 積みお下ろし
Bốc hàng 船積^{ふなづみ}、発送^{はっそう}

Bốc hàng bằng pa lét パレツ
 ト積み下ろし、パレット輸送^{ゆそう}
Bốc hàng đường sắt 鉄道裁貨^{てつどうさいか}
Bốc hàng rời バラ荷船積^{にふなづみ}
Bốc hỏa ①燃える②熱^{あつ}くなる
Bốc hơi ①発散^{はっさん}する②こっそり
 去る
Bốc lại 再船積^{さいせんづ}み
Bốc lên 上がる、高まる^{たか}
Bốc mả (Bốc mộ) 屍^{しかばね}をあばく、死体発掘^{したいはくつ}
Bốc ngay 直積^{しきつ}
Bốc thiếu 積み不足^{ふそく}
Bốc thuốc 調剤^{ちようざい}する
Bộc phá ポーキサイト
Bôi ①塗る②消す
Bôi dầu vào 油^{あぶら}をさす
Bôi lem ①汚れる②悪口^{あくこう}する
Bôi lọ すっかり汚す^{よこ}
Bôi nhọ 汚す^{よこ}
Bối cảnh ①背景^{はいがい}②状況^{じやうきやう}

Bối rối 困る、心配する、混乱
した

Bồi bổ ①培養する ②強化する

Bồi dưỡng 培養する

Bồi hoàn 補償する

Bồi hồi 不安な

Bồi thẩm 陪審員

Bồi thường 賠償する、埋め合
わせ

Bồi thường bảo hiểm

保険賠償 * Tiền bồi thường bảo

hiểm: 保険賠償金

Bồi thường chiến tranh
戦争賠償

Bồi thường tổn thất 損害賠償

Bồi tổn 損害賠償

Bội ân 恩に背く

Bội bạc 恩知らず

Bội nghĩa ①義に背く

②不公正

Bội nghịch 反逆

Bội ơn 忘恩

Bội phản 背く、裏切る

Bội phần より多く

Bội suất 倍率

Bội số 倍数

Bội tăng 倍增

Bội thu 収入が増える

Bội thực 消化不良、胃弱

Bội tín 背信

Bôn ba ①逃げる ②疾走する

③流浪する

Bôn tẩu 奔走する

Bốn 四、四

Bốn bề 四面

Bốn góc 四角

Bốn mặt 四面

Bốn mùa 四季

Bốn mươi 四十

Bốn phía 四方、四面

Bốn phương 四方

Bồn 風呂

Bồn chồn 心配する、不安な
 Bồn hoa 花壇
 Bồn tắm バスタブ
 Bồn phân 本分、義務
 Bộn ①忙しい②多い
 Bộn bề 混乱した
 Bộn rộn 忙しい
 Bông đùa ①おどける②冗談
 ③いじ加減な
 Bông gòn 綿、脱脂綿
 Bông hoa 花
 Bông lớn おどける、冗談
 Bông lúa 稻穗
 Bông tai イヤリング、ピアス
 Bồng 抱く
 Bồng bế 抱く
 Bồng bênh 揺れる
 Bồng bột 突然わき上がる
 Bông lai 天国
 Bông súng 拳銃をする
 Bổng lộc 給料
 Bỗng chốc 突然

Bỗng dưng 不意に
 Bỗng dưng 突然どこからか
 Bỗng nhiên 突然
 Bỗng 空の
 Bột 粉
 Bột chì 磨き粉
 Bột đánh bóng 磨粉
 Bột đậu 豆の粉
 Bột giặt 洗濯洗剤、洗剤
 Bột làm bánh ベーキングパウダー
 Bột mì 小麦粉
 Bột năng 片栗粉
 Bột phấn パウダー
 Bột phấn dùng rắc lên chỗ rôm sảy 天花粉
 Bột phấn để trang điểm おしろい
 Bột rửa 洗粉
 Bột súp 粉末スープ
 Bột xay vụn 切り粉
 Bơ バター
 Bơ nhân tạo マーガリン

Bơ vơ ^お 落ちぶれた

Bớ ^{おい} おい!

Bờ ^{がん} ①岸 ^{へんきょう} ②辺境 ^{はし} ③端

Bờ bên ^{げんがい} 限界のある

Bờ biển ^{かいぎん} 海岸

Bờ cõi ^{きょうがい} 境界

Bờ giậu ^{たん} 坦 ^{しからみ} 柵

Bờ hè ^{げんかん} 玄関

Bờ hồ ^{こはん} 湖畔

Bờ rào ^{たん} 坦 ^{しからみ} 柵

Bờ sông ^{かがん} 河岸

Bở ^{りえき} ①やわらかい ^{ゆうり} ②有利な ^{りえき} ③

利益のある

Bở báo ^{しゅうにゅう} 収入 ^{りえき} がある、利益の

ある

Bớ đỡ ^{ついしゅう} 追従する、^{はい} とり入る

Bơi ^{およ} 泳ぐ

Bơi chó ^{しぬおよ} 犬泳ぎ

Bơi đứng ^{たちおよ} 立泳ぎ

Bơi lội ^{およ} 泳ぐ

Bơi ngựa ^{はいはい} 背泳、^{せおよ} 背泳ぎ

Bơi nhái ^{ひらおよ} 平泳ぎ

Bơi sải ^{およ} クロール泳ぎ

Bơi tự do ^{じゆうかたおよ} 自由型泳ぎ

Bới ^ほ ①あばく ^ほ ②掘る

Bới lên ^ほ 掘り返す、^{かえ} 掘り上がる ^ほ 上げる

Bới móc ^ほ 掘り上がる、^あ 発掘する ^{はっくつ}

Bới tóc ^{かみ} 髪を ^{くしけす} 梳る

Bởi ^{げんいん} ①…のために ②…の

原因で ③…ので ④…から

Bởi đâu ^{だん} どんなわけで

Bởi lẽ ^{かみ} だから、なぜならば

Bởi tại ^{くしけす} それだから

Bởi thế ^{だん} それだから

Bởi vậy ^{くしけす} ですから、だから

Bởi vì ^{だん} …ので、…から

Bơm ^{ふんぷ} ポンプ、噴霧器

Bơm dầu vào ^{あぶら} 油をさす

Bơm hơi ^{くうき} 空気ポンプ

Bơm ly tâm ^{えんしん} 遠心ポンプ

Bơm nhiên liệu ^{ねんりょう} 燃料ポンプ

Bơm nước ^あ 揚げ水ポンプ ^{みず}

Bơm thuốc trừ sâu ^{さつちゅうざい} 殺虫剤

ぶんき
噴霧器

Bồn cốt からかう

Bớt ăn 減食する

Bớt cước sau 運賃払い戻し

Bớt giá 減価する、ディスカ

ウント、払戻、割引、値下り

Bớt giá hàng xấu 減価割引

Bớt giá lũy tiến 逓増割引、

連続手形割引

Bớt giá theo tỉ lệ phần trăm 割引き

割引き

Bớt giá thương nghiệp

同業者割引、仲間割引

Bớt giá trả tiền sớm 現金割引、

現金割戻し

Bớt lời 少し話す、自制する

Bớt miệng 減食する

Bớt mồm 減食する

Bớt phí bảo hiểm 保険料割

戻

Bớt sén つかみとる

Bớt tay 自制して行動する

Bra-xin ブラジル

Bú ①吸う ②わぐら

Bú dù ①人まねをする ②さる

Bú sữa ミルクを飲ませる

Bù đắp 欠損を補う

Bù loong ボルト (ねじ)

Bù lỗ 補償

Bù lỗ nhập 輸入補償

Bù lỗ xuất khẩu 輸出補償

Bù lư bù loa 激しく泣く

Bù nhìn ①かかし ②傀儡

Bù trừ 手形交換

Bù trừ hai bên 双務的清算、

二国間相殺取引

Bù trừ hai chiều

二国間相殺取引

Bù trừ một chiều

片務的手形決済

Bù trừ nhiều bên 多角的清算、

多国間清算

Bụ ①肥える ②肥育

Bụ bẫm ①肥えた②肥育する

Bụ sữa ①肥えた②肥育する

Búa ハンマー、槌、かなづち

Búa chìm つるはし

Búa đánh かなづち

Búa gỗ 木槌

Búa liềm 鎌と斧

Búa nhổ đinh 釘抜きハンマー

—

Búa thợ rèn 鍛冶ハンマー

Bùa 魔法 bỏ bùa: 魔法にかける

Bùa chú お守り、魔除け

Bục 壇、演壇、こわす

Bục đứng làm việc 足場

Bục nhảy dùng để tập thể dục 跳箱

Búi tóc かつら、まげ

Bùi 口あたりのよい、こうばしい

Bùi béo 味のよい

Bùi miệng おいしい

Bùi ngủi 悲しませる、苦しめ

る

Bụi ほこり、草むら

Bụi bậm ほこり、ごみだらけの

Bụi cây 草むら

Bụi hồng 世事

Bụi hơi nước 霧吹き

Bụi rậm 密林

Bụi trần 世事

Bụi tre 竹やぶ

Bụng ①揔う②手にかくす

Bụng miệng 手で口をかくす、話さない

Bun ga ri ブルガリア

Bún บีフン

Bún làm bằng bột mì そうめん

Bún tàu 春雨

Bùn 泥

Bùn lầy 泥沼、スラム街

Bủn ①使い古しの②ぼろぼ

ろの③腐った

Bủn xỉn けちな

B

Bung とろ火で煮る、こわす
 Búng ①打つ②はじく③割る
 Bùng bình 交差点
 Bùng cháy 発火する
 Bùng nổ 爆発する
 Bụng お腹、腹
 Bụng bị chương lên お腹が張る
 Bụng chứa 妊娠する
 Bụng dạ ①心②度量
 Bụng mang dạ chứa 妊娠
 Bụng phê 太鼓腹
 Bụng to 大きな腹
 Buộc 締める、…しなければ
 ならない
 Buộc lòng phải …しなければ
 ならない
 Buộc thắt しっかり結ぶ、引
 き締める
 Buổi ăn 食事
 Buổi chiêu đãi 招待
 Buổi chiều 午後

Buổi chợ 市場の販売時間
 Buổi đón chào 歓迎会
 Buổi học 授業、学習時間
 Buổi hôm 夕方
 Buổi họp 会議、会
 Buổi họp đang tiến hành 会議中
 Buổi họp để trình bày giải thích 説明会
 Buổi họp toàn cấp lớp 学級会
 Buổi làm 労働時間
 Buổi lễ của trường 学園祭
 Buổi liên hoan 演芸会
 Buổi sáng 午前
 Buổi sơ khai 接している間に、
 断続時間
 Buổi thi lại 再試験
 Buổi tiệc 披露宴、宴会、パー
 テー
 Buổi tiếp đãi 歓迎会
 Buổi tối 夜間、夜、晩
 Buổi trưa 正午

Buồm 帆布

Buôn ① 商売する ② 取引する

Buôn bán 商売する、商業 (貿易)、売買

Buôn bán ăn hoa hồng 手数料貿易

Buôn bán ba bên 三角貿易、三国間貿易

Buôn bán biên giới 国境貿易

Buôn bán của nhà nước 国営貿易、政府取引、政府貿易

Buôn bán dân gian 民間貿易

Buôn bán đầu cơ 未決済取引

Buôn bán đông tây 東西貿易

Buôn bán đường bộ 陸上貿易、陸送売買

Buôn bán gia công chuyển khẩu 中継の加工貿易、通過加工貿易

Buôn bán hai chiều 互惠貿易

Buôn bán hàng đổi hàng バー

ター貿易、求償貿易

Buôn bán hợp pháp 合法貿易

Buôn bán không hợp pháp 密貿易

Buôn bán liên chính phủ 政府間取引

Buôn bán liên khu vực 地域間取引、地域貿易

Buôn bán nhập khẩu 輸入貿易

Buôn bán ngoài khu vực 地域外貿易

Buôn bán qua trung gian スウ イッチ、トレード、中継貿易、中継貿易

Buôn bán quá cảnh 中継貿易、通過貿易

Buôn bán quá cảnh trực tiếp 直接通過貿易

Buôn bán quốc doanh 国営商業

Buôn bán quốc tế 国際貿易

Buôn bán sáng chế ライセン

ぼうえき
ス貿易

Buôn bán tái nhập

さいゆ にゅうぼうえき
再輸入貿易

Buôn bán tái xuất さいゆ しゅつぼうえき
再輸出貿易

Buôn bán tại sở giao dịch

とりひきじょはい
取引所売買

Buôn bán thế giới せ かいぼうえき
世界貿易

Buôn bán thuộc địa

しよくみんち ぼうえき
植民地貿易

Buôn bán trong khu vực

ちいきない ぼうえき
地域内貿易

Buôn bán tư nhân じんかんぼうえき
民間貿易

Buôn bán tự do じ ゆうぼうえき
自由貿易

Buôn bán xuất khẩu ゆ しゅつぼうえき
輸出貿易

Buôn lậu ① 密売 する ②

ふせい ぼうえき みつぼうえき みつゆ
不正貿易③密貿易④密輸

Buồn かな しい、 刺激 する

Buồn bã かな なげ
悲しい、嘆かわしい

Buồn bực ハラ だ
腹を立てる

Buồn chán がつかり する

たいくつ
退屈な

Buồn cười おかしい、 笑わ
せる

Buồn mửa ばかり 吐気がする

Buồn ngủ ねむい
眠い

Buồn nôn ばかり 吐気がする

Buồn phiền くる
苦しむ

Buồn rầu もだえる、 心さぐ

Buồn tênh ひじょう かな
非常に悲しい

Buồn thảm ひさん
悲惨な

Buồn thui ひつう
悲痛な

Buông いて 糸をたらす

Buông dây câu つりいと
釣糸をたらす

Buông lời ぐち
口をすべらす

Buông thả しゃくほう
釈放する

Buông thả じゆう
自由にする

Buồng ① 室 ② 部屋 ③ 心さ

Buồng ăn しょくどう
食堂

Buồng chuối バナナの心さ

Buồng gan かんぞう
肝臓

Buồng giấy じむしょ じむしょ
事務所、事務所

Buồng học きょうしつ
教室

Buồng khách きゃくしつ おうせつま
客室、応接間

Buồng làm việc じむしょ
事務所、

^{じむしつ}
事務室

Buồng ngủ ^{しんしつ} 寝室

Buồng nho ^{ぶどう} 葡萄のふさ

Buồng phổi ^{はいぞう} 肺臓

Buồng tắm ^{よくしつ} 浴室、^{ふうろば} 風呂場

Buồng trứng ^{らんそウ} 卵巢

Buột ①はづす②すべらす③
と ^き 取り去る

Buột miệng ^{はな} うっかり話す

Buột mồm ^{くち} □をすべらす

Búp ^め 芽

Búp bê ^{にんぎよう} 人形

Búp hoa つぼみ

Búp măng ^{たけ} 竹の ^{しんめ} 新芽

Bút ①筆②ペン

Bút bi ボールペン

Bút chì ^{えんぴつ} 鉛筆

Bút chì màu ^{いろえんぴつ} 色鉛筆

Bút chiến ^{ひっせん} 筆戦

Bút danh ^{ひつめい} 筆名

Bút đàm ^{ひつだん} 筆談

Bút kẻ lông mày ^{おゆ} 眉 ^{ずみ} ずみ

Bút ký ^{ひっき} 筆記

Bút lông ^{ふで} 筆、^{もうひつ} 毛筆

Bút màu mỡ クレヨン

Bút màu vẽ mắt ^{アイライナ} アイライナ

—

Bút máy ^{ペン} ペン、^{まんねんひつ} 万年筆

Bút mực ^{ひつぼく} 筆墨

Bút nguyên tử ボールペン

Bút pháp ^{ひつぽう} 筆法

Bút tích ^{ひつせき} 筆跡

Bụt ^{ぼどたさま} 仏様

Buýt ^{バス} バス

Bự ^{おお} 大きい、^{おお} 大きな

Bừa ①まくわ②でたらめな

Bừa bãi ^{でたらめな} でたらめな、^{いへく} 軽薄な

Bừa bộn ^{こんらん} 混乱した、^{むちつしや} 無秩序な

Bửa ^う 打ち ^わ 割る、^わ 割る、^{せつだん} 切断する

Bửa củi ^{まき} 薪を ^わ 割る、^{たきぎ} 薪を ^わ 割る

Bữa ăn ^{しょくじ} 食事

Bữa chiều ^{ゆうしょく} 夕食

Bữa cơm ^{しょくじ} 食事

Bữa hôm sau ^{よくじつ あした あす} 翌日、明日、明日、
 明日 ^{みょうにち}
 Bữa hôm trước ^{きのう} 昨日
 Bữa hôm ^ひ その日
 Bữa kia ^{おととい} 一昨日
 Bữa mốt ^{あさって} 明後日
 Bữa nay ^{きょう} 今日
 Bữa nọ ^ひ ある日
 Bữa qua ^{きのう} 昨日
 Bữa sáng ^{あさごはん} 朝御飯
 Bữa sau ^{つぎ ひ あした} ①次の日②明日、
 明日、明日 ^{あす みょうにち}
 Bữa tiệc ^{えんかい} 宴会、パーティー
 Bữa tối ^{ゆうしやく ばんごはん} 夕食、晩御飯
 Bữa trưa ^{ひるごはん} 昼御飯
 Bữa răng ^{しこう} 歯垢
 Bức bách ^{きょうせい きんぱく} 強制する、緊迫
 Bức điện ^{でんぼう} 電報
 Bức điện mừng ^{しゅくでん} 祝電
 Bức ép ^{きょうはく あつぱく} 強迫する、圧迫する
 Bức hại ^{はくがい} 迫害する

Bức hiếp ^{きょうはく} 脅迫する
 Bức hôn ^{けっこん きょうせい} 結婚を強制する
 Bức thiết ^{せつじつ} 切実な
 Bức thơ ^{てかみ} 手紙
 Bức tử ^し 死ぬほどいじめる
 Bức tường ^{かべ} 壁
 Bức xạ ^{ほうしゃせん} 放射線
 Bức xạ nguyên tử ^{でんしほうしゃせん} 電子放射線
 Bức xúc ^{きんそく} 催促する
 Bực ^{ふまんそく きゅう だんかい} ①不満②級③段階
 Bực bội ^{ふまん} 不満な
 Bực thêm ^{だんかい} 段階
 Bực tức ^{おこ} 怒る
 Bưng ^{りょうて ささ} 両手で支える
 Bưng bít ^{と みつべい} 閉じる、密閉する
 Bưng miệng ^{くち と} 口を閉じる
 Búng ^{ひ め はしよ うつ} 引き抜く、場所を移す
 Bùng bùng ^{あかあか も} 赤々と燃える
 Bùng tỉnh ^{せいき めざ} 生気づく、目覚める
 Bước ^{いっぽ ぽう じょうだい} ①一步②歩行、情態

Bước chân 一歩 (いっぽ)
Bước đầu 出発する (しゅつぱつ)
Bước đầu tiên 最初の第一歩 (さいしょのだいいっぽ)
Bước đi 前進する、歩行する (ぜんしん ほこう)
Bước lui 後退する (こうたい)
Bước một 一歩一歩 (いっぽいっぽ)
Bước ra 出て行く、出発する (で い しゅつぱつ)
Bước rào 急ぐ、足を早める (いそ あし はや)
Bước tiến 一歩前進する (いっぽぜんしん)
Bước tới 前進する (ぜんしん)
Bước vào ①入る②初めに (はい しょくに)
Bước xuống 降りる (お ぼ)
Bước ベールをはぐ、掘る、
 耕す (たかや)
Bưởi ザボン
Bướm bướm 蝶々 (ちょうちょう)
Bướm 蝶々 (ちょうちょう)
Bướm ong 蝶と蜂 (ちょう はち)
Bướng 頑固な、頑張る、固執
 する (がんこ がんば こしつ)
Bướng bỉnh 頑固な、頑張る、
 固執する (こしつ)

Bướu ①こぶ②腫物 (はれもの)
Bướu cổ 甲状腺 (こうじょうせん)
Bứt 抜く、引き抜く、超える (ぬく ひぬく こ)
Bứt tóc 髪を抜く (かみぬく)
Bứt xé 引き抜く (ひぬく)
Bưu ảnh 絵葉書 (えがき)
Bưu chính 郵政 (ゆうせい)
Bưu cục 郵便局 (ゆうびんきょく)
Bưu điện 郵便局 (ゆうびんきょく)
Bưu kiện 郵便小包、小包 (ゆうびんこづみ こづみ)
Bưu phẩm 小包 (こづみ)
Bưu thiếp 葉書、年賀状 (はがき ねんがじょう)
 (Thiệp chúc tết)
Bửu bối 貴金属 (ききんぞく)

B

C

Ca 歌う (うたう)

Ca bin キャビン、船室 (せんしつ)

Ca cao ココア

Ca chiều 遅番 おそばん

Ca dao 民謡 (みんよう)

Ca hát 歌う (うたう)、唱歌 (しょうか)

Ca hí kịch 喜歌劇 (きかげき)

Ca khúc 歌曲 (かきょく)

Ca kịch 歌劇 (かげき)

Ca kỹ 歌手 (かしゅ)

Ca lo ri カロリー

Ca mớ run カメルーン

Ca múa 歌舞 (かぶ)

Ca na đa カナダ

Ca nhạc 音楽 (おんがく)

Ca nhĩ 歌手 (かしゅ)、シャ
ンソン歌手 (かしゅ)

Ca nô ボート

Ca ra カラット

Ca từ 歌詞 (かし)

Ca vát ネクタイ

Ca vũ 歌舞 (かぶ)

Ca xướng 唱歌 (しょうか)

Cá 魚 さかな

Cá bạc má 鰱 あじ

Cá bay 飛魚 (とびお) とびうお

Cá biển 海魚 (かいぎょ)

Cá biệt 個々の ここの

Cá biệt hóa 特定化 とくていけ

Cá biệt hóa cho hợp đồng 契約 けいやく

Cá biệt hóa cho hợp đồng による商品 しょうひん の特定 とくてい

Cá chẻm 鮎 あゆ

Cá chép 鯉 こい

Cá chiên 揚げ魚 あ さかな

Cá chiên giòn 魚の唐揚げ からあ

Cá chim まながつお

Cá chuồn 飛魚 とびうお

Cá đao 鮫、さんま さめ

Cá đông 川の魚 かわ さかな

Cá đuối えい

Cá giác 鰈 かつお

Cá hấp 蒸し魚 む さかな

Cá heo いるか

Cá hồi 鮭 さけ



Cá hồng 鯛 ^{たい}
 Cá kho 煮魚 ^{に ぎな}
 Cá khô 干魚、干し魚 ^{ほしうお ほ ぎな}
 Cá khô vụn 干し小魚 ^{ほ こ ぎな}
 Cá lóc 雷魚 ^{らいぎょ}
 Cá lười trâu かれい
 Cá mập 鮫 ^{さめ}
 Cá mèi 鰯 ^{いしし}
 Cá mực いか
 Cá ngừ かれ
 Cá nưừ 鯖 ^{まぐろ}
 Cá nhân 個人 ^{こじん}
 Cá nhỏ 小魚 ^{こさかな}
 Cá nuôi 養魚 ^{ようぎょ}
 Cá nước mặn 塩水魚 ^{しおみずさかな}
 Cá nước ngọt 淡水魚 ^{たんすいぎょ}
 Cá nướng 焼魚 ^{やきさかな}
 Cá sấu 鱷 ^{わに けう}
 Cá sông 川の魚 ^{かわ さかな}
 Cá thể 個々の、個人の ^{ここ こじん}
 Cá thơn bơn 舌びらめ ^{した}
 Cá thu さわら

Cá tính 個性 ^{こせい}
 Cá trê なます
 Cá tươí 鮮魚、生魚、生魚 ^{せんぎょ なまぎな せいぎょ}
 Cá vàng 金魚 ^{きんぎょ}
 Cá voi 鯨 ^{くじら}
 Cà ①茄子、茄子②すりつぶす ^{なす なすび}
 Cà chua トマト、赤茄子 ^{あか なす}
 Cà cường かけす
 Cà độc dược 朝鮮朝顔の一種 ^{ちょうせんあさがお いっしゅ}
 Cà khẳg 2 やせて高い、ひよ ^{たか}
 る長い ^{ながい}
 Cà kheo ①竹馬②ひょうたん ^{たけうま}
 ん
 Cà lăm □ごもる、吃る ^{くち ども}
 Cà phê コーヒー
 Cà phê sữa コーヒー牛乳、
 コーヒーミルク ^{ぎゅうにゅう}
 Cà rá 指輪 (ゆびわ) ^{ゆびわ}
 Cà ri カレー
 Cà rốt 人參 ^{にんじん}
 Cà sa 法衣 ^{ほうい}

Cả đêm 一晩中 (ひとばんじゅう)
 Cả đời 一生 (いっしょう)
 Cả năm 一年中 (いちねんじゅう)
 Cả ngày 一日中 (いちにちじゅう)
 Cả ngày cả đêm 一日一晩中 (いちにちひとばんじゅう)
 Cả người 全体 (ぜんたい)
 Cả nhà 家中 (かちゅう)
 Cả tháng 一か月中 (いっかげつじゅう)
 Cả thấy 全部、完全に (ぜんぶ、かんぜんに)
 Các anh 皆さん、あなたがた (みな、あなたがた)
 Các bên ký kết (hợp đồng) 契約の当事者 (けいやくのとうじしや)
 Các bên tham gia (hiệp định) 参加者 (さんかしゃ)
 Các bon 炭素 * Giấy các bon: 炭素紙 (たんそ、し)
 Các Mác カールマルクス
 Các mặt 各面 (かくめん)
 Các nơi 各地、各所 (かくち、かくしょ)
 Các nước 各国 (かくこく)
 Các vị 各位、皆さん (かくい、みな)

Cách ①方法 ②離れる ③隔てる (ほうほう、はなへだ)
 Cách biệt ①隔離 ②別離 (かくり、べつり)
 ③差異ある (さいい)
 Cách cấu tạo để chịu đựng được chấn động mạnh 耐震構造 (たいしんこうぞう)
 Cách cấu tạo khó bắt lửa 耐火構造 (たいけこうぞう)
 Cách chức 離職する、免職する (りしよく、めんしよく)
 Cách dùng 用法、使い方 (ようほう、つかいかた)
 Cách đây 以前 (いぜん)
 Cách đi 歩き方 (あるきかた)
 Cách điệu 調子 (ちようし)
 Cách đoạn ①中断 ②阻止する (ちゅうだん、そし)
 Cách độ 差異 (さいい)
 Cách giải 解法 (かいほう)
 Cách khoảng 分離する、感覚 (ぶんり、かんかく)
 Cách ly 隔離する (かくり)
 Cách mạng (cách mệnh) 革命 (かくめい)
 Cách mạng tháng mười Nga □

シア十月革命 ^{じゅうがつかくめい}
 Cách ... ngày ... ^{にち}日おきに、...
 日過ぎに、^{にちす}隔日 ^{かくじつ}
 Cách ngôn ^{かくげん} 格言
 Cách nhật ^{かくじつ} 隔日
 Cách núi ^{やま} 山から ^{はな}離れて
 Cách quãng ^{かんかく} 間隔
 Cách quyết định ^{けつていほうほう} 決定方法 (け
 っていほうほう)
 Cách sắp xếp ^く 組み方 ^{かた}
 Cách sử dụng ^{つか} 使い方 ^{かた}
 Cách tháng ^{かくげつ} 隔月
 Cách thức ^{ほうしき} ①方式 ^{かた} ②型 ^{けい} ③形式 ^{けいしき}
 Cách thức trả tiền ^し 支払い方法 ^{はら ほうほう}
 Cách tính ^{けいさんほうほう} 計算方法
 Cách xa ^{きょり} ①距離 ^{はな} ②離れて
 Cai ①やめる ^{せいり} ②整理する ③
 指導 ^{しどう} する
 Cai đội ^{ぶんたいちょう} 分隊長
 Cai rượu ^{だんしゅ} 断酒
 Cai quản ^{かんり} 管理する

Cai trị ^{とうじ} 統治
 Cái ấm ^{やかん} やかん
 Cái bát ^{どんぶり} どんぶり
 Cái cờ-lê ^{まわ} ヘッド回し
 Cái cang ^{たんか} 担架
 Cái cân ^{たいじゅううけい} 体重計
 Cái chàng ^{のみ} のみ
 Cái chảo ^{フライパン} フライパン
 Cái chén ^{ちやん} 茶碗
 Cái cọ quét sơn ^{はけ} はけ
 Cái cốc ^{コップ} コップ
 Cái cũ ^{ふる} 古いもの ^{まえ} 前のもの
 Cái dũa ^{やすり} やすり
 Cái đục ^{のみ} のみ
 Cái ê - tô ^{まんりき} 万力
 Cái giá ^{しゃくし} しゃくし
 Cái giếng ^{いど} 井戸
 Cái giỏ ^{てさげかご} てさげかご
 Cái gọi là ... ^{…いわゆる…}
 Cái kệ ^{たな} 棚
 Cái kia ^{あれ} あれ
 Cái ky hốt rác ^{ちりとり} ちりとり

Cái ky thợ hồ 工台 ^{こうだい}
 Cái ly コップ
 Cái kẹpピンセット
 Cái mở lết モンキレンチ
 Cái môi しゃくし
 Cái muỗng 匙 スプーン ^し
 Cái nắp nồi 蓋 ^{ふた}
 Cái ngắt điện tự động プレー
 ター
 Cái nhíp ピンセット
 Cái nĩa フォーク
 Cái này これ
 Cái phễu (cái quặng) じょうご
 Cái rọ 籠 ^{かご}
 Cái riệu なた
 Cái tách trà 湯のみ茶碗 ^{ゆのみ ちやん}
 Cái thìa スプーン、匙 ^し
 Cái thớt まな板 ^{いた}
 Cái tô どんぶり
 Cái tuộc nơ vít ねじまわし、ド
 ライバー
 Cái xỏ giày 靴べら ^{くつ}
 Cái xô バケツ
 Cài さい、かける

Cài cúc ボタンをかける
 Cài khuy ボタンをかける
 Cài trâm かんざしをさす
 Cải ① 改変する ② 改姓する ^{かいへん かいせい}
 ③ 交換する ② 野菜 ^{こうかん やさい}
 Cải bắp キャベツ
 Cải biến 改変 ^{かいへん}
 Cải bó xôi ほうれんそう
 Cải cách ① 改修する、改正す ^{かいしゅう かいせい}
 ② 仕事を変える ^{しごと か}
 Cải cách ruộng đất 土地革命 ^{とち かくめい}
 Cải cách tiền tệ 通貨改革 ^{つうか かいかく}
 Cải chua 高菜漬 ^{たかな づ}
 Cải cúc 春菊 (rau Tần ô) ^{しゅんぎく}
 Cải củ 大根 ^{だいこん}
 Cải dạng ① 変装 ② 着替える ^{へんそう きが}
 Cải danh 改名 ^{かいめい}
 Cải diếp サラダ
 Cải giá 再婚 (さいこん) ^{さいこん}
 Cải họ 改姓 ^{かいせい}
 Cải hóa 改変 ^{かいへん}
 Cải hối 後悔 ^{こうかい}

Cải huấn ^{くんれん} 訓練する
 Cải lương ベトナムの歌舞伎 ^{かぶき}
 Cải mả ^{かいそう} 改葬
 Cải ngọt からし菜 ^な
 Cải tà ^{へんつ} 変質する
 Cải táng ^{かいそう} 改葬
 Cải tạo ^{かいぞう} 改造
 Cải tần ô ^{しゅんぎく} 春菊
 Cải tên ^{かいめい} ^{かいしやう} 改名、改称
 Cải tiến ① ^{かいしん} 改進 ② ^{かくしんてき} 革新的
 Cải tổ ^{かいそう} 改組
 Cải trang ^{へんそう} 变装
 Cãi lộn けんか
 Cam ① ^{どうい} オレンジ ② 同意する
 Cam chịu ^{がまん} 我慢する
 Cam đoan ^{ほしやう} 保証する
 Cam đường みかん
 Cam kết ① ^{やくてい} 約定する ② ^{ほしやう} 保証
 Cam nhông トラック
 Cam phận ^{てんうん} ^{まんぞく} 天運に満足する
 Cam thảo ^{かんそう} 甘草
 Cám ơn ^{かんにゃ} ^{れい} 感謝する、お礼、あ

りがとう
 Cảm ① ^{かん} 感じる ② ^{かんとう} 感動する
 ③ ^{かんぼう} 感冒する
 Cảm bội ^{ふか} ^{かんにゃ} 深く感謝する
 Cảm động ^{かんとう} 感動する
 Cảm giác ^{かんかく} 感覺する
 Cảm gió ^{かせ} ^ひ 風邪を引く
 Cảm hóa ^{かんか} 感化
 Cảm hứng ^{かんきやう} 感興
 Cảm kích ^{かんき} 感激
 Cảm lạnh ^{かせ} ^ひ 風邪を引く
 Cảm mạo ^{かんぼう} 感冒
 Cảm mến ^{そんない} ^だ 尊敬を抱く
 Cảm nắng ^{しよき} ^{あつめ} 暑気、暑気
 Cảm ngộ ① ^{かんとく} 感得する ② ^{りかい} 理解する
 Cảm ơn ^{かんにゃ} ^{れい} 感謝、お礼、どうも、
 ありがとうございます
 Cảm phong ^{かせ} ^ひ 風邪を引く
 Cảm phục ^{かんぷく} 感服
 Cảm tạ ^{かんにゃ} ^{れい} 感謝、お礼、どうも、

ありがとう、どうもありがとう
うございます

Cảm thán ^{かんだん} 感嘆

Cảm thán tự ^{かんだんじ} 感嘆詞

Cảm thấy ^{かん} 感ずる、^{かん} 感じる

Cảm thông ^{どうかん} 同感、^{たが} 互いに ^{りかい} 理解
する

Cảm thương ^{かんしやう} 感傷

Cảm tình ^{かんじやう} 感情

Cảm tử ^{けっし} 決死の、^{ぎゆう} 義勇の

Cảm tưởng ^{かんそう} 感想

Cảm ứng ^{かんのう} ①感應②反応

Cảm xúc ^{かんよく} ①感觸②不安にな
る

Cạm ^{けいやく} ①わな②計略

Cạm bẫy ^{けいやく} ①わな②計略

Can đảm ^{ゆうかん} 勇敢

Can gián ^{いざ} 諫める

Can hệ ^{かんけい} 關係

Can ngăn ^{そし} 阻止する

Can phạm ^{はんざい} 犯罪

Can qua ^{へいき} ①兵器②戦争

Can trường ^{ゆうかん} 勇敢

Cán bộ ^{かんぶ} 幹部

Cán bộ cao cấp ^{じょうきゅうかんぶ} 上級幹部

Cán bút ^{ペンホルダー} ペンホルダー

Cán cân ^{はかり} ①秤②比較する

Cán cân buôn bán ^{ほうえきしゅうし} 貿易収支

Cán cân buôn bán dư thừa ^{ほうえきしゅうし} 貿易収支の黒字、^{ほうえきしゅうし} 貿易収支の

^{ゆしゅうざん} 輸出残高

Cán cân buôn bán thiếu hụt ^{ほうえきしゅうし} 貿易収支の赤字

Cán cân buôn bán vô hình ^{ふか} 不可視的貿易残高、^{ふか} 不可

^{しきほうえきしゅうし} 視的貿易収支

Cán cân phi mậu dịch ^{ほうえきがいしゅうし} 貿易外収支

Cán cân thanh toán dư thừa ^{こくさいしゅうし} 国際収支の黒字

Cán cân thanh toán quốc tế ^{こくさいしゅうし} 国際収支、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thanh toán thiếu hụt ^{こくさいしゅうし} 国際収支の赤字（不均衡）、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thanh toán quốc tế ^{こくさいしゅうし} 国際収支の赤字、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thanh toán thiếu hụt ^{こくさいしゅうし} 国際収支の赤字、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thanh toán thiếu hụt ^{こくさいしゅうし} 国際収支の赤字、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thanh toán thiếu hụt ^{こくさいしゅうし} 国際収支の赤字、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thanh toán thiếu hụt ^{こくさいしゅうし} 国際収支の赤字、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thanh toán thiếu hụt ^{こくさいしゅうし} 国際収支の赤字、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thanh toán thiếu hụt ^{こくさいしゅうし} 国際収支の赤字、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thanh toán thiếu hụt ^{こくさいしゅうし} 国際収支の赤字、^{こくさいきんこう} 国際均衡

Cán cân thiếu hụt ^{あかし だか}赤字高
 Cán cân vay nợ quốc tế ^{こくさいいせ せうし}国際債務収支
 Cán chổi ^{ほうき え}箒の柄
 Cán dao ^えナイフの柄
 Cán sự ^{すいん だいひょう}随員、代表
 Càn quét ^{そうとう}掃蕩する
 Càn rỡ ^{むし りよ}無思慮
 Cản ^{そし}阻止する
 Cản trở ^{そし そがい}阻止する、阻害する
 Cạn ^{あさ か}①浅い②乾く
 Cạn chén ^{かんぱい}乾杯
 Cạn cốc ^{かんぱい}乾杯
 Cạn ráo ^{あさ か}①浅い②乾く③空
 にする
 Cạn tiền ^{かね つか は}お金を使い果たす
 Cạn túi ^{かね つか は}お金を使い果たす
 Cạn xu ^{かね つか は}お金を使い果たす
 Cang trực ^{かんきょう}頑強な
 Cáng ^{たんか}①かつく②担架
 Cáng đáng ^{にな たんとう}①担う②担当する

Càng ^{おほ}さらに、より多く
 Càng ... càngすれば...
 するほど. Càng học càng khó:
^{まな まな むずか}学べば学ぶほど難しい
 Càng ngày càng ... ^{ひ ま}日増しに
 Càng ngày càng phát triển
^{ひ ま はってん}日増しに発展する
 Càng ngày càng tăng ^{ひ ま}日増し
 増加する
 Càng tốt ^よさらに良い
 Cảng ^{みなと こうわん}港、港湾
 Cảng bốc ^{つ だしこう ふなつみこう}積み出港、船積港
 Cảng buôn ^{しょうぎようこう ぼうえきこう}商業港、貿易港
 Cảng chỉ định ^{し ていこう}指定港
 Cảng chuyển tải ^{つみかえこう}積替港
 Cảng chuyển tiếp ^{つうかこう}通過港、
 積替港
 Cảng cuối cùng ^{しゅうちやくこう}終着港
 Cảng dỡ ^{に おろす りくおろす}荷揚港、陸揚港
 Cảng đăng ký (tàu biển)
^{せんせきこう ふね}船籍港 (船)
 Cảng đến ^{とうちやくとう し むけこう}到着港、仕向港

Cảng đi 出発港 ^{しゅつぱつこう}
 Cảng đích 仕向地 ^{しこうち}
 Cảng đóng 不開港 ^{ふかいこう}
 Cảng giao 引渡港 ^{ひきわたしこう}
 Cảng giữa đường 中間港、
 中継港 ^{ちゅうかんこう なかつぎこう}
 Cảng gửi ① 発送港 ② 積出港 ^{はつそうとう つみだしこう}
 Cảng lánh nạn 避難港 ^{ひなんこう}
 Cảng nhà 船籍港 ^{せんせきこう}
 Cảng nhập khẩu 輸入港 ^{ゆにゅうこう}
 Cảng nội địa 国内港 ^{こくないこう}
 Cảng phí 港税 ^{こうぜい}
 Cảng quá cảnh 通過港、
 積替港 ^{つうか こう つみかえこう}
 Cảng thông quan 通関港 ^{つうかんこう}
 Cảng thủy triều 高潮港、
 有潮港 ^{こうちょうこう ゆうちょうこう}
 Cảng thượng lưu 上流港 ^{じょうりゅうこう}
 Cảng trung chuyển 倉庫港、
 通過港、積替港 ^{そうこ こう つうか こう つみかえこう}
 Cảng tự do 自由港 ^{じゆうこう}

Cảng xà lan 舢舨港 ^{はしけこう}
 Canh スープ
 Canh cải 野菜スープ ^{やさい}
 Canh cánh 苦しむ、不安にする ^{くる ふあん}
 Canh điền 田を耕す ^{た たかゆ}
 Canh gác 警戒する ^{けいがい}
 Canh nông 農作業 ^{のうさくぎょう}
 Canh phòng 警戒 ^{けいがい}
 Canh rau 野菜スープ ^{やさい}
 Canh tác 耕作 ^{こうさく}
 Canh thuốc 薬を煎じる ^{くすり せん}
 Cánh bèo ① あおうき草 ② く
 だらない事 ^{こと}
 Cánh buồm 帆布、帆布 ^{ほのの はんぷ}
 Cánh chuồn とんぼの羽 ^{はね}
 Cánh đồng 野原、田畑 ^{のはら たはた}
 Cánh gà 鶏の毛羽 ^{にわとり けば}
 Cánh hoa 花弁 ^{はなびら}
 Cánh tả 左派 ^{さは}
 Cánh tay 腕 ^{うで}

Cành ^{えだ} 枝
Cành cây ^{えだ} 枝
Cành nhỏ ^{こえだ} 小枝
Cảnh ^{けしき} 景色
Cảnh báo ^{けいほう} 警報
Cảnh bị ^{けいび} 警備
Cảnh binh ^{けいべいへい} 警備兵
Cảnh cáo ^{けいこく} 警告
Cảnh giới ^{きょうかい} 境界、^{けいゐい} 警戒
Cảnh sát ^{けいさつ} 警察、^{けいゐん} 警官
Cảnh sát đặc biệt ^{とくべつ} 特別警察
Cảnh sát địa phương ^{ちほう} 地方警察
Cảnh sát nhân dân ^{じんみん} 人民警察
Cảnh sát viên ^{けいさつゐん} 警察員、^{けいゐん} 警官
Cảnh sắc ^{けしき} 景色
Cảnh vật ^{ふうぶつ} 風物
Cảnh vệ ^{けいゐい} 警衛
Cảnh vụ ^{けいむ} 警務、^{けいさつきんむ} 警察勤務
Cạnh ① ^{となり} そば、^{よこ} 隣、^{はし} 横 ② 端
Cạnh khõe ^{ヒント} ヒント
Cạnh tranh ^{きょうそう} 競争

Cao ^{たか} 高い
Cao áp ^{こうあつ} 高压
Cao bay ^{はし} 走り去る、^み 見えな
くなる
Cao bồi ^{カウボーイ} カウボーイ
Cao cấp ^{こうきゅう} 高級
Cao danh ^{こうめい} 高名な
Cao Đài ^{カオダイ} 教
Cao đẳng ^{こうとう} 高等、
Cao đẳng kỹ thuật ^{きぎゅうこうとう} 技術高等
Cao độ ^{こうど} 高度
Cao học ^{はくがく} 博学
Cao huyết áp ^{こうけつあつ} 高血压
Cao kiến ^{かんが} いい考え
Cao lầu ^{レストラン} レストラン
Cao Ly ^{ちょうせん} 朝鮮
Cao Miên ^{カンボジア} カンボジア
Cao ngạo ^{こうまん} 高慢
Cao nguyên ^{こうげん} 高原
Cao nhất ^{さいにう} 最高の
Cao niên ^{ろうねん} 老年、^{ねんはししゃ} 年輩者
Cao ốc ^{こうそうか} 高僧家屋、^{こうそうじやたく} 高僧住宅

Cao quí ^{こうき} 高貴
 Cao răng ^{し せき} 歯石
 Cao su ^{ゴム} ゴム
 Cao su đúc ^{なま} 生ゴム、アメゴム
 Cao su mềm ^{だんせい} 弾性ゴム
 Cao su nhân tạo ^{じんぞう} 人造ゴム
 Cao su thiên nhiên ^{し ぜん} 自然ゴム
 Cao su tổng hợp ^{ごうせい} 合成ゴム
 Cao tăng ^{こうそう} 高僧
 Cáo ^{きつね} ①狐 ^つ ②告げる
 Cáo bạch ^{こうじ} 公示
 Cáo bệnh (Cáo bệnh) ^{びょうき} 病気を ^し 知らせる
 Cáo biệt ^{わか} 別れを ^つ 告げる
 Cáo giác ^{みつこく} 密告する
 Cáo hưu ^{じ ひょう} 辞表を出す
 Cáo mật ^{みつこく} 密告する
 Cáo phó ^{ふ ほう} 訃報
 Cáo thị ^{こくじ} 告示する
 Cáo từ ^{わか} 別れの挨拶をする
 Cào ^① ひっかく ^② まぐわ
 Cào cào いなご

Cào cấu ^{きょうよう} ①強要する ^② ひっかく
 Cảo ^{げんこう} 原稿
 Cạo ^そ 剃る
 Cạo mặt ^{かお} 顔を剃る
 Cạo râu ^そ ひげを剃る
 Cáp ^{ケーブル} ケーブル
 Cáp điện ^{でんそう} 電送ケーブル
 Cáp đồng ^{どうせん} 銅線ケーブル
 Cáp nhôm ^{アルミ} アルミケーブル
 Cáp sáng ^{はだか} はだかケーブル
 Cáp thép ^{こうてつ} 鋼鉄ケーブル
 Cát ^砂 砂
 Cát nhân ^{ぜんにん} 善人
 Cát trắng ^{はくしゅ} 白砂、^{はくさ} 白砂
 Cau ^{びんろうじゅ} 檳榔樹、^{びんろうじ} 檳榔子
 Cau có ^{メイクアップ} メイクアップをする
 Cáu ^{きたな} 汚い
 Cáu bẩn ^{きたな} 汚い
 Cáu ghét ^{どろ} 泥
 Cáu kỉnh ^{おこ} 怒る
 Càu nhàu ^{ふ へい} 不平を言う

Cay ^{から} 辛い

Cay độc ^{くる} 苦しく ^{どく} 毒のある

Cay mắt ^め 目をつむる

Cay nghiệt ^{あくい} 悪意のある

Cày ^{たかや} 耕す

Cày bừa ^{たかや} 耕す

Cày cấy ^{たかや} 耕す、^{のうさくぎょう} 農作業をやる

Các cơ ^ふ ざける

Các kè ^と かげ

Cầm ^{おこ} 怒り、^{さむけ} 寒気

Cầm tức ^{はら} 腹を立てる

Cắm hoa ^{はな} 花をさす

Cắm trại ^は キャンプを張る

Cầm ^{あご} 顎

Cầm ① ^か かがむ ② ^お 折る ③ ^ま 曲げる

Cắm cúi ^{ぼっとう} 没頭する

Căn bản ^{きそ} 基礎、^{こんぽん} 根本

Căn bệnh (căn bệnh) ^{びょうがん} 病原

Căn buồng ^{へや} 部屋

Căn cứ ^{こんきょ} 根拠

Căn cứ địa ^{こんきょち} 根拠地

Căn cứ quân sự ^{ぐんじんこんきょ} 軍事根拠

Căn cước ^{みぶん} 身分 ^{しょうめい} 証明書、
^{しょうめいしょ} 証明書

Căn do ^{げんゆ} 原油、^{げんゆ} 原因

Căn duyên ^{どうき} 動機、^{げんゆ} 原因

Căn kiếp ^{うんめい} 運命、^{しゅくめい} 宿命

Căn nguyên ^{こんげん} 根源

Căn nhà riêng ^{いっこだ} 一戸建て

Cắn ^か 噛む

Cắn lưỡi ^{した} 舌を噛む

Cắn răng ^は 歯を噛む

Cắn rút ^{くる} 苦しむ

Cắn trộm ^か こっそり噛む

Cặn bã ^{はいぶつ} ① ^か すす ② 廃物

Cặn kẽ ^{こま} 細かい

Căng ^は 張る、^{きんちよう} 緊張

Căng dây ^{ひも} 紐を伸ばす

Căng thẳng ① ^{ひっぱる} ②

^{きんちよう} 緊張する

Cảng 足

Cặp ①かばん②はさむ③着く

Cặp bến 接岸する

Cặp chì hải quan 税関封印

Cặp giấy 紙ばさみ、クリップ

Cặp kè 同行する、二人で行く

Cặp tóc ヘアピン

Cắt ①切る②切断する③はさむ

Cắt bỏ ①切除する②切断する

Cắt cụt 短くする

Cắt đặt 配置する

Cắt đứt 切断する

Cắt góc (cho còn sắc) 面取りする

Cắt kéo はさみで刈る

Cắt lớn ぶつ切り

Cắt may 裁つ

Cắt nghĩa 説明する

Cắt thuốc 調剤する

Cắt tóc 髪を刈る

Cắt trục 坊主刈

Cắt trụ 残らず刈る

Cắt vừa và dài 拍子切り

Câm ①黙る②唾、唾、唾然

Câm đi だまれ!

Cấm 禁止する

Cấm chế 禁制

Cấm chỉ 禁止

Cấm cố 禁固

Cấm địa 禁止地域

Cấm đoán 禁断

Cấm hỏa 禁煙

Cấm hút thuốc 禁煙

Cấm kỵ 禁忌

Cấm lệnh 禁止命令

Cấm nhập khẩu 輸入禁止

Cấm vận xuất khẩu 輸出禁止

Cấm xuất khẩu 輸出禁止

Cấm uống rượu 禁酒、

いんしゅきんし
飲酒禁止

Cấm vận 輸出禁止

Cầm 取る

Cầm bút 筆をとる

Cầm chắc しっかりした、しっかり取る

Cầm cố 質、抵当

Cầm đồ 担保にとる

Cầm lấy 取る、つかむ

Cầm lòng 心をつかむ

Cầm máu 止血する

Cầm quân 軍隊を指揮する

Cầm quyền 権力を握る

Cầm sắt 幸福な結婚

Cầm tay 手をとる

Cầm nang ハンドブック

Cân ①秤②計る③量る④

検量

Cân Anh ポンド

Cân bàn 両天秤

Cân Tây キログラム

Cân thiên bình 天秤

Cần ①必要がある②…すびきである③重要な④みつ葉

Cần ăn 食べる必要がある、食べなければならない、食べなくてはならない

Cần báo 知らせなければならない

Cần cấn 勤労

Cần câu 釣竿

Cần cẩu クレーン、起重機

Cần cầu tháp タワークレーン

Cần cù 熱心な

Cần dùng 必要な

Cần gặp 会う必要がある

Cần kíp 緊急

Cần lao 勤労

Cần mẫn 勤勉

Cần phải …すべきである、…しなければならない

Cần thiết 必要な

Cần trục クレーン、起重機

Cần trục cầu ブリッチクレー

ン

Cần trục tháp タワークレーン

ン

Cần vụ 勤務

Cần xem lại 再調査すべきである

Cần xét lại 再調査の必要がある

Cẩn ①象眼する②彫る③謹む

Cẩn cáo 謹んで申し上げる

Cẩn thận 気をつける

Cẩn thận (ký hiệu chuyên chở)

取扱 注意

Cận ①近い、近く②近代

Cận đại 近代

Cận đông 近東

Cận hướng 近状

Cận kim 近代

Cận thị 近視

Cận vệ 親衛隊

Cấp ①級②急に③支給する

Cấp bách 緊迫

Cấp báo 急報

Cấp bậc 等級

Cấp cứu 救急

Cấp dưới 下級

Cấp dưỡng 給養

Cấp giấy phép ライセンシング

グ (特許、技術などの使用許可)

Cấp lương 給料を支給する

Cấp phát 発給

Cấp số シリーズ

Cấp tiến 急進

Cấp tốc 至急

Cấp trên 上級、上司

Cấp vốn 融資

Cấp vốn ngoại thương

貿易融資

Cát 片付ける、起す

Cát cánh 離陸する

Cát công 仕事を始める

Cát dọn 配置する

Cát nhà 家を建てる
 Cát nhắc 上げる、高める
 Cát rượu お酒を作る
 Cát sách 本を片付ける
 Cật lực 全力で
 Cật tre 竹の皮
 Cật vấn 質問する、問う
 Câu 句、文句
 Câu cá 魚を釣る
 Câu chuyện 話
 Câu hỏi 質問、問い
 Câu lạc bộ クラブ
 Câu nói 言葉
 Câu thơ 詩句
 Câu thúc 強制する
 Cấu tạo 構造する、組立てる
 Cấu thành 構成する
 Cấu véo むしり取る
 Cầu xé ひき破る
 Cầu ①求める ②球
 Cầu an 安楽を求める、安楽を祈る

Cầu cảng 岸壁、埠頭
 Cầu chì 安全器、ヒューズ
 Cầu dây 紐橋
 Cầu đá 石橋
 Cầu gỗ 木橋
 Cầu hôn 結婚の申し込み
 Cầu khỉ 小橋
 Cầu kinh 経典を唱える
 Cầu may 幸運を求める、幸福を求める
 Cầu nguyện 祈る
 Cầu nhô 埠頭
 Cầu nổi 浮橋
 Cầu phao 浮橋
 Cầu quay 開閉橋
 Cầu sắt 鉄橋
 Cầu thang 階段、梯子
 Cầu thỉnh 要請する
 Cầu thủ フットボール選手
 Cầu tiêu トイレ
 Cầu tre 竹橋

Cầu treo 掛橋 (かがし)
 Cầu viện 援助を求める (えんじょ ちと)
 Cầu vồng 虹 (にじ)
 Cầu xin 請願する (せいがん)
 Cầu 犬 (いぬ)
 Cầu thả 怠惰な (たいだ)
 Cậu cả 長男 (ちやうなん)
 Cây 木 (き)
 Cây bút ペン、作家 (さっか)
 Cây cải 芥子 (からし)
 Cây cảnh 盆栽 (ぼんざい)
 Cây chuối バナナの本 (き)
 Cây cỏ 花草 (はなぐさ)
 Cây cối 木 (き)
 Cây đà はり
 Cây đổ 木が倒れる (き たお)
 Cây kèo はり
 Cây kim băng 安全ピン (あんぜん)
 Cây kim tây 安全ピン (あんぜん)
 Cây nến 蠟燭 (ろうそく)
 Cây số キロメートル
 Cây tăm bịt gòn 綿棒 (めんぼう)

Cây thông 松の木 (まつ き)
 Cày 耕す (たかや)
 Cấy lúa 稲を植える (いね う)
 Cấy mạ 苗を植える、苗を植える (なえ う なわ う)
 Cày 耕す (たかや)
 Cậy 頼む、信賴する、こじあける (たの しんらい)
 Cây nhờ 信賴する (しんらい)
 Cha 父、お父さん (ちち とう)
 Cha anh 父と兄、父兄 (ちち ぎ ふう けい)
 Cha chồng 夫の父、義父 (おとと ちち ぎ ふう)
 Cha chú ①父の叔父、父と同じ年輩者 (ちち おじ ちち おな ねんばいしや)
 Cha con 父子 (ふし)
 Cha cố 神父 (しんぷ)
 Cha dưỡng 繼父 (けいふ)
 Cha đẻ 実父 (じつふ)
 Cha đỡ đầu 養父 (ようふ)
 Cha ghẻ 繼父 (けいふ)
 Cha mẹ 父母、父母 (ふ ぼ ちちはは)

Cha nuôi 義父 (ぎふ)
 Cha ruột 実父 (じつふ)
 Cha vợ 妻の父 (つま ちち)
 Cha xứ 神父 (しんふ)
 Chà đạp 踏みつける、侵害する (ふ しんがい)
 Chà là なつまやし
 Chà xát ①もむ②すり込む (こ)
 Chát óc ①頭をガーンとさ (あたま)
 せる②気を遠くさせる (き とお)
 Chát tai ①耳をガーンとさせ (みみ)
 ②つんぼにする
 Chai 瓶 (びん)
 Chai chân 足のたこ (あし)
 Chai tay 手のたこ (て)
 Chài ①網②漁りをする (あみ あさ)
 Chài lưới 網で魚をとる (あみ さかな)
 Chải 髪を分ける、髪を磨 (かみ わ かみ みが)
 く②ブラシをかける
 Chải chuốt 気にかける (き)
 Chàm チャム
 Chạm 彫る、触る、押しのけ (ほ さわる お)

る
 Chạm cốc 乾杯する (かんぱい)
 Chạm mặt 顔を合わせる (かお あ)
 Chạm trổ 彫刻する (ちようこく)
 Chạm vào 触る、触れる (さわる さわる)
 Chan しめらす、つく、豊富な (ほうふ)
 Chan chất ①カツカツ
 Chan hòa 富裕な (ふ ゆう)
 Chán がつかりする、つま (あ)
 らない、飽きる (ほうまん)
 Chán chường ①飽満する② (あ)
 がつかりする
 Chán ghét 憎む (にく)
 Chán nản がつかりする
 Chàng ①若者②のみ (わかもの)
 Chàng hăng 足を広げる (あし ひろ)
 Chàng ràng ①あくせくする (て ま)
 ②手間どる
 Chàng rể 娘の夫 (むすめ おっと)
 Chạng vạng たそがれ、薄暮 (はくぼ)
 Chanh ①レモン②シトロン
 Chanh chua すっぱいレモン
 Chánh án 裁判長 (さいはんちよう)

Chánh nghĩa 正義 (せいぎ)

Chánh phủ 政府 (せいふ)

Chánh quyền 政權 (せいけん)

Chánh sách 政策 (せいさく)

Chánh trị 政治 (せいじ)

Chánh văn phòng 理事長 (りじ ちよう)

Chạnh lòng 感動する (かんとう)

Cháo 粥 (かゆ)

Cháo cá 魚の粥 (さかな かゆ)

Cháo đặc 濃い粥 (こ かゆ)

Cháo gà 鶏粥 (にわとりかゆ)

Cháo hoa 白粥 (はくかゆ)

Cháo lỏng 薄粥 (うす かゆ)

Chào 挨拶する (おはようござい)

Chào buổi sáng、こん

にちは: Chào buổi trưa、こん

ばんは: Chào buổi tối)

Chào bán 販売の申込 (はんばい もうしこみ)

Chào đời 出生する、世に出る (しゅっせい せ で)

Chào giá 指値、申込、提供、

オッファー

Chào giá chân thật 現物申込 (げんぶつもうしこみ)

Chào giá phải chăng 適正申込 (てきせい もうしこみ)

Chào giá tự do フリーオファ

—

Chào hàng 商品を取引する、

提供、オッファー、申込 (ていきよう しょうひん とりひき しょうしこみ)

Chào hàng cố định ファーム

オッファー、確定提供、

確定申込 (かくてい しょうしこみ)

Chào hàng kèm mẫu

見本付申込 (みほんつきもうしこみ)

Chào hàng tự do 不確定申込 (ふ かくてい しょうしこみ)

Chào hỏi 丁寧挨拶する (ていねい ありさつ)

Chào mừng ぎつつき、やつが

しら

Chào mừng 祝う (いわ)

Chảo フライパン

Cháu 孫 (まご)

Cháu gái 孫娘 (まごむすめ)

Cháu trai 孫息子 (まごむすこ)

Chay 菜食 (さいしょく)

Cháy ①火災②燃える (かさい も)

Cháy nhà 火事、家屋の火災 (かじ かおく かさい)

Cháy rừng ^{やまかじ} 山火事
 Cháy sém ^{ひょうめん} 表面を焼く、こがす
 Chày ^{きね} 杵
 Chày cối ^{うす きね} 臼と杵
 Chảy ^{なが} ①流れる②溶ける (とける)
 Chảy máu ^{りゅうけつ} 流血
 Chảy ngược ^{ぎやくりゅう} 逆流する
 Chảy xiết ^{きゅうりゅう} 急流
 Chảy xuôi ^{かわ} 川に沿って流れる
 Chạy ^{はし} ①走る②動く③逃げる
 Chạy đua ^{きょうそう} 競争する②クロス
 ③追い立てる
 Chạy mất ^に 逃げ去る
 Chạy một mạch đến nhà ^{いっき} 一気に家まで走る
 Chạy ngược chạy xuôi ^{かけず} かけずり回る、全力をつくす
 Chạy như bay ^と 飛ぶように走る

Chạy quanh ^{あちこち} 逃げ回る
 Chạy thầy ^{いしゅ} 医者を探しに行く
 Chạy tiếp sức ^{きょうそう} リレー競争
 Chạy trốn ^{とうほう} 逃亡する
 Chạy tàu ^{すいゆん} 水運
 Chạy tàu đường sông ^{こくないうかい} 国内航海
 Chạy tàu rông ^ふ 不定期海運、
 不定期船の航海
 Chắc ^{かくじつ} ①確実な、堅固な②
 完全な
 Chắc ăn ^{せいこう} 成功を信じる
 Chắc bền ^{じょうぶ} 丈夫な、堅固な
 Chắc chắn ^{かくじつ} ①確実な②丈夫な
 Chắc nịch ^{けんこ} 堅固な
 Chăm ^{ねっしん} ①熱心な②勤勉な
 ③世話する④働き者
 Chăm chỉ ^{ねっしん} 熱心な、一生懸命
 Chăm chú ^{ちゅういさく} 注意深く

Chăm học ^{いっしょうけんめいべんきょう} 一生懸命勉強する、勤勉する

Chăm lo ^{かんり} ①管理する②世話する、苦心する

Chăm nom ^{せわ} 世話する

Chăm sóc ^{せわ} 世話する

Chấm ^つ 漬ける

Chăn ^か ①飼う②布団、毛布

Chăn gối ^{ふとん} ①布団と枕②夫婦関係

Chăn len ^{moufi} ウール毛布

Chăn nuôi ^{しよく} 飼育する

Chắn ^{さえぎ} 遮る、阻む

Chẵn lẻ ^{ぐうすう} 偶数と奇数

Chặn ^{さえぎ} 遮る、阻む

Chăng ^ひ 引く、張る (はる)

Chẳng bao giờ ^は けっして

Chẳng biết gì ^{なに} 何も知らない

Chẳng hạn như ^{たと} 例えば

Chẳng lâu ^{なが} 永くない

Chẳng nói gì cả ^{なに} 何も言わない

Chẳng thà むしろ…である、

まだしも…である

Chắt chiu ①けちけちな②お

金 ^{かね} ^{たいせつ} を大切に

Chặt ^き 切る、堅固な (けんこな)、丈夫な

Chặt cây ^き 木を切る

Chặt mía ^{さとうき} ^び ^き 砂糖黍を切る

Châm ^{かみ} ①髪ピン②火をつける③針

Châm biếm ^{ふうし} 諷刺

Châm chích ^さ 刺す、笑殺する

Châm chọc ^{からかう} からかう

Châm cứu ^{しんきゅう} 針灸

Châm ngôn ^{きょうくん} 教訓

Chấm ^{くとうてん} ①句読点②調べる③

ひたす④つける⑤描く⑥選ぶ

Chấm bài thi ^{しけん} ^{とうあん} ^{しら} 試験の答案を調べる

Chấm câu ^{くとうてん} 句読点

Chấm dứt ^{しゅうまつ} 終結する、中止する、終わる

Chấm dứt hợp đồng ^{けいやくきかん} 契約期間

けいやくしゅうけつ けいやく しゅうりょう
契約終結、契約の終了

Chấm phẩy セミコンマ

Chấm than 感嘆詞

Chậm chậm ゆっくり、そろ
そろ

Chậm ①ゆっくり②遅れる、
遅くなる

Chậm bước ゆっくり行く、遅
れる

Chậm chậm ゆっくり行く、
遅れる

Chậm chân ゆっくり行く

Chậm giao 引渡遅延

Chậm nhất もっと 遅くても

Chậm quá 遅れすぎる

Chậm rãi ゆっくり 急がず

Chậm rì 非常に遅く、のろの
ろした

Chân 足

Chân bị tê 足が麻痺する

Chân châu 真珠

Chân chính 真正、実際

Chân không ねはん

Chân lý 真理

Chân tay 手足

Chân thành 誠意

Chân thật 本当に

Chân thiện mỹ 真理、善と美

Chân thực 真実

Chân trời 地平線

Chân tướng 真相

Chân vệt スクリュー

Chân ý 真意

Chấn 震える、振動する

Chấn chỉnh 整理する

Chấn địa 地震

Chấn động 振動する

Chấn thương 外傷

Chần お湯を沸かす

Chẩn 診察する、助ける

Chẩn bệnh 診察する

Chẩn đoán 診断する * Giấy

chẩn đoán: 診断書

Chẩn mạch 脈をとる みやく
Chẩn tế 救済 きゅうさい
Chận 切断する、追い払う、
 遮断する せつだん お はら
Chận đứng 中止する ちゅうし
Chấp hành 実行、受諾、承諾、
 引受 じっこう じやく しょうたく ひきうけ
Chấp nhận 受理する、受取
 受 じゅり うけと
Chấp nhận (hồi phiếu) 引受 ひきうけ
 (手形) てがた
Chấp nhận bảo lãnh (hồi phiếu) 担保引受 (手形) たんぽ ひきうけ てがた
Chấp nhận chào giá 申込 もうしこみ
 (提供) の受諾 (引受) ていきょう じゅたく ひきうけ
Chấp nhận có bảo lưu
 条件付引受、不單純引受、
 制限引受 じょうけんつきひきうけ ふたんじゅんひきうけ せいげんひきうけ
Chấp nhận có bảo lưu
 (luật) 制限引受、不單純引受
 (法) ほう
Chấp nhận có điều kiện

条件付引受、条件付承諾 じょうけんつきひきうけ じょうけんつきしょうたく
Chấp nhận danh dự 参加引受 さんか ひきうけ
Chấp nhận danh dự (hồi phiếu)
 参加引受 (第三者による手形) さんか ひきうけ だいさんしゃ てがた
Chấp nhận để trống 白地引受 しろじ ひきうけ
Chấp nhận đặc biệt 特別
 (制限) 引受 せいげん ひきうけ
Chấp nhận không bảo lưu
 單純引受 (手形)、無条件引受 たんじゅんひきうけ てがた むじょうけんひきうけ
Chấp nhận không điều kiện
 無条件引受 むじょうけんひきうけ
Chấp nhận không 融通 手形 ゆうずう てがた
 引受 ひきうけ
Chấp nhận hàng 品物 の
 受領、商品引受 じゅりょう しょうひんひきうけ
Chấp nhận hồi phiếu 手形の
 引受、手形の振出人 てがた ぶりだしにん
Chấp nhận tuyệt đối (hồi phiếu)
 單純引受 (手形) たんじゅんひきうけ てがた
Chấp thuận 承認する しょうにん
Chấp chừa シンバル
Chấp chừa 細かく割る こま わ

Chập chững ^{ある} よちよち歩く
 Chập lại ^{けつごう} 結合する、^{くみあ} 組合わせる
 Chập vào ^{けつごう} 結合する、^{くみあ} 組合わせる
 Chất ^つ 積み重なる② ^{つち} 積る、た
 まる③ ^{しつ} 質
 Chất bổ ^{ようぶん} 養分、^{えいようぶん} 栄養分
 Chất bột glu-xít ^{たんすいゆ} 炭水化物
 Chất dẫn điện khi có nhiệt độ ^{はんどうたい}
 cao 半導体
 Chất đạm ^{たんぱく} タンパク質
 Chất độc ^{どくぶつ} 毒物、^{どくやく} 毒薬
 Chất độc hóa học ^{かがくどくやく} 科学毒薬②
 毒ガス
 Chất đốt ^{ねんりよう} 燃料
 Chất khoáng ^{けねりよう} ミネラル
 Chất liệu ^{げねりよう} 原料
 Chất lỏng ^{えきたい} 液体
 Chất lượng ^{しつりよう} 質量、^{ひんしつ} 品質
 Chất nhờn ^{ばくはつぶつ} グリセリン
 Chất nổ 爆発物

Chất phác ^{じゅんぱく} 純朴な
 Chất phụ gia ^{てんか} 添加剂
 Chất sắt ^{てつぶん} 鉄分
 Chất vấn ^{しつもん} 質問
 Chất vôi ^{カルシウム} カルシウム
 Chất xáp (đánh bóng) ^{ワックス} ワックス
 Chặt ^{せま} ①狭い ② ^つ ぎっしり詰む
 Chặt chội (Chặt hẹp) ^{せま} 狭い
 Chặt vật ^{せいかつ} ①生活が ^{くる} 苦しい②
 不景気な
 Châu ^{しんじゅ} ①真珠② ^{たいりく} 大陸
 Châu A ^{アジア} アジア
 Châu Âu ^{ヨーロッパ} ヨーロッパ、^{おうれう} 欧州
 Châu báu ^{ききんぞく} 貴金属
 Châu chấu ^{ばった} ばった、いなご
 Châu lệ ^{なみだ} 涙
 Châu Mỹ ^{しゅう} アメリカ州
 Châu Mỹ La tinh ^{ラテン} ラテン、^{アメリカ} ア
 メリカ
 Châu ngọc ^{しんじゅ} 真珠
 Châu Phi ^{しゅう} アフリカ州

Châu Úc ^{ごうしゅう} 濠洲
 Châu いなご
 Châu cắm điện プラグ
 Chậu たらい
 Che ① ^{さへぎ} 遮る ② ^と 閉じる ③ かくす
 Che đầu かくす
 Che dù ^{かさ} 傘をさす
 Che đậy ① ^{おお} 覆う ② かくす
 Chè ① ^{ちゃ} お茶 ② ^{あま} 甘いスープ ③ ぜんざい
 Chè đậu đỏ あずきぜんざい
 Chè đậu xanh ^{あお豆} 青豆ぜんざい
 Chè đen ^{こうちや} 紅茶
 Chè Lipton ^{ちや} リプトン茶
 Chè Nhật Bản ^{にほんちや} 日本茶
 Chè sen ^{はすちや} 蓮茶
 Chè Tàu ^{ちゅうごくちや} 中国茶
 Chè tươi ^{しんちや} 新茶、^{なま} 生お茶、^{ちや} 緑茶
 Chém ^き 斬る
 Chen ① ^{おしこ} 押込む
 Chen chúc ^{おしあ} 押合う
 Chén ^{わん} 碗、^{はい} 杯

Chén bát ^{しょつき} 食器
 Chén chén ^{ちやけん} 茶碗
 Chèn ^{おしこ} 押込む
 Chèn ép ^{はしせき} 排斥する
 Chèn lót ^{にしき} 荷敷
 Chèn lót tàu ^{ふね} 船の荷敷
 Chéo ^{なな} 斜め
 Chèo ^こ 漕ぐ
 Chèo queo ^{かたち} ちぢこまる、形を
 曲げる
 Chép ^{うっ} ① 写す、コピーする ②
 鯉 ^{こい}
 Chép lại ^{うっ} 写す、コピーする
 Chép miệng ^{くちびる} 唇をならす
 Chét ① ^お 押しつける ② ^し 締めつ
 ける ③ 塗る ④ のみ
 Chẹt ^お 押しつぶす
 Chê ^{きら} 嫌う、^{ひなん} 非難する、^{ほうち} 放置する
 Ché biến ^{せいぞう} 製造する、^{つく} 作る、^{つく} 造る

Chế dầu vào 注油 ちゅうゆ

Chế diễu 嘲る あざわ

Chế độ 制度 せいど

Chế độ bù trừ xuất nhập ゆ しゅつにゅうきゅうしやうせいど
輸出入求償制度

Chế độ chia sản phẩm (đầu tư) せいひんぶんぱいせいど とうし
製品分配制度 (投資)

Chế độ cho thuê công ten nơ せい
コンテナリース制

Chế độ đãi ngộ 待遇 たいぐ
待遇制度 たいぐせいど

Chế độ đãi ngộ quốc gia じ こくたいぐ
自国待遇

Chế độ định ngạch nhập khẩu ゆ にゅうわりあてせい ゆ にゅうわりあて せいど
輸入割当制、輸入割当制度

Chế độ định ngạch phần trăm ひ れわりあてせい
比例割当制

Chế độ hai giá 二重価格制 に じゅうか かくせい
二重価格制度 に じゅうか かくせいど

Chế độ hai suất cước に じゅううんちんせいど
二重運賃制度

Chế độ hai suất thuế に じゅうかんぜい に じゅうかんぜいりつせい
二重関税、二重関税率制

Chế độ khuyến khích xuất khẩu ゆ しゅつしやうしせい
輸出奨励制

Chế độ kinh tế (hệ thống kinh tế) けいざいせい
経済体制

Chế độ một bản vị (tiền tệ) たんぽんい か へいせいど づうか
単本位貨幣制度 (通貨)

Chế độ nhập trước 輸入先行 ゆ にゅうせんこう

Chế độ nước ưu đãi nhất さいぐにくだいこう さいとつぐにくだいせいど
最惠国待遇、最特惠国制度

Chế độ ưu đãi nhất có điều kiện じやうけんつきとつぐにこくたいぐ
条件付特惠国待遇

Chế độ ưu đãi nhất không điều kiện むじょうけん とつぐにこくたいぐ
無条件 特惠国待遇

Chế độ tiền tệ 通貨制度 づうか せいど

Chế độ tư bản 資本制度 し ほんせい ど

Chế độ tự động được cấp giấy phép 自動承認制 じ どうしやうにんせい

Chế nhạo からかう

Chế phẩm 製品 せいひん

Chế phục 制服、支配する せいふく し せい

Chế tác 製作 せいさく

Chế tài (luật) 制裁 (法) せいさい ほう

Chế tạo 製造 せいぞう

Chếch ^{なな} 斜めになる
 Chệch đường ^{こうろ へんこう} 航路変更
 Chêm ^う くさびを打ち込む
 Chênh chệch ^{なな} 斜め
 Chênh lệch ^さ 差のある
 Chênh choáng ①よろめく②
 ぐずつつく
 Chệnh choạng ^ゆ ゆすぶる、揺
 れる
 Chết ^し 死ぬ
 Chết bệnh ^{びょうし} 病死
 Chết dở sống dở ^{はんし はんしゅう} 半死半生、
 半死半生
 Chết đói ^{がし} 餓死
 Chết đuối ^{で きし} 溺死
 Chết già ^{ろうし} 老死
 Chết rét ^{とうし こと じ こと} 凍死、凍え死ぬ、凍
 え死に
 Chết thiêu ^{しょうし} 焼死
 Chi phí ^{ひ よう て すうりょう かか} 費用、手数料、掛り
 Chi phí bán ^{はんばひ} 販売費
 Chi phí sản xuất ^{せい さんひ} 生産費

Chi phí quảng cáo ^{こうこくひ} 広告費
 Chi phí sửa bao bì ^{しゅうりひ} 修理費
 (^{ほうそう} 包装の...)
 Chi phí ứng trước (thuê tàu) ^{だてかえ きん} 立替 (金)
 Chi phối ^{し はい} 支配する、^{はいぶん} 配分する
 Chi nhánh ^{しえん} 支店
 Chi tiết ^{こま} 細かい
 Chi trội (ngân hàng) ^{とうざ かしこし} 当座貸越
 Chi viện ^{し えん えんじょ} 支援、援助
 Chí hướng ^{し こう} 志向
 Chí khí ^{し き} 志気
 Chí sĩ ^{し し} 志士
 Chí tâm ^{どりよく ぜんりよく} 努力、全力をつく
 す
 Chỉ ① ^さ 指す、^{しめ} 示す② ^{いど} 系
 Chỉ bảo ^{きょうくэн おし} 教訓する、教える
 Chỉ dạy ^{おし} 教える
 Chỉ dẫn ^{し どう おし} 指導する、教える
 Chỉ định ^{し てい} 指定
 Chỉ huy ^{し き} 指揮

Chỉ tiêu ^{し ひょう} 指標
 Chỉ tiêu sản xuất ^{せいさんひょう} 生産指標
 Chị ^{あね} 姉、^{ねえ} お姉さん
 Chị em ^{し まい} 姉妹
 Chị em sinh đôi ^{またいとこ} 又従兄弟
 Chị hai ^{ちやうじよ} 長女
 Chị ta ^{かのじよ} 彼女
 Chia ^わ 割る、^{ぶんぱい} 分配する、^{ぶんり} 分離
 する、^{ひろ} 広げる
 Chia buồn ^{お悔みをいう、悔}
 しい、^{くや} 悔む
 Chia cắt ^{くぶん} 区分する
 Chia đôi ^{はんぶん} 半分にける
 Chia hai ^{はんぶん} 半分にける
 Chia lìa ^{はな} 離れる
 Chia ly ^{ぶんり} 分離する
 Chia tay ^{わか} 別れる
 Chìa khóa ^{かぎ} 鍵
 Chích ^さ 射す、^{ちゅうしゃ} 注射する
 Chích thuốc ^{ちゅうしゃ} 注射する

Chiêm bái ^{そんがい} 尊敬する、^{ほうもん} 訪問する
 Chiêm bao ^{ゆめ} 夢、^{くうそう} 空想
 Chiêm bốc ^{うらな} 占う
 Chiêm nghiệm ^{じっけん} ①実験する②
^{かくにん} 確認する
 Chiêm ngưỡng ^{あお} 仰ぎ見る、^み
^{そんがい} 尊敬する
 Chiêm tinh ^{せんせいじゆつ} 占星術
 Chiếm ^し 占める
 Chiếm đoạt ^{せんしゆ} 占取する
 Chiếm đóng ^{せんきよ} 占拠する
 Chiếm lĩnh (Chiếm lãnh) ^{せんりよう} 占領
 する
 Chiếm lấy ^{せんきよ} 占拠、^{せんしゆ} 占守する
 Chiên ^{あぶら} 油で炒める、^{いた} あける
 Chiến ^{せん} 戦
 Chiến bại ^{はいせん} 敗戦 (はいせん)
 Chiến binh ^{へんし} 兵士、^{せんたい} 戦隊
 Chiến công ^{せんこう} 戦功
 Chiến cụ ^{ぐんようぐ} 軍用具

C

Chiến cục	戦局 (せんきよく)
Chiến cuộc	戦局 (せんきよく)
Chiến dịch	戦役 (せんえき)
Chiến dịch quảng cáo	広告 (こうこく)
Chiến đấu	戦闘 (せんとう)、戦争 (せんそう)、戦う (たたか)
Chiến đấu hạm	戦闘艦 (せんとうかん)
Chiến địa	戦地 (せんち)
Chiến hạm	戦艦 (せんかん)
Chiến hữu	戦友 (せんゆう)
Chiến lợi phẩm	戦利品 (せんりひん)
Chiến lược	戦略 (せんりやく)
Chiến sĩ	戦士 (せんし)
Chiến sĩ trận vong	戦没将兵 (せんぼつしょうへい)
Chiến sĩ vô danh	無名戦士 (むめいせんし)
Chiến sử	戦史 (せんし)
Chiến sự	軍事行動 (ぐんしこうどう)
Chiến thắng	戦勝 (せんしょう)
Chiến thuật	戦術 (せんじゆつ)
Chiến thuyền	戦艦 (せんかん)
Chiến tích	戦績 (せんせき)

Chiến tranh	戦争 (せんそう)
Chiến tranh buôn bán	貿易 (ほうえき)
Chiến tranh thần kinh	神経戦 (しんけいせん)
Chiến tranh kinh tế	経済戦争 (けいざいせんそう)
Chiến tranh lạnh	冷戦 (れいせん)
Chiến trận	交戦 (こうせん)、戦争 (せんそう)
Chiến trường	戦場 (せんじょう)
Chiến tuyến	戦線 (せんせん)
Chiến xa	戦車 (せんしゃ)
Chiêng	どら
Chiết	割引 (わりびき)、折る (お)、分ける (わける)
Chiết khấu	手形を割引く (てがた わりびき)
Chiết khấu thực tế (tín phiếu)	真割引 (しんわりびき) (手形) (てがた)
Chiết suất	パーセント、割引 (しょうみん、しょうしゅう)
Chiêu dân	住民を召集する (じゅうみん、しょうしゅう)
Chiêu dụ	自分のほうに引込む (じ、ぶん、ひきこむ)
Chiêu đãi	招待する (しょうたい)

Chiếu ①ごさ、むしろ、畳②
うつ
映す

Chiếu bóng 映写する

Chiếu điện レントゲン写真
をとる

Chiếu phim 映写する

Chiếu theo …に基づいて

Chiếu xi-nê 映写する

Chiều 午後、夕方

Chiều cao 高さ、たけ

Chiều chiều 毎夕

Chiều dài 長さ、たけ

Chiều dọc 縦

Chiều hôm 夕方

Chiều nay 今日の午後

Chiều ngang 横、幅

Chiều rộng 広さ

Chiều sâu 深さ

Chim 鳥

Chim Bò câu 鳩

Chim chóc 鳥

Chim chuột いちやつく

Chim Cú ふくろう

Chim én 燕

Chim Nhạn かり

Chim non 小鳥

Chim Oanh 鶯

Chim sẻ 雀

Chim ưng 鷹

Chim Vẹt おうむ

Chìm 沈む

Chín ①九、九②実る

Chín cây 木で実る

Chín mươi 九十

Chinh chiến 戦争、戦闘

Chinh phục 征服

Chính ①正式②正しい③

主要な④…こそ

Chính bản 正本、原本

Chính cục 政局

Chính cuộc 政局

Chính danh 本命

Chính giới 政界

Chính giữa	真中 (まんなか)
Chính khí	正氣 (せいき)
Chính kiến	政見 (せいけん)
Chính luận	正論 (せいろん) 政論 (せいろん)
Chính mình	自身 (じしん)
Chính nghĩa	正義 (ぎぎ)
Chính phủ	政府 (せいふ)
Chính quyền	政權 (せいけん)
Chính sách	政策 (せいさく)
Chính sách đối ngoại	對外政策 (たいがいせいさく)
Chính sách kinh tế	經濟政策 (けいぎせいさく)
Chính sự	政務 (せいむ)
Chính tả	書取り (かきと)
Chính thể	政体 (せいだい)
Chính thể lập hiến	立憲政体 (りっけんせいだい)
Chính thống	正統 (せいとう)
Chính thức	正式 (せいしき)
Chính tông (Xem từ Chính thống)	
Chính trị	政治 (せいじ)
Chính trị viên	政治指導員 (せいじ しどういん)
Chính xác	正確 (せいく)
Chinh bình	はれる、ふくれる

Chinh ình	ふくらます
Chỉ khi mất toàn bộ	全損のみ (ぜんそんのみ)
Chỉ bảo	担保 (たんぽ)
Chỉ số	指数 (しすう)
Chỉ số giá bán lẻ	小売価格 (こうりかかく)
Chỉ số	指数 (しすう)
Chỉ số giá nhập khẩu	輸入 (ゆにゅう)
Chỉ số giá xuất khẩu	輸出価格 (ゆしゅつかかく)
Chỉ số	指数 (しすう)
Chỉ số khối lượng	数量指数 (すうりょうしすう)
Chỉ số số lượng	数量指数 (すうりょうしすう)
Chỉ tiêu phẩm chất	品質仕様 (ひんしつ しょう)
Chỉ thị bốc (hàng)	船積指図 (ふなづみさしず)
	船積命令 (ふなづみめいれい)
Chỉ thị gửi hàng	船積指図書 (ふなづみさしず しょ)
Chỉ trả vào tài khoản người hưởng	支払い済勘定のみ (しからずみかんじょうのみ)
Chính sách	政策 (せいさく)
Chính sách buôn bán	貿易 (ほうえき)
Chính sách	政策 (せいさく)
Chính sách đầu tư	投資政策 (とうし せいさく)



Chính sách kinh tế 経済政策
 Chính sách ngoại thương 貿易政策
 Chính sách thị trường tự do (tiền tệ) 公開市場政策 (通貨)
 Chính sách tiền tệ 通貨政策
 Chính sách tín dụng 信用政策
 Chính きちんと、正しく
 Chính đốn 整頓
 Chính lưu 整流
 Chính lý 整理
 Chít 巻く、包む
 Chịu bồi thường 損害賠償に
 応ずる
 Chịu đựng 我慢する
 Chịu khó 努力する
 Chịu nhện 我慢する
 Chịu trách nhiệm 責任する
 Cho 与える、あげる
 Cho biết 知らせる
 Cho đến ...までに
 Cho đi 行かせる

Cho hay 通知する
 Cho mượn 貸す
 Cho phép 許可する
 Cho thuê 貸出す
 Cho thuê lại また貸し
 Cho thuê ngắn hạn 賃貸借
 Cho vay お金を貸す
 Cho vay cầm chứng khoán 証券担保貸付
 Cho vay cầm chứng từ 書類担保貸付
 Cho vay cầm cố 抵当貸付、
 抵当付金融
 Cho vay cầm hàng 商品担保
 貸付
 Cho vay cầm hàng lưu kho 倉庫委託品担保貸、倉庫
 預託品担保貸
 Cho vay cầm tàu 船底抵当
 担保 (冒險) 金融、船舶
 抵当貸借
 Cho vay chi trội (tài khoản vắng

lai) 当座貸越による金融

Cho vay dài hạn 長期貸付

Cho vay không đảm bảo
信用貸、無担保貸

Cho vay không kỳ hạn コール

ローン、当座貸、当座貸付金

Cho vay ngắn hạn 短期貸付、
短期融資

Cho vay thông tri 通知貸付、
通知融資

Cho vay thông tri ngắn hạn
短期通知貸付

Chó 犬

Chó cái 牝犬、牝犬

Chó con 子犬、

Chó đực 雌犬

Chó săn 猟犬

Chồ 鍋

Chồ miệng くちばしをいれ
る、おせっかいをやく

Chồ mồm くちばしをいれる、
おせっかいをやく

Choai choai 若い、少し成長

する

Choáng váng 目まいがする

Choàng ①抱く、包む、巻く

Choàng áo 着物をまとう

Chọc からかう、刺す

Chọc gài からかう

Chọc ghẹo いじめる、からか
う

Chọc giận 怒らせる、そその
かす

Chọc tiết ①切る②刺す

Chọc tức 怒らせる

Chói まぶしい、輝く

Chói lọi きらきら輝く

Chói mắt 目がちらちらする

Chói tai つんぽになるような

大きな音

Chọi ①戦う②投げつける

Chỏm núi 山頂

Chọn 選ぶ

Chọn lấy 選び取る

Chọn lựa 選ぶ

Chong chóng ^{かざぐるま} プロペラ、風車
 Chóng ^{はや} 速い
 Chóng mặt ^め 目まいがする
 Chóng quên ^{わす} 忘れっぽい
 Chóng tàn ^{はや} 早すぎる、^{そく} 速の^{あいだ} 間
 Chở ^{うへ} 上に足をあげる
 Chót ^お ① 終わり ^{はし} ② 端 ^{さいご} ③ 最後
 Chót vót ^{ひじょう} 非常に ^{たか} 高い
 Chốt mắt ^{おお} 大きく ^め 目を ^{ひら} 開く
 Chỗ ^{ところ} 所、^{ばしょ} 場所
 Chỗ bán vé ^{きっぷうりば} 切符売場
 Chỗ làm ^{さくぎょうしょ} 作業所
 Chỗ làm việc ^{じむしょ} 事務所
 Chỗ lợi ^{りてん} 利点
 Chỗ nào ^{どちら、どこ}
 Chỗ nghỉ ^{きゅうめいしょ} 休憩所
 Chỗ nghỉ mát ^{ひしょち} 避暑地
 Chỗ ở ^{じゅうしょ} 住所
 Chỗ rửa mặt ^{せんめんじょ} 洗面所
 Chỗ tránh nạn ^{ひなんじょ} 避難所
 Chỗ trọ ^{りょかん} 旅館

Chốc ^{しゅんかん} ① 瞬間 ^{みじか} ② 短い ^{じかん} 時間 ③
 Chốc ^{はげ} 禿
 Chốc lát ^{しゅんかん} 瞬間、^{あいだ} 間もなく
 Chốc nhát ^{しゅんかん} 瞬間、^{いっしゅん} 一瞬
 Chốc nữa ^{あと} 後で
 Chối biến ^{のこ} 残らず ^う 打ち ^け 消す
 Chối ^{ほうき} 帚
 Chối lông gà ^{にわとり} 鶏の ^{はほうき} 羽帚
 Chối lúa ^{わらぼうき}
 Chối rế ^{ほうき} 帚
 Chồm ^と 飛び ^か かかる
 Chồm ^{たか} ① 高まる ^あ ② 揚げる
 Chôn ^{まいそう} ① 埋葬する ^{まいそう} ② 埋蔵する
 ③ ^{うす} 埋める、^う 埋める
 Chôn cất ^{まいそう} 埋葬する
 Chôn chân ^こ はまり ^{おちこ} 込む、落込む
 Chôn lấp ^{うす} 埋める、^つ 詰める
 Chộn rộn ^{いそが} 忙しい
 Chông gai ^{こんなん} 困難な ^{どうろ} 道路、^{いば} ば
 らの道

Chống ① ^{はんたい}反対する ② ^{ていこう}抵抗する
 ③ ^{きよひ}拒否する ④ ^{しじ}支持する

Chống án ^{じょうそ}上訴

Chống bão ^{たいふう}台風を防ぐ

Chống cự ^{ていこう}抵抗する

Chống đỡ ^{しえん}支援する

Chống đối ^{たいこう}對抗する

Chống lụt ^{こうすい}洪水を防ぐ

Chống phá giá ^{はん}反ダンピング

Chồng ① ^{おと}夫 ② ^{やまづ}山積みする

Chồng chất ^つ積む、^{つみかさ}積重ねる

Chồng chưa cưới ^{こんやくしゃ}婚約者

Chống gong ^{あし}足を上^{うへ}にあげる

Chộp ^{つか}捕まえる、^{つか}捉まえる

Chốt ① ^{かすがい}かすがい ② ^{かぎ}鍵

Chột mắt ^{かため}片目

Chờ ^ま待つ

Chờ đợi ^ま待つ

Chờ một chút ^{すこ}少し待つ、^まちょ

っと待つ

Chở ^{うんでん}運転する

Chở làm nhiều lần ^{ぶんかつうんそう}分割運送

Chở vào ^{はんこゆう}搬入

Chợ ^{いちば}市場

Chợ búa ^{いちば}市場

Chợ đen ^{やみち}闇市

Chợ trời ^{あおぞらいちば}青空市場

Chơi ^{あそ}遊ぶ、^{たの}ふざける、^{たの}楽しむ

Chơi ^{さんか}参加する、^{しんみつ}親密な

Chơi nghịch ^{ふざける}ふざける、^{いた}いた

づらをする

Chụp bóng ^{えいしや}映写する

Chụp mắt ^{まばたき}まばたきする

Chộp mắt ^{まどろむ}まどろむ

Chợt ^{とつぜん}突然、^{あな}ぼろぼの、^{あな}穴だ

ra けの (あなだらけの)

Chu cấp ^{じよりよく}助力する、^{えんじょ}援助する

Chu kỳ ^{しゅうき}周期

Chu kỳ kinh doanh ^{けいき}景気循環

Chu kỳ kinh tế ^{けいき}景気循環、

kinh tế 経済周期

Chu san ^{しゅうかんし}週刊誌

Chu vi ^{しゅうい}周囲



Chú 叔父、伯父

Chú bác 叔父、伯父

Chú giải 註釈

Chú thích 註釈

Chú trọng 重視

Chú văn 解説、註釈

Chú ý 注意する

Chủ bút 主筆

Chủ đạo 主導する

Chủ đề 主題、話題

Chủ cầu cảng 波止場所有者

Chủ hàng (thuê tàu) 荷主

(用船)、貨物所有者

Chủ nghĩa 主義

Chủ nghĩa bảo vệ mậu dịch

貿易保護主義

Chủ nghĩa Dân chủ 民主主義

Chủ nghĩa Dân tộc 民族主義

Chủ nghĩa Lê-nin レーニン

主義

Chủ nghĩa Tư bản 資本主義

Chủ nghĩa Tự do 自由主義

Chủ nghĩa Xã hội 社会主義

Chủ ngữ 主語

Chủ nhân 主人

Chủ nhật 日曜日

Chủ nhiệm 主任

Chủ nhiệm chi nhánh 支店長

Chủ nợ 貸主

Chủ nợ cầm cố 質権者、

抵当債権者

Chủ quan 主観

Chủ quyền 主権

Chủ sở hữu 所有者

Chủ sở hữu duy nhất 個人店主

Chủ sở hữu hợp pháp

法的所有者

Chủ tài khoản 口座主、

勘定主

Chủ tàu 船主

Chủ tịch 議長、主席

Chủ tịch công ty 社長

Chủ tiệm 店主

Chủ tọa ^{しゅかん しゅさい} 主管、主宰する
Chủ trì ^{しはい どうじ} 支配する、統治する
Chủ từ ^{しゅご} 主語
Chủ ý ^{しゅい} 主意
Chua ^{すっぱい} な
Chua cay ^{から くる} 辛い、苦しめる
Chua xót ^{く つう さ} 苦痛、刺すような
Chúa ^{かみ} 神
Chúa nhật ^{にちようび} 日曜日
Chúa xuân ^{はる めがみ} 春の女神
Chùa ^{てら} お寺
Chùa chiền ^{じ いん てら} 寺院、お寺
Chùa cổ ^{ふる てら} 古いお寺
Chuẩn bị ^{じゅんび し たく} 準備する、支度する
Chuẩn bị cho công việc làm ^{さ ぎょうじゅんび}
 作業準備
Chúc ^{いわ} 祝う
Chúc hạ ^{しゅくが} 祝賀
Chúc khánh ^{けいしゅく} 慶祝
Chúc mừng ^{いわ こうふくねが} 祝う、幸福を願う
Chúc mừng năm mới ^{あけま}
 しておめでとうございます、

新年おめでとうございます
Chúc phúc ^{こうふく のぞ} 幸福を望む
Chúc phước ^{こうふく のぞ} 幸福を望む
Chúc tết ^{いわ} テトを祝う
Chúc thọ ^{ちようじゅ いわ} 長寿を祝う
Chúc tụng ^{いわ} 祝う
Chục ^{じゅう} 十
Chui ra ^で そっと出る
Chui rúc ^{① こんなん じょうだい} ① 困難な状態、
 悪条件の生活
Chúi ^{あくじょうけん せいめつ} 身体をかかめる
Chùi ^{そうじ} 拭く、掃除する
Chúm chím ^{わら} ほぼ笑う
Chùm ^{ふさ} 房 Chùm nho: 房の
Chùm hoa: ^{ふさ はな} 房の花
Chụm lửa ^{も た} 燃え立たせる
Chung chung ^{いっぱんてき} 一般的
Chung kết ^{しゅうけつ} 終結
Chung quanh ^{しゅうい} 周囲、まわり
Chung sức ^{きようりよく} 協力
Chung thân ^{しゅうしん} 終身

Chúng bạn 友人たち ^{ゆうじん}

Chúng mình 我々 ^{われわれ}

Chúng nó 彼ら ^{かれ}

Chúng ta 我々 ^{われわれ}

Chúng tôi 私たち ^{わたし}

Chúng 種 ^{しゅ}

Chúng loại 種類 ^{しゅるい}

Chúng tộc 種族 ^{しゅぞく}

Chúng viện ゼミナール

Chuồn お酒をつく、注ぐ ^{さけ}

Chuồn 買入れる ^{かいい}

Chuồn chứng từ gửi hàng ^{ひきわけしよるいひきかえ}

引渡書類引換

Chuồn lại 買戻す ^{かいいど}

Chuồn 刀のつか ^{かたな}

Chuồn dao 刀の柄、ナイフの

柄 ^{つか}

Chuồn バナナ

Chuồn ①とんぼ②こっそり

に 逃げる

Chuồn chuồn とんぼ

Chuồn 鐘 ^{かね}

Chuồng 舎 ^{しゃ}

Chuồng bò 牛舎 ^{ぎゅうしゃ}

Chuồng gà 鶏舎 ^{けいしゃ}

Chuồng heo 豚舎 ^{とんしゃ}

Chuồng lợn 豚舎 ^{とんしゃ}

Chuồng trâu 水牛舎 ^{すいぎゅうしゃ}

Chuồn 愛好する、愛す、盛ん ^{あいこう あい さか}

Chuồn 削る ^{けず}

Chuồn bút chì 鉛筆を削る ^{えんぴつ}

Chuồn 鼠 ^{ねずみ}

Chuồn bạch モルモット

Chuồn chù じゃこうねずみ

Chuồn công かわねずみ

Chuồn lắt 子鼠 ^{こねずみ}

Chuồn nhất 子鼠 ^{こねずみ}

Chuồn rút けいれん

Chuồn xạ じゃこうねずみ

Chụp 写真を撮る ^{しゃしん と}

Chụp ảnh 写真を撮る ^{しゃしん と}

Chụp éch 落ちる、伸びる、転 ^{お の ころ}

ủ

Chụp đèn 電気スタンド ^{でんき}

Chụp hình 写真しゃしんを撮とる
 Chút đỉnh 少すこし、少量しょうりょう
 Chút ít 少すこし
 Chút nào も少すこし
 Chút xíu ①こちく小こさな
 Chuyên cần 勤きん勉べんな
 Chuyên chế 專せん制せい
 Chuyên chở ①運うん送そうする ②運うん転てんする ③輸ゆ送そう、運うん搬ぱん
 Chuyên chở công ten nơ コンテナーリ輸ゆ送そう
 Chuyên chở đường bộ 陸りく運うん、荷に車ぐるま運うん送そう
 Chuyên chở đường hàng không 航こう空くう輸ゆ送そう
 Chuyên chở đường ống 配はい管かん
 Chuyên chở đường sắt 鉄てつ道どう運うん送そう、鉄てつ道どう運うん輸ゆ
 Chuyên chở đường thủy 水すい路ろ輸ゆ送そう
 Chuyên chở hàng bằng pa lét

Pa lét 積つみ下おろし、Pa lét 輸ゆ送そう
 Chuyên chở hàng hóa 商しょう品ひん
 Chuyên chở hàng nợ thuế 保ほ税しゅ品ひん輸ゆ送そう
 Chuyên chở hỗn hợp 混こん合ごう関かん税ぜい、複ふく合ごう運うん送そう、複ふく合ごう輸ゆ送そう
 Chuyên chở hỗn hợp sắt bộ 自じ動どう車しゃ鉄てつ道どう通とおし 運うん送そう、道どう路ろ鉄てつ道どう複ふく合ごう運うん送そう
 Chuyên chở nội địa 国こく内ない運うん輸ゆ、国こく内ない輸ゆ送そう
 Chuyên chở quá cảnh 通つう過か
 Chuyên chở rời ばら輸ゆ送そう
 Chuyên chở suốt 直ちよく接せつ輸ゆ送そう
 Chuyên chở tàu chơ 定てい期き船せん公こう輸ゆ送そう、定てい期き輸ゆ送そう
 Chuyên dụng 專せん用よう
 Chuyên gia 專せん門もん家か
 Chuyên khoa 專せん科か

Chuyên môn 専門 (せんもん)
 Chuyên nghiệp 專業 (せんぎょう)
 Chuyên trách 責任する (せきにん)
 Chuyên trị 専門治療する (せんもんちりょう)
 Chuyên viên 専門委員、專任 (せんもん い いん せんん)
 Chuyến 行程 (こうてい)
 Chuyến bay 飛行便 (ひこうびん)
 Chuyến cuối 最後便 (さいごびん)
 Chuyến đi kinh doanh 出張 (しゅっしょう)
 Chuyến tàu 船便 (ふねびん)
 Chuyến về 復航、帰航 (ふっこう きこう)
 Chuyển 移す、移送する、回転 (うつ い そう かいてん)
 する、伝える (つた える)
 Chuyển biến 変化させる (へんか)
 Chuyển bụng ①陣痛する② (じんつう)
 意見を変える (い けん か)
 Chuyển dạ 陣痛する (じんつう)
 Chuyển đi 移送する (い そう)
 Chuyển đổi 交換 (こうかん)
 Chuyển đổi tiền tệ 通貨交換 (つうか こうかん)
 Chuyển đổi tự do 自由交換性 (じ ゆうこうかんせい)

Chuyển động 移動する、動く (い どう うご)
 Chuyển giao 伝達する、受付 (でんたつ うけつけ)
 する
 Chuyển giao thư tín dụng 信用状の送達 (しんようじょう そうだつ)
 Chuyển khoản 振替 (ぶりかえ)
 Chuyển mạn (giao hàng) 舷側直渡し、船側渡し (引渡) (げんそくじきわた せんかやわた ひきわたし)
 Chuyển nhượng 権利譲渡、譲渡 (けんりじょうと じょうと)
 Chuyển nhượng để trống 白地式裏書 (しろじ しまづらかき)
 Chuyển nhượng (giấy chuyển nhượng) 譲渡 (譲渡書) (じょうと じょうと しょう)
 Chuyển nhượng hợp đồng 契約譲渡、契約利権の譲渡 (けいやくじょうと けいやくりけん じょうと)
 Chuyển nhượng quyền sở hữu 所有権譲渡 (しや ゆうけんじょうと)
 Chuyển nhượng trao tay 手渡譲渡 (てわたしじょうと)
 Chuyển tải 転送する、積替 (てんそう つみかえ)
 Chuyển tải trực tiếp 直接積替 (ちよくせつつみかえ)
 Chuyển tài khoản 振替 (ぶりかえ)

Chuyển tiền ^{そうきん} 送金する、^{ふりかえ} 振替

Chuyển tiền bằng điện tín ^{でんしんかわけ} 電信為替、^{でんしんふりかえ} 電信振替

Chuyển tới ^{てんそう} 転送する

Chuyện ^{はな} 話す、^{かいだん} 会談する

Chuyện cười ^{しょうわ} 笑話、^{わら} 笑い話

Chuyện gẫu ^{かいだん} 会談する、おし
ゃべり

Chuyện trò ^{はな} 話す

Chữ cái アルファベット

Chữ Hán ^{かんじ} 漢字

Chữ ký ^{しよめい} 署名、サイン

Chữ nghĩa ^{ちしき} 知識

Chưa ^{まだ} ます

Chưa ăn ^{まだ} 食べません

Chưa đi ^{まだ} 行きません

Chưa được ^{まだ} 出来ません

Chưa gửi ^{まだ} 送りません

Chưa thấy ^{まだ} 見ません

Chưa từng ^{まだ} ...ことが
ありません

Chưa từng thấy ^{まだ} 見たこ
とがありません

Chứa chấp ^{かくす} かくす、^{とこめ} 閉じ込め
る

Chứa đựng ^{しゆよう} 収容する

Chứa hàng ^{しようひん} 商品をストック
する

Chứa nước ^{みず} 水を貯える

Chứa lại ^{たくわ} 貯える、^{のこ} 残す

Chửa ^{にんしん} 妊娠する

Chữa ^{しゅうり} 修理する、^{なお} 治す

Chữa bệnh ^{びようき} 病気を治す

Chữa cháy ^{しょうか} 消火する、^{しょうぼう} 消防す
る

Chữa máy ^き 機械を修理する

Chữa thuốc ^{ちりよう} 治療する

Chức nghiệp ^{しよくぎよう} 職業

Chức quyền ^{しよくけん} 職権

Chức vụ ^{しよくむ} 職務

Chửi ^{あつこう} 悪口を言う

Chưng bằng hơi ^む 蒸らす

Chưng cách thủy ^む 蒸す

Chưng diện ^{うつく} 美しく ^{かざ} 飾る、

^{ふくそう} 服装する



Chứng bệnh (Chứng bệnh)

びょうじょう
病状

Chứng chỉ 証明書

Chứng cơ 証拠

Chứng cứ 証拠

Chứng khoán 証券

Chứng khoán đầu tư

とうし しょうけん
投資証券

Chứng khoán giao dịch

ゆうか しょうけん じょうどかろう しょうけん
有価証券、譲渡可能証券、

とりひき かのう しょうけん りゅうつうせい しょうけん
取引可能証券、流通性証券

Chứng khoán không giao dịch

じょうと ぶのうしょうけん
譲渡不能証券

Chứng khoán không lưu thông

じょうと ぶのうしょうけん
譲渡不能証券

Chứng khoán không 融通

しょうけん
証券

Chứng khoán lưu thông

じょうどかろう しょうけん とりひき かのう しょうけん
譲渡可能証券、取引可能証券

Chứng khoán nhà nước 公債、

こくさい せい せい しょうけん
国債、政府証券

Chứng khoán sinh lãi

り ひ はっせい しょうけん り じゅんしょうけん
利子発生証券、利潤証券

Chứng khoán vô danh

む き めい しょうけん
無記名証券

Chứng khoán không yết bảng

ひ じょうじょう しょうけん
非上場証券

Chứng kiến 立会う

Chứng minh 証明

Chứng minh thư 身分証明書、

しょうめいしょ
証明書

Chứng minh tổn thất 損害

しょうめいしょ
証明書

Chứng nghiệm 実験する、

けんきゅう ちょうさ
研究調査する

Chứng tỏ 証拠を表示する

Chứng từ 証券、書類

Chứng từ bảo hiểm 保険書類

Chứng từ chậm 時期 経過

ふなづみ しょうい
船積書類

Chứng từ giao dịch 譲渡性

しょうい
書類

Chứng từ gửi hàng 発送書類、

ふなづみ しょうい
船積書類

Chứng từ hải quan 通関書類

Chứng từ khi trả tiền ^{しはらいわた} 支払渡

し、書類引換現金払い、
^{しやうるひきがえげんきんばら}

書類引渡払い、引受渡し
^{しやうるひだしばら ひきうけだ}

Chứng tử sở hữu ^{けんり しょうしよ} 権利証書、

所有權証書
^{しやうゆけんしやうしよ}

Chứng từ sở hữu hàng hóa

商品の権利証書
^{しやうひん けんりしやうしよ}

Chừng ^{ていど} 程度、ぐらい、くらい、

やく
約

Chừng nào ^{いつ} いつ

Chước ^{ほうほう き けい} ①方法②詭計

Chương trình ^{けいけく} 計画、スケジュ

ール、プログラム

Chương ngại ^{じゃま しょうがい} 邪魔する、障害

Chương tai ^{みみ} 耳ざわりになる

Co ^{ちぢ} 縮む

Co lại ^{しゅうしよく} 収縮する

Co quắp ^{けいれん} けいれんする

Có chí ^{きやうりよく} 強力な

Có chồng ^{おつと けっこん} 夫のある、結婚し

ている

Có công ăn việc làm mới

^{しゅうしよく}
就職

Có cơ ^{り ゆう} 理由がある

Có của ^{さいざん} 財産がある

Có dáng ^{りっぱ} 立派な

Có đi không ^い 行きますか

Có đủ ^た 足りる

Có học ^{きやういく きやうよう} 教育する、教養する

Có lẽ ^{たぶん} 多分…でしょう、でし

ょう

Có lợi ^{ゆうり ゆうえき} 有利な、有益な

Có mang ^{にんしん} 妊娠する

Có mặt ^{しゅっせき} 出席する

Có mùi ^{にお} 匂いがする

Có nghĩa ^{い み い ぎ} 意味がある、意義が

ある

Có tài ^{ざいのう} 才能がある

Có thai ^{にんしん} 妊娠する

Có thể ^{で き} 出来る

Có vẻ ^{で き} …らしい、…ようです、

…そうです

Cò ①スタンプ②こうのとり

③さぎ

Cò mồi ^{おとりのさぎ} おとりのさぎ

Cò rò ^ひ びっこを引く



Cỏ ^{くさ} 草

Cỏ cây ^{くさ き} 草の木、^{しよくぶつ} 植物

Cỏ héo ^{かれくさ} 枯草

Cỏ úa ^{かれくさ} 枯草

Cọ ①こする②しゅろ③藤 ^{とう}

Cọ xát ①すり込む②ふれる ^こ

Cóc ①がま②掠奪 ^{りやくだつ} する

Cọc gỗ ^き 木ぐい

Coi ①見る②留守番 ^み をする ^{るすばん}

Coi nhà ^{るすばん} 留守番をする

Coi nhẹ ^{けいし} 軽視 ^{くろあへ} する

Còi ①笛②口笛③サイレン ^{ふえ} ^{くちふえ}

④ラッパ

Còi xe hơi クラクション

Còi xe lửa ^{きてき} 汽笛

Cõi ^{ちいき} 地域、^{ちく} 地区

Cõi đời ^{げんせ} 現世、^{ひと} 人の世 ^よ

Cõi lòng ^{こころ} 心の世界、^{せかい} 感情の ^{かんじょう}

世界 ^{せかい}

Com-pa コンパス

Còm ①悪い ^{わる} ②小さい ^{ちい} ③

きよじやく 虚弱

Còm nhom ^{よわわ} 弱々しい

Con ^{こども} 子供、^こ 子

Con bài ^{かるた} かるた

Con cả ^{ちやうなん} 長男

Con cái ^{こども} 子供

Con cháu ^{まご} 孫

Con cua ^{かに} 蟹

Con cua lột ソフトシェルク

ラブ

Con đại ^{ばかげた} ばかげた

Con dao ^{ほうちやう} ナイフ、^{こがたな} 包丁、^{こがたな} 小刀

Con dao sắc ^{よく} よく切れる ^{こがたな} 小刀

Con dâu ^{よめ} 嫁

Con đội ^{ジャッキ} ジャッキ

Con đường ^{みち} 道、^{どうろ} 道路

Con đường dùng tạm thời ^{かせつどうろ}

仮設道路

Con đường gập ghềnh ^{でこぼ} でこぼ

こ道

Con đường lây lội ^{どろ} 泥だらけの

みち

道

Con gái ^{じよし} 女子

Con ghẹ ^{へいかに} 平家蟹
 Con hào ^{かき} かき
 Con hến ^{しじみ} しじみ
 Con lai ^{こんなつし} 混血児
 Con mắt ^め 目
 Con mọn ^{にゅうじ} 乳児 ^{しよせいじ} 初生児
 Con một ^{いっし} 一子 ^こ、ひとりっ子
 Con nai ^{しか} 鹿
 Con người ^{ひとみ} 瞳
 Con người ^{にんげん} 人間 ^{ひとびと} 人々
 Con nhỏ ^{こども} 子供、^{あか} 赤ちゃん、
^{にゅうじ} 乳児 ^{ようじ} 幼児 ^{しよせいじ} 初生児
 Con nít ^{こども} 子供
 Con nuôi ^{ようし} 養子
 Con ốc tăn ^{ナット} ナット
 Con ốc vặn ^{ねじ} ねじ
 Con rể ^{むこ} 婿
 Con ruột ^{じっし} 実子
 Con sinh đôi ^{そうせいじ} 双生児
 Con sò lông ^{あかがい} 赤貝
 Con số ^{すうじ} 数字
 Con sông ^{かわ} 川

Con sứa ^{くらげ} くらげ
 Con tán ^{ナット} ナット
 Con tàu ^{ふね} 船
 Con thơ ^{にゅうじ} 乳児 ^{ようじ} 幼児
 Con thứ ^{じし} 次子
 Con tôm ^{えび} 海老
 Con tôm càng ^{くるまえび} 車海老
 Con tôm hùm ^{いせえび} 伊勢海老
 Con tôm tít ^{しゃこ} しゃこ
 Con trai ^{かい} からす貝
 Con trai ^{だんし} 男子
 Con trẻ ^{こども} 子供
 Con trưởng ^{ちやうじ} 長子
 Con út ^{すえ} 末子
 Con voi ^{ぞう} 象
 Còn ①まだ②残る③続ける
 Còn nữa ^{さら} さらに
 Còn trẻ ^{わか} まだ若い、^{こども} まだ子供
 だ
 Cỏ con ^{ちい} ごく小さい
 Cong ^ま 曲がる
 Cong môi ^{くち} 口を曲げる



Cóng ^{さむ} 寒い
 Cóp ^{あつ} ①集める ②コピーする
 Cóp nhậ ^{ひろ} ①拾い ^{あつ} ②集める
 Cọp ^{とら} 虎
 Cô ^{おば} 叔母
 Cô ả ^{かのじょ} 彼女
 Cô áy ^{かのじょ} 彼女
 Cô-ca ^{コカ} コカ
 Cô-ca-in ^{コカイン} コカイン
 Cô dâu ^{よめ} 嫁 ^{はなよめ} 花嫁
 Cô đặc ^{のうこう} 濃厚な
 Cô độc ^{こどく} 孤独
 Cô đỡ ^{さんば} 産婆
 Cô gái ^{じょし} 女子 ^{しょうじょ} 少女
 Cô giáo ^{おんな} 女の先生 ^{せんせい} 女教員 ^{じょきょういん}
 Cô hồn ^{れいはい} 靈媒
 Cô lập ^{こりつ} 孤立した
 Cô nhi ^{こじ} 孤児
 Cô nhi viện ^{こじいん} 孤児院
 Cố công ^{どりよく} 努力する
 Cố đạo ^{しんぶ} 神父
 Cố định ^{こてい} 固定した

Cố gắng ^{どりよく} 努力する
 Cố hương ^{こきょう} 故郷
 Cố nhân ^{きゅうゆう} 旧友
 Cố vấn ^{こもん} 顧問
 Cố vấn pháp luật ^{ほうりつこもん} 法律顧問
 Cố vấn kinh tế ^{けいざいこもん} 経済顧問
 Cố vấn quân sự ^{ぐんじこもん} 軍事顧問
 Cố ý ^{こい} 故意に
 Cổ ^こ ①古代 ^{こたい} ②昔 ^{むかし} ③カラー ^{くび} 首
 Cổ áo ^{えり} 襟
 Cổ đại ^{こたい} 古代
 Cổ điển ^{こてん} 古典
 Cổ đông ^{かぶぬし} 株主
 Cổ họng ^{のど} 喉
 Cổ hủ ^{きゅうしき} 旧式 ^{ふる} 古くなった
 Cổ kim ^{こだい} 古代 ^{げんざい} 現代 ^{かこ} 過去と
 現在 ^{げんざい} ^{ここん} 古今
 Cổ kim đông tây ^{ここんとうざい} 古今東西
 Cổ ngữ ^{こご} 古語
 Cổ phần ^{かふしき} シェア、株式
 Cổ phiếu ^{かふしき} 株式

Cổ phiếu không yết bảng
ひ じょうしょうかぶ
非常場 (株)

Cổ phiếu sáng lập 発起人 (株)
ほつきじん かぶ

Cổ phiếu thông thường 普通 (株)
ふ づうかぶ

Cổ phiếu ưu đãi 優先 (株)
ゆうせんかぶ

Cổ phiếu vô danh 無記名株式
む き めいめいしき

Cổ phiếu yết bảng 上場株
じょうしょうかぶ

Cổ sinh vật 古生物
こせいぶつ

Cổ thụ 古木
こぼく

Cổ tích 古跡
こせき

Cỗ bàn 宴会
えんかい

Cốc ①Cốc ②打
う

Cốc thủy tinh ガラスコップ

Cộc ①短 ②粗雑な
みじか そざつ

Cộc cằn 粗雑な、俗悪な
そざつ ぞくあく

Cối 臼
うす

Cội nguồn 根源
こんげん

Cội rễ 根元、根
こんげん ね

Cội ①根 ②元
ね もと

Côn trùng 虫
むし

Cồn アルコール

Cồn cát 砂洲
さす

Công an 公安、警察
こうあん けいさつ

Công ăn việc làm 生活のため
せいめつ

の仕事
しごと

Công bố 公表、発表、公布
こうひょう はっぴょう こうふ

Công chúa 王女
おうじょ

Công chúng 公衆
こうしゅう

Công chứng viên 公証人
こうしやうじん

Công cộng 公衆、公共
こうしゅう こうきょう

Công cụ 工具
こうぐ

Công cuộc 事業、工程
じぎょう こうてい

Công giáo カトリック教、
こうきょう 基督教、

公教
こうきょう

Công khai 公開
こうかい

Công lập 公立
こうりつ

Công nghiệp 工業
こうぎょう

Công nghiệp hóa 工業化
こうぎょうか

Công nghiệp nặng 重工業
じゅうこうぎょう

Công nghiệp nhẹ 軽工業
けいこうぎょう

Công nguyên 新紀元
しんきげん

Công nhân 労働者、役人
ろうどうしゃ やくにん

Công nhân bốc dỡ 船内荷役
せんないにやく



請負業者、ステベ
 Công nhân cảng 港労働者
 Công nhân xếp hàng 積込人
 Công pháp quốc tế 国際公法
 Công sở 役所、官庁
 Công suất máy 能力、力
 Công sự 工事
 Công tác 出張する
 Công tắc điện スイッチ
 Công-ten-nơ コンテナー
 Công-ten-nơ đường hàng không 航空コンテナー
 Công-ten-nơ hóa 冷凍コンテナー
 Công-ten-nơ lạnh 冷凍コンテナー
 Công-ten-nơ vận năng 汎用コンテナー
 Công thức 公式
 Công thương 工商
 Công trái 公債、国債
 Công trường 工場

Công ty 会社
 Công ty bảo hiểm 保険会社
 Công ty bến cảng 埠頭会社
 Công ty cấp vốn 投資会社
 Công ty cho thuê công-ten-nơ コンテナーリース会社
 Công ty cho thuê thiết bị リー
 ス会社
 Công ty con 支社、子会社
 Công ty cổ phần 株式会社
 Công ty đa quốc gia 多国籍会社
 Công ty đầu tư 投資会社
 Công ty hàng hải 船会社
 Công ty hàng không 航空会社
 Công ty hợp doanh 合弁会社
 Công ty hữu hạn 個人会社
 Công ty liên doanh 合弁会社
 Công ty mẹ 持株会社、本社
 Công ty ngoại thương 貿易会社
 Công ty tài chính quốc tế

こくさいきんゆうかいしゃ
国際金融会社

Công ty ủy thác 信託会社
しんたくかいしゃ

Công ty trách nhiệm hữu hạn
ゆうげんかいしゃ
有限会社

Công ty trách nhiệm vô hạn
むげんせきごんかいしゃ
無限責任会社

Công trường 工場
こうじょう

Công ty tư nhân 個人会社
こじんかいしゃ

Công ty vận tải đường biển
ふなかいしゃ
船会社

Công ty xuất khẩu 輸出会社
ゆしゅつかいしゃ

Công việc 仕事、事務、労務
しごと、じむ、ろうむ

Công việc đã hoàn tất 仕事お
しごとお

さめ

Công việc ép (nén) プレス
さぎょう
作業

Công việc kế toán (sổ sách)
けいり
經理

Công việc làm dây chuyền 流
さぎょう
れ作業

Công việc thủ quỹ 会計
かいけい

Công việc dầm dề 仕事が長び
しごとながび
く

Công việc dự định làm

さぎょうよ だい
作業予定

Công việc đã làm xong 仕事
で き しごと かんせい
出来た、仕事が完成した

Công việc làm vào giờ khuya
しん や さ ぎょう
深夜作業

Công việc lật vật こまかな
しごと
仕事

Công việc sản xuất 作業
さぎょう

Công việc xây dựng tạm
か せつこうじ
仮設工事

Cổng 水門、排水路、排水孔、
しずもん、はいすいろ、はいすいこう
下水

Cổng ra 出口
でぐち

Cổng vào 入口
いりぐち

Cộng 足す
た

Cộng đồng 共同
きょうどう

Cộng tác 合作
ごうさく

Cốt 骨
ほね

Cốt sắt 鉄骨
てつこつ

Cốt thép 鉄骨
てつこつ

Cột 柱
はしら

Cột buồm 帆柱
Cột chống 支柱
Cột điện 電柱
Cột trụ 支柱
Cơ bản 基礎、根本
Cơ cấu 機構、構造、仕組
Cơ cấu buôn bán 貿易の仕組
Cơ cấu kinh tế 経済構造
Cơ điện 電気機械
Cơ Đốc キリスト
Cơ Đốc giáo キリスト教
Cơ giới 機械
Cơ giới hóa 機械化
Cơ học 機械学
Cơ hội 機会、チャンス
Cơ khí 機械、機器
Cơ khí hóa 機械化、機器化
Cơ man 無数
Cơ mật 機密
Cơ quan 公共機関、機関
Cơ quan đại diện thương mại 貿易代表会社、貿易代表機関

しょうむ かん
商務館
とうき しょ
Cơ quan đăng ký 登記所、
とうろく き かん
登録機関
Cơ quan giới thiệu việc làm 職安
き そ きぎょう
Cơ sở ①基礎②企業
しんたい じんたい
Cơ thể 身体、人体
しんたい じんたい
Cơ thể học 人体学、身体学
りゆう どうき
Cơ ①理由②動機
どうして、なぜ
Cơ gì どうして、何故
どうして、なぜ
Cơ sao どうして、何故
はた
Cơ 旗
しょうぎ
Cơ bạc 将棋
はんき
Cơ tan 半旗
Cơ サイズ
ぐらい、くらい、約、
たいたい
Cơ chừng 大体
エル
Cơ lớn エル
エルエル
Cơ lớn rộng
エス
Cơ nhỏ
エスエス
Cơ nhỏ vừa
エム

Cởi ^ぬ 脱ぐ、はづす、^と 解く
 Cởi quần áo ^{はく} 服を脱ぐ、^{ようふく} 洋服
 を脱ぐ
 Cởi khuy ^ぬ ボタンを脱ぐ
 CƠM ^{ごはん} 御飯
 CƠM áo ^{いしょく} 衣食
 CƠM cháy おこげ
 CƠM chiên チャーハ
 ン
 CƠM chiều ^{ばんごはん} 晩御飯
 CƠM khô おこげ
 CƠM nắm おにぎり
 CƠM nếp おこわ
 CƠM nguội ^{ひやめし} 冷飯
 CƠM rang チャーハン
 CƠM rượu ^{あまざけ} 甘酒
 CƠM sáng ^{あさごはん} 朝御飯
 CƠM tay cầm ^{かま} 釜めし、パン
 CƠM tẩm ^{くだ めし} 砕き米御飯
 CƠM tối ^{ばんごはん} 晩御飯
 CƠM trưa ^{ひるごはん} 昼御飯
 CƠM bão ^{たいふう} 台風
 CƠM mưa ^{あめ} 雨

Cột おどける、^{じょうだん} 冗談する
 Cu-Ba キューバ
 Cu-li クーリー
 Cú ^{ふくろう} ふうろう
 Cú mèo このはすく
 Cú muỗi よたか
 Cú vọ ^{ふくろう} ふうろう
 Cù lao ^{こしま} 子島
 Cù nhảy ^の 延ばす
 Củ cải ^{だいこん} 大根
 Củ cải mặn ^{だいこんづ} 大根漬け、たくあ
 ん
 Củ cải tây ^{かいふ} かぶ
 Củ hành ^{たま} 玉ねぎ
 Củ kiệu らっきょう
 Củ kiệu chua らっきょう漬け
 Củ sen ^{れんこん} 蓮根
 Củ su hào ザーサイ
 Củ tỏi ^{にんにく} 大蒜
 Cũ ^{ふる} 古い
 Cua ^{かに} 蟹
 Cua lột ソフトシルクラブ
 Cua biển ^{うみ} 海かに

Cua đồng 田に棲むかに
 Cửa 財産、産物、...の...
 Cửa cải 財産
 Cúc 菊、ボタン
 Cục càn 野卑な、粗雑な
 Cục diện 局面
 Cục đá mài 砥石
 Cục hải quan 税関局
 Cục kiểm nghiệm 検定協会
 Cục mịch 粗野な
 Cục pin 電池
 Cục trưởng 局長
 Cúi ①かがむ②曲がる③目ざす
 Cúi đầu おじぎする
 Cùi 癩病
 Cùi chỏ 肘
 Củ 薪
 Củ lửa 薪、燃料
 Cúm インフルエンザ
 Cún 子犬
 Cung 弓

Cung bậc 音調
 Cung cách ①風格②外見
 Cung cấp 供給、支給
 * Tiền cung cấp: 支給額
 Cung cấp hàng 商品供給
 Cung cấp tàu 船腹提供
 Cung cầu 需給
 Cung đường ①援助する②養育する
 Cung điện 宮殿
 Cung kính 尊敬する
 Cung ứng 調達
 Cúng 礼拝する
 Cúng bái 礼拝する
 Cúng giỗ 命日を献上する
 Cúng lễ 礼拝する
 Cùng loại 同類
 Cùng nhau 共に、一緒に
 Cùng tuổi 同じ年齢
 Cùng với ...と共に、...と、...と一緒に

Củng cố 強固 ^{きやうこ}
 Cũng ①また②も
 Cụng đầu 頭をぶっつける ^{めだま}
 Cuốc ①耕す②つるはし③
 くいな ^{たかや}
 Cuốc chim づるはし
 Cuộc chiến tranh 戦争 ^{せんそう}
 Cuộc đình công ストライキ
 Cuộc đời 一生 ^{いっしやう}
 Cuộc hội nghị 会議 ^{かいぎ}
 Cuộc sống 生活 ^{せいかつ}
 Cuối 終わり ^お
 Cuối cùng 最後、最終 ^{さいご}
 Cuối học kỳ 学期末 ^{がくきまつ}
 Cuối mùa 季節末 ^{きせつまつ}
 Cuối năm 年末 ^{ねんまつ}
 Cuối tháng 月末 ^{げつまつ}
 Cuối thu 晩秋 ^{ばんしゅう}
 Cuối tuần 週末 ^{しゅうまつ}
 Cuốn ①巻く、巻き上げる②
 冊 ^{さつ}
 Cuốn chiếu ごさを巻く ^ま

Cuốn gói 品物を包む ^{しなもの}
 Cuốn xéo 急いで逃げる ^{いそ}
 Cuống họng 喉、咽喉 ^{のど}
 Cúp ①コップ②下げる、低く
 する ^{ひく}
 Cúp điện 停電 ^{ていでん}
 Cúp nước 断水 ^{だんすい}
 Cúp tóc 髪を刈る ^{かみ}
 Cút ①うづら②去る、逃げ去
 る ^き
 Cút đi 出て行け ^で
 Cụt ①短い②切断する ^{みじか}
 Cư dân 居留民 ^{きりゆうみん}
 Cư ngụ 住所 ^{じゅうしょ}
 Cư trú 居住 ^{きょじゅう}
 Cư xá của công ty 社宅 ^{しゃたく}
 Cư xá nhân viên 社員寮 ^{しゃいんりやう}
 Cư xử 接待する ^{せつたい}
 Cứ điểm 拠点 ^{きょてん}
 Cử chỉ ①態度②体格 ^{たいど}
 Cử động 拳動 ^{きやうどう}

Cử hành ^{おこな} 行^う、^{きようこう} 挙行する

Cử nhân ^{しゅうしかてい} 修士課程

Cử tri ^{せんきょ} 選挙の^{ゆうけんしや} 有権者

Cự ly ^{きょり} 距離

Cửa ^き 切る

Cửa ^と ドア、戸

Cửa che mưa ^{あめど} 雨戸

Cửa hàng ^{みせ} 店、^{しょうてん} 商店

Cửa hàng liên nhánh ^{チエー} チェー

ンストア、^{れんさ てん} 連鎖店

Cửa hiệu ^{みせ} 店、^{しょうてん} 商店

Cửa kéo ^{ひきど} 引戸

Cửa kính ^と ①ガラス戸②ショー
ーウインド

Cửa lưới ^{あみど} 網戸

Cửa Phật ^{ぶつもん} 仏門

Cửa nhôm ^{アルミサッシ} アルミサッシ

Cửa ra ^{でぐち} 出口

Cửa ra vào ^{で い ぐち} 出入り口

Cửa sổ ^{まど} 窓、ウインド

Cửa Thiên ^{ぶつもん} 仏門

Cửa vào ^{いりぐち} 入口

Cực âm ^{いんきょく} 陰極

Cực bắc ^{ほっきょく} 北極

Cực dương ^{ようきょく} 陽極

Cực dương của dòng điện プラス

Cực điểm ^{きょくてん} 極点

Cực điện ^{でんきょく} 電極

Cực khổ ^{くる} 苦しい

Cực nam ^{なんきょく} 南極

Cử ^お 織る

Cứng cáp ①^{きょうこ} 強固な②^{けんこう} 健康な

Cứng đầu ^{がんこ} 頑固

Cứng lại ^{こうか} 硬化

Cước ^{あし} ①足②^{そうりょう} 送料③^{うんちん} 運費

Cước bổ sung ^{わりまし うん ちん} 割増運費、

^{ついか うんちん} 追加運費

Cước chuyển ^{ていぎせん うんちん} 定期船の運費

Cước đường bộ ^{にぐるま うんちん} 荷車運費、

^{りくじょううんそうひ} 陸上運送費、^{りくそううんちん} 陸送運費

Cước hàng chèn lót ^う 埋め

^{に うんちん} 荷運費

Cước hợp đồng ^{チャーター} チャーター

うんちん けいやくうんちん
 運賃、契約運賃
 けいめい うんちん
 越後 通過運賃
 うんちん
 越後 運賃
 つゆ うんちん
 越後 追加運賃、
 わりましうんちん
 割増運賃
 う くにうんちん
 越後 埋め荷運賃
 とお うんちん
 越後 通し運賃
 ていぎせん うんちん
 越後 定期船運賃、
 ていぎせん うんちんりつ
 定期船運賃率
 じゅうかうん ちん
 越後 従価運賃、
 じゅうかうんりつ
 従価取運賃
 ちゃくばらうんちん
 越後 着払運賃
 じゅうんちん
 越後 純運賃
 はんそうつみに
 越後 反送積荷の
 うんそうちん
 運送賃
 こうろうそうとうかく うんちん
 越後 航路相当額運賃、
 わりあい うんちん
 割合運賃
 まえばらうんちん
 越後 前払運賃
 ぶつこううんちん
 越後 復航運賃
 ぽうはんきん
 越後 保険金
 けっこん
 越後 結婚する

よめ
 越後 嫁にやる、結婚生活
 こんやく けっこん
 越後 婚約と結婚
 つま
 越後 妻をめとる
 けっこん けっこんし
 越後 結婚、結婚式
 わら
 越後 笑う
 越後 ほぼえむ、にっこ
 り笑う、にっこりする
 わら
 越後 笑いこける
 わら だ
 越後 笑い出す
 越後 ひとつと笑う、笑い出
 す
 わら
 越後 あざ笑う
 の
 越後 乗る
 と ぶ
 越後 飛ぶ
 よ
 越後 あの世に
 い なる
 越後 行く、亡くなる
 うま の しょうば
 越後 馬に乗る、乗馬す
 る
 うま の
 越後 馬に乗る
 たま
 越後 ガラス玉
 けっこう
 越後 決行する
 ちゅうかん
 越後 強姦

Cường đạo 強盗 (ごうとう)
 Cường độ 強度 (きやうど)
 Cường hào 地方の権力者 (ちほう けんりよくしや)
 Cường lực 強力 (きやうりよく)
 Cường quốc 強国 (きやうこく)
 Cường quyền 強權 (きやうけん)
 Cường かけす
 Cường bách ①強要する②押し付ける (きやうよう おし)
 Cường chế 強制 (きやうせい)
 Cường dâm 強姦 (ごうかん)
 Cường ép 強圧 (きやうあつ)
 Cướp 強盗をする (ごうとう)
 Cướp bóc 強奪 (ごうだつ)
 Cướp lỏi ①しとめる②殺す (ごう)
 Cứt 糞 (くそ)
 Cứt bò 牛糞 (ぎゅうふん)
 Cứt chim 鳥の糞 (とり くそ)
 Cứt chó 犬の糞 (いぬ くそ)
 Cứt mũi 鼻糞 (はなくそ)
 Cứt ngựa 馬糞、馬糞 (ばふん まぐそ)

Cứu mang 腹にもつ、心に抱く (はら にんしん ころ だ)
 Cứu 助ける (たす)
 Cứu hỏa 消火*/ Xe cứu hỏa: 消防車 (しょうふしや)
 Cứu nạn 救難 (きゅうなん)
 Cứu nhân 人を助ける (ひと たす)
 Cứu quốc 救国 (きゅうこく)
 Cứu tế 救济 (きゅうさい)
 Cứu trợ 救助 (きゅうじょ)
 Cứu viện 救援 (きゅうえん)
 Cừu 羊 (ひつし)
 Cựu Ước 旧約聖書 (きゅうやくせいしよ)

C

D

Da	①皮 ^{かわ} ②皮膚 ^{ひふ}
Da bò	牛皮 ^{ぎゅうひ}
Da cam	オレンジ色 ^{いろ}
Da cừu	羊の皮、羊皮 ^{ひつじ かわ ようひ}
Da dê	皮革 ^{ひかく}
Da giả	人造皮革 ^{じんぞうひかく}
Da lươn	いなぎの皮 ^{かわ}
Da non	薄皮 ^{うすかわ}
Da thú	獸皮 ^{じゅうひ}
Da thuộc	なめし皮 ^{かわ}
Dã cầm	野鳥 ^{やちょう}
Dã chiến	野戦 ^{やせん}
Dã man	野蛮 ^{やばん}
Dã nhân	オランウータン
Dã tâm	野心 ^{やしん}
Dã thú	野獸 ^{やじゅう}
Dạ	①腹 ^{はら} ②ラシャ、毛織③夜④はい
Dạ dày	胃 ^い

Dạ hành	夜間移動 ^{やかんいどう}
Dạ hội	夜会 ^{やかい}
Dạ khúc	夜曲 ^{やきょく}
Dạ quang	夜光 ^{やこう}
Dạ xoa	夜の悪鬼 ^{よる あつき}
Dạ yến	夜宴 ^{やえん}
Dai	①休まず②硬い ^{やす かた}
Dai dẳng	引っ張る、引き伸ばす ^{ひ ば ひきの の}
Dai nhách	硬い ^{かた}
Dài	①長い、長さ、延長②長期 ^{なが なが えんちょう ちようき}
Dài hạn	長期 ^{ちようき}
Dài lời	長々と話す ^{ながなが はな}
Dài lưng	怠慢な、長い背 ^{たいまん なが せ}
Dải đất	土地、地帯 ^{とち ちたい}
Dải lưng	バンド、ベルト
Dãi	さらす
Dãi nắng	日光にさらす ^{にっこう}
Dại	①野生の②愚かしい ^{やせい おろ}
Dại dột	純朴な ^{じゅんぼく}
Dạm bán	取引を申し出る ^{とりひき もう で}

Dạm hỏi ^{きゅうこん}求婚する
Dạm mua ^{ちゅうもん}注文する
Dạm vợ ^{きゅうこん}求婚する
Dan dủ ^{れんあいかんけい}恋愛関係、^{しんみつ}親密な
かんけい関係
Dán ①^は貼る②しがみつく
Dán kín ^{かた}固く^は貼る、^{みつぷう}密封する
Dàn ^{はいれつ}配列する、^{はいち}配置する
Dàn bài ^{けいかく}計画を^た立てる
Dàn cảnh ^{じょうえん}上演する
Dàn nhạc オークストラ
Dàn quân ^{ぐんたいはいち}軍隊配置
Dàn xếp ①^{ちようてい}調停する②
わかい和解する
Dạn ①^な慣れる②^{しゅうかん}習慣となる
Dáng ①^{とくちょう}特徴②^{すがた}姿、^{かたち}形、
ようす様子
Dáng bộ ^{たいど}態度
Dáng dấp ^{ほちよう}歩調
Dáng điệu ^{ようし}容姿

Dạng thức ^{こうしき}公式
Dạng thức đại số ^{すうがくこうしき}数学公式
Danh ①^{なまえ}名前②^{ゆうめい}有名な
Danh bạ ^{ひんもくひょう}品目表、^{めいぼ}名簿
Danh bạ thương nhân ^{しょうこうじんめいろく}商工人名録
Danh ca ^{ゆうめい}有名な歌、^{うた}名歌、^{めいか}名歌、
^{めいきよく}名曲、^{ゆうめい}有名な歌手
Danh dự ^{めいよ}名誉
Danh giá ^{めいせい}名声
Danh hiệu ^{めいしょう}名称
Danh họa ^{めいが}名画
Danh lợi ^{めいり}名利
Danh môn ^{めいもん}名門
Danh mục ^{めいもく}名目、^{ひんもくひょう}品目表、
^{しんこくしょ}申告書、^{ひんもく}品目
Danh mục chính thức hàng ^{ゆしゅつひんもく}輸出品目
hóa xuất khẩu ^{ゆしゅつひんもく}輸出品目
Danh mục chính thức hàng ^{ゆにゅうひんもく}輸入品目
hóa nhập khẩu ^{ゆにゅうひんもく}輸入品目
Danh mục chính thức hàng ^{ゆしゅつひんもく}輸出品目
hóa xuất nhập khẩu ^{ゆしゅつひんもく}輸出入

D

ひんもく
品目

Danh mục hàng xếp ^{つみに} 積荷

もくろく
目録

Danh mục hàng hóa ^{しょうひん} 商品

もくろく
目録

Danh mục hàng hóa tiêu

chuẩn quốc tế ^{こくさいひょうじゅん} 国際標準

ひんもくひょう ひょうじゅんこくさいほうえき
品目表、標準国際貿易

ぶんるいか もく
分類科目

Danh mục hàng miễn thuế

めんぜいひん
免税品リスト

Danh mục hàng tồn kho

ざいこ ひんもくひょう
在庫品目表

Danh mục tự do ^{じゅうか} 自由化

ひんもくひょう
品目表

Danh nghĩa ^{めいぎ} 名義

Danh ngôn ^{めいげん} 名言

Danh nhân ^{めいじん} 名人

Danh phẩm ^{めいひん} 名品

Danh sách ^{しんこくしょ} 申告書、^{ひんもく} 品目、

めいぼ
名簿

Danh sách thuyền viên ^{せんいん} 船員

リスト、^{せんいんめいぼ} 船員名簿

Danh sĩ ^{めいし} 名士

Danh sư ^{ゆうめい} 有名な教師

Danh tác ^{めいさく} 名作

Danh thiếp ^{めいし} 名刺

Danh thơm ^{めいこう} 名香

Danh tiếng ^{めいせい} 名声、^{ゆうめい} 有名な

Danh từ ^{めいし} 名詞

Danh tướng ^{めいしやう} 名將

Danh vọng ^{めいぼう} 名望

Danh y ^{めいい} 名医

Dành ① ^{よやく} 予約する ② ^{せつやく} 節約

する ③ ^た 貯める ④ ^ひ 引き寄せる

Dành cho ... ^ひ のため引き寄

せる

Dành dụm ^た 貯める

Dành nhận ^た ストックする

Dành tiền ^{ちよきん} 貯金する

Dao ナイフ

Dao con ^{こがたな} 小刀

Dao động ^{どうよう} 動揺

Dao găm ^{たんとう} 短刀

Danh phay 包丁 ^{ほうちょう}
 Đạo ① 散歩 ^{さんぽ} ② 頃、時期 ^{ころ じき}
 Đạo ấy 当時 ^{とうじ}
 Đạo này 最近、この頃 ^{さいきん ころ}
 Đạo trước 以前 ^{いぜん}
 Dát 圧延する ^{あつえん}
 Dát kim 金属を圧延する ^{きんぞく あつえん}
 Dát mỏng 薄く圧延する ^{うす あつえん}
 Dày 厚い ^{あつ}
 Dãy núi 山脈 ^{さんみゃく}
 Dạy 教える、教育する ^{おし きょういく}
 Dạy dỗ 指導する ② 教訓 ^{しどう きょうくん}
 する、教える、教育する ^{おし きょういく}
 Dạy học 教育する ^{きょういく}
 Dặm ① 道路 ② ザム ^{どうろ}
 Dẫn ① 教戒する ② 忠告 ^{きょうかい ちゅうこく}
 する ③ 勧告する ^{かんこく}
 Dẫn bảo ① 忠告する ② ^{ちゅうこく}
 訓戒する ^{くんかい}
 Dẫn dò ① 勧告する ② 訓戒 ^{かんこく くんかい}
 する

Dắt ① 案内する ② 連れて ^{あんない つ}
 行く ③ 導く ^{い みちび}
 Dắt dẫn 導く ^{みちび}
 Dắt đường 同行する ^{どうこう}
 Dắt tàu 水先案内 ^{みずさきあんない}
 Dắt mua 購入を指導する ^{こうにゅう し どう}
 Dâm ① 不道德な ② 暗い ③ ^{ふどうとく くら}
 淫らな、淫欲 ^{みだ いんよく}
 Dâm bụt カトリヤ ^{いんぶつ}
 Dâm dật 淫蕩 ^{いんとう}
 Dâm dăng 淫奔 ^{いんほん}
 Dâm ô 淫猥 ^{いんわい}
 Dâm phụ 淫婦 ^{いんぷ}
 Dầm sương 霜がおり始め ^{しも はじ}
 する
 Dẫm 踏む ^ふ
 Dẫm nát 踏みにじる ^ふ
 Dân 住民、国民、大衆 ^{じゅうみん こくみん たいしゅう}
 Dân biến 国内動乱 ^{こくないどうらん}
 Dân biểu 人民代表 ^{じんみんだいひょう}
 Dân ca 民謡 ^{みんよう}

Dân cày	農民 (のうみん)
Dân chài	漁民 (ぎょみん)
Dân chủ	民主 (みんしゅ)
Dân chúng	民衆 (みんしゅう)
Dân cư	住民、居留民 (じゅうみん きょりゅうみん)
Dân đánh cá	漁民 (ぎょみん)
Dân đen	庶民 (しよみん)
Dân gian	民間 (みんかん)
Dân làng	村民 (そんみん)
Dân lập	私立の、民間の (しりつ みんかん)
Dân luật	民法、民事法 (みんぽう じんじほう)
(Luật dân sự)	
Dân nghèo	貧民 (ひんみん)
Dân quân	民兵 (みんべい)
Dân quyền	民権 (みんけん)
Dân sinh	民生、国民生活 (みんせい こくみんせいかつ)
Dân sự	①民事 ②民事事件 (みんじん みんじじけん)
Dân thành phố	市民 (しみん)
Dân thợ	労働者 (ろうどうしゃ)
Dân thường	庶民 (しよみん)
Dân tình	人民状態 (じんみんじょうたい)

Dân tộc	民族 (みんぞく)
Dân tộc chủ nghĩa	民族主義 (みんぞく しゅぎ)
Dân tộc học	民族学 (みんぞくがく)
Dân tộc thiểu số	少数民族 (しやうすうみんぞく)
Dân tộc tính	民族性 (みんぞくせい)
Dân trí	国民の文化水準 (こくみん ぶんかすいじゅん)
Dân tuyển	民選 (みんせん)
Dân ước	社会協約 (しゃかいきやうやく)
Dân vệ	民兵、自衛隊 (みんべい じえいたい)
Dấn	①浸す、濡らす ②沈める ③投げる ④促進する ⑤突進する (ぬ ぞくしん とっしん)
Dần	①除々 ②叩き落す (じょじょ たた おと)
Dần dà	除々 (じょじょ)
Dẫn	①導く ②案内する (みちび あんない)
	③手引する ④引く (てびき ひ)
Dẫn dụ	①誘惑する ②誘引する (ゆうわく ゆういん)
Dẫn đầu	引率する、団長 (いんそつ だんちょう)

Dẫn đường ^{みち あんない} 道を案内する

Dẫn giải ^{かいめい} 解明する

Dẫn hỏa ^{いんか} 引火する

Dẫn nước ^{みず ひく} 水を引く

Dâng ^{けんじょう} 献上する

Dập ^{うず} ①埋める②虐待 ^{ぎゃくだい} する

Dập tắt ^{ひ け} 火を消す

Dâu ^{はなよめ} ①花嫁②いちご③桑 ^{くわ}

Dấu ^{いん} ①印②印刷③記号④

句読点⑤隠匿 ^{くとうてん いんとく} する

Dấu bằng ^{いこーる} イコール

Dấu căn ^{るーと} ルート

Dấu chấm ^{ぴりおーど} ピリオード

Dấu chấm hỏi ^{ぎもんふ} 疑問符

Dấu chấm phẩy ^{せみこーろん} セミコロ
ン

Dấu chấm than ^{かんだんふ} 感嘆符

Dấu cộng ^{かさんふごう} 加算符号

Dấu hiệu ^{しんごう} 信号

Dấu hỏi ^{ぎもんふ} ①疑問符

Dấu ngoặc ^{かっこ} 括弧

Dấu phẩy ^{こんま} コンマ

Dấu phết ^{こんま} コンマ

Dấu tay ^{しもん} 指紋

Dấu tích ^{こんせき ひょうしき} 痕跡、標識

Dấu trừ ^{まいなす} マイナス

Dấu vết ^{こんせき ひょうしき} 痕跡、標識

Dấu xe ^{くるま せき} 車の跡

Dầu ^{あぶら} 油

Dầu ăn ^{しよくようゆ} 食用油

Dầu mè ^{こま あぶら} 胡麻油

Dầu phộng ^{ピーナッツ油} ピーナッツ油

Dầu bắp ^{とうもろこし油} とうもろこし油

Dầu xà lách ^{サラダ油} サラダ油

Dầu cá ^{ぎょゆ} 魚油

Dầu cá thu ^{かんゆ} 肝油

Dầu công nghiệp ^{こうぎょうゆし} 工業油脂

Dầu dừa ^{やしゆ} 椰子油

Dầu hắc ^{こーるたーる} コールタール

Dầu hỏa ^{せきゆ} 石油

Dầu hôi ^{せきゆ} 石油

Dầu lạc ^{らっかせいゆ} 落花生油

Dầu lửa ^{せきゆ} 石油

Dầu máy ^{きかいあぶら} 機械油
Dầu mỏ ^{こうゆ} 鉱油、^{げんゆ} 原油
Dầu mỡ ^{せんじょうじゆんかつゆ} 洗淨 潤滑油 脂
Dầu nhờn ^{じゆんかつゆ} 潤滑油
Dầu thảo mộc ^{しょくぶつゆ} 植物油
Dầu xăng ガソリン
Dây ^{ひも} 紐
Dấy ① ^あ 上がる ② ^{たか} 高まる ③ ^お 起きる
Dấy loạn ^{ぼうどう} 暴動、^{はんらん} 反乱
Dày ① ^{あつ} 厚い ② ^{こうがん} 厚顔な
Dậy ^お 起きる、^た 立ち ^あ 上がる
Dậy mùi ^ふ 吹く
Dậy thì ^{せいしゆんき} 青春期
Dè ① ^{しんちよう} 慎重 ^{ししゆつ} に支出する ② ^{せつやく} 節約する
Dè dặt ^{えんりょ} 遠慮する
Dẻo ^{じゅうなん} 柔軟 な
Dẻo dai ^{じきゅうりよく} 持久力 がある
Dẻo sức ^{きゅうりよく} 強力 な
Dẻo tay ^て 手の ^{きよう} 器用な
Dẻo vai ^{にんたいづよ} 忍耐強い

Dép ① ぞうり ② サンダル
Dép cao su ゴムぞうり
Dép da ^{かわ} 革サンダル
Dép đi biển ピーチサンダル
Dẹp ① ^{かたづ} 片付ける ② ^{へいてい} 平定する
Dẹp đường ^{どうろ} 道路を ^{せいそう} 清掃する
Dẹp yên ^{ちんあつ} 鎮圧する
Dê ^{やぎ} 山羊
Dế こおろぎ
Dễ ^{やさしい} 易しい
Dễ cảm ^{かぜ} 風邪にかかりやすい
Dễ chịu ^た 堪えやすい、^{きちち} 気持ちいい、^{らく} 楽な
Dễ coi ① ^め 目を ^{たの} 楽しませる
 ② ^{こころ} 心を ^ひ 惹く
Dễ dãi ^{おんこう} 温厚な、^{かんだい} 寛大な
Dễ dàng 易しい
Dễ hiểu ^{りかい} 理解しやすい、^わ 分かりやすい

Dễ nghe ① ^{みみ たの}耳を楽しませ

る② ^き聞きやすい

Dễ ợt ^{けいはく}軽薄な、くだらない

Dễ tánh ^{すなお やさ}素直な、易しい

Dễ thương ^{あい こうい}愛らしい、好意
な、おとなしい

Dễ tính ^{すなお やさ}素直な、易しい

Dệt ^{お ぼうしょく}織る、紡織

Dệt cử ^{ぼうしょくすんぼう}紡織寸法

Dệt hoa ^{はなもようおり}花模様織

Dệt kim ^{せいひん}メリヤス製品 adsachmienphi.com

Dệt tay ^{ており}手織 [Download Sách Hay Doc Sách Online](https://DownloadSachHay.DocSachOnline)

Dệt tơ lụa ^{きぬおりもの}絹織物

Dệt vải ^{ぬの お}布を織る

Di ① ^{うつ}移す、移転② ^{いてん あし}足でつ

ぶす

Di bút ^{いひつ}遺筆

Di cáo ^{いくん}遺訓

Di cáo ^{いこう}遺稿

Di chúc ^{ゆいごん}遺言

Di chuyển ^{いてん}移転

Di chuyển quyền sở hữu

^{しゅゆうけんい てん}所有権移転、^{しゅゆうけん い どう}所有権の移動

Di cư ^{いじゅう}移住

Di dân ^{いみん}移民

Di dịch ^{こうてつ}更迭

Di động ^{いどう}移動

Di giáo ^{いくん}遺訓

Di hài ^{いがい}遺骸

Di hại ^{はめつてきけっか まね}破滅的結果を招く

Di hình ^{いがい}遺骸

Di họa ^{きとく}危篤

Di huấn ^{いくん}遺訓

Di ngôn ^{ゆいごん}遺言

Di sản ^{いさん}遺産

Di thể ^{いたい}遺体

Di thư ^{いしよ}遺書

Di tích ^{いせき}遺跡

Di trú ^{いじゅう いちゅう}移住、移駐

Di truyền ^{いでん}遺伝

Di truyền tính ^{いでんせい}遺伝性

Di ứng ^{アレルギー}アレルギー

Dí ① ^お押す② ^つ付けておく③

も 持ってくる

Dĩ dỏm だの おもしろい 楽しい、面白い

Dì おじ 伯父

Dĩ nhiên とうぜん 当然、もちろん、

あ まえ 当たり前

Dĩ vãng きおう 既往の

Dị ①かんたん ②かわ ③ 簡単な変った

き い 奇異な

Dị bang いほう たこく 異邦、他国

Dị bào いぼ 異母

Dị chất ①いしつ ②こんごうせいぶん ③ 異質混合成分

こと ③異なる

Dị chủng いしゅ 異種

Dị đoan ①いたんてき ②めいしん ③ 異端迷信

Dị giáo いきょう 異教

Dị hình ①いけい ②き い ③ 异形奇異な

Dị kỳ き い 奇異な

Dị nghị ①いぎ ②こうぎ ③ 異議講義する

Dị nhân ①いじん ②き い ③ 異人奇異な

Dị quốc いこく 異国

Dị tài いさい 異才

Dị tâm いしん 異心

Dị thuyết ①いせつ ②さまざま ③ 異説様様の

がくせつ 学説

Dị thường いじょう 異常

Dị tính ①いせい ②いしゅ ③ 异性異種の

Dị tộc いみんぞく 異民族

Dị tục きしゅう 奇習

Dị tướng いそう 異相

Dị vật ちんぴん 珍品

Dĩa さら 皿

Dịch ①ほんやく ②へんかん ③ 翻訳する変換する

お か 置き換える ③つうやく 通訳する

Dịch bản やくほん 訳本

Dịch giả やくしゃ 訳者

Dịch hạch ペスト

Dịch nghĩa い やく 意識

Dịch tả コレラ

Dịch thể えきたい 液体

Dịch thuật ほんやくぎじゅつ 翻訳技術

Dịch vụ サビース

Dịch ý い やく 意識

Diêm ①マッチ ②しお ③ 塩

しおみず
塩水

Diem an toàn 安全マッテ

Diem sinh 硫黄

Diem tiêu 硝石

Diem 美しい

Diem ①延びる②演じる

Diem bày 陳述する

Diem biến 改変進展する

Diem đàn 演壇

Diem giả 講演者

Diem giải 解説

Diem giảng 講義、講演

Diem kịch 演劇

Diem nghĩa 解釈

Diem tập 演習

Diem tấu 演奏

Diem thuyết 演説

Diem văn 演説文

Diem viên 俳優

Diem ①表面 ②着飾る③

おしゃれな

Diem mạo 顔、外見

Diem tích 面積

Diếp ちしや

Diệp 葉

Diệp lục tố 色素

Diệt ①滅亡する②撃滅する

Diệt chủng 種族を滅ぼす

Diệt trừ 絶滅

Diệt vong 滅亡

Diễn 歩き回る

Diễn binh 分裂行進、

閱兵行進

Diễn hành 遊行する、歩き回る

Diệu ①すばらしい②秘密

Diệu dược 特效薬

Diệu huyền 神秘的な、

玄妙な

Diệu kế いい考え、いい計画

Diệu thủ ^{じゅくれんこう} 熟練工
Diệu vợi ^{こんらん} 混乱した、^{ふんきゅう} 紛糾した
Dinh cơ ^{やしき} 屋敷
Dinh dưỡng ^{えいよう} 栄養
Dính ① ^{ふちやく} 附着する ② ^つ 付く
Dính dáng ^{かんれん} 関連ある
Dính líu ① ^こ まき込む、からみつく ② ^こ かかわる
Dịp ① ^{きかい} リズム ② …の機会
Dú ① ^{ふさ} 塞ぐ ② ^{ぬ あわ} 縫い合わせる
③結びつく ^{むす}
Dù ① ^{みちび} 導く ② ^{しじ} 支持する ③ ^{たす} 助ける
Dù dắt ① ^{しどう} 指導する ② ^{しゅかん} 主管する
Dịu ^{いゅうわ} 柔和な、^{おんわ} 温和な
Dịu dàng ^{やさ} 優しい、^{いゅうわ} 柔和な
Do đó ^ゆ それで、それから、そのため
Do thám ^{ていさつ} 偵察する、スパイをする
Dò ^{はか} 測る、^{そくりょう} 測量 ② ^{たんさ} 探查する

③調査する ^{ちようさ} ④ ^{ていさつ} 偵察する
Dò dẫm ^{ぶらつく}
Dò hỏi ① ^{けんぶん} 探知する ② ^{けんぶん} 見聞
Dò xét ^{たんさ} 探查する
Dọa ^{おど} 脅かす
Dọa dẫm ^{いかく} 威嚇する、^{きょうはく} 脅迫する
Dọa nạt ^{おど} 脅かす、^{おそ} 恐れさせる
Doanh lợi ^{しゅうえきせい} 収益性
Doanh lợi ngoại thương ^{ぼうえきしゅうえきせい} 貿易収益性
Doanh nghiệp ① ^{えいぎょう} 営業 ② ^{きぎょう} 企業
Doanh số ^{とりひきだか} 取引高、^{とりひきりょう} 取引量
Doanh số bán lẻ ^こ 小売額
Doanh số nhập khẩu ^ゆ 輸入額
Doanh số xuất khẩu ^ゆ 輸出額、^{ゆしゅうつぎんがく} 輸出金額
Doanh thu ^{えいぎょうしゅうにゅう} 営業収入、

そうしゅうにゅう
総収入

Doanh thương 商売する

Doanh trại 兵営

Dọc ①縦②長さ③ふち

Dọc đường 途中

Dọc ngang 縦横に歩き回
る

Dòm ngó 観察する、つきと
める

Dòm thấy 見つけ出す

Dọn ①片付ける、整理す
る②移転する③運び去る④

掃除する

Dọn dẹp ①掃除する②
整理する

Dọn đi 持ち去る、移す、引っ
越す

Dọn nhà 引っ越す

Dòng ①家系②系列③種類
④部門⑤流れ

Dòng chảy 流れ

Dòng dõi 一門、系図

Dòng điện 電流

Dòng điện một chiều
直流

Dòng họ 家系

Dòng máu 血流

Dòng nước ngược 逆流

Dòng sông 河流

Dông dạc 巨大な

Dối ①振る②騙す③子供
をあやす④衝撃を与える

Dối con 子供をあやす

Dốc ①坂②流す③こぼす

Dốc chí 没頭する

Dốc hết toàn lực 全力を拵
げてやる

Dốc lòng 精神を込めてや
る

Dốc ra 全力を出す

Dối 嘘

Dối trá 下等な、いい加減
な

Dối dào 詰め込む、おしつ

ける

Dồi dào sức khỏe 豊かな

健康

Đội はね返る、反響する、

反映する、再開する、注ぐ、

注ぐ、注す

Đồn 合流する、集まる、

集中する、接合する、促進

する、苦境にある

Đồn dập 集積する

Đông dài ぶらぶらする、ふ

ふと思いつく

Đông tố 激動

Động 強く投げる、下に投

げる、打つ

Động đầu xuống đất 頭を

地上に打ちつける

Đốt 暗愚な

Đốt nát 無教育の

Đột 漏る、流入する

Đột nát 老朽した

Dơ 汚い、汚れる、不潔な

Dơ bẩn 汚い、汚れる、不潔な

Dơ dáy 汚い、汚れる、不潔な

Dở dang 途中の

Dở hơi ① 常識のない②

異常の

Dở người ① 非常識者②

精神異常者

Dở việc 仕事忙しい

Dở hàng 荷下し、陸揚

Dở hàng (chuyên chở đường

biển) 荷揚

Dời ころもり

Dời ① 移転する

Dời bước 出発する

Dời chỗ 移動する

Dời đổi 交替する

Dời nhà 引っ越す

Du dương 旋律的

Du hành ① 分裂行進、行列

② 遊行する

Du hành vũ trụ ^{うちゅうゆうこう} 宇宙遊行
 Du học ^{りゅうがく} 留学
 Du học sinh ^{りゅうがくせい} 留学生
 Du hý ^{ごらく なぐさ} 娯楽、慰め
 Du khách ^{ゆうらんきやく} 遊覧客
 Du kích ^{ゲリラ} グェリラ
 Du kích chiến ^{せん} グェリラ戦
 Du lãm ^{ゆうらん} 遊覧
 Du lịch ^{りょこう} 旅行する
 Du mục ^{ゆうぼく} 遊牧
 Du ngoạn ^{えんそく い} 遠足に行く
 Du nhập ^{ゆにゅう} 輸入する
 Du thủ ^{ふうろうしや なま もの} 浮浪者、怠け者
 Du thuyết ^{ゆうせい} 遊説
 Dù ^{かさ} ①傘②パラシュート
 ③でも、ても
 Dụ ^{みちび さそ} ①導く②誘う③そそ
 のかす④訓令 ^{くんれい}
 Dụ dỗ ^{さそ こ} 誘い込む
 Dũa nhệ ^{おべっか} をつか
 う
 Dục tình ^{せいよく} 性欲

Dục vọng ^{よくぼう} 欲望
 Dùi đục ^{のみ} のみ
 Dùi lỗ ^{せんこう} 穿孔
 Dùi thủng ^{あな} 穴をあける
 Dùi trống ^{たいこ} 太鼓のばち
 Dụi ^け ①消す②こする
 Dụi mắt ^め 目をこする
 Dún ^{ふる} 震える
 Dún dẩy ^{ある} よちよち歩く
 Dún vai ^{かた} 肩をすくめる
 Dung dịch ^{ようえき} 溶液
 Dung hòa ^{ゆうわ} 融和させる
 Dung hợp ^{ごうきん} 合金する
 Dung lượng ^{ようりよう} ①容量 ②
^{しゅうようりよく} 収容力
 Dung lượng bão hòa (thị trường) ^{ほうわてん しじょう} 飽和点 (市場)
 Dung lượng thị trường ^{しじょうじゅうりよう しじょう おお} 市場需要量、市場の大きさ
 差
 Dung sai ^{こうさ} 公差
 Dung sai trọng lượng

げんりょうきよようりょう しゅうりょう か ぶ
減量許容量、重量 過不
そくにんようじょうけん
足認用 条件

Dung tích 容積

Dung tích chở hạt 穀物スペース

Dung tích chở kiện ベールスペース

Dung tích tàu 船の容積、
船腹

Dung tích xếp hàng 積み付け
積付スペース、荷積場所、船積ス

スペース、荷積容積

Dung trọng 自然重量

Dung mạo 容貌

Dung môi 溶媒

Dung nạp ①受け入れる②

容認

Dung thân かく 隠れる、ひそ 潜む

Dung tích 容積

Dung túng 許容する、容認

する

Dùng ①使用する、適用す

る②使う③召し上がる

Dùng dằng ①動揺する②

不決断な

Dùng để ...するために

使用する

Dùng làm hộp 箱を作るた

め使用する

Dùng thử ①試験的に使用

する、使用しみる②使って

みる

Dùng tiền お金を使用する

Dũng 勇氣、勇敢

Dũng cảm 勇敢

Dũng khí 勇氣

Dũng mãnh ①勇猛な②

果断な

Dũng sĩ 勇士

Dụng 用いる、使う、消費す

る、使用する

Dụng binh 戦術

Dụng cụ 用具、道具



Dụng cụ đo 測量器具
 Dụng cụ gia đình 家庭用具
 Dụng cụ kiểm tra 検査器具
 Dụng cụ lắp 装置器具
 Dụng cụ mài 研磨器具
 Dụng cụ thể thao スポーツ
 用具
 Dụng cụ y khoa 医療器具
 Dụng phẩm 道具、付属品
 Dụng quyền 権力を用い
 る
 Dụng võ 武力を行使する
 Dụng ý 用意する
 Duy chỉ だけ、ばかり、し
 か
 Duy lý luận 理性論、
 合理主義
 Duy ngã 唯我論
 Duy tâm 唯心
 Duy tâm luận 唯心論
 Duy vật 唯物
 Duy vật luận 唯物論

Duyên cớ ①緣故②理由
 Duyên dáng 優しい
 Duyên kiếp 宿命
 Duyên nợ 結婚のきづな
 Duyên số 運命
 Duyệt ①批准する②校訂
 する③検閲する④検査する
 Duyệt xét 検査する
 Dư 過剰
 Dư có tại ngân hàng
 預金残高
 Dư dật 豊富な、富裕
 Dư đảng 残党
 Dữ tợn 残忍な
 Dữ dội 激烈な、ひどい
 Dự án 草案
 Dự báo 予報
 Dự báo chu kỳ kinh tế
 景気循環予測
 Dự báo kinh tế 経済予測
 Dự báo tình hình thị trường
 市況予測

Dự bị 予備 ^{よび}
 Dự định 予定、つもり ^{よてい}
 Dự đoán 予断 ^{よだん}
 Dự khuyết ①補欠②欠員 ^{ほけつ けついん}
 ③候補 ^{こうほ}
 Dự kiến 予見、予備的意見 ^{よけん よび てき いけん}
 Dự luật 法案 ^{ほうあん}
 Dự phòng 予防する、防ぐ ^{よぼう ふうせ}
 Dự thi 試験を受ける、試験 ^{しけん う しけん}
 に参加する、受験 ^{さんか しゅけん}
 Dự tính 予定、つもり ^{よてい}
 Dự toán 予算 ^{よざん}
 Dự trù 予算をつくる ^{よざん}
 Dự trữ ストックする、
 予備を貯める、貯蔵 ^{よび た ちょそう}
 Dự trữ luật định 法定 ^{ほうてい}
 準備金 ^{じゅんびきん}
 Dự ước 予約 ^{よやく}
 Dưa メロン、漬物、塩漬け ^{つけもの しおづ}
 Dưa bở メロン、まくわう
 り
 Dưa chuột きゅうり

Dưa giá 塩豆 ^{しおまめ}
 Dưa góp 野菜サラダ ^{やさい}
 Dưa hấu 西瓜 ^{すいか}
 Dưa leo うり
 Dưa muối 塩漬け、漬物 ^{しおづ つけもの}
 Dứa パインアップ
 Dừa 椰子 ^{やし}
 Dưa ①タール②アスファ
 ルト③プラスチック④依存 ^{い ぞん}
 する⑤よりかかる⑥…によ
 る
 Dựa theo …に基づいて、
 Dựa vào tài liệu này この
 資料に基づいて ^{しりょう とも}
 Dừng 止める、停止する ^{と ていし}
 Dừng bước 中止する ^{ちゅうし}
 Dừng chân 停止する ^{ていし}
 Dừng lời ①話を止める②
 講演が終わる ^{こうえん お}
 Dừng tay 手を休める、
 作業を中止する ^{て やす さぎょう ちゅうし}
 Dừng đứng 無頓着な ^{むとんちゃく}

Dựng ①立てる②建てる、
けんちく 建築する③高める④裏地⑤
したじき 下敷

Dựng đứng 持ち上げる、
こうあん 考案する

Dựng ngược ①逆に立て
る

Dược 薬剤、薬
やくざい くすり

Dược học 薬学
やくがく

Dược liệu 医薬品、薬剤
いやくひん やくざい

Dược liệu học 薬剤学
やくざいがく

Dược phẩm 薬品
やくひん

Dược phòng 薬屋
くすりや

Dược sĩ 薬剤師
やくざいし

Dược sư 薬師
やくし

Dược thảo 薬草
やくそう

Dưới ①下②以下
した い

Dưới chân núi 山のふもと
やま

Dưới đất 地上で
ちじょう

Dưới giá mua vào 仕入価格
しいれかかく
い 以下

Dưới giá thành 原価以下
げんか い 下

Dưới ngang giá 平価以下で
へい 以下で
(通貨)

Dưới sông 川の中に
かわ なか

Dương cầm ピアノ

Dương cực 陽極
ようきよく

Dương gian この世
よ

Dương lịch 西暦、陽暦
せいれき ようれき

Dương liễu 楊柳
ようやなぎ

Dương oai 権力 を行使す
けんりよく こうし

Dương uy 権威をもつ
けん い

Dương vật 男性器、陽物、
おちんちん
だんせい き ようぶつ

Dường ấy かくて、こうし
て、それほど

Dường như らしい、よう
です

Dưỡng 酸素、養 う
さんそ やしな

Dưỡng bệnh (Dưỡng bệnh)
ようじょう
養生

Dưỡng dục 養育
よういく

Dưỡng đường 療養所
りょうようじょ

Dưỡng già 老人を扶養する (ろうにん ふよう)
Dưỡng mẫu 養母 (ようぼ)
Dưỡng nữ 養女 (ようじょ)
Dưỡng phụ 養父 (ようふ)
Dưỡng sức 力を養う (ちから やしな)
Dưỡng 義父、継父、伯父 (ぎふ けいふ おじ)
Dứt ①中止する②終わる (ちゅうし かんりょう)
 ③断つ④完了する
Dứt bệnh 病気を治す、 (びょうき なお)
 健康を回復する (けんこう かいふく)
Dứt bỏ 排除する (はいじょ)
Dứt giá 値切る、価格をか (ねぎ かかく)
 け合う (あ)
Dứt khoát ①明確に②完全 (めいかく かんぜん)
 に③断固として (だんこ)
Dứt ý 決意する (けつ い)
Đa ①多く②いちぢく
Đa âm 多音節 (た おんせつ)
Đa cảm 多感 (たかん)
Đa dâm 淫猥、官能的 (いんわい 官能的)
Đa dục 肉感的 (にっかんでき)

Đa đoan 複雑な、合成的、 (ふくざつ ごうせいてき)
 忙しい (いそがしい)
Đa mang ①重い負担をかけ (おもい 負担)
 ②苦しませる (くる)
Đa mưu 巧妙な、ずるい (こうみょう)
Đa nghi 不審な (ふしん)
Đa phúc 多幸 (たこう)
Đa phước 多幸 (たこう)
Đa sầu 悲しい (かな)
Đa số 多数 (たすう)
Đa số tuyệt đối 絶対多数 (ぜったいたすう)
Đa sự 多事、多くの事件 (たじ おお じけん)
Đa tạ 多謝 (たしゃ)
Đa tài 多才、財閥 (たさい さいばつ)
Đa thần 多神 (たしん)
Đa thần luận 多神論 (たしんろん)
Đa thần giáo 多神教 (たしんきょう)
Đa thê 一夫多妻 (いっふたさい)
Đa tình 多情 (たじょう)
Đá ①石②蹴る (いし け)
Đá banh サッカー、フット

トボール

Đá bóng サッカー、フット
トボール

Đá bọt 軽石 かる いし

Đá cuội 礫岩 れきがん

Đá dăm 碎石 さいせき

Đá hoa 大理石 だいりせき

Đá lát đường 角石 かく いし

Đá lửa ライターの石 いし

Đá ngầm 暗礫 あんしょう

Đá núi 岩石 がんせき

Đá ong ラテライト

Đá san hô 珊瑚礁 さんごしょう

Đá sỏi 小石 こ いし

Đá vôi 石灰 せっかい

Đả ①打倒する ②罵倒する だとう ばとう

③食いつぶす く

Đả đảo ①打倒する ②失せ
ろ だとう う

Đả kích ①打撃する ②こき
おろす だげき

Đả phá 打破する だ は

Đả thông ①意志疎通する いし そつう

②解明する かいめい

Đả thông tư tưởng 納得さ
せる なっと

Đã ①完了する ②回復 かんりょう かいふく

する ③止める ④既に、もう と すで

Đã qua 過ぎ去った す さ

Đã ra 出発した しゅっぱつ

Đã sản xuất xong 生産 せいさん

完了した かんりょう

Đã thu được 収入できた しゅうにゅう

Đã về 反した、帰った はん かい

Đai ①ベルト、腹帯、帯 はらおび おび

Đai ngựa 馬の腹帯 はらおび

Đai thép 帶鉄 おびてつ

Đài 舞台、壇、塔 ぶたい だん とう

Đài các ①貴族 ②宮廷 きぞく きゅうてい

Đài khí tượng 気象台 きしょうだい

Đài kỷ niệm 記念碑 きねんひ

Đài liệt sĩ 烈士の碑 れっし ひ

Đài Loan 台湾 たいわん

Đài phát thanh 放送局 ほうそうきょく

Dài thiên văn ^{てんもんだい} 天文台
Dài thọ ^{ふたん} 負担する
Dài vô tuyến điện ^{むせんだい} 無線台、
^{むせんつうしんしょ} 無線通信所
Dài vô tuyến truyền hình ^テ レ
^{きよく} 局
Đái おしっこする
Đái dầm ^{おねしょ}
Đãi bôi ^{よろこ} ^{しょうたい} 喜んで招待する
Đãi gạo ^{こめ} ^{あら} 米を洗う
Đãi ngộ ^{たいぐう} ^{たいぐうせいど} 待遇、待遇制度
Đãi ngộ miễn thuế ^{めんぜいあつか} 免税扱
い、免税待遇 ^{めんぜいだいくう}
Đại ác ^{だいく} 大悪
Đại ân ^{だいく} 大恩
Đại bác ^{たいほう} 大砲
Đại biểu ^{だひひょう} 代表
Đại bộ phận ^{だいくぶん} 大部分、主として
Đại ca ^{ちやうけい} ^{たいけい} 長兄、大兄
Đại chiến ^{たいせん} 大戦
Đại chiến thế giới lần thứ

nhất ^{だいいちせんせかい} 第一戦世界
Đại chiến thế giới lần thứ hai ^{だいにせんせかい} 第二戦世界
Đại chúng ^{たしゅう} 大衆
Đại cục ^{たいきよく} 大局
Đại danh từ ^{だいいめいし} 代名詞
Đại diện ^{だひひょう} 代表
Đại diện khi cần ^{ひじょうだいいり} 非常代理
Đại diện tàu ^{ふながいしゃだいいりてん} 船会社代理店
Đại diện thương mại ^{しょうぎやうだひひょう} ^{ほうえきだひひょう} 商業代表、貿易代表
Đại đa số ^{だいたすう} 大多数
Đại đẳng khoa ^{だいがく} 大学の
^{そつぎやう} ^{しけん} ^{こうかく} 卒業の試験に合格する
Đại diện ^{だひひょう} 代表
Đại đội ^{だいたい} 大隊
Đại đồng ^{だいたう} 大同
Đại gia ^{だいかぞく} ^{たいか} 大家族、大家
Đại gian ^{さぎし} 詐欺師
Đại Hàn ^{だいかん} ^{ちやうせん} ^{かんこく} 大寒、朝鮮、韓国
Đại hình ^{じゅうけい} 重刑
Đại học ^{だいがく} 大学

Đại học bách khoa 工科大学
だいがく 大学

Đại học dược khoa 薬学
だいがく 大学

Đại học kiến trúc 建築大学
けんちくだいがく

Đại học kinh tế 経済大学
けいざいだいがく

Đại học nông nghiệp 農業
のうぎょう
だいがく 大学

Đại học sư phạm 師範大学
しはんだいがく

Đại học thủy sản 水産大学
すいさんだいがく

Đại học tổng hợp 総合大学
そうごうだいがく

Đại học y khoa 医科大学
い か だいがく

Đại hội 大会
たいかい

Đại hội cổ đông 総会
そうかい

Đại hội đồng 総会
そうかい

Đại hội nghị 大会議
たいかいぎ

Đại hồng thủy 大洪水
たいこうすい

Đại huynh 長兄
ちやうけい

Đại khái 大体
だいたい

Đại lẫn 怠け者
なま もの

Đại liên 重機関銃
じゅうきかんじゅう

Đại loạn 大乱
たいらん

Đại lộ 大路
だいろ

Đại lượng 寛大な
かんだい

Đại lý 代理
だいろ

Đại lý bán 販売代理店
はんばいだいり てん

Đại lý bảo hiểm 保険
ほけん

Đại lý 代理店
だいりてん

Đại lý bồi thường (bảo hiểm)
べんさいだいり にん ほけん ゆうきゅう

Đại lý bán 代理人 (bảo hiểm)
だいり じん ほけん

Đại lý đảm bảo thanh toán 支
し

Đại lý 代理店 (在庫をもつ)
だいり てん ざいこ

Đại lý độc quyền 独占
どくせん

Đại lý giao nhận 運送業者
うんそうぎょうしゃ

Đại lý gửi bán 受託人、販売
じゅたくにん はんばい

Đại lý hoa hồng 代理商、
て すうりょうだいり てん

Đại lý kinh tiêu 販売
はんばい

Đại lý 代理人
だいりにん

Đại lý người thuê tàu

ようせんしゅ だいに じん
用船主の代理人

Đại lý nhận hàng 荷受

だいにてん
代理店

Đại lý nhập khẩu 輸入

だいにてん
代理店

Đại lý quá cảnh ドランジ
ット代理

Đại lý thông quan 税関

だいにぎょう つうかんだいり ぎょう
代理業、通関代理業

Đại lý thu hộ 取立代理、

とりたてだいに てん
取立代理店

Đại lý thuê tàu 用船代理店

Đại lý thứ cấp 副代理人

Đại lý thương mại 商業

だいに じん ぼうえきじ む かん
代理人、貿易事務官

Đại lý thương nghiệp

しょうぎょうだいに じん
商業代理人

Đại lý trả tiền 支払い

だいに じん
代理人

Đại lý xuất khẩu 輸出

だいにてん
代理店

Đại nạn 大難

Đại nghĩa 大儀

Đại nghịch 大逆

Đại nhạc hội フィステバル、

だいおんがくかい
大音楽会

Đại nhân 貴人

Đại phản 反逆

Đại phong cầm オルガン

Đại phu 医者

Đại phú 金満家

Đại phúc (Đại phước) 大福

Đại quy mô 大規模

Đại số 数字

Đại số học 数学学部

Đại sứ 大使

Đại sứ đặc mệnh toàn quyền

特命全権大使

Đại sứ quán 大使館

Đại sự 大事業、国家的事業

Đại tài phiệt 大財閥

Đại tang 大喪

Đại Tây Dương 大西洋

Đại thánh 大聖

Đại thần 高官、大臣
 Đại tiện 大使
 Đại tu 大修理
 Đại từ 代名詞
 Đại từ nghi vấn 疑問代名詞
 Đại vương 大王
 Đại ý 大意
 Đam 偏愛する
 Đam mê 偏愛する
 Đám cưới 結婚式
 Đám ma 葬式
 Đám tang 葬式
 Đám tiệc 宴会
 Đàm ①談する②啖
 Đàm đạo 話に引き入れる
 Đàm luận 討論
 Đàm phán 談判、交渉
 Đàm phán sơ bộ 予備交渉
 Đàm phán thương mại 商談
 Đàm thoại 会話する

Đàm thuyết 評議する
 Đàm tiếu 談笑
 Đảm 有能
 Đảm bảo 保証
 Đảm bảo hối phiếu 手形保証
 Đảm bảo thanh toán 支払
 保証
 Đảm đương 担当
 Đảm nhận 引受ける
 Đảm nhiệm 担当する
 Đạm 室素
 Đạm bạc 控え目
 Đan 編む
 Đan móc 編む
 Đàn げんがっき えんだん きょうだん
 群、演奏する、弾力ある、
 弾く
 Đàn anh 年長者
 Đàn áp 弾圧
 Đàn bà 女性

D

Đàn bà đẻ ^{さんふ} 産婦
 Đàn em ^{なんしょうしゃ} 年少者、^{じゃくねん} 弱年
 Đàn gà ^{にわとり} 鶏 ^{むれ} の群
 Đàn gà con ^{むれ} ひなどりの群
 Đàn ông ^{だんせい} 男性
 Đàn việt ^{ほどこ} 施 ^{もの} し物 ^{あた} 与える
 Đản sinh ^{しゅつせい} 出生 ^う する、生ま
 れる、^{たんじょう} 誕生 ^{する} する
 Đạn ^{だんがん} 弾丸
 Đạn chiếu sáng ^{しょうめいだん} 照明弾
 Đạn dược ^{だんやく} 弾薬
 Đạn lạc ^{なが} 流れ ^{だま} 弾
 Đạn lửa ^{しょう} 焼夷 ^い 弾 ^{だん}
 Đạn trái phá ^{ばくだん} 爆弾
 Đang ... ^{している} している
 Đang đợi ^ま 待っている
 Đáng giá ^{きちょう} 貴重な、^{かち} 価値ある
 Đáng kể ^{しる} かなりの、^{する} 記すべ
 き
 Đáng lẽ ... ^{でしょう、…す} でしょう、…す
 るはずです
 Đáng thương ^{かわい} 可愛 ^{そうで} そうで

す
 Đáng tiếc ^{ざんねん} 残念な
 Đáng yêu ^{あい} 愛すべき
 Đáng điểm ^き 氣取った、^{よそ} 装っ
 た
 Đáng hoàng ^{りっぱ} 立派な、^{どうどう} 堂々
 とした、^{まじめ} 真面目な
 Đáng sau ^{あと} 後に、^{せあと} 背後に
 Đáng trước ^{ぜんぽう} 前方に、^{まえがわ} 前側
 Đảng ^{せいとう} 政党
 Đảng Cộng sản ^{きょうさんとう} 共産党
 Đảng Dân chủ ^{みんしゅとう} 民主党
 Đảng Dân chủ tự do ^{じゅうみんしゃとう} 自由民社党
 Đảng khóa ^{とう} 党の ^{がくしゅう} 学習
 Đảng Lao động ^{ろうどうとう} 労働党
 Đảng phí ^{とうひ} 党費
 Đảng Tự do ^{じゅうとう} 自由党
 Đảng viên ^{とういん} 黨員
 Đảng Xã hội ^{しゃかいとう} 社会党
 Đảng Xã hội chủ nghĩa ^{みんしゅしゃかいとう} 民主社会党

Dãng ① ^{わす}忘れる ② ^{ろうひせいかつ}浪費生活

Dãng tử ^{どうらくもの}道楽者、^き気まま
もの
者

Dãng trí ^{ぼんやり}した

Danh ① ^{くぎ}釘 ② ^{つよ}強い ③ ^{きょうこ}強固
な

Danh đá ^{あつ}厚かましい、^{すぶと}図太
い

Danh ghim ^{とめばり}ピン、留針

Danh khuy ^{ねじ}、^{ナット}

Danh ốc ^{プロペラ}、^{スクリ}
ュー

Danh thép ① ^{きょうこ}強固 ②
^{こうてつ}鋼鉄の

Đánh ① ^う打つ、^{こうげき}攻撃する ②
^{とら}捉える ③ ^{みが}磨く ④ ^{あざむ}欺く ⑤ ^ひ引
^ぬき抜く

Đánh bài ^{あそ}かるた遊びをする、
トランプをする

Đánh bại ^ま負かす

Đánh bẫy ^{あざむ}欺く、^{ひん}罠にかけ
る

Đánh bể ^{ふんさい}粉碎する、^わ割る

Đánh bóng ① ^{やきゅう}野球をやる

② ^{みが}磨く

Đánh cá ^{さかな}魚をとる

Đánh cắp ^{かす}掠める、^{ぬす}盗む、

Đánh lừa ^さぎ ^{はたら}詐欺を働く

Đánh chén ^{おおざけ}大酒を飲む

Đánh chéo ^よ撚る、^{なな}斜めに ^お織
る

Đánh cho bóng ^たつやを出す

Đánh chớp nhoáng ^{らいげきせん}雷激戦

Đánh cờ ^{しょうぎ}将棋をさす

Đánh dấu ① ^{きごう}記号をつける

② ^{めい}記する

Đánh dây thép ^{だてん}打電をする、
^{でんぼう}電報を打つ

Đánh du kích ^{せん}ゲリラ戦を
やる

Đánh đàn ^ひギターを弾く

Đánh đắm ^{げきちん}撃沈する

Đánh đập ^う打つ

Đánh địt ^{おなら}する

Đánh điện ① ^{でんぼう}電報を打つ ②

でんわ
電話をかける

Đánh đòn ^{ぼう} 棒でなぐる

Đánh đổ ① ^{かえ} ひっくり返す
② ^{だとう} 打倒する

Đánh đu ^ゆ ブランコが揺れ
^{うご} 動く

Đánh đuổi ^{ついげき} 追撃する

Đánh ghen ^{しつと} 嫉妬で ^う 打ち ^{ころ} 殺す

Đánh giá ^{ひょうか} 評価する、^{みつもり} 見積

Đánh giá cao ^{たか} 高く ^{ひょうか} 評価する

Đánh giá chính thức (hải quan) ^{こうていひょうか} 公定評価 (^{ぜいかん} 税関)

Đánh giá lại ^{さいひょうか} 再評価

Đánh giá tổn thất ^{そんがい} 損害の ^{みつもり} 見積

Đánh giày ^{くつ} 靴を ^{みが} 磨く

Đánh gió ^{すりつける} すりつける、マッ
サージする

Đánh lộn ① ^{うちあ} 打ち合う ②
^{へんこう} 変更する ③ ^{まちが} 間違う

Đánh lừa ^{だます} だます、ペテン

にかける

Đánh lưới ^{あみ} 網を ^は 張る、^{あみ} 網をうつ

Đánh máy ^{タイプライター} タイプライター
を ^う 打つ

Đánh mất ^{うしな} 失う、^{ふんしつ} 紛失する

Đánh ngã ^{たお} 倒れる、^{たお} 倒す

Đánh nhau ^{けんか} 喧嘩をする、^う 打ち合う

Đánh phá ^だ 打破する ^は

Đánh phấn ^{おしろい} 白粉をつくる

Đánh quần vợt ^{テニス} テニスをする

Đánh rắm ^{ほうひ} 放屁する、おな
らする

Đánh răng ^は 歯を ^{みが} 磨く

Đánh rơi ^{おと} 落す、^{ふんしつ} 紛失する

Đánh rớt ^{おと} 落す、^{ふんしつ} 紛失する

Đánh tan ^{くだ} 砕く

Đánh thuế ^{かせい} 課税する

Đánh thức ^め 目をさませる

Đánh tiếng ① ^{おおこえ}大声をはり
あ上げる② ^{でんごん}伝言する

Đánh trả ^{はんげき}反撃する

Đánh tráo ^かすり替える、^ぬ抜き取る

Đánh trống ^{たいこ}太鼓を^う打つ

Đánh trống lảng ^い言い^に逃げ
る

Đánh truy kích ^{ついげきせん}追激戦をや
る

Đánh úp ① ^{きゅうしゅう}急襲する②
^{ふい}不意にと^ひびかかる

Đánh vào ^{しんにゅう}侵入する、^い入り
込む

Đánh vảy ^{さかな}魚の^{うろこ}をとる

Đánh vật ^{すもう}相撲をとる

Đánh vảy ^{さかな}魚の^{うろこ}をとる

Đánh võ ^{ぶじゆつ}武術を^ね練る

Đánh vỡ ^{こわ}壊す、^わ割る

Đao ^{かたな}刀、^{とうけん}刀剣

Đao kiếm ^{とうけん}刀剣

Đáo ^{とうたつ}到達する

Đáo để ① ^{あつ}厚かましい

② ^{きよくたん}極端な③ ^そぞっとする

Đào ① ^{もも}桃② ^ほ掘る

Đào bới ^{ほくつ}発掘する

Đào đất ^{つち}土を^ほ掘る

Đào luyện ① ^{れんせい}練成する②
^{くんにく}訓育する

Đào ngũ ^{ぐんたい}軍隊を^{だつそう}脱走する

Đào tạo ^{そうせつ}創設する、^{へんせい}編成す
る

Đào tẩu ^{とうそう}逃走する

Đào thải ^と取り^さ去る

Đảo ① ^{しま}島② ^{たお}倒れる、^{たお}倒す③

^ゆ揺れる④ ^とねじり取る⑤ ^き祈願

Đảo chính (Đảo chánh) ^{クー}クー
デター

Đảo loạn ^{こんらん}混乱させる

Đảo lộn ^{みだ}乱す

Đảo nghịch ^{かえ}ひっくり返す、
^{さか}逆さにする

D

Đảo ngược ひっくり返す、

逆さにする

Đảo vũ 降雨を祈願する

Đạo ① 宗教 ② 道德 ③ 教理、真理 ④ 道 ⑤ 方法 ⑥ 導

く ⑦ 盗む

Đạo diễn 演出する、

歌舞監督

Đạo đức 道德

Đạo giáo 宗教

Đạo hạnh ① 道德的 ② 善行

Đạo Hồi 回教

Đạo Khổng 儒教

Đạo luật 法則、法律

Đạo lý ① 道理 ② 正道

Đạo nghĩa 道義、倫理

Đạo Phật 仏教

Đạo sĩ 宗教家

Đạo tặc 海賊

Đạo Thiên Chúa カトリッ

ク教、旧教

Đạo Tin Lành プロテスタ

ント、新教

Đạo trời 摂理

Đáp ① 回答する ② 搭乗

する ③ 縫付ける ④ 打ち付ける

Đáp lễ 答礼する

Đáp máy bay 飛行機に

搭乗する

Đáp lại 返事をする

Đáp số 未知数

Đáp tạ 答礼する

Đáp từ 返答する、答辞する

る

Đáp ứng ① 応答する ② 満

たす

Đáp ứng nhu cầu 需要を満

たす、需要を応答する

Đạp 踏む、踏みにじる、踏

み固める

Đạp đổ ひっくり返す

Đạp xe đạp 自転車に乗る

Đạt ① 達成する ② 出来る

③獲得する^{かくとく}④伝える^{つた}⑤繁荣^{はんえい}
する⑥幸福な^{こうふく}

Đạt được 達成する^{たっせい}

Đạt mục đích 目的を達成する^{もくてき たっせい}

Đạt thành tích 成績を達する^{せいせき たっ}

Đau ①痛い^{いた}②苦痛^{くつう}

Đau bệnh (Đau bệnh) 病通^{びょうつう}

Đau bụng 腹痛、お腹が痛い^{ふくつう なか いた}

Đau buồn 悲痛^{ひ つう}

Đau dạ dày 胃痛、胃が痛い^{いっとう いた}

Đau chân 足が痛い^{あし いた}

Đau cổ 首が痛い^{くび いた}

Đau đầu 頭痛、頭が痛い、
頭痛^{どうつう あたま いた}

Đau đớn 悲しむ、痛む、悼む^{かな いた いた}

Đau khổ 苦痛、苦しむ^{くつう くる}

Đau lòng 心痛^{しんつう}

Đau lưng 背中が痛い^{せ なか いた}

Đau mắt 眼病^{がんびょう}

Đau ốm 病通、病氣^{びょうつう びょうき}

Đau răng 歯痛、歯が痛い^{し つう は いた}

Đau ruột thừa 盲腸炎^{もうちょうえん}

Đau tay 手が痛い^{て いた}

Đau thận 腎臓炎^{じんそうえん}

Đau thắt lưng 腰痛^{ようつう}

Đau thương ①傷心^{しょうしん} ②

哀愁^{あいしゅう} ③悲痛^{ひ つう}

Đau tim 心臟病、心痛^{しんそうびょう しんつう}

Đau xót 心痛、心の痛手^{しんつう こころ いたで}

Đau yếu 病弱な^{びょうじやく}

Đay ①黄麻^{おうま}②ジュート③

悪口^{わるぐち}

Đáy ①底^{そこ}②基礎^{き そ}③根拠^{こんきょ}④

設立する^{せつりつ}

Đáy biển 海の底^{うみ そこ}

Đáy giày 靴の底^{くつ そこ}

Đáy lòng 心の奥^{こころ おく}

Đáy thùng 桶の底^{おけ そこ}

Đày ①流刑に処する^{りゅうけい しょ}②

ぎやくたい
Đặt 虐待する
 ぎやくたい
Đặt 虐待する
 ふくろ
Đặt 袋
 さいふ
Đặt 財布
 え ①得る ②手に入れる
Đặt ①得る ②手に入れる
 はっけん
Đặt ③発見する
 こうてつ ①更迭する ②
Đặt ①更迭する ②
 かいこ
Đặt 解雇する
 もくてき たっせい
Đặt ①目的を達成する
 まんぞく
Đặt ②満足する
 えら
Đặt 選ばれた
 やく た ゆうこう
Đặt 役に立つ、有効
 な
 きわ
Đặt ①道を究める ②
 かんぜん しゅうとく
Đặt 完全に修得する
 てきち
Đặt 適地
 り えき ゆうえき
Đặt 利益のある、有益
 な
 ゆうのう さいのう
Đặt 有能な、才能ある
 とくさく
Đặt 得策
 しゅうり かくとく
Đặt 勝利を獲得する
 ゆうせんけん
Đặt 優先権をもつ、

とっけん
Đặt 特権
 し き え てきし
Đặt 時機を得た、適時
 かしつ おか つみ
Đặt ①過失を犯す、罪
 のある
 もくてき たつ きぼう
Đặt ①目的を達する、希望
 すいこう
 を遂行する
 とく ①特に ②濃い ③凍る
Đặt ①特に ②濃い ③凍る
 とくべつ あいに
Đặt 特別な愛顧
 とくべつ とくしゅ
Đặt 特別、特殊
 とくべつ しや
Đặt 特別の視野で、
 れいがい ばあい
 例外な場合
 とくしつ
Đặt 特質
 とっけい とくべつ こうい
Đặt 特惠、特別な好意
 ぎょうけつ のうこう
Đặt 凝結する、濃厚に
 なる
 とくべつり けん
Đặt 特別利権
 とくべつ ①特別委任 ②
Đặt ①特別委任 ②
 とくべつにんむ
 特別任務
 とくは
Đặt 特派
 とくは いん
Đặt 特派員
 とっけん
Đặt 特権

Đặc san 雑誌の特号 ざっし とくべつごう
Đặc sản 特産物、お土産 とくさんぶつ みやげ
Đặc sắc 特色 とくしょく
Đặc sệt ①濃密な②凝固する のうみつ ぎょうこ
Đặc sứ 特使 とく し
Đặc tài 特殊才能者 とくしゅさいのうしや
Đặc tính 特性 とくせい
Đặc trách 特別全権を付与する とくべつぜんけん ふよ
Đặc trưng 特色を表す とくしょく あらわ
Đặc ước 特約、特別協約 とくやく とくべつきょうやく
Đặc vụ 特務、特別任務 とくむ とくべつにんむ
Đặc xá 特赦 とくしゃ
Đăm chiêu 心配させる、不安にする しんぱい ふあん
Đăm đăm ①凝視する②不安な③悲しい、悲しむ ぎょうし ふあん かな かな
Đắm 沈没する ちんぼつ
Đắm đuối ①沈む、浸す②耽る しず ひた ふけ
Đắm nguyệt say hoa 快樂に かいらく

ひたる
Đắm say 泥酔する でいすい
Đằm ①濡れる②不穩な ぬ ふあん
②遲鈍な ちどん
Đẩn đo ためらう、不決断な ふ けつたん
Đăng báo 新聞に載せる、新聞に出る しんぶん の しんぶん
Đăng bộ 登録する とうろく
Đăng cực 即位する そく い
Đăng đàn 登壇する とうだん
Đăng đẳng ややにがい しけん こうかく
Đăng khoa 試験に合格する しけん
Đăng ký 登記する とうき
Đăng sơn 山に登る、やま のぼ
Đăng tải 塔載する とうさい
Đăng ten レース うえ の
Đăng trên …の上に載せる の
Đăng trình 出かける、旅に出る で たび
Đăng xing ダンシング
Đăng ①苦しい②にがい

Đắng cay ^{くる} 苦しい、^{いた} 痛ましい

Đằng ấy ^{そこ、そちら}

Đằng đẳng ① ^{なが} 長びく ② ^{ちようき} 長期 ③ ^{けいぞくてき} 継続的

Đằng hắng ^{たん は} 痰を吐く

Đằng này ^{ここ、こちら}

Đằng sau ^{こうほう うし} 後方、後ろ

Đằng trước ^{ぜんぽう まえ} 前方、前

Đằng vân ^{うんじょう のぼ} 雲上に昇る、雲上に飛立つ

Đẳng ① ^{ひと} 等しい ② ^{どうどう} 同等の ③ ^{とうきゅう} 等級

Đẳng cấp ^{とうきゅう} 等級

Đắp ^か 掛ける

Đắp chăn ^{もうふ か} 毛布を掛ける

Đắp đê ^{ていぼう} 堤防をつくる

Đất ^{たか こうか} 高い、高価

Đất đỏ ^{こうか き ちよう} 高価、貴重

Đất giá ^{こうか} 高価

Đất nhất ^{さいこう} 最高

Đất quá ^{こうかす} 高価過ぎる

Đất tiên ^{たか} 高い

Đặt ① ^お 置く ② ^{ていき} 提起する ③ ^{ちゅうもん} 注文する

Đặt để ^お 置く

Đặt đĩa hát ^{レコードをか} ける

Đặt hàng ^{しなもの} (品物を) ^{ちゅうもん} 注文する

Đặt hướng ^{ほうこう} 方向を定める、^{さしむ} 差向ける

Đặt lưng ^{せなか} 背中を横にす
る、^ね 寝る

Đặt mình ^{しんたい} 身体を横にする、^ね 寝る

Đặt sách lên bàn ^{つくえ} 机の上
に ^{ほん} 本を置く

Đặt tên ^{めいめい} 命名する、^{なまえ} 名前を
つける

Đặt trước ^{よやく} 予約する

Đâm ① ^さ 刺す ② ^{めば} 芽生える ③ ^{しょうとつ} 衝突する

Đâm chồi ^め 芽が出る

Đâm đầu ^{あたま} ^つ ^あ 頭を突き当てる

Đâm lao ^{やり} ^な 槍を投げる

Đám なる

Đấm bóp マッサージする

Đầm ①タンパー②沼沢 ^{しょうたく}

③じめじめした

Đầm ấm ①暖かい②親しい ^{あたた} ^{した}

Đầm đìa 湿った、じめじめした ^{しめ}

Đẫm 濡れる ^ぬ

Đẫm máu 血にぬれた ^ち

Đậm 濃い ^こ

Đậm đà 親密な、あちた ^{しんみつ}

Đàn 愚かな、素朴な、 ^{おろ} ^{そぼく}

実直な ^{じっちょく}

Đàn dại 愚かな、素朴な、 ^{おろ} ^{そぼく}

実直な ^{じっちょく}

Đàn độn ①鈍い②鈍感な ^{にぶ} ^{どんかん}

Đập ①打つ②砕く③割る ^う ^{くだ} ^わ

④破る⑤ダム ^{やぶ}

Đập bể 打ち砕く ^う ^{くだ}

Đập lúa 脱穀する ^{だっく}

Đập phá 打破する、破壊する ^だ ^は ^{かい}

Đập tan 粉碎する ^{ふんさい}

Đập vỡ 打ち壊す ^{うち} ^{こわ}

Đất 土地 ^と ^ち

Đất bãi 沖積土 ^{ちゅうせきど}

Đất bồi 沖積土 ^{ちゅうせきど}

Đất cát 砂地、土壤 ^{すなち} ^{どじょう}

Đất dầu 可燃性 ^{かねんせい}

Đất đá 土石 ^{どせき}

Đất đai 土地、国土 ^と ^{こくど}

Đất đèn カーバイト、炭化 ^と ^{くど}

カルシウム

Đất đỏ 赤土 ^{あかつち}

Đất khách 外国 ^{がいこく}

Đất màu 肥沃な土地 ^{ひよく} ^と ^ち

Đất nước 国土、国 ^{こくど} ^{くに}

Đất nước mình 自国の土地、 ^{じこく} ^と ^ち

祖国 ^{そこく}

Đất rộng 土地が広い ^と ^ち ^{ひろ}

Đất sét 粘土 ^{ねんど}

Đất Thánh 聖地 (せいち)
 Đất vôi 陶土、白粘土 (とうど はくねんど)
 Đâu どこ、どちら
 Đâu đó どこか
 Đấu ① 闘争する (とうそう) ② 競争する (きょうそう) する
 Đấu bóng 球技試合をする (きゅうぎしあい)
 Đấu giá 競売する (きょうばい)
 Đấu giá kiểu Hà Lan (luật) せり下げ競売 (法) (さ きょうばい ほう)
 Đấu kiếm フェシングをする (けんとう)
 する、検討をやる
 Đấu sức 力くらべをする (ちから)
 Đấu thầu 競売する、 (きょうばい)
 入札 (にゅうさつ)
 Đấu thầu quốc tế 国際 (こくさい)
 入札 (にゅうさつ)
 Đấu thủ 競争者、好適者、 (きょうそうしや こうてきしや)
 相手 (あいて)
 Đấu tranh 闘争する (とうそう)
 Đấu trí 学識を争う、奸知 (がくしき あらそ かんち)
 を争う (あらそ)

Đấu võ 検討をやる (けんとう)
 Đầu 頭、始め (あたま はし)
 Đầu bài 主題、題目 (しゅだい だいもく)
 Đầu bếp 料理長 (りょうりちよう)
 Đầu bư 頑固な (がんこ)
 Đầu cơ ① 投機する (とうぎ) ② 適応 (てきおう) する
 Đầu cơ chứng khoán 証券 (しょうけん)
 投機 (とうぎ)
 Đầu đàn 先導者 (せんどうしや)
 Đầu đề 表題、課題 (ひょうだい か だい)
 Đầu đinh 釘の頭 (くぎ あたま)
 Đầu độc 毒殺する、害する (どくさつ がい)
 Đầu gối 膝 (ひざ)
 Đầu hàng 降伏する (こうふく)
 Đầu hàng vô điều kiện 無条件降伏 (むじょうけんこうふく)
 Đầu hồi 屋根の側面 (やね そくめん)
 Đầu làng 村の入口 (むら いりぐち)
 Đầu lâu 頭蓋 (すがい)
 Đầu lòng 初産 (しょさん)
 Đầu lưỡi ① 舌の先 (した さき) ② 可愛 (かわい)

ことば
い言葉

Đầu máy 機関車 きかんしゃ

Đầu não 頭脳 とうのう

Đầu năm 新年、年の始め しんねん とし はじ

Đầu nguồn 上流 地区 じょうりゅう ちく

Đầu óc 思想、頭脳 し そう とのう

Đầu phố 町の入口 まち いりぐち

Đầu quân 入隊 する、
従軍 する じゅうぐん

Đầu sỏ 首領、首魁 しゅりょう しゅかい

Đầu sông ngọn nguồn ① すいげんち ほんげん

水源地②本源

Đầu tắt mặt tối へとへとに

Đầu tắt mặt tối へとへとに

Đầu tắt mặt tối へとへとに

Đầu tàu 機関車 きかんしゃ

Đầu têu 煽動する、着手
する せんどう ちゃくしゅ

Đầu thai 降誕する こうたん

Đầu tháng 月の始め つき はじ

Đầu thú 自首する じしゅ

Đầu thừa đuôi thẹo 余分、
残り物 よぶん のこ もの

残り物

Đầu tiên 最初 さいしよ

Đầu trâu mặt ngựa 水牛の すいぎゅう

頭と馬の鼻面、無恥な人 あたま うま びめん む ち ひと

Đầu trọc 秃頭 はげあたま

Đầu trộm đuôi cướp 盗賊 とうそく

Đầu tư 投資 とうし

Đầu tư chứng khoán 証券 しやうけん

投資

Đầu tư công nghiệp 工業 こうぎよう

投資、産業投資 とうし さんぎやうとうし

Đầu tư dài hạn 長期投資 ちやうき とうし

Đầu tư ngành nghề 産業 さんぎよう

投資

Đầu tư ngắn hạn 短期投資 たんき とうし

Đầu tư nhà nước 公共投資 こうきやうとうし

Đầu tư tạm thời 短期投資 たんき とうし

Đầu tư trực tiếp 直接投資 ちやくせつとうし

Đầu tư tư nhân 個人投資、
私的投資 こ じんとうし し てきとうし

Đầu tư vốn 資金配分 し きんはいぶん

Đầu xanh 若い わか

Đậu ^{まめ しゅとう とうりゅう ちゃくりく} 豆、種痘、逗留、着陸
 する、止まる
Đậu bắp オクラ
Đậu cô-ve ^{いんげん} さや隠元
Đậu Đà Lạt ^{えんどう} さや豌豆
Đậu đen ^{くろまめ} 黑豆
Đậu đỏ ^{あかまめ あずき} 赤豆、小豆
Đậu đũa さやいんげん
Đậu giống ^{まめ しゅし} 豆の種子
Đậu hoa スイートピー
Đậu Hòa Lan ^{えんどう} さや豌豆
Đậu hủ ^{とうふ} 豆腐
Đậu hủ chiên nóng ^{とうふ} 豆腐 ^{あつあ} 熱揚げ
Đậu hủ chiên ^{とうふ あぶらあ} 豆腐油揚げ
Đậu lạc ^{らっかせい} 落花生、ピーナツ
Đậu mùa ^{すいとう} 水痘
Đậu nành ^{だいず} 大豆
Đậu phộng (Đậu phộng) ^{らっかせい} 落花生、ピーナツ
Đậu phụ ^{とうふ} 豆腐

Đậu phụng ^{らっかせい} 落花生、ピーナツ
Đậu que さやいんげん
Đậu tây ^{まめ} いんげん豆
Đậu tương みそ
Đậu xanh ^{あおまめ} 青豆
Đầy ^{いっぱい} ここ
Đầy 一杯、満たす
Đầy ắp ^{あふ} ふちから溢れる
Đầy bụng ^{しょうか ぶりょう} 消化不良
Đầy dẫy ^{だいていよう} 大量に
Đầy đủ ^{たっせい} 達成する、^{ふゆう} 富裕する
Đầy hơi ① ^{い いっぱい} 胃を一杯にする
 ② ^{しょうか ぶりょう} 消化不良
Đầy nước ^{まんすい} 満水
Đầy tràn ^{いっぱい み} 一杯に満たす
Đẩy ① ^お 押す ② ^{つきはな} 突放す ③ ^{すいしん} 推進する
Đẩy cửa ^{とびら お} 扉を押す
Đẩy mạnh ① ^{かくだい} 拡大する、^{つよ} 強く ^{すいしん} 推進する ② ^{しげき} 刺激する

Đẩy mạnh ngoại thương

ほうえきしんこう
貿易振興

Đẩy mạnh việc bán hàng プ

口モーション、販売促進
はんばいそくしん

Đẩy mạnh xuất khẩu

ゆしゅつしんこう ゆしゅつそくしん
輸出振興、輸出促進

Đẩy ra 充滿した、太った

Đầy đà 肥えた、豊沃な
こ ほうよく

Đầy túi 一杯詰った財布
いっぱいづま さいふ

Đậy nắp 蓋をする
ふた

Đe ①かなしき②脅迫する
きょうはく

Đe dọa ①威嚇する②
いかく

きょうはく
脅迫する

Đè ①圧する②圧迫する
あつ あっばく

Đè bẹp ①押しつぶす②
お

ちんあつ
鎮圧する

Đè ép 抑圧する、圧迫する
よくあつ あっばく

Đè nén 圧する、圧搾する
あつ あっさつ

Đẻ ①出生②産む
しゅっせい う

Đẻ con ①子供を産む
こども う

②胎生
たいせい

Đẻ khó 難産
なんざん

Đẻ non 早産する、流産する
そうざん りゅうざん

Đẻ trứng 卵を産む
たまご う

Đem lại 持ってくる
も

Đem lòng mến cô ta 彼女を
かのじょ

気にする
き

Đem về 持って帰る
も かえ

Đen ①黒い②暗い③不運
くろ くら ふうん

な④徒勞の⑤失敗した
とろう しっぱい

Đen bạc ①徒勞の②恩知
とろう おんし

らす

Đen đỏ 赤と黒、成功と
あか くろ せいこう

失敗
しっぱい

Đen đủi 失敗する、不運な
しっぱい ふうん

Đen sì 真っ黒、真っ暗
ま くろ ま くろ

Đèn 電灯、灯火
でんとう とうか

Đèn cây ろうそく

Đèn chụp フラッシュ

Đèn dầu 灯油ランプ
とうゆ

Đèn điện 電灯
でんとう

Đèn điện tử 電子管
でんしかん

Đèn huỳnh quang 蛍光灯
 Đèn lồng 提灯
 Đèn nê-ôn ネオン灯
 Đèn pha 灯台、ヘッドライト
 Đèn rọi ヘッドライト
 Đèn sách 学習
 Đèn tín hiệu 信号灯
 Đèn xì 溶接用ランプ
 Đeo つける、かける、はめる
 Đeo đuổi 追従する、追う
 Đeo kính 眼鏡をかける
 Đeo nhẫn 指輪をはめる
 Đèo 峠
 Đèo ải 溪谷、隘路
 Đẽo ①つけておく②かじりつく③研磨する
 Đẽo khoét 研磨と穿孔
 Đẹp 美しい、綺麗な
 Đẹp duyên 娶る、幸福な
 結婚

Đẹp đẽ 美しい
 Đẹp đôi 似合いの二人
 (夫婦)
 Đẹp gái 美女、きれいな
 Đẹp lòng ①喜ばせる②満足させる
 Đẹp mắt 綺麗な、美貌
 Đẹp trai 美男子、ハンサム
 ① ②
 Đẹp ý 楽しませる
 Đê ①堤防②低い
 Đê điều 堤防
 Đê tiện 下賤な
 Đế 底
 Đế chế 帝政
 Đế giày 靴の底
 Đế quốc 帝国
 Đế quốc chủ nghĩa 帝国主義
 Đế vương 帝王
 Đề án 提案

Đề bài ^{ひょうだい} 標題
 Đề bạt ^{ばってき} 拔擢する
 Đề cao ^{こうよう} 高揚する、^{きょうちよう} 強調
 する
 Đề cập ^{はな} ふれる、…につい
 て話す
 Đề cử ^{すいきよ} 推挙する
 Đề mục ^{だいもく} 題目
 Đề ngày lùi về sau ^{さきつ} 先付け
 Đề ngày lùi về trước ^{まえひ} 前日付
 Đề nghị ^{ていぎ} 提議する
 Đề nghị giao ^{ひきわたしていきよう} 引渡 提供
 Đề nghị trả tiền ^{し はら} 支払い
 提供
 Đề phòng ^{よ ぼう} 予防する、^{ぼうし} 防止
 する、防ぐ
 Đề ra ^{ていしゅつ} 提出 する
 Đề tài ^{しゅだい} 主題、テーマ
 Đề tên ^{しよめい} 署名
 Đề xuất ^{ていき} 提起する、^{ていしゅつ} 提出
 する
 Đề xướng ^{ていしyou} 提唱 する

Để ^お 置く
 Để bụng ^と 心に留める、^{ないみつ} 内密
 にする
 Để cho … ^の ために
 Để dành ^{たくわ} 貯える、^た 貯める
 Để lại ^{のこ} 残す
 Để ý ^{ちゆう い} 注意 する、^き 気をつけ
 する
 Đệ nhất ^{だい いち} 第一
 Đệ nhị ^{だいに} 第二
 Đệ tam ^{だいさん} 第三
 Đệ trình ^{じようし} 上司に ^{ていしゅつ} 提出 する、
 上司に報告する
 Đệ tử ^{で し} 弟子
 Đêm ^{よる} 夜、^{やかん} 夜間、^{ばん} 晩
 Đêm đêm ^{まいばん} 每晚
 Đêm hôm ^{やかん} 夜間
 Đêm khuya ^{しんや} 深夜
 Đêm mai ^{みようばん} 明晩
 Đêm nay ^{こんばん} 今晚、^{こんや} 今夜
 Đêm qua ^{さくや} 昨夜

Đêm trường ^{よなが} 夜長

Đếm ^{かぞ} 数える

Đếm tiền ^{かね かぞ} お金を数える

Đệm ^{ふとん}

Đệm bông ^{にしきふとん} 錦布団

Đệm nhạc ^{ばんそう} 伴奏する

Đến ① ^く来る、② ^つ着く ③ ^{とうちゃく}…まで

Đến chậm ① ^{おく}遅れて来る ②

遅く来る ③ ^{ちこく}遅刻する ④

遅着 (船、商品 :tau, hàng)

Đến cùng ^お 終わりまで、

最後まで

Đến dự ^{しゅっせき} 出席する

Đến đâu どこまで

Đến gần ^{せつきん} 接近する、^{ちか}近づく

Đến giờ ^{じかん} 時間になる

Đến muộn ^{ちこく} 遅刻する、^{おく}遅れ

て来る、遅く来る

Đến nay ^{いま} 今まで

Đến nỗi …ほど…

Đến nơi ^{とうちゃく} 到着する

Đền ① ^{ばいしょう} 賠償する、^{ほしょう} 補償する ② ^{じんじや} 神社

Đền bồi ^{ばいしょう} 賠償する

Đền bù ^{ばいしょう} 賠償、^{う あ} 埋め合わせ

Đền bù bằng dịch vụ ^{サー} サービス

Đền bù ^{ばいしょう} 賠償、^{やくむ} 約務賠償

Đền bù tổn thất ^{そんがいばいしょう} 損害賠償

Đền chùa ^{じ いん} 寺院

Đền đài ^{じ いん} 寺院と塔

Đền miếu ^{びよう} 廟

Đền thờ ^{れいはいどう} 寺院、礼拝堂

Đền tội ^{つみ} 罪を償う

Đĩnh đoảng ^{すなお} 素直な、^{そぼく} 素朴

な、無頓着な

Đều biết ^し みんな知っている

る

Đều đặn ^{ひと} 等しい、^{せいじよう} 正常な

Đều ^{こうがん} 厚顔な、^{そ や} 粗野な、^{や ひ} 野卑な

な

Đều cáng ^{こうがん} 厚顔な、^{そ や} 粗野な、

野卑な

Đều giả ^{あつ} 厚かましい、

むきょうよう
無教養

Di 行く

Di bộ 歩く、歩いて行く

Di bộ đội 部隊に入る、
入隊

Di buôn 商売する、引取
る

Di chậm ゆっくり行く

Di chân không はだして行
く

Di chân đất はだして行く

Di chào hàng 購買勧誘

Di chơi 遊びに行く

Di công tác 出張する

Di cùng 一緒に行く

Di dạo 散歩する

Di đất はだして行く

Di đêm 夜行

Di đi lại lại 行ったり来た
りする

Di đời ①消滅する②死ぬ

Di đứng ①歩行する②歩き

振り

Di giày 靴をはく、靴をは
いて行く

Di học 学校へ行く、学校
に行く

Di kèm 随行する

Di làm 会社へ行く、会社に
行く、出勤する

Di lính 兵隊に入る、入隊
する

Di lung tung 目的もなくあ
ちこち歩く、目的もなくあ

ちこち歩く

Di lững thững あてもなく
あちこち歩く

Di một lát ちょっと行く

Di một mình 一人で行く

Di ngang qua 通る

Di ngay すぐ行く

Di nghỉ 休暇に行く、休憩
する

Di ngựa 馬に乗る

Đi phố 町へ行く
Đi qua 通る、通過する
Đi ra 出る
Đi sau 後に行く
Đi tắt 近道に行く
Đi tàu 船に乗る、船で行く
Đi thẳng 直行する
Đi theo 随行する
Đi thi 試験を受ける、試験に行く
Đi thuyền 船に乗る、船で行く
Đi tiểu 小便
Đi tới 到着する
Đi trước 先に行く、前に行く
Đi tu 仏門に入る
Đi tuần 巡查する
Đi vào ①入る②進出する
Đi về 帰る

Đi vắng 留守する
Đi vòng 迂回する
Đi vô ①入る②進出する
Đi với ...と行く
Đi xe 車で行く、車に乗る
Đĩ 売春婦
Đĩ bợm 淫蕩な、淫らな、好色な
Đĩ điếm 売春婦
Đĩ thoa 淫蕩な、淫らな
Đìa 水田利用地
Đĩa 蛭
Đĩa 皿
Đĩa bát 食器
Đĩa hát レコード、音盤
Đĩa nhựa プラスチック皿
Địa bàn ①地区、基地、コンパス
Địa cầu 地球

Địa chính 土地台帳
 Địa chấn 地震
 Địa chất 地質
 Địa chất học 地質学
 Địa chỉ 住所
 Địa chỉ điện tín 電信略号、
 電略
 Địa chủ 地主
 Địa danh 地名
 Địa điểm 地点
 Địa đồ 地図
 Địa giới 境界
 Địa hạt ①区域②管区
 Địa hình 地形
 Địa lôi 地雷
 Địa lý 地理
 Địa ngục 地獄
 Địa ốc 土地と家、家屋
 Địa phủ 地獄
 Địa phương 地方
 Địa thế 地勢

Địa Trung Hải 地中海
 Địa vị 地位
 Đích ①的②目的③目標
 ④真実の⑤直系により
 Đích đáng ①公平な②正当
 な
 Đích thân 自身の
 Đích thật 正しく、確かな
 Đích xác 正確な
 Dịch quân 敵軍
 Dịch quốc 敵国
 Diệc づんぼ
 Diệc lác づんぼ
 Diệc óc 耳をガンとさせ
 る
 Diệc tai づんぼにする
 Diêm ①前兆②予感③
 安静
 Diêm lành 吉兆
 Diêm tĩnh 平穩な、静かな
 Diêm xấu 悪い予感
 Điểm 地点、点検、点、点数、

D

ひょうてん お てん
評点、汚点

Điểm báo 新聞記事の要点
しんぶん きじ ようてん

Điểm bình 点呼をとる、
てんこ

えっぺい
閱兵する

Điểm danh 名簿を点検す
めいぼ てんけん

る、点呼する
てんこ

Điểm huyết パンチを与え
あた
る

Điểm số 点数
てんすう

Điên 狂った、馬鹿な
くる ばか

Điên cuồng ① 狂暴な②
きようぼう

げきど
激怒する

Điên đại ① 愚かな② 狂気
きようき

の

Điên hùng 狂気じみた
きようき

Điên rò ① 狂気の② うす
ばか

馬鹿の

Điên ruột 立腹する、怒る
りつぶく おこ

Điên 田
た

Điên chủ 地主
じぬし

Điên kinh ① トラックとフ
りくしょうきようぎ

ィルド② 陸上競技

Điền sản 農産物
のうさんぶつ

Điền tô 地租、租税
ち そ そぜい

Điền viên 田と菜園、莊園
た さいえん そうえん

Điển cố 往事の流刑
おうじ りゅうけい

Điển hình 典型的
てんけいてき

Điển tích ① 古典例文
こ てんれいぶん

Điển trai 美しい若者、ハン
うつく わか

サムな、美男子
びだんし

Điện 電気
でんき

Điện ảnh 映画、電影
えいが でんえい

Điện áp 電圧
でんあつ

Điện báo 電報
でんぼう

Điện chào giá 電信による
でんしん

もうしこみ
申込

Điện chia buồn 弔電
ちようでん

Điện đài 電信機
でんしんき

Điện cực 電極
でんきよく

Điện giải 電解
でんかい

Điện hạ 殿下
でんか

Điện học 電気科学
でんきかがく

Điện khí 電気
でんき

Điện khí hóa	電氣化	でんきか
Điện khí học	電氣学	でんきがく
Điện lực	電力	でんりょく
Điện lưu	電流	でんりゅう
Điện mật	暗号電報	あんごうでんぼう
Điện một chiều	直流	ちよくりゅう
Điện mừng	祝電	しゅくでん
Điện năng	電力	でんりょく
Điện nhiệt học	電熱学	でんねつがく
Điện phân	電解	でんかい
Điện quang	電灯、電光	でんとう でんこう
Điện thế	電圧	でんあつ
Điện thế cao	高電圧	こうでんあつ
Điện thế thấp	低電圧	ていでんあつ
Điện thoại	電話	でんわ
Điện thoại công cộng	公衆電話	こうしゅうでんわ
Điện thoại di động	携帯	けいたい
Điện thoại dài	長距離電話	でんわ
Điện thoại nội hạt	市内	しない

でんわ
電話

ちくでん
蓄電
Điện tích

でんしん
電信
Điện tín

でんきていこうき
電気抵抗器
Điện trở

でんじ ば
電磁場、
でんじき
電磁気
Điện trường

でんせん
電線
Điện tuyến

でんじき
電磁気
Điện từ

でんし
電子
Điện tử

でんぶん
電文
Điện văn

こうりゅう でんき
交流電気
Điện xoay chiều

じしつ
咄然とする、自失す
る
Điệning

あぜん
咄然する
Điệnhồ

けつぼう まず
欠乏、貧しい
Điện đứng

ちようこく
彫刻
Điện khắc

もくざいちようこく
木材彫刻
Điện khắc gỗ

かいぜん
改善
Điện luyện

い
うそを言う
Điện ngoa

ひたん ち
悲嘆、花が散る
Điện tàn

たばこ す
パイプ、煙草を吸う、
Điện

…本、…本、…本

Điều thuốc 煙草

Điều văn 弔辭

Điều chỉnh 調整

Điều độ 限度、調度

Điều đình 調停する、談合する

Điều động 移動する、機動する

Điều hòa 調和

Điều khiển 指導する、操作する

Điều khoản 条項、約款、制度

Điều khoản bảo hiểm bổ sung 追加保険条項

Điều khoản bảo lưu 但書条項

Điều khoản bất khả kháng 不可抗力条項 (約款)

Điều khoản bổ sung 追加条項

Điều khoản cấp cầu

埠頭条項

Điều khoản cấp bến 埠頭条項

Điều khoản chênh đường (thuê tàu) 航路変更条項

(用船)

Điều khoản chuyển nhượng 譲渡条項

Điều khoản chuyển nhượng hợp đồng thuê tàu 譲渡条項 (用船契約)

Điều khoản chuyển tải 積替え約款

Điều khoản đại lý (hợp đồng thuê tàu) 代理指定条項 (用船契約)

Điều khoản đình công ストライキ条項

Điều khoản đình công, bạo động và dân biến ストライキ

危険条項

Điều khoản đóng băng (hợp

đồng thuê tàu) 氷約款
(用船契約)

Điều khoản độc quyền (hợp

đồng đại lý) 独占約款、

一手約款

Điều khoản động vật sống

生物約款

Điều khoản giá trị thỏa thuận

保険評価額約款

Điều khoản giảm giá 値上

り 約款、 値下 条項

(売買契約)

Điều khoản hành trình dứt

đoạn (bảo hiểm, thuê tàu)

欠航免責条項 (保険、用船)

Điều khoản hao hụt (thuê

tàu) 控除条項 (用船)

Điều khoản hết trách nhiệm

責任の消滅条項

Điều khoản hủy hợp đồng

契約無効の申立て、

契約無効の申立て 条項

Điều khoản hủy (hợp đồng)

取消条項

Điều khoản hủy hợp đồng do

chiến tranh (thuê tàu) 戦争

による契約取消約款 (用船)

Điều khoản không biết bên

trong bao bì 内容

未詳条項

Điều khoản mất hoặc không

mất (thuê tàu, bảo hiểm) 積

荷損否不問約款

Điều khoản miễn bồi thường

bắt giữ (bảo hiểm) 捕獲

拿捕不担保約款 (保険)

Điều khoản miễn bồi thường

đình công, bạo động và dân

biến (bảo hiểm) 同盟罷業

一揆暴動不担保約款 (保険)

Điều khoản miễn trách (thuê

tàu) 例外条項

Điều khoản miễn trách trên

bờ (bảo hiểm) 陸上

免責条項

Điều khoản miễn truy đòi

請求なし約款

Điều khoản miễn trừ

めんせきじょうこう
免責条項

Điều khoản ngụ ý
もくじ じょうけん
黙示条件

Điều khoản ngừng thuê
ようせんていし じょうこう
用船停止条項

Điều khoản nước ưu đãi nhất
さいけいこくやっかん
最惠国約款

Điều khoản phạt 罰金約款
ばっきんやっかん

Điều khoản tàu chợ
ていき せんじょうけん
定期船条件、バースターム

ズ、定期船条項、定期船約款
ていきせんじょうこう ていきせんやっかん
船主負担

Điều khoản tàu va nhau
しょうとつじょうこう
衝突条項

Điều khoản tăng giá 値上げ
しょうこう
条項

Điều khoản thế quyền
べんさいじょうこう
弁済条項

Điều khoản tiền tệ
つうか じょうこう
通貨条項

Điều khoản tối cao (vận đơn)
さいこうやっかん
最高約款

Điều khoản tổn thất (bảo
ひểm) 損害約款 (保険)
そんがいやっかん ほけん

Điều khoản trọng tài
ちゅうさいじょうこう
仲裁条項

Điều khoản từ bỏ 放棄約款
ほうき やっかん

委付約款
い ぶ やっかん

Điều khoản từ bờ đến bờ (bảo
hiểm) 陸岸危険 担保条件
りくがんき けん だんぽじょうけん
(保険)
ほ けん

Điều khoản từ kho đến kho
(bảo hiểm) 倉庫間 約款
そうこ かん やっかん
(保険)
ほ けん

Điều khoản va nhau đều có
số 1 双方過失 衝突 約款
そうほうか しつしょうとつやっかん
lỗi 双方過失 衝突 約款

Điều khoản viết 成文約款
せいぶんやっかん

Điều kiện 条件
じょうけん

Điều kiện bán 売買条件
ばいばいじょうけん

Điều kiện bán hàng 販売の
しはらいじょうけん
支払条件

Điều kiện bảo hiểm
ほ けんじょうけん
保険条件

Điều kiện CIF cộng hoa hồng
て ずりょうこみ じょうけん
手数料込 CIF 条件

Điều kiện chung bán hàng
ばいばいいつぱんじょうけん
売買一般条件

Điều kiện chung giao

ひきわたし いっぱんじょうけん
hàng 引渡の一般条件

Điều kiện giá để dỡ lên bờ

りくあげじょうけん
陸揚条件

Điều kiện giao dịch

けいやくじょうけん とりひきじょうけん
契約条件、取引条件、
ばいばいじょうけん はんばい
売買条件、販売の
し はらいじょうけん
支払条件

Điều kiện giao hàng

ひきわたしじょうけん
引渡条件

Điều kiện phẩm chất dỡ hàng

りくあげひんしつじょうけん
陸揚品質条件

Điều kiện phẩm chất dỡ lên

りくあげこうひんしつじょうけん
bờ 陸揚港品質条件

Điều kiện phẩm chất khi bốc

てつどう うんちん ひょう ふな
鉄道運賃表、船
つみひんしつじょうけん
積品質条件

Điều kiện phẩm chất khi đến

とうちゃくひんしつじょうけん
到着品質条件

Điều kiện quyết định số lượng

tại cảng dỡ ランディング. ウ
エートファイナル、揚地ファ
イナル ^{じょうけん} 条件

Điều kiện thuận lợi 有利な

じょうけん
条件

Điều kiện tín dụng

しんようじょうけん し はらいじょうけん
信用条件、支払条件

Điều kiện thanh toán 決済

じょうけん し はらいじょうけん
条件、支払条件

Điều kiện trả tiền 支払

じょうけん
条件

Điều kiện trọng lượng bốc dỡ

ふなつみじゅうりょうじょうけん
船積重量条件

Điều kiện trọng lượng cả bì

ふうだいにみじょうけん
風袋込条件

Điều kiện trọng lượng khi bốc

つみにみじゅうりょうじょうけん
積込重量条件

Điều lệ (thể lệ) hải quan

ぜいかんき そく ぜいかんきようてい
税関規則、税関協定、
ぜいかんしよ き そく
税関諸規則

Điều lệ (thể lệ) kiểm dịch

けんえきき そく
検疫規則

Điều lệ (thể lệ) ngoại thương

ぼうえきき そく
貿易規則

Điều lệ nhập khẩu 輸入

き そく
規則

Điều lệ xuất khẩu 輸出規則

Điều lệnh	条例 じょうれい
Điều luật	規定 き てい
Điều mục	条項 じょうこう
Điều tiết	整理する、調整 せいり ちょうせい
Điều tiết lượng nhập khẩu	輸入数量規制、輸入量調節 ゆ にゅう せい せつ せつ
Điều tra	調査する、調べる ちようさ しら
Điều tra thị trường	市場調査 しじよう ちようさ
Điều trị	治療する ちりよう
Điều ước	条約 じょうやく
Điều ước hai bên	双務契約 そうむけいやく
Điều ước nhiều bên	多国間条約 たこくかん じょうやく
Điều ước quốc tế	国際条約 こくさい じょうやく
Điều ước trọng tài	仲裁 ちゅうさい
協定、仲裁条約	きようてい ちゅうさいじょうやく
Điều	鳥 とり
Điều	声調、音調、容姿 せいちょう おんちょう ようし

方法、調子	ほうほう ちょうし
Điều bộ	容姿、態度 ようし たいど
Điều nhạc	音楽の調子 おんがく ちょうし
Đinh	釘 くぎ
Đinh ghim	ピン、留ピン とめ
Đinh khuy	ねじ釘、ナット くぎ
Đinh ốc	ねじ釘、ナット くぎ
Đinh râu	あごにできた腫物 はれもの
Đinh tai	耳がガーンとなる
Đính	付加する、訂正する ていせい
Đính chính (Đính chánh)	訂正 ていせい
Đính cục	ボタンを付ける つ
Đính hôn	婚約 こんやく
Đính kèm	添付する、同封 てんぷ とうふう
Đính khuy	服にボタンをつける ふく
Đính ước	約束する やくそく
Đình chỉ	停止する ていし

Đình chiến 停戦 ていせん
Đình công ストライキ、
 罷業 ひきょう
Đình đám 大酒宴を催す たいしゅえん もよお
Đình trệ 停滞する、
 意気消沈 い き しょうちん
Đỉnh 香炉、頂上 こうろ ちょうじょう
Đỉnh cao 頂点 ちょうてん
Đỉnh núi 山頂 さんちょう
Đỉnh đặc 秀でた ひい
Định án 判決 はんけつ
Định chế 制定 せいせい
Định cư 定住 ていじゅう
Định giá 価格の決定 かかく けつてい
Định hình 定着、定着液 ていちゃく ていちゃくえき
Định kiến 確定した見解 かくてい けんかい
Định kỳ 定期 ていき
Định lý 定理 ていり
Định mệnh 運命、天命 うんめい てんめい
Định mức 規制、適正化 きせい てきせい化
Định ngạch 定額 ていがく

Định nghĩa 定義 ていぎ
Định tâm ① 確固とした かつこ
 信念② 落ちつく しんねん お
Định thức ① 規定の形式 きてい けいしき
 ② 公式 こうしき
Đít ① 底② 臀部③ 臀 そこ でんぶ しり
Đít nồi 鍋の底 なべ そこ
Địt おなら
Điêu hiu 荒涼した こうりょう
Đo 量る、測量する はか そくりょう
Đo đạc 測る はか
Đo lường 度量衡 どりょうこう
Đó それ
Đò 斛、渡し船 はしけ わた ふね
Đò dọc サンパン (はしけ)
Đỏ ① 赤い② 幸運 あか こう운
Đỏ chót 真っ赤な ま か
Đỏ đậm 濃い赤 こ あか
Đỏ mặt 顔を赤くする、顔 かお あか
 が赤くなる あか
Đọ ① 比較する② 競争する ひかく きょうそう
 する

D

Dóa hoa 花 はな
 Dọa dầy 辛く当る から あた
 Dọa đây 虐待 ぎゃくたい
 Đoái thương 残念に思う ざんねん おも
 Đoan chính (Đoan chánh) ① 真正② 正直 ③ 真実 しんせい しょうじき しんじつ
 Đoan nghiêm 厳格な げんかく
 Đoan trang 優しい やさ
 Đoan trình 貞節 ていせつ
 Đoán ① 断定する ② 決断する ③ 解釈する ④ 推測する だんてい けつだん かいしゃく すいそく
 Đoán trúng 見抜く みぬ
 Đoán trước 予想する、予断する よそう よだん
 Đoàn đại biểu 代表団 だひひょうだん
 Đoàn đàm phán 交渉団 こうしょうだん
 Đoàn giáo dục 教育団 きょういくだん
 Đoàn kết ① 団結 ② 連帯 だんけつ れんだい
 Đoàn kịch 劇団 げきだん
 Đoàn quân 軍団 ぐんだん
 Đoàn tàu 列車 れっしゃ
 Đoàn thanh niên 青年団 せいねんだん

Đoàn thể 団体 だんたい
 Đoàn thiếu niên 少年団 しょうねんだん
 Đoàn trưởng 団長 だんちょう
 Đoàn viên 団員 だんいん
 Đoàn xiếc サーカス団 だん
 Đoản ca 短歌 たんか
 Đoản đao 短刀 たんとう
 Đoản khúc 小曲 しょうきょく
 Đoản kiếm 短剣 たんけん
 Đoản mệnh 短命 たんめい
 Đoản số 短命 たんめい
 Đoản trường 長短 ちょうたん
 Đoạn tình 友情を断つ ゆうじょう た
 Đoạn tuyệt 断絶 だんぜつ
 Đoạt 奪う うば
 Đọc 読む よ
 Đọc điện văn 電文を読む でんぶん よ
 Đọc sách 本を読む、読書 ほん よ どくしょ
 Đọc xuôi 流暢に読む りゅうちょう よ
 Đói 空腹、お腹が空いた くうぶく なか す
 Đói bụng 空腹、お腹が空い くうぶく なか す



た

Đói kém 飢餓

Đói khó 貧困、困苦

Đói rách ①ぼろを着いて

いる②極貧

Đòi ăn 食べ物をもとめる

Đòi hỏi 強要する、要求する

Đòi nợ 借金の返済を求め
る

Đòi tiền お金を要求する

Đom đóm ほたる

Đón 出迎える、受け入れ
る、会う

Đón bạn 友人を出迎える

Đón tiếp 出迎える

Đong 測り分ける、測量
する

Đóng ①閉める②打ち込む

③捺す④納める⑤払い込む

⑥出演する⑦詰める

Đóng chai 瓶に詰める

Đóng chặt 嚴重に閉める

Đóng cọc 杭打ち

Đóng cửa ドアを閉める

Đóng dấu 印を押す

Đóng đinh 釘を打ち込む

Đóng đô 首都を建設する

Đóng gói 包装する

Đóng góp ①貢献する②

役割をもつ③共同作業に

参加する

Đóng tàu 造船する

Đóng thuế 納税する

Đóng trò 役割を演じる

Động 留まる

Đọt 芽生える

Đô đốc 提督

Đô hộ 支配する、統治する

Đô hội 大都会、都会、

大貿易センター

Đô la ドル

Đô thành 首都

Đô thị ^{とし とかい} 都市、都会
Đố ① ^{かけ} 賭をする ② ^{うらや} 羨む ③ ^{そね} 嫉む ④ ^{しと} 嫉妬する
Đố kỵ ^{うらや そね} 羨む、嫉む
Đồ án ^{ず あん} 図案
Đồ ăn ^{た もの} 食べ物
Đồ chơi ^{おもちゃ} 玩具
Đồ dùng ^{ようぐ どうぐ} 用具、道具、用品
Đồ dùng hàng ngày ^{にちようひん} 日用品
Đồ đá ^{せっき} 石器
Đồ đạc ① ^{き ぐ} 器具 ② ^{かていようぐ} 家庭用具
Đồ đệ ^{でし とてい} 弟子、徒弟
Đồ điện ^{でんき き ぐ} 電気器具
Đồ đồng ^{どうき} 銅器
Đồ gia vị ^{ちょうみりよう} 調味料
Đồ hình ① ^{ずひよう} 図表、② ^{みとりず} 見取図
Độc hình ^{と けい} 徒刑
Đồ hộp ^{かんづめ} 缶詰
Đồ khui ^{せんぬ} 栓抜き
Đồ kim khí ^{きんぞくき ぐ} 金属器具
Đồ lễ ^{おくりもの} 贈物

Đồ mặc ^{いふく} 衣服
Đồ mỹ nghệ ^{びじゅつこうげいひん} 美術工芸品
Đồ nghề ^{せいさんようぐ} 生産用具、
Đồ nghề ^{せいざくき ぐ} 製作器具
Đồ Nho ^{じゅがくしゃ} 儒学者
Đồ nhôm ^{き ぐ} アルミ器具
Đồ nhựa プラスチック
Đồ phụ tùng ^{ふぞくひん ぶひん} 付属品、部品
Đồ quý ^{ちんぴん き ちようぶつひん} 珍品、貴重物品
Đồ sộ ^{きやだい ちようだい} 巨大な、広大な、
Đồ sộ ^{だいき ぼ} 大規模な
Đồ sứ ^{とうき} 陶器
Đồ thị ^{ずひよう} 図表
Đồ trang sức ^{そうしよくひん} 装飾品
Đồ vật ^{もの} 物
Đồ uống ^{のみもの} 飲物
Đổ ① ^{たお} 倒れる ② ^{そそ} 注ぐ ③ なりひびく
Đổ bể ^{こわ} めちゃめちゃに壊す
Đổ bệnh (Đổ bệnh) ^{でんせん} 伝染さ

せる、感染させる、病気に
なる

Đổ bộ 上陸する

Đổ dốc 坂を下げる

Đổ đi 投棄する、除去する

Đổ máu 血を流す

Đổ mồ hôi 汗が出る

Đổ nát 腐敗する

Đổ nền móng 基礎に流し

込む

Đổ nhào 倒れる、崩れる

ひっくり返る

Đổ nước vào chai 瓶に水を

注ぐ

Đổ oan 誹謗する

Đổ sụp 崩壊する

Đổ vỡ 壊れる

Đổ xô 突進する、急に走

り出す

Đổ ①止める②着陸する

③試験にパスする、合格

する

Đỗ đạt 試験にパスする、

合格する

Đỗ quyền くいな

Đỗ tương 味噌

Độ ①約②度③助ける④渡

る

Độ ẩm 温度

Độ bao nhiêu どのぐらい

Độ bao nhiêu tiền いくらぐ

らい

Độ bền 強度、丈夫

Độ cao 高さ

Độ chừng 約、大体、ぐら

い、くらい

Độ dai bền 長期強度

Độ gia tốc 加速度

Độ lượng ①度量②許容量

Độ này 今度、このごろ、

この間

Độ trì ①助ける、保護する

②維持する

Đốc thúc 督促する

Độc ①^{どく}毒②^{どく}独^{ひと}、独り
 Độc âm ^{たんおんせつ} 単音節
 Độc ẩm ^{きゅうす、ゆわか} きゅうす、湯沸し
 Độc bản ^{どくほん} 読本
 Độc ca ^{どくしょう} 独唱
 Độc chất ^{どくそ} 毒素
 Độc chiếm ^{どくせん} 独占
 Độc dữ ^{きょうあく} 凶悪
 Độc dược ^{どくやく} 毒薬
 Độc đắc ^{ばくだい、しょうきん} 莫大な賞金
 Độc đoán ^{どくだん} 独断でやる、
^{どくだんてき} 独断的
 Độc giả ^{どくしゃ} 読者
 Độc hại ^{どくがい} 毒害
 Độc kế ^{いんぼう} 陰謀
 Độc khí ^{どっき} 毒気
 Độc lập ^{どくりつ} 独立
 Độc miệng ^{どくどく、ことば} 毒々しい言葉
 Độc nhãn ^{いちがん} 一眼
 Độc quyền ^{どくせんけん} 独占権
 Độc quyền nhập khẩu ^{ゆにゅう} 輸入

^{どくせん} 独占
 Độc quyền xuất khẩu ^{ゆしゅつ} 輸出
^{どくせん} 独占
 Độc tài ^{どくさい} 独裁
 Độc tấu ^{どくそう} 独奏
 Độc tố ^{どくそ} 毒素
 Độc trùng ^{がいちゅう} 害虫
 Độc vật ^{どくぶつ} 毒物
 Độc xà ^{どくしゃ} 毒蛇
 Đôi bên ^{そうほう} 双方
 Đôi khi ^{ときどき} 時々、たまに
 Đôi mươi ^{はたう} 二十歳
 Đôi tám ^{じゅうはっさい} 十八歳
 Đôi ①^{はんたい} 反对②^{たい}…に対する
 ③^{たいりつ} 対立する④^{たいしょう} 対照する
 Đôi ẩm ^{ふたり、の} 二人で飲む
 Đôi chất ^{たいいっつ、たいしん} 対決、対審
 Đôi chiếu ^{たいしょう} 対照
 Đôi chứng ^{たいしょう、たいしん} 対照、対審
 Đối diện ^{たいめん} 対面
 Đối diện với nhau ^{だが、むか} 互いに向

あ
い合う

たいくう
Đổi đãi 待遇

かいとう
Đổi đáp 回答

たいりつ
Đổi đầu ① 対立 する ②
きょうそう
競争 する

てきたい
Đổi địch 敵対

こうかんか ち
Đổi giá 交換価値

たいりつ
Đổi kháng 對抗

たいりつ
Đổi lập 対立

たいりゅう
Đổi lưu 対流

たいがい
Đổi ngoại 對外

たいない
Đổi nội 对内

はんおう しょうかい
Đổi phó 反応する、照会 する

あいて
Đổi phương 相手

たいさく
Đổi sách 対策

たいわ かいわ
Đổi thoại 対話、会話

あいて てきしゅ
Đổi thủ 相手、敵手

あいて たいしゅう
Đổi tượng 相手、対象

たい
Đổi với …に 対して

たいしゅ
Đổi xử 対処 する

おか ほうかい
Đồi ① 丘 ② 崩壊 する

たいはい
③ 頹廢 した

たいはい
Đồi bại 頹廢 した

うみがめ かめ こう
Đồi mồi ① 海亀 ② 亀の甲

きゅうりょう
Đồi núi 丘陵

ちょうらく すいたい
Đồi trụy 凋落 する、衰退 する

こうかん か
Đổi ① 交換 する ② 替える、
か かわる、か へえる

とりひき
Đổi chác ① パーター取引

こうかん
② 交換 する

じゅうしょ か
Đổi chỗ ở 住所 を 変える

へんか うつ か
Đổi dời 変化 する、移り 変 える

こう ろ へんこう
Đổi hành trình 航路 変更、
に っ て い へんこう
日程 変更

しむけち へんこう ようせん
Đổi nơi đến (thuê tàu)
仕向地 の 変更 (用船)

かいめい
Đổi họ 改名 する

ふだた こうかん
Đổi lại 再 び 交換 する

へんしん だっぴ
Đổi lột 変身 する、脱皮 する

Đổi tên ^{かいめい} 改名する
 Đổi tiền ^{かね か} 両替、お金を変える
 Đội du kích ^{たい} ゲリラ隊
 Đội ơn ^{おん ほどこ おんぎ} 恩を施す、恩義を
 示す ^{しめ}
 Đội tàu ^{せんたい} 船隊
 Đội tàu buôn ^{しょうせんたい} 商船隊
 Đội trưởng ^{たいちょう} 隊長
 Đội viên ^{たいいん} 隊員
 Đom đốp ^{パタンパタン、ピ}
 シャリ
 Đốm ^{①しみ②はんてん} ①しみ②斑点
 Đom đốp ^{トントン、パタン}
 パタン
 Đôn đốc ^{①とくそく} ①督促する②
 喚起する ^{かんき}
 Đôn hậu ^{せい い こころ} 誠意ある、心か
 らの
 Đốn ^き 切る
 Đốn cây ^{き き} 木を切る
 Đốn củi ^{たきぎ} 薪をとる
 Đốn đời ^{だらく} 墮落する

Đổn kiếp ^{れいらく} 零落する
 Đồn điền ^{のうえん} 農園
 Đồn lũy ^{ほうるい} 堡壘、要塞
 Đồn trú ^{ちゅうとん} 駐屯する、野營
 する ^{や えい}
 Động thổ ^{ち か} 地下にもぐる
 Đông ①東 ②冬 ③凍結す
 る ^{かた} ④固まる ⑤人が多い、人
 が込む ^こ
 Đông Á ^{とう あ} アジア、東亜
 Đông Âu ^{とうおう} 東欧
 Đông Bán cầu ^{とうはんきゅう} 東半球
 Đông đảo ^{ひと おお} 人が多い、人が
 込む ^こ
 Đông đủ ^{ぜんいん} 全員
 Đông đúc ^{ひと おお} 人が多い、人が
 込む、混んでいる、混雑す
 る ^{こんざつ}
 Đông Nam ^{とうなん} 東南
 Đông Nam Á ^{とうなん} 東南アジア
 Đông phương ^{とうほう} 東方

Đông y 東洋医学 (とうよういがく)
 Đống 積む、堆積、多量の (つ たいせき たりよう)
 Đống rơm わらを積む (う)
 Đồng 銅、ドン (どう)
 Đồng bảng Anh ポンド
 Đồng bào 同胞 (どうほう)
 Đồng bằng 平野 (へいや)
 Đồng bệnh (Đồng bệnh) (どうびょう)
 Đồng bóng ① 妖術 ② 気まぐれ (ようじゅつ き)
 Đồng bộ パイプセット (どうぶ)
 Đồng ca 合唱 (がっしやう)
 Đồng cạn 平地 (へいち)
 Đồng chất 同質 (どうしつ)
 Đồng chí 同志 (どうし)
 Đồng chủ nhiệm 兼任部 (けんにんぶ)
 (課) 長 (か ちょう)
 Đồng chua 酸性土地、瘦せ (さんせい とち や)
 た土地 (とち)
 Đồng cỏ 草原 (くさはら)
 Đồng cốt ① 魔法 ② 変り者 (まほう かわ もの)

Đồng cư 同居 (どうきょ)
 Đồng dạng 同様 (どうよう)
 Đồng dao 童謡 (どうよう)
 Đồng đạo 同門者 (どうもんしゃ)
 Đồng đỏ 赤銅 (しゃくどう)
 Đồng đô-la ドル
 Đồng hành 同行 (どうこう)
 Đồng hóa 同化 (どうか)
 Đồng hồ 時計 (どけい)
 Đồng hồ báo thức 目覚し (めざまし)
 時計 (どけい)
 Đồng hồ bỏ túi 懐中時計 (かいちゅうどけい)
 Đồng hồ chết 時計が止ま (どけい と)
 った
 Đồng hồ đeo tay 腕時計 (うでどけい)
 Đồng hồ đứng 時計が止ま (どけい と)
 った
 Đồng hồ quả quít 懐中時計 (かいちゅうどけい)
 Đồng hồ treo tường 掛け (か)
 時計 (どけい)
 Đồng hương 同郷 (どうきやう)
 Đồng khí 銅器 (どうき)

D

Đồng khoa ^{どうきせい} 同期生
Đồng liêu ^{どうりょう} 同僚
Đồng lỏa ^{きょうりよくしゃ} 協力者 (^{あくじ} 悪事
 の)

Đồng loại ^{どうるい} 同類

Đồng minh ^{どうめい} 同盟

Đồng minh kinh tế
^{けいざいどうめい} 経済同盟

Đồng minh thanh toán
^{けっさいどうめい} 決済同盟

Đồng minh thanh toán Châu Âu ^{しはらいどうめい} 支払同盟
 ①ヨーロッパ

Đồng minh thuế quan
^{ぜいかんどうめい} 税関同盟

Đồng minh tiền tệ
^{つうか どうめい} 通貨同盟

Đồng môn ^{どうもん} 同門、^{どうきせい} 同期生

Đồng muối ^{えんでん} 塩田

Đồng mưu ^{きょうぼう} 共謀

Đồng nghiệp ^{どうりょう} 同僚

Đồng niên ^{どうねん} 同年

Đồng nội ^{でんや} ①田野 ^{こうがい} ②郊外

Đồng nữ ^{どうじょ} 童女

Đồng phạm ^{きょうはんしゃ} 共犯者

Đồng quặng ^{どうこう} 銅鉱

Đồng ruộng ^{たはだ} 田畑、^た 田

Đồng sàng ^{どうきん} 同衾

Đồng sự ^{どうりょう} 同僚、^{きょうりよくしゃ} 協力者

Đồng thời ^{どうじ} 当時

Đồng tiền ^{きんせん} 金錢

Đồng tiền chuyển dịch
^{ふりかえかのうつうか} 振替可能通貨

Đồng tiền chuyển đổi
^{こうかんか} 交換可能通貨

Đồng tiền chuyển đổi tự do
^{しゅうつうか} 自由通貨

Đồng tiền chuyển đổi hạn chế
^{こうかんせいげん} 交換制限通貨

Đồng tiền chuyển nhượng
^{こうかんかのうつうか} 交換可能通貨

Đồng tiền dự trữ ^{じゅんびつうか} 準備通貨

Đồng tiền hợp đồng
^{けいやくつうか} 契約通貨

Đồng tiền không chuyển đổi
^{こうかんか} 交換可能通貨

Đồng tiền mềm(giấy) ^{なんか} 軟貨



Đồng tiền thanh toán
けっさいつうか
決済通貨

Đồng tiền tính toán
けいさんつうか
計算通貨

Đồng tiền trong nước
こくないつうか し こくつうか
国内通貨、自国通貨

Đồng tiền yếu 軟貨
なんか

Đồng trái chủ 連帯債権者
れんたいさいけんしゃ

Đồng vị アイソトープ、
どう い げんそ
同位元素

Đồng ý 同意
どうい

Đồng 洞窟
どうくつ

Đồng chạm さわる、ふれる

Đồng cơ モーター

Đồng cơ điện 電動機
てんどうき

Đồng dậy 始動
し どう

Đồng đất 地震
じしん

Đồng học 動力学
どうりよくがく

Đồng kinh てんかん

Đồng lòng 興奮する、感動
こうふん かんどう
する

Đồng lực 動力
どうりよく

Đồng lực học 動力学
どうりよくがく

Động mạch 動脈
どうみゃく

Động sản 動産
どうさん

Động tác 動作
どうさ

Động tâm 興奮する、
かんどう
感動する

Động thủy học 水力学、
すいりよくがく
水理学

Động từ 動詞
どうし

Động vật 動物
どうぶつ

Động vật học 動物学
どうぶつがく

Động viên 動員
どういん

Đáp バタンガタン

Đập バチャンガチャン

Đốt ①燃す、燃える②刺す
も も さ
③節
ふし

Đốt cháy 焼く
や

Đốt hương 香を焚く
かおり た

Đốt lửa 点火する
てんか

Đốt pháo 爆竹をならす
はくちく

Đốt tre 竹の節
たけ ふし

Đột biến 急変
きゅうへん

Đột khởi 勃発
 Đột kích 突撃
 Đột ngột 突如
 Đột nhập 突入
 Đột nhiên 突然
 Đột phá 突破
 Đột xuất 突出する
 Đờ ①疲れた②のろまな③
 頑固な④硬い⑤無感覚な
 Đờ dãn ①のろのろした②
 愚鈍な
 Đờ mặt ばかになる
 Đờ đần 援助する
 Đờ đờ 代々
 Đờ này 現代
 Đờ người 人生
 Đờ sau 将来、未来
 Đờ sống 生活
 Đờ sống tinh thần 精神生活
 Đờ sống vật chất 物質生活
 Đờ thượng cổ 上古時代
 Đờ xưa 昔

Đợi 待つ
 Đợi chờ 待つ
 Đợi thời 機会を待つ
 Đợi xe 車を待つ
 Đơm ①やな②ボタンをつ
 ける③縫付ける④載せる⑤
 盛る
 Đơm cơm 御飯を盛る
 Đờm 痰
 Đơn bảo hiểm 保険証券
 Đơn bảo hiểm bao 継続保険証券、船名未詳
 保険、船名未詳（積荷）
 保険証券、総括 保険
 （証券）、包括保険証券、
 包括予定保険証券
 Đơn bảo hiểm chiến tranh 戦争保険証券
 Đơn bảo hiểm chuyển 定航海用船契約保険証券、
 定航海用船保険証券
 Đơn bảo hiểm dự phân

り えきはいとうほ けん
利益配当保険

Đơn bảo hiểm đích danh

かくていほ けんしょうけん
確定保険証券

Đơn bảo hiểm định giá

かくていほ けんしょうけん ていがく ほ けん
確定保険証券、定額保険
証券

Đơn bảo hiểm định hạn

ていき ほ けん
定期保険

Đơn bảo hiểm giá trị tăng

ぞうか がくほ けんしょうけん ましね ほ けん
増価額保険証券、増値保険

Đơn bảo hiểm gốc

せいほんほ けんしょうけん
正本保険証券

Đơn bảo hiểm hỗn hợp

こんごうほ けんしょうけん
混合保険証券

Đơn bảo hiểm may rủi

しゃ こうほ けん ぜんきけん たんぼ
射幸保険、全危険担保
ほけんしょうけん
保険証券

Đơn bảo hiểm mọi may rủi

ぜんきけん たんぼ ほけんしょうけん
全危険担保保険証券

Đơn bảo hiểm ngỏ 包括

よていほ けんしょうけん
予定保険証券

Đơn bảo hiểm tàu 船対保険

しょうけん
証券

Đơn ca 独唱

Đơn chào hàng 商品

とりひきしょ
取引書

Đơn đặt hàng 商品 注文書

Đơn đặt hàng thử 試し
ちゅうもん
注文

Đơn đặt mẫu hàng 見本

ちゅうもんしょ
注文書

Đơn giá 価格表、単価

Đơn giản 簡単な

Đơn hàng 送状

Đơn hàng bổ sung 追加注文

Đơn hàng chưa thực hiện
てもちじゅ ちゅう
手持受注

Đơn hàng (đặt) thử 試し

ちゅうもん しけんてきちゅうもん ため み
注文、試験的注文、試し見
ほんしょ みほんちゅうもん
本書、見本注文

Đơn hàng lặp lại 再注文

Đơn hàng một lần 非再
ちゅうもん
注文

Đơn khai 申告書

Đơn lưu khoang ^{せん ぶくて} 船腹手

^{はいしょ} 配書、^{せんぶくよやくひょう} 船腹予約表

Đơn phương ^{いつほうてき} 一方的

Đơn sơ ^{たんじゅん かんたん} 単純、簡単な

Đơn thân ^{どくしんしゃ ことく} ①独身者②孤独
の

Đơn thuốc カルテ

Đơn từ ^{せいがんしょ そ がんしょ} 請願書、訴願書

Đơn ủy thác đặt hàng cố định
^{してい かいつけ いたくしょ} 指定買付委託書

Đơn ủy thác đặt hàng tự do
^{し いれ さきむ し てい かいつけ いたく} 仕入先無指定買付委託、
^{む し てい かいつけ いたくしょ} 無指定買付委託書

Đơn vị ^{だんい} 単位

Đơn vị giao dịch ^{とりひきたんい} 取引単位

Đơn vị thanh toán ^{しはらい} 支払
^{だんい けっさいだんい} 単位、決済単位

Đơn vị thanh toán châu Âu
^{しはらいだんい} ヨーロッパ支払単位

Đơn vị tiền tệ ^{かへいだんい} 貨幣単位、
^{つうか だんい} 通貨単位

Đơn vị tính toán ^{けいさんだんい} 計算単位

Đơn xin ^{しんせいしょ もうしこみ} 申請書、申込

Đơn xin chuộc hồi phiếu
^{しょうかんせいきゅうしょ} 償還請求書

Đơn xin mở thư tín dụng
^{しんようじょうもうしこみしょ} 信用状申込書

Đơn đau ^{ひたん} ①悲嘆する②

^{ふくも} 服喪

Đờn ^{げんがっき} 弦楽器

Đu ^{ぶらんこ} ぶらんこ

Đu đủ パパイア

Đu đủ tía ^{とうごま} とうごま

Đủ 足りる、充分な

Đủ ăn ^{た もの じゅうぶん} ①食べ物が充分あ
^{まんぞく くら} る②満足に暮す

Đủ ăn đủ mặc ^{いしよくじゅうぶん} 衣食充分な

Đủ bộ ^{ぜん} 全セット

Đủ cân ^{じゅうぶん じゅうりょう} ①充分な重量

②正確な重量

Đủ dùng ^{ほうふ じゅうぶん} 豊富な、充分な

Đủ điều ^{つうきょう} 通曉した

Đủ mặt あらゆる人々

Đủ tiêu ^{じゅうぶんししゅつ} ①充分支出できる

②裕福な

Dua 競争する

Dua chen 試合する

Dua đòi まねる

Dua ngựa 競馬

Dua nhau ①競争する②

模倣する

Đùa ①ふざける、冗談す

る②騒ぐ

Đùa bỡn ①ふざける②か

らかう

Đùa cợt ①ふざける②おど

ける

Đùa giỡn ①はしゃぎ回る

②道化る

Đùa nghịch ①いたずらす

る②ひやかす

Đũa 箸

Đũa cả へら

Đúc ①铸造する②煎じる

③溶解する

Đúc kết 総括する

Đục ①のみ②穿孔する③

濁った

Đục chạm 彫刻する、刻む

Đục khoét ①彫る②お金を

ゆする

Đục ngàu 泥におおわれた

Đui ソケット、盲

Đui mù 盲目の、無学者

Đùi ①腿②ぼんやりした、

鈍い

Đùm ①小包②包む

Đùm bọc ①包む②かばう

Đun 沸かす

Đun bếp 炉の火を保つ

Đun sôi 沸かす

Đụn rơm わらの山

Đúng ①正確な②真実の③

正当な

Đúng đắn 正しい、真実の

Đúng giờ 時間通りに

Đúng giá 適切な価格、価格

どおり

Đúng hẹn ^{やくそく} 約束どおり
Đúng hợp đồng ^{けいやく} 契約どおり
Đúng kỳ ^{ちょういん} 調印 どおり
Đúng lý ^{ごうり てき り ろんてき} 合理的、理論的
Đúng sai ^{あやま} 誤りどおり、
正誤
Đủng đĩnh ゆっくりと、あ
 わてない
Đũng quần スボンのまち
Đụng ① ^{しょうとつ} 衝突 ^お する ② 押し
 のける ③ ^{とお} 遠ざける
Đụng chạm ① ^{しょうとつ} 衝突 ^お する ②
^{しんはん} 侵犯する
Đụng đầu ^{そうぐう} 遭遇する
Đuốc たいまつ
Đuôi ① ^{しっぽ} 尻尾 ② ^{すえ} 末 ③ ^{おわ} 終り
Đuôi cá ^{おびれ} 尾 尾
Đuôi chó ^{いぬ} 犬の尻尾
Đuôi heo ^{おびれ} なまづの尾 尾
Đuôi sam ^さ ^{がみ} お下げ 髪
Đuối ① ^{おほ} 溺れる ② がんぎえ
 い

Đuối sức ^{ちから た} 力の足りない
Đuối ^お 追う、^{ついでい} 追隨する
Đuối bắt ^{ついでい} 追跡する
Đuối cổ ^{くび} 首になる、^お 追
 出す
Đuối đi ^お ^だ 追い出す
Đuối kịp ^お 追いつく
Đuối theo ^{ついでい} 追従する
Đút ① ^い 入れる ② ^す 据える ③
^{ばいしゅう} 買収する
Đút lót ^{わいろ} 賄賂を使う、^{つか} 賄賂
^{わいろ} を贈る
Đút tay vào túi ^て ^い ポケットに
 手を入れる
Đút tiền ^{わいろ} 賄賂を贈る、^{おく} 賄賂
^{わいろ} を使う
Đừ ^{ちから} 力がつきる、^{つか} 疲れた
Đưa ① ^{てわた} 手渡す ② ^つ 連れて行
 く ③ ^{どうはん} 同伴する ④ ^{てんぶ} 添付する ⑤
^{どうよう} 動揺する
Đưa dâu ^{しんこん} ^{どうはん} 新婚同伴する

Đưa đám tang 葬儀に列席
 する、葬儀行列に同行する
 Đưa đẩy ①ぶらぶらさせる
 ②きよろきよろする
 Đưa đón 出迎えと見送り
 ②会见と別れ
 Đưa đủ 全部渡す
 Đưa ma 葬儀行列に同行する
 葬儀に列席する
 Đưa ra ①提出する②
 選出する
 Đưa tặng 贈呈する
 Đưa tận tay 直接手渡す
 Đưa thư 手紙を渡す、書信
 を配達する
 Đưa vào kế hoạch 計画に
 組入れる
 Đứa trẻ 子供、子
 Đức Cha 司教
 Đức dục 徳育
 Đức hạnh 德行
 Đức Phật 仏様

Đức tin 信頼、信用
 Đức tính 徳性
 Đức 雄
 Đức mặt 呆然する
 Đứng ①立つ②止まる③
 停止する
 Đứng dậy 立つ、立ち上がる
 Đứng đắn 真剣な、適確な、
 真面目な
 Đứng đầu 先頭に立つ、
 団長となる
 Đứng gió 無風
 Đứng im じっと立つ
 Đứng lại 止まる
 Đứng lên ①立上る②高め
 する
 Đứng ngoài 局外に立つ、
 傍観する
 Đứng ra 責任を負う
 Đừng nói 言ってはならぬ

D

い、言わないでください、言
いなさい、言っではだめで
す

Đựng ①収容する、容れる

②含む③維持する

Được ①許可を得る②得る

③勝つ④…させる⑤出来る

Được phép 許可を得る

Được thưởng 賞を得る

Đương đầu 対抗する

Đương nhiên もちろん、

当然

Đương sự 当事者、事件

関係者

Đương thời 当時、その時

Đường ①道②砂糖

Đường bán kính 半径

Đường biển 海路

Đường bộ 陸路

Đường cái 大きな道

Đường chéo góc 対角線

Đường cong 曲線

Đường dài ①長い道②

長距離

Đường dây 導線

Đường dây điện 電線網

Đường đi 経路、道、通り

Đường đột 突然

Đường giao thông 交通路

Đường hàng không 航空路

Đường hầm 坑道

Đường hẻm 隘路、路地

Đường kính 直径

Đường lay 泥だらけの道

Đường lối 方式、仕方

Đường nhựa アスファルト

道

Đường ống パイプ路線

Đường phen 永砂糖、ドロ

ップ

Đường ray 鉄道、線路

Đường sắt 鉄道、線路

Đường tắt 近道

Đường thẳng 直線

Đường thẳng đứng ^{すいせん} 垂線、
^{すいちよくせん} 垂直線

Đường thẳng góc ^{すいちよくせん} 垂直線

Đường thủy ^{すいろ} 水路

Đường trường ^{ながたび} 長旅、^{ちやうと} 長途

Đường vòng ^{きよくせん} 曲線

Đường xa lộ cao tốc
^{こうそくどうろ} 高速道路

Đường xe hỏa ^{てつどう} 鉄道

Đường xích đạo ^{せきどう} 赤道

Đứt ① ^き 切れる ② ^{ちゅうだん} 中断する

③ ^{ひきさ} 引裂く ④ ^{くだ} 砕く

Đứt đoạn ^{ちゅうだん} 中断する

Đứt hơi ^{ちっそく} 窒息、^{くもん} 苦悶する

Đứt ruột ^{たいびよう} 大病を患う

Đứt tay ^{てき} 手が切れる

Đy-na-mô モーター



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay Đọc Sách Online

E

E ①^{おそ}恐れる②^{しんぱい}心配する
 E áp ^{けいかい}警戒する
 E dè ^{ちゅうちょ}躊躇する
 E lệ ①^{おそ}恐れる②^{けねん}懸念
 E ngại ^は恥ずかしい
 Em ^{おとうと いもうと}弟、妹
 Em dâu ^{むすこ つま}息子の妻
 Em gái ^{いもうと}妹
 Em họ ^{じゅうてい じゅうまい}従弟、従妹
 Em rể ^{むすめ おっと}娘の夫
 Em ruột ^{じゅうてい じつまい}実弟、実妹
 Em trai ^{おとうと}弟
 Em út ^{すえ おとうと すえ いもうと}末の弟、末の妹
 Én ^{つばめ}燕
 Eo ^{こし}腰
 Eo biển ^{かいきょう}海峡
 Eo hẹp ^{せま}狭い
 Eo xèo ^くいらいらさせる、苦しめる

Éo le ①ぐらぐらする②
 ふ ^{あんてい}不安定な
 Èo uột ^{よわよわ びょうき}弱々しい、病気がちな
 Êo lả ^{きよじゃく すいじゃく}虚弱な、衰弱した
 Êo ①^ま曲がる②^{かたむ}傾く
 Ép ①^{きようせい}強制する②^{あっしゅく}圧縮する
 ③^{あっぱく}圧迫する④^{ふさ}塞ぐ
 Ép duyên ^{むり けっこん し}無理に結婚を強いる
 Ép lòng ^{がまん}我慢する
 Ép nài ①^{きようよう}強要する②^{ふさ}塞ぐ
 Ép uống ^{きようせい}強制する
 Ét xăng ガソリン
 Ê mặt ①しびれる②^は恥ずかしい③^{どんつう}鈍痛
 Ê - te エーテル
 Ê - tô ^{あっさくき}圧搾機
 É ①^う売れない②^{たいか}滞貨する
 É ẩm ①^う売れない②^{たいか}滞貨する
 Éch ^{かえる}蛙

Êm ① ^{やわ}柔らかい ② ^{おんわ}温和な

③ ^{へいおん}平穩な

Êm ả ^{へいおん} 静かな

Êm ái ① ^{やさしい}やさしい ② ^{かわい}可愛い

Êm ấm ^{あたた}暖かい、^{おんわ}温和な

Êm dịu ^{しず} 静かな

Êm đẹp ^{へいおん} 平穩な

Êm êm ^{しず} 静かな、おだやか

な、^{せいじやく}静寂な

Êm giấc ^{あんみん} 安眠する

Êm lòng ^{うれ} 嬉しい

Êm thắm ^{やす} 安らかな、^{あんてい}安定する

Ếm ① ^{さいなん}災難を招く ② ^{まね}いら

いらさせる ③ ^{まほう}じらす ③魔法

にかけける ④ ^{まよけ}魔除をする



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

G

Ga ① 駅 ② 停留場 ③ ガス

Ga biên giới 国境駅

Ga bốc 積荷駅、積荷ステーション

Ga chỉ định 指定駅

Ga chính 主要駅

Ga chuyển tiếp 通過駅、積換駅

Ga cuối cùng 終着駅

Ga dọc đường 途中駅

Ga đến 到着駅

Ga đi 発駅

Ga đường sắt 鉄道駅

Ga giữa đường 中間駅

Ga gửi 発送駅

Ga quá cảnh 通過駅

Ga trung gian 中間駅

Ga xuất phát 出発駅

Ga lông ガロン

Ga ra ガレージ

Gà 鶏

Gà chọi 闘鶏

Gà con 雛

Gà đá 闘鶏

Gà gáy 鶏 がなく

Gà lôi 雉

Gà mái 雌鶏

Gà mên 飯盒

Gà rừng しゃこ

Gà thiên 去勢鶏

Gà trống 雄鶏

Gả 嫁にやる

Gả chồng 嫁になる

Gả con gái 嫁入りさせる

Gã ① 若者、青年 ② 彼、やつ

Gạ 誘惑する、だます、強請する

Gạ gẫm 誘惑する、たぶらかす、引入れる

Gác ^{ろうか たな} 廊下、棚
 Gác bỏ ^{わき お かたわ} ①脇に置く②傍
 らに寄せる
 Gác chân lên bàn ^{つくえ うえ} 机の上
 に足を上げる
 Gác chuông ^{かね とう} 鐘のある塔
 Gác cổng ^{いりぐち かんし} 入口を監視する
 Gác lên ^{つみあ} 積上げる
 Gác xếp ^{せま へや} 狭い部屋
 Gạc ^{さくじょ} ①削除②ガーゼ
 Gạch ^{れんが} 煉瓦
 Gạch chịu lửa ^{たいかれんが} 耐火煉瓦
 Gạch men ^{けしょうれんが} タイル、
 化粧煉瓦
 Gạch ngói ^{やね れんが} 屋根煉瓦
 Gạch tráng men ^{ほうろうれんが} 珐瑯煉瓦
 Gai ^{えいびん} ①麻②ラミー③とげ
 ④鋭敏な
 Gai góc ^{こんなん ふうざつ} とげ、困難、複雑な
 Gái ^{じょせい} 女性
 Gái già オールドミス
 Gái nhảy ^{おどりこ} 踊子

Gài ^し ①閉める②はめる
 Gài bẫy ^{わな} わなをかける
 Gài cửa ^{もん し} 門を閉める、ドア
 を閉める
 Gài khuy ボタンをはめる
 Gài then ^{かんぬき} かんぬきをかけ
 る
 Gãi ^か 掻く
 Gan ^{かんそう だいたん} ①肝臓②大胆な③
^{ゆうかん て ひら あし うら}
 勇敢な④手の平⑤足の裏
 Gan bàn tay ^{たなごころ} 掌
 Gan dạ ^{だいたん} 大胆
 Gan góc ^{ゆうかん} 勇敢
 Gan lì ^{ごうゆう} 剛勇
 Gán ^{ていとう お} ①抵当に押える②詰
^{おしこ}
 める③押込む
 Gán việc ^{しごと} 仕事をおしつけ
 る
 Gàn ^{そし} ①阻止する②妨げ
^{さか}
 る③逆らう
 Gàn dở ^{くだん} 愚鈍な
 Gạn ^と 問い詰める

G

Gạn hỏi 問^といた^だす

Gang ①鉄^{せんてつ}鉄^{ちゅうてつ}②鑄鉄

Gang thép 鉄鋼^{てっこう}

Ganh 競争^{きょうそう}する

Ganh đua 競争^{きょうそう}する

Gánh ①担当^{たんとう}する②肩^{かた}に
載^のせる

Gánh gạo 米^{こめ}を^をかつ^く

Gánh lầy 肩^{かた}に^の載^のせる、自^じ分^{ぶん}
で^{ひき}引^うける

Gánh vác 肩^{かた}で^お負^おう

Gánh vác nhiệm vụ 任^{にんむ}務^むを
負^おう

Gào ①呼^よぶ②叫^{さけ}ぶ

Gào hét わめ^{おお}く、大^{こえ}きい声^{こえ}
で^{さけ}叫^{さけ}ぶ

Gào thét どなる、泣^なき^さけ^け叫^けぶ

Gạo 米^{こめ}

Gạo cẩm 黒^{くろ}米^{こめ}

Gạo cũ 古^こ米^{まい}

Gạo mới 新^{しん}米^{まい}

Gạo nếp もち米^{こめ}

Gạo tẻ うるち米^{こめ}

Gạo trắng 白^{はく}米^{まい}

Gạt ①拭^ふく②排^{はい}除^{じょ}する③
欺^{あざむ}く④

Gạt bỏ ①排^{はい}除^{じょ}する②払^{はら}い
落^{おと}す

Gạt găm 欺^{あざむ}く、騙^{かた}る

Gạt nước mắt 涙^{なみだ}を^を拭^ふく

Gàu ふけ

Gây gổ 困^{こん}難^{なん}な

Gáy 鳴^なる、鷄^{にわとり}が^が鳴^なる

Gảy 弾^ひく、ギタ^ひーを^を弾^ひく

Gãy đổ 倒^{たお}れる、失^{しっ}敗^{ぱい}する

Gãy góc 角^{かど}が^がと^とれる

Gãy xương 骨^{ほね}折^おる、骨^{こっせつ}折^{せつ}

Găm 刺^さす

Gặm つね^かる、噛^かむ

Gắn 結^{けつ}合^{ごう}する、貼^はる

Găng tay 手^て袋^{ぶくろ}

Gắng 努^{どり}力^{りよく}する

Gắng gượng ① ^{きむ}気が向かない
② ^{はん}意に反して ③ ^{ふしぜん}不自然な
④ ^{いはいややる}いやいややる

Gắng học ^{いっしょうけんめいべんきょう}一生懸命勉強
する

Gắng sức ^{ぜんりょく}全力を出す、で
きるだけ

Gấp つまむ

Gặp ^あ会う

Gặp gỡ ^{めんかい}面会する、^{かいけん}会見する

Gắt ^{しか}叱る、^{はげ}激しい、^{しげきてき}刺激的

Gặt ^か刈る、とる

Gấm ^{にしき}錦

Gân ^{すじ}筋

Gần ^{ちか}近い、^{ちか}近く

Gần bằng mẫu ^{みほんどお}見本通り

Gần đây ① ^{きんじょ}近所 ② ^{あいだ}この間、
この頃

Gần nhất ^{さいきん}最近、^{もっと}最も ^{ちか}近い

Gấp ① ^お折る ② ^と閉じる ③

^{きんきゅう}緊急、^{きゅう}急に、^{とつぜん}突然 ④ ^{ばいか}倍加 ⑤

^{いそ}急ぐ

Gấp bội ^{ばいか}倍加する

Gấp đôi ^{にばい}二倍

Gấp rút ^{きんきゅう}緊急、^{いそ}急ぐ

Gấp sách lại ^{ほん}本を閉じる

Gập ghềnh ① ^{でこぼこ}でこぼこし

た ② ^{きけん}危険な

Gật ^{いねむ}居眠りする

Gật gà gật gù ① ^{うなづく}うなづく

② ^{いねむ}居眠りする

Gật gù ^{いねむ}居眠りする

Gấu ^{くま}熊

Gầu ^{ふけ}ふけ

Gây ① ^{ひきおこ}引起す ② ^{はっせい}発生する

③ ^{そうせつ}創設する

Gây chiến ^{せんそう}戦争を ^{ひきおこ}引起す

Gây chuyện ^{もんだい}問題を ^{ひきおこ}引起す

Gây dựng ① ^{そうせい}造成する ② ^た建

てる ③ ^{そうせつ}創設する

Gây gổ ^{あらそ}争う

Gây men ^{はっこう}発酵させる

G

Gây mê ①麻痺させる②

麻酔をかける

Gây mê tại chỗ 局所麻酔

Gây mê toàn thân 全身

麻酔

Gây oán 怒らせる

Gây ra 引起す

Gây sự 事件を引起す

Gây tê 麻痺

Gây やせる

Gây guộc やつれた

Gây ốm 病弱

Gây yếu 虚弱

Gãy 弾く、折れる

Gậy 棒

Gậy trượt tuyết スキース
トック

Ghe ①小型木造船②ジャ
ンク

Ghe bầu ジャンク

Ghé 寄る

Ghẻ 皮癬

Ghẻ lở ①かゆみ②疥癬

Ghẻ ngứa ①かゆみ②疥癬

Ghe へいけがに

Ghen 嫉妬

Ghèn mắt 目やに

Gheo ①いらいらする

②からかう

Ghép ①結合させる②ド

ッキングする③集合する

④組立てる⑤積込む⑥た

む

Ghét ①嫌う、嫌いな②憎

む

Ghê 恐れる

Ghê rợn ①ぞっとする②

見にくい

Ghế 椅子

Ghế dài 長椅子

Ghi 記入する

Ghi âm 録音する

Ghi chép 記録する

Ghi lòng 心にきざむ

Ghi nhớ ^{きおく} 記憶する
 Ghi rõ ^{きはきり} はっきり記入する
 Ghi sổ ^{きちょう} 記帳する
 Ghi tên ^{きめい} 記名する
 Gia bảo ^{かほう} 家宝
 Gia cảnh ^{かてい しじょう} 家庭の事情
 Gia cầm ^{かきん} 家禽
 Gia chủ ^{かぞく しゅじん} 家族の主人
 Gia công ^{かこう} 加工する
 Gia đình ^{かてい かぞく} 家庭、家族
 Gia đình êm ấm ^{あたたかい} 暖かい
 家庭、暖かい家族
 Gia hạn ^{こうしん} 更新
 Gia hạn bảo hiểm ^{ほけん} 保険
 延長
 Gia huấn ^{かくん} 家訓
 Gia kế ^{かけい} 家計
 Gia Nã Đại ^{カナダ} カナダ
 Gia nghiệp ^{かぎょう} 家業
 Gia nhập ^{かにゅう} 加入する
 Gia pháp ^{かてい きそく かぞく} 家庭の規則、家族

の規則、家法
 Gia phong ^{かふう} 家風
 Gia phụ ^{ちち} 父
 Gia quyến ^{かぞく} 家族
 Gia sản ^{かさん かざい} 家産、家財
 Gia súc ^{かちく} 家畜
 Gia tài ^{かざい} 家財
 Gia tăng ^ふ 増える
 Gia tiên ^{せんぞ} 先祖
 Gia tộc ^{かぞく} 家族
 Gia trưởng ^{かちょう} 家長
 Gia vị ^{ちやうみ} 調味
 Giá ^{かかく} 価格
 Giá ban đầu ^{とうしょ かかく} 当初価格
 Giá bán ^{うりね} 売値
 Giá bán buôn ^{なかも ねだん} 仲間値段、
 販売価格
 Giá bán lẻ ^{こうり ね} 小売値、
 消費者価格
 Giá bán sỉ ^{おろしね} 卸値
 Giá bình quân ^{へいきん かかく} 平均価格

Giá bình quân thị trường
しじょうへいきん かかく、へいきん そうば
市場平均価格、平均相場

Giá bớt 割引価格
わりびきか かく

Giá cả 物価、価格
ぶっか がかく

Giá cả đắt đỏ 物価が高くなる
ぶっか たか

Giá cao nhất 最高価格、
さいこう か かく
最高統制価格
さいこうとうせいしかく

Giá chào bán 指値、呼値
さしね よびね

Giá chào hàng 商品取引
しょうひんとりひき
かかく
価格

Giá chính thức (sở giao dịch)
こうていそうば
公定相場

Giá chưa thuế 保税価格
ほぜい かかく

Giá chợ 市場価格
いちばかかく

Giá có bù (sở giao dịch)
とくべつ りょうきん とりひきしょ
特別料金 (取引所)、
わりましかかく
割増価格

Giá cố định 定価、固定価格
ていか こていか かく

Giá công bố 公表価格
こうひょう かかく

Giá cuối ngày (sở giao dịch)
ひ そうば とりひきしょ
引け相場 (取引所)

Giá cước 料金
りょうきん

Giá danh nghĩa 名目価格、
めいもくか かく
名目値段
めいもくね だん

Giá di động 順応 変動価格
じゅんのうへんどう かかく

Giá đỡ hàng lên bờ
りくあげかかく
陸揚価格

Giá dự thầu 入札 価格
にゅうさつ かかく

Giá đã giảm 値下
ねさげ

Giá đỉnh 最高 価格、
さいこう かかく
最高統制価格
さいこうとうせいしかく

Giá đóng cửa (sở giao dịch)
ひ そうば とりひきしょ
引け相場 (取引所)

Giá đơn vị 単価
たんか

Giá giao ngay 現物価格
げんぶつ かかく

Giá giao nơi để hàng
げんざいち わた ねだん げんぶつわた
現在地渡し 値段、現物渡し
ねだん
値段

Giá gộp 総括 価格、
そうかつ かかく
総括値段
そうかつねだん

Giá hạ 下値、低価格
したね ていかかく

Giá hàng có sẵn 現物価格
げんぶつ かかく

Giá hàng hiện vật 現物
げんぶつ

かかく
価格

Giá hiện hành 実行価格、
とおりそうば ねだん ていか ていか ひょう
通相場値段、定価、定価 表
ねだん ひょうじ か かく
値段、表示価格

Giá hỏi mua 指値、入札
かかく
価格

Giá hợp đồng 契約価格、
けいやくねだん
契約値段

Giá khởi điểm 始値
はじめね

Giá kỳ hạn 先物相場
さきものそうば

Giá lạnh 寒気
さむけ

Giá lên 強気価格
つよきかかく

Giá lũng đoạn 独占価格
どくせん かかく

Giá mở cửa (sở giao dịch)
よりつきそうば とりひきじょ よりつき ね
寄付相場 (取引所)、寄付値
だん かぶしき
段 (株式)

Giá mở hàng (sở giao dịch)
よりつきそうば とりひきじょ よりつき ね
寄付相場 (取引所)、寄付値
だん かぶしき
段 (株式)

Giá mua 買値、仕入価格、
し いれげんか し いねだん
仕入原価、仕入値段

Giá mua vào 仕入 価格、
しいね か かく

し いれげんか
仕入原価

Giá ngoại thương 貿易価格
ぼう えきかかく

Giá người mua 購入 者価格
こうにゅう しゃかかく

Giá nhập khẩu 輸入価格
ゆにゅう かかく

Giá nội địa 国内価格
こくないかかく

Giá phá giá ダンピング
かかく
価格

Giá phải chăng 適正価格、
てきせい かかく
適当な価格、廉価
てきとう かかく れんか

Giá quá cao 法外価格、法外
ほうがい か かく ほうがい
な価格、法外な値段、法外の
かかく ほうがい ねだん ほうがい
高値
たかね

Giá quá đắt 法外 価格、
ほうがい か かく ほうがい ねだん
法外な価格、法外な値段、
ほうがい たかね
法外の高値

Giá quảng cáo 広告 料
こうこくりょう

Giá quốc tế 国際 価格、
こくさい か かく
国際市場価格
こくさいし じょうかかく

Giá rẻ 安値
やすね

Giá sách 本棚
ほんだな

Giá sàn 最低価格、最低値段
さいていかかく さいていねだん

Giá tạm tính 暫定価格 (ざんてい かかく)
 Giá tăng 値上り、値上 (ねあがり ねあげ)
 Giá thanh toán 決済価格 (けっさい かかく)
 Giá thành 原価、コスト (げんか)
 Giá thấp 低価格 (ていかかく)
 Giá thấp nhất 最低価格、最低値段 (さいていか かく)
 Giá thị trường 市場価格、相場価格 (しじょう かかく しょうばかかく)
 Giá thị trường quốc tế 国際市場価格 (こくさいしじょうかかく)
 Giá thỏa thuận 合意価格 (ごうい かかく)
 Giá thực 実際取引価格 (じっさいとりひき かかく)
 Giá thực tế 実際価格 (じっさいかかく)
 Giá tiền 価格、値段 (かかく ねだん)
 Giá tiền mặt 現金価格 (げんきん かかく)
 Giá tính gộp 包括価格、共通価格 (ほうかつ かかく ぎょうつうかかく)
 Giá tối đa 最高価格 (さいこうかかく)
 Giá tối thiểu 最低価格、最低値段 (さいてい かねだん)

Giá trị 値段、価格 (ねだん かかく)
 Giá trị bảo hiểm 保険価格、保険価値 (ほ けんかかく ほんけんか)
 Giá trị bảo hiểm thỏa thuận 保険表価格 (ほ けんひょうかかく)
 Giá trị bốc dỡ 船積価額 (ふなつみ かかく)
 Giá trị chính thức 公定価格 (こうていかかく)
 Giá trị danh nghĩa 名目価格 (めいもくかかく)
 Giá trị khai hải quan 申告価格 (税関) (しんこくかかく ぜいかん)
 Giá trị lưu thông luật định 法貨 (ほうか ほうか)
 Giá trị thực chất 実際の価値 (じっさい かい じっさい)
 Giá trị thực tế 実際価値 (じっさいか ち)
 Giá trị thương mại 商品価値 (しょうひん かい)
 Giá trị tính thuế hải quan 税関査定価格、税関申告査定価格 (ぜいかんさ てい か かく ぜいかんしんこく さ たい か かく)
 Giá trị tịnh (hối phiếu) 正味手取額 (しょうみ て どりく)

Giá trong nước 国内価格 こく ないかかく

Giá trung bình 中値 なか ね

平均価格 へいきんかかく

Giá ưu đãi 優先価格 ゆうせんかかく

Giá ước tính 見積 価格 みつもり か かく

推定価格 すいていかかく

Giá vé hành khách 運賃 うんちん

Giá vốn 原価、実費 げんか じつび

Giá xuất khẩu 輸出 価格 ゆしゅつ か かく

輸出代金 ゆしゅつだいきん

Già 年取った としと

Giả bộ ①…の振りをする ふ

② 偽る いつわ

Giả đồ …の振りをする ふ

Giả mạo 偽作する、偽造する ぎ さく ぎ ぞう

る

Giả vờ ①…の振りをする ふ

② 偽る いつわ

Giã ①中和する②搗く ちゅうわ つ

Giã gạo 米を搗く こめ つ

Giã từ 別れを告げる わか つ

Giác mạc 角膜 かくまく

Giác ngộ 悟る さと

Giác quan 感覚器官 かんかくきかん

Giai cấp 階級 かいきゅう

Giai cấp công nhân 労働 ろうどう

階級 かいきゅう

Giai cấp nông dân 農民 のうみん

階級 かいきゅう

Giai cấp tư bản 資本階級 し ほんかいきゅう

Giai cấp vô sản 無産階級 む さんかいきゅう

Giai đoạn 段階 だんかい

Giai nhân 美人 びじん

Giai thoại 面白い話、美談 おもしろ はなし びだん

Giải đáp 解答する かいとう

Giải độc 毒消し どくけ

Giải lao 休憩する きゅうけい

Giải nghĩa 解釈する かいしやく

Giải nhiệt 解熱する、熱を げねつ ねつ

下げる さ

Giải phẫu 手術する しゅじゅつ

Giải phóng 解放 かいほう

Giải phóng quân かいほうぐん 解放軍
Giải quyết かいけつ 解決する
Giải tán かいさん 解散する
Giải thể かいだい 解体
Giải thích かいしゃく 解釈
Giải thích hợp đồng けいやくかいしゃく 契約解釈、契約の解釈
Giải thoát げだつ 解脫
Giải thưởng しょう 賞
Giải trí ごらく 娯樂
Giải trừ のぞ 除く
Giải ước かいやく 解約する
Giam かんきん 監禁する
Giam cầm かんきん 監禁する、拘禁する
Giam giữ こうりゅう 拘留する
Giám định けんてい りんけん 検定する、臨検する、鑑定する
Giám định khoang そう こう 艙 □
 検定 * Biên bản giám định
 khoang: そうこう けんさ ほうこくしよ 艙 □ 検査報告書、艙
 □ こう ふうさけんさ ほうこくしよ 封鎖検査報告書

Giám định tàu せんぱくりんけん 船舶臨検
Giám định tổn thất songai kantei songai kentei 損害鑑定、損害検定
Giám đốc しゃちょう とりしまりやく 社長、取締役
Giám đốc nghiệp vụ えいぎょうとりしまりやく 営業取締役
Giám khảo こうさ 考査
Giám sát かんし 監視する
Giám thị けんさつ ① 監視する ② 視学 (学校の)、試験官
Giảm げん ① 減る、減じる ② 減少する ③ 軽減する ④ 軽くする
Giảm bớt げん ① 減じる、減る ② 軽減する ③ 軽くする
Giảm giá ねさが わりびき 値下り、割引
Giảm nhẹ けいげん 軽減する
Giảm sút げんしやう 減少する
Giảm thu げん 減じる
Giảm thuế げんぜい 減税する
Giảm tốc げんそく 減速する

Gian ①狡猾な②ずるい
 Gian ác 悪辣
 Gian dân 姦通
 Gian xảo 狡猾な
 Gian hàng スタンド
 Gian khổ 困難な
 Gian lao 劳苦
 Gian lận だます
 Gian nguy 危険な
 Gian tặc 強盗
 Gian thần 反逆大臣
 Gian thông 姦通
 Gian trá 狡猾
 Gián điệp スパイ
 Gián đoạn 中断する
 Gián tiếp 間接
 Giàn ①棚②杭
 Giàn nho 葡萄棚
 Giảm đi 簡易な、質素な
 Giảm đơn 簡単な
 Giảm lược 省略
 Giảm tiện 簡易と便利、

簡便化
 Giảm yếu ①本質的②主要な
 Giang san 祖国
 Giang sơn 祖国
 Giáng cấp 等級を下げる
 Giáng chức 職位が下がる
 Giáng sinh キリスト
 Giảng 説明する
 Giảng dạy 教える
 Giảng dụ 教導
 Giảng đạo 伝道する
 Giảng đường 講堂
 Giảng giải 講義
 Giảng hòa 講和
 Giảng nghĩa 講義
 Giảng viên 講師、教授
 Giành độc lập 独立を戦い
 とる
 Giành lấy 戦い取る
 Giành nhau 論争する、
 口論する

G

Giao ^{まじ} 交わる、^{ひきわたし} 引渡
Giao bù ^{ばいしょう} 賠償 ^{ひき} 引 ^{わたし} 渡、
^ほ 補償 ^{しょうひきわたし} 引渡
Giao chậm ^{つみおく} 積遅れ
Giao chiến ^{こうせん} 交戦
Giao dịch ^{とりひき} 取引、^{ぼうえき} 貿易
Giao dịch ^{しょうとりひき} buôn bán
^{しょう} 商取引
Giao dịch công chứng ^{こうほう} 広報、
 ピーアール
Giao dịch đầu cơ lên giá
^{つよき} 強 ^{すじ} 気筋 ^{そうさ} の操作
Giao dịch ^{じきわたし} giao ngay ^{とりひき} ngày
^{じき} 直渡 ^{とりひき} 取引
Giao dịch ^{さきもの} giao sau ^{とりひき} sau
^{さきもの} 先物 ^{とりひき} 取引
Giao dịch hàng đổi hàng バ
^{とりひき} ーター ^{とりひき} 取引
Giao dịch hành lang (sở giao
^{じょうがい} 場外 ^{とりひき} 取引 ^{とりひき} (sở giao
^{じょう} 場 ^{がい} 外 ^{とりひき} 取引 ^{とりひき} (取引所)
Giao dịch hiện vật
^{げんぶつ} 現物 ^{とりひき} 取引
Giao dịch kỳ hạn (sở giao

dịch) ^{さきもの} 先物 ^{とりひき} 取引、^{ていき} 定期 ^{とりひき} 取引、
^{ていき} 定期 ^{ばいばい} 売買 ^{とりひき} (取引所)
Giao dịch liên chính phủ
^{せいふかん} 政府間 ^{とりひき} 取引
Giao dịch ngoại hối kỳ hạn
^{さきもの} 先物 ^{がわせ} 為替 ^{さきもの} 先物 ^{がわせ} 為替 ^{とりひき} 取引
Giao dịch ngoại thương
^{ぼうえき} 貿易 ^{とりひき} 取引
Giao dịch nhập khẩu
^ゆ 輸入 ^{にゅう} 取引 ^{とりひき} 取引
Giao dịch tiền mặt (sở giao
^{げんきん} 現金 ^{とりひき} 取引 ^{とりひき} dịch) ^{とりひき} 現金 ^{とりひき} 取引
^{とりひき} (取引所)
Giao dịch tự bảo hiểm ヘッ
 シ
Giao dịch xuất khẩu
^{ゆしゅつ} 輸出 ^{とりひき} 取引
Giao du ^{こうさい} 交際する
Giao đại ^{こうだい} 交代
Giao điểm ^{こうてん} 交点
Giao động ^ゆ 揺れる
Giao gấp ^{そくたつ} 速達、^{そくたつ} 速達便
Giao hàng ^{ひきわたし} 引渡

Giao hảo	ゆうこうかんけい 友好関係にある
Giao hẹn する	やくそく きょうてい 約束する、協定
Giao hòa	へいわ かんけい 平和な関係、 ゆうこうかんけい 友好関係
Giao hoán	こうかん 交換
Giao hợp	けつごう こうごう 結合する、交合
Giao hữu	ゆうこうてき 友好的
Giao kèo	けいやく 契約
Giao làm nhiều lần	ぶんかつみ 分割積
Giao lưu	こうりゅう 交流
Giao lưu kinh tế	けいざいこうりゅう 経済交流
Giao lưu văn hóa	ぶん ぶん 文化交流
Giao một phần	ぶ ぶんひきわたし 部分引渡
Giao nạp	はら こ し はら 払い込む、支払う
Giao ngay	そくたつ 速達
Giao nhầm	しなちが 品違い
Giao nhận	うけわた 受渡しする
Giao nộp	はら こ し はら 払い込む、支払う
Giao phó	こうふ 交付する

Giao tài sản	ざいさん ひきわたし 財産の引渡
Giao tại cảng bốc	ふなつみこう 船積港で ひきわたし 引渡
Giao tại cảng dỡ	りくあげこう 陸揚港で ひきわたし 引渡
Giao tại chỗ (điều kiện buôn bán)	げんばわた ぼうえきじょう 現場渡し (貿易条 件)
Giao tại ga chỉ định	し ていえきひきわたし 指定駅引渡
Giao tại hầm tàu	せんそう 船倉で ひきわたし 引渡
Giao tại lán cảng	ふ とうわや ひきわたし 埠頭上屋引渡
Giao tế	こうさい せつたい ①交際②接待
Giao theo kỳ hạn (sở giao dịch)	さきわた とりひきじょ 先渡し (取引所)
Giao theo luật định	てきほう 適法な うけわた 受渡
Giao thiếu	りょうめ ぶそく 量目不足
Giao thực tế	げんぶつうけわたし 現物受渡、 じっさいひきわたし 実際引渡

Giao thừa 除夜
 Giao trên máy bay 飛行機渡し
 Giao trên toa 鉄道渡し
 Giao trên xe 鉄道貨車渡し
 Giao trội 超過引渡
 Giao tử boong tàu tại cảng đến 到着港甲板渡し
 Giao từng phần 分割引渡、部分引渡
 Giao tượng trưng 象徴
 Giao vào 引渡、推定引渡
 Giao vào xà lan 舢舨渡し
 Giáo dân 信徒
 Giáo dục 教育
 Giáo dưỡng 教養
 Giáo điều 教条主義
 Giáo đường 教会
 Giáo hóa 教化
 Giáo hoàng 法皇
 Giáo học ① 教育学 ②

Giáo viên 教員
 Giáo huấn 教訓
 Giáo khoa 教科、学科
 Giáo lý 教理、教義
 Giáo phái 宗派
 Giáo sĩ 伝道師
 Giáo sư 教師、教授
 Giáo thụ 教授
 Giáo trình 教科書
 Giáo viên 先生、教員
 Giáo vụ 教務
 Giáo 奸知ある、狡猾な
 Giáo hoạt ① 奸知ある、狡猾な② 能弁な
 Giáo quyết 狡猾な、ずるい
 Giáo trá 不正直な、狡猾な
 Giáp chiến 交戦する
 Giáp mặt 見合う
 Giáp trận 交戦する
 Giàu 豊富な、豊かな、金持

ち

Giàu có ^{かねもち} 金持ち、^{ゆた} 豊かな

Giày ^{くつ} 靴

Giày cao cổ ^{ながぐつ} 長靴

Giày ống ^{ながぐつ} 長靴

Giày ủng ^{ながぐつ} 長靴、オーバーシューズ

Giày vò ^ふ 踏みつける

Giày xéo ^ふ 踏みつける

Giã giũa ^{あがく、もがく} 磨く、磨く

Giặc ^{てき} 敵

Giẫm ^ふ ① つぶす ② 踏みつける

Giẫm bẹp ^ふ ① 踏みつける ② おしつける

Giăng ^の 伸ばす、^{ひきの} 引伸ばす

Giăng dây ^{ひも} 紐を伸ばす

Giặt ^{せんたく} 洗濯する、クリーニ

ング* Máy giặt: ^{せんたくき} 洗濯機

Giặt dũ ^{せんたく} 洗濯する、クリー

ニング* Máy giặt: ^{せんたくき} 洗濯機

Giấc ^{すいみん} ① 睡眠 ② 眠る

Giấc mộng ^{ゆめみ} ① 夢見る ② ^{むそう} 夢想

Giấc ngủ ^{すいみん} 睡眠

Giám giữ ^{ひみつ} こっそり、秘密に

Giân ^{ふるい} ふるい

Giận ^{おこ} 怒る

Giận dữ ^{おこ} 怒る、^{はら た} 腹を立てる

Giật ^ひ ① 引く ② 引寄せる

Giật gân ^{けいれん} けいれん

Giật lùi ^{しりぞ} 退く、^{こうたい} 後退する

Giật mình ^{おどろ} びっくりする、驚く

Giây lát ^{しゅんかん} 瞬間

Giây phút ^{しゅんかん} 瞬間

Giấy ^{かみ} 紙

Giấy ảnh ^{かんこうかみ} 感光紙

Giấy ảnh màu カラー

^{かんこうかみ} 感光紙

Giấy bạc ^{しへい} 紙幣

Giấy bạc ngân hàng ^{なんか} 軟貨

Giấy báo ^{しんぶんようし} ① 新聞用紙 ②

G

つうちしょ
通知書

Giấy báo bốc hàng

ふなつみつうちしょ
船積通知書

Giấy báo cá biệt hóa

とくていか こくち
特定化告知

Giấy báo có 信用状開設

つうちしょ
通知書

Giấy báo đường sắt 鉄道

かもつ とうちゃく つうちしょ
貨物到着通知書

Giấy báo gửi hàng

しゅつかつうち しゅつかつうち あんない
出荷通知、出荷通知案内、

はっそうつうちしょ ふなつみつうちしょ
発送通知書、船積通知書

Giấy báo hồi phiếu 手形の

ふりだしつうち てがたふりだし つうちしょ
振出通知、手形振出通知書

Giấy báo nhờ thu 取立通知

しょ
書

Giấy báo sửa đổi 修正通知、

へんこうつうちしょ
変更通知書

Giấy báo tàu đến 着荷案内

Giấy bảo đảm 保証書

Giấy bảo lãnh 保釈証書、

ほしょうしょ
保証書

Giấy biên nhận レシート、

じゅりょうしょ
受領書

Giấy bổ sung bảo hiểm

ほけんついがしよ
保険追加所

Giấy Cạc - bon カーボン

かみ たんさんし
紙、炭酸紙

Giấy chậm 吸取紙

Giấy chẩn đoán 診断書

Giấy chứng nhận 証明書

Giấy chứng nhận bảo hiểm

ほけんしょうめいしよ
保険証明書

Giấy chứng nhận cầm cố

にがわててがた
何為替手形

Giấy chứng nhận của người

sản xuất 生産者証明書

Giấy chứng nhận đăng ký (tàu

biển) 登録証明書 (船)

Giấy chứng nhận gửi tiền

よ きんしょうしょ
預金証書

Giấy chứng nhận hàng hải

ふうさかいけい ふうさ しょ
封鎖海域通過許可書

Giấy chứng nhận hạng

せんきゅうしょうめいしよ
船級証明書

Giấy chứng nhận hư hại

そんがいしょうめいしょ
損害証明書

Giấy chứng nhận khả năng đi
biển 艦航証明書

Giấy chứng nhận kiểm dịch
けんえきしょうめいしょ
検疫証明書

Giấy chứng nhận kiểm dịch
động vật 獣医検疫証明書

Giấy chứng nhận kiểm dịch
thực vật 植物検疫証明書

Giấy chứng nhận kiểm
nghiệm 検定証明書

Giấy chứng nhận kiểm tra
けんさしょうめいしょ
検査証明書

Giấy chứng nhận lãnh sự
りょうししょうめいしょ
領事証明書

Giấy chứng nhận lưu kho
そうこ かかりかもつうけとりしょう よ たく
倉庫係貨物受 取証、預託
しょうめいしょ くら に しょうけん
証明書倉荷 証券

Giấy chứng nhận nơi sản xuất
げんざん ち しょうめいしょ
原產地 証明書

Giấy chứng nhận phân tích
ぶんせきしょうめいしょ
分析 証明書

Giấy chứng nhận phẩm chất
ひんしつしょうめいしょ
品質 証書

Giấy chứng nhận quốc tịch

せんせきしょうめいしょ
tàu 船籍 証明書

Giấy chứng nhận số lượng
すうりょうしょうめいしょ
數量 証明書

Giấy chứng nhận thử nghiệm
しけん しょうめいしょ
試験 証明書

Giấy chứng nhận tổn thất
そんがいしょうめいしょ
損害 証明書

Giấy chứng nhận trọng tải 卜
すうしょうめいしょ
ン 数 証明書

Giấy chứng nhận trọng lượng
じゅうりょうしょうめいしょ じゅうりょうしょうめい
重量 証書、重量 証明
しりょうもくしょうめい
書 量自証明

Giấy chứng nhận từ chối (hối
phiếu) しまらいきよぜつ うち てがた
支払拒絶通知 (手形)

Giấy chứng nhận từ chối chấp
nhận (hối phiếu) ひきうけきよぜつ
引受拒絶 証
しよ てがた
書 (手形)

Giấy chứng nhận từ chối trả
tiền (hối phiếu) しまらいきよぜつ
支払拒絶
しょうしよ てがた
証書 (手形)

Giấy chứng nhận vệ sinh
けんこうしょうめいしょ えいせいしょうめいしょ
健康 証明書、衛生 証明書

Giấy chứng nhận vô trùng
む けいこうもく ふ か し こうもく
無形項目、不可視項目



Giấy đầu ^{ようひ し} 羊皮紙

Giấy dùng ^{とっきよし ようめんきよ} **sáng chế** 特許使用免許

Giấy đánh máy ^{ようし} タイプライター用紙

Giấy đăng ký kết hôn ^{けっこんとどけ} 結婚届

Giấy đặt hàng ^{ちゅうもんしょ} 注文書

Giấy giới thiệu ^{しょうかいじょう} 紹介状

Giấy gửi hàng ^{しゅつか つうちしょ} 出荷通知書

Giấy gửi hàng đường sắt ^{てつどうかもつじゅたくしよ} 鉄道貨物受託所

Giấy hôn thú ^{こんいんとどけ} 婚姻届

Giấy in ^{いんさつようし} 印刷用紙

Giấy khai ^{しんこく しんこくしよ} 申告、申告書

Giấy khai hải quan ^{つうかん} 通関

(税関) 申告書 ^{ぜいかん しんこくしよ}

Giấy khai hàng miễn thuế ^{めんぜいひんゆにゅうしんこくしよ} 免税品輸入申告書

Giấy khai nhập khẩu ^{ゆにゅうしんこくしよ} 輸入申告書

Giấy khai rời cảng (tàu biển) ^{しゅつこうしんこくしよ} 出港 申告書

Giấy khai sinh ^{しゅっせいとどけ} 出生 届

Giấy khai thuyền trưởng (hải quan) ^{せんちやうゆにゅうしんこくしよ} 船長輸入 申告書

Giấy khai vào cảng (tàu biển) ^{ゆにゅうしんこくしよ} 輸入申告書 (船)

Giấy khai tử ^{しほうとどけ} 死亡届

Giấy khen ^{しょうじょう} 賞状

Giấy khế ước ^{けいやくしよ} 契約書

Giấy mời ^{しょうだいじょう} 招待状

Giấy nhám ^{けんまし かみ} 研磨紙、紙やすり

Giấy phép ^{きよかしよ} 許可書

Giấy phép chở hàng nợ thuế ^{しゅつこうめんきよしよ} 出港 免許書

Giấy phép chuyển tải ^{つみか} 積換

え許可書 ^{きよかしよ}

Giấy phép dùng bằng sáng chế ^{せんぱいとっきよしよ} 専売特許 証

Giấy phép hải quan ^{つうかんきよかしよ} 通関許可書

Giấy phép nhập khẩu ^{ゆにゅうきよかしよ} 輸入許可書、^{ゆにゅうめんじょう} 輸入 免状

Giấy phép xuất khẩu

輸出許可書、輸出承認証
ゆしゅつぎょかしょ ゆしゅつしやうにんしやう

Giấy phép xuất kho chuyển
tải 積換え品出荷許可書
つみか ひんしゅつがきょ かしょ

Giấy phép xuất kho hải quan
保稅品輸出許可書
ほぜいひん ゆしゅつぎょかしょ

Giấy tạm khai 予定申告書
よてい しんこくしよ

Giấy than カーボン紙、
炭酸紙、複写紙
たんさんし ふくしゃし

Giấy tờ 書類
しよるい

Giấy ủy nhiệm 委任状
いにんじやう

Giấy ủy thác thuê tàu 用船指図
ようせんさしず
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Giấy yêu cầu 要求書
ようきゅうしよ

Giấy yêu cầu giao
ひきわたしさしずしよ
引渡指図書

Giấy xác nhận 確認書
かくにんしよ

Giấy vào cửa 入場券
にゅうじやうけん

Giấy viết thư レターペー
パー、書信用紙、便箋
しよしんようし ひんせん

Giấy vụn 紙屑
かみくず

Giấy xi - măng スレート

Giấy xin phép nghỉ 欠席届
けつせきとどけ

Giẻ 幌 (布の)
ほろぬの

Giẻ rách ぼろ

Gièm pha 非難する、
中傷する
ひなん ちゅうしやう

Gièm xiêm 非難する、
中傷する
ひなん ちゅうしやう

Gieo 蒔く、投げる
まな

Gieo cầu 小球を投げる
しやうきゅうな

Giếng 井戸
いど

Giếng dầu 油井
ゆせい

Giết ①殺す②殺害する
ころさつがい

Giết hại 殺害する
さつがい

Giết người 殺人
さつじん

Giễu からかう、ひやかす

Giễu cợt からかう、ひやかす

Gìn giữ 保護する
ほこ

Gió 風
かぜ

Gió bắc 北風
きたかぜ

Gió bão 台風、暴風
たいふう ぼうふう

Gió cuốn 暴風、旋風
ぼうふう せんふう

Gió đông 東風
とうふう

Gió giát 突風
とつふう

Gió giết	とつふう 突風
Gió lốc	しつふう 疾風
Gió mát	りょうふう 涼風、涼風
Gió nam	なんふう 南風、南風
Gió ngược	ぎゃくふう 逆風
Gió tây	にししかぜ 西風、西風
Gió thổi to	かぜ つよ ふ 風が強く吹く
Gió thu	あきかぜ しゅうふう 秋風、秋風
Gió xuân	はるかぜ しゅんふう 春風、春風
Gió xuôi	じゅんふう 順風
Giỏ	かご 籠
Giỏ hoa	はなかご 花籠
Giỏi	うち 上手な
Giỏi	じょうず 上手な
Giòng sông	かわ かわ なが 川、川の流れ
Giọng	こえ ①声②アクセント
③なまり	
Giọng cao	こうせい 高声
Giọng thấp	ていせい 低声
Giọt nước	すいてき 水滴
Giỗ	めいにち 命日
Giỗ chạp	めいにち 命日

Giống	に 似る
Giống nhau	に 似ている
Giống nòi	しゅぞく 種族
Giơ	あ 挙げる、上げる
Giơ tay lên	て あ 手を挙げる、手 を上げる
Giờ	じかん 時間、…時
Giờ giấc	じかん 時間
Giờ làm việc	きんむ じかん 勤務時間
Giờ phút	じぶん 時分
Giới buôn bán	しょうぎょう か えい 商業化、営 利化、商業界
Giới hạn	きげん きょうかい ①期限②境界③ げんかい 限界
Giới kinh doanh	じつぎょうかい 実業界
Giới lũng đoạn	どくせんき ぎょう 独占企業
Giới nghiêm	かいげん 戒厳
Giới thiệu	しょうかい 紹介する
Giới thương mại	しょうぎ 商業化
営利化、商業界、貿易界	えいり か しょうぎょうかい まつえきがい
Giời từ	じょし 助詞

Giờn ^{じょうだん} 冗談する、ふざける、
 はしゃぎ回る ^{まわ}
Giờn cợt ^{じょうだん} 冗談する、ふざ
 ける、はしゃぎ回る ^{まわ}
Giun ^{きせいちゅう} 寄生虫
Giun sán ^{きせいちゅう} 寄生虫、さなだ虫 ^{むし}
Giúp ^{てつた} 手伝う、援助する ^{えんじょ}
Giúp đỡ ^{てつた} 手伝う、援助する ^{えんじょ}
Giúp ích ^{じょりよく} 助力する
Giúp nhau ^{たす} 助け合う ^あ
Giữ ① ^{ほかん} 保管する、保存する ^{ほぞん}
 ② ^{まも} 守る
Giữ gìn ^{ほかん} 保管する
Giữ kín ^{ひみつ} 秘密にする
Giữ lại ^{ほぞん} 保存する、保留す
 する ^{ほりゅう}
Giữ lời hứa ^{やくそく} 約束を守る ^{まも}
Giữ nguyên tắc ^{げんそく} 原則を守る ^{まも}
Giữ nhà ^{るすばん} 留守番をする
Giữ trẻ ^{こども} 子供を世話する ^{せわ}
Giữ việc ^{たんにな} 担任する

Giữa ^{あいだ} …の間に
Giữa đường ^{とちゅう} 途中
Giữa lúc làm việc ^{しごと} 仕事をし
 ている時 ^{とき}
Giữa người ủy thác với người ^{ほんにんたいほんにん}
 ủy thác 本人対本人
Giữa người ủy thác với đại lý ^{ほんにん} 本人と代理人 ^{だいり}
Giường cao ^{たか} 高く揚げる ^あ
Giường ^{どこ} 床、ベッド、寝台 ^{しんだい}
Giường nhỏ ^{こがた} 小型寝台 ^{しんだい}
Giường sắt ^{てつせい} 鉄製寝台 ^{しんだい}
Giặt gân けいれん
Gõ ^う ノックする、打つ、叩 ^{たた}
 く
Gõ cửa ドアをノックする、
 戸をノックする
Góc ^{かど} 角、角 ^{すみ}
Góc nhà ^{すみ} 隅
Gói ① ^{つつ} 包む ② ^{ふくろ} 袋 ③ ^{まねる} まねる
Gói ghém ① ^{つつ} 包む、② ^ま 巻く
 もみ消す ^け

G

Gói hàng ^{しょうひん} 商品 ^{つつ} を包む
Gọi ^よ 呼ぶ
Gọi thầu ^{にゅうさつ} 入札 ^{こう} 公 示、
^{にゅうさつほしゅう} 入札募集
Gom ^{しゅうちゅう} 集中 ^{しゅうごう} する、集合 する、集める
Gom góp ^た 貯める、貯蔵 ^{ちようぞう} する
Gọn ^{せいり} 整理される
Gọn gàng きちんとした
Gọn ghẽ きちんとした
Gọng フレーム
Gọng kính ^{めがね} 眼鏡 ^{めがね} のフー
ム
Góp mặt ^{さんか} 参加する
Góp nhặt ^{あつ} 集める
Góp sức ^{きようりよく} 協力 する
Góp vốn ^{しきん} 資金 ^だ を出し ^あ 合う
Gọt ^{けず} 削る
Gọt bút chì ^{えんぴつ} 鉛筆 ^け を削る
Gọt giũa ^{みが} 磨く、^{けず} 削る
Gọt vỏ ^{かわ} 川 ^む を剥く
Gỗ ^{もくざい} 木材

Gỗ cây ^{もくざい} 木材
Gỗ chạm ^{ちようこくもくざい} 彫刻木材
Gỗ gia dụng ^か 家具 ^{ようざい} 用材
Gỗ lim ^{ざい} チーク材
Gỗ tạp ^{ざつもくざい} 雑木材
Gốc ^{こんげん} 根源、^き 木 ^ね の根
Gốc gác ^{はつせい} ① 発生、^{しゅつげん} 出現 ②
^{しゅっしん} 出身、^{しゅっせいち} 出生地
Gốc rễ ^ね ① 根と根元 ② ^{こんげん} 起源 ^{きげん}
Gốc tích ^{こんげん} ① 根源、^{きげん} 起源 ②
^{しゅっしん} 出身
Gối ^{まくら} 枕
Gối đầu ^{まくら} 枕
Gội ^{あら} 洗う
Gội đầu ^{あだま} 頭 ^{あら} を洗う
Gốm ^{とうど} 陶土、^{とうぎ} 陶器
Gồm ^{ふく} 含む
Gồm cả ^{ぜんぶ} 全部 ^{ふく} を含む
Gồm có ... ^{ふく} を含む
Gôn ゴール、ゴルフ
Gộp ^{あつ} ① 集める ② ^{ごうどう} 合同する



Gột グロス

Gởi ①送る②出す③発送

する④預金する

Gởi bảo đảm 書留

Gởi bằng đường tàu 船便

Gởi hàng loại nhanh
宅急便

Gởi hỏa tốc 速達

Gởi thư 手紙を出す

Gọi 呼出す

Gớm 恐ろしい

Gục ①下げる②かがめる

③低くする

Gùi リュックサック

Guốc 下駄

Guồng máy 機械

Guồng nước 水車

Gửi ①出す②送る③発送

する④預金する

Gửi bảo đảm 書留

Gửi bằng đường tàu 船便

Gửi gấp 至急送る

Gửi hàng 商品を送る、

発送する、船積

Gửi hàng loại nhanh

宅急便

Gửi hỏa tốc 速達

Gửi sang 移送する

Gửi sau 後で送る

Gửi thư 手紙を出す

Gửi tiền 預金する

Gửi tiếp 断続送付する

Gửi về 送り返す

Gươm giáo 武器

Gương 鏡

Gương mặt 顔

Gương mẫu 典型的

Gương phản chiếu 反射鏡

Gương sáng 典型的

Gương soi 鏡を見る

Gượng 強請する

Gượng cười 無理に笑わせ

る

Gượng gạo 強請する

H

Há 開く、開ける

Há miệng 口を開ける

Hà Bá 川の神

Hà hiếp ①いじめる②暴行
する

Hà khắc 厳しい

Hà Lan オランダ

Hà mã 河馬

Hà Nội ハノイ

Hà tiện けちな

Hả dạ 満足する

Hả hơi ①気がぬける②

変成する

Hả lòng 満足する

Hạ ①夏②降りる③下げ

る④勝つ

Hạ bộ 下部

Hạ bút ①ペンを置く②書

き終わる

Hạ cấp 下級

Hạ chí 夏至

Hạ cố お会い致します

Hạ cờ 旗を下す

Hạ giá 割引、値下り

Hạ thuế 減税

Hạ lệnh 命令を下す

Hạ Long ハ. ロン

Hạ lưu 下流

Hạ màn 幕をおろす、

終了する

Hạ mình かがめる

Hạ nghị sĩ 下院議員、

衆議院議員

Hạ nghị viện 下院、衆議院

Hạ sách 悪い政策、悪い

計画

Hạ thủ 殺害する

Hạ thủy 進水する

Hạ tuần 下旬

Hạ xuống 下げる、下ろす

Hạc 鶴

Hách ^{いげん} 威厳をつくる
 Hách dịch ^{いげん} 威厳をつくる
 Hách ^{ペスト} ペスト
 Hách hỏi ^{こうもん} 拷問する
 Hách sách ^{くる} 苦しめる、^{なんだい} 難題
 をふっかける
 Hách toán ^{けいさん} 計算する
 Hai ^に 二
 Hai bên ^{りょうほう} 両方
 Hai chấm ^{コロン} コロン
 Hai gian nhà ^{にへやい} 二部屋の家
 Hai mí ^{ふたえまた} 二重瞼
 Hai mươi ^{にじゅう} 二十
 Hái ^つ 摘む
 Hái hoa ^{はな} 花を摘む
 Hài ①スリッパ
 Hài cốt ^{がいこつ} 骸骨
 Hài đồng ^{こども} 子供、^{ようじ} 幼児
 Hài hước ^{おどける} おどける、おかし
 い、ニューモラスな
 Hài kịch ^{きげき} 喜劇
 Hài nhi ^{にゅうじ} 乳児

Hài văn ①ニューモア文学 ^{ぶんがく}
 Hải âu ^{かもめ} かもめ
 Hải cảng ^{かいこう} 海港
 Hải cầu ^{おっとせい} おっとせい、あざ
 らし
 Hải chiến ^{かいせん} 海戦
 Hải dương học ^{かいようがく} 海洋学
 Hải đảo ^{しま} 島
 Hải đạo ^{かいり} 海路
 Hải đồ ^{かいず} 海図
 Hải đường ^{まるめろ} まるめろ、ベコ
 ーヤ
 Hải khẩu ^{かいこう} 海口
 Hải ly ^{ビーバー} ビーバー
 Hải lý ^{ノット} ノット
 Hải mã ^{かいば} 海馬
 Hải ngoại ^{かいがい} 海外
 Hải phận ^{りょうかい} 領海
 Hải quì ^{いそぎん} いそぎん ^{ちやく} ちやく
 Hải quan ^{ぜいかん} 税関、^{かいかん} 海関
 Hải quân ^{かいぐん} 海軍
 Hải sản ^{かいさんぶつ} 海産物
 Hải sâm ^{なまこ} なまこ

H

Hải tặc ^{かいぞく} 海賊
Hải thảo ^{かいそう} 海藻
Hải triều ^{まんちょう} 満潮、^{かいちょう} 海潮
Hải trình ^{かいようりょこう} 海洋旅行
Hải vận ^{かいうん} 海運
Hãi ^{おそ} 恐れる
Hãi hùng ^{おそ} 恐ろしい、^{こわ} 怖い
Hại ^{そんがい} 損害する
Hại của ^は ^{さん} 破産する
Hại sức khỏe ^{けんこう} 健康を害する、健康によくない
Ham ① ^{だいす} むさぼる ② 大好きな
Ham ăn ^が ^つ ^が ^く 食う
Ham chuộng ^{あいこう} 愛好する
Ham học ^{べんきょう} 勉強 ^{だいす} が大好きな
Ham thích ^{だいす} 大好きな
Hàm ^は 歯ぐき
Hàm dưới ^{した} ^{あご} 下顎、^{かがく} 下顎
Hàm số ^{かんすう} 関数
Hàm trên ^{じょうがく} 上顎、^{うわあご} 上顎

Hãm ^お ^さ ^え ^る、^{ぼうこう} 暴行する
Hãm hiếp ^{ぼうこう} 暴行する
Hãm lại ブレーキをかける
Hãm mình ^{じせい} 自制する
Hãm tài ^ふ ^{こう} 不幸をもたらす
Hãm xe ^{じどうしゃ} 自動車 ^{せいどう} を制動する
Ham đội ^{かんたい} 艦隊
Hàn ^{さび} 錆
Hàn gồ ^さ 錆びる
Hán học ^{かんがく} 漢学
Hán tộc ^{かんじん} 漢人、^{かんみんぞく} 漢民族
Hán tự ^{かんじ} 漢字
Hán văn ^{かんぶん} 漢文
Hàn ① ^{ようせつ} 溶接する ② ^{さむ} 寒い ③ ^{かんこく} 韓国 ④ ^{しゅうぜん} 修繕する
Hàn đới ^{かんたい} 寒帯
Hàn gắp ① ^{つぎ} はんだ付する ② ^{しゅうり} 修理する
Hàn huyền ^{かしこ} まって ^{かいだん} 会談する

Hàn lâm アカデミー

Hàn lâm viện アカデミー

かがくいん
科学院

Hàn nhiệt ①悪感と熱②マ
ラリヤ

Hàn phong かんふう
寒風

Hàn Quốc かんこく
韓国

Hàn sĩ びんぼう がくしゃ ます
貧乏な学者、貧しい
学者

Hàn the ほうしゃ
硼砂

Hàn thử biểu かんだんけい
寒暖計

Hàn vi ひんこん とき
貧困な時

Hàn xì きんぞくようせつ
金属溶接

Hạn ①期限②限度③旱魃

Hạn chế せいげん
制限

Hạn chế chất lượng じつてきき せい ひんしつせいげん
質的規制、品質制限

Hạn chế nhập khẩu くにゅう
輸入
せいげん
制限

Hạn chế số lượng ずりょう
数量
せいげん
制限

Hạn chế tín dụng しんようせいげん
信用制限

Hạn chế xuất khẩu せいげん 輸出
制限

Hạn cuối cùng さいしゅうき げん
最終期限

Hạn dùng しようき げん
使用期限

Hạn định げんてい
限定

Hạn giao ひきわたし きげん
引渡期限、

ひきわたしじ き
引渡時期

Hạn hán かんばつ
旱魃

Hạn mức ひょうじゅん し ずう
標準、指数

Hạn ngạch きんがく
金額

Hạn ngạch nhập khẩu くにゅうわりあて
輸入割当

Hạn tuổi なんげん なんれいせいげん
年限、年齢制限

Hạn vận あくうん ふうん
惡運、不運

Hang あな
穴

Háng ほか とも
股、股

Hàng ①商品 ②行 ③物品
しょうひん ぎょう ぶつびん
④貨物 ⑤製品 ⑥品物
かもつ せいひん しなもの

Hàng bán chạy しょうひん
商品 がよ
く売れる

Hàng bán tổng bán tháo
なげうりひん
投売品

H

Hàng bánh ^やパン屋

Hàng bị ghi chú ^{こしょう}故障

付貨物、^{つけかもつ} 詮議貨物 ^{せんぎ かもつ}

Hàng bị thấm ^ぬ濡れ荷

Hàng cá biệt hóa ^{とくていひん}特定品

Hàng cấm nhập ^{ゆ にゅう}輸入

^{きんしひん}禁止品

Hàng cấm xuất ^{ゆ しゅつ}輸出

^{きんしひん} 禁止品、^{ゆしゅつ きんせいひん} 輸出禁制品

Hàng cầm cố ^{しちいれ ひん}質入品、

^{たんぽ ひん}担保品

Hàng chèn lót ^{う に}埋め荷

Hàng chế biến công nghệ

^{はんせいひん} phẩm 半製品

Hàng chở vào ^{ふっこう かもつ}復航貨物

Hàng chủ lực ^{しゅようひん}主要品

Hàng chuyên chở ^{ゆ そうひん}輸送品

Hàng chuyên chở chủ yếu

^{しゅ よううんはんひん} 主要運搬品

Hàng chuyển tải ^{つうか かもつ}通貨貨物

Hàng có sẵn ^{げんぶつ ざいこ ひん}現物、在庫品

Hàng còn lại ^{ざんびん}殘品

Hàng còn lại (bảo hiểm) ^{のこ}殘

^{かもつ ざんびん ぼけん}り貨物、殘品 (保險)

Hàng công nghệ ^{こうじょうせいひん}工場製品

Hàng cước tự do ^{じ ゆうか かもつ}自由貨物

Hàng dẫn tàu ^{そこ に かもつ}底荷貨物

Hàng dễ hỏng ^{せいせん かもつ}生鮮貨物、

^{せいせんしょくりょうひん せいせんひん}生鮮食料品、生鮮品

Hàng dễ nổ ^{ばくはつせい かもつ}爆発性貨物

Hàng dệt ^{せんい せいひん}織維製品

Hàng đặc biệt ^{とくべつ かもつ}特別貨物

Hàng đặc định ^{とくていひん}特定品

Hàng đến ^{とうちやくこ ばら} trả ^{てん} tiền

到着後払い

Hàng đóng bao ^{ふくろつめひん}袋詰品、

^{けっそくひん}結束品

Hàng đóng kiện ^{べー}ル

^{かもつ ほうそうしゅうひん}貨物、べー 包装商品

Hàng đóng thùng (bằng giấy,

^{はこつみひん} gỗ) 箱積品

Hàng đóng thùng tròn ^{ドラ}

^{かもつ}△貨物

Hàng đổi hàng ^{バーター、}

きゅうしょうぼうえき

求償貿易

Hàng đông lạnh

れい とうかもつ
冷凍貨物、

れいとうひん
冷凍品

Hàng đông loại

たんそう かもつ
単装貨物

Hàng đông loạt

ふとく ていひん
不特定品

Hàng động vật sống

せいぶつか もつ せいせんひん
生物貨物、生鮮品

Hàng đủ trọng tải

ふね いっせきぶん
船一隻分

の積荷量

Hàng đường hàng không

こうくうか もつ
航空貨物

Hàng ế

たいか
滞貨、売れない

しょうひん
商品

Hàng giao sau

さきものしょうひん
先物商品

Hàng hải

へんしつひん
變質品

Hàng hải

こうかい
航海

Hàng hiện có

て もちひん
手持品

Hàng hiện vật

げんぶつ
現物

Hàng hiệp hội

どうめい かもつ
同盟貨物

Hàng hóa

しょうひん
商品

Hàng hoàn thuế

もど
戻し

ぜいか もつ
税貨物

Hàng hỗn hợp

こんごう かもつ
混合貨物、

こんごう へけん しょうけん
混合保險証券

Hàng không

こうくう
航空

Hàng không đặc

định

ふ とくていひん ぶ とくていぶつ
不特定品、不特定物

Hàng không mẫu hạm

こうくうぼかん
航空母艦

Hàng không Việt Nam

ベト

の積荷量

Hàng khối lượng lớn

だいいりょうし ざい
大量資材

Hàng ký hạn (sở giao dịch)

さきもの さきわた しょうひん
先物、先渡し商品

Hàng lắp trống

す づ
空き積み、

詰め荷

Hàng lâu bền

たいきゅうざい
耐久財

Hàng lậu

ふせい ぼうえき ひん
不正貿易品、

みつゆ ひん
密輸品

Hàng lẻ

はんぱ に もつ
半端荷物

Hàng len

けいとせいひん
毛糸製品

Hàng loạt

だいいりょう
大量の

Hàng lưu kho

そうこ きたくひん
倉庫寄託品、

H

保管貨物 ほ かんか もつ
 Hàng mau hỏng ひ たいきゅうざい 非耐久財
 Hàng mất phẩm chất へんしつひん 變質品
 Hàng mất trộm せつとうひん 窃盜品
 Hàng mẫu みほんひん 見本品
 Hàng miễn thuế めんぜいひん 免稅品
 Hàng mỹ nghệ びじゅつこうげいひん 美術工芸品
 Hàng năm まいとし 每年
 Hàng nặng じゅうりょう かもつ 重量貨物
 Hàng ngày まいにち 每日
 Hàng ngoài hiệp hội めいがいひん 盟外品
 Hàng ngoại hóa がいこくひん 外國品
 Hàng ngũ たいれつ ぐんたい 隊列、軍隊
 Hàng nhập ゆにゅうひん 輸入品
 Hàng nhập cảng ゆにゅうひん 輸入品
 Hàng nhập đối hàng バータ 一制輸入
 Hàng nhập khẩu ゆにゅうひん 輸入品
 Hàng nhập miễn thuế có điều kiện じょうけん つきめんぜいゆ にゅうひん 条件付免稅輸入品、
 条件付輸入免稅品 じょうけん つきゆにゅうめんぜいひん

Hàng nhẹ けいりょう か もつ 輕量貨物、
 輕量品 けいりょうひん
 Hàng nổi みちやく か もつ おき 未着貨物、沖がか
 り貨物 か もつ
 Hàng nội こくさんひん 國產品
 Hàng nội hóa こくせいひん 國製品
 Hàng nợ thuế ほぜい かもつ 保稅貨物、
 保稅品 ほ ぜいひん
 Hàng ôi へんしつひん 變質品
 Hàng quá cảnh つうか かもつ 通過貨物、
 通過品 つうか ひん
 Hàng quá dài ちょうしゃくもの 長尺物、
 長尺物貨物 ちょうしゃくものか もつ
 Hàng quá dài quá nặng ちょうしゃくじゅうりょうか もつ 長尺重量貨物
 Hàng rào buôn bán ぼうえき 貿易
 障壁 しょうへき
 Hàng rào phi thuế quan ひ かんぜいしょうへき 非關稅障壁
 Hàng rào thuế quan ぜいかん 稅關
 障壁 しょうへき
 Hàng rời に バラ荷

Hàng tái nhập ^{さいゆ にゅうひん} 再輸入品
 Hàng tái xuất ^{さいゆ しゅつひん} 再輸出品
 Hàng tấm (vải, tơ, lụa) ^{ピー} ス、グッズ
 Hàng thêu ^{し しゅうしょうひん} 刺繍賞品
 Hàng thịt ^{にくや} 肉屋
 Hàng thông thường (vận tải) ^{ざっか いっぱんか もつ} 雑貨、一般貨物
 Hàng thủ công ^{しゅこうひん} 手工品
 Hàng thủy tinh ^{ガラス器}
 Hàng tiêu dùng ^{じゅんりえき} 純利益
 Hàng tồn kho ^{ストック品}
 Hàng trên đường ^{み ちやくかもつ} 未着貨物、
 沖がかり貨物、^{おき か もつ} 未着商品 ^{み ちやくしょうひん}
 Hàng triển lãm ^{てんじ ひん} 展示品、
 展覧品 ^{てんらんひん}
 Hàng trong nước ^{こくさんひん} 国産品
 Hàng trong khoang ^{そうないづみ} 層内積
 貨物 ^{かもつ}
 Hàng trọng lượng ^{じゅうりょう} 重量
 貨物 ^{かもつ}
 Hàng trôi dạt ^{ひょうりゅう かもつ} 漂流貨物

Hàng trở lại ^{ふっこう か もつ} 復航貨物
 Hàng trưng bày ^{てんじ ひん} 展示品
 Hàng vải ^{せんい せいひん} 纖維製品
 Hàng vô chủ ^{にぬし ふめい かもつ} 荷主不明貨物、
 引取り人なき貨物 ^{ひきとりん か もつ}
 Hàng vứt bỏ (bảo hiểm) ^{しず} (沈
 んだ) 投げ荷 (保険) ^{な に ほけん}
 Hàng xa xỉ ^{こ ま もの} 小間物
 Hàng xén ^{ざっかや} 雜貨屋
 Hàng xếp rời ^{つみしょうひん} バラ 積商品
 Hàng xóm ^{きんじょ} 近所
 Hàng xuất ^{ゆしゅつひん} 輸出品
 Hàng xuất cảng ^{ゆしゅつひん} 輸出品
 Hàng xuất đổi hàng ^{バータ} バータ
 一 輸出品、^{ゆしゅつひん} 求償貿易 ^{ぎゅうしょうぼうえき}
 輸出品 ^{ゆしゅつひん}
 Hàng xuất khẩu ^{ゆしゅつひん} 輸出品
 Hãng ^{かいしゃ} 会社
 Hãng bảo hiểm ^{ほけん かいしゃ} 保險会社
 Hãng buôn ^{しょうしゃ} 商社
 Hạng ^{しゅるい とうきゅう} ①種類②等級

H

③座席 ^{ざせき}

Hạng mục (cán cân) ^{こうもく} 項目

Hạng mục tư bản (cán cân thanh toán) ^{しほんこうもく しゅし} 資本項目(収支
バランス)

Hạng mục vô hình (cán cân thanh toán) ^{ふかし こうもく} 不可視項目、
無形項目 ^{むけい こうもく}

Hạng ngạch ^{きんがく} 金額

Hanh ^{かわ} 乾いた

Hanh thông ^{さいわい} 幸い、^{せいこう} 成功す
る

Hành ^{ねぎ} ねぎ

Hành chính (Hành ^{chánh}) ^{ぎょうせい} 行政

Hành động ^{こうどう} 行動

Hành động đối nghịch ^{てきたいこうどう} 敵対行動

Hành hình ^{しけい} 死刑にする

Hành hương ^{てらまい} お寺参りをす
る

Hành khách ^{りょきゃく} 旅客

Hành lang ^{ろうか} 廊下

Hành lý ^{にもつ} 荷物

Hành quân ① ^{こうぐん} 行軍 ②

^{ぐんじこうどう} 軍事行動 ^{おこ} を起す

Hành quân ca ^{こうしんきょく} 行進曲

Hành quyết ^{しけい} 死刑にする

Hành sự ^{こうどう} 行動する

Hành tinh ^{ゆうせい} 遊星

Hành tỏi ^{にらねぎ}

Hành trang ^{てに もつ} 手荷物、
^{りょこうようぐ} 旅行用具

Hãng ^{かいしゃ} 会社

Hãng bán lẻ ^{こうり がいしゃ} 小売会社

Hãng bảo hiểm ^{ほけん がいしゃ} 保険会社

Hãng buôn ^{しょうしゃ} 商社

Hãng buôn bán ^{しょうしゃ とんや} 商社、問屋

Hãng đại lý ^{だいり てん} 代理店

Hãng đại lý bán ^{はんばい} 販売

^{だいりてん} 代理店

Hãng đại lý độc quyền ^{どくせんだいり てん} 独占代理店

Hãng đại lý giao nhận ^{かいそうてん} 回漕店

Hãng đại lý hoa hồng
て すりようだいり ぎようしゃ
手数料代理業者

Hãng điều tra thương mại
しようぎよう こうしんじょ しょうぎよう
商業 興信所、商業
ちょうさ だいり
調査代理

Hãng điều tra tín dụng
しんよう
信用
ちょうさがいしゃ こうしんじょ
調査会社、興信所

Hãng điều tra tín nhiệm
しんようちょうさがいしゃ
信用調査会社

Hãng nhập khẩu
ゆにゆうがいしゃ
輸入会社、
ゆにゆうしょうしゃ ゆにゆうてん
輸入商社、輸入店

Hãng quảng cáo
こうかくがいしゃ
広告会社

Hãng xuất khẩu
ゆしゅつがいしゃ
輸出会社、
ゆしゅつしょうしゃ ゆしゅつてん
輸出商社、輸出店

Hãng xuất khẩu đặc sản
とくさんひんゆしゅつぎようしゃ
特産品輸出業社

Hãng xuất khẩu độc quyền
こうじんゆしゅつぎようしゃ
個人輸出業社

Hành trình
こうてい にってい
行程、日程、
りょてい
旅程

Hành vi
こうい
行為

Hành vi chiến tranh
せんそうこうい
戦争行為

Hành xử
けっこう
決行する

Hãnh
じ まん
自慢する

Hãnh diện
じ まん
自慢する

Hạnh kiểm
ひんこう
品行

Hạnh ngộ
こうふく かいこう さいわ
幸福な会合、幸
いな出会う

Hạnh phúc
こうふく
幸福

Hao
しょうひ げんしょう
消費する、減少

Hao hụt
けっそん しょうもう
欠損する、消耗

Hao hụt bình thường
ふ っしょうもう
普通消耗

Hao hụt dọc đường
そうだつちゅう
送達中
の紛失

Hao hụt trọng lượng
め べ
自減り

Hao hụt tự nhiên
しぜん
自然
しょうもう
消耗

Hao phí
しょうひ ししゅつ
消費する、支出す
る

Háo chiến
こうせんてき
好戦的

Háo hức
きぼう も
希望に燃える

Hào hoa
りっぱ
立派な

Hào hùng
ゆうし えいゆう
勇士、英雄

H

Hào hứng ^{ねっちゅう} 熱中する、
 熱狂 ^{ねつきよう} する

Hào khí ^{ゆうかん} 勇敢

Hào kiệt ^{ゆうし} 勇士

Hào nhoáng ^{ごうか} 豪華、^{ごうしゃ} 豪奢な

Hào phóng ^{ごうほう} 豪放

Hào phú ^ふ 富者、^{かねもち} 金持

Hảo ^よ 好い

Hảo hán ^{ゆうかん} 勇敢な ^{ひと} 人

Hảo sự ^{ぜんじ} 善事、^{ぜんこう} 善行

Hảo tâm ^{しんせつ} 親切な

Hão ^{むえき} ①無益な ^{むだ} ②無駄な

Hão huyền ^{むえき} ①無益な ^{むだ} ②無駄な

Hát ^{うた} 歌う

Hạt ^{つぶ} 粒

Hạt giống ^{しゅし} 種子、^{こくふん} 穀粉

Hạt lệ ^{なみだ} 涙

Hạt nhân ^{さね} 核、^{かく} 核

Hạt tiêu ^{げんしかく} 原子核

Hạt trai ^{しんじゅ} 真珠

Hau hấu ^{まなざし} まなざし

Háu ăn ^{きょうれつ} 強烈な ^{しょくよく} 食欲

Hay ^{おもしろ} ①面白い ^よ ②良い

Hay cười ^{わら} 笑いの好きな ^す

Hay tin ^わ 分かる、^し 知る

Hãy ^{くだ} …て下さい

Hãy ăn ^た 食べて下さい、^{くだ}

食 ^た べなさい

Hãy đi ^い 行って下さい、^{くだ} 行き

なさい

Hắc ín ^{タル} タール、^{ビッチ} ビッチ

Hắc lảo ^{たむし} たむし

Hắn ^た 彼

Hăng hái ^{せっきよく} 積極にやる

Hăng say ^{せっきよく} 積極的に ^{ねっちゅう} 熱中

する

Hắng giọng ^{せき} ①咳をする ^②

痰 ^{たん} を吐く ^は

Hằng hà ^① とても多い、

大変多い ^② ^{たいへんおお} ^{かわ} ^{ガンジス川}

Hằng số ^{じょうすう} 常数

Hằng tâm ^{ふへん} 不變

Hất ^{とお} 通りぬける

Hất hiu ①吹く②ゆらめく

Hất xì hơi くしゃみをする

Hâm ^{あたた} 暖める、^{ねつあい} 熱愛する

Hâm canh スープを^{あたた} 暖める

Hâm mộ ^{あい} 愛する、^{した} 慕う

Hâm ①地下壕②トンネル

③わめく④穴

Hâm hè わめく

Hâm hố 穴、壕

Hâm hơi ^{くうき} むっとする空気、
^{いきくる} 息苦しい

Hâm mỏ ^{こうどう} 坑道

Hâm trú ẩn ^{ぼうくうこう} 防空壕

Hả hui ^す 棄てる、^{ほうき} 放棄する

Hậm hực ^{ふまん} 不満な^{たいど} 態度をとる、^{ふそく} 不足な^{かお} 顔をする

Hân hạnh ^{よろこ} 喜び、^{さいわ} 幸い

Hân hoan ^{よろこ} 喜んで

Hấp ①蒸す②吸う③引寄せる

Hấp hơi ^{あつ} むし暑い、^{いきくる} 息苦しい

Hấp tấp ①急いで②性急

な③急に

Hầu bao ^{さいふ} 財布

Hầu cận ^{きんしん} 近親

Hầu hết ^{ほとん} 殆ど

Hầu như ^{ほとん} 殆ど

Hậu binh ^{こうえい} 後衛

Hậu bổ ^{こうほしや} 候補者、^{けつりん} 欠員を待

つ

Hậu bối ①^{わか} 若い時代、^{じだい} 将来

^{せだい} の世代

Hậu môn ^{こうもん} 肛門

Hậu nhiệm ^{ほにんしや} 補任者

Hậu sự ^{そうぎ} 葬儀

Hậu tạ ^{たしや} 多謝

Hậu thế ^{こうせい} 後生

Hậu thuẫn ^{こうえん} 後援

Hậu vệ ^{こうえい} 後衛

Hé ^{すこ} 少し開く、^あ はっきりさせる

H

Hè ①夏^{なつ}②歩道^{ほどう}③ベラン
ダ

Hè nhà ベランダ

Hẹ なら

Héc-ta ヘクタール

Hẻm^{ろうじ} 路地

Hen ぜんそく

Hèn chi なるほど

Hèn gì なるほど

Hèn mặt けがらわしい

Hèn yếu^{よわ} 弱い、^{げんき}元気のない

Hẹn^{やくそく} 約束する

Hẹn hò^{やくそく} 約束する

Heo^{ぶた} 豚

Heo rừng^{いのしし} 猪

Heo sữa^{こぶた} 子豚

Héo ①乾^{かわ}く②枯^かれる③萎^{しお}れる

Héo hắt^{しお} 萎れる

Héo queo^か 枯れる、^{しお}萎れる

Héo tàn^ち ①散^{しほ}る②萎む

Hèo^{なが} 長い棒^{ぼう}

Hỏ^{とほ} 遠い

Hẹp^{せまい} 狭い

Hẹp bụng ①小心^{しょうしん}な②
無情^{むじょう}な

Hẹp dạ (Hẹp lòng) ①小心^{しょうしん}
な②無情^{むじょう}な

Hét^{さけ} 叫ぶ、わめく

Hề コメデアン

Hệ số xếp hàng (tàu biển)

積み付け係数^{つ っ けいすう}

Hệ thống^{けいとう} 系統、システム

Hệ thống hóa^{けいとうか} 系統化、シス

テム化^か

Hệ thống tiền tệ^{つうかけいとう} 通貨系統

Hệ tộc^{しゅぞく} 種族

Hệ trọng^{じゅうよう} 重要な、^{じゅうだい}重大な

Hên^{こうふく} 幸福、^{さいわ}幸い

Hén^{かき} 牡蠣

Hết^{かんせい} 完成する、^{かんりよう}完了する

Hết cả^{ぜんぶ} 全部、すべて

Hết diện tích^{ぜんめんせき} 全面積

Hết hạn^{まんき} 満期

Hết hạn hợp đồng 契約の
期間満了

Hết hơi 全力で、力の呼
び限り

Hết lẽ あらゆる理由を示
す

Hết sức 全力で、
一生懸命、できるだけ

Hết sức làm việc 一生懸命
働く、できるだけ働く

Hết thấy 全部、皆

Hết tiền お金を使い果た
す

Hết trơn 残らず使い果た
す、全部消費する

Hết trụ 残らず使い果た
す、全部消費する

Hết việc 仕事が完成する

Hết 同様な

Hi Lạp ギリシャ

Hí họa 漫画

Hí hững 満足する、喜ぶ

Hí kịch 喜劇

Hí trường 劇場

Hí viện 劇場

Hỉ mũi 鼻をかむ

Hiếm 珍しい

Hiếm con 子供の少ない

Hiềm ①嫌う②怨む

③疑う

Hiểm ác 陰悪な、悪意

Hiểm độc 陰悪な、悪意

Hiểm hóc ①危険な②不通

③近寄れない

Hiểm nghèo ①危険な②

困難な③不幸な

Hiểm trở ①障害物 ②

危険な

Hiểm yếu 重要な状態

Hiên ①ベランダ②台地

Hiên ngang 尊大な

Hiến binh 憲兵

Hiến chương 憲章

Hiến chương Liên hiệp quốc

こくれんけんしょう
国連憲章

Hiến lệnh けんぼう ほうれい 憲法と法令

Hiến pháp 憲法

Hiền đức ゆうとく そしつ びとく
有徳の素質、美德、
とっこう
徳行

Hiên hậu 好意ある、親切な、
おとなしい

Hiên lành やさ優しい

Hiên nhân 有徳な人

Hiên sĩ ぜんにん とっこうしゃ
善人、徳行者

Hiên tài てんさい
天才

Hiên triết 学者、賢人

Hiên từ ^{おんわ} 温和な

Hiển danh ^{ゆうめい} 有名になる

Hiển đạt 出世する、達成する

Hiển vi マイクロ

Hiện ①^{げんざい}現在②^{あらわ}現れる

Hiện giờ げんざい げんだい
現在、現代

Hiện hành げんこう 現行の

Hiện hình げんそう 現像する

Hiện nay ^{げんざい}現在、^{いま}今

Hiện tại げんざい **現在**

Hiện thân 具現する、
具体化する

Hiện thời げんだい げんざい
とうめん
当面

Hiện thực げんじつ **現実**

Hiện trạng げんじょう
現状

Hiện vật げんぶつ 現物

Hiếp ぼうこう 暴行する、いじめる

Hiếp dâm 強姦する

Hiếp đáp 強要する、いじめる

Hiệp ①接戦②ラウンドタ
イム

Hiệp định 協定

Hiệp định bổ sung ほじょ
補助
きょうてい
協定

Hiệp định bù trừ 清算
きょうてい せいさん
協定

Hiệp định mua bán ほうえき
貿易

きょうてい

協定

Hiệp định buôn bán dài hạn

ちようきつしやうきやうてい

長期 通商 協定

Hiệp định mua bán hai chiều

ごけい つうしやうきやうてい

互惠 通商 協定

Hiệp định mua bán và thanh

toán 貿易 決 済 協定

Hiệp định cung cấp hàng hóa

しやうひんきやうきやうてい

商品 供 給 協定

Hiệp định dài hạn

ちようき 長期

協定

協定

Hiệp định dịch vụ

サービス

協定

協定

Hiệp định hai bên

に 二 国 間 協 定

協定、二国間協定

Hiệp định hàng đổi hàng

バ ー タ ー 協 定

協定

協定

Hiệp định hàng hóa

しやうひん 商品

協定

協定

Hiệp định liên chính phủ

せいふ かんきやうてい

政府間協定

協定

Hiệp định nhiều bên

た 国 間

協定

協定

Hiệp định quốc tế

きやうてい

協定

Hiệp định tạm thời

きやうてい

協定

Hiệp định thành văn

せいぶん

成文

協定

Hiệp định thương mại

きやうてい

協定

Hiệp định tiên tệ

きやうてい

協定

協定

Hiệp định tiên tệ châu Âu

きやうてい

協定

Hiệp định trả tiền

しはらい

支払

協定

協定

Hiệp định trao đổi hàng hóa

しやうひんこうかんきやうてい

商品 交 換 協 定

協定

Hiệp định viết

せいぶん 成文

協定

Hiệp đoàn

だんたい れんごう

① 団体、② 連合

協会

Hiệp hòa

ちやうわ 調和

協定

Hiệp hội

きやうかい 協会

Hiệp hội các nhà nhập khẩu

こくさい

国際

きやうてい

協定

きやうてい

協定

せいぶん

成文

きやうてい

協定

きやうてい

協定

きやうてい

協定

きやうてい

協定

きやうてい

協定

きやうてい

協定

きやうてい

協定

しはらい

支払

きやうてい

協定

しやうひん

商品

せいぶん

成文

きやうてい

協定

だんたい

団体

れんごう

連合

きやうかい

協会

ちやうわ

調和

きやうかい

協会

Hi

1161

ゆにゆうくみあいゆにゆうぎようしゃきようかい
輸入組合 輸入業者協会、

Hiệp hội các nhà xuất

khẩu 輸出組合、

ゆしゆつぎようしゃきようかい
輸出業者協会

Hiệp hội các nhà xuất nhập

khẩu 輸出入業者協会、

ほうえきぎようしゃきようかい
貿易業者協会

Hiệp hội chủ tàu quốc tế

こくさいせんしゆきようかい
国際船主協会

Hiệp hội Hội chợ và triển lãm

quốc tế 国際見本市展覧会

きようかい
協会

Hiệp hội mậu dịch tự do châu

Âu ヨーロッパ自由

ほうえきれんごう
貿易連合

Hiệp hội mậu dịch tự do châu

Mỹ La tinh ラテン、アメリ

力自由貿易連合

Hiệp hội phát triển quốc tế

こくさいかいはつきようかい
国際開発協会

Hiệp lực 協力

する

Hiệp nghị 協議

Hiệp sức 協力する

Hiệp thương 協商する

Hiệp ước 協約、条約

Hiệp ước thương mại 貿易

協約、貿易条約

Hiệp ước thương mại và hàng

hóa 商品貿易条約、商品

貿易協約

Hiếu 孝行

Hiếu chiến 好戦的

Hiếu đạo 孝行

Hiếu động 活動的

Hiếu hạnh 孝行

Hiếu kỳ 興味ある

Hiếu tử 孝子

Hiểu 理解する、わかる

Hiểu biết ①理解する、わ

かる②見識、知識

Hiểu lầm 誤解する

Hiểu lệch 曲解

Hiểu nhầm 誤解する

Hiểu rõ はっきり理解する、

はっきり^わ分かる、よく^{りかい}理解

する、よく^わ分かる

Hiểu thấu ^{ふか}深く^{りかい}理解する

Hiểu ý ^{いみ}意味^{りかい}を理解する、
意味^{いみ}が^わ分かる

Hiệu ăn レストラン

Hiệu buôn ^{しょうてん}商店^{みせ}、店

Hiệu cắt tóc ^{とこや}床屋

Hiệu dụng ^{こうよう}効用

Hiệu đính ^{ていせい}訂正^{こうてい}、校訂

Hiệu lệnh ^{こうれい}号令

Hiệu lực ^{こうりき}効力

Hiệu quả ^{こうか}効果

Hiệu quả thương mại

^{ぼうえきこうりつ}貿易^{こうりつ}効率

Hiệu suất ^{こうりつ}効率

Hiệu thuốc ^{くすりや}藥屋

Hiệu trưởng ^{こうちょう}校長

Hình ảnh ①^{すがた}姿 ②^{しゃしん}写真

Hình bầu dục ^{だえん}橢圓^{けい}(形)

Hình bán nguyệt ^{みかづきがた}三日月型

Hình bình hành ^{へいこう}平行^{しへんけい}四辺形

Hình đa giác ^{たかくけい}多角形

Hình bóng ^{すがた}姿^{ようす}、様子

Hình bộ ^{ほうむぶ}法務部

Hình cầu ^{きゅうけい}球形

Hình chữ nhật ^{ちようほうけい}長^{じゅうじけい}方形、
十字形

Hình dạng ①^{にんそう}人相^{がいかん}②外觀

③^{けいたい}形態

Hình dung ①^{けいよう}形容^{しる}する②

外見

Hình dung từ ^{けいようし}形容詞

Hình hài ^{しだい}死体

Hình học ^{きかがく}幾何学

Hình lăng trụ ^{がた}プリズム型

Hình luật ^{けいほう}刑法

Hình mạo ^{ようそう}様相

Hình nhân マネキン、

^{にんぎょう}人形

Hình như …^{よう}ようです、…
らしい

Hình nộm ^{にんぎょう}人形

Hình nón ^{えんすい}円錐^{ぼうし}、帽子^{かたち}の形

Hình tam giác ^{さんかくけい} 三角形
 Hình tam giác cân ^{にとうへん} 二等辺
 Hình tam giác vuông góc ^{さんかくけい} 直角三角形
 Hình thang ^{だいけい} 台形
 Hình thành ^{けいせい} 形成
 Hình thoi ^{がた} ひし形
 Hình thù ^{けいじょう} 形状
 Hình thức ^{けいしき} 形式
 Hình trạng ^{けいたい} 形態
 Hình tròn ^{えんすい まる えんけい} 円錐、丸、円形
 Hình viên trụ ^{えんとう} 円筒
 Hình vuông ^{せいほうけい} 正方形
 Híp ^{め し} 眼を閉める
 Hít ^{す こ} 吸い込む
 Hít - Le ^{すこ ふ} ヒットラ
 Hiu hắt ^{すこ ふ} 少し吹く、くすぶ
 る
 Hiu hiu ^{すこ ふ} 少し吹く
 Hiu quạnh ^{しず} 静かな
 Ho ^{せき} 咳をする、咳が出る

Ho gà ^{ひやくにちげき} 百日咳
 Ho khan ^{からげき} 乾咳
 Hò ^{さけ} 叫ぶ
 Hò hét ^{だいせい さけ} 大声で叫ぶ
 Họ hàng ^{しんるい} 親類
 Họ tên ^{し めい} 氏名
 Hoa ^{はな} 花
 Hoa cúc ^{きく} 菊
 Hoa đào ^{さくら もも はな} 桜、桃の花
 Hoa đăng ^{イルミネション}
 Hoa hồng ^{① ばらの花 ②}
 Hoa hồng của môi giới ^{なかだちりょう} 仲立料
 Hoa hồng trung gian ^{てすりょう} 手数料
 Hoa kiều ^{かきょう} 華僑
 Hoa kỳ ^{アメリカ}
 Hoa lan ^{はな} ランの花
 Hoa mai ^{うめ はな} 梅の花
 Hoa mắt ^め 目がちらちらす
 る

Hoa nở ^{はな さ} 花が咲く
 Hoa quả ^{くだもの} 果物
 Hoa sen ^{はす はな} 蓮の花
 Hoa tai ^{イヤリング}
 Hoa tàn ^{はな ち} 花が散る
 Hoa Thịnh Đốn ワシントン
 Hoa thơm ^{かおり} 香のよい花 ^{はな}
 Hoa thủy tiên ^{すいせんはな} 水仙花
 Hoa tường vi ^{はな} ばらの花
 Hoa văn ^{もよう} 模様
 Hóa chất ^{か せいひん} 化成品
 Hóa chất công nghiệp ^{こうぎょうかせいひん} 工業化成品
 Hóa chất thí nghiệm ^{しけんかせいひん} 試験化成品
 Hóa đơn ^{おくりじょう} 送状
 Hóa đơn chi tiết ^{しょうさい} 詳細イン
 ボイス、送状 ^{おくりじょう}
 Hóa đơn chính thức ^{せいしき} 正式イ
 ンボイス、正本インボイス、
 正本送状 ^{せいほんおくりじょう}

Hóa đơn gốc ^{せいしき} 正式インボイ
 ス、正本インボイス、
 正本送状 ^{せいほんおくりじょう}
 Hóa đơn hải quan ^{ぜいかん} 税関イン
 ボイス、税関用 送状 ^{ぜいかんようおくりじょう}
 Hóa đơn hình thức ^{し さん} 試算イ
 ンボイス (送状) ^{おくりじょう}
 Hóa đơn khai man ^{ふせい} 不正
 送状 ^{おくりじょう}
 Hóa đơn thương mại ^{しょうぎょう} 商業
 送状、商業インボイス ^{おくりじょう しょうぎょう}
 Hóa đơn xác thực ^{しょうめい} 証明イ
 ンボイス、証明送状 ^{しょうめいおくりじょう}
 Hóa học ^{かがく} 化学
 Hóa học hữu cơ ^{ゆうきかがく} 有機化学
 Hóa học vô cơ ^{むき かがく} 無機化学
 Hóa hợp ^{かがくごうせい} 化学合成
 Hóa thạch ^{かせき} 化石
 Hóa trang ^{けしょう} 化粧する、メク
 アップする
 Hóa trang phẩm ^{け しょうひん} 化粧品

H

Hòa âm	和声、和音、調和
Hòa bình	平和
Hòa giải	和解、調停
Hòa Hảo	ホア、ハオ
Hòa Lan	オランダ
Hòa lẫn	混乱する
Hòa nhã	丁寧な、文化的
Hòa nhạc	演奏会、コンサート
Hòa tan	溶解する
Hỏa diệm sơn	火山
Hỏa hoạn	火事
Hỏa lò	火器
Hỏa lực	火力
Hỏa mai	射撃
Hỏa sơn	火山
Hỏa tai	火災
Hỏa táng	燃やす、火葬
Hỏa tiễn	ロケット
Hỏa tinh	火星
Hỏa tốc	至急、急速
Hỏa xa	汽車、鉄道

Họa mi	ほほじろ
Họa phúc	幸いと不幸
Họa sĩ	画家
Họa thơ	詩作
Hoài bão	抱く、熱望する
Hoài niệm	心から思う
Hoài vọng	望みを抱く、期待する
Hoan hỉ	歡喜する
Hoan nghênh (Hoan nghinh)	ブラボー
Hoán	換える
Hoán dịch	交換する
Hoán vị	置き換える、並び換える
Hoàn bị	完備
Hoàn cảnh	環境
Hoàn cầu	世界
Hoàn chỉnh	完全整備
Hoàn công	完工、工事完成
Hoàn sinh	復活する
Hoàn thành	完成する

Hoàn thiện ^{かいぜん} 改善する
 Hoàn toàn ^{かんぜん} 完全、^{ぜんぜん} 全然
 Hoàn toàn tự động ^{かんぜん} 完全
 自動 ^{じどう}
 Hoàn trả (tiền) ^{へん} 返済、^{さい}
 払戻 ^{はらいもとし}
 Hoàn trả tín dụng ^{しんよう} 信用
 返済 ^{へんさい}
 Hoàn giao ^{ひきわたしえんき} 引渡延期
 Hoàn lại ^{えんき} 延期する
 Hoàn trả tiền ^{しはらい えんき} 支払延期、
 支払の延期 ^{しはらい えんき}
 Hoạn nạn ^{くなん} 苦難
 Hoang vắng ^{にんき} 人気がない
 Hoàng anh ^{うぐいす} 鶯
 Hoàng oanh ^{うぐいす} 鶯
 Hoảng hốt ^{おどろ} 驚きあわてる
 Hoảng sợ ^{おどろ} 驚きおののく
 Hoạt động ^{かつどう} 活動
 Hoạt họa ^{まんが} 漫画
 Hóc búa ^{ふくざつ} 複雑な、^{こんなん} 困難な

Học ^{まな} 学ぶ、^{なら} 習う、^{べんきょう} 勉強する
 Học bổng ^{しょうがくきん} 奨学金
 Học chế ^{きょういくせいど} 教育制度
 Học cụ ^{さんこうしょ} 参考書、^{がくしゅうしょ} 学習書
 Học đường ^{がっこう} 学校、^{きょういく} 教育
 機関 ^{きかん}
 Học giỏi ^{べんきょう} 勉強の成績がよ
 い、^{じょうず} 上手に ^{べんきょう} 勉強する、^{じょうず} 上手
 に習う ^{なら}
 Học hành ^{がくしゅう} 学習する
 Học hiệu ^{がっこう} 学校
 Học hỏi ^{がくしゅう} 学習する
 Học kém ^{がくりよく} 学力が低い
 Học kỳ ^{がっき} 学期
 Học lực ^{がくりよく} 学力
 Học nghề ^{ぎのうがくしゅう} 技能学習
 Học phí ^{がく} 学費、^{じゅぎょうきん} 授業金
 Học sinh ^{せいと} 生徒、^{がくせい} 学生
 Học tập ^{がくしゅう} 学習する
 Học thuật ^{がくじゆつ} 學術

Học thuộc	暗記 あんき
Học thuyết	学説 がくせつ
Học thức	学識 がくしき
Học trò	生徒 せいと
Học vấn	学問 がくもん
Học viện	学院 がくいん
Hoen ①	汚す よごす
Hoen ②	名将を汚す めいしょうをよごす
Hoi	臭い くさい
Hói	禿る はげ
Hói đầu	禿頭 はげあたま
Hỏi	質問する、問う しつもん
Hỏi hàng	問合せ、引合 といあわひきあい
Hỏi giá	引合 ひきあい
Hỏi nhỏ	こっそり訊ねる たずねる
Hỏi thăm	訪ねる、伺う たずねるうかがう
Hỏi vợ	求婚する きゅうこん
Hòm	箱、トランク はこ
Hòm gỗ	木箱 きはこ
Hòm thư	郵便箱 ゆうびんばこ
Hòn đá	石 いし

Hòn đảo	島 しま
Hong	干す、乾かす ほかわ
Hóng gió	風の中におく、風 かせなか
	の中に立つ なかた
Hỏng	壊れる こわ
Họng	咽喉 のど
Hợp	会合、集合、会 かいごうしゅうごうかい
Hợp báo	報告会 ほうこくかい
Hợp kín	秘密会議 ひみつかいぎ
Hợp mặt	集合する、会合 しゅうごうかいごう
	する する
Hót	鳴く な
Hô hào	叫ぶ、呼ぶ、息を吐く さけよいきは
Hô hấp	呼吸する こきゅう
Hô hấp nhân tạo	人工呼吸 じんこうほきゅう
Hô hoán	呼出す よびだ
Hố	穴 あな
Hố bom	弾痕 だんこん
Hố tiêu	便所 べんじょ
Hố xí	便所 べんじょ

Hồ ①池②湖 いけ みずうみ
 Hồ Chí Minh ホー. チ. ミ
 ン
 Hồ nghi うたが 疑 う
 Hồ sơ しよるい 書類
 Hồ トラ 虎
 Hồ cốt とら ほね 虎の骨
 Hồ mang コブラ
 Hồ phách こはく 琥珀
 Hỗ trợ えんじょ 援助
 Hộ ぼ 保護する、えんじょ 援助する
 Hộ chiếu パスポート
 Hộ khẩu じんこう 人口、じゅうみん 住民
 Hộ lý かんご ふ 看護婦
 Hộ pháp ほうそく まも 法則を守る②
 けいてん しゅご 經典守護
 Hộ thân しゅご 守護する
 Hộ tống ご えい 護衛する
 Hộ vệ ご えい 護衛
 Hốc ①穴②広く開ける③ あな ひろ あ
 食べつくす
 Hốc hác やせた

Học は 吐く
 Học máu とけつ 吐血
 Học tốc せいきゅう 性急な、きゅうそく 急速な
 Hôi くさ しゅうき 臭い、臭気、あくしゅう 悪臭
 Hôi hámあくしゅう 悪臭
 Hôi nách わきが
 Hôi rìnhあくしゅう 悪臭 ある
 Hôi thổi くさ 臭い
 Hối ①さいそく 催促する②こうかい 後悔する
 る
 Hối cải かい 後悔する
 Hối đoái かわせ 為替
 Hối đoái trực tiếp ちよくせつかわせ 直接為替
 Hối hả お 追いたてる
 Hối lộ わいろ 賄賂
 Hối phiếu かわせたがた 為替手形
 Hối phiếu bảo đảm ぼしやうて がた 保証手形
 Hối phiếu bị từ chối ふわたりがた 不渡手形
 Hối phiếu chứng từ にがわせてがた 荷為替手形

Hối phiếu dài hạn ちょうき てがた 長期手形

Hối phiếu đã chấp nhận

ひきうけ しょうたく じゅたく てがた
引受、承諾、受諾 (手形)、

ひきうけずみてがた ひきうけてがた
引受済手形、引受手形

Hối phiếu đã chiết khấu

わりひきずみてがた
割引済手形

Hối phiếu định hạn trả

とくていみばら てがた
特定未払い手形

Hối phiếu định nơi trả

なあてず てがた
名宛済み手形

Hối phiếu được chấp nhận

しはらいずみてがた ひきうけてがた
支払済手形、引受手形

Hối phiếu được trả tiền

しはらいずみてがた
支払済手形

Hối phiếu hoàn trả

しょうかんでがた
償還手形

Hối phiếu không giao dịch

じょうと ふ のう てがた
được 譲渡 不能 手形、

ひりゅうつうてがた
非流通手形

Hối phiếu không lưu thông

ひりゅうつうてがた じょうと ふ のうてがた
非流通手形、譲渡不能手形

Hối phiếu không ゆうつうてがた 融通手形、

きんゆうてがた
金融手形

Hối phiếu một bản さいむ 債務

ふたん なつていん さいむ しょう しょう
負担 捺印 債務 証書、

たんいつてがた
単一手形

Hối phiếu ngắn hạn

たんき てがた
短期手形

Hối phiếu nhập khẩu

ゆにゅうてがた
輸入手形

Hối phiếu nhờ thu とりたて 取立

てがた
手形

Hối phiếu thương mại ぼうえき 貿易

てがた
手形

Hối phiếu thương nghiệp

しょうぎようてがた
商業手形

Hối phiếu tới hạn まんきてがた 満期手形

Hối phiếu trả tiền しはらい 支払

てがた
手形

Hối phiếu trả tiền định kỳ

ていき しはらい てがた
定期支払手形

Hối phiếu trả tiền ngay

ようきゅう てがた ようきゅうばらい てがた
要求手形、要求 払手形、

いちらんばらい てがた
一覽 払手形

Hối phiếu trong nước こくない 国内

てがた
手形

Hối phiếu vô danh ^{じさん} 持参
 にんばらいてがた 人払手形
 Hối phiếu xuất khẩu ^{ゆしゅつ} 輸出
 てがた 手形
 Hối thúc ^{さいそく} 催促する
 Hối âm ^{かいどう} 回答する、^{へんしん} 返信する
 Hối báo ^{ほうふく} 報復する、^{しかえ} 仕返しする
 Hối cư ^{ふっき} 復帰する
 Hối giáo ^{かいきょう} 回教
 Hối hôm ^{ゆうべ} 昨夜
 Hối hương ①アニスター②
 ききょう 帰郷
 Hối hộp ①ふるえる、わく
 わくする②心 ^{こころ} が ^ひ 引かれる
 Hối khuya ^{さくや} 昨夜
 Hối ký ^{かいそうろく} 回想録
 Hối phục ^{かいふく} 回復
 Hối sáng ^{けさ} 今朝
 Hối sinh ^{かいせい} 回生
 Hối tỉnh ^{せいき} 正気づく、われに

^{かえ} 返る
 Hối trước ^{いぜん} 以前、^{まえ} この前
 Hối tưởng ^{かいそう} 回想する
 Hối ức ^{そうき} 想起する、^{きおくかいふく} 記憶回復
 Hối xưa ^{むかし} 昔
 Hội ①会②会合③集合
 Hội An ホイ、アン
 Hội bảo hiểm Luân Đôn ☐
 ぼ けんきょうかい
 ンドン 保険協会
 Hội bảo vệ và bồi thường
 せんしゅせきになんそうこ ぼ けん しょうこ
 船主責任相互保険、相互
 ぼ けんきょうかい
 保険協会
 Hội buôn dự phần ^{とくしゅくみあい} 特殊組合、
 とくしゅごうめい 特殊合名会社
 Hội buôn hợp danh ^{ごうめい} 合名
 がいしや 会社
 Hội buôn hợp danh hữu hạn
 ごうし けうげんがいにしや
 合資有限公司
 Hội buôn hợp danh vô hạn ^{ごうめい} 合名無限会社、^{ごうめい} 合名
 せいにげんがいにしや
 無制限会社
 Hội các nước xuất khẩu dầu

H

せきゆ ゆしゅつこくき こう
石油輸出国機構、オペック

みほんいち はくらんかい
Hội chợ 見本市、博覧会

みほんいち
Hội chợ mẫu hàng 見本市

こくさいみほん
Hội chợ quốc tế 国際見本市

せかいみほん
Hội chợ thế giới 世界見本市

いちはんこくはくらんかい
市、万国博覧会

かいだん
Hội đàm 会談

かいどう
Hội đồng 会同

かくりよう
Hội đồng Bộ trưởng 閣僚

かいぎ かいぎ
会議、会議

かくぎ
Hội đồng Chính phủ 閣議

せいふかいぎ
政府会議

こっか
Hội đồng Nhà nước 国家

ひょうぎかい
評議会

じんみん
Hội đồng Nhân dân 人民

だいひょうかいぎ
代表会議

ちゅうさい
Hội đồng trọng tài 仲裁

いんかい
委員会

りんじ ちゅうさい いんかい
Hội đồng trọng tài bất thường 臨時仲裁委員会

臨時仲裁委員会

Hội đồng trọng tài ngoại

ほうえきちゅうさい いんかい
thương 貿易 仲裁 委員会

Hội đồng trọng tài thương

じょうせつちゅうさい いんかい
trực 常設 仲裁 委員会

Hội đồng tương trợ kinh tế

そうこうけいざい えんじょい いんかい
総合経済援助委員会

まつ ぎょうじ
Hội hè お祭り、行事

かいが
Hội họa 絵画

かいごう しゅうごう
Hội họp 会合、集合

ゆうこうきょうかい
Hội hữu nghị 友好協会

めんかい
Hội kiến 面会する

れんごうかい
Hội liên hiệp 連合会

ほうえきかい
Hội mậu dịch 貿易会

Hội mậu dịch Việt Nhật

にほん ほうえきかい
日本、ベトナム貿易会

かいぎ
Hội nghị 会議

Hội nghị Liên hiệp quốc về

buôn bán và phát triển 国連

ほうえきかい ぱつ かいぎ
貿易開発会議

あ で あ
Hội ngộ 会う、出会う

Hội Nhật Trung hữu nghị

にほん ちゅうごくゆうこうきょうかい
日本、中国友好協会

にほん
Hội Nhật Việt hữu nghị 日本

ベトナム ^{ゆうこうきょうかい} 友好協会
 Hội phí ^{かいぎ} 会費
 Hội thánh ミサ
 Hội triển lãm ^{てんらんかい} 展览会
 Hội trường ^{かいじょう} 会場
 Hội trưởng ^{かいちょう} 会長
 Hội tàu ^{せんぱく ほうき せんぱく} 船舶の放棄、船舶
 の委付 ^{いふ}
 Hội viên ^{かいいん} 会員
 Hội viên danh dự ^{めいもくしゃいん} 名目社員
 Hội viên không hoạt động ^{とくめいしゃいん} 匿名社員
 Hội ý ^{いげんこうかん ぎょうぎ} 意見交換、協議する
 Hôm kia ^{おととい} 一昨日
 Hôm kia ^{おととい} さき一昨日
 Hôm nào ^{なんにち} 何日
 Hôm nay ^{きょう} 今日
 Hôm nọ ^ひ ある日
 Hôm qua ^{きのう} 昨日
 Hôm sau ^{よくじつ} 翌日
 Hôn ^{くち} □づける、^{せつぶん} 接吻する
 Hôn hít ^{せつぶん} 接吻する

Hôn lễ ^{けっこんしき} 結婚式
 Hôn nhau ^{せつぶん あ} 接吻し合う
 Hôn nhân ^{けっこん} 結婚
 Hôn phối ^{けっこん} 結婚
 Hôn ước ^{こんやく} 婚約
 Hôn nhiên ^{じゅんしん} 純真な、
 純朴な ^{じゅんぼく}
 Hôn vía ^{れいこん こころ} 靈魂、心
 Hồn hển ^{いき き} 息が切れる
 Hồn chiến ^{こんせん} 混戦
 Hồn độn ^{こんらん} 混乱な
 Hồn hợp ^{こんごう} 混合
 Hồn loạn ^{こんらん} 混乱
 Hồn tạp ^{こんざつ} 混雑
 Hông ^{わき そくめん} 脇、側面
 Hông ①ばら②柿 ^{かき}
 Hông cầu ^{せつけっきゅう} 赤血球
 Hông hào ^{いろ} ばら色
 Hông hộc ^{こきゅうこんなん いき} 呼吸困難、息が
 切れる
 Hông huyết cầu ^{せつけっきゅう} 赤血球

H

Hồng Kông ^{ほんこん} 香港
Hồng phúc ^{たこう おお} 多幸、大きな
 幸福 ^{こうふく}
Hồng thập tự ^{せきじゅうじ} 赤十字
Hồng thủy ^{こうすい} 洪水
Hộp ^{はこ} 箱
Hộp giấy ^{かみはこ} 紙箱
Hộp gỗ ^{きばこ} 木箱
Hộp lớn ^{だいばこ} 大箱
Hộp nhỏ ^{こばこ} 小箱
Hộp nhựa ^{せいはこ} プラスチック
 製箱
Hộp thư ^{ゆうびんばこ} 郵便箱
Hốt ^{とりあ} 取上げる、^{てっせいはこ} 鉄製箱
Hốt hoảng ^{あわてふため} いて
Hốt nhiên ^{とつぜん} 突然
Hốt thuốc ^{ちょうざい} 調剤 する
Hột ^{つぶ} 粒
Hơ ^ひ ^{かわ} 火で乾かす
Hờ hênh ^ふ ^{ちゅう} ^い うっかりして、
 不注意 する

Hờ hững ^{むかんしん} ^{つめ} 無関心な、冷たい
 関係 ^{かんけい}
Hở môi ^{くちびる} ^あ 唇 が開く
Hơi ^き ^{だい} ① 気体 ② ガス ③ 息 ^{いき}
 ④ 少 し ^{すこ}
Hơi ẩm ^{しっけ} 湿気
Hơi đất đèn アセチレン
 ガス
Hơi độc ^{どく} 毒ガス、^{どっき} 毒気
Hơi hám ^{にお} 匂い
Hơi hiểu ^{すこ} ^わ 少 し 分 かった
Hơi hơi ^{すこ} やや、少 し
Hơi sốt ^{ねつ} 熱 っぽ い
Hơi sức エネルギー、^{ろうりょく} 労 力
Hơi thở ^{こきゅう} ^{いき} 呼吸、息
Hơn より
Hơn hẳn より…ずっと
Hơn nữa さらに、それに、
 …し…し
Hơn hử ^{よろこ} 喜 び
Hờn ^{おこ} 怒 る
Hờn dỗi ^{はら} ^た 腹 を 立て る、

ふまんぞく
不満足

Hởn giận 腹を立てる、

ふまんぞく
不満足

Hởn tủi いまいましい

Hởp ①すする②吸う③

いっくち
一口

Hởp あ合わせる、てきごう
適合する

Hởp ca がっしょう
合唱

Hởp chất 化合物、混合物

Hởp đồng けいやく とうどう
契約、合同

Hởp đồng bán ばいばい はんばい
売買販売

けいやく
契約

Hởp đồng bảo hiểm

ほ けんけいやく
保険契約

Hởp đồng bảo lãnh

ほ しょうけいやく
保証契約

Hởp đồng bồi thường

ほ しょうけいやく
補償契約

Hởp đồng cầm cố しろいれけいやく
質入契約、

ていとうしょうしょ
抵当証券

Hởp đồng cầm tàu せん ぱく
船舶

ていとうだいしやくしょうけん ぼうけんだいしやく
抵当貸借証券、冒険貸借

しょうけん
証券

Hởp đồng chia được

ぶんかつけいやく ぶんり か のうけいやく
分割契約、分離可能契約

Hởp đồng chìa khóa trao tay

ターンキー けいやく
契約

Hởp đồng chuyển nhượng

じょうと けいやく
譲渡契約

Hởp đồng chưa thực hiện

みりこう けいやく
未履行の契約

Hởp đồng có bên bù

ゆうしょうけいやく
有償契約

Hởp đồng dài hạn

ちょうき けいやく
長期契約

Hởp đồng dịch vụ サービス

けいやく
契約

Hởp đồng đại lý だいいり けいやく
代理契約、

だいいりてん けいやく
代理店契約

Hởp đồng đang thực hiện

じっこうちゅうけいやく
実行中契約

Hởp đồng độc quyền

どくせんけいやく いってけいやく
独占契約、一手契約

Hởp đồng đơn giản

たんじゅんけいやく りやくしきけいやく
単純契約、略式契約

Hởp đồng giao ngay じきわた
直渡し

けいやく
契約

Hợp đồng giao nhận
ひきわたしけいやく
引渡契約

Hợp đồng gửi giữ
そうこ き たくけいやく
倉庫寄託契約

Hợp đồng hai bên 双務契約
そうむ けいやく

Hợp đồng hoa hồng
てすりようけいやく
手数料契約

Hợp đồng không đền bù
む しょうけいやく
無償契約

Hợp đồng không hợp pháp
ふ ほうけいやく
不法契約

Hợp đồng kỳ hạn
ていき せいさんけいやく
定期精算契約

Hợp đồng lưu kho
そうこ ほ かんけいやく
倉庫保管契約、倉庫預託

けいやく そうこ り しようけいやく
契約、倉庫利用契約

Hợp đồng may rủi
しゃこうけいやく
射幸契約

Hợp đồng mặc nhiên 黙約
もくやく

Hợp đồng miệng 口約
こうやく

Hợp đồng mua 売買仕入
ばいばい しいれ
けいやく
契約

Hợp đồng ngoại thương
1176

ほうえきけいやく
貿易契約

Hợp đồng nhập khẩu
ゆにゅうけいやく
輸入契約

Hợp đồng thuê chở
こ ひんうんそうけいやく
個品運送契約

Hợp đồng thuê dài hạn (thiết
bị) 長期賃貸借 協定
ちようきちんだいしゃくきようてい
(設備)
せつ び

Hợp đồng thuê mua
ぶんかつばらいこうにゅうけいやく
分割払購入契約

Hợp đồng thuê tàu
ようせんけいやく
用船契約

Hợp đồng thuê tàu cả phí
ほうかうようせん
包括用船

Hợp đồng thuê tàu chuyển
ていこうかいようせんけいやく
定航海用船契約

Hợp đồng thuê tàu chuyển
khử hồi 復航用船契約書
ふっこうようせんけいやくしょ

Hợp đồng thuê tàu đến bến
びょうちようせん びょうち ようせんけいやく
錨地用船、錨地用 船契約

Hợp đồng thuê tàu định hạn
ていき ようせんけいやくしょ
定期用船契約書

Hợp đồng thuê tàu mẫu
ひょうじゅんようせんけいやくしょ
標準 用船契約書

Hợp đồng thứ cấp したうけいやく
下請契約

Hợp đồng thực tế たいぶつけいやく
対物契約、

ぶつけんけいやく
物件契約

Hợp đồng tín thác しんたくしやうしょ
信託証書

Hợp đồng ủy thác だいに けいやく
代理契約、
だいにてん けいやく
代理店契約

Hợp đồng ưng thuận だくせいけいやく
諾成契約

Hợp đồng văn bản こうしやうけいやく
公証契約、
しやうしょ
証書

Hợp đồng vô hiệu tuyệt đối ぜったいてき む こうけいやく
絶対的無効契約無効契約

Hợp đồng vô hiệu tương đối そうだいてき む こうけいやく
相対的無効契約

Hợp đồng xuất khẩu ゆしゅつけいやく
輸出契約

Hợp kim こうきん
合金

Hợp lực こうりよく
合力する

Hợp lý こうりてき
合理的

Hợp pháp こうほうてき
合法的

Hợp sức こうりよく
合力

Hợp tác がっさく
合作

Hợp thành こうせい
合成する、構成
する

Hợp thời てきじ ①適時 りゅうこう ②流行

Hợp tính き あ
気が合う、性格が
あう

Hợp xướng がっしやう
合唱

Hợp ý ごうい
合意

Hốt とりさ
取去る、取除く

Hốt tóc かみ か
髪を刈る

Hú さけ ①叫ぶ ②どなる ③呼

ĩ

Hủ bại ふ はい
腐敗

Huấn dụ おし
教える、教化する

Huấn lệnh くんれい
訓令

Huấn luyện くんれん
訓練

Huấn luyện viên くんれんしや
訓練者

Huấn thị くんじ
訓示

Huê はな
花

Huê hồng はな
ばらの花

Huyết áp cao こうけつあつ
高血壓

Huyết áp thấp ていけつあつ
低血壓

H

Húi 刈る
 Húi tóc 髪を刈る
 Hủ 癩病
 Hùm 虎
 Hun 燻す、燻らす
 Hun đúc 形成する、編成する
 Hun khô 燻す、けむらす、燻らす
 Hun muỗi 蚊を燻す
 Hùn もたらす
 Hùn vốn 出資する
 Hung bạo 兇暴
 Hung hăng 兇暴な
 Hung thủ 犯人
 Hung tợn 兇暴な
 Hùng biện 論争、雄弁な
 Hùng cường 強大な
 Hùng dũng 勇気、勇敢な
 Hùng hậu 威力、強力な
 Hùng khí 勇気、勇敢
 Hùng tráng 勇壮

Huống chi ましてや、なおさら
 Huống hồ ましたや
 Huống là なおさら
 Húp ①飲む②すすする③吹き上げる④ふくらます
 Húp canh スープを飲む
 Húp cháo 粥をすすする
 Hụp 水に沈む
 Hút ①吸う②引っばる
 Hút hàng 吸物作業
 Hút thuốc 煙草を吸う
 Hút ①短い②不足している③赤字である
 Huy chương 勲章
 Huy động 動員する
 Huy hiệu 徽章
 Huy hoàng 輝かしい
 Húy 禁する
 Húy kỵ 禁忌
 Húy nhật 忌日
 Hủy ①こわす②破壊する

③取消 ^{とりけし}
 Hủy diệt ^{はめつ} 破滅する、絶滅する
 Hủy đơn hàng ^{ちゅうもんとりけし} 注文取消
 Hủy hợp đồng ^{けいやくかいじょ} 契約解除、
 契約取消、契約の取消、契約
 破棄、契約無効の申立 ^{はき けいやく むこう もうしたて}
 Hủy hoại ^{はかい} 破壊する
 Huyền não うるさい
 Huyền truyền ^{ひそ} うわさを広げる
 Huyền ảo ^{しんぴてき げんみよう} 神秘的、玄妙な
 Huyền bí ^{しんぴ} 神秘的
 Huyền diệu ^{しんぴてき ふしぎ} 神秘的、不思議な
 Huyền hoặc ^{しんわ} 神話のような、
 幻想的 ^{げんそうてき}
 Huyện ^{けん} 県
 Huyết ^{ち けつえき} 血、血液
 Huyết áp ^{けつあつ} 血圧
 Huyết chiến ^{けつせん} 血戦
 Huyết dịch ^{けつえき} 血液

Huyết học ^{けつえきがく} 血液学
 Huyết mạch ^{けつみゃく} 血脉
 Huyết thanh ^{けつせい} 血清
 Huyết thống ^{けつとう けつぞく} 血統、血族
 Huyết thư ^{けつしょ} 血書
 Huyết tương ^{げんけいしつ} 原形質
 Huyệt ^{ぼけつ} 墓穴
 Huỳnh đệ ^{けいてい} 兄弟
 Huỳnh trưởng ^{ちようけい} 長兄
 Hư ^{くさ} 腐る
 Hư ảo ^{くうそうてき もうそう ぼうそう} 空想的、妄想、妄想
 Hư danh ^{きよめい} 虚名
 Hư hại ^{そんがい} 損害
 Hư hại dễ thấy ^{めいはく そんがい} 明白な損害
 Hư hại do câu ^{つりそん} 釣損
 Hư hại do cháy ^{や こん} 焼け損
 Hư hại do nước biển ^{しおぬれ} 潮濡、
 潮濡による損害 ^{しおぬれ そんがい}
 Hư hại do nước ngọt ^{たんすい} 淡水に
 よる損害 ^{そんがい}
 Hư hại do thấm nước, dầu

ぬ ぞん
 濡れ損
 Hư hỏng 壊れた
 Hư nát 腐った、めちゃめ
 ちゃにこわれた
 Hư thai 異常妊娠
 Hứa 約束する
 Hứa hẹn 約束する
 Hứa hôn 婚約する
 Hưng ① 高まる ② 興る ③
 栄える ④ 着手する
 Hưng khởi 盛んな
 Hưng nghiệp 事業を振興す
 する
 Hưng phát 発展する、発達
 する
 Hưng phấn 興奮
 Hưng quốc 国家を建設す
 る、王朝を興す
 Hưng thịnh 盛んな
 Hưng ① 興奮 ② 興味 ③
 感興
 Hưng chí 意気込む

かげ
 Hứng gió 風のあたる
 Hứng khởi 奮起する
 Hứng thú 興味がわく、
 興味がある
 Hứng tình 興奮する、
 熱中する
 Hứng 明るくなる
 Hứng hờ 無関心な、冷たい
 関係
 Hương 匂い、香
 Hương Cảng 香港
 Hương hoa ① 香と花 ②
 礼拝の供物、礼拝の供え物
 Hương muỗi 蚊取線香
 Hương vị 匂い
 Hương 方向
 Hương bắc 北方
 Hương dẫn 指導、指示
 Hương dẫn gửi hàng
 船積指図書
 Hương đạo 指導する

Hướng đông とうほう 東方
 Hướng nam なんぽう 南方
 Hướng tây せいほう 西方
 Hường ばら
 Hưởng phúc (Hưởng phước) こうふく だの 幸福を楽しむ
 Hưởng ứng こ おう 呼応する
 Hươu しが 鹿
 Hưu bổng おんきゅう 恩給
 Hưu chiến きゅうせん 休戦
 Hưu trí いんたい 隠退する
 Hưu みぎがわ みぎ 右側、右
 Hữu ái ゆうあい 友愛
 Hữu bang ゆうこうこく 友好国
 Hữu cơ ゆうき 有機
 Hữu danh ゆうめい 有名
 Hữu danh vô thực ゆうめいむじつ 有名無実
 Hữu dụng ゆうよう 有用
 Hữu duyên あい 愛らしい、
 しゅくめい 宿命
 Hữu hạn せいげん げんかい 制限、限界をつける
 る

Hữu hiệu かつどうてき こうか 活動的、効果
 Hữu khuynh う けい 右傾
 Hữu ngạn うがん 右岸
 Hữu nghị 友好
 Hữu phái う は 右派
 Hữu tâm ゆうこうてき こころ ①友好的、心 から
 ②故意に ③ことさら
 Hữu tình あいじょう だ あい 愛情を抱く、愛
 らしい
 Hữu ý こ い 故意にことさら、わ
 ざと
 Hy Lạp ラテンギリシャ
 Hy sinh ぎ せい 犠牲となる
 Hy vọng き ぼう 希望する
 Hý họa げきが まんが 劇画、漫画
 Hý kịch きげき 喜劇
 Hý trường げきじょう 劇場
 Hý viện げきじょう 劇場
 Hỷ よろこ 喜ぶ
 Hỷ kịch きげき 喜劇
 Hỷ sự こんれい 婚礼

H

I

I - ông イオン

I - ốt 酸素

I - Rắc イラク

I - Răng イラン

Ì ①動かない②じっと

Ỉa chảy 下痢

Ích 利益

Ích dụng ①効用②利益

Ích lợi 利益

Im ①静かな②黙る

Im bật 静かになる。押黙る

Im lìm 沈黙する

Im mồm 一言も言わない、

Im phắc 非常に静かにな

る、押黙る

Ỉm ①もみ消す②忘れられ

る③中絶する

Ỉm đi ①中絶する②もみ

消す③忘れられる

In 印刷する

In-Đô-Nê-Xi-A インドネシ

ア

In hoa 模様を印刷する

In như 似る

Inh 騒々しい

Inh ỏi 騒がしい、耳がガー

ンとする

Inh tai 耳がガーンとさせ

る

Ít 少し、少ない

Ít đi 減る、少なくなる

Ít hơn より少ない

Ít khi たまに

Ít lâu 間もなく

Ít nhất 最少

Ít nhiều 多少

Ít ỏi ごく少し、ほんの少し

Ít tuổi 若い

K

Kè kè かじりつく、愛着
する

Kẻ că ① 高慢 な 人 ②
重要人物

Kẻ kia あいつ

Kẻ thù 敵

Kẻ sát nhân 殺人犯

Kẻ trộm 泥棒

Kem ① クリーム ② アイス
クリーム

Kem que アイスキャンデー

Kém cỏi 弱い

Kèm 付加する

Kèm cặp ① 付加 する ②
補足する ③ 同行

Kẽm 亜鉛

Kén ① 蚕 ② 選ぶ

Kén chọn 選択する

Kén lựa 選択する

Kén tằm 蚕

Kén vợ 妻を選ぶ

Kèn ① ラップ ② ハモニカ
③ 角笛 ④ 管

Kèn kẹt かさかさ、さらさ
ら

Kèn trống ① 管楽器と太鼓
② 葬送音楽

Keng ① チリン ② ガチャ
ン

Keng keng ① チリンチン
リン ② ガチャン

Keo ① けちな ② ラウンド
③ 接着剤 ④ 糊

Keo kiệt けちな、乏しい

Kéo ① はさみ ② 引張る ③
伸ばす ④ 広げる

Kéo bè 仲間を集める

Kéo buồm 帆布を上げる

Kéo căng 引張る

Kéo cánh 仲間を集める

Kéo co 長引く

Kéo cờ ^{はた あ} 旗を上げる

Kéo dài ①延長する②^{ひきの}引伸ばす

Kéo dây xích チェーンを^の伸ばす

Kéo đi ①^ひ引きずり去る②^{ぎょうれつ い}行列して行く

Kéo lại ①^{ひきよ}引寄せる②^と取り返す

Kéo lê ①^ひ引きずって歩く、^{ある}やっと歩く

Kéo lùi ^{あとずさりする、}
^{こうだい}後退する

Kéo neo lên ^{いかり あ} 錨を上げる

Kéo vào ①^い入れる②^の伸ばし込む

Kéo Vi ô lông バイオリン^ひを弾く

Kéo xe ^{くるま ひ} 車を引く

Kẹo ①けちな②^{あめ}飴

Kẹo bạc hà ^{はい あめ} はっか入り飴

Kẹo hoa quả ①ジャム②

^{くだものはい あめ} 果物入り飴

Kép ^{おとこ はいゆう} (男の) 俳優

Kép hát ^{はいゆう} 俳優

Kẹp ①^おピンセット②^{はさ}挟む③押しつける

Kẹp ngón tay ^{ゆび はさ} 指を挟む

Kẹp vào khung ^{わく} 枠をはめる

Két ①こがも②^{げんきんすいとうぐち}現金出納口

Két két こがも

Kê khai ^{かいちん} 開陳する

Kế ①^{けいかく}計画、^{けいりやく}計略②^{けいさん}計算③^{だんぞく}断続

Kế cận ^{ふ きん} 付近

Kế hoạch ^{けいかく} 計画

Kế hoạch hóa ^{けいかくか} 計画化

Kế hoạch ngoại thương ^{ぼうえきけいかく} 貿易計画

Kế hoạch xuất nhập khẩu ^{ゆしゅつにゅうけいかく} 輸出入計画

Kế hoạch từng kỳ ^{きべつけいかく} 期別計画

Kế mẫu ^{けいぼ} 継母

Kế nghiệp ^{けいしやう} 事業の継承

Kế nhiệm ^{けいしゅう} 継承する、任務
を続行する ^{ぞっこう}

Kế phụ ^{けいふ} 継父

Kế thừa ^{けいしゅう} 継承する

Kế tiếp ^{つぎ} 次に、^{せつぞく} 接続

Kế toán ^{けいさん} 計算、^{けいさんがり} 計算係

Kế tục ^{けいぞく} 継続

Kể ① ^{ものがた} 物語る ② ^{ちんじゅつ} 陳述する

③ ^{ふく} 含む

Kể cả ... ^{ふく} を含む

Kể chuyện ^{はなし} 話をする

Kể lại ^く 繰り返し ^{かえ} 言う ^{しゅうじゅつ}

Kể trên ^{じょうじゅつ} 上述の

Kệ ^{たな} 棚

Kệ sách ^{ほんだな} 本棚

Kên ニッケル

Kênh kiện ^き 気どる

Kênh cang かさばる

Kết ① ^{むす} 結ぶ、^{けつごう} 結合する ②

^{けつろん} 結論する ③ ^{けっせい} 結成する

Kết bạn ① ^{した} 親しくなる ②

^{しんゆう} 親友

Kết băng ^{こお} 氷におおわれる、
凍る

Kết bè ^{なかま} 仲間を作る ^{つく}

Kết cấu ^{けつこう} 結構する

Kết cục ^{けっきょく} 結局、^{けっか} 結果

Kết cuộc ^{けっきょく} 結局、^{けっか} 結果

Kết duyên ^{けっこん} 結婚する

Kết hôn ^{けっこん} 結婚する

Kết hợp ^{けつごう} 結合する、^{けっしゅう} 結集

する

Kết lại ^{むす} 結ぶ、^{けつごう} 結合する

Kết liễu ^{しゅうりょう} 終了する

Kết luận ^{けつろん} 結論を出す ^だ

Kết nạp ^{さんか} 参加する

Kết quả ^{けっか} 結果

Kết quả kiểm nghiệm

^{けんていけっか} 検定結果

Kết quả kiểm tra ^{けんさけっか} 検査結果

Kết sổ バランスシート

Kết thân ^{なかま} 仲間になる、^{した} 親し

くなる

Kết thúc ^{けつまつ} 結末をつける、

K

しゅうりょう

終了する

Kết tinh

けっしょう

結晶

Kết toán

けっさん

決算する

Kết tóc

かみむす
髪を結ぶ

Kết tội

はんけつ

判決する

Kêu

① ② ③

④

な

鳴る

Kêu ca

くち

で
口を出る

Kêu cứu

えんじょもと
援助を求める

Kêu gào

さけ

叫ぶ

Kêu gọi

よ
呼びかける

Kêu khóc

な
泣きわめく

Kêu la

さけ

叫ぶ

Khả ái

しんせつ かわい あい
親切な、可愛い、愛

らしい

Khả kính

そんけい
尊敬すべき、

敬意

Khả năng

かのう のうりょく
可能、能力、

可能性

Khả năng chuyển đổi

こうかん
交換

性 (通貨)

Khả năng tài chính

ざいせい
財政

じょうたい し さんじょうたい しょうしゃ
状態、資産状態 (商社)

Khả năng thanh toán

しはらい
支払

かのう しはらいのうりょく
可能、支払能力

Khả năng thanh toán tiền

げんきんしはらいのうりょく

mặt 現金支払能力

Khả năng thanh toán tiền

こくさいげんきん

mặt quốc tế

国際現金

しはらいのうりょく
支払能力

Khả năng thực hiện

じっこうか
実行可

のうせい
能性

Khả nghi

うたが
疑わしい

Khác

① ② ③
異なる、別の、他

の

Khác hẳn

かんぜん こと
完全に異なる

Khác nhau

さい
差異

Khác thường

い じょう
異常な

Khác xa

ひじょう さい
非常に差異ある

Khạc

は
吐く

Khạc máu

ち は
血を吐く

Khạc nhổ

たん は
痰を吐く

Khạc ra đờm

たん は た
痰を吐き出

す

Khách ① ^{きやく}客 ② ^{たにん}他人 ③ かさ
さぎ

Khách du lịch ^{ゆうらんきやく}遊覧客

Khách hàng ^{こきやく}顧客、^{こかく}顧客

Khách khí ^{えんりよ}遠慮

Khách lễ hành ^{りょこうしゃ}旅行者

Khách quan ^{きやくかんてき}客観的

Khách sạn ホテル

Khách sáo ^{ぎ れいてき}儀礼的

Khai ① ^{しんこく}申告する ② ^{かいちん}開陳する

Khai báo ^{しんこく}申告する

Khai báo hải quan ^{ぜいがん}税関
^{しんこく}申告

Khai báo quá cảnh ^{つうか}通過
^{ゆにゆうてつづき}輸入手続

Khai báo nhập khẩu ^{ゆにゆう}輸入
^{しんこく}申告

Khai báo xuất khẩu ^{ゆしゆうつ}輸出
^{しんこく}申告

Khai bút ^{しんねんさいしよ}新年最初にペン

をとる

Khai chiến ^{かいせん}開戦

Khai đao ^{ころ}殺す、^{し けい}死刑にする

Khai đạo ^{みち}道を開ける、^{どうろ}道路

を通す

Khai giảng ^{かいこう}開講

Khai hải quan ^{ぜいかんしんこく}税関申告

Khai hoa ^{かいが}開花

Khai hỏa ^{かいせん}開戦する、^{こうせん}交戦

する

Khai hoang ^{かいはいつ}開発する

Khai khẩu ^{くち あ}口を開ける

Khai mạc ^{かいまく}開幕

Khai mỏ ^{こうざん}鉱山を開発する

Khai phá ^{かいはいつ}開発する

Khai phát ① ^{かいはいつ}開発する ②

発案する

Khai phóng ^{かいほう}解放する、^{じ ゆう}自由

にする

Khai quang ^{そうしよく}装飾する

Khai quật ^{し たい ほ だ}死体を掘り出す

K

Khai sáng ^{そうりつ} 創立する、^{せいてい} 制定
する

Khai sinh (Khai sanh)
^{しゅっせいとどけ} 出生届

Khai tâm ^{きょうか} 教化を^{はじ}始める

Khai thác ^{かいはつ} 開発する

Khai thác mỏ ^{こうざんかいはつ} 高山開発

Khai thông ^{かいつう} 開通する

Khai triển ^{てんかい} 展開する

Khai trương ^{いちば} ①市場を^あ開ける

^{しょうぎょう} ②商業 ^{はじ} を始める

Khai tử ^{しぼうとどけ} 死亡届

Khai vị ^{しょくよく} 食欲が^で出る

Khái luận ^{がいろん} 概論

Khái lược ① ^{がいりゃく} 概略 ② ^{ようやく} 要約

Khái niệm ① ^{がいねん} 概念 ② ^{こうそう} 構想

Khái quát ^{がいかつ} 概括

Khám ① ^{けんさ} 検査する ② ^み 診る

Khám bệnh ^{しんだん} 診断する

Khám nghiệm ^{けんさ} 検査する、

^{しけん} 試験する

Khám xét ^{けんさ} 検査する

Khảm ^{ちりばめる}

Khan ① ^{かわく} かれる ② ^{かんこ} 乾く

Khan giọng ^{しゃがれ} 声

Khan hiếm ^{めずら} 珍しい

Khan tiếng ^{しゃがれ} 声

Khán hộ ^{かんご} 看護

Khàn ^{こえ} 声がかかる

Khàn khàn ^{しゃがれた、う} つろな

Khản cổ ^{しゃがれ} 声

Khản tiếng ^{こえ} 声がかからず、

^の 咽喉がむづむづする

Khang an ^{へいあん} 平安な

Khang kiện ^{けんこう} 健康な

Kháng ^{ていこう} 抵抗

Kháng cáo ^{じょうそ} 上訴

Kháng chiến ^{こうせん} 抗戦

Kháng chiến chống Mỹ ^{はん} 反

^{べいこうせん} 米抗戦

Kháng chiến trường kỳ ^{ちよう} 長

^{きこうせん} 期抗戦

Kháng cự ^{きやげつ} 拒絶

Kháng nghị ^{こうぎ} 抗議
 Kháng sinh ^{こうせいぶっしつ} 抗生物質
 Khánh chúc ^{けいしゅく} 慶祝
 Khánh đản ^{たんじょうび いわい} 誕生日を祝する
 Khánh điển ^{しゅくてん} 祝典
 Khánh hạ ^{しゅくが} 祝賀
 Khánh kiệt ^{れいらく} 零落する
 Khánh tiết ^{しゅくさいじつ しゅくてん} 祝祭日、祝典
 Khảnh ^き ① 気まぐれな ② 選好する ^{せんこう}
 Khảnh ăn ^{しよくじ す きら} ① 食事に好き嫌
 いがある
 Khao ^{ちそう} 馳走
 Khao binh ^{へいし かんたい} 兵士を歓待する
 Khao quân ^{ぐんたい かんたい} 軍隊を歓待する
 Khao thưởng ^{いわ} お祝いする
 Khảo ^{こうきゅう} ① 考究する ② 研究する ^{けんきゅう} ③ 考查する ^{こうさ}
 Khảo cổ ^{こうこ} 考古
 Khảo cổ học ^{こうこがく} 考古学

Khảo cứu ^{こうきゅう} 考究する
 Khảo sát ^{こうさつ しさつ} 考察する、視察する
 Khảo thí ^{し けん} 試験する
 Kháo xét ^{けんさ てんけん} 検査する、点検する
 Khát ^{のど かわ かつぼう} ① 咽喉が乾く ② 渴望する
 Khát máu ^{ざんにん} 残忍な
 Khát nước ^{のど かわ} ① 咽喉が乾く ② 咽喉が渴く
 Khát khao ^{かつぼう} 渴望する
 Khát vọng ^{かつぼう} 期待する、渴望する
 Kháu ^{かわい} 可愛らしい
 Kháu khỉnh ^{かわい} 可愛らしい
 Khay ^{ぼん} 盆
 Khắc ^{ちようこく こくいん} ① 彫刻する ② 刻印する
 Khắc chữ ^{じ ぼ} 字を彫る
 Khắc cốt ^{ほね きざ} 骨に刻む
 Khắc dấu ^{いんかん ぼ} 印鑑を彫る

K

Khắc khoải ①不安に思う

②動揺する

Khắc khổ 我慢強い

Khắc kỷ 克己

Khắc phục 克服

Khắc phục khó khăn 困難
克服

Khắc tạc 彫刻する

Khắc vào lòng 心に刻む

Khăn ①ターバン②タオル

Khăn ăn ナプキン、テーブル
掛け

Khăn bàn テーブルクロス

Khăn gối 枕カバー

Khăn lau 布巾

Khăn mặt タオル

Khăn mùi xoa ハンカチー、
ハンケチー

Khăn quàng マフラー

Khăn tay ハンカチー、ハ
ンケチー

Khăn tắm バスタオル

Khăn trải giường シーツ

Khăn trùm đầu ネッカチ
ーフ

Khăn vuông 四角なネッカ
チーフ、ふろしき

Khăng khăng 強制を張る

Khẳng định 肯定する、
承認する、確認する

Khắp mọi nơi 各地

Khắp nước 全国

Khắt khe 厳しい

Khâm sử 大使

Khẩn 切願する、懇願する

Khẩn khứa 切願する、懇願
する

Khẩn nguyện 切願する、
懇願する

Khẩn vái 請願する

Khẩn 緊急な、緊迫した

Khẩn cấp 緊急な

Khẩn khoản 懇請する

Khẩn thiết 切願する

Khẩn trương ①緊張する

②急ぐ ^{いそ}

Khập khiễng ^ひ びっこを引く

Khất ^{ようきゅう} ①要求する ^{たの} ②頼む

Khất thực ^{こじき} 乞食

Khâu ^ぬ 縫う

Khâu vá ^ぬ 縫う

Khấu hao ^{げんか しょうぎゃく} 減価償却

Khấu trừ ^{しょうぎゃく} ①償却する ^{さしひ} ②差引く

Khẩu chiến ^{こうろん} □論

Khẩu cung ^{しょうにん こうしゆつ} 証人の口述

Khẩu hiệu ^{ひょうご} スローガン、標語

Khẩu khí ^{ごちよう} 語調

Khẩu lệnh ^{こうれい} ①号令 ^{ごうことば} ②合言葉

Khẩu nghiệp ^{こうすう おお} □数が多い

Khẩu thiệt ^{こうろん ろんそう} □論、論争

Khẩu trang ^{せい} ガーゼ製のマスク、マスク

Khe ^{たに} 谷

Khe khát ^{きび} 厳しい

Khe suối ^{たにがわ} 谷川

Khẻ ^{たた} ①叩く ^う ②打つ

Khẽ ^{しず} 静かに

Khen ^ほ 誉める、称讚する ^{しょうさん}

Khen ngợi ^{しょうさん} 称讚する、誉める

Khéo ^{たく} ①上手な ^{たく} ②巧みな

Khéo léo ^{たく} ①上手な ^{たく} ②巧み

な

Khéo nói ^{のうべん} 能弁する、

Khéo tay ^{しょうず} 上手な、手先の器用な ^{きよう}

Khép ^と ①閉じる ^{おお} ②覆う

Khét tiếng ^{ひろ} 広く知れている ^し

Khê ^こ 焦げる

Khế ước ^{けいやく} 契約、^{ごうどう} 合同

Khêu ^{ぬきと} 拔取る、^{し げき} 刺激する

Khêu gợi ^{し げき} 刺激する

Khi ^{とき} 時

Khi ấy ^{とき} その時、^{どうじ} 当時

Khi bắt đầu 開始の時、始
める時、始まる時
Khi cần 必要な時
Khi dễ 軽視する
Khi nào いつ
Khi thì ... khi thì ... たり、...
たりする
Khi trước 以前に、前に
Khi xưa 昔、以前
Khí áp 気圧
Khí cầu 気球
Khí độc 毒ガス、毒気
Khí hậu 気候
Khí huyết 健康
Khí lực 気力
Khí nổ ガス爆発
Khí quản 気管支
Khí quyển 大気圏
Khí thế 権力、権威
Khí trời 大気、気象
Khí tượng 気象
Khí tượng học 気象学

Khỉ 猿
Khỉ đàn きつね猿
Khỉ độc ゴリラ
Khỉ sóc 尾長猿
Khích 刺激する
Khích động 激動する、刺激する
Khiếm diện 欠席する
Khiếm khuyết 不足、不在、欠席
Khiển trách 非難する、譴責する
Khiêng 持つ
Khiếp 恐ろしい
Khiếp đảm 恐れる
Khiếp sợ 恐れる
Khiêu chiến 挑戦する
Khiêu dâm 淫猥する
Khiêu khích 挑発する
Khiêu vũ ダンスする、舞踊する
Khiếu nại クレームをつける

る、^{しょうそ}上訴する、^{ていそ}提訴する
Khiếu nại bổ sung ^{ついか}追加ク
 レーム

Khiếu nại đòi bồi thường
^{ばいしょうせいきゅう}賠償請求

Khiếu nại hợp lý ^{ごうり てき}合理的ク
 レーム、^{てきせい}適正クレーム

Khiếu nại tổn thất hàng hóa
^{しょうひんそんがい}商品損害クレーム

Khiếu tố ^{こくそ}告訴する

Khinh khí ^{すいそ}水素

Khinh khí cầu ^{けいききゅう}軽気球

Khinh mạn ^{けいし}軽視する、^{けいべつ}軽蔑
 する

Khinh miệt ^{けいべつ}軽蔑する

Khinh rẻ ^{けいべつ}軽蔑する

Khinh suất ^{けいし}軽視する

Khinh thường ^{けいべつ}軽蔑する

Khít khao ^{きんみつ}緊密に、^{びつた}ぴったり
 りと

Khít lại ^{みつ}密になる、^{むす}固く結
 びつける

Khít vào ^{みつ}密になる、^{むす}固く結

びつける

Kho bạc ^{きんこ}金庫

Kho cảng ^{こうわん そう こ}港湾倉庫、
^{ぶ とうそうこ}埠頭倉庫

Kho chuyển tiếp ^{つうか そうこ}通過倉庫

Kho hải quan ^{ぜいかんそう こ}税関倉庫

Kho hàng ^{そうこ}倉庫

Kho hàng chuyển tiếp

^{つうか ひんそうこ}通過品倉庫

Kho lạnh ^{れいどうそうこ}冷凍倉庫

Kho nội địa ^{こくないそう こ}国内倉庫

Kho quá cảnh ^{つうか そうこ}通過倉庫

Kho tàng ^{ほうこ}宝库

Kho tư nhân ^{こじん}個人倉庫

Kho ướp lạnh ^{れいぞうこ}冷藏庫

Khó ^{こんなん むずか}困難な、難しい

Khó ăn ^た食べにくい

Khó chịu ^{きもち わる き ぶん}気持ちが悪い、気分
 が悪い

Khó coi ^み見にくい

Khó dạy ^{おし}教えにくい

K

Khó đẻ 難産する なんざん
Khó đọc 読みにくい よ
Khó hiểu 理解しにくい、
難解する、なんかい 分かりにくい わ
Khó khăn 困難な、こんなん 難しい むずか
Khó lòng 苦心、くしん 困難な こんなん
Khó nghe 聞きにくい、
同意出来ない どう い で き
Khó nghĩ 難儀な、なんぎ 難解な、なんかい
思いにくい おも
Khó nhìn 見にくい み
Khó nhọc 骨の折れる ほね お
Khó nói 言いにくい い
Khó ở 具合が悪い ぐ あい わる
Khó thở 息苦しい いきぐる
Khó tính (Khó tánh) つむ
じ曲がりの ま
Khoa cử 試験システム
Khoa da liễu 皮膚科 ひ ふ か
Khoa học 科学 かがく
Khoa học kỹ thuật
技術科学 ぎじゅつかがく

Khoa học tự nhiên
自然科学 しぜんかがく
Khoa học vũ trụ 宇宙科学 うちゅうかがく
Khoa lý 理科 り か
Khoa mục 科目 かもく
Khoa ngoại 外科 がい か
Khoa nhi 小児科 しょうに か
Khoa nội 内科 ない か
Khoa mắt 眼科 がん か
Khoa phẫu thuật 手術科 しゅじゅつか
Khoa phụ sản 産婦人科 さんぶ じんか
Khoa sản 産婦科 さんぶ か
Khoa tiết niệu 泌尿器科 ひにょう き か
Khoa X quang レントゲン
科
Khoa xét nghiệm 検査科 けんさ か
Khoa tai mũi họng
耳鼻咽喉科 じ び いん こう か
Khoa thi 試験、試験会議 しけん しけんかいぎ
Khoa toán lý 理数科 り すう か
Khoa trưởng 課長 か ちょう
Khoa trường 試験場 しけんじょう

Khóa cửa ^{かぎ} 鍵をかける
Khóa họp ^{かいぎ} 会議
Khóa sổ ^{けっさん} 決算する
Khóa trình ^{か てい} 課程
Khóa trình học tập
^{がくしゅうかてい} 学習課程
Khỏa thân ^{ら たい} 裸体、^{ら しん} 裸身
Khoác ① ^{きる} 着る ② ^{て ひ} (手を) 引く
Khoác lác ^{じ まん} 自慢する
Khoai ^{じゃがいも} じゃがいも
Khoai lang ^{さつまいも} さつまいも
Khoai mì ^{カサバ} カサバ、^{タピ} タピ
オカ
Khoai tây ^{じゃがいも} じゃがいも
Khoái ^{たの} 楽しむ、^{まんぞく} 満足な、
^{じゅうぶん} 充分な、^{ゆ かい} 愉快的な
Khoái cảm ^{よろこ} 喜び
Khoái chí ^{まんぞく} 満足する
Khoái lạc ^{ゆ かい} 愉快的な
Khoái trá ^{まんぞく} 満足な、^{じゅうぶん} 充分な
Khoái ý ^{ゆ かい} 愉快的な、^{たの} 楽しい
Khoan ^{ドリル} ドリル

Khoản đãi ^{かんだい} 歓待する
Khoản góp ^{ぶんたんりつ} 分担率
Khoản nợ ^{しゃっきん} 借金
Khoản trợ cấp ^{ほ じょ きん} 補助金
Khoáng chất ^{こうぶつ} 鉱物
Khoáng sản ^{こうさん} 鉱産
Khoảng ^{くらい、ぐらい、}
^{ごろ、やく} 約
Khoảng cách ^{きより} 距離、^{かんかく} 間隔
Khoanh tay ^て 手をこまねく
Khoanh tròn ^{まる か} 円を描く
Khoảnh khắc ^{しゅんかん} 瞬間、^{しゅんじ} 瞬時
Khóc ^な 泣く
Khóc lóc ^{なみだ} 涙を流す、^{なが} 涙が
^{なが} 流れる
Khóc mếu ^{なみだ} 涙にくれる
Khóc òa ^な 泣き出す
Khóc than ^な すすり泣く
Khoe khoang ^{ほらを} 吹く
Khỏe ^{けんこう} 健康な、^{げんき} 元気な、^よ 良
^{つよ} い、強い



Khỏe khoắn ^{けんこう} 健康な、^{げんき} 元気
な

Khỏe mạnh ^{がんけん} 頑健な、^{げんき} 元気
な、^{きょうりよく} 強力 な

Khói ^{けむり} 煙

Khói lửa ^{けむり} 煙 と ^ひ 火、^{せんそう} 戦争

Khỏi bệnh ^{びょうき} 病気が ^{なお} 治る

Khỏi ốm ^{びょうき} 病気が ^{なお} 治る

Khom ① ^ま 曲げる ② ^お かがめ
る ③ 折る

Khom khom ^{すこ} 少し ^ま 曲げる

Khom lưng ^{せなか} 背中を ^ま 曲げる

Khô ^{かわ} 渴く、^{かわ} 乾く、^か 枯れる

Khô cổ ^{のど} 咽喉が ^{から} からに
^{かわ} 乾く

Khô ráo ^か 枯れる

Khố rách ^{ひんぼう} 貧乏な ^{ひと} 人

Khổ ^{くつう} 苦痛、^{くなん} 苦難、^{こんく} 困苦、
^{がんこ} 頑固、^{くる} 苦しい

Khổ cực ^{くる} 苦しい、^{くつう} 苦痛

Khổ nạn ^{くなん} 苦難

Khổ sở ^{くつう} 苦痛

Khổ tâm ^{しんつう} 心痛

Khốc hại ^{ゆうがい} 有害な

Khốc liệt ^{げきれつ} 激烈な

Khôi phục ^{かいふく} 回復する、^{しゅうふく} 修復

する、^{さいけん} 再建する

Khối lượng ^{りょう} 量、^{すうりょう} 数量

Khối lượng buôn bán

^{とりひきりょう} 取引量

Khối lượng buôn bán thế giới

^{せかい ばうえきりょう} 世界貿易量

Khối lượng nhập khẩu

^{ゆにゅうりょう} 輸入量

Khối lượng xuất khẩu

^{ゆしゅつりょう} 輸出量

Khối lượng xuất nhập khẩu

^{ゆしゅつにゅうりょう} 輸出入量

Khôn lớn ^{おとな} 大人となる、

^{せいちょう} 成長する

Khôn xiết ^{むげん} 無限の

Khốn khổ ① ^{こんく} 困苦 ② ^{さいなん} 災難

Khốn nạn ^{こんなん} 困難、^{くなん} 苦難



Không ăn ^た 食べない、^た 食べ
ません

Không bao giờ ^{けっ} 決して…し
ない

Không cần gì cả ^{なに} 何も^い 要ら
ない、何も^{なに} 要りません

Không chiến ^{くうちゅうせん} 空中戦

Không có ^{ない} ない、ありませ
ん、いない、いません

Không có gì cả ^{なに} 何もない、
^{なに} 何もありません

Không có phép ^{む きょか} 無許可

Không có tiền ^{かね} お金はない、
^{かね} お金はありません

Không dùng ① ^{つか} 使わない、
^{つか} 使いません② ^{しよう} 使用しない、
^{しよう} 使用しません

Không dám đâu ^{とんでも} ない

Không điều kiện ^{じょうけん} 条件 はな
^{じょうけん} い、条件 はありません

Không gian ^{くうかん} 空間

Không hề gì ^{だいじょうぶ} 大丈夫です

Không khí ^{くうき} 空気

Không muốn … ^{したくな} いです、… ^{したくありませ} ん

Không nên … ^{しないほう} がいいいです

Không phận ^{りょうくう} 領空

Không quân ^{くうぐん} 空軍

Không thay đổi ^{へんか} 変化はない、
^{へんか} 変化はありませ
^か ない、代わりはありませ
^か ん

Không thể ^{でき} 出来ない、^{でき} 出来
ません

Không thời hạn ^{む き げん} 無期限

Không tưởng ^{くうそう} 空想

Không vận ^{くうゆ} 空輸

Khống chế ^{せいあつ} 制圧する

Khờ ① ^{おろ} 愚かな② ^{ぐちよく} 愚直な③
^{そ ぼく} 素朴な

Khờ dại ^{おろ} 愚かな、^{ぐどん} 愚鈍な

Khờ khạo ^{ぐどん} 愚鈍な

Khờ khếch 愚鈍な
Khởi ①起す②始める
Khởi binh 軍事行動を起す
Khởi chiến 開戦する
Khởi công ①起工する②
 攻撃する
Khởi điểm 起点
Khởi hành ①出発する②
 挑発する
Khởi loạn 反乱する
Khởi nghĩa 決起する
Khởi nguyên 起源、上流
Khởi sự 仕事を始める、
 事業を起す
Khởi tố 起訴
Khớp ①くつわ②関節
Khớp xương 関節
Khu biệt 区分する
Khu cấm 軍事禁止区、
 中立地帯
Khu giải phóng 解放区

Khu liên hợp 連合区、コン
 ビナート地区
Khu phi quân sự 非
 軍事地区
Khu trưởng 区長
Khu tự do 解放区、
 自由地区
Khu vực 区域
Khúc đàn ギターの曲
Khúc khích くすくす笑う
Khúc mắc 困難な、難解な
Khuếch đại 広大な
Khung cảnh 境界
Khung xe 車体
Khùng ①乱心②激怒する
 ③憤怒する
Khủng bố ①恐怖②テロ③
 恐怖心を起させる
Khủng hoảng 恐慌
Khủng khiếp ①いばる②
 ひどい

Khuôn ①型②金型③典型

④モデル⑤模型

Khuôn đúc 鋳造型

Khuôn giày 靴型

Khuôn khổ ①規格、サイズ

②模型、標準的

Khuôn mẫu ①模型②典型、

手本

Khuôn phép 規則、規律を

定める

Khuy ボタン

Khuy áo 衣服のボタン

Khuy bấm 押ボタン

Khuy nhựa プラスチック

製ボタン

Khuya 夜おそく

Khuya khoắt 深夜

Khuya sớm 朝と夜

Khuyên bảo 忠告する

Khuyến dụ 訓戒する、

教導する

Khuyến học 教育を助成

する、奨学する

Khuyến khích 激励する

Khuyến nông 農業助成す

る

Khuyến thiện 善行を奨め

る

Khuyển 犬

Khuyển mã 犬と馬

Khuyết ①欠ける②欠点③

わな

Khuyết điểm 欠点

Khuyết tật 欠陥

Khuyến tật dễ thấy

表見欠陥、明白な欠陥

Khuyết tật kín 洗剤瑕疵、

潜在欠陥

Khuyến tật vốn có

固有欠陥

Khuyh đảo ひっくり返す

Khuyh hướng 傾向、動向

Khuyh hữu 右傾

Khuyh tả 左傾

Khuỷu 肘 ^{ひじ}
 Khuỷu tay 肘 ^{ひじ}
 Khứ hồi 往復 ^{おうふく}
 Khử 除 ^{のぞく}
 Khử độc 消毒 ^{しょうどく} する
 Kia あの…
 Kích động 激動 ^{げきどう}
 Kích thích 刺激 ^{しげき}
 Kịch 劇 ^{げき}
 Kịch câm パントマイム
 Kịch đoàn 劇団 ^{げきだん}
 Kịch gia 劇作家 ^{げきさっか}
 Kịch hát 歌劇 ^{か げき}
 Kịch liệt 激烈 ^{げきれつ}
 Kịch múa バレー
 Kịch nói 活劇 ^{かつげき}
 Kịch sĩ 俳優 ^{はいゆう}
 Kịch trường 劇場 ^{げきじょう}
 Kiểm chức 兼職 ^{けんしよく}
 Kiểm nhiệm 兼任 ^{けんにん}
 Kiểm ①劍②探 ^{けん さが}
 Kiểm cách 方法 ^{ほうほう} を探 ^{さが} する

Kiểm hiệp 義士 ^{ぎ し}
 Kiểm khách 劍客 ^{けんきやく}
 Kiểm pháp 劍法 ^{けんぽう}
 Kiểm thuật 劍術 ^{けんじゆつ}
 Kiểm việc 仕事 ^{しごと} を探 ^{さが} する
 Kiềm アルカリ性 ^{せい}
 Kiềm chế 制限 ^{せいげん} する
 Kiểm dịch 検疫 ^{けんえき}
 Kiểm điểm 点検 ^{てんけん}
 Kiểm định 検定 ^{けんてい}
 Kiểm kê 清算 ^{せいさん} する、
 財産目録 ^{さいさんもくろく} を作る、棚卸 ^{たなおろし}
 Kiểm nghiệm 実験 ^{じっけん} する、
 検査 ^{けんさ} する、検定 ^{けんてい}
 Kiểm nghiệm cuối cùng 最終検定 ^{さいしゅうけんてい}
 Kiểm nghiệm hàng 商品 ^{しょうひん}
 検定 ^{けんてい}
 Kiểm nghiệm phẩm chất 品質検定 ^{ひんしつけんてい}
 Kiểm nghiệm sơ bộ 予備 ^{よ び}

けんさ よ び けんてい
Kiểm tra 予備検定

けんさ しんりん ほ こ
Kiểm lâm 森林を保護する

けんさ ① けんさ ②
Kiểm soát ① 検査する ②

かんさ
監査 する

けんさ いん
Kiểm soát viên 検査員

けんさ ① けんさ ②
Kiểm thảo ① 検討する ②

けんさかん ひひょう
Kiểm tra ③ 批評する

けんさ
Kiểm tra 検査

さいけんさ
Kiểm tra lại 再検査

せつやく せつせい
Kiểm ước 節約する、節制
 する

かた い し
Kiên chí 堅い意志

だんこ
Kiên định 断固

にんたいつよ
Kiên nhẫn 忍耐強い

けつぜん
Kiên quyết 決然

せいしん
Kiên tâm 精神

あり い けん せつけん
Kiến ① 蟻 ② 意見 ③ 接見

けんかい
Kiến giải 見解

せつりつ
Kiến lập 設立する

けんぎ ていぎ
Kiến nghị 建議する、定義
 する

けんぞう
Kiến tạo 建造する

けんせつ
Kiến thiết 建設する

けんしき ちしき
Kiến thức 見識、知識

けんちく
Kiến trúc 建築

けんちく し
Kiến trúc sư 建築師、
 建築技師

こくそ
Kiến cáo 告訴する

こり はこ
Kiến hàng 梱、箱

けんこう じょうぶ
Kiến khang 健康な、丈夫
 な

こづつみ
Kiến nhỏ 小包

けんぜん
Kiến toàn 健全な

そしょう
Kiến tụng 訴訟する

ゆうかん
Kiến tướng ① 勇敢な ② チ
 ャンピオン

い きら
Kiêng 忌み嫌う

い きら
Kiêng cử 忌み嫌う

げんせ
Kiếp này 現世

らいせ
Kiếp sau 来世

ぜんせ
Kiếp trước 前世

けちな
Kiệt けちな

せ きり
Kiệt ly 赤痢

けっさく
Kiệt tác 傑作

K

Kiệt xuất 傑出 ^{けっしゅつ}
 Kiêu căng 傲慢な ^{ごうまん}
 Kiêu hãnh おごり、高ぶる ^{たか}
 Kiêu kỳ 傲慢な ^{ごうまん}
 Kiêu ngạo 傲慢な ^{ごうまん}
 Kiêu xa 金持の高慢者 ^{かねもち ごうまんもの}
 Kiêu diễm 優美な ^{ゆうび}
 Kiểu ①方法②モデル ^{ほうほう}
 Kiểu cách 格式 ^{かくしき}
 Kiểu cách đóng gói 荷姿 ^{にすがた}
 Kiểu mẫu ①見本②マネギン ^{みほん}
 Kiểu xưa 旧式 ^{きゅうしき}
 Kim 針 ^{はり}
 Kim băng 安全ピン ^{あんぺん}
 Kim chỉ nam 羅針盤 ^{ら しんばん}
 Kim chích 注射針 ^{ちゅうしゃはり}
 Kim cổ 古代と近代、古今 ^{こだい きんだい こ きん}
 Kim cương ダイヤモンド
 Kim đồng hồ 時計の針 ^{とけい はり}
 Kim khâu 縫い針 ^{ぬ ばり}
 Kim khí 金属 ^{きんぞく}

Kim loại 金属 ^{きんぞく}
 Kim nam châm 磁針 ^{じしん}
 Kim ngạch 金額 ^{きんがく}
 Kim ngạch bán lẻ 小売額 ^{こうり かく}
 Kim ngạch ngoại thương 貿易額 ^{ぼうえきがく}
 Kim ngạch nhập khẩu 輸入額 ^{ゆにゅうがく}
 Kim ngạch xuất khẩu 輸出 ^{ゆしゅつ}
 Kim ngân 貴金属、金と銀 ^{ききんぞく きん ぎん}
 Kim ngư 金魚 ^{きんぎょ}
 Kim ペンチ
 Kín ①閉じる②締める③秘密な ^{ひみつ}
 Kín đáo 秘密な ^{ひみつ}
 Kín miệng 無口 ^{むくち}
 Kín tiếng 無口 ^{むくち}
 Kinh ①驚く②經典 ^{おどろ けいてん}
 Kinh doanh 経営 ^{けいえい}
 Kinh doanh cá thể 個人 ^{こじん}
 経営 ^{けいえい}

Kinh đô 首都 (しゅと)
 Kinh động 動転する (どうてん)
 Kinh hồn ひどく驚く (おどろ)
 Kinh nghiệm 経験 (けいけん)
 Kinh nguyệt 月経 (げっけい)
 Kinh phí 経費 (けいひ)
 Kinh phong けいれん、ひきつけ
 Kinh qua 経過 (けいか)
 Kinh sợ 恐れる (おそ)
 Kinh tài 財政経済 (ざいせいけいざい)
 Kinh tế 経済 (けいざい)
 Kinh tế học 経済学 (けいざいがく)
 Kinh tế khủng hoảng 経済恐慌 (けいざい きょうふ)
 Kinh tế quốc dân 国民経済 (こくみんけいざい)
 Kinh tế tài chính 財政経済 (ざいせいけいざい)
 Kinh tế thế giới 世界経済 (せ かいけいざい)
 Kinh tế thị trường 市場経済 (し じょうけいざい)
 Kinh tế tư bản 資本経済 (し ほん けいざい)
 Kinh tế tự túc 自給経済 (じ きゅう けいざい)

Kinh tế Xã hội Chủ nghĩa 社会主義経済 (しゃかいしゅぎけいざい)

Kinh thánh 聖書 (せいしよ)

Kính ①ガラス②眼鏡 (めがね)

Kính biểu 差し上げる (さ あ げる)

Kính cận thị 近眼鏡 (きんがんきょう)

Kính cận 近視眼鏡 (きんし めがね)

Kính đen 黒い眼鏡、サン (くろ めがね)

グラス

Kính hiển vi 顕微鏡 (けんびきょう)

Kính lão 老眼鏡 (ろうがんきょう)

Kính lúp 拡大鏡 (かくだいきょう)

Kính mát サングラス

Kính nhám ファインダー

Kính phản chiếu 反射鏡 (はんしゃきょう)

Kính phục 敬服する (けいふく)

Kính râm 色眼鏡 (いろめがね)

Kính viễn thị 遠眼鏡 (えんがんきょう)

Kinh địch ①対立する、逆、 (たいりつ ぎやく)

反抗する②敵 (はんこう てき)

Kíp nổ 雷管、起爆 (らいかん きはく)

Kịp ①間に合う②追いつ (ま あ お いう つかう)

K

<

Ký ①サインする、署名する

②調印する③記録④キ

ログラム⑤回想する

Ký hiệu 記号

Ký kết 締結する

Ký lô キロ

Ký lô gam キログラム

Ký lô mét キロメートル

Ký ninh キニーネ

Ký sinh trùng 寄生虫

Ký tên 署名する、サインする

Ký túc xá 寄宿舎、寮

Ký ức 記憶

Kỳ ảo 不思議な、奇怪な

Kỳ hạn 期限

Kỳ hẹn 約束の期限

Kỳ khôi 奇怪な

Kỳ lạ おかしい、奇怪な

Kỳ này 今回、今度

Kỳ quái 奇怪な

Kỳ thi 試験

Kỳ tích 奇跡

Kỷ hà học 幾何学

Kỷ luật 規則

Kỷ lục レコード、記録

Kỷ nguyên 紀元

Kỷ niệm 記念

Kỹ năng 技能

Kỹ nghệ 工業、芸芸

Kỹ nghệ hóa 工業化

Kỹ nghệ nặng 重工業

Kỹ nghệ nhẹ 軽工業

Kỹ sư 技師

Kỹ sư công trường 工場

技師

Kỹ sư trưởng 技師長

Kỹ thuật 技術

Kỹ thuật viên 技術員

Kỵ ①騎手②命日③忌む、

忌わしい

L

La ①^{さけ}叫ぶ②^{しか}叱る
 La bàn 測量用コンパス、
^{ら しんばん}羅針盤
 La cà ^{ぶらつく}
 La Hán ^{ら かん}羅漢
 La hét ^{さけ}叫ぶ
 La hò ^{さけ}叫ぶ、わめく、どなる
 La làng 助けを呼ぶ
 La liệt 陳列する、羅列する
 La lối ^{さけ}叫ぶ、どなる
 La Mã ローマ
 La mắng ^{しか}叱る
 La rầy ^{しか}叱る
 La sát ^{まじょ}魔女、^{あくじょ}悪女
 La Tinh ラテン
 Lá ^は葉
 Lá bài トランプ、かるた
 Lá cây ^き木の葉
 Lá gan ^{かんそう}肝臓

Lá lách ^{すいそう}脾臓
 Là …である、…です、…
 だ
 Lả tả ^ちまき散らす
 Lạ kỳ ^{き い}奇異な
 Lạ lùng ^{い じょう}異常な
 Lạ mặt ^{む かんけい}無関係
 Lạ thường ^{い じょう}異常な
 Lạc cảnh ^{らくえん}エデン、楽園
 Lạc đà ^{らくだ}駱駝
 Lạc đề ^{もんたい}問題からはず
 Lạc đường ^{みち まよ}道に迷う
 Lạc hậu ^{たちおく}立遅れた
 Lạc hướng ^{ほうこう}方向を見失う
 Lạc lối ^{みち まよ}道に迷う
 Lạc nghiệp ^{たの しごと}楽しく仕事を
 する
 Lạc quan ^{らっかん}樂觀
 Lạc quyền ^{き ぶん}寄付する
 Lạc thú ^{かいらく}快樂、^{け らく}快樂、^{まんぞく}満足
 Lai ①^{こんごう}混合②^{こんけつ}混血③^{こうさ}交叉
 させる

L

Lai cǎng 混血 こんけつ

Lai lịch ① 経歴 ② 根源、
出所 しゅつしょ

Lai rai ① 長引く ② 続く ながひ つづ

Lai sinh 来世 らいせい

Lái ① 運転する、操縦す
る ② 商人、ビジネスマン ③
ハンドル うんてん そうじゅう

Lái buôn 商人、ビジネス
マン、町人 (từ được dùng
trong thời đại 江戸 ở Nhật
Bản). しょうにん ちやうにん えど

Lái xe 車を運転する、
自転車に乗る、バイクに乗
る くるま うんてん じてんしゃ の の

Lái nhải 同じことを繰り返
す かえ

Lái ① 利益、利子、利息 ②
回虫 り えき り し り そく かいちゅう

Lái dự tính 予定利益、
見積利益 よてい り えき みつもり えき

Lái đơn 单利 たんり

Lãi kép 複利 ふくり

Lãi một 総利益 そうり えき

Lãi ròng 純利益 じゅんり えき

Lãi thương nghiệp 商業
利子、商業利潤、
商業利息 しょうぎやう り しょうぎやうり そく

Lãi ước tính 見積利益、
予定利益 みつもり り えき よ ていり えき

Lãi cho vay 貸付利息 かしつけ り いき

Lãi hàng năm 年利息 ねんり いき

Lãi kép 複利 ふくり

Lãi tháng 月利息 げつり いき

Lại nữa また、それ以外 い がい

Lam lũ ① ぼろぼろになる
② 苦しい くる

Lam nham めちゃめちゃ
になる

Làm ① する ② 作る ③ 働
く つく はたら

Làm ăn 生計を立てる せいけい た

Làm bạn 友人となる、親し
くなる ゆうじん し た

Làm bằng gỗ 木で作る
 Làm bầy でたらめをやる
 Làm bếp 炊事をする
 Làm bị thương 傷をさせる、
 けがをさせる
 Làm biếng 怠ける
 Làm bộ ①うぬぼれる、
 高慢になる②…のふりをす
 する
 Làm cao 自尊する、気難し
 い
 Làm cầm chừng ぐずぐず
 する
 Làm chậm 遅くする
 Làm chứng ①証明する②
 証拠する
 Làm dáng 似せる、めかす、
 装う、着飾る
 Làm dâu 夫の家族と生活
 する
 Làm dấu 印をつける
 Làm đẹp 着飾る、めかす、
 装う

Làm đi やれ！働け！
 Làm điệu ①しなを作る、
 気どる、もったいぶる
 Làm gãy 割る、くだく、こ
 わす、折る
 Làm giả …のふりをする
 Làm giàu ①金持になる②
 立身出世する
 Làm giặc 反乱する
 Làm giấy 手続きをする
 Làm giúp 代わりにやる、
 手伝う
 Làm hại 害をなす
 Làm hỏng 損ずる、こわす
 Làm hư 損ずる、こわす
 Làm khách 遠慮する
 Làm khế ước 契約する
 Làm khó 困難にする
 Làm khổ 苦しめる
 Làm kiểu 手本になる
 Làm lại やり直す

Làm lạnh ^{れいとう} 冷凍する
Làm lẽ ばらばらにする、
^{かいだい} 解体する
Làm lễ ^{しき} 式をあげる
Làm loạn ^{はんらん} 反乱する、^{ほうどう} 暴動
^{おこ} を起す
Làm lụng ^{どりよく} 努力する、^{はたら} 働
^く く
Làm ma ^{そうしき} 葬式を行う ^{おこな}
Làm mẫu ^{みほん} 見本とする、
^{てほん} 手本となる
Làm một mình ^{ひとり} 一人でやる
Làm nên ^{せいこう} 成功する、^{もくてき} 目的を
^{たっ} 達する
Làm như vậy そのように
やる
Làm nũng ^{ふまん} 不満を抱く、^だ
^{りっぶく} 立腹する
Làm ồn ^{さわ} 騒ぐ、うるさくす
^{さわ} る、騒ぎを起す ^{おこ}
Làm ơn ^{ねが} お願いします、お
^{ねが} 願い致します ^{いた}

Làm phách ^{うねぼれる、}
^{こうまん} 高慢になる
Làm quen ^な 慣れる
Làm ruộng ^{のうぎょう} 農業をやる
Làm sách ^{ちやさく} 著作する、^{ほん} 本を
^{つく} 作る
Làm sạch ^{そうじ} きれいに掃除す
る、きれいにする
Làm sao どうやって
Làm sau ^{あと} 後でやる
Làm thân ①親しくなる②
知り合いになる
Làm thầy ^{きょうし} ①教師をする、
^{せんせい} 先生をする② ^{いりょう} 医療をする、
^{いしや} 医者をする
Làm theo ^{したが} …に従って
Làm thỉnh ^{だま} 黙る
Làm thơ ^し 詩作をする ^{さく}
Làm thợ ^{ろうどうしや} 労働者として働
^{はたら} く
Làm thủ tục ^て 手続きをとる ^{つづ}
Làm thuốc ^{ちやうざい} 調剤する

Làm trái ^{い はん} 違反する
 Làm trò ^{き げき えん} 喜劇を演ずる
 Làm tròn nhiệm vụ ^{かんぜん} 完全に
 任務を果たす ^{にんむ は}
 Làm từ điển ^{じ てん つく} 辞典を作る
 Làm việc ^{しごと はたら} 仕事をする、働く
 ① あふれる ②
 ① 規準以上 ^{き じゅん いじょう}
 ② インフレーション
 ① 通貨インフレーション ^{つうか}
 ② 信用インフレーション ^{しんよう}
 ① 越権 ^{えっけん}
 ② ラン ^{ひろ}
 ① 広がる、伸びる、達する ^{ひろ の たっ}
 ② 広がる ^{ひろ}
 ① もうもうとした

^{けむり} 煙
 ① 波 ^{なみ}
 ② さまよい歩く ^{ある}
 ③ まじない師 ^し
 ④ 夫 ^{おっと}
 ⑤ 近所 ^{きんじょ}
 ⑥ 村 ^{むら}
 ⑦ 村 ^{むら}
 ⑧ 村民 ^{そんみん}
 ⑨ 忘れっぽい ^{わす}
 ⑩ うろつく、放浪する ^{ほうろう}
 ⑪ ロマンチックな ^{ふ ろうにん}
 ⑫ 浮浪人 ^{ろうひ}
 ⑬ 浪費する ^{わす}
 ⑭ 忘れる、失念する ^{しつねん}
 ⑮ 耳が遠い ^{みみ とお}
 ⑯ ① 浪費者 ② 道楽者 ^{ろうひしや どうらくしゃ}
 ⑰ ① オンす ② よろよろする
 ⑱ 揺れる、よろ ^ゆ

よろする、よろめく
 Lanh chanh ① 早急^{そうきゅう} な ②
 あくせきする
 Láng mắt 目^めをそらす、
 面会^{めんかい}をさける
 Lành 治^{なお}る
 Lành bệnh (Lành bịnh) 全快^{ぜんかい}
 する、病氣^{びょうき}が治^なる
 Lành lạnh 冷たい、寒^{さむ}い
 Lành lặn 完全^{かんぜん}な、無欠^{むけつ}の
 Lành mạnh 健康^{けんこう}な
 Lành nghề 熱鍊^{ねつれん}した
 Lãnh đạo ガイド^{かいど}する
 Lãnh hội 理解^{りかい}する
 Lãnh sự 領事^{りょうじ}
 Lãnh sự quán 領事館^{りょうじかん}
 Lãnh thổ 領土^{りょうど}、領域^{りょういき}
 Lãnh thổ hải quan 税関域^{ぜいかんいき}
 Lãnh thổ thống kê 統計領域^{とうけいりょういき}
 Lãnh tụ 指導者^{し どうしや}
 Lãnh vực 活動舞台^{かつどうぶたい}

Lạnh 冷^{つめ}たい、寒^{さむ}い
 Lạnh cóng 凍結^{とうけつ}する
 Lạnh giá 非常^{ひじょう}に寒^{さむ}い
 Lạnh lẽo 寒^{さむ}い、冷^{つめ}たい
 Lao công 労作^{ろうさく}、労働^{ろうどう}
 Lao dịch 強制労働^{きょうせいろうどう}
 Lao đao 目^めまいがする、
 苦勞^{くろう}をかける
 Lao động 労働^{ろうどう}
 Lao hình 強制労働^{きょうせいろうどう}
 Lao phổi 肺病^{はいけつかく}、肺結核
 Lao tâm 精神労働^{せいしんろうどう}
 Lao xao ① ざわめく、がさ
 がさなる ② 騒^{さわ}ぐ
 Láo でたらめな
 Láo nháo 混成^{こんせい}する、混合^{こんごう}
 する
 Láo xước 無遠慮^{むえんりょ}な
 Lào ラオス
 Lào rào ざわめく、がさが
 さ音^{おと}を立てる
 Lào xào ざわめく、がさが

さなる

Lão đảo ^{よろよろ}する、
左右に揺れる

Lão ^{ろうねん} 老年の

Lão bà ^{ろうば} 老婆

Lão giáo ^{どうきょう} 道教

Lão luyện ^{ろうれん} 老練な

Lão nhân ^{ろうじん} 老人

Lão nông ^{ろうのうふ} 老農夫

Lão ông ^{ろうじん} 老人

Lão phu ^{ろうじん} 老人

Lạo rạo ^{ざわめく}、^{がさが}

^{おと} ^た ^さ音を立てる

Lạo xạo ^{ざわめく}、^{がさが}
さなる

Lát ①敷く②ちょっと、^{あと}
で

Lát gạch ^{れんが} ^し 煉瓦を敷く

Lát nữa ^{もう少し}、^{あと}で

Lạt ^{うす} 薄い

Lạt lẽo ^{あじ} 味のない

Lạt ma ^{きょう} ラマ教

Lau ^ふ 拭く

Lau chùi ^ふ ^{そうじ} 拭き掃除する

Lau kính ^{みが} ガラスを磨く

Lau nhau ^{せいきゅう} ^{おおいそ} 性急な、大急ぎ
で

Lay sậy ^{あし}

Lau tay ^て ^ふ 手を拭く

Láu ^{たいしょく} するい、大食な

Láu ăn ^{たいしょく} 大食な

Làu bàu ^{ぶつぶつ} 言う

Làu làu ^{よどみなく}

Lay ^{どうよう} ^{ふあんてい} 動揺する、不安定な

Lay chuyển ^{どうよう} ^{しんどう} 動揺する、振動
する

Lay động ^ゆ 揺れる、ぐらぐ

らする、^{ふあんてい} 不安定な

Lay láy ^{くろ} ^{かがや} 黒く輝く

Lay tỉnh ^{おしわ} 押分ける

Láy ①繰返す②トレモロ

③黒く輝く

Lay ^{ていとう} 低頭する

Lay tạ ^{ていねい} ^{かんしゃ} ^{あいさつ} 丁寧に感謝の挨拶
する

Lắc ①振る②ゆすぶる
 Lắc đầu 頭を振る
 Lắc lư 揺動かす、ゆすぶる
 Lắm khi 時々
 Lầm bầm ぶつぶつ言う
 Lăn ①動かす②転がる
 Lăn lóc ①転がる②散在する
 Lăn lộn ①転がる②出入する
 Lặn 沈む
 Lăng nhăng ①延ばす②続ける③うるだがらせる
 Lăng lơ 淫らな、好色
 Lặng gió 無風
 Lặng im 黙る
 Lặng yên 静かな、沈黙
 Lấp bấp ぐどくどしゃべる
 Lấp đặt 設備する、装置する
 Lấp điện 電気装置
 Lấp lại 再現する

Lắp máy 機械装置
 Lắp ráp 装備する
 Lắp xong 設備完了
 Lắt léo あいまいな
 Lặt 収集する、取上げる、選別する
 Lặt vặt こまかい
 Lâm bệnh (Lâm bệnh) 発病する
 Lâm bồn 出産する
 Lâm chung 最後の努力、亡くなる、死ぬ
 Lâm nghiệp 林業
 Lâm sản 林産品
 Lâm thời 臨時
 Lâm trận 闘争に入る、戦場に臨む
 Lấm lem 泥だらけの、汚れた
 Lấm lét 小心な
 Lấm tấm 小雨
 Lầm lạc 道に迷う

Lầm lẩn ^{まちが}間違う、^{まちが}間違える、
ちが
違う

Lầm lỗi ^{あやま}誤る

Lầm lỡ ^{あやま}誤る

Lầm bầm くどくどしゃべ
る

Lầm nhảm ささやく、こつ
そり話す

Lân tinh ^{りん}燐、^{りんさん}燐酸

Lân ① ^{かい}…回② ^ど…度

Lân bước ゆっくり行く、
静かに歩く

Lân chân ぐずぐずする

Lân đầu tiên ^{さいしよ}最初、^{はじ}初めて

Lân lân だんだん、^{し だい}次第

Lân lượt それぞれ

Lân này ^{こんど}今度、^{こんかい}今回

Lân sau ^{し かい}次回

Lân trước ^{ぜんかい}前回

Lẩn かくれる

Lẩn quẩn ^{かいてん}回転する

Lẩn thẩn ^{おぼ}覚えのない

Lẩn trốn かくれる

Lẫn lộn ^{こんせい}混成する、^{こんごう}混合す
る、合成する

Lẫn nhau ^{たが}互いに…^あて合う

Lấp lánh きらめく、ぴかぴ
か

Lấp loáng きらめる、ぴか
ぴか

Lấp lửng あいまいな

Lập ① ^た立てる② ^{そうせつ}創設する

③ ^{せいいてい}制定する④ ^{けいせい}形成する

⑤ ^{こうせい}構成する

Lập cập ぶるえる

Lập chứng từ ^{ふりだし}振出 (^{てがた}手形)

Lập đông ^{りっとう}立冬

Lập hạ ^{りっか}立夏

Lập hiến ^{りっけん}立憲

Lập kế ^{けいかく}計画を立てる、^たト

リックを^{かんが}考える

Lập lại ① ^{さいけん}再建する② ^{かいふく}回復

する③ ^く繰り返す

Lập lòe ^{かえ}きらめく

Lập luận ^{りつろん}立論

Lập mưu ^{さくりやく た} 策略を立てる
 Lập nên ^{せってい けいせい} 設定する、形成する
 Lập pháp ^{りっぽう} 立法
 Lập phương ^{りっぽう} 立方
 Lập quốc ^{りっこく} 立国
 Lập thành ^{せいりつ せつりつ} 成立する、設立する
 Lập thu ^{りっしゅう} 立秋
 Lập trường ^{たちば} 立場
 Lập tức ^{すぐ} すぐ
 Lập xuân ^{りっしゅん} 立春
 Lật đật ^{いそ いそ} ①急ぐ②急いでやる③おきあがりこぼし(Con lật đật)
 Lật lọng ^{ごまかす、ぺてん} ごまかす、ぺてんにかける
 Lật úp ^ふ 伏せる
 Lâu ^{なが ちようき} 長い、長期
 Lâu đài ^{ビルデング} ビルデング
 Lâu năm ^{たねん} 多年の
 Lầu ^{かい} ...階
 Lậu ^{みつゆ だつぜい} ①密輸する②脱税する

③ 淋病 ^{りんびょう}
 Lậu thuế ^{だつぜい} 脱税する
 Lây bệnh ^{でんせん} 伝染する
 Lấy ^と 取る
 Lấy chồng ^{けっこん} 結婚する、嫁に行く
 Lấy lòng ^{まんぞく あた} 満足を与える
 Lấy nhau ^{けっこん} 結婚する
 Lấy vợ ^{けっこん} 結婚する
 Lầy ^{どろ} 泥だらけの、泥沼 ^{どろぬま}
 Lầy lội ^{どろ} 泥だらけの
 Lẩy bẩy ^{①おののく②ゆ} ①おののく②ゆ
 ③ らめく
 Lầy lừng ^{ゆうめい} 有名な
 Le lói ^{かがや} ひらめく、輝く
 Le te ^{せっかちな} せっかちな
 Lé ^{①やぶにらみ②斜視} ①やぶにらみ②斜視
 Lé mắt ^{やぶにらみ} やぶにらみ
 Lè lưỡi ^{した だ} 舌を出す
 Lè tè ^{ひく せ ひく} 低い、背が低い
 Lẻ ^{き すう ぶんすう} 奇数、分数
 Lẻ tẻ ^{まばらな} まばらな

Lẹ ^{はや} 速い
 Lem ^{よご} 汚れた
 Lem luốc ^{どろ} 泥だらけの、す
 っかり ^{よご} 汚れる
 Len ^{け いと} 毛糸
 Len dạ ^{せいち} ウール生地
 Lén ^で こっそろ出る
 Lén lút ^で こっそろ出る
 Lẻn ^で こっそり
 Leng keng ^{リン、リン、が}
 ちゃがちゃ ^{おと た} 音を立てる
 Leo ^{のぼ} 登る
 Leo cây ^{のぼ} 木に登る
 Leo lét ^{のぼ} くすぶる
 Leo thang ^{かいだん あ} 階段を上げる、
 階段 ^{かいだん のぼ} を登る
 Leo trèo ^{のぼ のぼ} よじ登る、昇る
 Lẻo mếp ^{む だ はなし} 無駄話をする
 Lẻo miệng ^{む だ はなし} 無駄話をする
 Lẻp bẻp ^{おしゃべり} する
 Lẻp xẻp ^{べらべら} しゃべ
 る
 Lê nin ^{レーニン}

Lê thê ^{ひきの} 引伸ばす
 Lẻ ^{しゅうかん ほ どう} ① 習慣 ② 歩道
 Lẻ đường ^{ほ どう} 歩道
 Lẻ luật ^{きそく} 規則
 Lẻ bái ^{れいはい} 礼拝
 Lẻ cưới ^{けっこんしき} 結婚式
 Lẻ độ ^{せつど れいせつ} 節度、礼節
 Lẻ đường ^{れいはいどう} 礼拝堂
 Lẻ hội ^{まつ} お祭り
 Lẻ khai giảng ^{かいこうしき にゅう} 開校式、入
 学式
 Lẻ khai trương ^{し ぎょうしき} 始業式
 Lẻ kỷ niệm ^{き ねんしき} 記念式
 Lẻ kỷ niệm thành lập ^{そうりつ} 創立
 記念行事、創立記念式
 Lẻ nghi ^{れいぎ} 礼儀
 Lẻ nghĩa ^{きょうよう} いんぎんな、
 教養がある
 Lẻ Nô - En ^{クリスマス}
 Lẻ phép ^{ていねい} 丁寧な
 Lẻ phục ^{れいふく} 礼服

Lễ rửa tội ^{せんれい} 洗礼
 Lễ tiết ^{れいぎ} 礼儀, ^{れいしき} 礼式
 Lễ truy điệu ^{ついでうしき} 追悼式
 Lễ văn ^{さいぶん} 祭文
 Lệ luật ^{ほうそく} 法則
 Lệ phí ^{てすりょう} 手数料
 Lịch ① ^{けいこう} 傾向 ② ^{けいしや} 傾斜 した ③ ^{かたむ} 傾いた
 Lịch lạc ① ^{けいこう} 傾向 ② 傾いた
 Lên ① 乗る ② ^あ 上がる ③ ^{たか} 高まる
 Lên án ① 判決する, ^{せんこく} 宣告
 する ② 非難する ^{ひなん}
 Lên cao ^{たか} 高まる
 Lên cân ^{たいじゅう} 体重 ^ふ が増える、
 太くなる、太る ^{ふと}
 Lên dây ① 捲く ② ^{ちょうりつ} 調律 する
 Lên dốc ^{さか} 坂を ^あ 上げる
 Lên đường ^{しゅつぱつ} 出発 する
 Lên giọng ^{ちょうし} 調子 ^あ を上げる
 Lên lớp ^{じゅぎょう} 授業 ^で に出る

Lên máy bay ^{ひこう} 飛行機 ^き に乗る
 Lên tàu điện ^{でんしや} 電車 ^の に乗る
 Lên xe ^{くるま} 車 ^の に乗る
 Lênh đênh ^き 気ままに ^{ある} 歩き
 ④ ^{まわ} 回る
 Lênh láng ^{あふれ} 出る、
 ④ ^{りゅうしゅつ} 流出 する
 Lênh bênh ^{うきなが} 浮流れる
 Lệnh ^{めいれい} 命令
 Li Bãng レバソソ
 Li bê ri a リベリア
 Li Bì リビア
 Li ti ^{こま} 細かい
 Lì ^{なめ} 滑らかな
 Lì lợm ^{なめ} 滑らかな
 Lìa ① ^{ぶんり} 分離 する ② ^{わか} 別れる
 ③ ^な 投げ棄てる ④ ^{おき} 置き去りに
 する ^さ
 Lìa bỏ ^み 見捨てる、^す 置き去り
 にする ^{おき}
 Lịch ① カレンダー ② ^{にっぺい} 日程

Lịch công tác ^{こうさくにつてい} 工作日程
 Lịch lãm ^{けいけん} 経験がある
 Lịch sử ^{れきし} 歴史
 Lịch sự ^{ていねい} 丁寧な
 Liếc ^み ちらりと見る
 Liếc mắt ^{ぬすみ} 盗み見る、こっそり見る
 Liếc nhìn ^{めとお} さっと目を通す、覗く
 Liêm ^{こうめいせいだい} ①公明正大な ^{れんけつ} ②廉潔な
 Liêm chính (Liêm chánh) ^{こうめいせいだい} 公明正大な
 Liêm khiết ^{れんけつ} 廉潔な
 Liêm sỉ ^{れんち しん} 廉恥心
 Liếm ^{なめる} なめる
 Liềm ^{かま} 鎌
 Liệm ^{ひつぎ い} 棺に入れる
 Liên bang ^{れんぽう} 連邦
 Liên bang Nam Phi ^{なん} 南アフリカ連邦
 Liên bang Xô Viết ^{れんぽう} ソ連邦

Liên can ^{かんけい} 関係がある
 Liên đoàn ^{れんごうかい} 連合会、^{れんめい} 連盟
 Liên đoàn hội chợ quốc tế ^{こくさい みほん いちれんごう} 国際見本市連合
 Liên đới ^{れんだいい} 連帯
 Liên đới trách nhiệm ^{れんだいいせきにん} 連帯責任
 Liên hệ ^{かんけい} 関係、^{れんけい} 連繫
 Liên hiệp ^{れんごう} 連合
 Liên hiệp hợp tác xã quốc tế ^{こくさいきょうどうくみあいどうめい} 国際協同組合同盟
 Liên hiệp quốc ^{こくれん} 国連
 Liên hoan ^{えんげいかい} 演芸会、パーティー
 I-、^{えんかい} 宴会
 Liên kết ^{れんけつ} 連結
 Liên kết kinh tế ^{けいざいどうこう} 経済統合
 Liên khu ^{れんごうく} 連合区
 Liên lụy ^{れんるい} 連累
 Liên minh ^{れんめい} 連盟、^{どうめい} 同盟
 Liên minh công nông ^{ろうのうどうめい} 労農同盟
 Liên quan ^{かんれん} 関連、^{かんけい} 関係

Liên tiếp ^{れんせつ} 連接
 Liên tục ^{れんぞく} 連続、^{つづ} 続く、^{つづ} 続ける
 Liên từ ^{せつぞくし} 接統詞
 Liên tưởng ^{れんそう} 連想
 Liên vận ^{ちよくつう} 直通
 Liên vận quốc tế ^{こくさいいつかんゆ} 国際一貫輸送、^{そう} 通し、^{うんそう} 運送
 Liên - Xô ^{れん} ソ連
 Liên ① ^{せつごう} 接合する ② ^{すく} すぐ
 Liệt ① ^す 捨てる ② ^な 投げる
 Liệt giường ^{びょうが} 病臥
 Liệt kê ^{れっき} 列記
 Liệt sĩ ^{れっし} 烈士
 Liêu ① ^{かんが} 考えず ② ^{ぼうけん} 冒険な ③ ^{き けん} 危険を冒してやる
 ④ ^{き けん} 危険に遭う
 Liêu lĩnh ① ^{ぼうけん} 冒険な ② ^{き けん} 危険に遭う ③ ^あ 危険を冒してやる
 ④ ^{こうがん} 厚顔
 Liêu mạng ① ^{てつめんぴ} 命をかける
 ② 鉄面皮

Liêu mình ^{きけん} 危険に身をさらす
 Linh chi ^{さる} 猿の腰掛け
 Linh dược ^{こしか} 奇蹟的薬、
^{とっこうやく} 特效薬
 Linh đan ^{れいやく} 靈薬、^{しんやく} 神薬
 Linh động ^{かつき} 活気がある、
^{かつどうてき} 活動的
 Linh đơn ^{れいやく} 靈薬、^{しんやく} 神薬
 Linh hoạt ^{かっぱつ} 活発
 Linh hồn ^{れいこん} 靈魂
 Linh kiện ^{れいさいぶ} 零細部分品
 Linh mục ^{ぼくし} 牧師
 Linh nghiệm ^{とっこう} 特效がある
 Linh thiêng ① ^{しんせい} 神聖な ② ^{きせきてき} 奇蹟的
 Linh tính ^{よかん} 予感
 Linh ứng ① ^{きせきてき} 奇蹟的 ② ^{じっこう} 実効がある
 Linh vật ^{しんぶつ} 神仏
 Lính ① ^{へいし} 兵士、^{せんし} 戦士 ② ^{しんべい} 新兵
 Lính bộ ^{ほへい} 歩兵

Lính đào ngũ 脱走兵 だつそうへい
 Lính nhảy dù 落下傘兵 らっかさんへい
 Lính thủy 水平 すいへい
 Lính tiền 金を受取る かねうけと
 Lĩnh vực 領域、面 りょういきめん
 Lĩnh vực kinh doanh 経営分野 けいえいぶんや
 Lo ①心配する②配慮する しんぱいはいりょ
 Lo âu 心配する、配慮する しんぱいはいりょ
 Lo buồn 悲しむ、悩む かななや
 Lo lắng 心配する、配慮する しんぱいはいりょ
 Lo ngại 不安を抱く、配慮する ふあんはいりょ
 Lo nghĩ 心配する、配慮する しんぱいはいりょ
 Lo phiền 悲しむ、悩む かななや
 Lo sợ 恐れる、心配する、危ぶむ おそしんぱいあや
 Lo toan ①配慮する、考慮する はいりょこうりょ
 Lo xa 予知する、先見する よちせんけん
 Ló dạng 出席する、現わ しゅつせきあら

れる
 Lò ①ストーブ②火炉③ かろ
 採石場 さいせきじょう
 Lò điện 電気炉 でんきろ
 Lò đúc 熔鋁炉、溶鋁炉 ようこうろ
 Lò ga ガス発生炉 はっせいろう
 Lò gạch 煉瓦窯 れんががま
 Lò gốm 窯炉 かまろ
 Lò hơi ①ガス炉②蒸器ボイラー ろむしき
 Lò lửa ①燃焼炉②火鉢 ねんしょうろひばち
 Lò nấu gang 溶鋁炉 ようこうろ
 Lò nung 溶鋁炉 ようこうろ
 Lò sưởi 火爐、炬燵、ラジエーター、ヒーター こたつ
 Lò vôi 石灰窯 いしはいがま
 Lò xo ぜんまい びん
 Lọ 瓶 びん
 Lọ hoa 花瓶 かびん
 Lọ mực インキ瓶 びん
 Lọ thủy tinh ガラス瓶 びん
 Loa 拡声器 かくせいき

Lóa まぶしい
 Lóa mắt まぶしくする
 Lỏa thể 裸体
 Loạc choạc ばらばらな
 Loài 種類
 Loài cây 植物類
 Loài chim 鳥類
 Loài có vú 哺乳類
 Loài côn trùng 虫類
 Loài người 人類
 Loài thú 獣類
 Loài vật 動物類
 Loại 種類
 Loại khỏi 除く
 Loại trừ 除く、削除する
 Loạn báo 通知する
 Loạn ①反乱する②乱す
 Loạn lạc 混乱、騒乱
 Loạn luân 混血
 Loạn ly 暴動
 Loạn sắc 色盲
 Loạn tặc 反徒、

Loạn thị 乱視
 Loạn xạ 乱射
 Loang lổ まだらの
 Loáng thoáng ばらばらに、
 まき散らす
 Loanh quanh ①ぐるぐる
 回る②走り回る③ぐるぐる
 まよ
 迷う
 Loạt soạt さらさらなる、
 ざわめく
 Lóc xương 骨を取除く
 Lọc 清める
 Lọc cọc ことこと
 Lọc lừa 騙す
 Lỗm 凹面
 Lon 缶
 Lòng ①心 ②中心、内部③
 ないそう ぞうぶつ い こう
 内臓、臧物④意向
 Lòng người 人心
 Lòng tham ①貪欲②渴望
 Lòng tin 信念、信心
 Lòng tự ái 自尊心

Lỏng ①^{うす}薄い②^{ゆるい}ゆるい③^{よわ}弱い
Lỏng chổng ぞんざいな
Lỏng lẻo ゆるんだ
Lọt ^{はい}入り込む②^{のぼ}よじ登る
 ③^に逃がす
Lọt lòng ^う生まれる
Lô cốt トーチカ
Lô nhô ^{おお}でこぼこの多い
Lổ lằng こっけいな
Lổ nhố うごめく、うよう
 よする
Lỗ ^{あな}穴
Lỗ chỗ ^{あな}あばたの、穴がた
 くさんある
Lỗ khoan ^{せんこう}穿孔ドリル
Lỗ mũi ^{はな}鼻の^{あな}穴
Lỗ tai ^{みみ}耳の^{あな}孔
Lỗ vốn ^{そん}損をする
Lộ ①^{どうろ}道路②^{あら}現われる③
^ろしゅつ
 露出する
Lộ phí ^{りょひ}旅費
Lộ thiên ^ろてん
 露天

Lôi cuốn ①^ひ引き^ま巻く②
^{ひきよ}引寄せる
Lối mới ^{しんしき}新式の
Lối ra ^でぐち
 出口
Lối tắt ^{ちかみち}近道
Lối thoát ^にみち
 逃げ道、^{ひしょうぐち}非常口
Lối vào ^{いりぐち}入口
Lối lôm ^{でこぼこ}した
Lối lầm ^{あやま}誤り
Lội ^{およ}泳ぐ、^{すいえい}水泳
Lội chó ^{いぬおよ}犬泳ぎ
Lội éch ^{かえるおよ}蛙泳ぎ
Lội đứng ^{たちおよ}立泳ぎ
Lội ngựa ^{せおよ}背泳ぎ、^{はいえい}背泳
Lồm đồm まだらの
Lổn nhổn めちゃめちゃに
 する、もみくちゃにする
Lộn xộn ^{こんらん}混乱する、^{こんざつ}混雑な
Lông ①^{もう}毛②^う羽毛③^{けがわ}毛皮
Lông cừu ^{ようもう}羊毛
Lông gà ^{にわとり}鶏の^う羽毛
Lông mày ^{まゆげ}眉毛、^{まゆ}眉

Lông mi 睫毛 ^{まつげ}
 Lông mũi 鼻毛 ^{はなげ}
 Lông nách 腋毛 ^{わきげ}
 Lông ngực 胸毛 ^{むなげ}
 Lông nhông 無為にぶらつく ^{む い}
 Lông vịt 家鴨の羽毛 ^{あ ひる う もう}
 Lồng chim 鳥籠、鳥籠 ^{とりかご とりかご}
 Lồng đèn 提灯 ^{ちようちん}
 Lỗ chỗ 混雑な ^{こんざつ}
 Lộng hành 悪用する、極度 ^{あくよう きよくど}
 Lộng lẫy 華美な ^{か ひ}
 Lốp タイヤ
 Lột 脱ぐ ^ぬ
 Lơ 知らぬ振りをする ^{し ふ}
 Lơ mơ ぼんやりした
 Lờ mờ もうろうとした、ぼんやりした
 Lở ①水泡②湿疹 ^{すいほう しっしん}
 Lở loét 潰瘍となる ^{かいよう}
 Lở loét 潰瘍となる ^{かいよう}
 Lỡ うまくいかない、間に ^ま

合わない、間に合いません ^{あ ま あ}
 Lỡ việc 仕事に失敗する ^{しごと しっぱい}
 Lỡ xe điện 電車に間に合 ^{でんしゃ ま あ}
 わない、電車に間に合いま ^{でんしゃ ま あ}
 せん
 Lời chào 挨拶 ^{あいさつ}
 Lời chia buồn 哀悼の意を ^{あいとう い}
 表す ^{あらわ}
 Lời chúc mừng 祝辞 ^{しゅくじ}
 Lời hứa 約束 ^{やくそく}
 Lời kêu gọi 呼びかけの ^よ
 言葉 ^{ことば}
 Lời khuyên 忠告 ^{ちゅうこく}
 Lời lãi 利益、利潤 ^{りえき り じゅん}
 Lời mời 招待状 ^{しょうたいじょう}
 Lời nói đầu 初めに、序文 ^{はじ じよぶん}
 Lời thăm hỏi 訪問の挨拶 ^{ほうもん あいさつ}
 Lời thề 誓約 ^{せいやく}
 Lời tuyên bố 宣誓 ^{せんせい}
 Lời tựa 序文 ^{じよぶん}
 Lợi dụng 利用する ^{りよう}

Lúc đầu	さいしょ	最初
Lúc nào	いつ	
Lúc nhỏ	ようねんじだい	幼年時代、子供の
とき	ことも	ころ
時、子供の頃		
Lúc nhúc	うようよする、	
うごめく		
Lúc rỗi	ひま	とき
暇な時		
Lúc trước	いぜん	以前
Lục địa	りくち	たいりく
陸地、大陸		
Lục giác	ろっかく	
六角		
Lục lâm	ば、そく	とうそく
馬賊、盜賊		
Lục lạo	さが	まわ
探し回る		
Lục lăng	ろくめんたい	
六面体		
Lục quân	りくぐん	ちじょうぐん
陸軍、地上軍		
Lùi	こうたい	後退する
Lùi bước	さ	こうたい
去る、後退する、		
退去する	たいきょ	
Lùi gót	さ	こうたい
去る、後退する、		
退去する	たいきょ	
Lùi kỳ hạn	えんき	延期する
Lùi lại	もと	もと
元に戻る		
Lùi tới	かよ	通う

Lùi	①	こうたい	後退する	②	たいきょ	退去す
る	③	の	延ばす			
Lùi bước	こうたい	たいきょ	後退する、退去す			
る						
Lủi thủi	どくりつ	ひとり	独立して、一人で、			
単独						
Lúm đồng tiền	え	くぼ	笑窪			
Lung lạc	げきどう	どうよう	激動する、動揺す			
る						
Lung lay		はたら	ぐらぐら 働く、			
揺れる						
Lung tung	こんざつ		混雑な			
Lúng túng	こま	こんわく	困る、困惑する			
Lủng	さ	とお	刺し通す			
Lũng đoạn	どくせん	ろうだん	独占する、壟断			
する						
Lụng thụng	①		ゆったりし			
た、だぶだぶ						
Luộc			ゆでる			
Luộc rau	や	さい	野菜をゆでる			
Luộm thuộm			だらしない			
Luôn			いつも			
Luôn luôn			いつも			

Lợi hại ①利害②重要な
 Lợi ích 利益
 Lợi ích bảo hiểm 保険利益
 Lợi nhuận 利潤、利益
 Lợi nhuận lũng đoạn 独占利益
 Lợi nhuận ròng 純利益
 Lợi nhuận thương nghiệp 商業利子、商業利潤
 Lợi tức 利子、利息
 Lợi suất 利率
 Lớn chồm さらさらした
 Lớn 大きい、大きな
 Lớn lên 大きくなる、大人になる
 Lớn tiếng 大声で話す、声を高める
 Lớn tuổi 成長する、年齢が増える、年をとる
 Lợn 豚
 Lớp ①クラス②級

Lớp học ①教室②クラス
 Lợp 屋根をぶく②かぶせる
 Lợp ngói 瓦で屋根を葺く
 Lợt 薄い
 Lũ lụt 洪水
 Lúa 稲
 Lúa cũ 古米
 Lúa má 稻
 Lúa mì 麦
 Lúa mới 新米
 Lúa nếp もち米
 Lùa 追う
 Lụa 絹
 Luân tác 輪作
 Luân chuyển 回転する
 Luân Đôn ロンドン
 Luân hồi 転生、輪廻
 Luân lưu 順番
 Luân lý 論理
 Luân lý học 論理学

Luân phiên ^{りんぱん} 輪番
 Luân thường ^{つうじょう} 通常、^{つうれい} 通例
 Luận ① ^{ろんぶん} 論文 ② ^{ぎろん} 議論 ^{する} ③ ^{とうろん} 討論 ^{する}
 Luận án ^{ろんぶん} 論文
 Luận bàn ^{とうぎ} 討議 ^{する}
 Luận chiến ^{ろんせん} 論戦
 Luận cương ^{ろんだいい} 論題
 Luận điểm ^{ろんてん} 論点、^{かんてん} 観点
 Luận định ^{ろんちやう} 論調、^{ろんてい} 論定
 Luận giải ^{ちゆうかい} 注解 ^{する}
 Luận thuyết ^{ろんせつ} 論説
 Luận văn ^{ろんぶん} 論文
 Luật ^{ほうりつ} 法律、^{ほうそく} 法則、^{きりつ} 規律
 Luật áp dụng ^{てきやう} 適用 ^{される}
 法規 ^{ほうき}
 Luật bầu cử ^{せんきょほう} 選挙法
 Luật chuyên chở hàng hóa ^{かいじやうろんそうほう} 海上運送法
 đường biển
 Luật dân sự ^{みんじほう} 民法 ^{みんぼう} 民法

Luật đầu tư ^{とうしほう} 投資法
 Luật gia ^{ほうりつか} 法律家
 Luật hình ^{けいほう} 刑法
 Luật học ^{ほうりつがく} 法律学
 Luật hợp đồng ^{けいやくほう} 契約法
 Luật khoa ^{ほうか} 法科
 Luật lệ ^{ほうれい} 法令、^{きそく} 規則、^{じやうれい} 条例
 Luật phổ thông ^{ふつうほう} 普通法
 Luật quốc gia ^{こくほう} 国法
 Luật quốc tế ^{こくさいほう} 國際法
 Luật sư ^{べんごうし} 弁護士
 Luật sư thay mặt ^{じむべんご} 事務弁護士
 士
 Luật tài sản ^{ざいさんほう} 財産法
 Luật thương mại ^{しょう} 商
 慣習法 ^{かんしゅうほう}、^{しょうじ} 商事法、^{しょうほう} 商法
 Luật tiến hành xét xử ^{そしょうほう} 訴訟法
 訴訟法
 Luật trọng tài ^{ちゅうさいほう} 仲裁法
 Lúc ^{とき} 時
 Lúc ấy ^{とき} その時、^{とき} あの時

Lúc đầu ^{さいしよ} 最初
 Lúc nào ^{いつ} いつ
 Lúc nhỏ ^{ようねんしだい} 幼年時代、^{こども} 子供の
 とき ^{こども} 頃
 Lúc nhúc ^{うようよ} うようよする、
 うごめく
 Lúc rồi ^{ひま} 暇な時
 Lúc trước ^{いぜん} 以前
 Lục địa ^{りくち} 陸地、^{たいりく} 大陸
 Lục giác ^{ろっかく} 六角
 Lục lâm ^{ばそく} 馬賊、^{とうそく} 盜賊
 Lục lạo ^{さが} 探し^{まわ} 回る
 Lục lăng ^{ろくめんたい} 六面体
 Lục quân ^{りくぐん} 陸軍、^{ちしやうぐん} 地上軍
 Lui ^{こうたい} 後退する
 Lui bước ^さ 去る、^{こうたい} 後退する、
^{たいきよ} 退去する
 Lui gót ^さ 去る、^{こうたい} 後退する、
^{たいきよ} 退去する
 Lui kỳ hạn ^{えんき} 延期する
 Lui lại ^{もと} 元^{もと} に戻る
 Lui tới ^{かよ} 通う

Lùi ① ^{こうたい} 後退する ② ^{たいきよ} 退去す
 る ③ ^の 延ばす
 Lui bước ^{こうたい} 後退する、^{たいきよ} 退去す
 る
 Lui thủ ^{どくりつ} 独立して、^{ひとり} 一人で、
^{たんどく} 単独
 Lúm đồng tiền ^{えくぼ} 笑窪
 Lung lạc ^{げきどう} 激動する、^{どうよう} 動揺す
 る
 Lung lay ^{ぐらぐら} 働く、
^ゆ 揺れる
 Lung tung ^{こんざつ} 混雑な
 Lúng túng ^{こま} 困る、^{こんわく} 困惑する
 Lũng ^さ 刺し通す
 Lũng đoạn ^{どくせん} 独占する、^{ろうだん} 壟断
 する
 Lụng thụng ① ゆったりし
 た、だぶだぶ
 Luộc ^ゆ でる
 Luộc rau ^{やさい} 野菜をゆでる
 Luộm thuộm だらしない
 Luôn ^{いつも} いつも
 Luôn luôn ^{いつも} いつも

Luôn miệng 間断なくべら
べらしゃべる

Luôn mồm 間断なくべら
べらしゃべる

Luôn tay ①手を休めずに
②熱心に

Luôn cúi こびる

Luống cuống あくせくする
②当惑する

Luồng ①流れ ②電流 ③
経過 ④ドラゴン

Luồng điện 電流

Luồng gió 風の流れ、風流

Luồng hơi 気流

Luồn sông 川の流れ

Luồng sóng điện 電波

Lụt lội 洪水

Luyến ái 恋愛

Luyện kim 冶金する

Luyện tập 練習する

Lư 香炉

Lữ điểm 旅館

Lữ đoàn 旅団

Lữ hành 旅行

Lữ khách 旅客

Lữ quán 旅館

Lừa thứa ①まき散らす②
まばらに

Lừa ①驢馬 ②騙る

Lừa bịp 騙る

Lừa dối 騙す

Lừa đảo ペてんにかける、

騙る

Lừa gạt ペてんにかける、

騙る

Lừa lọc ペてんにかける、

騙る

Lửa 火

Lựa chọn 選ぶ

Lực lưỡng ①強力 な ②

丈夫な

Lực sĩ 力士

Lưng 背中

Lưng chừng 途中まで

Lừng danh ^{ゆうめい} 有名になる
 Lững thững あてもなくや
 る
 Lưới ^{あみ} 網
 Lưới cá ^{ぎょもう} 漁網
 Lưới đánh cá ^{ぎょもう} 漁網
 Lưới thép ^{てつじょうもう} 鉄条網
 Lười ^{たいまん} 怠慢な、^{なま} 怠ける
 Lười biếng ^{たいまん} 怠慢な
 Lười nhác ^{たいまん} 怠慢な
 Lưỡi ^{した} 舌
 Lưỡi câu ^{つりばり} 釣針
 Lượm ^{ひろ} 拾う、^{ひろ} 拾い集める、
^{しゅうしゅう} 収集する
 Lượm lặt ^{ひろ} 拾い集める、
^{しゅうしゅう} 収集する
 Lươn ^{うなぎ} 鰻
 Lương bổng ^{きゅうりょう} 給料
 Lương hưu trí ^{ようろうきん} 養老金
 Lương ngày ^{にっきゅう} 日給
 Lương tâm ^{りょうしん} 良心、^{りょうしんてき} 良心的
 Lương tháng ^{げっきゅう} 月給

Lương thiện ^{ぜんりょう} 善良
 Lương thực ^{しょくりょう} 食糧
 Lương tri ① ^じ 自覚 ② ^{ちやくかん} 直感
 Lương tuần ^{しゅうきゅう} 週給
 Lương y ^{めい い} 名医、^{りょう い} 良医
 Lường gạt ^{だま} 騙す
 Lưỡng bán cầu ^{りょうはん} 兩半 地球
 Lưỡng cực ^{りょうきよく} 兩極、^{にきよく} 二極
 Lưỡng kim ^{きんぎんせい} 金銀製、
 複合金属
 Lưỡng lự ^{ためらう、ぐすぐ} ためらう、ぐすぐ
 する
 Lưỡng tính ^{りょうせい} 両性
 Lưỡng viện ^{に いん} 二院
 Lượng ^{りょう} 量
 Lượng hàng nhập khẩu thế
 giới ^せ 世界 ^{かい} 輸入 ^{にゅうしゅう} 商品 ^{しゅうひん} 量 ^{りょう}
 Lượng hàng xuất khẩu thế
 giới ^せ 世界 ^{かい} 輸出 ^{しゅつしゅう} 商品 ^{しゅうひん} 量 ^{りょう}
 Lượng hao hụt ^も 漏れ ^{そんりょう} 損量
 Lượng xuất nhập khẩu
 輸出入量

Lướt ^{とお} すれすれに通る
 Lưu danh ^{めいせい のこ} 名声を残す
 Lưu đày ^{りゅうけい} 流刑する
 Lưu động ^{いどう りゅうどう} 移動する、流動する
 Lưu hành ^{りゅうこう} 流行する、
^{りゅうつう} 流通する
 Lưu học sinh ^{りゅうがくせい} 留学生
 Lưu huỳnh ^{い おう} 硫黄
 Lưu kho ^{そうこ い} 倉庫に入れるこ
 と、^{ざいこ} 在庫、^{そうち} 蔵置、^{ほ かん} 保管
 Lưu lượng ^{しょうひんりゅうつうりょう} hàng hóa 商品流通量
 Lưu niệm ^{き ねん のこ} 記念に残す、
^{き おく とど} 記憶に留める、^{き おく と} 記憶に留める
 Lưu thông ^{りゅうつう} 流通する
 Lưu trú ^{きょりゅう} 居留する、^{たいざい} 滞在する
 Lưu truyền ^{りゅうせつ} 流説
 Lưu trữ ^{たくわ} 貯える、^{とど} 留める
 Lưu vong ^{ぼうめい} 亡命

Lưu ý ^{ちゅうい りゅうい} 注意する、留意する
 Lựu đạn ^{しゅりゅうだん りゅうだん} 手榴弾、榴弾
 Ly ^{はな} コップ、離れる
 Ly biệt ^{り べつ} 離別する
 Ly dị ^{り こん} 離婚する
 Ly hôn ^{り こん} 離婚する
 Ly khai ^{りだつ だつとう} ①離脱する②脱党する
 Lý kỳ ^{めずら} 珍しい
 Lý tán ^{り さん し さん} ばらばらになる、
 離散する、四散する
 Lý tâm ^{えんしんりよく} 遠心力
 Lý do ^{り ゆう} 理由
 Lý hóa ^{ぶつり か がく} 物理と化学
 Lý lẽ ^{りゆう どうり} 理由、道理
 Lý luận ^{り ん} 理論
 Lý thú ^{きょうみ} 興味
 Lý thuyết ^{り ん がくせつ} 理論、学説
 Lý trí ^{り ち} 理知
 Lý tưởng ^{り そう} 理想

M

Ma ^{あくま} 悪魔、^{あくりょう} 悪霊、^{しんぴてき} 神秘的

Ma chay ^{そうぎ} 葬儀 ^{おこな} 行う

Malaixia マレーシア

Ma lực ^{まりよく} 魔力

Ma men ^{おおざけ} 大酒

Ma quỷ ^{あくき} 悪鬼

Ma Rốc モロッコ

Ma sát ^{まさつ} 摩擦

Ma thuật ^{まじゅつ} 魔術

Má ^{はは} 母、^{かあ} お母さん

Mả ^{はか} 墓

Mã ^き ①記号 ^{ごう} ②数字 ^{すうじ} ③暗号 ^{あんごう}

④馬 ^{うま}

Mã hiệu ^き 記号 ^{ごう}

Mã Lai マレーシア

Mã lực ^ば 馬力 ^{りき}

Mã não ^{めのう} 瑪瑙

Mạ ^{めっき} 鍍金する

Mạ kẽm ^{あ えん めっき} 亜鉛鍍金

Mã vàng ^{きん めっき} 金鍍金

Mác-Lênin マルクス、レー

ニン主義 ^{しゅぎ}

Mách ^{ほうこく} ①報告する ②こっ

そり教える ^{おし}

Mạch ^{みやく} 脈

Mạch lạc ^{せいぜん} 整然とした

Mạch máu ^{けつみやく} 血脈、^{けっかん} 血管

Mạch nước ^{すいみやく} 水脈

Mai ^{うめ} ①梅 ^{こうら} ②甲羅 ^{かっちゅう} ③甲冑

Mãi của ^{こうら} かにの甲羅

Mãi phục ^{まいふく} 埋伏

Mãi rùa ^{きっこう} 亀甲、^{かめ} 亀の甲 ^{こう}

Mai sau ^{しょうらい} 将来

Mai táng ^{まいそう} 埋葬

Mái ^や 屋根 ^ね

Mái chèo ^ろ 櫓

Mái nhà ^や 屋根 ^ね

Mái tóc ^{けかみ} 毛髪

Mài ^と ①研ぐ ②研磨する ^{けんま}

Mài dao ^と ナイフを研ぐ

M

Mãi lộ ^{つうこうきょか} 通行許可を^{あた}与える
 Mãi mãi ^{えいきゅう} 永久に
 Mại dâm ^{いんばい} 淫売
 Mại quốc ^{そ こく} 祖国を^{うらぎり}裏切る
 Man rợ ^{ざんにんせい} 残忍性
 Man trá ^{だま} 騙す、^{てん}ぺてんにかける
 Màn ảnh ^{スクリーン} スクリーン
 Màn bạc ^{スクリーン} スクリーン
 Màn cửa ^{カーテン} カーテン
 Mãn hạn ^{まんき} 満期
 Mãn khóa ^{まんき} 満期
 Mãn kỳ ^{まんき} 満期
 Mãn nguyện ^{まんぞく} 満足した、
^{じゅうぶん} 充分な
 Mãn tiệc ^{えんかい} 宴会が^{おわ}終る
 Mãn ý ^{まんぞく} 満足
 Mạn đàm ^{フリートークン} フリートーキング
 Mang ① ^{さかな} 魚のえら② ^も 持つ
 て行く③ ^い 妊娠する
 Mang bầu ^{にんしん} 妊娠する

Mang đi ^も 持^いって行く
 Mang cá ^{さかな} 魚のえら
 Mang giúp ^{えんじょ} 援助を^{もたら}もたらす
 Mang máng ^{ぼんやり} した
 Mang tai ^{みみ} 耳たぶ
 Mang theo ^{すいこうけいたい} 随行携^だ帯する
 Mang tiếng ^{あくひょう} 悪評を^た立てられる
 Mang về ^も 持^{かえ}って帰る
 Máng ^{すいかん} 水管
 Màng nhện ^{くも} 蜘蛛の^す巣
 Màng óc ^{のうまく} 脳膜
 Màng tai ^{こまく} 鼓膜
 Màng trinh ^{しよじょまく} 処女膜
 Mành ^{まど} 窓かけ、^{おおがた}大型ジャンク、すだれ
 Mành mành ^{すだれ} すだれ
 Mành tre ^{たけ} 竹すだれ
 Mảnh dẻ ① ^{うす} 薄い② ^{もろい} もろい
 ③ ^{きよじゃく} 虚弱な
 Mảnh khảnh ^{もろい} もろい、^{こわ}壊れ

やす
易い

Mãnh hổ 猛虎

Mãnh liệt 猛烈

Mãnh thú 猛兽

Mạnh ①強い②健康な

Mạnh dạn 勇敢な、

Mạnh khỏe 健康な

Mạnh tay ①強力な、

健康な②エネルギッシュな

Mao 毛髪

Mào とさか

Mào gà とさか (鶏の)

Mạo danh 偽名、名前を偽

る

Mạo hiểm 冒険

Mát 涼しい

Mát lòng 気が晴々する

Mát mẻ 涼しい

Mát rượi 大変涼しい

Mát trời 涼しい天気

Mặt cưa 鉋屑

Mặt sắt 鉄屑

Mau 速く、速い

Mau lẹ 速く、速い

Máu 血、血液

Máu lạnh 冷血な

Máu dê ①山羊の血②淫ら

な、色欲、好色

Máu ghen 嫉妬

Máu mũi 鼻血

Máu nóng ①熱情②かつ

となる性質

Máu tham 貪欲

Màu 色

Màu bạc 銀色

Màu bạc kim 金色

Màu cà phê sữa コーヒー

色

Màu cam 橙色、オレンジ

色

Màu cỏ úa 枯草色

Màu đậm 濃い色

Màu đen 黒色、黒

Màu đen tím than 濃紫色 (のうしよく)

Màu đỏ 赤色、赤 (あかいろ あか)

Màu đỏ bầm 暗赤色 (あんせきしよく)

Màu đỏ son だいたい色 (だいだいいろ)

Màu đỏ tía 赤紫色 (あかむらさきいろ)

Màu hồng 淡赤色 (たんせきしよく)

Màu kem クリーム色 (くりーむいろ)

Màu lột 薄色 (うすいろ)

Màu nâu 褐色 (かっしよく)

Màu nâu đỏ 赤褐色 (せつかっしよく)

Màu nâu thẫm 濃褐色 (のうかっしよく)

Màu nâu tươi 鮮褐色 (せんかっしよく)

Màu nhạt 薄い色 (うすいろ)

Màu nhiệm 奇蹟的 (きせきてき)

Màu nước 水色 (みずいろ)

Màu sáng 明るい色 (あかいろ)

Màu sắc 色彩、色 (しきさいいろ)

Màu tía 紫色 (むらさきいろ)

Màu tím 紫色 (むらさきいろ)

Màu tối 暗い色 (くらいろ)

Màu trắng 白色、白 (しろいろ しろ)

Màu vàng 黄色 (きいろ)

Màu xám 灰色 (はいいろ)

Màu xanh 青色、青、緑色 (あおいろ あお みどりいろ)

Màu xanh da trời 空色 (そらいろ)

Màu xanh đậm 紺色 (こんいろ)

Màu xanh đột chuối 黄緑色 (きみどりいろ)

Màu xanh lá cây 緑色 (みどりいろ)

Màu xanh lơ 青色、青 (あおいろ あお)

May 縫う (ぬ)

May áo 着物を縫う、シャ (きものぬ)

ツを縫う (ぬ)

May mặc 縫う (ぬ)

May mắn 幸運な、幸い (こううん さいわい)

May ô アンダーシャツ

May phúc (May phước) ① (こうふく せいこう)

幸福②成功

May quần スポンを縫う (ぬ)

May sẵn 既製服 (き せいふく)

May vá 縫いかがる、縫う (ぬ)

Máy ①機械②まばたき (き かい)

Máy ảnh カメラ

Máy bay 飛行機 ^{ひこうき}
 Máy bay chiến đấu 戦闘機 ^{せんとうき}
 Máy bay dò thám 偵察機 ^{ていさつき}
 Máy bay oanh tạc 爆撃機 ^{ばくげきき}
 Máy bay phản lực ジェット機 ^{ジェット}
 Máy bay thám thính 偵察機 ^{ていさつき}
 Máy bay trực thăng ヘリコプター
 Máy bay vận tải 輸送機 ^{ゆそうき}
 Máy bơm ポンプ
 Máy cán cao su ゴム圧延機 ^{あつえんき}
 Máy cày トラクター
 Máy cắt cỏ カッター
 Máy chém ギロチン
 Máy chế biến 加工機械 ^{かこう きがい}
 Máy chiếu phim 映写機 ^{えいしやき}
 Máy chụp ảnh 写真機、カメラ ^{しゃしんき}
 Máy công nghiệp nhẹ 軽工業機械 ^{けいこうぎょうきがい}
 Máy công nghiệp nặng 重工業機械 ^{じゅうこうぎょうきがい}

Máy dệt 織機 ^{しょつき}
 Máy dệt thảm len ウールマット織機 ^{しょつき}
 Máy đánh chữ タイプライター
 Máy đập lúa 脱穀機 ^{だつこくき}
 Máy điện thoại 電話機、電話 ^{でんわき}
 Máy điện thoại di động 携帯電話機、携帯電話 ^{けいたいでんわき}
 Máy điều hòa không khí 空調機、エアコン ^{くうちやうき}
 Máy đo 観測器具 ^{かんそくき}
 Máy đo điện 電気実験機、電気メーター ^{でんき}
 Máy đo điện tử 電子実験機 ^{でんしじっけんき}
 Máy đóng cọc 杭打機 ^{くいうちき}
 Máy đúc áp lực 圧搾鑄造機 ^{あつさくちゅうぞうき}
 Máy ép 圧搾機 ^{あつさくき}
 Máy ép dầu 搾油機 ^{さくゆき}
 Máy ghi âm テープレコーダー
 Máy gia tốc điện tử

でんし か そくき
電子加速器

Máy giặt 洗濯機
せんたくき

Máy hàn 銲接機
ようせつき

Máy hàn ống パイプ
ようせつき
銲接機

Máy hát 蓄音機、ステレオ、
テープレコーダー
ちくおんき

Máy hút bụi 掃除機
そうじき

Máy in 印刷機
いんさつき

Máy khâu ミシン

Máy khâu hai kim 二針ミ
シン
ふたはり

Máy khoan ドリル
シン
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Máy khoan giếng ボーリン
グ機
ボーリン

Máy kiểm tra 試験機、
けんさ 機
検査機

Máy làm hộp 製材機
せいざいき

Máy lạnh クーラ

Máy lọc フィルター

Máy mài 研磨機
けんまくき

Máy may ミシン

Máy móc 機械
きかい

Máy móc tối tân
さいきんしききかい
最新式機械

Máy nạp bình điện 充電機、
じゅうでんき
充電器

Máy nâng フォークリフト

Máy nén 压榨機
あっさくき

Máy nén khí 空気压榨機
くうき あっさくき

Máy nghiền 製粉機
せいふんき

Máy nghiền đá 砕岩機
さいがんき

Máy nổ 発動機、爆破機会
はつどうき ばくは き かい

Máy nông nghiệp 農業機械
のうぎようきかい

Máy phát 発電機
はつでんき

Máy phát điện 発電機
はつでん き

Máy phát lực 動力機、
どうりよく き

発動機
はつどうき

Máy phay カッター

Máy phóng thanh 拡声器
かく せい き

Máy quang tuyến レントゲ
ン機械
きかい

Máy quay phim 映写機、カ
メラ

Máy Ra đa レーダー

Máy rửa ^{せんたっき} 洗濯機
 Máy sấy ^{かんそうき} 乾燥機
 Máy sấy chè ^{ちゃかんそうき} 茶乾燥機
 Máy sấy tóc ^{パーマメント}
^{き かい} 機械
 Máy tăng âm ^{かくせいき} 拡声器
 Máy thu ^{じゅそうき} 受像機
 Máy thu phát ^{そうじゅしん き} 送受信機
 Máy thu thanh ^{ラジオ}
 Máy tiện ^{せんばんき} 旋盤機
 Máy tính ^{けいさんき} 計算機
 Máy ^{てんし} ^{けいさんき} ^{điện} ^{tử} 電子計算機
 Máy tráng phim ^{げん そうき} 現像機
 Máy trộn ^{こんごうき} 混合機
 Máy trục ^{き じゅうき} クレーン、起重機
 Máy truyền hình ^{テレビ}
 Máy tuốc bin ^{タービン}
 Máy tự động ^{じどうき かい} 自動機械
 Máy tự ghi ^{じどうき ろくき} 自動記録機
 Máy vô tuyến truyền hình ^{テレビジョン、テレビ}

Máy vô tuyến truyền thanh ^{ラジオ}
 Máy xúc ^{パワーショベル}
 Máy y khoa ^{いりょう き かい} 医療機械
 Mày ^{きみ} 君、お前 ^{まえ}
 Mày râu ^{だんし} 男子
 Mắc ^は ①張る ^{むす} ②結ぶ ^し ③占める
 Mắc bận ^{いそが} 忙しい
 Mắc bẫy ^{わな} 罠にかかる
 Mắc bệnh ^{びょうき} (Mắc bệnh) 病気
 Mắc cạn ^{ざ しょう} 座礁
 Mắc kẹt ^{し っ} 締め付ける、はまりこむ
 Mắc nạn ^{さいなん} 災難にあう
 Mắc nghẽn ^{せつだん} 切断する
 Mắc nợ ^{しゃっきん} 借金する
 Mặc ^き ①着る ②はく
 Mặc áo ^{シャツを着る}
 Mặc cả ^{ね ぎ} 値切る
 Mặc niệm ^{もくとう} 黙祷する
 Mặc quần ^{ズボンをはく}

Mặc quần áo ^{ようふく き} 洋服を着る、

^{ふく き} 服を着る

Mặn ^{しおから} 塩辛い

Măng ^{たけのこ} 筍

Măng cụt マンゴスチン

Măng đô lin マンドリン

Măng gan マンガン

Măng tre ^{たけのこ} 筍

Mắng ^{しか ののし} 叱る、罵る

Mắt ^め 目

Mắt cá ^{あしゅび} 足首、くるぶし

Mắt đỏ (do siêu vi trùng) ^は 赤眼病

やり目 ^め

Mắt hai mí ^{にじゅう} 二重まぶた

Mắt hột ^{トラコーマ}

Mắt kính ^{めがね} 眼鏡

Mắt lão ^{ろうがん} 老眼

Mắt lé ^{やぶにらみ}

Mắt một mí ^{いちじゅう} 一重まぶた

Mắt nổi mụn lẹo ^{ものもらい}

Mắt xanh ^{うつく め} 美しい目

Mặt ①顔 ^{かお} ②表面 ^{ひょうめん}、面 ^{めん}

Mặt bằng ^{へいめん} 平面

Mặt cắt ^{だんめん} 断面

Mặt chính ^{しょうめん} 正面

Mặt đất ^{じ めん} 地面

Mặt đường ^{ろ めん} 路面

Mặt hàng ^{ひんもく しょうひん} 品目、商品

Mặt hàng kinh doanh ^{けいさいいひんもく とりあつかいひんもく}

経営品目、取扱 品目

Mặt hàng nhập khẩu ^{ゆにゅうひん}

輸入品、輸入 品目 ^{ゆにゅうひんもく}

Mặt hàng xuất khẩu ^{ゆしゅつひん} 輸出品、

輸出品目 ^{ゆしゅつひんもく}

Mặt hàng xuất khẩu chủ lực ^{しゅりよくゆしゅつひんもく}

主要輸出品、主力 輸出品目 ^{しゅりよくゆしゅつひんもく}

Mặt khác ^{ほか} 外には、他の面 ^{ほか めん}

では、一方 ^{いっぽう}

Mặt mũi ^{がいげん} 外見

Mặt nạ マスク

Mặt nước ^{すいめん} 水面

Mặt phẳng ^{へいめん} 平面

Mặt trái ^{り めん} 裏面

Mặt trăng ^{つき} 月

Mặt trận ^{せんせん} 戦線

Mặt trận Dân tộc Giải phóng
miền Nam Việt Nam 南ベ
トナム民族解放戦線
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
ベトナム祖国戦線
Mặt trên 表面、上面
Mặt trời 太陽、日
Mặt trời lặn 太陽が沈む
Mặt trời mọc 太陽が西にし
沈む、太陽が出る
Mâm 盆
Mâm ①芽②起源
Mâm cây 木の芽、木の芽
Mâm mống ①芽②起源
Mập 太い、太る
Mất ①亡くなる②失う③
かかる
Mất cắp 盗む
Mất chức 失職する
Mất giá 価値が下がる
Mất hồn 困惑する
Mất ngủ 眠れない

Mất nguyên kiện 部分的
全損
Mất tín nhiệm 信用の
消失
Mất toàn bộ 全損
Mất trọn một phần 部分的全損
Mất sĩ diện 体面を失う
Mất thể diện 面子を失う
Mất tích 失跡する
Mất tiền お金を無駄にす
る、有料の
Mất trộm 盗まれる
Mấy uy tín 威信を失う
Mật 胆、胆汁
Mật báo 密告、密通
Mật cáo 密告
Mật chỉ 秘密指令
Mật đàm 密談
Mật độ 密度
Mật độ nhân khẩu

じんこうみつど
人口密度

あんごう
Mật hiệu 暗号

みつ
Mật hoa 花の蜜

ひみつけいかく
Mật kế 秘密計画

ごうことば
Mật khẩu 合言葉

ひみつめいれい
Mật lệnh 秘密命令

あんごう
Mật mã 暗号

みつぎ
Mật nghị 密議

はちみつ
Mật ong 蜂蜜

ひみつとうひょう
Mật phiếu 秘密投票

みつてい
Mật thám 密偵

みつしつ
Mật thất 密室

しんみつ みっせつ
Mật thiết 親密、密接

みつつう
Mật thông 密通

みつしょ
Mật thư 密書

みつだん
Mật thương 密談

ひみつつうほう
Mật tín 秘密通報

みつやく
Mật ước 密約

ひみつじ けん
Mật vụ ① 秘密事件 ②

ひみつにんむ
秘密任務

ほこ
Mâu 矛

むじゅん
Mâu thuẫn 矛盾

じゅうよう しゅよう
Mấu chốt 重要な、主要な

いろ
Mầu 色

みほん てほん
Mẫu 見本、手本

ぼ おん
Mẫu âm 母音

Mẫu chào hàng lưu động

たびしょうみほん
旅商見本

とち みほん
Mẫu đất 土地の見本

もうしこみ しよ
Mẫu đơn ① 申込書、

ひょうじゅんようし
標準用紙 ②しゃくやく

ようち えん
Mẫu giáo 幼稚園、

ようち ぎょういく
幼稚教育

しょうひん みほん
Mẫu hàng 商品の見本

しん みほん
Mẫu hàng mới 新見本

ふういん みほん
Mẫu niêm phong 封印見本

ひんしつ みほん
Mẫu phẩm chất 品質見本

じっさい みほん
Mẫu thực tế 実際見本

ひょうじゅん みほん
Mẫu tiêu biểu 標準見本

ひょうじゅん み
Mẫu tiêu chuẩn 標準見

ほん

本

けん さ
Mẫu xét nghiệm 検査

ようみほん ぶんせきようみほん
用見本、分析用見本

ぼ けい
Mẫu hệ 母系

みほん かた てほん
Mẫu mực 見本、型、手本

ぼ こく
Mẫu quốc 母国

ぶんぼ
Mẫu số 分母

ぼ し はは こ
Mẫu tử 母子、母と子

ぼうえき
Mậu dịch 貿易

Mậu dịch đối ngoại
たいがいぼうえき
対外貿易

Mậu dịch Nhật Việt 日本.
にほん

ぼうえき
ベトナム 貿易

くも
Mây 雲

あまぐも こくうん くろくも
Mây đen 雨雲、黒雲、黒雲、
あんうん
暗雲

ふううん
Mây gió 風雲

あまぐも
Mây mưa 雨雲

しらくも はくうん
Mây trắng 白雲、白雲

せいうん
Mây xanh 青雲

なんにん
Mấy người 何人

Mẹ ごま

はは かあ
Mẹ 母、お母さん

しゅうとめ しゅうと
Mẹ chồng 姑、姑

ぼ し
Mẹ con 母子

せいぼ じつぼ
Mẹ đẻ 生母、実母

けいぼ
Mẹ ghê 繼母

けいぼ
Mẹ kế 繼母

ようぼ
Mẹ nuôi 養母

せいぼ じつぼ
Mẹ ruột 生母、実母

こうぼ
Men 酵母、エナメル

さけ こうぼ
Men rượu 酒の酵母

ねこ
Mèo 猫

Mép ヘリ

Mét メートル

りっぽう
Mét khối 立方メートル

へいほう
Mét vuông 平方メートル

Mê Hi Cô メキシコ

めいわく まよ
Mê hoặc 迷惑する、迷う、
とまどう

む ち
Mê muội 無知な

Mê - tan メタン

めいしん
Mê tín 迷信

Mê đay メダル

こめ
Mễ 米

Mễ Tây Cơ メキシコ

Mềm ^{やわ} 柔らかい
 Mềm dẻo ^{じゅうなん} 柔軟な
 Mềm dịu ^{じゅうなん} 柔軟な
 Mềm mỏng ^{やわ} 柔からな
 Mềm yếu ^{にゅうじゃく} 柔弱な
 Mến ① ^{しんあい} 親愛な ② ^{あい} 愛する
 Mến khách ^{きゃくす} 客好きな
 Mến phục ^{けいふく} 敬服する
 Mệnh danh ^{めいめい} 命名
 Mệnh đề ^{めいだい} 命題
 Mệnh hệ ^し 死ぬ、亡くなる
 Mệnh lệnh ^{めいれい} 命令
 Mệt ^{つか} 疲れる
 Mệt dữ ^や やつれた
 Mệt mỏi ^{ひろう} だるい、疲労
 Mi mắt ^{まぶた} 瞼
 Mi cở rô ^{マイクロホン} マイクロホン
 Mi li gam ^{ミリグラム} ミリグラム
 Mi li lít ^{ミリリットル} ミリリットル
 Mi li mét ^{ミリメートル} ミリメートル
 Mí ^{まぶた} 瞼
 Mí mắt ^{まぶた} まぶた

Mì ^{むぎ} 麦、ラーメン
 Mía ^{さとうきび} 砂糖黍
 Miến ^{ビルマ} ビルマ、はるさめ
 Miến Điện ^{ビルマ} ビルマ
 Miền ^{ちく} 地区、^{ほうめん} 方面、^{ちほう} 地方
 Miền bắc ^{ほくぶ} 北部
 Miền đông ^{とうぶ} 東部
 Miền nam ^{なんぶ} 南部
 Miền tây ^{せいぶ} 西部、メコン(ベトナムの西部)
 Miền trung ^{ちゅうぶ} 中部
 Miễn ^{かいほう} 免ずる、解放する
 Miễn chấp ^{きょうよう} 強要しない
 Miễn cưỡng ^{きょうせいてき} 強制的
 Miễn dịch ^{めんえきせい} 免疫性
 Miễn kiểm dịch (tàu biển) ^{けんえきなし} 検疫無
 Miễn mọi chi phí ^{しよがかりなし} 諸掛無、
 費用免除
 Miễn phí bốc dỡ ^{ひょうめんじょ} ステベ
 荷主負担
 Miễn phí bốc xếp ^{つみこみ} 積込と積

み付け費用荷主負担

Miễn truy đòi 非償還請求
ほうしき
方式

Miễn thuế 免税する

Miễn trách 責任を免除する

Miễn trừ 免除する

Miệng 口

Miêu tả 描く

Miếu 小礼拝堂

Mím chi (Cười mím chi) に

っこり笑う

Mìn ダイナマイト

Mịn màng 柔らかな

Minh bạch 明白な

Minh ước 盟約

Mình mẩy 身体

Mít ハラミツ

Mít tinh ミーティング、

集会

Mó 触れる、触る

Mó máy 触れる、触る

Mò 触る

Mò mẫm 探す

Mỏ 鉱山

Mỏ bạc 銀鉱

Mỏ đồng 銅鉱

Mỏ hàn 電解俸、ろう接鋲

Mỏ ma nhê 磁鉄鉱

Mỏ neo 錨

Mỏ nhôm 鉛鉱

Mỏ than 炭鉱

Mỏ vàng 金鉱

Móc 鉤

Mọc 植わる

Mòi 小魚

Mỏi 疲れる、だるい

Mỗi lưng 背中がだるい、背

中が疲れる

Mỗi mắt 目がだるい、目が

疲れる

Mỗi mệt 疲れる

Mọi chi phí 全費用

M

Mọi mặt ^{ぜんめん かくめん} 全面、各面
 Mọi người ^{みな} 皆、皆さん、皆様
 Mọi nơi ^{かくち} 各地
 Mồm chó ^{いぬ くち} 犬の口
 Mồm ngựa ^{うま くち} 馬の口
 Món ăn ^{りょうり た もの} 料理、食べ物
 Món ăn chay 味のない料理
 Món ăn ngon おいしい
 料理 ^{りょうり}
 Món ăn Nhật Bản ^{にほんりょうり} 日本料理
 Món ăn Tây ^{ようしよく} 洋食
 Món nợ ^{しゃっきん} 借金
 Món quà ^{おく もの} 贈り物
 Mong chờ ^{ま き たい} 待つ、期待する
 Mong đợi ^{ま き たい} 待つ、期待する
 Mong manh ^{うす こま} 薄い、細かい
 Mong mỏi ^{ま き たい} 待つ、期待する、
 熱望する ^{ねつぼう}
 Mong ước ^{ねつぼう} 熱望する
 Móng ^{つめ き そ と だい} ①爪②基礎、土台③
 基地 ^{きち}

Móng chân ^{あし つめ} 足の爪
 Móng vuốt ^{つめ} 爪
 Mỏng ^{うす} ①薄い②弱い③もろい
 Mỏng manh ^{よわ} ①弱い②もろい
 Mô hình ^{も けい} 模型
 Mô phạm ^{も はん} 模範
 Mô phỏng ^{も ほう} 模倣
 Mô tả ^{も しゃ} 模写する
 Mô tô ^{じどうしゃ くるま} 自動車、車
 Mô tơ ^{はつどうき} モーター、発動機
 Mộ ^{はか} 墓
 Mộ côi ^{こし みなしご} 孤児、孤児
 Mộ hóng ^{すす} 煤
 Mộ hôi ^{あせ} 汗
 Mộ hôi lạnh ^{ひ あせ} 冷や汗
 Mộ mả ^{はか} 墓
 Mổ ^{しゅじゅつ} 手術 する
 Mổ bụng ^{はらきり} 腹切、はらさき
 Mổ xẻ ^{しゅじゅつ} 手術 する

Mộ ^{はか}墓
Mộ địa ^{ほち}墓地
Mốc meo ^{かひ} ^は ^{かひ} 黴が生える、黴だらけの、黴の多い
Mốc thếch ^{かひ} ^は 黴の生えた、かひだらけの
Mốc xì ^{かひ} ^は 黴の生えた、かひだらけの
Mộc ^き ^{もくざい} 木、木材
Mộc lan ^{もくれん} 木蓮
Mộc mạc ^{たんじゆん} 単純な
Mộc nhĩ ^{きくらげ} くらげ
Mộc tinh ^{もくせい} 木星
Môi ^{くちびる}唇
Môi giới ^ほ ^{けんだいのり} ^{ぎょうしや} ^ほ ^{けん} 保険代理業者、保険ブローカー
Môi giới ^{しょうけん} ^{なかがい} ^{にん} 証券仲買人
Môi giới hành lang ^{しょうがい} ^{なか} ^{だち} (sở giao dịch) 場外仲立、場外仲買人、無免許仲買人
(取引所)

Môi giới ^{せんぷく} ^{なかに} ^{だちにん} 船腹仲立人、**tàu biển** ^{かいうん} ^{なかに} ^{だちにん} 海運仲立人
Môi giới ^{てがた} ^{なかがい} ^{にん} 手形仲買人
Môi giới ^{ようせん} ^{なかに} ^{だちにん} 用船仲立人
Môi giới ^{てがた} ^{なかがい} ^{にん} 手形仲買
Môi hàng ^{じょうきやく} 常客
Mỗi năm ^{まいとし} 毎年
Mỗi ngày ^{まいにち} 毎日
Mỗi tháng ^{まいつき} 毎月
Mỗi tuần ^{まいしゅう} 毎週
Môm ^{くち} ☐
Môn bài ^{えいぎょう} ^{きよか} ^{しょう} 営業許可証
Môn đệ ^{もんてい} 門弟
Môn đồ ^{もんか} ^{せい} 門下生
Môn học ^{がっか} 学科
Môn sinh ^{もんか} ^{せい} 門下生
Mông ^{しり} お尻
Mông Cổ ^{モンゴル} モンゴル
Mộng ảo ^{もうそう} ^む ^{そう} 妄想、夢想
Mộng寐 ^{ゆめ} ^み 夢を見る



Mộng tưởng ^{もうそう} 妄想する、

^{む そう} 夢想する、^{くうそう} 空想する

Mốt ^{あさって} 明後日

Một ^{いち} 一

Một bước ^{いっぽ} 一步

Một chiều ^{いちめん} 一面の、^{いっぽう} 一方の

Một chốc ^{ちよっと} ちょっと

Một hơi ^{いっき} 一氣に

Một lần ^{いちど} 一度、^{いっかい} 一回

Một lần nữa ^{いちど} もう一度

Một lần thôi ^{いっかい} 一回だけ

Một mình ^{ひとり} 一人で

Một mí ^{ひとえまぶた} 一重瞼

Một năm ^{いちねん} 一年

Một nửa ^{はんぶん} 半分

Một quyển sách ^{いっさつ} 一冊 (の

^{ほん} 本)

Một tháng ^{いっ げつ} 一か月

Một tí ^{すこ} 少し

Mơ ①夢②あんず

Mơ hồ ^{ぼんやりした} ぼんやりした

Mơ mộng ^{ゆめ も} 夢を持つ

Mơ tưởng ^{む そう} 夢想する

Mờ ^{うすくら} 薄暗い、あいまいな

Mờ ám ^{くら} 暗い、あいまいな

Mờ mắt ^{めつつ} 目がくつつく、ぼ

んやりした目付

Mở ^あ 開ける、^あ 開く

Mở cửa ^あ ドアを開ける

Mở đầu ^{はじ} 始める

Mở đường ^{みち あ} 道を開ける

Mở hàng ^{かいてん} 開店する

Mở khóa ^{かぎ} 鍵をかける

Mở màn ^{かいまく} 開幕する、^{はじ} 始める

Mở mang ^{はってん} 発展する、^{かいはつ} 開発

する

Mở máy ^{き かい うご} 機械を動かす

Mở miệng ^{はな} ①話す②口を開

ける

Mở rộng ^{ひろ} 広げる、^{こうだい} 拡大する

Mỡ ^{あぶら} 油

Mới ^{あた} 新し

Mới ăn ^た 食べたばかり

Mới đây ^{さいきん} 最近

Mới đầu ^{さいしょ} 最初
 Mới lắm ^{たいへんあたらしい} 大変新しい
 Mới mẻ ^{あたらしい} 新しい
 Mới nhận ^{じゅりよう} 受領したばかり
 Mới trả lời ^{へんじ} 返事したばかり
 Mới xong ^{かいとう} 回答したばかり
 Mới xong ^{かんりよう} 終わったばかり、完了したばかり
 Mời ^{しょうだい} 招待する
 Mời ăn ^{しょくじ} 食事をすすめる
 Mời mọc ^{しょうだい} 招待する
 Mủ ^{うみ} 膿
 Mũ ^{ぼうし} 帽子
 Mũ nồi ^{ベレー} べレー
 Mua ^か 買う
 Mua bán ^{しょうばい} 商売する
 Mua chịu ^{しんようが} 信用買い
 Mua chuộc ^{ばいしゅう} 買収する
 Mua đắt ^{たか} 高く買う
 Mua hàng ^{しなもの} 品物を買う
 Mua lẻ ^か ばらで買う

Mua lượng lớn ^{たいりょうこうばい} 大量購買、
 大量 購入
 Mua rẻ ^{やす} 安く買う
 Mua theo mẫu ^{みほん} 見本による
 購入
 Mua thử ^{ためしこうにゅう} 試購入
 Mua trả tiền mặt ^{げんきんこうにゅう} 現金購入、
 現金仕入
 Mua trả tiền ngay ^{しき} ばらいこうにゅう ^{げんきん} しいれ
 時期払購入、現金仕入
 Mua trên thị trường tự do ^{じゅう} ^{しじょうこうばい}
 自由市場購買
 Mua vào ^{しいれ} 仕入
 Múa ^{おど} 踊り
 Múa hát ^{おど} ^{うた} 踊り歌う
 Mùa ^{きせつ} 季節
 Mùa đông ^{ふゆ} 冬
 Mùa hạ ^{なつ} 夏
 Mùa nóng ^{あつ} ^{きせつ} 暑い季節
 Mùa thể thao ^{きせつ} スポーツの
 季節
 Mùa thi ^{しけんきせつ} 試験季節

M

Mùa thu 秋 ^{あき}

Mùa xuân 春 ^{はる}

Múc 汲む ^く

Múc nước 水を汲む ^{みず く}

Mục 目次 ^{もくじ}

Mục đích 目的 ^{もくてき}

Mục kích 目撃 ^{もくげき}

Mục lục 目錄 ^{もくろく}

Mục sư 宣教師、牧師 ^{せんきょうし ぼくし}

Mục tiêu 目標 ^{もくひょう}

Mui 幌 ^{ほろ}

Mui thuyền 船のテント ^{ふね}

Mui xe 車の幌 ^{くるま ほろ}

Mùi 匂い ^{にお}

Mùi hôi 臭い匂い ^{くさ にお}

Mùi xoa ハンカチ、ハンケ

チ

Mùi tanh 生臭い ^{なまぐさ}

Mùi thơm いい匂い ^{にお}

Mùi vị 味 ^{あじ}

Mũi 鼻 ^{はな}

Mũi giày 靴の先 ^{くつ さき}

Mũi khoan ドリルの先 ^{さき}

Mũi kim 針の先 ^{はり さき}

Mùn cưa おが屑、鋸屑 ^{くず のこくず}

Mụn 発疹、発疹、できもの ^{はっしん ほっしん}

の

Muối 塩 ^{しお}

Muối a-xít 塩酸 ^{えんさん}

Muối ăn 食塩 ^{しょくえん}

Muối biển 海塩 ^{かいえん}

Muối hạt 堅塩 ^{かたしお}

Muối mỏ 岩塩 ^{がんえん}

Muối 蚊 ^か

Muôn dân 全人民 ^{ぜんじんみん}

Muôn năm 万歳 ^{ばんざい}

Muôn vật 万物 ^{ばんぶつ}

Muốn ①欲する②希望する③…したいです ^{よく き ぼう}

Muốn ăn 食べたいです ^た

Muốn có …が欲しいです ^ほ

Muốn mua 買いたいです ^か

Muốn mưa 吐気がする ^{はきけ}

Muốn nhập ^{ゆにゅう} 輸入したいです

す、輸入を希望する ^{ゆにゅう き ぼう}

Muốn nói ^{はな} 話したいです

Muốn sống ^い 生きたいです

Muộn ^{おそ おく} 遅い、遅れる

Muộn màng ^{おそ おく} 遅い、遅れる

Muong thú ^{じゅう どうぶつ} 獣、動物

Muống ^す スプーン

Mút ^{あめ} ①吸う②しゃぶる

Mưa ^{さい う} 雨

Mưa bụi ^{ふう う} 細雨

Mưa gió 風雨

Mưa ngâu スコール

Mưa phòn ^{きりさめ} 霧雨

Mưa rào ^{あめ とお あめ} にわか雨、通り雨

Mửa ^{はきけ} 吐気

Mức ^{ていと きじゅん げんと} 程度、規準、限度、

限界 ^{げんかい}

Mức bồi thường ^{ばいしょうていと} 賠償程度、

損害算定基準 ^{そんがいさんていき じゅん}

Mức độ ^{ていと} 程度

Mức giao dịch tối thiểu

^{さいていとりひきだんい} 最低取引単位

Mức tín dụng ^{しんようじょう かいせつ たんぽ げんと} 信用限度、

信用状 開設 担保 限度、

^{しんようわりあい} 信用割合

Mức lưu chuyển ^{りゅうつうりょう} 流通量

Mức lưu chuyển hàng hóa ^{しょうひんかいてんすう} 商品回転数

Mức thiếu hụt cán cân buôn

bán ^{ぼうえきしゅう し あかじ ひりつ} 貿易 収 支の赤字比率

Mức sinh hoạt ^{せいかつすいじゅん} 生活水準

Mực ^{いんき} インキ

Mực in ^{いんさつよう} 印刷用インキ

Mức thước ^{き かく てんけい} 規格、典型

Mưng mủ ^う 膿む

Mười ^{じゅう} 十

Mượn ^か 借りる

Mượn nhà ^{いえ か} 家を借りる

Mượn thợ ^{しよくにん か} 職人を借りる

Mượn ^{か しゃくよう} ①借りる②借用する

Mượn lại ^{さいしゃくよう} 再借用する

Mượn tiền ^{しゃつきん} 借金する、お

かね か
金を借りる

Mướp へちま

Mướp dăng リュフア

Mướt mồ hôi あせ
汗できらきら
ひか
光る

Mượt 輝 かしい

Mứt ジャム

Mưu ぼうりやく
謀略

Mưu chước かんさく
奸策

Mưu cơ かんけい
奸計

Mưu kế ぼうりやく けいりやく ぼうけい
謀略、計略、謀計

Mưu lược ぼうりやく
謀略

Mưu mẹo さくぼう
策謀

Mưu mô いんぼう
陰謀

Mưu sát ぼうさつ
謀殺する

Mưu sĩ いんぼうか
陰謀家

Mưu sinh せいけい た
生計を立てる、
くら
暮す

Mưu sự けいかく た
計画を立てる

Mưu trí はかりごと
謀

Mỹ ① うつく
美しい ② アメリカ

Mỹ học ひ がく
美学

Mỹ kim ドル

Mỹ lệ うつく
美しい

Mỹ nghệ びじゅつこうげい
美術工芸

Mỹ nhân びじん
美人

Mỹ nữ ひ じょ
美女

Mỹ phẩm けしょうひん
化粧品

Mỹ quan び かん
美観

Mỹ quốc アメリカ

Mỹ thuật びじゅつ
美術

Mỹ tục び ぞく
美俗

Mỹ viện びよういん
美容院

Mỵ ① おべっかする ② だま
騙

す ③ 魅力的 ④ 媚びる

Mỵ dân こくみん あざむ
国民を欺く、
みんしゅう だま
民衆を騙す

N

Na pan ナパーム

Na Uy ノールウェイ

Nách ^{わき} 脇

Nai ^{しか} 鹿

Nài ép ^{きょうせい} 強制する

Nài nỉ ^{きょうせい} 強請する

Nài xin ^{せつがん} 切願する

Nải ^{ふさ} 房

Nam ① ^{みなみ} 南 ② ^{おとこ} 男

Nam bán cầu ^{なんはんきゅう} 南半球

Nam bộ ^{なんぶ} 南部

Nam châm ^{じしゃく} 磁石/* Nam châm

điện: ^{でんじ} 電磁石

Nam cực ^{なんきょく} 南極

Nam cực quyền ^{なんきょくけん} 南極圏

Nam Dương インドネシア

Nam Mô A Di Đà Phật

^{なんむあみだぶつ} 南無阿弥陀仏

Nam Mỹ ^{なん} 南アメリカ

Nam nhi ^{しょうねん} 少年

Nam nữ ^{だんじょ} 男女

Nam Phi ^{なん} 南アフリカ

Nam Tư ユーゴスラビヤ

Nan giải ^{なんかい} 難解する

Nan trị ^{なお} 治しにくい

Nán ^{ていたい} 停滞する

Nản ^ひ がっかりする

Nản lòng ^ひ 悲観する

Nạn ① ^{さいがい} 災害 ② ^{さいなん} 災難 ③ ^{ふこう} 不幸

Nạn lụt ^{すいがい} 水害、水難

Nạn nhân ^{ひがいしゃ} 被害者

Nàng dâu ^{よめ} 嫁、^{むすこ} 息子の ^{つま} 妻

Nạng ^{まつばづえ} 松葉杖

Náo loạn ^{しんどう} ゆすぶる、震動さ

せる

Náo nhiệt ^{せいき} 生氣がある、に

ぎやかな

Náo nức ^{だいさわ} 大騒ぎする

Não ^{のう} 脳

Nạo ① えぐるようにとる

② さらいとる ③ すくいとる

Nạo óc ^{かんが} 考えつく

N

Nạo vét ①さらいとる②取
り出す

Nạp điện 充電する

Nạt おどす

Nạt nộ おどす

Náu かくれる

Náu mình かくれる

Nay 今、現在

Nảy 発生する

Nảy lộc 芽が出る

Nảy mầm 芽が出る

Nảy nở 生える

Năm 五

Năm học 学年

Năm mươi 五十

Năm nay 今年

Năm ngoái 去年、昨年

Năm nhuận 閏年

Năm qua 去年、昨年

Năm sau 来年

Năm tới 来年

Năm trước 去年

Năm xưa 昔年、往年

Nắm 握る

Nắm chặt しっかり握る

Nắm chính quyền 政権を握る

Nắm cơm 御飯を握る

Nắm quyền 権力を握る

Nắm tay 拍手する、こぶしをつくる

Nằm 横になる、寝る

Nằm co ちぢこまって寝る、
独身

Năn nỉ 頼む、願う

Nắn bóp マッサージする

Nặn 押し出す、彫刻する

Nặn khắc (tượng) 彫刻する

Năng lực 能力

Năng lượng エネルギー、
精力

Năng lượng hạt nhân 原子
エネルギー

Năng lượng nguyên tử ^{げんし} 原子
エネルギー
Năng lượng phóng xạ ^{ほうしゃ} 放射
エネルギー
Năng suất ^{こうりつ} 効率
Năng ^{にっこう} 日光、^{こうせん} 光線
Năng chói ^{にっこう} 目がくらむよう
な日光
Nặng ^{おも} 重い
Nấp ^{ふた} 蓋
Nấp hộp ^{はこ} 箱の^{ふた} 蓋
Nấc cụt ^{しゃくり} しゃくり
Nấm ^{きのこ} 木の子
Nấm mốc ^{かび} 黴
Nậm ^{ちい} 小さい^{びん} ガラス瓶
Nán ná ^{ていたい} 停滞する
Nâng ^{もあ} 持ち上げる、^{たか} 高くす
る、^{しじ} 支持
Nâng cao ^{たか} 高める
Nâng đỡ ^{えんじょ} 援助する、^{しえん} 支援す
る
Nâng giá tiền tệ ^{つうか かち} 通貨価値

^{かいふく} の回復、^{へいか} 平価切上、^{へいか} 平価復元
Nâng niu ^{かわい} 可愛がる
Nấp ^{かくれう} かくれう
Nấu ^{にわ} 煮る、沸かす、たく、
^{つく} 作る
Nấu ăn ^{りょうり} 料理を作る
Nấu cơm ^{ごはん} 御飯をたく
Ném ^す 捨てる、^な 投げる
Nén khí ^{きあつ} 気圧
Nén lòng ^{じせい} 自制する
Nép ^{かくれる} かくれる
Nẹp sắt ^{てつ} 鉄のふち
Nét mặt ^{かおいろ} 顔色
Nê Pan ^{ネパール} ネパール
Nêm ^{あじ} つける、味わう
Nêm ^{あじ} つける、味わう
Nêm rượu ^{さけあじ} お酒を味わう
Nêm thử ^{ししょく} 試食する
Nệm ^{ふとん} 布団
Nén ^{ろうそく} 蠟燭
Nền ^{きそ} 基礎、^{どだい} 土台
Nền kinh tế có kế hoạch

Ngang dọc ^{じゅうおう だてよこ} 縦横、縦横、
 自由^{じ ゆう} に行動^{こうどう}する
 Ngang giá ^{へいかに} 平価
 Ngang giá ^{こ ていかわけそうば} chính thức 固定為替相場
 Ngang giá ^{ほうていへいかに} hồi đoái 法定平価
 Ngang ngạnh ^{がんこ} 頑固な
 Ngang nhiên ^{こうぜん} 公然と
 Ngang tàng ^き 気ままな
 Ngáng ^{さえぎ} 遮る
 Ngáng đường ^{さえぎ} 道を遮る
 Ngành học ^{がくぶ} 学部
 Ngành nghề ^{ぎげい ぶもん} 技芸部門
 Ngành nông nghiệp ^{のうぎよう} 農業
 Ngao du ^{さんぽ りょこう} 散歩する、旅行する
 Ngào ^ま 混ぜる
 Ngáp ^{あくび} 欠伸をする
 Ngáp ngủ ^{いき} あくびをする息
 を切らす、あえぐ
 Ngạt hơi ^{いき き} 息を切らす、あえ

◀
 Ngạt mũi ^{はな} 鼻がつまる
 Ngay lập tức ^す 直ぐ
 Ngáy ^{ねむ} いびきをかく、ぐっ
 すり眠る
 Ngày ^ひ 日
 Ngày bắt đầu có hiệu lực (bảo hiểm) ^{はっこうび ほけん} 発効日 (保険)
 Ngày bốc ^{ふなつみび} 船積日
 Ngày bốc cuối cùng ^{さいしゅうふなつみび} 最終船積日
 Ngày cấp (chứng từ) ^{はっこうび} 発効日
 Ngày chẵn ^{くうすうひ} 偶数日、偶日
 Ngày chủ nhật ^{にちようひ} 日曜日
 Ngày dự định ^{よていひ} 予定日
 Ngày đến ^{とうちゃくひ} 到着日
 Ngày đến hạn ^{まんき} 満期日
 Ngày giáng sinh ^{しつ} キリスト
 Ngày giao ^{ひきわたしび} 引渡日
 Ngày giỗ ^{めいにち} 命日
 Ngày gửi ^{はっそうひ} 発送日
 Ngày gửi hàng ^{ふなつみび} 船積日

Ngày hết hạn 満期日 (まんき び)
 Ngày hết hiệu lực 失効日 (しっこう び)
 Ngày hủy (hợp đồng) 取消日 (契約) (とりけし び けいやく)
 Ngày khởi hành 出発日 (しゅっぱつ び)
 Ngày ký kết hợp đồng 契約日 (けいやく び)
 Ngày làm việc 作業日 (さぎょう び)
 Ngày tháng 日付 (ひつけ)
 Ngày thanh toán 決済日 (けっさい び)
 Ngày thực hiện nghĩa vụ 履行日 (りこう び)
 Ngày tính lãi 利子発生日 (りしはっせい び)
 Ngày trả tiền 支払日 (しはらい び)
 Ngày hội お祭り、祭日 (まつ さいじつ)
 Ngày hôm đó その日 (ひ)
 Ngày hôm nay 今日 (きょう)
 Ngày hôm qua 昨日 (きのう)
 Ngày hôm sau 翌日明日、 (よくじつ あした)
 明日、明日 (みょうにち あす)
 Ngày khởi hành 出発日 (しゅっぱつ び)
 Ngày kia 明後日 (あさって)

Ngày kỷ niệm 記念日 (きねん び)
 Ngày lao động 労働日 (ろうどう び)
 Ngày lao động quốc tế 国際労働祭、メーデー (こくさいろうどうさい)
 Ngày lẻ 奇数日 (きすう び)
 Ngày lễ 祭日 (さいじつ)
 Ngày lên đường 出発日 (しゅっぱつ び)
 Ngày mai 明日 (あした)
 Ngày một 一日 (いつにち)
 Ngày mười 十日 (とおか)
 Ngày nào 何日 (なんにち)
 Ngày nay 現在、今日 (げんざい きょう)
 Ngày ngày 毎日 (まいにち)
 Ngày nghỉ 休みの日 (やすみ ひ)
 Ngày nợ ある日 (ひ)
 Ngày sau 翌日、将来 (よくじつ しょうらい)
 Ngày sinh 誕生日 (たんじょう び)
 Ngày sinh nhật 誕生日 (たんじょう び)
 Ngày tết テト
 Ngày thành lập 創立記念日 (そうりつき ねん び)
 Ngày thứ ba 火曜日 (かよう び)

Ngày thứ bảy 土曜日 どようび

Ngày thứ hai 月曜日 げつようび

Ngày thứ năm 木曜日 もくようび

Ngày thứ sáu 金曜日 きんようび

Ngày thứ tư 水曜日 すいようび

Ngày thường 平日 へいじつ

Ngày tốt 吉日、吉日 きちにち きちじつ

Ngày xấu 厄日 やくび

Ngày xưa 昔 むかし

Ngày xưa ngày xưa 昔々 むかしむかし

Ngắm 見る み

Ngắm cảnh 風景を見る、ふうけい み

景色を見る けしき み

Ngăn 阻止する そし

Ngăn cách 分離 ぶんり

Ngăn cản 阻止する そし

Ngăn cấm 禁止する きんし

Ngăn chặn 阻止する そし

Ngăn đón 遮る さえぎ

Ngăn kéo 引出し ひきた

Ngăn nắp ちゃんと

Ngăn ngừa 防止する ぼうし

Ngăn trở 阻止する そし

Ngắn 短い みじか

Ngắn hạn 短期 たんき

Ngắn hơi 短命、息切れ たんめい いきぎ

Ngắn tay 半袖 はんそで

Ngắt ①もぎとる②止める

③はく④ちぎる

Ngắt hoa 花をちぎる はな

Ngặt nghèo 困難な、危険な こんなん きけん

Ngâm 浸る ひた

Ngâm nước 水に浸る みず ひた

Ngân hà 銀河 ぎんが

Ngân hàng 銀行 ぎんこう

Ngân hàng dự trữ 準備銀行 じゅんびぎんこう

Ngân hàng dự trữ liên bang

連邦準備銀行 れんほうじゅんび ぎんこう

Ngân hàng đại lý コルレス

銀行、提携コルレス銀行 ぎんこう ていけい ぎんこう

Ngân hàng đầu tư 投資銀行 とうし ぎんこう

Ngân hàng đầu tư quốc tế

国際投資銀行 こくさい とうし ぎんこう

Ngân hàng ngoại thương

ほうえきぎんこう
貿易銀行

Ngân hàng nhà nước

ぎんこう
銀行

Ngân hàng quốc gia

ぎんこう
銀行

Ngân hàng quốc tế hợp tác

こくさいけいざい きょうりよく
kinh tế 国際経済 協力

ぎんこう
銀行

Ngân hàng quốc tế khôi phục

こくさいふっこう
và phát triển 国際復興

かいほうぎんこう
開発銀行

Ngân hàng thanh toán quốc tế

こくさいけつさいぎんこう
国際決済銀行

Ngân hàng thế giới

ぎんこう
銀行

Ngân hàng thương nghiệp

しょうぎょうぎんこう
商業銀行

Ngân hàng tín dụng

ぎんこう
銀行

Ngân hàng trung ương

ちゅうおうぎんこう
中央銀行

Ngân hàng tư nhân

こじん
個人

ぎんこう
銀行

Ngân khoản

ぎんこうかもく
口座

Ngân khố

きんこ
金庫

Ngân nga

ひびく
小切手

Ngân quỹ

ざいげん きんきん
財源、基金

Ngân sách

よざん
予算

Ngân sách nhà nước

こつかよざん
国家予算

Ngân vang

なりひびく、と
どろきわたる

Ngân ①しわ②ひだ

なみだ せき
Ngân lệ 涙の跡

Ngân ngại

ためらう、おそ
る 恐れ

Ngập

しんすい
浸水する

Ngập nước

みず ひた しんすい
水に浸る、浸水

Ngất ngưỡng

ゆ 揺れる、よろ
めく、ぐらつく

Ngẫu nhiên

ぐうぜん
偶然

Nghe ^き 聞く
 Nghe được ^き 聞こえる
 Nghe lỏm ^き こっそり聞く
 Nghe nói ... ^き するそうです
 Nghe thấy ^き 聞こえる
 Nghe tin ^き ニュースを聞く
 Nghe trộm ^{ぬす} 盗み ^き 聞きする
 Nghé ^{すいぎゅう} 水牛 ^こ の子
 Nghén ^{にんしん} 妊娠
 Nghẹn ^{のど} 咽喉 ^ひ に引かかる
 Nghẹn lời ^ひ 言葉がつまる
 Nghèo ^{ひんぼう} 貧乏 ^な な
 Nghèo cực ^{ひんぼう} 貧乏 ^ふ な、不幸 ^{こう}
 な
 Nghèo hèn ^{せきひん} 赤貧
 Nghèo khó ^{ひんこん} 貧困
 Nghèo khổ ^{ひんく} 貧苦
 Nghèo nàn ^{ひんぼう} 貧乏 ^な な
 Nghẹt ^{あえぐ} あえぐ、息がつまる、
 息苦しい
 Nghẹt cổ ^{のど} のどがつまる
 Nghẹt mũi ^鼻 鼻がつまる
 Nghẹt thở ^{ちっそく} 窒息

Nghề ^{さんぎょう} 産業、^{しよくぎょう} 職業
 Nghề buôn ^{しよくぎょう} 商業
 Nghề chài lưới ^{ぎよくぎょう} 漁業
 Nghề làm ruộng ^{のうぎょう} 農業
 Nghề nghiệp ^{しよくぎょう} 職業
 Nghề thủ công ^{しよくぎょう} 手工業
 Nghệ nhân ^{げいしや} 芸者
 Nghệ phẩm ^ぎ 技芸品 ^{げいひん}
 Nghệ sĩ ^{げいじゆつか} 芸術家、^{はいゆう} 俳優
 Nghệ thuật ^{げいじゆつ} 芸術
 Nghênh tiếp ^{むか} 迎える
 Nghi hoặc ^ぎ 疑惑 ^{わく} をもつ
 Nghi thức ^ぎ 儀式、^{しき} 式典 ^{しきてん}
 Nghỉ ^{やす} 休み、^{やす} 休む
 Nghỉ đông ^{ふゆやすみ} 冬休
 Nghỉ hè ^{なつやすみ} 夏休
 Nghỉ lễ ^{さいじつ} 祭日 ^{やすみ} の休み
 Nghỉ lưng ^{せなか} 背中 ^{やす} を休める、
^{こし} 腰 ^{やす} を休める
 Nghỉ ngơi ^{やす} 休む、^{きゅうけい} 休憩 ^{する} する
 Nghỉ tay ^て 手 ^{やす} を休める

Nghỉ việc ^{しごと やす} 仕事を休む
 Nghỉ xuân ^{はるやす} 春休み
 Nghĩ suy ^{かんが おも} 考える、思う
 Nghị quyết ^{ぎ けつ} 議決
 Nghị sĩ ^{ぎ いん} 議員
 Nghị sự ^{ぎ し} 議事
 Nghị trưởng ^{ぎ ちょう} 議長
 Nghị viên ^{ぎ いん} 議員
 Nghị viện ^{ぎ いん} 議院
 Nghĩa ^{せいぎ} 正義、^{ぎ む} 義務、^{い ぎ} 意義、
 意味 ^{い み}
 Nghĩa địa ^{ぼ ち} 墓地
 Nghĩa khí ^{せいき} 正気、^{ぎ き} 義気
 Nghĩa trang ^{ぼ ち} 墓地
 Nghĩa vụ ^{ぎ む} 義務
 Nghịch ^{はんぎやく} 反逆、^{ぎやく} 逆
 Nghịch ngợm ^{ふざける、い}
 たずらをする
 Nghiêm cấm ^{げんきん} 嚴禁
 Nghiêm khắc ^{きび} 嚴しい
 Nghiêm lệnh ^{かいびげんれい} 戒嚴令
 Nghiêm luật ^{きび き そく} 嚴しい規則

Nghiêm mật ^{げんみつ} 嚴密
 Nghiêm minh ^{げんせい} 嚴正な
 Nghiêm ngặt ^{げんぜん} 嚴然とした
 Nghiêm trang ^{まじめ} 真面目な
 Nghiêm trọng ^{じゅうだい} 重大な
 Nghiên cứu ^{けんきゅう} 研究する
 Nghiên cứu kỹ thuật ^{ぎじゅつ} 技術を
 Nghiên cứu ^{けんきゅう} 研究する
 Nghiên cứu sinh ^{けんきゅうせい} 研究生
 Nghiên cứu thị trường ^{し じょうちようさ} 市場調査
 Nghiên ngẫm ^{かんが} よく考える
 Nghiện ^{ちゅうどく} 中毒する
 Nghiện ma túy ^{まやく ちゅうどく} 麻薬中毒
 Nghiện rượu ^{ちゅうどく} アルコールを
 中毒する、お酒を中毒す
 る
 Nghiệp báo ^{おうほう} 応報
 Nghiệp vụ ^{ぎょうむ} 業務
 Nghìn ^{せん} 千
 Nghìn năm ^{せんねん} 千年
 Nghinh ^{むか} 迎える

Nghinh chiến ^{おうせん} 応戦する
 Nghinh đón ^{むか} 迎える
 Nghinh tiếp ^{かんたい} 歓待する、^{むか} 迎える
 Nghinh xuân ^{はる} 春を^{むか} 迎える
 Ngó ^み 見る
 Ngò ^み 三^は 葉
 Ngò tây ^{パセリ}
 Ngổ lời ^{はつげん} 発言する
 Ngõ hẻm ^{ろじ} 路地、^{つうろ} 通路
 Ngoài ①^{そと} 外②^{ほか} 他、^{ほか} 外
 Ngoài cuộc ^{きょくがい} 局外
 Ngoài đồng ^{やかい} 野外
 Ngoài giờ làm việc ^{しごと} 仕事の
 時間外 ^{じ かんがい}
 Ngoài khơi ^{えんよう} 遠洋
 Ngoài nước ^{こくがい} 国外
 Ngoài ra ^{ほか} 外には、^{ほか} その他
 Ngoài trời ^{おくがい} 屋外
 Ngoại bang ^{がいこく} 外国
 Ngoại đạo ^{い きょう} 異教
 Ngoại giao ^{がいこう} 外交

Ngoại giới ^{がいかい} 外界
 Ngoại kiều ^{だいのゅうがいこくじん} 滞留 外国人
 Ngoại khoa ^{げ か} 外科
 Ngoại lai ^{がいらい} 外来
 Ngoại ngữ ^{がいこくご} 外国語
 Ngoại nhân ^{がいこくじん} 外国人
 Ngoại ô ^{こうがい} 郊外
 Ngoại quốc ^{がいこく} 外国
 Ngoại thành ^{こうがい} 郊外
 Ngoại thương ^{がいこくほうえき} 外国貿易
 Ngoại xâm ^{がいこく しんりやく} 外国の 侵略
 Ngoan ^{おとなしい}
 Ngóáy tai ^{みみ そうじ} 耳を掃除する
 Ngọặc ^{かっこ} 括弧
 Ngọặc đơn ^{かっこ} 括弧
 Ngọặc kép ^{いんようふ} 引用符
 Ngọc ^{ほうせき} 宝石
 Ngọc bích ^{へきぎよく} 碧玉
 Ngọc trai ^{しんじゅがい} 真珠貝
 Ngoi ^で 出る
 Ngói ^{かわら} 瓦

Ngòi bút ^{ふで さき} 筆の先、ペン先
 Ngòi lửa ^{どうか せん} 導火線
 Ngòi lửa chiến tranh ^{せんそう} 戦争
 の導火線
 Ngon ^{おいしい} おいしい
 Ngon lành ^{おいしい} おいしい
 Ngon miệng ^{おいしい} おいしい
 Ngon ngọt ^{あま} 甘い
 Ngón ^{ゆび} 指
 Ngón áp út ^{くすりゆび} 薬指
 Ngón cái ^{おやゆび} 親指
 Ngón chân ^{あし ゆび} 足の指
 Ngón giữa ^{なかゆび} 中指
 Ngón tay ^{て ゆび} 手の指
 Ngón tay cái ^{おやゆび} 親指
 Ngón tay giữa ^{なかゆび} 中指
 Ngón tay trở ^{ひとさしゆび} 人差指
 Ngón tay út ^{こ ゆび} 小指
 Ngón trở ^{ひとさしゆび} 人差指
 Ngón út ^{こ ゆび} 小指
 Ngọn ^{いただき} 頂
 Ngọn cây ^{き いただき} 木の頂

Ngọn lửa ^{か えん} 火炎
 Ngọn nến ^{ろうそく しん} 蠟燭の芯
 Ngọn ngành ^{① いただき えだ ②} ① 頂 と枝 ②
 ① 起原、起因
 Ngọn nguồn ^{① こんげん げんいん ②} ① 根源 ② 原因
 Ngọn núi ^{やま} 山
 Ngóng ^{が まん ま} 我慢して待つ ② い
 らいらして待つ
 Ngọt ^{あま} 甘い
 Ngọt bùi ^{① あま ② こころよ} ① 甘い ② 快い
 Ngọt dịu ^{① こころよ ② かんみ} ① 快い ② 甘味
 がある、甘味がある
 Ngọt gắt ^{あま} 甘くしすぎる、甘
 ったるい
 Ngọt lịm ^{あま} 甘ったるい、しつ
 っこい
 Ngọt xốt ^{ゆかい} 愉快な
 Ngô ^{とうもろこし} とうもろこし
 Ngộ độc ^{きゅう どくし} 急に毒死する
 Ngộ nhĩnh ^{かわい} 可愛い
 Ngộ nhận ^{ご にん} 誤認
 Ngốc ^{ばかげた} ばかげた

Ngồi ^{すわ} 座る、かける
 Ngồi chơi ^{しゃがむ} しゃがむ、かがむ、うづくまる
 Ngồi dậy ^{おきあ} 起き上がる
 Ngồi xuống ^{すわ} 座る、かける
 Ngôn luận ^{げんろん} 言論
 Ngôn ngữ ^{げんご} 言語
 Ngôn ngữ học ^{げんご がく} 言語学
 Ngổn ngang ^{こんらん} 混乱した
 Ngớt mưa ^{あめ や} 雨が止む
 Ngu ^{おろ} ばかな、愚かな
 Ngu dại ^{ぐどん あんく} 愚鈍な、暗愚な
 Ngu dân ^{ぐ みん} ①愚民②愚者
 Ngu dốt ^{おろ} 愚かな
 Ngu độn ^{ぐどん} 愚鈍な
 Ngu muội ^{ぐ まい} 愚昧な
 Ngu ngốc ^{おろ} 愚かな、愚鈍な
 Ngu si ^{おろ} 愚かな、愚鈍な
 Ngu xuẩn ^{あんく} 暗愚な、ばかげた
 Ngủ ^ね 寝る、眠る
 Ngủ dậy ^{めざ} 目覚める

Ngủ ngon ^ね よく寝る、よく眠る
 Ngủ trọ ^{しゅくはく} 宿泊する
 Ngũ dục ^{ご かん} 五感
 Ngũ tạng ^{ご ぞう} 五臓
 Ngụ ý ^{ぐ い} 愚意
 Ngục hình ^{きんこ} 禁固
 Nguội ^{ぬる} 温い
 Nguội lạnh ^{つめ} 冷たい
 Nguội lòng ^{おろ} がっかりする
 Nguồn ^{こんげん きげん すいげん} 根源、起源、水源
 Nguồn gốc ^{こんげん きげん} 根源、起源
 Nguồn nước ^{すいげん} 水源
 Nguồn thu ^{しゅにゅうげん} 収入源
 Nguồn vốn ^{し きんげん} 資金源
 Nguy bách ^{き けん} 危険な
 Nguy cấp ^{き きゅう} 危急
 Nguy cơ ^{き き} 危機
 Nguy hại ^{き がい} 危害
 Nguy hiểm ^{き けん あぶ} 危険な、危ない
 Nguy khốn ^{ふ こう さいなん} 不幸、災難

N

Nguy kịch	き けん こんなん 危険な、困難な
Nguy nan	き なん し かん 危険 な時間
Ngụy biện	き べん 詭弁
Ngụy danh	ぎ めい 偽名
Ngụy kế	き けい 詭計
Ngụy quân tử	ぎくん し 偽君子、 偽君子
Ngụy trang	ぎ そう 偽装
Nguyên âm	ぼ おん 母音
Nguyên bản	げんぼん 原本
Nguyên cáo	げんこく 原告
Nguyên chất	げんじつ 原質
Nguyên do	げんいん 原因
Nguyên đán	がんたん 元旦
Nguyên hình	げんけい 原形
Nguyên liệu	げんりょう 原料
Nguyên lý	げんり 原理
Nguyên nhân	げんいん 原因
Nguyên nhân trực tiếp	ちよくせつげんいん 直接原因
Nguyên quán	ほんせき 本籍

Nguyên tắc	げんそく 原則
Nguyên thủ	げんしゅ 元首
Nguyên thủy	げんし 原始
Nguyên tố	げんそ 元素
Nguyên tử	げんし 原子
Nguyên tử lực	げんし りょく 原子力
Nguyên văn	げんぶん 原文
Nguyên vật liệu	げんざいりょう 原材料
Nguyên rủa	のろ じゅ そ 呪う、呪詛す る
Nguyên	ねが のぞ 願う、望む
Nguyên cầu	いの 祈る
Nguyên ước	ようぼう 要望する、 希望する
Nguyên vọng	がんぼう 願望する、 期待する
Nguyệt hoa	つき はな ①月と花②い ちゃつく
Nguyệt kỳ	げっけい 月経
Nguyệt phí	つき かいひ 月の会費
Nguyệt san	げっかん 月刊

Nguyệt thực 月蝕 ^{げつしよく}

Ngư dân 漁民 ^{ぎょみん}

Ngư lôi 魚雷 ^{ぎょらい}

Ngư nghiệp 漁業 ^{ぎょぎょう}

Ngư ông 漁師 ^{りょうし}

Ngữ căn 語根 ^{ごこん}

Ngữ học 語学 ^{ごがく}

Ngữ pháp 文法 ^{ぶんぽう}

Ngựa かい ^{かい}

Ngựa mắt 目がむすむすする ^め

Ngựa miệng 舌がむすむすする ^舌

Ngựa tai いらいらする ^{いら}

Ngựa tay 手がむすむすする ^て

Ngựa 予防、防ぐ ^{よぼう ぶせ}

Ngựa bệnh 病気を予防する ^{びょうき よぼう}

Ngựa 馬 ^{うま}

Ngựa con 子馬 ^{こうま}

Ngựa vằn ゼブラ

Ngực 胸 ^{むね}

Người 嗅ぐ ^か

Ngừng 停止する、中止する、
止める、止まる ^{ていし ちゅうし}

Ngừng bắn 停戦する ^{ていせん}

Ngừng trệ 停滯する ^{ていたい}

Ngừng xe 停車する、車を
止める ^{くるま}

Người 人、…人 ^{ひと じん}

Người bán hàng 店員 ^{てんいん}

Người bạn 友達 ^{ともだち}

Người bảo đảm 保証人 ^{ほしょうにん}

Người bị khiếu nại 被クレ
ーム人 ^{にん}

Người biểu diễn 俳優 ^{はいゆう}

Người cầm cố 担保契約者 ^{たんぽ けいやくしゃ}

Người cầm lái 運転手 ^{うんてんしゅ}

Người chào hàng lưu động 商用旅行人 ^{しょうようりょこうにん}

Người chấp nhận 引受人、
引受商社 ^{ひきうけにん ひきうけしょうしゃ}

Người cho vay 債権者 ^{さいけんしゃ}

N

Người chuyên chở うん 運

そうぎょうしゃ
送業者

Người chuyển nhượng じょうと 譲渡
にん 人

Người chuyển tiền そうきんしゃ 送金者

Người có quyền ký しよめい 署名
(けん 権) 者

Người đại diện だいひょうにん 代表人

Người đầu giá にゅうさつしゃ 入札者

Người đặt hàng ちゅうもんしゃ 注文者

Người điều tra ちゅうさにん 調査人

Người đóng gói につく にん 荷造り人

Người được bảo đảm ひ ほ しょうにん 被保証人

Người được bảo hiểm ひ ほ けんしゃ 被保険者

Người được chuyển nhượng ひ じょうと にん 被譲渡人

Người được ủy quyền だいにん 代理人

Người giám định cân đo ど りょうこうけんさかん 度量衡検査官

Người giám định tàu

せんぱくかんでいにん
船舶鑑定人

Người giám định tổn thất そんがいかんでいしや 損害鑑定人

Người gửi はっそうかり 発送係

Người gửi hàng はっ しょうにん 発送人、
におくりにん 荷送人

Người gửi tiền よ きんしゃ 預金者

Người hưởng じゅえきしゃ 受益者

Người hưởng lợi しん ようじょう 信用状

じゅえきしせ
受益者

Người khiếu nại ようきゅうしや 要求者

Người kiểm nghiệm けんていにん 検定人

Người kiểm tra けんさにん 検査人

Người ký ちょういんしや 調印者

Người ký kết ていけつにん 締結人

Người môi giới なかがい にん 仲買人、
なかだちにん 仲立人

Người mua độc quyền どくせんてきかいぬし 独占的買主

Người nhận giữ じゅたくしや 受託者、
じゅたくにん 受託人

Người nhận hàng 荷受人 (に うけにん)
 Người nhận tiền 送金 (そうきん)
 受取人 (うけとりにん)
 Người nhận tín thác 受託者 (じゅたくしゃ)
 Người nhập khẩu 輸入者 (ゆ にゅうしゃ)
 Người quản lý kinh doanh 営業取締役 (えいぎょうとりしまりやく)
 Người quản trị 取締役 (とりしまりやく)
 Người sản xuất 生産者、製造業者 (せいさんしゃ せいぞうぎょうしゃ)
 Người sở hữu hàng hóa 荷主 (か もつしゅ)
 (用船)、貨物所有者 (ようせん、か もつしゅ)
 Người tham gia 参加者 (さん かしゃ)
 Người thầu thứ cấp 下請人 (したうけにん)
 Người thuê lại 又借人 (またがりにん)
 Người thuê tàu 用船人、用船主 (ようせんにん ようせんぬし)
 Người tiêu dùng 消費者 (しょうひしゃ)
 Người tiêu thụ 消費者 (しょうひしゃ)
 Người trả tiền 支払人 (し はらいにん)
 Người trung gian 仲立人 (なかだちにん)
 Người trung gian hòa giải

仲裁人 (ちゅうさいにん)
 Người ủy thác 本人 (ほんにん)
 Người xuất khẩu 輸出商 (ゆ しゅつしょう)
 Người già 老人 (ろうじん)
 Người giàu 金持 (かねもち)
 Người kia あの人 (ひと)
 Người làm chứng 証人 (しょうにん)
 Người lao động 労働者 (ろうどうしゃ)
 Người lớn 大人 (おとな)
 Người Mỹ アメリカ人 (じん)
 Người nào どの人 (ひと)
 Người này この人 (ひと)
 Người ngoại quốc 外国人 (がいこくじん)
 Người Nhật 日本人 (にほんじん)
 Người ốm 病人、患者 (びょうにん かんじゃ)
 Người Pháp フランス人 (じん)
 Người phụ trách 係り、責任者、担当者 (せきにんしゃ たんとうしゃ)
 Người quen biết 知人 (ち じん)
 Người sáng lập 創立者 (そうりつしゃ)
 Người thừa kế ① 継承者 ② (けいしょうしゃ)



こうけいしゃ
後継者

あいじん
Người tình 愛人

こうほ しゃ
Người ứng cử 候補者

しんぶんき しゃ
Người viết báo 新聞記者、
き しゃ
記者

Người Việt Nam ベトナム
じん
人

こいびと
Người yêu 恋人

しきり
Ngưỡng cửa しきり

は
Ngượng 恥ずかしい

とうわく
Ngượng ngùng 当惑する、
えんりょ
遠慮する

しか
Nha khoa 歯科

はい しゃ
Nha sĩ 歯医者

いえ うち たく したく
Nhà 家、家、お宅、自宅

しょくどう
Nhà ăn 食堂

がくしゃ
Nhà bác học 学者

しんぶんき しゃ
Nhà báo 新聞記者

ぎんこう
Nhà băng 銀行

だいどころ
Nhà bếp 台所

しょうにん
Nhà buôn 商人

かく めいか
Nhà cách mạng 革命家

とうきょく
Nhà cầm quyền 当局

せいじ かし
Nhà chính trị 政治家

しゃくや かりい
Nhà cho thuê 借家、借家、
かりや
借家

おと しのせき
Nhà chồng 夫の親戚

てら
Nhà chùa お寺

せん もんか
Nhà chuyên môn 専門家

とうきょく
Nhà chức trách 当局

か おく
Nhà cửa 家屋

うちゅう ひ こうし
Nhà du hành 宇宙飛行士

しゃ こ
Nhà để xe 車庫

ち しつがくしゃ
Nhà địa chất học 地質学者

ちようこく か
Nhà điêu khắc 彫刻家

ぜいかん
Nhà đoan 税関

えき
Nhà ga 駅

きょういくか
Nhà giáo 教育家

きんまんか
Nhà giàu 金満家

レストラン
Nhà hàng レストラン

えいが かん
Nhà hát 映画館

かつどう か
Nhà hoạt động 活動家

ざんいん
Nhà hộ sinh 産院

いんさつしょ
Nhà in 印刷所

Nhà khảo cổ 考古学者 こうこ がくしゃ
 Nhà kho 倉庫 そうこ
 Nhà khoa học 科学者 か がくしゃ
 Nhà kiến trúc 建築家 けんちくか
 Nhà kinh doanh ビジネス
 マン、実業者 じつぎょうしゃ
 Nhà kinh tế học 経済学者 けいざいがくしゃ
 Nhà kính 温室 おんしつ
 Nhà kỹ thuật 技術者 ぎじゅつしゃ
 Nhà lá 草ぶきの家 くさ いえ
 Nhà máy 工場 こうじょう
 Nhà máy điện 電気工場 でんき こうじょう
 Nhà máy gạch ngói 煉瓦 れんが
 工場 こうじょう
 Nhà máy liên hợp コンビナ
 ート
 Nhà máy phát điện 発電 はつでん
 工場 こうじょう
 Nhà máy xay 精米所 せいまいしよ
 Nhà máy xi măng セメント
 工場 こうじょう
 Nhà mồ 墓 はか

Nhà mồ côi 孤児院 こ じ いん
 Nhà nghèo 貧家 ひんか
 Nhà nghệ thuật 芸術家 げいじゅつか
 Nhà nghiên cứu 研究者 けんきゅうしゃ
 Nhà ngoại giao 外交官 がいこうかん
 Nhà nguyện 礼拝堂 れいはいどう
 Nhà nho 儒家 じゅ か
 Nhà nông 農家 のうか
 Nhà nước 政府 せいふ
 Nhà quân sự 軍人専門家 ぐんじん せんもんか
 Nhà sản xuất 生産者 せいさんしゃ
 Nhà sinh lý học 生理学者 せいり がくしゃ
 Nhà soạn kịch 劇作家 げきさつ か
 Nhà soạn nhạc 作曲家 さつきょく か
 Nhà tắm 風呂場 ふろ ば
 Nhà tâm lý 心理学者 しんり がくしゃ
 Nhà thám hiểm 探検家 たんけんか
 Nhà thần học 神学者 しんがくしゃ
 Nhà thơ 詩人 し じん
 Nhà thuốc 藥屋 くすりや
 Nhà thực vật học 植物 しよくぶつ

N

がくしゃ
学者

Nhà thương 病院
びょういん

Nhà tiên chế プレハブ建設
けんせつ

Nhà trai 新郎の実家
しんろう じっか

Nhà trí thức 知識家
ち しきか

Nhà triết học 哲学者
てつがくしゃ

Nhà triển lãm 展示会場
てんじ かいじょう

Nhà trưng bày 展示会場
てんじ かいじょう

Nhà trọ 旅館、宿屋
りょかん しゅくや

Nhà trường 学校
がっこう

Nhà tư bản 資本家
し ほんか

Nhà tư sản 資産家
し さんか

Nhà vật lý 物理学者
ぶつりがくしゃ

Nhà vô địch チャンピオン

Nhà vợ 妻の親戚
つま しんせき

Nhà xác 死体安置所
し たいあんちしょ

Nhà xe 車庫
しゃこ

Nhà xí 便所
べんじょ

Nhà xuất bản 出版社
しゅつばんしゃ

Nhã nhận 丁寧な
ていねい

Nhạc 音楽
おんがく

Nhạc công 演奏者
えんそうしゃ

Nhạc cụ 楽器
がっき

Nhạc gia ①音楽家 ②妻の
おんがくか つま

父
うち

Nhạc khí 楽器
がっき

Nhạc kịch 歌劇
か げき

Nhạc mẫu 妻の母
つま はは

Nhạc phụ 妻の父
つま うち

Nhạc sĩ 音楽家
おんがくか

Nhạc sư 音楽教師
おんがくきょうし

Nhạc trưởng オーケストラ

の指揮者
し きていしや

Nhạc viện 音楽院
おんがくいん

Nhái ①子蛙 ②まねる
こえる

Nhài インドジャスミン

Nhại 人まねをする
ひと

Nham thạch 鉱物、鉱石
こうぶつ こうせき

Nhám ざらざらした

Nhàm あきあきする

Nhan đề 題名
だいめい

Nhan nhân 無数の、むらがる
む すう

る

Nhãn cầu 眼球 がんきゅう
Nhãn hàng 銘柄 めいがら
Nhãn hiệu 商標、ブラン
 ド しょうひょう
Nhãn hiệu đăng ký
 登録商標 とうろくしょうひょう
Nhãn hiệu người sản xuất
 製造業者のマーク せいぞうぎょうしゃ
Nhãn hiệu sản xuất 銘柄 めいがら
Nhãn hiệu thông dụng
 常用銘柄 じょうようめいがら
Nhãn hiệu thương mại
 商標 しょうひょう
Nhãn hiệu tiêu thụ tốt
 適商銘柄 てきしょうめいがら
Nhãn khoa 眼科 がんか
Nhãn lực 視力 しりよく
Nhang 香 かおり
Nhang khói 香と煙 かおり けむり
Nhanh 速い、速く はや はや
Nhanh chóng 速い、速く はや はや
Nhanh như bay 飛ぶように
 速い、飛ぶほど速い はや と はや

Nhánh ①枝 ②支部 ③支店
 ④立派 りっぱ
Nhánh cây 枝 えだ
Nhánh sông 支流、分流 しりゅう ぶんりゅう
Nhánh 枝 えだ
Nhao lên 大騒ぎする おおさわ
Nhào ①飛びつく ②ひっく
 り返る ③突進する ④こねま
 ぜる かえ とっしん
Nhào lộn ひっくり返る、
 転倒する てんとう
Nhào ①軟らかい ②ねばる
 ③しょうしん ④おくびょう
Nhát ①軟らかい ②ねばる
 ③しょうしん ④おくびょう
Nhát gan ①軟らかい ②ねばる
 ③しょうしん ④おくびょう
Nhát gừng きれぎれの、
 断続する だんぞく
Nhạt 味が無い
Nhạt màu 色あせた いろ
Nhàu しわくちゃにする
Nháy mắt ①まばたきする
 ②瞬間 しゅんかん

Nhảy ①跳ぶ、飛ぶはねる

②踊る

Nhảy cao 高く跳び

Nhảy dây 縄飛び

Nhảy đầm ダンスをする

Nhảy múa ダンスをする

Nhảy mũi くしゃみをする

Nhảy sào 棒高跳

Nhảy vọt 飛び躍

Nhảy xa 幅跳、幅飛

Nhắc lại 繰返す

Nhắm mắt 目を閉じる

Nhăn ①しわをよせる ②顔

をしかめる

Nhắn ①通知する、知らせ

る ②伝える

Nhắn lời 言い付ける

Nhắn nhủ 予告する

Nhắn tin 言い付ける

Nhặt ①拾う ②集める

Nhầm 間違う、違う

Nhầm lẫn 間違う

Nhậm chức 任ずる

Nhân ái 仁愛

Nhân bản chủ nghĩa ヒュマ

ズム、人本主義

Nhân cách 人格

Nhân chủng học 人類学

Nhân chứng 証人、目撃者

Nhân công 労力、人工

Nhân dân 人民

Nhân dịp …の機会に

Nhân dịp ngày kỷ niệm

記念日の機会に

Nhân đạo 人道

Nhân đức 仁徳

Nhân gian 人間

Nhân khẩu 人口

Nhân loại 人類

Nhân lực 人力

Nhân mạng 人生、人命

Nhân nghĩa 仁義

Nhân phẩm 人品

Nhân quyền 人権 じんけん
 Nhân sâm 人參 にんじん
 Nhân sĩ 人士 じんし
 Nhân sinh quan 人生觀 じんせいかん
 Nhân sự 人事 じんじ
 Nhân tài 人才、人才 じんざい
 Nhân tạo 人造 じんぞう
 Nhân tâm 人心 じんしん
 Nhân tiện ついでに…する
 Nhân tình ①人性②愛人 じんせい あいじん
 Nhân tố 要素 ようそ
 Nhân từ 仁慈 じんじ
 Nhân vật 人物 じんぶつ
 Nhân viên 人員 じんいん
 Nhân viên công ty 会社員、社員 かいしゃいん
 Nhân viên quảng cáo 広告代理業者、広告代理店 こうこくだいり ぎょうしゃ こうこくだいり てん
 Nhân viên bán hàng セールスマン
 Nhân viên cân đo hải quan 税関検量人 ぜいかんけんりょうにん

Nhấn 押す、押しつける、圧する お 押す、お 押しつける、あつ
 Nhấn mạnh 強調する きょうちょう
 Nhấn ①指輪②忍ぶ し
 Nhẫn nại 忍耐強い、忍ぶ にんたいづよ
 Nhẫn tâm 残忍、残酷 ざんこく
 Nhận ①受取る②認める うけと 認める
 Nhận biết 認知する、識別 にんち 識別
 Nhận diện 判定する、確認 はんてい 確認
 Nhận định ①認定する② にんてい
 Nhận xét ①観察する② かんさつ
 Nhấp nháy またたきする

Nhấp nháy ^{かがや} 輝く、きらめく

Nhấp nhô ^ゆ 揺れる、ぐらぐらする

Nhập bọn ^{かにゅう} グループに加入する

Nhập cảng ^{ゆにゅう} 輸入する

Nhập cảnh ^{にゅうこく} 入国する

Nhập học ^{にゅうがく} 入学する

Nhập khẩu ^{ゆにゅう} 輸入する

Nhập khẩu bổ sung ^{ついかゆにゅう} 追加輸入

Nhập khẩu theo đơn hàng ^{ゆにゅうちゅうもん} 輸入注文

Nhập khẩu thuần túy ^{ほんゆにゅう} 本輸入

Nhập khẩu trực tiếp ^{ちよくせつゆにゅう} 直接輸入

Nhập khẩu tượng trưng ^{しょうちゅうゆにゅう} 象徴輸入、^{めいもくゆにゅう} 名目輸入

Nhập kho ^{にゅうこ} 入庫

Nhập môn ^{にゅうもん} 入門

Nhập ngũ ^{にゅうだい} 入隊

Nhập tịch ^{にゅうせき} 入籍

Nhất định ^{かなら} ② 必ず ^{いってい} ② 一定
③ 正確な ^{せいかく} ④ 是非 ^{ぜひ}

Nhất quyết ^{けつぜん} 決然として、
^{かなら} 必ず

Nhật Bản ^{にほん} 日本、^{にっぽん} 日本

Nhật báo ^{しんぶん} 新聞

Nhật dụng ^{にちよう} 日用

Nhật ký ^{にっき} 日記

Nhật thực ^{にっしょく} 日蝕

Nhật trình ^{にってい} 日程

Nhật Việt từ điển ^{にほんご} 日本語、
^{わえつじてん} ベトナム語辞典、和越辞典

Nhậu ^{さけ} お酒を飲む

Nhẹ ^{かる} 軽い

Nhẹ bước ^{すす} たやすく進む、

楽に歩く ^{らくある}

Nhẹ dạ ^{けいしん} 軽信する、^{だま} 騙され

やすい

Nhem nhốc ^{どろ} 泥だらけの

Nhen lửa ^ひ 火が燃える

Nhen nhúm ^{お はっせい} 起きる、発生する

Nheo nhéo ひっきりなしにどなる、わめく

Nheo nhỏ ^{はな} ひっきりなしに話す

Nheo nhóc ^{ほうにん} 放任する

Nhéo ごまかし

Nhét ① ^つ 詰める、② ^お 押しつける

Nhi đồng ^{じ どう} 児童

Nhi cái ^{め しべ} 雌薬

Nhi đực ^{お しべ} 雄薬

Nhiễm ① ^そ 染める ② ^{かんせん} 感染する

Nhiễm bệnh (Nhiễm bệnh) ^{びょうき} ^{かんせん} ^{でんせん} 病気に感染する、伝染する

Nhiễm dịch ^{でんせんびょう} 伝染病にかか
^{りゅうこうびょう} る、流行病にかかる

Nhiễm độc ^{ちゅうどく} 中毒する

Nhiễm sắc thể ^{せんしよくたい} 染色体

Nhiễm trùng ^{かんせん} 感染する

Nhiệm kỳ ^{にんき} 任期

Nhiệm vụ ^{にんむ} 任務

Nhiên liệu ^{ねんりょう} 燃料

Nhiệt độ ^{ねつど} ^{おんど} 熱度、温度

Nhiệt độ kế ^{おんど} ^{けい} 温度計

Nhiệt động ^{ねつどうりよく} 熱動力

Nhiệt hóa ^{ねつかがく} 熱化学

Nhiệt học ^{ねつがく} ^{ねつりきがく} 熱学、熱力学

Nhiệt huyết ^{ねつけつ} ^{ねつじょう} 熱血、熱情

Nhiệt kế ^{おんどけい} 温度計

Nhiệt liệt ^{ねつれつ} 熱烈

Nhiệt luyện ^{ねつれん} 熱錬

Nhiệt lượng ^{ねつりょう} 熱量

Nhiệt năng ^{ねつ} 熱エネルギー

Nhiệt tâm ^{ねつしん} 熱心

Nhiệt thành ^{ねつしんせい い} 熱心誠意、

^{ねっせい} 熱誠

Nhiệt tình ^{ねつじょう} 熱情

Nhiều ^{おお} ^{たくさん} 多い、沢山

Nhím ① ^み はりねづみ ② ^{かんさつ} やま
あらし

Nhìn ^み 見る、観察する

Nhìn nhận ^{しょうにん} 承認する
 Nhìn thấy ①見る②注視する
 ③見える
 Nhìn xem ^み 見る、^{ちゅうし} 注視する
 Nhịn ①自制する②我慢する
 Nhịn ăn ^{ぜっしょく} 絶食する
 Nhịn đói ^{ぜっしょく} 絶食する
 Nhíp ^{けぬ} 毛抜き
 Nhíp ^{せつ おんせつ ひょうし} 節、音節、拍子
 Nhíp ba ^{さんびょうし} 三拍子
 Nhíp bốn ^{よんびょうし} 四拍子
 Nhíp độ ^{そくど} テンポ、速度
 Nhíp hai ^{に ひょうし} 二拍子
 Nhíp nhàng リズミカルな
 拍子をとって
 Nho ^{ぶどう} 葡萄
 Nho gia ^{じゅきょうがくしゃ} 儒教学者
 Nho giáo ^{じゅきょう} 儒教
 Nho hạnh ^{じゅきょうがくしゃ} 儒教学者の
 行為
 Nho học ^{じゅがく} 儒学

Nho môn ^{じゅきょうがくしゃ いちもん} 儒教学者の一門
 Nho nhã ①丁寧な②
 礼儀正しい
 Nho nhỏ ①小さな②細かい
 Nho phong ^{じゅきょうがくしゃ} 儒教学者の
 伝統
 Nho sinh ^{じゅきょうがくせい} 儒教学生
 Nhỏ ^{ちい} 小さい、^{ちい} 小さな
 Nhỏ bé ^{ちい} 小さい、^{ちい} 小さな、^せ 背
 が低い
 Nhỏ thuốc đau mắt ^{めくすり} 目薬を
 たらす
 Nhỏ tí ①ちい 小さな②こま 細かい
 Nhỏ tuổi ^{ねんしょう わか} 年少の、若い
 Nhọ nôi ^{すす} 煤
 Nhọc ^{つか ひろう} 疲れる、疲労する
 Nhọc lòng ^{しんぱい} 心配する
 Nhọc mệt ^{つか ひろう} 疲れる、疲労する
 Nhọc mình ^{しんたい ひろう} 身体が疲労する

Nhọc nhằn 疲労する、疲れ
る

Nhọc sức 疲れ果てる

Nhóm ①グループ、サーク

ル②集合する③合同する

④生起する

Nhóm chợ 市場に集まる

Nhóm họp 集合する、合同
する

Nhòm 見る、のぞく

Nhòm ngó 見る、のぞく

Nhón 一つまみ、一つまみ
とる

Nhọn 鋭い

Nhót 飛ぶ、はねる

Nhọt 腫物

Nhô đầu 頭を上げる

Nhổ ①吐く②もぎとる③

抜く④引出す

Nhổ cỏ 草を抜く

Nhổ đinh 釘を抜く

Nhổ đờm 痰を吐く

Nhổ neo 錨を上げる

Nhổ răng 歯を抜く、抜歯

Nhổ rễ 根を掘り出す

Nhổ sào 俸を引き抜く

Nhồi nhét ①集める②詰め
込む

Nhồi sọ 思い込む

Nhôm アルミニウム

Nhôm lá アルミ板

Nhôm vụn アルミ屑

Nhỏm dậy 跳び上がる

Nhónh nhào 不安を抱く

Nhộn nhịp 大騒ぎする、に
ぎやかな

Nhông nhông さまよう、
ぶらつく

Nhột ①くすぐる②刺激す
る③むずむずする

Nhơ ①ぬかるみ②汚い、
よこ
汚れる

Nhơ bẩn ①汚い、不潔な、
よこ
汚れる

Nhơ nhóp べとつく

N

Nhờ nhuốc 泥だらけの、

きたな

汚らしい

Nhớ ①記憶する②思い出

す③覚える

Nhớ lại 回想する

Nhớ nhung 思い出す

Nhớ ơn 感謝する

Nhớ ra 思い出す、気がつ

く

Nhớ thương 恋人を思い出

す

Nhờ 頼む、依頼する、求め

る

Nhờ cậy 頼む

Nhợt 薄い

Nhu cầu 需要

Nhu cầu hàng hóa 商品の

需要

Nhu cầu thực tế 有効需要

Nhu đạo 柔道

Nhu mì いとしい、柔和な

Nhu nhược 柔弱

Nhu thuật 柔術

Nhu yếu 需要

Nhũ 乳

Nhũ mẫu 養母、乳母

Nhuận bút 原稿料

Nhúc nhích 動く、起こる

Nhục dục 肉欲

Nhục hình 体刑

Nhún かがむ、揺れる

Nhún mình 曲げる、かがむ、

謙遜する

Nhún nhường つつましい、

謙遜する

Nhún vai 肩をすくめる

Nhung 鹿の角

Nhung hươu 鹿の角

Nhuộm 染める

Nhụy 薬

Như Lai 如来

Như thế このように

Như thế nào どのように、

どんな、どう

Như trên ^{い じょう} 以上のように
 Như trước ^{い ぜん} 以前のように
 Như xưa ^{むかし} 昔のように
 Như ý ^{にょ い} 如意
 Nhựa ①プラスチック②タ
 ール③アスファルト④樹脂 ^{じゅ し}
 Nhựa cây 樹脂 ^{じゅ し}
 Nhựa thông ^{あぶら} テレピン 油
 Nhức ^{いた いた} 痛み、痛い
 Nhức chân ^{あし いた} 足が痛い
 Nhức đầu ^{あたま いた} 頭が痛い
 Nhức nhối ^{げきつう} 激痛
 Nhức óc ^{とうつう} 頭痛
 Nhức răng ^{は いた} 歯が痛い
 Nhức tay ^{て いた} 手が痛い
 Nhưng ...が…、…けれども
 …、しかし
 Những người ^{ひと} 人たち
 Nhược điểm ^{じゃくてん} 弱点
 Nhường ^{ゆず} 譲る
 Nhường bước ^{じょうほ} 譲歩する
 Nhường chỗ ^{せき ゆず} 席を譲る

Nhường lời ^{ことば つた} 言葉を伝える、
 弁ずる
 Nhường nhịn ^{ゆず} 譲る
 Nhượng bộ ^{じょうほ} 譲歩する、^{ゆず} 譲る
 Ni cô ^{あま} 尼
 Nỉ non うなる
 Nĩa フォーク
 Niêm phong ^{ふういん} 封印
 Niêm phong khoang ^{そうこう} 艙口
 Niêm phong ^{ふうさ} 封鎖
 Niêm yết ^{こうじ} 公示する
 Niềm nở ^{こころ} 心からの
 Niệm ^{ねん} 念じる
 Niệm Phật ^{ねんぶつ} 念仏
 Niên báo ^{ねんぼう} 年報
 Niên biểu ^{ねんびょう} 年表
 Niên đại ^{ねんだい} 年代
 Niên độ ^{ねんど} 年度
 Niên hạn ^{ねんれいせいげん} 年齢制限
 Niên hiệu ^{ねんごう} 年号
 Niên khóa ①年度、^{ねんかん} 年間②

N

がくねん
学年

Niên lịch カレンダー、^{れき}歴

Nín ①^{がまん}我慢する②^と止める

③^{だま}黙る④^も持ちこたえる⑤
自制する^{じせい}

Nín cười ^{わら}笑いを^{がまん}我慢する

Nịnh ①おべっかをつかう、
おもねる②^{つじじゅう}追従する

Nịnh bợ おべっかをつかう

Nịnh hót おべっかをつかう、おもねる

Nịnh nọt おべっかをつかう、おもねる

Nịnh thần ^{ひと}へいへいする人

Nú ①^{ひっぱ}引張る②^ひ引きとめる

Nú áo ^{きもの}着物を^{ひっぱ}引張る

No ^{まんぶく}満腹した、^{なか}お腹がいっ

ぱい、もう結構です^{けっこう}

No ám ^{せいかつ}生活に^{じゅうぶん}充分な

No bụng ^{まんぶく}満腹した

No đủ ^{せいかつ}生活に^{じゅうぶん}充分な、^{らく}楽

な生活^{せいかつ}

Nó ^{かれ}彼

Noãn sào ^{らんそう}卵巢

Nóc nhà ^{やね}屋根

Nọc ^{どくえき}毒液

Nọc độc ^{どくそ}毒素

Nọc rắn ^{へび}蛇の^{どく}毒

Noi gương ^{みなら}見習う

Nói ①^い言う②^{はな}話す③^{かいだん}会談

する

Nói bỡn ①^{じょうだん}からかう②

冗談する

Nói chơi ^{じょうだん}冗談を^い言う

Nói chuyện ^{はな}話す、^{はな}話をする

Nói dai ^{やす}休まずに^{はな}話す

Nói dóc ^{うそ}嘘を^い言う

Nói dối ^{うそ}嘘を^い言う

Nói đùa ^{じょうだん}冗談を^い言う、

冗談する^{じょうだん}

Nói gạt ^{はなし}話を^{だま}そらす②騙す

Nói giễu ひやかす

Nói giỏi ^{じょうず}上手に^{はな}話す

Nói giỡn ^{じょうだん い} 冗談を言う

Nói khẽ ^{しず はな} 静かに話す

Nói lái ^{なま はな} 訛って話す

Nói láo ^{うそ い} 嘘を言う

Nói lấp ^{くち} 口ごもる、どもり

^{ながらはな} 乍話す

Nói leo ^{はなし} 話をさえる

Nói như vẹt ^{おうむのよう} いう、おうむのように

^い 口まねする

Nói phách ^{うそ} 嘘をつく、ほら

をふく

Nói phét ^{し、まん} ほらをふく、自慢

する

Nói ra ^{い けん の} 意見を述べる

Nói thật ^{ほんとう} 本心にことを言

う

Nói thực ^{ほんとう} 本心にことを言

う

Nói xấu ^{あつこう} 悪口をいう

Nòi ^{しゅるい しゅぞく} 種類、種族

Nòi giống ^{しゅぞく どうぞく} ①種族②同族③

^{しゅるい} 種類

Non nớt ^{わか けいけん} 若い、経験がない

Non nước ^{こくど そこく} 国土、祖国

Non sông ^{こくど そこく} 国土、祖国

Non trẻ ^{わか} 若い

Nón ^{ぼうし} 帽子

Nóng ^{あつ あつ せいきゅう} ①暑い、熱い②性急

な③せっかちな

Nóng giận ^{おこ はら た} 怒る、腹を立て

る

Nóng mặt ^{おこ はら た} 怒る、腹を立て

る

Nóng nảy ^{せいじん} 性急な

Nóng nực ^{あつ} 暑い

Nóng ruột ^き 気がいらいら

する

Nóng sốt ^{なつ} 熱がある

Nóng tính ^{おこ} 怒りっぽい

Nóng vội ^{せつ} せっかちな

Nòng ^{じゅうしん} 銃身

Nòng cốt ^{アクチーブ} アクチーブ

Nòng nọc ^{おたまじゃくし} おたまじゃくし

Nòng súng ^{しょうじゅう じゅうしん} 小銃の銃身、

^{つつ じゅうしん} 銃の銃身

N

Nô đùa 遊ぶ
 Nô En クリスマス
 Nô lệ 奴隸
 Nô nức 活気がある
 Nô tỳ 女奴隸、女中
 Nổ 爆発する
 Nổ súng 銃撃する
 Nỗ lực 努力
 Nộ 怒る
 Nộ khí 怒気
 Nốc một hơi いっきに飲み
 干す
 Nói lại 回復する
 Nói liền 連結する
 Nói nghiệp 仕事を続ける
 Nồi 鍋
 Nồi đất 土鍋
 Nồi đồng 銅鍋
 Nồi hấp 蒸鍋
 Nồi nhôm アルミ鍋
 Nồi rang フライパン
 Nổi ①浮かぶ②起こす

Nổi bọt 泡が上がる
 Nổi danh 署名な、有名な
 Nổi dậy ①立ち上がる、
 決起する②吹き起こす
 Nổi giận 怒る
 Nổi lên 浮かび上がる、立
 ち上がる②高まる③進出
 する
 Nổi loạn 反乱を起こす
 Nổi lửa 火をつける、燃え
 立たせる
 Nổi mọt lẹo ものもらい
 Nổi nóng 怒る
 Nổi tiếng 有名な
 Nỗi khổ 苦痛
 Nỗi lòng 個人心情
 Nỗi niềm 個人心情
 Nỗi riêng 個人心情
 Nội bộ 内部
 Nội các 内閣
 Nội cảnh 内情

Nội chính (Nội chánh)	ないせい 内政
Nội chiến	ないせん 内戦
Nội công	スパイ、はんぎやくしゃ スパイ、反逆者
Nội dung	ないよう 内容
Nội địa	ないち こくない 内地、国内
Nội hóa	こくさんひん 国産品
Nội hôm nay	きょうちゅう 今日中
Nội khoa	ないか 内科
Nội loạn	ないらん 内乱
Nội phản	はんぎやくしゃ 反逆者
Nội qui	きそく 規則
Nội quy	きそく 規則
Nội tạng	ないぞう 内臓
Nội thành	し ない 市内
Nội tình	ないじょう 内情
Nội trợ	ないじょ か じ 内助、家事
Nội trú	き しゅくしゃ りょうせい 寄宿舎、寮生
Nội ứng	ないおうしゃ 内応者
Nội vụ	ないむ 内務
Nôm na	ふつう 普通
Nộm	あやつり にんぎょう 人形

Nôn	はきけ 吐気
Nôn mửa	はきけ 吐気
Nôn nao	き ぶん わる 気分が悪い
Nôn oẹ	むかつく むかつく
Nông cạn	あさ 浅い
Nông cụ	のうぐ 農具
Nông dân	のうみん 農民
Nông gia	のうか 農家
Nông giới	のうふ 農夫
Nông lâm	のうりん 農林
Nông nghiệp	のうぎょう 農業
Nông ngư cụ	のうぎょう 農漁具
Nông Pênh	プノンペン
Nông phu	のうふ 農夫
Nông sản	のうさん 農産
Nông trang	せいさん し せつ 生産施設
Nông trường	のうじょう 農場
Nông trường quốc doanh	こくえいのうじょう 国营農場
Nông trường tập thể	しゅうだんのうじょう 集団農場
Nông ①濃い ②濃厚な	こ のうこう 濃い 濃厚な

Nông hậu 濃厚な のうこう
Nôn nân 濃厚な のうこう
Nông nặc 悪臭を出す、強 あくしゅう だ つよ
い匂いがする にお
Nông nhiệt よく燃える も
Nông thám 濃厚な のうこう
Nộp ① 払い込む ② 与える はら こ あた
③ 提出する ④ 納める ていしゅつ おさ
Nộp đơn 書類を出す しゅるい だ
Nộp đơn dự thầu 入札の にゅうさつ
提出 ていしゅつ
Nộp thuế 納税 のうぜい
Nốt ruồi あざ
Nơ リボン
Nở ① 咲く ② 開く ③ ふくれる さ あ
Nở hoa 花が咲く はな さ
Nở nang かがやく
Nữ 強行する きょうこう
Nữ lòng 強行する
Nữ tay ① やたらに手を出す て だ
② なでる

Nợ 借金 しゃっきん
Nợ dài hạn 長期貸付、
長期債務 ちょうき かし つけ ちょうき さいむ
Nợ nân 借金 しゃっきん
Nơi ① 所 ② 場所 ところ ば しょ
Nơi đăng ký 登記所 とうき しょ
Nơi đến 仕向け地、着地 しむけち ちゃくち
Nơi để hàng 原産地点 げんさん ちてん
Nơi chấp nhận 引受地 ひきうけ ち
Nơi giao 引渡地 ひきわたし ち
Nơi kinh doanh 経営所 けいえい しょ
Nơi trả tiền 支払地 ちはらい ち
Nơi để xe đạp 自転車置場 じてんしゃ おきば
Nơi khác 他の所、他の場所 ほか ところ ほか
Nơi nhận 受領地点 ② じゅりょう ちてん
確認場所 かくにん ば しょ
Nơi nơi 各所 かく しょ
Nơi phơi quần áo 洗濯物干場 せんたくもの ぼし ば
Nơi ① ゆるめる ② 減らす へ

Nới bớt ①ゆるめる②減らす

Nới giá 値段を下げる

Nới rộng 広大する

Nới thắt lưng バンドをゆるめる

Nớm やな

Nụ cười 笑いえくほ

Núi 山

Núi băng 氷山

Núi đá 石山

Núi đất 小山

Núi lửa 火山

Núi lửa hoạt động 活火山

Núi lửa tắt 休火山

Núi non 山頂

Núi sông 山河

Núi trọc 禿山

Núm ①ピン②こぶ③つかむ④すぎる

Nung 焼く

Nung đúc 鑄造する

Nung gạch 煉瓦を焼く

Nung sắt 鉄を鍛える

Nũng ①気まぐれな②高慢

な③大げさな

Nũng nịu ①気まぐれな②

高慢な③大げさな

Nuôi ①養育する②養う

③飼う

Nuôi dưỡng 培養

Nuôi gà 養鶏

Nuôi lợn 養豚

Nuôi nấng 養育する

Nuôi tằm 養蚕

Nuôi tóc 髪の毛を伸ばす

Nuốt ①飲み込む②圧倒する③くらげ

Núp かくれる

Núp sau lưng 背中の後にかくれる

Nút ボタン

Nút áo シャツのボタン

Nút cà vạt ネクタイの結び

め目

Nữ 女性 ^{じょせい}
 Nữ công nhân 女子労働者 ^{じょし ろうどうしゃ}
 Nữ giới 婦女、女性 ^{ふ じょ じょせい}
 Nữ hoàng 女帝 ^{じょてい}
 Nữ khán hộ 看護婦 ^{かんご ふ}
 Nữ kịch sĩ 女優 ^{じょゆう}
 Nữ nhi 女子 ^{じょし}
 Nữ quyền 女権 ^{じょけん}
 Nữ sinh 女学生 ^{じょがくせい}
 Nữ tài tử 女優 ^{じょゆう}
 Nữ vương 女王 ^{じょおう}
 Nữ y sĩ 女医 ^{じょ い}
 Nữ y tá 看護婦 ^{かんご ふ}
 Nửa くのこん ^{はん}
 Nửa 半 ^{はん}
 Nửa chừng 途中で、途中で ^{とちゅう とちゅう}
 Nửa đêm 夜半 ^{や はん}
 Nửa đời 半生 ^{はんせい}
 Nửa đường 途中 ^{とちゅう}
 Nửa giờ 半時間 ^{はんじかん}
 Nửa mình 半身 ^{はんしん}

Nửa năm 半年 ^{はんとし}
 Nửa ngày 半日 ^{はんじつ}
 Nửa thành phẩm 半製品 ^{はんせいひん}
 Nửa tháng 半月 ^{はんつき}
 Nức danh 有名になる ^{ゆうめい}
 Nức nở 泣きじゃくる、す
 すり泣く ^な
 Nực 暑い ^{あつ}
 Nực cười おかしい、笑い ^{わら}
 Nực 話 ^{はなし}
 Nực mùi 匂う、匂いを発散 ^{にお にお はっさん}
 させる ^{あつ}
 Nực nội 熱い、蒸し熱い ^{む あつ}
 Nước ①水②国 ^{みず くに}
 Nước bể 海水 ^{かいすい}
 Nước biển 海水 ^{かいすい}
 Nước canh スープ ^{みず}
 Nước chảy 水が流れる ^{なが}
 Nước chanh レモナード、
 サイダー ^{ちゃ}
 Nước chè お茶 ^{ちゃ}
 Nước chè đặc 濃い茶 ^{こ ちゃ}

Nước chủ nợ 債権国 さいけんこく
 Nước hàng đi 原産地 げんさんち
 Nước hàng đến 仕向国 しむけこく
 Nước cộng hòa 共和国 きょうわこく
 Nước cộng hòa dân chủ 民主共和国 みんしゅきょうわこく
 Nước cộng hòa dân chủ nhân dân 民主人民共和国 みんしゅじんみんきょうわこく
 Nước cờ パス
 Nước dài よだれ
 Nước dân chủ cộng hòa 民主共和国 みんしゅきょうわこく
 Nước dùng エキス、スープ
 Nước dừa 椰子の水 やし みず
 Nước đá 氷、アイス こおり
 Nước đái 尿 にょう
 Nước đường シロップ、砂糖の水 さとう みず
 Nước hoa 香水 こうすい
 Nước lạnh 冷たい水、冷水 つめ みず れいすい
 Nước lũ 洪水 こうずい
 Nước lụt 洪水 こうずい
 Nước mắt 涙 なみだ

Nước miếng 唾 つば
 Nước mũi 鼻水 はなみず
 Nước mưa 雨水 う すい
 Nước ngầm 地下水 ち か すい
 Nước ngập đường 道に浸水 みち しんすい
 する
 Nước ngoài 外国 がいこく
 Nước nhà 国家 こっか
 Nước nhập khẩu 輸入国 ゆ けいこく
 Nước non 山河、国土 さんが こくど
 Nước nóng お湯 ゆ
 Nước ôxy già オキシドール
 Nước sôi お湯 ゆ
 Nước súc miệng うがい薬 やく
 Nước suối 鉱泉 こうせん
 Nước súp スープ
 Nước ta 我が国、母国 わ くに ほ こく
 Nước thắng trận 戦勝国 せんしょうこく
 Nước thua trận 戦敗国 せんぱいこく
 Nước tiểu 尿 にょう
 Nước uống 飲料水 いんりょうすい
 Nước vay nợ 債務国 さいむ こく

N

Nước Việt Nam Dân chủ
Cộng hòa ベトナム
みんしゅきょうわこく
民主共和国

Nước xuất khẩu ゆしゅつこく
輸出国

Nường tử 処女
しよじよ

Nường tựa 信賴する
しんらい

Nướng 焼く
や

Nướng thịt 肉を焼く
にく や

Nướu 齒莖
はぐき

Nứt ひびが入る②割れる
はい わ
③はじける

Nứt nẻ ①はじける②こわ
わ
れる、割れる

Nữu Ước ニューヨーク



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

O

Oa trữ かくす

Òa khóc 泣き出す

Oai linh 奇蹟的

Oai nghiêm 威厳

Oai phong 威风

Oai quyền 權威、権力

Oải ① つかれる ② こわれる

Oan 不公平、冤罪

Oan cừ 悪意、敵意

Oan hồn 冤罪で死んだ霊

Oan khuất 内蔵する怒り

Oan nghiệp 因果

Oán ① 怨む ② 憎悪する

Oán giận ① 怨む ② 憎悪する

る

Oán hận 憎がる、憎む、

憎悪する

Oán hờn 憎がる、憎む、

憎悪する

Oán thán 不平を言う

Oán thù 敵意、怨み

Oán trách 非難する、不平

を言う

Oanh liệt 壮烈な

Oanh tạc 爆撃する

Óc 脳

Ọc ạch どくどく

Oi 臭い、息がつまる

Oi bức 蒸し暑い

Oi khói 煙の臭いがする

Ói むかつく、吐気する、痰

を吐く

Ói máu 血を吐く

Ong 蜂

Ong bướm 蝶々 と 蜂

Ong chúa 女王蜂

Ong đực 雄蜂

Ong mật 蜜蜂

Ong thợ 働蜂

Óng ánh きらめく、輝く

Ô ^{かさ} 傘
 Ô kéo ^{ひきた} 引出し
 Ô liu オリーブ、かんらん
 Ô mai ^{うめぼし} 梅干
 Ô nhiễm ^{お せん} 汚染する
 Ô nhục ^{は ち じょくてき} 恥ずべき、恥辱的
 Ô tô ^{じどうしゃ くるま} 自動車、車
 Ô uế ^{きたな} 汚い
 ố ^{よご} 汚れた
 ồ ạt ^{らんぼう} 乱暴する
 ổ khóa ^{かぎ あな} 鍵の穴
 ốc ^{たにし、ねじ} だにし、ねじ
 ổi ^{ばんじろう} ばんじろう
 ôm ^だ 抱く
 ôm áp ^{むね だ} 胸を抱きしめる
 ôm bụng ① ^{はら} 腹をおさえる
 ②我慢 ^{がまん} をする
 ốm ① ^{びょうき} 病氣 ② ^や 痩せる
 ốm đau ^{びょうき} 病氣
 ốm nặng ^{じゅうびょう} 重病
 ốm nhén ^{かん} つわりを感じる
 ốm nhẹ ^{けいびょう} 軽病

ốm yếu ^{びょうじやく} 病弱
 ôn ① ^{はんぷく} 反復する ② ^{ふくしゅう} 復習する
 ôn dịch ^{りゅうこうびょう} 流行病
 ôn độ ^{おんど} 温度
 ôn độ kế ^{おんどけい} 温度計
 ôn đới ^{おんたい} 温帯
 ôn hòa ^{おんわ} 温和
 ôn lại ^{ふくしゅう} 復習する
 ôn tập ^{ふくしゅう} 復習する
 ờn ^{さわ 騒ぐ} うるさくする、騒ぐ
 ờn ào ^{うるさい} うるさい
 ổn ① ^{へいおん} 平穩な ② ^{じゅんちょう} 順調な
 ③安定 ^{あんてい}
 ổn định 安定する
 ông ... ^{さん} さん
 ông ấy ^{かれ} 彼
 ông bà ^{そ ふ ぼ} 祖父母
 ông bác ^{お じ} 伯父さん
 ông chủ ^{しゅじん} 主人
 ông cụ ^{ろうじん} 老人
 ông già ^{ろうじん} 老人、おじいさん

Ông giáo 教師、先生 きょうし せんせい

Ông lão 老人 ろうじん

Ông ta 彼 かれ

Ông thầy 教師、先生 きょうし せんせい

Ông tổ 祖先 そ せん

Ống 管 かん

Ống bơm ポンプ

Ống chỉ 糸巻、巻枠 いとまき まきわく

Ống chích 注射器 ちゅうしゃき

Ống cống 排水管 はいすいかん

Ống dẫn dầu 油送管 ゆ そうかん

Ống dẫn nước 水道管 すいどうかん

Ống dòm 望遠鏡 ぼうえんきょう

Ống đồng 銅管 どうかん

Ống hút 煙管 えんかん

Ống khói 煙突 えんとつ

Ống máng 水道管 すいどうかん

Ống nghe 受話器、レシー
バー、聴診器 じゅわ き ちょうしんき

Ống nghiệm 試験管 しけんかん

Ống nhòm 望遠鏡 ぼうえんきょう

Ống nói 送話器 そうわ き

Ống sáo 笛 ふえ

Ống tay áo 袖 そで

Ống thép 鉄管 てつかん

Ống thủy tinh ガラス管 かん

Ống tiêm 注射管 ちゅうしゃかん

Ơ thờ 無関心な むかんしん

Ở 滞在する、いる、泊まる たいざい

Ở dưới 下 した

Ở đâu どこ

Ở đây ここ

Ở đó そこ

Ở gần そば、近く ちか

Ở lại 滞在する、駐留 ちゅうりゅう す

る、泊まる と

Ở ngoài 外 そと

Ở nhà 家にいる、在宅する ざいたく

Ở riêng 別居する べっきょ

Ở trên 上 うへ

Ở trong 中 なか

Ợ おくび

Ơn huệ 恩恵 おんけい

Ở trong ^{なか} 中

Ở trường ^{じょうはんしんはだか} 上半身裸になる

Ợ ^{おくび} おくび

Ơn ^{おん} 恩

Ơn huệ ^{おんけい} 恩恵

Ơn nghĩa ^{おんぎ} 恩義

Ởn ① ^{からだ} いるえる ② 体 が いるえる

Ởn lạnh いるえる、^{あつかん} 悪感が
する

Ớt ^{とうがらし} 唐辛子、ピーマン

Ớt hạt tiêu ^{とうがらし} 唐辛子

Ớt hiểm ^{とうがらし} 唐辛子

Ớt tây ピーマン



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

P

Pakixtăng パキスタン

Palexin パレスチナ

Pa ra goay パラグワイ

Pa ri パリ

Pê Ru ペル*

Pha ①^ま混ぜる②^{ちょうざい}調剤する

③お茶を入れる

Pha chè お茶を入れる

Pha lẫn 混合する、混乱する

Pha lê クリスタル、カット
グラス、水晶

Pha nước vào ... に水を
混入する

Pha sơn 漆 (ワニス) 混合

Pha thuốc 調剤する

Pha trà お茶を入れる

Phá ①^{は かい}破壊する②^{だ は}打破する
③^{ばくは}爆破する④^{とつぱ}突破する⑤
もぎとる

Phá án ^{はいあん}廃案する

Phá bỏ ^{は き}破棄する

Phá diệt ^{は めつ}破滅する

Phá giá ①^{ねだん}値段を失う②^{うしな}
^{あんか}安価にする

Phá giá tiền tệ ^{つうか き さ}通貨切り下
げ、^{へいか きりさ}平価切下げ

Phá hại ^{そんがい}損害をうける

Phá hoại ^{は かい}破壊する

Phá hủy ^{う こわ}打ち壊す

Phá kỷ lục ^{きろく やぶ}記録を破る

Phá ngục ^{だつごく}脱獄する

Phá phách ^{は めつ}破滅する

Phá quấy ^{きりつ みだ}規律を乱す

Phá rối ^{やぶ}破る、乱す

Phá sản ^{は さん}破産する、
^{しはらいかのう}支払不能

Phá tan ^{だ は}打破する

Phá thai ^{だ たい}墮胎する

Phá trộn ^{う やぶ}打ち破る、^{せんめつ}殲滅する

P

Phá trình ^{だらく}墮落する、^{かん}姦する

Phá vòng vây ^{じゅうい}重圍を^{やぶ}破る

Phác họa ^{したえ}下絵をかく

Phách ①形式②方法③力

スタネット③受験者カード

④らほ、^{じまん}傲慢⑤高慢な、^{おうへい}横柄

な⑥精神

Phách lối ^{こうまん}高慢な、^{おうへい}横柄な

Phai ①クリーク②褪せる、

^{だいしよく}褪色する

Phai nhạt ^{いろ}色が褪せる、^{いろ}色が

^{うす}薄い

Phai nhạt ^{いろ}色が褪せる、^{いろ}色

^{うす}が薄い

Phái ①派閥②派遣③任命

する④指定する⑤受領証

Phái bảo thủ ^{ほしゅ}保守派

Phái đoàn ^{はけんたん}派遣団、^{だいひょうだん}代表団

Phái hữu ^{うは}右派

Phái tả ^さ左派

Phải …しなければなりま

せん、…しなければならな

い、…する必要がある、…

すべきである、…はずです、

ねばならない。

Phải giá ^{てきせつ}適切な^{かかく}価格

Phải làm しなければなり

ません、しなければならな

い

Phải mua ^か買わなければな

りません、^か買わなければな

らない、^か買わねばならない、

^か買うはずです

Phải như ^{もし}もし…ならば

Phải trả ^{しはら}支払わなければ

なりません、^{しはら}支払わなけれ

ばならない、^{しはら}支払わねばな

らない、^{しはら}支払うべきである

Phàm ăn ^くがつつかう

Phàm lệ ^{じょうぶん}序文

Phàm phu ^{ぼんぷ}凡夫、^{ぞくじん}俗人

Phàm tục ^{ぼんぞく}凡俗

Phạm án ^{こくそ}告訴する、^{さいばん}裁判に

かける

Phạm nhân はん にん 犯人
 Phạm pháp ほうりつ い はん 法律に違反する
 Phạm tội はんざい 犯罪
 Phạm trù げんかい 限界
 Phạm trù lý tưởng り そう 理想
 限界 げんかい
 Phạm vi はん い げんかい 範囲、限界
 Phán đoán はんだん 判断
 Phán quyết はんけつ 判決
 Phán truyền し れい 指令する
 Phán xử はんけつ せんこく 判決する、宣告
 Phàn nàn ふへい 不平をいう
 Phản ① はんたい ② うらぎ 裏切る③
 対立する たいりつ かえ そむ ④ 叛く
 Phản ánh はんえい く げん 反映する、具現
 する
 Phản ảnh ひょうげん 表現する、
 ひょうしゃ 描写する
 Phản bội うらぎ そむ 裏切る、叛く。 Kẻ
 phản bội: はんぎやくしゃ うらぎりもの 反逆者、裏切者
 Phản cách mạng はんかくめい 反革命

Phản chiến はんせん 反戦
 Phản chiếu はんしゃ 反射
 Phản công はんこう 反攻
 Phản diện うらめん はんめん 裏面、反面
 Phản đối はんたい 反対する
 Phản động はんどう はんさよう 反動、反作用
 Phản động lực ジェット はんどうりき エンジン、反動力
 Phản kháng はんこう 反抗する、
 抗争 こうぎ する
 Phản kích はんげき 反撃する
 Phản loạn はんらん 反乱
 Phản lực はんどうりき 反動力、ジェット
 エンジン
 Phản nghịch はんぎやく はんぎやく 反逆、叛逆
 Phản phúc うらぎ はいしんしゃ 裏切る、背信者
 Phản quang はんえい 反映する、
 はんしゃ 反射する
 Phản quốc そ こく うらぎ 祖国を裏切る、
 そ こく はんぎやく 祖国への反逆
 Phản tặc はんらんしゃ ぼうそう 反乱者、暴走

P

Phản ứng	はんおう	反応
Phản xạ	はんしゃ	ほうふくしゃげき 反射、報復射撃
Phang	う	たたく 打つ、叩く
Phẳng phát	ほんやり	した ぼんやりした
Phao	う	ふひょう 浮き、浮標
Phao câu	ふ	ひょう 浮標、フイ
Phao tin vịt	デマ	ひろめる デマを広める
Pháo	ばくちく	爆竹
Pháo binh	ほうへい	砲兵
Pháo bông	はなび	花火
Pháo cao xạ	こうしゃほう	高射砲
Pháo đài	ほうだい	砲台
Pháo hạm	ほうかん	砲艦
Pháo hiệu	しんこうだん	信号弾
Pháo hoa	はなび	花火
Pháo kích	ほうげき	砲撃
Pháo lệnh	しんこうだん	信号弾
Pháo sáng	しょうめいだん	照明弾
Pháo thủ	ほうしゅ	砲手
Pháp	フランス	
Pháp cấm	きんし	きんせい 禁止、禁制
Pháp chế	ほうせい	ほうりつせいど 法制、法律制度

Pháp danh	しゅうきょうめい	宗教名
Pháp đàn	さいだん	祭壇
Pháp điển	ほうてん	法典
Pháp đình	さいばんしょ	ほうてい 裁判所、法廷
Pháp định	せいてい	ほうれい 制定の法令
Pháp lệnh	ほうれい	法令
Pháp luật	ほうりつ	法律
Pháp lý	ほうり	ろん 法理論
Pháp môn	ほうもん	ぶっきょうがいろん 法門、仏教概論
Pháp nhân	ほうじん	法人
Pháp sư	しんふ	神父
Pháp tạng	きょうてん	教典
Pháp thuật	シャーマン	
Pháp trị	こうほうせい	てきほう 合法性、適法
Pháp trường	しよけいじょう	処刑場
Pháp văn	フランス語	
Phát	① かる	② 発生する
Phát âm	はつおん	発音する
Phát bệnh	はつびょう	発病する
Phát biểu	はつびょう	発表する
Phát chẩn	き	しゃ ほどこ 喜捨を施す、

ほどこしもの

施物 **する**

Phát đạt 発達 **する**

Phát động 運動開始 **する**、

動員 **する**

Phát giác 発覚 **する**

Phát hành 発行 **する**

Phát hiện ① 発現 **する** ②

発見 **する**

Phát hỏa 発火

Phát huy 發揮 **する**

Phát khởi 発起

Phát lệnh 寒気が **する**

Phát mãi 発売

Phát ngôn 発言

Phát nguyện 誓約 **する**

Phát nộ 怒る、激怒 **する**

Phát ốm 発病

Phát phì 太る、肥える

Phát phì 腹を立てる

Phát quang ① 発光、放射 **す**

る② 清掃 **する**

Phát sầu 悲しむ

Phát sinh (Phát sanh) 発生

Phát súng 発射

Phát tài 財産をつくる

Phát tang 死亡通知

Phát thanh 放送 **する**

Phát thanh viên 放送員

Phát triển 発展 **する**

Phát triển một cách toàn diện

全面的発展 **する**

Phát tức 怒る、腹が立つ

Phát xít ファシスト

Phạt 罰 **する**、処罰 **する**

Phạt tiền 罰金をとる

Phẩm bình 評価

Phẩm cách 性格、本質

Phẩm chất 品質、特質

Phẩm chất bình quân

平均品質

Phẩm chất bình quân khá

中等品、中等平均品

質条件、平均中等品質

P

Phẩm chất bình quân tốt

へいぎんじょうとうひんしつ
平均上等品質

Phẩm chất cao 高品質

Phẩm chất cao cấp

こうきゅうひんしつ ゆうしゅうひんしつ
高級品質、優秀品質

Phẩm chất dở 陸揚品質

Phẩm chất gần như mẫu

みほんきんじ ひんしつ
見本近似品質

Phẩm chất loại một

さいじょうとうひんしつ さいこうひんしつ
最上等品質、最高品質

Phẩm chất loại xấu

れっとうひんしつ
劣等品質

Phẩm chất như mẫu 見本通

ひんしつ
りの品質

Phẩm chất thấp 低品質

Phẩm chất thông dụng

つうじょうひんしつ
通常品質

Phẩm chất thương mại

しょうぎょうひんしつ
商業品質

Phẩm chất tiêu thụ được

てきしょうひんしつ
適商品質

Phẩm chất tiêu thụ tốt

せいじょう ひんしつ てきしょうひんしつ
正常の品質、適商品質

Phẩm chất tốt nhất

さいこうひんしつ さいじょうとうひんしつ
最高品質、最上等品質

Phẩm chất trung bình

ちゅうとうひんしつ へいぎんひんしつ
中等品質、平均品質

Phẩm chất tượng trưng

しょうちゅうひんしつ
象徴品質

Phẩm chất tiêu chuẩn

ひょうじゅんひんしつ
標準品質

Phẩm chất xuất khẩu

ゆしゅつひんしつ
輸出品質

Phẩm loại ①異種②品種

Phẩm vật 物質

Phân biệt 区別する、弁別

Phân biệt đối xử 差別

Phân bón 肥料

Phân bón hóa học

かがくひりょう
化学肥料

Phân bố 分配、割当てる

Phân bố công việc 仕事を

わりあて
割当てる

Phân bổ 割当

わりあて
割当

Phân chia 割当

わりあて
割当

Phân công 仕事を分ける

Phân cục ^{しよきよく} 支局
 Phân giải ^{ぶんかい} 分解
 Phân hiệu ^{ぶんこう} 分校
 Phân hóa học ^{かがく ひりょう} 化学肥料
 Phân khoa ^{ぶんか} 分科
 Phân loại ^{ぶんるい} 分類
 Phân loại hàng hóa ^{しわけ} 仕分け
 Phân loại phẩm chất ^{ひんしつぶんるい} 品質分類
 Phân lượng ^{ぶんりょう} 分量
 Phân ly ^{ぶんり} 分離
 Phân phối ^{ぶんばい} 分配、割当てる
 Phân quyền ^{ぶんけん} 分権、地方の
 権限 ^{けんげん}
 Phân số ^{ぶんすう} 分数
 Phân tán ^{ぶんさん} 分散
 Phân tích (Phân tách) ^{ぶんせき} 分析
 Phân tranh ^{ぶんそう} 紛争する
 Phân ưu ^{あいとう} 哀悼する
 Phân vân ^{まよ} ぐずぐずして迷
 う

Phân xử ^{しより} 処理する
 Phân xưởng ^{こうじょう} 工場
 Phấn ^{チョーク} チョーク
 Phấn chán ^{ねつきよう} 熱中する、
 熱狂する
 Phấn đấu ^{とうそう} 闘争する、奮闘
 する
 Phấn hoa ^{か ぶん} 花粉
 Phấn khởi ^{ぶんき} 奮起する
 Phấn rôm ^{ベビーパウダー} ベビーパウダー
 Phấn sáp ^{けしょうひん} 化粧品
 Phấn son ^{けしょうひん} 化粧品
 Phần được chia ^{わりあて りょう} 割当 (量)
 Phần góp ^{ぶんたんりつ} 分担率
 Phần Lan ^{フィンランド} フィンランド
 Phần lớn ^{たすう だいぶぶん} 多数、大部分、ほ
 んど
 Phần mộ ^{はか ぶんぼ} 墓、墳墓
 Phần nợ ^{かしかた} 貸方
 Phần thưởng ^{賞品} 賞品
 Phần trăm ^{わり} パーセント、割
 Phần tử ^{ぶんし} 分子

P

Phân tử tích cực 積極分子 せっきよくぶんし

Phần vốn tham gia 参加資本 さんか し ほん

Phẫn chí 憤怒する ふんど

Phẫn nộ 怒る、怒り おこ おこ

Phẫn uất 激昂する げっこう

Phận ①部分②運命、宿命 ぶぶん うんめい しゅくめい

③所属 しよぞく

Phận sự 義務、責務、役割 ぎ む せきむ やくわり

Phập phồng 心配する、
不安な しんぱい ぶん あん

Phát ①振る②富む、金持
になる ふ と かねもち

Phát cờ 旗を振る はた ふ

Phát phơ ①風にひるがえ
る②あてどもなく③ぶらつ
く かせ

Phát phối ゆるやかにはた
めく、
風ではたはたする かせ

Phật 仏様、仏陀 ほとけさま ぶつだ

Phật ấn 仏印 ぶついん

Phật cụ 仏具 ぶつぐ

Phật Đà 仏陀 ぶつだ

Phật đài 仏壇、寺院の塔 じ いん とう

Phật đản 仏様の降誕祭、
誕生日 ほとけさま とうたんさい

Phật đạo 仏道 ぶつどう

Phật điện 仏殿、仏堂 ぶつでん ぶつどう

Phật đường 寺院、仏堂 じ いん ぶつどう

Phật giáo 仏教 ぶっきょう

Phật kinh 仏経、仏典 ぶっきょう ぶつてん

Phật lực 仏力 ぶつりき

Phật môn 仏門 ぶつもん

Phật pháp 佛法 ぶつぽう

Phật sự 仏事 ぶつじ

Phật tâm 仏陀の精神、
仏心 ぶつだ せいしん ぶつしん

Phật Thích Ca 釈迦如来 しゃか にょらい

Phật thuyết 仏説 ぶつせつ

Phật tử 仏徒、仏者 ぶつと ぶつしゃ

Phẫu thuật 手術 しゅじゅつ

Phẩy bụi ほこりを払う はら

Phe cánh 派 は

Phe hữu 右派 う は

Phe phái 派閥 はばつ

Phe tả 左派 さ は

Phèn chua みょうばん

Phép ①法規②許可③方法、

システム④手続き⑤礼儀⑥

習慣⑥奇蹟⑦自律能力

Phép châm cứu 針灸 しんきゅう

Phép chia 割算 わりざん

Phép cộng 加算 か さん

Phép cộng trừ nhân chia

か げんじょうじょ

加減乗除 せいしき けうこん

Phép cưới 正式の結婚 せいしき けうこん

Phép lạ 奇蹟的 き せきてき

Phép nhân 乗算 じょうさん

Phép tắc 法則 ほうそく

Phép tính 計算法 けいさんほう

Phép toán 算数 さんすう

Phép trừ 引算 ひきざん

Phê ①承認する②署名す

る③評価する、批判する

Phê bình 批評する ひ ひよう

Phê chuẩn 批准する ひ じゅん

Phê duyệt 賛成する さんせい

Phê phán ①批判②非難す

る

Phế 廃止する はいし

Phế binh 廃兵 はいへい

Phế bỏ 廃棄する はいき

Phế trừ 廃除する、廃去す

る

Phế vật 廢物 はいぶつ

Phễu 漏斗 じょうご

Phi châu アフリカ

Phi công 飛行士 ひ こうし

Phi cơ 飛行機 ひ こうき

Phi đội 飛行士グループ ひ こうし

Phi hành 飛行 ひこう

Phi lip pin フィリピン

Phi Luật Tân フィリピン

Phi lý 無理 むり

Phi nghĩa 不義 ふ ぎ

Phi pháp 不法 ふ ぽう

Phi quân sự 不軍事的 ふ ぐん じてき

Phi tang ^{はんざい しようせき} 犯罪の証跡を消す

Phi trường ^{くうこう ひこうじよう} 空港、飛行場

Phi ① ^{ひよう} 費用 ② ^{ひしyou} 費消 ③ ^{ろうひ} 浪費
する

Phi bảo hiểm ^{ほけん りよう} 保険料

Phi bảo hiểm bổ sung
^{ついかほけんりよう} 追加保険料、^{わりましりようきん} 割増料金

Phi bảo hiểm khoán
^{そうかつほけんりよう} 総括保険料

Phi bảo hiểm phụ
^{わりましりようきん} 割増料金、^{わりましほけんりよう} 割増保険料、
^{ついかほけんりよう} 追加保険料

Phi bảo hiểm tàu
^{せんたいほけんりよう} 船体保険料、^{せんぱくほけんりよう} 船舶保険料

Phi bảo quản ^{ほかんりよう} 保管料

Phi bốc ^{つみこみ ひよう} 積込費用、^{につみ} 荷積
^{ひよう} 費用、^{ふな つみひ} 船積費、^{ふなつみ ひよう} 船積費用

Phi bốc (đường biển)
^{ふなつみしょがかり} 船積諸掛

Phi cân ^{けいりようひ} 計量費、^{けんりようひよう} 検量費用

Phi cầu cảng ^{ふとうぜい} 埠頭税、
^{ふとうしりよう} 埠頭使用料

Phí chiết khấu ^{アシオ、} わりびきてすりよう 割引手数料、
^{わりびきりつ} 割引率、
^{わりびきりよう} 割引料

Phí chuyên chở ^{ゆ そうひ} 輸送費

Phí chuyển tải ^{つみか ひ} 積換え費、
^{つみか ひよう} 積換え費用

Phí công chứng ^{こうしyouにん} 公証人
^{ひよう} 費用

Phí cố định ^{こてい ひ} 固定費、
^{こていひよう} 固定費用

Phí dắt tàu ^{みずさきあんないりよう} 水先案内料

Phí dỡ lên bờ ^{りくあげ ひよう} 陸揚費用

Phí dụng ^{ししゆつ} 支出する、消費する
る

Phí đăng ký ^{とうきりよう} 登記料

Phí đậu tàu ^{ていはくりよう} 停泊料

Phí điều tra ^{ちようさ ひよう} 調査費用

Phí đóng gói ^{ほうそう ひ} 包装費、
^{ほうそうりよう} 包装料

Phí gửi ^{はっそうひ} 発送費

Phí hải quan ^{ぜいかんてつづき} 税関手続

Phí phạm ^{ろうひ} 浪費する、^{とうじん} 蕩尽する

Phí luật sư ^{べんごし い らいりょう} 弁護士 依頼料、
^{べんご ひよう} 弁護士費用

Phí lưu kho ^{そうこほ かんりょう} 倉庫保管料、
^{ほ かんりょう そうこ りょう てすりょう} 保管料、倉庫利用手数料

Phí môi giới ^{なかだちにてすりょう} 仲立人手数料

Phí ngoại ngạch ^{ふ たいひよう} 付帯費用

Phí thủ tục ^{てつづきひよう} 手續費用

Phí thủ tục chuyển nhượng
^{じょうと てすりょう じょうとてつづき ひよう} 譲渡手数料、譲渡手續費用

Phí thuê tàu định hạn
^{ていきようせんりょう} 定期用船料

Phí tín dụng ^{しんよう ひよう} 信用費用

Phí tổn ^{じ かん ろうひ} 時間を浪費する

Phí xếp ^{につみりょう} 荷積料

Phí xếp hàng ^{つ 積み} 積み付け
^{ひよう} 費用

Phì nhiều ^{ひよく} 肥沃な

Phì nộn ^{ひ まん} 肥満した

Phía ① ^{ほうこう} 方向、② ^{ほうめん} 方面、③ ^{がわ} 側
^{めん} 面

Phía bắc ^{ほっぽう} 北方

Phía dưới ^{した がわ} 下側

Phía đông ^{とうほう} 東方

Phía nam ^{なんほう} 南方

Phía sau ^{うしろがわ} 後側

Phía tây ^{せいほう} 西方

Phía trên ^{じょうほう} 上方

Phía trong ^{うちがわ} 内側

Phía trước ^{ぜんほう} 前方

Phích cắm điện プラグ

Phích nước ^{ま ほうびん} 魔法瓶

Phiên âm ^{ふりがな} ふりがな

Phiên bản ^{ふくせい} 複製する、^{ふくしゃ} 複写

する

Phiên dịch ^{ほんやく} 翻訳する

Phiên họp ^{かいぎ} 会議、^{ぎ じ} 議事

Phiên tòa ^{とうめんしんぎ} 当面審議

Phiến diện ^{かためん} 片面、^{いつぽうてき} 一方的

Phiến loạn ^{はんらん} 反乱する

Phiền ^{めんどう} 面倒な、^{めいவு} 迷惑、^{ひ だん} 悲嘆

Phiền hà うるさくする

Phiên lòng かな 悲しませる
 Phiên muộn ひ あい ひ たん 悲哀、悲嘆
 Phiên nảo かな ひ たん 悲しい、悲嘆
 Phiên nhiều ①もつれる②
 じゃまする③不安な
 Phiên phúc ふくざつ 複雑な、もつれ
 た、面倒な めんどう
 Phiên toái こんらん 混乱した
 Phiên bạt ほうろう 放浪する、さま
 よう
 Phiên linh なが い ほこ 運
 び去る
 Phiên 表 (手形) ひょう てがた
 Phiên bầu とうひょうけん 投票券
 Phiên cổ tức 配当付再保険、
 利子払 渡通知書 り し ばら い わ た し つ う ち し ょ
 Phiên đóng gói 包装指図書、
 包装表、包装明細書、包装
 リスト
 Phiên hàng thiếu 欠 足
 品証明書 ひんしやうめいしよ
 Phiên kiểm kiện 検 数表
 Phiên kiểm soát hải quan

税関検査項目 ぜいかん けんさ こうもく
 Phiếu lưu kho 倉庫 証券 そうこ しょうけん
 Phiếu lưu kho cảng 埠頭倉庫受取書 ぶとうそうこうけとりしよ
 Phiếu lưu kho chủ cầu cảng 埠頭管理人保管 証券 ぶとう かんりにん ほかん しょうけん
 Phiếu lưu kho hải quan 税関倉庫 証券 ぜいかん そうこ しょうけん
 Phiếu trọng lượng 重量明 じゅうりょうめい
 細申告書 さいしんこくしよ
 Phiếu xuất kho 荷 渡 指 に わたし さし
 圖書 ずしよ
 Phiếu gửi 送状、送り 票 おくりじょう おく びょう
 Phiếu nhận 受領 証、 じゅりょうしやう
 受取書 うけとりしよ
 Phiếu tín dụng 信用 状 しんようじやう
 Phiếu thuận 賛成票 さんせいひやう
 Phim 映画 えいが
 Phim ảnh カメラのフィル ム、映画 えいが
 Phim câm 無声映画 むせいえいが
 Phim hoạt họa 漫画 まんが

Phim hoạt hình 漫画 (まんが)
 Phim màu カラーフィルム、
 カラー映画 (えいが)
 Phim nổi 立体映画 (りったいえいが)
 Phim tài liệu 記録映画 (きろく えいが)
 Phim thời sự ニュース映画 (えいが)
 Phim truyện 劇映画 (げきえいが)
 Phím 鍵盤 (けんばん)
 Phím đàn (Phím đôn) 鍵盤 (けんばん)
 Phó ban 副委員 (ふくい いん)
 Phó bản 副本 (ふくほん)
 Phó chỉ huy 副指揮官 (ふくし きかん)
 Phó chủ tịch 副主席 (ふくしゅせき)
 Phó đoàn 副團長 (ふくだんちよう)
 Phó giám đốc 副社長 (ふくしやちょう)
 Phó hiệu trưởng 副校長 (ふくこうちょう)
 Phó thác 委託する、託する (いたく たく)
 Phó tổng thống 副大統領 (ふくだいとうりよう)
 Phó từ 副詞 (ふくし)
 Phò tá 助ける (たす)
 Phò trì 支持する、保持する (しじ ほじ)
 する

Phong bì 封筒 (ふうとう)
 Phong cách 風格 (ふうかく)
 Phong cảnh 風景、景色 (ふうけい けしき)
 Phong độ 態度 (たいど)
 Phong kiến 封建 (ふうけん)
 Phong lan 蘭 (らん)
 Phong lưu 風流 (ふうりゅう)
 Phong nhã スマートな
 Phong phú 豊富な (ほうふ)
 Phong thấp リューマチ
 Phong thổ 風土 (ふうど)
 Phong thơ 手紙、封筒 (てがみ ふうとう)
 Phong thư 手紙、封筒 (てがみ ふうとう)
 Phong tỏa 封鎖する (ふうさ)
 Phong tỏa hải quan 通関停止 (つうかんでいし)
 Phong tỏa kinh tế 経済封鎖 (けいざいふうさ)
 Phong trào ①風潮 ②運動 (ふうちょう うんどう)
 Phong tục 風俗、習慣 (ふうぞく しゅうかん)
 Phong vũ biểu 気圧計、
 晴雨計 (せいいう けい)

P

Phòng hỏa 燃やす も
Phòng khoáng 自由な、
 開放された かいほう
Phòng sự 記事 きじ
Phòng thanh 放送する ほうそう
Phòng thích 釈放する しゃくほう
Phòng viên 訪問記者、
 特派記者 とくは きしゃ
Phòng xạ 放射、放射線 ほうしゃ ほうしゃせん
Phòng 部屋、室 へや
Phòng ăn 食堂 しょくどう
Phòng bệnh ① 病室 ② びょうしつ
 病気を予防 びょうき よぼう
Phòng bị 防衛する ぼうえい
Phòng cấm 禁止 きんし
Phòng cháy 防止 ぼうし
Phòng chờ đợi 待合室 まちあいしつ
Phòng dịch 防疫 ぼうえき
Phòng đầu giá 入札室 にゅうさつしつ
Phòng đọc sách 図書室、
 読書室、閲覧室 どくしょしつ えつらんしつ

Phòng độc 防毒 ぼうどく
Phòng đợi 待合室 まちあいしつ
Phòng giải trí 娛樂室 ごらくしつ
Phòng giấy 事務室、事務所 じむしつ じむしょ
Phòng giữ 防守する ぼうしゅ
Phòng hại 防災する ぼうさい
Phòng hành chính (Phòng
 hành chánh) 行政課 ぎょうせい け
Phòng hỏa hoạn 防火 ぼうか
Phòng họp 集會室 しゅかいしつ
Phòng hội nghị 會議室 かいぎしつ
Phòng hút thuốc 喫煙室 きつえんしつ
Phòng khách 応接間 おうせつ ま
 客室 きゃくしつ
Phòng khám bệnh 診察室 しんさつしつ
Phòng không 防空 ぼうくう
Phòng kiểu Âu Châu 洋間 ようま
Phòng kiểu Nhật 和室 わしつ
Phòng làm việc 事務所、
 事務室 じむしつ
Phòng lạnh 冷蔵室、冷凍室 れいそうしつ れいとうしつ

Phòng nghỉ ngơi 休憩室 きゅうけいしつ
 Phòng nghiên cứu 研究室 けんきゅうしつ
 Phòng ngủ 寢室 しんしつ
 Phòng ngự 防御 ぼうぎょ
 Phòng ngừa 防止する、
 予防する よぼう
 Phòng nhân sự 人事課 じんじか
 Phòng nhân viên 職員室 しよくいんしつ
 Phòng quản lý 管理課、
 管理室 かんりしつ
 Phòng tắm 浴室、風呂場 よくしつ ふうろば
 Phòng thay đồ 着替え室 きがえしつ
 Phòng thay quần áo 更衣室 こういしつ
 Phòng thí nghiệm 試験室 しけんしつ
 Phòng thủ 防守する、防衛
 する ぼうしゅ ぼうえい
 Phòng thực nghiệm 実験室 じっけんしつ
 Phòng thương mại 商業
 会議所 かいぎしょ
 Phòng thương mại hỗn hợp
 混成 商業 会議所 こんせいしやうぎやう かいぎしょ
 Phòng thương mại quốc tế

国際 商業 会議所 こくさいしやうぎやう かいぎしょ
 Phòng thương mại và công
 nghiệp 商工 会議所 しやうこう かいぎしょ
 Phòng tiếp khách 応接室 おうせつしつ
 Phòng trà 喫茶室 きっさしつ
 Phòng triển lãm 展示室 てんじしつ
 Phòng trưng bày 陳列室、
 展覽室 ちんれつしつ ぜんらんしつ
 Phòng thường trực 宿
 直室 しゆく ちやくしつ
 Phòng văn thư 文書室 ぶんしよしつ
 Phòng vệ 防衛する ぼうえい
 Phòng xa 予知する よち
 Phỏng ①火ぶくれ、火傷②
 まめ③概算する ひ やけど がいさん
 Phỏng chừng 約、ぐらい、
 ほど やく
 Phỏng lửa 火ぶくれ ひ
 Phô bày 配置する はいち
 Phô trương 表示する ひやうじ
 Phố phường 街 まち

Phố xá ^{まち とお} 街、通り

Phổ cập ^{ふ きゅう} 普及

Phổ thông ^{ふつう} 普通

Phôi pha ^{たいしよく} 褪色 ^{へんしよく} する、変色
する

Phối ^{はいごう} 配合する

Phối hợp ^{はいごう} 配合する、^{けつごう} 結合
する

Phối kiểm ^{てんけんはいりょ} 点検配慮する

Phối sắc ^{はいしよく} 配色 する

Phổi ^{はい} 肺、^{はいそう} 肺臓

Phồn hoa ^{かつき} 活気がある、

^{りゅうせい} 隆盛 な

Phồn vinh ^{りゅうせい} 隆盛 な、^{はんえい} 繁栄 な

Phồn vinh bực phát ^{こうきょう} 好況

Phòng ^{ふく} 脹れる、^は 腫らす

Phòng da ^は 腫らす、^{ふく} 脹れる

^{しゅちよう} 腫脹 する

Phồng ^{ふく} 脹れる

Phỗng ① ^{ぬす} ② 盗む

Phốt phát ^{りんさん} 磷酸

Phốt pho ^{りん} 燐

Phờ ^{つか} 疲れた、^{つか} 疲れた ^{かお} 顔を
する

Phở ^{うどん} うどん

Phở bò ^{ぎゅうにくはい} 牛肉入りうどん

Phở chín ^に 煮た肉入り ^{にくはい} うど
ん

Phở xào ^{やき} 焼そば

Phơi ^ほ 干す、^{かわ} 乾かす

Phơi khô ^{かわ} すっかり乾かす

Phơi nắng ^ひ 日に ^{かわ} 乾かす

Phơi phới ^{げんき} 元氣づいた

Phơi quần áo ^{ようふく} 洋服を ^{かわ} 乾か

す、服を ^{かわ} 乾かす

Phu nhân ^ふ 夫人 ^{じん}

Phu phụ ^{おっと} 夫と妻、^{つま} 夫婦 ^{ふうふ}

Phu quân ^{おっと} わが夫、^{おっと} 夫

Phu thê ^{ふうふ} 夫婦

Phú ^{ゆた} 豊かな

Phú hộ ^{きんまんか} 金満家

Phú nông ^ふ 富農 ^{のう}

Phù du ^む はかない、^{じよう} 無常 の、

かげろう

Phù hiệu シンボル、^{ふごう}符号
Phù hoa めかした
Phù hợp ^{てきとう}適当な
Phù sa ^{さす}砂洲
Phù thủy ^{まほうつか}魔法使い
Phù trì ^{しじ}支持する、^{ほじ}保持する
Phù trợ ^{えんじょ}援助する、^{しじ}支持する
Phù vân ^{なが}流れる^{くも}雲、はかな
い人生 ^{じんせい}
Phủ nhận ^{ひにん}否認する
Phủ phục ^{へいふく}平伏する
Phủ quyết ^{ひけつ}否決する
Phũ phàng ^{ざんにん}残忍な
Phụ ân ^{おんし}恩知らず、^{ほうおん}忘恩
Phụ cận ^{きょうかい}境界、^{せつごう}接合、^{きんじょ}近所、
付近 ^{ふきん}
Phụ cấp ^{ほじょ}補助する、^{ふか}付加する
Phụ dưỡng ^{きゅうよう}給養する
Phụ huynh ^{ふけい}父兄

Phụ khoa ^{ふしんか}婦人科
Phụ lão ^{ろうじん}老人、^{ちやうろう}長老
Phụ lục ^{ふろく}付録、^{ふき}付記
Phụ mẫu ^{りやうしん}両親
Phụ tá ^{ほさ}補佐する、^{じょしゅ}助手
Phụ thân ^{ちち}父
Phụ thêm ^{ふか}付加
Phụ thuộc ^{ふぞく}付属
Phụ tình ^{あいじやう}愛情を裏切る ^{うらぎ}
Phụ trách ^{たんとう}担当する
Phụ trợ ^{ほじょ}補助する
Phụ tùng ^{ぶひん}部品
Phụ tùng kèm theo ^{ふぞくひん}附属品
Phụ tùng điện ^{でんき}電気部品 ^{ぶひん}
Phụ tùng ô tô ^{じどうしゃぶひん}自動車部品
Phúc ^{ふく}福、^{こううん}幸運
Phúc âm ^{ふくおん}福音 (キリスト)
Phúc bẩm ^{ほうこく}報告する、^{つうほう}通報する
Phúc đáp ^{かいどう}回答する、^{へんじ}返事する

Phúc địa 聖地
 Phúc điện 返電
 Phúc đức 福德
 Phúc khảo 再試験、再審
 Phúc lợi 複利
 Phúc phận 幸運
 Phúc thẩm 再審
 Phúc binh 伏兵、待伏せする
 Phúc chế 制服
 Phúc chức 復職
 Phúc dịch 服役、服務する
 Phúc dược ①服薬②中毒
 Phúc hồi 回復、修復する
 Phúc nguyên 復原、もとどおりにする
 Phúc sức 服裝
 Phúc thiện 善行を積む
 Phúc thuốc 中毒する
 Phúc tùng (Phục tòng)
 服従する

Phục tùng mệnh lệnh 命令
 に服従する
 Phục vị 復位
 Phục viên 復員軍人、復員
 Phục vụ 勤める、服務する、サービス
 Phục vụ nhân dân 人民に
 奉仕する
 Phun 噴く、噴出する
 Phung phí 浪費する
 Phúng 葬儀の供物を供える、葬儀の供物を供える
 Phúng điệu 葬儀の供物を供える、葬儀の供物を供える
 Phúng viếng 葬儀の供物を供える、葬儀の供物を供える
 Phụng sự 奉仕する
 Phút …分、…分、…分
 Phút chốc 瞬間

Phức hợp 複合 (ふくごう)
Phức số 複数 (ふくすう)
Phức tạp 複雑な (ふくざつ)
Phước 福、幸運 (ふく こうん)
Phườn 仏教の旗、宗教 (ぶつきょう はた しゅうぎょう)
の旗 (はた)
Phương án 法案、案件、 (ほうあん あんけん)
計画、立案書 (けいかく りつあんしょ)
Phương bắc 北方 (ほっほう)
Phương cách 方法 (ほうほう)
Phương châm 方針 (ほうしん)
Phương diện 方面、面 (ほうめん めん)
Phương diện kinh tế 経済面 (けいざいめん)
Phương dược 薬剤、調剤 (やくざい ちょうざい)
Phương đông 東方 (とうほう)
Phương hại 損害、傷つける (そんがい きず)
Phương kế 手段、方策、 (しゅだん ほうさく)
方法、計画 (ほうほう けいかく)
Phương kế sinh nhai 暮らし (かた)
方 (なんぽう)
Phương nam 南方

Phương ngôn 方言 (ほうげん)
Phương pháp 方法 (ほうほう)
Phương phi 豊満な (ほうまん)
Phương sách 方策、弁方 (ほうさく べんがた)
Phương tây 西方、西洋 (せいほう せいよう)
Phương thuật 魔法 (まほう)
Phương thuốc 調剤、処方 (ちょうざい しょほう)
Phương thức 方式 (ほうしき)
Phương thức sản xuất 生産方式、生産方法 (せいさんほうしき せいさんほうほう)
Phương thức thanh toán 支払方法 (しはらいほうほう)
Phương thức trả tiền 支払方法 (しはらいほうほう)
Phương tiện 手段、方便、 (しゅだん ほうべん)
方法 (ほうほう)
Phương tiện cảng 港湾設備 (こうわんせつび)
Phương tiện bốc dỡ 積み下 (つ お)
ろし施設 (ろしせつ)
Phương tiện sản xuất 生産手段 (せいさんしゅだん)
Phương tiện thanh toán tiền

mặt quốc tế こくさい げん きん
国際現金
しはらいしゅだん
支払手段

Phương tiện trả tiền
しはらいしゅだん
支払手段

Phương trình ほうていしき
方程式

Phương trời すいへいせん
方向、水平線、
ちへいせん
地平線

Phương trượng ほうじょう
方丈

Phường chài ぎょぎょうくみあい
漁業組合

Phường chèo げきだん
劇団

Phượng hoàng ほうおう
鳳凰

Pi -a-nô ピアノ

Pin でんち
電池



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Q

Qua ^す 過ぎる、^こ 越える
Qua cầu ^{はし} ^{わた} 橋を渡る
Qua công việc này ^{この}
^{しごと} ^す 仕事^{しごと}が済む、^{おわ} ける
Qua đi ^{けいか} 経過した
Qua đò ^{わた} ^ば ^{わた} 渡し場を渡る
Qua đời ^し ^な 死ぬ、亡くなる
Qua khỏi ^{つうか} 通過する
Qua lại ^{かよ} 通う
Qua loa ^ざ ^と ざっと、^{あらまし}、
^{だいいりやく} 大略
Qua quít ^ざ ^と ざっと、^{だいいりやく} 大略
Qua sông ^{かわ} ^{わた} 川を渡る
Quá ① ^か ^と 過度 ②... ^す すぎる
③ ^{ひじょう} 非常、^{たいへん} とても、大変
Quá bán ^{かはんすう} 過半数、
^{はんぶん いじょう} 半分以上、
Quá cảnh ^{こっきょう} ^こ 国境を越える、

^{つうか}
通過

Quá cảnh ^{trực} ^{tiếp}

^{ちよくせつ}
直接通過

Quá chậm ^{おそ} 遅すぎる

Quá chén ^の ^す 飲み過ぎる、

^{よっぱら}
酔払いした

Quá cố ^な 亡くなった

Quá độ ^か ^と 過度

Quá hạn ^き ^{げん} ^す 期限が過ぎる

Quá ít ^か ^{しょう} 過少

Quá khích ^か ^{げき} 過激

Quá khứ ^か ^こ 過去

Quá lỗi ^{ほうがい} ^き ^い 法外な、奇異な

Quá muộn ^{おそ} 遅すぎる

Quá nặng ^{おも} 重すぎる

Quá nửa ^{かはんすう} ^{はんぶん} ^い 過半数、半分以上

^{じょう}
上

Quá sức ^む ^り 無理をする

Quá tải ^つ ^す 積み過ぎ

Quá tay ^{つよ} 強すぎる

Quá tệ ^{わる} 悪すぎる

Quá thời	時代に遅れる
Quá trình	過程
Quá trớn	限度を越える
Quá vãng	亡くなった
Quá xa	遠すぎる
Quà	贈物、プレゼント
Quà biếu	贈物
Quà cáp	贈物
Quà tặng	贈物
Quả báo	因果応報
Quả bóng	ボール
Quả cam	オレンジ
Quả chuối	バナナ
Quả dâu	いちご
Quả dấm	こぶし
Quả địa cầu	地球
Quả đoán	果敢、エネルギー
ツシュな	
Quả lắc	振り子
Quả lê	梨
Quả mận	すもも
Quả quýt	みかん
Quả quyết	果敢

Quả tang	犯罪現場
Quả thận	腎臓
Quả thực	①実は②本当に
Quả tim	心臓
Quạ	からす
Quai	わな
Quai dép	サンダルの紐
Quai hàm	アッパーカット
を打つ	
Quái dạng	奇異な外見
Quái dị	怪異な、奇異な
Quái diệu	怪鳥
Quái kỳ	怪奇
Quái ngư	怪魚
Quái thai	怪人物、怪物
Quái thú	怪獣
Quái vật	怪物
Quan Âm	観音菩薩
Quan hệ	関係
Quan hệ	取引
かんけい	関係

Quan hệ hợp đồng 契約

かんけい
関係

Quan hệ kinh tế 経済関係

Quan hệ kinh tế quốc tế
国際経済関係

Quan hệ ngoại thương
貿易関係

Quan hệ ngoại giao
外交関係

Quan hệ tài sản 不動産
保有関係

Quan liêu 官僚、官僚主義

Quan niệm 考え方、観念

Quan sát 観察

Quan sát viên 観察員

Quan tâm ①関心②興味③

世話する、世話になる

Quan Thế Âm 観音菩薩

Quan thuế 関税

Quan tòa 裁判官

Quan trọng 大切な

Quán nước 喫茶店

Quán quân チャンピオン

Quán rượu 酒屋

Quán trà 喫茶店

Quán triệt 貫徹

Quản bút ペン軸

Quản đốc 管理、監督

Quản gia 管理者、経営主任

Quản lý 管理

Quản lý hàng 商品管理

Quản lý kinh tế 経済管理

Quản lý mậu dịch 貿易管理

Quản lý ngoại thương 貿易

管理

Quản lý nhập khẩu 輸入

管理

Quản lý xuất khẩu 輸出

管理

Quản lý xuất nhập khẩu

輸出入管理

Quản thúc 監督する

Quản trị 支配する、管轄する

Quang cảnh ①光
けい ふうけい じょうきょう
景、風景② 状況

Quang đẵng 晴れる

Quang học 光学

Quang minh 公明

Quang tuyến 光線

Quang vinh 光荣

Quáng đèn 明るい光でま
ぶしくする

Quáng mắt 目まいがする

Quảng bác 博学な

Quảng cáo 広告

Quảng cáo quốc tế 国際

こうこく かくさいつうち
広告、国際通知

Quảng cáo trực tiếp 直接

こうこく
広告

Quảng cáo xuất khẩu 輸出

こうこく
広告

Quảng đại 広大な

Quanh 周囲、回り

Quanh năm 一年中

Quanh quẩn ①ぐるぐる回
る②ずるく立ち回る

Quát ①叱る②括る③罵
る

Quát mắng 強く叱る、罵
る

Quạt ①扇風機②扇子

③団扇

Quạt điện 扇風機

Quạt giấy 扇子

Quạt lông 団扇

Quạt máy 扇風機

Quạt tay 扇、団扇

Quay ①回る、回転する

②映写する

Quay bước 帰る、戻る

Quay đi 背を向ける

Quay phim 撮影する

Quắc ①きらめく ②輝く

Quắc mắt 目を輝かす

Quẳng ①投げる ②捨てる

③ほうふら

Quảng lưới ^{あみ な こ} 網を投げ込む
Quặng ^{こうせき} 鉱石
Quân bài ^{かるた} かるた
Quân báo ^{ぐんじ じょうほう} 軍事情報
Quân bị ^{ぐんび} 軍備
Quân biên cảnh ^{こっきょう ぐんび} 国境軍備
Quân bình ^{へいきん さんとう} 平均、均等にす
 る
Quân ca ^{ぐんか} 軍歌
Quân cảng ^{ぐんこう} 軍港
Quân chiến đấu ^{せんとうぐん} 戦闘軍
Quân chính ^{ぐんせい} 軍政
Quân chủ lực ^{しゅりよくぐん} 主力軍
Quân công ^{ぐんこう} 軍功
Quân cơ ^{ぐんじ ひみつ} 軍事秘密
Quân cờ ^{シャフマ} シャフマ
Quân dịch ^{へいえき ぐんえき} 兵役、軍役
Quân dụng ^{ぐんよう} ① 軍用 ②
^{ぐんじゅひん} 軍需品
Quân địch ^{てきぐん} 敵軍
Quân đoàn ^{ぐんだん} 軍団
Quân đội ^{ぐんだい ぶ だい} 軍隊、部隊

Quân đội nhân dân ^{じんみんぐんだい} 人民軍隊
Quân giới ^{へいき} 兵器
Quân hàm ^{ぶ かん} 武官
Quân kỳ ^{ぐんき} 軍旗
Quân lệnh ^{ぐんれい} 軍令
Quân luật ^{ぐんりつ} 軍律
Quân nhân ^{ぐんじん} 軍人
Quân nhân phục viên ^{ふくいんぐんじん} 復員軍人
Quân nhân tại ngũ ^{げんさきぐんじん} 現役軍人
Quân nhảy dù ^{らっか さん ぶだい} 落下傘部隊、
^{らっかさんぐんだい} 落下傘軍隊
Quân nhu ^{ぐんじゅ} 軍需
Quân pháp ^{ぐんぽう} 軍法
Quân phục ^{ぐんぶく ぐんだい} 軍服、軍隊の
^{せいふく} 制服
Quân sĩ ^{へいし} 兵士
Quân sư ^{ぐんし} 軍師
Quân sự ^{ぐんじ} 軍事
Quân thù ^{てきぐん} 敵軍

Quân tiếp viện 増援軍隊 (そうえんぐんたい)

Quân trang 軍装 (ぐんそう)

Quân viện trợ 援助軍 (えんじょぐん)

Quân y 軍医 (ぐんい)

Quân y viện 軍病院 (ぐんびょういん)

Quấn 巻く (ま)

Quấn chỉ 糸を巻く (いと ま)

Quấn quít 結びつける (むす)

Quần スポン (スポン)

Quần áo 洋服、服、衣服 (ようふく ふく いふく)

Quần áo chống lạnh 防寒服 (ぼうかんふく)

Quần áo đại lễ 大礼服 (たいれいふく)

Quần áo đàn ông 紳士服 (しん しふく)

Quần áo học sinh 学生服 (がくせいふく)

Quần áo hợp thời 摩登な (もダンな)

服、流行服 (ふく りゅうこうふく)

Quần áo làm việc 作業服 (さぎょうふく)

Quần áo lao động 労働衣服、 (ろうどうい ふく)

作業服 (さぎょうふく)

Quần áo lặn 潜水服 (せんすいふく)

Quần áo lễ 礼服 (れいふく)

Quần áo lót 下着 (したぎ)

Quần áo may sẵn 既製服 (き せいふく)

Quần áo mùa đông 冬服 (ふゆふく)

Quần áo mùa hè 夏服 (なつふく)

Quần áo Nhật bản 和服 (わふく)

Quần áo phi hành gia 宇宙服 (う ちゅうふく)

宇宙服

Quần áo Tây 洋服 (ようふく)

Quần áo thể thao 運動服、 (うんどうふく)

体操服 (たいそうふく)

Quần áo thông thường 通 (つう)

常服 (じょうふく)

Quần áo trẻ con 子供服 (こどもふく)

Quần áo văn phòng 事務服 (じむふく)

Quần áo vệ sinh 衛生服 (えいせいふく)

Quần chúng 大衆 (たいしゅう)

Quần cộc 半ズボン (はん)

Quần cụt 半ズボン (はん)

Quần đảo 島々 (しまじま)

Quần đùi 半ズボン (はん)

Quần hôn 集團結婚 (しゅうだんけっこん)

Quần lót 下着 (したぎ)

下着

Quần ngắn ^{はん} 半ズボン

Quần vợt テニス

Quần ①ぐるぐる^{まわ}回る②

ぶらつく③進退^{しんたいきわ}極まる

Quần quanh ^{まわ}ぐるぐる回る、

^{まわ}周りをぶらつく

Quần trí ^{あたま}頭をにぶる

Quần bách ^{くきょう}苦境

Quận 区

Quật ^ほ掘り出す

Quật cường ^{がんきょう}頑強な

Quật khởi ^{たあが}立ち上る

Quật ngã ^{たお}倒す、^な投げ落とす

Quay ^{まわ}とりまく、回す

Quay quanh ...をめぐって

Quây quần ^{しゅうごう}集合する

Quấy ①騒^{さわ}ぐ②搔^かき回^{まわ}す、

搔^かき乱^{みだ}す

Quấy nhiễu ^{さわ}騒がせる、うる

さくせがむ

Quấy rầy ^{うる}うるさくする、

迷惑な、面倒^{めんどう}な

Quấy rối ^{じょうらん}擾乱する

Quầy ^{うりば}売場

Quầy bán hàng ^{うりば}売り場

Quầy triển lãm ^{てんじじょう}展示場

Quầy trưng bày ^{てんじじょう}展示場

Que ^{くし}串

Que tre ^{たけくし}竹串

Que hàn ^{ようせつぼう}溶接棒、はんだ

Què quật ^{びっこ}びっこ

Quen ①知^{しり}合いになる

②見^み知^しりの ③慣^なれる

Quen biết ^{しり}知合いになる

Quen hơi ^{にお}匂いに慣^なれる

Quen lệ ^{ふうしゅう}風習がある、

^{しゅうかん}習慣をもつ

Quen mặt ①知^ち人^{じん}

②顔^{かお}見^み知^{しり}りの

Quen việc ^{しごと}仕事に慣^なれる

Quét ①掃^{そうじ}除する ②塗^ぬる

Quét dọn ^{そうじ}掃除する



Quét hồ ^{のり} 糊をつける
 Quét sạch ^{そうじ} きれいに掃除する
 Quét sơn ^{うるし} 漆を塗る
 Quét tước ^{そうじ} 掃除する
 Quẹt ^{マッ} マッチ、ライター
 Quẹt diêm ^{マッ} マッチ
 Quê ^{いなか} 田舎
 Quê hương ^{こきょう} 故郷
 Quê mùa ^{いなか} 田舎くさい
 Quê nhà ^{いなか} 田舎、故郷
 Quê quán ^{ほんせきち} 本籍地
 Quế ^{けいひ} 桂皮、肉桂
 Quế chi ^{につけい} 肉桂の枝
 Quên ^{わす} 忘れる
 Quên bẵng ^{かんぜん} 完全に忘れる
 Quên lửng ^{かんぜん} 完全に忘れる
 Quên mất ^{わす} 忘れてしまう
 Quên mình ^{わす} われを忘れる、
 本人を忘れる
 Quên nghĩa vụ ^{ぎむ} 義務を忘
 れる

Quén ^{ひきよ} 引寄せる
 Quét ^ぬ 塗る、塗りつぶす
 Qui cách ^{きかく} 規格
 Qui cách hàng hóa ^{しょうひんき} 商品規格
 Qui chế ^{きせい} 規制、^{きてい} 規定、^{せいど} 制度
 Qui củ ^{きそく} 規則
 Qui định ^{きてい} 規定
 Qui định chung ^{いっばんき} 一般規定
 Qui hàng ^{きじゅん} 帰順
 Qui hoạch ^{きかく} 企画
 Qui luật ^{きそく} 規則、^{きりつ} 規律
 Qui mô ^{きぼ} 規模
 Qui phục ^{きじゅん} 帰順する
 Qui tắc ^{きそく} 規則
 Qui tập ^{しゅうごう} 集合する
 Qui thuận ^{きじゅん} 帰順する
 Qui tiên ^な 亡くなる
 Qui trình ^{きてい} 規程
 Qui ước ^{きやく} 規約、^{きてい} 規定、^{やくそく} 約束
 Quý báu ^{きちょう} 貴重な

Quý công tử 貴公子 (き こうし)
 Quý công ty 貴社 (き しゃ)
 Quý danh 尊名、貴名 (そんめい き めい)
 Quý khách お客様 (きやくさま)
 Quý mến 親愛な (しんあい)
 Quý ngài 閣下、貴下 (かっか き 下)
 Quý nhân 貴人、高貴な人 (き じん こうき ひと)
 Quý phu nhân 貴婦人 (き ふ じん)
 Quý quốc 貴国 (き こく)
 Quý thần 貴神 (き しん)
 Quý tộc 貴族 (き ぞく)
 Quý trọng 貴重 (きちよう)
 Quì 跪 (ひざます)
 Quì xuống 跪 (ひざます)
 Quỷ kế 詭計 (き けい)
 Quỷ sứ 惡鬼 (あくき)
 Quỷ thần 鬼神 (き しん)
 Quỷ thuật 奇術、魔術 (き じゅつ ま じゅつ)
 Quĩ đạo 軌道 (き どう)
 Quị xuống 跪 (ひざます)
 Quít みかん

Quốc âm 国語 (こくご)
 Quốc bảo 国宝 (こくほう)
 Quốc ca 国歌 (こっか)
 Quốc cấm 国禁 (こっきん)
 Quốc dân 国民 (こくみん)
 Quốc doanh 国营 (こくえい)
 Quốc dụng 国家支出 (こっか し しゅつ)
 Quốc phí 国費 (こくひ)
 Quốc gia 国家、国 (こっか くに)
 Quốc giáo 国教 (こっきょう)
 Quốc hiệu 国号 (こくごう)
 Quốc hội 国会 (こっかい)
 Quốc huy 国章 (こくしやう)
 Quốc hữu hóa 国有化 (こくゆうか)
 Quốc khánh 建国祭 (けんこくさい)
 Quốc khố 国库 (こくこ)
 Quốc lập 国立 (こくりつ)
 Quốc loạn 国乱 (こくらん)
 Quốc lộ 国道 (こくどう)
 Quốc nạn 国難 (こくなん)
 Quốc ngữ 国語 (こくご)

Quốc nhạc 民族音楽

Quốc pháp 国法

Quốc phòng 国防

Quốc sách 国策

Quốc sản 国産品

Quốc sử 国史

Quốc sự 国事

Quốc tang 国葬

Quốc tế 国際

Quốc tế ca 国際労働歌、インターナショナル

Quốc tế ngữ 国際語

Quốc thiều 国歌

Quốc vụ 国務

Quốc vụ khanh 国務大臣

Quơ 集める、収集

Quơ củi を集める

Quơ tay 手を振る

Quờ quạng ふれる、さわる

Quở 非難する、叱る

Quở mắng 叱る、訓戒する

Quở trách 非難する

Quy cách phẩm chất

品質企画、品質仕様

Quy định của hợp đồng

契約の規定

Quy luật cung cầu 需要と

供給の法則

Quy luật kinh tế 契約規則

Quy tắc mua bán quốc tế

国際売買規則

Quý 貴重な

Quỹ đạo 軌道

Quỹ tiền tệ quốc tế

国際通貨基金

Quyên ①寄付する、金銭の

援助をする ②おうばん、

くろかも

Quyên sinh 自殺する

Quyên tiền 献金する、お金

を集める

Quyến rũ 誘惑する

Quyến thuộc 親族、家族

Quyền 権力、権限、こゝ

し

Quyền anh **ボクシング**

Quyền bán lại **再販売権**
さいはんばいけん

Quyền bất giữ **保有権**
ほゆうけん

Quyền bất khả xâm phạm
ふか しんけん
不可侵權

Quyền bầu cử **選挙権**
せんきょけん

Quyền biểu quyết **表決権**
ひょうけつけん

Quyền bỏ phiếu **投票権**
とうひょうけん

Quyền cảnh sát **警察権**
けいさつけん

Quyền cầm cố **抵当権**
ていとうけん

Quyền chi phối **支配権**
しはいけん

Quyền chọn bán **販売**
はんばい
せんたくけん
選択権

Quyền chọn mua **特惠付買**
とっけいつきかい

Quyền chuyên chế **專制権**
せんせいけん

Quyền chức **職権**
しよくけん

Quyền công dân **公民権**
こうみんけん

Quyền cư trú **居住権**
きょじゅうけん

Quyền dân tộc tự quyết
みんぞくじつけん
民族自決権

Quyền dùng sáng chế

とっきょけん
特許権

Quyền đặc biệt **特定権限**
とくていけんげん

Quyền đi kiện **提訴権**
ていそ けん

Quyền độc lập **独立権**
どくりつけん

Quyền hạn **権限**
けんげん

Quyền hành **権力行使**
けんりよく こうし

Quyền hành chính **行政権**
ぎょうせいけん

Quyền kiểm soát hải phận
せいかいけん
制海権

Quyền kiểm soát không phận
せいくうけん
制空権

Quyền kiểm tra **検査権**
けんさけん

Quyền kinh doanh **経営権**
けいえいけん

Quyền lập pháp **立法権**
りつ ぽうけん

Quyền lợi **權利、權益**
けんり けんえき

Quyền lợi của nhân dân
じんみん けんり じんみん けんえき
人民の權利、人民の權益

Quyền lựa chọn **選択権**
せんたくけん

Quyền lực **権力**
けんりよく

Quyền lưu giữ **先取特権**
せんしゅとっけん

Quyền lưu giữ tài sản
せんゆうりゅうちけん
占有留置権

Quyền ngư nghiệp	ぎょぎょうけん 漁業権
Quyền nhãn hiệu	しょうひょうけん 商標権
Quyền phát ngôn	はつげんけん 発言権
Quyền phê phán	さいばんけん 裁判権
Quyền phủ quyết	ひけつけん 否決権
Quyền rút vốn	ひきだしけん 引出権
Quyền rút vốn đặc biệt	とくべつひきだしけん 特別引出権
Quyền sinh tồn	せいぞんけん 生存権
Quyền sở hữu	しゅゆうけん 所有権
Quyền sở hữu công nghiệp	こうぎょうしゅゆうけん 工業所有権
Quyền sở hữu hàng hóa	しょうひんしゅゆうけん 商品所有権
Quyền sử dụng	しゅうけん 使用权
Quyền tham chính	さんせいけん 参政権
Quyền thế	けんい 権威
Quyền thống trị	とうちけん 統治権
Quyền truy đòi	しょうかんせいきゅう 償還請求
権	けん
Quyền tuyển cử	せんきょけん 選挙権
Quyền từ chối	きょひけん 拒否権

Quyền tự do ký kết	けいやく 契約に よる自由
Quyền tự trị	じちけん 自治権
Quyền tự vệ	じえいけん 自衛権
Quyền ưu tiên	ゆうせんけん 優先権
Quyền vay đặc biệt	ひきだしけん とくべつひきだしけん 特別引出権
Quyền vay (tiền tệ)	ひきだしけん 引出権
Quyển	さつ 冊
Quyển lịch	カレンダー
Quyển sách	ほん 本
Quyển sổ	てちょう ノート、手帳
Quyển vở	てちょう ノート、手帳
Quyết	けつてい ①決定する、決める、 き 決まる、決心する ②処決 しよけつ する ③秘決 ④解決する ひけつ
Quyết chí	けつ い 決意する
Quyết chiến	けつせん 決戦
Quyết đấu	けつとう 決闘
Quyết định	けつてい 決定する、決め る、決まる、…にする き

Quyết định của tòa はんけつ 判決

Quyết định cuối cùng さいご 最後

けつてい 決定する、さいご 最後 き 決める

Quyết định trọng tài ちゅうさいはんだん 仲裁判断

Quyết đoán けつだん 決断する

Quyết liệt けつれつ 決裂、げきれつ 激烈

Quyết lòng けっしん 決心する

Quyết tâm けっしん 決心する

Quyết thắng けっしょう 決勝、ひっしょう 必勝

Quyết toán けっさん 決算

Quyết tử けつし 決死

Quyết ý けつ い 決意



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



R

Ra ①^で出る、^で出かける、^{そと}外へ
行く

Ra chợ ^{いちば}市場^でに出る

Ra-đa レーダー

Ra đi ^{しゅっぱつ}出発^{する}

Ra-di-ô ラジオ

Ra-di-um ラジウム

Ra điều kiện ^{じょうけん}条件^だを出す

Ra đón ^{むか}迎え^いに行く

Ra đời ^う生まれる、^{たんじょう}誕生^{する}

Ra ga đón bạn ^{えき}駅^{ともだち}へ友達^を
^{でむか}出^い迎え^に行く

Ra khỏi ^{はな}離^でれて^さ出る、^さ去^る

Ra khơi ^{おき}沖^でに出る、^{みなと}港^でを出
る

Ra lệnh ^{めいれい}命令^だを出す

Ra máu ^{しゅっけつ}出血^{する}、^ち血^でが出
る

Ra mặt ^ろ露^{しゅつ}出^{しゅつじょう}する、^{しゅつじょう}出場

する

Ra mồ hôi ^{あせ}汗^でが出る

Ra oai ^{けん い}権威^{しめ}を示す

Ra sức ^{ちから}力^だを出す、^ど努^り力^{よく}
する

Ra tay ^て手^だを出す、^{さいのう}才能^だを出
す

Ra trận ^{せんじょう}戦場^いに行く

Ra vào ^{しゅつにゅう}出入^{する}

Ra về ^{かえ}帰^いって行く

Rá ^{ざる}箒

Rã ^ち散^る

Rã rời ^{つか}疲^{むりよく}れる、^{むりよく}無力化^{する}

Rác ^{くず}ごみ、^{くず}屑

Rách ^{やぶ}破^{れる}

Rách nát ^{やぶ}ずたずたに破^れ
る

Rách rưới ぼろ

Rạch ①^{うんが}クリーク、^{うんが}運河②
^き切^{ひら}り開^く

Rái cá かわうそ

Rải ①^{ぶんさん}分散^{する}②^{てんかい}展開^す

る③撒く④(お金を)浪費す

る⑤舗装する

Rải đá 石を舗装する

Rải đá dăm 碎石を舗装する

Rải rác 分散する

Rải truyền đơn ピラを撒く

Ram ①焼く ②炒る

Rám nắng 日焼

Rán 揚げ

Rang ①炒る ②煎じる

Rang cà-phê コーヒーを煎じる

Ráng sức 努力する、できるだけ

Ràng 結びつける

Rạng đông 夜が明ける、夜明

Rạng ngời ①きらめく ②光栄がある

Rạng rỡ ①輝かしい ②立派な

Ranh giới 境界、境界線

Ranh mãnh ずるい

Rành mạch 明確な

Rảnh 暇な

Rảnh rỗi 暇な

Rảnh trí 心配がなくなる

Rảnh việc 仕事なくなる、

仕事が終わる

Rãnh 運河、クレーク

Rao ①大声で宣伝する

②通告する ③広告する

Rao hàng 商品を宣伝する

Ráo 乾く

Ráo khô 乾燥する

Ráo nước mắt 涙が乾く

Ráo trộn 乾き切る

Ráo trụi 乾き切る

Rạo rực 促進する

Ráp ①装置する ②組立てる ③モニターする

Ráp lại 組立てる、モンタ

R

ージュする

Ráp máy ^{きかい} 機械を組立てる、
^{きかい} 機械を装置する、

Rạp chiếu bóng ^{えいがかん} 映画館

Rạp hát ^{えいがかん} 映画館

Rát ① ^や 焼く ② ^も 燃えるよう
な

Rát cổ ^{のど} 咽喉が焼付く

Rau ^{やさい} 野菜

Rau cải bó xôi ^{ほんれんそ} う

Rau cải ^{あおなるとい} 青菜類

Rau cải ngọt ^な からし菜

Rau cải trắng ^{はくさい} 白菜

Rau cải bắp thảo ^{はくさい} 白菜

Rau cải bắp ^{キャベツ}

Rau cải dầu ^{ブロッコリ}

Rau cần ^{ぐんばい} なづな

Rau cải cúc ^{しゅんぎく} 春菊

Rau dền ^{ほうれん} 草

Rau diếp ^{ちしゃ、サラダ}

Rau sà lách ^{サラダ}

Rau sống ^{なまや} 生野菜

Rau súp lơ ^{はな} 花キャベツ

Rau tía tô ^{しそ}

Ray ^{レー} ル

Ráy tai ^{みみあか} 耳垢

Rảy nước ^{みず} 水を撒く

Rắc ^ま 撒く

Rắc rối ^{ふくざつ} 複雑な

Răn bảo ^{よこく} 予告する、^{ちゅうこく} 忠告

する

Răn dạy ^{よげん} 予告する、^{じょげん} 助言す

る

Rắn ^{へび} 蛇

Rắn chắc ^{じょうぶ} 丈夫な

Rắn độc ^{どくへび} 毒蛇

Rắn lục ^{へび} がらがら蛇

Rắn mối ^{とかげ}

Rắn nước ^{へび} やまかがし (蛇)

Rắn trun ^{へび} めくら蛇

Rặn đẻ ^{しゅつさん} 出産に^{がんば} 頑張る

Răng ^は 歯

Răng cấm ^{おく} 奥歯

Răng cửa ^{ぎざぎざ}

Răng cửa ^{まえは ぜんし} 前歯、前歯
Răng giả ^{ぎし} 義歯
Răng hàm ^{きゅうし うすは} 臼歯、臼歯
Răng khôn ^{おやしらず} 親不知
Răng sâu ^{むしば} 虫歯
Răng sun ^{むしば} 虫歯
Răng sữa ^{にゅうし} 乳歯
Răng vàng ^{きんば} 金歯
Rặng núi ^{さんみやく} 山脉
Râm mát ^{すず} どんよりした涼しい
Râm trời ^{だいいん} どんよりした
天気 ^{てんき}
Rận ^{しらみ} しらみ
Rất ^{ひじょう} 非常に、とても、大変、
なかなか
Rất cao ^{ひじょう たか} 非常に高い、とても
も高い、 ^{たか たいへん たか} 大変高い
Rất đẹp ^{ひじょう うつく} 非常に美しい、
ひじょう 非常にきれいである、とても
うつく 美しい、とてもきれいで
ある、 ^{たいへん うつく たいへん} 大変(美しい)、大変

(きれいである)
Rất mong ^{ひじょう きぼう} 非常に希望する
Rất nhanh ^{ひじょう はや} 非常に速い、
とても速い、 ^{はや たいへん はや} 大変(速い)
Rất nhiều ^{ひじょう おお} 非常に多い、と
ても多い、 ^{おお たいへん} 大変(多い)
Rất tiếc ^{ざんねん} 残念である
Rất tốt ^{ひじょう い} 非常に良い、
ひじょう よ 非常に良い、とても良い、
とても良い、 ^{よ たいへん い} 大変(良い)、
大變(良い)
Rất vui mừng ^{よろこ} 非常に喜ぶ、
とても喜ぶ、 ^{よろこ たいへんよろこ} 大変喜ぶ
Râu ^{ひげ} 髭
Râu cằm ^{あごひげ} 顎髭
Râu dê ^{ひつじ ひげ} 羊の髭
Râu mép ^{くちひげ} □髭
Râu ria ^{あごひげ くちひげ} 顎髭と□髭
Rầu ^{かな} 悲しい
Rầu rĩ ^{かな} 悲しい

R

Rây bột ^{こむぎこ} 小麦粉をふるい^わける

Rẻ ^{やす} 安い

Rẻ mặt ^{あんか} 安価な、^{やす} とても安い

Rẻ thói くだらない

Rẻ tiền ^{やす} 安い、^{あんか} 安価な

Rẽ ① ^ま 曲がる ② ^わ 分ける

Rẽ duyên ^{ふうふわか} 夫婦分れをする

Rèm ^{まどか} ブラインド、窓掛け

Rèn ① ^{きた} 鍛える ② ^{たんれん} 鍛錬する

Rèn đúc ① ^う 打ち鍛える、

^{たんれん} 鍛錬する ② ^{ちゅうぞう} 铸造する

Rèn luyện ^{たんれん} 鍛錬する、^{くんれん} 訓練する

Rèn sắt ^{てつ} 鉄を鍛える

Rèn tập ^{れんしゅう} 練習する

Reo ① なる ② さわめく

Reo cười ^{おおわらい} 大笑する、^{だいしゅう} 大笑

する、^{こうしゅう} 哄笑する

Réo rất うなる、うめく

Rẻ vải ^{ぬの} 布を裁断する

Rét ① ^{さむ} 寒い ② ^{さむけ} 寒気を感ず

る

Rét buốt ^さ 刺すような^{さむけ} 寒気

Rét run ^{さむ} 寒さでふるえる

Rễ ^{こん} 根

Rễ cái ^{おお} 大きな^{こん} 根

Rễ cây ^き 木の^{こん} 根

Rễ con ^{ちい} 小さな^{こん} 根

Rèn うなる、うめき

Rèn la うなあってどなる、^{さけ} 叫

Rèn ri うなる

Rệp ^{なんきんむし} 南京虫

Rét ^{むがで} むがで

Rêu ^{こけ} 苔、^{せんだい} 蘚苔

Rêu rao ① ^{ある} ふれ歩く ② で

たらめをいう

Rêu xanh ^{あおこけ} 青苔

Rì rào さらさらなる、ささ

やく

Rì râm ささやく、こそこ

そ話す

Rỉ ① ^も 洩る ② ^{にじ} 滲み^で 出る

Rỉ nước ^も 水は洩る

Rỉ ra ^{にじ} ^で 滲み出る
Rỉ tai ささやく、こそこそ
^{はな} ^す 話す
Riêng biệt ① ^{べつ} 別の ② ^{とくべつ} 特別
 の
Riêng lẻ ^{だんどく} 単独
Riêng tư ^{こゆう} 固有の、^{こじん} 個人
Rít lên うなる、わめく
Rịt thuốc ^{くすり} 薬をつける、^{きず} 傷
^{ほうだい} を包帯する
Rúu rít さえずる
Rùu ^{まさかり} 鉞
Rò chảy ^も 漏れ
Rõ はっきり、よく
Rõ ràng よく、はっきり
Rọ ① ^{かご} 籠 ② やな
Róc rách ^{おと} ^た ざわざわ音を立
 てる
Rọc ^き 切る、^{さいだん} 裁断する
Rọc giấy ^{かみ} 紙を裁断する、^{かみ} 紙
^き を切る
Rọc vải ^{ぬの} 布を裁断する、^{ぬの} 布
^き を切る、^{きし} ^{さいだん} 生地を裁断する、

^{きし} ^き 生地を切る
Roi ^{むち} 鞭
Roi da ^{かわ} ^{むち} 革の鞭
Roi ngựa ^{うま} ^{むち} 馬の鞭
Rọi ^も 燃す、^て 照らす、^て 照れる
Rọi đèn ^{あかし} 灯をつける
Rón rén ゆっくり、^{しず} 静かに
Rong biển ^{のり} 海苔
Rong chơi ぶらつく、さま
 よう
Ròng rọc ^{かつしゃ} 滑車、ころ、せ
 み
Rót ^{注ぐ}
Rót hàng ^に ^つ バラ荷積み付け
Rót rượu ^{さけ} ^つ お酒を注ぐ
Rót vào ^つ ^い 注ぎ入れる、^{なが} 流し
^い 入れる
Rô ti ^{やきにく} 焼肉
Rổ ^{かご} 籠
Rối ① ^{みだ} 乱れる ② ^{にんぎょう} 人形
Rối loạn ① ^{こんらん} 混乱する
 ② ^{じょうらん} 擾乱する

Rối ren ^{どんかん} 鈍感な
Rối trí ぼやける、ぼんやり
 する
Rối thì そして
Rốn ^{へそ} 臍
Rộn ^{いそが} ① 忙しい ^{めんどう} ② 面倒な ③
^{さわ} 騒がしい
Rộn rã ^{かつき} 活気がある、^{はんざつ} 煩雑
 な
Rộn ràng ^{かつき} 活気がある、
^{はんざつ} 煩雑な
Rộn rạo ^{ふ あん} ① 不安な ② ごた
 ごたした
Rống ^な 鳴く
Rồng ^{たつ} 竜
Rõng ① くだらない
^{くうきょ} ② 空虚な
Rộng ^{ひろ} 広い
Rộng lượng ^{かんだい} 寛大な、^{たいど} 大度
Rộng rãi ^{ひろ} ① 広い ② 寛大な
Rốt cuộc ^{けっきょく} ① 結局 ② ^{さいご} 最後
 に
Rờ ^{さわ} 触る、^ふ 触れる

Rơi ① ^お 落ちる ② ^{おと} 落す
Rơi lệ ^{なみだ} 涙 ^{なが} が流れる、^な 泣く、
^{なみだ} 涙 ^で が出る
Rơi rớt ① 落ちる ② まき
^ち 散らす ③ ^{のこ} 残る
Rơi vãi ^{しょうもう} こぼれる、消耗
Rời ^さ 去る、^{はな} 離れる
Rời bến ^{しゅつこう} 出港 する、^{みなと} 港 を
^で 出る
Rời khỏi ^で 出かける
Rời nhau ^{ぶんり} 分離 する
Rời rạc ばらばらな
Rớm 藁
Rớm rạ ^{わら} 藁
Rớt ① ^お 落ちる ② ^お 落とす、
^{うしな} 失う
Rớt xuống ^お 落ちる
Ru ^{こも} 子守りをする
Ru con ^{こも} 子守りをする
Rumani ルーマニア
Ru ngủ ① だめる
^{まひ} ② 麻痺 する ③ ^ね 寝 せる

Ru ngử dân chúng ^{じんみん} 人民を
なだめる

Rừ rì ^{みみ} 耳うちする、ひそひ
そと

Rủ ① ^{さそ}誘う、^{せつとく}説得する ② ^お降
りる ③ ^さ下がる

Rủ rê ^{さそ}誘う、^{せつとく}説得する

Rũ rượi ^{くしゃくしゃ}する、
もつれさせる、^{みだ}乱す

Rùa ^{かめ} 亀

Rủa ^{のろ} 呪う

Rủi ^{ふ うん} 不運、^{ふ こう}不幸

Rủi ro ^き 氣の毒、^{きけん}危険

Rủi ro chiến tranh ^{せんそう} 戦争
^{きけん} 危険

Rủi ro đặc biệt ^{とくべつ} 特別危険

Rủi ro đình công, bạo động và
dân biến ^{ほうどう} ストライキ、暴動。
^{そうじょう} 騷擾危険

Rủi ro khi bốc ^{つみに} 積荷 ^{きけん} 危険

Rủi ro khi cầu hàng
^{つり} 釣損 ^{きけん} 危険

Rủi ro khi chuyên chở

^{ゆそう} 輸送 ^{きけん} 危険

Rủi ro khi chuyển tải ^{つみか} 積換
^{きけん} 危険

Rủi ro ngoại lệ ^{めんせき} 免責 ^{きけん} 危険
(^{ほけん} 保険)

Rủi ro rò chảy ^も 漏れ ^{きけん} 危険、
^も 漏れ損 ^{ぞん}

Rủi ro tàu đụng nhau
^{しょうとつ} 衝突 ^{きけん} 危険、^{しょうとつ} 衝突事故 ^こ

Rủi ro thiếu hụt ^ふ 不足 ^{そく} 危険 ^{きけん}

Rủi ro tín dụng ^{しん} 信用 ^{よう} 危険 ^{きけん}

Rủi ro trộm cắp và không nhận
^{とうなん} 盗難 ^ふ 不着 ^{きけん} 危険 ^{きけん}
^{duyệt} 盗難不着危険

Rủi ro vỡ ^は 破損 ^{きけん} 危険

Rùm beng ^{おと} うなり音、どな
り音 ^{おと}

Run ^{ふる} 震える

Run rẩy ^{ふる} 震える

Run run ① ^{ふる} 震える ② ^ゆ 揺ら
めく

Rung ^{しんどう} 震動する、^{どうよう} 動揺する

Rung cây ^き 木を ^ゆ 揺れる

Rung chuông ^{れい ぶる} 鈴を震える、
^{れい} 鈴をならす

Rung chuyển ^{しんどう} ①震動する、
^{ゆ ぶる} 揺すぶる②不安にする

Rung động ^{しんどう} 震動する

Rung rinh ^{しんどう} 震動する、^ゆ 揺れ
^{うご} 動く

Rung rung ^{ふ おと} 振り落す、^ふ 振り
^お 落とす

Rùng rợn ^{おそ} 恐ろしい、^{ぞつ} ぞつ
とする

Rụng ^お 落ちる、^ち 散る

Rụng tóc ^{だつもう} 脱毛

Ruồi ^{はえ} 蠅

Ruồi nhặng ^{はえ} 蠅

Ruộng ^{た だはた はたけ} ①田②田畑③畑

Ruộng đất ^{だはた} 田畑、^{のうち} 農地

Ruộng muối ^{しおだ} 塩田

Ruộng nương ^{だはた} 田畑

Ruột ^{ちよう} 腸

Ruột dư ^{もうちよう} 盲腸

Ruột gà ばね、スプリング

Ruột gan ^{ないぞう ちよう} ①内蔵②腸と
^{かんぞう} 肝臓

Ruột già ^{だいちよう} 大腸

Ruột non ^{しょうちよう} 小腸

Ruột thừa ^{もうちよう ちゅうすい} 盲腸、虫垂

Rút ①抜く ②退く、退
^ひ く、^{ひきだ} 退く ③引出す ④短縮

^{しょうめつ} する ⑤消滅する

Rút bớt ^{しょうめつ} 消滅する

Rút cục ^{けっきよく} ①結局 ②結果

③最後

Rút cuộc ^{けっきよく} ①結局 ②結果

③最後

Rút đơn hàng ^{ちゅうもんてつかい} 注文撤回

Rút gươm ^{けん ぬ} 剣を抜く

Rút kinh nghiệm ^{げいけん まな} 経験を学
^ぶ

Rút ngắn ^{だんしゆく} 短縮する

Rút tay ra ^て 手を引き抜く

Rút thăm ^ひ くじを引く

Rút ^ひ ①引き抜く ②取る

Rút cổ ちぢこまる
 Rút rè おじけた、びくびくした、ためらう
 Rửa 洗う
 Rửa ảnh 写真を現像する
 Rửa mặt 顔を洗う、洗面
 Rửa ráy 洗浄する、洗う
 Rửa tay 手を洗う
 Rửa tội 洗礼をうける
 Rực rỡ 輝かしい
 Rừng 森、林
 Rừng cấm 保護林
 Rừng núi ①山と森②ジャングル
 Rừng rậm 密林
 Rừng rú 森、林
 Rước ①迎える、受け入れる②行列する
 Rước kiệu 行列する
 Rước mời 招待する
 Rưỡi 半
 Rượu ①トランク②かばん

Rường cột 支柱
 Rường cột của quốc gia 国の支持
 Rượt 追って捕まえる
 Rượt bắt 追って捕まえる
 Rượt đuổi 追って捕まえる
 Rượt theo 追いつく
 Rượu お酒
 Rượu bia 酒とビール
 Rượu chát 赤葡萄酒
 Rượu cồn アルコール
 Rượu đế 白酒
 Rượu lậu 密輸酒
 Rượu mạnh 強い酒、ウォッカ
 Rượu nếp もち米酒
 Rượu ngọt リキュール
 Rượu nhẹ 弱い酒
 Rượu nho 葡萄酒
 Rượu sâm-banh シャンパン
 Rượu vang 葡萄酒

S

Sa chân つまづく
Sa cơ 犠牲となる
Sa lông サロン、ソファ
Sa mạc 砂漠
Sa môn 僧侶
Sa ngã 墮落する、落ちる
Sa sút 衰える、低落する
Sa-tanh サテン、しゅす
Sa thạch 砂岩
Sa thải 首になる
Sa thổ 砂地
Sa trường 戦場
Sách 本
Sách báo 本と新聞
Sách cho mượn 貸本
Sách cũ 古本
Sách giáo khoa 教科書
Sách hay 面白い本、いい本
Sách hiếm 珍本

Sách lược 策略
Sách nhiễu 強請、ゆする
Sách vở 書籍
Sạch 清潔な、きれいな
Sạch sẽ 清潔な、きれいな
Sai 違う
Sai áp hàng (tịch biên hàng) 商品の差押
Sai áp tài sản (tịch biên tài sản) 所有権差押
Sai bảo 言いつける、命ずる
Sai lầm 間違う
Sai ngày 日を間違える
Sai nguyên tắc 原則に違反する
Sai phái 派遣
Sai phép 違法する
Sai ước 違約
Sài Gòn サイゴン
Sám hối 懺悔、悔悟
Sám tội 罪を悔悟する

San đất 土地をならす

San hô 珊瑚

San sẻ 共に分け合う

Sán 蛔虫

Sán kim 蟻虫

Sán lăi 蛔虫

Sán sơ mít さなだ虫

Sàn 床

Sản dục 出産養育

Sản hậu 産後の病氣

Sản khoa 産科

Sản lượng 生産量、生産物

Sản nghiệp 産業

Sản phẩm 製品、産物

Sản phẩm phụ 副産物

Sản phẩm sữa 乳製品

Sản phụ 産婦人

Sản phụ khoa 産婦人科

Sản vật 産物

Sản xuất 生産

Sản xuất tự cấp 自給生産

Sạn 砂粒

Sang năm 来年

Sang tay ①交代する ②...

の手に渡す

Sang tên 権利をゆづる

Sang trọng 豪華な

Sáng ①光る ②明るくな

る、輝く ③朝

Sáng chế 創造する

Sáng choang 輝く

Sáng chói きらめく、まぶ

しい光

Sáng hôm nay 今朝

Sáng kiến 創意

Sáng láng 輝かしい

Sáng lập 創立

Sáng mai 明日の朝、

明朝

Sáng mắt 自覚する

Sáng nay 今朝

Sáng ngời 輝く、きらめく

S

Sáng sớm ^{あさはや} 朝早く、^{そうちょう} 早朝
 Sáng sửa ^{あか} 明るい
 Sáng tạo ^{そうそう} 創造
 Sáng ý ^{そうい} 創意
 Sàng gạo ^{こめ} 米をふるい分け
 る
 Sàng sảy ^わ ふるい分ける
 Sanh ^う 生む、^{うま} 生れる
 Sánh ^{ひかく} 比較する
 Sánh duyên ^{けっこん} 結婚する
 Sành sỏi ^{ろうれん} 老練な
 Sảnh đường ^{ホール} ホール、
 せったいしょ
 接待所
 Sao ^{ほし} 星
 Sao bắc cực ^{ほっきょくせい} 北極星
 Sao bắc đẩu ^{ほくと せい} 北斗星
 Sao băng ^{りゅうせい} 流星
 Sao chép ^{うつ} コピーする、写す
 Sao chế ^{ちょうざい} 調剤 する
 Sao chổi ^{すいせい} 彗星
 Sao đỏ ^{あかほし} 赤星
 Sao hôm ^{みょうじょう} 明星

Sao kim ^{きんせい} 金星
 Sao lục ^{コピー} コピーする
 Sao mai ^{ぎょうせい} 暁星
 Sao sa ^{りゅうせい} 流星
 Sáo ^{ふえ} 笛
 Sáp ^{①ろう②ワセリン} ①ろう②ワセリン
 ②クリーム
 Sáp ong ^{みつろう} 蜜蝋
 Sát cánh ^{せつきん} 接近して、^{かた} 肩を並
 べて
 Sát hại ^{ころ} 殺す、^{さつがい} 殺害
 Sát khí ^{はんざい} 犯罪の^{ふん い き} 雰囲気
 Sát nhân ^{さつじん} 殺人
 Sát phạt ^{さつがい} 殺害する
 Sát rạt ^{せつこう} 接合する
 Sát trùng ^{さつちゅう} 殺虫、/* Thuốc
 sát trùng: ^{さつちゅうざい} 殺虫剤
 Sạt nghiệp ^{は さん} 破産する
 Sau ^{うしろ} ①後 ②後
 Sau chiến tranh ^{せんそう} 戦争の後
 で、^{せんご} 戦後
 Sau chót ^{さいご} 最後、^{おわ} 終りに

Sau cùng 最後 (さいご)
 Sau đó その後 (あと)
 Sau hết 最後 (さいご)
 Sau khi ...の後で、...てから (あと)
 Sau này 今後 (こんご)
 Sáu 六 (ろく)
 Say 酔う、酔払う (よ 酔う、よっぱらう)
 Say đừ ぐでんぐでんに酔う (よ)
 Say nắng 暑さにあたる (あつ)
 Say như ぐでんぐでんに酔う (よ 酔う)
 Say rượu 酒に酔う (さけ よ 酔う)
 Say sóng 船に酔う (ふね よ 酔う)
 Say sưa ①酔う②夢中 (よ 酔う、む ちゅう)
 Say tàu 船に酔う (ふね よ 酔う)
 Sắc 色 (いろ)
 Sắc bén 鋭い (すど 鋭い)
 Sắc dục 色欲 (しきよく)
 Sắc đẹp 美人、美女 (び じん、びじょ)
 Sắc luật 法令 (ほうれい 法令)

Sắc mặt 顔色 (かおいろ)
 Sắc phục 制服 (せいふく)
 Sắc thái 色調、ニューアンス (しきちよう)
 Sắc thuế 税金 (ぜいきん)
 Sắc tố 色素 (しきそ)
 Sắc sở まだらの (まだら)
 Sắm 買う、買物する (か 買う、かいもの 買物する)
 Sắm đồng hồ 時計を買う (と けい 時計を買う)
 Sắm quần áo 服を買う、洋服を買う (ふく 服を買う、ようふく 洋服を買う)
 Sắm sửa 買物する (かいもの 買物する)
 Săn 猟をする (りよう 猟をする)
 Săn bắn 猟をする (りよう 猟をする)
 Săn sóc 世話をする (せ わ 世話をする)
 Săn ...ておく
 Săn dịp チャンスを利用する (りよう チャンスを利用する)
 Săn lòng 喜んで、自発的に (じ はつてき 喜んで、自発的に)
 Săn sàng 準備ができた、用意 (じゅんび 準備ができた、ようい 用意)
 Sắp もうすぐ

Sắp đặt ^{かたづ} 片付ける
 Sắp đến ^す ^{とうちやく} もう直ぐ到着し
 ようとしている
 Sắp đi ^で 出かけようとして
 いる
 Sắp hàng ^{なら} 並べる
 Sắp sửa ^す ^{とうちやく} もう直ぐ…しよう
 としている
 Sắp tới ^す ^{とうちやく} もう直ぐ到着し
 ようとしている
 Sắp xếp ① ^{はいち} 配置する②
^{じゅんじょ} 順序をきめる③ ^{じゅんび} 準備する
^{したく} 支度する
 Sắt ^{てつ} 鉄
 Sắt đá ^{きょうこ} 強固な
 Sắt hợp kim ^{ごうきんてつ} 合金鉄
 Sắt lá ^{てつばん} 鉄板
 Sắt thép ^{てつ} 鉄
 Sấm ^{かみなり} 雷
 Sấm động ^{かみなり} 雷がなる
 Sấm truyền ^{よほう} 予報
 Sấm sét ^{かみなり} 雷

Sân uất ^{かっき} 活気がある、にぎ
 やかな
 Sân ^こ 濃い
 Sân ^{にわ} 庭
 Sân banh ^{フットボール} フットボール
^{じょう} 場、^{じょう} サッカー場
 Sân bay ^{くうこう} 空港
 Sân bóng ^{きゅうじょう} 球場
 Sân chơi ^{あそ} ^ば 遊び場
 Sân quần vợt ^{テニスコー}
 ト
 Sân thượng ^{おくじょう} 屋上、テラス
 Sân vận động ^{うんどうじょう} 運動場
 Sân sùi ^{ざらざらした}
 Sập ① ^お 降りる ② ^{らっか} 落下する
 Sập xuống ^{たお} 倒れる
 Sâu ① ^{むし} 虫 ② ^{ふか} 深い
 Sâu bệnh ^{びょうちゅうがい} 病虫害
 Sâu bọ ^{むし} 虫
 Sâu răng ^{むしば} カリエス、虫歯
 Sâu sắc ^{ふか} 深い
 Sấu ^{わに} 鱷

Sâu ^{かな} 悲しみ
 Sầu cảm メランコリア
 Sấy ^ほ 干す, ^{かんそう} 乾燥させる
 Sẩy chân ^{あし} 足を ^ふ 踏みはづす
 Sẩy thai ^{りゅうざん} 流産
 Se sẽ ① 静かに、ひそひそ
 と ② 雀 ^{すずめ}
 Sẻ ① 分ける ② 雀 ^{すずめ}
 Séc ^{こ ぎって} 小切手
 Séc du lịch ^{りょこうしゃ こ ぎって} 旅行者小切手
 Séc thông thường ^{む せん} 無線 ^か 学
^{こぎって} 小切手
 Séc tiền mặt ^{こ ぎって} 小切手の
^{げんきんか} 現金化
 Sém ^や 焼ける
 Sen ^{はす} 蓮
 Sẹo ^{あばた} 痘痕
^{かみなり} 雷
 Sét 雷
 Sên かたつむり
 Si いちぢく
 Siểm おもねる
 Siểm nịnh おもねる

Siêng ^{きんべん} 勤勉な、^{いっしょうけんめい} 一生懸命
 Siêng học ^{べんがく} 勉学
 Siêng năng ^{きんべん} 勤勉な
 Siêu âm ^{ちようおん} 超音
 Siêu nhân ^{ちようじん} 超人
 Siêu nhiên ^{ちようぜん} 超然
 Siêu thị スーパーマーケット、
 スーパー
 Siêu thoát ^{ちようだつ} 超脱
 Siêu vi trùng ビールス
 Siêu vi trùng học ビールス
 学
 Siêu việt ^{ちようえつ} 超越
 Sinh bệnh (Sinh bệnh) ^{びょうげん} 病原、
^{びょういん} 病因
 Sinh đẻ ^{しゅっさん} 出産 する
 Sinh địa ^{あんぜんち いき} 安全地域、^{へいわ} 平和
 地帯
 Sinh động ^{かっき} 活気な、^{せいどう} 生動
 Sinh hoạt ^{せいかつ} 生活
 Sinh hoạt phí ^{せいかつひ} 生活費
 Sinh kế ^{せいけい} 生計

Sinh khí ^{せいめいりょく} 生命力、^{せいき} 生氣
 Sinh linh ^{せいいれい} 生靈、^{にんげん} 人間
 Sinh lợi ^{ゆうり} 有利な、^{りえき} 利益
 Sinh lực ^{せいめいりょく} 生命力
 Sinh lý ^{せいらい} 生理
 Sinh mạng (Sinh mệnh) ^{せいめい} 生命
 Sinh ngữ ^{がいこくご} 外国語
 Sinh nhai ^{せいかつじょうけん} 生活条件
 Sinh nhật ^{たんじょうび} 誕生日
 Sinh quán ^{しゅつせいち} 出生地
 Sinh ra ^{うま} 生れる、^{はっせい} 発生する
 Sinh sản ^{せいさん} 生産
 Sinh sống ^い 生きる、^{せいかつ} 生活する
 Sinh tố ^{ビタミン}
 Sinh trưởng ^{せいちょう} 生長
 Sinh vật ^{せいぶつ} 生物
 Sinh vật học ^{せいぶつがく} 生物学
 Sinh viên ^{がくせい} 学生
 So ^{ひかく} 比較する
 So đo けちけちする

So kè けちけちする
 So sánh ^{ひかく} 比較する
 So với ^{ひかく} と比較する
 Sò ^{はまぐり} 蛤
 Sò huyết ^{あかかい} 赤貝
 Soạn ^{へんしゅう} 編集する、^{せいり} 整理する
 Soạn giả ^{へんしゅうしや} 編集者
 Soạn nhạc ^{へんきよく} 編曲する、
 作曲する
 Soạn thảo ^{りつあん} 立案する
 Soát ^{けんさ} 検査する、^{かんさ} 監査する、
 統制する
 Sóc ^{りす}
 Sọc ^{たいじょう} 帯状
 Soi うつす
 Soi gương ^{かがみ} 鏡をみる
 Soi rọi ^て 照らす
 Soi sáng ^{ひか} 光る
 Soi xét ^{はんだん} 判断する
 Sói ^は 禿げ
 Sói đầu ^{はげあたま} 禿頭、^{とくとう} 禿頭

Sỏi 小石 こ いし

Son 紅 べに

Son phấn ①紅と白粉 べに おしろい

②化粧 けしょう

Song hành 平行した へいこう

Song sinh 双生、双生児 そうせい そうせいじ

Song thân 両親 りょうしん

Sóng 波 なみ

Sóng biển 海の波 うみ なみ

Sóng còn 津波 つなみ

Sóng điện 電波 でんぱ

Sóng gió ①波と風 ②災害 なみ かぜ さいがい

Sóng ngắn 短波 たんぱ

Sóng vô tuyến điện 無線 むせん

電波 でんぱ

Sót ①ぬかす ②書き落と か お

す ③除く ④省略する のぞく しょうりゃく

Sót ruột 気がいらいらする き

Sọt 籠 かご

Sọt bỏ giấy 紙屑籠 かみくずかご

Sô-cô-la チョコレート

Số 数 かず

Số báo hiệu 指標 しひょう

Số chẵn 偶数 くうすう

Số chênh lệch 差額 さ がく

Số chia 除数 じょすう

Số chỉ dẫn 指標 しひょう

Số còn lại 残数 ざんすう

Số dư 残高、余剰 ざんだか よ じょう

Số dư cân cân buôn bán 貿易 ぼうえき

収支の黒字、貿易収支の輸 しゅうし くるし ぼうえきしゅうし ゆ

出 残高 しゅつざんだか

Số dư tiền mặt tại ngân hàng げんきん ざんだか とうざ よ たく げんきん

現金残高、当座預託現金 ざんだか

残高

Số đặc biệt 特別号 とくべつごう

Số đen 不運、不幸 ふ うん ふ こう

Số đỏ 幸運 こううん

Số đông 多数 たすう

Số hiệu 号数、番号 ごうすう ばんごう

Số hiệu kiện hàng ケースナ

ンバー、箱番号、荷番 はこばんごう に ばん

Số học 数学 すうがく
 Số không 零、ゼロ れい
 Số kiếp 運命、宿命 うんめい しゅくめい
 Số La-mã □-マ数字 すうじ
 Số lẻ 奇数 き すう
 Số liệu 資料、材料 し りょう ざいりょう
 Số lượng 数量 すうりょう
 Số lượng bán 販売数量 はんばいすうりょう
 Số lượng đã bốc 船積量 ふなつみりょう
 Số lượng kiện hàng 箱数量 はこすうりょう
 Số lượng ký kết 契約数量 けいやくすうりょう
 Số lượt 回数 かいすう
 Số mạng (Số mệnh) 運命、宿命 うんめい しゅくめい
 Số người 人数 にんすう
 Số nhà 番地 ばんち
 Số nhân 乗数 じょうすう
 Số phận 運命、宿命 うんめい しゅくめい
 Số thập phân 小数 しょうすう
 Số thứ tự 順序数 じゅんじすう

Số thừa 残数 ざんすう
 Số thực 実数 じっすう
 Số tiền 金額、総額 きんがく そうがく
 Số tiền bảo hiểm 保険金額 ほけんきんがく
 Số tiền bồi thường 損害賠償額、損害賠償 そんがいばいしょうがく そんがい ばいしょう
 Số tiền tín dụng 信用額、信用金額 しんようがく しんようきんがく
 Số trung bình 平均数 へいきんすう
 Số trúng 当りくじ、
 当選番号 あた とうせんばんごう
 Số vốn 資本 しほん
 Sổ ノート、手帳 てちょう
 Sổ chi 出金帳 しゅつきんちょう
 Sổ đăng ký 登録簿 とうろくぼ
 Sổ đăng ký thương mại 商業登記 しょうぎやうとうき
 Sổ mũi 鼻カタル、鼻風邪 はなかせ
 Sổ nhật ký 日記帳 にっきちょう
 Sổ thu 入金帳 にゅうきんちょう

Sôi ^{わか}沸す、^{おと}こぶこぶ音をたてる

Sôi động ^{げきどう}激動する、^{かつどう}活動する、^{わかした}沸立つ

Sôi nổi ^{かつきた}活気立つ

Sông ^{かわ}川

Sông cái ^{おお} ^{かわ}大きな川

Sông Cửu Long ^{かわ}クロン河

Sông Mê Kông ^{かわ}メコン河

Sông ngòi ^{うなが}運河

Sông núi ① ^{さんか}山河 ② ^{こくど}国土

Sống ^い生きる、^は生える

Sống chết ^{せいし}生死

Sống lại ^{ふっかつ}復活する

Sống lâu ^{ちようせい}長生する

Sống lưng ^{せなか}背中

Sống mũi ^{びりょう}鼻梁

Sốt ① ^{ねつ}熱 ② ^{はつねつ}発熱する

③ ^{ねつびょう}熱病

Sốt rét マラリヤ

Sốt ruột あせる

Sốt vàng da ^{おうねつびょう}黄熱病

Sơ bộ ^{しよほ}初歩

Sơ cấp ^{しよきゅう}初級

Sơ đẳng ^{しよとう}初等、^{しよほ}初歩

Sơ đồ ^{りやくず}略図、^{せつけいず}設計図

Sơ đồ kỹ thuật ^{ぎじゅつ} ^{せつけいず}技術設計図

Sơ khai ^{しよき}初期

Sơ lược ^{がいはく}概略

Sơ mi シャツ

Sơ mi cụt tay ^{はんそで}半袖シャツ

Sơ mi dài tay ^{ながそで}長袖シャツ

Sơ sinh ① ^{しよさん}初産 ② ^{あか}赤ちゃん

ん

Sờ ^ふ触る、触れる

Sờ mó ^{さわ} ^ふ触る、触れる

Sở chỉ huy ^{しき} ^{しよ}指揮所

Sở hữu ^{しよゆう}所有

Sở nguyện ^{がんぼう} ^き ^{ぼう}願望、希望

Sở tại ^{しよざいち} ^{とうきよく}所在地、当局

Sở thích ^{しゆみ}趣味

Sở trường ^{ちようしよ}長所

Sợ ^{おそ} ^{しんぱい}恐れる、心配する

Sợ hãi 恐れる、心配する

Sợ sệt 恐れる、小心な

Sợi ① 繊維 ② 紡織 糸

Sợi bông 綿糸

Sợi chỉ 糸

Sợi dây 紐

Sợi len 毛糸

Sợi nhân tạo 人造纖維

Sợi thủy tinh ガラス纖維

Sợi tóc 髪の毛

Sớm tối 朝晩

Sơn ① 山 ② 塗る ③ 漆

Sơn ca 雲雀

Sơn cốc 山と谷

Sơn hà ① 山河 ② 国土

Sơn lâm 山林

Sơn mài 塗り物、漆器

Su hào かぶ

Sù lôn ① 逆立てる ② い
ばる

Sù sì ざらざらした

Sũa 吠える

Suất chiết khấu 割引率

Suất chiết khấu chính thức

公定割引率、正式割引率、

中央銀行割引歩合

Suất chiết khấu ngân hàng

公定歩合

Suất chiết khấu thị trường

市場割引率、市中銀行

割引率

Suất chiết khấu thị trường tự

do 自由市場割引率

Suất cước đường biển 賃率

(海運)

Suất cước đường sắt

鉄道運賃率

Suất cước hiệp hội 同

盟運賃

Suất cước hợp đồng 契約

運賃

Suất cước ngoài hiệp hội

非協定運賃

Suất cước quá cảnh 通過

うんちんりつ
運賃率

Suất cước tàu chợ 定期
せんうんちん ていきせんうんちんりつ
船運賃、定期船運賃率、
びょうちだてうんちん
錨地建運賃

Suất cước theo giá 従価率
じゅうかりつ

Suất cước tối đa 最高
さいこう
うんちんりつ
運賃率

Suất cước tối thiểu 最低
さいてい
うんちんりつ さいてい かんぜいりつ
運賃率、最低間税率

Suất cước rẻ mặt 埋め
う
にうんちん
荷運賃

Suất lãi 利子率
り し りつ

Suất lãi cố định 固定利率
こていり し りつ

Suất lãi thị trường 市場率
しじょうりつ

Suất phí bảo hiểm
ほけんりょうりつ
保険料率

Suất tái chiết khấu 再割引
さいわりびき
りつ
率

Suất thuế 税率
ぜいりつ

Suất thuế bảo hộ 保護
ほ ご
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế bù trừ 補償税率、
ほ しょうぜいりつ
ほ せいかんぜいりつ
補正関税率

Suất thuế co dãn 伸縮
しん しゅく
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế đối kháng 對抗
たいこう
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế hiệp định 約定税率
やくていぜいりつ

Suất thuế hỗn hợp 複合関税、複式関税
ふくごうかんぜい ふくしきかんぜい

Suất thuế kép 複数税
ふくすうぜい

Suất thuế nhập khẩu 輸入
ゆにゅう
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế nông sản 農産物
のうさんぶつ
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế quá cảnh 通過関税、積換え税率
つうがかんぜい つみか ぜいりつ

Suất thuế thỏa hiệp 妥協関税率
たきょうかんぜいりつ

Suất thuế theo giá 従価取運賃
じゅうかとりうんちん

Suất thuế thương lượng



こうしょうかんぜいりつ
交渉関税率

Suất thuế tối đa さいこうかんぜい
最高関税

りつ さいだいかんぜいりつ
率、最大関税率

Suất thuế tự định じ しゅかんぜい
自主関税
(率)

Suất thuế ưu đãi とつ けい
特恵
かんぜいりつ
関税率

Suất thuế xuất khẩu ゆしゅつ
輸出
かんぜいりつ
関税率

Súc すす
漱く

Súc miệng ぐち すす
口を漱く

Súc sắc さいころ

Súc sinh ① か ちく
家畜

② ちくしやう
畜生！

Súc vật ① か ちく ② どうぶつ
家畜 動物

Sục さが
探す

Sum họp とりまく

Sum vây まわ あつ
回りに集まる、と
りまく

Sung ① み ② いちぢ
充たす ② いちぢ
く

Sung huyết じゅうけつ
充血

Sung mãn じゅうまん じゅうぶん
充滿、充分に

Sung sức きやうりよく ぜんりよく
強力、全力

Sung sướng たの
楽しい

Sung túc じゅうそく
充足

Súng づつ
銃

Súng bắn chim ちょうじゅう
鳥銃

Súng cao xạ こうしゃき かんじゅう
高射機 関銃

Súng đại liên じゅうきかんじゅう
重機 関銃

Súng liên thanh き かんじゅう
機 関銃

Súng lục けんじゅう
拳銃

Súng máy き じゅう き かんじゅう
機銃、機関銃

Súng ngắn だんじゅう
短銃

Súng ống か き へいき
火器、兵器

Súng săn りやうじゅう
獵銃

Súng tiểu liên けいき かんじゅう
輕機 関銃

Súng trường しょうじゅう
小銃

Súng tự động じどうじゅう
自動銃

Sùng bái さんけい
尊敬する

Sùng kính たつと さんけい
尊ぶ、尊敬
する

Sùng tín しん
信じる

Suối ^{たにがわ} 谷川

Suối nước nóng ^{おんせん} 温泉

Suối vàng ^{らいせ} 来世、あの世

Suốt đêm ^{ひとばんじゅう} 一晩中

Suốt đời ^{いっしょう} 一生

Suốt năm ^{いちねんじゅう} 一年中

Suốt ngày ^{いちにちじゅう} 一日中

Suốt từ Nam đến Bắc ^{みなみ} 南か

ら北まで

Súp スープ

Súp lơ ^{はな} 花キャベツ

Sụp ^{くず} 崩れる

Sụp đổ ^{くず} 崩れる

Sút ①すべる ②減る

③やせる

Sút đi ①やせる ②弱る ^{よわ}

③減る

Sút kém ^{げん} 減する、^{ていか} 低下する

Sụt ①低下する ^{ていか} ②減少 ^{げんしょう}
する

Sụt giá ^か 価格を ^さ 下げる、
^{ねさが} 値下り

Sụt giá tiền tệ ^{つうか きりさ} 通貨切下げ

Sụt sịt ^な すすり泣く

Suy đoán ^{すいてい} 推定

Suy đoán luật pháp ^{ほうりつじょう} 法律上

の推定 ^{すいてい}

Suy đoán sự kiện ^{じ じつ} 事実の

推定 ^{すいてい}

Suy đoán tuyệt đối ^{はんしょう} 反証を

許さない推定 ^{ゆる すいてい}

Suy đoán tương đối ^{はんしょう} 反証を

許す推定 ^{ゆる すいてい}

Suy giảm ^{ていか} 低下する、^{げんしょう} 減少

する

Suy luận ^{すいろん} 推論

Suy nghĩ ^{おも} 思う、^{かんが} 考える

Suy nghiệm ^{じっけん} 実験

Suy nhược ^{すいじやく} 衰弱

Suy nhược thần kinh

^{しんけいすいじやく} 神経衰弱

Suy niệm ^{かいそう} 回想する、^{おも} 思い
出す

Suy ra ^{かんが} 考^{あんしゅつ}つく、案出する

Suy sụp ^{くず} 崩れる

Suy tính ^{し あん} 思案する

Suy tưởng ^{し ころ} 思考する

Suy xét ^{すいさつ} 推察

Suyễn ^{ぜんそく} ぜんそく

Sư đoàn ^{し だん} 師団

Sư đoàn bộ binh ^{ほ へい しだん} 歩兵師団

Sư đoàn chiến xa ^{せんしゃ しだん} 戦車師団

Sư đoàn trưởng ^{しだんちょう} 師団長

Sư cụ ^{ろうそう} 老僧

Sư ni ^{に そう} 尼僧^m、尼

Sư phạm ^{し はん} 師範

Sư tử ^{し し} 獅子

Sứ giả ^{し しゃ} 使者

Sứ mạng (Sứ mệnh) ^{し めい} 使命

Sứ quan ^{こうかん} 公館

Sứ quán ^{しかん} 使館

Sứ vệ sinh ^{し えい} 衛生

Sử ^{れきし} ①歴史 ^{つか} ②使う

Sử dụng ^{つか} ①使う ^{し よう} ②使用する

る、利用する ^{りよう}

Sử gia ^{れきしか} 歴史家、^{し がくしゃ} 史学者

Sử học ^{し がく} 史学、^{れきしがく} 歴史学

Sử liệu ^{れきしりょう} 歴史資料

Sử lược ^{しりゃく} 史略、^{れきし} 歴史のアウトライン

Sử sách ^{ねんだいき} 年代記、^{し しよ} 史書

Sử thư ^{し しよ} 史書、^{ねんだい き} 年代記

Sử tích ^{し じつ} 史実

Sử trí ^{しよち} 処置する

Sự cố ^{じ こ} 事故

Sự kiện ^{し けん} 事件

Sự nghiệp ^{じ ぎょう} 事業

Sự quan tâm ^{せ わ} 世話

Sự thật ^{じ じつ} 事実

Sự tích ^{でんき} 伝記

Sự tình ^{じ じょう} 事情

Sự việc ^{こと} 事、^{し けん} 事件

Sửa ^{くらげ} くらげ

Sửa ①^{しゅうり}修理する ②^{ていせい}訂正す

る ③^{なお}直す ④^{なお}治す

Sửa chữa ^{しゅうり}修理する、^{なお}直す

Sửa chữa hư hại そんがいしゅうり 損害修理、
 破損修理 はそんしゅうり

Sửa đổi かいせい 改正する、かいへん 改変する、
 変更する へんこう

Sửa đổi điều khoản やっかん 約款
 修正 しゅうせい

Sửa đổi hợp đồng けいやく 契約
 修正、契約の修正 しゅうせい

Sửa lại しゅうり 修理する、ていせい 訂正する

Sửa sang せいとん ①整頓する、せいり 整理
 する②修理する しゅうり

Sửa soạn せいり ①整理する②
 準備する じゅんび

Sữa ぎゅうにゅう 牛乳、ミルク

Sữa bò ぎゅうにゅう 牛乳、ミルク

Sữa bột 粉ミルク

Sữa chua ヨーグルト

Sữa đặc コンデンスミルク

Sức ①力、りきりょう 力量②能力 のうりょく

Sức chống cự ていこうりょく 抵抗力

Sức chứa ようせき 容積、しゅうようのうりょく 収容能力

Sức ép あつりょく 压力

Sức gió ふうりょく 風力

Sức học がくりょく 学力

Sức hút いんりょく 引力

Sức khỏe けんこう 健康

Sức lao động ろうどうりょく 労働力

Sức lực りきりょう 力量、だいいりき 大力、たいりょく 体力

Sức mạnh きょうりょく 強力、いりょく 威力

Sức mua こうばいりょく 購買力

Sức nặng じゅうりょう 重量、じゅうりょく 重力、
 量さ おもり

Sức nâng ちあ 持ち上げる力 ちから

Sức người じんりき 人力、じんりょく 人力

Sức nóng ねつ 熱さ

Sức sản xuất せいさんりょく 生産力

Sức sống かつりょく 活力、せいめいりょく 生命力

Sức tưởng tượng そうぞうりょく 想像力

Sức nhớ とつぜんおも 突然思い出す だ

Sưng ふく 脹れる、は 腫れる

Sưng húp ふく 脹れる

Sưng lên ふく 脹れる、は 腫れる

Sưng ruột thừa ^{ちゅうずいえん} 虫垂炎

Sưng vù ^{ふく} 脹れる

Sừng ^{つの} 角

Sừng bò ^{うし} ^{つの} 牛の角

Sửng ^{おどろ} 驚いた、びっくりする

Sương ① ^{つゆ} 露 ② ^{しも} 霜

Sương mai ^{あさつゆ} 朝露、^{ちょうろ} 朝露

Sương mù ^{つゆ} 露

Sương muối ^{しも} 霜

Sướng ① ^{たの} 楽しい、^{たの} 楽しむ ② downsachmienphi.com

^{よろこ} 喜ぶ、^{よろこ} 喜ばしい [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

Sượng sùng ^{ろうばい} 狼狽する、^{とうわく} 当惑する

Sứt môi ^{みつくち} みつくち

Sứ dịch ^{ろうえきぎむ} 労役義務

Sưu tầm ^{あつ} 集める

Sưu tập ① ^{しゅうしゅう} 収集 ② する ②

^{せいび} 整備する

T

Ta nanh タンニン

Tá điền 小作農 こ さくのう

Tá túc 泊る とま

Tà áo 裾 すそ

Tà dâm 色欲、淫欲 しきよく いんよく

Tà dương 日が沈む ひ しず

Tà đạo 邪道、異説 じゃ どう い せつ

Tà giáo 邪教、異教、異説 じゃきょう い きょう い せつ

Tà khí 毒氣 どつき

Tà ma 惡魔 あくま

Tà tâm 惡意 あく い

Tà thuật 魔術 ま じゅつ

Tà thuyết 邪説 じゃせつ

Tả ①描く ②写す ③左 か うつ ひだり

Tả cảnh 写生する、描く しゃせい か

Tả hữu 左右 さ ゆう

Tả khuynh 左傾 さ けい

Tả ngạn 左岸 さ がん

Tả thực 写実的 しゃじつてき

Tã ①おむつ ②ぼろ

Tạ 感謝する かんしゃ

Tạ lễ 謝礼 しゃれい

Tạ lỗi 謝罪 しゃざい

Tạ tội 謝罪 しゃざい

Tác chiến 作戰 さくせん

Tác dụng 作用、機能 さよう き のう

Tác giả 作者、著作 さくしゃ ちやくさく

Tác hợp 和合する わ ごう

Tác phẩm 作品、著作物 さくひん ちやくさくぶつ

Tác phẩm văn nghệ 文芸作品 ぶんげいさくひん

Tác phong 作風 さくふう

Tác 彫る ほ

Tạc dạ 銘記する めいき

Tách 分ける、分離する わ ぶんり

Tách ra 分離する ぶんり

Tách rời 離脱する り だつ

Tách trà 茶碗 ちやわん

Tai ①耳 ②災難 みみ さいなん

Tai biến 苦難 くなん

Tai mũi họng 耳鼻咽喉 じびいんこう

Tai nạn 災難 さいなん

Tai nạn giao thông 交通 こうつう

事故、事故 じこ

Tai tiếng 惡名 あくめい

Tái bản 再版 さいはん

Tái bút 追伸、追記 ついしん ついき

Tái cử 再選 さいせん

Tái giá 再婚 さいこん

Tái hợp 再度集める さいど あつ

Tái lại 再来、繰返す さいらい くりかえ

Tái mét 青白い、血の気の あおしろ ち き

ない

Tái ngắt 青白い、血の気の あおしろ ち き

ない

Tái ngộ 再会 さいかい

Tái phạm 再犯 さいはん

Tái sản xuất 再生産 さいせいさん

Tái sinh (Tái sanh) 復活す ふっかつ

る

Tái tạo 再建する さいけん

Tái xét xử 再審 さいしん

Tài 才能 さいのう

Tài cán 才幹、能力がある さいかん のうりよく

Tài chính 財政 さいせい

Tài công プローカー

Tài khoản 科目、口座 か ちく こうざ

Tài liệu 資料、材料 しりょう ざいりょう

Tài liệu tham khảo 参考資料 さんこうしりょう

Tài lực 財力 ざいりよく

Tài năng 才能、資力 さいのう しりよく

Tài nghệ 技能 ぎのう

Tài nguyên 財源、資源 さいげん しげん

Tài nhân 才人 さいじん

Tài phiệt 財閥 さいはつ

Tài sản 財産 ざいさん

Tài sắc 才色、才能がある さいしよく さいのう

美人 びじん

Tài tử 俳優 はいゆう

Tài vụ 財務 ざいむ

Tài xế 運転手 うんてんしゅ

Tải ^{うんそう} 運送する、^{い そう} 移送する、
hàng ^{はこ} 運び

Tải hàng ^{にもつ} 荷物を^{うんそう} 運送する、
^{にもつ} 荷物を^{はこ} 運び

Tại cảng ^{みなと} 港で

Tại chỗ ^{げんち} 現地、^{げんば} 現場

Tại chức ^{ざいしょく} 在職、^{ざいにん} 在任

Tại đâu なぜ、どうして

Tại đây ここに

Tại Hà Nội ハノイで

Tại ngoại hầu tra ^{ほ しゃく} 保釈

Tại sao どうして、なぜ

Tại sao anh không đến ^こ どうして来^こなかったか、なぜ来^こなかったか

Tại vì ^{げんいん} ...原因で、...から
のです、...のです、...んで
す

Tại vị ^{ざい い} 在位

Tam cá nguyệt ^{さん げつ} 三ヶ月、
^{よんはんき} 四半期

Tam giác ^{さんかく} 三角

Tam giác cân ^{にとうへんさんかくけい} 二等辺三角形

Tam giác thường ^た その他の
^{さんかくけい} 三角形

Tam giác vuông góc ^{ちやうかく} 直角
^{さんかくけい} 三角形

Tám ^{はち} 八

Tạm biệt さようなら

Tạm thời ^{りんじ} 臨時

Tan ① ^{くず} 崩れる ② ^{かいさん} 解散する

③ ^{かいしょう} 解消する ④ ^{ようかい} 溶解する

Tán chuyện おしゃべりす
る

Tán dương ほめそやす

Tán gái いちゃつく

Tán loạn ^{こんらん} 混乱する

Tán thưởng ^{さんび} 賛美する、

^{しょうさん} 賞賛する

Tán tụng ^{さんび} 賛美する、^{しょうさん} 賞賛

する

Tàn ① ^{はい} 灰 ② ^ち 散る

Tàn bạo ^{ざんにん} 残忍な

Tàn dư ^{ざんよ} 残余

Tàn đông ^{ふゆ} 冬の^{おわ} 終り

T

Tàn nhẫn 残忍な
 Tàn phá 破壊する
 Tàn quân 残軍
 Tàn sát 惨殺
 Tàn tật 身障
 Tàn thuốc 煙草の灰
 Tàn tích 遺蹟
 Tàn xuân 晩春
 Tản 分散する
 Tản bộ 散歩する
 Tản mát ちらばる
 Tang ①葬式 ②喪服、喪失
 Tang chế 葬式
 Tang chủ 喪主
 Tang chứng 証拠
 Tang gia 喪中の家族
 Tang lễ 葬式
 Tang phục 喪服
 Tang sự 葬儀
 Tang vật 証拠物件
 Táng 葬儀、喪失する

Tàng tích 証拠物件をか
 くす
 Tàng trữ 貯蔵
 Tạng người 体格
 Tạng phủ 内蔵器官
 Tanh 生臭い
 Tanh tươi 臭い
 Tạnh 雨がやむ、晴れる
 Tạnh mưa 雨がやむ
 Tạnh ráo 晴天、好天気
 Táo りんご、なつめやし
 Táo Tây りんご
 Tảo hôn 早婚
 Tảo trừ 清算する
 Tạo 造る、製造する、創造
 する
 Tạo điều kiện 条件をつく
 する
 Tạo hóa 造化
 Tạo lập 創立する、設立
 Tạo nghiệp 創業する、
 自立する

Tạo phản ^{そうはん} 造反する、^{ほうどう} 暴動
を起こす

Tạo thành ^{そうせい} 造成する

Tạp ① ^{こんこう} 混合 ② ^{ふくざつ} 複雑な

Tạp âm ^{ざつおん} 雑音

Tạp chất ^{こんこうぶつ} 混合物、^{こんわぶつ} 混和物

Tạp chí ^{ざっし} 雑誌

Tạp chủng ^{ざっしゅ} 雜種

Tạp hóa ^{ざっか} 雜貨

Tạp kỹ ^{ふくぎょう} 副業

Tạp loạn ^{こんらん} 混乱

Tạp lục ^{ぶんげいざつろく} 文芸雜録

Tạp nhập ^{ごうせい} 合成の、^{こんこう} 混合の
②くだらない

Tạp phẩm ^{ざっぴん} 雜品

Tạp san ^{ざっし} 雑誌

Tạp số ^{ふくざつすう} 複雜数

Tạp thu ^{ざっしゅうにゅう} 雑収入

Tạp thuế ^{こんこうぜい} 混合税

Tạp vụ ^{ざつむ} 雜務

Tàu ^{ふね} 船

Tàu bay ^{ひこうき} 飛行機

Tàu bè ^{ふね} 船

Tàu buôn ^{しょうせん} 商船

Tàu chiến ^{せんかん} 戦艦

Tàu chở dầu タンカー

Tàu chở gỗ ^{もくざいせんようせん} 木材船用船、
^{もくざいゆそうせん} 木材輸送船

Tàu chở tiếp ^{せつぞくせん} 接統船、
^{せつぞくだいにせん} 接統第二船

Tàu chở xà lan ^{せん} ラッシュ船

Tàu chở khách ^{きやくせん} 客船

Tàu chợ ^{ていきせん} ライナー、定期船

Tàu chuyên dùng ^{せんようせん} 専用船

Tàu công ten nơ コンテナ
一船

Tàu cùng hãng ^{どういつがいしやせん} 同一会社船

Tàu của hãng ^{じかにもつ} 自家荷物

^{うんそうがいしや} 運送会社、^{じかせん} 自家船

Tàu cùng loại ^{しまいせん} 姉妹船

Tàu dầu ^{ゆそうせん} タンカー、油送船、
タンクカー

Tàu đầu cực lớn スーパー

タンカ

Tàu đang hoạt động
しゅうえきちゅうふね 就役中の船

Tàu đã đến 着船、到着船
ちやくせん とうちやくせん

Tàu đánh cá 漁船
ぎよせん

Tàu điện 電車
でんしゃ

Tàu hiệp hội 同盟船
どうめいせん

Tàu không có khả năng đi biển
ふたんこうせん 不堪航船

Tàu lạnh 冷凍船
れいとうせん

Tàu lửa 電車
でんしゃ

Tàu nhàn rỗi 遊休船、
ゆうきゅうせんぱく 遊休船舶

Tàu phá băng 砕氷船
すいひょうせん

Tàu quân dụng 軍用列車
ぐんようれっしゃ

Tàu than 炭船
たんせん

Tàu thay thế 代替船
だいたいせん

Tàu thuê 用船
ようせん

Tàu thủy 船舶
せんぱく

Tàu tốc hành 急行列車、
とっきゅう 特急

Tàu trưởng 船長
せんちょう

Tàu vũ trụ 宇宙船
うちゅうせん

Tay 手
て

Tay áo 袖
そで

Tay chân 手足
てあし

Tay lái ハンドル、舵
かし

Tay phải 右手、右側
みぎて みぎがわ

Tay trái 左手、左側
ひだりて ひだりがわ

Tay vịn 手すり
て

Tắc 規則
きそく

Tắc kè カメレオン

Tắc xi タクシー

Tắm 体を洗う、お風呂に
からだをあらふろに
はい 入る、入浴する
にゅうよく

Tắm biển 海で泳ぐ
うみ およ

Tắm rửa 入浴する
にゅうよく

Tăng giá 価格を上げる
かかく あ

Tăng lên 上げる
あ

Tăng lữ 僧侶
そうりよ

Tăng Ni 僧と尼僧、僧と尼
そう にそう そう あま

Tăng tốc độ 速度を増やす
そくど ふ

Tần tiện けちな

Tặng あげる、贈る
 Tặng biếu 差しあげる
 Tặng hoa 花をあげる
 Tặng phẩm 贈物
 Tắt ①消す ②消える
 Tắt đèn 電灯を消す
 Tắt lửa 火を消す
 Tắc Anh インチ
 Tâm 心、心臓、中心
 Tâm chí 精神、意志
 Tâm địa 心地
 Tâm linh 理知
 Tâm lực 知力
 Tâm lý 心理
 Tâm lý học 心理学
 Tâm tình 心情
 Tâm trạng 精神状態
 Tâm trí 知力
 Tâm tư 関心、意向
 Tâm ý 思想、理念
 Tấm cao su ゴム板

Tấm lá 板
 Tấm lưới 網
 Tâm ①範圍 ②程度
 ③距離
 Tâm bắn 射程
 Tâm cao 高さ
 Tâm mắt 視界、視野
 Tâm nã 強請、ねだる
 Tâm thường 普通
 Tâm vóc 身長
 Tâm 漬ける
 Tân binh 新兵
 Tân chế 新制度
 Tân dược 新薬
 Tân Đại lục 新大陸
 Tân đảng 新政党
 Tân Gia Ba シンガポール
 Tân giáo 新教
 Tân hôn 新婚
 Tân lang 新郎
 Tân niên 新年

Tân tạo 新造 (しんぞう)
 Tân Tây Lan ニュージ-
 ランド
 Tân thời 新時代 (しんじ だい)
 Tân xuân 新春 (しんしゅん)
 Tấn bi kịch 悲劇 (ひ げき)
 Tấn bộ 進歩 (しんぽ)
 Tầng ①層 ②階 (そう かい)
 Tầng dưới 階下 (かいか)
 Tầng lớp 階層 (かいそう)
 Táp nập 活気がある、騒が
 しい (さわ)
 Táp tễnh あせっていら
 らする
 Tập ①練習する ②実習
 する ③習う (れんしゅう じっしゅう)
 Tập ảnh 写真集 (しゃしんしゅう)
 Tập diễn 演習する (えんしゅう)
 Tập dượt 訓練する (くんれん)
 Tập đoàn 集団、組合、グ
 ルプ (しゅうだん くみあい)
 Tập hợp 集合 (しゅうごう)
 Tập luyện 練習、習練 (れんしゅう しゅうれん)

Tập quán 習慣 (しゅうかん)
 Tập quyền 集権 (しゅうけん)
 Tập sách 文集、選集 (ぶんしゅう せんしゅう)
 Tập san 雑誌 (ざっし)
 Tập tành 訓練、練習 (くんれん れんしゅう)
 Tập thể 集団 (しゅうだん)
 Tập thể hóa 集団化 (しゅうだんか)
 Tập thơ 詩集 (し しゅう)
 Tập trung 集中する、集
 まる (しゅうちゅう あつ)
 Tập võ 武術を習う (ぶじゅつ なら)
 Tất cả 全部、全て (ぜんぶ すべ)
 Tất cả mọi người 全員 (ぜんいん)
 Tất nhiên もちろん
 Tất tay 手袋 (てぶくろ)
 Tất thắng 必勝 (ひっしょう)
 Tất yếu 必要 (ひつよう)
 Tất こそ
 Tất bệnh (Tất bịnh) 病氣 (びょうき)
 Tất nguyên 身障 (しんしょう)
 Tất xấu こそ
 Tấu 演奏する (えんそう)

Tấu nhạc ^{えんそう} 演奏する

Tẩu ^{はし} 走る

Tẩu thoát ^に 逃げる

Tậu ^か 買う

Tây ^{せいおう} 西欧、^{せいよう} 西洋

Tây Âu ^{せいおう} 西欧

Tây Bá Lợi Á シベリア

Tây Ban Nha スペイン

Tây bắc ^{せいぼく} 西北

Tây hóa ^{せいようか} 西洋化

Tây nam ^{せいなん} 西南

Tây phương ^{せいほう} 西方、^{せいよう} 西洋

Tây y ^{せいようい} 西洋医学

Tẩy ^{あら} ①洗う ^け ②消す ^{のぞ} ③除

く、^{かいしょう} 解消する

Tẩy chay ^{ふばいばい} 不売買

Tẩy chay kinh tế 経済ボイ

cott、^{けいざいふばい} 経済不買

Tẩy rửa ^{あら} 洗う

Tẩy uế ^{しょうどく} 消毒する

Té ^{ころ} 転ぶ、^{てんどう} 転倒する

Té nhào ^{てんどう} 転倒する

Tem ^{きって} 切手

Tem kỷ niệm ^{き ねん きって} 記念切手

Tem thuế ^{しゅうにゅういんし} 収入印紙

Tèm lem ^{どろ} 泥をかけられる

Ten ^{さびる}

Tép ^{こ え ひ} 小海老

Tê tê ^{しびれる}

Tê thấp リューマチ

Tế bào ^{さいぼう} 細胞

Tế bào học ^{さいぼうがく} 細胞学

Tế độ ^{さいど} 济度

Tế lễ ^{さいらい} 祭礼

Tế nhị ^{やさ} デリケートな、優しい

い

Tế phục ^{らいふく} 礼服

Tế tử ^{むすめ おっと} 娘の夫

Tế tửu ^{くもつ さけ そなえもの} 供物の酒、供物の

酒

Tê chỉnh ^{せいかく} 正確な、^{てきかく} 適確な

Tệ quốc ^{わ くに} 我が国

Tên ^{なまえ} 名前

Tên ấy ^{かれ} あいつ、彼

T

Tên chế nhạo ニックネーム

Tên gọi 名称

Tên hàng 商品名

Tên khoa học 学名

Tên lửa ミサイル

Tên này こいつ

Tên người 人名

Tên người nhận 受領人名

Tên tàu 船名

Tên trộm どろぼう、強盗

Tết テト、新年、お正月

Tết Âm lịch 陰暦の元旦

Tết Dương lịch 西暦の元旦

Tết Nguyên Đán 元旦

Tết Tây 西暦の元旦

Tết Trung Thu 中秋節

Tha bổng 釈放する

Tha cho 許可する

Tha động từ 他動詞

Tha hương 他国

Tha lỗi 許す

Tha nhân 他人

Tha phương 他国、他方

Tha thiết 切実に

Tha thứ 許す

Tha tội 罪を許す

Thà ①よりよい ②むしろ

③いっそ…したい

Thả bom 爆弾投下

Thả cá 魚を放流する

Thác nước 滝

Thạc sĩ 博士

Thạch 寒天

Thạch anh 石英

Thạch nhũ 鍾乳石

Thạch tín 砒素

Thai 妊娠

Thai nghén 妊娠

Thai sản 出産

Thai sinh (Thai sanh) 胎生

Thái 細かく切る

Thái âm 月

Thái bạch 金星 ^{きんせい}

Thái Bình Dương 太平洋 ^{たいへいよう}

Thái dương 太陽、こめかみ ^{たいよう}

Thái độ 態度 ^{たいど}

Thái Lan タイ ^{タイ}

Thái quá 過度 ^{かど}

Thái thịt 肉を細かく切る ^{にく こま き}

Thái tử 太子 ^{たいし}

Thải trừ 追放する ^{ついほう}

Tham ① 貪る、貪欲な ^{むさぼ どんよく}

② 参加する ^{さんか}

Tham ăn ① 食欲 ② 貪欲 ^{しょくよく どんよく}

Tham chiến 参戦 ^{さんせん}

Tham chiếu 参照 ^{さんしやう}

Tham chính 参政 ^{さんせい}

Tham dục 貪欲 ^{どんよく}

Tham dự 受ける ^う

Tham gia 参加する ^{さんか}

Tham khảo 参考する ^{さんこう}

Tham lam 貪婪、貪婪 ^{どんらん たらん}

Tham muốn 渴望する ^{かつぼう}

Tham mưu 参謀 ^{さんぼう}

Tham mưu trưởng 参謀長 ^{さんぼうちやう}

Tham nhũng 金銭に貪欲 ^{きんせん どんよく}

Tham ô 収賄する ^{しゅうわい}

Tham tán 参事官 ^{さんじかん}

Tham tán thương mại 商業参事官、商務参事官 ^{しょうぎやうさんじかん しょうむ さんじ かん}

Tham thiền 座禅 ^{ざぜん}

Thám hiểm 探検する ^{たんけん}

Thám sát 探察する ^{たんさつ}

Thăm xét 探查する、調査する ^{たんさ ちやうさ}

Thảm じゅうたん、マット

Thảm bại 惨敗 ^{さんばい}

Thảm cảnh 悲惨な光景 ^{ひ さん こうけい}

Thảm chùi chân 靴拭いマッ
ット ^{くつふ}

Thảm khốc 悲惨な、惨禍 ^{ひ さん さんか}

Thảm kịch 悲劇 ^{ひ げき}

Thảm len ウールマッ
ット

Thảm sát 惨殺 ^{さんさつ}

Than 炭 ^{すみ}

Than cám	ふんだん 粉炭
Than chì	こくたん こくえん 黒炭、黒鉛
Than cốc	コークス
Than cục	せきたん 石炭
Than củi	もくたん 木炭
Than đá	せきたん 石炭
Than khóc	な かな 泣く、悲しむ
Than khói	ゆうえんだん 有煙炭
Than không khói	む えんだん 無煙炭
Than luyện	れんだん 練炭
Than khí	たんさん 炭酸ガス
Than từ	かんだんし 感嘆詞
Thản nhiên	へいあん し ぜん 平安な、自然な
Thang	はしご 梯子
Thang cuốn	エスカレータ
Thang dây	なわはしご 縄梯子
Thang điện	リフト
Thang gác	かいだん はしご 階段、梯子
Thang lầu	かいだん はしご 階段、梯子
Thang máy	エレベーター
Tháng	つき 月

Tháng ba	さんがつ 三月
Tháng bảy	しちがつ 七月
Tháng chạp	じゅうにがつ 十二月
Tháng chín	きゅうがつ 九月
Tháng giêng	いちがつ 一月
Tháng hai	にがつ 二月
Tháng một	いちがつ 一月
Tháng mười	じゅうがつ 十月
Tháng này	こんげつ 今月
Tháng năm	ごがつ 五月
Tháng sáu	らいげつ 来月
Tháng sáu	ろくがつ 六月
Tháng tám	はちがつ 八月
Tháng trước	せんげつ 先月
Tháng tư	よんがつ 四月
Thanh bình	へいわ 平和な
Thanh cao	こうけつ 高潔な
Thanh danh	えいこう めいせい 栄光、名声
Thanh điệu	おんしよく せいちょう 音色、声調
Thanh khiết	せいけつ 清潔
Thanh la	とら 銅鑼

Thanh liêm 清廉な
 Thanh lương 清潔で新鮮な
 Thanh niên 青年
 Thanh niên có triển vọng
 前途有望な青年
 Thanh nữ 若い女性
 Thanh thế 威力
 Thanh tịnh 清浄
 Thanh toán 清算、計算
 Thanh toán ngay 現金決済
 Thanh toán nhiều bên
 多角決済性
 Thanh toán nợ 債務の決済
 Thanh toán quốc tế
 国際決済
 Thanh toán tiền mặt
 現金決済
 Thanh tra 査察する
 Thanh tra hải quan
 税関検査員
 Thanh tra hải quan tại cảng
 港湾鑑定人
 Thanh trừ 粛清

Thanh trừ 除く
 Thanh vắng 静かな
 Thanh xuân 青春
 Thánh 聖人、神聖
 Thánh chiến 聖戦
 Thánh đạo 聖教
 Thánh địa 聖地
 Thánh đường 聖堂
 Thánh giá 十字架
 Thánh kinh 聖書、經典
 Thánh mẫu 聖母
 Thánh nhân 聖者、聖賢
 Thánh thót したたる
 Thánh tích 聖跡
 Thành ① 城、城壁 ②
 都市、都会 ③ 成る、完成する
 Thành bại 成敗
 Thành công 成功
 Thành danh 有名になる
 Thành đạt 達する

Thành hôn	せいこん 成婚
Thành khẩn	せい い 誠意
Thành kính	そんげい 尊敬する
Thành lập	せいりつ 成立する、創立 する
Thành lũy	じょうへき 城壁
Thành nhân (Thành nhơn)	せいねん 成年となる
Thành niên	せいねん 成年
Thành phẩm	せいひん 製品
Thành phần	こうせいぶんし 構成分子、 成分
Thành phố	とし 都市
Thành quả	せいか 成果
Thành quách	じょうへき 城壁
Thành tâm	せいしん せい い 誠心、誠意
Thành thạo	じょうず 上手になる
Thành thị	とし とかい 都市、都会
Thành thực	せいじゅく ① 成熟する ② 熟練する
Thành thực	せいじつ 誠実な
Thành tích	せいせき 成績

Thành tín	せいしん 誠心
Thành trì	じょうへき 城壁
Thành tựu	じょうじゅ 成就する
Thành ủy	し い いんかい 市委員会
Thành viên	せいいん 成員、メンバー
Thao diễn	えんしゅう 演習
Thao luyện	くんれん 訓練する
Thao tác	そうさ 操作する
Thao thức	め と 目を閉じない、 眠れない
Tháo	① ぶんかい 分解する ② ほど く ③ ぬく 抜く
Tháo dạ	げり 下痢
Tháo dây	なわ 縄をほどく
Thảo khấu	ごうとう ギャング、強盗
Thảo luận	そうだん 相談する
Thảo mộc	くさき そうもく 草木、草木、 植物
Thảo nguyên	そうげん 草原、ステッ プ
Thạo	じょうず じゅくれん 上手な、熟練した

Thạo nghề 熟達した
Tháp 塔、タワー
Tháp nước 給水塔
Thau たらい
Thau rửa mặt 洗面器
Thay ①替える ②代わる
③変わる ④変化する
Thay đổi ①変化する ②替
える ③代わる ④変わる
Thay lòng 裏切る
Thay mặt 代表
Thay phiên 代わり
Thay phiên nhau 代わり代
わりに
Thay quần áo 着替える
Thay thế 交代する
Thả 投げ入れる
Thắc mắc 疑惑
Thăm ①訪問する ②参観
する
Thăm dò 調査する
Thăm hỏi 訪問する、参拝

する、伺う、尋ねる
Thăm nom 世話する
Thăm viếng 参拝する、
訪問する、伺う、尋ねる
Thăm thiết 誠意
Thẳm 深い
Thần lẩn とかげ
Thăng bằng バランス
Thăng chức 昇格
Thăng thiên 昇天
Thắng 勝つ
Thắng bại 勝敗
Thắng cảnh 名勝地、
名所旧蹟
Thắng dễ dàng 勝ちやすい
Thắng địa 名勝地、勝地
Thắng giải 賞金を受取る
Thắng lợi 勝利
Thắng tích 名所旧蹟
Thắng trận 戦勝
Thắng xe プレーキをかけ
る

Thăng cha あいつ
 Thăng đầu ろくでなし
 Thăng 眞直ぐに
 Thăng bằng 直線
 Thăng cẳng 伸ばす
 Thăng một mạch 一気に
 Thăng tấp 眞正直な
 Thăng thán 眞直ぐな、
 率直な
 Thăng tính (Thăng tánh) 直情
 Thặng 余分
 Thặng dư 余剰
 Thặng dư giá trị 余剰価値
 Thặng số 余分、残り
 Thắp đèn 電気をつける
 Thắp hương 線香をつける
 Thắp lửa 火をつける
 Thắp sáng 明るくする
 Thất しっかり結ぶ
 Thất bóp 制限する
 Thất buộc 束縛する、拘束

する
 Thất cổ 絞殺する、縊死する
 Thâm 深い
 Thâm diệu 内密
 Thâm giao 親交
 Thâm hiểm 奸知、ずるい
 Thâm kế 奸策、詭計
 Thâm nhập 侵入する
 Thâm sâu 深遠な
 Thâm sơn 深山
 Thâm thúy 深慮
 Thâm tím 紫色になる
 Thâm trầm 重大な
 Thâm ý ①深意 ②かくされた意見
 Thấm 吸取する* Giấy thấm: 吸取紙
 Thấm nhập 侵入する
 Thấm nhuần 理解する、
 会得する
 Thâm こっそり

Thăm vụng こっそりと、
ひそかに
Thăm yêu ひそかに愛する
Thẩm án さいばん 裁判する、訴訟
Thẩm đoán けつだん 決断
Thẩm lý しんり 審理
Thẩm mỹ しんび 審美
Thẩm nghiệm じっけん 実験する、
けんさ 検査する
Thẩm phán しんばん 審判 する、
しんばんかん 審判官
Thẩm quyền ① しんばん 審判
② さいばんかん 裁判官
Thẩm sát ① けんさつ 検察する
② こうきゅう 考究する
Thẩm tra けんさ 検査する、審査
する
Thẩm vấn しんちん 審問
Thẩm xét しんさ 審査
Thậm chí いた 至るまで
Thân ① しんたい 身体 ② しだ 親しい
Thân ái しんあい 親愛

Thân bằng ゆうじん 友人
Thân cận ① しんみつ 親密な
② さんしん 近親
Thân cô ことく 孤独、こりつ 孤立
Thân giao しんこう 親交
Thân hình じんたい 人体
Thân hữu ゆうじん 友人
Thân mẫu ① じつぼ 実母、はは 母 ② お
かあ 母さん
Thân mật しんみつ 親密
Thân mến しんあい 親愛
Thân nhân しんるい 親類
Thân phận しゅくめい 宿命
Thân phụ ① じつぷ 実父、ちち 父
② おとう 父さん
Thân sĩ しんし 紳士
Thân sinh りょうしん 両親
Thân thế けいれき 経歴
Thân thể しんたい 身体、からだ 体
Thân thiết しんせつ 親切な
Thân thuộc しんるい 親類

T

Thần tín	信賴 しんらい
Thần tộc	親族 しんぞく
Thần	神 かみ
Thần bí	神秘な しんぴ
Thần biến	神變 しんぺん
Thần dân	国民、人民 こくみん じんみん
Thần diệu	神妙、奇蹟的 しんみょう き せきてき
Thần dược	神藥、特效藥 しんやく とっこうやく
Thần đạo	神道 しんどう
Thần điện	神殿 しんでん
Thần đồng	神童 しんどう
Thần cung	神宮 しんぐう
Thần hiệu	神効 しんこう
Thần học	神学 しんがく
Thần khí	神氣 しんき
Thần kiếm	神劍 しんけん
Thần kinh	神經 しんけい
Thần kinh học	神經学 しんけいがく
Thần linh	神靈 しんれい
Thần lực	神力、神力 しんりき しんりよく
Thần minh	神明 しんめい

Thần phong	神風 かみかぜ
Thần phục	心服 しんぷく
Thần quyền	神權 しんけん
Thần sắc	神色 しんしょく
Thần thánh	神聖 しんせい
Thần thế	威信、權力 い しん けんりよく
Thần thoại	神話 しんわ
Thần thoại Hy Lạp	ギリシヤ神話 しんわ
Thần thông	神痛力 しんつうりき
Thần thức	①神式 ②神職 しんしき しんしよく
Thần tiên	神仙 しんせん
Thần tốc	神速 しんそく
Thần tượng	神像 しんぞう
Thần uy	神威 しん い
Thần xã	神社 しんしゃ
Thần ý	神意 しん い
Thần thờ	ぶらつく
Thận trọng	氣をつける き
Thấp	①低い ②安い ひく やす
Thấp bé	小さい、背が ちい せ

ひく
低い

Thấp thoáng ①ちらつく

②きらきらする

Thấp thỏm 気をもむ

Thấp xuống 低下する

Thập 十

Thập phân 十進

Thập phương 十方

Thập tự giá 十字架

Thập tự quân 十字軍

Thất ①七、七 ②失う

Thất bại 失敗する

Thất bại là mẹ thành công

失敗は成功の元、七転び

八起き

Thất bảo 七宝

Thất bảo 七宝

Thất cách 失格

Thất chí 失意

Thất cơ 機会を失う

Thất đức 不道德

Thất học 無学

Thất hứa 違約

Thất kinh 驚く、びっくり

する

Thất lạc 失う

Thất lễ 失礼する

Thất nghĩa 不義

Thất nghiệp 失業

Thất sách 失策

Thất sắc 顔色がない

Thất thanh ①唾になる

②しびれる

Thất thần 失神

Thất tín 信頼を亡くす

Thất tinh 七星

Thất tình 失恋する

Thất trận 負ける

Thất vọng 失望

Thật ①本当 ②真実

③実際

Thật không? 本当ですか

Thật là 本当に、実際に

Thật lòng ^{まこと} 真に、^{こころ} 心から

Thật ra ^{じつ} 実は

Thật sự ^{しんじつ} 真実、^{ほんとう} 本当

Thật tình ^{しんじょう} 真情

Thâu đêm ^{オールナイト} オールナイト、
^{よととお} 夜通し

Thâu hồi ^{かいしゅう} 回収する

Thâu ngắn ^き 切りつめる、
^{みじか} 短くする

Thâu thuế ^{ぜいきん} 税金をとる

Thấu đáo ^{え とく} 会得する、^{り かい} 理解
する

Thấu kính ^{ずいしやうたい} レンズ、水晶体

Thấu suốt ^{ほんしつ} 本質を究める ^{きわ}

Thây ma ^{し だい} 死体

Thấy ^み ①見える ②観察する ^{かんさつ}

Thấy đau ^{いた} 痛みを感じる ^{かん}

Thấy trước ^{せんけん} 先見

Thầy ^{ちち} ①父 ^{せんせい} ②先生、^{きょうし} 教師

Thầy bói ^{うらな} 占い師

Thầy chùa ^{ぼう} お坊さん、^{そうぼう} 僧坊

Thầy giáo ^{せんせい} 先生

Thầy kiện ^{べんこうし} 弁護士

Thầy lang ^{い しゅ} 医者、まじない
師

Thầy pháp ^{ま ほうつか} 魔法使い

Thầy số ^{うらないし} 占師

Thầy thuốc ^{い しゅ} 医者

Thầy trò ^{せんせい} 先生と生徒 ^{せいと}

Thầy tu ^{そうぼう} 僧坊

Thầy tuồng ^{プロデューサー} プロデューサー、

^{えんしゅつか} 演出家

Thầy tướng ^{かんそうか} 観相家

Thè ^{ひきだ} 引出す

Thè lưỡi ra ^{した} 舌を出す ^だ

Thẻ ^{しょうめいしょ} ①証明書 ^{つうちょう} ②通帳

Thẻ căn cước ^{しょうめいしょ} 証明書、
^{み ぶんしょうめいしょ} 身分証明書

Thẻ chứng minh nhân dân ^{しょうめいしょ} 証明書、
^{み ぶんしょうめいしょ} 身分証明書

Thẻ kiểm tra ^{しょうめいしょ} 証明書、
^{み ぶんしょうめいしょ} 身分証明書

Thèm ^{ねつぼう} 熱望する
 Thèm ăn ^{しょくよく} 食欲する
 Thèm muốn ^{ねつぼう} 熱望する
 Then ^{かんぬき} かんぬき
 Thẹn ^は 恥ずかしい
 Thẹn thùng ^{まごつく、はに} かも
 Theo ^{したが} 従う、^いあとから行く
 Theo dấu ^{ついで} 追従する、^{ついで}追隨する
 Theo đạo ^{きょうぎ} 教義に ^{したが}従う
 Theo đòi ^{ついきゅう} 追求する
 Theo đúng như ^{のとお}り
 Theo đuôi ^{ついで} 追尾する、^{ついで}追隨する
 Theo gót ^{あとを}追う
 Theo học ^{がくしゅう} 学習する
 Theo kịp ^お 追いつく、^ま間に ^あ合う
 Theo lối Mỹ ^{りゅう} アメリカ流
 に、^{ふう}アメリカ風に
 Theo lời giáo sư ^{きょうじゅ} 教授の
 論説によると、^{きょうじゅ}教授 ^{はなし}の話

によると
 Theo riết ^い すぐあとを行く
 Thèo lẻo ^{おしゃべり} する
 Thẹo ^{あばた} 痘痕
 Thép ^{てっこう} 鉄鋼、^{こうてつ}鋼鉄
 Thép chống lò ^{ステンレス}
 Thép dát ^{あつせんこう} 圧延鋼
 Thép đúc ^{ちゅうそうこう} 鑄造鋼
 Thép giàn ^{こう} アンゲル鋼、
 建築鋼材
 Thép lá mỏng ^{うすはんでっこう} 薄板鉄鋼
 Thép lò xo ^{ぜんまい} 鋼
 Thép tấm ^{はんでっこう} 板鉄鋼
 Thép thường ^{ふつこう} 普通鋼
 Thép tôi ^{せいこう} 精鋼
 Thép tròn ^{まるこう} 丸鋼
 Thét ①わめく ②^{さけ}叫ぶ
 Thê nhi ^ふ 婦人と ^{こども}子供
 Thê thảm ^ひ 悲惨な、^{こんなん}困難な
 Thê tử ^ふ 婦人と ^{こども}子供
 Thế cô ^{たんどく} 単独
 Thế công ^{しんこう} 進攻、^{ぜんしん}前進

T

Thế gian 世間、人間

Thế giới 世界

Thế giới quan 世界観

Thế hệ 世代

Thế kỷ 世紀

Thế lực 勢力

Thế nào どう、どのような、
どんな

Thế phát 髪を刈る

Thế sự 世事

Thế thái 時代の習慣

Thế thì それでは、それじ
ゃ、じゃ、じゃあ

Thế tôn 仏様

Thế vận hội 世界オリンピ
ック

Thề ①誓う ②誓う

Thề bồi 誓約する

Thề nguyện 誓う

Thề thốt 誓いを立てる、
宣誓する

Thề ước 誓約する

Thể cách ①体格 ②形式、
典型

Thể chất ①体質 ②天性

Thể diện 体面

Thể dục 体育

Thể hiện 実現する、具体化
する

Thể hình 体形

Thể khí 気体

Thể lệ 規則、規定

Thể lực 体力

Thể nghiệm 体験

Thể tích 容積、容量

Thể văn 文学形式

Thệ ①誓う ②宣誓する

Thệ ước 誓約する

Thềm 廊下、ベランダ

Thênh thang 広大

Thết đãi 歓待する、招待
する、馳走する

Thết tiệc 宴会を開く

Thêu ① 刺繡 ^{し しゅう}する ② 考案 ^{こうあん}する

Thêu dệt ① 刺繡 ^{し しゅう} ② 考案 ^{こうあん}する

Thi ① 試験 ^{し けん} ② 競争 ^{きょうそう} ③ 適用 ^{てきよう}する ④ 詩

Thi ân 善行 ^{ぜんこう}をする

Thi bơi 水泳競技 ^{すいえいきょうぎ}

Thi chạy トラック競技 ^{きょうぎ}

Thi cử 試験 ^{し けん}に参加 ^{さんか}する

Thi đấu 競技 ^{きょうぎ}

Thi đậu 試験 ^{し けん}に合格 ^{ごうかく}する

Thi đỗ 試験 ^{し けん}に合格 ^{ごうかく}する

Thi đua 競争 ^{きょうそう}

Thi hài 死体 ^{し たい}

Thi hành 実行 ^{じっこう}

Thi họa 詩 ^しと絵 ^え

Thi hỏng 試験 ^{し けん}に落選 ^{らくせん}する

Thi nhân 詩人 ^{し じん}

Thi rớt 試験 ^{し けん}に落選 ^{らくせん}する

Thi sĩ 詩人 ^{し じん}

Thi tập 詩集 ^{し しゅう}

Thi trượt 試験 ^{し けん}に落選 ^{らくせん}する

Thi tuyển 名作詩 ^{めいさくし}

Thi vấn đáp 面接 ^{めんせつ}する

Thí dụ 例 ^{たと}え、例 ^{れい}

Thí điểm 実験 ^{じっけん}地点 ^{てん}

Thí nghiệm 実験 ^{じっけん}、試験 ^{し けん}

Thí sinh (Thí sanh) 試験 ^{し けん}に

パス ^{がくせい}した ^{し かん}学生、志願者 ^{し がん しゃ}

Thời giờ 時間 ^{じ かん}

Thời thảo ささやく、耳 ^{みみ}うち

Thị dân 市民 ^{し 民}

Thị thãm ささやき ^あ合う、小 ^{ちい}

さい声 ^{こえ}で話 ^{はな}す

Thị dân 市民 ^{し 民}

Thị giác 視覚 ^{し かく}

Thị sát 視察 ^{し さつ}

Thị thành 都市 ^{とし}

Thị thực ① 査証 ^{さ しよう} ② 真実 ^{しんじつ}

を確証 ^{かくしよう}する

Thị thực xuất nhập cảnh

出入国 ^{しゅつにゅうこく} ビザ

T

Thị tộc 氏族 ^{しぞく}

Thị trường 市場 ^{し じょう}

Thị trường bão hòa
市場飽和 ^{しじょうほうわ}

Thị trường chiết khấu
割引市場 ^{わりびきしじょう}

Thị trường chiết khấu tự do
自由割引市場 ^{じゅう わりびきしじょう}

Thị trường chứng khoán
資本市場 ^{しほんしじょう}

Thị trường đầu tư 投資市場 ^{とうし しじょう}

Thị trường quốc tế 国際 ^{こくさい}
市場 ^{しじょう}

Thìa スプーン、匙 ^{さじ}

Thìa cà phê コーヒースプ
ーン、匙 ^{こ さじ}

Thích 好き ^す

Thích Ca 釈迦 ^{しゃ か}

Thích đáng 適当 ^{てきとう}

Thích hợp 適当な、適合 ^{てきとう てきごう}

Thích hợp với hoàn cảnh
環境に適した ^{かんきょう てき}

Thích mắt 目を楽しませる、

美しい ^{うつく}

Thích thú 気に入る ^{き はい}

Thích ứng 適応する、相当
する ^{てきおう そうとう}

Thiếc 錫 ^{すす}

Thiếc lá 錫杖 ^{しゃくじょう}

Thiên Chúa 天主 ^{てんしゅ}

Thiên Chúa giáo 天主教、
カトリック教 ^{てんしゅきょう きょう}

Thiên cổ 永久 ^{えいきゅう}

Thiên cơ 神意 ^{てん い}

Thiên đường (Thiên đàng)
天国 ^{てんごく}

Thiên nhiên 自然 ^{し ぜん}

Thiên niên 千年 ^{せんねん}

Thiên sứ 天使 ^{てんし}

Thiên tai 天災 ^{てんさい}

Thiên tài 天才 ^{てんさい}

Thiên văn 天文 ^{てんもん}

Thiên văn học 天文学 ^{てんもんがく}

Thiền 座禅 ^{ざぜん}

Thiên định 座禪 ^{ざぜん}
 Thiên đường 禪堂 ^{ぜんどう}
 Thiên gia 禪家 ^{ぜんか}
 Thiên học 禪学 ^{ぜんがく}
 Thiên lâm 寺院 ^{じ いん}
 Thiên môn 禪門 ^{ぜんもん}
 Thiên sư 禪師 ^{ぜんし}
 Thiên tông 禪宗 ^{ぜんしゅう}
 Thiển 浅い ^{あさ}
 Thiển học 浅学 ^{せんがく}
 Thiển kiến 浅見 ^{せんけん}
 Thiện 善、善事 ^{ぜん ぜんじ}
 Thiện ác 善惡 ^{ぜんあく}
 Thiện cảm 好感、善感 ^{こうかん ぜんかん}
 Thiện căn 善の天性 ^{ぜん てんせい}
 Thiện chí 善意 ^{ぜん い}
 Thiện chiến 戦争のベテラ
 ン、善戦 ^{ぜんせん}
 Thiện mỹ 善美、優美 ^{ぜんび ゆうび}
 Thiện nhân 善人 ^{ぜんにん}
 Thiện tánh 善良 な性質 ^{ぜんりょう せいしつ}

Thiện ý 善意 ^{ぜん い}
 Thiêng liêng 神聖な ^{しんせい}
 Thiếp 眠る ^{ねむ}
 Thiếp chúc mừng お祝い ^{いわ}
 状 ^{じょう}
 Thiếp mời 招待状 ^{しょうたいじょう}
 Thiếp chúc mừng お祝い ^{いわ}
 状 ^{じょう}
 Thiếp mời 招待状 ^{しょうたいじょう}
 Thiết bị 設備 ^{せつび}
 Thiết bị hàng hải 航海設備 ^{こうかいせつび}
 Thiết bị nhà máy 工場設備 ^{こうじょうせつび}
 Thiết kế 設計する、デザイ
 ンする ^{せつけい}
 Thiết lập 設立する ^{せつりつ}
 Thiết tha 熱望する、関心 ^{ねつぼう かんしん}
 をもつ
 Thiết thực ①切実な ^{せつじつ}
 ②適切な ^{てきせつ} ③実効 ^{じつこう}
 Thiệt ①本当 ^{ほんとう} ②損害 ^{そんがい}
 Thiệt hại 損害、損失 ^{そんがい せんしつ}

T

Thiệt lòng 誠心、誠意
 Thiệt tà 誠心、誠意
 Thiệt thời 損害をうける
 Thiêu 燃やす、焼く
 Thiêu đốt 燃やす、焼く
 Thiếu 不足する、欠く、
 欠損
 Thiếu hụt 不足する、欠損
 Thiếu máu 貧血、血が欠く
 Thiếu nhi 児童
 Thiếu người 人が足りない、
 人が欠く
 Thiến niên 少年
 Thiếu nữ 少女
 Thiếu sót 欠点、欠陥
 Thiếu tá 少佐
 Thiếu thốn 欠乏
 Thiếu thời 青年期
 Thiếu tướng 少将
 Thiếu úy 少尉
 Thiếu 少ない、不足

Thiếu số 少数
 Thím 叔父さん、伯父さん
 Thính giả 聴衆
 Thính giác 聴覚
 Thịnh linh 突然
 Thịnh thịnh とどろく
 Thịnh thịnh ひびく、こだ
 まする、ときどき
 Thỉnh an 健康を訪ねる
 Thỉnh giáo 助言を求める
 Thỉnh nguyện 請願する、
 出願する
 Thỉnh thoảng 時々、たま
 ま
 Thịnh hành 盛な、流通、
 流行
 Thịnh nộ 怒る
 Thịnh ý 好意
 Thịt 肉
 Thịt ba rọi ばら肉
 Thịt băm ひき肉
 Thịt bê 子牛の肉

Thịt bò 牛肉 (ぎゅうにく)
 Thịt bò con 子牛の肉 (こうしにく)
 Thịt dăm bông ハム
 Thịt dê 山羊の肉 (やぎにく)
 Thịt dơi こうもりの肉 (こうもりにく)
 Thịt đông 冷凍肉 (れいとうにく)
 Thịt đùi もも肉 (ももにく)
 Thịt đùi heo muối ハム
 Thịt ếch 蛙の肉 (かえるにく)
 Thịt gà 鶏肉 (とりにく)
 Thịt gà lăn bột chiên フライドチキン
 Thịt hằm シチュー肉 (しちゅうにく)
 Thịt heo 豚肉 (ぶたにく)
 Thịt heo hun khói ベーコン
 Thịt heo sữa 子豚の肉 (こぶたにく)
 Thịt heo sữa quay 子豚の丸焼き (こぶたまるやき)
 Thịt heo quay トンカツ (いしのしにく)
 Thịt heo rừng 猪の肉 (いのししにく)
 Thịt hộp 肉缶詰 (にくかんづめ)
 Thịt lợn 豚肉 (ぶたにく)

Thịt mỡ 脂身 (あぶらみ)
 Thịt nạc 脂身のない肉 (あぶらみのないにく)
 Thịt nạc lưng ロース (ろース)
 Thịt nai 鹿の肉 (しかにく)
 Thịt ngỗng ハム
 Thịt phi lê ヒレ肉 (ひれにく)
 Thịt quay やきにく 焼肉 (やきにく)
 Thịt rắn 蛇の肉 (へびにく)
 Thịt rùa 亀の肉 (かめにく)
 Thịt thỏ うさぎ 兎の肉 (うさぎにく)
 Thịt tươi 生肉 (なまにく)
 Thịt ức 胸肉 (むねにく)
 Thịt viên 肉だんご (にくだんご)
 Thịt vịt あひるの肉 (あひるにく)
 Thiu 腐敗した (ふはい)
 Thiu thối 腐る (くさ)
 Thỏ 兎 (うさぎ)
 Thọ 長生、長寿 (ちようせい ちようじゆ)
 Thoa 塗る (ぬ)
 Thoa son 化粧する (けしょう)
 Thoa thuốc 薬を塗る (くすりぬ)

Thỏa chí 心ゆくまで、満足
した

Thỏa đáng 妥当、相応

Thỏa hiệp 妥協する

Thỏa hợp 妥協する

Thỏa lòng 満足した

Thỏa thuận 妥協する

Thỏa ước 合意に達する

Thỏa ý 希望どおり

Thoái 退く、退く、退く

Thoái binh 退却

Thoái chức 退職

Thoái hóa 退化

Thoái lui 退く、退く、退く

Thoái vị 退位する、退職

する

Thoải mái 自由な、楽な

Thoải nhiệm 退任

Thoáng gió 通風

Thoáng hơi 通気する、換気

する

Thoáng khí 通気する、換気

する

Thoáng nghe ついでに聞く

Thoáng nhìn ざっと見る

Thoáng thấy ちらっと見る

Thoát 逃げる

Thoát hơi 空気をぬく

Thoát khỏi 逃げる

Thoát ly 離れる

Thoát y 衣服を脱ぐ

Thoát y vũ ストリップシ

ョー

Thoạt tiên 初めに

Thóc 粃

Thóc gạo 粃

Thóc lúa 粃

Thọc ①打ち込む ②突き

刺す ③突き通す

Thọc léc くすぐる、刺激す

る

Thói quen 習慣

Thói thường 風習、習慣

どおり

Thói tục ふうぞく 風俗

Thon ぼそなが 細長い

Thon thon ぼそなが 細長い

Thông dong き 気にかけない

Thông thả ゆっくり、そろ
そろ

Thông ① 降ろす ② 下げる

Thông lọng なげなわ 投縄

Thọt びっこをひく

Thô ① 粗末な ② 粗野

Thô bạo そぼろ 粗暴な

Thô bỉ やひ 野卑な

Thô kệt あらあら 荒荒しい、荒々
しい

Thô lỗ らんぼう 乱暴な

Thô sơ そざつ 粗雑な

Thô tục ひぞく 卑俗

Thổ âm ほうげん 方言

Thổ cư きょじゅち 居住地

Thổ dân ちほうじゅうみん 地方住民、土民、

Thổ huyết とけつ 吐血

Thổ khí はきげ 吐気

Thổ lộ とろ 吐露

Thổ ngữ とこ ちほうしよく 土語、地方色

Thổ Nhĩ Kỳ トルコ、土耳其

Thổ phỉ とひ 土匪

Thổ sản みやげ 土産

Thổ táng とそう 土葬

Thổ tả おうと 嘔吐

Thổ tinh とせい 土星

Thổ vật とくさんぶつ 特産物

Thôi 止める、停止する

Thôi học たいがく 退学する

Thôi miên thuật さいみんじゅつ 催眠術

Thôi thúc さいそく 催促する

Thôi việc しごと 仕事をやめる、

会社をやめる、退職する

Thối くら 悪臭、腐る

Thối lui たいほ 退歩する、後退
する

Thối nát ふうはい 腐敗する

Thối tha ふうはい 腐敗する

Thời tiền お釣を出す、釣銭
を出す

Thời ①吹く ②炊く

Thời còi 口笛を吹く

Thời cơm 御飯を炊く

Thời kèn ラッパを吹く

Thời lửa 火を起す

Thời sáo 笛を吹く

Thời tắt 火を吹き消す

Thời to 強く吹く

Thôn nữ 若い農婦

Thôn quê 田舎、農村

Thôn trại 農場

Thôn trang 農村

Thôn xã 村、部落

Thổn thức ①ふるえる

②ゆれる ③泣き声をこらえる

Thông báo 通報

Thông cáo 通告

Thông dân 姦通

Thông dịch 通訳する

Thông dụng 通用

Thông điệp 通牒

Thông gia 親戚

Thông gió 通風、換気

Thông hơi 通気

Thông lệ 通例、通常

Thông minh 頭がいい

Thông ngôn 通訳する、

翻訳する

Thông qua 通過する

Thông tấn xã 通信社

Thông thái 博学

Thông thạo 精通

Thông thuộc 会得する

Thông thương 通商

Thông thường 通常

Thông tin 通信、ニュース

Thông tin khẩn 緊急通信

Thông tin viên 通信員

Thông tri 通知する

Thông tục 通俗

Thống kê ^{とうけい} 統計
Thống kê học ^{とうけいがく} 統計学
Thống lĩnh (Thống lãnh)
Chỉ huy ^{しき}
Thống nhất ^{とういつ} 統一
Thống nhất tổ quốc ^{そこく} 祖国の
Thống thiết ^{つうせつ} 痛切に
Thống trị ^{とうじ} 統治する
Thốt ① ^{はな} 話す ② ^{とつぜん} 突然
Thốt nhiên ^{とつぜん} 突然
Thơ ^し 詩
Thơ ấu ^{こども} 子供
Thơ ca ^{し か} 詩歌
Thơ thần ^{ぶらつく}
Thơ từ ^{てがみ} 手紙
Thơ ^{ファイバー、} 繊維 ^{せんい}
Thơ gỗ ^き 木の繊維 ^{せんい}
Thơ thịt ^{にく} 肉の繊維 ^{せんい}
Thờ cúng ^{れいはい} 礼拝する
Thở ^{こきゅう} 呼吸する
Thở ra ^{いき} 息を出す ^{だす}

Thợ ^{しよくにん} 職人
Thợ bạc ^{ほうせきこう} 宝石工、^{き きんぞくこう} 貴金属工
Thợ cả ^{しよくちょう} 職長
Thợ cày ^{のうふ} 農夫
Thợ cắt tóc ^{り はつし} 理髪師
Thợ cơ khí ^{きかいこう} 機械工
Thợ điện ^{でんこう} 電工
Thợ đúc ^{ちゅうこう} 鑄工
Thợ gốm ^{とうこう} 陶工
Thợ hàn ^{ようせつこう} 溶接工、^{ようせつこう} 熔接工
Thợ hồ ^{さ かん や} 左官屋
Thợ hớt tóc ^{り はつし} 理髪師、^{り ようし} 理容師
Thợ khắc ^{ちやうこくし} 彫刻師
Thợ khâu ^{こう} ミシン工、^{ほうせいこう} テーラー、縫製工
Thợ làm bảng hiệu ^{ばんきんこう} 板金工
Thợ làm bánh ^{せい} 製パン ^{しよくにん} 職人
Thợ may ^{こう} ミシン工、^{ほうせいこう} テーラー、縫製工
Thợ máy ^{きかいこう} 機械工、^{しゅうり こう} 修理工
Thợ mộc ^{だいこく} 大工

Thời nề 左官屋 さ かん や
 Thời nguội 錠前屋、鍛冶屋 じょうまえや か じ や
 Thời phay フライス職人 しょく に ん
 Thời ráp và chỉnh máy móc 整備工 せいび こう
 Thời rèn ①鍛冶屋 か じ や
 ②蹄鉄工 ていてつこう
 Thời sơn 塗装工 と そうこう
 Thời sửa chữa máy móc 修理工 しゅうり こう
 Thời tiện 旋盤工 せんぱんこう
 Thời thuyền 勞務者 ろうむ しゃ
 Thời uốn tóc 理容師、美容師 りよう し ひ ようし
 Thời vẽ 看板屋 かんばんや
 Thời bình 平時 へいじ
 Thời buổi ①時間 ②時期 じ かん じ き
 Thời chiến 戰時 せんじ
 Thời cơ 時機 じ き
 Thời cuộc 時局 じ きよく
 Thời đại 時代 じ だい
 Thời đại đồ đá 石器時代 せっきじ だい

Thời đại đồ đồng 銅器時代 どう き じ だい
 Thời đại mới 新時代 しんじ だい
 Thời đại quá độ 過度時期 か ど じ き
 Thời đại xây dựng 建設時代 けんせつじ だい
 Thời giá 時価 じ か
 Thời gian 時間 じ かん
 Thời gian hiệu lực 有効 ゆうこう
 Thời gian lưu trú 在留時間 ざいりゅうじかん
 Thời gian qua 過去の期間 か こ き かん
 Thời giờ 時間 じ かん
 Thời hạn 期限 き げん
 Thời khắc 時刻 じ かく
 Thời khóa 授業時間 じゅぎょう じ かん
 Thời khóa biểu スケジュール、時刻表 じ かくひょう
 Thời kỳ 時期、時代 じ き じ だい
 Thời kỳ đồ đá 石器時代 せっきじ だい
 Thời kỳ quá độ 過度時期 か ど じ き
 Thời sự 時事、ニュース じ じ

Thời tiết 季節、気候

Thời trai trẻ 青春期

Thời trang 流行服

Thời trung cổ 中古時代

Thời vận 時運

Thời vụ 季節作業

Thơm バインアップル、

香氣

Thốt まな

Thu ①秋 ②受取る

収入する ③集める ④た

ら

Thu ảnh 写真を受取る

Thu chi 収支する

Thu dọn 整頓する、掃除す

る

Thu được 受領できる

Thu giấy phép 許可証を

受取る

Thu gọn 整備する、簡略

にする

Thu hẹp 縮小する

Thu hồi 回収する

Thu lượm 拾い集める

Thu mua 購入する

Thu nhặt 拾い集める

Thu nhận 許容する、受け

入れる

Thu nhập 収入する、

収集する

Thu phục 取り戻す

Thu thập 収集する

Thu thuế 税金を集める、

税金をとる

Thu tiền お金を領収

Thu vén 整頓する

Thu vào 受け入れる

Thu xếp ①配置する

②整理する ③調整する

Thú dữ 猛獣

Thú nhận 認める、自首

する

Thú rừng 野獣

Thú tính (Thú tánh) 獣性 (じゅうせい)

Thú tội 罪を認める (ざい みと)

Thú vị 面白い (おもしろ)

Thú y 獣医 (じゅう い)

Thù lao 報酬 (ほうしゅう)

Thù tiếp 接待する (せったい)

Thủ cấp 首級 (しゅきゅう)

Thủ công 手工 (しゅこう)

Thủ công mỹ nghệ 手 (しゅ)

工業的 (こうぎょうてき)

Thủ công nghiệp 手工業 (しゅこうぎょう)

Thủ đoạn 手段 (しゅだん)

Thủ đô 首都 (しゅと)

Thủ hạ 部下 (ぶか)

Thủ kho 倉庫管理人 (そうこ かんり じん)

Thủ lĩnh (Thủ lãnh) 指導者 (し どうしや)

リーダー

Thủ thành ゴールキーパー

Thủ thuật 手術 (しゅじゅつ)

Thủ túc 手足 (て あし)

Thủ tục 手続き (て つづ)

Thủ tướng 首相

Thủ tướng kiêm bộ trưởng bộ

ngoại giao 首相兼外相 (しゅしやうけんがいそう)

Thụ ân 好意を受ける、

世話される (せ わ)

Thụ động 受身形、受動的 (うけみけい じゅうどうてき)

Thụ huấn 訓育をうける (くんいく)

Thụ lý 受理する (じゅり)

Thụ ơn 好意をうける、

世話される (せ わ)

Thụ thai 妊娠する (にんしん)

Thua 負ける (ま ける)

Thua sút 破壊する (ば かい)

Thua sức 力が弱る (ちから よわ)

Thua thiệt 損失をこうむ (そんしつ)

る

Thua trận 敗戦する (はいせん)

Thuần hậu 善良な (ぜんりやう)

Thuần khiết 純潔 (じゅんけつ)

Thuần phong 純潔な (じゅんけつ)

ふうしゅう

風習

Thuần thực 正當な (せいとう)

Thuần tình 純情 (じゅんじょう)
 Thuận dòng 時流に従つ (じりゅうしたが)
 て行動する (こうどう)
 Thuận gió 順風 (じゅんふう)
 Thuận hòa 調和のとれた (ちょうわ)
 Thuận lòng 合意する (ごうい)
 Thuận lợi 有利な、 (ゆうり)
 Thuật ① 物語る (ものがた) ② 口述 (こうじゅつ)
 ③ 手段 (しゅだん)
 Thuật lại 物語る (ものがた)
 Thuật ngữ 術語 (じゅつご)
 Thúc 催促する (さいそく)
 Thúc bách 追込込む (おこ)
 Thúc đẩy 促進する (そくしん)
 Thúc giục 催促する (さいそく)
 Thuê 借りる (か)
 Thuê mượn 借りる (か)
 Thuê nhà 家を借りる (いえか)
 Thuế 税 (ぜい)
 Thuế công thương nghiệp 商工業税 (しょうこうぎょうぜい)

Thuế cư trú 住民税 (じゅみんぜい)
 Thuế di sản 遺産税 (いさんぜい)
 Thuế doanh nghiệp 営業税 (えいぎょうぜい)
 Thuế doanh thu 営業 (えいぎょう)
 所得税 (しょとくぜい)
 Thuế đánh theo lợi tức 所得税 (しょとくぜい)
 Thuế địa phương 地方税 (ちほうぜい)
 Thuế đoàn 関税 (かんぜい)
 Thuế khóa 税務課 (ぜいむか)
 Thuế lợi tức 所得税 (しょとくぜい)
 Thuế má 税金、課税 (ぜいきんかぜい)
 Thuế môn bài 営業許可税 (えいぎょうきよかぜい)
 Thuế nhập cảng 輸入税 (ゆにゅうぜい)
 Thuế nông nghiệp 農業税 (のうぎょうぜい)
 Thuế quan ① 関税 (かんぜい) ② 税関 (ぜいかん)
 Thuế suất 税率 (ぜいりつ)
 Thuế thị dân 市民税 (しみんぜい)
 Thuế thu được từ các loại xe 自動車取得税 (じどうしゃしゅとくぜい)

Thuế trước bạ ^{とうき ぜい} 登記税
Thuế vụ ^{ぜいむ しょ} 税務、税務署
Thuế xuất cảng ^{ゆ しゅつぜい} 輸出税
Thuế xuất nhập cảng ^{ゆしゅつにゅうぜい} 輸出入税
Thui ^{や ち} 焼く、燃やす
Thúi ^{あくしゅう} 悪臭
Thung lũng ^{たに} 谷
Thùng ① ^{たる} 樽 ② ^{はこ} 箱
Thùng gỗ ^{き たる} 木の樽
Thùng rượu ^{さかだる} 酒樽
Thùng thiếc ^{バケツ}
Thùng thình ^{ゆったり}
Thùng thư ^{ゆうびんばこ} 郵便箱
Thuốc ① ^{くすり} 薬 ② ^{たばこ} 煙草
Thuốc an thần ^{ちんせいざい} 鎮静剤
Thuốc bắc ^{かんぽうやく} 漢方薬
Thuốc bổ ^{えいようざい} 栄養剤
Thuốc bôi ^{ぬりぐすり} 塗薬
Thuốc bột ^{こなぐすり} 粉薬
Thuốc cảm ^{かせぐすり} 風邪薬
Thuốc cao ^{こうやく はりぐすり} 膏薬、貼薬

Thuốc chích ^{ちゅうしゃやく} 注射薬
Thuốc dán ^{はりぐすり こうやく} 貼薬、膏薬
Thuốc đạn ^{か やく} 火薬
Thuốc đặc hiệu ^{とっこうやく} 特效薬
Thuốc đau bao tử ^{い ちようやく} 胃腸薬
Thuốc độc ^{どくやく} 毒薬
Thuốc giải độc ^{げ どくざい} 解毒剤
Thuốc giải nhiệt ^{げ ねつざい} 解熱剤
Thuốc giảm đau ^{いた ども} 痛み止め、鎮痛剤
Thuốc giọt ^{てんてきやく} 点滴薬
Thuốc giun ^{むしぐすり} 虫薬、サント
ニ
Thuốc ho ^{せきぐすり} 咳薬
Thuốc kháng sinh ^{こうせいざい} 抗生素
Thuốc khử trùng ^{しょうどくやく} 消毒薬
Thuốc ký ninh ^{き二一ネ剤}
Thuốc lá ^{たばこ} 煙草
Thuốc men ^{やくひん} 薬品
Thuốc mê ^{ま すいやく} 麻醉薬
Thuốc ngâm ^{トローチ}

Thuốc ngủ ^{ずいみんやく} 睡眠薬
 Thuốc ngừa thai ^{ひにんやく} 避孕薬
 Thuốc nhét hậu môn ^{ざやく} 座薬
 Thuốc nhỏ mắt ^{めくすり} 目薬
 Thuốc nhuộm ^{せんりょう} 染料
 Thuốc nhức đầu ^{ずつうやく} 頭痛薬
 Thuốc nổ ^{ばくやく} 爆薬
 Thuốc nước ^{みずくすり} 水薬
 Thuốc pháo ^{かやく} 火薬
 Thuốc phiện ^{あへん} 阿片
 Thuốc rửa mắt ^{せんがんやく} 洗眼薬
 Thuốc sán ^{むしくすり} 虫薬、サントニ
 Thuốc sát trùng ^{さつちゅうざい} 殺虫剤
 Thuốc xổ ^{げざい} 下剤
 Thuốc sổ mũi ^{はなくすり} 鼻薬
 Thuốc súng ^{かやく} 火薬
 Thuốc táo bón ^{げざい はらくだ} 下剤、腹下
 Thuốc tây ^{かがくやく ひん} 化学薬品、
 西洋薬
 Thuốc tẩy ^{げざい} ①下剤

② ^{ひょうはくざい} 漂白剤
 Thuốc tê ^{ますいやく} 麻醉薬
 Thuốc tễ ^{がんやく} 丸薬
 Thuốc thang ^{ちりょう} 治療する
 Thuốc thần ^{しんやく} 神薬
 Thuốc thoa ^{ぬりくすり} 塗薬
 Thuốc tiêm ^{ちゅうしゃやく} 注射薬
 Thuốc tiên ^{せんやく} 仙薬
 Thuốc tiêu ^{げざい} 下剤
 Thuốc tiêu độc ^{しょうどくやく} 消毒薬
 Thuốc tránh thai ^{ひにんやく} 避孕薬
 Thuốc trừ sâu ^{のうやく} 農薬、
 殺虫剤
 Thuốc uống ^{のみくすり} 飲薬
 Thuốc viên ^{がんやく} 丸薬
 Thuốc xoa ^{ぬりくすり} 塗薬
 Thuốc ① ^{おぼ} 覚える ②...に属
 する ③ ^{ぞく} なめす
 Thuốc địa ^{しよくみんち} 殖民地
 Thuốc hạ ^{ふか} 部下
 Thuốc lòng ^{おぼ} よく覚える

Thuở bé 小さいころ

Thuở trước 以前

Thuở xưa 昔

Thụt lùi 後退する

Thùy mị 温和な、温順な

Thủy áp 水圧

Thủy binh 水兵

Thủy chiến 海戦

Thủy chung 終始

Thủy lôi 水雷

Thủy lợi 水利

Thủy lực 水力

Thủy lực học 水力学

Thủy nạn 水難

Thủy ngân 水銀

Thủy quân 水軍

Thủy sản 水産物

Thủy táng 水葬

Thủy thần 水神

Thủy thổ 気候

Thủy thủ 船員

Thủy tiên 水仙

Thủy tinh 水晶、ガラス

Thủy tộc 水族

Thủy triều 潮、潮

Thụy Điển スエーデン

Thụy Sĩ スイス

Thuyền 船、船舶

Thuyền bè ①船、船団

②船団

Thuyền buồm 帆船、ヨット

Thuyền chài 漁船

Thuyền đánh cá 漁船

Thuyền đi biển 海洋船

Thuyền trưởng 船長

Thuyết gia 講演者、弁士

Thuyết giáo 伝道

Thuyết khách 外交官、

伝道者

Thuyết lý 解説

Thuyết minh 説明する、

理解する

Thuyết phục 説得する
 Thuyết trình 報告講演
 Thư 手紙
 Thư báo 通知書
 Thư bảo đảm 書類郵便
 Thư ký 秘書
 Thư phòng 学習室
 Thư quán 読書室、図書館
 Thư sinh 書生
 Thư tín 信書、通信文
 Thư từ 手紙
 Thư viện 図書館
 Thứ ①第...②...曜日
 Thứ ba ①第三②火曜日
 Thứ bảy ①第七、第七②
 土曜日
 Thứ bậc ①順序、列②
 等級
 Thứ bậc ①順序、列②
 等級
 Thứ dân 人民、国民

Thứ đẳng 第二等級
 Thứ hai ①第二 ②月曜日
 Thứ lớp 順序
 Thứ nam 次男
 Thứ năm ①第五 ②木曜日
 Thứ nhất 第一、第一番目
 Thứ nhì 第二、第二番目
 Thứ nữ 次女
 Thứ sáu ①第六 ②金曜日
 Thứ trưởng 次長、次官、
 副部長
 Thứ tư ①第四 ②水曜日
 Thứ tự 順序
 Thử ①試験する、試みる、
 ため ②点検する ③対照
 する ④...てみる
 Thử dịch ペスト
 Thử máu 血液検査
 Thử nghiệm 試験する、
 実験する
 Thử thách 試練する

Thử xem ^み 試してみる
 Thưa kiện ^{そ しょう} 訴訟
 Thưa thốt まばらな
 Thừa ^{よ ぶん} 余分
 Thừa cơ ^{き かい り よう} 機会を利用する
 Thừa dịp …の機会に
 Thừa hành ^{しっこう} 執行する
 Thừa hưởng ^{きょうじゅ} 享受する
 Thừa kế ^{けいしゅう} 継承する
 Thừa mệnh ^{めいれい ぶく} 命令に服する
 Thừa nhận ^{しょうにん} 承認する
 Thừa thái ^{よ しょう} 余剩
 Thức ^{た もの} ①食べ物 ②形式
 ③型式 ④方法 ⑤認識する
 ⑥起きる
 Thức ăn ^{た もの} 食べ物
 Thức ăn cho gà ^{ようけいし りょう} 養鶏飼料
 Thức ăn trộn ^{かちく しりょう} 家畜飼料
 Thức dậy ^お 起きる
 Thức đêm ^{てつや} 徹夜
 Thức giấc ^{め ざ} 目覚める
 Thức khuya ^{よふか} 夜更しする

Thức uống ^{のみもの} 飲物
 Thực ① ^{しょくぶつ} 植物 ② ^{しんじつ} 眞実
 ③ ^{じつげん} 實現
 Thực bụng ^{せい い} 誠意
 Thực chất ^{じっしつ} 實質
 Thực chi ^{じつび} 實費
 Thực chứng ^{じっしょう} 実証
 Thực dân ^{しよくみん} 殖民
 Thực đơn ^{メニュー} メニュー
 Thực giá ^{じっさい かかく げんか} 実際の価格、原価
 Thực hành ^{じっこう} 実行
 Thực hiện ^{じつげん} 實現
 Thực hiện từng bước ^{いっぽ} 一步
 一步實現する
 Thực học ^{じっしゅう} 実習する
 Thực lực ^{じつりよく} 實力
 Thực nghiệm ^{じっけん} 実験
 Thực nghiệp ^{じつぎょう さんぎょう} 実業、産業
 Thực niệm luận ^{しゃじつ しゅぎ} 写実主義
 Thực phẩm ^{しょくひん} 食品
 Thực phẩm ^{しょくどう} 食道

しょうぎょうかい
商業会

Thương khẩu しょう こう、
ほうえきこう
貿易港

Thương khố そうこ
倉庫

Thương luật しょうほう
商法

Thương lượng しょうだん
相談する、
きょうぎ
協議する

Thương mại しょうぎょう ほうえき
商業、貿易

Thương mến ảiこう
愛好する、
こう い
好意をよせる

Thương nghị しょうぎ
商議する

Thương nghiệp しょうぎょう
商業

Thương nhân しょうにん
商人、ビジ
ネスマン

Thương nhớ おち だ
思い出す

Thương phẩm しょうひん
商品

Thương thuyền しょうせん
商船

Thương thuyết きょうぎ
協議する、
しょうだん
商談する

Thương tích ảiしょう
哀傷

Thương tình しょうしん かな
傷心、悲しむ

Thương vụ しょうむ しょうむ かん
商務、商務官

Thương yêu かわい
可愛がる、
ảiこう
愛好する

Thường ふう ふう ふうじょう
普通、通常、たい
てい

Thường ngày まいにち にちじょう
毎日、日常

Thường niên まいとし ねんねん
毎年、年々

Thường phục ảiひふく ふう ふうき
平服、普通着

Thường thức じょうしき
常識

Thường tình ảiじょう かんじょう
平常の感情

Thường trực じょうにん じょうきん
常任、常勤

Thường vụ じょうむ じょうにん
常務、常任

Thường xuyên けいぞくてき
継続的

Thưởng phạt しょうばつ
賞罰

Thưởng thức ảiらく
哀樂する

Thượng cấp じょうきゅう
上級

Thượng đế じょうてい
上帝

Thượng lưu じょうりゅう
上流

Thượng nghị viện さんぎ がい
参議院、

じょういんぎ いん
上院議院

Thượng nghị sĩ じょういん ぎいん
上院議員、

さんぎ いん ぎ いん
参議院議員

Thượng phẩm しょうしつひん 上質品

Thượng quan こうかん 高官

Thượng sách さいりょう せいさく 最良の政策

Thượng tầng しょうそう 上層

Thượng thư だいじん 大臣

Thượng tầng しょうそう 上層

Thượng viện しょういん 上院

Thướt tha しなやかな

Ti tan チタン

Tí ちい すこ 小さい、少し

Tí hon ちい 小さい

Tí tí すこ 少し、ちょっと

Tí tí すこ 少し、ちょっと

Tỉ mỉ こま 細かい

Tị nạn ひ なん 避難する

Tia こうせん 光線

Tia phản xạ はんしゃこうせん 反射光線

Tia phóng xạ ほうしゃせん 放射線

Tia sáng こうせん 光線

Tia tử ngoại し がいせん 紫外線

Tía むらさき 紫

Tía tô しそ、えごま

Tỉa gọt とりぞ 取除く

Tỉa tóc よ ぶん かみ か 余分の髪を刈る

Tích せき 跡

Tích chứa 集まる、つもる、

せいせき 成績する

Tích cực せっきよくてき 積極的

Tích cực làm việc せっきよくてき 積極的

はたら 働く

Tích Lan スリランカ

Tích đức ぜんこう 善行をする

Tích phân せきぶん 積分

Tích phân học せきぶんがく 積分学

Tích số せきすう 積数

Tích trữ ちくせき ①蓄積する

② び ちく 備蓄する

Tịch thu ぼっしゅう 没収する、差押

える

Tịch thu ぼっしゅう 没収する、差押

える

Tiếc ① ざんねん 残念な ② お 惜しむ

Tiếc rẻ ① お 惜しむ ② いた 悼む



Tiệc thay ^{ざんねん} 残念な
 Tiệc ^{えんかい} 宴会
 Tiệc cưới ^{けっこん ひ ろう かい} 結婚披露会、
^{けっこんひ ろうえん}
 結婚披露宴
 Tiệc mận ^{えんかい} 宴会
 Tiệc mừng ^{しゅくえん} 祝宴
 Tiệc rượu ^{しょうえんかい} 小宴会
 Tiệc tiễn đưa ^{そうべつかい} 送別会
 Tiệc trà ^{ちゃかい} 茶会
 Tiệc từ giả ^{そうべつかい} 送別会
 Tiêm ①きり ②注射 ^{ちゅうしゃ} する
 Tiêm bắp thịt ^{きんにくちゅうしゃ} 筋肉注射
 Tiêm chủng ^{せつしゅ} 接種、
^{よ ぼうせつしゅ}
 予防接種
 Tiêm động mạch (Tiêm ven) ^{どうみゃくちゅうしゃ}
 動脈注射
 Tiêm phòng dịch ^{よ ぼうちゅうしゃ} 予防注射
 Tiêm thuốc ^{ちゅうしゃ} 注射 する
 Tiêm đoạt ^{うば と} 奪い取る
 Tiêm quyền ^{せいけん うば と} 政権を奪い取
 る
 Tiêm tàng ^{せんざい} 潜在

Tiệm ^{みせ しょうてん} 店、商店
 Tiệm ăn ^{レストラン} レストラン
 Tiệm cầm đồ ^{しつや} 質屋
 Tiệm rượu ^{さかや} 酒屋
 Tiệm tiến ^{ぜんしん} 漸進
 Tiên cảnh ^{せんきょう} 仙境
 Tiên cô ^{せんじょ} 仙女
 Tiên đoán ^{よ だん} 予断
 Tiên nữ ^{せんじょ} 仙女
 Tiên sinh ^{せんせい きょうし} 先生、教師
 Tiên tiến ^{せんしん} 先進
 Tiên tri ^{よ ち} 予知する
 Tiến ①進む ^{すす せんしん} 前進する
 ②推進する ③進入 ^{しんにゅう} する
 ④推挙 ^{すいきよ} する
 Tiến bộ ^{しんぽ} 進歩する
 Tiến công ^{しんこう} 進攻する
 Tiến cử ^{すいしん} 推進する
 Tiến dẫn ^{せんどう} 先導
 Tiến độ ^{しんど} 進度
 Tiến hành ^{しんこう} 進行する、

つうか
通過する

Tiến hóa しんか 進化

Tiến hóa luận しんか ろん 進化論

Tiến lên ぜんしん 前進! ぜんしん 前進!

Tiến quân しんぐん 進軍

Tiến sĩ はくし 博士

Tiến thân しやうしん 昇進する

Tiến thoái しんだい 進退

Tiến triển しんてん 進展する

Tiền かね 金、きんせん 金銭

Tiền ăn しよくひ 食費

Tiền bạc きんせん 金銭

Tiền bán はんばいだいきん 販売代金

Tiền bảo chứng ほしやうきん 保証金

Tiền bảo đảm ほしやうきん 保証金

Tiền bảo hiểm ほしやうきん 保証金

Tiền bảo hiểm sinh mệnh せいめいほ 生命保険料

けんこうほけんりよう

Tiền bảo hiểm sức khỏe

けんこうほけんりよう

Tiền bảo hiểm thất nghiệp

けうようほけんりよう しつぎようほけんりよう
雇用保険料、失業保険料

Tiền bảo hiểm xã hội しゃかいほけんりよう 社会保険料

Tiền boa チップ チップ

Tiền bối せんぱい 先輩

Tiền bồi thường ばいしやうきん 賠償金

Tiền căn bản きほんきん 基本金

Tiền cấp dưỡng về hưu こうせいねんきん 厚生年金

Tiền cấp phát こうふきん 交付金

Tiền cấp phát còn lại

さしひきし きゆうがく 差引支給額

Tiền chi phí di chuyển こうつうひ 交通費

Tiền chu cấp しきゆうがく 支給額

Tiền cọc まえばら 前払い、しきぎん 敷金

Tiền công ちんぎん 賃金

Tiền công ích こうきやうりようきん 公共料金

Tiền công tác しゅつちやうひ 出張費

Tiền cơm しよくひ 食費

Tiền của ざいさん 財産

Tiền cước うんちん 運賃

Tiền dịch vụ てすりやう 手数料

Tiền dư	ざんきん 残金
Tiền đạo	フォワード
Tiền đặt cọc	まえばら 前払い
Tiền đề	ぜんてい 前提
Tiền đền bù	そんがいばいしょうきん 損害賠償金
Tiền điện	でんきだい 電気代
Tiền điện báo	でんぼうひよう 電報費用
Tiền điện thoại	でんわりょうきん 電話料金
Tiền định	うんめい 運命
Tiền đồ	ぜんと 前途
Tiền ga	だい ガス代
Tiền giấy	さつ 札
Tiền giấy 1000 yên	せんえんさつ 千円札
Tiền gọi điện thoại	つうわ 通話
料 金	りょうきん
Tiền gửi	そうきん よ きん 送金、預金
Tiền gửi ngân hàng	ちょきん 貯金
Tiền học phí	がくひ 学費、
授業料	じゅぎょうりょう
Tiền hội phí tương tế	こじょ かいひ 互助会費
Tiền hưu trí	たいしよくきん てい 退職金、定

ねんきん 年金	
Tiền khích lệ	しょうれいきん 奨励金
Tiền lãi	り し り えき きんり 利子、利益、金利
Tiền lãi cổ phần	かぶしき 株式
配当金	はいとうきん
Tiền lẻ	こま かね ちい 細かいお金、小
いお金、小銭	かね こ ぜに
Tiền lệ	ぜんれい 前例
Tiền lệ phí	てすりょう 手数料
Tiền lời	り し り えき きんり 利子、利益、金利
Tiền lợi tức bị đánh thuế	か ぜいたいしょうがく 課税対照額
Tiền lương	きゅうりょう 給料
Tiền lương căn bản	き ほんきゅう 基本給
Tiền lương chức vụ thâm niên	ねんこうちんぎん 年功賃金
Tiền lương công nhật	にっきゅう 日給
Tiền lương nhận được sau khi	
trừ tất cả các khoản	て どり 手取り
Tiền lương theo năng suất	のうりつきゅう 能率給

Tiền lương trả theo giờ làm
さいようじ ちんぎん
採用時賃金

Tiền lương giờ 時間 給
じかん きゅう

Tiền lương ngày 日当
にっとう

Tiền lương theo chức năng
(nhiệm vụ) 職能給
しよくのうきゅう

Tiền lương theo năng lực, khả năng
のうりょくきゅう
能力 給

Tiền mặt 現金
げんきん

Tiền môi giới 紹介料
しょうかいりょう

Tiền mượn 借金
しゃっきん

Tiền ngân hàng 銀行券
ぎんこうけん

Tiền nhà 家賃
や ちん

Tiền nhà ở cư xá 寮費
りょうひ

Tiền nợ 〇ーン

Tiền nước 水道代
すいどうだい

Tiền phạt 罰金
ばっきん

Tiền phạt nộp chậm
えんだいり いき ばっきん
延滞利息 (罰金)

Tiền phụ cấp 給付金
きゅう ふ きん

Tiền phụ cấp xe cộ 通勤
てあて
手当

Tiền tệ 金銭
きんせん

Tiền tiêu vặt 小遣
こづかい

Tiền thói lại 釣
つり

Tiền thu nhập hàng năm
ねんしゅう
年収

Tiền thu vào trong năm
ねんかんしよとく
年間所得

Tiền thủ tục 手数料
てすりょう

Tiền thuê nhà 家賃
や ちん

Tiền thuế 税金
ぜいきん

Tiền thuế cư trú 住民税
じゅうみんぜい

Tiền thuế lợi tức 所得税
しよとくぜい

Tiền thuế thân đóng cho
thành phố 市民税
し みんぜい

Tiền thuế trưng thu trừ thẳng
vào lương 源泉徴収
げんせんちやうしゅう

Tiền thưởng 賞与、ボーナス
しょうよ

ス、賞金
しょうきん

Tiền thưởng đi làm vào ngày
nghỉ 休日 出勤手当
きゅうじつしゅつ きんてあて

Tiền thưởng làm việc chuyên

cần 精勤手当
せいきん てあて

Tiền thưởng vào mùa hè



か き て あて
夏期手当

Tiền trả góp 掛け金

Tiền trợ cấp 手当

Tiền trợ cấp bữa ăn
きゅうしょくて あて
給食手当

Tiền trợ cấp con cái
じどうて あて
児童手当

Tiền trợ cấp công việc
きんむて あて
勤務手当

Tiền trợ cấp công việc chuyên
ぎょうむて あて
biệt 業務手当

Tiền trợ cấp đặc biệt
とくべつて あて
特別手当

Tiền trợ cấp gia đình
か そくて あて
家族手当

Tiền trợ cấp giờ làm phụ trội
ざんぎょうて あて
残業手当

Tiền trợ cấp kỹ thuật
ぎ のうて あて
技能手当

Tiền trợ cấp làm việc ban
やかんきんむ てあて
đêm 夜間勤務手当

Tiền trợ cấp làm ca đêm
しんや て あて
深夜手当

Tiền trợ cấp làm việc ngoài

giờ quy định じ かんがいて あて
時間外手当

Tiền trợ cấp nhà cửa
じゅうたくて あて
住宅手当

Tiền trợ cấp phụ dưỡng gia đình
ふ ようて あて
扶養手当

Tiền ứng trước まえばらいきん
前払金

Tiền vào cửa にゅうじょうりょう
入場 料

Tiền vay しゃっきん
借金

Tiền vận chuyển うん そうひ
運送費

Tiền vận tải うんそうひ
運送費

Tiền vệ ハーフバック

Tiền viện trợ えんじょ しきん
援助資金

Tiền vốn し ほん し きん
資本、資金

Tiền biệt 送る、見送る、
そうべつ

送別する

Tiền chân 送る、見送る、
おく みおく

送別する

Tiền đưa 送る、見送る、
おく みおく

送別する

Tiền khách お客を見送る
みおく

Tiện lợi べんり
便利な

Tiếng Anh えいご
英語

Tiếng chuông 鐘の音 ^{かね おと}
 Tiếng cười 笑い声 ^{わら こえ}
 Tiếng dội こだまする
 Tiếng địa phương 方言 ^{ほうげん}
 Tiếng đồng hồ 時間 ^{じ かん}
 Tiếng động 音、騒音 ^{おと そうおん}
 Tiếng Đức ドイツ語 ^こ
 Tiếng gọi 呼び声 ^{よ こえ}
 Tiếng Hàn quốc 韓国語 ^{かん こくこ}
 Tiếng Hung ga ri ハンガリ ^{かん こくこ}
 一語
 Tiếng kèn ラッパの音 ^{おと}
 Tiếng kêu 叫び声 ^{さけ こえ}
 Tiếng la 叫び声 ^{さけ こえ}
 Tiếng Lào ラオ語 ^こ
 Tiếng mẹ đẻ 自国語、
 母国語 ^{ほ こくこ}
 Tiếng Nga ロシア語 ^こ
 Tiếng ngoại lai 外来語 ^{がいらいこ}
 Tiếng ngoại quốc 外国語 ^{がいこくこ}
 Tiếng Nhật 日本語 ^{にほんこ}
 Tiếng nói 話し声 ^{はな こえ}

Tiếng Pháp フランス語 ^こ
 Tiếng Thái タイ語 ^こ
 Tiếng Tiệp Khắc チェコス
 ロバキヤ語 ^こ
 Tiếng Trung Quốc 中国語 ^{ちゅうこくこ}
 Tiếng Việt ベトナム語 ^こ
 Tiếp cận 近接 ^{きんせつ}
 Tiếp chiến 接戦 ^{せつせん}
 Tiếp chuyện 面接する ^{めんせつ}
 Tiếp diễn 継続する ^{けいぞく}
 Tiếp đãi 接待する ^{せつたい}
 Tiếp đại biểu 代表を迎え
 える ^{だいひょう むか}
 Tiếp đầu ngữ 接頭語 ^{せつとうこ}
 Tiếp điểm 接点 ^{せつてん}
 Tiếp giáp 接する ^{せつ}
 Tiếp hợp 結合する ^{けつごう}
 Tiếp khách 接客 ^{せつきゃく}
 Tiếp kiến 接見 ^{せつけん}
 Tiếp máu 輸血する ^{ゆけつ}
 Tiếp nhận 接受する、受け
 受け ^{せつじゅ う}

入れる

Tiếp sức リレーする

Tiếp tân 受付

Tiếp tế 救済する

Tiếp theo 続く

Tiếp thu 受理する、会得する

Tiếp tục 継続する、続ける

Tiếp tục học 勉強を続ける

Tiếp tục từ 接続詞

Tiếp ứng 応接

Tiếp vĩ ngữ 接尾語

Tiếp khắc チェコスロバキヤ

Tiết chế 制限する、規制する

Tiết dục 制欲する

Tiết độ 節度

Tiết kiệm 節約

Tiết lộ もらす、あばく

Tiết mục 節目

Tiết tấu リズム、音節

Tiết trinh 純潔

Tiết trời 天候

Tiêu ①消費する ②消化

③胡椒

Tiêu chuẩn 標準、規準

Tiêu cực 消極

Tiêu dao ぶらつく、無為に

Tiêu diệt 消滅する、撃滅する

Tiêu điểm 焦点

Tiêu độc 消毒

Tiêu giảm 消滅する

Tiêu hao 消耗する

Tiêu hủy 破壊する

Tiêu phí 消費する

Tiêu tan 消散する、消え去る

Tiêu thụ 消費する

Tiêu trừ 消滅する、絶滅

する

Tiểu Á 小アジア

Tiểu công nghệ ^{しょうこうぎょう} 小工業
 Tiểu đội ^{しょうだい} 小隊
 Tiểu học ^{しょうがっこう} 小学校
 Tiểu thuyết ^{しょうせつ} 小説
 Tiểu tiện ^{しょうべん} 小便
 Tim ^{こころ} 心、^{しんぞう} 心臓
 Tím ^{むらさき} 紫
 Tìm ^{さが} 探す
 Tìm hiểu ^{きゅうめい} 究明 ^{りょうかい} する、了解
 する
 Tìm kiếm ^{さが} 探す
 Tìm thấy ^{はっけん} ① 発見 ^み する ② 見
 つかる
 Tìm tòi ^{こうきゅう} 考究 ^{しん} する
 Tìm ra ^{はっけん} ① 発見 ^み する ② 見
 つける
 Tin ^{しん} ① 信 ^{しん} する、信 ^{しん} じる
 ② 信 ^{しんらい} 頼 ^{しん} する
 Tin buồn ^{ひ ほう} 悲報
 Tin cẩn ^{しんにん} 信任 ^{しん} する
 Tin cậy ^{しんらい} 信賴 ^{しん} する
 Tin cho biết ^し 知 ^し らせる

Tin dùng ^{い にん} 委任 ^{しん} する
 Tin lành ^{プロテスタント}
 Tin nhảm ^{めいしんてき} 迷信的
 Tin tức ^{ニュース}
 Tin tưởng ^{しん} 信 ^{しん} する、信 ^{しん} じる
 Tin vọt ^{デマ}
 Tín ^{しんねん} ① 信念 ^{しんよう} ② 信用
 ③ 通 ^{つうほう} 報 ^{ほうどう}、報 ^{ほう} 道
 Tín đồ ^{しんじゅ} 信者
 Tín nghĩa ^{しんぎ} 信義
 Tín ngưỡng ^{しんこう} 信仰
 Tín nhiệm (Tín nhậm) ^{しんにん} 信任
 する
 Tín phiếu ^{こ ぎって} 小切手
 Tinh anh ^{えいめい} 英明 ^{せい} な、精 ^{せい} 華 ^か な
 Tinh binh ^{せいへい} 精兵
 Tinh cầu ^{てんたい} 天体 ^{ほし}、星
 Tinh chất ^{ほんしつ} 本質
 Tinh chế ^{せいせい} 精製 ^{せい} する
 Tinh dịch ^{せいえき} 精液
 Tinh hoa ^{せい} 精華 ^{ほんしつ}、本質
 Tinh hoàn ^{こうがん} 睪丸

T

Tính khí 精気 (せいき)
 Tính khiết 清潔 (せいけつ)
 Tính luyện 精鍊 (せいれん)
 Tính nghịch ぶざける、いたずらする
 Tính nhuệ 精銳 (せいえい)
 Tính sương 早朝 (そうちょう)
 Tính thần 精神 (せいしん)
 Tính thần trách nhiệm 責任感 (せいきにんかん)
 Tính thể ① 結晶体 ② クリスタル (けっしょうたい)
 Tính thông 精通する (せいつう)
 Tính tú 星座 (せいざ)
 Tính túy 精華 (せいか)
 Tính tường 精通する、理解した (りかい)
 Tính vi 精密な、精巧な (せいこう)
 Tính xảo 精巧な (せいこう)
 Tính ① 計算する ② ...する ③ ...ようです ④ 性格 ⑤ 姓 (せい)
 Tính ác 悪性 (あくせい)

Tính cách 性格 (せいかく)
 Tính chất 性質 (せいしつ)
 Tính dục 性欲 (せiyoku)
 Tính đặc thù 特殊性 (とくしゆせい)
 Tính hạnh 品性 (ひんせい)
 Tính khí 氣質 (きしつ)
 Tính mạng 生命 (せいめい)
 Tính nết 性格 (せいかく)
 Tính nhầm 誤算 (ごさん)
 Tính nhắm 暗算 (あんざん)
 Tính nóng chảy 溶解性 (ようかいせい)
 Tính thiện 善性 (ぜんせい)
 Tính tích cực 積極性 (せつぎよくせい)
 Tính tiên 精算する (せいさん)
 Tính tiêu cực 消極性 (しょうきよくせい)
 Tính tình 性情、性格 (せいじょう せいかく)
 Tính toán 計算 (けいさん)
 Tình ái 愛情 (あいじょう)
 Tình bạn 友情 (ゆうじょう)
 Tình báo 情報 (じょうほう)
 Tình ca ロマンズ

Tình cảm 感情 かんじょう
 Tình dục 性欲 せいよく
 Tình duyên 愛情、情感 あいじょう じょうかん
 Tình hình 状態、情感 じょうたい じょうたい
 Tình hình căng thẳng 緊張 きんちょう
 した情勢 じょうせい
 Tình hình quốc tế 国際 こくさい
 情勢 じょうせい
 Tình hình thực tế 実際の じっさい
 状況 じょうきょう
 Tình huống 状況 じょうきょう
 Tình nghĩa 情義 じょうぎ
 Tình nguyện 志願する、
 願望する、ボランティア い がん がんぼう
 Tình nhân 愛人 あいじん
 Tình thế 情勢 じょうせい
 Tình thương 愛情 あいじょう
 Tình yêu 愛情 あいじょう
 Tỉnh dậy 目覚める めざめ
 Tỉnh ngộ 自覚する じ かく
 Tỉnh dưỡng 静養 せいよう

Tĩnh điện 静電気 せいでんき
 Tĩnh mạch 静脈 せいみやく
 Tĩnh tâm 平静な へいせい
 To 大きい、大きな おお おお
 To lớn 大きい、大きな おお おお
 Tổ bày 述べる の
 Tổ lòng 意思を表示する い し ひょうじ
 Toa thuốc 処方箋 しょほうせん
 Toa xe bán thức ăn 食堂車 しょくどうしゃ
 Toa xe số ... 号車 ごうしゃ
 Tổ ra 陳述する、提出する ちんじゅつ ていしゅつ
 Tòa án 裁判所 さいばんしょ
 Tòa án địa phương 地方 ちほう
 裁判所 さいばんしょ
 Tòa án sơ thẩm 簡易裁判所 かんい さいばんしょ
 Tòa báo 新聞社 しんぶんしゃ
 Tòa đại sứ 大使館 たいし かん
 Tòa đô chính 都庁 と ちょう
 Tòa hành chính thị xã 市役所 しやくしょ

Tòa soạn ^{へんしゅうしょ} 編集所
 Tòa Thánh ^{ほうおうちやう} 法王庁
 Tòa thượng thẩm ^{じょうこく} 上告
 裁判所 ^{さいばんしょ}
 Tọa độ ^{ざひやう} 座標
 Tọa thiền ^{ざぜん} 座禪
 Toán ①グループ、^{だん たい} 団、隊
 ②計算する ③会計 ^{かいけい} ④決算 ^{けっさん}
 Toán học ^{すうがく} 数学
 Toán lý ^{すうり} 数理
 Toán pháp ^{けいさんぽう} 計算法
 Toàn bộ ^{ぜんぶ} 全部、^{すべ} 全て、^{まった} 全く、
 完全に ^{かんぜん}
 Toàn bộ thiết bị ^{せつび いっしき} 設備一式、
 プラント
 Toàn cầu ^{ぜんせかい} 全世界
 Toàn cõi ^{ぜんりやういき} 全領域
 Toàn dân ^{ぜんこくみん} 全国民
 Toàn diện ^{ぜんめん} 全面
 Toàn lực ^{ぜんりよく} 全力
 Toàn năng ^{ぜんのう} 全能

Toàn quốc ^{ぜんこく} 全国
 Toàn quyền ^{ぜんけん} 全權
 Toàn tài ^{たさい} 多才
 Toàn tập ^{ぜんしゅう} 全集
 Toàn thắng ^{かんしやう} 完勝、^{ぜんしやう} 全勝、
 完全勝利 ^{かんぜんしやうり}
 Toàn thân ^{ぜんしん} 全身
 Toàn thể ^{ぜんたい} 全体
 Toát mồ hôi ^{あせ} 汗をかく
 Tóc ^{かみ} 髪
 Tóc bạc ^{しらが} 白髪
 Tóc già ^{かつら} かつら
 Tóc mai ^{こめかみ} こめかみ
 Tóc quăn ^{かみ} ウェーブした髪
 Tóc sâu ^{しらが} 白髪
 Tỏi ^{にんにく} にんにく
 Tỏi tây ^{にら} にら
 Tóm ①捕まえる ^{つか} ②概括 ^{がいかつ}
 ③つまり
 Tóm lại ①概括 ②つまり
 Tóm lược ^{がいりやく} 概略
 Tổng quân ^{じゅうぐん} 従軍 する



Tô điểm ①飾る ②裝飾
 する ③化粧する
 Tô màu 彩色する
 Tố ①訴える ②あばく
 ③色素
 Tố cáo 告訴する
 Tố giác あばく、密告する
 Tố tụng 訴訟する
 Tổ ①祖先 ②組、ユニット
 Tổ chức ①機構 ②行う
 Tổ hợp 組合
 Tổ quốc 祖国
 Tổ tông 祖先
 Tổ trưởng 班長、組長
 Tốc độ 速度、スピード
 Tốc độ của gió 風速
 Tốc độ giới hạn 制限速度
 Tốc độ nước chảy 流速（水の）
 Tốc hành 急行、急速
 Tốc ký 速記

Tốc lực 速力、スピード
 Tộc trưởng 族長
 Tôi 私、私、僕
 Tối 夜、晩
 Tối cao 最高
 Tối đa 最多
 Tối mắt 目がくらむ
 Tối thiểu 最少
 Tội ①罪 ②罰
 Tội ác 罪惡
 Tội nhân 罪人
 Tội phạm 犯罪
 Tội phạm chiến tranh 戦争犯罪
 Tội sát nhân 殺人罪
 Tôm 海老
 Tôm càng 車海老
 Tôm hùm 伊勢海老
 Tôm khô 干し海老
 Tôm tép 小海老類
 Tôm tit しやこ

T

Tôn ^{てっばん} 鉄板
 Tôn giáo ^{しゅぎょう} 宗教
 Tôn kính ^{そんけい} 尊敬
 Tôn nghiêm ^{そんげん} 尊嚴
 Tôn tráng men ^{エナメル} 塗鉄板
 Tôn tráng kẽm ^{あ えんぬりてっばん} 亜鉛塗鉄板
 Tốn ^{しょうひ} ①消費する ^{②かかる}
 Tốn kém ^{しょうひ} 消費する
 Tốn tiền ^{かね} お金がかかる
 Tôn ^{sonzai} 存在
 Tôn kho ^{ざいに} 在庫
 Tôn tại ^{sonzai} 存在
 Tôn vong ^{sonbō} 存亡
 Tổn hại ^{songai} 損害
 Tổn phí ^ひ 費用
 Tổn thất ^{sonshitsu} 損失
 Tông môn ^{かもん いちもん} 家門、一門
 Tống cổ ^だ つまみ出す
 Tống táng ^{そうそう} 葬送する
 Tống tiền ^{きんせん} 金銭をゆする

Tổng binh ^{し だんちよう} 師団長
 Tổng bí thư ^{みつしよ ちよう} 密書長、
 書記長 ^{しよき ちよう}
 Tổng bộ ^{そうほんぶ} 總本部
 Tổng công đoàn ^{そうこうかい} 總工会、
 労働組合連合会 ^{ろうそうくみあいれんごうかい}
 Tổng công ty ^{ほんしや} 本社
 Tổng cộng ^{ごうけい} 合計
 Tổng cục ^{そうきよく} 總局
 Tổng cục đào tạo ^{よう せい} 養成
 總局 ^{そうきよく}
 Tổng cục trưởng ^{そうきよくちよう} 總局長
 Tổng đài ^{こうかんだい} 交換台
 Tổng đình công ^{ゼネスト}
 Tổng động viên ^{そうどういん} 總動員
 Tổng giám đốc ^{そうざい} 總裁
 Tổng hội ^{そうかい} 總會
 Tổng kết ^{そうかつ} 總括
 Tổng lãnh sự ^{そうりようじ} 總領事
 Tổng lãnh sự quán ^{そう} 總
 領事館 ^{りようじかん}

Tổng liên đoàn ^{そうれんごうかい} 総連合会
 Tổng luận ^{そうろん} 総論
 Tổng quát ^{そうかつ} 総括
 Tổng thống ^{だいてりょう} 大統領
 Tổng thư ký ^{そうしよき} 総書記
 Tổng tuyển cử ^{そうせんきょ} 総選挙
 Tốt ^い 良い、^よ 良い
 Tốt bụng ^{こころ い こころ} 心が良い、心が
 良い
 Tốt nghiệp ^{そつぎょう} 卒業 する
 Tơ ^{せんい} 繊維
 Tơ hóa học ^{かがくせんい} 化学繊維
 Tơ nhân tạo ^{じんぞうせんい} 人造繊維
 Tơ sợi ^{せんい} 繊維
 Tơ sợi nhân tạo ^{じんぞうせんい} 人造繊維
 Tờ bảo đảm ^{ほ しょうしょ} 保証書
 Tờ khai ^{しんこくしょ} 申告書
 Tờ kế ước ^{けいやくしょ} 契約書
 Tôi ^つ 着く、^く 来る
 Tôi gần ^{ちか} 近づく、^{せつきん} 接近する
 Tôi lui ^{かよ} 通う

Tới nay ^{いま} 今まで
 Tới nơi ^{とうちゃく} 到着 する
 Tra ^ひ ①引く ^{しら} ②調べる
 ③検査する ^{けんさ} ④調査する ^{ちようさ}
 ⑤審査する ^{しんさ}
 Tra cứu ^{しんり} 審理する
 Tra hỏi ^{しんもん} 審問する
 Tra khảo ^{しんり} 審理する
 Tra tấn ^{ごうもん} 拷問 にかける
 Tra từ điển ^{じ しょ} 辞書を引く、
 ①辞典を引く ^{じ てん ひ}
 Tra vấn ^{しんさん} 審問する
 Tra xét ^{たんきゅう} 探求 する、^{たんさ} 探查 する
 ②
 Trá ^ふ ...振りをする
 Trá bệnh ^{け びょう} 仮病 する
 Trá danh ^{ぎ めい} 偽名 する
 Trá hình ^{ぎ そう} 偽装 する
 Trà ^{ちゃ} お茶
 Trà tươi ^{なま ちゃ} 生お茶
 Trả ^{し はら} ①支払う、^{はら} 払う ②返 ^{かえ}

T

す ③ ^{かかく} 価格を ^{かけあう}

Trả giá ^{かかく} 価格を ^{かけあう}

Trả lại ^{かえ} 返す

Trả lời ① 返事する ②

^{かいとう} 回答する ③ ^{こた} 答える

Trả nghĩa ^{ほうおん} 報恩する

Trả nợ ^{しゃっきん} 借金 ^し を ^{はら} 支払う

Trả tiền ^{しはら} お金を ^{しはら} 支払う、お

^{かね} 金を ^{はら} 払う

Trác táng ^{ぼうこう} 暴行する、^{らんぼう} 乱暴す

る

Trác việt ^{たくえつ} 卓越した

Trách ① ^せ 責める ② ^{せきにん} 責任、

^{ぎむ} 義務

Trách cứ ^{せきにん} 責任 ^お を ^お 負わす、

^{しっせき} 叱責する

Trách mắng ^せ 責める

Trách móc ^{ひなん} 非難する、^{しっせき} 叱責

する

Trách nhiệm ^{せきにん} 責任する

Trách phạt ^{しよばつ} 処罰する

Trai ① ^{おとこ} 男 ② ^{わかもの} 若者 ③ ^{かい} 貝

Trai gái ^{おとこ} 男 ^{おんな} と 女

Trai tráng ^{わかもの} 若者、^{せいねん} 青年

Trai trẻ ^{わかもの} 若者、^{せいねん} 青年

Trái ① ^{ひだり} 左、^{ひだりがわ} 左側 ② ^{うら} 裏

Trái cách ^ふ 不合格な、^ふ 不適応

Trái cam オレンジ

Trái đào もも

Trái đất ^{ちきゅう} 地球

Trái lại ^{はんたい} 反対に、^{いっぽう} 一方

Trái lệ ^{きそく} 規則に ^{いはん} 違反する

Trái mắt ^め 目を ^き 切る

Trái mùa ^{きせつ} 季節に ^あ 合わない、

^ふ シーズンに ^ふ 不適な

Trái phép ^{いほう} 違法、^{ふほう} 不法

Trái tai ^{みみ} 耳を ^き 切る

Trái tim ^{こころ} 心、^{しんぞう} 心臓

Trái với ^{はん} …に ^{はん} 反して

Trái với sự thật ^{じじつ} 事実 ^{はん} に ^{はん} 反して

Trái ý ^{いし} 意志 ^{はん} に ^{はん} 反して

Trải ^し 敷く

Trải bàn テーブルに ^し 敷く

Trãi chiếu ござを敷く
 Trãi qua …を経過する
 Trán 額
 Tràn あふれる
 Trang ①ページ ②装備する
 ③化粧する ④飾る
 Trang bị 装備する
 Trang điểm 化粧する
 Trang hoàng 飾る
 Trang hoàng hội trường
 会場を装飾する
 Trang sức 装飾
 Trang trải 清算する
 Trang trại 農園
 Tráng kiện 壮健な
 Tráng men エナメル引き
 Tráng miệng デザート
 Tráng niên 壮年
 Tráng sĩ 勇士
 Tràng hạt 数珠
 Trạm xăng ガソリンスタ
 ンド

Trạng huống 状況
 Trạng thái 状態
 Trạng từ 副詞
 Tranh ①戦う ②論争する
 ③わら
 Tranh biếm họa 漫画
 Tranh biện 討論
 Tranh cạch 競争
 Tranh chấp クレーム、論争
 Tranh cử 選挙戦
 Tranh đấu 闘争
 Tranh đua 競技、競争
 Tranh khắc gỗ 版画
 Tranh luận 討論
 Tranh sơn thủy 山水画
 Tránh ①逃げる ②避ける
 Tránh khỏi 避ける
 Tránh mặt 会見を避ける、
 顔合わせをはずす
 Tránh nạn 避難する
 Trao ①渡す ②交付する

③交換する ④交流する

Trao đổi 交換する、交流する

Trao đổi hàng hóa 物資の交流

Trao đổi ý kiến 意見を交換する

Trao phó 交付する

Tráo ①すり換える ②こっそり渡す ③目をみはる

Trau chuốt ①着飾る ②磨きをかける

Trắc địa 測地

Trắc định 測定

Trắc đo 断面、切断

Trắc lượng 測量

Trắc trở 障害、不幸、不運

Trăm 百

Trăm năm 百年

Trăm ngàn 十万

Trăm tuổi ①百歳 ②生命の終り

Trăn 大蛇、錦蛇

Trăng 月

Trăng lưỡi liềm 三日月

Trăng mọc 月が出る

Trăng rằm 十五夜の月、満月

Trăng tròn 満月

Trắng 白い

Trắng bạch 真っ白な

Trắng muốt まぶしいよう

な白さ

Trắng ngà 象牙色

Trắng như tuyết 雪のよう

な白い

Trắng tinh 純白

Trắng toát 真っ白な

Trắng trẻo 白い

Trâm ①簪 ②髪ピン

Trâm bông 高く又は低く

Trầm mặc 寡言

Trầm ngâm 沈思する、

もくそう
黙想する

Trầm tĩnh 沈静、沈着

Trầm trọng ① 重大な

② 重い

Trầm tư 沈思する、考え

直す

Trân bảo 貴金属、高価な

Trân châu 真珠

Trân trọng 尊敬する

Trấn áp 鎮圧

Trấn ngự 阻止

Trấn thủ 守備する

Trấn tĩnh 鎮静、落ち着く

Trần thế 現世

Trần thuật 陳述、陳列

Trần tục ① 世俗 ② 現世の

無常

Trận bão 台風

Trận địa 陣地

Trận lụt 洪水との闘争

Trận mạc 闘争、戦闘

Trận mưa 雨

Trận thế 戦闘隊形

Trận tuyến 戦線

Trật ① 違い ② はずす

Trật tự 秩序

Trâu 水牛

Trấu もみガラ

Trầu きんま

Trầy 擦り傷

Trầy xước 擦り傷

Trầy trật 大難に遭う

Tre 竹

Trẻ ① 若い、少年の

② 子供

Trẻ con 子供

Trẻ em 子供

Trẻ lại 若くなる

Trẻ măng とても若い、全

く若い

Trẻ nhỏ 子供

Trẻ sơ sinh 赤ちゃん

Trẻ tuổi ^{ねんしょう わか} 年少の、若い

Treo ① ^か 掛ける ② ^つ 吊る

③ ^{ていしゅつ} 提出する

Treo áo ^{きもの} 着物をかける、シャツをかける

Treo cổ ^{くび} 首をつる

Treo cờ ^{はた あ} 旗を上げる

Treo giá ^{ね だん あ} 値段を上げる

Treo giải ^{ほうしゅう} 報酬をきめる

Treo gương ① ^{れい しめ} 例を示す

② ^{かがみ} 鏡をかける

Treo màn ^つ 吊る

Treo ngược ^{ぎゃく} 逆さにかける

Trèo ^{のぼ} 登る

Trèo cao ^{たか のぼ} 高く登る

Trèo cây ^{き のぼ} 木によじ登る

Trèo leo ^{のぼ} よじ登る

Trèo núi ^{やま のぼ} 山に登る

Trẹo ① ^{だっきゅう} はづれる ② 脱臼

Trẹo chân ^{あし} 足をねじる

(^{だっきゅう} 脱臼する)

Trẹo tay ^て 手をねじる

(^{だっきゅう} 脱臼する)

Trét ^{あな つ} 穴を詰める

Trê ^{なまづ} なまづ

Trê ^{ふくらます} ふくらます

Trê mỏ ^{くち} 口をとんがらかす

Trễ ① ^{おそ} 遅い ② ^{おく} 遅れる

Trễ nải ^{なま} 怠ける、怠慢な

Trệ ^{ていだい} 停滞する

Trên ^{うえ} 上

Trên bàn ^{たくじょう つくえ うえ} 卓上、机の上

Trên bộ ^{りくじょう りくろ} 陸上に、陸路

Trên cao ^{こうじょう} 高所に

Trên con đường ^{ろじょう} 路上

Trên đất nước ^{こくど うえ} 国土の上に

Trên không ^{じょうくう} 上空

Trên tàu ^{せんじょう} 船上

Trên trời ^{てんくう} 天空に

Trêu ① ^{からかう} からかう ② ^{ふざける} ふざける

Trêu chọc ① ^{からかう} からかう

② ^{ふざける} ふざける

Trêu gái ^{じょし} 女子にからかう
Trêu gan ^{じらす、そその} じらす、そその
 かす
Trêu ghẹo ^{まつわりつく、} まつわりつく、
 ぶざける
Trêu người ^{じらす、そその} じらす、そその
 かす
Trêu tức ^{いらいらさせる、} いらいらさせる、
^{おこ} 怒らせる
Tri ① ^し 知らせる ② ^{つうち} 通知す
 する
Tri âm ^{しんゆう} 親友
Tri ân ^{かんしゃ} 感謝する、^{こうい} 好意を多
 くする
Tri giác ^{ち かく} 知覚、^{かんとく} 感得
Tri giao ^{しんこうかんけい} 親交関係
Tri hành ① ^{にんち} 認知と^{こうどう} 行動
 ② ^{げんり} 原理と^{え とく} 会得
Tri hô ^{さけ} 叫ぶ、^よ 呼ぶ
Tri ngộ ^{かんげい} 歓迎する
Tri tâm ^{こころ} 心 ^{した} からの、^{しだい} 親しい
Tri thức ① ^{ちしき} 知識 ② ^{にんしき} 認識
Trí ^{ち りよく} 知力、^{さいち} 才知

Trí dục ^{ち いく} 知育
Trí dũng ^{ちゆう} 知勇
Trí đức ^{ちとく} 知徳
Trí khôn ^{り ち} 理知
Trí lực ^{ちりよく} 知力
Trí năng ^{ち のう} 知能
Trí nhớ ^{き おくりよく} 記憶力
Trí thức ^{ちしき} 知識
Trí tuệ ^{ち え} 知恵
Trì hoãn ^{えんき} 延期する、^の 延ばす
Trì trệ ^{のろのろした} のろのろした
Trĩ ① ポリプ ② きじ
 ③ 痔
Trị ① ^{なご} 治る、^{なご} 治す ② ^{し はい} 支配
 する
Trị an ^{ち あん} 治安
Trị bệnh ^{びょうき} 病気を ^{なご} 治す、
^{ち りよう} 治療する
Trị liệu ^{ち りよう} 治療する
Trị thủy ^{ち すい} 治水する
Trị tội ^{しょばつ} 処罰する
Trịch thượng ^{そんだい} 尊大 ^{な、}

T

Trình độ ^{ていど} 程度、^{すいじゆん} 水準
Trình độ văn hóa ^{ぶんか} 文化 ^{ていど} 程度
Trìu mến ^{あい} 愛する、^{たいせつ} 大切に
 する
Tro ^{はい} 灰
Trò chơi ゲーム、いたづら
Trò cười からかい、^{わら} 笑い草 ^{くさ}
Trò đời ^{じだい} 時代の ^{ふうしゅう} 風習
Trò đùa ^{じょうだん} 冗談
Trò truyện ^{だんわ} 談話する、^{こうく} 娛樂
Trỏ ① ^{ゆびさ} 指差し ② ^{しじ} 指示する
Trọ ① ^{とま} 泊る ② ^{りょかん} 旅館
Tróc nã ^{そくせき} 足跡を ^{さが} 探す、^{ついせき} 追跡
 する
Tróc vảy うろこをはがす
Tróc vỏ ^{かわ} 皮をはぐ、^{かわ} 皮をむく
Trọc ① ^そ 剃る ② ^{ていはつ} 剃髪、^そ 剃
^{あたま} 頭、^{はげあたま} 禿頭
Trói ① ^{しば} 縛る ② ^{そくばく} 束縛する
Trói buộc ^{そくばく} 束縛する
Tròn ① ^{まる} 円い ② ^{まる} 円

Trong ① ^{なか} 中 ② ^{うち} 内 ③ ^{きよ} 清い
Trong buồng ^{しつない} 室内
Trong đó そのうち
Trong khi …ながら…
Trong lòng ^{ないしん} 内心
Trong lúc …するうち
Trong nhà ^{おくない} 屋内
Trong phạm vi ^{はんい} 範囲では、
 …では
Trong suốt ^{とうめい} 透明な
Trong thang máy エレベタ
 ーの ^{なか} 中
Trong tháng này ^{こんげつちゅう} 今月中
Trong trẻo ^{きよ} 清い
Tròng đen ^{どうこう} 瞳孔
Tròng mắt ^{ひとみ} 瞳
Tròng trành ぐらぐらする
Tròng trắng ^{はくがん} 白眼、^{しろめ} 白眼
Trọng âm ^{りきてん} 力点
Trọng bệnh ^{じゅうびょう} 重病
Trọng dụng ^{じゅうよう} 重用
Trọng đãi ^{こころ} 心 ^{かんだい} から 歓待

する

Trọng đại 重大 じゅうだい

Trọng điểm 重点 じゅうてん

Trọng lực 重力 じゅうりよく

Trọng lượng 重量 じゅうりょう

Trọng pháo 重砲 じゅうほう

Trọng tài 仲裁 ちゅうさい

Trọng tâm 重心 じゅうしん

Trọng thương 重傷 じゅうしょう

Trọng tội 重罪 じゅうざい

Trọng trách 重責 じゅうせき

Trọng yếu 重要な じゅうよう

Trổ 生える は

Trôi 流れる なが

Trôi chảy 流れる なが

Trôi qua ①流れ通る なが とお

②経過する けいか

Trộm 盗む ぬす

Trộm cắp 盗む ぬす

Trộm cướp 泥棒と強盗 どろぼう ぎょうとう

Trốn ①避ける ②逃げる に

③かくれる

Trốn học 学習から逃げる、
学校を避ける がくしゅう に かくこう さ

Trốn lính 兵役を避ける へいえき さ

Trốn tránh かくれる、逃げる に

Trộn 混合する、混ぜる、
かきまぜる こんごう ま

Trông ①見守る ②世話す
る ③頼む ④期待する み まち せ わ

⑤信賴する しんらい

Trông cậy 信賴する、頼む しんらい たの

Trông chờ 期待する、待ち
うける き たい

Trông coi 見守る、世話す
る み まち せ わ

Trông đợi 待つ、期待する ま たい

Trông mong 期待する、
希望する き たい き ぼう

Trông nhà 留守番をする る す ばん

Trông nhờ 信用する、信賴
する しんよう しんらい

Trông nom 見守る、世話
み まち せ わ

する

Trông người bệnh 病人を

看護する、患者を看護する、
患者を世話する

Trông thấy 見える

Trống ①太鼓 ②空の

Trống rỗng 空の

Trống trải 開放した

Trồng ①植える ②入れる

Trồng cây 木を植える

Trồng rau 野菜を植える

Trồng răng 歯を入れる

Trồng trọt 植える

Trơ trẽn てんとして

Trơ trọi 孤独な

Trở nên 成る

Trở ngại 障害、邪魔

Trở thành 成る

Trợ 助ける、援助する、
支持する、促進する

Trợ cấp 手当、補助

Trợ giáo 助教授

Trợ lực 助力する

Trợ lý アシスタント

Trợ thủ 助手

Trời 天、天候

Trời đất 天地

Trời đẹp 好天、天気がいい

Trời hạn 干天

Trời lạnh 寒空、寒い

Trời muốn mưa 雨が降り

そうだ

Trời mưa 雨が降る

Trời tối 空が暗い

Trơn 滑る

Trơn tru 順調に

Trơn trượt 滑る

Trợn 目を白黒させる、目

を回す

Trợn trạo じっと見つめる

Trợn trừng 目を白黒させ

る

Tru tréo 叫ぶ、どなる

Trú ①住む、滞在する

②かくれる

Trú ẩn ^{いんぺい} 隠蔽する

Trú chân ^{たいざい} 滞在する

Trú ngụ ^す 住む

Trú quán ^{じゅきょ} 住居

Trù liệu ^{よ そ} 予想する、^{ようい} 用意する

Trù mật ^{みつど} 密度の ^{たか} 高い、
^{みつしゅう} 密集した

Trù trừ ^{ふ けつだん} ためらう、不決断
な

Trụ ^{はしら} 柱、ヘルメット

Trụ cột ^{しちゅう} 支柱

Trụ sở ^{じむしょ} 事務所

Truân chiên ^{こんなん} 困難、^{しょうがい} 障害

Trúc ^{たけ} もうそう竹、^{たけぶえ} 竹笛

Trục ^{クレーン}

Trục trục ^{こ しょう} 故障

Trục xe ^{しゃりょう} 車輛

Trùm ^{おお} 覆う、かくす、^だ 抱く、
^{つつ} 包む

Trùm chắn ① ^{ふ どん} 布団にくる

まる ② ^{はな} 離れている

Trùm đầu ^{あたま} 頭をかくす

Trùng ^{みみず}

Trung Á ^{ちゅうおう} 中央アジア

Trung bình ^{へいきん} 平均

Trung Cận Đông ^{ちゅうきんとう} 中近東

Trung cổ ^{ちゅうこ} 中古

Trung đội ^{ちゅうたい} 中隊

Trung đội trưởng ^{ちゅうたいちょう} 中隊長

Trung Đông ^{ちゅうとう} 中東

Trung gian ^{ちゅうがい} 仲介、^{ちゅうがいしゃ} 仲介者

Trung Hoa ^{ちゅうか} 中華

Trung học ^{ちゅうがく} 中学

Trung lập ^{ちゅうりつ} 中立

Trung lập hóa ^{ちゅうりつ か} 中立化

Trung lưu ^{ちゅうりゅう} 中流、

^{ちゅうりゅうかいきゅう} 中流階級

Trung Mỹ ^{ちゅうべい} 中米、^{ちゅうぶ} 中部アメ
リカ

Trung nghĩa ^{ちゅうぎ} 忠義

Trung nguyên ^{ちゅうげん} 中原

Trung niên 中年 (ちゅうねん)
 Trung phần 中部 (ちゅうぶ)
 Trung Quốc 中国 (ちゅうごく)
 Trung tâm 中心、センタ (ちゅうしん)
 —
 Trung tâm huấn luyện 訓練 (くんれん)
 センター、訓練中心 (くんれんちゅうしん)
 Trung thành 忠誠 (ちゅうせい)
 Trung thu 仲秋 (ちゅうしゅう)
 Trung thực 忠実 (ちゅうじつ)
 Trung ương 中央 (ちゅうおう)
 Trung - Việt 中国、ベトナム (ちゅうごく)
 ナム
 Trúng ① 命中する (めいちゅう) ② 当 (あた)
 ③ 目的を達する (もくてき たつ)
 Trúng cử 当选する (とうせん)
 Trúng đạn 弾が当る (だん あた)
 Trúng đích 的に命中する (てき めいちゅう)
 Trúng độc 中毒する (ちゅうどく)
 Trúng số 福引に当る (ふくびき あた)
 Trúng thực 消化不良となる (しょうかふ りょう)

Trúng tuyển 当选する (とうせん)
 Trùng 虫、害虫 (むし がいちゅう)
 Trùng phùng 再び会う (ふたたび あう)
 Trùng tu 修復する (しゅうふく)
 Trút 注ぐ、沈下する (つ ちんか)
 Trút ra 注ぎ出す (つ だす)
 Trút vào 注入する、 (ちゅうにゅう)
 流入する (りゅうにゅう)
 Truy 追 (お)
 Truy cứu 追究 (ついきゅう)
 Truy kích 追撃 (ついげき)
 Truy lạc 墜落 (ついらく)
 Truyền 伝える (つた)
 Truyền bá 広める (ひろ)
 Truyền đạo 伝道 (でんどう)
 Truyền đạt 伝達 (でんたつ)
 Truyền đơn びら
 Truyền giáo 教義を伝える (きょうぎ つた)
 Truyền hình ① 映像を伝える (えいぞう つた)
 ② テレビ
 Truyền khẩu 口から口 (くち から くち)

へ^{つた}伝える
 Truyền máu ^{ゆ けつ} 輸血
 Truyền miệng ^{くち} □から□へ^{くち}
 伝える^{つた}
 Truyền nhiệt ^{ねつりょく} 熱力を^{つた}伝える
 伝える
 Truyền thanh ラジオ
 Truyền thần ^{しょうぞうが} 肖像画を^か描く
 Truyền thống ^{でんとうてき} 伝統的
 Truyền thụ ^{でんじゅ} 伝授
 Truyền thuyết ^{でんせつ} 伝説
 Truyền tụng ^{さんび} 賛美する、
 称賛^{しょうさん}する
 Truyện dài ^{ちやうへんしやうせつ} 長編小説
 Truyện ký ^{でんせつ} 伝説
 Truyện ngắn ^{たんへんしやうせつ} 短編小説
 Trừ ^ひ 引く
 Trừ bị ^{よ び} 予備
 Trừ bỏ ^{じょきよ} 除去する
 Trừ diệt ^{しやうめつ} 消滅する
 Trừ khử ^{じょきよ} 除去する
 Trừ sâu ^{じョちゆう} 除虫

Trữ ^{ちよぞう} ストックする、貯蔵する
 Trữ kim ^{よ び きん} 予備金、預金^{よ きん}
 Trữ lượng ^{ちよぞうりやう} 貯蔵量
 Trưa ^{ひる} 昼
 Trực diện ^{ちよくめん} 直面
 Trực giác ^{ちよっかく} 直覺
 Trực ngôn ^{ちよくげん} 直言
 Trực quan ^{ちよっかん} 直観
 Trực thăng ^{ちよくぞく} ヘリコプター
 Trực thuộc ^{ちよくせつ} 直属
 Trực tiếp ^{ちよくせつ} 直接
 Trực tình (Trực tánh) ^{ちよくじやう} 直情、率直な^{そつちよく}
 Trưng bày ^{ちんれつ} 陳列する、展覽^{てんらん}する
 Trưng cầu ^{もと} 求める(意見を)^{い けん}
 Trưng cầu ý kiến ^{い けん} 意見を^{もと}求める
 Trứng ^{たまご} 卵
 Trứng cá ①にきび
 ②^{ぎやらん}魚卵

Trứng chiên オムレツ
 Trứng gà 鶏卵 (けいらん)
 Trứng ốp lết オムレツ
 Trừng phạt 懲罰 (ちやうばつ)
 Trước ①...前に、②...まで
 ③...先 (さき)に
 Trước bạ 登録 (とうき)する
 Trước đây この前 (まえ)、以前 (いぜん)
 Trước đó その前 (まえ)
 Trước hết 最初 (さいしよ)
 Trước khi ...する前 (まえ)に
 Trước kia 以前 (いぜん)
 Trước mặt mọi người みんなの前 (みな ぜん)
 人の前 (まえ)
 Trước nay 今 (いま)まで
 Trước nhà 門前 (もんぜん)、家 (いえ)の前 (まえ)
 Trước sau 前後 (ぜんご)
 Trước tác 著作 (ちやくさく)
 Trường 学校 (がっこう)
 Trường bắn 射撃場 (しゃげきじょう)
 Trường cao đẳng 高等 (こうとう)学校 (がっこう)
 Trường chuyên môn

せんもんがっこう
 専門学校
 とうりつがっこう
 Trường công lập 公立学校
 だいがく
 Trường đại học 大学
 けんちくだいがく
 Trường đại học kiến trúc 建築大学
 こうか だいがく
 Trường đại học bách khoa 工科大学
 こうかいだいがく
 Trường đại học hàng hải 航海大学
 けいざいだいがく
 Trường đại học kinh tế 経済大学
 しはんだいがく
 Trường đại học sư phạm 師範大学
 そうごうだいがく
 Trường đại học tổng hợp 総合大学
 くにりつだいがく
 Trường đại học quốc lập 国立大学
 い か だいがく
 Trường đại học y khoa 医科大学
 けいば じょう
 Trường đua 競馬場
 がっこう
 Trường học 学校
 ば あい
 Trường hợp 場合
 ちやうき
 Trường kỳ 長期

Trường kỳ kháng chiến

ちょうき こうせん
長期抗戦

Trường tiểu học

しょうがっこう
小学校

Trường trung học

ちゅうがっこう
中学校

Trường ban

ぶ ちょう
部長

Trường đoàn

だんちょう
団長

Trường giả

ブルジョアの
ブルジョア的

Trường lão

ちやうろう そくちやう
長老、族長

Trường nam

ちやうなん
長男

Trường nhóm

はんちやう
班長

Trường nữ

ちやうじよ
長女

Trường phòng

か ちやう
課長

Trường thành

せいちやう
成長する

Trường thành kinh tế

けいざいせいちやう
経済成長

Trường tử

ちやうし ちやうなん
長子、長男

Trường nghĩa

せいぎ し じ
正義を支持

する

Trượt ①滑る ②スキー

Trượt băng

スケートする

Trượt chân

あし すべ
足を滑る

Trượt tuyết

スキーする

Trừ

ひつじ
羊

Trừ tượng

ちゅうしやうてき
抽象的

Tu ①修める ②まごつく

おさ

Tu bổ

ほ しゅう
補修

Tu dưỡng

しゅうよう
修養

Tu hành

しゅうぎよう
修行

Tu luyện

しゅうれん
修練

Tu nghiệp

しゅうぎよう
修業

Tu sĩ

しゅうどうし
修道士

Tu viện

しゅうどういん
修道院

Tú bà

おかみさん
おかみさん

Tù ①囚人 (Tù nhân)

しゅうじん

②監獄 (Nhà tù)

Tù binh

ほ りよ
捕虜

Tù chính trị

せいじはん
政治犯

Tù chung thân

しゅうしんけい
終身刑

Tù nhân

しゅうじん
囚人

Tù phạm

はん にん
犯人

Tù tội

はんざい
犯罪

Tù treo

しっこうゆうよ
執行猶予

Tủ ①筆筭 ②戸棚

だんす と だな

Tủ áo quần ようふくだん す 洋服筆筭、
い るいだんす 衣類筆筭

Tủ chén しよっきだな しよっきとだな 食器棚、食器戸棚

Tủ lạnh れいぞうこ 冷蔵庫

Tủ sách ほんだな 本棚

Tụ điện ちくでん 蓄電

Tụ họp しゅうかい 集会

Tụ hội しゅうかい 集会

Tụ tập あつ 集まる

Tua bin タービン

Tuân giữ まも 守る

Tuân hành れいこう 励行する

Tuân lệnh めいけい 命令を守る

Tuân mệnh めいけい ふくじゅう 命令に服従
する

Tuân thủ じゅんしゅ 遵守

Tuấn kiệt えいけう 英雄

Tuấn mã きょうそうば ぐんば 競走馬、軍馬

Tuần しゅうかん 週間

Tuần báo しゅうかんし 週刊誌

Tuần binh じゅんさ まわ 巡查、お巡りさ
ん

Tuần cảnh けいさつ じゅんさ 警察、巡查、お
まわ
巡りさん

Tuần du けんさ 検査をごまかす

Tuần dương hạm じゅんようかん 巡洋艦

Tuần lễ いっしゅうかん 一週間

Tuần lễ này こんしゅう 今週

Tuần lễ sau らいしゅう 来週

Tuần lễ trước せんしゅう 先週

Tuần qua か こ いっしゅうかん 過去一週間

Tuần san しゅうかん 週刊

Tuần sau らいしゅう 来週

Tuần tiểu じゅんさつ 巡察する

Tuần tra じゅんし 巡視する

Tuần trăng mật しんこんりょこう 新婚旅行

Tuần tự じゅんじょ 順序

Túc cầu フットボール、サ
ッカー

Túc trực しゅくちよく 宿直

Tục ① せ ぞく 世俗 ② ふうぞく 風俗

Tục lệ ふうぞく 風俗

Tục ngữ ぞくしん 俗信

Túi ① ^{ふくろ}袋 ② ポケット
 Túi áo ポケット
 Túi gạo ^{こめぶくろ}米袋
 Túi rỗng tuếch ポケットに
^{なに}何もない
 Túi tiền ^{さいふ}財布
 Tủi hổ ^は恥 ^{おも}すかしく思う
 Tủi thẹn ^は恥ずかしい
 Tủi nó あいつら
 Tung tích ^{こんせき}痕跡
 Tủng bán ^{ます}貧しい、^{こんきゅう}困窮
 Tủng tiền ^{きよくど}極度に ^{かね}金に ^{こま}困る
 Tủng ^{とな}唱える
 Tủng kinh ^{どきよう}読経する、^{き がん}祈願
 する
 Tủng niệm ^{き ねん}祈念する、^{き とう}祈祷
 する
 Tuổi ① ^{ねんれい}年齢 ② ^{とし}年 ③ ^{さい}…歳
 ④ ^{ねんだい}年代
 Tuổi già ^{ろうねん}老年
 Tuổi nhỏ ^{ようねん}幼年
 Tuổi tác ^{ねんれい}年齢

Tuổi thơ ^{ようねんじ だい}幼年時代
 Tuổi trẻ ^{せいしやうねん}青少年
 Tuổi xuân ^{せいしゆん}青春
 Tuốt gươm ぬく
 Tuốt lá ^は葉をもぎとる
 Tuột tay ^て手から ^{すべ}滑り ^お落ち
 る
 Túp lều ^{こ や}小屋
 Tuy nhiên しかし、でも
 Tuynidi チュニジア
 Tùy theo ^{したが}…に従って、…
 によって
 Tùy thuộc ^{じゆ}従属 ^{ぞく}する
 Tùy tùng ^{どうこう}同行、^{ずいいん}随員
 Tùy vào …によって
 Tùy ý ^{ずいい}随意に
 Tủy ^{こつずい}骨髓
 Tuyên ① ^{せんでん}宣传、^{せんぷ}宣布
 ② ^{ふ かく}布告する、^{つうかく}通告する
 Tuyên án ^{はんけつ}判決
 Tuyên bố ^{せんぷ}宣布
 Tuyên cáo ^{せんこく}宣告

Tuyên dương 宣揚 (せんよう)
 Tuyên giáo 宣敎 (せんきよう)
 Tuyên ngôn 宣告、宣言 (せんこく せんげん)
 Tuyên ngôn độc lập 独立宣言 (どくりつせんげん)
 Tuyên thệ 宣誓 (せんせい)
 Tuyến ① 線、番線 (Tuyến đường) ② 無線 (Vô tuyến)、無線電話 (Điện thoại vô tuyến) (せん ばんせん ぶせん ぶせん でんわ)
 Tuyến đường 番線 (ばんせん)
 Tuyến ① 選ぶ ② 選挙する (えら せんきょ ぼ しゅう 募集する)
 Tuyển binh 兵士を募集する (へいし ぼ しゅう)
 Tuyển chọn 選ぶ、選出する (えら せんしゅつ 募集する)
 Tuyển cử 選挙 (せんきょ)
 Tuyển dụng 採用する (さいよう)
 Tuyển lính 募兵する (ぼ へい)
 Tuyển lựa 選択 (せんたく)
 Tuyển mộ 募集する (ぼ しゅう)

Tuyển sinh 学生を募集する (がくせい ぼ しゅう)
 Tuyển tập 選集 (せんしゅう)
 Tuyển thủ 選手 (せんしゅ)
 Tuyển văn 作文の募集 (さくぶん ぼ しゅう)
 Tuyết 雪 (ゆき)
 Tuyệt diệt 絶滅 (ぜつめつ)
 Tuyệt đỉnh 絶頂 (ぜつちよう)
 Tuyệt giao 断交する (だんこう)
 Tuyệt hảo 絶好 (ぜっこう)
 Tuyệt mệnh 絶命 (ぜつめい)
 Tuyệt nhiên 絶対的 (ぜったいてき)
 Tuyệt thực 絶食 (ぜつしょく)
 Tuyệt tự 子供のない (こども)
 Tuyệt vời 非常に (ひ じょう)
 Tư bản 資本 (し ほん)
 Tư bản chủ nghĩa 資本主義 (し ほんしゅぎ)
 Tư bản độc quyền 独占主義 (どくせんしゅぎ)
 Tư bản luận 資本論 (し ほんろん)
 Tư bản tài chính 財政資本 (ざいせいし ほん)
 Tư bản thương nghiệp

しょうぎょうし ほん
商業資本

Tư cách 資格、品性

Tư cách cư trú 在留資格

Tư doanh 私営

Tư gia 個人、個室、メスタ
ルジャ

Tư hữu 私有の

Tư lập 私立

Tư liệu 資料、資材

Tư liệu sản xuất 生産資材

Tư lợi 私利

Tư nhân ①私人 ②私営の

Tư pháp 私法

Tư sản 資産

Tư sản mại bản 買弁資本

Tư thất 自室

Tư thực 私塾

Tư tưởng 思想

Tư tưởng hữu khuynh 右傾

思想

Tư tưởng tả khuynh 左傾

しそう
思想

Tư vấn 諮問

Tư chi 手足、四肢

Tư khổ 四苦八苦

Tư phương 四方

Tư quí 四季

Tư tán 四散

Tư thư 四書

Từ ①から ②名詞 ③言葉

Từ bên phải 右側から

Từ bi 慈悲

Từ bỏ 棄てる、見捨てる

Từ chối 断る

Từ chức 辞職

Từ đầu 始めから

Từ đầu đến cuối 始めから

お
終わりまで

Từ đây ここから

Từ đấy そこから

Từ điển 辞典、辞書、

字引

Từ điển bách khoa 百科
辞典

Từ đó そこから、その
時以来

Từ già 離れる、別れる

Từ hôn 結婚を取消す

Từ mẫu 慈母

Từ nay 今から、以後

Từ nay trở đi 今後、これから

Từ nay về sau 今後、これから

Từ ngày ... 日から

Từ ngữ ① 言葉 ② 術語、

表現

Từ nhiệm 辞任

Từ phụ 慈父

Từ tạ 謝辞

Từ tâm 優しい、慈悲

Từ thành phố 都市から

Từ thiện 慈善

Từ tốn 丁寧な

Từ trước 前から、従来

Từ trước đến giờ 従来、
以前から

Từ trước đến nay 今まで、
前から今日まで

Từ từ ゆっくり、そろそろ

Từ xưa đến nay 昔から
現在まで、古来

Tử biệt 死別

Tử chiến 激戦

Tử cung 子宮

Tử địa 死地

Tử hình 死刑

Tử tế 親切な

Tử thi 死体

Tử tiết 節義のため死ぬ

Tử tội 死罪

Tử trận 戦死

Tử vi ① 星占い術 ② イ

ンドライラック

Tử vong 死亡

Tự ái 自愛 じ あい

Tự cao 高慢な こうまん

Tự cấp 自給 じ きゅう

Tự chế 自制 じ せい

Tự chọn 自選 じ せん

Tự chủ 自主 じ しゅ

Tự do 自由 じ ゆう

Tự do cạnh tranh 自由 じゆう

競争 きょうそう

Tự do chủ nghĩa 自由主義 じ ゆうしゅぎ

Tự do ngôn luận 言論の げんろん

自由 じゆう

Tự đại 傲慢な ごうまん

Tự điển 辞書、辞典、字引 じ しょ じ てん じ びき

Tự động 自動、自動的 じ どう じどうてき

Tự giác 自覚 じ かく

Tự giải quyết 自主解決、 じ しゅかいけつ

自決 じ けつ

Tự hào 高慢な、自慢な こうまん じ まん

Tự học 自学する、独学す じ がく 独がく

る、自修する じ しゅう

Tự hỏi 自問 じ もん

Tự kiêu 自慢する、うぬぼ じ まん

れる

Tự kỷ 自己 じ こ

Tự kỷ ám thị 自己暗示 じ こ あんじ

Tự lập 自立 じ りつ

Tự liệu sức mình 自力を じ りき

評価する ひょうか

Tự lực 自力 じ りき

Tự nguyện 志願 し がん

Tự nhiên 自然 し ぜん

Tự phê bình 自己批判する じ こ ひはん

Tự phụ 自負 じ ふ

Tự phát 自発的 じ はつてき

Tự quản 自主管理 じ しゅかんり

Tự quyết 自決 じ けつ

Tự sát 自殺 じ ざつ

Tự tay 自分の手で、手ずか じ ぶん て て

ら

Tự thú 自首 じ しゅ

Tự tiện 随意に、自由に すい い じ ゆう

Tự trách 自責 じ せき

Tự trị 自治 じ ち

Tự túc 自足する、自給する じ ぞく じ きゅう

Tự vệ 自衛 じ えい

Tựa ぼろぼろ

Tựa ①序文、序言 ②似る じょ ぶん じょ げん に

Tức ①息 ②怒る ③直、
直ちに いき おこ すぐ ただ

Tức bực 腹を立てる はら た

Tức cười おかしい

Tức giận 怒る おこ

Tức khắc 即刻 そっく

Tức khí 怒気 ど き

Tức là 即ち すなわ

Tức thì 直ちに ただ

Tức thời 即時 そくじ

Tức tối 腹を立てる はら た

Từng ①それぞれ ②てん
でに

Từng bước 一步一步 いっぽいっぽ

Từng loại 各種、個々の かくしゅ こ こ

種類 しゅるい

Tầng lớp 各層、個々の階層 かくそう こ こ かいそう

Tước đoạt 占領する、奪取する せんりょう だっしゅ

Tước khí giới 武装を解除 ぶ そう かいじょ

Tước quyền công dân 公民権を奪う こうみんけん うば

Tươi ①新鮮な ②生… なま

Tươi cười ほほえむ

Tươi đẹp 美しい うつく

Tươi sáng 鮮明な せんめい

Tươi 注ぐ、やる つ

Tươi nước 水をやる みず

Tương 味噌 みそ

Tương đối 相對、比較的 そうたい ひ かくてき

Tương đồng 同様 どうよう

Tương đương 同等 どうとう

Tương giao 交差する こうさ

Tương lai 将来 しょうらい

Tương phản 對抗する たいこう

Tương quan 相關的 そうかんてき

Tương quan lực lượng

りきりょう たいひ
力量の対比

たが ぜつめつ
Tương tàn 互いに絶滅する

そうあい
Tương thân 相愛する

るいじ
Tương tự 類似

そうおう
Tương ứng 相應する

にんそう
Tương mạo 人相

しょうぐん
Tương quân 將軍

しょうし
Tương sĩ 將士

にんそうがく かんそうじゅつ
Tương số 人相学、観相術

にんそう がく
Tương thuật 人相学、

かんそうじゅつ
観相術

ルポタージュ、
Tường thuật

こま の
細かく述べる

ついおく
Tưởng nhớ 追憶する

かんが おも
Tưởng niệm 考える、思う

そうそう
Tưởng tượng 想像する

そう
Tượng 像

せきそう
Tượng đá 石像

シンボル、
Tượng trưng

しょうちょう
象徴 する

のみや い ざかや
Tủ điểm 飲屋、居酒屋

しゅりょう
Tủ lượng 酒量

さかや
Tủ quán 酒屋

しゅしよく
Tủ sắc 酒色

ひ かく あね
Tỷ ①比較 ②姉

たと れい
Tỷ dụ 例えば、例

かわせ そうば
Tỷ giá hối đoái 為替相場

ひ れい
Tỷ lệ 比例

こま しょうさい
Tỷ mỉ 細かい、詳細な

ひ れいすう
Tỷ số 比例数

ひ りつ
Tỷ suất 比率

ひ じゅう
Tỷ trọng 比重

ひ じゅうけい
Tỷ trọng kế 比重計

なんみん
Ty nạn 難民

U

U ám	真暗 まっくら
U già	老婦 ろうふ
U huyền	幽玄な、神秘的 ゆうげん しんび てき
U linh	霊 (死者の) れい ししや
Uruguay	ウルグウェイ
Uran	ウラル
U rê	尿素 りょうそ
Ủ	包む、覆う つつ おお
Ủ áp	包む、覆う つつ おお
Ụ nổi	浮ドック うき
Ụ tàu	ドック
Úa	貼れる は
Úc	オーストラリア
Úc Đại Lợi	オーストラリア
Ư	
Ưế	① 汚い、汚れた ② きたな よこ
Ưế	世俗 せぞく
Ưế khí	臭気、悪臭 しゅうきあくしゅう
Um sùm	うるさい、騒がし さわ
い	

Ung dung	温容な おんよう
Ung độc	癌腫 がんしゅ
Ung nhọt	腫物、腫物 はれもの しゅ もつ
Ung thư	癌腫 がんしゅ
Ung thư tử cung	子宮癌 し きゅうがん
Ủng	長靴 ながぐつ
Ủng cao su	ゴム長靴 ながぐつ
Ủng hộ	擁護 ようこ
Uốn	① 曲げる ② 折る ま お
Uốn cong	① 曲げる ② 引く ひ
Uốn éo	気まぐれ、わがまま き
Ư	
Ưốn năn	① 養育 ② 正す よういく ただ
Ưốn tóc	髪にパマネットをかける かみ
Ưống	飲む の
Ưống cạn ly	飲みほす、飲んでしまう の
Ưống được	飲める の
Ưống một hơi	一気に飲む いっき
Ưống một hộp nước	水を みず

U

いっくちの
一口飲む

Uống nước 水の飲む

Uống rượu お酒を飲む

Uống thuốc 薬を飲む

Uống 無駄に消費する、
無益な、無用な

Úp ①おおいかぶせる②ひ
っくり返す

Út 最小の、末っ子 (Con út)

Uy danh 威名

Uy đức 威徳

Uy hiếp 脅威

Uy nghi 威儀

Uy nghiêm 威厳

Uy phong 威風

Uy quyền 權威

Uy thế 威勢

Uy tín 威信

Uy vũ 威武

Ủy ban 委員会

Ủy ban bảo vệ hòa bình 平和
保衛委員会

Ủy ban chuyên môn 専門
委員会

Ủy ban giám sát quốc tế 国際監視委員会

Ủy ban kế hoạch 計画
委員会

Ủy ban thường trực 常任
委員会

Ủy ban trung ương 中央
委員会

Ủy ban trung ương đảng lao
động 労働党中央委員会

Ủy ban xúc tiến mậu dịch
quốc tế 国際貿易振興
委員会、国際貿易促進委員
会

Ủy lạo 慰勞する

Ủy nhiệm 委任する

Ủy thác 委託する

Ủy viên 委員

Ủy viên chuyên môn 専門
委員

Ủy viên dự khuyết ^{いいん} 委員
候補 ^{こうほ}

Ủy viên thường trực ^{じょうにん} 常任
委員 ^{いいん}

Ủy viên thường vụ ^{じょうむ} 常務
委員 ^{いいん}

Ủy viên tối cao ^{さいこうい いん} 最高委員

Ủy viên trung ương ^{ちゅうおう} 中央
委員 ^{いいん}

Uyên bác ^{こうだい} 広大な、^{しんえん} 深遠
(知識の)

Uyên thâm ^{しんえん} 深淵な

Uyên ương ①おしどりの
雌雄 ^{し ゆう} ②夫婦 ^{ふうふ}

Uyển ①公園 ^{こうえん} ②美しい、
優美な ^{ゆうび}

Uyển chuyển ^{ゆうび} 優美な

Ứ ^{ていだい} 停滞する、^{だいいゅう} 滞留する、

たまり水 ^{みず} (Nước ứ đọng)

Ứ đọng ^{ていだい} 停滞する

Ứ máu ^{けっこうていだい} 血行停滞

Ưa chuộng ①愛好 ^{あいこう} する

②盛 ^{さか} んな ③人気 ^{にんき} がある

Ưa chuộng hòa bình ^{へいわ} 平和を
愛好 ^{あいこう} する

Ức ①億 ^{おく} ②記憶 ^{き おく}

Ức chế ^{よくせい} 抑制

Ức hiếp ^{きょうせい} 強制 する

Ứng ①応 ^{おう} する ②同意 ^{どうい} する、
賛同 ^{さんどう} する ③たか

Ứng thuận ^{じゅんおう} 順応 する、
同意 ^{どうい} する

Ứng ý ^{まんぞく} 満足

Ứng ①応 ^{おう} する ②反応 ^{はんおう} する
③前 ^{まえ} 払い ^{ばら} する ④適 ^{てき} 応 ^{おう} する

Ứng biến ^{おうへん} 应变

Ứng chiến ^{おうせん} 应战

Ứng cử ^{りっこうほ} 立候補 する

Ứng cứu ^{きゅうじょ} 救助 ^{いそ} を急ぐ

Ứng dụng ^{おうよう} 应用

Ứng đáp ^{おうとう} 应答

Ứng đối ^{おうたい} 应对

Ứng nghiệm ① 確認する ^{かくにん}

② 実現する ^{じつげん}

Ứng phó ① 対応する ^{たいおう}

② 照会する ^{しょうかい}

Ứng thí 受験 ^{じゅけん}

Ứng tiếp 応接 ^{おうせつ}

Ứng trước 前払いする ^{まえばら}

Ứng viện 応援 ^{おうえん}

Ước ① 希望する ^{きぼう} ② 期待す ^{きたい}

る ③ 協約 ^{きょうやく} ④ ぐらい、ほど、

約 ^{やく}

Ước ao 熱望する ^{ねつぼう}

Ước chừng 約、大体、ぐら ^{やく} ^{だいたい}

い、ほど

Ước định 約定 ^{やくてい}

Ước độ 約、大体、ぐらい、 ^{やく} ^{だいたい}

ほど

Ước hẹn 約束する ^{やくそく}

Ước lệ 条約 ^{じょうやく}

Ước lượng 推量 ^{すいりょう}

• Ước mong 希望する、期待 ^{きぼう} ^{きたい}

する

Ước số 除数 ^{じょすう}

Ước số chung 公約数 ^{こうやくすう}

Ước tính 概算する ^{がいさん}

Ướm 着る ^{きる}

Ướm thử 着てみる ^{きる}

Ươn ① 腐敗する ^{ふはい} ② 萎れた ^{しお}

③ 卑怯な ^{ひきょう}

Ươn hèn ① 萎れた ^{しお}

② 卑怯な ^{ひきょう}

Ương ngành 頑強 ^{がんきょう}

Ướp 漬ける ^{つける}

Ướp lạnh 冷凍する ^{れいとう}

Ướp muối 塩漬にする ^{しおづけ}

Ướt ① 濡れる ^{ぬれる} ② 湿る ^{しめ}

Ướt sũng びしょぬれの

Ưu ① 優れる ^{すぐ} ② 悲しみ ^{かな}

Ưu đãi 優待 ^{ゆうたい}

Ưu điểm 美点 ^{びてん}

Ưu khuyết 優劣 ^{ゆうれつ}

Ưu phiền 悲嘆する ^{ひたん}

Ưu sầu 憂うつな ^{ゆう}

Ưu khuyết ゆうれつ 優劣

Ưu phiền ひ たん 悲嘆する

Ưu sầu ゆう 憂うな

Ưu thế ゆうせい 優勢

Ưu thế quân sự ぐんじてきゆうせい 軍事的優勢

Ưu tiên ゆうせん 優先する /Dành ưu

tiên: ゆうせんけん 優先権を あた 与える

Ưu tú ゆうしゅう 優秀な

Ưu tư なや 悩む、うれ 憂える

Ưu việt すぐ 優れる、ゆうえつ 優越する

/Tính ưu việt: ゆうえつせい 優越性 downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

V

Va ぶつかる

Va chạm ぶつかる、^{あた}当る

Va dơ lin ワセリン

Va li トランク

Va ni ヴァニラ

Va ti căng パチカン

Vá ^ぬ縫う

Vá áo ^{きもの}着物を^ぬ縫う

Vá víu そんなにやる

Vả lại その上、それに、...
し...し...

Vác ^{かつ}①担ぐ ^も②持つ

Vác hàng ^{にもつ}荷物^{かつ}を担ぐ

Vạc ^{つる}鶴

Vách tường ^{かべ}壁

Vạch ^{せん}線^ひを引く

Vạch áo ^い衣服^{ひろ}を広げる

Vạch đường ^{どうあんない}道案内する

Vạch giới hạn ^{げんかい}限界^{さだ}を定め
る、^{げんてい}限定する

Vạch ra ^{ひょうじ}表示する

Vạch rõ ^{めいかく}明確にする

Vạch trần あばく

Vai ^{かた}①肩 ^{やくわり}②役割 ^{ち い}③地位、
^{かいきゅう}階級

Vai chính ^{しゅえんはいゆう}主演俳優

Vai trò ^{やくわり}役割

Vái ^{れいはい}①礼拝する ^{し ぎ}②辞儀を
する

Vái lạy ^{へいふく}平伏する

Vái xin ^{こんがん}懇願する

Vải ba hôm nữa ^に二、三日^{さんにちあと}後
に ^{Download Sách Hay Đọc Sách Online}

Vải năm ^に二、三年^{さんねん}

Vải ngày ^に二、三日^{さんにち}

Vải người ^に二、三人^{さんにん}

Vải tháng ^に二、三ヶ月^{さん げつ}

Vải ^き①生地 ^し②布^{ぬの}

Vải băng ^{ほうだい}繃帶

Vải bố ^{そ ぶ}粗布、布、ズック^{ぬの}

Vải bông ^{めんぷ}綿布

Vải lót ^{き し}レース生地

Vải mỏng ^{うす の} 薄い布
 Vải ni lông ^{ぬの} ナイロン布
 Vạm vỡ ^{きょうりよく} 強力
 Van ①バルブ ②切願 ^{せつがん} する
 Van lớn ^{せつがん} 切願 する
 Van nài ^{こんせい} 懇請 する
 Van xin ^{たんがん} 歎願 する
 Ván ①板 ^{いた} ②ゲーム
 Ván bài ^{トランプ} ゲーム
 Ván cờ ^{チェス} ゲーム
 Ván trượt tuyết ^{スキー}
 Vãn ①終 ^{おわ} ②引 ^ひ する、
 引張 ^{ひっぱ} 張る
 Vãn cảnh ^{ばんけい} 晚景
 Vạn ^{まん} 万
 Vạn bất đắc dĩ ^{まんいち} 万一
 Vạn năng ^{ばんのう} 万能
 Vạn niên ^{いちまんねん} 一万年
 Vạn phúc ^{ばんふく} 万福
 Vạn sự như ý ^{ばんじ にょ い} 万事如意
 Vạn tuế ^{ばんざい} 万歳
 Vạn vật ^{ばんぶつ} 万物

Vạn vật hấp dẫn ^{ばんゆういんりよく} 万有引力
 Vang ①こだまする、ひびく
 ②広 ^{ひろ} める ③すおう
 ④ぶどう酒 ^{しゅ}
 Vang dội ^{ひびく}
 Vang động ^{しんどう} 震動 する
 Vang lừng ^{ひびく}
 Vang tiếng ^{はんきょう} 反響 する
 Váng đầu ^{め まい} 目眩 をする
 Vàng ^{きん} 金
 Vàng bạc ^{きんぎん} 金銀
 Vàng khối ^{きんかい} 金塊
 Vành đai ^{ち たい まる} 地帯、丸いぶち、
 地域 ^{ち いき}
 Vành đai phòng thủ ^{ぼうえい} 防衛
 地帯 ^{ち たい}
 Vành móng ngựa ^{きんぞくわ} 金属環
 Vành tai ^{みみわ} 耳環
 Vành xe ^{りん} 輪ぶち
 Vào ①入 ^{はい} る、加入 ^{か にゅう} する
 ②…に

Vào bệnh viện ^{にゅういん} 入院する
 Vào bộ đội ^{にゅうだい} 入隊する
 Vào đảng ^{にゅうとう} 入党する
 Vào khoảng ^{やく ごろ} 約、頃
 Vào khoảng 10 giờ ^{じゅうじごろ} 十時頃
 Vào nam ^{なんぶ しゅっぱつ} 南部に出発する
 Vào nhà ^{いえ はい} 家に入る
 Vào sổ ^{き ちょう} 記帳する
 Vào tháng ... ^{がつ} ...月に
 Vạt ^{すそ} 裾
 Vạt áo ^{きもの すそ} 着物の裾
 Vay ^{か しゃっ金} 借りる、借金する
 Vay mượn ^{か しゃっ金} 借りる、借金する
 Vay nợ ^{か しゃっ金} 借りる、借款する
 Vay tiền ^{かね か} お金を借りる
 Vay trước ^{まえがり} 前借
 Váy ^{さくぶん} スカート
 Văn ^{さくぶん ろんぶん} ①作文 ②論文
 Văn bản ^{げんぶん} テキスト、原文
 Văn chương ^{ぶんしょう} 文章
 Văn hào ^{ぶんこう} 文豪

Văn hóa ^{ぶんか} 文化
 Văn học ^{ぶんがく} 文学
 Văn học cận đại ^{きんだいぶんがく} 近代文学
 Văn học cổ điển ^{こ てんぶんがく} 古典文学
 Văn học sử ^{ぶんがくし} 文学史
 Văn khoa ^{ぶんか} 文科
 Văn khế ^{けいやくしよ ごうどうしよ} 契約書、合同書
 Văn minh ^{ぶんめい} 文明
 Văn nghệ ^{ぶんげい} 文芸
 Văn nhân ^{さっか} ①作家
 Văn nhân ^{ぶんがくしゃ} ②文学者
 Văn phạm ^{ぶんぼう} 文法
 Văn pháp ^{ぶんぼう} 文法
 Văn phong ^{ちよさくぶんたい} 著作文体
 Văn phòng ^{じむしよ} 事務所、事務室
 Văn phòng phẩm ^{ぶんぼうぐ} 文房具
 Văn sĩ ^{ぶんし} 文士
 Văn thể ^{ぶんたい} 文体
 Văn tự ^{もんじ} 文字
 Văn tắt ^{かんけつ} ①簡潔 ^{かんりやく} ②簡略
 ③略

Vặn ^し締める、ねじる
 Vặn bù lon ^しボルトを締める
 Vặn đồng hồ ^{と けい ま}時計を捲く
 Vặn khóa ^{かぎ}鍵をねじる
 Vặn ốc ^{とりつ}ねじを取付ける
 Vặn vẹo ^{しつもん あ}質問を浴びせる
 Văng ^な①投げる、強く投げ
 ②投げかける
 Văng vẳng ^{しず}ひっそりした
 Vắng ^{しず}静かな、さびれた
 Vắng khách ^{にんき}人気の少ない
 Vắng lặng ^{しず}ひっそりした、
 静かな
 Vắng mặt ^{けっせき}欠席する
 Vắt ^{しぼ}①搾る ②^{あさく}搾する
 ③締める ④^さ吊り下がる
 ⑤^{ひる}蛭
 Vắt óc ^{あたま}いくら頭をひねる
 Vắt sữa ^{ちち しぼ}乳を搾る
 Vắt vẻo ^さ①よろめく ②吊り
 下がる

Vấn ^ま①巻く ^と②問う ^{たず}③訊
 ねる ④インタビュー
 Vấn đáp ^{もんどう}①問答する
 ②^{こうとうしけん}□答試験 ③インタビュー、
^{めんせつ}面接する
 Vấn đề ^{もんだい}問題
 Vấn đề chính trị ^{せいじもんだい}政治問題
 Vấn đề đối nội ^{だいにもんだい}対内問題
 Vấn đề ngoại giao ^{がいこうもんだい}外交問題
 Vấn đề kinh tế ^{けいざいもんだい}経済問題
 Vấn đề quốc tế ^{こくさいもんだい}国際問題
 Vấn đề sống chết ^{せいし}生死の
 問題
 Vấn đề trước mắt ^{とうめん}当面の
 問題
 Vấn đề tương quan ^{そうかん}相関
 問題
 Vấn kế ^{じょ げん もと}助言を求める
 Vấn nạn ^{なんもん あ}難問を浴びせる
 Vấn tóc ^{かみ あ}髪を編む
 Vấn tội ^{しんもん}審問する

Vấn vương ^{つよ むす} 強く結びつく、
^{つよ あいчык} 強く愛着する

Vấn vợ ^{あいまいな} あいまいな、ほん
やりした、無意味な

Vấn còn ^{まだ} まだ…

Vận chuyển ^{① うんてん} ① 運転する
^{② はこ} ② 運ぶ ^{③ うんそう} ③ 運送する ^{④ てんそう} ④ 転送
する

Vận dụng ^{うんよう} 運用

Vận đen ^{ふ うん} 不運、^{ふ ちょう} 不調

Vận động ^{うんどう} 運動

Vận động trường ^{うんどうじょう} 運動場

Vận động viên ^{うんどういん} 運動員

Vận đơn ^{うんそうじょう} 運送状

Vận đơn đặc biệt ^{とくべつ ふなに} 特別船荷
^{しょうけん} 証券

Vận đơn đường biển ^{せんぱく} 船舶
^{ふなに しょうけん} 船荷証券

Vận đơn đường hàng không
^{こうくううんそうじょう} 航空運送状、^{こうくうしゅつか} 航空出荷通知
^{しょ} 書、^{こうくう かもつ しょうけん} 航空貨物証券、^{こうくう} 航空
^{かもつ ひきかえしょう} 貨物引換証

Vận đơn hàng nhập ^{ゆにゅうひん} 輸入品
^{ふなに しょうけん} 船荷証券

Vận đơn nhập khẩu ^{ゆにゅう} 輸入
^{ふなに しょうけん} 船荷証券

Vận đơn xuất khẩu ^{ゆしゅつ} 輸出
^{ふなに しょうけん} 船荷証券

Vận hành ^{うんこう} 運行する、^{うんよう} 運用
する

Vận may ^{こううん} 幸運、^{こうき} 好機

Vận mạng ^(Vận mệnh) ^{うんめい} 運命

Vận phí ^{ゆそう ちんぎん} 輸送賃金

Vận tải ^{うんそう} 運送する、^{ゆそう} 輸送す
る

Vận tốc ^{そくど} 速度、^{そくりょく} 速力、スピ
ード

Vâng ^{はい、ええ} はい、ええ

Vâng trăng ^{つき} 月

Vấp ^{ぶつつかる} ぶつつかる

Vứt ^{① な} ① 投げる ^{② す} ② 捨てる
^{③ な} ③ 投げ棄てる

Vất vả ^{苦勞の多い} 苦勞の多い

Vật chất ^{ぶつしつ} 物質

Vật dụng 用具、物品 ^{ぶつ ぶひん}
Vật hỗn hợp 混合物、
^{か こんごう ぶつ}
 化合物
Vật hữu cơ 有機物 ^{ゆうき ぶつ}
Vật liệu 材料、資材、物資 ^{ざいりょう し ざい ぶつし}
Vật liệu kiến trúc 建築 ^{けんちく}
^{ざいりょう}
 材料
Vật lộn 打ち合う ^{うち あう}
Vật lý 物理 ^{ぶつり}
Vật lý học 物理学 ^{ぶつり がく}
Vật phẩm 物品 ^{ぶつ ぶひん}
Vật tư 物資 ^{ぶつし}
Vật vĩa のたうつ、くねらず、
 うねる
Vật vô cơ 無機物 ^{む き ぶつ}
Vật vô hình 無形物 ^{む けいぶつ}
Vật vờ よろける、ふらふら
 する
Vật vương ためらう
Vây ①取巻く、包囲する ^{とりま ほうい}
 ②押しかける ③つきまと
^{い こ}
 う ④囲碁 (Cờ vây) ⑤鰭 ^{ひれ}
 (Vây cá)

Vây bọc 取巻く、包囲する ^{とりま ほうい}
Vây đánh 包囲攻撃する ^{ほういこうげき}
Vây hãm 囲む、囲う、取り
^{かこ}
 囲む ^{かこ}
Vây thành 都市を包囲する、
^{とし ほうい}
^{じょう ほうい}
 城を包囲する
Vấy bùn 泥でおおわれる ^{どろ}
Vấy máu 血で汚れる ^{ち よこ}
Vẩy 振る ^ふ
Vẩy gọi xe tắc xi タクシー
 を呼び、手を振ってタクシ
^よ
 ーを呼び ^て
Vẩy vùng もがく
Vậy thì それでは、それじ
 や、じゃ、じゃあ
Ve ①いちゃつく ②蟬 ^{せみ}
Ve chai 瓶 ^{びん}
Ve vãn ①きげんをとる
 ②いちゃつく
Ve vẩy 振る、揺れる ^{ふ ゆ}
Ve ve ぶんぶん音をた
^{おと}
 てる

Ve vuốt ^{あいぶ}愛撫する、なでる

Vé ①切符 ^{きっぷ} ②入場券 ^{にゅうじょうけん}

Vé xi-nê ^{えいが}映画の切符 ^{きっぷ}

Vé khứ hồi ^{おうふくきっぷ}往復切符

Vé máy bay ^{ひこうき}飛行機の切符、
^{きっぷ}

飛行機券

Vé tàu ^{じょうせんけん}乗船券、^{でんしゃけん}電車券

Vé xe ^{じょうしゃけん}乗車券

Vẽ ^か書く、^か画く、^か描く

Vẽ châm biếm ^{まん}漫画、^が

諷刺画

Vẽ tranh ^え絵を^か画く、^え絵を^か描く

く、絵を書く

Ven ①^{あた}辺り ②^{はし}端 ③^{ぎし}岸

Ven biển ^{かいがん}海岸

Ven sông ^{かわぎし}川岸

Vén ①^{まきあ}巻上げる ②^{もちあ}持上げ

る ③^{せいとん}整頓する ④^あ揚げる

Vén màn ^{ばく}幕を^あ揚げる

Vẻ vện ^{これっきり}

Vện toàn ^{かんぜん}完全に

Vẹo ①^ま曲がる ②^{わんきょく}彎曲する

Vét ①^{すくう}すくう ②^{あつ}集める

Vét sạch ^{のこ}残らず^とすくい取る

る

Vét sông ^{かわ}川の泥を^{どろ}除く^{のぞ}

Vệt ^{おうむ}おうむ

Vênêzuêla ^{ベネズエラ}

Vé ①^{もも}腿 ②^{けんい}權威

Về ^{かえ}帰る

Về hưu ^{たいしよく}退職する

Về nhà ^{いえ}家へ^{かえ}帰る、^{きたく}帰宅する

る

Về nước ^{くに}国へ^{かえ}帰る、^{きこく}帰国する

る

Về quê ^{いなか}田舎へ^{かえ}帰る

Về việc ^{…について}

Vệ binh ^{えいへい}衛兵

Vệ sinh ^{えいせい}衛生

Vệ tinh ^{えいせい}衛星

Vệ tinh nhân tạo ^{じんぞうえいせい}人造衛星、

人工衛星

Vênh ^{わんきょく} 彎曲する
 Vỉnh tai ^{みみ た} 耳をそば立てる
 Vết ^{あと せき こんせき} 痕、跡、痕跡
 Vết bẩn ^{お てん はんてん} 汚点、斑点
 Vết chân ^{そくせき} 足跡
 Vết dơ ^{お てん はんてん} 汚点、斑点
 Vết máu ^{けっこん} 血痕
 Vết thương ① ^{しょうこん} 傷痕、^{きずあと} 傷跡
 ② 苦痛 ^{く つう}
 Vết tích ① ^{こんせき} 痕跡 ② ^{い ぶつ} 遺物
 Vệt ① ^{こんせき} 痕跡 ② ^{くるま} しみ
 Vệt bánh xe ^{くるま せき} 車の跡、わだ
 ち
 Vệt máu ^{けっこん} 血痕
 Vệt mực ^{いんく} インクのしみ
 Vi khuẩn ^{さいきん} パチルス、細菌
 Vi la ^{べっそう} 別荘
 Vi ô lông ^{バイオリン}
 Vi phạm ^{いはん} 違犯
 Vi phạm ^{いはう} 違法
 Vi sinh vật ^{ひ せいぶつ} 微生物
 Vi ta min ^{ビタミン}

Vi trùng ^{さいきん ひ せいぶつ} 細菌、微生物
 Vi trùng học ^{さいきんがく} 細菌学
 Ví ① ^{ひ かく} 比較する、^{だいしょう} 対照 する
 ② ^{さいふ} 財布
 Ví dụ ^{たと} 例えば、^{れい} 例
 Ví tiền ^{さいふ} 財布
 Vì ^の での、^{から} から、^{のため} …のため
 に
 Vì sao ^{な ぜ} 何故、どうして
 Vì thế ^{それで、} ですから、
 ② ^{その} ため
 Vì vậy ^{それで、} ですから、
 ② ^{その} ため
 Vì cầm ^{バイオリン}
 Vĩ đại ^{い だい} 偉大な
 Vĩ độ ^{い ど} 緯度
 Vĩ nhân ^{い じん} 偉人
 Vĩ tuyến ^{い せん} 緯線
 Vị ① ^{あじ} 味 ② ^い 胃
 Vị giác ^{みかく} 味覚
 Vị hôn phu ^{こんやくだん し} 婚約男子、
^{はなむこ} 花婿

Vị hôn thê ^{こんやくじょせい} 婚約女性、^{はなよめ} 花嫁

Vị kỷ ^{り こ て き} 利己的

Vị lai ^{みらい} 未来

Vị ngã ^{り こ て き} 利己的

Vị ngữ ^{じゅつご} 述語

Vị tha ^{り た て き} 利他的、^{り た し ゆ ぎ} 利他主義

Vị thành niên ^{みせいねん} 未成年

Vị trí ① ^{ち い} 地位 ② ^{い ち} 位置

Vĩa hè ^{まち} 街のはづれ

Vichtria ^{ビクトリア} ビクトリア

Việc ① ^{しごと} 仕事 ② ^{じ め} 事務 ③ ^{じけん} 事件

Việc gia đình ^{か じ} 家事

Việc khó ^{こんなん} 困難な仕事、^{しごと} 難

しい仕事 ^{しごと}

Việc làm ^{しごと} 仕事

Việc này ^{しごと} この仕事、これ

Việc nhà ^{か じ} 家事

Viêm ① ^{ほむら} 炎、^{えんしやう} 炎症 ^{おこ} を起す

② ^{かえん} 火炎

Viêm nhiệt ^{えんねつ} 炎熱

Viên Chấn ^{ビエン. チャン} ビエン. チャン

Viên chức ^{しよくいん} 職員

Viên đạn ^{だんがん} 弾丸

Viên mãn ^{じゅうまん} 充滿、^{えんまん} 円満

Viên tịch ^{にゅうめつ} 入滅

Viễn ① ^{と お} 遠い ② ^{えんぼう} 遠方

③ ^{えいえん} 永遠

Viễn cảnh ^{えんけい} 遠景、^{ぜんと} 前途

Viễn chinh ^{えんせい} 遠征

Viễn đông ^{きよくとう} 極東

Viễn thị ^{えんし} 遠視

Viễn vọng ^{えんぼう} 遠望する

Viễn xứ ^{えんこく} 遠国、^{おんこく} 遠国

Viện bảo tàng ^{はくぶつかん} 博物館

Viện binh ^{しえんだい} 支援隊

Viện đại học ^{だいがくいん} 大学院

Viện hàn lâm ^{アカデミー、} アカデミー、

^{かんりんいん} 翰林院

Viện hàn lâm khoa học ^科 科

学アカデミー、^{かがくかんりんいん} 科学翰林院

Viện khảo cứu nông lâm ^{のうぎやう} 農業 ^{かがく けんきゅういん} 科学 研究院

Viện khảo cổ ^{こうこいん} 考古院

Viện quân ^{しえんだい} 支援隊

Viện sĩ ^{がくし いんかい いん} 学士院会員
 Viện thiết kế ^{せつけい いけん きゅうし ょ} 設計 研究所
 Viện thiết kế quốc gia ^{こくがけい いかく いん} 国家計画院
 Viện trợ ^{えんじょ} 援助
 Viện trợ kinh tế ^{けいざい えんじょ} 経済援助
 Viện trợ quân sự ^{ぐん し えんじょ} 軍事援助
 Viện trưởng ^{ぎちやう いんちやう} 議長、院長
 Viếng ① ^{さんばい} 参拝する ② ^{ほうもん} 訪問
 する ③ ^{ちやうもん} 吊問する
 Viếng mộ ^{はかまい} 墓参り
 Viếng thăm ^{たず ほうもん} 訪ねる、訪問
 する
 Viết ^か 書く、^{き ざい} 記載
 Viết báo ^{しんぶん き し か} 新聞記事を書く、
 社説 ^{しゃせつ} を書く
 Viết chì ^{えんびつ} 鉛筆
 Viết chữ ^{じ か} 字を書く
 Viết đơn ^{がんしょ か} 願書を書く
 Viết lách ^か 書く
 Viết máy ^{まんねん ひつ} ペン、万年筆
 Viết thư (Viết thơ) ^{てがみ} 手紙を

書く
 Viết văn ^{さくぶん} 作文 ^か を書く、
 文章 ^{ぶんしやう} ^か を書く
 Việt ^{ベトナム}
 Việt kiều ^{ベトナム}
 居留民 ^{きよりゅうみん}、越僑 ^{えつきやう}
 Việt kiều ở Nhật ^{ざいにち} 在日ベ
 ナム 居留民 ^{きよりゅうみん}
 Việt Nam ^{ベトナム}
 Việt ngữ ^{ベトナム語}
 Việt vị ^{オフサイド}
 Vịn ① ^か かがめる ② ^ま 曲げる
 ③ ^{こんきよ} 根拠とする
 Vịn vào cớ ^{り ゆう} …を理由に、に
 かこつけて
 Vịn ① ^か もたれる ② ^{えいこう えいよ めいよ} よりか
 かる
 Vịn vai ^{かた} 肩にもたれる
 Vinh ① ^{えいこう えいよ めいよ} 栄光、荣誉 ② 名誉
 する
 Vinh dự ^{えいよ} 荣誉
 Vinh hạnh ^{こうえい} 光荣
 Vinh hiển ① ^{えいこう} 栄光 ② ^{めいせい} 名声

Vinh hoa 栄誉 ^{えいよ}
 Vinh nhục 名誉と耻辱 ^{めいよ ちじよく}
 Vinh quang 荣光 ^{えいこう}
 Vinh qui 凱旋 ^{がいせん}
 Vinh thân 荣光に包まれる ^{えいこう つつ}
 Vĩnh biệt 永別 ^{えいべつ}
 Vĩnh cửu 永久 ^{えいきゅう}
 Vĩnh viễn 永遠 ^{えいえん}
 Vịnh 海湾 ^{かいわん}
 Vít ①ねじ、らせん ②スクリュー
 Vịt 家鴨、鴨 ^{あひる かも}
 Vịt con 小鸭、家鴨のひな ^{こがも あり}
 Vúi ①つかむ ②引っかける
 Vo ①丸くする ②洗う③とぐ(米を) ^{まる あら}
 Vo gạo 米をとぐ ^{こめ}
 Vo tròn 円形を作る ②丸くする ^{えんけい つく まる}
 Vò ①つぶす ②踏みにじる ③めちやめちやにする ^ふ

Vò đầu ①髪にすり込む ^{かみ こ}
 ②頭に石けんをぬる ^{あたま せっ}
 Vò nát つぶす
 Vò áo quần 衣服を洗濯する ^{い ふく せんたく}
 Vỏ 皮 ^{かわ}
 Vỏ cây 木の皮 ^{き かわ}
 Vỏ chai 空瓶 ^{あきびん}
 Võ 武技 ^{ぶ ぎ}
 Võ khí 武器、兵器 ^{ぶ ぎ へいき}
 Võ lực 武力 ^{ぶりよく}
 Võ nghệ 武芸 ^{ぶげい}
 Võ phu 乱暴者 ^{らんぼうしや}
 Võ sĩ 武士 ^{ぶし}
 Võ thuật 武术 ^{ぶじゆつ}
 Võ trang 武装 ^{ぶ そう}
 Voi 象 ^{そう}
 Vòi ①からん ②くちばし ③筒先 ^{つつさき}
 Vòi nước 蛇口(水道の) ^{じゃくち すいどう}
 Vòi rồng 消防ポンプ ^{しょうぼう}
 Vòm ①アーチ ②丸天井 ^{まるてんじょう}

③丸屋根 ^{まるやね}

Vòm trời ^{う ちゅう} 宇宙

Vỗn vẹn ^{ただ…だけ}

Vong ① ^{うしな} 失う ② ^{わす} 忘れる

③滅亡する ^{めつぼう}

Vong ân ^{ぼうおん} 忘恩

Vong ân bội nghĩa ^{おんし} 恩知らず

Vong bản ^{ほんしつ} 本質 ^{わす} を忘れる

Vong hồn ^{れいこん} 靈魂 ^{ぼうれい} 亡靈

Vong linh ^{ぼうれい} 亡靈

Vong ơn ^{ぼうおん} 忘恩

Vong quốc ^{ぼくこく} 亡國

Vòng ^{たまき} 環

Vòng bi ^{くびわ} ボールベアリング

Vòng cổ ^{くびわ} 首輪

Vòng đua ^{きょうぎじょう} トラック、
競技場

Vòng hoa ^{はなわ} 花輪、
^{はなわ} 花環

Vòng quanh ① ^{まわ} 回り

② ^{しゅうい} …の周囲

Vòng tay ^{うでわ} 腕輪

Vòng tròn ^{まる} 丸

Vòng vàng ^{きん} 金の腕輪 ^{うでわ}

Vòng vây ^{ほうい} 包围圈 ^{けん}

Võng ① ^{あみ} 網 ②ハンモック

Võng mạc ^{もうまく} 網膜

Vọng gác ^{かんししやう} 監視哨

Vô ① ^{はい} 入る ② ^む 無…、
^ふ 不…

Vô ân ^{おんし} 恩知らず

Vô biên ^{む げん} 無限

Vô can ^{かんげい} 関係がない

Vô căn cứ ^{ぜんぜんこんきよ} 全然根拠がない

Vô chính phủ ^{むせい ふう} 無政府、
^{むせいふう しゅぎ} 無政府主義、
^{むせいふう じょうたい} 無政府状態

Vô cơ ^{どうき} 動機がない、
^{り ゆう} 理由がない

Vô cùng ^{むきゅう} 無窮

Vô cùng xúc động ^{かんがいむりやう} 感慨無量

Vô danh ^{むめい} 無名

Vô dụng ^{むよう} 無用

Vô duyên ^{みすぼらしい} みすぼらしい、
^{ふきやう} 不興な

Vô đạo 不道德な、不人情
 Vô địch ①無敵の ②優勝
 ③チャンピオン
 Vô điều kiện 無条件
 Vô định 無限
 Vô độ 節度がない
 Vô giá 至極 貴重
 Vô giáo dục 無教育
 Vô hại 無害
 Vô hạn 無限
 Vô hạn định 無限定
 Vô hiệu 無効
 Vô hình 無形
 Vô học 無学、無教育
 Vô ích 無益
 Vô kể 無数、計算できない
 Vô kỳ hạn 無期限
 Vô kỷ luật 規律のない
 Vô lại ルンペン、無頼
 Vô lễ 無礼、失礼
 Vô loại 無類

Vô lượng 無量
 Vô lý 無理
 Vô ngã 無欲、無我
 Vô nghĩa 無定見、無意味
 Vô nguyên tắc 無原則
 Vô nhân đạo 非人道的
 Vô ơn 忘恩
 Vô phép 無礼、失礼
 Vô phúc 不幸
 Vô sản ①プロレタリア
 ②無産 ③無産階級
 Vô số 無数
 Vô tài ①無能 ②非才な
 Vô tâm ぼんやり
 Vô tận 無尽蔵
 Vô thần ①無宗教
 ②無神
 Vô thần luận 無神論
 Vô thời hạn 無期限
 Vô thường 無常
 Vô tình 非人情

Vô tội 無罪 ^{むざい}

Vô trách nhiệm 無責任 ^{むせきにん}

Vô tri 無知 ^{むち}

Vô trùng 無菌 ^{む きん}

Vô tuyến điện 無線電信 ^{むせん でんしん}

Vô tuyến truyền hình テレビ
ビジョン、テレビ

Vô tuyến truyền thanh ラジ
オ

Vô vi 無為 ^{む い}

Vô vị ①味がない ②面白
くない ^{あじ おもしろ}

Vô vọng 期待できない ^{き たい}

Vô ý 不注意、うっかり ^{ふ ちゅうい}

Vô ý thức 無意識 ^{む い しき}

Vô lý 飛びかかる ^と

Vỗ tay 拍手する ^{はくしゅ}

Vỗ vai 肩を軽く叩く ^{かた かる たた}

Vôi 石灰、石灰 ^{せっかい いしはい}

Vôi tôi 石灰、石灰 ^{せっかい いしはい}

Vôi vữa Mortar、しっく
い

Vội ①急ぐ ②あたふたと ^{いそ}

Vội đi 急いで行く ^{いそ い}

Vội vã ①急ぐ ②あたふた
と ^{いそ}

Vội vàng ①急ぐ ②あたふ
たと ^{いそ}

Vôn Bolt

Vôn am-pe Bolt アンペ
ア

Vốn 資本、資金 ^{し ほん し きん}

Vốn cố định 固定資本、
固定資産 ^{こ ていし ほん こ ていし さん}

Vốn liếng 資本、資金 ^{し ほん し きん}

Vốn luân chuyển 運転資金 ^{うんてんし きん}

Vốn lưu động 流動 資本 ^{りゅうどう しほん}

Vờ 振り ^ふ

Vở ノート、帳面 ^{ちょうめん}

Vở học sinh 学生のノート、
学生の帳面 ^{がくせい ちょうめん}

Vở viết 帳面、ノートブッ
ク ^{ちょうめん}

Vỡ 壊す、壊れる ^{こわ こわ}

Vỡ lòng 伊呂波 ^{いろは}



Vỡ nợ 破産 ^{はさん}
 Vợ 妻 ^{つま}
 Vợ bé 妾、妻妾 ^{めかけ さいしやう}
 Vợ cả 本妻 ^{ほんさい}
 Vợ chồng 夫婦 ^{ふうふ}
 Vợ con 妻子 ^{さいし}
 Vợ kế 後妻 ^{ごさい}
 Vợ lẽ 妾、妻妾 ^{めかけ さいしやう}
 Với ...と共に、...と一緒に、
 ...と
 Với tư cách là ...として
 Vợt ラケット
 Vợt bóng bàn ピンポンラ
 ケット
 Vu khống 誹謗する ^{ひ ぼう}
 Vu vơ ①あてもなく歩く ^{ある}
 ②根拠がない ^{こんきょ}
 Vú 乳 ^{ちち}
 Vũ bão 暴風 ^{ぼうふう}
 Vũ công 武功 ^{ぶこう}
 Vũ đài 舞台 ^{ぶ たい}
 Vũ đài chính trị 政治舞台 ^{せいじ ぶたい}

Vũ đoàn バレー団 ^{だん}
 Vũ khí ①武器 ②兵器 ^{ぶ き へいき}
 ③器具 ^{きぐ}
 Vũ khí hạt nhân 核兵器 ^{かくへいき}
 Vũ khúc 舞踊、音楽とバレ ^{ぶ よう おんがく}
 —
 Vũ kịch 舞踊劇 ^{ぶようげき}
 Vũ lực 武力 ^{ぶりよく}
 Vũ nữ ダンサー、踊子 ^{おどりこ}
 Vũ thuật 武術 ^{ぶじゆつ}
 Vũ trang 武装 ^{ぶ そう}
 Vũ trụ 宇宙 ^{うちゅう}
 Vũ trụ học 宇宙学 ^{うちゅうがく}
 Vũ trụ luận 宇宙論 ^{うちゅうろん}
 Vũ trụ quan 宇宙観 ^{うちゅうかん}
 Vụ án 案件 ^{あんけん}
 Vụ cháy 火事 ^{かじ}
 Vụ tàn sát 惨殺事件 ^{ざんさつじ けん}
 Vua 天皇 ^{てんのう}
 Vui ①楽しい ②嬉しい ^{たの うれ}
 Vui chơi 楽しむ ^{たの}

Vui đùa ^{たの}楽しむ、^{あそ}遊ぶ
 Vui mắt ① ^め目^{たの}を楽しませ
 ② ^め目^{うつく}もとの美しい
 Vui miệng ^{だんわ}談話^{たの}を楽しむ
 Vui mồm ^{だんわ}談話^{たの}を楽しむ
 Vui mừng ^{うれ}嬉しい、^{よろこ}喜ばし
 い
 Vui nhộn ^{たの}楽しい、^{ようき}陽気な
 Vui sướng ^{たの}楽しい
 Vui tai ^{みみ}耳^{たの}を楽しませる
 Vui thích ^{こうふく}幸福な、^{うれ}嬉しい
 Vui tính ^{おもしろ}面白い、^ゆ愉快^{かい}な
 性格 ^{せいかく}
 Vui vầy ^{かいごう}会合^{よろこ}を喜ぶ、
 集会 ^{しゅうかい} ^{たの}を楽しむ
 Vui vẻ ^{たの}楽しい
 Vui ① ^う埋める ② ^う埋もれる
 Vui ① ^{つみあ}積上げる ② ^{つち}土^{さか}を盛
 ③ ^{さか}盛る
 Vui đất ^{つち}土^{さか}を盛る
 Vui đắp ^{よういく}養育する
 Vui trồng ^う植える

Vun vén ^{せいとん}整頓する、^{しゅうせい}修正
 する
 Vụn ① ^{くず}屑 ② ^{かみくず}紙屑 (Giấy
 vụn) ③ ^{こま}細かい
 Vụn nát ① ^{こま}細かくする
 ② ^{ふんさい}粉碎する
 Vụn vặt ① ^{ざつぶつ}雑物 ② ^{ざつよう}雑用
 (Việc vụn vặt)
 Vung ① ^{ふた}蓋 ② ^ふ振り^{うご}動かす、
 振り回す ③ ^ちまき散らす
 ④ ^{ある}ふれ歩く
 Vung nồi ^{なべ}鍋^{ふた}の蓋
 Vung tay ^て手^ふを振り^あ上げる
 Vung vẩy ^{つよ}強く^{ちく}ふり^{まわ}回す
 Vùng ^{ちく}地区、^{ちいき}地域
 Vùng biển ^{かいいき}海域
 Vùng dậy ^{ふんき}奮起する
 Vùng giải phóng ^{かいほうちく}解放地区
 Vùng tự do ^{じゅうちいき}自由地域
 Vùng vẫy ^{もがく}もがく、^{ちたち}ちたち
 たする
 Vũng ^{たま}溜り ^{みず}(水の)

Vũng lầy 沼沢
 Vũng nước 水溜り
 Vụng ①不器用 ②こっそり
 Vụng đại のろまな
 Vụng tính 誤算する
 Vuông 四角
 Vuốt ①爪 ②なでる
 ③愛撫する
 Vuốt ve 愛撫する
 Vừa ①適当な、適切な
 ②普通 ③…したばかり
 ④…ながら…
 Vừa mới …したばかり、…
 したところです
 Vừa vặn 正確な、適当な、
 適合する
 Vừa ... vừa …ながら…
 Vừa ①モルタル ②石灰、
 石灰
 Vừa 小屋、倉庫
 Vực 域
 Vừng 胡麻

1452

Vững trán 額
 Vững ①しっかりする、
 堅固な ②力強い ③丈夫
 な
 Vững bền 堅固な、しっかり
 りする
 Vững bụng ①確信 ②かみ
 つく
 Vững chắc ①丈夫な
 ②堅実な
 Vững chân ①強い足
 ②不動の地位
 Vững da 確固とした、確信
 Vững lòng 意志の強固な、
 決然とした
 Vững mạnh 強力な、強固
 な
 Vững vàng 堅固な、しっかり
 りした
 Vươn ①伸ばす ②広げる
 Vươn lên 立ち上がる
 Vươn mình 挺身する

Vườn vai のびをする、首を
伸ばす

Vườn ①庭、庭園 ②公園
③学園

Vườn bách thú 動物園

Vườn cây ăn trái 果樹園

Vườn hoa 花園

Vườn rau 菜園、野菜畑

Vườn trẻ 幼稚園

Vườn ゴリラ

Vương giả ①王者 ②賢者、
聖賢 ③君主

Vượt ①越える ②追越す

③超過する ④(困難を)克
服する

Vượt biển 海を渡る、海を
越える

Vượt khó khăn 困難を克服
する

Vượt ngục 脱獄する

Vượt qua núi 山を克服する

Vứt ①投げる ②捨てる、

棄てる

Vứt bỏ ①捨てる ②脱す
る



download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



X

Xa ①^{とお}遠い ②^{はな}離れる ③^{わか}別れる

Xa cách ①^{わか}別れる ②^{はな}離れる ③^{えんかく}遠隔

Xa con 子供^{こども}と離れる^{はな}

Xa hoa 華美^{かび}、浪費^{ろうひ}、贅沢^{ぜいたく}

Xa lánh 遠ざかる^{とお}、逃げる^に

Xa lắc 遠い^{とお}、遠方^{えんぽう}

Xa lia 離れる^{はな}、離脱^{りだつ}する

Xa lia quần chúng 大衆^{たいしゅう}から離れる^{はな}

Xa lộ 大路^{おおじ}

Xa lộ 大路^{おおじ}

Xa thăm 遠隔^{えんかく}

Xa tí 非常^{ひじょう}に遠い^{とお}

Xa vời 非常^{ひじょう}に遠い^{とお}、

抽象的^{ちゅうしょうてき}

Xa xăm 遠い^{とお}、遠くの^{とお}

Xa xỉ 贅沢^{ぜいたく}、浪費^{ろうひ}

Xa xỉ phẩm 贅沢品^{ぜいたくひん}

Xa xôi 遠く^{とお}離れた^{はな}

Xa xứ ①^{とお}遠い国^{くに} ②^{がいこく}外国

Xá ①^{めん}免ずる、赦す^{ゆる} ②^{だいしや}大赦

(Đại xá) ③^{ゆる}許す ④^{きしゆくしや}寄宿舍

⑤^{りょう}療

Xá tội 罪を赦す^{ざい}、罪を許す^{ゆる}

Xà beng 梃子^{てこ}

Xà bông 石けん^{せっ}

Xà bông bột ①^{せんざい}洗剤

②^{こなせっ}粉石けん

Xà cừ 真珠貝^{しんじゅがい}

Xà lách サラダ

Xà lan 解^{はしけ}、タンカー

Xà lim 独房^{どくぼう}

Xà phòng 石けん^{せっ}

Xà phòng bột ①^{せんざい}洗剤

②^{こなせっ}粉石けん

Xà phòng giặt 洗濯石けん^{せんたくせっ}

Xà phòng tắm 浴用石けん^{よくようせっ}

Xà phòng thơm 化粧石けん^{けしょうせっ}

Xả ①^{ぶんさん}分散する ②^{あた}与える

③解く ④洗う ⑤犠牲にする
⑥伝播する

Xả thân 一身を犠牲にする

Xã 村、村落

Xã giao 社交

Xã hội 社会

Xã hội chủ nghĩa 社会主義

Xã hội cộng sản nguyên thủy
原始共産社会

Xã hội hóa 社会化

Xã hội học 社会学

Xã hội tư bản chủ nghĩa
資本主義社会

Xã luận 社説

Xã tắc 祖国

Xã thôn 村落

Xã thuyết 社説

Xã trưởng 村長

Xã viên 社員

Xạ ①発射する ②射撃する

Xạ kích 射撃する

Xạ quang 放射する

Xạ thuật 射撃術

Xạ trường 射撃場

Xác ①死体 ②正確、的確

Xác chết 死体

Xác đáng 適切な

Xác định 確定

Xác lập 確立

Xác nhận 確認

Xác thịt 肉体

Xác thực 確実

Xách ①持つ ②引きむ

しる

Xách đèn ランプを掲げる

Xách tay 携帯用

Xài ①支出する ②使う

③使用する

Xài phí 寮費する

Xài tiền お金を使う

Xám 灰色



Xanh ①青い ②緑
Xao 騒ぐ、騒々しい
Xao động ①ぐらぐらする
 ②動揺する
Xao lãng 無視する、軽視する
Xao xuyên ①動揺する
 ②心配する
Xáo ①倒す、ひっくり返す
 ②こぼす ③混ぜる
Xáo trộn 混合する、かき回す
Xào ①炒める ②料理する
Xào nấu 炒めたり煮たりする、炒める
Xào rau 野菜を炒める
Xào xạc さらさらなる、ざわめく
Xảo ①ごまかしの ②する
 い、狡知な ③巧妙な
Xảo hoạt 狡知な
Xảo kế 詭計

Xảo ngôn 巧言
Xảo quyết 嘘つき、狡知な
Xảo trá 騙る、欺く
Xạo 嘘
Xáp lại ①接近する ②結びつける
Xát ①摩擦する ②磨く
 ③すり込む
Xay ①砕く ②挽く
Xay bột 粉を挽く
Xay gạo 精米する
Xảy ①発生する ②起こる
Xảy đến 発生する
Xảy ra 起こる
Xảy thai 流産する
Xăm ①入墨する ②チューブとタイヤ
Xăm lớp チューブとタイヤ
Xăm mình 入墨する
Xẩn ①切る ②掘る
 ③分離

する ④^{とりあ}取上げる
 Xăng ①ガソリン ②ベン
 ジン
 Xăng dầu ガソリン
 Xác^{あつ} 厚かましい、^{そざつ}粗雑な
 Xác lão^{こうがん} 厚顔な、^{そぼう}粗暴な
 Xâm ①^{おか}侵す ②^{せいあつ}制圧する
 Xâm chiếm ①^{せんりよう}占領する
 ②^{がっぺい}合併する
 Xâm lược^{しんりやく} 侵略する
 Xâm nhập^{しんにゅう} 侵入
 Xâm phạm^{しんぱん} 侵犯
 Xâm xì^あ ささやき合う、こ
 そこそ^{はなしあ}話合う
 Xấu^{わる} 悪い
 Xấu bụng^{こころ わる} 心の悪い
 Xấu hổ^は 恥ずかしい
 Xấu quá^{わる} 悪すぎる
 Xấu số^{ふ こう ふ うん} 不幸、不運
 Xấu tính^{あくしつ あくせい} 悪質な、悪性
 Xây^た 建てる、^{けんぞう}建設する
 Xây cất^{せいびけんせつ} 整備建設する

Xây dựng^{けんせつ} 建設する、^{せつりつ}設立
 する、^た建てる
 Xây dựng đất nước^{こっか} 国家を
^{けんせつ}建設する
 Xây đắp^{けんせつ} 建設する、^{きそ}基礎を
^{つく}造る
 Xây lắp^{そうち} 装置する
 Xây nhà^{いえ た} 家建てる
 Xây xắm^め 目まいをする
 Xảy ①^{はっせい}発生する ②^お起こる
 ③^{りゅうざん}流産する
 Xảy đến^{はっせい} 発生する
 Xảy ra^お 起こる
 Xe^{くるま} 車
 Xe ba bánh^{さんりんしゃ} 三輪車
 Xe bò^{ぎっしゃ ぎゅうしゃ うしぐるま} 牛車、牛車、牛車、
^{にばし}荷馬車(Xe do bò hoặc ngựa
 kéo dùng để chở hàng)
 Xe bọc thép^{sôcôungしゃ} 装甲車
 Xe buýt バス
 Xe ca バス
 Xe cam nhông トラック

X

Xe cần trục クレーントラ
ック

Xe chạy trên băng tuyết
せつじょうしゃ
雪上車

Xe chỉ huy 指揮者

Xe chuyên dụng 専用車
せんようしゃ

Xe chữa cháy 消防車,
しょうぼうしゃ
はしごしゃ

梯子車(Xe cứu hỏa có thang
gấp được)
じどうしゃ

Xe con 自動車

Xe cộ 車
くるま

Xe cứu hỏa 消防車,
しょうぼうしゃ

梯子車(Xe cứu hỏa có thang
gấp được)
はしごしゃ

Xe cứu thương 救急車
きゅうきゅうしゃ

Xe điện hành 花電車
はなでんしゃ

Xe díp ジープ、小型専用車
こがたせんようしゃ

Xe đạp 自転車
じてんしゃ

Xe điện 電車
でんしゃ

Xe điện ngầm 地下鉄
ちかてつ

Xe điện treo ケーブルカー

Xe dò バス

Xe gắn máy バイク、オー

トバイク

Xe hàng 貨車、貨物車
かしや かもつしゃ

Xe hộ tống 護送車
こそうしゃ

Xe hơi 自動車、車
じどうしゃ くるま

Xe kéo 牽引車、人力車
けんいんしゃ じんりきしゃ

Xe khách 乗用者
じょうようしゃ

Xe lửa 汽車、列車、電車
きしゃ れっしや でんしゃ

Xe lửa chạy ban đêm
よぎしや
夜汽車

Xe lửa tốc hành 急行汽車、
きゅうこうき しゃ

急行列車、急行電車
きゅうこうれっしや きゅうこうでんしゃ

Xe máy バイク、オートバ
イク

Xe mô-tô オートバイク、
モーターバイク

Xe nâng chuyển hàng フォ
ークリフト

Xe nâng hàng リフト車
くるま

Xe ngựa 馬車、辻馬車(Xe
ngựa 2 bánh, người điều khiển
ngồi ở phía sau, thông dụng ở
Anh khoảng năm 1835)、

にばしや
荷馬車(Xe do bò hoặc ngựa
kéo dùng để chở hàng)

Xe ô-tô 自動車、車
 Xe phun nước 散水車、
 撒水車
 Xe quân sự 軍事車
 Xe tang 靈柩車
 Xe tập đi của trẻ con
 乳母車
 Xe tắc xi タクシー
 Xe tăng 戦車
 Xe tăng lội nước 水陸両用
 戦車
 Xe thiết giáp 装甲車
 Xe thư 郵便車
 Xe ưu tiên 貸切車
 Xe xúc tuyết ラッセル車
 Xé ①破る ②ちぎる ③引
 き抜く ④裂く
 Xé nhỏ もぎとる、細かく
 裂く
 Xé phong bì 封筒を開ける
 Xé rách 引き破る
 Xé tan ずたずたに引裂く

Xé toạc ぼろぼろに引き破
 る
 Xé tung ばらばらに引裂く
 Xẻ 切断する
 Xẻ gỗ 木を切る
 Xem 見る
 Xem báo 新聞を見る、新聞
 を読む
 Xem bói 占う
 Xem điện báo 電報を見る
 Xem kịch 劇を見る
 Xem lại 参照する、再見す
 る
 Xem mạch 脈をとる、診
 る
 Xem nhẹ 軽視する
 Xem qua ざっと目を通す
 Xem sách 本を見る、本を
 よ読む
 Xem trọng 高く評価する、
 重要視する
 Xem tướng 人相を占う

Xem xét 調査する、検査する

Xen ①入込む ②口を出す

Xen kẽ 混入する、中に入る

Xén 裁断する

Xẻng ①シャベル ②スコップ

Xéo đi あっちへ行け!

Xét ①検査する ②審査する

Xét duyệt 検査する、審査する、点検する

Xét đoán 判断する

Xét hỏi 査問する

Xét lại 修正する

Xét xử 処分する

Xê ①動く ②移動する

Xế ①傾斜する、斜めに

②沈む

Xế bóng ①沈む ②晩年

Xế chiều 夕方

Xế tà 沈む、夕方

Xếp ①畳む ②整理する

③積み込む ④置く ⑤投げ
る ⑥残す

Xếp bằng 足を組んで座る

Xếp đặt 配置する、設備する

Xếp hàng ①商品 を積み

込む ②隊伍を整える

Xếp lên 積み込む、塔載する

Xếp ở trên 上方に積み込む

Xếp sẵn 準備する、用意する、置いておく

Xi 鍍金する

Xi bạc 銀鍍金する

Xi đánh giầy 靴墨

Xi đồng 銅鍍金する

Xi kẽm 亜鉛鍍金する

Xi lạnh シリンダー

Xi măng セメント

Xi măng cốt sắt 鉄筋コン
クリート

Xi măng trắng 白色セメン
ト

Xi-nê 映画

Xi-rô シロップ

Xi vàng 金めっきする

Xí 便所

Xí nghiệp 企業

Xì ①気化する ②放出す
る

Xi cǎng đản スキャンダル

Xi dầu 醤油

Xi gà シガー

Xì xào ひそひそ話をする、
ささやく

Xích チェン(Dây xích)

Xích đạo 赤道

Xích đu 揺り椅子

Xích lô シクロ

Xiếc サカース

Xiêm áo 衣服

Xiêm La シャム

Xiên ①フォーク ②刺す

③切断する

Xiềng ①枷をかける

②鎖

Xiềng xích 枷

Xiết ①押しつける

②引締める ③圧縮する、
圧迫する

Xin ①願う ②要請する

③乞食をする

Xin lỗi すみません、失礼し
ます、ごめんなさい、謝る

Xin phép 許可を願う

Xin tạm biệt さようなら

Xin tiền お金を要求する

Xin việc 求職する

Xin ý kiến 意見を求める

Xỉn ①けちな ②酔っぱら
いました

Xinh ①きれいな ②美し
い ③可愛い

Xinh đẹp 美しい、可愛
い

Xinh tươi ^{あか} 明るい
Xinh xắn ^{かわい} 可愛らしい
Xịt ^つ 注ぐ、^{みず} (水を)
 かける
Xíu mai シュウマイ
Xoa ① ^{ぬる} ② ^{まさつ} 摩擦する、
 こする ③ ^{なでる}
Xoa bóp マッサージをする
Xoa đầu ^{あたま} 頭をなでる
Xoa thuốc ^{くすり} 薬をぬる
Xóa ① ^け ② ^{かいしょう} 解消する
 ③ ^{せいり} 整理する ④ ^{こんぜつ} 根絶する
Xóa bỏ ① ^{とりけ} ② ^{のぞ} 取消す ③ 除く
Xóa chữ ^じ 字を消す
Xóa tên ^{じょめい} 除名する
Xõa tóc ^{かみ} おさげ (髪)
Xoài マンゴー
Xoay ① ^{まわ} ② ^{かいてん} 回る、回転する
 ③ ^{しゅとく} ころげる ④ 取得する
Xoay vòng ^{かいてん} 回転する
Xoáy ① ^{まわ} ② ^{うずま} ③ ^あ 回る ④ 渦巻き上
 がる

Xoắn ① ^ま ② ^つ 巻き付く、まとい
 つく ③ ^あ もつれる ④ 編む、
 組む
Xoắn xuýt ① ^ま ② ^つ 巻き付く
 ③ ^あ もつれる ④ 編む
Xòe tay ^て 手を広げる
Xóm giềng ^{きんじょ} 近所
Xong ① ^{おわ} ② ^{かんりょう} 終る ③ 完了する
Xong việc ^{しごと} 仕事が終わる、
 ④ ^{かんりょう} 仕事完了する
Xót dạ ① ^{はら} ② ^{いた} ③ ^{くる} 腹が痛む ④ 苦し
 む
Xót ruột ^{しんつう} ① 心痛 ② ^{げきつう} 激痛を
 かん 感ずる
Xót thương ^{きず} ① 傷が痛む
 ② ^ひ ③ ^{あい} ④ ^{かん} 悲哀を感じる
Xô ① ^{ガーゼー} ② ^お ③ ^お ④ ^お ガーゼー ⑤ 押す
 ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩ ⑪ ⑫ ⑬ ⑭ ⑮ ⑯ ⑰ ⑱ ⑲ ⑳ ㉑ ㉒ ㉓ ㉔ ㉕ ㉖ ㉗ ㉘ ㉙ ㉚ ㉛ ㉜ ㉝ ㉞ ㉟ ㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿
Xô đẩy ① ^お ② ^{たお} 押す ③ 倒す
Xô ngã ^{たお} 倒す
Xô viết ^{れん} ソ連

Xổ ^{あら なが} 洗い流す

Xổ số ^{くじびき} ①籤引をする

② ^{ふくびき} 福引

Xôi ^{めし} こわ飯

Xôn xao ^{かつき} ①活気 ^{さわ} ②騒がし

い ③ ^{ふ あんてい} 不安定な

Xơi ^{さしあ} 差上げる

Xới ^{さか} ①盛る ^{くだ} ②砕く

③ ^{こんわ} 混和する

Xới cơm ^{めし さか} 飯を盛る

Xới đất ^{つち さか} 土を盛る

Xu hào かぶら

Xu hướng ^{けいこう} 傾向

Xu nịnh おべっかする

Xu phụ ^{ついじゅう} 追従する

Xu thế ^{すうせい} 趨勢

Xú chiêng ブラジャー

Xù もつれさせる

Xù xì ざらざらした

Xù xù かさばる

Xuân ^{はる} 春

Xuân hạ thu đông ^{しゅんか} 春夏秋冬

^{しゅうとう} 秋冬

Xuân phân ^{しゅんぶん} 春分

Xuân sắc ^{しゅんしよく} 春色

Xuân thu ^{しゅんじゅう} 春秋

Xuân tiết ^{しゅんぎ} 春季

Xuân xanh ^{せいしゅん} 青春

Xuất ^だ ①出す ^{ゆしゅつ} ②輸出する

Xuất bản ^{しゅつばん} 出版する

Xuất binh ^{しゅつじん} 出陣

Xuất cảng ^{ゆしゅつ} 輸出

Xuất cảnh ^{しゅつこく} 出国

Xuất đầu lộ diện ^{さいしゅつえん} 再出演す

る

Xuất gia ^{しゅつげ} 出家

Xuất hiện ^{しゅつげん} 出現、現す

Xuất hành ^{しゅつぱつ} 出発する

Xuất khẩu ^{ゆしゅつ} 輸出

Xuất khẩu hàng hóa ^{しょうひん} 商品

^{ゆしゅつ} 輸出

Xuất khẩu hữu hình ^{ゆうけいてき} 有形的

^{ゆしゅつ} 輸出

輸出

Xuất khẩu trực tiếp 直接輸出
 ちよくせつ
 ゆしゅつ

Xuất khẩu tư bản 資本輸出
 しほんゆしゅつ

Xuất khẩu vô hình 不可視的輸出
 ふか
 してきゆしゅつ

Xuất ngoại 外国に出る
 がいこく

Xuất nhập ① 出入
 しゅつにゅう

② 収入 と支出
 しゅうにゅう ししゅつ

Xuất nhập cảng 輸出入
 ゆしゅつにゅう

Xuất nhập khẩu 輸出入
 ゆしゅつにゅう

Xuất nhập khẩu hữu hình 有形的輸出入、有形貿易
 ゆうけいしゅつにゅう ゆうけいぼうえき

Xuất nhập khẩu vô hình 不可視的輸出入
 ふかしてきゆしゅつにゅう

Xuất phát ① 出発する
 しゅっぱつ

② 進出する ③ 発生する
 しんしゅつ はっせい

Xuất phẩm ① 出品物
 しゅつぴんぶつ

② 製品
 せいひん

Xuất quân 出陣する
 しゅつじん

Xuất sắc 優秀な
 ゆうしゅう

Xuất thân 出身
 しゅっしん

Xuất trận 出陣
 しゅつじん

Xuất trình để trả tiền 支払提示
 しはらいていじ

Xuất trình hồi phiếu (chứng từ) 提示 (手形)、呈示
 ていじ てがた ていじ

Xuất xứ ① 出所、出発地
 しゅっしょ しゅっぱち

② 起源
 きげん

Xúc ① すくう ② 唆す
 そそのか

③ 触れる ④ 蹴る
 さわる け

Xúc cảm 感触
 かんしょく

Xúc đất 土をすくう
 つち

Xúc động ① 激動する
 げきどう

② 感動する
 かんどう

Xúc giác 觸角
 しょっかく

Xúc phạm ① 突当る ② 飛
 つきあた と

びかかる

Xúc tích 豊富
 ほうふ

Xúc tiến 促進
 そくしん

Xúc tiến bán 販売促進
 はんばいそくしん

Xúc tiến ngoại thương 貿易
 ぼうえき

振興
 しんこう

Xúc tiến thương mại 貿易
 ぼうえき

振興
 しんこう

Xúc xích ソーセージ

Xúc xiêm おべっかをつかう、^{そそのか}唆す

Xui ① ^{そそのか}唆す ② ^{し げき}刺激する

③ ^{せんどう}煽動する ④ ^{じゃっき}惹起する

Xui bẩy ^{せんどう}煽動する、^{ひきおこ}引起す

Xui giục ^{せんどう}煽動する、^{そそのか}唆す

Xúi ① ^つ突く、^お押す ② ^{し げき}刺激する

Xum hợp ① ^{とも}共に ^{しゅうごう}集合する

② ^{とも}共に ^{しこう}志向する

Xum vầy ① ^{とも}共に ^{しゅうごう}集合する

② ^{とも}共に ^{しこう}志向する

Xúm quanh ^{とりま}取巻く、^{しゅうい}周囲をかこむ

Xung đột ^{しょうとつ}衝突

Xung khắc ^{あいたい}相対する、^{たいりつ}対立する

Xung kích ^{とつげき}突撃する、^{しょうとつ}衝突する

Xuôi ① ^{なが}くだる、^な流れる

② ^{じゅんちょう}順調に ③ ^{ふりゅう}浮流する

Xuôi gió ^{じゅんふう}順風

Xuống ① ^お降りる、^さ下がる

② ^へ減らす

Xuống dốc ^{さか}坂を^さ下がる

Xuống giá ^{かかく}価格を^さ下げる

Xuống lỗ ^{あな}穴に^お降りる、^し死ぬ

Xuống ngựa ^{うま}馬から^さ下げる、

^{うま}馬を下げる

Xuống tàu ^{ふね}船から^お降りる、

^{ふね}船を降りる

Xuống thang gác ^{かいだん}階段を^お降りる

Xuống thuyền ^{ふね}船から^お降り

る、^{ふね}船を^お降りる

Xuống xe ^{くるま}車から^お降りる、

^{くるま}車を降りる

Xuồng ^{こ ぶね}小船

Xúp スープ

Xuyên ...を貫く

Xuyên tường ^{かべ}壁を^ぬ貫く

Xứ ① ^{ちほう}地方 ② ^{しゅっせいち}出生地

Xứ sở ① ^{ち ほう}地方 ② ^{しゅっせいち}出生地

③ ^{ぼ くに}母国

X

Xử ① ^{しゅり}処理する ② ^{かいけつ}解決する
③ ^{はんけつ}判決する

Xử án ① ^{そしやう}訴訟を^{しんさ}審査する
② ^{はんけつ}判決する

Xử hòa ^{わかい}和解させる

Xử kiện ① ^{じけん}事件を^{かいけつ}解決する
② ^{ろんそう}論争を^{ちゅうさい}仲裁する

Xử lý ① ^{しゅり}処理する ② ^{しゅだん}手段をとる

Xử lý công việc ^{しこと}仕事を^{しゅり}処理する

Xử phạt ^{しよばつ}処罰する

Xử sự ^{じけん}事件を^{しゅり}処理する

Xử tội ^{ざい}罪に^{しよ}処する

Xử trảm ^{ざんしゅ}斬首

Xử trí ① ^{しよち}処置する ② ^{しよぶん}処分する

Xưa ① ^{むかし}昔 ② ^{いぜん}以前に

Xưa kia ① ^{むかし}昔 ② ^{いぜん}以前に

Xưa nay ^{こきん}古今

Xức ① ^{くすり}(薬を)塗る ② ^ぬふりかける

Xức nước hoa ^{こうすい}香水を^{ふり}かける

Xưng hiệu ^{しやうごう}称号

Xưng tụng ^{しやうさん}称赞する

Xứng đáng ...に^{ふさわし}い

Xứng đôi ^{ふたり}ふさわしい二人

Xứng hợp ^{てきごう}適合する

Xứng với ...に^{ふさわし}い

Xứng ý ^{ようぼう}ふさわしい要望

Xương ^{ほね}骨

Xương bả vai ^{けんこうこつ}肩胛骨

Xương cốt ^{ほね}骨

Xương đòn gánh ^{さこつ}鎖骨

Xương hông ^{こつばん}骨盤

Xương sống ^{せほね}背骨

Xương sườn ^{ろっこつ}肋骨

Xương xẩu ^{ほね}骨

Xướng ① ^{うた}歌う ② ^{とな}唱える

③ ^{ていしやう}提唱する ④ ^{しやうか}唱歌

Xướng ca ^{しやうか}唱歌

Xướng danh ^{しやうみやう}唱名

Xưởng họa がっしょう 合唱

Xưởng こうじょう 工場

Xưởng chế tạo せいぞうこうじょう 製造工場

Xưởng dệt おりものこうじょう 織物工場

Xưởng đóng tàu ぞうせんじょ 造船所

Xưởng gỗ せいざいじょ 製材所、せいざい 製材

こうじょう 工場

Xưởng in いんさつこうじょう 印刷工場

Xưởng quân giới へいきこうじょう 兵器工場

Xưởng sản xuất せいさくじょ 製作所

Xy lanh シリンダ

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Y

Y ① ^{いしゃ}医者 ② ^{いふく}衣服

Y dược ^{いやく}医薬

Y học ^{いがく}医学

Y khoa ^{いか}医科

Y nguyên そのまま

Y như …のように

Y như thật ^{ほんとう}本当のように

Y phục ^{いふく}衣服

Y sinh ^{いがくせい}医学生

Y tá ^{かんごふ}看護婦

Y tế ^{いりょう}医療

Y theo …に従って

Y thuật ^{いじゆつ}医術

Y trang ^{ふくそう}服装

Y viện ^{い いん}医院

Ý ① ^{いし}意志 ② ^{いけん}意見 ③ ^{いこう}意向

④ ^{いぎ}意義

Ý chí ^{いし}意志

Ý Đại Lợi イタリアー

Ý định ^{よてい}予定、つもり

Ý đồ ^{いと}意図

Ý hướng ^{いこう}意向

Ý kiến ^{いけん}意見

Ý kiến chủ quan ^{しゅかんてき}主観的

^{いけん}意見

Ý muốn ^{きぼう}希望

Ý nghĩa ^{いぎ}意義

Ý nghĩa ^{いみ}意味

Ý nguyện ^{がんぼう}願望

Ý niệm ^{かんねん}觀念

Ý riêng ^{いけん}私見

Ý thức ^{いしき}意識

Ý trung nhân ^{い ちゅう だんじょ}意中の男女

Ý tứ ① ^{いぎ}意義 ② ^{ちゅうい}注意

Ý tưởng ^{かんが}考え、思想

Yểm trợ ^{えんじょ}援助

Yên ① ^{あんてい}安定 ② ^{へいせい}平静な

③ ^{あんしん}安心

Yên bụng ^{あんしん}安心

Yên lặng ^{しず}静かな

Yên lòng 安心 (あんしん)
 Yên ngựa 馬の鞍、鞍馬 (うまくらあんば)
 Yên ổn 平穩な、安全な (へいおんあんぜん)
 Yên tâm 安心 (あんしん)
 Yên thân 從順な、恭順 (じゅうじゅんきょうじゅん)
 Yên tĩnh 安靜、静かな (あんせいしず)
 Yên trí 安置 (あんち)
 Yến ①宴會 ②燕 (えんかいつばめ)
 Yến tiệc 宴會 (えんかい)
 Yết hầu 咽喉 (のど)
 Yết kiến 謁見する、会見する (えっけんかいけん)
 Yết thị 告示、揭示/ Yết thị (こくじけいじ)
 danh sách thí sinh: 受験生名簿 (じゅけんせいめいぼ) を揭示する (けいじ)
 Yêu 愛する/ Yêu nhau: 愛 (あい)
 し合う/ Người yêu: 恋人、愛 (あい)
 Yêu cầu 要求 (ようきゅう)
 Yêu cầu phẩm chất 品質 (ひんしつ)
 要求 (ようきゅう)

Yêu cầu trả tiền 支払要求 (しはらいようきゅう)
 Yêu chuộng 愛好する/ Yêu (あいこう)
 chuộng hoà bình: 平和を愛好 (へいわあいこう) する
 Yêu dấu 最愛の、深く愛 (さいあいふかあい) する、可愛 (かわい) がる
 Yêu đời 暮らしを好む、樂觀 (くらこのらっかん) する/ Thái độ yêu đời: 樂觀 (らっかんてき) 的な態度 (たいど)
 Yêu đương 愛する、愛 (あいあいあ) し合う、深く (ふか) 愛 (あい) する
 Yêu hòa bình 平和を愛 (へいわあい) する
 Yêu kiều スマートな、優美 (スマートな、ゆうび) な/ Dáng yêu kiều: 優美 (ゆうび) なたずまい
 Yêu ma 惡魔 (あくま)
 Yêu mến 親愛な、愛 (しんあいあい) する
 Yêu nhau 愛 (あい) し合う
 Yêu phụ 惡女、ひねくれ (あくじょ) 女 (おんな)
 Yêu sách 要求 (ようきゅう)

Yêu thích ^{あいこう} 愛好する

Yêu thương ^{あい} 愛する

Yếu ^{よわ} 弱い

Yếu chỉ ^{ようし} 要旨

Yếu địa ^{ようち} 要地

Yếu điểm ^{ようてん} 要点、^{じゃくてん} 弱点

Yếu đuối ① ^{ちから} 力 ^{よわ} の ^{びょうじゃく} 弱い、② ^{よわ} 弱い、

力の弱い、病 ^{よわ} 弱 ^な な

Yếu hèn ^ひ 卑怯 ^{きょう} な

Yếu lược ^{ようりやく} 要略

Yếu lý ^{しゅよう} 主要 ^{てま} テマ、


^{じゅうようめいだい} 重要命題

Yếu mục ^{ようもく} 要目

Yếu nhân ^{じゅうようじんぶつ} 重要人物

Yếu ớt ^{きよじゃく} 虚弱、^{びょうじゃく} 病弱

Yếu tim ^{しんぞう} 心臓の

Yếu tố ^{ようそ} 要素

Yếu ① ^{だんめい} 短命 ^な な (Thọ mệnh

ngắn) ② ^{わかじに} 若死 ^{する} する (Chết trẻ)

③ ^{やわ} 柔らかな (Yếu điệu)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TỰ ĐIỂN NHẬT VIỆT - VIỆT NHẬT

Trần Việt Thanh

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập: ĐỖ LOAN
Sửa bản in: QUỲNH TRANG
Trình bày: TRẦN VIỆT THANH
Bìa: CTY QUẢNG CÁO ĐÔNG NAM

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8223637

Fax: 84.8.8222726 * Email: nxbtpHCM@bdvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh

DNTN HÀNG HẠNH

Hiệu sách 38 số 19B Võ Văn Tần, TP. HCM

In 1.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Xưởng in Trung Tâm Hội Chợ Triển
Lâm Việt Nam. Quyết định XB số 574-06/99-45/THTPHCM ngày
02/08/2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý 3/2006.

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN



PHÁT HÀNH TẠI
Hiệu sách 38

19B Võ Văn Tần - F.6 - Q.3 - TP.HCM

ĐT: (08) 930 1403



Giá: 120.000 đ